

Phụ lục I. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mục I. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Phần A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
THÁI NGUYÊN								
1. CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH NOVA PHARMA								
1	A.C MAX	Acetylsalicylic acid	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị triệu chứng tăng thân nhiệt, hội chứng viêm và đau ở trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-01
2	A.M.C PRO	Apramycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị viêm ruột ở bê, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	NVP-02
3	BROM MAX	Bromhexine hydrochloride	Thuốc bột uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Hỗ trợ điều trị về đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NVP-03
4	KITA COL	Colistin sulfate, Kitasamycin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, lợn và gia cầm	24 tháng	NVP-04
5	LINCO S400	Lincomycin (Lincomycin hydrochloride)	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị viêm phổi địa phương, viêm ruột hoại tử gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-05
6	MELOCAM	Meloxicam	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Giảm viêm và giảm đau ở cả rối loạn cơ xương trên ngựa	24 tháng	NVP-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7	NẮM PHỔI	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nấm phổi, nấm miệng (tưa lưỡi), nấm điều, bệnh viêm phổi cấp tính bội nhiễm nấm, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy do dùng kháng sinh phổ rộng trên gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	NVP-07
8	TYLO-DOX 300S	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp ở bê, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-08
9	Pro- Moxy 15%	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-09
10	Pro- Moxy 50%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	NVP-10
11	Pro- Moxcolis 205	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá, niệu-sinh dục trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NVP-11
12	Ampi Coli	Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi trên bê, dê, cừu, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	NVP-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
13	AMPI COLI S	Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi trên bê, dê, cừu, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	NVP-13
14	CEFA S	Cephalexin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, lọ, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm ruột hoại tử trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-14
15	AMOXCOL	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-15
16	COLIMOX GOLD	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm màng não, não, viêm rốn, viêm phế quản phổi, Colibacillosis, áp xe da, viêm tử cung, viêm vú, viêm tử cung trên bê, ngựa con, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-16
17	AMOXYCOL PLUS	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, tiết niệu, viêm đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	NVP-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
18	DOXYCOL	Colistin sulphate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-18
19	AZICIN	Azithromycin dihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng thứ phát trên chó, chim bồ câu	24 tháng	NVP-19
20	NANO FLO - MAX	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, E.coli, viêm túi khí trên gia cầm	24 tháng	NVP-20
21	D - COX GOLD	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị cầu trùng do Eimeria tenella, E. necatrix, E. acervulina, E. brunetti, E. mitis (mivati) và E. Maxima trên gia cầm	24 tháng	NVP-21
22	TOLTRA COX	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm gây ra bởi Eimeria acervulina, E. tenella, E. necatrix, E. brunetti, E. maxima và E. mitis trên gà	24 tháng	NVP-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
23	TAYZUN - VET	Levamisole HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-23
24	TIMICIL	Tilmicosin (dạng phosphat)	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-24
25	TIMIKOCIL SUPER	Tilmicosin (dạng phosphat)	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-25
26	PANADOL S	Paracetamol	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Hạ sốt trên lợn, bê, cừu và gia cầm	24 tháng	NVP-26
27	PARA GUM	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt trên lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-27
28	AMSTRONGER	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
29	Moxcolis	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-29
30	GENTAMOX	Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	NVP-30
31	DOXIN 300	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà	24 tháng	NVP-31
32	CEFTRIXIL	Cefadroxil	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, sung phù đầu, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột hoại tử trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-32
33	DOCTOR MG	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
34	EFFERALGAN A.C	Aspirin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-34
35	DOXY GENT 400	Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, lọ, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-35
36	AMPROLIN 60S	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh cầu trùng ở bê, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	NVP-36
37	TRI - DIA SOL 480	Sulphadiazine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-37
38	COSTRIM 480	Sulphadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-38
39	SUPER MOX	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, hoại tử tai, nhiễm trùng huyết trên lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
40	FENICOL 230	Florfenicol	Dung dịch uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-40
41	PARA C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Giảm đau, hạ sốt, chống nóng, giải độc, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-41
42	TRISUL HERBAL	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, lợn con	24 tháng	NVP-42
43	C- CRD 2000	Spiramycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-43
44	ENFLOCIN PLUS	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-44
45	VET-FEN SOL	Fenbendazole, Praziquantel	Dung dịch uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	NVP-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
46	FENICOL	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-46
47	DOXY COLI	Colistin sulphate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu non dưới 2 tháng tuổi, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-47
48	TYLANDOX 350 WSP	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn và gia cầm	24 tháng	NVP-48
49	Diclacox	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, gia cầm và thỏ	24 tháng	NVP-50
50	SULFA-COLIS	Colistin sulfate, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, cừu	24 tháng	NVP-51
51	SULFACOX	Oxytetracycline, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, cừu, lợn	24 tháng	NVP-52

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
52	Gentadox	Doxycyclin, Gentamicin	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm, dê, cừu	24 tháng	NVP-54
53	Sulfa Cox	Sulfaquinoxaline sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên bê, nghé, lợn, gia cầm và thỏ	24 tháng	NVP-61
54	Dimethoxin	Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NVP-63
55	ACEMUC	N-Acetylcystein	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng đường hô hấp ở bê, ngựa, lợn	24 tháng	NVP-65
56	ANTICOX S	Diaveridine, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị cầu trùng manh tràng, ruột trên gia cầm, thủy cầm	24 tháng	NVP-66
57	SULFATRIM 750	Sulfachlorpyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị CRD phức hợp, nhiễm khuẩn huyết do E. coli, viêm ống dẫn trứng, Coryza, nhiễm khuẩn Staphylococcus trên gia cầm; bệnh tiêu chảy do E. coli, bệnh sung phù mắt, viêm phế quản phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm, hội chứng viêm vú - viêm tử cung và mất sữa trên lợn	24 tháng	NVP-67

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
58	TRIMETON HERBS	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hệ hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết, viêm đa khớp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-68
59	DOCTOR HEN LIQUID	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-69
60	FLO - DOXY	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-70
61	TRI-SULFA HERBS	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên bê, nghé, ngựa con, dê, lợn	24 tháng	NVP-71
62	TRIMERIN Liquid	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy, viêm mô mềm, viêm thối móng, viêm kết mạc trên gia súc, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
63	WORM VET	Ivermectin	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị giun, sán, ruồi, ve, chấy, ghẻ, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-73
64	BUTAMIN B12	Butafosfan, Cyanocobalamin	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị rối loạn chuyển hoá do dinh dưỡng kém, chăm sóc kém, rối loạn phát triển và dinh dưỡng ở động vật non, tăng cường sức đề kháng, chống suy nhược trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-74
65	TILMICOSIN	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	NVP-75
66	AMPROCOX	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê và gia cầm	24 tháng	NVP-76
67	TIAMULIN	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị lỵ trên lợn; CRD trên gia cầm	24 tháng	NVP-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
68	COLI - SAL	Colistin (sulfate), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	NVP-78
69	LINCOPEC	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gia cầm, nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn	24 tháng	NVP-79
70	OXY-NEO	Ca-pantothenate, Folic acid, lysine, Methionine, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, đường hô hấp và tiết niệu, cải thiện chuyển đổi thức ăn, cung cấp vitamin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-80
71	SUPER COX	Sulfachloropyrazine sodium monohydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	NVP-81

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
72	TYVALOSIN	Tylvalosine tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-82
73	COLITHOXIN	Colistin (sulfate), Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	NVP-83
74	COLISUN	Colistin (sulfate), Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, nghé, cừu, dê và lợn	24 tháng	NVP-84
75	OXONIC	Oxolinic acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp bê, nghé và lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-85
76	FLORCOL	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-86
77	TYLOFOS	Fosfomycin calcium, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp ở gia cầm, lợn	24 tháng	NVP-87

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
78	OXYTETRA	Oxytetracycline (hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	NVP-88
79	ANTI COLI	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-89
80	SULFOX	Oxytetracycline hydrochloride, Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp, viêm khớp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	NVP-90
81	TRISUL MAX	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, cầu trùng, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung và nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, lạc đà và chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NVP-91
82	B.M.D - CLOS	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
83	AMOVET	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, viêm da, viêm khớp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-93
84	TYLOSIN	Tylosin (tartrate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-94
85	NORFLOX	Norfloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu ở bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-95
86	RESPI MINT	Bromhexine hydrochloride, Phenylbutazone	Dung dịch uống	Lọ thủy tinh, lọ nhựa, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chim bồ câu, chim cảnh.	24 tháng	NVP-96
87	BROMHEXIN	Bromhexine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5kg	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-97
88	DOXYVET	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-98

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
89	ENROCINE	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-99
90	FLUMQUIN	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	NVP-100
91	BUTASAL	Butaphosphane, Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Bổ sung vitamin B12, tăng cường sự trao đổi chất, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	NVP-101
92	BROMVET	Bromhexine Hydrochloride	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	NVP-102
93	GLUCO KC	Gluconat Calcium, vitamin C, vitamin K	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Tăng sức đề kháng, hồi sức, chống xuất huyết phủ tạng trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	NVP-103
94	SẮT-B12	Cyanocobalamin (Vitamin B12), Fe (phức Fe-Dextran)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con và bê	24 tháng	NVP-104
95	KETOFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NVP-107

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
96	DEXA JEC	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, biến dạng, viêm quanh khớp, viêm gân và viêm bao gân, dị ứng, mề đay trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, cừu, dê, lợn, chó và mèo	24 tháng	NVP-108
97	ATROPIN	Atropin sulphate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Kháng cholinergic, chống co thắt, làm dẫn đồng tử, chống tăng tiết dịch phế quản, tăng tiết dịch của dạ dày, tăng co thắt của cơ trơn đường ruột và chống tăng tiết nước bọt, trị ngộ độc trong ngộ độc phospho hữu cơ trên ngựa, trâu, bò, lợn, chó và mèo.	24 tháng	NVP-109
98	IMECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị giun đũa đường tiêu hóa, giun phổi, ấu trùng, giun xoắn, ấu trùng ruồi, rận, ve trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và lạc đà	24 tháng	NVP-110
99	ENROCIN	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, bê, cừu và dê	24 tháng	NVP-111

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
100	FLOMAX	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NVP-112
101	SULFA TRI	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	NVP-113
102	FLODOX	Florfenicol, Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm kết mạc, thối chân, tụ cầu, liên cầu khuẩn, Chlamydiosis, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên bê, lợn	24 tháng	NVP-114
103	LINSPEC	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm; trị ly, viêm da, viêm khớp trên lợn; trị viêm móng trên cừu, dê; trị CRD trên gia cầm.	24 tháng	NVP-115
104	TYLAN @	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, ly, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	NVP-116

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
105	TIA COLIS	Tiamulin Fumarate, Colistin sulfat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị lý, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa, tụ huyết trùng trên bê, lợn	24 tháng	NVP-117
106	TTS	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, thối chân, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn	24 tháng	NVP-118
107	Gentamycin	Gentamicin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da, mô, viêm khớp, viêm màng não, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn; trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu, viêm da, viêm khớp trên chó, mèo	24 tháng	NVP-119
108	MELOXIM	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NVP-120
109	VITAMIN K	Menadione natri bisulfite	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị giảm prothrombin huyết, xuất huyết do thiếu vitamin K trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	NVP-121
110	SPC	Colistin sulfate, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê non, cừu non, lợn non	24 tháng	NVP-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
111	ZILOCIN	Azithromycin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	NVP-123
112	STS	Sulfamonomethoxine, Trimethoprine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm vú, sốt nhau trên trâu, bò; trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm mũi dị ứng trên lợn; trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm bàng quang và nhiễm trùng đường sinh dục, nhiễm trùng huyết, áp xe, nhiễm trùng vết thương, viêm gân và khớp trên ngựa, cừu, dê, chó.	24 tháng	NVP-124
113	SULFA A	Sulfadimidine sodium	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NVP-125
114	TOLFENA	Acid Tolfenamic	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NVP-126

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
115	CAFEIN	Caffeine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị suy nhược cơ thể, sốc, mệt mỏi, ngộ độc, hôn mê phẫu thuật, suy tim trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	NVP-127
116	AZ	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm, liên cầu khuẩn trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	NVP-128
2. CÔNG TY CỔ PHẦN SX & TM THÀNH CÔNG WINVET								
117	PVP - IOD	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	10, 50ml; 1, 2, 5, 20 lít	Sát trùng tiêu độc chuồng trại, sát trùng các bề mặt như tường, sàn nhà, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển động vật; sát trùng móng, bầu vú, vết thương động vật	24 tháng	THC-01
118	WIN - BENKO	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	10, 50ml; 1, 2, 5, 20 lít	Sát trùng, tiêu độc chuồng trại, sát trùng các bề mặt như tường, sàn nhà, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển động vật	24 tháng	THC-02
3. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y ĐỨC HẠNH MARPHAVET								
119	MARTYLAN	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.	24 tháng	MAR-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
120	MARPHAMOX-LA	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	MAR-2
121	MARQUYL	Flumequin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	MAR-3
122	MARFLUQUINE	Flumequine	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-4
123	COLIMAR.INJ	Colistin Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ, gia cầm.	24 tháng	MAR-5
124	CRD-MYCO	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi trên gà, vịt, ngan.	24 tháng	MAR-6
125	MARKCOLIS	Colistin sulfate, Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng trên trâu, bò; trị ỉa chảy trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo; trị bạch lý trên gà.	24 tháng	MAR-7
126	COLI ORAL	Colistin sulfat	Dung dịch uống	Lọ, tuýp	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên lợn con.	24 tháng	MAR-8
127	MARCOC	Sulfaguanidine, Sulfadimidine	Dung dịch uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên lợn, bê, cừu non, dê con	24 tháng	MAR-9
128	AMPICOLI MAR	Ampicilline, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	MAR-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
129	COLI 102	Trimethoprine, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn,	24 tháng	MAR-11
130	QUINOCOLI	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MAR-12
131	MARTRILL 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	MAR-13
132	NOR.ECOLI	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	MAR-14
133	ERYMAR	Erythromycin, Vitamin B1	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD trên gia cầm; bệnh suyễn trên lợn.	24 tháng	MAR-15
134	NOFACOLI	Norfloxacin, Tanin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, tiêu chảy trên bê, gia cầm.	24 tháng	MAR-16
135	SALMOCOLI	Colistin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị viêm ruột, tiêu chảy do E.coli và Samonella, viêm đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-17
136	COLISALCOL	Flumequin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MAR-18
137	TETRA TRỨNG	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị tụ huyết trùng, viêm khớp trên bò; nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MAR-19
138	ÚM GIA CÀM	Erythromycin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MAR-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
139	ALFLOX ORAL	Norfloxacin base	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng, viêm khớp, nhiễm trùng niệu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-21
140	MARTRILL 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm khớp, viêm đường hô hấp cho trâu, bò, lợn; nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó	24 tháng	MAR-22
141	MARTIN LA	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò	24 tháng	MAR-23
142	MAR-CETIUS NEW	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, heo.	24 tháng	MAR-24
143	MARCOC STOP	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng và trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm	24 tháng	MAR-25
144	MARENRO 10	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ruột, sinh dục trên gia cầm.	24 tháng	MAR-26
145	MARZURILCOC	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà	24 tháng	MAR-27
146	MAR-DOXY	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê	24 tháng	MAR-28
147	BIG COC	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	MAR-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
148	MAR-FLOR - LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	MAR-30
149	MARNAGIN-C	Dipyron	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Giảm đau trên trâu, bò, lợn và chó	24 tháng	MAR-31
150	PARAMAR-C	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Thuốc hạ sốt trên lợn	24 tháng	MAR-32
151	MARPHAMOX-B	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-33
152	DOXY 2% PREMIX	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MAR-34
153	MARFLORMIX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	MAR-35
154	MARPHAMOX-GEN LA	Amoxicillin Trihydrate, Gentamycin Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị các bệnh đường hô hấp tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò và lợn.	24 tháng	MAR-36
155	COLICOC	Sulfadimidine Na, Sulfaquinoxaline	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng, nhiễm trùng huyết trên gia cầm.	24 tháng	MAR-37
156	MECTIN-27	Ivermectin 0.27g	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị giun tròn, giun phổi, chấy, rận, ve trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	MAR-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
157	TYLOVET	Tylosin (tartrate)	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	MAR-39
158	MARFLOVET	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-40
159	OXTAXIN 5%	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa chó, mèo.	24 tháng	MAR-41
160	MARFLO-45%	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	MAR-42
161	MARTYLAN @	Tylosine 20g	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MAR-43
162	MARPHAMOX-50%	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà	24 tháng	MAR-44
163	ENROFLOCIN	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê	24 tháng	MAR-45
164	Tetra Trứng T	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin gây ra trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo.	36 tháng	MAR-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
165	AMOXCOLI	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1; 3; 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà	24 tháng	MAR-47
166	DOXY-HENCOLI	Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	MAR-48
167	ÚM GÀ VỊT NGAN	Amoxicilline .3H ₂ O	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa gây ra trên gà	24 tháng	MAR-49
168	MARBROM-HEN KHỆC	Bromhexin (HCl) 0.911g	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg	Long đờm ở ngựa con, lợn, bê, cừu non, dê non, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	MAR-50
169	KHÁNG SINH TỔNG HỢP	Colistin sulfat; Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, heo con	24 tháng	MAR-51
170	Tetra 50%	Oxytetracyclin HCL	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên ngựa, bê, dê, cừu, chó, lợn, gà	24 tháng	MAR-52
171	DOCTOR HEN	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gà	24 tháng	MAR-53
172	TOLTRACOCIS	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên lợn con	24 tháng	MAR-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
173	AMPI-SULFA	Ampicilline trihydrate, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, cầu trùng, thương hàn, đầu đen, kí sinh trùng đường máu, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lừa con, lợn	24 tháng	MAR-55
174	METHOCIN	Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	MAR-56
175	METHOCIN-TRI	Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, đầu đen, kí sinh trùng đường máu nhiễm trùng huyết trên gia cầm, thỏ	24 tháng	MAR-57
176	Trisulfa	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprine	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, đầu đen, kí sinh trùng đường máu, nhiễm trùng huyết trên ngựa, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	MAR-58
177	NANOCOC	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, đầu đen, kí sinh trùng đường máu, nhiễm trùng huyết trên thỏ	24 tháng	MAR-59
178	NANOCOCIS	Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline Sodium	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, đầu đen, kí sinh trùng đường máu, nhiễm trùng huyết trên gia cầm	24 tháng	MAR-60

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
179	COLI-LY	Colistin sulfat	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	MAR-61
180	AMPICOLIS	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê	24 tháng	MAR-63
181	COLI-SULFA	Colistin sulfat, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu	24 tháng	MAR-64
182	E.COLI- VIÊM	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết trên bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	MAR-65
183	MARTIN PREMIX	Ivermectin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị ký sinh trùng trên lợn	24 tháng	MAR-66
184	ENROCIN 20%	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn	24 tháng	MAR-67
185	OTC PREMIX	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu non, dê non, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-68
186	ANTI E.COLI	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	MAR-70
187	VIÊM VÚ BÒ SỮA	Cefalexine monohydrat	Hỗn dịch tiêm	Chai, ống bơm	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm vú trên bò sữa	24 tháng	MAR-71

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
188	CEFADOG	Cefalexine monohydrat	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn mô mềm, da, đường hô hấp, tiết niệu trên chó, mèo.	24 tháng	MAR-72
189	NANOCOLI	Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline sodium	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng, đầu đen, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MAR-73
190	NANOTYLAN	Tylosine	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	MAR-74
191	NANOCOCSTOP	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm màng trên bê	24 tháng	MAR-75
192	NANODOXY	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê	24 tháng	MAR-76
193	NANOFLOCIN	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	MAR-77
194	OTCS-MIX	Oxytetracycline HCl, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, cừu, lợn	24 tháng	MAR-78

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
195	CẦU TRỪNG NANO	Sulfadimidine sodium, Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	MAR-79
196	NANOMOX LA	Amoxicyline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	MAR-80
197	NANO ÚM	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn, dê, chó, thỏ, gia cầm	24 tháng	MAR-81
198	CEPTYL	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng hô hấp và nhiễm trùng hậu sản trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	MAR-82
199	NANOPRO TRÚNG	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo	24 tháng	MAR-83
200	NANOMOXCOLI	Amoxicilline trihydrate, Colistine sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tĩnh mạch trên bê, lợn, chó, mèo.	36 tháng	MAR-84
201	MARFLUQUYL	Flumequine	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	MAR-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
202	NANOENRO	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	MAR-86
203	TYLAN-GEN	Gentamycine sulfate, Tylosine tatrat	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	MAR-87
204	ENROHEN	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-88
205	DOXYMIX	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MAR-89
206	ÚM CHUYÊN DỤNG	Ampicilline trihydrate, Erythromycine hiocyanate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MAR-90
207	OTC 300-LA	Flunixin meglumi, Oxytetracyclin dihydrat	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị bệnh đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MAR-91
208	AMOX-COLIS	Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-92
209	Doxy-Colis	Colistin sulfat, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	24 tháng	MAR-93

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
210	DOXY-TYLAN	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	24 tháng	MAR-94
211	ERY-COLIS	Colistin sulfat, Erythromycine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm dạ dày, ruột trên bê, ngựa con, dê, cừu, lợn	24 tháng	MAR-95
212	GENTA-DOXY	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	24 tháng	MAR-96
213	MARCOC-E.COLI	Colistin sulfat, Sulphadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-97
214	AMOX-100	Amoxiciline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phế quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi, viêm màng phổi, nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, nhiễm trùng da trên chó, mèo, bò, heo con	24 tháng	MAR-98
215	SULFA.TRI 5-1	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng da, viêm khớp và viêm màng hoạt dịch trên bê.	24 tháng	MAR-99

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
216	TRI-ERYCINE	Erythromycine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị viêm vú lâm sàng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MAR-100
217	BENDAZOLE	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị ký sinh trùng dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MAR-101
218	COLI 102 ORAL	Colistine Sulfate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị bệnh nhiễm trùng dạ dày ruột trên bê, nghé, cừu non, lợn con	24 tháng	MAR-102
219	CEF 750	Cefquinome sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú lâm sàng trên bò sữa	24 tháng	MAR-103
220	LINCOCIN 40%	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm ruột trên lợn, gà.	24 tháng	MAR-104
221	TETRA-TYLO	Tetracycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm phổi trên bê	24 tháng	MAR-105
222	TICOSIN MIX	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	MAR-106
223	ATROPIN	Atropin Sulfat	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Giãn đồng tử mắt trên ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	MAR-107
224	CEF-5	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	MAR-108

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
225	CẦU TRỪNG VIÊM RUỘT TC	Chlortetracycline HCl, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, cừu non.	24 tháng	MAR-109
226	SUPER TRỪNG	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gà.	24 tháng	MAR-110
227	DOXYMIX 400	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	MAR-111
228	DOXY HEN SUYỄN COLI	Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn; trị CRD trên gà.	24 tháng	MAR-112
229	AMPIMIX	Ampicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gà, vịt.	24 tháng	MAR-113
230	AMPI 800	Ampicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	MAR-114
231	AMPICOLIS T	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm nội mạc tử cung trên bò	24 tháng	MAR-115
232	DANOFLOCIN	Danofloxacin mesylate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm ruột do E.coli trên trâu, bò.	24 tháng	MAR-116

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
233	MARBOCIN 200	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn	24 tháng	MAR-117
234	TILSINMAR	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm móng trên trâu, bò, cừu.	24 tháng	MAR-118
235	AMOX 140 -LA	Acid clavulanic, Amoxicilline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	MAR-119
236	CEFANEW-LA	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm đa khớp, nhiễm trùng huyết trên lợn.	24 tháng	MAR-120
237	CHLORTETRA	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên thỏ, lợn, cừu non cai sữa, gia cầm	24 tháng	MAR-121
238	CHLORTETRA-SULFA	Chlortetracycline HCl, Sulfa methoxypyridazine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bê, cừu	24 tháng	MAR-122
239	OXYTETRA-LA	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu, lợn.	24 tháng	MAR-123
240	A TO Z MAR	Ampicilline trihydrate, Sulfadimethoxin sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu non, lừa non, lợn con, ngựa con	24 tháng	MAR-124
241	MARPHAMOX PREMIX	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà	24 tháng	MAR-125

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
242	MARPHAMOX COLIS	Amoxicilline trihydrate, Colistine sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tĩnh mạch trên bê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	MAR-126
243	CHLORTETRA TRÚNG	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn con, cừu non, gia cầm.	24 tháng	MAR-127
244	Esb3-CHLORTETRA	Chlortetracycline HCl, Sulfa methoxypyridazine Sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn con, cừu con, gia cầm.	24 tháng	MAR-128
245	NANO 1	Danofloxacin mesylate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	MAR-129
246	DOXY TRÚNG	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm, thủy cầm.	24 tháng	MAR-130
247	ERY-HO-SUYỄN	Erythromycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, cừu, lợn.	24 tháng	MAR-131
248	FLO.FLU-LA	Florfenicol, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	MAR-132
249	GENTA 400	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-133
250	ZIQUAN-MECTIN	Ivermectine, Praziquantel	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị giun, sán, ấu trùng của động vật chân đốt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-134

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
251	LINCO-SPEX	Lincomycine HCl, Spectinomycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	MAR-135
252	LINCOMIN	Lincomycine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, chó, mèo	24 tháng	MAR-136
253	MARBOFLO NEW	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính trên trâu, bò; trị viêm vú, viêm tử cung, mất sữa trên lợn nái.	24 tháng	MAR-137
254	Kháng sinh tổng hợp A	Colistin sulfat, Neomycin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	MAR-138
255	KÍCH TRÚNG MAR	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi trên lợn con, cừu non, gia cầm, thỏ.	24 tháng	MAR-139
256	D.O.C MAR	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê, lợn.	24 tháng	MAR-140
257	OXYCOLIMIX	Colistin sulfat, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột trên bê, lợn con, gia cầm.	24 tháng	MAR-141
258	FLU-TETRA	Flunixin meglumine, Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	MAR-142
259	Mr.TRẦN	Oxytetracycline HCl, Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	MAR-143

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
260	ZIQUANTEL	Praziquantel	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-144
261	DIMETHOCIN	Sulfadimethoxin Sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, cừu non, gia cầm, thỏ	24 tháng	MAR-145
262	METHOCIN ORAL	Sulfadimethoxin Sodium	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	MAR-146
263	SULFA-TRI NANO	Sulfadimethoxin Sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng trên bê, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	MAR-147
264	SULFA-TRI MIX	Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-148
265	COCSIS GHÉP E.COLI	Colistin sulfate, Sulfadimethoxin Sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	MAR-149
266	KÍ SINH TRÙNG MAR	Oxytetracycline HCl, Sulfadimethoxine Sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng trên bê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	MAR-150
267	MICOSIN	Tilmicosine phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	MAR-151
268	KANA-CEFA	Cefalexin monohydrate, Kanamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Điều trị viêm vú trên bò, lợn	24 tháng	Mar-152

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
269	FLU-VIÊM	Flunixin meglumin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị viêm, đau do rối loạn cơ bắp, xương trên ngựa; giảm triệu chứng lâm sàng trong nhiễm trùng đường hô hấp khi kết hợp với kháng sinh trên bò, lợn	24 tháng	Mar-153
270	FLORCOLI-HEN	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	Mar-154
271	ENROFLOHEN	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-155
272	BACTAM	Cefquinome sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, viêm màng não, viêm khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Mar-156
273	CHLO-COLIHEN	Chlotetracycline	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, bò và gia cầm	24 tháng	Mar-157
274	DEXAMIN	Chlorphenamine maleat, Dexamethasone. Sodium phosphat	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị viêm, dị ứng trên chó, mèo, trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-158

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
275	PHERAMIN	Chlorphenamine maleat	Dung dịch uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Điều trị triệu chứng của đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	Mar-159
276	PREDNI-CHLO	Chlorphenamine maleat, Doxycyclin hyclate, Florfenicol, Prednisolone acetat	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	Mar-160
277	MARTOSAL	Butaphosphan, Cyanocobalamin.	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị bệnh giảm phosphat huyết và thiếu hụt vitamin B12 trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	Mar-161
278	AMOX- 500	Amoxicillin trihydrat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gà	24 tháng	Mar-162
279	NEO-TATIN	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh nấm, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	Mar-163
280	NAMIN-MAR	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Giảm đau hạ sốt trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	Mar-164
281	NAMIN-VIT	Gluconat Calcium, Magnesium hypophosphite, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị thiếu hụt vitamin, canxi, magiê trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	Mar-165

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
282	GLUCO-NAMIN	Glucose, Sorbitol, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Hỗ trợ điều trị rối loạn chuyển hóa năng lượng, bổ sung Calo và vitamin trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	Mar-166
283	TYLAN 100	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn; trị CRD trên gia cầm	24 tháng	Mar-167
284	MICOSIN NEW	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-168
285	NOFACOLI 20%	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng colibacillosis trên gà, bê, lợn.	24 tháng	Mar-169
286	GENMY 500	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị viêm ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-170
287	TYLAN 50%	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn; trị CRD trên gia cầm	24 tháng	Mar-171
288	TUSIN.LA	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Mar-172

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
289	LINCOMIX	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-173
290	LINCO 25%	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-174
291	NEO 50%	Neomycin sulfat	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-175
292	OXY-FLU	Flunixin meglumin, Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	Mar-176
293	FLO-DOXY MAR	Doxycyclin hyclat, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn.	24 tháng	Mar-177
294	CEFA 20%	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm hoại tử khe ngón chân do vi khuẩn, thối móng trên trâu, bò	24 tháng	Mar-178
295	CEFTYL NEW	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	Mar-179
296	VITA B1-B6	Vitamin B1, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh do thiếu hụt vitamin B1 và B6 trên trâu, bò, cừu, dê và chó.	24 tháng	Mar-180
297	BCOMLEX-AMIN	Vitamin A, D3, E, C, B1, K3, B2, B6, PP, khoáng, acid amin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị suy nhược cơ thể, rối loạn cơ xương trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	Mar-181

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
298	VIT E SELEN	Vitamin E, khoáng,	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh do thiếu vitamin E, khoáng	24 tháng	Mar-182
299	A.E.B1.C.K3	Vitamin A, E, B1, C, Mn, K3	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh do thiếu vitamin A, E, B1, C, Mn, K3 ở giai đoạn tăng trưởng, cai sữa và sinh sản trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	Mar-183
300	CAFEIN - GLUCO	Cafein, Glucose, NaCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Cung cấp lượng nước bị mất khi bị tiêu chảy, nhiễm độc trên bê.	24 tháng	Mar-184
301	NƯỚC SINH LÝ MẶN NGỌT	Glucose, NaCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phục hồi cơ thể, hạ đường huyết, cân bằng acid, bazo, bổ sung Na, Cl.	24 tháng	Mar-185
302	LEXXINE-375	Cefalexine monohydrat	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm vú trên bò.	24 tháng	Mar-186
303	GENTA-CALXI	Ca Acetat, Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê	24 tháng	Mar-187
304	GENTA-CLOCIN	Cloxacilline, Gentamycin Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm vú trên bò	24 tháng	Mar-188
305	CEFQUINOM-150	Cefquinome sulfat	Hỗn dịch tiêm	Tuýp lọ nhựa	10, 20, 50, 100g	Trị viêm vú trên bò.	24 tháng	Mar-189
306	VIT B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu Vitamin B12 trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn, chó và mèo.	24 tháng	Mar-190

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
307	B12-BUTA Ca-Mg	B12, Cobal, Nicotin amid, Sắt	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh do thiếu hụt vitamin B12 và nguyên tố vi lượng trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó và mèo.	24 tháng	Mar-191
308	CLO-MECTINE	Closantel, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị giun, sán, ấu trùng của động vật chân đốt trên trâu, bò, bê, nghé, lợn	24 tháng	Mar-192
309	MISOL 4.3% ORAL	Levamisol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, gia cầm.	24 tháng	Mar-193
310	GIUN PHÔI 12,8%	Levamisol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	Mar-194
311	LEVASOL 15% IJ	Levamisol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn.	24 tháng	Mar-195
312	BOSS SAL	B12, B9, Butaphosphan	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh giảm phosphate huyết và thiếu hụt Vitamin B12 trên trâu, bò, chó, mèo.	24 tháng	Mar-196
313	FER B12 10%	B12, Sắt	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị và phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt trên bê và lợn con.	24 tháng	Mar-197
314	ENRO 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng thứ cấp trên lợn, bê, nghé, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	Mar-198

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
315	DIZINCOC-LA	Diclazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh cầu trùng trên bê, cừu	24 tháng	Mar-199
316	DICLAZURIL	Diclazuril	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	Mar-200
317	OXYTETTRA-NEO	Neomycin sulfate, Oxytetracylin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, cừu, bê, gia cầm	24 tháng	MAR-204
318	TRYPAHORSE	Isometamidium hydrochloride	Thuốc bột pha tiêm	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị sán lá gan trên trâu, bò, cừu, ngựa, lạc đà, chó	24 tháng	MAR-205
319	VIÊM - HEN - TC	Neomycin sulfate, Prednisolone acetat	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	MAR-206
320	DOXY 5% MIX	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	MAR-207
321	CEQUINOME 7.5%	Cefquinome sulfat	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	MAR-208
322	LINCO-SPECMIX	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	MAR-209

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
323	ENRO 20% . LA	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	MAR-210
324	KST-PARASITES	Isometamidium hydrochloride	Thuốc bột pha tiêm	Gói	5,10, 20, 50, 100g	Thuốc chữa bệnh và điều trị dự phòng trypanosomiasis ở gia súc, trâu, bò, cừu, dê, lợn, lạc đà, chó.	24 tháng	MAR-211
325	MYCOCINE.15	Spiramycine adipate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, nhiễm khuẩn tiêu hoá, viêm khớp trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	MAR-219
326	RAMYMIX.64	Spiramycine adipate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MAR-220
327	S-MYCO	Spiramycine adipate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MAR-221
328	SPI-TETRA.12	Oxytetracyclin HCl, Spiramycine adipate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-222
329	SPI.255	Spiramycine adipate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, chim.	24 tháng	MAR-223
330	SPI-NEO.121	Neomycin sulfate, Spiramycine adipate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm đường hô hấp, tiêu hoá, viêm tử cung, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-224

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
331	SPI-RAMY 600	Spiramycine adipate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn toàn thân, nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	MAR-225
332	TRY-MY.55	Spiramycine adipate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo	24 tháng	MAR-226
333	TYVAL 425	Tylvalosine tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn	24 tháng	MAR-227
334	TYVALOSIN 625	Tylvalosine tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn	24 tháng	MAR-228
335	TYVAMIX	Tylvalosine tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn	24 tháng	MAR-229
336	CONSIN-30%	Tilmicosin phosphat	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-230
337	MYCOHEN-250	Tilmicosin phosphat	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-231
338	Tilmix	Tilmicosin phosphat	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	MAR-232
339	FLO 450 LA	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-233
340	Flu-Fenicol LA	Florfenicol, Flunixin meglumin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-234

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
341	FLO-TOSAL	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-235
342	FLO-DOXY.HENCOLI	Doxycyclin hyclat, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-236
343	TYLAN-DOX	Doxycyclin hycrat, Tylosine tatrát	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-237
344	DOXY COLISAL	Colistin sulfat, Doxycyclin hycrat	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-238
345	MARBO-10%	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng viêm tử cung-viêm vú-mắt sữa trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	MAR-239
346	MARBO-160	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	MAR-240
347	OXY TRÚNG	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-241
348	KST-GHÉP ECOLI	Colistin sulfat, Sulphadimethoxin sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu	24 tháng	MAR-242
349	ABOSSAL	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng trị giảm Phosphate trong máu và thiếu Vitamin B12 trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	MAR-243

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
350	BUTOSAL	Cobalt gluconat, Sắt citrate ammonium, vitamine B12, vitamine PP	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu sắt, Vitamine B12, PP, Cobalt trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	MAR-244
351	Doxy 50%	Doxycyclin hyclat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g; 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-245
352	Paramar-20%	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g; 5, 10kg	Trị triệu chứng sốt trong viêm đường hô hấp ở lợn	24 tháng	MAR-246
353	Buphan	Butaphosphan, Caglucoheptonate, Cagluconat	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn quá trình chuyển hoá canxi trên trâu, bò	24 tháng	MAR-247
354	Nysta-pred	Nystatin, Prednisolone	Hỗn dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh viêm tai ngoài, eczema, nhiễm trùng, nấm; chảy nước tai mãn tính, bệnh da nhiễm trùng trên chó, mèo.	24 tháng	MAR-248
355	Gluko 20%	Glucose	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Hỗ trợ điều trị rối loạn trao đổi chất và giải độc gan trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	MAR-249
356	Enracin 80%	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g; 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá do vi khuẩn gây ra ở gà và gà tây	24 tháng	MAR-250
357	MgCa-Fort	Gluconat Calcium, glucose	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị giảm Ca huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MAR-251

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
358	Nagin	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt, an thần, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-252
359	Enrotrin 50	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm tai giữa ở chó	24 tháng	MAR-253
360	FLO 400 LA	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MAR-254
361	Đường sinh lý Gluco 5%	Glucose	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250 500ml; 1 lít	Bù nước cho gia súc, chó, mèo	24 tháng	MAR-255
362	Iod sát trùng	Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Khử trùng, sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	MAR-256
363	Iod - Mar	Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị Actinobacillosis trên trâu, bò	24 tháng	MAR-257
364	Đường Gluco 28%	Acid Boric, Calcium gluconate, Hypophosphite magnesium	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị thiếu hụt canxi, magie trên trâu, bò, lợn, thỏ	24 tháng	MAR-258
365	Muối sinh lý NaCl 0,9%	NaCl	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Bù nước, điện giải cho trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MAR-259
366	MAR-AVINEW M	virus Newcastle chủng M	Vaccine sống, đông khô	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	MAR-260

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bảo chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
367	MAR-NEWSOTA	virus Newcastle chủng Lasota	Vaccine sống, đông khô	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	MAR-261
368	MAR-E.COLIVAC	vi khuẩn E.coli	Vô hoạt keo phèn	Chai, lọ	20, 50, 100 liều	Phòng bệnh phù đầu do E.coli dung huyết trên lợn	24 tháng	MAR-262
369	MAR-PASUVAC	vi khuẩn Pasteurella multocida serotype B	Vô hoạt keo phèn	Chai, lọ	10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng trên lợn	24 tháng	MAR-263
370	MAR-VGV	virus viêm gan truyền nhiễm vịt	Vaccine sống, đông khô	Lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm gan vịt	24 tháng	MAR-264
371	MAR-GUMBORO	virus gumboro chủng 2512	Vaccine sống, đông khô	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh gumboro trên gà	24 tháng	MAR-265
372	MAR-DUVAC	Virus dịch tả vịt chủng C	Vaccine sống, đông khô	Lọ	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh dịch tả vịt	24 tháng	MAR-301
373	MAR-PESUVAC	Virus dịch tả lợn chủng C	Vaccine sống, đông khô	Lọ	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	24 tháng	MAR-302
374	MAR-PASGI.VAC	vi khuẩn Pasteurella multocida serotype A1	Vô hoạt keo phèn	Chai, lọ	2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 40, 50, 100, 200 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	MAR-303

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
375	MAR-APPSVAC	Vi khuẩn Pasteurellamultocidasero typeD, vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumoniaesero type2,5, Vi khuẩn Streptococcus suissero type2	Vô hoạt keo phèn	Chai, lọ	2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 40, 50 liều	Phòng bệnh viêm phổi cho lợn	24 tháng	MAR-304
376	ASPIRIN	Aspirin arbasalate calci	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Giảm đau, hạ sốt chống viêm trên trâu, bò, cừu con, ngựa con, lợn, gia cầm.	24 tháng	Mar-305
377	AS ORAL	Aspirin arbasalate calci	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Giảm đau, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn, gia cầm.	24 tháng	Mar-306
378	PIRIN-C	Aspirin arbasalate calci, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Giảm đau, hạ sốt, chống viêm, tăng sức đề kháng, giải độc trên trâu, bò, cừu con, ngựa, lợn, gia cầm và chó	24 tháng	Mar-307
379	TU-LA	Tulathromycin 10g	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Mar-308
380	TULACIN 250	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Mar-309

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
381	DIZIN	Diclazuril	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm	24 tháng	Mar-310
382	NANOZIN	Diclazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm	24 tháng	Mar-311
383	TIA MIX	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phổi, bệnh lỵ trên lợn	24 tháng	Mar-312
384	TIA 365	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phổi, bệnh lỵ trên lợn	24 tháng	Mar-313
385	TIA HEN	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột trên lợn	24 tháng	Mar-314
386	TIA ORAL	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, bệnh lỵ trên lợn	24 tháng	Mar-315
387	SPEC-LIN.ORAL	Lincomycine HCl, Spectinomycine HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	Mar-316
388	BROM-30	Bromhexine.HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Long đờm, loãng đờm trên trâu, bò, lợn, chó và mèo	24 tháng	Mar-317

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
389	MARBO LA	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Mar-318
390	DANOCIN LA	Danofloxacin mesylate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Mar-319
391	ERYCIN 200	Erythromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, xoắn khuẩn trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Mar-320
392	SANTO B12	Butafosfane, Cyanocobalamine (vitamin B12)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị giảm phosphate trong máu, thiếu vitamin B12 trên bò, chó, mèo	24 tháng	Mar-321
393	E.COLI VR	Spectinomycine dihydrochloride pentahydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	Mar-322
394	GLUCO-K-C NAMIN	Acetylmethionin, Acid aspartic, Arginin, Glucose, Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn trao đổi chất và các bệnh về gan, thận trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-323
395	CHỐNG VIÊM - HẠ SỐT	Meloxicam, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó	24 tháng	Mar-324
396	MULTIVIT	Vitamin B1, B6, PP, C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị thiếu hụt vitamin B1, B6, PP, C trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	Mar-325
397	LONG ĐỜM BROM	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Loãng đờm, long đờm trên ngựa con, lợn, bê, cừu non, dê non, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	Mar-326

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
398	LYSOL	Lysine, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn tiêu hóa, suy gan trên bò, lợn, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	Mar-327
399	PARA 10%	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Hạ sốt trên lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-328
400	NANOMIN	Acetylmethionin, Arginin, Lysine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn trao đổi chất, các bệnh về gan trên bò, ngựa, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	Mar-329
401	VIT 102-BMG	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, PP, B5	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng trị thiếu vitamin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	Mar-330
402	NEOMYCIN 50%	Neomycine sulfat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, ngựa, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-331
403	POVID	Povidone iod	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng trong phẫu thuật, vết thương, da liễu, phụ khoa	24 tháng	Mar-332
404	TILMIX 100	Tilmicosin phosphat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, thỏ	24 tháng	Mar-333
405	DOXY 500	Doxycyclin hycrat	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-334

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
406	F250	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500, 750, 1000ml	Trị nhiễm bọ chét, ve, rận trên chó mèo.	24 tháng	Mar-335
407	2P SPRAY	Permethrine, Pyriproxyphen	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500, 750, 1000ml	Phòng và điều trị ve và bọ chét trên chó	24 tháng	Mar-336
408	SPRAY	Permethrine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500, 750, 1000ml	Phòng và điều trị ve và bọ chét trên chó	24 tháng	Mar-337
409	PRAY	Permethrine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500, 750, 1000ml	Phòng và điều trị ve và bọ chét trên chó	24 tháng	Mar-338
410	PIRO 1800	Tildiprosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Mar-339
411	THIAM 100	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-340
412	THIAM 200	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-341
413	COLI-SPEC	Colistin sulfate, Spectinomycin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	Mar-342
414	QUIIN 20%	Flumequin	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	Mar-343

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
415	FLU-QUIN 750	Flumequin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	Mar-344
416	GENMY 100	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	Mar-345
417	TYLAN-DOX 200	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-346
418	OCT 40%	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-347
419	SULFA-TRI B	Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	Mar-348
420	SM 467	Sulfadimethoxin sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	Mar-349
421	KETOP	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt trên bò, ngựa, lợn	24 tháng	Mar-350
422	PHENYL 20%	Phenyl butazole	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Tiêu viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	Mar-351

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
423	MAR.PHYSIO-W	NaCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	3, 5, 7, 10, 14, 15, 20, 34, 40, 50, 100, 200, 300, 500ml; 1 lít	Dung dịch pha vaccine đông khô	24 tháng	Mar-352
424	MAR.WATER-SD	Nước cất pha tiêm	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	3, 5, 7, 10, 14, 15, 20, 34, 40, 50, 100, 200, 300, 500ml; 1 lít	Dung môi hòa tan thuốc tiêm bột hoặc pha loãng các chế phẩm thuốc tiêm trước khi sử dụng	24 tháng	Mar-353
425	Mar- HS.Vac	Vi khuẩn Pasteurella multocida serotype B	Vô hoạt keo phèn	Chai, lọ	1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 30, 50 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò	24 tháng	Mar-354
426	Mar - Pest.Vac	Virus dịch tả lợn châu Phi	Vaccine sống, đông khô	Lọ	5, 10, 20, 25, 50, 100 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	24 tháng	Mar-355
427	MAR - 2ESAL.VAC	Vi khuẩn E.coli dung huyết gây phù đầu lợn, Vi khuẩn E.coli gây tiêu chảy, Vi khuẩn Salmonella sp	Vô hoạt keo phèn	Chai, lọ	1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 30, 50 liều	Phòng bệnh phù đầu, phó thương hàn, tiêu chảy	24 tháng	Mar-356
428	Mar - FP.Vac	Virus đậu gà	Vaccine sống, đông khô	Chai, lọ	50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500, 600, 800, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh đậu gà	24 tháng	Mar-357

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
429	Mar - PRRS.Vac	Virus PRRS chủng Bắc Mỹ	Vaccine sống, đông khô	Lọ	1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 30, 40, 50 liều	Phòng bệnh tai xanh (PRRS) trên lợn	24 tháng	Mar-358
430	Mar - ND + IB.Vac	Virus IB chủng H120, Virus Newcastle chủng Lasota	Vaccine sống, đông khô	Chai, lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	Mar-359
431	DANOMAX	Danofloxacin mesylate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy do E.coli, CRD, viêm phổi, nhiễm khuẩn Salmonella trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm	24 tháng	Mar-360
432	DANO 250	Danofloxacin mesylate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn	24 tháng	Mar-361
433	MARBOXACIN	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	Mar-362
434	FLOMAX 100	Marbofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	Mar-363
435	DIFLO oral	Difloxacin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm	24 tháng	Mar-364

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
436	DIFLO 500	Difloxacin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, hô hấp, tai, da, viêm da, viêm vú, dạ dày, viêm tử cung, viêm mũi, viêm xương trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, gia cầm	24 tháng	Mar-365
437	DIFLO MAX - LA	Difloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, hô hấp, tai, da, viêm da, viêm vú, dạ dày, viêm tử cung, viêm mũi, viêm xương trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, gia cầm	24 tháng	Mar-366
438	TYVAL NEW	Tylvalosine tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng phổi, viêm hồi tràng, bệnh lý trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	Mar-367
439	TILDI 400	Tildipirosine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	Mar-368
440	SULFA - TRI 186	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú trên bò, cừu, dê và lợn	24 tháng	Mar-369

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
441	Oxytocin - Mar	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	0,2, 0,5, 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị liệt dạ con, làm co tử cung, thúc đẻ, phòng băng huyết, chảy máu dạ con khi đẻ, tổng nhau thai và các dịch ứ ra nhanh, kích thích tiết sữa trên ngựa, lợn, bò, cừu, dê, chó, mèo.	24 tháng	Mar-370
442	TULA 250 LA	Tulathromycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, trâu, bò, ngựa, cừu, dê	24 tháng	Mar-371
443	TULA 1000 LA	Tulathromycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng giác mạc, hô hấp trên lợn, trâu, bò, ngựa, cừu, dê	24 tháng	Mar-372
444	KANA 250	Kanamycine sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, đường tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu, gia cầm	24 tháng	Mar-373
445	DOXY - COLIS	Colistine sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	Mar-374
446	TATIN - NEO	Neomycine sulfat, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm tai giữa, nấm trên chó, mèo	24 tháng	Mar-375
447	DO - SIN	Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	Mar-376
448	OXY - COLIS	Colistine sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, bê, heo con	24 tháng	Mar-377

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
449	E.COLI - COC	Colistine sulfate, Sulfadimethocine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-378
450	LIN - PEC	Lincomycine HC, Spectinomycine HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	Mar-379
451	SUL - TRI	Sulfadimethocine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa, cầu trùng trên bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	Mar-380
452	METHO - TRI	Sulfadimethocine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa, cầu trùng trên lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	Mar-381
453	SULME 50%	Sulfadimethocine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	Mar-382
454	TOL - COC	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên lợn	24 tháng	Mar-383
455	DOX - 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	Mar-384
456	TILMIX	Tilmicosine phosphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-385
457	FLO - DOXY	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	Mar-386

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
458	FLO - COL	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-387
459	FLO - FENI 400	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, thối móng trên lợn, trâu, bò	24 tháng	Mar-388
460	FLO - COL 450	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, trâu, bò	24 tháng	Mar-389
461	FLO - COLMIX	Flofenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-390
462	ENROFLOX 200	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu và dê	24 tháng	Mar-391
463	ENRO 20% - LA	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm da, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, chim	24 tháng	Mar-392
464	MONO - TRI	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu	24 tháng	Mar-393

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
465	Mar- Marek.vac	Virus Marek chủng F126	Vaccine sống, đông khô	Lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	12 tháng	Mar-394
466	FLO 50%	Flofenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé và gia cầm	24 tháng	Mar-395
467	FLOCOL 23%	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé	24 tháng	Mar-396
468	FLUQUIN 10% - LA	Flumequine	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	Mar-397
469	FLUQUIN 20% - LA	Flumequine	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	Mar-398
470	GLU-CAFEIN	Cafein, glucose, NaCl	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Bổ sung nước trong trường hợp tiêu chảy, nhiễm độc trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	Mar-399
471	ZURILCOC	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	Mar-400
472	FLU-NÁI	Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, lợn	24 tháng	Mar-401

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
473	FLO - DOXY@	Doxycycline Hyclate, Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu và lợn	24 tháng	Mar-402
474	PRO-CEF 500	Ceftiofur HCl, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, viêm móng, viêm lách, viêm màng cứng cấp mãn tính, viêm vú truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	Mar-403
475	DOXY-TYLAN @	Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	24 tháng	Mar-404
476	CEF- 536	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tai giữa, viêm vú, chứng sưng có mủ, nhiễm trùng hậu sản cấp tính trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Mar-405
477	CEFANEW - LA+	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm đa khớp, nhiễm trùng huyết, polyserositis kết hợp với nhiễm trùng do Streptococcus suis trên lợn	24 tháng	Mar-406
478	CEFA - LA@	Cefalexine monohydrat	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	Mar-407

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
479	CT 200	Sulfadimethoxine sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên ngựa, trâu, bò, bê, nghé, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	Mar-408
480	MARTYLAN - LA 228	Tylosine tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm khớp, chín mé ở khe ngón, viêm dạ con, áp xe, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	Mar-409
481	FLO - FLU VIÊM	Florfenicol, Flunixin meglumin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò	24 tháng	Mar-410
482	CEFQUI 450-LA	Cefquinome sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa	24 tháng	Mar-411
483	CEF 6 - LA	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm màng não, viêm khớp và chứng sưng có mủ trên bò, bê, lợn	24 tháng	Mar-412
484	CEFQUI 174 - LA	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị viêm vú trên bò	24 tháng	Mar-413
485	AMOX@ LA	Amoxicilline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	Mar-414

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
486	AMPI - SULFA@	Ampicilline trihydrate, Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lừa con và lợn	24 tháng	Mar-415
487	CEFQUI 750 - LA	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé	24 tháng	Mar-416
488	CEFANEW 200 - LA	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị viêm khe ngón chân, thối chân trên trâu, bò, bê, nghé	24 tháng	Mar-417
489	DOXY -GEN	Doxycycline hyclate, gentamycine Sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	24 tháng	Mar-418
490	MAR - DOXY@215	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	24 tháng	Mar-419
491	AMPI - COLIS@	Ampicilline trihydrate, Colistine Sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	Mar-420
492	AMOXCOLIS@	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	24 tháng	Mar-421
493	DOXY @ 575	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	Mar-422
494	AMOX - TRI 56%	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gà	24 tháng	Mar-423

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
495	SULFA - TRI 5+1@	Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm da, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên bê	24 tháng	Mar-424
496	METHOCIN-TRI @ +	Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp trên gia cầm, thỏ	24 tháng	Mar-425
497	FLO DOXY MIX	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, gia cầm	24 tháng	Mar-426
498	BCOM - COMPLEX	Vitamin B1, Vitamin B3, Vitamin B6, Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Phòng và trị thiếu vitamin B1, B6, B3, C trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	Mar-427
499	ADE - BCOMPLEX	Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin D, Vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Phòng và trị thiếu Vitamin A, D, E, B1, B2, B3, B5, B6 trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn và thỏ	24 tháng	Mar-428
500	B - COMPLEX	Cu, Mn, Se, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin D, Vitamin E, Zn	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 3lít	Phòng và trị thiếu Vitamin A, D, E, B1, Mn, Zn, Cu, Se trên gà, trâu, bò, bê, nghé, lợn, dê, cừu, thỏ	24 tháng	Mar-429
501	SULFA 232	Sulfadimethoxine sodium	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị rối loạn hô hấp và tiêu hóa, cầu trùng trên bê, cừu, cừu con, gia cầm và thỏ	24 tháng	Mar-430

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
502	COLI 102 @	Colistine sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cừ non, lợn con	24 tháng	Mar-431
503	COLI 102 @ +	Sulfadimethocine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm, thỏ	24 tháng	Mar-432
504	AZI 100	Azithromycine dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm cơ, viêm mô, da trên trâu, bò, bê, nghé, cừu và dê, ngựa, lợn, chó.	24 tháng	Mar-433
505	RAID 100	Deltamethrine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ruồi, muỗi, ve, chấy, rận trên trâu, bò, cừu và chuồng nuôi	24 tháng	Mar-434
506	RAID	Deltamethrine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ruồi, muỗi, ve, chấy, rận trên trâu, bò, cừu và chuồng nuôi	24 tháng	Mar-435
507	RAID 500	Deltamethrine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ruồi, muỗi, ve, chấy, rận trên trâu, bò, cừu và chuồng nuôi	24 tháng	Mar-436
508	CEF- 5B	Ceftiofur HCl	Thuốc bột pha tiêm	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, ngựa; nhiễm khuẩn đường tiết niệu trên chó	24 tháng	Mar-437

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
509	CEF 385	Cefalexine	Thuốc bột pha tiêm	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng mô mềm, da, nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục trên chó, mèo	24 tháng	Mar-438
510	2 PENI-KANA	Penicilline G Procaïn, Kanamycine	Thuốc bột pha tiêm	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm rốn, viêm khớp, nhiễm trùng máu, nhiễm khuẩn miệng trên trâu, bò, bê, ngựa, ngựa, cừu, chó, mèo, dê	24 tháng	Mar-439
511	AMPI - STREP	Ampicilline sodium, Dihydro streptomycine sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên chim bồ câu; trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn.	24 tháng	Mar-440
512	CEF 6 - NEW	Cefquinom sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da trên ngựa, trâu, bò, bê, ngựa	24 tháng	Mar-441
513	2 PENI - STREP	Dihydro streptomycine, Penicillin G Procaine	Thuốc bột pha tiêm	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, viêm vú trên trâu, bò, bê, ngựa, ngựa, cừu, chó, mèo	24 tháng	Mar-442
514	ALPHA	Alpha - chymotrypsine, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Giảm viêm và phù mô mềm, làm lỏng và giảm bài tiết dịch đường hô hấp trên trâu, bò, bê, ngựa, gia cầm	24 tháng	Mar-443

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
515	AMPI-KANA	Ampicilline sodium, Kanamycine sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Gói	1, 5, 10, 20, 50, 100g	Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm.	24 tháng	Mar-444
516	SULFA-DOXY	Doxycycline Hyclate, Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê và cừu	24 tháng	MAR-445
517	SULFA-DOX	Doxycycline Hyclate, Sulfamethoxypyridazine	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh mycoplasmosis và nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bê, cừu, gia cầm	24 tháng	MAR-446
518	SULFA-GEN	Gentamycine Sulfate, Sulfadiazine sodium	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, cầu trùng trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-447
519	LIN-GEN	Gentamycine Sulfate, Lincomycine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm vú, sinh dục trên lợn, chó, mèo.	24 tháng	MAR-449
520	SULFA-DIA K	Diaveridine, Sulfadimidine sodium, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh cầu trùng trên lợn, bê, cừu, dê, thỏ, gia cầm	24 tháng	MAR-451
521	AZI-FLU	Azithromycine dihydrate, Flunixin meglumin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, hệ thống niệu sinh dục, da và mô mềm trên lợn, trâu, bò, bê, ngựa.	24 tháng	MAR-453

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
522	ALPHA ORAL	Alpha - chymotrypsine, Trypsin	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MAR-454
523	SULFAMONO-TRI	Sulfamonotheocine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm đa khớp trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	MAR-455
524	BMD 512	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-456
525	MECTIN	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị giun chấy, ve, rận trên trâu, bò, bê, nghé, chó, mèo.	24 tháng	MAR-457
526	GAMICIN	Gamithromycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, heo; viêm da trên cừu.	24 tháng	MAR-458
527	CEF 300	Cefotaxime sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng hô hấp, da, tử cung, ổ bụng, xương khớp, thần kinh trung ương, nhiễm khuẩn huyết trên chó, mèo.	24 tháng	MAR-459
528	CEF-BACTAM	Cefotaxime sodium, Sulbactam	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường sinh dục, tiết niệu, da, ổ bụng, xương khớp, thần kinh trên chó, mèo.	24 tháng	MAR-460

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
529	CRD-MYCOTIL	Tilmicosine phosphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn.	24 tháng	MAR-461
530	SULFA 500	Sulfamonomethoxin sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy phân vàng, lẫn máu, sung phù đầu trên gà. Trị tiêu chảy do E. coli, cầu trùng, viêm phổi trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, lạc đà.	24 tháng	MAR-462
531	SULFA-TRI ORAL	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprine	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm teo mũi, nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng, áp xe, viêm đa khớp trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà	24 tháng	MAR-463
532	MYCO.VAC	Vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50, 100 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn	24 tháng	MAR-464
533	Kháng thể Newcastle	Kháng thể kháng virus Newcastle	Dung dịch tiêm	Lọ, hộp	10, 20, 50, 100ml (10, 50, 100 lọ/hộp)	Phòng, trị bệnh Newcastle cho gia cầm	18 tháng	MAR-465

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
534	MYCO-APPS.VAC	Vi khuẩn A.pleuro pneumoniaesero type1, 2, 3, 5a, 7, Vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae, vi khuẩn Streptococcus suis sero type 2, 7, 9	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Phòng bệnh viêm phổi trên lợn	24 tháng	MAR-466
535	BROM HEN	Bromhexin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp có sự gia tăng tiết chất nhầy ở trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-467
536	E-SELEN ORAL	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E và Selenium ở trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	MAR-468
537	AMPRO-K3	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh cầu trùng ở bê, nghé, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	MAR-469
538	SULFA-TRI 62,5%	Sulfachlorpyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-470
539	BMD MAX	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	MAR-471

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
540	BMD 100	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột trên lợn, gà	24 tháng	MAR-472
541	SULFA-TRI 80%	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	MAR-473
542	BROM MAX	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp: viêm phổi, hô hấp mãn tính, viêm phế quản, viêm họng, viêm khí quản và viêm xoang ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MAR-474
543	MONO-TRI MAX	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết ở trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	MAR-475
544	PARA-C 30%	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Giảm đau, hạ sốt, chống nóng, giải độc, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	MAR-476
545	SULFA-TRI 400	Sulphadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-477

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
546	SULFA-TRI 40%	Sulphadiazine sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	MAR-478
547	TILMI 30%	Tilmicosin phosphat	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-479
548	DICLA 300	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng do Eimeria tenella, E. necatrix, E. acervulina, E. brunetti, E. mitis (mivati) và E. Maxima trên gia cầm	24 tháng	MAR-480
549	DOXY-TYLO MAX	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-481
550	FLO-DOXY 20%	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-482
551	FLO-DOXY MAX	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-483
552	GENTA-DOXY MAX 20%	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-484

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
553	DOXY 30%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở gà, gà tây.	24 tháng	MAR-485
554	COLI-DOXY 20%	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, cừ non, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-486
555	COLI-DOXY 50%	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-487
556	CEFFA MAX	Cefadroxil	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, sung phù đầu, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột hoại tử trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-488
557	AMOX 80%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	MAR-489
558	GENTA-MOX	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MAR-490
559	COLI-AMOX 64%	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	MAR-491

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
560	COLI-AMOX 50%	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	MAR-492
561	AMOX-COLI MAX	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-493
562	AMPI-COLI 50%	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-494
563	AMPI-COLI MAX	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	MAR-495
564	AZI MAX	Azithromycin dihydrat	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	MAR-496
565	CEFA 50%	Cephalexin monohydrat	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MAR-497
566	A-Z 50%	Apramycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm và thỏ	24 tháng	MAR-498

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
567	CIRCO-VAR	Vi rút PCV2	Vắc xin vô hoạt nhũ dầu	Lọ	10, 12, 15, 20, 25, 50, 100ml	Phòng hội chứng còi cọc trên heo	24 tháng	MAR-499
568	AMOX 200 LA	Amoxicilin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung và viêm da, mô mềm trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	MAR-500
569	AMOX 172 LA	Amoxicilin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung và viêm da, mô mềm trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	MAR-501
570	AMOGEN MAX LA	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung và áp-xe dưới da trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, lợn	36 tháng	MAR-502
571	AMOXIVET 70%	Amoxicilin trihydrate	Bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MAR-503

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
572	CEFA-PROFEN LA	Ceftiofur HCl, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm da, viêm vú, viêm tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, lợn	36 tháng	MAR-504
573	CEFQUIN 300 LA	Cefquinom Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, da, viêm màng não, viêm vú, viêm tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm	36 tháng	MAR-505
574	AZI-FLO MAX LA	Azithromycin dihydrat, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê cừu, gia cầm	36 tháng	MAR-506
575	FLO-AZICIN ORAL	Azithromycin dihydrat, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MAR-507
576	AZI-LIDO MAX LA	Azithromycin dihydrat, Lidocain HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và các mô mềm trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	MAR-508

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
577	AZI-XICAM MAX LA	Azithromycin dihydrat, Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và các mô mềm trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	MAR-509
578	DOXY FARM 75%	Doxycycline hyclate	Bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MAR-510
579	FLO-XICAM LA	Florfenicol, Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	MAR-511
580	FLOCOL 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MAR-512
581	FLO-DOXY MAX LA	Florfenicol, Doxycycline Hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	MAR-513
582	FLOCOL 30%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	MAR-514
583	FLO-TYLAN MAX LA	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	MAR-515

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
584	TYLO-FLOMIN	Tylosin tartrate, Florfenicol	Bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MAR-516
585	MARTYLAN-GEN LA	Tylosin tartrate, Gentamycine sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm dạ dày-ruột, viêm ruột và bệnh tiêu chảy, viêm tử cung và viêm vú ở trâu, bò, cừu, dê, lợn, mèo, chó	36 tháng	MAR-517
586	TULA-PROFEN LA	Tulathromycin, Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MAR-518
PHÚ THỌ								
4. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GOOVET								
587	TÂY GIUN SÁN	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị giun trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	GOV-01
588	IVERMECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị giun, rận, ghẻ trên trâu, bò, lợn	36 tháng	GOV-02
589	MAFBO 100Z	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò; hội chứng MMA trên lợn	36 tháng	GOV-03
590	COLI 102Z	Colistin (sulfate), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	36 tháng	GOV-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
591	G-OXYLIN 30 % LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm mắt, lở loét chân, bạch hầu, viêm ruột, viêm tử cung, nhiễm trùng vết mổ trên trâu, bò, bê, nghé, lợn	24 tháng	GOV-05
592	DOXY- Z500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	GOV-06
593	BAYCOC ONE 100	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, dê, lợn con	36 tháng	GOV-08
594	ENRO ONE @	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, nhiễm trùng huyết, viêm khớp cấp tính, hội chứng mắt sữa hậu sản, hội chứng MMA trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	48 tháng	GOV-09
595	BROM MAX	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Loãng đờm, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	36 tháng	GOV-10
596	AMOX - COLIS	Amoxicillin (sodium), Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 9kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa con, gia cầm	36 tháng	GOV-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
597	CEF 500	Ceftiofur (sodium), Kèm lọ dung môi 20 ml	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	0.5, 1, 5, 10, 20ml kèm nước pha	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, gia cầm	48 tháng	GOV-12
598	AMOXIN	Amoxicillin, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, viêm phế quản phổi, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa	36 tháng	GOV-13
599	TIMICOSIN - 2500G	Tilmicosin (phosphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	GOV-14
600	GATOSAL @100	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị thiếu hụt vitamin B12, phát pho trên trâu, bò, lợn, ngựa, gia cầm	36 tháng	GOV-15
601	ENRO -10S	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên thỏ, gia cầm	48 tháng	GOV-16
602	FLOR 45@LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	48 tháng	GOV-17
603	TYLAN @ LA	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	6, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm âm đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	GOV-18
604	CEFNAME 7500 @ LA	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	7, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	GOV-19
605	CEFKET 1750@ LA	Ceftiofur, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn	36 tháng	GOV-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
606	ÚM GIA CÀM	Oxytetracycline hydrochloride; Vitamin A, D3, B1, B2, B6, B12, C, K3; Ca-pantothenate ; Folic acid; Nicotinamide; Cholin chloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 9kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, tăng sức đề kháng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-21
607	CẬP VỊT	Ceftriaxone (sodium) Sterile	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	0.5, 1, 2, 5, 10, 20ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, da, tiết niệu, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng xương, khớp, viêm màng não trên chó, mèo	48 tháng	GOV-22
608	ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 4, 9kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn	36 tháng	GOV-23
609	AMPI SULFA NEW	Ampicillin, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	36 tháng	GOV-24
610	B.Complex	Vitamin B1, B2, B6, B12, PP; D-Panthenol; Biotin; Cholin chloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng, trị thiếu hụt vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-25
611	AMOX-S 500	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 9kg	Trị E.coli, Coryza, CRD, CCRD, tụ huyết trùng, viêm nhiễm sinh dục, tiết niệu trên lợn, bê, gia cầm	36 tháng	GOV-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
612	G-AMOX-LANIC	Amoxicillin, Clavulanic	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, áp xe, viêm vú, viêm tử cung, viêm da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	GOV-27
613	CEF ONE	Ceftiofur (HCl)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm chân, da, viêm tĩnh mạch trên trâu, bò, lợn	36 tháng	GOV-28
614	DOXY PREMIX 200	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 4, 9kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	GOV-29
615	DN 25	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	36 tháng	GOV-30
616	LINSPEC	Lincomycine, Spectinomycine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, lỵ trên lợn, gia cầm	36 tháng	GOV-31
617	NẤM PHỔI, NẤM ĐIỀU CAO CẤP	Neomycin, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 450, 500, 900g; 1, 4, 9kg	Trị nấm, nhiễm trùng tiêu hoá, tiêu chảy trên gia cầm	36 tháng	GOV-32
618	TYLODOX	Doxycycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, cừu, gia cầm.	36 tháng	GOV-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
619	G-DONA ONE LA	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò; viêm ruột trên bê	48 tháng	GOV-34
620	COLISTIN - G750	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 4, 9kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, thỏ, gia cầm.	36 tháng	GOV-35
621	GMOX-GEN LA	Amoxycillin trihydrat, Gentamicin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, áp xe trên trâu, bò, lợn	36 tháng	GOV-36
622	TYLO DOX 300S	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 9kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	GOV-37
623	SULFA-TRIME 408	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng kế phát trên dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	36 tháng	GOV-38
624	G-PROST@	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị chậm động dục, không động dục, gây động dục hàng loạt, tổng thai chết ra, pha tinh dịch, thúc đẻ, tan thể vàng trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê	24 tháng	GOV-39
625	ANALGIN + C	Analgin, Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau, chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	GOV-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
626	SPEC - 5000	Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	GOV-41
627	COCMAX @	Diclazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, thỏ, gia cầm	36 tháng	GOV-42
628	Povidine-10% cao cấp	Povidone iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, sát trùng bầu vú, vùng mổ ngoại khoa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	GOV-43
629	G-Aldekol Des FF	Glutaraldehyde, Hợp chất Ammonium bậc 4	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm; sát trùng trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	GOV-44
630	G-Omnicide	Cocobenzyl dimethyl ammonium, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm; sát trùng trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, lò ấp gia súc, gia cầm	24 tháng	GOV-45
631	SULFA-TETRA 100G	Sulfadimidin sodium, Tetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn ở phổi trên trâu, bò	24 tháng	GOV-46
632	Ivermectin 0.5 %	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị giun, sán, ve, ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	GOV-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
633	Fipronil 0.25 %	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 50, 100ml	Trị bọ chét, rận trên chó, mèo	24 tháng	GOV-48
634	Cồn IOD 750G	Povidon iod	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Diệt khuẩn, virus, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	GOV-49
635	Flor S40	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 4, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	GOV-50
636	Neocolis	Colistin (sulfate), Neomycin (sulfate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	GOV-51
637	G-Coc-K3	Amprolium HCl, Menadion sodium bisulphate, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	GOV-52
638	BMD 500	Bacitracin (methylene disalicylate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-53
639	Kháng sinh Vịt	Tetracyclin, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị viêm phổi trên bê	24 tháng	GOV-54
640	Tiamulin-Premix 200	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, lý trên lợn viêm ruột kết trên thỏ	24 tháng	GOV-55
641	Tilmicosine 10%	Tilmicosin (phosphat)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	GOV-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
642	G-Febendazol	Fenbendazole	Thuốc viên	Túi, lọ	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500 viên	Trị giun sán trên chó, mèo	24 tháng	GOV-57
643	Đặc trị cầu trùng	Sulphadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng trên bê, nghé, cừu non, dê non, thỏ, gia cầm; trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn	36 tháng	GOV-58
644	Genmoxin-102	Amoxiciline (trihydrate), Gentamicine (sulfate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	GOV-59
645	Linspec New	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	GOV-60
646	Amoxcyl-15 LA New	Amoxiciline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	GOV-61
647	Tilmicosine 200S	Tilmicosin (phosphat)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	GOV-62
648	Gà rù, gà toi	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
649	G - NEMOVIT @	Oxytetracycline hydrochloride, Neomycin sulfate, Vitamin A, D3, E, B1, B6, B12, C, K3, Ca - Pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, Methionine, Lysine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-64
650	TETRA SIÊU TRÚNG	Oxytetracycline hydrochloride, Vitamin A, B1, B2, B6, B12, D3, E, C, K3, Pantothenic acid, Nicotinamide, Acid Folic	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-65
651	DEXA	Dexamethasone disodium phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống stress, dị ứng, ức chế miễn dịch, viêm khớp, viêm đa khớp, viêm quanh khớp, viêm túi thanh mạc, viêm bao hoạt dịch gân trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, chó, mèo.	36 tháng	GOV-66
652	AZIFLOR NEW	Azithromycin hydrate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, bộ phận vận động và mô da trên trâu, bò, cừu, dê, lạc đà, ngựa, lợn, chó.	36 tháng	GOV-67

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
653	AMPI - COLI	Ampicillin (trihydrat), Colistin (sulfat)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, dê con, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	36 tháng	GOV-68
654	AMPI - GOLD	Ampicillin (trihydrat)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, dê con, lợn con, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	36 tháng	GOV-69
655	BROMHEXIN 10	Bromhexin (hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp có sự gia tăng chất nhầy trên cừu, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	36 tháng	GOV-70
656	GENTADOX 150	Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	36 tháng	GOV-71
657	FLORDOXY WD	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm giác mạc, thối chân, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên bê, lợn	24 tháng	GOV-72
658	LEVAMISOL 4.0	Levamisole (hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg	Trị bệnh giun tròn đường tiêu hóa và giun phổi trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	36 tháng	GOV-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
659	Flumequin	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, gà, gà tây.	36 tháng	GOV-74
660	TIALOR	Florfenicol, Tylosin (tartrat)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa cơ, liên cầu khuẩn trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, CRD, coryza truyền nhiễm, nhiễm E.coli huyết, viêm màng hoạt dịch, tụ huyết trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	36 tháng	GOV-75
661	FLOR 200	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	36 tháng	GOV-76
662	G-FENDONA	Cypermethrin	Dung dịch dùng ngoài	Túi thiếc, chai nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị bọ, ve, bọ chét, chấy, ruồi trên trâu, bò, cừu, chó, mèo.	24 tháng	GOV-77
663	CAFFEIN	Caffein	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn nhịp tim, suy tim mạch trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	GOV-78

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
664	GTOX-200	Deltamethrine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kiểm soát ruồi, muỗi ở trong và xung quanh các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm.	36 tháng	GOV-79
665	G-TOX SPRAY	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kiểm soát dự phòng kiến, ong, gián, ve, bọ chét, bọ bạc, các côn trùng gây bệnh khác.	36 tháng	GOV-80
666	AYE-COLIS 200	Colistin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-81
667	Đặc trị đầu đen-cầu trùng-tiêu ra máu	Sulfadimidine, Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu non, dê, con, lợn, ngựa	24 tháng	GOV-82
668	Penstrep 400	Dihydrostreptomycin, Procain penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm khớp, viêm vú, viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	GOV-83
669	Toltrazuril 25	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	GOV-84
670	Para	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	GOV-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
671	Lincospec W100	Lincomycin (hydrochloride), Spectinomycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 4, 9kg	Trị viêm ruột, kiết lỵ, viêm phổi trên lợn	24 tháng	GOV-86
672	Erythromycin Max	Erythromycin thiocyanat	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 450, 900g; 4, 9kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm da, viêm rốn trên bê, thỏ, gia cầm	24 tháng	GOV-87
673	G-Micono Shampoo	Clorhexidine digluconate, Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị viêm da tiết bã nhờn trên chó, mèo	24 tháng	GOV-88
674	Enro 20	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm và thỏ	36 tháng	GOV-89
675	Sunsilk PET	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị bọ chét trên chó	24 tháng	GOV-90
676	Fe-B12- Bổ máu	Cyanocobalamin (Vitamin B12), Sắt (III) hydroxide dextran	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Phòng trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, lợn nái, bê, ngựa con, cừu non	24 tháng	GOV-91
677	Nor 10	Norflorxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	GOV-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
678	OXYTETRA 50	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	GOV-93
679	CEFA TH3	Cefotaxim sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	0.5, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 20g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, mô mềm, xương, viêm màng não, nhiễm trùng máu, viêm phúc mạc, viêm màng phổi trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, thỏ.	24 tháng	GOV-94
680	FDB 20S	Bromhexin hydrochloride, Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi màng phổi, viêm đa xoang, viêm teo mũi, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, Leptospirosis, đóng dấu lợn, kiết lỵ, viêm ruột tăng sinh trên lợn; thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên gia cầm	24 tháng	GOV-95
681	TILOCOLI-MAX	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	GOV-96

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
682	OTC 50	Oxytetracycline hydrochloride, Tylosine tartrate, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	GOV-97
683	DIỆT SÁN	Albendazole, Triclabendazole	Thuốc viên	Túi, chai, lọ, can	10, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000 viên	Trị giun, sán trên trâu, bò, cừu, dê	24 tháng	GOV-98
684	CANXI SAL	Butaphosphan, Canxi glucoheptonate, Canxi gluconat, Magie clorua	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị hạ canxi, magie huyết; rối loạn chuyển hóa canxi, magie trên trâu, bò, chó	24 tháng	GOV-99
685	BROM-MENTHOL	Bromhexin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Giảm đờm, loãng đờm trên gia cầm	36 tháng	GOV-100
686	DIỆT KIẾN GIÁC	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị bọ chét, chấy, bọ ve, ruồi, muỗi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	GOV-101
687	FLOFUXIN GOLD	Florfenicol, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò	24 tháng	GOV-102
688	BLUE-SPRAY	Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng tại chỗ, viêm da chân ở trâu, bò, thối móng và thối kẽ móng ở cừu	24 tháng	GOV-103

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
689	GENTA 50	Gentamicin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng máu, đường tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò	36 tháng	GOV-104
690	PIRATRI MAX	Spiramycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-105
691	KITALIS ONE	Colistin sulfate, Kitasamycin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	GOV-106
692	TYLOGENT 200	Gentamycin sulfat, Tylosin tartrat	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, phó thương hàn, viêm đường sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	GOV-107
693	Gluko K-C Min	Calci gluconate, Vitamin C, Vitamin K	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Phòng trị thiếu vitamin C, Calci, trị xuất huyết đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-108
694	Anagin-C	Analgin, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, chống stress trên trâu, bò, lợn, thỏ, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	GOV-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
695	Para - C	Paracetamol, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9kg	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, chống stress trên trâu, bò, lợn, thỏ, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	GOV-110
696	Gluko-K-C	Acetyl methionine, Acid aspartic, Arginine, Glucose, Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị rối loạn trao đổi chất, giải độc gan thận trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	GOV-111
697	B.COMPLEX COBAN	Cyanocobalamin, D - Panthenol, Niacinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamin hydroclorid	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, cừu	24 tháng	GOV-112
698	COLISPEC	Colistin sulfat, Spectinomycin base	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê con, cừu và heo con	24 tháng	GOV-113
699	G-CLAMOX WSP	Amoxicillin trihydrat, Potassium clavulanate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lọ	3, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	GOV-114
700	G-Enrocin	Enrofloxacin	Thuốc viên	Gói, chai, lọ, can	10, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 5000 viên	Trị sát nhau, viêm nội mạc tử cung, viêm tử cung trên bò	24 tháng	GOV-115

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
701	GIUN VIÊN	Levamisole (hydrochloride)	Thuốc viên	Gói, chai, lọ, can	10, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 5000 viên	Trị giun tròn dạ dày-ruột trên bò câu.	24 tháng	GOV-116
702	Kháng sinh nhỏ mắt (GEN-DEXA)	Dexamethasone natri phosphate, Gentamicin sulfate	Dung dịch nhỏ mắt	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm kết mạc, viêm bờ mi, viêm giác mạc, viêm màng mắt, chàm mí mắt bị nhiễm trùng trên chó, mèo.	24 tháng	GOV-117
703	CEFNAME 25	Cefquinome (sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối chân, viêm da có mủ, viêm vú, viêm tử cung, viêm màng não, viêm khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	GOV-118
704	FLODOXY	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn	24 tháng	GOV-119
705	CEFA 150	Cefalexin (monohydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng mô mềm và da, nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục trên chó, mèo	24 tháng	GOV-120
706	DOXY-SONE	Doxycycline (hyclate)	Thuốc viên	Gói, chai, lọ, can	10, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 5000 viên	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên chó và mèo	24 tháng	GOV-121

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
707	ENRO 10	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục cùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-122
708	GUMSTOP	Analgin, Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	GOV-123
709	OXYTIA VET	Oxytetracycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị bệnh lý, colibacteriosis, pasteurellosis, salmonellosis, viêm teo mũi, suyễn, viêm màng phổi, bệnh lý tăng sinh (viêm ruột), viêm khớp nguyên nhân do vi khuẩn, nhiễm khuẩn kế phát viêm dạ dày ruột truyền nhiễm trên lợn	24 tháng	GOV-124
710	CHYMOSIN - LA	Chymotrypsin, Trypsin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê và chó	24 tháng	GOV-125

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
711	LIDOCAIN 20	Lidocain	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Ngựa: Gây mê tiếp xúc nhân khoa, gây mê xâm nhập, gây tê nội khớp, gây tê đáy chậu và gây tê ngoài màng cứng. Chó, mèo: Gây mê trong nhân khoa và điều trị nha khoa, gây mê xâm nhập và gây tê ngoài màng cứng	24 tháng	GOV-126
712	PEROSEPTIC	Kali peroxymonosulfate	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Khử trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lò ấp trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	GOV-127
713	AURIS CLEAN	Acid lactic, Acid salicyclic	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Khử mùi làm sạch ống tai ngoài trên chó, mèo.	24 tháng	GOV-128
714	PARAMOXIN	Amoxicillin trihydrate, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị bệnh do colibacteriosis, salmonellosis, staphylococcosis, streptococcosis, pseudomonosis trên bê, nghé, lợn	24 tháng	GOV-129
715	SULFA-COLIS	Colistin sulfate, Sulfaguanidin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn salmonella, colibacteriosis, viêm dạ dày ruột, viêm đại tràng, viêm ruột trên bê, nghé, ngựa con, cừu, lợn	24 tháng	GOV-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
716	NEO-OXY PLUS	Neomycin Sulfate, Oxytetracycline Hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị viêm ruột, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	GOV-131
717	G-STREP	Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên lợn	24 tháng	GOV-132
718	SULFA-NEO 200	Neomycine (sulfate), Sulfadimidine (sodium)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, nghé	24 tháng	GOV-133
719	Vit.ADE	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó	24 tháng	GOV-134
720	SPICOL VET	Colistin (sulfate), Spiramycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột và viêm ruột trên bê, nghé, heo con, ngựa con, thỏ, gia cầm	24 tháng	GOV-135
721	MARBOFEN	Ketoprofen, Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, kèm theo đau, viêm hoặc sốt, hội chứng MMA trên trâu, bò và lợn	24 tháng	GOV-136

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
722	DRAXXIN 250	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn	24 tháng	GOV-137
723	G-COX	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, Vitamin A, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	GOV-138
724	G-COLIDOX	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị viêm ruột hoại tử, viêm phổi, coryza trên lợn, gà	24 tháng	GOV-139
725	APRAMAX	Apramycin (sulfate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, hội chứng viêm tử cung-viêm vú-mắt sữa trên lợn nái, bê, nghé, cừu, lợn, chó	24 tháng	GOV-140
726	KETOVET	Ketoprofen	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Kháng viêm, hạ sốt trên trâu, bò	24 tháng	GOV-141

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
727	PENICILLIN G	Benzyl penicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	0.5, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 20ml	Trị nhiễm trùng máu, viêm mũi, ung khí thán, nhiễm liên cầu khuẩn, viêm phổi, streptococcus, staphylococcus, viêm mũi và viêm miệng truyền nhiễm, bệnh dịch hạch của chó; đóng dấu lợn trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, thỏ, gia cầm	24 tháng	GOV-142
728	G-STREPTOMYCIN	Streptomycin (sulfate)	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	0.5, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 20g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, niệu sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa	24 tháng	GOV-143
729	COLIDOX WS	Colistin (sulfat), Doxycycline (hyclate)	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính, colibacillosis, salmonellosis, bệnh tụ huyết trùng, bệnh tụ cầu, bệnh liên cầu, mycoplasmosis trên gà	24 tháng	GOV-144
730	DOXY-BROM MIX	Bromhexin hydrochloride, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị viêm phế quản phổi, viêm phổi, viêm phổi màng phổi trên lợn	24 tháng	GOV-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
731	NOR WS	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục trên bê, nghé, lợn, cừu con, gia cầm.	24 tháng	GOV-146
732	OXYCOLI MAX	Colistin sulfate, Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên lợn, gia cầm, bê, nghé	24 tháng	GOV-147
733	AMOX 600S	Amoxicillin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, da và mô mềm trên gia cầm, lợn	24 tháng	GOV-149
734	AZI ONE	Azithromycin (dihydrate), Lidocaine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn, chó và mèo	24 tháng	GOV-150
735	CEF 5	Ceftiofur sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	GOV-151
736	CEF 10	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	GOV-152

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
737	CEF MAX	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục; nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm bề thận, viêm đa khớp, viêm đa xoang, nhiễm trùng sau sinh, vết thương, viêm vú trên trâu, bò, lợn	24 tháng	GOV-153
738	ANTI COLI	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	GOV-154
739	ENRO @	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn salmonella, viêm teo mũi, bệnh liên cầu, hội chứng MMA trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, chó	24 tháng	GOV-155
740	ENRO @LA	Enrofloxacin, L-Arginine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị bệnh colibacillosis, tụ huyết trùng, salmonellosis, mycoplasmosis, staphylococcosis, đóng dấu lợn trên bê, nghé, cừu con, lợn con, chó, mèo	24 tháng	GOV-156

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
741	OXY-SULFA	Oxytetracycline hydrochloride, Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn	24 tháng	GOV-157
742	TRIME SULFA	Sulfamethoxazole, Trimethoprine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	GOV-158
743	APRA MIX	Apramycin (sulfat)	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị viêm ruột trên lợn, thỏ	24 tháng	GOV-159
744	APRA-TYLO	Apramycin sulfate, Tylosin tatarat	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	GOV-160
745	NEO - OXY	Neomycin sulfat, Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, cừu con, dê con, gia cầm, chó và mèo	24 tháng	GOV-161
746	SPIRA OXY	Oxytetracycline (hydrochloride), Spiramycin	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	GOV-162

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
747	PARA-C MAX	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	GOV-163
748	AZILO-MAX	Azithromycin (dihydrate), Meloxicam	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hệ tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và chó	24 tháng	GOV-164
749	AZI FLU	Azithromycin (dihydrate), Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, da và các mô mềm, đóng dấu lợn, xoắn khuẩn trên lợn, trâu, bò và chó	24 tháng	GOV-165
750	OXYTREP	Oxytetracycline hydrochloride, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-166
751	CÒN IOD	Iodine, KI	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Khử trùng trong phẫu thuật thú y; diệt khuẩn trên gia súc, gia cầm, chó, mèo, thỏ	24 tháng	GOV-167
752	DOXY-Vit C	Acid ascorbic, Doxycycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 9, 10kg	Trị bệnh do Mycoplasma, rickettsia, liên cầu, tụ cầu, clostridia, salmonella, E.coli,... trên bê, nghé, dê, cừu con, lợn	24 tháng	GOV-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
753	ENRO - B20	Bromhexin HCl, Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà	24 tháng	GOV-169
754	AMOX 750	Amoxicillin (trihydrat)	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-170
755	CHLORTETRA VIT	Chlortetracycline hydrochloride, vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị tụ huyết trùng, viêm màng não mủ, viêm phế quản phổi, viêm dạ dày ruột, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, dê, lợn con	24 tháng	GOV-171
756	MOX ONE	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn	24 tháng	GOV-172
757	TYLVA FLOR	Florfenicol, Tylvalosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, cừu	24 tháng	GOV-173
758	NEO-BLUE	Neomycin sulfate, Prednisolone	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị vết thương ngoài da, niêm mạc bị nhiễm trùng, các vết thương do tai nạn và phẫu thuật, viêm da trên chim bồ câu, chuột lang, thỏ cảnh	36 tháng	GOV-174

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
759	FLO-TYLO	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, lợn, cừu, chó, mèo	24 tháng	GOV-175
760	FLO-TYLO ORAL	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn con, bê, nghé, cừu non, gia cầm	24 tháng	GOV-176
761	KETO 25	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Hạ sốt, kháng viêm trên chó, mèo, ngựa, lợn, trâu, bò	24 tháng	GOV-177
762	FORMALDEKOL	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Khử trùng chuồng nuôi, trạm thụ tinh, trang trại chăn nuôi, lò mổ, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, gia súc, gia cầm	24 tháng	GOV-179
763	FLO-TYLO MAX	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn	24 tháng	GOV-180
764	AMOX 250	Amoxicillin (trihydrat)	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị viêm ruột, nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-181

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
765	GAMOXIN LA	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, tiêu hoá, khớp, mô mềm, da trên trâu, bò, cừu, lợn, chó và mèo	24 tháng	GOV-182
766	LIVER DETOX	Sodium glutamate, Sodium thiosulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giải độc và bảo vệ gan ngộ độc bởi các hợp chất của kim loại nặng, asen, xyanua, nitrat, nitrit, muối của iốt và brom, cũng như bị nhiễm độc nấm, nhiễm độc thai kỳ trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, chồn, chuột lang	24 tháng	GOV-183
767	NOR 200	Norfloxacin nicotinate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị bệnh do colibacteriosis, pasteurellosis, salmonellosis, mycoplasmosis, nhiễm staphylococcal, hemophilia trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-184
768	MECTIN 27	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị giun tròn đường tiêu hoá, giun phổi, chấy, ve trên lợn	24 tháng	GOV-185
769	ATROPIN	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Giải độc, tiền mê, chống co thắt, kích thích tim, giảm bài tiết dịch phế quản trên chó, mèo	24 tháng	GOV-187

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
770	BERBERIN POWDER	Berberin tannate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị tiêu chảy trên chó và mèo	24 tháng	GOV-188
771	G-TYLVASIN MAX	Tylvalosin tartrat	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg	Trị CRD, ORT trên gà, viêm ruột tăng sinh, kiết lỵ trên lợn	24 tháng	GOV-189
772	AMPI ONE	Ampicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp, nhiễm trùng vết mổ, viêm vú, viêm đa khớp, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng tử cung, dây rốn, da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo.	24 tháng	GOV-190
773	PEN-NEO PROMAX	Benzylpenicillin procaine, Neomycin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm bể thận, viêm khớp, nhiễm trùng sau sinh, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	GOV-191
774	BUTASAL - C	Acid ascorbic, Butaphosphan	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ	24 tháng	GOV-192

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
775	CEFALEX 500S	Cephalexin	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị bệnh do colibacillosis, salmonellosis, staphylococcosis, streptococcosis, viêm ruột hoại tử trên bê, nghé, cừu con, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-242
776	FLOR 30@LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	GOV-243
777	KETO 1000	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên lợn	24 tháng	GOV-244
778	NEOMYCIN MAX	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị viêm ruột trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-245
779	SELEN - E @	Sodium selenite, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng ngừa nhiễm độc sắt sau khi dùng sắt cho lợn con, sự thiếu hụt vitamin E trên bê, nghé, dê, cừu và lợn	24 tháng	GOV-246
780	AMOX-COLIS 150	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn	24 tháng	GOV-247

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
781	AMOXY-COL	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê con, cừu con, lợn, gà	24 tháng	GOV-248
782	AMOX-COLIS MAX	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-249
783	AMPI PRO INJ	Ampicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, nhiễm trùng da và vết thương trên bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	GOV-250
784	AZIMICIN	Azithromycin dihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lọ	4, 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên chó, bò câu	24 tháng	GOV-251
785	CEFKET 100	Ceftiofur hydrochloride, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	GOV-252
786	COLI MAX	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do E.coli trên bê, nghé, lợn con, cừu con, dê con, thỏ, gia cầm	24 tháng	GOV-254

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
787	ERYCOL	Colistin (sulfate), Erythromycin (estolate)	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, ngựa con, lợn con, cừu con và dê con	24 tháng	GOV-255
788	Colivit	Colistin sulfate, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gà	24 tháng	GOV-256
789	DOXY LA	Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, cừu, lợn	24 tháng	GOV-257
790	D.T.C PRO	Acid ascorbic, Doxycycline (hydrochloride), Tylosin (tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn con, gia cầm	24 tháng	GOV-258
791	GENTA S500	Gentamicin (sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé.	24 tháng	GOV-259
792	NEOMYCIN PLUS	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà	24 tháng	GOV-260

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
793	G-OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị sốt nhau, mất sữa, ngăn ngừa băng huyết, tăng cường co bóp tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, dê, lợn, chó và mèo	24 tháng	GOV-261
794	ANTIPAIN	Analgin, Diclofenac, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	GOV-262
795	ANTI COX	Sulfadimethoxine (sodium), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	GOV-264
796	SPIRA-COLIS	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn con, gà	24 tháng	GOV-265
797	COLI-TYLO INJ	Colistin sulfate, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên lợn con, bê, nghé và dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	GOV-266
798	TYLOSIN 500	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bê, nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	GOV-267

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
799	TIAMULIN 450	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên lợn, gia cầm	24 tháng	GOV-268
800	TILMIKET PRO	Ketoprofen, Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị hội chứng hô hấp trên bê, nghé (SRB)	24 tháng	GOV-269
801	GLUBEN TOX	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Deltamethrin, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Khử trùng mọi bề mặt như sàn, tường và thiết bị vận chuyển trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	GOV-270
802	CLEAR PET	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị bọ chét, chấy và rận trên chó, mèo	24 tháng	GOV-271
803	Fe-B12 20%	Cyanocobalamin (vitamin B12), Fe (phức hợp Fe (III) hydroxide dextran)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị thiếu sắt trên lợn con và bê, nghé	24 tháng	GOV-272
804	IRON COX	Sắt (III) (gleptoferron), Toltrazuril	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên lợn con	24 tháng	GOV-275

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
805	OXYLIN 200 LA	Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, viêm teo mũi, viêm kết mạc, thối móng, viêm khớp, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm phúc mạc, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	GOV-276
806	TIA - COLI PLUS	Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	GOV-277
807	TIAMULIN 20%	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi màng phổi, viêm khớp, ly trên bê, nghé, lợn	24 tháng	GOV-278
808	TIACOL FORTE	Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi màng phổi, viêm khớp, ly trên bê, nghé, lợn	24 tháng	GOV-279
809	CLAMOX PLUS	Acid clavulanic (potassium clavulanate), Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	24 tháng	GOV-280
810	FERRON COX	Sắt III (gleptoferron), Toltrazuril	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị thiếu máu do thiếu sắt, cầu trùng trên lợn	24 tháng	GOV-281

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
811	AMPICOLIS INJ	Ampicilline, Colistin (sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng huyết, tiêu hoá hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê và lợn	24 tháng	GOV-282
812	Ampro 50	Amprolium HCl	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	GOV-283
813	ENRO 25	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hoá trên bê, nghé	24 tháng	GOV-284
BẮC GIANG								
5. CÔNG TY CỔ PHẦN DAEYONG VIỆT NAM								
814	Ampicol B	Ampicilline, Colistin (as sulphate)	Thuốc bột uống	Bao, gói, thùng, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn	24 tháng	DYVN-01
815	Costrim-S	Oxytetracycline, Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Bao, gói, thùng, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn	24 tháng	DYVN-02
816	Amoxcoli 20%	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	DYVN-03
817	Amoxcoli 500	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Bao, gói, thùng, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu da trên bê, dê, cừu, heo, ngựa con, gà và gà tây	24 tháng	DYVN-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
818	Gendovet 2020	Doxycyclin hydrate, Gentamicin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	DYVN-05
819	Amovet 800	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng khớp trên heo, gia cầm	24 tháng	DYVN-06
820	Doxy 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, nghé, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	DYVN-07
821	Doxy 75%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, gia cầm, cừu, heo	24 tháng	DYVN-08
822	T.T.S PLUS	Oxytetracyclin chlorydrate, Spiramycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	DYVN-09
823	Oxysol-200	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Bao, gói, thùng, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, viêm tai mũi, viêm phổi, viêm màng phổi trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	DYVN-10
824	Vip-Cox	Sulfachlozin Sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, coryza, viêm ruột, cầu trùng trên gia cầm và thỏ	24 tháng	DYVN-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
825	Flor 40S Premix	Florphenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	DYVN-12
826	Linco-Spec	Lincomycine hydrochloride, Spectinomycine sulphate	Thuốc bột uống	Bao, gói, thùng, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, lý trên lợn, gia cầm	24 tháng	DYVN-13
827	Timicosin 25%	Timicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gà, bê	24 tháng	DYVN-14
828	Florsol 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	DYVN-15
829	Diclacox	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	DYVN-16
830	Enrotril 100	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo	24 tháng	DYVN-17
831	Enrotril 200	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo	24 tháng	DYVN-18
832	Para C 300	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, bê, gia cầm	24 tháng	DYVN-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
833	Brom Oral	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Làm giảm dịch nhớt, dịch nhầy, đờm trong đường hô hấp. Chống co thắt phế quản, cắt các cơn hen, suyễn, khó thở trên bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	DYVN-20
834	Fenbendazole	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị giun trên lợn	24 tháng	DYVN-21
835	Tylan 500	Tylosin Tatrata	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, gia cầm, heo	24 tháng	DYVN-22
836	Para C 200	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Giảm đau, hạ sốt trên lợn	24 tháng	DYVN-23
837	Amcolivet	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói, thùng, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu	24 tháng	DYVN-24
838	Nysta-S	Nystatin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng, trị nấm điều và tiêu chảy do nấm trên gà	24 tháng	DYVN-25
839	BMD-Anticlos	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	DYVN-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
840	Bayquin	Colistin sulfate, Spectinomycine sulphate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê con, lợn con	24 tháng	DYVN-27
841	Flor 500	Florphenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, heo	24 tháng	DYVN-28
842	Tylandox Extra	Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói, thùng, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, heo, bê	24 tháng	DYVN-29
843	Bromhexin	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	DYVN-30
844	Enrotril 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu khớp, nhiễm trùng máu, sưng phù đầu, viêm teo mũi truyền nhiễm, MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	DYVN-31
845	Linspec LA	Lincomycin base, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, hồng ly, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm tai ngoài, áp xe, viêm da tiết dịch, viêm sưng bầu vú, viêm tử cung âm đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	DYVN-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
846	Gosone	Doxycyclin hydrate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	DYVN-33
847	Cef G LA	Ceftiofur base	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thối móng, viêm tử cung trên nghé, bê, lợn	24 tháng	DYVN-34
848	Vetrimox LA	Amoxicillin (trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	DYVN-35
849	GENTAMOX LA	Amoxicillin (trihydrate), gentamicin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	DYVN-36
850	Gentacin 10% INJ	Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, leptospirosis, nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, ngựa	24 tháng	DYVN-37
851	Flor 45% LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	DYVN-38
852	Fe+B12	Cyanocobalamin (B12), Iron (Iron III-Hydroxide-Dextran complex)	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu sắt trên bê, lợn con	24 tháng	DYVN-39
853	Ivermectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị giun đũa đường tiêu hóa, giun phổi, rận, ghẻ trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	DYVN-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
854	Dainalin 10+	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 10kg	Trị lý, viêm hồi manh tràng, viêm ruột tăng sinh, viêm đường hô hấp, viêm cơ, viêm khớp trên lợn, gia cầm	24 tháng	DYVN-41
855	Anti gum	Acetylsalicylic acid (Aspirin), Ascorbic acid (Vitamin C)	Thuốc bột uống	Bao, gói, thùng, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Giúp giảm đau, hạ sốt trên cừu, dê, bò, ngựa, gia cầm	24 tháng	DYVN-42
856	Ampisep	Ampicilin trihydrate, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Bao, gói, thùng	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu non, dê, gia cầm	24 tháng	DYVN-43
857	D.C Care	Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	DYVN-44
858	Steptril	Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	DYVN-45
859	Neo Colis	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, bê, nghé, cừu non, lợn, thỏ	24 tháng	DYVN-46
860	Trimeton	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị ký sinh trùng đường máu, đầu đen, cầu trùng, nhiễm khuẩn huyết, viêm ruột trên gia cầm; tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò	24 tháng	DYVN-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
861	Daetosol 10+	Butafosfan, vitamin B12 (cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, chậm phát triển trên gia súc non, tăng cường sức đề kháng, chống stress, phục hồi sức khỏe	24 tháng	DYVN-48
862	Florsol 30%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn	24 tháng	DYVN-49
863	Brom Max	Bromhexine	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	DYVN-50
864	Vetrimox 50%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng máu trên gia cầm, lợn	24 tháng	DYVN-51
865	Trisulmax	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên gia cầm, lợn, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	DYVN-52
866	Farmcide	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm. Khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	DYVN-53
867	Nano Tech AG+	Silver (Ag) tổng số	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm. Khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	DYVN-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
868	Doxytin WS	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Lon, túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	DYVN-55
869	Glunamin-KC	Glucose monohydrate, Magnesium chloride, Potassium chloride, Sodium acetate, Sodium bicarbonate, Sodium chloride	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị mất nước kèm rối loạn tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	DYVN-56
870	Coli 5000	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm, lợn, bê, dê, cừu, thỏ	24 tháng	DYVN-57
871	Tri-Sulfa	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị ký sinh trùng đường máu, đầu đen, cầu trùng, nhiễm khuẩn huyết, viêm ruột trên gia cầm; tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò	24 tháng	DYVN-58
872	Norflo 100	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	DYVN-59
873	Cefquin One	Cefquinome Sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 3, 4, 5, 10g	Trị viêm vú, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm cổ tử cung mất sữa (MMA), viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, gia cầm, ngựa	24 tháng	DYVN-60

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
874	Ampro 500	Amprolium hydrochloride, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	DYVN-61
875	Cefor Max	Cefotaxim Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai	1, 2, 3, 4, 5, 10g	Trị viêm màng não, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm thận, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	DYVN-62
876	Coli 2400	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn	24 tháng	DYVN-63
877	Dexa	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	DYVN-64
878	Prost - sel. AD3E	Sodium selenite, vitamin E (α -tocophenol acetate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin E, giải độc ngộ độc sắt trên bê, cừu, dê, lợn con	24 tháng	DYVN-65
879	Florsol 23%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn	24 tháng	DYVN-66
880	Amo Sep	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn	24 tháng	DYVN-67

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
881	PARA C 10%	Paracetamol	Thuốc bột uống	Bao, gói, thùng, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Giảm đau, hạ sốt trên lợn	24 tháng	DYVN-68
6. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN WIN PHARMA								
882	HOHENSTOP	Tylosin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm teo mũi, viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-01
883	DOTAMAX	Doxycyclin, Gentamycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	WIN-02
884	WINMYCIN	Neomycin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên lợn, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	WIN-03
885	WINMYCIN MAX	Neomycin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát, viêm kết mạc, viêm vồng mạc, viêm vú và viêm tử cung, viêm áp xe trên gia cầm, lợn, trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, chuột lang, thỏ	24 tháng	WIN-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
886	WIN - ESB3	Sulfachlozin	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng, viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, bê, nghé và thỏ	24 tháng	WIN-05
887	FLOETRA	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-06
888	FOSCIN	Fosfomycin, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, bệnh leptos trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-07
889	FLUQUIL	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-08
890	WINTRYL	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
891	SULFATRYL	Sulfamonomethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, bệnh sốt cầu trùng, viêm đường hô hấp, viêm phổi, viêm phế quản phổi, áp xe, viêm não và viêm hệ tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	WIN-10
892	DOXTACIN	Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydro fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm mũi, viêm phổi, viêm túi khí, viêm phế quản, viêm phổi thể kính, viêm ruột, viêm ruột hoại tử, kiết lỵ trên lợn, trâu, bò và gia cầm	24 tháng	WIN-11
893	ERY-COLIS	Erythromycin, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	WIN-12
894	SOXSUL	Oxytetracyclin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
895	WINDOXCIN	Florfenicol, Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	WIN-14
896	NO-100	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn, trâu, bò	24 tháng	WIN-15
897	PARA CÚM	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hạ sốt, trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	WIN-16
898	WINTATIN	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng và trị nấm trên chim bồ câu và gia cầm	24 tháng	WIN-17
899	WINDOL-COX	Clopidol	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng và ký sinh trùng đường máu trên gà tây và gà lên đến 16 tuần tuổi	24 tháng	WIN-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
900	Đặc trị giun sán	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-19
901	ANPHA NEW	Azithromycin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và các mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn	24 tháng	WIN-20
902	DOXY FLO	Florfenicol, Doxycycline	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu và lợn	24 tháng	WIN-21
903	FLUMAX	Flumequin	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm đường tiêu hoá, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, lợn, dê, cừu.	24 tháng	WIN-22
904	ENROCIN 5	Enrofloxacin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục, nhiễm trùng da và vết thương, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	WIN-23
905	ENROCIN10	Enrofloxacin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng da, vết thương trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	WIN-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
906	MARBOSOL	Marbofloxacin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	WIN-25
907	SPEC-TOL	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng da, viêm khớp, viêm móng, viêm chân trên bê, nghé, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	WIN-26
908	TIMMAX	Tilmicosin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm đường niệu sinh dục, viêm da, viêm lưỡi, viêm móng trên trâu, bò, cừu và lợn	24 tháng	WIN-27
909	TYLOSIN 20	Tylosin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo	24 tháng	WIN-28
910	Floxin	Florfenicol, Flunixin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sốt trên trâu, bò và lợn	24 tháng	WIN-29
911	Genta-Tylo	Tylosin tartrate, Gentamicin sulphate	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm ruột, viêm tử cung và viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, mèo và chó	24 tháng	WIN-30
912	OCTA-NEW	Oxytetracycline, Flunixin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp giảm viêm, hạ sốt trên trâu, bò và lợn	24 tháng	WIN-31
913	LISCOSIN	Spiramycin, Colistin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu	24 tháng	WIN-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
914	TILODEX	Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tartrate	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm mũi teo, viêm phổi và viêm xoang, viêm tụy, viêm sưng tấy, lở loét, leptospirosis, viêm phúc mạc, viêm khớp, nhiễm trùng rốn, bệnh sảy thai truyền nhiễm, biến chứng sau sinh và nhiễm trùng phẫu thuật trên trâu, bò, cừu, dê và lợn	24 tháng	WIN-33
915	MUTILIN	Tiamulin, Colistin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm đường tiêu hóa, viêm phổi, viêm khớp, bệnh do mycoplasma trên trâu, bò, lợn	24 tháng	WIN-34
916	TULACIN	Tulathromycin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò và lợn.	24 tháng	WIN-35
917	DEXACIN	Dexamethasone	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị dị ứng, myoglobinuria, nhiễm độc tố, sốc, căng thẳng và nổi mề đay, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, biến dạng, viêm quanh khớp, viêm gân trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	WIN-36
918	DINOFEN	Diclofenac	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thấp khớp, đau nhức cơ bắp, giảm sốt, chống viêm trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, lạc đà	24 tháng	WIN-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
919	ALNAGIN 50	Analgin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, chống co thắt, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, lợn, ngựa và chó	24 tháng	WIN-38
920	BUTAMIN	Butaphosphan, Folic Acid, Vitamin B12	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất dinh dưỡng kém chậm phát triển, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn và chó	24 tháng	WIN-39
921	LEVASOL	Levamisole	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị ký sinh trùng đường tiêu hóa và giun phổi trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và lợn	24 tháng	WIN-40
922	OXY TYLO	Tylosin, Oxytetracyclin, Bromhexin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, leptospira, kiết lỵ, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm tử cung, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	WIN-41
923	SULFA GOLD	Sulfamonomethocin	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm tử cung, viêm vú, viêm đường tiết niệu, viêm khớp, viêm phổi, cầu trùng, ký sinh trùng-toxoplasmosis, viêm teo mũi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	WIN-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
924	TICOSIN 30	Tilmicosin (as phosphate)	Thuốc tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm buồng trứng, viêm da, viêm lưỡi, viêm móng trên trâu, bò và cừu	24 tháng	WIN-43
925	WINCOX 2,5	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 1000ml	Trị cầu trùng trên gà và gà tây	24 tháng	WIN-44
926	WINCOX 5	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 1000ml	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	WIN-45
927	TICOSIN ORAL	Tilmicosin	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, gà, gà tây và heo	24 tháng	WIN-46
928	TIMOCIN	Spectinomycin, Colistin Sulphate	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và lợn con	24 tháng	WIN-47
929	Coli 5000	Colistin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	WIN-67
930	Pro- Fluquin	Flumequine	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	WIN-68
931	Pro- Colneo	Colistin sulphate, Neomycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	WIN-69
932	Pro- Doxy 20%	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê.	24 tháng	WIN-70

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
933	Pro- Enro 20%	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	WIN-71
934	Pro- Doty 10%	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	WIN-72
935	Pro-Sulcox	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm.	24 tháng	WIN-73
936	Pro-Tricox 48%	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	WIN-74
937	Pro- Gentadox	Doxycycline, gentamycin	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	WIN-75
938	Pro-Methoxin 50%	Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	WIN-76
939	Pro-Tilmicosin 20%	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	WIN-77
940	Pro- Flo 4%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	24 tháng	WIN-78
941	COLI SEP	Colistin sulfate, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, cừu	24 tháng	WIN-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
942	BROM- HEN	Bromhexin.HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh phế quản phổi cấp và mãn tính liên quan đến tiết chất nhầy trên bề, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	WIN-80
943	TRIMOCIN	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, trị cầu trùng trên thỏ, gia cầm.	24 tháng	WIN-81
944	WIN SULFA	Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng trên bề, cừu, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	WIN-82
945	DICLACOC	Diclazuril	Hỗn dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên cừu, bề	24 tháng	WIN-83
946	DOXY MAX	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	WIN-84
947	WINFLO LA	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	WIN-85
948	WDT	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bề, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-86
949	WIN MECTIN - LA	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	WIN-87

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
950	WIN TOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Chữa liệt dạ con, tăng cường co tử cung, thúc đẻ, tổng nhau thai và các dịch ứ ra nhanh, phòng băng huyết, chảy máu dạ con khi đẻ, kích thích tiết sữa, hỗ trợ điều trị viêm vú, viêm tử cung trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo	24 tháng	WIN-88
951	GLUCO KC-TD	Acetyl methionin, Cholin clorid, glucose monohydrat	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Hỗ trợ điều trị rối loạn chuyển hóa và bệnh gan trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	WIN-89
952	IRON B12	Iron dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị và phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt trên bê và lợn con	24 tháng	WIN-90
953	TIMULIN	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh lý, viêm đại tràng, viêm ruột, viêm phổi trên lợn	24 tháng	WIN-91
954	LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-92
955	WINCOC K3	Amprolium HCl, Menadion sodium bisulfite, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên cừu, bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-93
956	FLOR ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	WIN-94

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
957	ENROCIN ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên, bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-95
958	OXONIC	Acid Oxolinic	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên gia cầm	24 tháng	WIN-96
959	Thiamcol	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường ruột, tiết niệu viêm phế quản, viêm phổi, viêm tử cung và viêm vú, viêm mủn, viêm da trên trâu, bò, dê, lợn	24 tháng	WIN-97
960	IRON B12 MAX	Iron dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng trị thiếu máu trên bê, nghé và heo con	24 tháng	WIN-98
961	FLODOXY	Doxycycline hyclate, Flofenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé và lợn	24 tháng	WIN-99
962	ARACIN	Apramycin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm đường tiêu hóa, viêm phế quản, viêm phổi trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, lợn con, cừu, dê	24 tháng	WIN-100
963	FLODOXY POWDER	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, kiết lỵ, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, gà tây	24 tháng	WIN-101

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
964	FOMYCIN	Fosfomycine calcium	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm thanh khí phế quản, viêm phế quản, viêm phúc mạc và viêm não trên gia cầm; nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên lợn	24 tháng	WIN-102
965	FLOMAX	Flofenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm.	24 tháng	WIN-103
966	SULFA GOLD ORAL	Sulfamonomethoxin natri, Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm tắc tĩnh mạch, viêm móng, viêm kết mạc trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-104
967	SULFATRYL 408	Sulfamonomethoxin natri, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, cầu trùng, viêm đường hô hấp, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu và nhiễm trùng dây rốn trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà và gà tây	24 tháng	WIN-105
968	SULFATRYL 802	Sulfamonomethoxin natri, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm bàng quang, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm vú, thối chân, viêm ruột, áp xe và nhiễm khuẩn vết thương trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	WIN-106

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
969	TRIMOCIN 408	Sulfamonomethoxin natri, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, cầu trùng, viêm đường hô hấp, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu và nhiễm trùng dây rốn trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà và gà tây	24 tháng	WIN-107
970	WINCOSIN	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm buồng trứng, viêm da, viêm móng trên trâu, bò, cừu	24 tháng	WIN-108
971	WINTRIL MAX	Enrofloxacin (dihydrate)	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	WIN-109
972	LEVASOL MAX	Levamisole hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-110
973	LEVASOL	Levamisole hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-111
974	FIRONIL	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị ve, ghẻ, rận, bọ chết trên chó, mèo	24 tháng	WIN-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
975	DETAMIN	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị rận, ruồi, bọ, ve, ghẻ, mòng trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	WIN-113
976	DETAMAX	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị rận, ruồi, bọ, ve, ghẻ, mòng... trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	WIN-114
977	ADEKOL	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, viện thú y, khu giết mổ gia súc, gia cầm	24 tháng	WIN-115
978	POVIDIN	Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, vi rút, động vật nguyên sinh. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, khử trùng âm đạo, tử cung cổ tử cung, sát trùng vết thương, vết mổ trên gia súc, gia cầm	24 tháng	WIN-116
979	BMD 100	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại trên lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-117
980	BMD 500	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại trên lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-118

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
981	WINQUINOL 600	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-119
982	KETOVET 50	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Hạ sốt, kháng viêm trên ngựa, trâu, bò, lợn, chó và mèo	24 tháng	WIN-120
983	KETOVET 100	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Hạ sốt, kháng viêm trên ngựa, trâu, bò, lợn, chó và mèo	24 tháng	WIN-121
984	PARA MAX	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	WIN-122
985	NANOCAL	Canxigluconat	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng, trị liệt sau sinh, chứng co thắt, sản giật, sốc, còi xương trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	WIN-123
986	WINTOSAL	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn phát triển và dinh dưỡng trên động vật, trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	WIN-124
987	TYLVASIN	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-125

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
988	AMOX -150LA	Amoxicilin (dạng trihydrat)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục, nhiễm khuẩn máu trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	WIN-126
989	AMOXGENX	Amoxicilin trihydrat, gentamicin (dạng sulfat)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và nhiễm trùng nội tạng, viêm vú, viêm tử cung và áp xe da trên trâu, bò, lợn	24 tháng	WIN-127
990	AMOXCOLIS	Amoxicilin trihydrat, Colistin sulfat	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa và niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	WIN-128
991	AMMOXCLANIC	Amoxicilin (dạng trihydrat), Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm da, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó	24 tháng	WIN-129
992	AMOX 100W	Amoxicilin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da, niêm mạc tiền phát trên lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-130
993	AMOXI 500W	Amoxicilin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-131
994	AMOCICOL 200W	Amoxicilin trihydrat, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	WIN-132

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
995	AMOXCLA POWDER	Amoxicilin (dạng trihydrat), Clavulanic Acid (dạng kali clavulanat)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng da và mô mềm trên lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-133
996	W-CEFTY	Ceftiofur (sodium)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp ở bò (BRD, viêm phổi), thối chân, viêm da chân trên bò, lợn	24 tháng	WIN-134
997	CEF 5LA	Ceftiofur (dạng hydroclorid)	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 5g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung cấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	WIN-135
998	CEFKE 515	Ceftiofur (dạng hydroclorid), Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị hô hấp ở bò (BRD)	24 tháng	WIN-136
999	CEFTRI MAX	Ceftriaxon sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 5g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng xương và khớp, viêm tai giữa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	WIN-137
1000	AMPICOLI W	Ampicilin, Colistin (dạng sulfat)	Hỗn dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	WIN-138
1001	AMPICOL POWDER	Ampicilin (dạng trihydrat), Colistin (dạng sulfat)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	WIN-139
1002	AMPICOLIS MAX	Ampicilin (dạng trihydrat), Colistin (dạng sulfat)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	WIN-140

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1003	PENISTREP	Dihydrostreptomycin sulfat, Procain Peniciling	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm khớp, viêm vú và nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	WIN-141
1004	QUINO GOLD	Cefquinom (dạng sulfat)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên bò (BRD)	24 tháng	WIN-142
1005	W-AMPISUL	Ampicillin (dạng trihydrat), Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-143
1006	CEFQUI 25LA	Cefquinom (dạng sulfat)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm da, hoại tử viêm vú, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	WIN-144
7. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y ĐẤT VIỆT								
1007	V-Top.E+	Neomycine, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị tiêu chảy chương bụng, đầy hơi, phù đầu, phù mắt, nấm đường ruột, bạch lý, thương hàn trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-1
1008	V-T.Cocid	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn con, gà, thỏ	24 tháng	Vietvet-2
1009	V-T.Cosvit	Sulfachloropyridazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1010	V-Restop	Doxycycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị viêm dạ dày, ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-4
1011	V-Ampi-Col.I	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, hội chứng MMA trên bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-5
1012	V-T.Ngan vịt	Oxytetracycline, Tylosin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, viêm da trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-6
1013	V-Ampi-Col.E	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-7
1014	V-TTS	Oxytetracycline, Spiramycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bê, gia cầm	24 tháng	Vietvet-8
1015	V-Gendoxy.T	Doxycycline, Gentamycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-9
1016	V-T.Flo 40S	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn	24 tháng	Vietvet-10
1017	V-T.Nấm phổi	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Phòng trị nấm trên gia cầm.	24 tháng	Vietvet-11
1018	V-T.Flu 100S	Flumequine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-12
1019	V-T.Coc 300S	Sulfachloropyrazine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn trên gà	24 tháng	Vietvet-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1020	V-T.Sacoli	Colistin, Neomycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, cừ non, dê non, heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	Vietvet-14
1021	T.T.S Blue	Spiramycin, Trimethoprim	Bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, thỏ	24 tháng	Vietvet-15
1022	T.Leva-GS	Levamisol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Phòng và trị giun dạ dày-ruột, phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-16
1023	T. Amo-Coli	Amoxicilline, Colistin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-17
1024	T. Doxin 200	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1 kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-18
1025	Doxy 50%-HP	Doxycyclin	Bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-19
1026	T.Amoxy 50%	Amoxicilline	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hồng lỵ, nhiễm trùng máu, viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm da trên lợn	24 tháng	Vietvet-20
1027	Anticoc 100 HP	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, cầu trùng trên bê, dê, cừu non, lợn con, gia cầm, thỏ.	24 tháng	Vietvet-21
1028	T. Gendox 20/20	Gentamycin, Doxycyclin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1029	T. Dotylo Extra	Doxycyclin, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-23
1030	T.Amoxy 150	Amoxicilline	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn niệu sinh dục trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-24
1031	Dogenta-HP	Doxycyclin, Gentamycine	Bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, CRD, E.coli, Samonellosis, viêm da trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-25
1032	Doxytyl-HP	Doxycyclin, Tylosin	Bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-26
1033	Coli 24H	Ampicilline, Colistin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-27
1034	T.FLOFEN 300 LA	Flophenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, lợn	24 tháng	Vietvet-28
1035	T.ENRO 100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó mèo	24 tháng	Vietvet-29
1036	T.DOFEN	Florfenicol, Doxycyclin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-30
1037	T.Genta-vet 100	Gentamycine	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	Vietvet-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1038	T.TYGENVET	Tylosin, Gentamycine	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, viêm khớp, hồng ly, thương hàn, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng niệu, da, dạ dày- ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	Vietvet-32
1039	T.RESTOP	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-33
1040	T.OXYTHIAM	Thiamphenicol; Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, đau móng, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	Vietvet-34
1041	T.TYLOGEN	Gentamycine, Tylosine	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, viêm khớp, hồng ly, thương hàn, nhiễm trùng máu, viêm xoang, nhiễm khuẩn niệu, da, dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	Vietvet-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1042	T.COTRISEP LA	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	Vietvet-36
1043	T.MAFLOX	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Vietvet-37
1044	T.DEXASON	Dexamethason	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị Aceton huyết, dị ứng, viêm khớp, viêm gân, dây chằng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-38
1045	T.PARADIFEN	Paracetamol, Diclofenac	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau và viêm cơ, hậu phẫu, chấn thương, sốt cao trên trâu, bò, dê, lợn, chó	24 tháng	Vietvet-39
1046	T.BUTASAL B12	Vitamin B12, Butaphosphan	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng sự rối loạn trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	Vietvet-40
1047	T.SOL AD3E	Vitamin E, Vitamin D3, Vitamin A	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-41
1048	T.FE +B12	Vitamine B12, Fe (as Dextran complex)	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con, bê, nghé, dê non	24 tháng	Vietvet-42
1049	T.CETIOFO	Ceftiofur	Thuốc bột pha tiêm	Chai	1, 4g	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1050	T.OXYLIN LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị CRD, viêm phổi, Lepto, đóng dấu, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm ruột ỉa chảy, viêm móng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	Vietvet-44
1051	V.FLOCOL 100 oral	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày, ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-45
1052	V.ENRO 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị CRD, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, coryza, bạch ly, thương hàn trên gia cầm	24 tháng	Vietvet-46
1053	V.ENFLOX 250	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị CRD, tiêu chảy, tụ huyết trùng, coryza trên gia cầm	24 tháng	Vietvet-47
1054	V.TOLTRA	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	Vietvet-48
1055	V.NORFLOX 20%	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	Vietvet-49
1056	V.COLIS	Colistin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa trên gia cầm, heo, bê, cừu	24 tháng	Vietvet-50
1057	V.Norflox 10%	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	Vietvet-51

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1058	VT.Iodin 10%	P.V.P Iodin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống	24 tháng	Vietvet-52
1059	T. BCOMPLEX	Vitamin B1, B2, B6, B12, Calcium Pantothenate Niacinamide	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và điều trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B. Tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc, kích thích tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-53
1060	T. ANALGIN C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-54
1061	T.Glunamin K-C	Calcium gluconate, Acid tolifenamic, vitamin K, C	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-55
1062	T.KETOVET	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-56
1063	T. Amovet LA	Amoxycilline	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, sưng phù đầu do E.coli, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê cừu, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-57
1064	T. Amocoli LA	Amoxycilline, Colistin	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Vietvet-58

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1065	T. Spifen	Florfenicol, Lidocain HCl, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-59
1066	T. Tobratyl	Tobramycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn; viêm đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-60
1067	T.Tilmivet 300	Tilmicosin phosphat	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	Vietvet-61
1068	VITAMIN K	Vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Cầm máu, chống xuất huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	Vietvet-62
1069	PARA C 10%	Vitamin C, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-63
1070	ZURILCOX	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-64
1071	BROMHEXINE	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	Vietvet-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1072	FLOSOL 200 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-66
1073	ENTRIL 20	Enrofloxacin base	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-67
1074	FENBEN	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị giun sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-68
1075	FLOR ONE	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-69
1076	OXTRA 20%	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm màng phổi, viêm tai giữa, hội chứng MMA trên lợn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-70
1077	BROM-LONG ĐỜM	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	Vietvet-71
1078	TIMICOSIN 25%	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1079	TRIMETON 48	Trimethoprim, Sulfamonomethoxine Sodium	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, kí sinh trùng đường máu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-73
1080	TRIMETON 24	Trimethoprim, Sulfamonomethoxine Sodium	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng, kí sinh trùng đường máu, tiêu chảy, lỵ, đầu đen trên gia cầm, thỏ	24 tháng	Vietvet-74
1081	DOXCOLIN	Doxycycline, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-75
1082	LIN-SPECLIN	Spectinomycin, Lincomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị kiết lỵ, Salmonellosis, viêm ruột kết, viêm phổi mãn tính, viêm phổi trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-76
1083	FOSFOTIN	Tylosin tartrate, Calcium Fosfomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm mũi, leptospirosis trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-77
1084	LIN-SPEC LA	Spectinomycin, Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250 ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng trên bê, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	Vietvet-78
1085	IVERMECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250 ml	Trị giun, cái ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Vietvet-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1086	SPEC-COLI	Spectinomycin, Colistin Sulphate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy phân trắng, vàng, lẫn máu trên heo con	24 tháng	Vietvet-80
1087	TRICOLI 12H	Trimethoprim, Colistin Sulphate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cừu con, lợn con	24 tháng	Vietvet-81
1088	FLORSOL	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	Vietvet-82
1089	T.AMOGEN	Amoxycilline (trihydrate), Gentamycine	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	Vietvet-83
1090	AMSTRONG-S	Ampicilline trihydrate, Colistine sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-84
1091	AMOXCOLI 50	Ampicilline trihydrate, Colistine sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-85
1092	CEF 5	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	Vietvet-86

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1093	CEF 10-LA	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	Vietvet-87
1094	CEFQUIN	Cefquinome (dạng sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	Vietvet-88
1095	AMCOLI - P	Ampicilline trihydrate, Colistine (sulfate)	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên dê, bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-89
1096	AMOX 800	Amoxycilline (trihydrate)	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gà và lợn	24 tháng	Vietvet-90
1097	SULFAMONOME THOXIN	Sulfamonomethoxine	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, đường tiết niệu, bệnh cầu trùng ở gà	24 tháng	Vietvet-91
1098	LINCO- SPEC	Lincomycin (hydrochloride), Spectinomycin (sulphate)	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-92
1099	FLOJECT 45%	Florphenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	Vietvet-93
1100	GLUBENZYL	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm mốc; sát trùng chuồng, trại, trại giống, phương tiện vận chuyển, phòng khám thú y gia súc, gia cầm	24 tháng	Vietvet-94

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1101	AMOXICOL	Amoxycilline (trihydrate), Colistine (sulfate)	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-95
1102	PARA-HẠ SỐT	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	Vietvet-96
1103	LINCO-SPEC 88	Lincomycin (hydrochloride), Spectinomycin (sulphate)	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-97
1104	FENBENVET	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị giun sán trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	Vietvet-98
1105	FLOR-DOXIN	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà, gà tây, bê.	24 tháng	Vietvet-99
1106	AMOX- XYCOL	Amoxicilline trihydrate, Colistine sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn và gia cầm.	24 tháng	Vietvet-100
1107	AMOX 600	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên gà và lợn	24 tháng	Vietvet-101
1108	DOXYFARM 60%	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa trên gà, gà tây và bê.	24 tháng	Vietvet-102
1109	CEFTRISON	Ceftriaxone Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm và xương, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não trên chó, mèo	24 tháng	Vietvet-103

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1110	TYLOFARM	Tylosine ttrate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà.	24 tháng	Vietvet-104
1111	TULA ONE	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	Vietvet-105
1112	AMPI MAX	Ampicillin trihydrat	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-106
1113	CEFA MAX	Cefalexin (monohydrate)	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, da, viêm khớp, nhiễm trùng bàn chân, vết thương và áp xe, viêm vú, nhiễm trùng huyết, mô mềm trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-107
1114	TYLAN LA	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-108
1115	BMD MAX	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-109
1116	TYVAMAX	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà	24 tháng	Vietvet-110
1117	THIFEN	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	Vietvet-111

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1118	α -CHYMO	Alfachymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó.	24 tháng	Vietvet-112
1119	AZI ONE	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	Vietvet-113
1120	ENROMAX	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và niệu sinh trên lợn và gia cầm.	24 tháng	Vietvet-114
1121	SUCOC	Sulfadiazin (dạng Na), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-115
1122	ENROXACIN	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	Vietvet-116
1123	BMD 200	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên heo, gà	24 tháng	Vietvet-117
1124	TIMIFARM	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, gà và thỏ	24 tháng	Vietvet-118
1125	CEFA 150LA	Cefalexin (dạng monohydrate)	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, da, viêm khớp, nhiễm trùng bàn chân, vết thương, áp xe, viêm vú, nhiễm trùng huyết, mô mềm trên chó và mèo, trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	Vietvet-119

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1126	DOXYSOL 23% ORAL	Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, gia cầm	24 tháng	Vietvet-120
1127	CEF- KETO LA	Ceftiofur (dạng hydrochloride), Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	Vietvet-121
1128	COLIS ONE	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-122
1129	AMOX - COLIS	Amoxycilline Trihydrate, Colistine Sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn	24 tháng	Vietvet-123
1130	AMPISULFA	Ampicillin (trihydrate), Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do trên bê nghé, cừu non, ngựa con và lợn	24 tháng	Vietvet-124
1131	CEFOX	Cefotaxime	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, da, viêm khớp, nhiễm trùng bàn chân, vết thương và áp xe và trong điều trị viêm vú nhiễm trùng huyết trên chó và mèo	24 tháng	Vietvet-126
1132	BROM - S	Bromhexin (hydrochloride)	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Hỗ trợ điều trị các bệnh về đường hô hấp có sự gia tăng tiết chất nhầy trên trâu, bò ngựa, lợn và chó, mèo	24 tháng	Vietvet-127

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1133	SELEN - E	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E và Selenium trên gà	24 tháng	Vietvet-128
1134	EGG CHICKEN	Oxytetracycline hydrochloride, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinamide, Folic acid, Cholin chloride	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1 kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, kích thích sản xuất trứng, tăng trưởng, cải thiện chuyển đổi thức ăn, bổ sung vitamin trên bê nghé, dê, cừu, gà vịt và heo.	24 tháng	Vietvet-129
1135	TRIMONO	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	Vietvet-130
1136	APRA ONE	Apramycin (dạng Apramycin sulfate)	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm, thỏ	24 tháng	Vietvet-131
1137	E + SELEN	Sodium selenite, vitamin E, α -tocopherol acetate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị thiếu hụt vitamin E (như chứng nhũn não, bệnh teo cơ, vấn đề vô sinh) ở bê, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	Vietvet-132
1138	DICLAZIL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, heo, cừu, dê, bê, nghé, thỏ.	24 tháng	Vietvet-133

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1139	MOXCOLI	Amoxycilline, Colistine Sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu và da trên bê, cừu, dê, lợn, ngựa con, gà, gà tây	24 tháng	Vietvet-134
1140	FLOR-TYLAN	Florfenicol, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm đa khớp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-135
1141	FLOR-TYLAN	Florfenicol, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm đa khớp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-135
1142	Q- SULAN	Sulfachloropyrazine	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sỏ mũi truyền nhiễm trên gia cầm.	24 tháng	Vietvet-136
1143	COLIMIX	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên lợn và thỏ	24 tháng	Vietvet-137
1144	AMQUINO	Amprolium HCl, Menadione sodium bisulphite, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, dê cừu, trâu, bò và lợn	24 tháng	Vietvet-138
1145	THIAM - S	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn Salmonella, viêm dạ dày-ruột, viêm màng não và viêm não trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-139

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1146	LIVERVITA	Carnitine hydrochloride, Choline chloride, DL-methionine, Magnesium sulfate, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Giải độc gan, bảo vệ tế bào gan khỏi tác hại của độc tố và đẩy nhanh quá trình tái tạo của chúng; tăng cường khả năng miễn dịch, cải thiện các quá trình trao đổi chất trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà thỏ và chó, mèo	24 tháng	Vietvet-140
1147	AMPRO ORAL	Amprolium hydrochloride, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gà, gà tây và chim bồ câu	24 tháng	Vietvet-141
1148	FLORLAX	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-142
1149	COLI 2H	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, bò, cừu non, lợn, gia cầm và thỏ	24 tháng	Vietvet-143
1150	ANTI -GUMBO	Ascorbic acid, Methionine, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Hạ sốt trên lợn và gia cầm.	24 tháng	Vietvet-144
1151	FEB12 20%	Iron (as iron dextran), vitamin B12, cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng, trị thiếu hụt sắt trên lợn con, bê, nghé	24 tháng	Vietvet-145
1152	JOSATRYL	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	Vietvet-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1153	AMOVET 20LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, khớp, tuyến vú, da trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, chim	24 tháng	Vietvet-147
1154	CEF MAX	Ceftiofur (dạng crystalline free acid)	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, thối móng, viêm tử cung trên trâu, bò	24 tháng	Vietvet-148
1155	BROM MAX	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò và lợn	24 tháng	Vietvet-149
1156	PARAXYVET	Meloxicam, Paracethamol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, cừu, dê.	24 tháng	Vietvet-150
1157	NEOTATIN	Neomycin Sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm điều, nấm đường ruột, tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	Vietvet-151
1158	TIAMULIN 10% WSP	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, hồng lỵ trên lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	Vietvet-152
1159	FLUMESOL	Flumequin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	Vietvet-153
1160	FLODOX FMP	Florphenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-154

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1161	FLODOX W.S.P	Doxycycline (hyclate), Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-155
1162	FLOR MAX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-156
1163	GENTAMOX LA	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin (Sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm đường tiêu hoá, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn.	24 tháng	Vietvet-157
1164	COLICOX	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa tiết niệu, da, móng trên ngựa, trâu, bò, heo	24 tháng	Vietvet-158
1165	TIA COL@	Tiamulin (hydrogen fumarate), Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị hồng ly, suyễn lợn, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp trên lợn, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	Vietvet-159
1166	SULPRIM	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	Vietvet-160

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1167	LEVATEL 503	Levamisole, Praziquantel	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị giun, sán dây trên cừu.	24 tháng	Vietvet-161
1168	FLO - TYLO	Florfenicol, Tylosine tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	Vietvet-162
1169	AMPICOL PLUS	Ampiciclin (trihydrate), Colistin (sulfate)	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	Vietvet-164
1170	AMOXICILIN	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-165
1171	TRICOLI	Colistine sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, cừu non, lợn, gà, vịt và thỏ	24 tháng	Vietvet-166
1172	DOXYL	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Vietvet-168
1173	TICTOX SPAY	Deltamethrin	Dung dịch dùng trên da và niêm mạc	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị ve, mạt, bọ chét, rận, ghẻ trên trâu, bò, lạc đà, dê, cừu, lợn, chó, mèo và khu chuồng nuôi.	24 tháng	Vietvet-169

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1174	B.G.F KING CLEAN	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde, Formaldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng trại, điểm thụ tinh nhân tạo, các phương tiện dụng cụ chăn nuôi, bề mặt, vật thể và thiết bị dùng trong thú y.	24 tháng	Vietvet-170
1175	GLUTAR	Glutaraldehyde, Alkylbenzyl dimethylammonium chlorid	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt virus, vi khuẩn, nấm. Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển dụng cụ chăn nuôi gia cầm, lợn, trâu, bò, cừu, ngựa.	24 tháng	Vietvet-171
1176	LINCO@	Lincomycin hydrochlorid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, CRD, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm khớp, viêm da, áp-xe, viêm có mủ, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên lợn, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-172
1177	AMOX CLANIC	Amoxicillin trihydrate, Potassium clavulanate	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên lợn, gia cầm, chó mèo.	24 tháng	Vietvet-173
1178	FLUCONASOL	Fluconazol	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nấm gây ra trên chó và mèo.	24 tháng	Vietvet-174
1179	AMOX-TYLOSIN	Amoxicillin, Tylosin tartrate	Bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh do Ornithosis, mycoplasma, E-coli và phó thương hàn trên chim	24 tháng	Vietvet-175

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1180	CYPON	CYPERMETHRIN	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Diệt côn trùng, ruồi, muỗi, bọ chét, chấy, ve, gián, ve đỏ trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê. Kiểm soát côn trùng trong các trang trại.	24 tháng	Vietvet-176
1181	AMOX CLA	Amoxicillin (dạng amoxicillin trihydrate), Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục liệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	Vietvet-177
1182	CEFOX-S	Cefotaxime	Bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh do Ornithosis, mycoplasma, E-coli và phó thương hàn trên chim	24 tháng	Vietvet-180
1183	ALBENZASOL	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị giun, sán lá trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, thỏ, chó mèo và gia cầm.	24 tháng	Vietvet-181
1184	PENTREP LA	Benzylpenicillin procain, Benzathine benzylpenicillin, Dihydrostreptomycin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm khớp, viêm vú và nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	Vietvet-183
1185	TOLCOX IRON	Toltrazuril, Iron (III)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	24 tháng	Vietvet-184
1186	DOXY-FLOR LA	Florfenicol, Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm giác mạc, thối chân, tụ cầu, viêm quầng, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên bê và lợn.	24 tháng	Vietvet-185

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1187	FOSRETIC	Ethanol β aminophosphoric acid, Sodium Benzoate	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Phòng các bệnh gan, thận, giải độc cơ thể hỗ trợ chức năng gan thận, giúp tái tạo tế bào thận, tăng cường trao đổi chất dinh dưỡng trên bê, cừu non, ngựa con, gia cầm, thỏ.	24 tháng	Vietvet-186
1188	DIPY INJ	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, kháng viêm, trị đau bụng co thắt, đầy hơi, co thắt thực quản trên trâu bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó và mèo	24 tháng	Vietvet-187
1189	BUTASALL + B12	Butafosfan, Vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Phòng, trị rối loạn chuyển hoá, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	Vietvet-188
8. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y YAN WEN QING BẮC GIANG								
1190	Quá nãi kang	Khổ thảo, Calcium carbonate, Ferrosi sulfate, Fuctus liquidambadis, Radix Angelicae sinensis, Radix isatidis	Thuốc bột uống	Túi	20, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị hoàng ly, bạch ly, thiếu máu, thiếu sữa, tiêu viêm trên lợn	24 tháng	WYQ-1
1191	Vua trị ho, trị lý	Calcium carbonate, Alumen, Fructus	Thuốc bột uống	Túi	20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu, bò, lợn	24 tháng	WYQ-3
1192	Trị ho bổ phế (Qing Fei)	Cam thảo, Bản lan căn, Cát cánh, Chiết bích mẫu, Đinh lịch tử	Thuốc bột uống	Túi	20, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng trị viêm đường hô hấp, chứng ho hen xuyên, chảy nước mũi trên ngựa, trâu, bò, dê, lợn	24 tháng	WYQ-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1193	Trị cầu trùng gà (jiquingchong)	Bạch đầu ông, Hà thủ ô, Nhục quế, Thanh hao, Tiên nhận thảo	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 200g	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	WYQ-5
1194	Thanh ôn bại độc tán	Cát cánh, Cam thảo, Đạm trúc diệp, Địa hoàng, Hoàng cầm, Hoàng liên, Huyền sâm, Kỳ tử, liên kiều, Sừng trâu, Thạch cao, Tri mẫu, Vỏ mẫu đơn, Xích thược	Thuốc bột uống	Gói	50, 100g; 1kg	Trị tiêu chảy, giải độc trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-11
1195	Trị lỵ gà	Bạch đầu ông, Ha tử, Hoắc hương, Hoàng bách, Hoạt thạch, Hùng hoàng, Mã liên vi, Mã xỉ hiện	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100g	Trị lỵ, thanh nhiệt giải độc trên gia cầm	24 tháng	WYQ-12
1196	AMO-COLI	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột, viêm não, viêm rốn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-13
1197	ENROFLOXACIN 10%	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm teo mũi, viêm phổi, viêm ruột, viêm phế quản phổi, salmonella trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1198	Thuốc hạ sốt	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	WYQ-15
1199	Flor-Doxy	Doxycycline hydrate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-16
1200	Tylo- Doxy	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-17
1201	COLY-50	Trimethoprim, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	WYQ-18
1202	Neo-Coli	Colistin (assulfate)), Neomycin (as sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	WYQ-19
1203	Coli-Oxy	Oxytetracycline (hydrochloride), Colistin (sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	WYQ-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1204	Tetra 50%	Oxytetracycline (hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	WYQ-21
1205	Colivit	Neomycin (as sulfate), Oxytetracycline (hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-22
1206	SULFACOLI	Colistin (sulfate), Sulfadimimethoxin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	WYQ-23
1207	SULFADIA	Sulfadimidin sodium, Diaveridine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, viêm ruột trên gia cầm	24 tháng	WYQ-24
1208	Levamisol	Levamisole hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun sán trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-25
1209	Lincospectino	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1210	Enro 2,5 uống	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	WYQ-27
1211	Enro 10 uống	Enrofloxacin base	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu, thương hàn trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-28
1212	Thuốc sát trùng Iod 10%	Povidone Iodine (P.V.P Iodine)	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, vi rút, động vật nguyên sinh, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển trâu, bò, cừu non, dê, lợn, và gia cầm.	24 tháng	WYQ-29
1213	Thuốc sát trùng ADB 20%	Ammonium Chloride, Alkyl Dimethyl Benzyl	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi, sát trùng môi trường chăn nuôi, khu chế biến sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	WYQ-30
1214	Thuốc sát trùng BKC 15%	Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Khử trùng chuồng trại dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, khu vực cho ăn uống gia súc, gia cầm, phòng khám thú y chó, mèo	24 tháng	WYQ-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1215	Thuốc sát trùng BKC	Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Khử trùng chuồng nuôi động vật, môi trường xung quanh khu chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	WYQ-32
1216	Enro viên 150	Enrofloxacin	Thuốc viên	Hộp, vỉ, viên	210, 420, 630, 840, 1050, 1260mg	Trị nhiễm trùng da (viết thương và áp xe), nhiễm trùng đường hô hấp (viêm phổi, viêm amidam, viêm mũi), viêm đường tiết niệu, viêm bàng quang trên chó, mèo	24 tháng	WYQ-33
1217	Enro viên 50	Enrofloxacin	Thuốc viên	Hộp, vỉ, viên	210, 420, 630, 840, 1050, 1260mg	Trị nhiễm trùng da (viết thương và áp xe), nhiễm trùng đường hô hấp (viêm phổi, viêm amidam, viêm mũi), viêm đường tiết niệu, viêm bàng quang trên chó, mèo	24 tháng	WYQ-34
1218	Tylo- Doxy 15 viên	Doxycyclinehyclate, Tylosin tartrate	Thuốc viên	Hộp, vỉ, viên	50, 100, 150, 200, 250, 300, 500mg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bò, trâu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	WYQ-35
1219	Oxy Colis viên	Colistinsulfat, Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc viên	Hộp, vỉ, viên	60, 120, 240, 360, 480, 600, 1200mg	Trị tiêu chảy, thương hàn, cầu trùng trên lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-36
1220	Oxy viên 25	Oxytetracycline HCl	Thuốc viên	Hộp, vỉ, viên	500, 1000, 1500, 2000, 2500mg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	WYQ-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1221	Leva 150 viên	Levamisole hydrochloride	Thuốc viên	Hộp, vỉ, viên	300, 600, 1200mg	Trị bệnh giun sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	WYQ-38
1222	Ivermectin - YWQ	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-39
1223	Ivermectin - YWQ uống	Ivermectin	Thuốc bột uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	WYQ-40
1224	Alben viên 250	Albendazole	Thuốc viên	Hộp, vỉ, viên	250, 500mg; 1, 1.5, 3g	Trị bệnh giun sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	WYQ-41
1225	Doxy viên 50	Doxycycline (Doxycycline hyclate)	Thuốc viên	Hộp, vỉ, viên	100, 200, 300, 500mg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên chó, mèo	24 tháng	WYQ-42
1226	Doxy 200 Tablet	Doxycycline (hyclate)	Thuốc viên	Hộp, vỉ, viên	100, 200, 300, 500mg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu - bệnh giảm bạch cầu trên chó, mèo	24 tháng	WYQ-43
1227	BCOMPLEX	Vitamin A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, PP, B5	Thuốc bột	Túi, gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, còi cọc, tăng sức đề kháng, giảm stress trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	WYQ-44
1228	Điện Giải	Sodium Chloride, Sodium dihydrogen phosphate, Potassium Chloride, Glycine	Thuốc bột	Túi, gói, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Bổ sung chất điện giải, chống mất nước trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	WYQ-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
BẮC NINH								
9. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SAKAN VIỆT NAM								
1229	Sakan-Povidine 10%	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Khử trùng, sát trùng vết thương trên gia súc, vật nuôi.	24 tháng	SAK-01
1230	Sacoc	Diaveridine, Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng, cầu trùng ghép tiêu chảy trên heo, thỏ gia cầm	24 tháng	SAK-02
1231	Leva	Levamisole HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Thuốc tẩy giun, sán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SAK-04
1232	Doxy 30% Gold	Bromhexin, Doxycycline, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị hen gà, suyễn lợn, khô khè, ho, khó thở trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, cú.	24 tháng	SAK-05
1233	TYLOSIN TARTRATE	Tylosin tartate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị hen gà, suyễn lợn, khô khè, ho, khó thở trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, cú.	24 tháng	SAK-06
1234	Satosal	Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng lực, bồi bổ cơ thể, kích thích biến dưỡng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	SAK-07
1235	Tylogen	Gentamycin sulfat, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SAK-08
1236	Flor 40% La	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SAK-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1237	Iver	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nội ngoại kí sinh trùng trên bê, nghé, thỏ, dê, cừu, heo, chó.	24 tháng	SAK-10
1238	Tylospec	Spectinomycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phổi cấp tính, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SAK-11
1239	GenmoxLa	Amoxicillin, Gentamycin	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, sưng phù đầu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	SAK-12
1240	Fer+Tylogen	Fe (as dextran complex), Gentamicin (as sulphate), Tylosin (as tartrate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con, dê con, cừu con	24 tháng	SAK-13
1241	Prococ	Sulfachlozin sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gà, thỏ, lợn	24 tháng	SAK-14
1242	Gluko Kc	Gluconate canxi, Natrimetamisol, vitamin C, vitamin K3	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Dùng bồi bổ cơ thể, chống nóng, giải độc, tiêu viêm, tăng cường sức lực trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, gia cầm.	24 tháng	SAK-15
1243	Fer B12	Fe (as dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị thiếu máu trên lợn con	24 tháng	SAK-16
1244	Ampicoli Gold	Ampicilline, Colistin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	SAK-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1245	Amox 50%	Amoxicillin, Colistin, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột hoại tử, sung mắt, phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	SAK-32
1246	ENFLOX 100	Enrofloxacin, Ancol benzylic	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ruột, sinh dục trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	SAK-33
1247	LINSPEC	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SAK-34
1248	Bromhexin	Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít.	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên heo, bò, cừu, dê, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	SAK-35
1249	Flordoxy	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SAK-36
1250	Tylodox	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	SAK-37
1251	Flor 23% Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	SAK-38
1252	Amox 20%	Amoxicillin, Colistin, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột hoại tử, sung mắt phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	SAK-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1253	Flormax	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị hen suyễn, tiêu chảy trên heo, gia cầm.	24 tháng	SAK-40
1254	Đặc trị hô hấp	Oxytetracyclin, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	SAK-41
1255	Encin	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu gây ra bởi các vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	SAK-42
1256	Florsone LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	SAK-43
1257	Cep 3.5	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	SAK-44
1258	Cep 5.0	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SAK-45
1259	DOXY 50% GOLD	Bromhexine HCl, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị hen gà, suyễn lợn, khô khè, ho khó thở	24 tháng	SAK-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1260	TYFLOX LA	Florfenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi cấp, hô hấp mãn tính, suyễn lợn, viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, viêm khớp, bệnh thối móng, cặn sữa truyền nhiễm trên trâu, bò.	24 tháng	SAK-47
1261	SASEPTRYL	Sulfadimidin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh viêm ruột-ia chảy, kiết lý, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng. Các bệnh đường hô hấp: CRD, viêm phổi trên trâu, bò.	24 tháng	SAK-48
1262	GENTAMYCIN	Gentamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, da, mô ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	SAK-49
1263	Lincomycin	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, mycoplasma, viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, CRD, suyễn ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	SAK-50
1264	Tiamulin	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, mycoplasma, viêm màng phổi, viêm khớp, hồng ly, viêm xoang mũi ở trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt.	24 tháng	SAK-51

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1265	DOXY-LA	Doxycycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó.	24 tháng	SAK-52
1266	B.COMLEX	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B. Tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc trên trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	SAK-53
1267	ANAGIN 30%	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, kháng viêm, chống stress, giảm đau ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	SAK-54
1268	Tycomos	Colistin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, E.coli, hồng lỵ, viêm phổi, viêm vú ở gà, ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	SAK-55
1269	KANATIA	Kanamycin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Suyễn lợn, viêm phổi-phế, tụ huyết trùng, ỉa chảy, thương hàn, hồng lỵ, viêm đa khớp, CRD, CCRD, sưng đầu, bạch lỵ, phân xanh ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu, chó, gia cầm.	24 tháng	SAK-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1270	TIACOLI	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị hồng ly, suyễn lợn, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp, bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa do Mycoplasma và E.Coli	24 tháng	SAK-57
1271	PARADOL	Paracetamol, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	SAK-58
1272	AMOXICOS 50%	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiểu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-59
1273	COCIS	Sulfadimidine, Sulfaguanidin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, cầu trùng ghép E.coli trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	SAK-60
1274	Flordoxy Oral	Doxycyclin, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cú.	24 tháng	SAK-61
1275	TYLAN LA EXPRESS	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo; Lỵ Doyle ở lợn; kiết lỵ và viêm khớp gây ra bởi vi khuẩn Mycoplasma, viêm vú và nội mạc tử cung ở trâu, bò, cừu, dê và lợn.	24 tháng	SAK-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1276	THIAMPHENICOL 10%	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị thương hàn, E.coli, bạch lỵ, sung phù đầu, hen, khặc, chứng ỉa chảy, bại liệt, sã cánh, chương điều, bỏ ăn, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-63
1277	SAQUINO	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp có nguồn gốc vi khuẩn hoặc mycoplasma ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SAK-64
1278	ANALGIN+C	Analgin, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	SAK-65
1279	TYLO DC MAX	Colistin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, E.coli, hồng lỵ, viêm phổi, viêm vú ở gia súc, gia cầm.	24 tháng	SAK-66
1280	FLORFENICOL 250S	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, gây bởi các vi khuẩn như: actinobacillus, Pasteurella, Salmonella và Streptococcus trên lợn và gia cầm.	24 tháng	SAK-67
1281	LESTHIONIN V	DL-methionin, glucose, Niacinamide, Taurine, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng, bổ sung các loại vitamin cho trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	SAK-68

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1282	NEOXY 200	Neomycin sulfate, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị phân trắng, phân xanh, phân lẫn máu, lỵ, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, ngựa, cừu	24 tháng	SAK-69
1283	SK-DAC TRI TIEU CHAY-TOI-RU	Neomycin sulfate, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy trên trâu, bò; lỵ, phù đầu, nhiễm trùng dạ dày, ruột trên heo	24 tháng	SAK-70
1284	COLISTIN 100	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-71
1285	AMPISEP	Ampicillin, Paracetamol, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị phân trắng, phân xanh, phân lẫn máu, lỵ, viêm phổi, phế quản trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	SAK-72
1286	OXY SONE	Oxytetracycline HCL, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, viêm phổi, viêm vú, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SAK-73
1287	TILMICOSIN 250S	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, lợn, trâu, bò.	24 tháng	SAK-74
1288	ENROXIN	Bromhexin, Enrofloxacin, Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị sưng phù đầu do E.coli viêm xoang mũi, viêm khớp trên gà, vịt, cút; viêm ruột, tiêu chảy, phù đầu, tụ huyết trùng, viêm khớp cho heo	24 tháng	SAK-75

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1289	DOXY 20% GOLD	Bromhexin, Doxycyclin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị: CRD, CRD kết hợp E.coli, viêm xoang mũi, viêm khớp, viêm teo mũi, viêm phổi do Mycoplasma, leptot trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-76
1290	SULTRIM	Sulfadimidin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu phân trắng, viêm xoang mũi, CRD, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-77
1291	FLOR 45% LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi trâu, bò, hô hấp cấp tính, suyễn, phó thương hàn trên lợn.	24 tháng	SAK-78
1292	TYCOLSAL	Colistin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, tiêu chảy ra máu do clostridium trên heo con, hồng ly, đau móng, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	SAK-79
1293	ATP-B12	ATP (Adenosin triphosphate), Selenite, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống suy nhược, giúp hồi phục sức khỏe trên trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	SAK-80
1294	CEFKET 7510 LA	Ceftiofur, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, thối chân, và viêm nội mạc, hội chứng MMA trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa.	24 tháng	SAK-81
1295	SELEVIT E	Selenite, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Bổ sung vitamin E ở bê, bò, dê, cừu và lợn; Phòng chống ngộ độc sắt sau khi tiêm sắt cho lợn con	24 tháng	SAK-82

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1296	AMOXCOLI LA	Amoxiciclin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, bê, lợn.	24 tháng	SAK-83
1297	CEFQUIN 2.5 LA	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng viêm vú tử cung, viêm vú mất sữa (M.M.A), viêm khớp, viêm da ở heo con, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú cấp tính, đau móng trên trâu, bò, ngựa.	24 tháng	SAK-84
1298	AMDEXIN	Ampiciclin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, đường máu, viêm khớp, viêm ruột	24 tháng	SAK-85
1299	Para Extra	Bromhexin, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SAK-94
1300	Sagluxide	Ankylbenzyl dimethyl amonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch	Chai, lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Khử trùng chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, vận chuyển, lò ấp	24 tháng	SAK-95
1301	Ketoprofen 100	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	SAK-96

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1302	Coli-Smost	Colistin sulphate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy trên heo con	24 tháng	SAK-97
1303	Trisulfa	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, thỏ, chim	24 tháng	SAK-98
1304	Tylo-Mix 100	Tylosin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-99
1305	Linco-Extra	Lincomycin hydrochlorid	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, ly, viêm ruột hoại tử trên lợn và gà	24 tháng	SAK-100
1306	Tis-Most 30% LA	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm thối móng trên trâu, bò, cừu	24 tháng	SAK-101
1307	Norflox 200	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	SAK-102
1308	Norflox 100	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	SAK-103

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1309	Dox-Coli	Colistin sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-104
1310	Flumequine 50%	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	SAK-105
1311	Gentadox	Doxycycline HCl, gentamycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-106
1312	Valosine for Pigs	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SAK-107
1313	Valosine for Chicken	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà	24 tháng	SAK-108
1314	Dexa-LA	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	SAK-109
1315	Calximax	Boric Acid, Calcium, Maggnesium	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị rối loạn chuyển hóa canxi, magie, thiếu canxi magie trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	SAK-110

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1316	Linco-Smost	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà	24 tháng	SAK-111
1317	SM-Cox	Amprolium, Sulphaquinoxaline, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, bệnh do E.coli, Salmonella, Staphylococcus trên thỏ, gia cầm	24 tháng	SAK-112
1318	Linco-S	Lincomycin hydrochlorid	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh ly, viêm phổi, viêm ruột kết trên lợn	24 tháng	SAK-113
1319	Doxy 75%	Doxycycline	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-114
1320	Sacolin	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SAK-115
1321	Kháng Sinh Tổng Hợp	Colistin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa ở gia cầm	24 tháng	SAK-116
1322	Flordox	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm tử cung, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SAK-117

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1323	Sakan - Fipro	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Diệt ve, bọ rận, bọ chét và ghẻ trên chó, mèo	24 tháng	SAK-118
1324	Josa - Max	Josamycine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi trên heo	24 tháng	SAK-119
1325	Josa - Tri	Josamycine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà vịt.	24 tháng	SAK-120
1326	Anti-Coc	Diaveridin, Sulfa dimidin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng ở gia cầm, thỏ và heo.	24 tháng	SAK-122
1327	AZACIN	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê cừu	24 tháng	SAK-123
1328	TIMILCOSIN 20%	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, thỏ	24 tháng	SAK-124
1329	T.T.S	Colistin sulphate, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-125

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1330	FENBELSOL	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, thỏ, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	SAK-126
1331	KITACOS	Ascorbic acid, Colistin sulfate, Glycine, Kitasamycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-127
1332	TIADOX POWDER	Doxycycline hyclate, Tiamulin HF	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm xoang, viêm khớp và nhiễm trùng máu trên lợn	24 tháng	SAK-128
1333	PIFENBEL	Fenbendazole, Piperazine adipate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, thỏ, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	SAK-129
1334	FENBEL	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	SAK-130
1335	TONOPHAN 20%	Sodium toldimfos	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng trị thiếu hụt phospho, cải thiện sự trao đổi chất, sản xuất sữa và khả năng sinh sản trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	SAK-131
1336	SULTRIM ORAL	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SAK-132

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1337	TIADOX INJ	Doxycyclin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	SAK-133
1338	AMOX CLAV	Acid clavulanic, Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	SAK-134
1339	NEO- COC	Neomycin sulfate, Sulfadimidin, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	SAK-135
1340	FLUMEQUIN 20%	Flumequin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	SAK-136
1341	MK- COC	Sulfadimidine, Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn con, ngựa con, bê	24 tháng	SAK-137
1342	SEPTRYL-S	Sulfa methoxypyridazin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	SAK-138

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1343	Pen Most	Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm đa khớp, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng vết mổ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	SAK-139
1344	Cefax Inj	Cefalexin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	SAK-140
1345	Cefti. 10. LA	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SAK-141
1346	Cepmax 20%	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa. Trị viêm phổi, thối móng, sưng phù đầu	24 tháng	SAK-143
1347	Clamoxcin	Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa	24 tháng	SAK-144
1348	Doxy-Mix 100	Doxycycline	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	SAK-145
1349	Amox 70%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng niệu, sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	SAK-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1350	Ampi 50%	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	SAK-147
1351	Para-Dexa	Bromhexin, Paracetamol, Prednisolon	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm, giảm ho, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SAK-148
1352	Sm-Sucoc	Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng cấp, tiêu chảy ra máu tươi, rối loạn tiêu hóa, bệnh hồng lỵ trên trâu, bò, thỏ, gia cầm	24 tháng	SAK-149
1353	Cefax	Cefadroxil	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli, thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột hoại tử trên gia cầm, heo, bê nghé, dê cừu	24 tháng	SAK-150
1354	Enro 50%	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và niêm mạc trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	SAK-151
1355	Norfloxacin Soluble Powder	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt	24 tháng	SAK-152
1356	Livertox	Choline, Methionone, Nicotinamide, Sodium, Sorbitol, vitamin B12, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 350, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Giải độc, cải thiện chức năng gan trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, thỏ và gia cầm.	24 tháng	SAK-153

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1357	CALCI PLUS	Calcium, Magnesium, vitamin D3	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 350, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Bổ sung Ca, Mg và vitamin D3 giúp cải thiện sức khỏe xương khớp vật nuôi và mang thai, hỗ trợ phục hồi vết thương trên xương cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt. Tăng cường chất lượng trứng cho gia cầm.	24 tháng	SAK-154
1358	Amoxi 50 S	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-155
1359	Florfenicol 10%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà, vịt, chim.	24 tháng	SAK-156
1360	SK-Tetra LA	Oxytetracycline (base)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SAK-157
1361	TYLAN MAX	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị hô hấp mãn tính (CRD), viêm xoang truyền nhiễm trên gà và gà tây; trị bệnh lý, suyễn, viêm teo mũi trên lợn	24 tháng	SAK-158
1362	FLOR 50S	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt và lợn	24 tháng	SAK-159

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1363	SAMOXI 15	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Túi	5, 10, 20, 50 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà, vịt, gà tây, lợn	24 tháng	SAK-160
1364	SALOSIN	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa: viêm phổi, viêm màng phổi, CRD, CCRD, tụ huyết trùng, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	SAK-161
1365	SUFA-COC 33	Sulphachloropyrazine sodium	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sởi mũi truyền nhiễm trên gia cầm.	24 tháng	SAK-162
1366	SACODOX	Bromhexine, Doxycycline HCl, lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp do Clostridium perfringens, E. coli, Salmonella, Mycoplasma, Haemophilu trên gia cầm.	24 tháng	SAK-163
1367	SATOPEN	Colistin sulfate, Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm, cừu, bê.	24 tháng	SAK-164

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1368	SAPATOL	Carnitine Chlorhydrate, Sorbitol, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Điều chỉnh sự thiếu hụt L-carnitine, rối loạn trao đổi chất của acid béo. Kích thích chuyển hoá chất béo, chuyển hóa năng lượng, phòng ngừa bệnh gan nhiễm mỡ trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, gia cầm, heo.	24 tháng	SAK-165
1369	SACOLINEO	Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate	Dung dịch uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	SAK-166
1370	COC- STOP	Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị cầu trùng cấp, tiêu chảy ra máu tươi, rối loạn tiêu hóa, bệnh hồng lỵ trên heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	SAK-167
1371	HZ-Petlove-1	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị ve, bọ chét trên chó	24 tháng	SAK-168
1372	HZ-PETLOVE-2	Amitraz, Ketoconazole	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Diệt bọ chét, làm mượt lông cho chó, mèo	24 tháng	SAK-169
1373	MAXPHOS	Ethanol- β -aminophosphoric acid, Sodium benzoate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng và chữa trị các bệnh liên quan đến gan, thận và tăng cường trao đổi chất trên gia cầm, heo, thỏ, ngựa, cừu, dê, bê.	24 tháng	SAK-170

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1374	NYSTATIN	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nấm Candida như bệnh nấm phổi, nấm miệng (tưa lưỡi), nấm điều, bệnh viêm phổi cấp tính bội nhiễm nấm, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy trên chim bồ câu, gia cầm.	24 tháng	SAK-171
1375	NEO-TATYN	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết, Ecoli, tiêu chảy, trị và ngăn ngừa nấm, nhiễm trùng nấm: nấm điều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gà, vịt.	24 tháng	SAK-172
1376	SK-FUROCIN	Furosemide	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Lợi tiểu, hỗ trợ điều trị oedemata liên quan đến suy tim, rối loạn chức năng thận, chấn thương và bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, ngựa, mèo, chó.	24 tháng	SAK-173
1377	SK-DOMECTIN	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng, trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, giun đũa, chấy rận trên trâu, bò, heo.	24 tháng	SAK-174
1378	SK-PROGESTEROL	Progesterone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng ngừa thai, ngăn chặn quá trình tạo phôi thai trên chó, mèo, ngựa trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	SAK-175

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1379	SK-VETWORM	Febantel, Pyrantel	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm giun đũa, giun móc ở chó.	24 tháng	SAK-176
1380	SK-OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị sa tử cung, thúc đẻ, mất sữa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, mèo, chó.	24 tháng	SAK-177
1381	SK-CLOPROSTENOL	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị rối loạn tử cung và động dục do progesterone gây ra, kiểm soát thời gian lên giống (do chữa chậm, không động dục do lưu tồn thể vàng), xử lý thai chết lưu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SAK-178
1382	AMCOLI- S	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	SAK-179
1383	AMPICOLI-S+	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-180
1384	AMPROLIUM ORAL	Amprolium Hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà và gà tây	24 tháng	SAK-181
1385	LIN-COS	Lincomycin, Colistine sulfate	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn và gà vịt.	24 tháng	SAK-182

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1386	LINSCODOX	Doxycycline hyclate, lincomycin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột hoại tử, nhiễm trùng huyết, thương hàn, E. coli, tụ huyết trùng, viêm phổi do Mycoplasma, viêm sưng khớp, sưng phù đầu ở gia cầm.	24 tháng	SAK-183
1387	AMPROSOL	Amprolium hydrochloride, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà, gà tây, chim bồ câu.	24 tháng	SAK-184
1388	FLUZAZOL	Fluconazol	Hỗn dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nấm gây ra trên chó, mèo.	24 tháng	SAK-185
1389	SK-VITAMO	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Folic acid, Nicotinic acid, Calcium pantothenate, Aspartic acid, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Cystine, Methionine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine, Tyrosine, Lysine, Histidine, Arginine, Tryptophan	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Điều trị thiếu vitamin, acid amin, giảm stress và tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, thỏ, lợn và gia cầm	24 tháng	SAK-187

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1390	SK-MIOVITA	Vitamin A, D3, E, K, B1, B6, C, Folic acid, Pantohtenic acid, lysine, Proline, glutamic acid, Phenylalanine, Histidine, Arginine, leucine, Cystine, Tyrosine, Threonine, glycine, Methionin, Serine, Aspartic acid, Alanine, Valine, Isoleucine, Calcium, Tryptophane, Sodium, Iron, Copper, Potassium, Zinc	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Phòng, trị thiếu hụt vitamin, khoáng chất, giảm stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm (đặc biệt hữu ích cho gia cầm 1 ngày tuổi)	24 tháng	SAK-188
1391	SAEYE	Gentamycin sulfate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Trị viêm bờ mi, viêm kết mạc, viêm giác mạc (bao gồm cả viêm giác mạc sau phẫu thuật) viêm màng bồ đào trên chó, mèo, thỏ	24 tháng	SAK-189
1392	SADROPSEAR	Chlorhexidine digluconate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Trị viêm tai trên chó	24 tháng	SAK-190

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1393	PERMERIN 10	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chết, ve, mòng	24 tháng	SAK-191
1394	FLYKILL	Thiamethoxam	Dạng bột	Túi, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 25kg	Diệt ruồi trong trại chăn nuôi	24 tháng	SAK-192
1395	SAMELY	Acetyl cysteine	Dung dịch nhỏ mắt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Hỗ trợ điều trị viêm loét giác mạc cho chó, mèo	24 tháng	SAK-193
1396	OPTICIDE	Alkyl dimethyl benzyl amonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Khử trùng chuồng trại chăn nuôi, các phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, bề mặt vật thể và thiết bị dùng trong thú y	24 tháng	SAK-194
1397	AMPICOLI	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên heo, bê, nghé, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	SAK-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1398	ANALGIN+C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	SAK-17
1399	AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E. Nâng cao sức đề kháng trên lợn, chó, mèo	24 tháng	SAK-18
1400	NEOCOLIS	Colistin (as sulfate), Neomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-19
1401	TYLODOX - PLUS	Bromhexin, Doxycycline, Paracetamol, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị CRD - Mycoplasma, E.coli trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-20
1402	DICLACOC	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-21
1403	AMOXICOS 20%	Amoxicillin, Colistin, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-22
1404	BROMHEXIN	Bromhexin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Giảm ho, long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-23
1405	TULAMYCIN 100	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SAK-24
1406	GENTA-MAX	Gentamycin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-25
1407	SU 99	Sulpha monomethoxine Sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị ký sinh trùng đường máu, đầu đen trên gia cầm	24 tháng	SAK-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1408	ENRO 5%	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-28
1409	BK 2000	Doxycycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	SAK-29
1410	AMOX-LA	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	SAK-30
1411	COLI-1200	Colistin (sulfate), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	SAK-31
1412	ANTIGUM	Paracetamol, vitamin B1, vitamin C, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, phòng bệnh gumboro và các bệnh truyền nhiễm khác trên gia cầm.	24 tháng	SAK-86
1413	SAKOCOC 5	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít.	Trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ và bê, nghé.	24 tháng	SAK-87
1414	BROMHEXIN PLUS	Bromhexin HCL, Dipyrone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống viêm, hạ sốt, long đờm, giảm ho, giãn phế quản trong trường hợp viêm phổi sốt cấp tính trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SAK-88
1415	BROMHEXIN + C	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SAK-89

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1416	ZURILCOC 25	Totrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít.	Trị viêm phổi, viêm màng não, viêm khớp, hồng ly, viêm ruột ở heo; CRD, CCRD, nhiễm Mycoplasma ở gia cầm; ERE ở thỏ	24 tháng	SAK-90
1417	SAKAN - DELTARIN	Deltamethrin	Dung dịch	Chai, lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt	24 tháng	SAK-91
1418	LINCO-SPECTIN 8.8	Lincomycin (as HCl), Spectinomycin (as HCl)	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, CRD trên gia cầm.	24 tháng	SAK-92
1419	DAINALIN	Tiamulin HF	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, ly trên heo, gia cầm	24 tháng	SAK-93
10. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TOÀN THẮNG								
1420	ECO- DOXI PRO	Doxycycline Hydroclorid	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-01
1421	ECO- DOXI POWER	Doxycycline Hydroclorid	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-02
1422	ECO-FLOTECH	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị hội chứng nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, suyễn, bệnh phó thương hàn, truyền nhiễm kế phát do PRRS trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1423	ECO-FLOMAX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị hội chứng nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, suyễn, bệnh phó thương hàn, truyền nhiễm kế phát do PRRS trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-04
1424	ECO-TYLODOX	Doxycycline HCl, Tylosine Tartrat	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm nhiễm dạ dày - ruột và đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-05
1425	ECO-GENTADOX	Doxycycline HCl, gentamycine Sulfat	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa như hen, suyễn, phó thương hàn, ỉa chảy, viêm ruột, xuất huyết hoặc hoại tử nhiễm khuẩn huyết do E.coli trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm.	24 tháng	ETT-06
1426	ECO-ANTICOCCID	Sulfaclozin Sodium monohydrat	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-07
1427	ECO-NISTATIN	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	ETT-08
1428	ECO- FLODOXI	Florfenicol, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, xương khớp, tiết niệu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1429	ECO- LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-10
1430	ECO- PARASOL POWER	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng để hỗ trợ điều trị tất cả các trường hợp bệnh truyền nhiễm gây sốt trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-11
1431	ECO- ANA SOL	Analagin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, hỗ trợ điều trị tất cả các trường hợp bệnh truyền nhiễm gây sốt trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-12
1432	ECO- SULMIX	Sulpha chloropyridazine Sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-13
1433	ECO- FLODOX	Florfenicol, Doxycycline Hcl	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, xương khớp, tiêu niệu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-14
1434	ECO- FLO SOL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, bệnh suyễn, E.Coli, Salmonella trên lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ETT-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1435	ECO- ENRO 20 SOL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-16
1436	ECO- ENRO 10 SOL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-17
1437	ECO- TOLTRA 2,5	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gia súc, gia cầm ở tất cả các giai đoạn phát triển	24 tháng	ETT-18
1438	ECO- COXZURIL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo, bò cừu non ở tất cả các giai đoạn phát triển	24 tháng	ETT-19
1439	ECO- FLOJEC LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, bệnh suyễn, E. Coli, Salmonella, hồng lị trên lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ETT-20
1440	ECO- CITIFU	Ceftiofur	Huyền dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh E.Coli, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, bại huyết trên vịt, các bệnh đường hô hấp	24 tháng	ETT-21
1441	ECO- TRIL 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ETT-22
1442	ECO- ANA C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, hỗ trợ kháng sinh trong điều trị bệnh truyền nhiễm gây sốt trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ETT-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1443	ECO- DEXAJEC	Dexamethasone Natri Phosphat Sodium	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt, hỗ trợ kháng sinh điều trị viêm khớp, sốc, viêm gân, dây chằng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	ETT-24
1444	ECO- VET FE + B12	Fe (As Dextran complex), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	ETT-25
1445	ECO- OXYTHIAM	Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, phổ thường hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ETT-26
1446	ECO- OXYLIN LA	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, phổ thường hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ETT-27
1447	ECO- BCOMPLEX	Niacinamide, vitamin B2, Calcium pantothenate, vitamin B1, vitamin B6, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Bổ sung vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng mau phục hồi sau bệnh trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-28
1448	ECO- PARADIFEN	Diclofenac sodium, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt trong các trường hợp viêm nhiễm đường hô hấp, cơ, sau hậu phẫu, chấn thương trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ETT-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1449	ECO- FLORXIN	Doxycycline HCl, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	ETT-30
1450	ECO- GENTATYLO	Gentamycin Sulfate, Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	ETT-31
1451	ECO- GENTAMOX	Amoxicillin (trihydrate), gentamycin (Sulphate)	Huyền dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-32
1452	ECO- TYGEN FORT	Gentamycin Sulfate, Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-33
1453	ECO- AMOXVET	Amoxicillin (trihydrate)	Huyền dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-34
1454	ECO- KEPROFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm viêm, giảm đau, hạ sốt, giảm các bệnh nhiễm trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-35
1455	ECO- AMOXY 50	Amoxycillin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1456	ECO- AMOXY	Amoxycillin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-37
1457	ECO- NORFLOX 20%	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và các cơ quan sinh sản trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-38
1458	ECO- AMOCOLI	Amoxycillin trihydrat, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn thứ phát trong các bệnh do virus gây ra ở lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-39
1459	ECO- AMPICOL	Ampicilline, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-40
1460	ECO- AMPICOLI FORT	Ampicilline, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Đặc trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-41
1461	ECO- T.T.S SOLUTE	Oxytetracycline, Spiramycin	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Đặc trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1462	ECO- MULTI ĐA VI LƯỢNG	Ca pantothenat, cholin chloride, cupric sulfate, D, l-Methionin, Ferrous sulfate, Folic Acid, l-Lysin, Magnesium sulfate, Mangan sulfate, Potassium iodide, vitamin A, vitamin B1, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, Zinc sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng, tăng sức đề kháng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-43
1463	ECO- BCOMPLEX POWER	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng và giảm stress trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-44
1464	ECO- TÂY GIUN SÁN	Levamisole	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Điều trị giun sán dạ dày- ruột và phổi ở lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-45
1465	ECO- NEOCOLI	ColistinSulfat, Neomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1466	ECO- BROM C	Acid Ascorbic, Bromhexin HCl, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị long đờm, thông khí quản, tăng sức đề kháng, hỗ trợ kháng sinh điều trị viêm khí quản, viêm phế quản, các tình trạng viêm mãn ở phổi, hen trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-47
1467	ECO- ANTYGUM	Dextrose, lysine, Methionin, Paracetamol, Phenyl butazole sodium, Potassium citrate, Sodium, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng cường sức đề kháng, bổ sung vitamin, giảm stress trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-48
1468	ECO- ETROLYTE	Acid citric, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, sodium chloride	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Cung cấp nước, điện giải trong các trường hợp tiêu chảy, nôn mửa, mất màu, tiết nhiều mồ hôi trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ETT-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1469	ECO- TERRA EGG	Ca pantothenat, DL Methionin, Folic Acid, l-Lysin, Neomycin (sulfate), Nicotinic Acid, Oxytetracyclin (HCl), vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, bổ sung vitamin và khoáng giúp tăng trọng nhanh giảm tỷ lệ tiêu tốn thức ăn, rút ngắn thời gian nuôi, tăng sản trứng trên gia cầm	24 tháng	ETT-50
1470	ECO- LISOL	Colistin Sulfate	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sưng phù đầu, E.Coli, thương hàn, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-51
1471	ECO- LISTIN ORAL	Colistin Sulfate	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-52
1472	ECO- ENFLOX 250	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	ETT-53
1473	ECO- NORFLOX 10%	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và các cơ quan sinh sản lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-54
1474	ECO- TIMICIN ORAL	Tilmicosin (phosphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị các bệnh đường hô hấp như: Mycoplasma, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, CRD trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1475	ECO- AMOSTIN LA	Amoxicillin, Colistin	Huyền dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ETT-56
1476	ECO- MULTI ADE	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng, tăng sức đề kháng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-57
1477	ECO- CALCIMIN	Acid tolfenamic, Calcium gluconate, vitamin C, vitamin K	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Bổ sung canxi, tăng sức đề kháng, giảm stress trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-58
1478	ECO- TOBRATYL	Tobramycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, phó thương hàn, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-59
1479	ECO- TILMICOVET	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-60
1480	ECO- CHLOTIDEX	Chlotetracycline hydroclorid, Tiamulin Hydrogen Fumarat	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-61
1481	ECO- SPRAYPET	Pyrethroid (Deltamethrin)	Dầu tắm gội	Chai	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt và phòng bọ chét, ve, mòng, bét, chát, rận, ghẻ ở chó, mèo, trâu, bò	24 tháng	ETT-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1482	ECO- CATOSIA INJ	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-63
1483	ECO-LEVAMISOL	Levamisole hydrochlorid	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị nội ký sinh trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gia cầm	24 tháng	ETT-64
1484	ECO-ENJOYPET SHAMPOO	Pyrethroid (Deltamethrin)	Dầu tắm gội	Chai	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt và phòng ngừa bọ chét, ve, mòng, bét, chấy, rận, ghẻ ở chó, mèo, trâu, bò	24 tháng	ETT-65
1485	ECO- RESTOP	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-66
1486	ECO- TRISEP LA	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm đường tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-67
1487	ECO-SPECLINJEC	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, thối móng, viêm khớp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-68
1488	ECO-GENTAVET	Gentamycin Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ETT-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1489	ECO- GENTA 4%	Gentamycin Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ETT-70
1490	ECO- IVERMECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ETT-71
1491	ECO- GENTAMYCIN 5%	Gentamycin Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo	24 tháng	ETT-72
1492	ECO- XINIL	Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị sán lá gan, giun tròn trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ETT-73
1493	ECO- GENTA ORAL	Gentamycin Base	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	ETT-74
1494	ECO- FLUM Q	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	ETT-75
1495	ECO- TYLOSUFA	Sulfadimidine, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	ETT-76
1496	ECO- NEOXIN	Neomycine, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	ETT-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1497	ECO-TIAMULIN 100	Tiamulin Hydrogen Fumarat	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà, vịt	24 tháng	ETT-78
1498	ECO- FLUQ	Flumequine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị phó thương hàn trên heo, trâu, bê, dê, cừu	24 tháng	ETT-79
1499	ECO-SPECTINOMYCIN 5%	Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-80
1500	ECO TIA 10%	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	ETT-81
1501	ECO-LINCOMYCIN 10%	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú trên lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ETT-82
1502	ECO-TULAMYCIN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm kết mạc trên lợn, trâu, bò	24 tháng	ETT-83
1503	ECO- T.T.S FORT	Oxytetracycline, Spiramycin	Thuốc bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-84
1504	ECO-MARBOVET	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn có mủ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	ETT-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1505	ECO- COLITIA	Colistin Sulfate, Tiamulin Hydrogen Fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ETT-86
1506	ECO VTM FE + B12	Iron Dextran (Iron), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên lợn, dê, bê, nghé, ngựa non, chó, mèo	24 tháng	ETT-87
1507	ECO- VTM B1 2,5%	Thiamin hydroclorid	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ETT-88
1508	ECO- NEOMYCIN 100	Neomycine sulfat	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-89
1509	ECO- NEOXYL SOL	Neomycin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ETT-90
1510	ECO- CHLOTETRA	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ETT-91
1511	ECO- AMTYO	Oxytetracycline, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh do xoắn khuẩn gây ra, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ETT-92
1512	ECO- LINCOL S	Colistin Sulfate, lincomycin HCl	Dung dịch	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	ETT-93

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1513	ECO ERYCOL 10	Colistin Sulfate, Erythromycin thiocynat	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	ETT-94
1514	ECO- SPICOL	Colistinsulfate, Spiramycin	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	ETT-95
1515	ECO TRIMECOL	Colistin sulphate, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	ETT-96
1516	ECO OXYGEN	Gentamycin Sulfate, Oxytetracycline Hcl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, dê, chó	24 tháng	ETT-97
1517	ECO- VITAMIN C 10%	Acid Ascorbic	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng, chống stress khi vận chuyển, cắt mổ, tiêm chủng, chia đàn	24 tháng	ETT-98
1518	ECO- PERMER 4EC	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt ruồi, muỗi, ve, rận, mạt, ghẻ chí, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, lợn,...	24 tháng	ETT-99
1519	ECO- AEROSOL	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị ve, ghẻ, chấy, rận, ruồi, muỗi, kiến, gián, mạt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà khu chăn nuôi	24 tháng	ETT-100
1520	ECO- TOXIN EC	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị ve, ghẻ, chấy, rận, ruồi, muỗi, kiến, gián, mạt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, chuồng trại khu chăn nuôi	24 tháng	ETT-101

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1521	ECO- TOXIN 125	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị ngoại côn ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ETT-102
1522	ECO-TILDISOLIN	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp lợn	24 tháng	ETT-103
1523	ECO- FLOMAX LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ETT-104
1524	ECO- FLUQUIN ORAL	Flumequine	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh viêm ruột, viêm dạ dày ruột, nhiễm khuẩn huyết, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	ETT-105
1525	ECO- TRISUL 500	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu, da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	ETT-106
1526	ECO- TIMI MIX 10%	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị hô hấp, viêm phổi, thương hàn trên lợn	24 tháng	ETT-107
1527	ECO- TIMI MIX 20%	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị hô hấp, viêm phổi, thương hàn trên lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ETT-108
1528	ECO-DANOFLOX	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh hô hấp, viêm vú, viêm ruột trên trâu, bò	24 tháng	ETT-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1529	ECO-APRAMYCIN S	Apramycin	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột trên lợn	24 tháng	ETT-110
1530	ECO-APRAMYCIN	Apramycin	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	ETT-111
1531	ECO- TYLAN LA	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm khớp, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	ETT-112
1532	ECO- AMPROL POWER	Amprolium Hydrochloride	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm, chim bồ câu	24 tháng	ETT-113
1533	ECO- SUPER SOL	Cobalt Sulfate, Copper Sulfate, D-Canxi pantothenate, Iron Sulfate, l-Lysine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP, Zinc Sulfate	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress, cung cấp vitamin, khoáng chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ETT-114
1534	ECO- FLORMAX SOL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	ETT-115

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1535	ECO- GAMIJECT	Gamithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ETT-116
1536	ECO-DICLACOX 2,5%	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	ETT-117
1537	ECO- ADE INJ	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng trị thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ETT-118
1538	ECO- LEVAVET	Levamisol HCl	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	ETT-119
1539	ECO- AMOXGEN	Amoxicillin Trihydrate, gentamycin Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, nhiễm E.Coli, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ETT-120
1540	ECO- OMICID PLUS	Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết	24 tháng	ETT-121
1541	ECO- FARM STAR	Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết	24 tháng	ETT-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1542	ECO- GLUCO- K- C	Gluconate Canxi, vitamin C, vitamin K	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu vitamin C, Canxi, tăng cường sức đề kháng, chống xuất huyết trên trâu, bò, heo và gia cầm	24 tháng	ETT-123
1543	ECO COLISTIN LA	Colistin Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm vú, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa và gia cầm	24 tháng	ETT-124
1544	ECO CHLORAMIN T	Chloramin T	Bột sát trùng	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Khử trùng nguồn nước, xử lý nước thải, chuồng và dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	ETT-125
1545	ECO AMPICOL S	Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Dạng bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ETT-126
1546	ECO AMITRAZ	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Diệt ghẻ, ve, bọ chét, chấy, giận, mòng trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, lợn, chó	24 tháng	ETT-127
1547	ECO ERYCOL	Colistin Sulfate, Erythromycin thiocynat	Dạng bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250g; 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm dạ dày ruột ở bê, nghé, cừu, dê, heo con và hỗ trợ tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	ETT-128
1548	ECO CITIFU B	Ceftiofur	Thuốc bột pha tiêm	Chai	1g; 3g; 5g; 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm móng, viêm da trên trâu, bò, ngựa, lợn và gia cầm	24 tháng	ETT-129

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1549	ECO COCCIN W.S	Clopidol	Dạng bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250g; 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Đặc trị cầu trùng và ký sinh trùng đường máu trên gia cầm	24 tháng	ETT-130
1550	ECO FLO 10 SOL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-131
1551	NƯỚC SINH LÝ 0,9%	NaCl	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Duy trì lượng huyết tương trong và dùng sau khi phẫu thuật, là một dung môi pha thuốc dùng để tiêm, bù nước và chất điện giải (Thiếu ion natri và clo), mất nước, nhỏ mắt và rửa vết thương, mắt, niêm mạc mũi	24 tháng	ETT-132
1552	ECO- BROM S	Bromhexine	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp xảy ra với sự gia tăng tiết chất nhầy và dịch đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	ETT-133
1553	ECO CEFAMOX	Bromhexin, Cephalexin, Paracetamol	Dạng bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng mô mềm, vết thương trên lợn, cừu, dê, tụ huyết trùng, bệnh viêm sổ mũi (cozyra), viêm đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	ETT-134

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1554	ECO AMPICOL 50	Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Dạng bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ETT-135
1555	ECO AMOCLA	Acid clavulanic, Amoxycillin trihydrate	Dạng bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Đặc trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa trên lợn	24 tháng	ETT-136
1556	ECO SULFA S	Sulfadimerazine	Dạng bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm khuẩn huyết, viêm vú, viêm móng, nhiễm trùng rốn, da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	ETT-137
1557	ECO SULFA PLUS	Sulfamonomethoxin, Trimethoprim	Dạng bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, áp xe và nhiễm khuẩn vết thương, gân và rối loạn khớp trên lợn, gà, vịt, trâu, bò, dê, cừu và thỏ	24 tháng	ETT-138
1558	ECO FLOMAX PREMIX	Florfenicol	Dạng bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	ETT-139
1559	ECO FLOTECH PREMIX	Florfenicol	Dạng bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, phế quản, viêm mũi dị ứng, viêm phổi thể kính trên lợn	24 tháng	ETT-140

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1560	ECO CLAMOX	Acid Clavulanic, Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò; nhiễm trùng đường tiểu, nhiễm khuẩn da và mô trên ở chó	24 tháng	ETT-141
1561	ECO- PENSTEP	Penicillin G procain, Dihydro Streptomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm khớp, viêm vú và viêm đường tiết hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	ETT-142
1562	ECO- IODINE ST	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Sát trùng chuồng trại, tiêu độ xác chết vật nuôi, sát trùng tay, dụng cụ giải phẫu, sát trùng vết thương, thụt rửa tử cung sau khi sinh, khử trùng nguồn nước uống	24 tháng	ETT-143
1563	ECO-ROBENIDINE	Robenidine	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Đặc trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	ETT-144
1564	ECO-DICLACOX WS	Diclazuril	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng và trị cầu trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-145
1565	ECO- VALOSIN SOLUBLE	Tylvalosin Tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị ORT, CRD, CRD ghép E.coli, viêm khớp truyền nhiễm, viêm ruột hoại tử, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm. Trị suyễn, viêm phổi dính sườn (APP), viêm ruột tiêu chảy nặng, viêm hồi tràng trên lợn	24 tháng	ETT-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1566	ECO-IVERMECTIN SOL	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Đặc trị nội và ngoại ký sinh trùng: ghé, chấy, rận, bọ chét, mòng, sán, giun ký sinh trùng trong đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ETT-147
1567	ECO GENTADOX EXTRA	Doxycycline, gentamycin	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Đặc trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	ETT-148
1568	BMD 10	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị lý, viêm ruột hoại tử trên heo và gia cầm	24 tháng	ETT-149
1569	ECO-COLI 400 WS	Colistin Sulfate	Thuốc bột	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	ETT-150
1570	ECO -COLISTIN	Colistin Sulfate	Thuốc bột	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường tiêu hoá trên lợn và gia cầm	24 tháng	ETT-151
1571	ECO ALUSPRAY	Nhôm (Aluminum)	Hỗn dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Làm se vết thương, hạn chế chảy máu và tiết dịch trên chó, mèo	24 tháng	ETT-161
1572	ECO FLEVOX	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và trị bọ chét, ve, rận trên chó, mèo	24 tháng	ETT-162

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1573	ECO REICORT	Acetylsalicylic acid (Axit Salicylic), Triamcinolone acetonide	Dung dịch nhỏ tai	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm tai ngoài, viêm da tiết bã nhờn trên chó, mèo	24 tháng	ETT-163
1574	ECO ORIBIOTIC	Neomycin sulfate, Nystatin, Triamcinolone acetonide	Khác	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm tai ngoài và viêm tai giữa trên chó, mèo	24 tháng	ETT-164
1575	ECO SUPPRESTRAL	Progesterone (Medroxy Progesterone)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Giúp co bóp, ổn định tử cung, an thai trong trường hợp đe dọa sảy thai, sảy thai liên tiếp, chấm dứt động dục trên chó, mèo	24 tháng	ETT-165
1576	ECO PHENYLARTHRITE	Phenylbutazone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm bao hoạt dịch, viêm xương, viêm khớp, liệt, thấp khớp, viêm da và mô mềm trên chó, mèo	24 tháng	ETT-166
1577	ECO MARBOCYL	Marbofloxacin	Thuốc bột pha tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250g	Trị nhiễm trùng vết thương, áp xe dưới da trên chó, nhiễm trùng đường tiết niệu trên mèo	24 tháng	ETT-167
1578	SPECLIS WSP	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị hồng ly, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm tử cung, viêm vú, bệnh suyễn heo trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo; CRD, CCRD viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm	24 tháng	ETT-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1579	ORIBIOTIC	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nấm phổi,ghép hen, tụ huyết trùng thương hàn nhiễm trùng huyết, viêm đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy trên gà	24 tháng	ETT-169
1580	AMOX PRO	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	ETT-170
1581	ECO VIRFAM S	Potassium monopersulphate triple salf (Peroxygen)	Bột sát trùng	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Sát trùng bề mặt chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, hệ thống cấp nước cho gia súc, gia cầm	24 tháng	ETT-171
1582	AMPROL K	Amprolium, vitamin k3	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Đặc trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	ETT-172
1583	BROMMEX	Bromhexine HCl	Dạng bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Giảm ho, long đờm, thông khí quản, viêm thanh phế quản truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn, CRD trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	ETT-173
1584	AMPICOL WSP	Ampicillin	Dạng bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, thường hàn trên lợn, gà, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ETT-174
1585	SULFA PRO	Sulfamonomethoxine Sodium	Dạng bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị ký sinh trùng đường máu, bệnh đầu đen trên gia cầm	24 tháng	ETT-175

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1586	COLISUL TRIX	Trimethoprim, Colistin Sulfate	Dạng bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục, tỵ huyết trùng ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ETT-176
1587	PARA C	Paracetamol	Dạng bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Giảm sốt trong các trường hợp nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính, kết hợp điều trị chống nhiễm trùng ở lợn	24 tháng	ETT-177
1588	BMD 50 SOLUBLE	Bacitracin Methylene Disalicylate	Dạng bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm	24 tháng	ETT-178
1589	NEO DOX	Doxycycline Hydroclorid	Dạng bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	ETT-179
1590	ERYMIX VET	Erythromycin thiocyanate	Dạng bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Đặc trị hen, tỵ huyết trùng, sưng phù đầu, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	ETT-180
1591	COLIDIARYL	Erythromycin, Colistin Sulfate	Dạng bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, ngan	24 tháng	ETT-181
1592	ECO ANTISEP PLUS	Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển	24 tháng	ETT-185
1593	CLEA SOL	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển	24 tháng	ETT-186

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1594	ECO BELTA Q	Benzalkonium Chloride, Didecyl dimethyl ammonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển	24 tháng	ETT-187
1595	ECO BKC PLUS	Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển	24 tháng	ETT-188
1596	ECO AMOXCOL SUSP	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, niệu dục trên bò, dê, cừu, lợn, gà	24 tháng	ETT-189
1597	TILMIPIS 250	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Đặc trị các bệnh đường hô hấp như: Suyễn, viêm phổi dính sườn, viêm phổi hóa mủ, viêm phế quản, tụ huyết trùng, CRD trên gia cầm	24 tháng	ETT-190
1598	BROM PLUS	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Làm lỏng đờm, long đờm, giãn phế quản, thải đờm, cắt cơn hen suyễn, trị CRD, CCRD, sưng phù mắt ở gà, khếch vảy mỏ trên vịt, ngan	24 tháng	ETT-191
1599	CATO A INJ	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Tăng cường sức đề kháng, chống rối loạn trao đổi chất, các bệnh suy nhược và còi cọc, đang bị bệnh và sau ốm trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-192

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1600	CEFTTIMAX	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm khớp, viêm kẽ móng, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng cấp tính, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo	24 tháng	ETT-193
1601	ECO LINCOMYCIN S	Lincomycin HCl	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở gà, ngan, vịt, cút, lợn, dê, cừu	24 tháng	ETT-194
1602	AMPROL 500	Amprolium HCl	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng ruột non, cầu trùng manh tràng gây ra trên gia cầm	24 tháng	ETT-195
1603	ECO KON WS	Didecyl dimethyl amonium Chloride, Formaldehyde, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết	24 tháng	ETT-197
1604	CEFQUIN LA	Cefquinome sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, bò sữa, lợn, chó, mèo	24 tháng	ETT-198
1605	DEROVET INJ	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, dòi da, rận ghẻ, ve	24 tháng	ETT-199

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1606	TONOPHOS	Toldimfos sodium	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị rối loạn trao đổi chất cấp tính/ mãn tính, ốm yếu sơ sinh, liệt nhẹ, chán ăn, còi cọc, gầy còm, giảm tiết sữa, rối loạn trao đổi chất canxi và mệt mỏi sau khi làm việc trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu, chó	24 tháng	ETT-200
1607	SPEC-L - WSP	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Đặc trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-201
1608	OXYVET 20 INJ	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Hỗ trợ rặn đẻ yếu, thúc đẩy sinh non, tăng cường co bóp cổ tử cung. Trị xuất huyết tử cung và dịch ứ sau sinh cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu và chó, mèo	24 tháng	ETT-202
1609	ECO ATROPIN	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Làm giảm trương lực cơ trơn, cắt những cơn co thắt hệ cơ trơn (đau thắt ruột, dạ dày đường tiết niệu, đường mật, ...) trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu và chó, mèo	24 tháng	ETT-203
1610	ERYTHROCIN E 200	Erythromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ETT-204

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1611	PIPER VET	Piperazine hexahydrate	Dung dịch uống	Chai	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh giun đũa do Ascaris Lumbricoides và bệnh sán dây do Enterobius vermicularis gây ra trên gia cầm	24 tháng	ETT-205
1612	MULTI CLEA	Didecyl dimethyl amonium Chloride, glutaraldehyde, Permethrine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển.	24 tháng	ETT-206
1613	COLIX MAX	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-207
1614	ECO CHEILCOLIS	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hoá trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ETT-208
1615	ECO AURIZON	Clotrimazole, Marbofloxacin	Dung dịch nhỏ tai	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm tai ngoài trên chó, mèo	24 tháng	ETT-209
1616	NYSTIN WSP	Nystatin	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nấm phổi, nấm điều, nấm miệng, nấm nội tạng trên gia cầm	24 tháng	ETT-210

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1617	ECO CEFTRIMAX	Ceftriaxone	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 5, 10, 25g	Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm màng não tủy, viêm đường tiết niệu, đau móng sốt nhau, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa, đóng dấu, viêm da, áp xe, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	ETT-211
11. CÔNG TY CỔ PHẦN VB PHARMA								
1618	OXOLINE WS	Acide oxolinique	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên gia cầm	24 tháng	VBP-01
1619	DOXYGEN 200 WS	Doxycycline hyclate, gentamycin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-02
1620	TYLODOX WS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-03
1621	JOSTRIME	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm xoang, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	VBP-04
1622	COLISPEC PUMP	Colistin sulphate, Spectinomycin base	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con và heo con	24 tháng	VBP-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1623	KEPROFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	VBP-06
1624	FERRON 100	Fe-III (dạng Hydroxide dextran complex)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu máu, thiếu sắt trên heo con, bê, nghé, ngựa non, chó	24 tháng	VBP-07
1625	PHENYXIN ORAL	Bromhexin, Phenylbutazone	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, long đờm, tiêu đờm, giãn khí quản trên heo và gà	24 tháng	VBP-08
1626	VITA C 20%	Vitamin C	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng trị thiếu vitamin C, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-09
1627	IVMECTIN 10	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các loại giun tròn đường tiêu hóa, ve, ghẻ, rận trên bê, dê, gia súc, cừu và heo	24 tháng	VBP-10
1628	TOLTRARIL ORAL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	VBP-11
1629	ALDAZOLE	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	VBP-12
1630	TRIMESOL WS	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu-sinh dục, nhiễm trùng da trên heo, bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	VBP-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1631	OXYFLUXIN LA	Flunixin, Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	VBP-14
1632	SULTRI 240 LA	Sulfadoxine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu và heo	24 tháng	VBP-15
1633	VITA C 10%	Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Tăng sức đề kháng, chống stress, chống nóng, giải độc trên lợn và gia cầm	24 tháng	VBP-16
1634	COSOLMIX WS	Sulpha chlorpyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm túi khí, bệnh CRD, nhiễm trùng máu, sổ mũi trên gia cầm. Tiêu chảy, viêm phổi địa phương, viêm màng phổi, hội chứng viêm vú, sốt sữa (MMA) trên heo.	24 tháng	VBP-17
1635	CALPHOMICS ORAL	Calcium, Copper, Iron, Magie, Mangan, Phosphoric acid, Sodium, Zinc	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị còi xương, loãng xương. Phòng, trị thiếu vitamin và khoáng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-18
1636	TIAMULIN 10 WS	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị lỵ trên heo	24 tháng	VBP-19
1637	HEPASOL ORAL	Acetyl methionine, Betain, Choline chloride, lysin HCl, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giải độc gan, thận cấp, tái tạo chế bào gan, giảm sưng thận, chống nóng, chống mất nước trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	VBP-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1638	AD3E WS	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng trị thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	VBP-21
1639	FLONINE LA	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm kết mạc mắt, viêm vú, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, heo	24 tháng	VBP-22
1640	FLUQUIN ORAL	Flumequin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng huyết, viêm phổi, viêm phế quản, hội chứng MMA... Trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	VBP-23
1641	OXYTOCIN ONE	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng khả năng co bóp tử cung, xuất huyết tử cung, trị mất sữa sau khi sinh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và heo	24 tháng	VBP-24
1642	DOXYLINE 500WS	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	VBP-25
1643	ESB3- @	Sulphachlozine sodium monohydrate	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	VBP-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1644	NORXACIN	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu và heo	24 tháng	VBP-27
1645	Para-C	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng chống stress, hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VBP-28
1646	LINSPETIN	Lincomycin base, Spectinomycin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, chó, mèo, dê, cừu, heo, gà	24 tháng	VBP-29
1647	BUTAVIT 100	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn quá trình phát triển và chuyển hóa trong giai đoạn sinh trưởng, phòng, trị vô sinh, chống stress trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	VBP-30
1648	ELECTROSOL WS	Citric acid, Dextrose, glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	VBP-31
1649	COLITRIM PUMP	Colistin sulphate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo	24 tháng	VBP-32
1650	SPITRIME	Spiramycine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	VBP-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1651	FLUXIN 50	Flunixin (dạng Meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	VBP-34
1652	TULACINE	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, cừu	24 tháng	VBP-35
1653	JOXYCIN WS	Josamycin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, hũ	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	VBP-36
1654	FLOCOL 30 ORAL	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-37
1655	COLITRIM WS	Colistin sulfat, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-38
1656	FLUQUINE 200 WS	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-40
1657	HEPATIC	Ethanol β aminophosphoric acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Hỗ trợ chức năng gan, thận trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	VBP-41
1658	NORCIN-200 WS	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1659	TIMICIN WS	Tilmicosin Phosphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	VBP-43
1660	GENTYL 510	Gentamicin Sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, viêm đại tràng, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo	24 tháng	VBP-44
1661	DEXASONE	Dexamethasone base	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	VBP-45
1662	TOLFEN INJ	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	VBP-46
1663	BROM 0.3M	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Long đờm, tiêu đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	VBP-47
1664	FERMAX 200	Cyanocobalamin, Iron dextran	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Phòng và điều trị thiếu máu trên bê, lợn con	24 tháng	VBP-48
1665	SPIRACIN INJ	Spiramycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò	24 tháng	VBP-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1666	Clostenol	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị rối loạn chức năng buồng trứng, động dục ngầm, u nang hoàng thể, gây động dục đồng loạt, thai chết lưu, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	VBP-50
1667	COLJECT	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	VBP-51
1668	CALCIMAG	Boric Acid, Canxigluconat, Magnesium Hypophosphate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Giảm co thắt cơ, giảm thời gian đẻ, giảm tỉ lệ chết non và viêm tử cung, tăng tiết sữa, giảm viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	VBP-52
1669	ACLICIN 15	Lincomycin, Spectinomycin base	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	VBP-53
1670	FLOCOL LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VBP-54
1671	TIMICIN 250 ORAL	Tilmicosin Phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-55
1672	DILACOC 25 ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm	24 tháng	VBP-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1673	FLOCOL 20 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-57
1674	TOTRACOC PUMP	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên dê con, cừu non, lợn con	24 tháng	VBP-58
1675	COLIMIX 4%	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-59
1676	DOXYGEN 150 WS	Doxycycline hyclate, gentamicin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-60
1677	FLOMIX 2%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-61
1678	FLORONE	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	VBP-62
1679	LINCOMIX 100 WS	Lincomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	VBP-63
1680	LEVASOL 200 WS	Levamisole hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị giun sán trên trâu, bò, lợn, dê, gia cầm	24 tháng	VBP-64

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1681	OXYVIT WS	Colistin, Niacinamide, Oxytetracycline, Pantothenic Acid, Riboflavin, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, phòng chống stress, tăng sức đề kháng trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-65
1682	ENROCIN 100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, lợn	24 tháng	VBP-66
1683	FENBENZUN	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị giun tròn, giun dẹp trên lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-67
1684	LINCOMYCIN WS	Lincomycin base	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 100, 500g; 1kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm; trị viêm phổi, hồng ly, viêm hồi tràng trên heo	24 tháng	VBP-68
1685	IONDIN @	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 500ml; 1 lít	Sát trùng da, niêm mạc, trong phẫu thuật, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, cừu, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	VBP-69
1686	COLIS 48 WS	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hũ	20, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	24 tháng	VBP-70
1687	MARBOCIN 100 INJ	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng rối loạn tiết sữa sau sinh– PDS, hội chứng MMA trên heo	24 tháng	VBP-71

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1688	MARBOCIN 160 INJ	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng rối loạn tiết sữa sau sinh– PDS, hội chứng MMA trên heo	24 tháng	VBP-72
1689	OXYCLINE WS	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hũ	10, 20, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	24 tháng	VBP-73
1690	LINESPOT ON DOG	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị ve, bọ chét, chấy, rận trên chó	24 tháng	VBP-74
1691	LINSPETIN 24 WS	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hũ	10, 20, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	VBP-75
1692	TYLOSIN WS	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hũ	10, 20, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, heo	24 tháng	VBP-76
1693	SULFADINE WS	Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hũ	10, 20, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên bê, gia súc, dê, gia cầm, cừu, heo; trị cầu trùng do Eimeria spp. gây ra trên gia cầm	24 tháng	VBP-77
1694	MULTICID	Acid Formic, Acid Lactic, Acid Propionic, Amonium Formiate, Amonium propionate	Dung dịch uống	Chai, hũ	10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Làm giảm độ pH của nước, tác động trực tiếp vào dạ dày làm giảm độ pH và cho phép hoạt động chính xác của các enzyme dạ dày của động vật nuôi	24 tháng	VBP-78

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1695	BELUCID	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 200 lít	Khử trùng chuồng trại, trang thiết bị, trại sản xuất giống gia cầm, heo, phẫu thuật	24 tháng	VBP-79
1696	TIAMULIN 200 WS	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hũ	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi trên heo, chim	24 tháng	VBP-80
1697	NYSIN	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nấm đường tiêu hóa trên lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	VBP-81
1698	FLOCOL 300 INJ	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VBP-82
1699	DONACIN	Danofloxacin dạng mesylate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò	24 tháng	VBP-83
1700	DOXYLINE 580 WS	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp, viêm vú, viêm móng, tụ huyết trùng trên heo, bê, cừu, dê và bệnh hô hấp mãn tính, nhiễm chlamidia psittaci, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm trên gia cầm.	24 tháng	VBP-84

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1701	ASPIRIN C	Acid Acetylsalicylic (dạng Carbasalate calcium), Acid Ascorbic (dạng Sodium ascorbate)	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau trên bò (bê), cừu, dê (non), ngựa, lợn, gia cầm và chó.	24 tháng	VBP-85
1702	LINSPETIN 44 WS	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm vú trên lợn	24 tháng	VBP-86
1703	BROM 20 WS	Bromhexine (dạng Bromhexine hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên bê	24 tháng	VBP-87
1704	PARAMOL 200 WS	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Hạ sốt trên heo cai sữa	24 tháng	VBP-88
1705	FLOCOL 500 WS	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo	24 tháng	VBP-89
1706	SULMOTRI WS	Sulfamonomethoxin (sodium), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, viêm khớp, Salmonellosis, viêm màng phổi, viêm phổi, áp xe tụy, viêm vòng mạc trên bê, dê, cừu; trị bệnh viêm mũi, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên lợn và chó	24 tháng	VBP-90

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1707	NYSNEO WS	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nấm trên gia cầm	24 tháng	VBP-91
1708	FLOCOL 23 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp của lợn	24 tháng	VBP-92
1709	AZICIN 100	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	VBP-93
1710	TIAMULIN 100	Tiamulin base	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở heo	24 tháng	VBP-94
1711	SULMOTRI INJ	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm móng, viêm niệu quản liên cầu cấp tính, viêm dưới da nhiễm khuẩn trên trâu, bò	24 tháng	VBP-95
1712	GENTYL 200 INJ	Gentamycin sulphate, Tylosin (dạng Tartrate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm dạ dày, tiêu chảy phân trắng, bệnh sốt rét, bệnh dạ dày, viêm vú và viêm tử cung trên bò, dê, cừu	24 tháng	VBP-96
1713	MARBOCIN 20 INJ	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp ở trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VBP-97

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1714	SPICOL INJ	Colistine sulphate, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú trên bê, cừu	24 tháng	VBP-98
1715	FLODOX INJ	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn	24 tháng	VBP-99
1716	BUTAVIT ORAL	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Tăng khả năng miễn dịch, kích thích trao đổi chất, tăng cường chuyển hóa, phục hồi sức khỏe nhanh khi mắc bệnh ở gia cầm	24 tháng	VBP-100
1717	SULMOTRI 480 ORAL	Sulfamonomethoxine Natri, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị các bệnh ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, E.coli, viêm ruột hoại tử, viêm teo mũi, viêm khớp, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm võng mạc, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	VBP-101
1718	VITA K 200 WS	Menadione sodium bisulfite	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và điều trị thiếu hụt vitamin K, giúp đông máu, cầm máu, chống chảy máu, giảm xuất huyết trên bê, gia súc, dê, cừu, gia cầm, heo; dùng cầm máu khi: cắt mổ, thiến hoạn, bấm đuôi, tiểu phẫu, đại phẫu	24 tháng	VBP-102

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1719	FLOTYL INJ	Florfenicol, Tylosin (dạng tartrate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị viêm phổi, màng phổi, teo mũi, nhiễm khuẩn đường hô hấp, các bệnh chân móng, viêm giác mạc, các bệnh ngoài da trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VBP-104
1720	CALCIMIN	Boric Acid, Calcium (as calciumgluconate), Chlorocresol I.P	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị các bệnh gây ra bởi thiếu canxi trên trâu, bò, cừu, dê như còi xương, bại liệt, xơ lông, chậm lớn, phù thũng, sốt sữa, chân yếu	24 tháng	VBP-108
1721	CALCIMIN-M	Boric Acid, Calcium (as calcium gluconate), Chlorocresol I.P, Dextrose (anhydrous), Magnesium hypophosphite	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị các bệnh gây ra bởi thiếu Canxi và Magnesium trên trâu, bò, cừu, dê như: còi xương, bại liệt, xơ lông, chậm lớn, phù thũng, sốt sữa, chân yếu	24 tháng	VBP-109
1722	TYLVACIN POUL	Tylvalosinum (as tylvalosini tartaras	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp ở gà và gà tây: Hen CRD, hen CCRD (hen ghép E. coli), khéc vịt, Coryza, ORT, viêm phổi, viêm ruột có các biểu hiện như khô khè, vảy mỏ, giảm đẻ, sốt cao, mắt đỏ và chảy nước mắt, nước mũi có mùi hôi thối,	24 tháng	VBP-110

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1723	IOD-GLYCERIN	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 200ml; 1, 2, 5, 10, 25, 225 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, sát trùng vết mổ, vết thương, đầu rốn, bầu vú và núm vú bò sữa, thụt rửa tử cung, sát trùng chân tay, dụng cụ ngoại khoa, hồ sát trùng, máng ăn, máng uống, lò ấp trứng	24 tháng	VBP-112
1724	IVMECTIN 10 ORAL	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên ngựa, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	VBP-114
1725	DIFLOCIN 100 ORAL	Difloxacin (as hydrochloride)	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên gà và gà tây	24 tháng	VBP-115
1726	PARA C WS	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-116
1727	FLODOX ORAL	Doxycycline, Florphenicol	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm ruột hoại tử, thương hàn, bạch ly, E.coli, tiêu chảy, các bệnh đường hô hấp, viêm phổi trên gia cầm và trị thương hàn viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	VBP-117

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1728	ENERGI 50 INJ	Glucose	Dung dịch tiêm, truyền	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị mất nước, cung cấp năng lượng. Hỗ trợ điều trị tiêu chảy, ói mửa, suy nhược, hạ đường huyết ở gia súc.	24 tháng	VBP-118
1729	ENERGI 100 INJ	Glucose	Dung dịch tiêm hoặc uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị mất nước, cung cấp năng lượng. Hỗ trợ điều trị tiêu chảy, ói mửa, suy nhược, hạ đường huyết ở gia súc.	24 tháng	VBP-119
1730	ENERGI 300 INJ	Glucose	Dung dịch tiêm, truyền	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị mất nước, cung cấp năng lượng. Hỗ trợ điều trị tiêu chảy, ói mửa, suy nhược, hạ đường huyết ở gia súc	24 tháng	VBP-120
1731	SULMO 80 WS	Sulfamonomethoxin hydrate	Dạng bột	Gói/ hộp Plastic	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng, viêm phổi, tiêu chảy trâu, bò, ngựa, lợn, gà, chó.	24 tháng	VBP-121
1732	FLONIXIN INJ	Florfenicol, Flunixin	Dung dịch tiêm, truyền	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VBP-122
1733	COLISULFA WS	Colistin sunfat, Sulfadimethoxine	Dạng bột	Gói, hộp Plastic	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu	24 tháng	VBP-123

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1734	CHLOR SPRAY	Chlortetracycline (hydrochloride)	Dung dịch xịt	Chai	50, 100, 200, 250ml	Trị vết thương bề mặt do chấn thương hoặc phẫu thuật, bị nhiễm trùng, phối hợp trong điều trị nhiễm trùng bề ngoài của móng và da, viêm da liên kẽ (chân) và viêm da trên trâu, bò, heo, cừu, dê, chó, mèo.	24 tháng	VBP-124
1735	OXYVIT SPRAY	Oxytetracyclin, vitamin A, Zinc Oxid	Dung dịch xịt	Chai	50, 100, 200, 250ml	Trị vết thương bị nhiễm trùng, bệnh ngoài da vết thương phẫu thuật, chấn thương, trầy xước, tổn thương da, móng. Sử dụng tại chỗ cho gia súc và heo.	24 tháng	VBP-125
1736	OXY 40 SPRAY	Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch xịt	Chai	50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng ngoài da cho gia súc	24 tháng	VBP-126
1737	OXY 20 SPRAY	Oxytetracyclin	Dung dịch xịt	Chai	50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng vết thương phẫu thuật, bề mặt, cũng như thối chân và các bệnh nhiễm trùng móng trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, heo, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	VBP-127
1738	SULDITRI 240	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	Chai 10, 20, 50, 100, 200, 250ml hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bò, chó, mèo.	24 tháng	VBP-128

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1739	DOXYCOL WS	Colistine sunfat, Doxycycline	Dạng bột	Gói, hộp plastic	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	VBP-129
1740	BOGASOL ORAL	Betaine, Carnitine, Choline clorua, D-panthenol, Magnesium sulphate, Sorbitol	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giải độc gan, tái tạo tế bào gan trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, gia cầm, heo	24 tháng	VBP-130
1741	COLIS-E WS	Colistine (dạng sulfate), Erythromycine (dạng d'estolate)	Dạng bột	Gói, hộp plastic	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, heo, cừu nhỏ.	24 tháng	VBP-131
1742	OXYCIN 500 WS	Oxytetracycline (hydrochloride)	Dạng bột	Gói, hộp plastic	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê con, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	VBP-133
1743	SULMOTRI 820 WS	Sulfamonometoxina, Trimetoprim	Dạng bột	Gói, hộp plastic	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng, viêm phổi, đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm bàng quang, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó	24 tháng	VBP-134

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1744	FLOTYL WS	Florfenicol, Tylosin (tartrate)	Dạng bột	Gói, hộp plastic	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, viêm mũi ở lợn, dê, cừu, ngựa, lạc đà, chó. Điều trị CRD, coryza truyền nhiễm, bệnh colisepticemia, viêm phế quản, viêm ruột, viêm màng hoạt dịch, viêm xoang truyền nhiễm ở gia cầm	24 tháng	VBP-135
1745	ENROCIN 100 ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo.	24 tháng	VBP-137
1746	DILACOX 30 ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Phòng và điều trị bệnh cầu trùng trên heo và gia cầm	24 tháng	VBP-138
1747	NOXACIN 200 ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường tiết niệu ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo	24 tháng	VBP-139
1748	TIMICIN 300 ORAL	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp ở gà thịt và gà tây.	24 tháng	VBP-140
1749	PARA C + C	Cafein, Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giải độc gây mê, sơ cứu trong trường hợp say nắng, hỗ trợ lưu thông máu trong trường hợp động vật sơ sinh bị ngạt thở trên gia súc, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	VBP-141

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1750	SULMO 430 INJ	Sulfamonomethoxine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng ở trâu, bò, ngựa, heo, gà thịt, gà tây, chó và mèo.	24 tháng	VBP-142
1751	COSOLMIX 510 WS	Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột và toàn thân ở gà, gà tây và ngỗng.	24 tháng	VBP-143
1752	ERYFOSCIN WS	Canxi Fosfomycin, Erythromycin Thiocyanate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị Mycoplasmosis, Colibacillosis, nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng liên quan đến tụ cầu khuẩn, listeriosis, dịch tả gia cầm, coryza truyền nhiễm trên gà	24 tháng	VBP-144
1753	MULTIVIT 14 WS	Ascorbic acid (C), Calcium pantothenate (B5), Cholecalciferol (D3), Cyanocobalamin (B12), Iron(II)sulphate, Manganese sulphate, Menadione sodium bisulfite (K3), Nicotinamide (B3), Pyridoxine HCl (B6), Retinyl acetate (A), Riboflavin (B2), Thiamine HCl (B1), α -Tocopherol acetate (E)	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị thiếu hụt vitamin, nguyên tố vi lượng ở trâu, bò, ngựa, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	VBP-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1754	ENROCIN 200 ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml hoặc ampoule (2, 5, 10ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, nhiễm trùng Mycoplasmosis, nhiễm trùng huyết Coli, tiêu chảy, viêm ruột, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương và nhiễm khuẩn thứ cấp ở gia cầm, heo, bê, cừu, dê.	24 tháng	VBP-146
1755	FIPNIL SPRAY	Fipronil	Dung dịch xịt	Chai	50, 100, 200, 250	Phòng và trị ve, rận, bọ chét trên chó, mèo	36 tháng	VBP-147
1756	BOOTEGG	Ca-pantothenate, Folic acid, lysine, Methionine, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường sinh sản, tăng cường hấp thu, giảm rụng lông, sơ lông, gầy yếu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	VBP-148
1757	DOXYLINE 100 ORAL	Doxycycline (dạng hyclate)	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm túi khí Coryza trên gà; trị suyễn, viêm phổi, viêm phổi dính sườn, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn	24 tháng	VBP-149

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1758	SULCHLOZIN 300 WS	Sodium sulfachloropyrazine monohydrate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên gà, thỏ.	24 tháng	VBP-150
1759	SULDITRI 480 ORAL	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị ký sinh trùng đường máu, đầu đen, cầu trùng, cầu trùng ghép, tiêu chảy do E.coli, viêm ruột hoại tử trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	VBP-151
1760	TYLODOX 200 WS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, hen gà, suyễn heo, khéc vịt, Coryza, ORT, tiêu chảy, thương hàn, hồng lỵ trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	VBP-152
1761	IVMECTIN 6 WS	Ivermectin	Dạng bột (Trộn thức ăn)	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và điều trị bệnh do nội ngoại ký sinh trùng như giun đũa, giun phổi, giun thận, giun kim, sán, ghẻ, rận, mạt.. gây ra trên heo	24 tháng	VBP-153
1762	3-CID	C12-C16alkyl dimethyl ammonium chlorid, Formaldehyde, glutara	Dung dịch sát trùng	Chai	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, tẩy trùng thiết bị, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, hồ sát trùng, lò giết mổ gia súc.	24 tháng	VBP-154

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1763	APRACIN 100 WS	Apramycin (dạng apramycin sulfate)	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, chứng bệnh phù ruột, sung mắt, phù mắt, nhiễm độc máu đường ruột do E.coli ở heo. Trị bệnh ỉa chảy phân trắng, viêm ruột, kiết lỵ ở trâu, bò. Trị ỉa chảy phân xanh, phân trắng, bạch lỵ ở gà con, thương hàn ở gà lớn, sung phù đầu ở vịt, ngan.	24 tháng	VBP-155
1764	APRACIN 250 WS	Apramycin (dạng sulfato)	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở lợn, gà, vịt, ngan	24 tháng	VBP-156
1765	APRACIN 500 WS	Apramycin sulphate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh ỉa chảy do E.coli, loạn khuẩn, các chứng bệnh phù ruột, sung mắt, phù mắt, nhiễm độc máu đường ruột do E.coli ở heo. Trị bệnh ỉa chảy phân trắng, viêm ruột, kiết lỵ ở trâu, bò trị ỉa chảy phân xanh, phân trắng, bạch lỵ ở gà con, thương hàn ở gà lớn, sung phù đầu ở vịt, ngan.	24 tháng	VBP-157

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1766	APRACIN 595 WS	Apramycin (dạng apramycin sulfate)	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh ỉa chảy phân trắng do E.coli, loạn khuẩn, các chứng bệnh phù ruột, sung mắt, phù mắt, nhiễm độc máu đường ruột do E.coli ở heo. Trị bệnh ỉa chảy phân trắng, viêm ruột, kiết lỵ ở trâu, bò trị ỉa chảy phân xanh, phân trắng, bạch lỵ ở gà con, thương hàn ở gà lớn, sung phù đầu ở vịt, ngan.	24 tháng	VBP-158
1767	APRACIN 200 WS	Apramycin (dạng apramycin sulfate)	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh ỉa chảy phân trắng do E.coli, loạn khuẩn, các chứng bệnh phù ruột, sung mắt, phù mắt, nhiễm độc máu đường ruột do E.coli ở heo. Trị bệnh ỉa chảy, viêm ruột, kiết lỵ ở trâu, bò trị ỉa chảy, bạch lỵ ở gà con, thương hàn ở gà lớn, sung phù đầu ở vịt, ngan.	24 tháng	VBP-159
1768	BEFORCID	Benzalkonium chloride, Formaldehyde, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, tẩy trùng thiết bị, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, hồ sát trùng, lò giết mổ gia súc.	24 tháng	VBP-160

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1769	CHLORAMIN B 250	Sodium N-chlorobenzenesulfonamide, Clo hoạt tính	Bột sát khuẩn	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Khử khuẩn trại nuôi lợn, trại gia cầm	24 tháng	VBP-161
1770	DOXYLINE 200 ORAL	Doxycycline	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé và gia cầm	24 tháng	VBP-162
1771	ENROCIN 800 WS	enrofloxacin	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị thương hàn, bạch lỵ, E. coli, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vôi trứng, hen gà (CRD), khêc vệt, hen ghép E.coli (CCRD), Coryza ở gia cầm, thủy cầm. Trị tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, tụ huyết trùng, sưng phù đầu trên gia súc và heo	24 tháng	VBP-163
1772	IVMECLOR	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Phòng và điều trị bệnh do nội ngoại kí sinh trùng gây ra: giun tròn đường tiêu hóa, sán lá gan, các động vật ký sinh ngoài da: Ve, ghẻ, rận trên gia súc	24 tháng	VBP-164

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1773	TIADOX 100 WS	Doxycillin hyclate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị kiết lỵ, viêm mũi teo, viêm khớp háng, viêm màng phổi do Actinobacillis, bệnh Glaser, bệnh xoắn khuẩn đường ruột, nhiễm khuẩn salmonella, bệnh viêm màng não, viêm ruột hoại tử trên heo	24 tháng	VBP-165
1774	TIADOX 266 WS	Doxycillin hyclate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm. Trị bệnh kiết lỵ, viêm mũi teo, viêm phổi, viêm màng phổi do viêm màng phổi, viêm ruột hoại tử trên heo, gia cầm	24 tháng	VBP-166
1775	MULTIVIT 15 ORAL	Axit folic, Biotin, D-panthenol, Nicotinamid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị các bệnh do thiếu hụt vitamin trên bê, dê, cừu, gia cầm và heo đặc biệt là thú non. Tăng chuyển hóa Ca và P giúp tạo xương, mô, móng và vỏ trứng cứng chắc, chống stress, tăng sức đề kháng cho cơ thể	24 tháng	VBP-167
1776	MULTIVIT B ORAL	Biotin, D-panthenol, Nicotinamid, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tăng sức đề kháng, kích thích tiêu hóa, phòng chống hệ chứng stress do vận chuyển, thay đổi thời tiết, thay đổi thức ăn trên gia súc, gia cầm, heo	24 tháng	VBP-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1777	VITA AD3E 80 C ORAL	Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Chống stress, tăng lực cho gà đẻ, khắc phục tính trạng vỏ mỏng, dễ vỡ. Chống hiện tượng mỡ cần trong thời kỳ đẻ của gà	24 tháng	VBP-169
1778	VITA AD3E 86 ORAL	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tăng lực cho gà đẻ, tăng chất lượng trứng, khắc phục tính trạng vỏ mỏng, dễ vỡ. Chống hiện tượng mỡ cần trong thời kỳ đẻ của gà	24 tháng	VBP-170
1779	VITA ES ORAL	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tăng năng suất sinh sản ở gia súc, gia cầm và heo; giảm thiểu phản ứng sốc khi tiêm sát cho heo con	24 tháng	VBP-171
1780	IONDIN 350	Iodine complex (1% iodine hoạt động)	Dung dịch sát trùng	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, sát trùng vết thương, môi trường toàn bộ khu chăn nuôi,	24 tháng	VBP-172
1781	AMPROSUL KC 340	Amprolium, Sulphaquinoxaline, vitamin C, vitamin K	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non, ỉa chảy ra máu tươi, phân sấp lẫn máu, phân xanh, phân trắng, giảm xuất huyết đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	VBP-173
1782	α -DUTRYPSIN	Alfachymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm viêm và phù mô mềm do áp xe, chấn thương, giảm phù nề sau phẫu thuật trên gia súc, ngựa, heo chó	24 tháng	VBP-174

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1783	NATRIDETOX	Natri clorua	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Bổ sung natri clorua và nước trong trường hợp mất nước, tiêu chảy, sốt cao trên gia súc, gia cầm	24 tháng	VBP-175
1784	NABICA 84 INJ	Natri bicarbonate, Nước pha tiêm	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu hụt natri và clorid do bài niệu quá mức hoặc hạn chế muối quá mức, phòng co cơ và mệt mỏi do mất mồ hôi quá nhiều vì nhiệt độ cao trên gia súc, ngựa, chó, mèo	24 tháng	VBP-176
1785	BROM 9 WS	Bromhexine (Bromhexine hydrochloride)	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Long đờm, tiêu đờm, giảm tiết dịch nhầy, cắt cơn hen suyễn, giảm khó khê, hỗ trợ điều trị các bệnh liên quan đến hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, gà, vịt, gia súc, gia cầm, mèo.	24 tháng	VBP-177
1786	IVMECTIN SPOT ON PET	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị ve, chấy cho động vật cảnh: chó, mèo, chim	24 tháng	VBP-178
1787	SALICYLAT KC	Ascorbic acid (C), Menadione sodium bisulfite (K3), Sodium salicylate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Hạ sốt nhanh, giảm đau, kháng viêm, hỗ trợ điều trị các bệnh có hiện tượng sốt cao gây giảm ăn, ủ rũ trên gia súc, gia cầm, heo	24 tháng	VBP-179

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1788	TILMIDOX ORAL	Doxycycline HCl, Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít	Trị viêm đường hô hấp ở gia cầm; viêm phổi cấp tính, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, suyễn có biểu hiện như ho nhiều, ho liên tục, khó thở, thở thở bụng, tím tai, tím mõm ở gia súc và heo	24 tháng	VBP-180
1789	SULFATRI ORAL	Sulfadimethoxine (dạng Sodium), Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít	Trị bệnh ký sinh trùng đường máu, đầu đen, E.coli, viêm ruột hoại tử, viêm teo mũi, viêm khớp, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm võng mạc, tụ huyết trùng trên gia cầm, thỏ	24 tháng	VBP-181
1790	COLDX 2400 WS	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vôi trứng, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên gia súc, bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	VBP-182
1791	COLDX 750 WS	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vôi trứng, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	VBP-183
1792	COLDX 400 WS	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vôi trứng, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	VBP-184

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1793	FLODOX 400 WS	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà, vịt, cút, heo	24 tháng	VBP-185
1794	NEOXY WS	Neomycin sulphate, Oxytetracycline hydrochloride	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm đường tiêu hóa, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm; Viêm rốn, viêm túi lông đỏ, viêm vôi trứng, buồng trứng trên gia cầm	24 tháng	VBP-186
1795	MOSFLY 200	Permethrin, Piperonyl Butoxide	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Tiêu diệt ruồi, muỗi, ve gián, nhện, chấy, mạt, bọ, kiến ... trong và ngoài chuồng trại, lò ấp, nhà kho	24 tháng	VBP-187
1796	ENROCIN 100 WS	enrofloxacin	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phó thương hàn, tụ huyết trùng, sưng phù đầu trên gia cầm, gia súc, heo	24 tháng	VBP-188
1797	PARAMOL 400 ORAL	Paracetamol	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít	Hạ sốt, giảm đau, an thần cho heo	24 tháng	VBP-189
1798	VITA K 100 WS	Menadione sodium bisulfite	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Cầm máu trong các trường hợp xuất huyết ngoại biên, xuất huyết đường ruột, ngăn ngừa chảy máu, mất máu trong các trường hợp cắt mổ, cắt đuôi, phẫu thuật, vết thương ngoại khoa trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, gia cầm, heo	24 tháng	VBP-190

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1799	TYLODOX 350 WS	Doxycycline hydrochloride, Tylosin tartrate	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, hen gà, suyễn heo, khéc vịt, Coryza, ORT, tiêu chảy, thương hàn, hồng ly, sưng khớp, bại liệt trên Bê, heo, gia cầm	24 tháng	VBP-191
1800	FLULA ORAL	Fluralaner	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị mạt gà (D. Gallinae và O. Sylviarum) ở gà hậu bị, gà thịt, gà mái	24 tháng	VBP-192
1801	FLORKITA ORAL	Kitasamycin, Flofenicol	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, viêm vôi trứng, viêm phổi trên gà, ngan, vịt, cút, bò câu; trị suyễn, E.coli, tiêu chảy, phó thương hàn trên heo	24 tháng	VBP-193
1802	BMD 110 WS	Bacitracin methylene disalicylate	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng và trị viêm ruột hoại tử, lỵ	24 tháng	VBP-194
1803	DOXYBROM ORAL	Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị hen gà, khéc vịt, suyễn heo, hen ghép E.coli, viêm phổi, viêm thanh khí quản, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, tiêu chảy	24 tháng	VBP-195
1804	ERACIN 20 WS	Enramycin	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử	24 tháng	VBP-196

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1805	ERACIN 40 WS	Enramycin	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử	24 tháng	VBP-197
1806	ERACIN 80 WS	Enramycin HCL	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử	24 tháng	VBP-198
1807	FLORBROM WS	Bromhexine, Flofenicol	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, giúp long đờm, tiêu đờm, dễ thở	24 tháng	VBP-199
1808	GENTA 40 INJ	Gentamycin (dạng gentamycin sulfat)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm màng não, viêm bể thận	24 tháng	VBP-200
1809	GENTA 50 INJ	Gentamycin (dạng gentamycin sulfat)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị viêm phổi, phế quản, viêm phụ thận, cầu thận, bàng quang; viêm tử cung, âm đạo, viêm vú; ỉa chảy, phân trắng, tụ huyết trùng, đóng dấu ở gia súc, lợn; trị bệnh CRD, tụ huyết trùng, viêm khí quản ở gia cầm	24 tháng	VBP-201
1810	IODOPHOR 280	Hỗn hợp Iodophors	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Diệt khuẩn, nấm, men, mốc, động vật nguyên sinh, tẩy rửa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi, hồ sát trùng	24 tháng	VBP-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1811	NEOCIN 700 WS	Neomycin sulphat	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, bạch lỵ, thương hàn, viêm rốn, viêm buồng trứng, tụ huyết trùng, viêm phổi ở gia cầm; trị phó thương hàn, e.coli, phù thũng, hen suyễn ở gia súc và heo	24 tháng	VBP-203
1812	PARAMETHI C WS	Ascorbic acid, Methionine, Paracetamol	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, tiêu viêm, giảm đau, tăng cường sức đề kháng	24 tháng	VBP-204
1813	SULDITRI 510 WS	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, đầu đen, ký sinh trùng máu, cầu trùng, viêm teo mũi, viêm khớp, viêm phổi, tụ huyết trùng, tụ cầu, liên cầu khuẩn	24 tháng	VBP-205
1814	ZIVEBO Puppy TAB	Fluralaner	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 100, 200, 300, 400, 500 viên	Phòng trị ve, bọ chét và ghẻ	24 tháng	VBP-206
1815	XYLA 20 INJ	Xylazine base	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	An thần cho vật nuôi trong vận chuyển, đẻ, điều trị móng, tiểu phẫu nhỏ và làm thuốc gây mê trước cho các hoạt động lớn hơn (mổ lấy thai, phẫu thuật)	24 tháng	VBP-207
1816	DILACOX 40 ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị cầu trùng trên lợn, gia cầm	24 tháng	VBP-208

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1817	DOXYLINE 300 ORAL	Doxycycline	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt	24 tháng	VBP-209
1818	FLOTYL 250 ORAL	Flofenicol, Tylosin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm đường hô hấp, phó thương hàn, tụ huyết trùng, hồng ly, sung phù đầu, viêm ruột tiêu chảy	24 tháng	VBP-210
1819	BROM 2M ORAL	Bromhexine (hydrochloride)	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Long đờm, tiêu đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, gà, vịt.	24 tháng	VBP-211
1820	DOXYBROM ORAL	Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VBP-212
1821	DOXYLINE 865 WS	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, thủy cầm.	24 tháng	VBP-213
1822	ENROBROM ORAL	Bromhexine HCl, Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	VBP-214
1823	FLOBROM ORAL	Bromhexin, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gà, vịt, ngan, cút, bồ câu và heo	24 tháng	VBP-215

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1824	MULTICID PLUS	Citricacid, Formicacid, lacticacid, Acetic acid, Propionic acid	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Ức chế vi khuẩn gây bệnh, tăng cường sự phát triển của hệ vi sinh đường ruột, tăng khả năng hấp thu thức ăn cho vật nuôi	24 tháng	VBP-216
1825	FLORDOX 150 WS	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	VBP-217
1826	AMOXYCOL 64	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung, mô mềm, hội chứng M.M.A., viêm móng, áp xe trên gia cầm, heo	24 tháng	VBP-218
1827	AMOXICIN 150 LA	Amoxicillin base	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung E.coli sung phù đầu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VBP-219
1828	CEFQUIN 25	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm chân móng, viêm da, tiêu chảy do E.coli, Lepto, viêm vú, viêm tử trên trâu, bò, heo.	24 tháng	VBP-220

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1829	CEFQUIN 75 LA	Cefquinome (dạng sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm chân móng, viêm da, tiêu chảy do E.coli, Lepto, viêm vú, viêm tử trên trâu, bò, heo	24 tháng	VBP-221
1830	PETCEF	Cefalexin (dưới dạng monohydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị nhiễm trùng mô mềm và da, nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường sinh dục trên chó, mèo	24 tháng	VBP-222
1831	KETOCEF 150	Ceftiofur (dưới dạng hydrochloride), Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị viêm đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp, viêm móng, viêm rốn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo	24 tháng	VBP-223
1832	CEFTIFUR 50	Ceftiofur base	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị viêm đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp, viêm móng, viêm rốn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo	24 tháng	VBP-224
1833	AMOXCLANIC LA	Amoxicillin (dạng trihydrate), Axit Clavulanic (dạng muối kali)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn da, mô mềm, móng, khớp trên trâu, bò, heo	24 tháng	VBP-225

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1834	AMOXGENT	Amoxicilline trihydrate, gentamycin base	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, viêm thận, bàng quang, viêm da, mụn nhọt, vết thương, bệnh khớp, móng trên trâu, bò, heo	24 tháng	VBP-226
1835	AMOXCOLIS	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị viêm dạ dày, viêm ruột, tiêu chảy, sưng mắt, co giật, phù nề, viêm phổi, nhiễm trùng vết thương, áp xe, viêm khớp, viêm rốn, viêm vú trên trâu, bò, heo.	24 tháng	VBP-227
1836	AMPICIN 200	Ampicillin trihydrat	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml	Trị đóng dấu, thương hàn, phổ thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm da, nhiễm khuẩn máu, viêm đa khớp trên trâu, bò	24 tháng	VBP-228
1837	PENICIN 300 LA	Benzathine penicillin G, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	VBP-229
1838	PENNEO 300	Neomycin sulphate, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	VBP-230

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1839	PENISTREP 400	Dihydrostreptomycin sulphat, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	VBP-231
1840	CEFTIFUR POWDER	Ceftiofur natri	Thuốc bột pha tiêm	Chai, túi	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh BRD, sốt, viêm phổi, tụ huyết trùng, hoại tử chân móng, thối chân, viêm da, viêm khớp trên bò	24 tháng	VBP-232
1841	AMOXICIN POWER	Amoxicillin	Bột pha hỗn dịch uống	Túi, hũ	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, da, mô trên chó, mèo.	24 tháng	VBP-233
1842	AMOXCLANIC DROPS	Amoxicillin (dạng trihydrate), Clavulanic acid (dạng muối kali)	Bột pha hỗn dịch uống	Túi, hũ	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, da, đường tiết niệu trên chó, mèo	24 tháng	VBP-234
1843	AMOCIN 500 WS	Amoxycilline trihydrat	Dạng bột	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, phó thương hàn, E.coli sung phủ đầu, viêm đường tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	VBP-235
1844	AMOXICIN 200 WS	Amoxycilline trihydrat	Dạng bột	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm xoang, viêm khớp, viêm buồng trứng, bệnh nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng, viêm bàng quang, niệu dục, viêm tử cung trên gia cầm, bê, dê, cừu, heo.	24 tháng	VBP-236

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1845	AMOXCLANIC WS	Amoxicillin, Axit clavulanic	Dạng bột	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung, mô mềm, hội chứng M.M.A., viêm móng, áp xe trên heo	24 tháng	VBP-237
1846	PENICIN 300	Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo	24 tháng	VBP-238
1847	AMOXCOLIS 1200 WS	Amoxycillin trihydrat, Colistin sulphate	Dạng bột	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung trên trâu, bò, gia cầm, heo	24 tháng	VBP-239
1848	AMPINAT 100 WS	Ampicillin (dạng muối natri)	Dạng bột	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung, mô mềm, hội chứng M.M.A., viêm móng, áp xe trên trâu, bò, cừu, dê, heo, gia cầm.	24 tháng	VBP-240

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1849	AMPICIN 500 WS	Ampicillin trihydrate	Dạng bột	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi thùy, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung, mô mềm, hội chứng M.M.A., viêm móng, áp xe trên bề, cừu non, dê non, heo, gia cầm.	24 tháng	VBP-241
1850	AMPICOL 1250 WS	Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulphate)	Thuốc bột	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi thùy, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung, mô mềm, hội chứng M.M.A, viêm móng, áp xe trên heo, gia cầm.	24 tháng	VBP-242
1851	STREPCIN 500 WS	Dihydrostreptomycin (dạng sulfate)	Dạng bột	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, heo, thỏ	24 tháng	VBP-243
1852	CEFTIFUR 100 LA	Ceftiofur (dạng axit tự do kết khiết)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, E.coli sưng phù đầu, viêm da, viêm đa khớp, leptos trên heo	24 tháng	VBP-244
1853	CEFTIFUR 200 LA	Ceftiofur (dạng axit kết tinh tự do)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, E.coli sưng phù đầu, viêm da, viêm đa khớp, leptos trên gia súc	24 tháng	VBP-245

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1854	PENSTREP 450	Bencylpenicillin procaine, Dihydrostreptomycin (sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm chân móng, bệnh leptospirosis, hội chứng MMA trên gia súc, cừu, heo, ngựa	24 tháng	VBP-249
1855	AMOXICIN 800 WS	Amoxicilin trihydrate	Thuốc bột	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm buồng trứng, viêm tử cung trên gia cầm, heo.	24 tháng	VBP-250
1856	AMOXICIN 100 WS	Amoxicillin (dạng trihydrate)	Thuốc bột uống	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm buồng trứng, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	VBP-251
1857	AMOXCOLIS 2200 WS	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	VBP-252
1858	PRATAB 250	Praziquantel	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Phòng, trị sán dây, sán lá gan, sán ruột, sán phổi trên chó, mèo, cừu, dê, ngựa	24 tháng	VBP-254

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1859	PRAPYFETAB 875	Febantel, Praziquantel, Pyrantel (embonato	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Phòng, trị giun tròn, sán dây trên chó	24 tháng	VBP-255
1860	PRAPYFETAB 250	Febantel, Praziquantel, Pyrantel (embonato	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Phòng, trị giun tròn, sán dây trên chó	24 tháng	VBP-256
1861	PRAPYFENTAB 600	Fenbendazole, Praziquantel, Pyrantel Pamoate	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Phòng, trị giun tròn, sán dây trên chó	24 tháng	VBP-257
1862	PRAMETAB 150	Mebendazole, Praziquantel	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Phòng, trị giun tròn và sán dây trên chó, mèo	24 tháng	VBP-258
1863	XOZUTAB	Febantel, Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Phòng, trị giun tròn và sán dây trên chó, mèo	24 tháng	VBP-259
1864	XOZUTAB EXTRA	Fenbendazole, Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel Pamoate	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Phòng, trị giun tròn và sán dây trên chó, mèo	24 tháng	VBP-260

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1865	XOZUTAB PREMIUM	Fenbendazole, Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel Pamoate	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Phòng, trị giun tròn và sán dây trên chó, mèo	24 tháng	VBP-261
1866	ENROTAB 15	Enrofloxacin	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài trên chó, mèo	24 tháng	VBP-262
1867	ENROTAB 50	Enrofloxacin	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài trên chó, mèo	24 tháng	VBP-263
1868	ENROTAB 100	Enrofloxacin	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài trên chó, mèo	24 tháng	VBP-264
1869	ENROTAB 150	Enrofloxacin	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài trên chó, mèo	24 tháng	VBP-265
1870	MARBOTAB 5	Marbofloxacin	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm mô mềm trên chó, mèo	24 tháng	VBP-266

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1871	MARBOTAB 20	Marbofloxacin	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm mô mềm trên chó, mèo	24 tháng	VBP-267
1872	MARBOTAB 80	Marbofloxacin	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm mô mềm trên chó, mèo	24 tháng	VBP-268
1873	MELOTAB 2.5	Meloxicam	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó	24 tháng	VBP-269
1874	MELOTAB 2	Meloxicam	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó	24 tháng	VBP-270
1875	MELOTAB 4	Meloxicam	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó	24 tháng	VBP-271
1876	PREDNITAB 20	Prednisolone	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị dị ứng da, kháng viêm trên chó, mèo	24 tháng	VBP-272

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1877	TOLFETAB 6	Axit tolfenamic	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó, mèo	24 tháng	VBP-273
1878	TOLFETAB 20	Axit tolfenamic	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó, mèo	24 tháng	VBP-274
1879	TOLFETAB 60	Axit tolfenamic	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó, mèo	24 tháng	VBP-275
1880	ACETAB 17	Acepromazine maleate	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Phòng và trị nôn mửa do vận chuyển, an thần cho chó, mèo	24 tháng	VBP-276
1881	SULTRITAB 510	Sulfa methoxy pyridazine, Trimethoprim	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu và sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, ngựa cái sau khi sinh.	24 tháng	VBP-277
1882	TETRATAB 2000	Tetracycline hydrochloride	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị nhiễm khuẩn vết thương trên trâu, bò	24 tháng	VBP-278

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1883	CHLOTAB 500	Chlortetracycline hydrochloride	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên	Trị viêm nội mạc tử cung, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa cái, viêm phổi và tiêu chảy trên bê, dê, nghé	24 tháng	VBP-279
1884	Aziflor Oral	Azithromycin dehydrate, Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu và heo, trị CRD, CCRD, ORT, hen khặc trên gia cầm	24 tháng	VBP-280
1885	TYLVACHLO WS	Chlortetracycline (dạng hydrochloride), Tylvalosin (dạng tartrate)	Dạng bột	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn; bệnh hô hấp mãn tính (CRD) và bệnh CRD ghép E.coli (CCRD), viêm túi khí, viêm khớp, ORT, viêm ruột hoại tử gây tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	VBP-281
1886	TYLVACIN 50 WS	Tylvalosin (dạng tartrat)	Dạng bột	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1,2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn; hen gà, khặc vịt, hen ghép E.coli (CCRD), viêm túi khí, viêm khớp và trứng bị dị dạng, ORT, viêm ruột hoại tử gây tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	VBP-282

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1887	TYLVACIN 250 WS	Tylvalosin (dạng tartrat)	Dạng bột	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1,2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn; hen gà, khеч vịt, hen ghép E.coli (CCRD), viêm túi khí, viêm khớp, ORT, viêm ruột hoại tử gây tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	VBP-283
1888	ISODIUM POWDER	Isometamidium chloride hydrochloride	Thuốc bột pha tiêm	Chai, túi	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng, trị ký sinh trùng đường máu trên bê, nghé, dê, cừu, lạc đà, ngựa và chó	24 tháng	VBP-284
1889	DELTARIN 50	Deltamethrin	Dung dịch diệt côn trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít	Tiêu diệt và phòng ngừa bọ chét, ve, chấy, rận, ghẻ, ruồi, kiến, gián, mối, bọ, mạt ở chó, mèo, heo, dê, cừu, bò, gà	24 tháng	VBP-285
1890	SHAMPO PET TWO	Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate	Dung dịch sữa tắm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm da, ghẻ, viêm nang lông, gàu, giảm ngứa trên chó	24 tháng	VBP-286
1891	LYSINE CAT	L-Lysine Hydrochloride	Dạng bột	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hỗ trợ hệ miễn dịch, nâng cao sức đề kháng giúp mèo khỏe mạnh, hoạt bát, cải thiện hệ hô hấp, làm giảm các vấn đề trên đường hô hấp	24 tháng	VBP-287
1892	IODACID	Iod hoạt tính, Phosphoric acid	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Khử trùng chuồng trại chăn nuôi, khu vắt sữa, sát trùng bầu vú động vật, sát trùng trước và sau khi phẫu thuật cho động vật	24 tháng	VBP-288

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1893	CYROZINE 10 WP	Cyromazine	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt ruồi trên gà	24 tháng	VBP-289
1894	IODGLYCE 150	Glycerin, Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng vết thương, sát trùng trước và sau khi phẫu thuật cho động vật	24 tháng	VBP-290
1895	MELOCAM 15 ORAL	Meloxicam	Hỗn dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Hạ sốt trên trâu, bò, ngựa	24 tháng	VBP-291
1896	ANALGIN 500 INJ	Metamizole natri (Dipyrone)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, heo và chó	24 tháng	VBP-292
1897	MELOCAM 5 INJ	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	VBP-293
1898	MULTIMIN ORAL	Calcium, Choline chloride, Cobalt, Copper, Iron, Manganese, Phosphor, Sodium, Zinc	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu khoáng gây còi xương, khô chân, lông khô, rụng lông, chậm lớn, cắn mổ lẫn nhau, đẻ trứng non, trứng không đồng đều trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	VBP-294
1899	EARCLEAN PET	AxitLactic, Axit Salicylic, Chlorhexidine Axetat	Dung dịch nhỏ tai	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Vệ sinh tai cho chó, mèo	24 tháng	VBP-295

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1900	PRATAB 50	Praziquantel	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên	Phòng và trị sán dây, sán lá gan, sán ruột, sán phổi trên chó, mèo	24 tháng	VBP-296
1901	PRAPYTAB	Praziquantel, Pyrantel	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên	Phòng và điều trị giun tròn, sán dây ở mèo	24 tháng	VBP-297
1902	PRAPYFENTAB 300	Fenbendazole, Praziquantel, Pyrantel Pamoate	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên	Phòng và điều trị giun tròn, sán dây ở chó	24 tháng	VBP-298

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1903	AFOXOTAB	Afoxolaner	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên	Phòng và trị ve và bọ chét trên chó	24 tháng	VBP-299
1904	LEVANICTAB	Levamisole, Niclosamide	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên	Phòng và điều trị giun tròn và sán dây ở chó, mèo	24 tháng	VBP-300
1905	PRALBENTAB 550	Albendazole, Praziquantel	Thuốc viên	Gói, hộp, vỉ	5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên	Phòng và điều trị giun tròn và sán dây ở chó, mèo	24 tháng	VBP-301
1906	PENICIN 170	Benzylpenicillin (dưới dạng Procaine)	Hỗn dịch tiêm	Chai	2, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, heo	24 tháng	VBP-302

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1907	PENICIN 180 LA	Benzylpenicillin (dưới dạng Procaine monohydrate), Benzylpenicillin (dưới dạng benzathine)	Hỗn dịch tiêm	Chai	2, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị viêm phổi và viêm màng phổi, nhiễm trùng sau sinh, nhiễm trùng vết thương, áp xe, nhiễm trùng hậu phẫu trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	VBP-303
1908	PENSTREP 280	Benzylpenicillin (dạng Procaine monohydrate), Dihydrostreptomycin (dạng sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	2, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	VBP-304
1909	AMPICIN 188 WS	Ampicillin sodium	Thuốc bột	Túi, hũ	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bạch ly, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, gia cầm	24 tháng	VBP-305
1910	TILMIDOX WS	Doxycycline hyclate, Timicosin phosphate	Thuốc bột	Túi, hũ	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do ORT, CRD, hen suyễn kết hợp Ecoli, kết hợp thương hàn, viêm túi khí, viêm khớp do Mycoplasma trên gia cầm	24 tháng	VBP-306
1911	ENERGY EXTRA INJ	Glucose, Natri Clorid	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Cung cấp năng lượng, chất điện giải, chống mất nước, giải độc, chống sốc, giảm suy nhược cơ thể cho động vật nuôi	24 tháng	VBP-307
1912	NATRIDE TOX 0.9 % INJ	Natri clorid	Dung dịch tiêm, truyền	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Cung cấp nước, chất điện giải, trị nhiễm kiềm chuyển hóa, rửa vết thương cho động vật nuôi	24 tháng	VBP-308

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1913	NABICA 56 INJ	Bicarbonate Sodium	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị nhiễm toan hóa do tiêu chảy, mất nước, bệnh thận, nhiễm toan lactic trên gia súc non	24 tháng	VBP-309
12. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y ĐIỂM UYÊN - HUPHAVET								
1914	ADE.Bcomplex	Canxi (gluconat), Photpho (Sodium photphat), vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	200, 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin A, D3, E, Ca, P trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	UHN-01
1915	Vitamin C 5%	Vitamin C (acid Ascorbic)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Phục hồi sức khỏe, chống stress trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-03
1916	Vitamin B1 2,5%	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Phục hồi sức khỏe cho trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-04
1917	Multivitamix	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Bổ sung các loại vitamin giúp vật nuôi nâng cao sức đề kháng, phục hồi sức khỏe.	24 tháng	UHN-05
1918	Biseptin	Neomycin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	UHN-07
1919	Trị viêm ruột	Sulfaguanidin, Tetracyclin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20g	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-08
1920	Bactrim-Coc	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên lợn, gia cầm.	24 tháng	UHN-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1921	Phòng chống viêm phổi CRD	Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị ho, hen, suyễn trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-10
1922	Cafein Nabenzoat 20%	Cafein Natri-benzoat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 50, 100ml	Trợ tim trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-15
1923	Strychnin 0,1%	Strychnin sulfat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 50, 100ml	Trợ lực, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, lợn	24 tháng	UHN-16
1924	Nước cất	Nước cất	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 50, 100ml	Dùng cho pha tiêm trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-17
1925	Tẩy giun sán chó mèo	Mebendazol, Niclozamid	Thuốc bột uống	Gói	2, 5g	Tẩy sán giầy, giun tròn trên chó, mèo	24 tháng	UHN-18
1926	Oxytetracyclin	Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói	100, 1000g	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-22
1927	Tetracyclin	Tetracyclin	Thuốc bột uống	Gói	100, 1000g	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-23
1928	Tylosin tartrate	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, ống	0.5, 1, 10, 20, 50g	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-27
1929	Rigecoccin	Rigecoccin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50g	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	UHN-28
1930	Đường glucose	Đường glucose	Thuốc bột uống	Gói	500, 1000g	Giải độc, chống stress trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1931	Bại liệt gà, vịt, ngan ngỗng	Cu, P, vitamin A, Vitmain D3, Zn, Ca, Co, Fe, Mn, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Bổ sung vitamin và khoáng, phòng trị bệnh bại liệt trên gia cầm	24 tháng	UHN-33
1932	Huphaflocin 10%	Norfloxacin	Dung dịch uống	lọ	10, 20, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị ỉa chảy phân trắng lợn con, gia cầm	24 tháng	UHN-34
1933	Bykomycin	Oxytetracycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-35
1934	H-U-G	Sulfamethoxazol, Trimethoprim.	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, nhiễm trùng huyết, viêm đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-36
1935	L-5000	Oxytetracyclin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị xoắn khuẩn trên lợn, trâu, bò	24 tháng	UHN-37
1936	T-5000	Sulfamethoxazol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy, phù đầu phù mắt trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-39
1937	H-5000	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-40
1938	Hupha-Tia 10%	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi (CRD) trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-41

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1939	Hupha-Linco 10%	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm tử cung trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-42
1940	Hupha-Enro 1%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị Salmonella, E.coli trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-43
1941	Hupha-Flume10%	Flumequin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị Salmonella, E.coli trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-44
1942	Hupha-Analgin 30%	Natri methamisol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-45
1943	Hupha-Levamisol 7.5%	Levamisol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các loại giun tròn trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-46
1944	Hupha-Colistin 3%	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị các bệnh tiêu chảy, phù đầu, phù mắt, viêm phổi cấp-mãn tính, viêm khớp, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-47
1945	Hupha-KC	Colistin sulfate, Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn E.coli dung huyết trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1946	Hupha-Lincospec	Spectomycin sulfate, lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, sinh sản, tiết niệu, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, đóng dấu lợn ở trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-49
1947	Hupha-Gentatylan	Dexamethazol, gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị CRD trên gia cầm; hen, suyễn, đóng dấu, tụ huyết trùng, leptos ở lợn; viêm tiết niệu ở chó, mèo.	24 tháng	UHN-50
1948	Hupha-Spec-T	Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị bệnh tiêu chảy trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn	24 tháng	UHN-54
1949	Hupha-Gentamycin	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị các bệnh nhiễm trùng huyết, viêm phổi, viêm ruột, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm vú, phó thương hàn, đóng dấu lợn	24 tháng	UHN-55
1950	Hupha-Bcomplex	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Phục hồi sức khỏe, tăng sức đề kháng bệnh; da hồng lông mượt trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm.	24 tháng	UHN-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1951	Bại liệt gia súc	Cu, P, vitaminA, VitmainD3, Zn, Ca, Co, Fe, Mn, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Bổ sung khoáng, vi lượng, vitamin cho trâu, bò, bê, dê, cừu, nghé, ngựa, lợn bị co giật, động kinh, bại liệt	24 tháng	UHN-57
1952	Nhiễm khuẩn chó mèo	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị viêm dạ dày, đường sinh dục, tiết niệu, viêm phổi, viêm da, màng não trên chó, mèo.	24 tháng	UHN-58
1953	Hupha-ADE.Bcomplex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Bổ sung các loại vitamin cho con vật giúp tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-60
1954	Hupha-Ivermectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị ghẻ, giun tròn, ve, rận, rệp ký sinh trên lợn, chó, mèo, bò, thỏ	24 tháng	UHN-61
1955	Hupha-Tozal F	Oxyclozamid	Dung dịch uống	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Tẩy sán lá gan trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, lợn, ngựa	24 tháng	UHN-62
1956	Diệt sán giun	Biltricid, levamisol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tẩy sán lá ruột, giun tròn ở trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn và gia cầm	24 tháng	UHN-63
1957	Hupha-Fasiola	Biltricid	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tẩy sán lá gan cho trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo	24 tháng	UHN-64

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1958	Hupha-Fasiola	Droncit praziquantel	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 60, 90, 100, 250, 500, 1000ml	Trị bệnh sán lá gan, sán máng, sán dây, giun tròn cho trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	UHN-65
1959	Calci-Mg-glutamat	Acid glutamic, Calci gluconat, Magie carbonat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh do thiếu Ca, Mg trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-66
1960	Calci-Mg-B12	Calci gluconat, Magie carbonat, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh do thiếu Ca, Mg trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-67
1961	E-5.000-T	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-68
1962	E-10.000-T	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-69
1963	Hupha-Enrofloxacin	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-70
1964	Hupha-Flume-U	Flumequin	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn	24 tháng	UHN-71
1965	Hupha-Colistin	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1966	E-5.000-U	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-73
1967	E-10.000-U	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-74
1968	Hupha-Spec-U	Spectinomycin HCl	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy ở bê, nghé, lợn	24 tháng	UHN-75
1969	Hupha-Sunfamethox 30%	Sulfa methoxypyridazine	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn chó, mèo; ho, hen, khó thở, viêm đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	UHN-76
1970	Hupha-Oxyject 10%	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn ở trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm: viêm phổi, tiêu chảy, viêm khớp, viêm da, viêm tử cung, viêm vú, leptospirosis	24 tháng	UHN-77
1971	Hupha-Tylanject 200	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, thỏ, lợn, chó, mèo.	24 tháng	UHN-78
1972	Hupha-Fer Dextran-B12	Fer Dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng chống chứng thiếu máu, bệnh tiêu chảy trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1973	Hupha-Bacteriolact	Tổng số vi sinh vật (Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae, Aspergillus oryzae), vitamin E, vitamin A, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g	Phòng, trị tiêu chảy trên bê con, gà con, lợn con, ngựa con	24 tháng	UHN-80
1974	Hupha-Neo-Colis	Colistin Sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	UHN-81
1975	Hupha-Marbocyl	Marbofloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn; nhiễm trùng, áp xe vết mổ; viêm tiết niệu trên chó, mèo.	24 tháng	UHN-84
1976	Hupha-Nor-C	Norfloxacin HCl, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gây ra trên gia cầm	24 tháng	UHN-85
1977	Hupha-Flor 30	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp, bệnh tiêu chảy do vi khuẩn gây ra trên trâu, bò, lợn	24 tháng	UHN-86
1978	Hupha-Quine	Flumequine	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, viêm đường hô hấp do vi khuẩn gây ra trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-87
1979	Huphacox 2,5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	UHN-88

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1980	Hupha-Flor	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn gây ra trên lợn	24 tháng	UHN-89
1981	Hupha-Eflox 20	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu do vi khuẩn gây ra trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-90
1982	Hupha-Analgin-C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Giảm đau, hạ sốt, điều trị các bệnh khớp, co thắt ruột, chướng bụng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-91
1983	Hupha-Flodox	Florphenicol, Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị bệnh tiêu chảy, thương hàn, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, nghé, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn	24 tháng	UHN-92
1984	Hupha-Gluco-C	Glucose, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Cung cấp năng lượng, trợ sức, giải độc, lợi tiểu trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-93
1985	Hupha-Oxyvet L.A	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị các bệnh do vi khuẩn gây nên các bệnh hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	UHN-94
1986	Hupha-Paradol-U	Paracetamol	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Giảm đau hạ sốt, các chứng sốt trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1987	Hupha-Dexa	Dexamethason (phosphate)	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Kháng viêm, kết hợp kháng sinh trong bệnh nhiễm khuẩn, hô hấp, viêm khớp	24 tháng	UHN-96
1988	Hupha-Bromhexin-T	Bromhexin (HCl)	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Giảm ho, giảm tiết dịch nhầy trong bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-97
1989	Hupha-Paradol-B	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau trong các chứng bệnh viêm nhiễm trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-98
1990	Hupha-Bromhexin-B	Bromhexin (HCl)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Giảm ho, giảm tiết dịch nhầy trong bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-99
1991	Hupha-CRD	Oxytetracyclin (HCl), Spiramycin (Adipate)	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị hen, viêm phổi, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	UHN-100
1992	Hupha-Novil	Spiramycin (Adipate)	Dung dịch tiêm	lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị hen, viêm phổi, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-101
1993	Hupha-DoflorLA	Doxycyclin hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, heo	24 tháng	UHN-102

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1994	Hupha-Eryvet	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu do vi khuẩn gây ra trên trâu, bò, lợn, bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	UHN-104
1995	Hupha- Dosin	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, các bệnh tiêu chảy ở trâu, bò, lợn, bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	UHN-108
1996	Hupha-Floral	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp, các bệnh tiêu chảy ở trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-109
1997	Hupha-Dogen	Doxycyclin hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	UHN-110
1998	Hupha-Spectin	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-111
1999	Hupha-Neodox	Neomycinsulfate, Doxycyclin hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	UHN-112
2000	Hupha-Cox 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh cầu trùng ở lợn con, cừu con	24 tháng	UHN-113
2001	Hupha-Doxy 20	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	UHN-114

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2002	Hupha- SCP- cầu trùng	Sulfachloropyrazine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	UHN-115
2003	Hupha-Tyfor	Florfenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi cấp, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	UHN-117
2004	Hupha-Tia-Colis	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị hồng ly, viêm phổi, viêm khớp, bệnh xoắn khuẩn trên trâu, bò, lợn	24 tháng	UHN-119
2005	Hupha-E-Prol	VitaminE, Progesterone acetate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Điều chỉnh chu kỳ động dục, loạn sản, dưỡng thai, điều hòa quá trình sinh sản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa	24 tháng	UHN-120
2006	Hupha-Butamin	Butaphosphan, Cyanocobalamin, Folic acide	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng, còi cọc ở gia súc non, chống stress, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	UHN-121
2007	Hupha-Oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Thúc đẻ, trị sa tử cung, mất sữa sau đẻ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa.	24 tháng	UHN-122
2008	Hupha- E-SEL	Sodiumselenite, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng, trị thiếu vitamin E cho trâu, bò, dê cừu, lợn, ngựa; chống ngộ độc sắt tiêm quá liều trên lợn con	24 tháng	UHN-123

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2009	Hupha-Can-Kamin	Acid mefenamic, Calcium gluconate, vitamin C, vitamin K	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng trị sốt sữa không biến chứng, suy nhược lúc sắp sinh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, ngựa	24 tháng	UHN-124
2010	Hupha-Sultrim 24	Sulphmethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	UHN-125
2011	Tilmix	Tilmicosine phosphate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh viêm phổi, hen suyễn nặng, tiêu chảy trên lợn và thỏ	24 tháng	UHN-126
2012	Doxymix	Doxycycline HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	UHN-127
2013	Sul-Primix	Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và cầu trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	UHN-128
2014	Neomix	Neomycine sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên dê, bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	UHN-129
2015	Diazimix 48s	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh viêm phổi, viêm teo mũi, viêm ruột, viêm tử cung, MMA trên heo. viêm đường hô hấp, nhiễm trùng niệu, viêm ruột trên bê, ngựa. viêm đường hô hấp trên gà	24 tháng	UHN-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2016	Coli.Sf	Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa do E.coli, Salmonella, Haemophylus gây ra trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	UHN-131
2017	Lincocimix	Lincomycine chlohydrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh sốt xuất huyết trên lợn và hoại tử ruột trên gia cầm	24 tháng	UHN-132
2018	Nystatin	Nystatin	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh nấm trên bò bê, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	UHN-133
2019	Tilject	Tilmicosine	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm móng trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	UHN-134
2020	Apramix	Apramycin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn và gia cầm	24 tháng	UHN-135
2021	Sulcox	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, cầu trùng trên lợn, thỏ, gà	24 tháng	UHN-136
2022	Anflor	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, lợn	24 tháng	UHN-137
2023	Tilral	Tilmicosine phosphate	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà và gà tây	24 tháng	UHN-138
2024	Doxoral	Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gà	24 tháng	UHN-139

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2025	Amotin	Tiamulin hydro fumarate	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh viêm phổi, tiêu chảy, tiêu chảy ra máu trên lợn	24 tháng	UHN-140
HÀ NỘI								
13. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC THÚ Y								
2026	BTV- AMPI ANTICOLI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphat	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hoá, hô hấp, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	BTV-01
2027	BTV- Đặc trị tiêu chảy	Colistin, Neomycin, vitamin B1	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị bệnh phù đầu lợn, tiêu chảy, phân trắng, THT, phó thương hàn, cầu khuẩn.	24 tháng	BTV-06
2028	BTV- Điện giải Gluco C	Postassium Chlorid, Sodium Chlorid, Sodium citrat	Thuốc bột uống	gói	10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1kg	Tăng cường sức đề kháng, cung cấp chất điện giải cho cơ thể, chống nóng, stress cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	BTV-16
2029	BTV- Tribactrim	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 10kg.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên bê, lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	BTV-18
2030	BTV- Oxolonic	Oxolinic acid	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột trên bê, cừu non, dê con, lợn con	24 tháng	BTV-30
2031	BTV- Fugacomix	Colistin, Sulfaguanidin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột trên bê, cừu non, dê con, lợn con	24 tháng	BTV-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2032	Lincospec	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột xuất huyết, viêm khớp trên lợn, gia cầm	24 tháng	BTV-32
2033	ÚM GIA CÀM	Calcium panthotenat, Erythromycin, Tetracyclin, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị viêm xoang, viêm phế quản, bạch lý, thương hàn, Tụ huyết trùng, giảm tỷ lệ chết do nhiễm trùng trên gia cầm, thỏ.	24 tháng	BTV-33
2034	BTV- Spidin	Spiramycin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidin và Spiramycin gây ra trên lợn, gia cầm.	24 tháng	BTV-35
2035	BTV- Erycolis	Colistin, Erythromycin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, viêm khớp trên gia cầm, thỏ.	24 tháng	BTV-36
2036	BTV- Đặc trị hô hấp	Sulfadimerazin, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	BTV-37
2037	BTV- Neospira	Neomycin, Spiramycin, Neomycin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	BTV-38
2038	BTV-Spicolis	Colistin, Spiramycin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, lợn con, dê con, cừu non, ngựa con, thỏ, gia cầm	24 tháng	BTV-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2039	BTB-OX.T 1000	Colistin sulfat, Oxytetracilin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, nghé, lợn cừu	24 tháng	BTB-40
2040	BTB- Sulfalin	Sulfadimethoxin, Tetramycin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	BTB-41
2041	BTB - Kháng thể E.coli	Kháng thể Ecoli	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng trị bệnh phù đầu, phân trắng tiêu chảy trên lợn con	12 tháng	BTB-42
2042	BTB- Kháng thể Gumboro+ Newcastle	Kháng thể gumboro, Kháng thể Newcastle	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Phòng và điều trị Newcastle và gumboro	12 tháng	BTB-43
2043	BTB-IODINE	Iodine polyvidine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2,5 lít	Tiêu độc chuồng trại, sát trùng da, vết thương, rửa âm đạo, thụt rửa tử cung	24 tháng	BTB-44
2044	BTB- Glutar	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaealdehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	100ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít	Tiêu độc chuồng trại, phương tiện vận chuyển, khử trùng máng ăn, máng uống, dụng cụ, sát trùng trực tiếp trên vật nuôi	24 tháng	BTB-46
2045	BTB- Sắt- Dextran	Fe dextran	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu nhược sắc trên lợn con	24 tháng	BTB-48
2046	BTB- Norfloxacin 5%	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, các nhiễm khuẩn thứ cấp trên trâu, bò, lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	BTB-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2047	BTV- Sắt-B12	Fe dextran, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu, tránh stress trên lợn con	24 tháng	BTV-50
2048	BTV- Tylosin	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	BTV-51
2049	BTV- Enrofloxacin 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị bệnh do E.coli, Haemophilus, Pasteurella, Mycoplasma trên trâu, bò, lợn	24 tháng	BTV-53
2050	BTV- Toi gia cầm	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphat	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 1kg	Trị bệnh dạ dày, ruột trên bê, dê non, cừu non do vi khuẩn gây ra	24 tháng	BTV-54
2051	BTV- Tiêu chảy đặc trị	Colistin, Neomycin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia súc non, thỏ, gia cầm	24 tháng	BTV-55
2052	BTV- Lincomycin	Lincomycin.HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị viêm khớp, xuyễn do Mycoplasma, đóng dấu lợn, trị nhiễm trùng da, viêm nhiễm đường hô hấp trên chó, mèo.	24 tháng	BTV-56
2053	BTV- Tẩy giun	Levamosol.HCl	Thuốc bột uống	Túi	2, 5, 10g	Tẩy giun xoắn ở phổi, dạ dày - ruột; giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim cho trâu, bò, lợn, dê cừu, gia cầm.	24 tháng	BTV-61

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2054	BTV - kháng thể dịch tả & viêm gan vịt ngan	Kháng thể dịch tả, kháng thể viêm gan	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Phòng trị bệnh dịch tả, viêm gan vịt, ngan	12 tháng	BTV-62
2055	BTV - Kháng thể E.coli và Tụ huyết trùng lợn	Kháng thể Ecoli, kháng thể tụ huyết trùng	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Phòng trị tụ huyết trùng và Ecoli trên lợn	12 tháng	BTV-63
2056	BTV - Kháng thể E.coli dạng bột	Kháng thể Ecoli có hiệu giá cho gia cầm, Kháng thể Ecoli có hiệu giá cho lợn	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị phù đầu, tiêu chảy và phân trắng lợn con, trị tiêu chảy và suy hô hấp trên gia cầm	12 tháng	BTV-64
2057	Tylan 200	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	BTV-65
2058	NAGIN	Dipyrone	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Có tác dụng giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó.	24 tháng	BTV-66
2059	DEXAJEC	Dexamethasone sodium phosphite	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị Aceton huyết, dị ứng, viêm khớp, shock, viêm gân, dây chằng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và lợn, chó, mèo.	24 tháng	BTV-67
2060	BTV- Kana	Colistin sulfat, Kanamycine	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, tụ huyết trùng trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	BTV-68
2061	Enril 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, nhiễm trùng huyết, viêm tử cung, viêm vú trên lợn	24 tháng	BTV-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2062	FLUMETIN	Flumequine	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sưng phù đầu do E.coli trên trâu, bò, cừu, lợn, chó	24 tháng	BTV-70
2063	BTV- Fluquin	Flumequine	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BTV-71
2064	BROMEX	Bromhexin.HCl	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị ho long đờm ở ngựa, bê, dê, lợn, gia cầm, chó và mèo.	24 tháng	BTV-72
2065	BTV-Doty	Doxycycline hyclate, Tylosin Tartrat	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	BTV-73
2066	Doxi Pro	Doxycycline Hydroclorid	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BTV-74
2067	BTV- Gentadox	Doxycycline Hyclate, gentamycin Sulfat	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	BTV-75
2068	PARAMAX	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Hạ sốt trên lợn trong các trường hợp không rõ nguyên nhân	24 tháng	BTV-76
2069	BTV- Sulcoc	Sulfaquinoxaline Sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm.	24 tháng	BTV-77
2070	DIMETONE WS	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hệ hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm khuẩn thứ phát trên lợn, gia cầm	24 tháng	BTV-78

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2071	BTV- Doxitin	Colistin Sulfat, Doxycycline hyclat	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	BTV-79
2072	Sulfa- Pro	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	BTV-80
2073	BTV- PARACE	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 10kg.	Hạ sốt, chống mất nước, giảm đau nhanh khi thú bị sốt cao, khi thú bị nhiễm trùng, khi thú bị viêm, khi thời tiết thay đổi, chống cảm nóng, cảm nắng.	24 tháng	BTV-81
2074	Teta Trứng	Ca-pantothenate, Folic acid, lysine, Methionine, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu, tăng sức đề kháng, phòng trị thiếu vitamin và khoáng chất trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BTV-82
2075	BTV-Tilmicovet	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, thỏ	24 tháng	BTV-83

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2076	BTV- Flor 20%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	BTV-84
2077	Bio - Dimetone	Sulfadimethoxine Sodium	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	BTV-85
2078	BTV- Methorim	Sulfamonomethoxine sodium, Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, thỏ, gia cầm	24 tháng	BTV-86
2079	BTV-DOXLIS	Colistin sulfate, Doxycycline hyclat	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	BTV-87
2080	BTV- COLIN 1200	Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	BTV-88
2081	BTV- FLODOX	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, cừu, lợn	24 tháng	BTV-89
2082	BTV- FLOR 450	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc.	24 tháng	BTV-90
2083	BTV- FLOR 300	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	24 tháng	BTV-91

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2084	BTV- COLIVET	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, nhiễm trùng huyết do colibacillaires, viêm đa khớp trên ngựa, bò, cừu, dê và lợn	24 tháng	BTV-92
2085	BTV- COLIN POWER	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm dạ dày - ruột trên bê, cừu, dê, lợn và gia cầm.	24 tháng	BTV-93
2086	BTV- GIUN SÁN	NICLOSAMIDE, PYRANTE	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị giun tròn đường ruột: Toxocara canis, Toxascaris leonina, Ankylostoma caninum, Uncinaria stenocephal; Sán dây: Taenia spp., Dipylidium caninum trên chó	24 tháng	BTV-94
2087	GENDOX 20/20	Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate	Thuốc bột - uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, gia cầm; trị nhiễm trùng đường hô hấp ở gia cầm, bê, lợn	24 tháng	BTV-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2088	TETRA TRÚNG PLUS	Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Nicotinic acid, Ca d-pantothenate, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin K3, Vitamin C, L-Lysine, DL-Methionine, Iron sulphate, Manganese sulphate, Zinc sulphate	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng sức đề kháng, trị chậm và rối loạn phát triển, tăng khả năng sinh sản giảm, các vấn đề về da hoặc các triệu chứng thiếu vitamin khác cùng với các chứng nhiễm trùng khác trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	BTV-96
2089	SUPER COX	Sulfaclozine sodium	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng, thương hàn, THT trên gia cầm	24 tháng	BTV-97
2090	SPECTYL	Spectinomycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị hồng ly, bệnh đóng dấu, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, viêm da, móng ở lợn, trâu, bò, chó, mèo; trị bệnh tụ huyết trùng, hô hấp trên gà	24 tháng	BTV-98

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2091	BTV-BCOMPEXJEX	Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Phòng và điều trị chứng thiếu máu, suy nhược cơ, béo phì, rối loạn cảm giác, viêm thần kinh, tái tạo và điều trị các dây thần kinh ngoại vi khiếm khuyết về cơ học, các vấn đề về tiêu hóa (viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm miệng), các vấn đề da liễu (chàm, ngứa, mất tóc) hoặc hỗ trợ điều trị bệnh trên ngựa, ngựa non, bê, lợn, heo con, chó và mèo.	24 tháng	BTV-99
2092	VITAKVET	VITAMINE K3	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Phòng và điều trị xuất huyết, ngăn ngừa thiếu vitamin K3 trong quá trình điều trị kháng sinh (đặc biệt khi điều trị cầu trùng) trên gia súc, cừu, ngựa, lợn, gia cầm chó, mèo	24 tháng	BTV-100
2093	BROMVET	Bromhexin.HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Giảm ho, long đờm trên: ngựa, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó và mèo	24 tháng	BTV-101
2094	Amprolin-200	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	BTV-102

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2095	Amprolin-300	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	BTV-103
2096	BTV - TICOSIN 200	Timicosin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn và thỏ	24 tháng	BTV-104
2097	BTV- OXYNEO	Neomycine sulfat, Oxytetracycline.HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do Ecoli, Salmonella, Proteus gây ra trên bê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	BTV-105
2098	BTV- LINCOPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, dê, gia cầm, chó, mèo; viêm tử cung, viêm khớp và sốt không rõ nguyên nhân ở lợn; bệnh thối móng ở cừu và dê; CRD do E. coli gây ra ở gia cầm và gà tây.	24 tháng	BTV-106
2099	BTV- FLOR 400	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	BTV-107
2100	OXYVET 200	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính gây viêm và sốt trên bò, bê, cừu, dê và lợn	24 tháng	BTV-108
2101	MELOXIM	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Giảm đau, hạ sốt, giảm co thắt, điều tiết các rối loạn về vận động	24 tháng	BTV-114

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2102	PROCOX	Amprolium.HCl, Sulfaquinoxaline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm và điều trị nhiễm khuẩn ở gia cầm, cừu, dê và bê.	24 tháng	BTV-115
2103	BTV-OXYTETRA 50% WS	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm.	24 tháng	BTV-116
2104	TIAMULIN 45% WS	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị bệnh lý, bệnh viêm đại tràng, viêm ruột, viêm phổi, viêm túi khí trên lợn, gà	24 tháng	BTV-117
2105	TILMICOSIN 10%	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị viêm phổi, viêm xoang, hen suyễn, hồng ly, viêm ruột tiêu chảy	24 tháng	BTV-118
2106	AMPROCOX	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Phòng trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	BTV-119
2107	TRI - SUL INJ	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên bê, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	BTV-120
2108	KETOJECT	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Kháng viêm, giảm đau cho gia súc, gia cầm	24 tháng	BTV-121

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2109	GENTA-TYLAN	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm phổi, viêm màng phổi, nhiễm trùng huyết, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, thương hàn, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	BTV-122
2110	SAL - C - K3	Sodium salicylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm do nhiễm trùng, rối loạn cơ xương khớp trên bê, lợn và gà	24 tháng	BTV-123
2111	BIO - DITRIM	Sulfadimezine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó.	24 tháng	BTV-124
2112	TIAMULIN 10% W.S	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị bệnh lý, bệnh viêm đại tràng, bệnh viêm ruột, bệnh viêm phổi, viêm túi khí trên lợn, gà	24 tháng	BTV-125
2113	ALBEN 300	Albendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Phòng, trị ký sinh trùng đường tiêu hóa, giun phổi, sán dây, sán lá ở bò, cừu	24 tháng	BTV-126
2114	FLO - TYL 1100 W.S	Florfenicol, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm bao hoạt dịch, dịch tả trên lợn, gia cầm.	24 tháng	BTV-127
2115	FLUMEX 500W.S	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị bệnh do vi khuẩn E.coli, thương hàn và tụ huyết trùng trên gia cầm.	24 tháng	BTV-128

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2116	Doctor- HEN	Doxycycline hydate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	BTV-129
2117	FLORDOX	Doxycycline hydate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	BTV-130
2118	B.M.D - 500s	Bacitracin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị hồng lỵ trên lợn; phòng, trị, viêm ruột truyền nhiễm, viêm ruột hoại tử trên gà	24 tháng	BTV-131
2119	B.M.D - CLOS	Bacitracin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị hồng lỵ trên lợn; phòng, trị, viêm ruột truyền nhiễm, viêm ruột hoại tử trên gà	24 tháng	BTV-132
2120	COLI-SAL 500	Colistin sulfate, Trimetoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	BTV-133
2121	DOXY GEN 200	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên lợn, bê, dê, gia cầm và cừu	24 tháng	BTV-134
2122	BTV-Stopcos	Sulfachloropyrazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó.	24 tháng	BTV-135
2123	OXYTETRA 300 LA	Flunixin meglumin, Oxytetracyclin dihydrat	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính gây viêm và sốt do Mannheimia (Pasteurella) haemolytica và Pasteurella multocida trên trâu, bò, lợn	24 tháng	BTV-143

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2124	ASPIRIN 60	Acetylsalicylic acid	Thuốc bột uống	Túi, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Kháng viêm, giảm đau, điều trị các triệu chứng tăng thân nhiệt và căng thẳng trên trâu, bò, bê nghé, lợn, gà trắng, gà tây	24 tháng	BTV-145
2125	COLDOKS VR	Colistin sulphate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê nghé, cừu non dưới 2 tháng tuổi, lợn, gia cầm (gà thịt, gia cầm non, gà tây)	24 tháng	BTV-146
2126	TRỊ NẤM	Nystatin	Thuốc bột - uống	Túi, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm nấm trên đường tiêu hóa ở chó, mèo, gia cầm như nấm phổi, nấm miệng, nấm điều	24 tháng	BTV-147
2127	GENTA 10	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng niệu sinh dục, hô hấp, da, mô và đường tiêu hóa cho trâu, bò, lợn	24 tháng	BTV-148
2128	CAFFEIN	Caffein	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Kích thích tuần hoàn, tim mạch trong trường hợp động vật suy kiệt sau giải phẫu, sinh đẻ hoặc bệnh nặng, giải độc thuốc mê, thuốc ngủ, cấp cứu	24 tháng	BTV-149
2129	BENZALDEHYD E	Alkyl dimethyl Benzyl ammonium chloride (Benzalkonium chloride), Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	BTV-150

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2130	BTV-VIRKON	Potassium peroxymonosulfate, Sodium chloride	Bột sát trùng	Túi, lon, xô	5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g; 2, 5, 10kg	Sát trùng chuồng trại, thiết bị sử dụng chăn nuôi gia súc, gia cầm, lợn, dê, cừu	24 tháng	BTV-151
2131	FEBEN.Safe	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị ký sinh trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	BTV-155
2132	GLUCO-K- C THAO DUOC	Calcigluconate, Tolfenamic, vitamin C, vitamin K3	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Hồi sức, hạ sốt, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress, tiêu viêm, hỗ trợ điều trị bệnh cho gia súc, gia cầm	24 tháng	BTV-156
2133	FLOFENICOL LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	BTV-157
2134	GLUCO-K- C HOI SUC	Calcigluconate, Tolfenamic, vitamin C, vitamin K3	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Hạ sốt, tiêu viêm, hỗ trợ điều trị bệnh cho gia súc, gia cầm; hồi sức cho động vật bệnh, mang thai, sau khi sinh, suy nhược.	24 tháng	BTV-158
2135	Pro- Flo 30% LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	BTV-159
2136	Pro- Flo 45% LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn	24 tháng	BTV-160
2137	Pro- Flodoxy	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn	24 tháng	BTV-161

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2138	AZY- NEW	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	BTV-162
2139	Strep- Berin	Berberin, Streptomycin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên heo con	24 tháng	BTV-163
2140	Enrocin	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày- ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	BTV-164
2141	Pro- Doxy 50%	Doxycycline Hydroclorid	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên, bê, dê, gia cầm cừu, lợn	24 tháng	BTV-165
2142	Coli 102S	Colistin sulfate, Trimetoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và colistin gây ra	24 tháng	BTV-166
2143	Fluquin	Flumequine	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin	24 tháng	BTV-167
2144	Coli Neo@	Colistin sulfat, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và colistine	24 tháng	BTV-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2145	Pro- Tyloxox	Doxycycline hyclate, Tylosin Tartrat	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	BTV-169
2146	Sulfamono- tri	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	BTV-170
2147	Timicosin20	Timicosin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia súc, gia cầm	24 tháng	BTV-171
2148	ACTISAL	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Cypermethrin, Deltamethrin, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5, 20 lít	Diệt côn trùng trên phương tiện vận chuyển, khu vực chăn nuôi	24 tháng	BTV-172
2149	DELTAMAX	Deltamethrin	Nhũ dịch sát trùng	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị côn trùng, ruồi, muỗi, gián khu vực chăn nuôi	24 tháng	BTV-173
2150	Polyzone	Deltamethrin	Hỗn dịch sát trùng	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5, 20 lít	Diệt côn trùng trong nhà máy, kho, khu vực chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	BTV-174
2151	SULFATRYL 802	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Can, xô, hộp, túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết do E.coli, cầu trùng, bệnh tả, viêm đường hô hấp, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu và nhiễm trùng dây rốn trên	24 tháng	BTV-175

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
14. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LIÊN DOANH VIỆT ANH								
2152	Viaenro	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị viêm ruột, ỉa chảy trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-02
2153	Colivet-S	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm xoang, thương hàn, phân trắng, phân xanh trên bê, heo, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, thỏ.	24 tháng	VA-04
2154	Viaenro-5	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan.	24 tháng	VA-06
2155	ViaQuino-10	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-07
2156	Fotyket Ort	Tylosin tetratate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hen suyễn, CRD trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-08
2157	Chloterason	Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	VA-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2158	Via.Vitamin B1	Thiamin hydroclorid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị các bệnh do thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ	24 tháng	VA-11
2159	Viamectin-25	Ivemectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 100ml	Tẩy các loại giun, trị các loại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-12
2160	Tiltyl	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phổi, suyễn, viêm màng phổi trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ	24 tháng	VA-13
2161	Vitamin C	Acid ascorbic (Vitamin C)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị các bệnh do thiếu vitamin C trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-14
2162	Spolymycin	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm xoang, vịt khéc, thương hàn, phân trắng trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2163	Via-iodine	Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Thuốc sát khuẩn, diệt nấm, sát trùng chuồng trại.	24 tháng	VA-17
2164	Sanfonor	Norfloxacin hydroclorid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 100ml	Trị viêm ruột, ỉa chảy, THT, đóng dấu, viêm phổi, CRD, CCRD trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-18
2165	Viamoxyl	Amoxycilline	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cơ, khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ	24 tháng	VA-19
2166	Viaprimazin	Sulfadiazine sodium, Trimethoprine	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cơ, khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-20
2167	Viadonald	Ampicilline trihydrat, Erythromycin thiocynate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, cơ, khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ	24 tháng	VA-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2168	Via-Electral	Potassium clorid, Sodium clorid, Sodium hydrocarbonat	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, cơ, khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ	24 tháng	VA-22
2169	Viamoxyl 15S	Amoxycillin trihydrat	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cơ, khớp, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-24
2170	Glucose 30%	Glucose	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Cung cấp năng lượng, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-25
2171	Sanfo.AmBio	Ampicilline tryhydrate, Colistin sulfate, Dexamethason	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường ruột, viêm phổi, đường tiết niệu cho trâu, bò, lợn, cừu, ngựa.	24 tháng	VA-26
2172	Sanfotril	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe cho trâu, bò	24 tháng	VA-27
2173	Camgcolin	Calcium gluconate monohydrat, Magnesi clorua hexahydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị các chứng thiếu Calci và Magnesi do rối loạn trao đổi chất cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	VA-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2174	Ezome LA	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe cho trâu, bò, lợn, chó	24 tháng	VA-30
2175	Viaquino 100	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng cho gia cầm.	24 tháng	VA-31
2176	Viaquino 25	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tụ huyết trùng, áp xe cho bê, nghé.	24 tháng	VA-32
2177	Via.SBA 30%	Sulfaclozine	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn trên gà	24 tháng	VA-33
2178	Via-Salcol	Flumequine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5,10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, máu, da, xương khớp trên bê	24 tháng	VA-34
2179	Thuốc tẩy giun Via-Levasol	Levamisol hydroclorid	Thuốc bột uống	Túi	2, 4, 5, 10, 100g	Tẩy giun tròn, giun đũa, giun tóc, giun móc, giun phổi cho gà, bê, nghé, chó, mèo.	24 tháng	VA-35
2180	Sanfo.Limox LA	Amoxycillin trihydrat, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe cho lợn, bê, nghé.	24 tháng	VA-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2181	Viacox	Sulfaquinoxaline sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng và thương hàn cho gia cầm.	24 tháng	VA-37
2182	Viadiarh	Sodium salicylate, Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng dạ dày- ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfaguanidine trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	VA-38
2183	Maxtylo LA	Tylosine base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VA-39
2184	Sanfo.Colin	Colistin sulfate, Kanamycine sulfat	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe cho lợn, chó, mèo.	24 tháng	VA-40
2185	Viamasti	Cloxacilline sodium, Gentamycin sulfate	Hỗn dịch bơm (vú)	Syringe	9,0gam	Trị nhiễm trùng vú do vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên bò sữa.	24 tháng	VA-41
2186	Viametri	Amoxycillin trihydrat	Hỗn dịch bơm (tử cung)	Syringe	17,8gam	Trị nhiễm trùng tử cung do các vi khuẩn nhạy cảm Amoxycilline gây ra trên bò cái, lợn nái.	24 tháng	VA-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2187	Anti.Moca	Acid folic, Biotine, Calci pantothenat, Choline, Cobalt, Đồng gluconate, Lysin, Mangangluconate, Methionin, Sắt gluconate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Cân bằng dinh dưỡng, chống stress trên gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu, cút.	24 tháng	VA-43
2188	Viatox-Spray	Deltamethrine	Dung dịch dung ngoài	Chai, bình	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh ký sinh trùng do ruồi, ve, ghẻ, rận trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu, cút.	24 tháng	VA-44
2189	VIA.Khớp	Phenylbutazone	Dung dịch tiêm	Chai:	10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu, cút.	24 tháng	VA-45
2190	Doxtil LA	Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, phế quản, hen suyễn trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VA-47
2191	Đặc trị E.coli sung phù đầu-VIA	Flumequine	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh sung phù đầu trên lợn do E.coli	24 tháng	VA-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2192	VIA.Doxytylo	Doxycycline hyclate, Tylosin tatrare	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu, cút	24 tháng	VA-50
2193	Sanfo.Gentadox	Doxycycline hyclate, Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu, cút.	24 tháng	VA-51
2194	Via.Gentamox	Amoxycilline, Gentamicin	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, cơ-xương-khớp, da, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-52
2195	Viatox-Shampoo	Acid benzoic, Deltamethrine, Methyl paraben, Propyl paraben	Dung dịch bôi ngoài	Túi, lọ	10, 15, 25, 40, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị ve, ghẻ, bọ chét trên chó.	24 tháng	VA-53
2196	Via.Gine+C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300ml	Chữa cảm nắng, sốt cao, thấp cơ, thấp khớp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	VA-54
2197	Vita B-Complex + K3+C WSP	Acid folic, Calci d-pantothenate, Nicotinic acid, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh thiếu vitamin, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	VA-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2198	Super.Egg	Calci pantothenat, DL-Methionine, l-Lysine, Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, máu trên gia cầm.	24 tháng	VA-56
2199	Viaeryco-10	Colistin sulfate, Erythromycin thiocynate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột, thương hàn trên gia cầm.	24 tháng	VA-57
2200	MaxFloLA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	VA-58
2201	Viaenro-25	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp, sinh dục trên bê, nghé.	24 tháng	VA-59
2202	Via.Bromxin	Bromhexin	Thuốc bột uống	Túi, lon, Bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp ngựa non, bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	VA-60
2203	Amcoli-Forte	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị thương hàn, bạch ly, tụ huyết trùng, đóng dấu trên bê, nghé, dê non, lợn con, gia cầm.	24 tháng	VA-61
2204	Úm gia cầm.Via	Ampicillin trihydrate, Erythromycin thiocynate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, sinh dục trên gia cầm.	24 tháng	VA-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2205	Via.Coccid	Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hoá trên gia cầm, thỏ.	24 tháng	VA-63
2206	Via.Tilane	Tylosin ttrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị hồng ly, suyễn trên lợn	24 tháng	VA-64
2207	Sanfo.Coli-500	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	VA-65
2208	Via.cox Toltral	Toltrazuril	Dung dịch uống	lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng ở gà	24 tháng	VA-66
2209	Sanfo E.coli sung phù đầu	Flumequine	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn E.coli đường hô hấp, viêm khớp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	VA-67
2210	Via.Costrim	Oxytetracycline HCl, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	VA-68
2211	AzoroLA	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	VA-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2212	Via.doxy-200	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	VA-70
2213	Via.gentacos	Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, da móng ở bê	24 tháng	VA-71
2214	Via.Fer B12	Fer dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	lọ	2,5,10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt ở bê và lợn con	24 tháng	VA-72
2215	AZ-Moxy 50S	Amoxycilin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	VA-73
2216	Sanfo.Tylosin	Tylosin tatrata	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị CRD, viêm phổi, hồng lỵ, tụ huyết trùng trên bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-74
2217	AZ-Doxy 50S	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 20kg	Trị viêm mũi, viêm phổi, đường ruột, viêm vú, tử cung, bệnh lỵ trên bê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-75
2218	Sanfo.Pneutec	Oxytetracycline HCl, Tylosin tatrata	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, tụ huyết trùng, cầu trùng trên lợn, gia cầm	24 tháng	VA-76
2219	AZ.Flotec 25	Florfenicol	Dung dịch uống	lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	VA-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2220	Azquinotec	Enrofloxacin	Dung dịch uống	lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên gia cầm	24 tháng	VA-78
2221	Sanfo.Flomax	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	VA-79
2222	Ampi-Coli extra	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên gia cầm.	24 tháng	VA-80
2223	Az Flotec 23% oral	Florfenicol	Dung dịch uống	lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn	24 tháng	VA-81
2224	Antigumboro	Menadione, Nicotinamide, Phenylbutazone, Potassium citrate, Sodium citrate, Troxerutine, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Tăng cường chức năng gan, thận ở gia cầm. Chống viêm, hạ sốt trong các bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm virus có sốt	24 tháng	VA-82
2225	Sanfo.Pafenac	Diclofenac sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít	Hạ sốt, giảm đau trong đau bụng, bệnh đường ruột, viêm vú, viêm khớp cấp tính, mãn tính và an thần trên bò, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó, mèo	24 tháng	VA-83

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2226	AZ Gluco KC Bamin	Calcium gluconogluco heptonate, Sodium hypophosphite, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít	Bổ sung vitamin C, Calci, Phospho cho hoạt động thần kinh, cơ bắp và tim mạch. Tăng cường chuyển hóa trên bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	VA-84
2227	AZ.Genta-Tylosin	Gentamycin sulfate, Tylosin tatrata, vitamin A	Thuốc bột uống	Túi, lon, gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm mũi, sổ mũi trên gia súc, gia cầm	24 tháng	VA-85
2228	AZ.Neo-Nys	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do nấm Candida, nhiễm trùng huyết, E.Coli, tiêu chảy, kiết lỵ, phân trắng trên gia cầm.	24 tháng	VA-86
2229	GLucoKC TD	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít	Chống viêm giảm đau trong các bệnh về cơ, xương cấp tính và mãn tính. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, nhiễm trùng huyết trên bò, ngựa, lợn	24 tháng	VA-87
2230	AZ Para C	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Giảm đau, hạ sốt.	24 tháng	VA-88
2231	Sanfo.Ivermec 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Tẩy giun tròn, giun phổi, giun dạ dày, giun đường tiêu hóa và các loại ấu trùng. Diệt ve, ghẻ, bọ chét, chấy rận ở bò, cừu, lợn	24 tháng	VA-89

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2232	VIA.Bromhexin	Bromhexine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VA-90
2233	Sanfo Grow	Methionine, Sorbitol, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 lít	Tăng tiết mật, giải độc và tăng cường chức năng gan cho thú khi mắc các bệnh nhiễm trùng, sử dụng kháng sinh nhiều ngày, ngộ độc thức ăn	24 tháng	VA-91
2234	Via.Prost	Cloprostenol sodium	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Giúp lên giống, thúc đẻ, kết hợp với điều trị viêm tử cung trên bò, lợn	24 tháng	VA-92
2235	Sanfo.Amoxy-col 20%	Amoxycillin trihydrat, Colistin sulfate	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường sinh dục trên bê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-93
2236	Az.doxtyl 300 extra	Doxycycline hyclate, Tylosin tatrata	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, khớp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-94
2237	Sanfo.Quino 20% gold	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, bê, cừu, dê.	24 tháng	VA-95
2238	Gentydoxin	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-96

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2239	Tylosin gold	Tylosin ttrate	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, viêm màng hoạt dịch và viêm xoang trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-97
2240	Sanfo.Levasol 20%	Levamisole HCl	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng và điều trị các loại giun ở các loài gia súc, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-98
2241	Sanfo.Cocidial usa	Sulfaclozine	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn, dịch tả trên gia cầm	24 tháng	VA-99
2242	Az.oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít	Gây chuyển dạ, thúc đẻ, cầm máu sau sinh trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, chó, mèo	24 tháng	VA-100
2243	Aztosal	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, thúc đẩy quá trình trao đổi chất trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	VA-101
2244	AZ.Dimethon	Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột hòa tan	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	VA-102
2245	Sanfo.Trithoxin	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, ký sinh trùng đường máu trên gia cầm và thỏ	24 tháng	VA-103
2246	Daisumo	Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột hòa tan	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gia cầm, thỏ.	24 tháng	VA-104

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2247	Dufa.Tilmax	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VA-105
2248	AZ.Timicosin Oral	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VA-106
2249	AZ.Flo-Doxy	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm teo mũi, viêm giác kết mạc truyền nhiễm, tiêu chảy trên trâu, bò và lợn	24 tháng	VA-107
2250	AZ.Gonadorelin	Gonadorelin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 8, 10, 20, 50ml	Gây lên giống đồng pha, điều trị không lên giống và u nang buồng trứng trên bò, thỏ	24 tháng	VA-108
2251	AZ.DIAZURIL	Diclazuril, vitamin A, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1 lít	Phòng và điều trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	VA-109
2252	ALPHA 60F EC	Alpha cypermethrin	Dung dịch Spray	Chai, can	20, 50, 100, 250, 500, 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng trừ và diệt ruồi, muỗi, gián, rệp, kiến cho chuồng trại, nhà cửa, kho vựa. Diệt ve, ghẻ và bọ chét trên vật nuôi	24 tháng	VA-110
2253	AZ.FASCIOLIS	Triclabendazole	Viên nén	Vi, lọ	2, 3, 4, 5, 6, 8, 20, 25, 30, 40 viên	Trị sán lá gan	24 tháng	VA-111
2254	AZ.Progest-E	Progesterone, vitamin E	Dung dịch tiêm	lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Gây động dục hàng loạt, ổn định tử cung, an thai	24 tháng	VA-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2255	AZ.ECOLISAL	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng trên bê, gia cầm.	24 tháng	VA-113
2256	SANFO.FLUMEC 200	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-114
2257	AZ.OXONIC	Acid oxolinic (dạng muối Natri monohydrat)	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm.	24 tháng	VA-115
2258	AZ.GENTA-TYLOSIN MAX	Gentamycin sulfate, Tylosin ttrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp (CRD), viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, salmonella, tiêu chảy của lợn con, viêm tử cung và viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VA-116
2259	SANFO.FLO 45 LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	VA-117
2260	SANFO.CEPTY	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 50, 90, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm móng, viêm dạ con trên bò, lợn	24 tháng	VA-118
2261	AZ.CEPTY 100 LA	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 50, 90, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm đa khớp, viêm da có mủ trên lợn	24 tháng	VA-119

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2262	SANFO.AMOXC YCLA LA	Acid clavunalic, Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, nhiễm trùng mô mềm, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VA-120
2263	VIA-IDOGOL	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30 lít	Sát trùng vú bò	24 tháng	VA-121
2264	VIABENCOVET	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai	1, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác gia súc, gia cầm.	36 tháng	VA-122
2265	SANFO.TIAMULI N	Tiamulin hydrogen fumarate	Bột trộn thức ăn	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, bệnh viêm phổi, bệnh lỵ và bệnh viêm hồi tràng ở lợn	24 tháng	VA-123
2266	SANFO.FLUMEQ 50S	Flumequine	Bột pha uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm, lợn, bê, cừu, dê, thỏ.	24 tháng	VA-124
2267	SANFO.FOSFOM YCIN	Calcium fosfomycin, Erythromycin thiocynate	Bột pha uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh do Listeria, sởi mũi truyền nhiễm trên gà	24 tháng	VA-125
2268	SANFO.COLIS 4800	Colistin sulfate	Bột pha uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia cầm, heo con, bê, cừu và thỏ.	24 tháng	VA-126

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2269	AZ.Apracin 50	Apramycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, thỏ, gia cầm.	24 tháng	VA-127
2270	AZ.Amoxi-col	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa con, gia cầm	24 tháng	VA-128
2271	AZ.FloDoxB	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm đa xoang mạc trên gia cầm; viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn	24 tháng	VA-129
2272	AZ.Doxycoli 50/50	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên lợn, bê, cừu, gia cầm.	24 tháng	VA-130
2273	VitaStrong	Ca d-pantothenate, Co sultphate, Cu sultphate, Fe sultphate, K iodide, lysin, Methionine, Mn sultphate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B9, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B12, Zn sultphate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin, khoáng, axit amin, làm giảm căng thẳng, giúp duy trì và tăng năng suất trứng trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	24 tháng	VA-131

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2274	Vít AD3EC	Vitamin B6, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B3, vitamin B5, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Nhũ dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin, rối loạn tăng trưởng, rối loạn sinh sản, suy nhược cơ thể, thiếu máu trên trâu, bò, ngựa, cừu, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	VA-132
2275	Sanfoliqid	Arginine, Canxi pantothenate, glucosamine, glycine, Kẽm sulfate, Malic acid, vitamin B9, vitamin C, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Tăng cường miễn dịch và trao đổi chất, kháng virus, giải độc gan, tăng cường chức năng tạo máu, chống oxy hóa trên gia cầm, lợn, trâu, bò	24 tháng	VA-133
2276	Sphoretic	Ethanol β aminophosphoric acid, Sodium benzoat	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Giải độc gan, thận; trị chứng suy gan, thận; tăng cường trao đổi chất trị suy dinh dưỡng cho bê, cừu non, dê non, ngựa con, thỏ và gia cầm.	24 tháng	VA-134
2277	AZ.Cefquino	Cefquinome (sulfat)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm mào tinh hoàn, viêm màng não, viêm da, viêm tủy xương, hoại tử chân cấp, nhiễm trùng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VA-135
2278	Viêm đau sốt bỏ ăn-Stop	Flunixin (meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị hội chứng viêm vú, viêm, giảm sốt, giảm đau, giảm triệu chứng lâm sàng trong nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	VA-136

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2279	AZ.Gamycin	Gamithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, trâu, bò	24 tháng	VA-137
2280	AZ.Marbocin	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng viêm vú trên lợn, trâu, bò	24 tháng	VA-138
2281	AZ.Tulacin	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VA-139
2282	Stress-Azdex	Ca d-pantothenat, Cu Sulfat, DL-Methionin, Kali iodua, l-Lysin, Mn Sulfat, Natri clorid, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3 (acid nicotinic), vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitaminK3, Zn Sulfat	Thuốc bột pha uống	Gói, lon	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị chứng thiếu vitamin, khoáng chất và acid amin; chống stress cho trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-140
2283	Glucoc KCE captax	Mn Sulfat, vitamin K3, vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin E	Thuốc bột pha uống	Gói, lon	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị chứng thiếu vitamin và Mn cho ngựa, trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-141
2284	Feacomb Extra	Acid folic, Calci pantothenate, Methionine, Mn Sulfat, vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin E, vitamin H (biotin), vitamin K3, vitamin PP, Zn Sulfat	Thuốc bột pha uống	Gói, lon	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị chứng thiếu vitamin khoáng vi lượng và acid amin trên lợn, gia cầm	24 tháng	VA-142

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2285	Sanfo. Permetox	D-Tetramethrin, Permethrin, Piperonyl butoxide	Dung dịch dung ngoài	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Diệt ruồi, muỗi, gián, kiến, bươm, côn trùng cho nhà, xường, chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	VA-143
2286	Sanfo.Acemin	Acid Pantothenic, Cholin, Co (dạng sulfat), Cu (dạng sulfat), DL-Methionin, Fe (dạng sulfat), l-Lysin, Mn (dạng sulfat), vitamin E, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B9 (acid Folic), vitamin C, vitamin D3, vitamin K3, vitamin PP, Zn (dạng sulfat)	Thuốc bột pha uống	Gói, lon	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị chứng thiếu vitamin, khoáng chất và acid amin; chống stress cho ngựa non, trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn con, thỏ, gia cầm	24 tháng	VA-144
2287	Sanfo.Mycokep	Difloxacin (Hydrochloride)	Dung dịch uống	Lọ	10, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường phổi, đường ruột trên gà	24 tháng	VA-145
2288	Sanfo.Fluben	Flubendazole	Hỗn dịch uống	Lọ	50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Tẩy giun đũa, giun xoắn đường ruột trên lợn, gà	24 tháng	VA-146
2289	Viarolyte Oral	Dextrose monohydrat, glycine, Kali chlorid, Sodium chlorid, Sodium citrat, Sodium hydrogen phosphat dihydrat	Dung dịch thuốc uống	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml; 1,5 lít	Trị mất nước do tiêu chảy trên bê, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-147

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2290	DUFA.FLORUM 55WSP	Florfenicol, Tylosin tatarate	Thuốc bột pha uống hoặc trộn với thức ăn	Gói, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa cho lợn, gà	24 tháng	VA-148
2291	Az.Cefgavi	Ceftiofur Natri	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 4, 5, 10g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng chân, móng, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó và E.coli trên gia cầm	24 tháng	VA-149
2292	Sanfo. Sirocoli	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-150
2293	Liquid Health KTMD	Choline, Inositol, Methionin, Sorbitol, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị rối loạn trao đổi chất, mất cân bằng điện giải, vitamin cho bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-151
2294	AZ. Mycoly	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị kiết lỵ trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà	24 tháng	VA-152
2295	Az. Erymyco	Erythromycin thiocynate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	VA-153

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2296	Az. Ketopro	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trong các nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, nhiễm trùng cơ- xương- khớp trên trâu, bò, ngựa và lợn	24 tháng	VA-154
2297	Via. Gentadex Drops	Dexamethason, gentamycin sulfate	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	5, 10, 15, 20, 30, 50, 100, 250ml; 1 lít	Trị viêm kết mạc, giác mạc, mí mắt trên chó, mèo và gia cầm	24 tháng	VA-155
2298	Sanfo.Amprolin K3	Amprolium, Sulphaquinoxaline, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, dê, cừu, trâu, bò và lợn	24 tháng	VA-156
2299	Sanfo.Oxyneomin	Ca d-pantothenate, DL-Methionine, Folic acid, l-Lysine, Neomycin, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitaminB1, vitaminB12, vitaminB2, vitaminB6	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm ruột, thương hàn, phó thương hàn, Mycoplasmosis, viêm dây thần kinh trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	VA-157
2300	Az. Amprococ	Amprolium HCl	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	VA-158

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2301	Timimax	Timicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, máu, tiêu hóa, viêm ruột hoại tử, viêm khớp và viêm vú trên bê, lợn và gia cầm	24 tháng	VA-159
2302	Gentamax	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường máu, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da và viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-160
2303	Fendazol	Flubendazole	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị giun đường tiêu hóa, phổi trên lợn và gia cầm	24 tháng	VA-161
2304	Az. Josa + Tri	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị các bệnh Mycoplasmosis, CRD, viêm xoang, bội nhiễm vi khuẩn sau nhiễm virus và viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	VA-162
2305	Damong Spray	Curcumin (E100), Thiamphenicol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 200, 300, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng chân, móng và vết thương hở trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, thỏ	24 tháng	VA-163

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2306	ADE.Acemin	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, B9, B5, C, Acid Nicotinic, Choline chloride, DL-Methionine, L-Lysine HCl, Amino axit (Cystine, Tryptophane, Arginine, Threonine, Isoleucine, Leucine, Valine, Histidine, Phenylalamin, Tyrosine, Glycine)	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Chống stress cho vật nuôi sau chủng vaccin, vận chuyển, thay đổi thời tiết, thiếu hụt do rối loạn chuyển hóa và sau điều trị bệnh	24 tháng	VA-164
2307	SANFOTOFIN EXTRA	Betain.HCl, DL-Menthol, Eucalyptus oil, vitamin C (Ascorbic acid)	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Giảm stress khi chủng vaccin, hỗ trợ điều trị bệnh trên gia cầm	24 tháng	VA-165
2308	B.M.D.Bacitracin Medi	Bacitracin methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh kiết lỵ trên lợn và trị viêm ruột hoại tử, viêm ruột truyền nhiễm (Clostridium) trên gà	24 tháng	VA-166
2309	Linspec Extra	Lincomycin HCl, Spectinomycin Di-HCl Pentahydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị viêm dạ dày- ruột, viêm khớp, viêm phổi trên lợn; Bệnh hô hấp mãn tính (CRD), Mycoplasmosis và E.Coli trên gia cầm	24 tháng	VA-167

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2310	Lincospec	Lincomycin HCl, Spectinomycin Di-HCl Pentahydrate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thối chân, viêm khớp trên bê, lợn, cừu, dê, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	VA-168
2311	Lincomax	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm khớp, kiết lỵ, viêm ruột, viêm da, thối móng, CRD, nhiễm trùng huyết trên chó, mèo, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	VA-169
2312	Paramax C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Hạ sốt do nhiễm trùng, viêm phổi, viêm phế quản, viêm tử cung, viêm vú, viêm móng, viêm xương khớp, sốt vi rút trên gia súc, gia cầm	24 tháng	VA-170
2313	BROMETHOL	Camphor, Citrus extract, Eucalyptus extract, Thyme extract, vitamin C, vitamin E	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng đường hô hấp, giảm stress khi vận chuyển, chuyển chuồng, thay đổi khí hậu, chủng vaccin trên ngựa, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-171
2314	Dolinco	Doxycycline hyclate, lincomycin HCl	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, sinh dục trên lợn, gia cầm.	36 tháng	VA-172
2315	Atyvalz Mix	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột trộn thức ăn	Túi, lon, bao	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, kiết lỵ trên lợn; bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và sinh dục (ORT) trên gia cầm.	36 tháng	VA-173

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2316	DolincoB Mix	Bromhexin, Doxycycline hyclate, Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm.	36 tháng	VA-174
2317	Myco-ORT	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp và nhiễm trùng buồng trứng (ORT) trên gà	36 tháng	VA-175
2318	Ampheramin	Chlorpheniramin maleat	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Chống dị ứng; kháng viêm trong điều trị viêm móng, hội chứng tổn thương cơ xương, viêm vú, ngộ độc, bệnh sốt sữa trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	36 tháng	VA-176
2319	Atropin Max	Atropin sulfat	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Giảm đau bụng do giảm co thắt trong các chứng viêm ruột, thực quản và phế quản; ngăn ngừa ngừng tim và hô hấp trong gây mê; giảm sự tiết dịch phế quản trong gây mê; kích thích hô hấp trong ngộ độc morphine; giải độc trong ngộ độc các chất lân hữu cơ trên ngựa, trâu, bò, cừu, lợn, dê, mèo, chó, gà và chim bồ câu.	36 tháng	VA-177
2320	Ceftiketo	Ceftiofur (hydrochorit), Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm, hạ sốt, trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa.	36 tháng	VA-178

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2321	DifloAZ	Difloxacin (Hydroclorid)	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò; nhiễm trùng da có mủ trên chó	36 tháng	VA-179
2322	Floazmax 50	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	VA-180
2323	Floazo 30	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm.	36 tháng	VA-181
2324	Paravacin C	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Hạ sốt trên lợn	36 tháng	VA-182
2325	Tilmicoaz	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, gà	36 tháng	VA-183
2326	Azifuxin	Azithromycin dihydrat, Flunixin meglumin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, đường niệu-sinh dục, da và mô mềm trên lợn, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	VA-184
2327	Chloramix	Chlotetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	100, 250, 500g; 1, 5, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng huyết, hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm.	36 tháng	VA-185
2328	Tetramax 50S	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng huyết, hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	36 tháng	VA-186

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2329	Colistin 10% Premix	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	36 tháng	VA-187
2330	METHOCIN	Sulfadimethoxin (natri), Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú cấp tính trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	36 tháng	VA-188
2331	Trithomax	Sulfadimethoxine (natri), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm, thỏ	36 tháng	VA-189
2332	Chloracin 50S	Chlortetracyclin hydroclorid	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	36 tháng	VA-190
2333	Sapirin C+K3	Ascorbic acid (C), Menadione sodium bisulfite, Sodium salicylate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm, chống tập kết tiểu cầu trên bê, lợn, gà	36 tháng	VA-191
2334	Viatox 300	Deltamethrin, Piperonyl butoxide	Dung dịch diệt côn trùng	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt muỗi, kiến, mối, rệp, gián, bọ chét, ruồi, nhện đỏ, ve, muỗi, sâu bướm.	36 tháng	VA-192
2335	Dexason	Dexamethason (phosphat dinatri)	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm, dị ứng hoặc sốc trên ngựa, trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo; rối loạn cơ-xương trên ngựa; bệnh ketosis nguyên phát trên trâu, bò, dê.	36 tháng	VA-193

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2336	Tyloson	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, dê, lợn	36 tháng	VA-194
2337	Nấm Phôi Sanfo	Neomycin Sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500, 1, 5, 10kg	Trị nấm, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm	36 tháng	VA-195
2338	Doxitin LA	Doxycycline hyclate, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị suyễn lợn, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, tụ cầu, viêm hồi tràng, hồng ly, leptospirosis, viêm tử cung, viêm khớp trên lợn, bê, nghé	36 tháng	VA-196
2339	Thiamcol	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500, 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	36 tháng	VA-197
2340	Hạ sốt Tăng Lực ABC	Analgin, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	VA-198
2341	Aferon	Cobalt Chloride, Copper Chloride, Iron dextran, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thiếu máu trên lợn	36 tháng	VA-199

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2342	TILTYL	Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tatrte	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm rốn, viêm khớp,thối móng,đóng dấu lợn,sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	36 tháng	VA-200
2343	Thiacol Oral	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm màng não trên bê, lợn, gia cầm	36 tháng	VA-201
2344	APRA-SPĐ	Apramycin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn; trị hội chứng viêm tử cung-viêm vú-mắt sữa(MMA) trên lợn nái	36 tháng	VA-202
2345	Diclacox	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	36 tháng	VA-203
2346	Az.Mycoly	Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tatrte	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết; trị tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm	36 tháng	VA-204
2347	CoxHeo	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, lợn	36 tháng	VA-205

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2348	Butafolic	Butafosfan, vitamin B12, vitamin B3, vitamin B9	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị rối loạn chuyển hóa, thiếu vitamin B3, B9, B12, cải thiện chức năng gan trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm	36 tháng	VA-206
2349	Utropin 400	Urotropin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm túi mật, viêm màng não, màng nhện, viêm cơ-khớp, dị ứng da, viêm kết mạc, viêm giác mạc, ngộ độc trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, gà	36 tháng	VA-207
2350	Ca+Mg+B6	Cafein, Canxi gluconat, Canxi glycerophosphat, Magie chlorid hexahydrat	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bại liệt sau đẻ, liệt chi, co giật, sản giật, sốc phản vệ, xuất huyết tạng, ngộ độc, còi xương, loãng xương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	36 tháng	VA-208
2351	ViaKon	Acid malic, Acid sulfamic, Kali monopersulfat, Na doecylbenzen sulfonat	Thuốc bột sát trùng	Túi, lon	10, 20, 100, 250, 500, 1, 2, 10, 20kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ thiết bị và phương tiện vận chuyển vật nuôi, không khí, hệ thống ống nước.	36 tháng	VA-209
2352	Daiber K	Bromhexine hydrochloride, Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm.	36 tháng	VA-210
2353	ApraColi	Apramycin sulfate, Atropin sulfat, Colistin sulfate, vitamin B3	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	VA-211

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2354	Fotyket Ort	Fosfomycin natri, Ketoprofen, Tylosin tatarate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, khớp, da, sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo; trị bệnh ORT, CRD, Coryza, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm khớp trên gia cầm.	36 tháng	VA-212
2355	Alben Power	Albendazole	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị sán lá gan, sán dây, giun dạ dày, giun đường ruột và giun phổi trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, gia cầm.	36 tháng	VA-213
2356	Albenzol	Albendazole	Hỗn dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị giun tròn, sán lá gan trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	VA-214
2357	Tylan Coli C	Colistin sulfate, Tylosin tatarate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, cơ-xương-khớp, da, mô mềm trên ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	VA-215
2358	B.M.D.Coli	Bacitracin methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	36 tháng	VA-216
2359	Monofone	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, cầu trùng, viêm màng não trên ngựa, cừu, bê, dê, nghé, lợn, thỏ, gia cầm.	36 tháng	VA-217

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2360	Doxy C 600	Doxycycline hyclate, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm.	36 tháng	VA-218
2361	Alben Forte	Albendazole, Oxclozanide	Hỗn dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.	36 tháng	VA-219
2362	Carnitosal	Acid Folic, Butafosfan, Cyanocobalamin, Dexpanthenol, l-Carnitin, Nicotinamid, Pyridoxin, Tocopherol actate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Tăng sức đề kháng phòng trị thiếu vitamin trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	36 tháng	VA-220
2363	Amonacid	Cocobenzyl Dimethyl Ammonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch khử trùng	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30 lít	Khử trùng, diệt khuẩn, diệt nấm, vi rút cho nhà xưởng chăn nuôi gia súc, gia cầm, lò mổ, kho lạnh, phòng khám thú y, dụng cụ, thiết bị đựng thức ăn, máng nước, phương tiện vận chuyển.	36 tháng	VA-222

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2364	Cafein 200	Caffeine, Natri benzoate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích hệ thần kinh trung ương trong nhiễm độc, ngộ độc, suy nhược; kích thích hệ tim mạch, giảm khả năng chịu đựng và dẫn truyền tim; giãn mạch trong trường hợp co thắt mạch máu não, thận, tim trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó.	36 tháng	VA-223
2365	Supercid	Alkyl - dimethylbenzyl Ammonium clorua, Formaldehyd, glutaraldehyde	Dung dịch khử trùng	Chai, can	60, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30 lít	Khử trùng, diệt khuẩn, diệt nấm, vi rút cho nhà xưởng chăn nuôi gia súc, gia cầm, lò mổ, kho lạnh, dụng cụ, thiết bị đựng thức ăn, máng nước, phương tiện vận chuyển.	36 tháng	VA-224
2366	Supermin Forte	Axit folic, Biotin, D-Ca-Pantothenate, Đồng, glycine, Kẽm, lysine, Methionine, Nicotinamide, Selen, Threonine, Tryptophan, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Dung dịch uống	Lọ, chai	100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Cung cấp vitamin, khoáng vi lượng, acid amin; tăng hấp thu dinh dưỡng, giảm stress, tăng chất lượng và sản lượng giống, thịt, trứng, sữa cho trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chồn, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	VA-225

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2367	AFlodox C	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Florfenicol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, máu, leptospirosis trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-226
2368	Dipyron	Metamizole natri	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt, chống viêm cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VA-227
2369	Bromrepsi	Bromhexin hydrochlorid, Menthol	Dung dịch uống	Lọ, Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị các bệnh đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	VA-228
2370	Sanfoxy Plus	Ca d-pantothenate, DL-Methionine, Iron sulphate, l-Lysine, Manganese sulphate, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zinc sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch; trị suy nhược, chậm phát triển, rối loạn tăng trưởng, thiếu vitamin, giảm stress trên trâu, bò, ngựa, bê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-229
2371	Oxyfen LA	Ketoprofen, Oxytetracycline dihydrat	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu; giảm đau, kháng viêm cơ-khớp trên trâu, bò, bê, ngựa, lợn	24 tháng	VA-230

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2372	Peracid	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Formaldehyd, glutaraldehyde, glyoxal, Isopropanol	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, tiêu độc; diệt vi khuẩn, vi rút, nấm mốc ở khu vực chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi.	36 tháng	VA-231
2373	Neocin	Neomycin (sulfate)	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	VA-232
2374	Fordecid	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Chất hoạt động bề mặt, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Formaldehyd, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100,250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng tiêu độc chuồng trại, dụng cụ, thiết bị trong ngành chăn nuôi.	24 tháng	VA-233
2375	Bcomplex K3+C+M	DL- Methionine, vitamin C, vitamin PP, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin B9, vitamin K3	Thuốc cốm uống	Túi, lon	10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Cung cấp vitamin, axit amin; tăng khả năng tiêu hóa, hấp thu dinh dưỡng, tăng sức đề kháng, tăng trọng, giảm stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	VA-234
2376	Acelexin	Cefalexin monohydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột hoại tử, viêm nội mạc tử cung, liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn, thương hàn, E.coli trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	VA-235

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2377	Achymosin	Alfa chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm, phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, lợn	24 tháng	VA-236
2378	PVP- Iodine	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30 lít	Khử trùng nhà xường, chuồng trại, kho, phương tiện vận chuyển trong ngành chăn nuôi; sát trùng da, niêm mạc, vị trí phẫu thuật trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VA-237
2379	Acefa S	Cefalexin (sodium)	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, khớp, móng, viêm rốn, phù đầu, viêm vú, viêm tử cung, viêm mô mềm, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VA-238
2380	Hepafo	Betaine - HCl, Choline Clorua, DL- Methionine, D-Panthenol, l- Carnitine, Magie sulfat, Sorbitol, vitamin C	Dung dịch uống	Lọ, chai	100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tăng sức đề kháng, chống stress, sung thận, giải độc gan-thận, tăng cường tiêu hóa, giảm tiêu tốn thức ăn trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-239
2381	Kistacoli	Axit ascorbic, Colistin sulfate, glycine, Kitasamycin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-240

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2382	Alldecid	Alkyldimethylbenzyl ammonium chloride (BKC), Ethylene diaminetetra acetic acid, Sodium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Khử trùng tiêu độc trong khu vực chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ dùng trong nông nghiệp.	24 tháng	VA-241
2383	Viafly	Cyromazine	Thuốc diệt côn trùng dạng bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 20kg	Diệt các loại ấu trùng ruồi.	24 tháng	VA-242
2384	Ecosep Bazo	Potassium hydroxide, Sodium hypochlorite	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Khử trùng, khử khuẩn, làm sạch các chất bẩn, dầu mỡ, protein trong khu vực và bề mặt các dụng cụ chăn nuôi, hệ thống vắt sữa, hệ thống làm mát, hệ thống rửa.	24 tháng	VA-243
2385	Via-CMT	Bromocresol purple, Dodecyl benzene sulfonate, Natri hydroxid	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Dùng để chẩn đoán viêm vú bò sữa và viêm vú ở động vật sản xuất sữa.	24 tháng	VA-246
2386	Iver-Santel	Closantel, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị giun tròn, sán lá gan, giòi da, ve, ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	VA-247

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2387	Antitoxid	Natri glutamat, Natri thiosulfate pentahydrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Giải độc, giúp bảo vệ và tăng cường chức năng gan; trị rối loạn chuyển hóa, trị nấm, viêm da, chàm, aceton niệu, viêm dây thần kinh, viêm lòng bàn chân trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo, thỏ, chồn, chuột.	24 tháng	VA-248
2388	Vitamin K	Menadione sodium bisulfite	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị xuất huyết, hạ canxi máu do thiếu vitamin K trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lạc đà, lợn, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	VA-249
2389	Viamast DC	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch bơm vú	Ống	10ml	Trị viêm vú, cận lâm sàng trên bò sữa ở giai đoạn cận sữa.	24 tháng	VA-250
2390	Viamast LC	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch bơm vú	Ống	10ml	Trị viêm vú cận lâm sàng trên bò ở giai đoạn đang cho sữa.	24 tháng	VA-251
2391	Metasol	AxitL-glutamic, DL – methionine, l-Carnitine, l-glycine, l-lysine, Nicotinamide, Sorbitol, vitamin B12, vitamin B5, vitamin B6	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Giải độc gan, cung cấp năng lượng, tăng chuyển hoá vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-252
2392	Selen E	Kẽm, Selenium, vitamin E	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng, trị thiếu vitamin E, Selen, kẽm trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-253
2393	Amectin 102	Ivermectin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên ngựa, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	VA-254

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2394	Oxycare Blue	Oxytetracycline Hydrochloride	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm da, thối móng, nhiễm trùng cục bộ trên da ở trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	VA-255
2395	Enracin	Enramycin	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-256
2396	Via.Azidin B12	Diminazene diacetate, Phenazone, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, chó.	24 tháng	VA-257
2397	Dermacid	Fluconazole	Hỗn dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít	Trị nấm trên ngựa, chó, mèo, thỏ, gia cầm.	24 tháng	VA-258
2398	Doxycar nano max	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-259
2399	Flodoxy max	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm giác mạc trên bê, lợn	24 tháng	VA-260
2400	DUFA.MOX-COL 55WSP	Amoxicillin trihydrat	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-261
2401	300 Pro LA	Flunixin, Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	VA-262

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2402	Sultrimax	Natri Sulfa cholorpyridazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	VA-263
2403	HemoPro	Biotin, Cobalt sulfate, DL-methionine, Đồng sunfat, D- panthenol, glycine, l- lysine, Nicotinamide, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B4, vitamin B6, vitamin B8	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Cung cấp vitamin, khoáng vi lượng, acid amin, trị bệnh thiếu máu, tăng hấp thu dinh dưỡng, giảm stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chồn, thỏ, chuột, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút, vẹt	24 tháng	VA-264
2404	Ampicoli max	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hệ sinh dục, nhiễm trùng huyết, đường tiêu hóa trên lợn, bê, cừu, gia cầm.	24 tháng	VA-265
2405	Enpyron B	Bromhexine hydrochloride, Enrofloxacin, Natri dipyrone	Dung dịch tiêm	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chó và mèo.	24 tháng	VA-266
2406	Dufa.Foscal	Calcium, Coban, Đồng, Kali, Kẽm, Magie, Mangan, Natri, Phospho, Selen	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Cung cấp khoáng vi lượng, phòng ngừa và điều trị bệnh do thiếu khoáng vi lượng trên gia cầm.	24 tháng	VA-267
2407	MOXYCOLI NANO	Amoxycillin trihydrat, Colistin sulfate	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, liên cầu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	VA-268

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2408	DOXYCOLI NANO	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-269
2409	Dufostyl	Calcium fosfomycin, Tylosin ttrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ cầu trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-270
2410	Dufa.Timigen	Gentamycin sulfate, Tilmicosin	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên gà	24 tháng	VA-271
2411	Dufa.Para C	Acid ascorbic, Methionine, Paracetamol	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt trên heo, gia cầm.	24 tháng	VA-272
2412	Para-Resi	Menthol, Paracetamol, vitamin C	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Hạ sốt, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo.	24 tháng	VA-273
2413	Erytylo Extra	Erythromycin thiocynate, Tylosin ttrate	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, khớp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	VA-274
2414	Mosicocci	Monensin sodium	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	VA-275

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2415	Saliacoc	Salinomycin Sodium	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	VA-276
2416	Ampi-Coli Gold	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim.	24 tháng	VA-277
2417	DUFA.COCIAL 330	Sulfachloropyrazine sodium monohydrate	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng, thương hàn, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	VA-278
2418	DUFA.DOXY-GEN	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-279
2419	EXACIN EXTRA	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột pha uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, liên cầu, tụ cầu trên heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim.	24 tháng	VA-280
2420	FLOTYLO	Florfenicol, Tylosin tatrata	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm teo mũi, tụ cầu, nhiễm trùng ngoài da trên ngựa, trâu, bê, cừu, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim.	24 tháng	VA-281
2421	α TRIPSIN PLUS	Alpha chymotrypsin, Papain, Trypsin	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Tiêu viêm, giảm sưng, chống phù nề trên ngựa, trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	VA-282

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2422	VIMOZA	Đồng, Kẽm	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	10, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm móng guốc, viêm da, nấm móng ở trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê.	24 tháng	VA-283
2423	Sanfo.Flodox F	Doxycycline hyclate, Florfenicol, Flunixin meglumin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn	24 tháng	VA-284
2424	TYLOSUL LA	Sulfa methoxypyridazine, Tylosin ttrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh liên cầu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, gia cầm.	24 tháng	VA-286
2425	Flo-Doxy Extra	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm khớp, liên cầu, tụ cầu trên lợn và gia cầm (gà, vịt, ngan và ngỗng).	24 tháng	VA-287
2426	SIDIRU	Thiamethoxam	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 20kg	Diệt ruồi, côn trùng trong chuồng trại chăn nuôi, bãi chôn lấp động vật chết.	24 tháng	VA-288
2427	Dufa. Zuril	Diclaruzil	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng cho thỏ, lợn, gia cầm	24 tháng	VA-289
2428	DUFA.TORILCO X	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chia, lọ	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng ở gia cầm, trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	VA-290

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2429	BROMPARA	Bromhexine Hydrochloride, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, giảm ho, long đờm, hỗ trợ điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim.	24 tháng	VA-291
2430	SAN LINCO	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá cho lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-292
2431	SANFAC-1000	Biotin, Calcium pantothenate, Copper (Sulphate.5H ₂ O), Ferrous Sulphate.(7H ₂ O), Folic acid, lysine (HCl), Manganese Sulphate.(4H ₂ O), Methionine, Nicotinamide, Potassium Chloride, Sodium (sulphate), vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zinc (Sulphate.1H ₂ O)	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị thiếu hụt vitamin, các nguyên tố vi lượng và phóng chống stress cho trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm (do tiêm phòng, vận chuyển, độ ẩm cao và thay đổi thời tiết).	24 tháng	VA-293

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2432	AMBREX-PLUS	Bromhexin HCl, Doxycycline hyclate, guaifenesin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	VA-294
2433	VIA.NaCl 7%	Natri clorid	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị mất nước và bù điện giải trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	24 tháng	VA-295
2434	VIA.NaBica	Natri bicarbonat	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Hỗ trợ cơ thể động vật trong trường hợp nhiễm toan, phù phổi, nhiễm độc axit hoặc các hợp chất photpho hữu cơ, mất máu, suy kiệt, nhiễm ceton và nhiễm độc tổ trong máu ở bò; myohemoglobin niệu ở ngựa; ngăn chặn sự lắng đọng axit uric trong hệ tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, thỏ, lợn, chó, mèo	24 tháng	VA-296
2435	Gluco C	Glucose (monohydrate), vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị hạ đường huyết, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-297
2436	TOLCOCID	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	VA-298
2437	Glucobamin Plus	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 50, 100, 250, 500ml và 1 lít	Hạ sốt, giảm viêm, giảm đau trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	VA-299

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2438	VAQ.Nano Bạc Đồng	Bạc (citrate), Đồng (citrate)	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, vệ sinh chuồng trại chăn nuôi, lò ấp, lò mổ, trang thiết bị dụng cụ chăn nuôi, vận chuyển động vật	24 tháng	VA-300
2439	FENBEN	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Lọ, chai, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	VA-301
2440	GlukoKC TOSAL	Acid ascorbic, Butafosfan, Calcium (chloride), Camphor, Dextrose monohydrate, Magnesium chloride, Magnesium sulfate:(Magnesium tương ứng: 0 049 mg)	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml và 1 lít	Trị tình trạng sốc, suy hô hấp, tim mạch, gan, thận, nhiễm độc cấp tính, bệnh truyền nhiễm gây sốt. Làm loãng đờm, thông khí trong phổi, kích hoạt sức đề kháng của cơ thể trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	VA-302
2441	AD3EC+K Oral	Calci pantothenate, l-lysine, vitamin E, vitamin A, vitamin B12, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin K3, vitaminB1	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 và 20 lít	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E, K, thiếu máu; tăng sức đề kháng, tăng chuyển hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim.	24 tháng	VA-303
2442	DUFA.KACINO	Kanamycin, Neomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng tiết niệu, hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, máu, viêm khớp, bệnh ngoài da trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim.	24 tháng	VA-304

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2443	FloFlu LA	Florfenicol, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng da, móng và viêm kết mạc trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VA-305
2444	Azoro LA	Enrofloxacin, Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng máu, da kèm theo viêm, đau trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VA-306
2445	Ecolisal	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng thứ phát trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim.	24 tháng	VA-307
2446	DAISUMO	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	VA-308
2447	PNEUTEC	Erythromycin thiocynate, Oxytetracycline hydrochloride	thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	VA-309
2448	VIAMOX LA 20%	Amoxycillin trihydrat	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, máu trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo.	24 tháng	VA-310

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2449	VIA.Calci-forte	Boric acid, Butaphosphan, Calcium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh do thiếu calci, rối loạn chuyển hóa calci, bại liệt, sốt sữa, dị ứng, nhiễm độc, sốc trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	VA-311
2450	MARBOFEN LA	Ketoprofen, Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp; viêm vú, viêm tử cung, mắt sữa (MMA) kèm theo đau, viêm, sốt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VA-312
2451	SIROCOLI	Colistin sulfate, Spectinomycin Di-HCl Pentahydrate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê, cừu, lợn	24 tháng	VA-313
2452	Gluko KC cafein	Caffeine, Calcium gluconate, Magnesium (chloride), Metamizole sodium, Methionine, Sodium (hypophosphit)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, chống viêm, an thần, kích thích hệ hô hấp, tuần hoàn trong trường hợp sốc, nhiễm độc trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	VA-314
2453	VIATOX	Deltamethrin	Hóa chất dạng dung dịch	Chai, lọ	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt: Muỗi, ruồi, nhặng, kiến, gián, các loại côn trùng gây hại trong trang trại chăn nuôi.	24 tháng	VA-315
2454	CEFEM LA	Cefquinome (sulphate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, máu, sinh dục, khớp, da, móng trên trâu, bò và lợn	24 tháng	VA-316
2455	Dexafort LA	Dexamethasone (dưới dạng phenylpropionate), Dexamethasone (dưới dạng sodium phosphate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm nhiễm, dị ứng hoặc sốc nhiễm ceton, viêm xương khớp kích thích sinh sản trên trâu, bò, dê, ngựa, lợn, chó và mèo.	24 tháng	VA-317

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2456	HEPA TD	Atisô, Betaine, Cây kế sữa (Silibinin 80%), Choline clorua, DL-Methionine, glycine, l-Carnitine, l-Glutamic acid, l-Lysine, Magie sulfate, Nicotinamid (Vitamin B3), Peumus boldo, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tăng cường trao đổi chất và chức năng gan trâu, bò, dê, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VA-318
2457	VIA.HEPA	Betaine, Choline chloride, l-Carnitine, Magnesium sulfate, Methionine, Sodium chloride, Sorbitol, vitamin PP	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tăng cường trao đổi chất và chức năng gan thận, giảm stress trâu, bò, dê, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	VA-319
2458	DENOSELEN	AMP(Adenosine Monophosphate), Heptaminol, Magnesium Aspartate, Potassium Aspartate, Sodium selenite, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Phục hồi tổn thương cơ tim, cơ xương, kích thích tăng lực trên trâu, bò, dê, ngựa, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-320
2459	AIODCID	Acid citric, Dinatri phosphate, Phosphoric acid, Povidone iodine	Hóa chất dạng dung dịch	Lọ, chai, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Sát trùng, khử trùng và khử mùi chuồng trại, phòng khám, thiết bị vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi, vết thương của vật nuôi.	36 tháng	VA-321

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2460	AMITOX	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh ghẻ, bệnh giun chỉ, nấm da và bệnh ngoại ký sinh trùng do ve, rận gây ra ở trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó.	24 tháng	VA-322
2461	Fer b12 200	B12, sắt	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10,20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và điều trị thiếu máu trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	VA-324
2462	FLODOX	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm kết mạc, thối chân, tụ cầu, chlamydia, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-325
2463	FLORUM	Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa, viêm kết mạc, thối chân, tụ cầu, chlamydia, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên lợn và gia cầm	24 tháng	VA-326
2464	Benlucid	Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Chlorocresol, Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, diệt nấm, sát trùng dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	VA-327
2465	DUFAENRO	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, máu, nhiễm trùng vết thương và nhiễm trùng thứ phát trên bò, lợn, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	VA-328

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2466	DUF AFLO	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, máu trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-329
2467	DUFAMOX 50	Amoxicilin	Thuốc bột uống	Túi, bao:	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, máu, nhiễm trùng thứ phát trên gia súc, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-330
2468	IVERMEC Plus	Ivermectin	Thuốc bột uống	Bao, gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên động vật nuôi	24 tháng	VA-332
2469	AMOX-COLI 656	Amoxicilin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao:	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu sinh dục trên gia cầm, lợn, bò	24 tháng	VA-333
2470	ALDEVIR	Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ can:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, diệt vi khuẩn, vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hồ khử trùng, chuồng trại chăn nuôi..	24 tháng	VA-334
2471	AMOXYCOLI 64/32	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao:	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, máu trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-336
2472	DOXYCOLIS EXTRA	Doxycycline hyclate, Colistin sulfate	thuốc bột uống	Túi, bao:	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, máu trên bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	VA-337

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2473	Dufa. Benkovet	Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde,	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ can:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, diệt vi khuẩn, vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hồ khử trùng, chuồng trại chăn nuôi..	24 tháng	VA-338
2474	Dufa. Decid	Formaldehyde, Glutaraldehyde, Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ can:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, diệt vi khuẩn, vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hồ khử trùng, chuồng trại chăn nuôi..	24 tháng	VA-339
2475	Dufa.Dekol	Glutaraldehyde, Formaldehyde, Alkyl - dimethyl benzyl ammonium clorua	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ can:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, diệt vi khuẩn, vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hồ khử trùng, chuồng trại chăn nuôi..	24 tháng	VA-340
2476	DUFA.IODINE	Povidone iodine, Acid citric, Dinatri phosphate, Phosphoric acid	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ can:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, sát trùng, khử mùi hôi trên thiết bị, dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi, thiết bị, phòng khám thú y, bôi lên vết thương của vật nuôi.	24 tháng	VA-341
2477	VIROKOL	Glutaraldehyde, Formaldehyde, Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ can:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, diệt vi khuẩn, vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hồ khử trùng, chuồng trại chăn nuôi..	24 tháng	VA-343

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2478	TOLFERON	Toltrazuril, Sắt (III)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ:	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng ngừa và điều trị bệnh cầu trùng (như tiêu chảy) trên heo con sơ sinh ở các trang trại có tiền sử bệnh cầu trùng gây ra và phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	24 tháng	VA-344
2479	ALCHYMOSIN ORAL	Alpha chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch uống	Chai, lọ:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Chống áp xe, tiêu viêm, chống phù nề trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	VA-345
2480	ALCHYMOSIN POWDER	Alpha chymotrypsin, Trypsin	Thuốc bột uống	Túi, bao:	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Chống áp xe, tiêu viêm, chống phù nề trên trâu, bò, heo, ngựa, gia cầm.	24 tháng	VA-346
2481	ASPIRIN C	Ascorbic acid, Acetyl salicylic acid	Thuốc bột uống	Túi, bao:	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm sốt cho trâu, bò, dê, cừu, lạc đà và gia cầm	24 tháng	VA-347
2482	AZTOSAL ORAL	Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Dung dịch uống	Túi, bao:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tăng cường sức đề kháng, quá trình trao đổi chất cho gia cầm	24 tháng	VA-348
2483	Glubencid	Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde,	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, diệt vi khuẩn, sinh vật đơn bào, vi rút, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hồ khử trùng chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	VA-365

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2484	SANBENCID	Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ can:	10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, diệt vi khuẩn, vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hồ khử trùng, chuồng trại chăn nuôi..	24 tháng	VA-366
15. CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC CÔNG NGHỆ XANH ECO-MEDITECH								
2485	Eco-Dine	PVP iodine	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt vi khuẩn, vi rút; khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	ECM-01
2486	NANO SILVER	Silver	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít	Khử trùng chuồng trại, lò mổ, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	ECM-02
2487	Eco-Grancid	Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm; khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	ECM-03
16. CÔNG TY CỔ PHẦN MEDION VIỆT NAM								
2488	Gentamox inj	Gentamycin, Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng vú trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MDV-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2489	Enflox 100 inj	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	36 tháng	MDV-02
2490	Tilject 30%	Tilmicosin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, thối móng, kẽ móng trên trâu, bò	24 tháng	MDV-03
2491	Colimox inj	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục và nhiễm trùng thứ cấp trên trâu, bò, dê, nghé, lợn	36 tháng	MDV-04
2492	Advoject 2,5%	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	36 tháng	MDV-05
2493	Drafovet inj	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm giác kết mạc trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MDV-06
2494	Marboject	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, cận sữa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MDV-07
2495	Greendox 20% inj	Doxycillin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm khớp, xoắn khuẩn trên gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	MDV-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2496	Enflox 10% Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn	24 tháng	MDV-09
2497	Avicox 2.5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, gà, lợn	24 tháng	MDV-10
2498	F-100 Oral Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-11
2499	Micosin 25% Solution	Tilmicosine	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, gà, lợn	24 tháng	MDV-12
2500	Enflox 20% Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, bệnh sốt thương hàn, nhiễm trùng trên gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	MDV-13
2501	Anagin-C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Giảm đau, hạ sốt, phòng chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	MDV-14
2502	F- 200 Oral Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	MDV-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2503	Diclacox	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	MDV-16
2504	I.F- 100	P.V.P Iodin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, kho hàng, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi và dùng trong phẫu thuật	24 tháng	MDV-17
2505	Good farm L	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, kho hàng, cơ sở giết mổ, dụng cụ và trang thiết bị chăn nuôi	24 tháng	MDV-18
2506	Pigcox 5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo, dê, cừu	24 tháng	MDV-19
2507	Easy mark	Xanh Methylen	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Sát trùng ngoài da và vết thương	24 tháng	MDV-20
2508	T.C FORT inj	Colistinsulfate, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	MDV-21
2509	Dextovet inj	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	MDV-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2510	Egg formula	Neomycin (as sulphate), Vitamin B1, Vitamin B12, L-Lysine, Nicotinic acid, Oxytetracycline (as HCl), Vitamin A, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Dạng bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MDV-23
2511	Dinamix 10% premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	MDV-24
2512	G-mox 100 premix	Amoxycycline trihydrate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu nhiễm trùng da, niêm mạc trên lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-25
2513	Tilvet 20% premix	Tilmicosin phosphate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	MDV-26
2514	Neocin	Neomycin sulphate	Dạng bột	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm dạ dày ruột trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2515	G-MOX 800	Amoxycycline trihydrate	Dạng bột	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-28
2516	G-DOX 750	Doxycyclin hyclate	Dạng bột	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-29
2517	TM 900	sulfadiazine, Trimethoprim	Dạng bột	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-30
2518	FLOR 500	Florfenicol	Dạng bột	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-31
2519	ENRO 500	Enrofloxacin hydrochloride	Dạng bột	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, phế quản, tụ huyết trùng, CRD, nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2520	COLIS 500	Colistin sulphate	Dạng bột	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ, tụ huyết trùng, sung phù đầu, viêm đa khớp, viêm teo mũi, viêm móng trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-33
2521	PARAVET	Paracetamol	Dạng bột	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-34
2522	Respi-Help	Bromhexine hydrochloride	Dạng bột	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị triệu chứng về rối loạn hô hấp- giảm cơn hen trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	MDV-35
2523	Decolvet	Paracetamol	Dạng bột	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	MDV-36
2524	FLOXIN 20% Oral	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-37
2525	COLISOL	Colistin sulphate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2526	DOXY 10% Oral	Doxycycline (as hyclate)	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-39
2527	CORYZA-TS	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị Coryza, nhiễm khuẩn kể phát trên gia cầm	24 tháng	MDV-40
2528	SPC Solution	Colistin sulphate, Spectinomycin base	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	MDV-41
2529	G-Mox 15% L.A inj	Amoxycillin base	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	MDV-42
2530	G-MOX Plus inj	Clavulanic Acid, Amoxicillin Trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	MDV-43
2531	CEFTIFEN inj	Ceftiofur base	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MDV-44
2532	LS-Fort inj	Lincomycinbase, Spectinomycin base	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	MDV-45
2533	F-300 inj	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	36 tháng	MDV-46
2534	Ketoject 10%	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	MDV-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2535	TM 20% L.A inj	Oxytetracycline base	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-48
2536	TYLANJECT 200	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, lý trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MDV-49
2537	Feron-plus inj	Vitamin B12, Iron dextran	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con	36 tháng	MDV-50
2538	F-PIN inj	Flunixin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	MDV-51
2539	CATOVET inj	butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MDV-52
2540	SELEN-E inj	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin E, Selenium trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-53
2541	ADE-JECT	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-54
2542	THIAM ject	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	MDV-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2543	Gendox fort	Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-56
2544	Amo-Colis wsp	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-57
2545	G-Dox 20% wsp	Doxycycline hyclate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp, viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	MDV-58
2546	Eryvet powder	Erythromycin thiocyanate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, sung phù đầu (Coryza), tụ huyết trùng, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	MDV-59
2547	Coli-Chick	Colistin sulphate, Trimethoprim	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MDV-60
2548	Mico-S wsp	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-61

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2549	Doxy-Colis	Colistinsulphate, Doxycycline hyclate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-62
2550	Danovet powder	Danofloxacin	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MDV-63
2551	Amogen powder	Gentamicin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị E.Coli, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, thương hàn, coryza, nhiễm khuẩn trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-64
2552	Fluvet 500 powder	Flumequine	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, viêm rốn, viêm túi lòng đỏ, thương hàn, bạch lý, Coryza, tụ huyết trùng trên gia cầm	36 tháng	MDV-65
2553	Fluvet 200 powder	Flumequine	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-66
2554	Erymix	Erythromycin (thiocyanate)	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, sung phù đầu (Coryza) trên gia cầm	24 tháng	MDV-67

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2555	F-100 Premix	Florfenicol	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo	36 tháng	MDV-68
2556	Colistin 10% Premix	Colistin sulphate	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, Salmonella trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-69
2557	Neox-mix	Neomycin sulfate, Oxytetracycline	Dạng bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm và viêm ruột tiêu chảy đóng dấu son xoắn khuẩn trên heo	24 tháng	MDV-70
2558	Cefti-S inj	Ceftiofur	Bột pha tiêm	Chai	100, 500 mg; 1, 2, 5, 10, 20g	Trị nhiễm trùng hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm khớp, tiêu chảy, viêm ruột và nhiễm khuẩn mô mềm trên trâu, bò heo chó gia cầm	24 tháng	MDV-71
2559	Coliamcin inj	Ampicillin base, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500 ml	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-72
2560	Flor-Dox 150 inj	Florfenicol, Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500 ml	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, chó, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2561	Ultra Flor-400 inj	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500 ml	Trị thương hàn và các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo	24 tháng	MDV-74
2562	Floject plus	Florfenicol, Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, chó, heo, gia cầm	36 tháng	MDV-75
2563	Bron-E	Bromhexine HCl, Eucalyptol	Dung dịch uống	Can, chai	10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp trong điều trị hen, suyễn, viêm phế quản mãn tính trên trâu, bò, heo	24 tháng	MDV-76
2564	Mucolyt	Bromhexin hydrochloride	Dung dịch uống	Can, chai	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Giảm tiết dịch đường hô hấp, chống co thắt phế quản, cắt cơn hen, suyễn trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-77
2565	Flumesol-20	Flumequine	Dung dịch uống	Can, chai	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	MDV-78
2566	Oxovet 5% solution	Oxolinic acid	Dung dịch uống	Can, chai	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng huyết, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, lỵ trên gia cầm	36 tháng	MDV-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2567	Catosol B12	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, tăng năng suất và sức chống chịu của trâu, bò, chó, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-80
2568	Coliject	Colistin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị viêm ruột tiêu chảy trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa	24 tháng	MDV-81
2569	Eryject 20 inj	Erythromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500 ml	Trị viêm phổi, hen suyễn, viêm phổi phức hợp, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa	24 tháng	MDV-82
2570	Flumesol-10	Flumequine	Dung dịch uống	Can, chai	10, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên heo bê, nghé, gia cầm	24 tháng	MDV-83
2571	Aspifen	Acetylsalicylic acid, Ascorbic acid	Thuốc bột pha uống	Gói, hộp, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MDV-84
2572	Clamox wsp	Amoxicillin (trihydrate), Clavulanic acid	Thuốc bột pha uống	Gói, hộp, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	MDV-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2573	Coli-S Pro	Colistin sulphate, Trimethoprim	Thuốc bột pha uống	Gói, hộp, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gà, vịt, ngan, cú, heo, trâu, bò	24 tháng	MDV-86
2574	Coliamcin wsp	Ampicillin, Colistin sulphate	Thuốc bột pha uống	Gói, hộp, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	MDV-87
2575	Oxolin 200	Oxolinic acid (as sodium monohydrate)	Thuốc bột pha uống	Gói, hộp, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	MDV-88
2576	Respi-E	Neomycin, Erythromycin	Thuốc bột pha uống	Gói, hộp, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MDV-89
2577	Ultrabac premix	Tiamulin hydrogen fumarate, Chlortetracycline hydrochloride	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh suyễn, viêm phổi phức hợp, kiết lị, viêm hồi tràng, đại tràng trên heo	24 tháng	MDV-90

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2578	Diluent (Nước pha vaccine)	Nước muối sinh lý	Dung dịch pha vắc xin	Chai, lọ	3,5, 5, 9, 17, 20, 30, 34, 40, 50, 70, 100, 200, 250, 400, 500 ml	Dung dịch pha vắc xin đông khô, dùng để tiêm, nhỏ mắt, mũi, miệng	24 tháng	MDV-91
2579	Fenaject	Diclofenac sodium	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị viêm khớp, đau cơ, giảm sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	MDV-92
2580	Marbomax LA inj	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên bò	24 tháng	MDV-93
2581	Calphoject	Calcium (as gluconate monohydrate), Magnesium hypophosphite	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Phòng và trị các trường hợp thiếu hụt canxi cấp tính (giảm canxi huyết) thiếu hụt magie trên trâu, bò ngựa dê cừu lợn chó, mèo	24 tháng	MDV-94
2582	Enflox 10% LA inj	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp viêm vú nhiễm trùng kể phát trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MDV-95
2583	Ferovit Plus inj	Iron (as dextran iron), Cobalt, Copper, vitamin b12	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn	24 tháng	MDV-96

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2584	Cobacin inj	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp viêm da viêm móng thối móng viêm vú nhiễm trùng huyết trên trâu, bò lợn	24 tháng	MDV-98
2585	Fendox inj	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa trên trâu, bò lợn	24 tháng	MDV-99
2586	Genvet inj	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò ngựa lợn chó, mèo, gà	24 tháng	MDV-100
2587	Fluvet-500 oral solution	Flumequine	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê cừu lợn gia cầm	24 tháng	MDV-101
2588	Fendox Oral Solution	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-102
2589	Linco-Dox Solution	Lincomycin hydrochloride, Doxycycline hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MDV-103

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2590	Neosol 99	Neomycin (sulfate)	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó	24 tháng	MDV-104
2591	Daimenton Plus Liquid	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa niệu sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	MDV-105
2592	Diflox 100 oral solution	Difloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	MDV-106
2593	Nilstat wsp	Nystatin	Dạng bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nấm trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MDV-107
2594	Farm-guard	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi	24 tháng	MDV-108
2595	Clos-BMD 50% soluble	Bacitracin methylene disalicylate	Dạng bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-109
2596	Diclacox 50 premix	Diclazuril	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng bệnh cầu trùng do Eimeria spp trên gia cầm, gà tây và thỏ	24 tháng	MDV-110

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2597	Ivermix-60	Ivermectin	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên gia súc	24 tháng	MDV-111
2598	lincomix	Lincomycin	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên gia súc	24 tháng	MDV-112
2599	Linco 400 powder	Lincomycin	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, CRD và viêm túi khí, Mycoplasma synoviae ở gia cầm, viêm đường hô hấp, viêm phổi, viêm ruột trên gia súc	24 tháng	MDV-113
2600	Tina-dox premix	Doxycycline (doxycycline hyclate), Tiamulin hydrogen fumarate	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, hội chứng hô hấp do A.Pleuropneumoniae và P. Multocida ở heo và gia súc khác	24 tháng	MDV-114
2601	AmpiColicin	Colistin (as sulphate), Ampicillin (as trihydrate)	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	MDV-115
2602	Renol Fort	Methionine, Ascorbic Acid, Paracetamol	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	hạ sốt, chống stress, nâng cao sức đề kháng trên gia cầm	24 tháng	MDV-116

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2603	Megafen	Florfenicol	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên ở lợn	24 tháng	MDV-118
2604	Para-Florphen	Florfenicol, Paracetamol	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm hô hấp kèm sốt trên heo	24 tháng	MDV-119
2605	Tylo-F	Florfenicol, Tylosin (tartrate)	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp đường ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	MDV-120
2606	Cef-Q	Cefquinome (sulfate)	Dạng bột	Chai và nước pha đi kèm	0.225, 0.45, 0.9, 1.35, 2.25, 4.5, 6.75, 9g	Trị bệnh đường hô hấp nhiễm trùng máu viêm móng viêm vú trên trâu, bò ngựa	24 tháng	MDV-121
2607	Gluco-Para Vit C	Paracetamol, vitamin C	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng và trị bệnh thiếu hụt vitamin C, sốt, chống stress trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	MDV-122
2608	Amcolis	Ampicillin (as Trihydrate), Colistin (as Sulphate)	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột hô hấp tiết niệu trên bê nghé dê cừu heo gia cầm	24 tháng	MDV-123
2609	Ampi-coli	Colistine, Ampicilline	Dạng bột	Gói, túi bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê nghé heo	24 tháng	MDV-124

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2610	Mucoject	bromhexine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít)	Hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp có sinh đờm cho trâu, bò, heo, ngựa, chó, mèo	24 tháng	MDV-125
2611	Timogen oral solution	Gentamicin, Tilimicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MDV-126
2612	α Neolin Oral	Colistin (sulfate), Neomycin (sulphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-127
2613	Butacan Inj	Butafosfan, Magnesium chloride (hexahydrate), Calcium (gluconate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít.)	Phòng và trị chứng hạ canxi máu, hạ magie máu và hạ phosphat máu trên trâu, bò	24 tháng	MDV-128
2614	Lincosol Oral	Lincomycin, Colistin sulphate	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn gia cầm	24 tháng	MDV-129
2615	Nystavet	Nystatin	Dạng bột	Túi, gói, hũ, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nấm đường tiêu hóa trên gà	24 tháng	MDV-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2616	Dexicoc ASK powder	Sulfaquinoxaline sodium, Amprolium HCl, Menadione sodium bisulphate	Dạng bột	Túi, gói, hũ, bao	5, 10, 20,50, 100, 250, 500g; 1,5, 10kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, bê, nghé, lợn	24 tháng	MDV-131
2617	Ripcox	Sulfaquinoxalin sodium, Amprolium HCl	Dạng bột	Túi, gói, hũ, bao	5, 10, 20,50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	MDV-132
2618	Flor-Tylan premix	Florfenicol, Tylosin phosphate	Dạng bột	Túi, gói, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp truyền nhiễm mãn tính bệnh lý trên lợn gia cầm	24 tháng	MDV-133
2619	Myco EC wsp	Colistin (sulphate), Erythromycin (estolate)	Dạng bột	Túi, gói, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê.	24 tháng	MDV-134
2620	Tylo-sulfa premix	Sulfadimidina, tylosin (phosphate)	Dạng bột	Túi, gói, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm dạ dày ruột trên bê, ngựa non, lợn con, cừu và dê non	24 tháng	MDV-135
2621	P.S fort LA inj	Dihydrostreptomycin (sulphate), Procaine Benzyl penicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa tiết niệu viêm vú nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	MDV-136

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2622	Norcin 150 inj	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	MDV-137
2623	Dina-Colis inj	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MDV-138
2624	G-Trisol	Ceftriaxone	Bột pha tiêm	Lọ, chai	0.1, 0.2, 0.5, 1, 2, 5, 10, 20g + 1 chai nước pha đi kèm	Trị viêm đường hô hấp tiết niệu da mô mềm và xương viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết viêm màng não trên chó, mèo	24 tháng	MDV-139
2625	G-mox max	Amoxicillin (dạng trihydrate)	Dạng bột	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MDV-140
2626	Neomax	Neomycin sulphate	Dạng bột	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg.	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MDV-141
2627	OTC-Max	Oxytetracycline hydrochloride	Dạng bột	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa hệ chứng MMA trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-142

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2628	Tylomax	Tylosin (dạng tartrate)	Dạng bột	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg.	Trị viêm phổi, ly, CRD trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-143
2629	Halxolin	Halquinol	Dạng bột	Gói, bao, túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm	24 tháng	MDV-146
2630	Linco-spect inj	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu	24 tháng	MDV-149
2631	Enracin 8%	Enramycin HCl	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25 kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	MDV-151
2632	Metafos inj	Toldimphos sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị bệnh về xương trên trâu, bò, chó	24 tháng	MDV-152
2633	Lufen inj	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	24 tháng	MDV-153

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2634	Procox oral	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500 ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	MDV-154
2635	Salicox 12 %	Salinomycin sodium	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 250, 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 25 kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	MDV-155
2636	Leucocin- E inj	Erythromycin, Sulfamonomethoxine sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng đường hô hấp, tiêu hóa, liên cầu khuẩn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-156
2637	Amcolin WS	Colistin sulfate, Amoxicillin (trihydrate)	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao	100, 250, 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 25 kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, bê, cừu, ngựa và gia cầm	24 tháng	MDV-157
2638	Sulmo prim oral	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500 ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-158
2639	Daisol wsp	Bromhexine HCl, Sulfamonometoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25 kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, thương hàn trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	MDV-159

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2640	Alfasin	Trypsin, Alfachymotrypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng mô mềm, phù nề do chấn thương, hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó	24 tháng	MDV-160
2641	Penstrep LA inj	Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm tử cung trên heo, trâu, bò bê nghé, dê cừu	24 tháng	MDV-161
2642	Candi-2N	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MDV-163
2643	Primisol syrup	Piperazine	Dung dịch uống	Chai, Iọ, can	5, 10, 15, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng và trị nhiễm trùng giun đũa, giun đốt, giun móc, giun kim trên ngựa, động vật nhai lại, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	MDV-164
2644	AMPROCOX 500 Oral	Amprolium HCl	Dung dịch uống	Chai, Iọ, can	5, 10, 15, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, dê, cừu. Phòng nhiễm trùng đơn bào Histomoniasis gây ra bệnh đầu đen trên gia cầm	24 tháng	MDV-165
2645	Kamox	Amoxicicillin, Kanamycin sulfate	Dạng bột	Gói, bao, túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu trên lợn	24 tháng	MDV-166

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2646	Clavet	Amoxicillin (trihydrate), Clavulanic acid	Dạng bột	Gói, bao, túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu, da, mô mềm trên heo, gia cầm, bê, nghé	24 tháng	MDV-167
2647	Dexavet inj	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml	Kháng viêm, chống dị ứng, chống phù nề, trị viêm khớp, bao khớp, viêm gân, co giật và ketosis trên heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo	24 tháng	MDV-169
2648	Oramec solution	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng trị nội ngoại kí sinh trùng như mạt, ve, ghẻ, bọ chét, rận trên ngựa, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MDV-170
2649	Spixin-T WSP	Trimethoprim, Spiramycin (dạng adipate)	Dạng bột	Gói, bao, túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm, bê, nghé	24 tháng	MDV-171
2650	Neo-Statin	Neomycin sulfate, Nystatin	Dạng bột	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng trị nấm điều nấm miệng, nấm phổi và bệnh tiêu chảy do nấm trên gia cầm, thủy cầm	24 tháng	MDV-172
2651	Ampi 50% WSP	Ampicillin trihydrate	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da, nhiễm trùng niệu sinh dục trên lợn, gia cầm, bê, nghé	24 tháng	MDV-173

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2652	Bacipro BMD 50%	Bacitracin Methylene Disalicylate	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500, 800g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-174
2653	G-Valtin	Tylvalosin (tylvalosin tartrate)	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500, 800g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-175
2654	Pulasin	Tylvalosin (tylvalosin tartrate)	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	24 tháng	MDV-176
2655	Fensol 10	Fenbendazole	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị giun dạ dày, ruột, phổi trên trâu, bò, dê cừu lợn và gia cầm	24 tháng	MDV-177
2656	Dexa inj	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 10 lít	Kháng viêm, chống dị ứng, chống phù nề, viêm khớp, bao khớp, viêm gân, co giật và bệnh ketosis trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	MDV-178
2657	Amcomax wsp	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfat	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-179

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2658	Aspirin Plus C	Ascorbic acid, Sodium salicylate, Menadione sodium bisulfite (Vit K3)	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, chống kết tụ tiểu cầu và tăng cường sức đề kháng cho bê, nghé, lợn và gà	24 tháng	MDV-180
2659	Doxyl 500 wsp	Doxycyclin hyclate	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-181
2660	G-Kon	Organic acid (Malic acid), Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt)	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Sát trùng bề mặt, dụng cụ, xe, hệ thống cấp nước, nước uống và không khí khu vực chuồng nuôi	24 tháng	MDV-182
2661	Apracin	Apramycin	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gà, bê, thỏ	24 tháng	MDV-183
2662	Cexin wsp	Cephalexin	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục, nhiễm trùng khu trú ở mô mềm trên chó, mèo, heo, gà	24 tháng	MDV-184
2663	Kitco wsp	Colistin sulfate, Kitasamycin tartrate	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hoá ở bê, nghé, lợn và gia cầm.	24 tháng	MDV-185

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2664	Sakon	Potassium peroxy monosulfate, Sodium chloride	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Khử trùng, vệ sinh bề mặt, thiết bị, dụng cụ, đồ dùng, chuồng trại	24 tháng	MDV-186
2665	Amo-Lin wsp	Amoxicilin, Lincomycin	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg.)	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp, mô mềm trên lợn, gà, gà tây	24 tháng	MDV-187
2666	Linamox wsp	Amoxicilin, Lincomycin	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp, mô mềm trên lợn, gà	24 tháng	MDV-188
2667	Fensol 20	Fenbendazol	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít)	Trị giun trưởng thành, ấu trùng và trứng giun dạ dày, ruột, phổi trên heo, gia cầm	24 tháng	MDV-189
2668	Mycogen	Gentamycin Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo	24 tháng	MDV-190
2669	Flordex Oral Solution	Florphenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít)	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên heo và gia cầm	24 tháng	MDV-191

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2670	Monoxin inj	Sulfamonomethoxin	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị toxoplasma, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, gà thịt, gà tây, lợn, chó, mèo	24 tháng	MDV-192
2671	Zimax inj	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da và mô mềm trên trâu, bò, cừu và lợn	24 tháng	MDV-193
2672	Coceptol	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	MDV-194
2673	Flucan oral solution	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nấm nội tạng, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm, ngựa, thỏ, chó, mèo	24 tháng	MDV-195
2674	Azicol inj	Azithromycin dihydrat, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MDV-196
2675	Spec-Tylo inj	Spectinomycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, gà tây	24 tháng	MDV-197

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2676	Paradol C	Paracetamol, vitamin C	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt, giảm stress, bổ sung vitamin C trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	MDV-198
2677	DOCOMAX	Colistin Sulfate, Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-204
2678	LAVASEP	Cyromazine	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, túi, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Diệt ấu trùng ruồi trong cơ sở chăn nuôi	24 tháng	MDV-206
2679	KAMUCIN INJ	Acetylcysteine, Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị viêm nhiễm, tiết mủ, dịch nhày trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, chó, mèo	24 tháng	MDV-207
2680	FOSTYL WSP	Fosfomycin calcium, Tylosin tartrate	Dạng bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	MDV-208
2681	MUCOLIN INJ	Acetylcysteine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Giảm dịch tiết đường hô hấp, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên gia súc	24 tháng	MDV-209

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
17. CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP XANH HÀ NỘI								
2682	IODINE 10%	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, môi trường xung quanh khu chăn nuôi, sát trùng vết thương, tiêu độc xác súc vật chết	24 tháng	NNX-01
2683	BKC 80%	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, môi trường xung quanh khu chăn nuôi, sát trùng vết thương, tiêu độc xác súc vật chết	24 tháng	NNX-02
2684	COLISUN	Colistin sulphate, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên bê, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	NNX-03
2685	FLODOX	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-04
2686	FLO-DOXY	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-05
2687	GENTADOX	Doxycycline hyclate, gentamicin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên ngựa, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2688	KHÁNG SINH TỔNG HỢP	Colistin sulphate, Neomycin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, thỏ, gia cầm.	24 tháng	NNX-07
2689	MONOCOX	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5,10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và nhiễm trùng khác trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	NNX-08
2690	MONOSULFA	Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5,10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	NNX-09
2691	OXOMID 20 Oral	Oxolinic acid	Thuốc bột uống	Túi, lon	5,10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	NNX-10
2692	PARA-C30	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Giảm đau, hạ sốt, chống nóng, giải độc, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NNX-11
2693	STREP-BERIN	Berberin, Streptomycin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiêu chảy trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-12
2694	BMD	Bacitracin Methylen disalicylate	Thuốc bột dùng ngoài	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm ruột hoại tử, bệnh lý, áp xe gan, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng sinh trưởng, tăng sản lượng trứng trên bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2695	BROM-LONG ĐÒM	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	NNX-14
2696	COLISTIN 100	Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-15
2697	COLISTIN 4800	Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-16
2698	DOXY 30	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-17
2699	DOXY 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-18
2700	FLO-DOXY (HN)	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm túi khí, viêm túi mật, viêm đa khớp, viêm ống dẫn tinh, viêm rốn trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-19
2701	FLOFEN 400	Florfenicol	Thuốc bột dùng ngoài	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-20
2702	GENTADOX MAX	Doxycycline hyclate, gentamicin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-21
2703	LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, hội chứng MMA trên lợn	24 tháng	NNX-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2704	NYSTATIN	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng máu, E.coli, tiêu chảy, kiết lỵ, phân trắng, nấm men, nấm Candida trên gia cầm.	24 tháng	NNX-23
2705	OXYTETRA 50	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, dây rốn trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-24
2706	SULFACOX	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng vết thương, áp xe trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	NNX-25
2707	TÂY GIUN SÁN	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị giun sán trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NNX-26
2708	FLUCONAZOLE	Fluconazole	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nấm phổi, nấm điều, nấm đường tiêu hóa, nấm da, nấm hệ thần kinh và tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NNX-27
2709	FLUMEQUIN 10	Flumequin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-28
2710	ALBENDAZONE 10%	Albendazole	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị giun đường hô hấp, tiêu hóa, sán dây, sán lá gan ở trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	NNX-29
2711	BROM-ORAL	Bromhexin HCl	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	NNX-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2712	DICLACOX 3.0	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm	24 tháng	NNX-31
2713	ENRO200-ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, vết thương và nhiễm khuẩn thứ cấp như biến chứng của các bệnh do vi rút trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-32
2714	FLO-ORAL 30	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-33
2715	PIGCOX 1	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh cầu trùng trên lợn con	24 tháng	NNX-34
2716	TIMICO 250	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-35
2717	PARA-C15%	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg.	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NNX-36
2718	PARA-C10%	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg.	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NNX-37
2719	FLOR 20 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NNX-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2720	OXY 20	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm miệng, viêm khớp, viêm ruột, viêm da trên ngựa con, bê, cừu, thỏ, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NNX-39
2721	TIAMULIN 10	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị lỵ trên lợn, CRD trên gia cầm	24 tháng	NNX-40
2722	DOXY-TYLO	Doxycycline hyclate, Tylosin ttrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NNX-41
2723	Butaphosphan	Butaphosphan	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NNX-42
18. CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THUỐC THÚ Y CNC								
2724	CNC-IODINE	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít	Sát trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng bầu vú	36 tháng	CNC-01
2725	CNC-Benkomax	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 200, 500ml; 1 lít, Can 2, 3, 5, 10, 20 lít	Sát trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển	36 tháng	CNC-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2726	CNC-Diluent R	NaH ₂ PO ₄ , Na ₂ HPO ₄ , NaCl, Phenol red	Dung dịch	Lọ	3, 5, 7, 10, 14, 15, 20, 30, 34, 40, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500ml; 1 lít	Pha vắc xin thú y	24 tháng	CNC-03
2727	CNC-Diluent B	Brilliant Blue, Na ₂ HPO ₄ , NaCl, NaH ₂ PO ₄	Dung dịch	Lọ	3, 5, 7, 10, 14, 15, 20, 34, 40, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500ml; 1 lít	Pha vắc xin thú y	24 tháng	CNC-04
2728	Sinavet-01	Hạt nano Bạc	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Sát trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vết thương, vết loét,...	36 tháng	CNC-05
2729	CNC Ig-01	Gamma globulin miễn dịch của chó	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	1, 2, 5, 10, 15, 20, 50, 100ml	Phòng và hỗ trợ điều trị các bệnh truyền nhiễm của chó gây ra do virus, vi khuẩn	24 tháng	CNC-06
2730	CNC Pig-01	Gamma globulin miễn dịch của lợn	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 15, 20, 50, 100ml	Phòng và hỗ trợ điều trị các bệnh truyền nhiễm của lợn gây ra do virus, vi khuẩn	24 tháng	CNC-07
2731	Povidone Iodine	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nguồn nước, phương tiện vận chuyển, dụng cụ ngoại khoa, sát trùng bầu vú, vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	CNC-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2732	CNC-AntiGum	Kháng thể gumboro	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và điều trị gumboro trên gà	24 tháng	CNC-09
2733	CNC-Anti DHV	Kháng thể viêm gan vịt	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và điều trị viêm gan vịt	24 tháng	CNC-10
2734	CNC-Anti Ecoli	Kháng thể E.coli chủng F4, F5, F6, F18	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và điều trị hội chứng tiêu chảy, phù đầu trên lợn do E.coli gây ra	24 tháng	CNC-11
2735	CNC DVH Live	Virus viêm gan vịt nhược độc type I	Đông khô	Chai	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh viêm gan truyền nhiễm trên vịt, ngan	24 tháng	CNC-12
2736	CNC DVE Live	Virus nhược độc dịch tả vịt chủng C	Đông khô	Chai	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh dịch tả vịt	24 tháng	CNC-13
2737	CNC ND-Clone LST	Virus nhược độc Newcastle chủng Clone LaSota	Đông khô	Chai	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	CNC-14
2738	CNC ND-IB Live	Virus nhược độc Newcastle chủng LaSota, Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Đông khô	Chai	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	CNC-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bảo chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2739	CNC Gumboro Plus	Virus nhược độc gumboro chủng Intermediate Plus	Đông khô	Chai	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh gumboro trên gà	24 tháng	CNC-16
2740	CNC Derzsy's Live	Virus Parvo vịt chủng DPV/2018	Đông khô	Chai	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Derzsy's (rút mỏ) của vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	CNC-17
2741	CNC Fowl Pox	Virus Đậu gà chủng C	Đông khô	Chai	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Đậu gà	24 tháng	CNC-18
2742	CNC ND-M	Virus nhược độc Newcastle chủng Mukteshwar	Đông khô	Chai	20, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle của gà	24 tháng	CNC-19
2743	CNC ND-KG7	Virus Newcastle chủng genotype VII	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	CNC-20
2744	Nano Ag	Hạt nano Bạc (Ion Ag ⁺)	Dung dịch	Chai	50, 100, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít	Sát trùng chuồng trại, sát trùng vết thương cho gia súc	24 tháng	CNC-21
2745	Nano Bạc - Chitosan	Hạt nano Bạc (Ion Ag ⁺)	Dạng gel	Tuýp hoặc lọ nhựa	10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000g	Sát trùng vết thương, hỗ trợ Phòng và trị bệnh viêm móng, viêm vú của bò sữa	24 tháng	CNC-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2746	CNC ND-IB Kill	Virus Newcastle chủng LaSota, Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	50, 100, 200, 500, 1000 hoặc 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	CNC-23
2747	CNC FAGUARD	Benzalkonium chloride (Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride), Formaldehyde, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại gia súc, gia cầm, lồng ấp, diêm thụ tinh nhân tạo, phương tiện, bề mặt, vật dụng, thiết bị chăn nuôi	36 tháng	CNC-24
2748	CNC ASF Plus	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, glutaric aldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng trang trại chăn nuôi, thiết bị chế biến, thiết bị chăn nuôi, nhà chứa thức ăn, thiết bị vệ sinh, lò giết mổ động vật, phương tiện vận chuyển, phòng khám thú y, phòng thí nghiệm, vườn thú, rạp xiếc và chuồng trại nhốt thú	36 tháng	CNC-25
2749	Insect Killer	Cypermethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng trừ và diệt ruồi, muỗi, gián, rệp cho chuồng trại, nhà cửa, kho chứa. Diệt ve, ghẻ, bọ chét trên vật nuôi	36 tháng	CNC-26
2750	CNC PRRS Live	Virus nhược độc PRRS	Nhuược độc đông khô	Lọ	1, 5, 10, 20, 25, 50, 100 liều	Phòng bệnh Tai xanh (hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp) của lợn	24 tháng	CNC-27
2751	CNC CSF Live	Virus Dịch tả lợn nhược độc chủng C	Đông khô	Lọ	10, 12, 15, 20, 25, 50, 100 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn	24 tháng	CNC-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2752	CNC-IODINE PLUS	Axit Phosphoric, Povidone Iodine,	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, bồn ngâm chân động vật, nhà máy, lò mổ, đường ống nước, bể chứa nước, phòng khám thú y, dụng cụ trong chăn nuôi	36 tháng	CNC-29
2753	CNC KTV	Kháng thể Dịch tả vịt	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Phòng bệnh khẩn cấp Dịch tả vịt	24 tháng	CNC-31
2754	CNC Kombicid	Potassium triple salt (Potassium mono persulfate triple salt), Sodium chloride	Bột dùng ngoài	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Khử trùng, sát trùng diệt virus, vi khuẩn, nấm, bào tử tại chuồng trại, phòng khám thú y, lò giết mổ	36 tháng	CNC-32
2755	Nanolusep	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	36 tháng	CNC-33
19. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ARSHINE PHARMA								
2756	IODINE 100	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng da, niêm mạc và các vị trí phẫu thuật trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HN.TY19-01
2757	VETADINE	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng da, vết mổ, vết thương, niêm mạc, tử cung, bầu vú trên trên gia súc, gia cầm	36 tháng	HN.TY19-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2758	DEXIN 280	Hỗn hợp Iodophors	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Diệt vi khuẩn, nấm men, mốc, động vật nguyên sinh, bào tử vi khuẩn...trên gia súc, gia cầm	36 tháng	HN.TY19-03
2759	GLUSEP BGF	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	36 tháng	HN.TY19-04
20. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THUỐC THÚ Y VIỆT NAM								
2760	Phar-coccitop	Sulfaclopyrazin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm.	24 tháng	PHAR-01
2761	Supermotic	Oxytetracyclin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị hen suyễn, viêm phổi, tụ huyết trùng, leptospirosis, E.Coli, phồng thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-02
2762	MIG31/DOXY T	Doxycycline, Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, ngan, gà, vịt, cút	24 tháng	PHAR-03
2763	Norflo-T.S.S	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị hồng ly, tiêu chảy, sưng phù đầu, hen suyễn, viêm phổi, viêm khớp, leptospirosis trên lợn, trâu, bò	24 tháng	PHAR-04
2764	Pharticoc-plus	Sulfadimidin, Sulfaquinoxalin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g	Trị cầu trùng, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	PHAR-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2765	Doxycolison-F	Colistin, Dexamethason, Doxycyclin	Dung dịch tiêm	Ống lọ	5ml 10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, tụ huyết trùng, E.coli, sung phù đầu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	PHAR-06
2766	Phardiasol	Colistin, Neomycin	Dung dịch uống	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	PHAR-07
2767	Phar-D.O.C	Colistin, Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	PHAR-08
2768	NEOSOL 2020	Neomycin, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-09
2769	Lincoseptin	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phế quản-phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-10
2770	Phar-S.P.D	Colistin, Kanamycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	PHAR-11
2771	Doxylvet-L.A	Doxycyclin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hen suyễn, tiêu chảy, sung phù đầu, viêm khớp, viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm tử cung trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2772	Kanamulin	Kanamycin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hồng ly, tụ huyết trùng, hen suyễn, tiêu chảy, phân trắng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-13
2773	Doxetyl-F	Doxycyclin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị leptospirosis, hen suyễn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-14
2774	Kanamycin-10	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm khuẩn da và mô mềm, viêm khớp, tụ huyết trùng, nhiệt thán, đóng dấu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-15
2775	Phartylan-100	Tylosin tartrat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-16
2776	Gentamicin-5	Gentamicin sulfat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, bạch ly, viêm vú, viêm tử cung, viêm thanh khí quản trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-17
2777	Pharcolivet	Ampicilin, Sulfadimethoxin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị cầu trùng, E.Coli, tụ huyết trùng, thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, ngựa non, lợn trị hen khặc trên gà vịt	24 tháng	PHAR-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2778	Pharcalci-F	Calci gluconat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Bổ sung Calci, trị bại liệt trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	PHAR-19
2779	CALCIGLUCO-C-AMIN	Calci gluconat, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Bổ sung Calci, vitamin C, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-20
2780	Pharcalci-B12	Calci gluconat, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Bổ sung Calci, trị bại liệt trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm, thỏ	24 tháng	PHAR-21
2781	Calci-Mg-B6	Calci gluconat, Magie chlorid, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Bổ sung Calci, trị bại liệt, táo bón, giải độc trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, gà, vịt, ngan, thỏ	24 tháng	PHAR-22
2782	Lincocin 10%	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hen suyễn, viêm khớp, tụ cầu, liên cầu, đóng dấu, nhiễm trùng huyết, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm da trên trâu, bò, lợn, trị viêm phổi, viêm mũi, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, viêm bàng quang trên chó, mèo	24 tháng	PHAR-23
2783	Phargentylo-F	Gentamicin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phế quản, phổi, tiêu chảy, viêm ruột, suyễn, E.coli, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-24
2784	Nấm phổi GVN	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nấm phổi, nấm miệng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2785	Phar -complex C	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Bổ sung vitamin B1, B2, B5, B6, PP, C ; trị còi cọc, kém ăn, chậm lớn, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, cừu non	24 tháng	PHAR-26
2786	ADE-Bcomplex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Bổ sung vitamin, trị còi cọc kém ăn chậm lớn, giảm đẻ, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, cừu	24 tháng	PHAR-27
2787	Phar-nalgin C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gia cầm, thỏ	24 tháng	PHAR-28
2788	Phartigumb	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g 1kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên gia cầm	24 tháng	PHAR-29
2789	D.T.C Vit	Doxycyclin, Tylosin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị hen gà, sưng phù đầu vịt, ngan	24 tháng	PHAR-30
2790	Vitamin B1 2,5%	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-31
2791	Vitamin C 5%	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin C trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	PHAR-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2792	Vitamin K3 1%	Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin K trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-33
2793	Enroflox 5%	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g 1kg	Trị bệnh do E.coli, phó thương hàn, tụ huyết trùng, bạch lỵ ở gia cầm	24 tháng	PHAR-34
2794	Doxy-sul-trep	Doxycyclin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g 1kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm ở chó, lợn	24 tháng	PHAR-35
2795	Parsepyl-L.A	Sulfa methoxypyridazin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, kiết lỵ, viêm đường tiết niệu, viêm mũi, viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, lợn, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-36
2796	Enroseptyl- L.A	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, kiết lỵ, viêm đường tiết niệu, viêm mũi, viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, lợn, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-37
2797	Pharmectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm .	24 tháng	PHAR-38
2798	Phar-norcin 200	Norfloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2799	Pharotin-K	Acid pantothenic, Fe Gluconat, Folic acid, vitamin A, vitamin H, Zn gluconat	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị rụng lông, nứt móng, bệnh về da, lông trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-40
2800	Fertran-B12	Sắt (Fe), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50ml; 100, 250, 500ml	Phòng, trị bệnh do thiếu sắt ở gia súc non	24 tháng	PHAR-41
2801	Lidocain Inj	Lidocain HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Gây tê, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	PHAR-42
2802	Cloramin T	Chloramin T	Thuốc bột dùng ngoài	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	PHAR-43
2803	B52/AMPI-COL	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50g 100g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn do E.coli, tụ huyết trùng, phó thương hàn cho bê, lợn, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	PHAR-44
2804	Tylosin tartrat	Tylosin tartrat	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50g 100g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, gia cầm, hồng lỵ trên lợn	24 tháng	PHAR-46
2805	Nitroxynil inj	Nitroxynil	Dung dịch tiêm	Ống lọ	5, 10, 20, 50ml 100, 250, 500ml	Trị sán lá gan, sán lá ruột, giun xoắn, giun kết hạt, giun móc ở gia súc, lợn, chó	24 tháng	PHAR-47
2806	Pharsulin	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống lọ	10, 20, 50ml; 100, 250, 500ml	Trị hồng lỵ, suyễn, viêm màng phổi, viêm khớp, Lepto trên lợn	24 tháng	PHAR-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2807	Thiamcol 100	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50g 100g; 1, 5kg	Trị phó thương hàn, viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp của bê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-49
2808	Dia-pharm	Colistin sulfat salt, Neomycin sulfat salt	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	PHAR-50
2809	Pharcado	Levamisol HCl, Niclosamid	Thuốc bột uống	Gói, hộp	2, 4, 10, 20, 50, 100g	Trị ký sinh trùng ký sinh trên ống tiêu hóa, phổi, tim, sản dầy trên chó, mèo	24 tháng	PHAR-51
2810	Pharmpicin	Colistin sulfat salt, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 100, 250, 500g 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	PHAR-52
2811	Phartocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5ml 10, 20, 50, 100ml	Trị liệt dạ con, sót nhau, thúc đẻ trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	PHAR-53
2812	Pharcaris	Levamisol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	2, 4, 10, 50, 100, 250, 500g 1, 2, 5kg	Trị giun đũa, giun xoắn, giun kết hạt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	PHAR-54
2813	Pharmequin	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	PHAR-55
2814	Pharamox	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2815	Bocinvet-LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	PHAR-57
2816	Phar-Dectocid	Albendazol	Thuốc viên	Lọ	10, 20, 50, 100 viên	Trị giun, sán dây, sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	PHAR-58
2817	Phar-poltrim	Sulfachlopyridazin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	PHAR-59
2818	Pharmalox	MgSO ₄ , Na ₂ SO ₄	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị chướng bụng, táo bón trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	PHAR-60
2819	Phar-pulmovet	Terpin, Theophylin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị ho, khó thở trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	PHAR-61
2820	Pharti-P.A.I	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	PHAR-62
2821	Oxyvet-LA	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, ống	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, leptospirosis trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	PHAR-63
2822	Phar-nalgin	Dipyrone	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	PHAR-64
2823	Phar-moxycla	Amoxycillin, Clavulanic	Hỗn dịch tiêm	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	PHAR-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2824	Pharcolapi	Ampicillin, Colistin	Hỗn dịch tiêm	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	PHAR-66
2825	Prenacin	Spiramycin adipat	Dung dịch tiêm	Chai, ống	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm tử cung, đóng dấu, viêm khớp, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	PHAR-67
2826	Phartropin	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống co thắt dạ dày, ruột non, ruột già, vô niệu do co thắt trên ngựa, lợn, chó	24 tháng	PHAR-68
2827	Etox-Pharm	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị ký sinh trùng ngoài da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	PHAR-69
2828	Furo-Pharm	Furosemid	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị phù thũng trên bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	PHAR-70
2829	Ringer-Pharm	Calci clorid dihydrat, Kali clorid, Natri clorid, Natri lactat	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn cân bằng điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, chó, mèo	24 tháng	PHAR-71
2830	Phar-F.B 1080	Fe (dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên bò, dê, cừu, lợn, chó mèo	24 tháng	PHAR-72
2831	Pharm-cox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	PHAR-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2832	Coli-Flox	Atropin sulfate, Colistin sulfate, Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn	24 tháng	PHAR-74
2833	Dexa-Pharm	Dexamethasone natri phosphat	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị dị ứng, kháng viêm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó mèo	24 tháng	PHAR-75
2834	Prenacin II	Spiramycin adipat	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	PHAR-76
2835	Coli-flox pharm	Flumequin	Dung dịch uống	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm	24 tháng	PHAR-77
2836	Mectin-Pharm	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	PHAR-78
2837	F4/Lincospec	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-79
2838	F22/Tylangen	Chlopheniramin, Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, ống	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-80
2839	Phar-combido	Chlopheniramin, Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn con, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-81

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2840	KS tổng hợp	Oxytetracyclin, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, PHT, THT, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, thối móng, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	PHAR-82
2841	F35/Flodoxyl	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	PHAR-83
2842	Pharm- flor	Flofenicol	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	PHAR-84
2843	Pharm-cox G	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng gà	24 tháng	PHAR-85
2844	Ery-Pharm	Erythromycin, Tetracycline	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, thỏ	24 tháng	PHAR-86
2845	PHAR-ÚM GIA CẦM	Ampicillin, Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	PHAR-87
2846	Fasio- Pharm	Triclabendazole	Thuốc bột uống	Gói	5, 6, 12, 24, 50, 100, 500g; 1kg	Tẩy sán lá gan trên trâu bò, dê, cừu	24 tháng	PHAR-88
2847	Para-C mix	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-89

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2848	Giamho-B	Bromhexin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Giảm ho, long đờm, thông khí quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-90
2849	Teramix-Pharm	D-pantotenic acid, Oxytetracyclin, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm khuẩn huyết trên gia cầm	24 tháng	PHAR-91
2850	Pharnalgin-max	Acid tolfenamic	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	PHAR-92
2851	Caticoc-pharm	Diaveridin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn gia cầm	24 tháng	PHAR-93
2852	SU35/ERYMAX	Erythromycin, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	PHAR-94
2853	F2-propharm	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Gây động dục đồng loạt, kích đẻ, trị viêm tử cung trên lợn nái	24 tháng	PHAR-95
2854	Giamho-T	Bromhexin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	PHAR-96
2855	Moncoc-pharm	Diaveridin, Sulfaquinoxalin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	PHAR-97
2856	TC-pharm	Colistin sulfat, Sulfaguanidin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	24 tháng	PHAR-98

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2857	Tieu chay 2s	Sulfadimidin, Sulfaguanidin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	24 tháng	PHAR-99
2858	SU27/BUTA B12	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chống suy nhược, phòng rối loạn trao đổi chất, chậm lớn, trị còi cọc trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	PHAR-100
2859	Anta-pharm	Promethazin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	An thần, chống dị ứng trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	PHAR-101
2860	Pharpoltrim-max	Sulfadiazin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-102
2861	Neosol 1010	Neomycin sulfat, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bạch ly, thương hàn, tiêu chảy, hen, CRD, Coryza, sung đầu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-103
2862	Pharmequin-max	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn trên đường tiêu hóa hô hấp tiết niệu trên trâu, bò, dê, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-104
2863	Decto-pharm	Levamisol HCl, Niclosamid	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g 1, 2, 5kg	Trị giun sán trên gia cầm	24 tháng	PHAR-105
2864	Phar-pulmocin L.A	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, lợn	24 tháng	PHAR-106

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2865	Ampi-coli pharm	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-107
2866	Dogen-pharm	Doxycyclin HCl, Gentamicin sulfat	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm viêm phổi, hen khếch, tiêu chảy, E.Coli, tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-108
2867	Pharamox G	Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị hen, tiêu chảy, sung phù đầu, viêm ruột hoại tử trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-109
2868	Enro SPD	Enrofloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị E.Coli, sung phù đầu, thương hàn, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	PHAR-110
2869	Enropharm-L.A	Enrofloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	PHAR-111
2870	Oracin-pharm	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị hen, E.Coli, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-112
2871	Bexine-pharm	Berberin, Sulfadimethoxin	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, E.coli, hồng ly, tiêu chảy, viêm ruột; ký sinh trùng đường ruột	24 tháng	PHAR-113
2872	Trixin-pharm	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-114

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2873	Doxy-pharm	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-115
2874	Oracin-500	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, da, khớp trên lợn con	24 tháng	PHAR-116
2875	Tilco-pharm	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-117
2876	Bocin-103	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	PHAR-118
2877	F/A18/FLO 45%	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	PHAR-119
2878	F15/TIACOLIS	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị E.coli, hồng ly, viêm khớp, viêm phổi trên bò, lợn, cừu	24 tháng	PHAR-120
2879	Pharcoli-max	Colistin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-121
2880	Pharzusa-B	Flubendazol	Thuốc bột uống	Gói, bao	6, 12, 30, 60, 120, 600g; 1, 2, 3, 6, 12kg	Phòng và trị giun tròn, sán dây sống trong dạ dày, ruột, khí quản phổi trên lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2881	Pharzusa-V	Flubendazol	Thuốc viên	Gói, lọ, vỉ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Tẩy giun tròn, sán dây trên chó, mèo, gia cầm	24 tháng	PHAR-123
2882	DR-BACI 110	Bacitracin methylen disalicylat	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn, gà	24 tháng	PHAR-124
2883	DR-METRI ONE	Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy, cầu trùng trên gà	24 tháng	PHAR-125
2884	DR-AMOX 50%	Amoxycillin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm ruột hoại tử, hen, sung phù đầu, nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm da trên lợn, gia cầm.	24 tháng	PHAR-126
2885	DR-DOXY 50%	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	PHAR-127
2886	DR-MEQUIN P	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-129
2887	DR-KETO 100	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	PHAR-130
2888	DR-MEQUIN S	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-131

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2889	ECO.DOXYMIX	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	PHAR-132
2890	MARBO GOLD	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	PHAR-133
2891	ECO. 2T EGG	Tetracyclin HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phổi trên bê	24 tháng	PHAR-134
2892	E.CO.SULA 50%	Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	PHAR-135
2893	ENRO GOLD 20.LA	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm da, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	PHAR-136
2894	E.CO.LINCO 40%	Lincomycin (HCl)	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm ruột trên lợn, gà	24 tháng	PHAR-137
2895	DANOCIN 180	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê	24 tháng	PHAR-138
2896	A-Z ONE	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò, bê	24 tháng	PHAR-139

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2897	DOXYMIX ONE	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	PHAR-140
2898	KEM CHỐNG KHUẨN	Neomycin, Presnisolon	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp, hộp	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng ngoại da trên ngựa, chó, mèo	24 tháng	PHAR-141
2899	LINCOPEC PREMIX	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên lợn	24 tháng	PHAR-142
2900	MARBOFLOCIN	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, bê, các loài nhai lại	24 tháng	PHAR-143
2901	TD.COLI CRD	Doxycyclin	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	PHAR-144
2902	Tilmicosin Premix	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	PHAR-145
2903	SUPER FLO 200S	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn. Trị nhiễm khuẩn do E.coli, Salmonella trên gia cầm	24 tháng	PHAR-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2904	ECO.ENRO 80%	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh gây ra do vi khuẩn E.coli, Salmonella, Pasteurella, Proteus, Haemophilus, Staphylococcus, Streptococcus, Corynebacterium, Mycoplasma và Chlamydia trên gia cầm	24 tháng	PHAR-147
2905	ECO.SOLMAX 50%	Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm bao hoạt dịch khớp, CRD, tụ huyết trùng, một số nguyên sinh động vật gây sốt trên gà, lợn. Trị bệnh leptospirosis, thai gổ trên lợn	24 tháng	PHAR-148
2906	DR-NAMDA	Chlorhexidin gluconat, Ketoconazol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml;	Trị nấm, nhiễm khuẩn ngoài da cho chó, mèo, ngựa	24 tháng	PHAR-149
2907	DR-BETADIN	Polyvidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml;	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm, động vật nguyên sinh trong chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển	24 tháng	PHAR-150
2908	DR-OMNICID US	Benzalkonium chlorid, Glutaraldehyd	Dung dịch dùng ngoài	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml;	Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, môi trường, tay chân của nhân viên. Sát trùng vết thương, vết mổ, lở loét da, miệng, móng	24 tháng	PHAR-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2909	DR-DICLACOC PW	Diclazuril	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng, trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	PHAR-152
2910	DR-DICLACOC STOP	Diclazuril	Hỗn dịch uống	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng, trị cầu trùng trên bê, cừu	24 tháng	PHAR-153
2911	DR-ENRO 20 PW	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu, dê	24 tháng	PHAR-154
2912	DR-FLORCIN 23S	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp do pleuropneumoniae, actinobacillus trên lợn	24 tháng	PHAR-155
2913	DR-LEVA INJ	Levamisol	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml;	Phòng, trị ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-156
2914	DR-LEVA ORAL	Levamisol	Dung dịch uống	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng, trị ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	PHAR-157
2915	DR-TICOCIN 100	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, thỏ	24 tháng	PHAR-158
2916	DR-VITA 1000 INJ	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	PHAR-159
2917	DR-VITA 5000 INJ	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	PHAR-160

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2918	DR-MASTIZYM	Chymotrypsin, Trypsin, vitamin A, vitamin E	Hỗn dịch bơm vú	Tuýp, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml;	Trị viêm vú, viêm da trên bò	24 tháng	PHAR-161
2919	DR-AMPRO ORAL	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng, trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	PHAR-162
2920	DR-AMPROMIX	Amprolium	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng, trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	PHAR-163
2921	DR-TILCOCIN 200	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm, lợn	24 tháng	PHAR-164
2922	DR-CAFEIN GLUCO AMIN	Cafein, Glucose, NaCl	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị mất nước, điện giải do tiêu chảy, nhiễm trùng, nhiễm độc trên bê	24 tháng	PHAR-165
2923	DR-BENKOVI	Benzalkonium chlorid	Dung dịch dùng ngoài	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng tay, khử trùng dụng cụ, nhà xường, chuồng nuôi	24 tháng	PHAR-166
2924	CEFA XL.GOLD	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm khe ngón chân hay thối chân trên trâu, bò	24 tháng	PHAR-167
2925	TD.CEF ONE LA	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, tử cung, cận sữa, viêm da, kẽ móng trên lợn, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	PHAR-168
2926	TD.BACTAN LA	Cefquinome sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	PHAR-169

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2927	BETA CEF 25	Cefquinome sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, tử cung, cận sữ, viêm da, kẽ móng, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn	24 tháng	PHAR-170
2928	DR-CEF 750 PLUS	Cefquinome sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm vú trên trâu, bò	24 tháng	PHAR-171
2929	BETA MOX LA	Amoxicillin trihydrat, Kali clavulanat	Hỗn dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	PHAR-172
2930	DR-GENTAMOX LA	Amoxicillin trihydrat, Gentamicin sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, mô mềm, da, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	PHAR-173
2931	ACG AMIN GOLD	Acetyl methionin, Cholin, Glucose	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các rối loạn trao đổi chất, bệnh gan trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	PHAR-174
2932	FE.COBAMIN EXTRA	Coban, Cyanocobalamin, Fe, Nicotinamid	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị thiếu máu, suy nhược trên trâu bò, dê, cừu, lợn, chó mèo	24 tháng	PHAR-175
2933	GLUCO C.M.C.AMIN	Calci gluconat, Cholin, Methionin, Mg hypophosphit	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị thiếu canxi, magie trên trâu, bò	24 tháng	PHAR-176
2934	SORBIGLUCOMIN	Glucose, Sorbitol	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Bổ sung năng lượng do rối loạn chuyển hóa ở ngựa, trâu, bò, cừu, lợn và chó	24 tháng	PHAR-177

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2935	NƯỚC SINH LÝ MẶN NGỌT	Glucose, NaCl	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Cân bằng điện giải, cung cấp năng lượng, hồi sức, giải độc cho động vật nuôi	24 tháng	PHAR-178
2936	DR-MELOXICAM	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu bò, ngựa, lợn	24 tháng	PHAR-179
2937	DR-ENROCARE 25	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn ở gia cầm, chim, chó, mèo	24 tháng	PHAR-180
2938	DR-CLOMECTIN	Closulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250ml;	trị sán lá gan, nội ngoại ký sinh trùng như giun tròn, ve ghẻ, chấy rận, bọ chét trên trâu bò	24 tháng	PHAR-181
2939	DR-AMINOVIT S	Arginin, Lysin, Methionin, vitamin B1	Dung dịch uống	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Duy trì và kích thích mọc lông trên gia cầm	24 tháng	PHAR-182
2940	DR-TYLVASIN MIX	Tylvalosin tartrat	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	PHAR-184
2941	DR-TYLVASIN MAX	Tylvalosin tartrat	Bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	PHAR-185
2942	SULMONOTRI	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	PHAR-186

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2943	AZIGOLD ONE	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, hệ tiêu hóa và sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm, bệnh hoại tử; viêm quầng ở lợn; bệnh xoắn khuẩn, viêm kết mạc trên trâu bò, dê cừu, lợn	24 tháng	PHAR-187
2944	MEQUIN LA	Flumequin	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, dê, cừu, trâu bò, ngựa, gia cầm.	24 tháng	PHAR-188
2945	SULMONO 480	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, E.coli, phế quản phổi, áp xe, viêm đa khớp, viêm mũi, cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-189
2946	TC-VIÊM RUỘT 66	Chlortetracyclin HCl, Sulfadimidin sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu	24 tháng	PHAR-190
2947	CEF-KETO 515	Ceftiofur HCl, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu bò	24 tháng	PHAR-191
2948	SULDOX 350	Oxytetracyclin, Sulfamonomethoxin sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bò, dê	24 tháng	PHAR-192

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2949	SULMONO 240	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiết niệu, viêm màng não mủ, tụ huyết trùng, viêm kết mạc, cầu trùng trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-193
2950	PHAR-TRYPAZEN ONE	Diminazen aceturat, Phenazon	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị ký sinh trùng máu trên trâu bò, ngựa, dê cừu, chó	24 tháng	PHAR-194
2951	PARA EXTRA 20	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	PHAR-195
2952	OXY-COLI 720	Colistin sulfat, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên lợn, bê	24 tháng	PHAR-196
2953	PARA EXTRA 10	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	PHAR-197
2954	DR-AMPRO PW	Amprolium HCl, Sulfaquinoxalin, vitamin A, vitamin D3	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh cầu trùng ở bê, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	PHAR-198
2955	FLUNIXIN 5	Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	PHAR-199
2956	FLO-FLUXIN 316	Florfenicol, Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu bò	24 tháng	PHAR-200
2957	FLO-AMIN 405	Florfenicol, Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	PHAR-201

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2958	FLODOXY 105	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn và bê.	24 tháng	PHAR-202
2959	ECO.BROM HEN	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị ho đờm ở ngựa con, bê, cừu non, dê non, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	PHAR-203
2960	TC-HEN 55	Chlortetracyclin HCl, Sulfa methoxypyridazin sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên lợn, bê, cừu non	24 tháng	PHAR-204
2961	CEFQUIN DRY	Cefquinome (sulfat)	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm vú lâm sàng trên bò	24 tháng	PHAR-205
2962	CEFA-KANA AZ	Cefalexin hydrat, Kanamycin sulfat	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm vú trên bò	24 tháng	PHAR-206
2963	DIPYRON 500	Metamizol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Giảm đau trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	PHAR-207
2964	AMOXICOL 6432	Amoxicilin trihydrat, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	PHAR-208
2965	Neo-Statin	Neomycin sulfat, Nystatin, Permethrin, Triamcinolon acetamid	Kem mỡ dùng ngoài	Tuýp, hộp	5, 10, 20, 50, 100g	Trị viêm tai giữa, viêm da trên chó, mèo	24 tháng	PHAR-209
2966	FROLIN SPRAY	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 100, 200, 500ml	Trị ngoại ký sinh trùng, ve, rận, bọ chét trên chó, mèo	24 tháng	PHAR-210

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2967	CEFA TAB	Cefalexin (monohydrate)	Thuốc viên	Túi, hộp	50, 100, 250, 500, 1000 viên	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm da trên chó, mèo.	24 tháng	PHAR-211
2968	SULNEO TAB	Oxytetracycline HCl, Sulfadimethoxine	thuốc viên	Túi, vỉ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên gà	24 tháng	PHAR-212
2969	PHARCADO-TAB	Levamisol HCl, Niclosamid	Thuốc viên	Túi, vỉ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Phòng và trị giun đũa, giun móc, sán dây trên chó.	24 tháng	PHAR-213
2970	ZENTEL-CADO	Praziquantel, Fenbendazol	Thuốc viên	Túi, vỉ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Trị giun, sán trên chó, mèo.	24 tháng	PHAR-214
2971	KETOMYCIN TAB	Ketoconazol	Thuốc viên	Túi, vỉ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Trị nấm da trên chó	24 tháng	PHAR-215
2972	IRONTOL-COX	Toltrazuril, Iron (III) (gleptoferron)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị cầu trùng, thiếu sắt trên lợn con	24 tháng	PHAR-216
2973	AMOMAX 20% L.A	Amoxicilin trihydrat	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	PHAR-217
2974	AZ FLORMAX LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	24 tháng	PHAR-218
2975	GAMICIN ONE	Gamithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	PHAR-219

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2976	TULACIN ONE	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	PHAR-220
2977	FLODOX GOLD PW	Doxycyclin hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	PHAR-221
21. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y RTD								
2978	Đường Glucoza	Đường glucoza	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Cung cấp năng lượng, giải độc trong các trường hợp nhiễm độc,	24 tháng	RTD-06
2979	AD-B Complex	Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng và chữa các bệnh thiếu vitamin nhóm A, B, D, các trường hợp rối loạn trao đổi chất, trợ lực, giải độc, kích thích tăng trưởng.	24 tháng	RTD-08
2980	Đặc trị tiêu chảy	Neomycin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá	24 tháng	RTD-09
2981	Diar - Stop	Colistin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá như tiêu chảy, phân trắng, phân xanh	24 tháng	RTD-11
2982	RTD-Neocoli	Colistin sulfate, Neomycine	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, phân vàng, loét thương hàn, E.coli, phù đầu ở gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2983	Eramix	Ampicillin, Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Dùng úm gà vịt, cút con 1-3 tuần tuổi, trị bệnh đường hô hấp, đường ruột cho gia cầm: viêm rốn, CRD, E.coli, Salmonella.	24 tháng	RTD-15
2984	RTD- Norcoli	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim	24 tháng	RTD-16
2985	RTD-Coli S	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị ỉa chảy mất nước, phân trắng, phân xanh, hô hấp mãn tính, sưng mắt, phù đầu, chướng bụng đầy hơi, bệnh gumboro ghép Coli, CRD	24 tháng	RTD-17
2986	B-Complex	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và chữa các bệnh do thiếu vit nhóm B, rối loạn trao đổi chất, trợ lực, giải độc.	24 tháng	RTD-19
2987	Antipara	Acid folic, Ca, Co, Đồng, Iod, Kẽm, Mn, Nicotinamid, Phot pho, Sắt, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng, trị bại liệt gia cầm như các chứng xóp xương, đau xương, nhuyễn xương, ...	24 tháng	RTD-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2988	King Oresol	Acid Citric, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Dùng trong trường hợp mất cân đối điện giải do bị mất nước gây ra bởi các bệnh đường ruột, chống sốc cho gia súc, gia cầm chuyển chỗ, bị stress, trợ sức, trợ lực	24 tháng	RTD-22
2989	Gum gà	Oxtetracycline, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Dùng phối hợp trong điều trị bệnh gumboro và những bệnh kế phát gây ra ở gia cầm	24 tháng	RTD-23
2990	Flumeq	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Dùng phòng và điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine	24 tháng	RTD-24
2991	RTD-Coccid 1	Sulfaclosine	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, ỉa chảy và các bệnh nhiễm khuẩn	24 tháng	RTD-25
2992	RTD- Coccistop	Sulphadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp	24 tháng	RTD-26
2993	Tẩy giun sán	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói	2.5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho trâu, bò, heo, gà, vịt, chó mèo	24 tháng	RTD-28
2994	E.Biseptol	Sulphadimethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, thương hàn, THT và cầu trùng	24 tháng	RTD-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2995	S.T.P	Oxytetracycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị viêm phổi địa phương, sổ mũi truyền nhiễm (Coryza), viêm phổi, viêm khí quản, viêm teo mũi, viêm khớp, loét da do nhiễm trùng, viêm vú do Sta và Strep	24 tháng	RTD-33
2996	RTD-Tetra trứng	Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 500g; 1kg	Phòng bệnh cho gia cầm đẻ trứng, tăng năng xuất trứng, kéo dài thời gian cao sản, tăng tỷ lệ thụ tinh và ấp nở	24 tháng	RTD-34
2997	ADE-Bcomplex	Lysine, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 500g; 1kg	Kích thích tiết sữa, tăng sức đề kháng, tăng mức sinh sản cho gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-36
2998	RTD-Amcolicillin	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, phân xanh, phân trắng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2999	RTD-Ampisep plus	Ampicillin, Sulphadimethoxin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, viêm phổi, THT, CRD, viêm khớp, viên tử cung, các trường hợp nhiễm trùng khác do vi khuẩn mẫn cảm với Ampicillin, Sulphadimethoxin	24 tháng	RTD-41
3000	Xanh-me-thy-len	Xanh methylen	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100ml	Chữa bệnh viêm da toàn phần, mụn nhọt, lở loét, vết thương, nốt sần, đậu mùa, rộp	24 tháng	RTD-43
3001	Nước cất	H ₂ O	Dung dịch tiêm	Chai, can	10, 20, 50, 100ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 lít	Pha dung dịch thuốc nhỏ mắt, tiêm, pha thuốc	24 tháng	RTD-45
3002	T.T.S	Spiramycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa và hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, Mycoplasma, sởi mũi truyền nhiễm, E.coli, Salmonella, THT	24 tháng	RTD-46
3003	RTD-Amoxy comby	Amoxyllin, Colistin Sulfat	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, thương hàn, phó thương hàn, THT, CRD, ...	24 tháng	RTD-47
3004	RTD-Vitamin C	Acid ascorbic	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 200, 500g; 1kg	Chữa các bệnh thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng của cơ thể	24 tháng	RTD-50

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3005	RTD- T.Analgin	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 100ml; 1 lít	Hạ sốt cho gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-51
3006	RTD-Vitamin B12	Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu vitamin B12, viêm thần kinh, tăng quá trình trao đổi chất	24 tháng	RTD-52
3007	RTD-Vitamin C	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu vitamin C	24 tháng	RTD-53
3008	RTD-Vitamin B1	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu vitamin B1	24 tháng	RTD-54
3009	RTD-Lincomycin	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị viêm phổi, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm, tiêu chảy dạng lỵ heo	24 tháng	RTD-55
3010	RTD-Cafein Nabenzoat	Cafein natri benzoat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Giảm đau, chữa đau bụng co thắt, chống nhiễm độc các hợp chất Phot pho hữu cơ	24 tháng	RTD-56
3011	RTD-Fe + B 12	Cyanocobalamin, Ferrum-Dextran	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Phòng, trị thiếu máu ở heo con, thiếu máu do nhiễm trùng hay do mất máu quá nhiều	24 tháng	RTD-57
3012	RTD-Strychnin Sulfat 0,2 %	Strychnin sulfat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Kích thích trung khu vận động của hệ thần kinh trung ương, điều hoà, kích thích tiêu hoá, tuần hoàn, hô hấp	24 tháng	RTD-58
3013	RTD-Tiamulin 10%	Tiamulin hydrogen fumarat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị suyễn, viêm phổi truyền nhiễm, hồng lỵ ở lợn, CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm ở gia cầm	24 tháng	RTD-59

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3014	RTD-Atropin sulfat	Atropin sulfat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 100ml	Giảm đau, chữa đau bụng co thắt, chống nhiễm độc các hợp chất Photpho hữu cơ	24 tháng	RTD-60
3015	Anti - Myco	Tylosin tatrát	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Chữa trị và phòng các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, hen, khéc...	24 tháng	RTD-61
3016	RTD-Kanamycine 10%	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị tụ cầu khuẩn, nhiệt thán, viêm phúc mạc, viêm phổi truyền nhiễm ở Lợn	24 tháng	RTD-62
3017	RTD-Entril 5%	Enrofloxacin hydroclorid	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm, hen suyễn, bệnh CRD, các bệnh đường ruột gây ra bởi Salmonella, E.Coli	24 tháng	RTD-64
3018	Spectin-APP	Spectinomycine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Điều trị các chứng viêm nhiễm trùng đường ruột, bệnh phân trắng ở Lợn con	24 tháng	RTD-66
3019	RTD-Sinh lý mặn	Natriclorid	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 30, 50, 100ml	Pha kháng sinh, vắc xin, sát khuẩn, rửa vết thương, ổ viêm, các tế bào chết	24 tháng	RTD-67
3020	RTD-Bcomplex	Caxipantothenate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B	24 tháng	RTD-68

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3021	RTD- Polyvitamin	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Bổ sung vitamin, còi cọc, suy sinh dưỡng, rối loạn sinh sản, các bệnh ngoài da, rụng lông,	24 tháng	RTD-69
3022	Chlosultra	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, niệu dục, nhiễm khuẩn	24 tháng	RTD-71
3023	No.TST	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-73
3024	Enro T	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp như THT, Mycoplasma, viêm phổi địa phương, Salmonella, E.coli	24 tháng	RTD-75
3025	RTD-Tylogen	Tylosin, gentamycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, xuyễn, viêm vú, bệnh kiết lỵ ở heo, viêm xương, viêm khớp.	24 tháng	RTD-78
3026	RTD- Norcoli	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin	24 tháng	RTD-79
3027	RTD-Katialin	Kanamycin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng lợn, trâu, bò, hồng ly, cúm lợn, hen gà	24 tháng	RTD-81
3028	RTD-Nemocin	Chlotetracyclin, Dexamethasone, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, xoắn khuẩn, hồng ly ở lợn, CRD ở gà, viêm ruột, ỉa chảy, THT, bạch ly.	24 tháng	RTD-83

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3029	RTD-Enflox-Gold	Enrofloxacin hydroclorid	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD và các bệnh đường tiết niệu	24 tháng	RTD-84
3030	RTD- Norflox RT	Norfloxacin hydroclorid	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD, các bệnh đường tiết niệu	24 tháng	RTD-85
3031	RTD-Norflox-Gold	Norfloxacin hydroclorid	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD, các bệnh đường tiết niệu	24 tháng	RTD-86
3032	RTD-Ivermectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 100ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng cho trâu bò, ngựa, dê, lợn, chó mèo, thỏ, thú cảnh	24 tháng	RTD-87
3033	RTD-Doxyvet CRD	Dexamethasone, Doxycyclin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh hen suyễn CRD, CCRD	24 tháng	RTD-88
3034	RTD-Linco SP20	Lincomycin, Spectinomycine	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp ở gia cầm, ho hen, khô khè, chảy nước mắt, mũi, vẩy mủ, há mồm ngáp	24 tháng	RTD-89
3035	Cicolis	Sulphadiazin, Trimethoprime	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, viêm vú, viêm mắt, tai, miệng	24 tháng	RTD-92
3036	Oxolin RT	Oxolinic	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Phòng trị bệnh sùng phù đầu, sổ mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, thương hàn, CRD	24 tháng	RTD-94

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3037	RTD- Cocired	Diavedine, Sulfadimirazin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị các loại cầu trùng, ruột non, ruột già trên gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-95
3038	Super egg-APP	Acid folic, Acid nicotinic, Calcium D pantothenate, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh đường tiêu hoá gia súc, gia cầm và tăng tỷ lệ đẻ, ấp nở,	24 tháng	RTD-96
3039	RTD-Hohenstop	Doxycillin, Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g; 1, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị các bệnh đường hô hấp	24 tháng	RTD-97
3040	Ampi-Coli GOLD	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	24 tháng	RTD-98
3041	RTD - Trị giun sán	Levamisol, Niclosamide	Thuốc bột uống	Lọ, gói	5, 10, 20, 50, 100 viên	Trị bệnh ký sinh trùng gây ra bởi giun đũa, giun móc, sán dây,...	24 tháng	RTD-99
3042	RTD- Dipen-Strep LA	Benzylpenicillin, Dihydrostreptomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú	24 tháng	RTD-101
3043	RTD-Glucovit C	Glucose, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-102

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3044	RTD-Viêm phổi phế E300	Spiramycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm: ho hen, khô khè, sốt cao, chảy nước mắt, nước mũi, vảy mủ.	24 tháng	RTD-104
3045	RTD-Bonspray	Pyrethroid	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	50, 100, 200, 300, 500ml	Điều trị ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo (Thú cảnh)	24 tháng	RTD-105
3046	Kháng thể Newcastle + Gumboro	Kháng thể từ Lòng đỏ trứng gà	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh gumboro và Newcastle gia cầm	12 tháng	RTD-108
3047	Kháng thể dịch tả + Viêm gan vịt-ngan	Kháng thể từ Lòng đỏ trứng gà	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị dịch tả vịt, viêm gan vịt, ngan	12 tháng	RTD-109
3048	RTD- Levamisol	Levamisol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Phòng, trị nội ký sinh trùng đường tiêu hoá cho gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-111
3049	Tylosin plus	Tylosin tatrát	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, đường tiêu hoá ở gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-113
3050	Mycotin-APP	Doxylidin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm, ho hen, khô khè, chảy nước mắt, nước mũi.	24 tháng	RTD-114
3051	RTD- Decaris	Levamisol hydrochlorid	Thuốc bột uống	Gói	4, 5, 10, 20, 50, 100g	Tẩy các loại giun tròn đường tiêu hoá và đường phổi ở trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo	24 tháng	RTD-115
3052	RTD-Tẩy sán lá gan	Albendazole	Thuốc bột uống	Lọ, gói	5, 10, 20, 50, 100 viên	Tẩy sán lá trưởng thành (Fasciolagi gantica)	24 tháng	RTD-116

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3053	Oxolix-APP	Oxonilic acid	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 7, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh sưng phù đầu, sổ mũi truyền nhiễm, THT, thương hàn, tiêu chảy, CRD	24 tháng	RTD-117
3054	RTD-Nora 98	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 7, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin	24 tháng	RTD-120
3055	RTD-Iodine	Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít	Sát trùng, chữa viêm tử cung	36 tháng	RTD-124
3056	Apacé-APP	Analgin, Paracetamon, vitamin C, vitamin B2	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Giảm đau, giảm sưng phù vết thương, giảm sốt cao, hạ nhiệt trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	RTD-127
3057	RTD-Analgin+C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, giảm sưng phù vết thương, giảm sốt cao, hạ nhiệt	24 tháng	RTD-128
3058	RTD-B.K.C	Amylacetat, Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương, sát trùng dụng cụ phẫu thuật, máy ấp trứng	36 tháng	RTD-129
3059	RTD-TC 01	Alkyl benzyl ammonium chloride, glutararaldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương, sát trùng dụng cụ phẫu thuật, máy ấp trứng	36 tháng	RTD-130
3060	RTD-Bon Shampoo	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	100, 200, 300, 500ml; 1 lít	Diệt ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo	24 tháng	RTD-131

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3061	Amoxyl L.A.	Amoxycilline	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn huyết, đường ruột, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	RTD-132
3062	RTD-Oxylin 10	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị hen suyễn, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm ruột, ỉa chảy trên trâu, bò, lợn	24 tháng	RTD-133
3063	Oxylin-APP	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị hen suyễn, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm ruột, ỉa chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-134
3064	Antisalmo	Flumequin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin như Pasteurella, Colibacillus, Pasteurella, Salmonella gây bệnh thương hàn, phó thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-135
3065	RTD-No.1	Enrofloxacin hydroclorid	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin như Salmonella, Pasteunella, Mycoplasma, E.coli trên trâu, bò, lợn	24 tháng	RTD-136
3066	RTD-Respi	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin như Mycoplasma,... trên trâu, bò, lợn	24 tháng	RTD-137

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3067	RTD-Kháng thể E.coli	Kháng thể từ lòng đỏ trứng gà	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh phù đầu và tiêu chảy cho lợn	24 tháng	RTD-139
3068	Lincospec- Inj	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin, Spectinomycin	24 tháng	RTD-140
3069	Doxy- Tylo	Doxycycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin	24 tháng	RTD-141
3070	Costrimix	Sulphachloropyridazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh đường hô hấp và đường ruột do các vi khuẩn nhạy cảm với Sulfanamide và Trimethoprim trên bê, lợn, gà	24 tháng	RTD-142
3071	RTD-TC 01 plus +	Benzalkonium chloride, Formaldehyde, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết.	36 tháng	RTD-143
3072	RTD-Rotosal	1-(n-butylamino)-1-methylethyl - phosphonous acid, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do rối loạn trao đổi chất trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	RTD-145
3073	RTD-Ceptisus	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, heo như tụ huyết trùng, viêm phế quản, viêm phổi, phó thương hàn, E.coli, viêm tử cung, viêm vú.	24 tháng	RTD-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3074	RTD- Flocol	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hô hấp, tiêu hoá trên bò, heo.	24 tháng	RTD-147
3075	RTD-Canxi+Magie	Calcium borogluconate, Magnesium chloride, Mg hypophosphite, Sodium methyl p - hydroxybenzoate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Dùng trong trường hợp hạ canxi huyết, liệt nhẹ trước khi sinh trên trâu, bò, lợn	24 tháng	RTD-148
3076	Torilcox-APP	Toltrazuril	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con, bê, nghé	24 tháng	RTD-150
3077	Enfox-APP	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm do vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin.	24 tháng	RTD-151
3078	Florfen	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê non, cừu non, lợn, gia cầm do vi khuẩn gram(+) và gram(-)	24 tháng	RTD-152
3079	Iodophor	Iodine, Phosphoric acid, Sulphuric acid	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Thuốc sát trùng	36 tháng	RTD-155
3080	Doxin-300 W.S	Doxycycline HCl, Tylosin tatrata	Thuốc bột uống	Túi	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-156

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3081	RTD-Flor A	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn gram (+) và gram (-) như <i>Corynebacterium pyogenes</i> , <i>Streptococcus agalactiae</i> , <i>S. Uberis</i> , <i>S. Zoopidemicus</i> , <i>S. Disgalactiae</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>S. Epidermidis</i> , <i>Clostridium sp.</i> , <i>Pasteurella haemolytica</i> , <i>P. Multocida</i> , <i>E.coli</i> , <i>Salmonella sp.</i> , <i>Haemophilus sp.</i> trên trâu lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-157
3082	RTD-T.Gentamax	Gentamicin base	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm màng phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp trên ngựa, bò, cừu, lợn	24 tháng	RTD-158
3083	RTD-Amcinvet	Ampicillin, Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do VK nhạy cảm với Ampicillin, Erythromycin trên gia cầm	24 tháng	RTD-159
3084	Anti-CCRD	Doxycycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline, Tylosin gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	RTD-160

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3085	Gentadox 200WS	Doxycycline, gentamycin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin, doxycycline trên gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-161
3086	RTD-Neocovet	Colistin, Neomycin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycin trên bê, lợn và gia cầm	24 tháng	RTD-162
3087	RTD-Fugacar Powder	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nội kí sinh trùng trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-165
3088	RTD-Flumequin 10%	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin gây ra trên gia cầm, bê và lợn	24 tháng	RTD-167
3089	RTD - Oxy 20	Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, bò, lợn	24 tháng	RTD-168
3090	Docoli-APP	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm và lợn	24 tháng	RTD-169
3091	RTD-Enro20	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, bê, dê, cừu non, lợn	24 tháng	RTD-170

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3092	Ampisep plus	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	RTD-171
3093	Enrotril-APP	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, viêm teo mũi, viêm phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra ở lợn	24 tháng	RTD-172
3094	RTD-T.FLO	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra ở bò, lợn	24 tháng	RTD-173
3095	RTD-Doxy 50 ws	Doxycycline	Thuốc bột uống	Túi, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với doxycyclin gây ra ở bê, lợn và gia cầm.	24 tháng	RTD-174
3096	RTD - Oxyte 500 ws	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracycline ở bê, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	RTD-175
3097	RTD - Anticoccid	Sulfaquinoxaline sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng manh tràng và đường ruột, tụ huyết trùng và thương hàn gà	24 tháng	RTD-176

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3098	AP-Doxy 200	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Doxycycline gây ra ở bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-177
3099	AP-Amocillin 200	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh đường hô hấp và đường tiết niệu do vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin gây ra ở bê, dê, cừu, gia cầm và lợn	24 tháng	RTD-178
3100	T.Doxy-Tylo	Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột và hô hấp cho bê, gia cầm, lợn	24 tháng	RTD-179
3101	T. Flo-extra	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn do vi khuẩn Pasteurella multocida mẫn cảm với Florfenicol.	24 tháng	RTD-180
3102	T.Colimox-APP	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường niệu-sinh dục nhiễm khuẩn kể phát trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-181
3103	RTD-T.Cocired	Diaveridine, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng đường ruột do Eimeria Spp gây ra.	24 tháng	RTD-182
3104	Ancoxid-APP	Sulfachlozine	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	RTD-183

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3105	F 2000	Flumequin	Thuốc bột uống	Túi, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thận, phổi do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin như staphilococcus, E.coli, Salmonella sp, Klebsiella sp, Pasteurella.	24 tháng	RTD-184
3106	Bromhexin	Bromhexin Chlorhydrate	Thuốc bột uống	Túi, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Giảm ho, long đờm ở bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	RTD-185
3107	Amoxi 500 ws	Amoxicilline	Thuốc bột uống	Túi, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn do vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumonia mẫn cảm với Amoxicillin.	24 tháng	RTD-186
3108	Colisol 1200 ws	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	RTD-187
3109	Amoxitin	Amoxicilline, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	RTD-188
3110	RTD-Coli-Tri 200 WS	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, dê, lợn gia cầm.	24 tháng	RTD-189

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3111	T Enro 2000	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	RTD-190
3112	T Enro 1000	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-191
3113	Antisalmo Plus	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, can	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng kế phát trên bê, cừu non, gia cầm.	24 tháng	RTD-192
3114	Flortec - APP	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.	24 tháng	RTD-193
3115	Tylan T	Tylosin tartrat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, CRD, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-194
3116	RTD - Coccistop plus	Diaveridine, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng gây bệnh ở manh tràng gia cầm	24 tháng	RTD-195
3117	RTD-Colistin 5.000.000UI	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-196

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3118	Biceptol-APP	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, cừu, dê, gia cầm, lợn	24 tháng	RTD-197
3119	RTD - Nấm phổi	Neomycin, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nấm phổi gia cầm.	24 tháng	RTD-203
3120	RTD-Trisulfo	Sulfamonomethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm mũi trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	RTD-204
3121	Trimono- APP	Sulfamonomethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm mũi trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	RTD-205
3122	RTD - Iodine plus	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Thuốc sát trùng	36 tháng	RTD-207
3123	RTD-Apracin	Apramycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, viêm vú, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	RTD-219
3124	RTD- Bromxin	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-220

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3125	RTD-Clopidol	Clopidol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng trị bệnh cầu trùng ở gia cầm	24 tháng	RTD-221
3126	RTD-Danoxin	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-222
3127	RTD-Diclofenac	Diclofenac	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Giảm đau, kháng viêm trong điều trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng co thắt ở gia súc, lợn, bê, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	RTD-224
3128	Doxylin 50WS-APP	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	RTD-225
3129	Doflo-APP	Doxycyclin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	RTD-226
3130	RTD - Flo - Oxy	Florfenicol, Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm, thủy cầm	24 tháng	RTD-227
3131	RTD-Gentamox	Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	RTD-228
3132	RTD-Ketofen	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, giảm phù nề trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	RTD-229

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3133	RTD-Marbocyl - 2 - Injec	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-230
3134	RTD-Marbocyl - 10 - Injec	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị hen, sung phù đầu, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	RTD-231
3135	RTD-Amocoli - WS	Amoxicilin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị hen, sung phù đầu, phân xanh, phân trắng, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	RTD-233
3136	AP-Cefquinon 2.5%	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, thối móng, viêm màng não trên trâu, bò, lợn	24 tháng	RTD-234
3137	AP-Cetifur 10	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	RTD-235
3138	RTD-Cefokel 20 Inj	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	RTD-236
3139	RTD - Flor 40	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-237
3140	AP - Flocol Oral 450	Florfenicol base	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-238

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3141	RTD-Tilmovet	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	RTD-241
3142	AP-Tilmisol 200	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	RTD-242
3143	Amitil- APP	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc lợn và gia cầm	24 tháng	RTD-244
3144	K.C Amin	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	RTD-245
3145	RTD-Tulaxin	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc và lợn	24 tháng	RTD-246
3146	RTD-TC 01 plus	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương, sát trùng dụng cụ phẫu thuật, máy ấp trứng, tiêu độc xác chết.	36 tháng	RTD-247
3147	RTD-Tiamulin inj	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh lý, viêm phổi địa phương, chứng viêm khớp ở lợn	24 tháng	RTD-249
3148	RTD-Tiamulin 45 WS	Tiamulin fumarate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh lý, viêm phổi địa phương, pleuropneumonia ở lợn trị các bệnh đường hô hấp mãn tính gây ra bởi vi khuẩn Mycoplasma ở gia cầm	24 tháng	RTD-250

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3149	RTD-Sulfatrimethoprim	Sulphaquinoxaline, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng, trị bệnh đường tiêu hóa, bệnh cầu trùng manh tràng và ruột ở gia cầm	24 tháng	RTD-251
3150	RTD-Doxy 75 WS	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline ở bê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-252
3151	RTD-Amox 70 WS	Amoxicilin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng, trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin ở bê, lợn và gia cầm	24 tháng	RTD-253
3152	RTD- Bromhexin WS	Bromhexine hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Hỗ trợ trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, lợn, chó và mèo	24 tháng	RTD-254
3153	RTD-Bromhexin C plus	Vitamin C, Axit citric, Bromhexin, guainesin, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trong các bệnh viêm phế quản, viêm thanh khí quản truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn CRD, C-CRD. Tăng cường sức đề kháng, mau hồi phục sức khỏe, giảm sốt ở gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-255
3154	RTD-Dembrexine	Dembrexine	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị triệu chứng của bệnh đường hô hấp cấp tính và mãn tính ở gia súc và lợn	24 tháng	RTD-256

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3155	RTD-TC 02	Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương, sát trùng dụng cụ phẫu thuật, máy ấp trứng, tiêu độc xác chết	36 tháng	RTD-257
3156	RTD-Clazuril WS	Clazuril	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng, trị cầu trùng ở gia cầm	24 tháng	RTD-258
3157	RTD-Toluamide	3,5 Di-Nitro Ortho toluamide	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng, trị cầu trùng ở gà	24 tháng	RTD-259
3158	RTD-Ibuprofen WS	Ibuprofene	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g	viêm khớp, rối loạn viêm mô liên kết, chấn thương hệ thống vận động, thoái hóa đốt sống (cổ, lưng, thắt lưng), tê liệt, viêm gân, đau lưng, đau cổ ở chó, mèo	24 tháng	RTD-260
3159	RTD-Caprofen inj	Carprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Hỗ trợ trị đối với các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính và viêm vú cấp tính ở bò	24 tháng	RTD-261
3160	RTD-Meloxicam inj	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Kháng viêm, giảm đau khi rối loạn cơ xương cấp và mãn tính, đau bụng ở ngựa; hỗ trợ trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp, tiêu chảy và viêm vú ở bò, hỗ trợ trị bệnh nhiễm trùng huyết, viêm vú ở lợn	24 tháng	RTD-262

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3161	RTD-Permethrin	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Diệt muỗi, kiến, gián, rệp, ve, bọ chét, mối, mọt gỗ	24 tháng	RTD-263
3162	KC Amin plus	Gluconate canciun, Tolfenamic acid, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 300, 400, 500ml; 1, 2 lít	Hạ sốt, giảm viêm, nâng cao sức đề kháng ở gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-264
3163	Chlosultra plus	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng bàn chân, nhiễm trùng vết thương ở gia súc, chó, mèo	24 tháng	RTD-267
3164	RTD-Deltamethrin	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Diệt muỗi, ruồi, nhặng, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve bò, mòng, mạt gà ở gia súc, gia cầm	24 tháng	RTD-268
3165	RTD-Urotropin	Urotropin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Sát trùng đường niệu ở trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	RTD-269
3166	Para-C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1kg	Giảm đau, hạ sốt, giải độc, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-270
3167	SUNFAMONO 50	Sulfamonomethoxin sodium	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm teo mũi, cầu trùng, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-271
3168	RTD-Iodine+	Phosphoric acid, Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Thuốc sát trùng	36 tháng	RTD-272

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3169	RTD - Iodine plus +	Phosphoric acid, Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Khử trùng chuồng trại, thiết bị dụng cụ chăn nuôi, máy ấp trứng, xe vận chuyển động vật, phòng khám thú y	36 tháng	RTD-273
3170	RTD-Tiamulin 10 WSP	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-274
3171	AP-Tiamulin 20% Premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-275
3172	Tylosin 500	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm bao hoạt dịch trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-276
3173	Tylosin 600	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-277
3174	B.M.D	Bacitracin methylene disalicylate	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-278
3175	Kita-Coli	Colistinsulfate, Kitasamycin tartrate	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn và gia cầm	24 tháng	RTD-279
3176	Amox Coli Plus	Colistinsulfate, Amoxicillin trihydrate	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-280
3177	Amox 64 Plus	Colistinsulfate, Amoxicillin trihydrate	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-281

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3178	Ampro 50	Amprolium hydrochloride	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gà, gà tây và chim trĩ	24 tháng	RTD-282
3179	Enro Gold	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-283
3180	Linco 60	Lincomycin hydrochlorid	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh lý, viêm đại tràng, xoắn khuẩn, viêm ruột tăng sinh, viêm khớp, viêm phổi, viêm da trên lợn, gà	24 tháng	RTD-284
3181	Lincospec Plus	Lincomycin HCl, lincomycin HCl	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-285
3182	Avac viruscide	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Sát trùng động vật, chuồng trại, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển và tiêu độc xác súc vật chết	36 tháng	RTD-286
3183	Apramycin 200WS	Apramycin	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	RTD-287
3184	Aprasulpha Max	Apramycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-288

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3185	Apra plus	Apramycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	RTD-289
3186	RTD - Cephamax	Cefalexin	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	RTD-290
3187	RTD - Clastrimox	Amoxicillin, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Lọ, Chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	RTD-291
3188	RTD - Cryza	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-292
3189	Flodoxo - Max	Florfenicol, Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Lọ, Chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm giác mạc, thối chân, tụ cầu, viêm da, viêm móng, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên bê, lợn	24 tháng	RTD-293
3190	Gentadox WS	Doxycycline hyclate, gentamicin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-294
3191	RTD - Sunfatrim	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, Chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-295

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3192	RTD - Valosin plus	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-296
3193	RTD-Biceptol Plus	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên ngựa, bê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-297
3194	AP-Amcolis 200	Ampicillin trihydrate, Colistinsulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-298
3195	AP.Amox-Colis suspension	Amoxicilin trihydrate, Colistin Sulphate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	RTD-299
3196	AP-Amoxicol.10%	Amoxicilin, Colistinsulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng da và khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-300
3197	AP-Amocillin 500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà, vịt	24 tháng	RTD-301
3198	AP.Bara-Hexin	Bromhexine hydrochloride, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Giảm ho, long đờm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-302

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3199	AP-Clamox Max 500	Amoxicillin, Acid clavulanic	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-303
3200	AP-Clamox Max S500	Amoxicillin, Acid clavulanic	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	RTD-304
3201	AP-Doxycare.Max 500	Doxycycline hydrochloride, Bromhexine hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn	24 tháng	RTD-305
3202	AP-Doxycyclin 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gà, gà tây	24 tháng	RTD-306
3203	AP.DR-Metri one 600	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và các bệnh truyền nhiễm thứ phát trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	RTD-307
3204	AP-Flor Max 200	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	RTD-308
3205	AP-Flor Max 500	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-309

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3206	AP-Flordox 300	Florfenicol, Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-310
3207	AP-Gentadox 200	Doxycycline hyclate, gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-311
3208	AP-Gentylan Inj	Tylosin tartrate, gentamicin sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	RTD-312
3209	AP-Linspec 150	Lincomycin base, Spectinomycin base	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-313
3210	AP-Tylodox 350	Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-314
3211	AP-ADE Inj	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Bổ sung vitamin A, D3, E, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	RTD-315
3212	AP-Ery Max 200	Erythromycin thiocyanate	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, sổ mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	RTD-317

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3213	AP-Ery Max 350	Erythromycin	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp (CRD), ORT, viêm màng hoạt dịch (M.synoviae) và sổ mũi truyền nhiễm trên gà	24 tháng	RTD-318
3214	AP-Ery Max 500	Erythromycin	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	RTD-319
3215	AP-Gentacin 10%	Gentamicin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-320
3216	AP-Levamisol	Levamisole hydrochloride	Dung dịch tiêm	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị giun đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	RTD-322
3217	AP-Levamisol w.s.p	Levamisole hydrochloride	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị ký sinh trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-323
3218	AP-Tylan Max 500	Tylosin tartrate	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-325
3219	AP-Vetpro 60%	Amprolium hydrochloride	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị cầu trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-326

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3220	AP.Dexa-Ject	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị dị ứng, myoglobin niệu, nhiễm độc máu, stress, nổi mề đay, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	RTD-328
3221	AP.Dexa-Ject one	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị viêm khớp, viêm da, viêm bao hoạt dịch, viêm cổ tay, viêm xương, viêm gân, viêm cơ, bong gân trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo	24 tháng	RTD-329
3222	BMD 500 Plus	Bacitracin Methylene Disalicylate	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà	24 tháng	RTD-330
3223	RTD-Halquinol 20	Halquinol	Bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-339
3224	RTD-Valosin	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi địa phương, viêm ruột tăng sinh, lỵ trên lợn	24 tháng	RTD-340
3225	AP-Enrosol 200	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	RTD-341

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3226	AP-Flocol Oral 200	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-342
3227	AP-Flocol Oral 300	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	RTD-343
3228	AP-Flodox.300	Florfenicol, Doxycycline, Bromhexin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-344
3229	AP-Norfloxx Oral 200	Norfloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-345
3230	AP-Pigcox 500	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu, lợn	24 tháng	RTD-346
3231	AP-Tilmicosin Oral 250	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	RTD-347
22. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y SỐNG HỒNG								
3232	B Complex	Vitamin B1, B2, B6, PP	Bột uống	Gói	50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin B cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3233	Tiêu chảy heo	Neomycin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị các bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-6
3234	Facicoli	Erythromycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị viêm phổi, viêm ruột trên gà, vịt, ngan, ngỗng, lợn	24 tháng	SH-7
3235	Tia - coli for	Colistin, Tiamulin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-8
3236	Penicillin G	Penicillin G potassium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1.000.000UI	Trị bệnh nhiễm trùng, viêm lở loét cho gà, vịt.	24 tháng	SH-13
3237	Vitamin B1	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Thuốc bổ tăng lực trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-14
3238	Vitamin C	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ/chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-15
3239	Cafein Na. benzoat	Cafein, natri benzoate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trợ tim cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	SH-16
3240	Tetramycin 500	Tetracyclin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp cho gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-17
3241	Doxyprim	Doxycyclin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-18
3242	Sohomycin For	Doxycyclin, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, cừu, lợn, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3243	Diacocid	Sulfachlorpyridazin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị viêm phổi, đường ruột, hội chứng MMA trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-20
3244	Cefadox	Cephalexine, Gentamycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị viêm dạ dày-ruột, viêm phổi, E.coli, hồng ly, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	SH-21
3245	Tẩy giun sán lợn	Levamisol	Thuốc bột uống	Gói	2.5, 3.5, 5, 10g	Trị bệnh ký sinh trùng đường ruột cho gà, vịt, ngan, cút, lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	SH-22
3246	Tetracyclin (Thuốc bột)	Tetracyclin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột cho gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, lợn, trâu, bò, bê, nghé, dê non	24 tháng	SH-28
3247	Cefacoli-Plus	Cephalexine, Colistin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày- ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SH-30
3248	Đặc trị ỉa chảy	Colistin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị các bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, thỏ, cừu, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-31
3249	T-H-S	Colistin, Doxycyclin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày- ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-32
3250	E-P-S Vịt, Ngan	Ampicillin, Erythromycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	SH-34
3251	T-Colivet	Sulfamethazin, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị viêm phổi, cầu lỵ, viêm ruột trên lợn	24 tháng	SH-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3252	Ampycilin	Ampicilin	Bột pha tiêm	Lọ	500mg	Trị bệnh hô hấp cho trâu, bò, lợn, gà, vịt.	24 tháng	SH-36
3253	Sohofloxacin	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột, nhiễm trùng đường sinh dục trên bê	24 tháng	SH-39
3254	Atropin sulfat	Atropin sulfat	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống co thắt cho chó, mèo, heo, dê, cừu, trâu, bò	24 tháng	SH-40
3255	Strychnin Sulfat	Strychnin sulfat	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Thuốc tăng trương lực cơ cho trâu, bò, lợn	24 tháng	SH-41
3256	Glucose	Glucose	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống mất nước, điện giải cho trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-42
3257	Nước cất pha tiêm	Nước cất	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Nước cất pha tiêm cho trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	SH-43
3258	Urotropin	Urotropin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống nôn cho trâu, bò, lợn	24 tháng	SH-44
3259	Eracin	Colistin	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh dạ dày- ruột trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-46
3260	ADE-B Complex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Thuốc bổ dưỡng, tăng lực cho gà, vịt, cút, ngan, ngỗng, lợn, trâu, bò	24 tháng	SH-48
3261	Milonal	Ca, Cu, Fe, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin E, vitamin PP, vitaminD3, Zn	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1kg	Thuốc bổ dưỡng tăng lực cho trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	SH-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3262	Apovit	Vitamin A, D3, B1, B6, PP, Fe, Zn, Cu, Ca	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1kg	Thuốc bổ dưỡng tăng lực phòng bại liệt cho gà, vịt, ngan, cút, ngỗng.	24 tháng	SH-50
3263	Milonox	Vitamin A, D3, B1, B6, PP, Fe, Zn, Cu, Ca	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1kg	Thuốc bổ dưỡng tăng lực cho gà, vịt, ngan, cút, lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	SH-51
3264	Lin- Spec for	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-57
3265	Flo D.O.Sol	Doxycyclin, Flofenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo	24 tháng	SH-58
3266	SH- Norcoli	Colistin, Neomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	SH-59
3267	SH- Ecoligen	Colistin, Gentamycin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-60
3268	Tylogenta	Dexamethazol, Gentamycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột cho heo, bê, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-61
3269	SH-tiakanalin	Kanamycin, Tiamunin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp cho heo, dê, bê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3270	SH-Kana-Colin	Colistin, Dexamethason, Kanamycin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột cho heo, bê, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-63
3271	T-T-S Inj	Thiamphenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, lợn, cừu, dê	24 tháng	SH-64
3272	Gentamycin	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp cho trâu, bò, lợn, gà, vịt.	24 tháng	SH-65
3273	Kanamycin	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút, ngỗng.	24 tháng	SH-66
3274	No- 10	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường ruột trên gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-67
3275	Coli- SP	Colistin	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh dạ dày- ruột trên chó, mèo	24 tháng	SH-68
3276	Enro- 10	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-69
3277	SH-D.O.C	Oxytetracyclin, Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-71
3278	SH-Ampi-Coli-Dexa	Dexamethason, Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g; 1kg	Đặc trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, E.coli, CRD cho gà, vịt, cút, ngan, ngỗng, heo, trâu, bò	24 tháng	SH-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3279	Spec -L	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn Mycoplasma ra trên lợn, trâu, bò, gà, vịt, cút, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-73
3280	Entyl	Tylosin, Doxycyclin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin, Tylosin cho lợn, trâu, bò, gà, vịt, cút, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-74
3281	Septotryl-24	Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-75
3282	Septotryl-24	Sulfamethoxazol	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-75
3283	LEVASOL	Levamisol	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, cừu	24 tháng	SH-76
3284	PVP.Iodin	PVP Iodine	Dung dịch	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100; 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	SH-77
3285	Spectyl- LC	Spectinomycin	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn Gram (-) gây ra trên lợn con, dê con, cừu con	24 tháng	SH-78
3286	Imectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	SH-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3287	ENROTRYL	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bê, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-80
3288	ADE Bcomplex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và điều trị bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-81
3289	ANAGIN C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Giúp giảm đau, hạ nhiệt, tăng đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, gà, vịt	24 tháng	SH-82
3290	Aminovit- SH	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo.	24 tháng	SH-83
3291	Marbolox- For	Marbofloxacin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	SH-86
3292	Paragum	Paracetamol, vitamin B1, vitamin C, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Phòng bệnh Gumboro và các bệnh truyền nhiễm trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	SH-87
3293	SH-Oxytylovit	Oxytetracyclin, Tiamulin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm ruột trên gà, vịt.	24 tháng	SH-88
3294	Sulfa-Tetra	Oxytetracyclin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm dạ dày- ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	SH-89
3295	Flu-100WSP	Flumequine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị các bệnh nhiễm trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	SH-90

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3296	Gentadox	Gentamycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú	24 tháng	SH-91
3297	AM- Colis	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị tiêu chảy, sung phù đầu, viêm rốn, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SH-92
3298	AM- Colis	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị tiêu chảy, sung phù đầu, viêm rốn, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SH-92
3299	Amox-Col	Amoxycillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị tiêu chảy, sung phù đầu, viêm phổi, tụ huyết trùng trên gia cầm.	24 tháng	SH-93
3300	Neo sol	Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SH-94
3301	Pectine	Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn trên lợn, dê non, cừu non	24 tháng	SH-95
3302	Oxymycin- LA	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, ly, viêm dạ dày- ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	SH-96
3303	Amoxy-150 WSP	Amoxycillin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm thận, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SH-97
3304	Amoxyl-S	Amoxycillin, Colistin	Thuốc bột uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SH-98
3305	Lincomycin	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn trên lợn, chó, mèo	24 tháng	SH-99

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3306	Coli 500	Colistin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm đa khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ	24 tháng	SH-100
3307	Coli 500	Oxytetracycline	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm đa khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ	24 tháng	SH-100
3308	Doxy 100-LA	Doxycyclin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	SH-101
3309	Enrocin	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột cho bê, nghé, lợn, chó	24 tháng	SH-102
3310	Spectocin	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó	24 tháng	SH-103
3311	Tia-100 inj	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị suyễn, tiêu chảy, viêm khớp trên lợn	24 tháng	SH-104
3312	Flumeq	Flumequine	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	SH-105
3313	Colifox	Colistin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh dạ dày, ruột trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	SH-106
3314	Oxylidon	Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hoá ở lợn, trâu, bò, ngựa: viêm ruột, tiêu chảy, lợn con tiêu chảy phân trắng. Các bệnh hô hấp ở gà	24 tháng	SH-107
3315	Dispepsia	Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g	Trị viêm phổi, ly, viêm ruột trên lợn	24 tháng	SH-108

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3316	B- Kacid	Glutazaldehyde, Benzalkonium chloride	Dung dịch	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100; 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	SH-109
3317	OTC	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa ở trâu, bò, lợn, gà, vịt.	24 tháng	SH-111
3318	Eryxazol	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Sulfamethoxazol ở trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	SH-112
3319	Neoxy	Neomycin, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 100, 500g; 1kg	Trị CRD, CCRD, THT cho gia cầm. Bệnh viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, Samonella, đóng dấu son, xoắn khuẩn, hồng lỵ cho lợn, trâu, bò, gà, vịt, cút, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-113
3320	Linpspec	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, chó	24 tháng	SH-114
3321	Enrotex	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh đường ruột do E.coli cho gà, vịt, cút, ngan, ngỗng, trâu, bò	24 tháng	SH-115
3322	T.G.9	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa	24 tháng	SH-116

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3323	Pectyl For	Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn con, dê non, cừu non	24 tháng	SH-117
3324	Flumec - F	Flumequine	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	SH-118
3325	DOXY	Doxycyclin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê	24 tháng	SH-119
3326	Ticosin	Tilmicosin	Hỗn dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, thối móng, kẽ móng trên trâu, bò, cừu	24 tháng	SH-122
3327	Sunfamono	Sunfamonomethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 100g; 1kg	Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	SH-123
3328	Gentamox- LA	Amoxicillin, Gentamycin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SH-124
3329	Diatozil	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	SH-125
3330	Gentylan	Gentamycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	SH-126
3331	Tylan-S	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Trị lý, đóng dấu, viêm phổi và sinh dục- tiết niệu, viêm vú, viêm mô tế bào, viêm tai giữa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SH-127

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3332	Amcoli- LA	Ampiciclin, Colistin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SH-128
3333	Amoxcol- LA	Amoxycillin, Colistin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm tĩnh mạch rốn trên bê, nghé, lợn con, chó, mèo	24 tháng	SH-129
3334	Amox- LA	Amoxycillin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	SH-130
3335	Enro-For	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, trâu, bò, cừu, dê và lợn	24 tháng	SH-131
3336	Acimin K+C	Vitamin C, vitamin K	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng cường sức miễn dịch, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress	24 tháng	SH-132
3337	Enrocin (thuốc bột)	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiết niệu, viêm dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	SH-133
3338	Cocifor	Diaveridine, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	SH-134
3339	Diacoctine	Sulfachloropyrazine	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm	24 tháng	SH-135

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3340	Anagin +C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 15, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	SH-136
3341	Gluko + C	Glucose, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 15, 20, 50, 100ml	Tăng sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	SH-137
3342	Flodoxy	Doxycyclin, Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 15, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	SH-138
3343	Bromec	Bromhexine	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	SH-139
3344	Funivet	Flunixin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống viêm, giảm đau trong viêm nhiễm trên trâu, bò, lợn, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	SH-140
3345	Bromhec	Bromhexin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg	Long đờm, hỗ trợ điều trị viêm thanh, khí, phế quản trên ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	SH-141
3346	Ketosol	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, kháng viêm trong các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	SH-142
3347	Timax	Tilmicosin fosfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	SH-143

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3348	TYLANMAX	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa	24 tháng	SH-144
3349	Maxflo	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	SH-145
3350	Flomix	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SH-146
3351	BUTASAL	Butafosfan, Cyanocobalamine, (vitamine B12)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng ngừa và trị giảm phosphate máu, thiếu hụt vitamin B12 trên lợn, dê, trâu, bò, cừu, chó, mèo	24 tháng	SH-147
3352	Coli-Trim	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cừu và heo con	24 tháng	SH-148
3353	Colityl oral	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	SH-149
3354	Dotyl oral	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên bê, heo, cừu và gia cầm	24 tháng	SH-150
3355	Silver-Herbal	Silver (nitrate)	Dung dịch xịt	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 3,5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng ngoài da và họng trên ngựa	24 tháng	SH-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3356	Tyflox	Florfenicol, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị PRDC, kiết lỵ, viêm ruột rối loạn tiêu hóa, do nhiễm khuẩn thứ cấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	SH-152
3357	Flodox	Doxycyclin hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, kiết lỵ trên lợn và gia cầm	24 tháng	SH-153
3358	FLOVET ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy do E.coli gây ra trên trâu, bò, heo, dê, gà, vịt	24 tháng	SH-154
3359	Amosep	Amoxicillin trihydrate, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp; đường tiêu hóa gây bệnh viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, phân xanh phân trắng trên trâu, bò, heo, dê, gà, vịt	24 tháng	SH-155
3360	Amovet - 50	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg	Trị nhiễm khuẩn gây ra bệnh viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên heo, gà, vịt	24 tháng	SH-156
3361	COLISUN	Colistine (sulfate), Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, phân xanh, phân trắng trên heo, gà, vịt	24 tháng	SH-157

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3362	DOXYVET	Doxycycline	Bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra bệnh CRD, CCRD, ORT, tụ huyết trùng, tiêu chảy phân xanh, phân trắng trên bê, dê, cừu, heo, gà, vịt	24 tháng	SH-158
3363	FLOTEX	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, phó thương hàn, leptospirosis, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	SH-159
3364	DIATECH	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh cầu trùng trên bê, cừu, heo, thỏ, gà, vịt	24 tháng	SH-162
3365	FLOCIN	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên bê, lợn, gà, vịt	24 tháng	SH-163
3366	FLOTECH ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gà, vịt, ngan, vịt. Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	24 tháng	SH-164
3367	Ceftisol	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm đa khớp hoặc viêm đa cơ liên quan đến nhiễm trùng Streptococcus suis trên lợn	24 tháng	SH-166

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3368	Amostrong	Amoxycilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng niệu sinh dục và nhiễm khuẩn thứ cấp trên bê, lợn, cừu và gia cầm	24 tháng	SH-167
3369	Domox	Amoxycilline trihydrate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	SH-168
3370	Genmox	Amoxycilline trihydrate, Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	SH-169
3371	Para plus	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị triệu chứng sốt trong trường hợp nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính, kết hợp với chất chống nhiễm trùng thích hợp ở lợn cai sữa	24 tháng	SH-170
3372	Cefoxim	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm đa khớp, viêm đa cơ liên quan đến nhiễm trùng Streptococcus suis trên lợn	24 tháng	SH-175
3373	AMVET	Amprolium HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng cừu, bê, dê, gia cầm	24 tháng	SH-176

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3374	BMDVET	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà	24 tháng	SH-177
3375	CEFONE	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm đa khớp trên lợn	24 tháng	SH-178
3376	QUINO GOLD - LA	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	SH-179
3377	QUINOVET	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SH-180
3378	GENMAX	Amoxicillin trihydrate	Chai/lọ	Chai/lọ	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hoá, tiết niệu, viêm khớp, viêm màng não trên lợn, gia cầm	24 tháng	SH-181
3379	APASIN	Apramycin	Gói	Gói	10, 20, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, thỏ	24 tháng	SH-182
3380	APASIN	Gentamycin	Chai/lọ	Gói	10, 20, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, thỏ	24 tháng	SH-182
3381	CEFMAX	Ceftiofur HCl, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Hỗn dịch tiêm	20, 50, 100ml	Trị viêm da cấp tính và mãn tính, viêm vú truyền nhiễm cấp tính, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SH-183
3382	Cef 20-LA	Ceftiofur sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SH-184

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3383	Amox 15-LA	Amoxicilin trihydrat	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	SH-185
3384	Promec	Ivermectin, Fenbendazol	Bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên lợn	24 tháng	SH-186
3385	Ceftione	Ceftiofur sodium	Bột pha tiêm	Lọ	1 g/lọ	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	SH-187
3386	Ceftifor	Ceftiofur sodium	Bột pha tiêm	Lọ	4 g/lọ	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	SH-188
3387	Tulavet	Tulathromycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SH-189
3388	Tulavet	Tulathromycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SH-189
3389	Movic	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	SH-190
3390	Movic @	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	SH-191
3391	LINCOVET	Lincomycin hydrochloride	Bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị viêm ruột xuất huyết trên lợn, viêm ruột hoại tử trên gà	24 tháng	SH-192
3392	FLOGOLD	Florfenicol	Bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SH-193

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3393	Cefanew	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SH-194
3394	Apra 50	Aspirin	Bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Kháng viêm, giảm đau trên bê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	SH-195
23. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y SVT THÁI DƯƠNG								
3395	SVT- Tiacoli	Colistin sulfat, Tiamulin fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 100ml	Trị hồng ly, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi địa phương, suyễn trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-1
3396	Sun- Flo Doxy	Docycyclin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	SVT-2
3397	Sun- Enroject	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-3
3398	SVT- Thiam tylo	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, bệnh tụ huyết trùng, hội chứng MMA, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SVT-4
3399	Sun- Tylan	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Trị viêm phổi địa phương, viêm khớp, bệnh đóng dấu, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3400	Sun- Lincoject	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	20, 100ml	Trị Leptospyrosis, liên cầu khuẩn, viêm dạ dày ruột, viêm đường niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm xương, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	SVT-6
3401	SVT- Nocinject	Norfloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	SVT-7
3402	Sun- Tosal	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SVT-8
3403	SVT- Gentyl D	Gentamycin, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường sinh dục, niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-9
3404	Sun- Analgin C ject	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, gia cầm.	24 tháng	SVT-10
3405	Sun- Calciject	Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu khoáng, hạ calci huyết, thiếu năng tuyến cận giáp, thiếu vitamin D, còi xương chậm lớn trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, nghé, bê, chó, thỏ.	24 tháng	SVT-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3406	Sun - Amox 15% LA	Amoxycilin	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-12
3407	Sun- Marbo	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-13
3408	Sun- Levasol	Levamisol	Dung dịch tiêm	Ống	2, 5, 10, 20, 100ml	Trị giun trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	SVT-14
3409	SVT-Tilcosin plus	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	10, 15, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-15
3410	Sun- Enro plus	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 15, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-16
3411	SVT- Nocin plus	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 15, 50, 100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	SVT-17
3412	Sun- Flomax plus	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	10, 15, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, coryza, thương hàn, viêm ruột hoại tử trên gia cầm.	24 tháng	SVT-18
3413	Sun- CRD	Colistin sulfat, Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-19
3414	SVT- Tylodox	Doxycyclin, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu non, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	SVT-20
3415	Sun- Enro 20	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu ở bê, dê, cừu non, lợn và gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	SVT-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3416	SVT- Super cox	Diaveridin, Sulfaquinoxaline	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg	Trị cầu trùng trên gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	SVT-22
3417	Sun- Cox	Sulfachlopyrazine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	SVT-23
3418	Sun- Tylandox	Doxycyclin, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gà, vịt, ngan, cú.	24 tháng	SVT-24
3419	Sun- Ecoli	Colistin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, E.coli, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy trên lợn, gà, vịt, ngan, cú.	24 tháng	SVT-25
3420	SVT- Đặc trị tiêu chảy	Colistin, Neomycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên lợn, gà, vịt, ngan, cú.	24 tháng	SVT-26
3421	SVT- Norflox	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg	Trị tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-27
3422	SVT- Docy 20	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu ở bê, dê, cừu non, lợn và gia cầm.	24 tháng	SVT-28
3423	SVT- Gentadox	Docycyclin HCl, Gentamycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-29
3424	SVT- Levasol P	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị giun trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3425	SVT- Colidox	Colistin sulfat, Docycyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị viêm phổi, suyễn, tiêu chảy, phổ thương hàn, viêm teo mũi trên lợn, bê, dê, cừu non, gia cầm.	24 tháng	SVT-31
3426	Sun- Ampicoli	Ampicilin, Colistin	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng não, tiết niệu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-32
3427	Sun- Cầu trùng stop	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên gia cầm.	24 tháng	SVT-33
3428	Sun- Nystatin	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị tiêu chảy lỵ, nhiễm trùng máu trên gia cầm.	24 tháng	SVT-34
3429	Sun- Colimox	Amoxicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-35
3430	Sun- Oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 100ml	Tăng cường co bóp tử cung, kích thích đẻ, tiết sữa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	SVT-36
3431	Sun- Iodine	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 50, 100ml; 1, 5, 10 lít	Sát trùng vết thương, tẩy uế chuồng trại.	24 tháng	SVT-37
3432	Sun- Tilmicosin	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-38
3433	Sun- Neodox	Doxycyclin, Neomycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3434	SVT - Ceftio	Ceftiofur (HCl)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò	24 tháng	SVT-40
3435	Sun- Dextran Fe	Fer (dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, heo con	24 tháng	SVT-41
3436	Sun- Oxytetra LA	Flunixin (meglumine), Oxytetracycline (dihydrate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính gây viêm và sốt trên trâu, bò	24 tháng	SVT-42
3437	Sun- Trimesul	Sulfadimethoxine (Na), Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Sulfadimethoxine gây ra trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	SVT-43
3438	Sun- Multi B	Dexpanthenol, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và điều trị các bệnh lý thiếu vitamin nhóm B trên ngựa con, bê, cừu, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	SVT-44
3439	Sun- Progesteron	Progesterone, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Dưỡng thai, điều hòa quá trình sinh sản trên bò, ngựa và lợn nái.	24 tháng	SVT-45
3440	Sun- Liver ject	Acetyl methionine, L-arginine HCl, Lysine HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn chuyển hóa gan, thận trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	SVT-46
3441	SVT- Flu ject	Flumequin	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, sinh dục, viêm dạ dày ruột, Colibacillosis, Salmonellosis trên trâu, bò, cừu, lợn, chó.	24 tháng	SVT-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3442	SVT- Hemovit	Calcium phosphoryl choline chloride, Casein-peptides, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Tăng cường miễn dưỡng, hồi phục sau khi bệnh, khi sinh sản ở trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-48
3443	Sun- Ketofen	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống viêm, giảm đau xương khớp, hạ sốt trên ngựa, trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-49
3444	Sun- Tilmi ject	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn phổi gây ra trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-50
3445	Sun- Estradiol	Estradiol benzoate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Ngăn chặn sự thụ thai không mong muốn trên chó cái.	24 tháng	SVT-51
3446	Sun- Thiophylin	Aminophylline	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn hô hấp, viêm phế quản và hội chứng suy tim nhẹ trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-52
3447	Sun- Coxi plus	Sulfadimethoxine (Na), Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng trên thỏ.	24 tháng	SVT-53
3448	Sun- Monocox	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chim.	24 tháng	SVT-54
3449	Sun- Diclacox	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh cầu trùng gây ra bởi Eimeria trên gia cầm, cừu, lợn, thỏ.	24 tháng	SVT-55
3450	SVT- Toltracox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	SVT-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3451	Sun- Pigcox	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên heo	24 tháng	SVT-57
3452	SVT- Antisep	Amino clorua alkyl dimethyl benzyl, Amino clorua didecyl dimethyl, Amino clorua dioctyl dimethyl, Amino clorua octyl decyl dimethyl, Glutaraldehyde, Permethrine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Khử trùng chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	SVT-58
3453	Sun- Colicox	Colistin (sulfate), Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu	24 tháng	SVT-59
3454	Sun- Paracetamol	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g; 1kg	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	SVT-60
3455	Sun- Kháng sinh tổng hợp	Neomycin (sulfate), Oxytetracycline (HCl)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	SVT-61
3456	Sun- Úm gà vịt	Colistin, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin D3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột (Colibacillosis, Salmonella) trên gia cầm	24 tháng	SVT-62
3457	Sun - Glucaf	Glucose monohydrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Bù nước và cung cấp năng lượng, giúp giải độc cơ thể	24 tháng	SVT-63
3458	Sun- Coli stop	Colistin sulfate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên dê non, cừu non, heo con	24 tháng	SVT-64

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3459	Sun- Ampicol.P	Ampicillin (trihydrate), Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-65
3460	Sun- Nấm phổi	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nấm Candida trên chim bồ câu và chim lồng	24 tháng	SVT-66
3461	Sun- Tilmimix	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SVT-67
3462	Sun- Cảm cúm	Oxytetracycline (HCl)	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo	24 tháng	SVT-68
3463	Thiam - Multi	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	SVT-69
3464	Sun - Danocin	Danofloxacin (mesylate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò	24 tháng	SVT-70
3465	Sun - Flo ject	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn, trâu, bò	24 tháng	SVT-71
3466	Sun - Meloxim	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt	24 tháng	SVT-72
3467	Sun - Iverctin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên lợn	24 tháng	SVT-73
3468	Sun- Atropin	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị co thắt ruột, khí phế quản, giảm đau - tiền mê	24 tháng	SVT-74

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3469	Sun- Tolfe Vet	Acid Tolfenamic	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt	24 tháng	SVT-75
3470	Sun- Multi ADE	Nicotinamid, Panthenol, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, tăng cường sức khỏe sau khi bị bệnh	24 tháng	SVT-76
3471	Sun - Sone	Florfenicol, Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	SVT-77
3472	Sun - Tylan 50	Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-78
3473	Sun - Amox 50	Amoxicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-79
3474	Sun - Doxy 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn	24 tháng	SVT-80
3475	Sun - Gentatylo	Gentamycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-81

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3476	Sun - Bromhexine	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200g	Giảm ho, long đờm, giảm tiết dịch nhày, giãn, phế quản tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	SVT-82
3477	Sun - Enro 5	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng kể phát trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	SVT-83
3478	Sun - Prost	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục, động dục ỉn trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	SVT-84
3479	TD - Anticox	Sulfamerazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng đường niệu sinh dục, đường tiêu hóa trên ngựa.	24 tháng	SVT-85
3480	TD - Dimecox	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	SVT-86
3481	TD - Doxy mix	Doxycycline	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo con cai sữa	24 tháng	SVT-87
3482	TD - Esb3	Sulfachlorpyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-88

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3483	TD - Flo mix	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SVT-89
3484	TD - Methocox	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-90
3485	TD - Tiêu chảy stop	Colistin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	SVT-91
3486	TD - Amogel LA	Amoxicilline, Gentamycin	Hỗn dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, nhiễm trực khuẩn Coli, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-92
3487	TD - Cefa ject	Cefalexin (monohydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm vú trên bò sữa	24 tháng	SVT-93
3488	TD - Cefaneo	Cefalexine, Neomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh viêm vú ở bò trong giai đoạn cạn sữa	24 tháng	SVT-94
3489	TD - Metamizole 50	Metamizole sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt, thấp khớp, co thắt ruột ở trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-95
3490	TD - Oxytetra 20	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, thối chân ở bò, ngựa, lợn, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	SVT-96

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3491	TD - Flo plus	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-97
3492	TD - Trimezol	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-98
3493	TD - Tulacin	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	SVT-99
3494	TD - Brom ject	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh viêm phế quản phổi cấp và mãn tính liên quan đến tiết chất nhầy bất thường trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	SVT-100
3495	TD - Amcol 20	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5,10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-101
3496	TD-COLI FAST	Colistin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm vú, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-102
3497	TD - Acticin	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm tử cung, viêm dạ dày-ruột trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-103
3498	TD - Encin ject	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SVT-104

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3499	TD - Cầu trùng TC	Diaveridine, Sulfaquinoxaline	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng manh tràng, ruột trên trâu, bò, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SVT-105
3500	TD - E20 plus	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà	24 tháng	SVT-106
3501	TD - Methonew	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp do vi sinh vật nhạy cảm như E. coli, Haemophilus, Pasteurella, Salmonella, Staphylococcus và Streptococcus spp. trên bê, cừu, dê, gia cầm, lợn	24 tháng	SVT-107
3502	TD - Para 30 plus	Paracetamol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	SVT-108
3503	SVT - Ceftio 10	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-109
3504	SVT - Penistrep	Dihydrostreptomycin, Procain Penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, bê, cừu, gia cầm	24 tháng	SVT-110
3505	SVT - Cefquinome S	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da trên trâu, bò, ngựa.	24 tháng	SVT-111

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3506	SVT - Cefquinome 8S	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da trên trâu, bò, ngựa.	24 tháng	SVT-112
3507	Gumboro stop	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, gói	5,10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	SVT-113
3508	Sun - Vit k 12,5%	Vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, gói	5,10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh do thiếu vitamin K3 trên dê, cừu, bê, bò, gia cầm.	24 tháng	SVT-114
3509	TD - Methocin 500	Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Túi, gói	5,10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, viêm phổi E.coli, bạch lý, tụ huyết trùng, bệnh cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	SVT-115
3510	TD - Dexasone	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, chống dị ứng, stress, sốc trên bê, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	SVT-116
3511	Sun - Clamox	Amoxicillin, Clavulanic acid	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa, nhiễm trùng da, mô mềm trên lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-118
3512	Sun - Spicol	Colistin sulfate, Spiramycin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phổi, kiết lý, ỉa chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-119

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3513	TD - ATP Fast	ATP, Kali Aspartate, Magnesium Aspartate, Sodium selenite, vitamin B1, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Bổ sung năng lượng, vitamin và muối khoáng cho vật nuôi	24 tháng	SVT-120
3514	Sun - Moxcla	Amoxicillin, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, mô mềm, khớp, rốn, áp xe, điều trị bệnh viêm tử cung và viêm vú trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-121
3515	Sun - Ery New	Erythromycin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên gà	24 tháng	SVT-122
3516	Sun - Furomid	Furocemide	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Thuốc lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	SVT-123
3517	Sun - Josacin	Josamycin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh do Mycoplasma, Chlamydia và vi khuẩn Gram dương trên gia cầm.	24 tháng	SVT-124
3518	TD - Cầm cúm	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	SVT-125
3519	TD - Para 30	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	SVT-126

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3520	Sun - Natri Clorid 0.9%	Sodium clorid	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Chống mất nước cho cơ thể do ỉa chảy, nôn mửa, cân bằng điện giải, chống nhiễm độc cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	SVT-127
3521	TD - GentyI F10	Gentamycin, Iron (dạng Dextran Complex), Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	24 tháng	SVT-128
3522	Sun - Diclacox 2.5%	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít.	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, chó.	24 tháng	SVT-129
3523	Sun - Colimix 10%	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	SVT-130
3524	Sun - Flodoxy plus	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít.	Trị viêm ruột, tiêu chảy, bạch ly, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-131
3525	HV - Florfens 45	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	SVT-132
3526	HV - Doxy 75WS	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-133
3527	HV - Docoli 240	Colistin sulfate, Docycycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-134

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3528	HV - Trimenew	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm vú, viêm tử cung trên bê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-135
3529	HV - Tilmivet plus	Tilmicosin	Dung dịch uống	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị hen suyễn (do Mycoplasma), tụ huyết trùng, nhiễm trùng do tụ cầu, liên cầu khuẩn, nhiễm trùng yếm khí trên trâu, bò, lợn, gia cầm non; trị hồng lỵ trên lợn	24 tháng	SVT-136
3530	HV - Florvet plus	Florfenicol	Dung dịch uống	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng trên lợn	24 tháng	SVT-137
3531	HV - Anticosin plus	Diclazuril	Dung dịch uống	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu non.	24 tháng	SVT-138
3532	HV - Flordox plus	Bromhexine, Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm, heo.	24 tháng	SVT-139
3533	HV - Metricin new	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gà	24 tháng	SVT-140
3534	Sun - Glucomin	Glucose	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Khắc phục tình trạng mất nước, cung cấp năng lượng cho trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	SVT-141

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3535	Sun - Azi	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và hệ sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên lợn, dê, cừu, trâu, bò	24 tháng	SVT-142
3536	Sun - Stryn B	Strychnin sulfate, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Tăng phản xạ thần kinh, tăng trương lực và tăng co bóp hệ cơ trơn, tăng cường nhu động dạ cỏ, ruột, tăng tiết dịch vị.	24 tháng	SVT-143
3537	Sun - Lopmid	Loperamide HCl	Dung dịch uống	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị triệu chứng tiêu chảy trên chó.	24 tháng	SVT-144
3538	Sun - Chlor	Clorpheniramin maleat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các phản ứng dị ứng trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	SVT-145
3539	Sun - Immuno Clos	Betain, Fructose Oligosacharide	Dung dịch uống	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Nâng cao sức đề kháng, dùng phòng bệnh trên heo con	24 tháng	SVT-146
3540	Sun - Flor 50	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	24 tháng	SVT-147
3541	Sun - Flodox	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở lợn, dê, bê, nghé, cừu, gia cầm.	24 tháng	SVT-148

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3542	Tep Berin	Berberin HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	SVT-149
3543	Sun - Linpec S	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	SVT-150
3544	HV- PARA 65%	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê	24 tháng	SVT-151
3545	HV- SULTRIM 75 WS	Sulfachloropyridazine Na, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-152
3546	HV- FLODOXY MIX	Doxycycline HCl, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột - tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-153
3547	HV- LONG ĐỜM-HẠ SỐT	Bromhexine HCl, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Giảm ho, long đờm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-154
3548	HV- COLISOL ORAL	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	SVT-155

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3549	HV- GENTAVET	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa và hô hấp trên bê, trâu, bò, dê, cừu và heo	24 tháng	SVT-156
3550	HV - NEOCOLI	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu non, dê con, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	SVT-157
3551	SUN - CEFI.G	Cefixim trihydrate, Gentamycin sulfate	Bột pha tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục trên lợn, gà, vịt, ngan	24 tháng	SVT-158
3552	HV - PARASOL	Paracetamol	Dung dịch uống	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giảm sốt trên lợn	24 tháng	SVT-159
3553	HV- T.T.S.SOLUTE	Oxytetracycline (HCl), Spiramycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bê, lợn và gia cầm	24 tháng	SVT-160
3554	HV- FLOTY LA	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-161
3555	HV- AMOX 700	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, bê và gà	24 tháng	SVT-162
3556	HV- AMOXCOLI	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu và da trên bê, cừu, lợn, ngựa, gà, gà tây	24 tháng	SVT-163

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3557	HV- AMPISEP	Ampicillin trihydrate, Sulfamethoxazol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy phân trắng trên lợn con, tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung trên lợn, dê, chó, gà, vịt, cút	24 tháng	SVT-164
3558	HV- AMOX 20% LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, Colibacillosis, viêm khớp và tiêu chảy trên trâu, bò, bê; viêm phổi, Colibacillosis, viêm mũi teo, tiêu chảy và hội chứng MMA trên lợn	24 tháng	SVT-165
3559	SUN - METH	Methyl presolisolone acetate	Hỗn dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Chống viêm trên chó, mèo	24 tháng	SVT-166
3560	SUN - CLARCID	Clarithromycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và hệ sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên chó, mèo, lợn, ngựa (ngựa dưới 1 tuổi)	24 tháng	SVT-167
3561	SUN - LIN MIX	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, bệnh lý, viêm khớp trên lợn và bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm	24 tháng	SVT-168
3562	SUN - FLUZOL	Fluconazole	Dung dịch uống	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm nấm nội tạng, nấm da, nấm hệ thần kinh, tiết niệu trên chó, mèo, gà, vịt, chim	24 tháng	SVT-169

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3563	SUN - TIA 45	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm khớp trên lợn, viêm hô hấp mãn tính trên gà và gà tây	24 tháng	SVT-170
3564	SUN - APM PLUS	Amprolium HCl	Dung dịch uống	Ổng, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà, bò câu	24 tháng	SVT-171
3565	SUN - APM	Amprolium HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	SVT-172
3566	SUN - BACIT 50	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị viêm ruột trên gà	24 tháng	SVT-173
3567	SUN - CLAR JECT	Clarithromycin	Dung dịch tiêm	Ổng, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, hệ sinh dục, da, mô mềm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SVT-174
3568	SUN - CEFOGEN	Cefotaxime sodium, Gentamycin sulfate	Bột pha tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, sởi mũi truyền nhiễm, viêm phổi cấp tính, viêm màng não, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-175
3569	Sun - Azi powder	Azithromycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, Coryza, Colibacillosis, nhiễm trùng khớp, Salmonellosis, viêm ruột hoại tử trên gia cầm	24 tháng	SVT-176

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3570	HV - α Choay	Alpha - Chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và viêm khớp trên dê, cừu, ngựa, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	SVT-177
3571	HV - Cef A	Ceftriaxone sodium	Bột pha tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, da và xương ở lợn và gia cầm	24 tháng	SVT-178
3572	HV - Cef S	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, da và xương ở lợn và gia cầm	24 tháng	SVT-179
3573	HV - Oxy Neo	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	SVT-180
3574	HV - Benzole	Albendazole	Thuốc bột uống	Túi gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Tẩy giun sán đường tiêu hóa trên bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	SVT-181
3575	HV - Aqua Biomul	Nicotinamide, vitamin B1 HCl, vitamin B5	Dung dịch uống	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, tăng sức khỏe ở gia súc, gia cầm	24 tháng	SVT-182
3576	HV - Trizole	Triclabendazole	Dung dịch uống	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	SVT-183
3577	HV - Fe. B	Iron dextran	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt ở dê, cừu và lợn	24 tháng	SVT-184
3578	HV - Toltra 750	Toltrazuril	Dung dịch uống	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh cầu trùng và chứng thiếu máu ở lợn con	24 tháng	SVT-185
3579	HV - Buta oral	Butaphosphan	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích và cường sức khỏe gia súc và gia cầm	24 tháng	SVT-186

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3580	HV - K powder	Vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Phòng và điều trị thiếu vitamin K3 ở bệnh cầu trùng và bệnh truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	SVT-187
3581	HV - Caf ject	Caffein, Sodium benzoat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị rối loạn nhịp tim, trợ tim, tăng lực trong các bệnh truyền nhiễm ở dê, cừu, lợn	24 tháng	SVT-188
3582	HV - Bacol	Bacitracin methyl disalicilate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	SVT-189
3583	Sun - Vit C 500+	Ascorbic acid C, Menadione sodium bisulfite (K3), Sodium salicylate	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm, chống tập kết tiểu cầu trên bê, lợn, gà	24 tháng	SVT-191
3584	Phoretic - Lacto	Ethanol β aminophosphoric acid	Bột uống	Túi, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh về gan và thận, ký sinh trùng trên bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	SVT-192
3585	HV - α Choay oral	Alpha - Chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh sản và kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-193
3586	Sun - Amox 300T	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm tại chỗ, viêm nhiễm thứ cấp trong các bệnh gây ra do vi rút trên bê, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	SVT-194

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3587	Sun - Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị tiêu chảy do vi trùng nhạy cảm như nhiễm khuẩn salmonella và colibacillosis trên bê, cừu, dê con, gia cầm, lợn	24 tháng	SVT-195
3588	Sun - Docy 500	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc Bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SVT-196
3589	Sun -Tox 300	Amino chlorua Alkyl dimethyl benzyl, Deltamethrin, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Khử trùng chuồng trại, diệt côn trùng	24 tháng	SVT-197
3590	Sun - Mono 500	Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột uống	Túi, gói	5,10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-198
3591	OMNICIDE MORE	Cocobenzyl dimethyl ammonium clorua, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, máy ấp trứng, khu vực giết mổ gia súc, gia cầm, khử trùng nước uống cho động vật nuôi	24 tháng	SVT-199
3592	Sun - Azi fast	Azithromycin	Hỗn dịch uống	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng da, nhiễm trùng tai, chống viêm, điều hòa miễn dịch trên chó, mèo, ngựa, lợn, gia cầm.	24 tháng	SVT-200

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3593	Sun - Úm gà vịt S	Acid panthothenic, Colistine, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh về đường hô hấp (CKD), viêm khớp, viêm ruột, phòng ngừa căng thẳng trong các thời điểm: vận động, tiêm phòng trên gia cầm	24 tháng	SVT-201
3594	SUN-FE COX	Sắt III, Toltrazuril	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng ngừa khi phát hiện dấu hiệu lâm sàng của bệnh cầu trùng (như tiêu chảy) do Cystoisospora gây ra, thiếu máu do thiếu sắt ở lợn con sơ sinh	24 tháng	SVT-202
24. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG 5								
3595	Five-Sultrim	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-01
3596	Five-Gentatylo	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, chó, gia cầm	24 tháng	TW5-02
3597	Five-Iodine	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	TW5-03
3598	Five-Costrim	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 100, 500ml	Trị E.Coli, phó thương hàn, tiêu chảy trên lợn, dê, cừu non	24 tháng	TW5-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3599	Five-Tylosin	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị ỉa chảy, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW5-05
3600	Five-Anticoc	Sulphachlozin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	TW5-6
3601	Five-AntiCRD	Spiramycin adipate, Trimethoprim.	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	TW5-8
3602	Five-Myco Pro	Dexamethasone, Oxytetracylin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị Leptospirosis, viêm phổi, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TW5-10
3603	Five-Enritris	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, thỏ, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm.	24 tháng	TW5-11
3604	Five-Amroli	Neomycin, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, bạch lị, PTH trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TW5-12
3605	Five-Cảm cúm	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TW5-13
3606	Five-Antidia	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm và thỏ	24 tháng	TW5-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3607	Five-AC.15	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	TW5-15
3608	Five-Trimco	Colistin sulfate, Trimethoprim	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, thỏ, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm.	24 tháng	TW5-16
3609	Five-T.C.17	Colistin, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, THT, kích thích tăng trưởng gà con	24 tháng	TW5-17
3610	Five-Fluquin.10	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị rối loạn tiêu hoá, viêm ruột, tiêu chảy trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ.	24 tháng	TW5-18
3611	Five-Vitamin B1	Vitamin B1	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Kích thích tiêu hoá, giải độc cho gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	TW5-19
3612	Five-Vitamin C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Giải độc, chống nóng cho gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	TW5-20
3613	Five-Dotylin	Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrat salt	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3614	Five-Colistin	Colistin sulfate	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy cấp và mãn tính, viêm dạ dày trên bê, nghé, dê, cừu, lợn thỏ, gia cầm.	24 tháng	TW5-24
3615	Five-DHT	Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrat salt	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-25
3616	Five-Ivermectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị ký sinh trùng ở dạ dày, phổi, thận trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-26
3617	Five-Trile	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, suyễn lợn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm ruột hoại tử, viêm niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-28
3618	Five-Kanamycin	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm phổi, viêm khí quản, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	TW5-31
3619	Five-Gentoxcin	Gentamicin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	TW5-32
3620	Hado-Anti Pas	Sulfadiazil, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, phó thương hàn, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3621	Five-Antigum New	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Bình, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 210, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-34
3622	Five-Kacolis	Colistin, Kanamycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò; nhiễm khuẩn đường niệu sinh dục, viêm da trên chó, mèo.	24 tháng	TW5-35
3623	Five-Leva	Levamisol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị giun tròn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-38
3624	Five-Tydo.C	Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-40
3625	Five-Tio.D	Colistin sulfate, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp, leptospirosis trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-41
3626	Five-Canci.B	Canxi gluconate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 400, 500ml; 1 lít	Chống bại liệt, còi xương, co giật trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	TW5-42
3627	Five-Gluco	Glucose	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị mất nước, giải độc trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-43
3628	Five-Flo.30	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3629	Five-Enflox	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột, cúm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-50
3630	Five-Amsoli	Sulfadimidine, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-51
3631	Five-Tiare	Oxytetracycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline và Tylosine trên lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-53
3632	Five Ampi Kana	Ampicilline sodium, Kanamycin sulfat	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	500.000 UI-0.5g; 1.000.000 UI-1g; 10.000.000 UI-10g	Trị viêm phổi, viêm ruột, E.Coli, viêm khớp, viêm đường sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-54
3633	Five-TT.G500	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên chó, mèo.	24 tháng	TW5-55
3634	Five-S.P.C	Colistin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị bệnh do E.coli, Salmonella trên dê non, cừu non, lợn	24 tháng	TW5-56
3635	Five-Lincopectin	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm khớp, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm đường niệu-sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW5-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3636	Five-Sotylin	Tylosin	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị suyễn, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu; trị CRD trên gia cầm.	24 tháng	TW5-58
3637	Five-Streptomycin	Streptomycin sulfate	Bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 5, 10, 50g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TW5-60
3638	Five-Anagin C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-61
3639	Five-AmcoliDex.LA	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethason	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	TW5-62
3640	Five-Penicillin	Penicillin G Potassium	Bột pha tiêm	lọ	1, 4, 5, 10, 20, 50 triệu UI	Trị đóng dấu son, viêm phổi, leptospirosis, Tetanos, viêm vú, viêm đường sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-63
3641	Five-Tylosin.10	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị CRD, hen gà, suyễn lợn, các bệnh đường hô hấp, tiêu chảy trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	TW5-64

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3642	Five-Neolin	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, tiêu chảy do E.Coli, Salmonella trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú, lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, ong, tằm	24 tháng	TW5-65
3643	Five-Cfor	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, glasser, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm E.Coli, Salmonella trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TW5-66
3644	Five-Genamox	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiết niệu-sinh dục, viêm vú, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	TW5-68
3645	Five-Ampicon	Ampicillin, Colistin	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh CRD, viêm phổi, E-Coli, phó thương hàn, viêm tử cung trên lợn, trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	TW5-69
3646	Five-Amoxcin	Amoxicillin trihydrate, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con, gia cầm.	24 tháng	TW5-70
3647	Five-Fe B12	Fe dextran, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên lợn, trâu, bò	24 tháng	TW5-71
3648	Five-Cox 2,5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà, gà tây	24 tháng	TW5-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3649	Five-Cox 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị bệnh cầu trùng trên lợn	24 tháng	TW5-73
3650	Five-Anti CCRD	Spiramycin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, chim bồ câu, lợn	24 tháng	TW5-75
3651	Five-Flumequin	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do E.coli, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng gây ra trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	TW5-76
3652	Five-Otylin	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TW5-77
3653	Five-Enrocin	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-78
3654	Five-Fluquin 50	Flumequine	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột non, nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm khuẩn tiết niệu-sinh dục gây nên bởi các vi khuẩn như Ecoli, Salmonella, Pasteurella và Haemophilus spp ở trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	TW5-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3655	Five-Anticoccid.A	Diaveridine, Sulfaquinoxaline	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng ruột non và manh tràng do Eimeria, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-80
3656	Hado.Antidia	Colistin sulfate, Neomycin sulfate.	Bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột trên bê, nghé, cừu non, dê con, lợn con, gia cầm, thỏ.	24 tháng	TW5-81
3657	Five-DoxTylo Super	Doxycycline, Tylosin.	Bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-82
3658	Five.Lincocin	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp, liên cầu, tụ cầu, đóng dấu, viêm phổi địa phương trên lợn; viêm da, nhiễm khuẩn hô hấp, viêm bàng quang, viêm âm đạo, viêm tử cung, viêm bạch huyết trên chó.	24 tháng	TW5-83
3659	Five-Oxytetra	Oxytetracycline hydrochloride	Bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-84
3660	Hado.Doxy	Doxycycline hyclate	Bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3661	Hado.Enro10	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-86
3662	Hado.Flusuper	Flumequine	Dung dịch uống	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiết niệu-sinh dục trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-87
3663	Hado.Gen2000	Gentamicin sulfate	Bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-88
3664	TW5-Amox.600	Amoxicillin	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường tiết niệu-sinh dục trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-89
3665	Hado.Covit	Neomycin, Oxytetracycline	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột trên bê, nghé, cừu non, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	TW5-90
3666	Hado.Spec	Colistin sulfate, Spectinomycin.	Dung dịch uống	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên dê non, cừu non, lợn con	24 tháng	TW5-91
3667	Hado.Coccid	Diaveridine, Sulfaquinoxaline	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng ruột non và manh tràng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm.	24 tháng	TW5-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3668	Five-Tylan@LA	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, dê, cừu.	24 tháng	TW5-93
3669	Hado.DTS	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột hoại tử, bệnh tử, bệnh lý, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm tai, viêm kết mạc trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-94
3670	Hado. Tiêu chảy heo	Colistin, Trimethoprim.	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, nghé, cừu non, dê con, lợn, gia cầm và thỏ.	24 tháng	TW5-95
3671	Hado.Enro.20	Enrofloxacin	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, đường tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, gia cầm và lợn.	24 tháng	TW5-96
3672	Five-Dexa	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TW5-97
3673	Hado. Gentatylo	Gentamicin sulfate	Bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột non trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-98
3674	Hado.Glucose	Glucose	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị mất nước, cung cấp nước và năng lượng, giải độc trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TW5-99

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3675	Five-Azidin	Diminazene diacetate	Bột pha tiêm	Lọ	1.18g, 2.36g, 5.90g	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TW5-100
3676	Hado.Oxylin.LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, viêm khớp, hội chứng M.M.A, nhiễm khuẩn gây sảy thai trên trâu, bò, cừu, dê, lợn.	24 tháng	TW5-103
3677	Five-Amox@.LA	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo.	24 tháng	TW5-106
3678	Five-Clofenac	Diclofenac natri	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng cơ thắt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	TW5-107
3679	Five-Prost	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn chức năng buồng trứng, tồn lưu thể vàng, vô sinh, không động dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TW5-108
3680	Five-Butasal	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn hấp thu và chuyển hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	TW5-110
3681	Five-Oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 4, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị rối loạn sinh sản, kích đẻ, tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa trâu, bò, ngựa, lừa, cừu, lợn	24 tháng	TW5-111

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3682	Five-Vitamin B1 Inj	Thiamin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-112
3683	Five-Cafein	Cafein	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị suy nhược cơ thể, trợ tim, kích thích thần kinh, chữa co thắt mạch máu, giảm nhu động ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	TW5-113
3684	Five-Vitamin K Inj	Vitamin K	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thiếu vitamin K, cầm máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-114
3685	Five-Vitamin C Inj	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống stress, tăng cường sức đề kháng, trị các bệnh thiếu vitamin C trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW5-115
3686	Hado. Enflocin	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TW5-116
3687	Hado.Flocol.LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa dê, cừu, lợn	24 tháng	TW5-117
3688	Five-Maxflocin.LA	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn	24 tháng	TW5-118

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3689	Five-Gluco.k.c.namic	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, giảm đau, tiêu viêm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	TW5-119
3690	Hado.Thiam.Oral	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-120
3691	TW5-ZUril 2,5 Oral	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Ống, lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	TW5-121
3692	TW5-ZUril 5 Oral	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Ống, lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên lợn con, dê non, cừu non.	24 tháng	TW5-122
3693	Five-Cetifor Inj	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TW5-123
3694	Hado.Ivermectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-124
3695	Five-Nitroxynil	Nitroxynil	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị sán lá gan, giun trên trâu, bò, cừu, gà, chó, mèo.	24 tháng	TW5-125
3696	Hado-Bromhexin Oral	Bromhexin HCl	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Làm tan dịch nhầy trong các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW5-126

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3697	Five-Bromhexin Inject	Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Làm tan dịch nhầy trong các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp ở bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	TW5-127
3698	Hado- Enpacin	Oxytetracycline HCl	Bột uống	Gói, lon, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Điều trị viêm ruột, tụ huyết trùng, leptospiros trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	TW5-128
3699	Five-Flonicol	Florfenicol	Bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Điều trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Flofenicol gây ra trên lợn	24 tháng	TW5-129
3700	Five-Paflo	Florfenicol	Bột uống	Gói, lon, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Điều trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Flofenicol gây ra trên lợn	24 tháng	TW5-130
3701	Hado-Enro.10 PTLC	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm.	24 tháng	TW5-131
3702	Hado-Cầu trùng ruột non	Diaveridin, Sulfaquinoxalin	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng ruột non, manh tràng ở gia cầm.	24 tháng	TW5-132
3703	Five-Enroclofenac	Diclofenac, Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	TW5-133

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3704	Hado-Vitamin K	Vitamin K	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Cầm máu do phẫu thuật, xuất huyết do thương hàn, viêm ruột, cầu trùng, ký sinh và trong phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW5-134
3705	Five-NP.10	Neomycin sulfat, Nystatin	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng do nấm Candida, nhiễm trùng huyết, E.Coli, tiêu chảy, kiết lỵ, phân trắng trên gia cầm.	24 tháng	TW5-135
3706	Hado-Sung phù đầu	Sulphadimethoxine, Trimethoprim	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Điều trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	TW5-136
3707	Five-Doflo@LA	Doxycyclin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TW5-138
3708	Hado-Hen gia cầm	Ampicillin trihydrate, Erythromycin thiocyanate	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị hen (CRD), CCRD, CRD ghép gumboro và các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	TW5-139

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3709	Five-Tilmosin	Tilmicosin phosphate	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh đường hô hấp, bệnh viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, bệnh nghé, sưng phù đầu, nhiễm khuẩn kế phát, hội chứng suy dinh dưỡng, các bệnh do tụ - liên cầu khuẩn gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-140
3710	Five-Tilmo Super Oral	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-141
3711	Five-Long đờm	Bromhexine	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Làm long đờm trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW5-142
3712	Five-P.T.L.C Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-143
3713	Five-Flor	Florfenicol	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	24 tháng	TW5-144
3714	Hado-Tilcosin	Tilmicosin phosphate	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường phổi, nhiễm khuẩn kế phát tai xanh, hội chứng suy thoái, gây còm, bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh tụ liên cầu khuẩn trên lợn	24 tháng	TW5-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3715	Five-AmoxCol	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, niệu sinh dục, viêm cục bộ, nhiễm khuẩn kể phát trên bê, nghé, lợn, cừu non, gia cầm	24 tháng	TW5-146
3716	TW5-DT.21	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-147
3717	Hado-Trisul	Sulfadiazine, Trimethoprim	Bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-148
3718	Five - Bogama	Betaine, Choline, lysine, Methionine, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Kích thích tiết dịch mật, đào thải chất độc, tăng trao đổi chất, tăng khả năng hấp thu vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-149
3719	Five-Hot Ginger	Choline, Inositol, Methioline, Sorbitol, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị mất cân bằng dinh dưỡng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-150
3720	Hado-TMS@.LA	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu.	24 tháng	TW5-151
3721	Five-Enrobrom	Bromhexine HCl, Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu, da trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-152

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3722	Hado-Quin	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu- sinh dục trên bê, nghé, ngựa con, dê non, cừu non, gia cầm, thỏ.	24 tháng	TW5-153
3723	Hado-Amox.LA	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục, viêm vú, nhiễm khuẩn kể phát trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TW5-154
3724	Five-Oxymykoin	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TW5-155
3725	Hado-Ennew	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-156
3726	Hado-Ca.Gluconat K.C	Calcium glucoheptonat, Sodium hypophosphite, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh do thiếu vitamin C, can xi, phốt pho trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-157
3727	Five-Doxyl	Doxycycline	Dung dịch uống	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-158
3728	Five-Flocol 200 Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	TW5-159

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3729	Hado-Nấm phổi	Neomycin sulfat, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nấm Cadida, nhiễm trùng máu, E.Coli, ly, tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	TW5-160
3730	Five-B.K.G	Benzalkonium, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Sát trùng nhà xường, chuồng trại, máy ấp, trang thiết bị và trong phẫu thuật	24 tháng	TW5-161
3731	Five-Atropin	Atropin sulfate, Sodium chloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giảm tiết nước bọt, tiết dịch phế quản hoặc nhu động ruột do đau bụng hoặc tiêu chảy trên chó, mèo.	24 tháng	TW5-162
3732	Hado-Paradol	Acetaminophen	Thuốc bột uống	Túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trong viêm đường hô hấp của lợn sau cai sữa	24 tháng	TW5-163
3733	Five-CTC Spray	Chlotetracycline	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng vết thương phẫu thuật, vết thương bề mặt, viêm bì móng guốc, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW5-164
3734	TW5-Doxy.500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-166
3735	Five-Enxacin@LA	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3736	TW5-Enro.20 Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-169
3737	TW5-Flo.10 Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-170
3738	Hado-Gentadox	Doxycycline, gentamicin sulfate	Bột uống	Túi, bao, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-171
3739	Five-Mectin100	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nội, ngoại ký dinh trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-172
3740	Five-Tylan20@LA	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-173
3741	Five-Butomec	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, tuýp, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-174
3742	Five-Flunixin	Flunixin (meglumine)	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Phối hợp trong điều trị viêm hô hấp cấp tính trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, giảm viêm trong đau cơ xương trên ngựa	24 tháng	TW5-175
3743	Five-Tulacin	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	TW5-176

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3744	Five-Apracin.20	Apramycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TW5-177
3745	TW5-Apracin.50	Apramycin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-178
3746	Five-Thiam.10	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	TW5-179
3747	Five-Cefquin 25	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, viêm màng não, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu.	24 tháng	TW5-180
3748	Five-Floxin	Flophenicol, Flunixin Meglumine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-181
3749	Five-Cefdium	Ceftiofur sodium	Bột pha tiêm	Lọ, chai	0.2, 1, 1.2, 1.5, 2, 2.5, 4, 5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm da, thối móng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-182
3750	Five-Amoclav@.LA	Amoxicillin trihydrat, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.	24 tháng	TW5-183

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3751	Five-Ketofen	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-184
3752	Five-ADE Inj	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Phòng, trị thiếu Vitamin A, D3, E; chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-185
3753	Five-Ivertin.100 Oral	Ivermectine	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia cầm	24 tháng	TW5-186
3754	Five-Gentadox.22	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn và gia cầm	24 tháng	TW5-187
3755	Five-Alben.100 Oral	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị giun, sán đường tiêu hóa, giun phổi trên trâu, bò, bê, dê, cừu.	24 tháng	TW5-188
3756	Five-Doxcolis	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	TW5-189
3757	Five-Selevit	Selenium, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Phòng, trị thiếu vitamin E và Selen trên bê, cừu, lợn chó, mèo, trị ngộ độc sắt trên lợn con.	24 tháng	TW5-190
3758	Five-Colisuper	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	TW5-191

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3759	Five-LincoSpec	Lincomycin base, Spectinomycin base	Thuốc bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm.	24 tháng	TW5-192
3760	Five-GentaTylo Inj	Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-193
3761	Five-Penstrep Inj	Dihydrostreptomycin sulfate, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn.	24 tháng	TW5-194
3762	Five-Bcomplex Inj	D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị chứng rối loạn do thiếu khoáng, cung cấp vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo.	24 tháng	TW5-195
3763	Five-Levaiox	Levamisole hydrochloride, Oxclozanide	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị giun, sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu.	24 tháng	TW5-196
3764	Hado-ADE Oral	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, bê, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	TW5-197

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3765	Five-Sultrim Inj.LA	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch tiêm	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị viêm đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm phúc mạc, viêm niệu sinh dục, viêm vú, áp xe trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn.	24 tháng	TW5-198
3766	Five-Genta Drop	Dexamethason, gentamicine	Dung dịch nhỏ mắt	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm kết mạc, giác mạc, viêm bờ mi, viêm màng mắt trên chó, mèo.	24 tháng	TW5-199
3767	Five-Caphos	Calcium, Phosphorus, Sodium	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị sốt sữa trên bò	24 tháng	TW5-200
3768	Five-Tialin	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên lợn, gà và gà tây.	24 tháng	TW5-202
3769	Five-Mix Lyte	Choline chloride, Citric acid, Dextrose, glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate	Bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Điều trị mất nước do tiêu chảy ở bê, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn.	24 tháng	TW5-203
3770	Hado-VitaC Oral	Vitamin C	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng chống stress trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	TW5-204

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3771	Hado-Multivit Inj	D-Pantheno, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh thiếu Vitamin trên trâu, bò, cừu và lợn.	24 tháng	TW5-205
3772	Hado-Levasol	Levamisole	Bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các loại giun trên trâu bò, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	TW5-206
3773	Five-Lyte Oral	Dexamonohydrate, glycine, Postassium chloride, Sodium chloride, Sodium Citrate, Sodium dihydrogen phosphate dihydrate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị mất nước do tiêu chảy ở bò, bê, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	TW5-207
3774	Five-Neodox	Doxycycline, Neomycin	Bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	TW5-208
3775	Five-TyloBrom	Bromhexine, Tylosin	Bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ly, viêm ruột, đóng dấu, Leptosirosis trên lợn	24 tháng	TW5-209
3776	Five-Tylvasin	Tylvalosin	Bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-210

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3777	Five-Tylvasin. 625	Tylvalosin	Bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà.	24 tháng	TW5-211
3778	Five-Gona	Gonadorelin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Điều tiết sinh sản, gây động dục trên ngựa, bò, lợn.	24 tháng	TW5-212
3779	Five-Altreno	Altrenogest	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Gây động dục trên lợn nái hậu bị	24 tháng	TW5-213
3780	Five-Tetravit Eggs	Ca-D pantothenate; DL-Methionine, l-Lysine, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl; vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, chống stress, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	TW5-216
3781	Five-Ugavit	CoCl ₂ , CuSO ₄ , FeSO ₄ , Oxytetracycline HCL, vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, chống stress trên bê, cừu và gia cầm.	24 tháng	TW5-217

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3782	Hado-Úm gia cầm	Oxytetracycline HCl, Vitamin A, D3, E, K, B1, B2, B6, C, Nicotinamide, Calcium pantothenate, Folic acid, Choline L-bitartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	TW5-218
3783	Five-OxyNeovit	Ca d-pantothenate, DL-Methionine, Folic acid, l-Lysine, Neomycin sulfate, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng chống stress, giảm tỷ lệ tử vong trong thời kỳ đẻ, tăng sức đề kháng trên gia cầm.	24 tháng	TW5-219
3784	Five-Danoxin	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	TW5-220
3785	Five-FlorMax	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm giác mạc, thối móng trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	TW5-221
3786	Five-MetaMax.50	Metamizole sodium monohydrate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	TW5-222
3787	Five-Fipro.S	(S)-methoprene, Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Ống, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị ve, chấy, rận, ghẻ, bọ chét, viêm da dị ứng trên chó.	24 tháng	TW5-223

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3788	Five-Cefquin75.LA	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò	24 tháng	TW5-224
3789	Five-Trile Max	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-225
3790	Hado-Colimox@.LA	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm phế quản, viêm phổi, viêm khớp, viêm da, viêm rốn, bạch hầu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-226
3791	Five-Otradiol	Estradiol Cypionate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Gây động dục, tiêu thể vàng, tổng nhau thai, dịch sản tử cung trên bò.	24 tháng	TW5-227
3792	Five-Vitamin K	Vitamin K	Thuốc bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng trị bệnh thiếu Vitamin K cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-228
3793	Five-Tildi.4	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.	24 tháng	TW5-229
3794	Five-PG.E	Progesteron, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn động dục, an thai trên bò, ngựa, lợn nái	24 tháng	TW5-230
3795	Five-Cefquinome	Cefquinome sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai	0.5, 1, 2, 4.5, 5, 10, 20g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên ngựa, trâu, bò	24 tháng	TW5-231

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3796	Five-Fipronil	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	0.67, 1, 34, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị bọ chét, ve, chấy, rận, côn trùng ngoài da trên chó, mèo.	24 tháng	TW5-232
3797	Five-Gacin	Gamithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi truyền nhiễm (BRD), tụ huyết trùng, viêm phổi trên bò, lợn.	24 tháng	TW5-233
3798	Hado-Tildi.18	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp hỗn hợp (BRD) trên bò thịt.	24 tháng	TW5-234
3799	Five-Amox.Genta	Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai	790, 850mg; 1.9, 3.8, 9.5, 19, 38, 95g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn.	24 tháng	TW5-235
3800	Five-Chlotetra Bolus	Chlortetracycline hydrochloride	Viên nén	Gói, hộp	1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Trị nhiễm trùng hậu sản, nhiễm trùng tử cung ở lợn, trâu, bò, ngựa, dê, cừu	24 tháng	TW5-238
3801	Five-Clamoxtab	Amoxicillin, Clavulanic acid	Viên nén	Gói, hộp	1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Trị nhiễm trùng vết thương, áp xe, viêm phế quản, viêm phổi, viêm đường tiết niệu sinh dục, viêm dạ dày-ruột ở chó, mèo	24 tháng	TW5-239
3802	Five-Cloxamp	Ampicillin (sodium), Cloxacillin (sodium)	Thuốc mỡ	Tuýp, lọ	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm vú ở bò, cừu và dê đang trong thời gian khai thác sữa.	24 tháng	TW5-240

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3803	Five-Levatriil	Levamisole hydrochloride, Triclabendazole	Viên nén	Gói, hộp	1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Trị sán lá gan (nhỏ và trưởng thành), giun dạ dày-ruột, giun tròn, giun đũa đường ruột, ký sinh trùng mắt và giun phổi trên trâu, bò, lợn, cừu.	24 tháng	TW5-241
3804	Five-Pypra	Praziquantel, Pyrantel pamoate	Viên nén	Gói, hộp	1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Tẩy giun trên chó	24 tháng	TW5-242
3805	Five-Watersept	NaDCC	Thuốc viên sủi	Gói, hộp	1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Khử trùng nước uống, ngăn ngừa sự lây lan của tảo nở hoa trong nước, khử trùng trang trại định kỳ, tẩy uế sau dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	TW5-243
3806	Five-NPP.ZN	Neomycin sulfate, Precipitated sulfur, Prednisolone, Zinc oxide	Thuốc mỡ	Tuýp, lọ	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 500g	Trị viêm da, nhiễm ký sinh trùng, nhiễm khuẩn phức hợp trên chó, mèo.	24 tháng	TW5-244
3807	Five-Alben	Albendazole	Viên nén	Gói, hộp	1, 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Trị nhiễm giun, sán trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu.	24 tháng	TW5-245

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3808	Hado-Carprofen	Carprofen,	Viên nén	Gói, hộp	1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Kháng viêm, giảm đau trên chó.	24 tháng	TW5-246
3809	Hado-Fentel Plus	Fenbendazole, Praziquantel, Pyrantel embonate	Viên nén	Gói, hộp	1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Trị giun, sán trên chó.	24 tháng	TW5-247
3810	Five-Diluent	Sodium Chloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Làm dung môi pha vắc xin, kháng sinh và các loại dược phẩm trong điều trị, bù nước cho động vật mất, thiếu nước	24 tháng	TW5-248
3811	Five-Gumboro	Virus gumboro nhược độc, chủng 2512	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	TW5-250
3812	Five-A.IB	Virus IB chủng H120	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều)	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	TW5-251
3813	Five-Lasota	Virus Newcastle chủng Lasota	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	18 tháng	TW5-252

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3814	Five-ND.IB	Virus IB chủng H120, Virus Newcastle chủng Lasota	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều)	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	TW5-253
3815	Five-Gentazole	Betamethasone valerate, Clotrimazole, gentamicin sulfate	Thuốc mỡ	Tuýp, lọ	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 500g	Trị viêm tai ngoài cấp và mãn tính trên chó.	24 tháng	TW5-254
3816	Five-TyFlor	Florfenicol, Tylosin tartrate	Bột uống	Túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá và hô hấp trên lợn và gia cầm.	24 tháng	TW5-255
3817	Five-S.Prim	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Lọ, can, chai	Lọ, can	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm khớp trên bò, trâu, lợn.	24 tháng	TW5-256
3818	Five-BGF	Benzalkonium chloride, Formaldehyde, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm mốc, bào tử gây bệnh cho vật nuôi; sát trùng không khí, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển	24 tháng	TW5-257
3819	Five-Cymethrin	Cypermethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ruồi, chấy, rận, ve, ghẻ trên trâu, bò, lạc đà, cừu, dê.	24 tháng	TW5-258
3820	Five-Tox	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ruồi, chấy, rận, ve, ghẻ trên trâu, bò, lạc đà, cừu, dê.	24 tháng	TW5-259

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3821	Five-PRRS Gold	Vi rút PRRS nhược độc chủng PRRSV-HN13P90	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai, lọ	1, 3, 5, 7, 10, 12, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Tai xanh trên lợn	18 tháng	TW5-260
3822	Five-Newcastle	Vi rút Newcastle chủng Mukteshwar	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai, lọ	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm	18 tháng	TW5-261
3823	Five-PenStrep.LA	Benzathine benzylpenicillin, Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate.	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục ở ngựa, trâu, bò, bê, lợn, cừu, dê, chó, mèo.	24 tháng	TW5-262
3824	Five-Amox.20@LA	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm màng não, hoại tử miệng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gà, thỏ.	24 tháng	TW5-263

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3825	Five-Amoxcin super	Amoxycillin trihydrate, Colistin Sulfate	Bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi, tiêu chảy, viêm ruột, viêm não, viêm khớp, viêm rốn, viêm đa khớp, viêm teo mũi lợn, viêm vú bò, MMA, nhiễm trùng huyết trên lợn, trâu, bò, bê, ngựa non, cừu, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	TW5-264
3826	Five-BMD	Bacitracin methylene disalicylate	Bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử và viêm ruột truyền nhiễm trên gà, gà tây.	24 tháng	TW5-265
3827	Five-DoxyFlor	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-266
3828	Five-Flortyl	Tylosin tartrate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TW5-267
3829	Five-DiclaCox	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng ở cừu, bê, thỏ, gia cầm	24 tháng	TW5-268
3830	Five-Funazole	Fluconazole	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nấm toàn thân trên chó, mèo, ngựa, thỏ, chim.	24 tháng	TW5-269

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3831	Five-Doflo	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	: Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gà.	24 tháng	TW5-270
3832	Five-VGV	Virus viêm gan vịt chủng DHV-NĐ	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai, lọ	20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm gan trên vịt	18 tháng	TW5-271
3833	Five-DTV	Virus dịch tả vịt nhược độc	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai, lọ	20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh dịch tả trên vịt	18 tháng	TW5-272
3834	Five-Fowl Pox	Virus đậu gà nhược độc	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai, lọ	20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh đậu gà trên gà	18 tháng	TW5-273
3835	Five-Antigum	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà	24 tháng	TW5-274

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3836	Five-Cetaxime	Cefotaxime sodium	Bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 25, 30, 50g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, mô mềm, xương, viêm màng não, nhiễm trùng huyết, viêm màng bụng trên ngựa, trâu, bò, lợn con, chó, thỏ.	24 tháng	TW5-275
3837	Five-ND.Emul	Virus Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà	12 tháng	TW5-276
3838	Five-Newcastle G7	Virus Newcastle, Genotype VII	Vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà	12 tháng	TW5-277
3839	Five-Halquinol.60	Halquinol	Thuốc bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy do Salmonella, E.Coli, nấm Candida albicans, Aspergillus spp, động vật nguyên sinh Entamoeba spp, Trichomona spp trên gà, lợn	24 tháng	TW5-278

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3840	Five-Amroli New	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị CRD, viêm phế quản truyền nhiễm, nhiễm khuẩn do E.coli, Salmonella, Staphylococcus, Mycoplasma, Pasteurella, Campylobacter trên gà. Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, đường hô hấp như tụ huyết trùng, viêm phổi, Salmonella, hội chứng MMA, viêm teo mũi trên lợn.	24 tháng	TW5-279
3841	Five-Coryza.SP	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu - sinh dục, viêm khớp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	TW5-280
3842	Five-Perkon 3S	Potassium triple salt, Sodium chloride	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm, bào tử của nấm	24 tháng	TW5-281
3843	Five-ParaC	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt trong nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn.	24 tháng	TW5-282
3844	Five-Amproli.KA	Amprolium hydrochloride, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW5-283

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3845	Five-Lasota HR	Virus Newcastle chủng Lasota chịu nhiệt	Nhược độc dạng dung dịch	Lọ	20, 25, 50, 100, 200 liều	Phòng bệnh Newccastle cho gà	12 tháng	TW5-284
3846	Five-Anticoccid	Diaveridin, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	TW5-285
3847	Five-LincoSpec	Licomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn	24 tháng	TW5-286
3848	Five-BMD Premix	Bacitrcin methylene disalicylate	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, bê, nghé, thỏ, gia cầm	24 tháng	TW5-287
3849	Five-Chymosin	Alpha Chymotripsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Tiêu viêm, tan máu bầm, giảm phù nề trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó.	24 tháng	TW5-288
3850	Five-Trianol	Triamcinolone acetoneide	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm trên ngựa, chó, mèo.	24 tháng	TW5-289
3851	Five-Ceftribac	Ceftriaxone sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 6, 7, 7.5, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 20, 30g	Trị viêm vú, nhiễm trùng da, mô mềm, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-290

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3852	Five-Azimax	Azithromycin	Viên nén uống	Gói, vỉ, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Trị nhiễm trùng đường miệng, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm trên ngựa, động vật có vú nhỏ, loài gặm nhấm, chim, chó, mèo.	24 tháng	TW5-291
3853	Five-AziFlu	Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Lọ, Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, niệu sinh dục, da và mô mềm trên lợn, ngựa, trâu, bò, dê, cừu.	24 tháng	TW5-292
3854	Five-Azicin	Azithromycin dihydrate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-293
3855	Five-Cefmasti	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Ống, tuýp	5, 9.3, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm vú lâm sàng, cận lâm sàng do Ecoli, Streptococcus dysgalactiae, tụ cầu khuẩn gây ra trên bò sữa.	24 tháng	TW5-294
3856	Five-Cefketo	Ceftiofur HCl, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sốt, viêm phổi, hoại tử, thối móng, nhiễm trùng niệu-sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-295
3857	Five-Norxacin	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm phổi, nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, niệu-sinh dục, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu, thỏ, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-296

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3858	Five-Cefquin	Cefquinome sulfate,	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm da, viêm vú, viêm màng não, viêm khớp hoại tử, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-297
3859	Five-Utropin	Urotropin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai, can	2, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng đường tiết niệu, lợi tiểu, chống độc. Trị viêm bàng quang, viêm túi mật, viêm màng não, viêm não, viêm màng nhện, các bệnh viêm da dị ứng, các bệnh về mắt (viêm mắt, viêm giác mạc), viêm cơ, viêm khớp.	24 tháng	TW5-298
3860	Five-Ampro.K Oral	Amprolium, vitamin K3	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng do E.tenella, E.acervulina, E.necatrix, E.maxima và E.mivati của loài Eimeria trên gà.	24 tháng	TW5-299
3861	Five-Celexin	Cephalexin	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW5-300
3862	Five-Cef.One@LA	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm phúc mạc, ngăn ngừa các biến chứng sau phẫu thuật trên chó, mèo.	24 tháng	TW5-301

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3863	Five-THT.P	Vi khuẩn Pasteurella multocida chủng Pa1.	Vô hoạt keo phèn	Chai, lọ	10, 20, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 4000 liều	Sử dụng để phòng bệnh Tụ huyết trùng cho gia cầm trưởng thành.	18 tháng	TW5-302
3864	Five-KT N.G	Kháng thể gumboro, Kháng thể Newcastle	Dung dịch tiêm	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh Newcastle và Gumboro cho gà.	12 tháng	TW5-303
3865	Five-Mexicam	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Chống viêm, giảm đau ở trâu, bò, ngựa, lợn.	24 tháng	TW5-304
3866	Charmie skin	Chlorhexidine gluconate, Miconazole nitrate	Sữa tắm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nấm, viêm da tiết bã, viêm da do vi khuẩn ở chó, mèo.	24 tháng	TW5-305
3867	FIVE-KT GUM	Kháng thể gumboro	Dung dịch tiêm	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh Gumboro cho gia cầm.	12 tháng	TW5-306
3868	FIVE-KT NEW	Kháng thể Newcastle	Dung dịch tiêm	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh Newcastle cho gia cầm.	12 tháng	TW5-307

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3869	Five-Coryvac	Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum type A và C	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml	Phòng bệnh sung phù đầu gà	18 tháng	TW5-308
3870	Charmie Derma	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 280, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ghẻ, chấy cho chó, mèo.	24 tháng	TW5-309
3871	Five-Midacyf	Cyfluthrin, Imidacloprid	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Tiêu diệt kiến, gián, ruồi, muỗi dùng trong thú y.	24 tháng	TW5-310
3872	Five-Prozine	Acepromazine	Dung dịch tiêm	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	An thần, chống căng thẳng do vận chuyển, stress hoặc gây tê, giảm đau trong phẫu thuật trên bê, bò, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-311
3873	Five-Larva kill	Cyromazine	Thuốc bột	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Diệt ruồi phát triển trong phân gia cầm, khu vực chuồng nuôi.	24 tháng	TW5-313
3874	Five-Tofen@LA	Tolfenamic Acid	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW5-314

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3875	Five-Acemin B12	Acetyl methionie, Arginine HCl, Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị rối loạn chuyển hóa và rối loạn gan, thận trên bê, nghé, lợn, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	TW5-315
3876	Five-Amoxsul	Amoxicillin sodium, Sulbactam sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	300, 900mg; 1.2, 1.5, 3, 4.5, 6g	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng đường hô hấp, điều trị chấn thương mô mềm, sau phẫu thuật trên trâu, bò, chó.	24 tháng	TW5-316
3877	Five-Kill fly I	Imidacloprid	Thuốc bột	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Diệt ruồi	24 tháng	TW5-317
3878	Five-Permethrin	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Diệt côn trùng ký sinh trên cơ thể động vật, chuồng nuôi, trang trại.	24 tháng	TW5-318
3879	Five-Coryza	Sulfamonomethoxine	Thuốc bột	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm teo mũi, sổ mũi truyền nhiễm, nhiễm toxoplasma, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, tiêu chảy trên bò, ngựa, lợn, gà, chó.	24 tháng	TW5-319
3880	Five-Fenbenzol	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun tròn, sán dây đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	TW5-320

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3881	Five-AI	Vi rút Cúm gia cầm H5N1 tái tổ hợp, chủng A/Dk/VN/QB7412RG đã bất hoạt	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	10, 20, 40, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Phòng bệnh cúm A/H5N1 trên gà, vịt, ngan. Vắc xin có tác dụng bảo hộ bệnh cúm cho gia cầm với vi rút cúm A/H5N1 clade 1.1 và 2.3.2.1c.	18 tháng	TW5-321
3882	Five-AI.ND G7	Vi rút Cúm gia cầm, chủng A/Dk/VN/QB7412RG đã bất hoạt, Vi rút Newcastle genotype VII đã bất hoạt	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	10, 20, 40, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Phòng bệnh cúm A/H5N1 clade 1.1, 2.3.2.1c và bệnh Newcastle trên gà.	18 tháng	TW5-322
3883	Five-Colivac	Vi khuẩn Escherichia coli chủng F18	Vắc xin vô hoạt, keo phèn	Lọ, chai	2, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Phòng bệnh sưng phù đầu trên lợn.	18 tháng	TW5-324
3884	Five-Tox Spray	Deltamethrin	Hóa chất dùng trên da và niêm mạc	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 280, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo như bọ chét, giện, diệt ngoại ký sinh trùng nơi nuôi nhốt chó, mèo.	24 tháng	TW5-325
3885	Five-AmSuCox	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh cầu trùng ở bê, nghé, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	TW5-326
3886	Five-Oxonic	Axit Oxolinic	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết do Escherichia coli gây ra trên gia cầm.	24 tháng	TW5-327

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3887	Five-Flucan	Fluconazole	Viên nén	Gói, hộp	1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên	Trị nấm trên chó, mèo.	24 tháng	TW5-328
3888	Five-CSF	Vi rút Dịch tả lợn châu C	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 25, 50, 100, 250, 500 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn cổ điển cho lợn.	18 tháng	TW5-329
3889	Five-AviFlu	Kháng nguyên vi rút cúm A/H9N2 bất hoạt.	Vắc xin vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml	Phòng bệnh cúm gia cầm type A/H9N2 gây ra trên gà	18 tháng	TW5-330
3890	Five-ND.IB.EDS	Vi rút Newcastle chủng G VII, Infectious Bronchitis virus chủng M41; Egg Drop syndrome virus, chủng EDS-76	Vắc xin vô hoạt nhũ dầu	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2 lít	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ trên gà	18 tháng	TW5-331
3891	Five-ND.IB.AI	Vi rút cúm A/H9N2, vi rút IB M41, Vi rút Newcastle chủng VII	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml	Phòng bệnh do vi rút Newcastle, IB (viêm phế quản truyền nhiễm) và vi rút Cúm gia cầm type A/H9N2) gây ra trên gà	18 tháng	TW5-332
3892	Five-Tulaket	Ketoprofen, Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò.	24 tháng	TW5-333

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3893	Five-Kill Fly T	Thiamethoxam	Thuốc bột	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Diệt ruồi, bọ cánh cứng trong chăn nuôi động vật	24 tháng	TW5-334
3894	Five-Selevit Oral	Vitamin E, Sodium Selenite (Selenium)	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin E và selen trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW5-335
3895	Five-AmoxClav	Amoxicillin trihydrate (Amoxicillin), Potassium clavulanate (Axit Clavulanic)	Bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, viêm da trên lợn, gia cầm	24 tháng	TW5-336
3896	Five-Fe.B12 20%	Phức hợp sắt (III) hydroxide dextran, Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị thiếu máu do thiếu sắt ở bò, bê, heo con, chó.	24 tháng	TW5-337
3897	Five-Perimi	Imidacloprid, Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	0,4, 1, 2,5, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị ve, bọ chét, chấy rận, xua đuổi muỗi, viêm da dị ứng do bọ chét trên chó.	24 tháng	TW5-338
3898	Five-Fiperme	Fipronil, Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	0,5, 1, 2, 4, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Diệt bọ chét, ve, muỗi, ruồi trên chó	24 tháng	TW5-339
3899	Five-Chlophemin	Chlorphenamine maleate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Kháng histamine trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	TW5-341

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3900	Five-ParMelox	Lignocaine HCl, Meloxicam, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm màng phổi, viêm màng não, viêm cơ, bong gân, viêm khớp, viêm vú, sa tử cung, viêm tai giữa, chuyển dạ sinh non trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó.	24 tháng	TW5-343
3901	Five-Mycopro	Doxycycline hyclate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm giác mạc, viêm kết mạc, nhiễm khuẩn salmonella, tụ huyết trùng, tụ cầu khuẩn, viêm dạ dày ruột, viêm vú, kiết lỵ, viêm teo mũi, viêm phổi trên trâu, bò, cừu, dê, lợn.	24 tháng	TW5-344
25. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VETVACO								
3902	Vắc xin nhược độc Đóng dấu lợn	Vi khuẩn nhược độc Đóng dấu lợn chủng VR2	Nhược độc	Lọ	10, 15, 20, 25 Liều	Phòng bệnh Đóng dấu lợn cho lợn trên 2 tháng tuổi	10 tháng	TW-XI-1
3903	Vắc xin nhược độc Tụ huyết trùng lợn	Vi khuẩn đóng dấu, tụ huyết trùng lợn nhược độc	Vắc xin nhược độc	Lọ	5, 10, 15, 20, 50 Liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng và Đóng dấu cho lợn	10 tháng	TW-XI-3
3904	Vắc xin vô hoạt Tụ huyết trùng lợn	Kháng nguyên vi khuẩn Pasteurella multocida chủng FgHc	Vắc xin vô hoạt, keo phèn	Lọ	5, 10, 15, 20, 25, 50 Liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng lợn	18 tháng	TW-XI-4
3905	Vắc xin vô hoạt Phó thương hàn lợn	Vi khuẩn phó thương hàn lợn vô hoạt	Vắc xin vô hoạt	Lọ	5, 10, 15, 20, 25, 50 Liều	Phòng bệnh Phó thương hàn cho lợn	18 tháng	TW-XI-5
3906	Vắc xin vô hoạt Leptospira (Xoắn trùng)	Kháng nguyên Leptospira	Vắc xin vô hoạt	Lọ	7, 10, 15, 20, 25 Liều	Phòng bệnh Leptospira (Xoắn trùng) cho trâu, bò, lợn, chó, mèo	18 tháng	TW-XI-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3907	Vắc xin vô hoạt Ung khí thán	Vi khuẩn Ung khí thán Clostridium chauvoei vô hoạt	Vắc xin vô hoạt (dung dịch)	Lọ	10 Liều	Phòng bệnh ung khí thán	18 tháng	TW-XI-7
3908	Vắc xin vô hoạt Tụ huyết trùng gia cầm	Vi khuẩn Tụ huyết trùng gia cầm vô hoạt	Vắc xin vô hoạt	Lọ	20, 40, 50, 100, 150, 200, 250, 500 Liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng gia cầm	18 tháng	TW-XI-8
3909	Vắc xin nhược độc Dịch tả lợn	Vi rút nhược độc Dịch tả lợn chủng C	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	5, 10, 15, 20, 25, 50 Liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn cho lợn khoẻ mạnh	15 tháng	TW-XI-12
3910	Vắc xin nhược độc Dịch tả vịt đông khô	Kháng nguyên Dịch tả vịt	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 250 Liều	Phòng bệnh Dịch tả vịt	24 tháng	TW-XI-14
3911	Vắc xin nhược độc Newcastle	Kháng nguyên Newcastle	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	20, 40, 100, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	18 tháng	TW-XI-15
3912	Vắc xin nhược độc Lasota	Kháng nguyên Newcastle, chủng Lasota	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà	18 tháng	TW-XI-16
3913	Vắc xin nhược độc Đậu gà tế bào	Kháng nguyên vi rút Đậu gà nhược độc chủng C	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	50, 100, 200, 250, 500, 1000 Liều	Phòng bệnh Đậu gà	18 tháng	TW-XI-17
3914	Vắc xin vô độc Nhiệt thán	Kháng nguyên (nha bào) nhiệt thán	Vắc xin sống dạng lỏng	Lọ	10, 15, 20, 25, 50 liều	Phòng bệnh nhiệt thán	24 tháng	TW-XI-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3915	Vắc xin nhược độc Gumboro tế bào	Kháng nguyên vi rút Gumboro nhược độc	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	50, 100, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh gumboro trên gà	18 tháng	TW-XI-54
3916	Vắc xin vô hoạt Tụ huyết trùng trâu bò	Vi khuẩn Pasteurella multocida vô hoạt serotype B2 chủng T2, T4	Vô hoạt keo phèn	Lọ	10, 20, 25, 50 Liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng trâu, bò	18 tháng	TW-XI-55
3917	Vắc xin nhược độc Care tế bào	Vi rút Canine distemper nhược độc	Nhược độc đông khô	Lọ	1, 5 liều	Phòng bệnh sài sốt cho chó	18 tháng	TW-XI-57
3918	Vaccine Parvo	Vi rút Parvo	Vô hoạt keo phèn	Lọ	1, 10 liều	Phòng bệnh Parvo trên lợn	18 tháng	TW-XI-58
3919	Vắc xin nhược độc Phó thương hàn lợn con	Vi khuẩn nhược độc Phó thương hàn lợn	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	10, 15, 20, 25, 50 Liều	Phòng bệnh phó thương hàn cho lợn con từ 20 ngày tuổi trở lên	18 tháng	TW-XI-59
3920	Vắc xin vô hoạt Phó thương hàn lợn F	Vi khuẩn Salmonella choleraesuis Chủng S1, S2	Vắc xin vô hoạt	Lọ	10, 15, 20, 25, 50 Liều	Phòng bệnh Phó thương hàn cho lợn	24 tháng	TW-XI-64
3921	Vắc xin nhược độc viêm gan vịt	Kháng nguyên vi rút nhược độc Viêm gan vịt	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 1500, 2000 liều	Phòng bệnh viêm gan truyền nhiễm cho vịt, ngan	18 tháng	TW-XI-82
3922	Vắc xin vô hoạt xuất huyết truyền nhiễm thỏ	Kháng nguyên vi rút xuất huyết thỏ	Vắc xin vô hoạt	Lọ	10, 20, 50, 100 liều.	Phòng bệnh Xuất huyết truyền nhiễm ở thỏ	18 tháng	TW-XI-83

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3923	Thuốc sát trùng PVI	Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai	1 lít	Sát trùng da, vết thương; tiêu độc, khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	TW-XI-84
3924	Vắc xin vô hoạt đậu dê	Vi rút đậu dê vô hoạt	Vô hoạt keo phen	Lọ	10, 20,50, 100 liều.	Phòng bệnh Đậu cho dê, cừu khoẻ mạnh từ 1 tháng tuổi trở lên	18 tháng	TW-XI-85
3925	Vetvaco-Iodine	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai	100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương	24 tháng	TW-XI-91
3926	Aftovax	Kháng nguyên Lở mồm long móng type O, A, Asia 1	Vắc xin vô hoạt	Lọ	20, 50, 100, 500ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò	24 tháng	TW-XI-92
3927	Vắc xin nhược độc Dịch tả vịt tế bào	Virus dịch tả vịt chủng C	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 1500, 2000 Liều	Phòng bệnh Dịch tả vịt	24 tháng	TW-XI-93
3928	Vắc xin vô hoạt nhũ dầu Tụ huyết trùng trâu bò	Kháng nguyên Tụ huyết trùng trâu bò (Pasteurella Multocida) serotype B2 chủng T2, T4	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 Liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho trâu, bò từ 2 tháng tuổi trở lên	18 tháng	TW-XI-100
3929	Aftovax mono O	Kháng nguyên Lở mồm long móng type O	Vắc xin vô hoạt	Lọ	20, 50, 100, 500ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò, dê và cừu	24 tháng	TW-XI-101
3930	Vắc xin nhị giá nhược độc Tụ huyết trùng - Phó thương hàn lợn	Pasteurella multocida chủng AvPs3, Salmonella Cholerae suis chủng Smith W.H	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	10, 15, 20, 25, 50 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng và phó thương hàn trên lợn	18 tháng	TW-XI-106

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3931	Vắc xin nhược độc tai xanh (PRRS)	Vi rút PRRS nhược độc	Vắc xin nhược độc đông khô	Lọ	5, 10, 15, 20, 25, 40, 50, 100 liều	Phòng bệnh tai xanh (Hội chứng rối loạn sinh sản hô hấp - PRRS) do chủng vi rút độc Lực cao thuộc dòng Bắc Mỹ gây ra cho lợn	18 tháng	TW-XI-108
3932	Aftovax Bivalent	Kháng nguyên LMLM type O (O1 manisa + O3039), A (A May97 + A 22 Iraq) (liều 6PD50)	Vô hoạt keo phèn	Lọ	20, 50, 100, 200, 500 ml (10, 25, 50, 100, 250 liều)	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TW-XI-109
3933	VETVACO GLYOXAL	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde, Formaldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng trại, điểm thụ tinh nhân tạo, các phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, bề mặt, vật thể và thiết bị dùng trong thú y	24 tháng	TW-XI-110
3934	Vắc xin nhược độc tụ huyết trùng - Phó thương hàn - Đóng dấu lợn	Vi khuẩn Erysipelothrix rhusiopathiae chủng VR2, Vi khuẩn Pasteurella mulocida chủng AvPs3, Vi khuẩn Salmonella Cholerae suis chủng Smith W.H	Nhuộc độc đông khô	Lọ	10, 15, 20, 25, 50, 100 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng, đóng dấu, phó thương hàn ở lợn	18 tháng	TW-XI-111
26. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC THÚ Y NASA								
3935	Thuốc trị lỵ và tiêu chảy	Berberin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như tiêu chảy, kiết lỵ, viêm ruột, bạch lỵ, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NN-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3936	Ampitylo	Ampicillin, B1, C, vitaminA, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp trên gia cầm và lợn	24 tháng	NN-04
3937	Noconizol	Norfloxacin, vitamin B1	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NN-07
3938	NN tiêu chảy heo	Colistin, Sulphaguanidin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5 10kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	NN-08
3939	NN-Nacoc-ACB	Sulfachlorpyridazin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị cầu trùng, viêm đường tiêu hóa trên gia cầm, thỏ	24 tháng	NN-09
3940	NN- Colicocid	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NN-11
3941	NN-Sulmix-Plus	Sulfadimidin, Trimethoprim,	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NN-13
3942	NN - Enro 10 uống	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp cho gia súc	24 tháng	NN-16
3943	NN - Polymycine	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	NN-18
3944	NN-Gentacostrim	Gentamycine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	NN-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3945	NN-Anticoli	Colistin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do E.coli, Salmonella, Shigella, Klebsiella, Pseudomonas trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	NN-21
3946	Thuốc tẩy giun	Levamisole	Thuốc bột uống	Túi, lon	2, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị giun sán trên trâu, bò, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	NN-22
3947	Ampicol C	Amoxycilline, Colistin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	NN-23
3948	Anti CRD	Doxycycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	NN-24
3949	Flumequine 10%	Flumequine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	NN-26
3950	Gentadox	Doxycycline, gentamicin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	NN-27
3951	Kháng sinh gan vịt	Colistin, Doxycycline	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	NN-28
3952	NASA-Flordox	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	NN-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3953	NNG-TIAMULIN OS	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị hồng lỵ, viêm phổi, viêm khớp trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	NN-34
3954	Nasa-Amox 50	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát trong quá trình nhiễm bệnh virus trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NN-35
3955	Nasa-Doxy 20	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm và lợn	24 tháng	NN-36
3956	Nasa-Doxy 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	NN-37
3957	Nasa-Ampicolis	Amoxicillin trihydrate , Colistin Sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	NN-38
3958	Nasa-Sulfatrim 480	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm chân, móng, viêm khớp trên bê, nghé, heo con, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	NN-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3959	Nasa-Nấm phổi gia cầm	Neomycin sulphate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết; trị và ngăn ngừa nấm, nhiễm trùng nấm: nấm điều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	NN-40
3960	Nasa-Lincospec	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm khớp, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm	24 tháng	NN-41
3961	Nasa-Tylo 50	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NN-42
3962	Nasa-Sulfamono	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng; viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết; viêm đường sinh dục, viêm vú; viêm teo mũi, viêm đường tiết niệu, viêm móng, viêm chân, viêm khớp ở trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó, mèo, gia cầm, thỏ, chuột lang.	24 tháng	NN-43
3963	Nasa-Bromhexine	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm đường hô hấp, làm giảm ho, long đờm trên trâu, bò, lợn, gà, gà tây và vịt.	24 tháng	NN-44

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3964	Nasa-Hạ sốt, giảm đau	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các triệu chứng sốt, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NN-45
3965	Nasa-Diclacox	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên cừu, bê, nghé, gia cầm, thỏ.	24 tháng	NN-46
3966	Nasa-Flor Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NN-47
3967	Nasa-Flordox Oral	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	NN-48
3968	Nasa-Ivermectin 1%	Ivermectin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NN-49
3969	Nasa-Tilmicosin 250	Tilmicosin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm và gà tây	24 tháng	NN-50
3970	Nasa-Specticol	Colistin sulfate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn con	24 tháng	NN-51

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3971	Nasa-Toltral GC	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên gà và gà tây	24 tháng	NN-52
3972	Nasa-Toltral GS	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NN-53
3973	AMOXCOLI 64 GOLD	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	NN-54
3974	AMOXCOLI 50	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm đường tiêu hóa, viêm vú, viêm màng não, viêm rốn trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	NN-55
3975	FLOR 50 POWDER	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NN-56
3976	SULFAMONO SILVER	Sulfamonomethoxin Sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NN-57
3977	CEFALEXIN 50	Cefalexin	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, viêm loét nhiễm trùng da, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NN-58

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3978	FLOR 30 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	NN-59
3979	FLUCONAZOL	Fluconazol	Dung dịch uống	Chai, can, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nấm trên ngựa, gia cầm, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	NN-60
3980	Tetra Trứng	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin K, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa và đường sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NN-61
3981	Para C	Vitamin C, Paracetamol	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NN-62
3982	ALPHA-CHYMOSIN	Alpha(α)-Chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tiêu viêm, giảm dịch nhầy, loãng đờm, giảm phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	NN-63
3983	ENRO 20+	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	NN-64
3984	SULFAMONO SILVER ORAL	Sulfamonomethoxin Sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cầu trùng, nhiễm trùng huyết, viêm teo mũi trên bê, nghé, cừu, ngựa con, dê, lợn, gia cầm và thỏ.	24 tháng	NN-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3985	BUTA+VITA B12	Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Hỗ trợ điều trị các bệnh rối loạn chuyển hóa, phát triển, căng thẳng, quá sức, kiệt sức và giảm sức đề kháng, bệnh về sinh sản, bệnh thiếu calci và magie trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	NN-66
3986	ALBENDAZOLE 10%	Albendazole	Hỗn dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi, sán dây, sán lá gan nhỏ trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	NN-67
3987	BMD 50	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn và gia cầm.	24 tháng	NN-68
3988	BMD 10	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn và gia cầm.	24 tháng	NN-69
3989	AMPICOL 10	Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	NN-70
3990	GENTA 50	Gentamycin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, lợn và trâu, bò	24 tháng	NN-71
3991	GENMOX	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng và áp xe trên lợn và gia cầm.	24 tháng	NN-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3992	LINCO 50	Lincomycin hydrochloride	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm khớp, đóng dấu lợn trên gia cầm, lợn và trâu, bò	24 tháng	NN-73
3993	FLORDOX POWDER	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	NN-74
3994	TILMICOSIN POWDER	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	NN-75
3995	COLISTIN 10%	Colistin Sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, gia cầm, thỏ, heo con	24 tháng	NN-76
3996	COLISTIN 40%	Colistin Sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NN-77
3997	TIAMULIN 25%	Tiamilin Fumarate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NN-78
3998	BROM-PHENYBUTA	Bromhexine HCl, Phenybutazone	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lạc đà, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	NN-79
27. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y NĂM THÁI								
3999	Anti-Gum	Neomycin, Paracetamol, Sulphaguanidine	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan	24 tháng	NT-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4000	T.I.C	Neomycin sulfate, Sulfaguanidin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm Neomycin và Sulfaguanidin gây ra trên gia súc, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	NT-03
4001	T.Colivit	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	NT-04
4002	T. Avimycin	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, niệu sinh dục trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-05
4003	Kanamycin	Kanamycin	Thuốc dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị phó thương hàn, nhiễm trùng do E.coli, tụ cầu, nhiệt thán, trị bệnh Lepto và các bệnh hô hấp như: viêm mũi, viêm phổi, trị tiêu chảy đặc biệt cầu trùng ghép coli bại huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-6
4004	TĐG. Năm Thái Electralise	FeSO ₄ , ZnSO ₄ , MgSO ₄ , NaCl, Natri Citrate, Vitamin A, D, E	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g; 0.5, 1, 2, 5, 10, 20kg	Thuốc điện giải, chống nóng, giải độc, trợ lực cho gia súc, gia cầm	24 tháng	NT-08
4005	Cầu trùng Năm Thái(T.EIMERIN)	Sulfachlozin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh cầu trùng và cầu trùng ghép Coli bại huyết trên gà	24 tháng	NT-09
4006	T.Enteron	Bromhexin, Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NT-10
4007	T.T.S Năm Thái	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường sinh dục, đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NT-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4008	Vidan T	Actinospectin, lincomycin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh hen, suyễn lợn, CRD, sung phù đầu gà, nhiễm khuẩn ở gia súc, gia cầm	24 tháng	NT-12
4009	Tiêu chảy heo	Colistin, Sulfaguanidin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, rối loạn tiêu hóa và nhiễm khuẩn cho lợn, trâu, bò	24 tháng	NT-13
4010	T. Cúm gia súc	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g, 1,2,5,10, 20kg	Trị cảm, cúm, hạ sốt cho lợn, trâu, bò	24 tháng	NT-14
4011	T.Umgiaca	Neomycin sulphate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị bạch ly, thương hàn, tiêu chảy, CRD, THT, viêm khớp, viêm phổi, xoắn khuẩn trên gà, vịt, ngan, ngỗng, trâu, bò, lợn	24 tháng	NT-15
4012	T.Gastron. Thái	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm phổi, viêm teo mũi, tụ huyết trùng, bạch ly trên lợn, trâu, bò	24 tháng	NT-16
4013	T.Tere	Colistin sulphate, Spectinomycin HCl	Thuốc dung dịch uống	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị thương hàn, viêm ruột, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	NT-17
4014	Spyracin.Thái	Spiramycin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm teo mũi trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn	24 tháng	NT-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4015	CCRD-Năm Thái	Colistin, Spiramycin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1 2, 5, 10, 20kg	Trị CRD, CCRD, khẹt vệt, bạch ly, thương hàn, tiêu chảy, suyễn lợn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-19
4016	Flugen.Thái	Flumequin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm khớp, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-20
4017	T.Enro. Thái	Enrofloxacin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị Pasteurellosis, Mycoplasmosis, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-21
4018	Enro-10	Enrofloxacin HCl	Thuốc dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-22
4019	Flumequin-20	Flumequine	Thuốc dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, viêm vú, viêm khớp, viêm da trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-23
4020	Gentafam 2	Gentamicin, Tylosin tartrate, vitamin A	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	NT-24
4021	T.Flox.C	Norfloxacin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính, tiêu chảy trên gia cầm.	24 tháng	NT-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4022	T.Avibrasin	Doxycyclin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, THT trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	NT-26
4023	T.Metrion	Benzalkonium clorid, Neomycin sulfate	Dung dịch thụt rửa	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm tử cung, âm đạo, đường niệu trên lợn nái, trâu, bò cái.	24 tháng	NT-27
4024	Pig-Mix 1	Lincomycin HCl, Sulfamethazin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên lợn	24 tháng	NT-28
4025	Pig-Mix 2	Oxytetracyclin, Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi truyền nhiễm, bệnh đường ruột trên lợn	24 tháng	NT-29
4026	Dysentery	Neomycin sulfate	Thuốc dung dịch uống	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên lợn con	24 tháng	NT-30
4027	Norflox-10	Norfloxacin	Thuốc dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, niệu sinh dục, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	NT-31
4028	Gentafam 1	Gentamicin, Tylosin tartrate, vitamin A	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	NT-32
4029	Tialin. Thái	Colistin, Tiamulin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị hồng ly, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NT-33
4030	Amoxycillin	Amoxicillin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 5, 10, 50, 100g	Trị viêm phế quản, thanh quản, nhiễm trùng huyết, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	36 tháng	NT-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4031	T.C.K	Colistin, Kanamycin	Thuốc dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng ghép Coli gà, tiêu chảy, sưng phù đầu, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp và các bệnh sinh sản cho trâu, bò, chó, mèo.	24 tháng	NT-35
4032	Vitamin D3	Vitamin D3	Thuốc dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin D trên trâu, bò	24 tháng	NT-36
4033	T. Oxyvet.LA	Oxytetracyclin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Thuốc đặc trị bệnh Lepto – xoắn khuẩn, kết mạc mắt, viêm phổi, tụ huyết trùng, hội chứng MMA, thối móng chân trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	NT-37
4034	T.Ivermectin 1%	Ivermectin	Thuốc dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	NT-38
4035	Supercox	Diaveridin, Sulphaquinoxaline	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh cầu trùng đường ruột và manh tràng trên gia cầm.	24 tháng	NT-39
4036	T.Amoxycol	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, MMA trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	NT-40
4037	T.Amoxigen	Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulfate	Thuốc hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	NT-41

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4038	Flophenicol	Florfenicol	Thuốc dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NT-42
4039	T.Ceftiofur	Ceftiofur HCl	Thuốc hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NT-43
4040	Ceftiofur	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 5, 10, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	NT-44
4041	T.Diatrizon	Sulfadiazin, Trimethoprim	Thuốc dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Điều trị các bệnh viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	NT-45
4042	Linco-Gen L.A	Gentamycine, Lincomycin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, tụ huyết trùng, đóng dấu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	NT-46
4043	Calci+Vit.B12	Calci gluconate, glucose, vitamin B12	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh thiếu canxi, thiếu máu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	NT-47
4044	Vitamin B1	Vitamin B1	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh do thiếu vit B1 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	NT-48
4045	Vit.C 5%	Vitamin C	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin C trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	NT-49
4046	Calci + C	Calci gluconate, vitamin C	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh thiếu canxi, vitamin C trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	NT-50

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4047	A.D3.E. Thái	Vitamin A, vitamin D, vitamin E	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	NT-51
4048	Analgin+ Vit C	Analgin, vitamin C	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	NT-52
4049	T.Coryzine	Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-53
4050	Flodo.vet	Florfenicol, Tylosin tartrate	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	NT-54
4051	D.O.C Thái	Oxytetracycline, Thiamphenicol	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm ruột, viêm tử cung, tiêu chảy, THT, viêm màng phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NT-55
4052	Macavet	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, viêm tử cung, viêm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-56
4053	GENTA-TYLO	Gentamycin, Tylosin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4054	Penicillin potassium	Penicillin potassium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, nhiễm trùng huyết, đóng dấu lợn, nhiệt thán, ung khí thán, viêm áp-xe tạo mũ, thối móng, hoại tử da, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, gia cầm.	36 tháng	NT-60
4055	Ampicoli-Thái	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-61
4056	Thái-Cox	Toltrazuril	Thuốc dung dịch uống	Lọ	5, 10, 50, 100, 500ml	Phòng và trị cầu trùng gà	24 tháng	NT-62
4057	Dexa. Thái	Dexamethason	Thuốc dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm trong các trường hợp viêm khớp, thấp khớp, viêm gan cấp tính và mãn tính ở trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	NT-63
4058	Atropine 0, 1%	Atropine sulfate	Thuốc dung dịch tiêm	Lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm trương lực cơ trơn, giải độc, giảm tiết dịch trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	NT-64
4059	Nước sinh lý	NaCl	Thuốc dung dịch tiêm	Lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Dung môi pha thuốc tiêm	24 tháng	NT-65
4060	Vitamin K 1%	Vitamin K	Thuốc dung dịch tiêm	Lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn đông máu do thiếu hụt vitamin K trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NT-66

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4061	Anti.CRD.L.A	Doxycycline hyclate, Tylosin tatrare	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột và đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-67
4062	Fungicid	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nấm phổi trên lợn, gia cầm	24 tháng	NT-68
4063	Leva.20	Levamisol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị kí sinh trùng ở lợn và gia cầm	24 tháng	NT-69
4064	Pen-Step	Penicillin, Streptomycin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	20ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm ruột, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	NT-70
4065	Sul-depot	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Thuốc dung dịch uống	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị ký sinh trùng máu, tụ huyết trùng, cầu trùng, viêm ruột hoại tử ở gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	NT-71
4066	Calci-Mg	Calcium gluconat, Magnesium	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và điều trị các bệnh do thiếu calci, magie, phospho trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-72
4067	Antifaciolid (Đặc trị sán lá gan)	Nitroxinil	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị sán lá gan trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chó.	24 tháng	NT-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4068	Dicofen-NT	Diclofenac Na	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng trị viêm khớp, viêm xương khớp, rối loạn cơ xương, hội chứng đau dây hông trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	NT-75
4069	Butamin-NT	Butafosfan, vitamin B12	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chống suy nhược do rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	NT-76
4070	T. Clorost	Cloprostenol	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Giúp lên giống, thúc đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa	24 tháng	NT-77
4071	Oxytocin	Oxytocin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Thúc đẻ, tăng co bóp dạ con, kích sữa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NT-79
4072	Anti-cox	Pyrimethamin, Sulfaquinoxalin	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Phòng và điều trị bệnh cầu trùng ở gà, vịt, chim.	24 tháng	NT-80
4073	Estradiol	Estradiol	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Kích dục tổ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	NT-82
4074	Fuomid	Furosemid	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các chứng gây phù, lợi tiểu, trị chứng báng nước trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-83
4075	Progest	Progesteron, vitamin E	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng nguy cơ bị sảy thai, điều chỉnh chu kỳ động dục, chống rụng trứng giả trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NT-84

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4076	Tulavet	Monothioglycerol, Tulathromycin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm kết mạc trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NT-85
4077	SUTRIM-NT	Ormetoprim, Sulfadimethoxin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm, gia súc.	24 tháng	NT-87
4078	Amoxicoli-TA	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-88
4079	COSTOP-TA	Sulfachlozin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm.	24 tháng	NT-89
4080	TA-Flumex 30%	Flumequin sodium	Thuốc dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-90
4081	GENTATYLO-TA	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, sưng phù đầu, suyễn, viêm phổi, tiêu chảy ở lợn và gia cầm.	24 tháng	NT-91
4082	TA-Gluco-K-C	Glucose, vitamin C, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Cung cấp năng lượng, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	NT-92
4083	TA-NEO.40	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Trị bạch ly, thương hàn, tiêu chảy, CRD, THT, viêm khớp, viêm phổi, xoắn khuẩn trên gà, vịt, ngan, ngỗng, trâu, bò, lợn	24 tháng	NT-93

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4084	Quinodin-TA	Sulfadimidin, Sulfaquinoxalin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ, Coryza, sung phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-94
4085	TYDOX-TA	Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrat	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-95
4086	Vitamin C 20	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin C, stress (do dùng vaccin, nhiễm bệnh, di chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ quá lớn) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-96
4087	Anti-Coxi-TH	Sulfaquinoxalin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Trị cầu trùng trên thỏ, gia cầm.	24 tháng	NT-97
4088	Fe+B12	Sắt, vitamin B12	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và điều trị thiếu máu trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-98
4089	Giải độc gan	Cholin chloride, Methionine, Sorbitol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2,5, 10kg	Trị hội chứng gan nhiễm mỡ trên trâu, bò, ngựa, dê, thỏ, chó, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-99
4090	LEVASOL 7, 5%	Levamisol	Thuốc dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nội ký sinh trùng ở dạ dày, ruột, phổi trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NT-100
4091	Lidocain 2%	Lidocain	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Gây tê cục bộ để tiến hành phẫu thuật trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo	24 tháng	NT-101

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4092	Tây giun sán (Fluzon)	Flubendazol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Trị giun tròn, giun đũa, giun tóc trên gia cầm	24 tháng	NT-103
4093	TH.Quin.100	Flumequine	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hệ hô hấp, đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-106
4094	TH.Flodex.10	Florfenicol	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hệ hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-107
4095	TH.COLITRIM	Colistin sulfat, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra trên bê, cừu non, thỏ, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-108
4096	Hepaton	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi trên heo, gia cầm.	24 tháng	NT-109
4097	Avium-KST	Sulfadimethoxin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, cầu trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	NT-110
4098	Coxi-coli	Sulfaquinoxalin Na	Thuốc dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	NT-111

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4099	Botavit	Acid folic, Biotin, Cholin chloride, D-Pantothenate, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3	Thuốc dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, khoáng, acid amin trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NT-112
4100	Cytovet	Sulfamonomethoxine	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, viêm vú, viêm tử cung, thối móng chân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ	24 tháng	NT-113
4101	TA-ADE.C	Vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Trị bệnh do thiếu vitamin trong thời kỳ tăng trưởng, động dục, sinh sản trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NT-114
4102	ĐIỆN GIẢI NĂM THÁI	Dextrose, glycin, KCl, NaCl, Natri citrat, Natri dihydro phosphat	Thuốc dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị các chứng mất nước gây ra bởi ỉa chảy trên gia cầm, trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	NT-115
4103	GIẢI ĐỘC GAN THẬN LÁCH-TA	D, l-methionin, l-lysin HCl, Sorbitol, vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Phòng và trị hội chứng gan nhiễm mỡ. Tăng cường khả năng tổng hợp protein và khả năng sinh sản. Kích thích chức năng giải độc của gan trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NT-116
4104	GLUCOSE	Glucose	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Chống stress, bổ sung năng lượng cho gia súc, gia cầm	24 tháng	NT-117

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4105	GLUCO.K.C.B2	Vitamin B2, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Trị stress khi dùng vaccin, vận chuyển, nhiệt độ, độ ẩm cao cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	NT-118
4106	EMBRIO-STIMULAN	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Acid pantothenic, acid nicotinic, acid folic, biotin, cholin chlorid, Fe, Mn, Cu, Zn, Iodin, Coban, selen	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Phòng và trị bệnh thiếu hụt vitamin, khoáng chất trên gia cầm	24 tháng	NT-119
4107	SUPER-VITAMIN	Biotin, Calci pantothenate, Cholin chloride, Co gluconate, Cu gluconate, Fe gluconate, lysin, Methionine, Mn gluconate, Zn gluconate, vitamin A, B1, B2, B6, C, D3, E, K3, PP	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Phòng và trị thiếu hụt vitamin và khoáng chất cho gia súc, gia cầm	24 tháng	NT-120
4108	DOXYVIT-THÁI	Vitamin A, D3, E, C, B1, B2, B6, K3, PP, Acid folic, acid pantothenic, Fe sulfat, Cu sulfat, Zn sulfat, Mn sulfat, Co sulfat, methionin, L-lysin, Cholin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg.	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng chất, amino acid trong thời kỳ vận chuyển, thay đổi nơi ở, chế độ ăn uống, dùng vaccin, tẩy giun sán trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NT-121

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4109	Super-Vitamin S	Acid Pantothenic, Ca, Co, Cu, Fe, lysin, Mn, vitamin A, B1, D3, E, Zn	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh thiếu vitamin và khoáng chất cho bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	NT-124
4110	Sutrim	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	NT-125
4111	KATARAX	Marbofloxacin	Thuốc dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính gây ra do E.coli trên trâu, bò trong suốt thời kỳ cho con bú. Trị hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa) trên lợn	24 tháng	NT-126
4112	ACETAMIN-NT	Paracetamol	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Hạ sốt cho lợn	24 tháng	NT-127
4113	DOXY.50-NT	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói	10,20,50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-128
4114	FLO.20-NT	Florfenicol	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-129
4115	TONIC-NT	Sorbitol, Methionine, Choline, Inositol, Vitamin PP, Vitamin B6	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Điều chỉnh sự mất cân bằng trong chế độ ăn trên gia súc, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	NT-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4116	FORENIC-NT	Acid benzoic, Acid ethanol β amino phosphoric, vitamin A, C, E, K	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Cung cấp phot pho, vitamin trong giai đoạn tăng trưởng và sau cai sữa và trong các trường hợp tăng nhu cầu phot pho ở ngựa con, bê, cừu, heo con, thỏ và gia cầm	24 tháng	NT-131
4117	GENTADOX-40	Doxycyclin hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-132
4118	GENTADOX-20	Doxycyclin hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-133
4119	GENTADOX-15	Doxycyclin hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-134
4120	FLO.30-NT	Florfenicol	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	NT-135
4121	DOFENIC	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-136
4122	DANO-NT	Danofloxacin	Thuốc dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NT-137

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4123	CAFEIN-NT	Caffein	Thuốc dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Sử dụng trong trường hợp suy nhược cơ thể, tê liệt hệ thống thần kinh trung ương, hôn mê phẫu thuật, suy tim và các trường hợp chấn thương hoặc mệt mỏi khác trên gia súc, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	NT-138
4124	KETO.NT	Ketoprofen	Thuốc dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	NT-139
4125	FEBEN-NT	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Tẩy giun, trị sán và ấu trùng sán cho gia súc, cừu và dê, lợn, ngựa, gia cầm	24 tháng	NT-140
4126	BROMEX-NT	Bromhexin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị rối loạn hô hấp có tăng sinh đờm trên gia súc	24 tháng	NT-141
4127	TILMICO-NT	Tilimicosin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp trên lợn, gia súc, thỏ	24 tháng	NT-143
4128	TILMICO.250-NT	Tilimicosin	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, gia cầm, lợn	24 tháng	NT-144
4129	GIẢI ĐỘC CẤP	Menbutone, Sorbtol	Thuốc dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Kích thích tăng tiết mật, giải độc gan cho lợn, trâu, bò	24 tháng	NT-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4130	SELEN-NT	Selen, vitamin E	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng và điều trị các bệnh do thiếu hụt Selen và Vitamin E trên gia cầm	24 tháng	NT-146
4131	HEPALISIN.NT	Acid folic, Cholin, Methionin, Selen, Sorbitol, vitamin B12, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và điều trị các bệnh do thiếu vitamin E, B9, B12, acid amin (methionine, choline), selen gây ra trên lợn và gia cầm	24 tháng	NT-147
4132	MAS-NT	Kali Aspartate, Mg Aspartate, Selen	Thuốc dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Phòng và điều trị các bệnh do thiếu Selen, Mg, K (bệnh cơ, loạn dưỡng cơ) gây ra trên bê, cừu, heo con, chó, mèo.	24 tháng	NT-148
4133	ĐIỆN GIẢI - NT	Acid citric, Calcium gluconate, Fructose, glycine, Kali mono phosphat, Magnesium sulfate, Sodium chloride	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Cân bằng điện giải ở gia súc, bê, cừu, lợn	24 tháng	NT-149
4134	A.D.E-BIOTIN	Biotin, Canxi panthothenate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng và điều trị các bệnh do thiếu vitamin A, D3, E, Canxi, biotin gây ra gia cầm	24 tháng	NT-150
4135	VITA.B	Vitamin B1, vitamin B6	Thuốc dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh: thiếu vitamin B1 và B6, hoại tử vỏ não, rối loạn thần kinh, viêm dây thần kinh, suy nhược, chán ăn trên gia súc, cừu, dê, chó	24 tháng	NT-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4136	ANEMIC-NT	Magnesium chloride, Sorbitol, vitamin B2	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng và điều trị các bệnh do thiếu hụt vitamin B2, Mg, Sorbitol trên gia súc.	24 tháng	NT-152
4137	POLYVIT-MINERAL	Vitamin A, D3, E, B1, B2, PP, C, K3, Calcium pantothenate, Biotin, methionine, Lysin, Cholin, Acid folic, Fe gluconat, Cu gluconate, Mn gluconate, Co gluconat	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, acid amin, khoáng vi lượng trên gia cầm	24 tháng	NT-153
4138	BOTAVIT-NT	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, PP, B12, Acid folic, Acid Pantothenic, Biotin, Choline, Co, Selen, Cu, Fe, Mn, Zn	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, acid amin, khoáng vi lượng trên gia cầm, chim câu	24 tháng	NT-154
4139	BIOVIT-NT	Vitamin H, A, B1, C, K3, E, PP, Acid folic, Ca pantothenat, Methionin, Zn, Mn	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, acid amin, khoáng vi lượng trên lợn và gia cầm	24 tháng	NT-155
4140	TYLOSIN.50-NT	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị CRD, viêm ruột, viêm xoang, viêm phổi, viêm hồi tràng trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	NT-156
4141	PROTOLISIN	Clopidol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên gia cầm	24 tháng	NT-157

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4142	COCIDIA-NT	Narasin, Nicarbazin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	NT-158
4143	FLOVET-30	Florfenicol	Thuốc dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	NT-160
4144	T-TRISUL-DEPOT	Sulfamonomethoxin natri, Trimethoprim	Thuốc dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy, kiết lỵ, viêm đa khớp, tụ huyết trùng, viêm phổi, áp xe tụ cầu, viêm teo mũi... trên bê, cừu, ngựa, dê, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	NT-161
4145	BUTAMIN-2	Butafosfan, vitamin B12	Thuốc dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, tăng cường sức đề kháng cho gia súc, gia cầm, lợn, chó, mèo.	24 tháng	NVT-162
4146	AZITH-NT	Azithromycin	Thuốc dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm trên trâu, bò, heo (lợn), chó, mèo	24 tháng	NT-163
4147	DICOXI-NT	Diclazuril	Thuốc dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên cừu con, bê, thỏ, gia cầm	24 tháng	NT-164
4148	DOXYVET-NT-750	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NT-165

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4149	TYLVA PLUS-NT	Tylvalosine	Thuốc bột uống	Túi, gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm hồi tràng trên lợn	24 tháng	NT-166
4150	ENRO.20-NT	Enrofloxacin	Thuốc dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm teo mũi trên gà, thỏ	24 tháng	NT-167
4151	TYLVA 4.25-NT	Tylvalosine	Thuốc bột uống	Túi, gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm hồi tràng, lỵ trên lợn	24 tháng	NT-168
4152	AMOXICOL.50-NT	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp ở lợn và gia cầm	24 tháng	NT-169
4153	AMPICOLIS.50-NT	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy trên bê, nghé, cừu non, dê non, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-170
4154	T.KS+VIT	Oxytetracyclin HCl, Neomycin sulphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B12, vitamin C, Folic acid, Canxi pantothenate, Nicotinic acid, DL-Methionine, l-Lysine	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính (CRD), thương hàn, bệnh tả, viêm bao hoạt dịch, viêm ruột trên trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	NT-171

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4155	AMOX.50-NT	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NT-172
4156	TIAMULIN 10%-NT	Tiamulin fumarate	Bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị lỵ trên trâu, bò, lợn, trị CRD trên gia cầm	24 tháng	NT-173
4157	COLISTIN 10%-NT	Colistin sulfate	Bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NT-174
4158	BROMEXIN.NT	Bromhexin hydrochloride	Thuốc dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NT-175
4159	FLO.50-NT	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	NT-176
28. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI (T&D)								
4160	T&D Thuốc đặc trị toi gà vịt ngan	Colistin sulfate, Ampicilin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg	Trị toi rùgà, dịch vịt, CRD, sổ mũi truyền nhiễm, chướng điều khô chân, tiêu chảy phân xanh phân trắng, viêm ruột hoại tử trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	TD-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4161	T&D Flumcolis 3000	Flumequin sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ	24 tháng	TD-04
4162	T&D Vetmac	Neomycin sulphate, Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, lợn, gà, thủy cầm	24 tháng	TD-05
4163	T&D Tetracyclin	Tetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ	24 tháng	TD-07
4164	T&D Vitamin B1	Vitamin B1	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ	24 tháng	TD-08
4165	T&D Tylosin	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ	24 tháng	TD-09
4166	T&D Vitamin C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ	24 tháng	TD-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4167	T&D Glucoza	Glucoza	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, cung cấp năng lượng cho trâu, bò, bê, nghé, ngựa, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ	24 tháng	TD-11
4168	T&D Levamisol	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Tẩy các loại giun phổi, dạ dày, ruột trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ	24 tháng	TD-12
4169	T&D Đặc trị cầu trùng tiêu chảy	Trimethoprim, Sulfaquinoxalin sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng, rối loạn tiêu hóa, thương hàn, viêm ruột hoại tử, bệnh hồng lỵ ở trâu, bò, bê, nghé, dê, thỏ, lợn, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	TD-13
4170	T&D Doxycyclin 10%	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, hen khéc, CRD, CCRD, suyễn, viêm phổi, viêm ruột, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, bê, nghé, dê, thỏ, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	TD-15
4171	T&D Oxytetracyclin 20%	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, thỏ, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	TD-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4172	T&D Mebendazol	Mebendazol	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Tẩy giun sán cho gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, lợn, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, thỏ	24 tháng	TD-19
4173	T&D Gum gà	VitaminC, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp tăng sức đề kháng trên gà	24 tháng	TD-20
4174	T&D Amoximox	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh tiêu chảy, E.coli, tụ huyết trùng, viêm phổi, nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, cừu, thỏ	24 tháng	TD-21
4175	T&D Neocolivet	Colistin sulfate, Neomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	TD-22
4176	T&D Doxygent - T	Doxycycline, gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phổi, bệnh đường ruột trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	TD-23
4177	T&D Coli 500	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị các viêm dạ dày ruột, ỉa chảy, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, phó thương hàn, bệnh hen-CRD gây ra trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	TD-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4178	Alpha - Flox	Thiamfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, CRD, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm khuẩn tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TD-25
4179	Alpha - Vita.Colivit	Neomycin Sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TD-26
4180	Alpha - Doxytylo	Doxycyclin hydrate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp CRD, CCRD, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, nhiễm trùng dạ dày- ruột trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TD-28
4181	Alpha - Hết sốt	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trong các chứng viêm nhiễm trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TD-29
4182	Alpha - Ticovet	Tilmicosin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	TD-30
4183	Alpha - Quinococ	Sulfadimidine, Sulfaquinoxaline Sodium	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, thỏ, lợn, gia cầm	24 tháng	TD-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4184	Alpha - Methomax	Sulfadimethoxine sodium, Sulfadimidine	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, thỏ, lợn, gia cầm	24 tháng	TD-32
4185	T&D - Thuốc đặc trị toi gia cầm	Paracetamol, Brohexin HCl, Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	TD-33
4186	TD - Quinoenro	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	TD-34
4187	Alpha - Enroflo 20	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	TD-35
4188	TD - Enroflocin 10	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	TD-36
4189	TD - Flofenicol 20%	Flofenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TD-37
4190	TD - Speccolis	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	TD-38
4191	T&D - ACP 500WS	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TD-39
4192	T&D - DOX 500 WS	Doxycyclin hydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	TD-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4193	T&D - AMPACOL	Ampicicilin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên gia cầm	24 tháng	TD-41
4194	T&D - Đặc trị tiêu chảy 2S	Sulfadimidine, Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng trên ngựa, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	TD-42
4195	T&D - Giảm ho - Long đờm	Brohexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản ở gia súc, gia cầm	24 tháng	TD-43
4196	T&D - Ampidiantiar	Ampicicilin trihydrate, Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy trên gia cầm, trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, ngựa, lợn	24 tháng	TD-44
4197	T&D - Colimox 500	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	TD-45
4198	T&D - HICOLIS	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa ở dạ dày, ruột trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	TD-46
4199	T&D - Phosherenal	Acid ethanol beta amino phosphoric, Natribenzoat	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp phospho, phục hồi tổn thương gan, thận ở động vật nhai lại, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	TD-47
4200	T&D - AMOXICOL	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	TD-48
4201	T&D - Cocuzil	Diclazuzil	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, bê, nghé, lợn con, gia cầm	24 tháng	TD-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4202	T&D - SUMO-COX	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprine	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	TD-51
4203	T&D - CHLORPHENAMIN	Chlorpheniramine (maleate)	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Chống dị ứng, nổi mề đay, kích thích mọc lông, chống sưng hóa trên chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TD-52
29. CÔNG TY TNHH ULTIMATE BIOTECH (CANADA) INC								
4204	XK ND Lasota 0.1	Virus Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	UBC-01
4205	XK ND Lasota 0.2	Virus Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	250, 500, 625, 1250, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	UBC-02
4206	XK ND ISHII 0.1	Virus Newcastle chủng Ishii	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	UBC-03
4207	XK ND ISHII 0.2	Virus Newcastle chủng Ishii	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	250, 500, 625, 1250, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	UBC-04
4208	XK ND IB 0.25	Virus Infectious Bronchitis chủng M41, Virus Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 400, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	UBC-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4209	XK ND IB 0.25 IB3	Virus Infectious Bronchitis chủng M41, Virus Infectious Bronchitis chủng TSI, Virus Infectious Bronchitis chủng TSII, Virus Newcastle chủng Ishii	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 400, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	UBC-06
4210	XK ND IB EDS 0.5	Virus Egg Drop Syndrome chủng TS, Virus Infectious Bronchitis chủng M41, Virus Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	(100, 200, 250, 500, 1000 liều) (50, 100, 125, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, Hội chứng giảm đẻ trên gà	24 tháng	UBC-07
4211	XK ND IB EDS 0.5 IB3	Virus Egg Drop Syndrome chủng TS, Virus Infectious Bronchitis chủng M41, Virus Infectious Bronchitis chủng TSI, Virus Infectious Bronchitis chủng TSII, Virus Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	(100, 200, 250, 500, 1000 liều) (50, 100, 125, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ trên gà	24 tháng	UBC-08
HƯNG YÊN								
30. CÔNG TY CỔ PHẦN AVAC VIỆT NAM								
4212	Avac ND-LaSota	Virus Newcastle chủng LaSota	Nhược độc đông khô	Ống, lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	Avac-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4213	Avac ND-M	Virus Newcastle, chủng Mukteswar	Nhược độc đông khô	Ống, lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	Avac-02
4214	Avac Fowl Pox	Virus Đậu gà, chủng C	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Đậu gà	18 tháng	Avac-03
4215	Avac ND-HB1	Virus Newcaslte, chủng Hitchner B1	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	18 tháng	Avac-04
4216	Avac ND-Clone Entero	Virus Newcastle, chủng Enterotropic LaSota Clone	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	18 tháng	Avac-05
4217	Avac IB-H120	Virus IB, chủng H120	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	Avac-06
4218	Avac Gumboro Plus	Virus Gumboro, chủng IBD/RTD/2010	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	Avac-07
4219	Avac DVE Live	Virus Dịch tả vịt, chủng C	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Dịch tả vịt	18 tháng	Avac-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4220	Avac DVH Live	Virus viêm gan vịt, Serotype I	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 600, 1000, 1500, 2000 liều	Phòng bệnh viêm gan vịt	18 tháng	Avac-09
4221	Avac Diluent	NaCl, NaH ₂ PO ₄ , Phenol red, Na ₂ HPO ₄	Dung dịch vô trùng pha vắc xin	Lọ	2, 3, 5, 7, 10, 14, 15, 20, 30, 34, 40, 50, 100, 200, 300, 500ml	Dung dịch pha vắc xin đông khô	24 tháng	Avac-10
4222	Avac Diluent Blue	NaCl, NaH ₂ PO ₄ , Na ₂ HPO ₄ , Xanh Metylen	Dung dịch vô trùng pha vắc xin	Lọ	3, 5, 5.5, 6, 7, 10, 14, 15, 20, 30, 34, 40, 50, 100, 200, 300, 500ml	Dung dịch pha vắc xin đông khô	24 tháng	Avac-11
4223	Avac ND-IB Live	virus IB chủng H120, Virus Newcaslte chủng HB1	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm cho gà	18 tháng	Avac-12
4224	Avac-Ok Gum	kháng thể Gumboro	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh Gumboro trên gia cầm	18 tháng	Avac-13
4225	Avac-OK New G	Kháng thể Newcastle	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh Newcastle trên gia cầm	18 tháng	Avac-14
4226	Avac PRRS Live	Virus PRRS, chủng PRRS/RTD1/2012	Nhược độc đông khô	Lọ	5, 10, 20, 50 liều	Phòng bệnh tai xanh trên lợn	18 tháng	Avac-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4227	Avac IB-Nebro	Virus IB, chủng IBN/RTD1/2012	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản thể thận trên gà	18 tháng	Avac-16
4228	Avac Marek	Virus Marek, chủng HVT FC-126	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Marek's cho gà	18 tháng	Avac-17
4229	Avac Fowl Cholera K	Pasteurella multocida serotype A chủng RTD/VK/Pa	Vô hoạt keo phèn	Lọ, chai	10, 15, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho gà, vịt	18 tháng	Avac-18
4230	Avac Swine-PM	Kháng nguyên vi khuẩn P.multocida chủng RTD/VK/Ps	Vô hoạt keo phèn	Lọ, chai	10, 15, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng cho lợn từ 35 ngày tuổi trở lên	18 tháng	Avac-19
4231	Avac Cattle-HS Emulsion	Kháng nguyên vi khuẩn P. bovis septica chủng RTD/VK/Pb, Kháng nguyên vi khuẩn P. bubalis septica chủng RTD/VK/Pbu	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ, chai	10, 15, 20, 25, 50, 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò từ 2 tháng tuổi trở lên	18 tháng	Avac-20
4232	Avac New K	Virus Newcastle chủng LaSota	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ, chai	10, 15, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle ở gà	18 tháng	Avac-23
4233	Avac ND-IB K	Virus IB chủng H120, Virus Newcastle chủng LaSota	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ, chai	10, 15, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gà	18 tháng	Avac-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4234	Avac Gumboro Int	virus Gumboro, chủng 2512	Nhược độc đông khô	Lọ, chai	10, 15, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	Avac-25
4235	Avac CSF Live	virus Dịch tả lợn, chủng C	Nhược độc đông khô	Lọ, chai	1, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn cho lợn khỏe mạnh	18 tháng	Avac-26
4236	Avac Sal K	Kháng nguyên S. cholearæ suis chủng S2, S4	Vô hoạt, keo phèn	Lọ	10, 20, 25, 30, 50, 100, 150, 200, 500 liều	Phòng bệnh Phó thương hàn lợn	18 tháng	Avac-27
4237	Avac Sal Live	Vi khuẩn Salmonella Cholerae suis nhược độc chủng S90	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 20, 25, 30, 50, 100, 150, 200, 500 liều	Phòng bệnh Phó thương hàn lợn	18 tháng	Avac-28
4238	Avac Leptospira	Vi khuẩn Leptospira chủng canicola, bataviae, grippotyphosa, ictero-haemorrhagia, mitis, pomona	Vô hoạt, keo phèn	Lọ	10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500 ml	Phòng bệnh Leptospira trên lợn	18 tháng	Avac-29
4239	Avac ND-IB-IBD K	Virus Gumboro chủng 2512, Virus IB chủng H120, Virus Newcastle chủng LaSota	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	10, 20, 50, 100, 150, 250, 500, 1000ml	Phòng bệnh Newcastle, Gumboro và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	Avac-30
4240	Avac PED Live	Virus PED, chủng Avac/VR/PED.SM98	Nhược độc đông khô	Lọ	1, 5, 10, 15, 20, 25, 50 liều	Phòng bệnh tiêu chảy cấp (PED) trên lợn	18 tháng	Avac-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4241	Avac-Tụ huyết trùng trâu bò	Kháng nguyên vi khuẩn P. bovis/septica chủng RTD/VK/Pb, Kháng nguyên vi khuẩn P. bubalis/septica chủng RTD/VK/Pbu	Vô hoạt keo phèn	Chai	1, 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò từ 2 tháng tuổi trở lên	24 tháng	Avac-34
4242	Avac-V6 FMD Emulsion	Virus LMLM type O, chủng RAH06/FMD/O-135	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	10ml (5 liều), 20ml (10 liều), 50ml (25 liều), 100ml (50 liều), 200ml (100 liều), 300ml (150 liều), 500ml (250 liều)	Phòng bệnh LMLM type O trên lợn, trâu, bò	24 tháng	Avac-35
4243	Avac ETE.coli	Kháng nguyên E.coli chủng F5, Kháng nguyên E.coli chủng F4, Kháng nguyên E.coli chủng F6	Vô hoạt keo phèn	Lọ	2, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500ml; 1 lít	Phòng bệnh tiêu chảy do E.coli gây ra ở lợn	18 tháng	Avac-36
4244	Avac ASF Live	Vi rút DTLCP nhược độc, chủng ASF-G-ΔMGF	Nhược độc đông khô	Lọ	5 liều, 10 liều, 20 liều, 25 liều, 50 liều và 100 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn châu Phi cho lợn thịt khỏe mạnh từ 4 tuần tuổi trở lên	24 tháng	Avac-37
4245	Avac LSD Live	Virus LSD, chủng Neethling	Nhược độc đông khô	Lọ	1, 5, 10, 15, 20, 25, 50 liều	Phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò	24 tháng	Avac-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4246	Nước pha tiêm Avac Diluent	NaCl	Dung dịch vô trùng pha vắc xin	Lọ	2, 4, 6, 8, 10, 14, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 500ml	Dung dịch pha vắc xin đông khô phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	24 tháng	Avac-40
31. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ HƯNG								
4247	DH. ENRO 10	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	HH-01
4248	DH. AZYMYCIN	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò và lợn	24 tháng	HH-02
4249	DH. FLOX2	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HH-03
4250	DH. FLOX	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở trâu, bò, dê, cừu và heo	24 tháng	HH-04
4251	DH. GENTYLO	Tylosin tartrate, Gentamicin sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm khớp ở trâu, bò, dê, cừu và heo	24 tháng	HH-05
4252	DH. LINCOMAX LA	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm khớp, viêm da, áp xe, viêm có mủ, nhiễm trùng sau phẫu thuật ở lợn, chó, mèo	24 tháng	HH-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4253	DH. LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin SO ₄	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, lợn, cừu, dê, gia cầm, chó, mèo; viêm tử cung, viêm khớp ở lợn; bệnh thối móng ở cừu và dê	24 tháng	HH-07
4254	DH. MABOXA	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên bê nghé và lợn	24 tháng	HH-08
4255	DH. NEUMOTIC	Tylosin tartrate, Oxytetracyclin, Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản ở trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HH-09
4256	DH. FLODOX	Florfenicol, Doxycycline	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu và lợn	24 tháng	HH-10
4257	DH. TICOGEN	Tilmicosin, Gentamicin sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp mãn tính CRD, điều trị bệnh viêm đường hô hấp mãn tính ghép E.coli trên gia cầm	24 tháng	HH-11
4258	DH. TITYLIN	Tiamulin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HH-12
4259	DH. TYLMAX LA	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp ở trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo; bệnh lý Doyle ở lợn; kiết lỵ và viêm khớp gây ra bởi vi khuẩn Mycoplasma, viêm vú và nội mạc tử cung ở trâu, bò, cừu dê và lợn	24 tháng	HH-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4260	HH. BUTOSAL	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất do dinh dưỡng kém, tăng cường hiệu quả trong trường hợp căng thẳng, quá sức, kiệt sức và giảm sức đề kháng ở gia súc, gia cầm non	24 tháng	HH-14
4261	HH. TONIC C	Butaphosphan, vitamin C, Camphor	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất do dinh dưỡng kém. Tăng cường hiệu quả trong trường hợp căng thẳng, kiệt sức, quá sức và giảm sức đề kháng ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ	24 tháng	HH-15
4262	HH. ANALGIN INJ	Analgin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Chống viêm, hạ sốt giảm đau liên quan đến đau bụng, viêm khớp, sốt ở trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó	24 tháng	HH-16
4263	HH. ANTICOX 25	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, ngỗng	24 tháng	HH-17
4264	HH. BOGANIC	Acetylmethionin, Arginin HCl, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Điều trị rối loạn chuyển hóa, bảo vệ tế bào gan ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, gia cầm	24 tháng	HH-18
4265	HH. BUTOMEK INJ	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Điều trị giun tròn đường tiêu hóa và nhiễm giun ở phổi, rận, bệnh vẩy nến và ghẻ ở bê, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	HH-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4266	HH. FASCIOLA	Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Điều trị nhiễm trùng do ký sinh trùng đường máu, đường tiêu hóa và đường da ở trâu, bò, dê và cừu	24 tháng	HH-20
4267	HH. NORFLOX	Norfloxacin	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	HH-21
4268	HH. THUỐC BẠI LIỆT	Calcium Gluconate, Magnesium, Boric Acid	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh do thiếu canxi, magie, rối loạn chuyển hóa canxi, magie ở trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HH-22
4269	HH. SONE	Florfenicol, Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Điều trị các bệnh về đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, cừu và lợn	24 tháng	HH-23
4270	HH. BUTOMEC	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và diệt các loại giun tròn dạ dày ruột, giun phổi, giun mắt cùng, giòi, ghẻ, rận (trưởng thành và ấu trùng giai đoạn 4) ở trâu, bò, dê cừu	24 tháng	HH-24
4271	DH. ANTICOX FORT	Sulfadimidine, Neomycin, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị cầu trùng, tả và các bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn thứ cấp trên gia cầm	24 tháng	HH-25
4272	DH. ANTIDIARRHEA L	Neomycin, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	HH-26
4273	DH. COLIVET	Oxytetracyclin, Neomycin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn gây ra trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HH-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4274	DH. FLOVIN	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Điều trị các bệnh về đường hô hấp do Pasteurella multocida gây ra các biểu hiện ho, thở bụng sốt đỏ ở lợn	24 tháng	HH-28
4275	DH. FLOXMAX	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu ở bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	HH-29
4276	DH. GUM	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Đặc trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, viêm đường hô hấp ở lợn, bê, nghé	24 tháng	HH-30
4277	DH. TRỊ KHỆC	Erythromycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, ngựa con, lợn và gia cầm	24 tháng	HH-31
4278	HH. ACB COC	Sulfachloropyrazine	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sởi mũi truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	HH-32
4279	DH. LEVA	Levamisol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g)	Trị ký sinh trùng đường tiêu hóa, đường phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HH-33
4280	DH. TYLOSULVIT	Sulfadimidine, Tylosin tartrate, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị các bệnh Mycoplasma (CRD) và bệnh tiêu chảy ở gia súc, gia cầm	24 tháng	HH-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4281	HH. KC PAMIN	Natri salicylate, vitamin C, K	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Thuốc có tác dụng giảm đau, chống viêm và chống kết nạm tiêu cầu trong các trường hợp nhiễm khuẩn cấp và hội chứng nhiễm trùng, khớp và cơ bắp. Hạ sốt ở bê, lợn và gà thịt	24 tháng	HH-35
4282	DH. FLOTYL LA	Florfenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và đường niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HH-36
4283	DH. DOXYFO	Florfenicol, Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sung phù đầu, E.Coli ở trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HH-37
4284	DH. TICOCIN	Timilcosin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	HH-38
4285	DH. ANFLOX	Sulfamonomethoxin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và đường niệu ở bê, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	HH-39
4286	HH. ANAPA	Analgin, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HH-40
4287	DH. COLI-PLUS	Apramycin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị viêm ruột tiêu chảy trên bê, lợn, gà	24 tháng	HH-41

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4288	HH. DELTATOX	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chuồng trại chăn nuôi trên trâu, bò, lợn, cừu	24 tháng	HH-42
4289	HH. IODINE	P.V.P Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết mổ, vết thương, thụt rửa tử cung, âm đạo cho động vật	24 tháng	HH-43
4290	HH. SPRAY	Fipronil	Dùng ngoài	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Diệt ve, rận, bọ chét và ghẻ trên chó, mèo.	24 tháng	HH-44
4291	DH-DOXYLIN	Doxycycline hyclate	Bột cho uống hoặc trộn thức ăn	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	HH-45
4292	DH-SULTRIME GOLD	Sulfamonomethoxine; Trimethoprim	Bột cho uống hoặc trộn thức ăn	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, nhiễm trùng huyết do E.coli, hoại tử ruột, thương hàn, bạch lỵ, bệnh tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HH-46
4293	DH-TYLAN 50	Tylosin tartrate	Bột cho uống hoặc trộn thức ăn	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hen gà, suyễn lợn	24 tháng	HH-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4294	DH-COLIDOX GOLD	Doxycycline Hyclat; Colistin sulfate	Bột cho uống hoặc trộn thức ăn	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	HH-48
4295	DH-COLI EXTRA	Colistin sulfate	Bột cho uống hoặc trộn thức ăn	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	HH-49
4296	DH-DOXGEN WSP	Doxycycline hyclate; gentamicin sulphate	Bột cho uống hoặc trộn thức ăn	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, heo.	24 tháng	HH-50
4297	DH-DOXYTL PLUS	Doxycycline hyclate; Tylosin tartrate	Bột cho uống hoặc trộn thức ăn	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HH-51
4298	DH-QUINFLU PRO	Flumequin	Bột cho uống hoặc trộn thức ăn	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	HH-52
32. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ VẬT TƯ THÚ Y (HANVET)								
4299	Penicillin G	Penicillin G (potassium)	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 4, 5, 10 MIU	Trị đóng dấu, nhiệt thán, uốn ván, mụn nhọt, áp xe, lở loét, viêm dạ con, viêm phổi-phế quản, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4300	Streptomycin	Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 4, 5, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, ỉa chảy, THT, thương hàn, đầu đen, sung mào, uốn ván, lao trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-2
4301	Hanoxylin® 10% Hanoxylin® LA	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, Mycoplasma, xoắn khuẩn, leptos, đóng dấu, viêm vú, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-3
4302	Gentamicin	Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-4
4303	Ampicillin-500 Ampicillin-1000	Ampicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	50, 100, 500mg; 1g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm da, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TW-X2-5
4304	Pen-Strep	Penicillin G potassium, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1,5, 2, 3, 4, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, ỉa chảy, THT, thương hàn, phó thương hàn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4305	Tylosin tartrate	Tylosin tartrate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, gói	500mg; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị CRD, CCRD, hen, khô khè, vẩy mủ, khéc vệt, sưng đầu trên gia cầm. Trị suyễn, viêm phổi màng phổi, hồng lỵ viêm teo mũi, đóng dấu lợn, bệnh nghệt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	36 tháng	TW-X2-7
4306	Tetracan-100	Tetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói	100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-8
4307	Chlortiadexa	Chlortetracyclin HCl, Dexamethason, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-9
4308	Enteroseptol	Chlortetracyclin HCl, Colistin sulfate, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, thỏ.	24 tháng	TW-X2-10
4309	Tetraberin-Vit. B-C	Oxytetracyclin HCl, Berberin HCl, Vitamin B1, B2, C	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, gà, vịt	36 tháng	TW-X2-11
4310	Vitamycin	Doxycyclin, Vitamin B1, C	Thuốc bột uống	Gói	5, 6, 10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	TW-X2-12
4311	Trypanosoma	Isometamidium chloride	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	150, 200, 775mg	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, lừa, ngựa và chó	36 tháng	TW-X2-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4312	Kanamycin	Kanamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 4, 5, 10g	Trị đóng dấu, nhiệt thán, uốn ván, mụn nhọt, áp xe, lở loét, viêm dạ con, viêm phổi-phế, niệu dục, nhiễm khuẩn máu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-15
4313	Mebendazol 10%	Mebendazol	Thuốc bột uống	Gói	4, 100, 500g; 1kg	Trị giun tròn và sán dây trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TW-X2-16
4314	B-complex	Vitamin B1, B6, B2 , PP, B5, B12	Thuốc bột uống	Lọ, gói	30, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-17
4315	ADE-tan trong nước	Vitamin A, D3, E	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, E, D3. ở gia súc, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-18
4316	Cồn Iod 2,5%	Iod	Dung dịch sát trùng	Chai	50ml	Sát trùng ngoài da cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-19
4317	Cồn methylsalysilat 5%	Methyl salicylat	Dung dịch dùng ngoài	Chai	50ml	Giảm đau, chống viêm cơ, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-20
4318	Nước cất tiêm	Nước cất hai lần	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 100, 500ml	Nước cất pha tiêm	60 tháng	TW-X2-21
4319	Vitamin B1 2,5%	Thiamin (HCl)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin B1, phù nề trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TW-X2-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4320	Vitamin C 5%	Acid ascorbic	Dung dịch tiêm	Ống	5, 20, 100ml	Trị bệnh thiếu vitamin C, phòng chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TW-X2-23
4321	Vit. B-complex	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 20, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin B1, B2, PP, B6, B12 trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-24
4322	Azidin (Berenil)	Diminazen aceturat	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1,18, 2,36g	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, chó.	60 tháng	TW-X2-25
4323	AD3 EC hydrovit	Vitamin A, D3, E, C	Dung dịch uống	Lọ	100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu vit A, E, D3 trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	18 tháng	TW-X2-26
4324	Han-Ne-Sol	Neomycin sulfat, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Lọ, gói	25, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TW-X2-27
4325	Kanamycin 10%	Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột- ỉa chảy, nhiễm trùng máu, viêm khớp, viêm vú, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, lở loét, mụn nhọt, viêm có mủ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-28
4326	Tylovit-C	Tylosin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1, 20 kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4327	Han-D.O.Clor	Colistin (dạng sulfate), Dexamethasone, Doxycyclin (dạng HCl)	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20ml; 100ml	Trị các bệnh ở đường tiêu hoá ở gia súc, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-30
4328	Cafein natri benzoat 20%	Cafein, natri benzoat	Dung dịch tiêm	Ống	5, 10, 20, 50, 100ml	Trợ tim, kích thích hệ thần kinh trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TW-X2-31
4329	Pilocarpin 1%	Pilocarpin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Ống	5ml	Chữa liệt dạ cỏ, chướng hơi dạ cỏ trên trâu, bò, dê, cừu.	60 tháng	TW-X2-32
4330	Strychnin-B1	Strychnin sulfate, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống	2, 5, 20, 100ml	Tăng phản xạ thần kinh, tăng trương lực cơ, kích thích nhu động ruột, dạ dày trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo	24 tháng	TW-X2-33
4331	Tylo-D.C	Chlortetracyclin HCl, Dexamethason, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-34
4332	Septotryl 33%	Sulfa methoxypyridazin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị bệnh đường tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-35
4333	Trimethoxazol 24%	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	5ml	Trị bệnh đường tiêu hoá trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo	24 tháng	TW-X2-36
4334	Hangen-tylo	Gentamicin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh ở đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-37
4335	Novocain 3%	Procain HCl	Dung dịch tiêm	Ống	5ml	Gây tê cục bộ	24 tháng	TW-X2-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4336	Vitamin B12	Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Ống	2ml; 500, 1000 mcg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin B12 trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-39
4337	Atropin 0,1%	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 10, 20, 50, 100ml	Giải độc, chống nôn, giảm tiết dịch, kích thích thần kinh trung ương, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TW-X2-40
4338	Analgin 30%	Metamizol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 50, 100, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-41
4339	Oxytetracyclin HCl	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột pha tiêm	Ống	500mg; 1, 2, 3, 4, 5, 10g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-44
4340	Oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Thuốc thúc đẻ, tiết sữa trên gia súc.	24 tháng	TW-X2-45
4341	Calcium-F	Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 100ml	Phòng và chữa các bệnh do thiếu Ca, liệt, quỵ. Trợ tim, bồi bổ sức khỏe trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-46
4342	Tiamulin 10%	Tiamulin hydrofumarate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh ở đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-47
4343	Levasol 7,5%	Levamisol HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Tẩy giun tròn ký sinh đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4344	Oestradiol	Oestradiol benzoate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Kích thích phát triển buồng trứng, dạ con, âm đạo của trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo cái chậm phát triển. Kích dục gia súc cái động dục ỉn, không động dục, khó thụ thai, thiếu ham muốn tính dục; trị liệt dạ con, sót nhau, lưu thai, tiết ít sữa.	24 tháng	TW-X2-49
4345	Vit. ADE tiêm	Vitamin A, D3, E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, E, D3 trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	TW-X2-50
4346	Hampiseptol	Amoxicillin, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, lon	4, 30, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, TH, THT trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non, gia cầm	36 tháng	TW-X2-51
4347	Hansuvil-5; 10	Spiramycin adpinate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TW-X2-52
4348	Tiamulin	Tiamulin HF	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-53
4349	Tiamulin 10%	Tiamulin HF	Thuốc bột uống	Gói, bao	20, 100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-54
4350	Costrim 48%	Sulfadimidin sodium, Trimethoprin	Thuốc bột uống	Gói	20g	Trị các bệnh đường tiêu hoá ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4351	Hamenro-C	Enrofloxacin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-56
4352	Genorfcoli	Gentamicin sulfate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, cút, thỏ.	24 tháng	TW-X2-57
4353	Gona-estrol®	Chorionic gonadotropin, Oestradiol benzoate	Nhũ dịch tiêm	Lọ, ống	4, 8ml	Điều tiết sinh sản, gây động dục trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-58
4354	Hancotmix®-forte	Sulfachloropyridazin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hoá ở gia cầm, lợn, bê, nghé.	24 tháng	TW-X2-59
4355	Hamcoli®-forte	Amoxycillin, Colistin sulfate, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-60
4356	Hampiseptol	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, niệu dục, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, gia cầm.	36 tháng	TW-X2-61
4357	Genta-Costrim	Gentamycin, Sulfadimidine, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm dạ con, viêm vú trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-62
4358	Rigecoccin-W.S	Clopidol	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g	Thuốc trị bệnh cầu ký trùng ở gà.	36 tháng	TW-X2-63
4359	Natri Chloride đẳng trương 0,9%	Natri chloride	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	1, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Dung môi pha thuốc tiêm; chống mất nước trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	36 tháng	TW-X2-64

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4360	Hantril®-100	Norfloxacin	Dung dịch uống	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100ml;	Trị các bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-65
4361	Hantril®-50	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-66
4362	Genorfoli	Colistin (sulfate), Dexamethason, Gentamicin (sulfate)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, THT, PTH, sung phù đầu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, gia cầm	24 tháng	TW-X2-67
4363	HanEba® 30%	Sulfachloropyridazin sodium	Thuốc bột uống	Gói	20, 100, 150, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn, ỉa phân trắng trên gia cầm	24 tháng	TW-X2-69
4364	CRD.Stop	Doxycyclin, Tiamulin, Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, C, Acid nicotinic	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1kg	Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-70
4365	Dexa-tiêm	Dexamethason	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 20, 100ml	Trị acetone, keton huyết; bại liệt, co giật sau đẻ, các chứng viêm nhiễm ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo	24 tháng	TW-X2-72
4366	Thuốc điện giải	NaCl, KCl, NaHCO ₃ , Vitamin A, D3, Dextrose	Thuốc bột uống	Gói	100, 500, 1000g	Cung cấp chất điện giải trong các trường hợp ỉa chảy, nôn mửa, mất nước, stress cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4367	Tia-Tetralin	Chlortetracyclin, Tiamulin HF	Thuốc bột uống	Gói, lon	20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh ở đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-74
4368	K.C.N.D	Colistin, Kanamycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, PTH, THT, viêm dạ con trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-75
4369	Ampi-Kana	Ampicillin sodium, Kanamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 1.5, 2, 3, 4g	Trị bệnh đóng dấu, nhiệt thán, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu, tụ cầu khuẩn ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-76
4370	Lincomycin 10%	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh ở đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, THT, bệnh đóng dấu, bại huyết, viêm da, viêm vú ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-78
4371	Calmaphos®plus	Calcium gluconate, Calci hypophosphite, Magnesium chloride	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 100ml	Phòng và chữa các bệnh do thiếu Ca, Mg gây liệt, quỵ, bệnh hạ đường huyết, dị ứng, nhiễm độc, xuất huyết, tràn dịch ở bò, lợn, cừu, dê, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-79
4372	Tiakaneolin	Dexamethason, Kanamycin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-80

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4373	Multivit Forte	Canxi pantothenat, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Bổ sung các Vitamin cần thiết cho cơ thể, nâng cao sức đề kháng cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-81
4374	Norfacoli	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	TW-X2-83
4375	Colidox plus	Doxycyclin, Colistin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B12, PP, C	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh ở đường hô hấp, tiêu hoá ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-84
4376	Tia-K.C	Tiamulin, Colistin sulfate, Dexamethason	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-86
4377	Trị lỵ ỉa chảy	Chlortetracyclin HCL, Berberin, Vitamin B1, B2, C	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-87
4378	Synavet	Neomycin, Colistin sulfate, Vitamin A, D3, E, K3, C	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g; 1kg	Điều trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-89
4379	Hanvit-C100	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	100g; 1kg	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin C, tăng cường sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-90
4380	Tayzu®	Levamisol (dạng HCl)	Thuốc bột uống	Gói	4, 10, 100, 500g; 1kg	Tẩy giun tròn ở lợn, gà, vịt, chim, bê, nghé, dê, chó, mèo	36 tháng	TW-X2-91

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4381	Fe-Dextran-B12 10%	Phức Iron Dextran B12 10%	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 20, 100ml	Phòng và chữa các bệnh thiếu máu do thiếu sắt cho gia súc non sơ sinh, phòng bệnh phân trắng lợn con.	24 tháng	TW-X2-92
4382	Hanvet-K.T.G® (Kháng thể Gumboro)	IgG Kháng thể IBD, ND, IB, CRD, cúm.	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh Gumboro. Nâng cao sức đề kháng không đặc hiệu cho gà	12 tháng	TW-X2-93
4383	Tylosin-50	Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, bệnh leptospirosis ở trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	TW-X2-95
4384	Colistin-1200	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh ở đường tiêu hóa do E.coli, salmonella trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-97
4385	Spectinomycin 5%	Spectinomycin	Dung dịch uống	Lọ	10, 50, 100, 200ml	Trị bệnh ở đường tiêu hóa, hô hấp, sưng phù đầu, PTH ở bê, nghé, lợn con	24 tháng	TW-X2-98
4386	Amtyo	Oxytetracyclin HCL, Tylosin tartrate, Dexamethason	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, chó, mèo.	24 tháng	TW-X2-99
4387	Norfacoli	Norfloxacin, Vitamin B1, C, K3, Niacin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn con, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-102
4388	Hanvit-K&C	Vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin K, C; các chứng chảy máu cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-103

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4389	Lincolis-plus	Lincomycin HCl, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100 500g; 1kg	Trị các bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp, THT, thương hàn, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-104
4390	Linspec 5/10	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp, THT, nhiễm khuẩn máu, thối móng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-105
4391	Hantox-spray	Pyrethroid	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình	50, 100, 300ml; 1 lít	Diệt ngoại ký sinh trùng ký sinh ở thú cảnh, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TW-X2-109
4392	Hantox-shampoo	Pyrethroid	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai, bình	200, 300ml; 1 lít	Nhũ dịch tắm diệt ngoại ký sinh bọ chết, bét, ve, chấy, rận, ghẻ ở chó mèo, thú nuôi	24 tháng	TW-X2-110
4393	Enrotril®-100	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 100, 250ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-111
4394	Hanmectin®-25	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 100ml; 1 lít	Phòng và diệt nội, ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-112
4395	Magnesi sulfate 25%	Magnesi sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 50, 100ml	Nhuận tràng, tẩy rửa ruột, chữa táo bón, kích thích tiết mật, co thắt ruột, tử cung, chống tích nước, aceton huyết ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo	24 tháng	TW-X2-113

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4396	Hancoc	Sulfaquinoxalin sodium, Pyrimethamin	Dung dịch uống	Chai	100, 125, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng, bạch ly, thương hàn, THT ở gà, gà tây, lợn, thỏ, bê, nghé.	24 tháng	TW-X2-116
4397	Actiso-10	Cao Actiso (Cyarin)	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250ml; 1 lít, 3 lít	Nhuận mật, bổ gan, giảm độc Alflatoxin; tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	12 tháng	TW-X2-119
4398	Enrotril®-50	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 50, 100ml	Trị các bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-124
4399	Hamcoli®-S	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, đường tiết niệu-sinh dục, viêm vú, viêm khớp ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo	24 tháng	TW-X2-125
4400	Han-iodine 10%	Polyvidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 1000ml; 3, 5 lít	Tiêu độc và sát trùng chuồng trại, xác vật nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi.	24 tháng	TW-X2-126
4401	Han-Dertil-B®	Albendazole, Triclabendazol	Viên nén	Hộp, lọ, vỉ	20 viên; 3 viên/vỉ; lọ 25 viên	Tẩy các loại sán lá, sán dây, các loại giun tròn ở trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	TW-X2-127
4402	Derma spray	Chlortetracyclin HCl, Metylen blue	Dung dịch sát trùng	Chai, bình	100, 300ml	Trị bệnh ngoài da, vết thương, vết trầy, vết bỏng, nhiễm khuẩn trong và sau phẫu thuật, sát trùng rốn cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4403	Rivanol	Aethacridin lactate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, gói	500mg; 100g	Thuốc trị ký sinh trùng đường máu ở trâu, bò, lợn	36 tháng	TW-X2-131
4404	Han-V.T.C.®	Chlortetracyclin HCl, Neomycin sulfate	Viên nén	Hộp, vỉ, lọ	20 viên; 4 viên/vỉ	Trị bệnh viêm nhiễm âm đạo, tử cung, đường tiết niệu ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-132
4405	Sanpet	Praziquantel, Pyrantel pamoate	Viên nén	Vỉ	10 viên	Trị sán dây, giun tròn, sán lá ở chó, mèo	36 tháng	TW-X2-133
4406	Hanmycin®-100	Chlortetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-134
4407	Glucose 5%	Dextrose anhydrous	Dung dịch tiêm, truyền	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Cung cấp đường cho cơ thể giúp tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-137
4408	Han-Prost®	Cloprostenol (dạng sodium) (Prostaglandin F2a)	Nhũ dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20ml	Chữa lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục, động dục ẩn ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-138
4409	Hanalgin-C	Metamizol sodium, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Hạ sốt, chữa cảm, thấp khớp, chữa đau bụng, trấn tĩnh gia súc trong lúc thụ rửa	24 tháng	TW-X2-139
4410	Tylospec	Spectinomycin hydrochloride, Tylosin tatrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 100ml	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hoá ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TW-X2-140

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4411	Linspec-110	Lincomycin, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-141
4412	Tylocoli	Colistin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 500g; 1kg	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-142
4413	B Compvit	Nicotinamide, vitamin B1 Hydrochloride, vitamin B12, vitamin B2 NaP, vitamin B5, vitamin B6 Hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 125, 250, 500ml	Phòng và chữa bệnh thiếu vitamin nhóm B ở trâu, bò, ngựa, lợn, dê, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-143
4414	Vitamin K3	Menadion sodium bisulfit	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu vitamin K, chảy máu, xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-144
4415	Selenvit-E	Sodium selenit, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 100ml	Trị viêm cơ, thoái hóa cơ, viêm não, xuất huyết tràn dịch, phù nề ở gia súc, gia cầm	24 tháng	TW-X2-145
4416	Han-Lacvet	Lactobacillus acidophilus	Thuốc bột uống	Túi	4, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng, trị bệnh đường ruột, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	18 tháng	TW-X2-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4417	Hanmolin LA	Amoxyxillin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, THT, đóng dấu, viêm vú, sinh dục, viêm khớp, thối móng, viêm rốn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-147
4418	Hamogen	Amoxycillin (trihydrate), Gentamicin (sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu-sinh dục, viêm vú, thận, viêm da, viêm tai, đau khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-148
4419	Progesteron	Progesteron, vitamin E	Nhũ dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50ml.	Gây động dục hàng loạt, ổn định tử cung, an thai, chữa vô sinh, chấm dứt động dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-149
4420	Hanvet K.T.E® Hi	Kháng thể E.coli	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng, trị tiêu chảy và sung phù đầu do E.coli trên lợn	24 tháng	TW-X2-150
4421	Oxidan - TCA	Clo hoạt tính (dạng Trichloriocyauric acid)	Bột sát trùng	Túi, hộp, lon	100, 500, 1000g	Sát trùng, tẩy uế chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, môi trường.	24 tháng	TW-X2-151
4422	Bromhexine 0,3%	Bromhexine hydroclorid	Dung dịch tiêm	Lọ, ống	5, 20, 50, 100ml	Chữa bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-152
4423	Han-Cillin-50	Amoxycillin(dạng trihydrate)	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20, 50kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-153

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4424	Tylosin-200	Tylosin (dạng tartrate)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, sưng khớp, thối móng, viêm da con, leptot trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-154
4425	Hamcloxan	Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, tử cung, khớp, viêm da, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-155
4426	Diclofenac 2,5%	Diclofenac	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng cơ thắt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	TW-X2-156
4427	Lidocain 2%	Adrenalin tartrate acid, Lidocain HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 20, 50, 100ml	Gây tê, giảm đau cục bộ, phong bế vùng chậu, khum đuôi, xương cùng, tủy sống trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-157
4428	Vitamin C 10%	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị thiếu Vít C, mẫn ngứa, sốt dị ứng, nhiễm độc, tăng cường sức đề kháng, giảm stress ở gia súc, gia cầm	24 tháng	TW-X2-158
4429	Dolosin-200 W.S.P	Doxycyclin (dạng hyclate), Tylosin (dạng tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 500g; 1kg.	Trị viêm nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, vẩy mủ, viêm khớp, Tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-159

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4430	Glucose 30%	Glucose	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Trị hạ đường huyết, keto/acetone huyết, ở bò sữa, cung cấp năng lượng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-160
4431	Oxylin 5%-B	Bromhexine HCl, Lidocain, Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh nghẹt, bệnh biến trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TW-X2-161
4432	Linco-Gen	Lincomycin (dạng HCL) Gentamycin (dạng sulfate)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi-màng phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm hồng ly, viêm sưng khớp, đóng dấu, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	TW-X2-162
4433	Cồn sát trùng 70°	Ethanol	Dung dịch sát trùng dùng ngoài	Chai, lọ	50, 100, 500ml; 1 lít	Sát trùng ngoài da, vết thương	24 tháng	TW-X2-163
4434	Hanthiamcol 10%	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ,	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TW-X2-164
4435	Clafotax	Cefotaxime	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0.5, 1, 2, 3, 5, 10g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, móng, viêm da, viêm vú-niệu dục trên trâu, bò, lợn, dê, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-165

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4436	Gentamicin 10%	Gentamicin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm thận, viêm tử cung, âm đạo, bàng quang, viêm vú, tụ huyết trùng, đóng dấu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-166
4437	Hanflor LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, phù đầu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, chó mèo.	24 tháng	TW-X2-167
4438	Hanceft	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đóng dấu, viêm có mủ, viêm vú, dạ con, viêm khớp, móng ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TW-X2-168
4439	Hanflor 4%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-169
4440	Maxxin	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, Mycoplasma, các bệnh đường hô hấp, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TW-X2-170
4441	Iodcid	Iode, Sulphuric acid, Phosphoric acid	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Tiêu độc chuồng trại	24 tháng	TW-X2-171

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4442	Hetdau	Ketoprofene	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, bê, chó	24 tháng	TW-X2-172
4443	Hanstapen	Dihydro streptomycine, Penicillin G procain	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục viêm vú, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TW-X2-173
4444	Glucose 10%	Glucose (monohydrate)	Dung dịch truyền	Chai	100, 250, 500ml	Trị hạ đường huyết, keton/acetone huyết, quy, liệt sau đẻ, sau phẫu thuật, tổn thương gan do ngộ độc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó mèo.	24 tháng	TW-X2-174
4445	Glucose 20%	Glucose (monohydrate)	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Trị hạ đường huyết, keton/acetone huyết, quy, liệt sau đẻ, sau phẫu thuật, tổn thương gan do ngộ độc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó mèo.	24 tháng	TW-X2-175
4446	Fip-Tox Spray	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	100, 200, 250, 500ml	Diệt, phòng bọ chét và ve ở chó mèo, thú cảnh.	36 tháng	TW-X2-176
4447	Enrotis-LA	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu sinh dục, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, bê, nghé, lợn.	36 tháng	TW-X2-177

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4448	Hantox-200	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 50, 100ml; 1, 5 lít	Trị rận, ghẻ, bọ chét, ve bò, mòng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, mạt gà ở gia cầm	24 tháng	TW-X2-178
4449	Penicillin G procain	Penicillin G procain	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	3000000 IU	Trị đóng dấu, viêm vú, viêm đường tiết niệu, viêm móng, viêm da, viêm khớp cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	TW-X2-179
4450	Han-Spicol	Colistin (dạng sulfate), Spiramycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	20, 50, 100g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-180
4451	Hansone	Florfenicol, Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, phổ thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-181
4452	Hanegg-Plus	Oxytetracyclin HCl, Neomycin sulfate, Vit. A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, folic acid, Ca Dpantothenate, Nicotinic, Dl-Methione, L-Lysine	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-182
4453	Hankon WS	Kali monopersulphate, Acid sulfamic, Acid malic, Dodecylbenzen sulfonate	Bột sát trùng	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Sát trùng nước, không khí, sát trùng da, trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi.	24 tháng	TW-X2-183

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4454	Han-Goodway	Sodium, Postassium, Amylase, Protease, Vit C, Lactobacillus, enterococcus	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100g; 1, 5kg	Duy trì cân bằng hấp thu muối, chống rối loạn, cân bằng điện giải trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-184
4455	Mỡ kẽm Oxyd	Acid salicylic, Kẽm oxyd, Rivanol	Dạng kem bôi ngoài	Hộp, tuýp	25, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm da, lở loét, ghẻ, vết thương, mụn nhọt ở lợn, trâu, bò, dê, chó, mèo.	24 tháng	TW-X2-185
4456	Han-Tophan	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Kích thích tăng trưởng, hỗ trợ điều trị vô sinh, tăng khả năng sinh sản, phòng bại liệt, co giật, giảm stress, hỗ trợ các bệnh truyền nhiễm Tai xanh, Gumborro, Newcastle, THT, LMLM, suyễn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW-X2-186
4457	Han-Tuxin	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị viêm đường hô hấp, niệu dục, khớp, móng, viêm da, điều trị kế phát, kích thích sinh trưởng trên trâu, bò, lợn	36 tháng	TW-X2-187
4458	Colistin 10 Mix	Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 20, 50kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt.	24 tháng	TW-X2-188
4459	Hanzuril-50	Toltrazuril	Hỗn dịch gel uống	Lọ, bình	1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn	24 tháng	TW-X2-189

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4460	Hanzuril-25	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, bình	1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	TW-X2-190
4461	Han-broxin	Bromhexine	Thuốc bột uống	Gói, lọ, bao	5, 20, 100, 200, 500g; 1, 20kg	Giảm ho, tiêu đờm, giãn phế quản, hỗ trợ điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và các triệu chứng khó thở ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	TW-X2-191
4462	Han-Metoxin 50 WS	Sulfamonomethoxine	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, sưng phù đầu trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TW-X2-192
4463	Hanvet Tobacoli	Kháng nguyên E.coli	Dung dịch tiêm	Chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh tiêu chảy và sưng phù đầu do E.coli gây ra trên lợn con	24 tháng	TW-X2-193
4464	Azidin	Antipyrin, Diminazen	Thuốc bột pha tiêm	Chai	1.18, 2.36g	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó.	24 tháng	TW-X2-194
4465	Hanmectin-fort	Closulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TW-X2-195
4466	Hanmectin-100	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TW-X2-196

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4467	Gona-Estrol 2	Chorionic gonadotropin, Oestradiol benzoate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	4, 8, 10, 20, 50ml	Kích thích động dục, tăng khả năng thụ thai, chữa rối loạn chu kỳ động dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-197
4468	Gonadorelin	Gonadorelin (dạng acetate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20ml	Trị u nang buồng trứng, không động dục, không rụng trứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TW-X2-198
4469	Han-clamox	Acid Clavulanic, Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, phù đầu do E.Coli, thương hàn, nhiễm trùng vết thương, mô mềm, áp xe có mủ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TW-X2-199
4470	Hansulcox WSP	Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline sodium, Vitamin A, Vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị cầu trùng cho lợn, bê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	TW-X2-200
4471	Hanflor 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	TW-X2-201
4472	Hanmocla WSP	Amoxycycline trihydrate, Acid clavulanat	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, áp xe, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4473	Masti Jet	Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium	Huyền dịch bơm vú	Tuýp	5ml	Trị bệnh viêm vú ở giai đoạn tiết sữa trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TW-X2-203
4474	Masti Dry	Ampicillin (dạng trihydrate), Cloxacillin (dạng benzathine)	Huyền dịch bơm vú	Tuýp	5ml	Trị bệnh viêm vú ở giai đoạn cạn sữa trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TW-X2-204
4475	Vacxin Lasota	Virus Newcastle chủng Lasota	Vắc xin sống, đông khô	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm	24 tháng	TW-X2-205
4476	Vacxin Newcastle hệ I	Virus Newcastle chủng Mukteswar	Vắc xin sống, đông khô	Lọ, chai	50, 100, 250, 500 liều	Phòng bệnh cho gà trên 2 tháng tuổi	24 tháng	TW-X2-206
4477	Vacxin tụ huyết trùng gia cầm	Pasteurella Aviseptica	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	50, 100, 250, 500 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng trên gia cầm	12 tháng	TW-X2-207
4478	Vacxin dịch tả vịt	Vi rút dịch tả vịt	Nhược độc đông khô	Lọ, chai	50, 100, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh dịch tả vịt	18 tháng	TW-X2-208
4479	Vacxin dịch tả lợn	Vi rút dịch tả lợn nhược độc thỏ hóa (Chủng C)	Nhược độc đông khô	Lọ, chai	5, 10, 20, 25, 50 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển	18 tháng	TW-X2-209
4480	Vacxin tai xanh	Vi rút tai xanh nhược độc (Chủng HANVET 1.VN)	Nhược độc đông khô	Lọ, chai	5, 10, 20, 25, 50 liều	Phòng bệnh tai xanh trên lợn	18 tháng	TW-X2-210
4481	Vắc xin Tụ huyết trùng lợn	Pasteurella suisseptica, chủng FgHC	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng lợn	18 tháng	TW-X2-211
4482	Hanmicotil	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, hen suyễn, ghép tiêu chảy trên gia súc, gia cầm.	36 tháng	TW-X2-212

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4483	Hancoxylin 25%	Nitroxynil	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng trị bệnh sán lá gan, giun tròn, giun tóc, giun móc trên trâu, bò, lợn, chó	24 tháng	TW-X2-213
4484	Hancifec	Ceftiofur	Thuốc bột tiêm	Lọ	1, 5g	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa viêm khớp, viêm đường tiết niệu trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-214
4485	Hanceft-DC	Ceftiofur	Hỗn dịch bơm vú bò	Bom	10ml	Trị viêm vú bò giai đoạn cận sữa	24 tháng	TW-X2-215
4486	Hanceft-LC	Ceftiofur	Hỗn dịch bơm vú bò	Bom	10ml	Trị viêm vú bò giai đoạn tiết sữa	24 tháng	TW-X2-216
4487	Hepanic-200	Sorbitol, L-Carbitine HCl, Cholin HCl, Methionin	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 500g; 1 lít	Giải độc gan, thận, lợi mật, tăng khả năng hấp thu tiêu hóa, tăng sức đề kháng trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-217
4488	Hanlusep BGF	Benzalkonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai	100, 500ml, 1 lít	Sát trùng diệt khuẩn, vi rút, nấm, nha bào trên bề mặt dụng cụ, chuồng trại, vệ sinh phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho trang trại	24 tháng	TW-X2-218
4489	Oxylin LA 30% Super	Oxytetracyclin hyclate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, THT, viêm khớp, viêm vú, bệnh nghệ trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-219

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4490	Selentin-E	Sorbitol, L-Carbitin, Vitamin E, Selenne, MgSO ₄	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Bồi bổ sức khỏe, phòng ngừa thoái hóa cơ (bệnh cơ trắng) gây liệt do thiếu Selenite, viêm não, xuất huyết, tràn dịch, phù nề, nhiễm độc trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-220
4491	Stepen LA	Dihydrostreptomycin, Penicillin G Benzathine, Penicillin G Procaine	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú, THT, PTH, bệnh nghệ, viêm não trên gia súc.	24 tháng	TW-X2-221
4492	Dung dịch pha vaccin	Natri chloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Dung môi pha vắc xin cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-222
4493	Dung dịch pha vaccin gia cầm	Natri chloride	Dung dịch vô trùng pha vắc xin	Chai	10, 20, 50, 100ml	Dung môi pha vắc xin đông khô cho gia cầm.	24 tháng	TW-X2-223
4494	Adrenalin-5	Adrenalin HCl	Dung dịch vô trùng pha vắc xin	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50ml	Cấp cứu các phản ứng quá mẫn trên gia súc	24 tháng	TW-X2-224
4495	Han-Doxy 50%	Doxycyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	TW-X2-225
4496	Tiamulin 80%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở lợn và gia cầm	24 tháng	TW-X2-226

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4497	Hanquinome 2,5%	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TW-X2-227
4498	Han-brox	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, màng phổi, Mycoplasma, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, tiêu chảy ở trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-228
4499	Colistin 40%	Colistin (dạng sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	TW-X2-229
4500	Vắc xin Phó thương hàn lợn	Salmonella choleraesuis	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh phó thương hàn lợn	24 tháng	TW-X2-230
4501	Vacxin Gumboro	Virus Gumboro nhược độc	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	TW-X2-231
4502	Chlotetracyclin 15%	Chlortetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lọ, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm màng não, cầu khuẩn trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	TW-X2-232
4503	Han-doxy 20%	Doxycyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lọ, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu lợn, gà	24 tháng	TW-X2-233
4504	Hanflor 20%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lọ, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	TW-X2-234
4505	Hanflor 40%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lọ, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	TW-X2-235

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4506	Hansulfa-50	Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Túi, lọ, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm khuẩn thứ phát đường hô hấp, tiêu hóa, đường sinh sản tiết niệu trên trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn, gà	24 tháng	TW-X2-236
4507	Neomycin 40%	Neomycin (dạng sulfate)	Thuốc bột uống	Túi, lọ, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	TW-X2-237
4508	Oxytetracyclin 50%	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lọ, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bò, lợn, dê cừu và gia cầm, trị hội chứng viêm vú-mất sữa, bệnh xoắn khuẩn trên heo.	24 tháng	TW-X2-238
4509	Tiamulin 50%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	TW-X2-239
4510	Han-Amine	Vitamin (B1, B2, B6, B12), Niacinamid, Dexpantenol, Glycine, L-Lysin, L-Methionine, Sorbitol	Thuốc bột uống	Túi, lọ, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh thiếu vitamin, acid amin, chống stress, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-240
4511	Vắc xin Dịch tả lợn tế bào	Virus dịch tả lợn chủng C	Nhược độc Đông khô	Lọ	5, 10, 20, 25, 50 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển	18 tháng	TW-X2-241
4512	Vacxin Đậu gà	Virus đậu gà chủng weybridge	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh đậu trên gà	24 tháng	TW-X2-242
4513	Hanfenzol 4%	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun tròn, sán dây đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TW-X2-243

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4514	Ivermec 0.6%	Ivermectin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, rận, ghẻ, cho lợn	24 tháng	TW-X2-244
4515	Bacillus amyloliquefaciens	Bacillus amyloliquefaciens	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 5, 10, 25kg	Tăng khả năng tiêu hóa, ngăn ngừa các bệnh đường ruột, giảm mùi hôi phân ở gia súc, gia cầm	24 tháng	TW-X2-245
4516	Han-Feedmix	B. licheniformis, B. subtilis, L. sporogenes	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng khả năng tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột, giảm mùi hôi của phân gia súc, gia cầm	24 tháng	TW-X2-246
4517	Enro Cure	Enrofloxacin (dạng HCl)	thuốc viên uống	Viên, vi	10 vi/viên, 5, 10, 20, 50vi/hộp	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, viêm da, vết thương thứ cấp, viêm tai ngoài cho chó, mèo, thú cảnh.	36 tháng	TW-X2-247
4518	Hanprocillin	Benzyl penicillin procain	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp, đại tràng, vết thương nhiễm trùng trên ngựa, bò, lợn, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TW-X2-248
4519	Heartworm	Ivermectin, Pyrantel	thuốc viên	Viên, vi	10 vi/viên, 2,5, 10, 20, 50vi/hộp	Trị bệnh giun tim ở chó.	36 tháng	TW-X2-249
4520	Sanpet plus	Febantel, Praziquantel, Pyrantel pamoat	thuốc viên	Viên, vi	10 vi/viên, 2,5, 10, 20, 50vi/hộp	Tẩy giun tròn và sán dây đường tiêu hóa trên chó.	36 tháng	TW-X2-250

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4521	Marbo cure	Marbofloxacin	thuốc viên	Viên, vỉ	10 vỉ/viên, 2,5, 10, 20, 50vỉ/hộp	Trị viêm đường hô hấp, viêm da mủ, chốc lở da, niêm nang lông, đinh, nhọt, viêm đường tiết niệu, tinh hoàn ở chó.	36 tháng	TW-X2-251
4522	Lincomycin 110	Lincomycin (dạng HCl)	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 25, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị hồng ly, bệnh suyễn, viêm hồi tràng trên lợn	24 tháng	TW-X2-252
4523	Amoxicillin 10%	Amoxicillin (dùng dạng Amoxicillin trihydrate)	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 25, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	TW-X2-253
4524	Lactobacillus rhamnosus	Lactobacillus rhamnosus	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Giúp hỗ trợ và duy trì cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột, ngăn ngừa tiêu chảy và các bệnh về tiêu hóa, ức chế một số vi khuẩn gây bệnh đường ruột cho vật nuôi,	24 tháng	TW-X2-254
4525	Lactobacillus paracasei	Lactobacillus paracasei	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Giúp hỗ trợ và duy trì cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột, ngăn ngừa tiêu chảy và các bệnh về tiêu hóa cho vật nuôi,	24 tháng	TW-X2-255
4526	Neomycin 10%	Neomycin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-256

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4527	Flormix 10%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm nội mạc cơ tim, viêm khớp, viêm phúc mạc trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-257
4528	Han-calphos	Calci (dưới dạng Ca^{2+}), Coban (dạng muối Co^{2+}), Đồng (dạng muối Cu^{2+}), kẽm (dạng muối Zn^{2+}), Magnesi (dạng muối Mn^{2+}), Mangan (dạng muối Mn^{2+}), Natri (dạng muối Na^{+}), Phospho (dưới dạng P_2O_5)	dung dịch uống	Lọ, chai	100, 500, 1000ml	Điều chỉnh sự mất cân bằng Ca/P và thiếu hụt khoáng đa vi lượng ở gia súc, gia cầm.	36 tháng	TW-X2-258
4529	Lactobacillus acidophilus	Lactobacillus acidophilus	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Giúp cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột, ngăn ngừa tiêu chảy và các bệnh về tiêu hóa cho vật nuôi, giảm mùi hôi của phân	24 tháng	TW-X2-259
4530	Bacillus pumilus	Bacillus pumilus	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Tăng khả năng tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột, nâng cao sức đề kháng, giảm stress cho vật nuôi. Giảm mùi hôi phân chuồng.	24 tháng	TW-X2-260

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4531	enterococcus faecium	Enterococcus faecium	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Phân hủy các chất hữu cơ, nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn, phòng bệnh về đường tiêu hóa ở gia súc, gia cầm	24 tháng	TW-X2-261
4532	Enterococcus faecalis	Enterococcus faecalis	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Phân hủy các chất hữu cơ, nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn, phòng bệnh về đường tiêu hóa ở gia súc, gia cầm	24 tháng	TW-X2-262
4533	lactobacillus plantarum	Lactobacillus plantarum	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Tăng khả năng tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột, nâng cao sức đề kháng, giảm stress cho vật nuôi. Giảm mùi hôi phân chuồng.	24 tháng	TW-X2-263
4534	bacillus coagulants	Bacillus coagulans	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Tăng khả năng tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột, nâng cao sức đề kháng, giảm stress cho vật nuôi. Giảm mùi hôi phân chuồng.	24 tháng	TW-X2-264
4535	bacillus subtilis	Bacillus Subtilis	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Tăng khả năng tiêu hóa, ngăn ngừa các bệnh đường ruột, giảm mùi hôi phân ở gia súc, gia cầm	24 tháng	TW-X2-265
4536	bacillus licheniformis	Bacillus Licheniformis	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Tăng khả năng tiêu hóa, ngăn ngừa các bệnh đường ruột, giảm mùi hôi phân ở gia súc, gia cầm	24 tháng	TW-X2-266

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4537	bacillus clausii	Bacillus Clausii	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Tăng khả năng tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột, kích thích sinh trưởng cho gia súc, gia cầm, Nâng cao sức đề kháng, giảm stress cho vật nuôi, giảm mùi hôi phân chuồng.	24 tháng	TW-X2-267
4538	Dizucoc	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, thỏ và gia cầm.	24 tháng	TW-X2-268
4539	Tilmicosin 20%	Tilmicosin (dạng phosphate)	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, Glasser, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn	24 tháng	TW-X2-269
4540	Tylosin 10%	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh CRD, viêm khớp, bệnh xoắn khuẩn trên gà, trị bệnh hồng lỵ, viêm hồi tràng trên lợn	24 tháng	TW-X2-270
4541	Hanfip-on Plus	Fipronil, S-methopren	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml	Trị bọ chét, ve, chấy, rận và cái ghẻ trên chó.	36 tháng	TW-X2-271
4542	Hanmectin Pour-on	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị giun, giòi da, ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò	24 tháng	TW-X2-272
4543	Tylomax LA 15%	Tylosin (dạng tartrate)	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đóng dấu, viêm tai giữa, nhiễm trùng da, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm cục bộ ở lợn	24 tháng	TW-X2-273

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4544	Han-otic	Acid lactic, Acid salicylic	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	15, 60, 120ml	Hỗ trợ trong điều trị bệnh viêm tai trên chó, mèo	36 tháng	TW-X2-274
4545	Gentadox w.s.p	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-275
4546	Calcimax-gel	Calcium chloride dihydrate, Magnesium chloride hexahydrate	Dung dịch uống	Lọ, chai	500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu hụt canxi, magie trên trâu, bò và bệnh sốt sữa sau sinh.	24 tháng	TW-X2-276
4547	Amox-coli wsp	Amoxicillin trihydrate, colistin sulfate	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, viêm cục bộ trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-277
4548	Hanchloxidin-XT	Chlorhexidine digluconate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Sát trùng bề mặt da và vị trí cần phẫu thuật, làm sạch, xử lý vết thương bản, nhiễm trùng và viêm	24 tháng	TW-X2-278
4549	Miconazol 2% spray	Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Bình xịt	100, 300ml	Phòng và trị các bệnh về da do nhiễm nấm ở chó, mèo và ngựa như nấm da, nhiễm trùng da do nấm men hoặc tróc vảy da do viêm da tăng tiết bã nhờn	36 tháng	TW-X2-279

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4550	Han-Piglet Grow	Bacillus subtilis, Tổng số vi khuẩn lactic (Pediococcus acidilactici, Pediococcus pentosaceus, Lactobacillus plantarum),	Thuốc bột uống	Lọ, túi	30, 50, 60, 100g; 1,5kg	Bổ sung hệ vi sinh vật có lợi cho hệ tiêu hóa, tăng hấp thụ thức ăn, phòng các bệnh đường ruột.	24 tháng	TW-X2-280
4551	Cat worm	Praziquantel, Pyratel embonate	Thuốc viên	Hộp	1 vỉ 10 viên	Tẩy giun, sán dây cho mèo	36 tháng	TW-X2-281
4552	Han-Eba super	Sulfachloropyrazine sodium	Dạng bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm và thỏ; trị bệnh thương hàn và tụ huyết trùng trên gia cầm, thỏ.	24 tháng	TW-X2-282
4553	Halquinol 60%	Halquinol	Dạng bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng và điều trị nhiễm khuẩn đường ruột ở lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-283
4554	Elac-Grow	Kali, Muối (NaCl), Vi khuẩn Lactic tổng số, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Phòng tiêu chảy, ổn định vi khuẩn đường ruột, nâng sức đề kháng cho vật nuôi.	24 tháng	TW-X2-284
4555	Doramectin 1%	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, giun ve, rận, ghẻ.	24 tháng	TW-X2-285
4556	Vắc xin Rabiva	Glycoprotein virus dại	Hỗn dịch tiêm	Lọ	1, 5, 10, 20 liều	Phòng bệnh dại cho chó	24 tháng	TW-X2-286

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4557	Vắc xin Tụ huyết trùng gia cầm nhược độc	Vi khuẩn Pasteurella multocida nhược độc	Vaccine sống, đông khô	Lọ	20, 50, 100 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng cho gia cầm khỏe mạnh từ 2 tháng tuổi trở lên	18 tháng	TW-X2-287
4558	Vắc xin Đóng dấu lợn nhược độc	Erysipelothrix rhusiopathiae nhược độc chủng VR2	Vaccine sống, đông khô	Lọ	10, 25, 50 liều	Phòng bệnh đóng dấu cho lợn khỏe mạnh từ 60 ngày tuổi trở lên.	18 tháng	TW-X2-288
4559	Vắc xin Han-IB 4/91	Virus viêm phế quản truyền nhiễm nhược độc chủng 4/91	Vaccine sống, đông khô	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi trở lên.	18 tháng	TW-X2-289
4560	Chloramin B	Clor hoạt tính	thuốc bột dùng ngoài	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tiêu độc chuồng trại, môi trường chăn nuôi, dụng cụ trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, hệ thống cống rãnh, kho tàng, máy móc thiết bị nhà xưởng chăn nuôi, khử trùng nguồn nước uống cho vật nuôi.	24 tháng	TW-X2-290
4561	Suldotrim forte	Sulfadoxine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	TW-X2-291
4562	Han-procare	CaCO ₃ , MgCO ₃	Thuốc bột dùng ngoài	Túi, bao	1, 5, 25kg	Hút ẩm, làm khô, sát trùng môi trường nuôi, giữ ẩm, cải thiện sức khỏe cho bò sữa, lợn và gia cầm.	24 tháng	TW-X2-292
4563	Han Para-C	Methionine, Paracetamol, vitamin C	thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng cho lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-293

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4564	Tylosin 50% wsp	Tylosin Tartrate	thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị CRD, ghép viêm ruột hoại tử, viêm xoang, truyền nhiễm ở gà, viêm phổi ở trâu, bò và suyễn lợn	24 tháng	TW-X2-294
4565	HANFLOR 50	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TW-X2-295
4566	Hancolis 50	Colistin sulphate	thuốc bột	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do Ecoli gây ra trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	TW-X2-296
4567	Vắc xin liên cầu lợn	Streptococcus suis serotype 2	Vaccine sống, đông khô	Lọ	1, 5, 10, 25, 50 liều	Phòng bệnh liên cầu khuẩn ở lợn	18 tháng	TW-X2-297
4568	Vắc xin Carê	Virus Carê nhược độc (chủng Onderstepoort)	Vaccine sống, đông khô	Lọ	1, 5, 10, 20 liều	Phòng bệnh Care cho chó	18 tháng	TW-X2-298
4569	Hanpara 10	paracetamol	thuốc bột	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt, hỗ trợ trong việc điều trị các bệnh đường hô hấp cho lợn	24 tháng	TW-X2-299
4570	Han-Benzol 2,5%	Albendazole	Dung dịch uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25, 50kg	Phòng trị giun đũa, giun phổi, sán dây, sán lá và sán lá gan lớn trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TW-X2-300
4571	Vắc xin Tụ-Dấu-Dịch tả lợn	Erisipelothrix rhusiopathiae, chủng VR2, Pasteurella multocida, chủng AvPs3, Vi rút Dịch tả lợn chủng C	Vaccine sống, đông khô	Lọ	1, 5, 10, 25, 50 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng, bệnh Đóng dấu lợn, bệnh dịch tả lợn	18 tháng	TW-X2-301

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4572	Iodogel	Iodophor	Dung dịch dùng ngoài	Chai lọ	50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng các vật dụng, đồ dùng trong trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và phòng khám thú y.	24 tháng	TW-X2-302
4573	Vắc xin viêm gan vịt	Vì rút viêm gan vịt nhược độc type I	Vaccine sống, đông khô	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm gan vịt	18 tháng	TW-X2-303
4574	Synogest	Altrenogest	Dung dịch	Chai, lọ	5, 10, 20, 25, 50 liều	gây động dục đồng loạt cho lợn nái giúp chủ động tổ chức, quản lý, khai thác và cải thiện hệ số sinh sản trên lợn	24 tháng	TW-X2-304
4575	Vắc xin suyễn lợn	kháng nguyên vô hoạt Mycoplasma hyopneumoniae	Nhũ dịch tiêm	Lọ	2, 10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh suyễn(bệnh viêm phổi địa phương) ở lợn do vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae	24 tháng	TW-X2-306
4576	Vắc xin giả dại	Vì rút giả dại nhược độc chủng bartha K61	Nhược độc đông khô	Lọ	5, 10, 20, 25, 50, 100 liều	Phòng bệnh giả dại (bệnh Aujeszky) cho lợn khỏe mạnh trên 1 tháng tuổi.	24 tháng	TW-X2-307
4577	HANVET K.T.DOG Care-Par	Kháng thể đặc hiệu kháng canine distemper virus, Kháng thể đặc hiệu kháng canine Parvo virus	Hỗn dịch tiêm	Lọ	3, 5, 10, 20, 50ml	Phòng bệnh viêm ruột ia chảy do canine distemper virus (CDC) và canine Parvo virut (CPV) gây ra trên chó.	18 tháng	TW-X2-308
4578	vắc xin PED	kháng nguyên PEDV	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	1, 5, 10, 20, 50 liều	Phòng bệnh tiêu chảy cấp do vì rút PED trên lợn	24 tháng	TW-X2-309

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4579	Vắc xin Parvo	Canine Parvovirus type 2c	Hỗn dịch tiêm	Lọ	1, 5, 10, 20 liều	Phòng bệnh Parvovirus cho chó khỏe mạnh từ 2 tháng tuổi	18 tháng	TW-X2-310
33. CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG NGUYỄN								
4580	Ampi-Colis	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, CRD, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm; lợn con phân trắng; trị tụ huyết trùng, viêm phổi, ỉa chảy cấp trên trâu, bò	24 tháng	NGH-01
4581	Ecoli-ST4	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, thương hàn, lợn con phân trắng, nhiễm trùng đường tiêu hoá do E.coli trên lợn	24 tháng	NGH-02
4582	Ofluquin	Flumequin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hen, suyễn, CRD, E.Coli viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NGH-05
4583	Trị hen vịt - tụ huyết trùng	Tetracyclin HCl, Tylosintartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, hồng ly, viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD, CCRD trên bê, nghé, cừu, lợn, gà, vịt.	24 tháng	NGH-07
4584	Vitamin B complex	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin B1, B2, B6, PP trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	NGH-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4585	Vitamin B1	Vitamin B1	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon	100, 500g; 1kg	Trị bệnh thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	NGH-09
4586	Vitamin C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1kg	Chống chảy máu, xuất huyết ngoài da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-10
4587	Tetracyclin HCL	Tetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng máu, viêm ruột, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	NGH-11
4588	AD3E - Bcomplex	Vitamin A, vitamin D3, Vitamin E, vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin B5	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, PP, B5, chống stress, còi cọc, chậm lớn, bại liệt trên trâu, bò, lợn, ngựa, gà, vịt	24 tháng	NGH-15
4589	Vitamin Bcomplex	Thiamin chloride, Pyridoxin HCl, Vitamin B2, Vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thiếu vitamin B2, pp, Thiaminchloride, Pyridoxin HCL, chống còi cọc trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	NGH-16
4590	Ampi-Colis (Tiêm)	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, THT, viêm ruột gây ỉa chảy, thương hàn, E.Coli trên lợn, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	NGH-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4591	Tylo-50	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm đường hô hấp, suyễn, CRD, viêm ruột ỉa chảy, đóng dấu, THT, sưng phù đầu, phân xanh, phân trắng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	NGH-19
4592	Coliseptyl	Sulfadimidine, Colistin Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, cầu trùng, dung huyết, sưng phù đầu, viêm phổi trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NGH-20
4593	Ampisep	Ampicillin trihydrate. Sulfadimidine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị phù đầu, đóng dấu, tụ huyết trùng, viêm ruột, ỉa chảy trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, gà, vịt	24 tháng	NGH-21
4594	Nor-Coli	Norfloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, phân vàng, E.Coli, bạch lỵ, sưng phù đầu, viêm phổi, viêm phế quản trên trâu, bò, lợn, chó	24 tháng	NGH-22
4595	NGH-Gentatylo	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hen suyễn, viêm đường hô hấp, hồng lỵ, đóng dấu, ỉa chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-24
4596	Vibramycin-Forte	Doxycyclin HCl Dexamethason	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, CRD, hen, viêm teo mũi truyền nhiễm, thương hàn, ỉa chảy trên lợn và gia cầm	24 tháng	NGH-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4597	Enro-flox	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	NGH-26
4598	Tylocol	Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị hen gà, khéc vịt, tụ huyết trùng, cúm trên gia cầm; trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng, phân trắng trên lợn	24 tháng	NGH-27
4599	Điện giải-Vitamin	Vitamin B1, vitamin PP, vitamin B2, vitamin B6, NaCl, KCl, NaHC03	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị bệnh thiếu vitamin B1, PP, B2, B6; chống mất nước, bổ sung chất điện giải trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt	24 tháng	NGH-28
4600	Levamisol	Levamisol	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị giun tóc, giun đũa, giun móc, sán lá, sán dây trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NGH-29
4601	Levamisol-7%	Levamisol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị giun tóc, giun đũa, giun móc, sán lá, sán dây trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	NGH-30
4602	Vitamin K-10%	Vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Cầm máu trong các bệnh gây xuất huyết dưới da, xuất huyết phủ tạng, chấn thương, viêm ruột do cầu trùng ghép E.coli trên gà, vịt, thỏ, lợn, chó, mèo	24 tháng	NGH-32
4603	Enro-10	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị E.coli, sung phù đầu, phân trắng trên lợn	24 tháng	NGH-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4604	NGH - Acotrim	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, E.Coli, phân xanh, phân trắng, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, lợn.	24 tháng	NGH-34
4605	Tylosintartrate 98%	Tylosin tartrate	Bột pha tiêm	Lọ, ống	0.15, 1g	Trị bệnh hen suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, bệnh tiêu chảy trên lợn, trâu, bò	24 tháng	NGH-35
4606	Namax	Natri hydrocacbonate, Na citrate, MgCl ₂ , Natri sulfate	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị chướng bụng, đầy hơi, rối loạn tiêu hóa do thức ăn không tiêu, kích thích tiêu hóa, kiềm hóa nước tiểu trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	NGH-36
4607	NGH- Neotesol	Neomycin sulfate, Tetracyclin	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, E.Coli, thương hàn trên lợn, gà, vịt	24 tháng	NGH-37
4608	Meta- Kazol	Flumequin, vitamin K ₃ , DL- Methionin, l-Lysin	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị gumboro trên gia cầm; trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, lợn	24 tháng	NGH-38
4609	Zinmix - A15	Vitamin A, D ₃ , B ₁ , E, PP; DL- Methionine, L-lysine, Sắt oxalat, Kalicloride, CaCO ₃ , Kẽm sulfat, Mn SO ₄ , CuSO ₄	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị thiếu vitamin và khoáng vi lượng, tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	NGH-39
4610	Analgin - 30%	Analgin (Natri metamizol)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Hạ nhiệt, giảm đau, chống sốt cao trong các bệnh nhiễm trùng, bệnh viêm phổi trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt.	24 tháng	NGH-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4611	DOXY-TYLO	Doxycyclin HCl., Tylosintartrate	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD, CCRD trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-41
4612	Trị tiêu chảy	Neomycin sulfate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy phân xanh, phân trắng, tụ huyết trùng, phổ thương hàn, thương hàn, đóng dấu trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	NGH-42
4613	Vitamin B1- 2,5%	Thiamin hydrochlorid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh thiếu vitamin B1, tăng cường chuyển hóa, kích thích thêm ăn trên lợn, trâu, bò, gà, vịt	24 tháng	NGH-43
4614	Glucose- 5%	Glucose khan	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Giải độc, lợi tiểu trong các bệnh nhiễm độc cyanua, carbone dioxyde cho trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo	24 tháng	NGH-44
4615	Kanamycin-10%	Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh viêm phổi, ho kéo dài, hen suyễn, tụ huyết trùng, viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	NGH-45
4616	Lincomycin-10%	Lincomycin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm xương khớp, viêm thối móng, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NGH-46
4617	Colimycin	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm dạ dày - ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	NGH-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4618	Coliracin	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm dạ dày-ruột trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm.	24 tháng	NGH-48
4619	Trị cầu trùng	Sulfachloropyridazin	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	NGH-49
4620	B12- Ferridextran	Ferridextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	NGH-50
4621	Ivermectin-25	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, lợn	24 tháng	NGH-51
4622	Ivermectin-50	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, lợn	24 tháng	NGH-52
4623	Oxytemycin	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm móng, viêm ruột ỉa chảy trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	NGH-53
4624	CRD-Genotic	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	NGH-54
4625	Enroflox-10%	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột trên bê, nghé, gà, vịt, ngan	24 tháng	NGH-55
4626	Flumequin-LA	Flumequin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột, viêm tử cung, nhiễm trùng máu, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NGH-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4627	Vitamin K3	Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Cầm máu trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn	24 tháng	NGH-57
4628	Oxytetra-sul	Oxytetracycline, Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị tiêu chảy, hồng ly, viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, cầu trùng trên lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	NGH-58
4629	Marbofloxacin	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm dạ dày-ruột, ỉa chảy, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	NGH-59
4630	Kháng sinh -ngan vịt	Norfloxacin HCl, Acid ascorbic	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm xoang, hen suyễn, CRD, tiêu chảy, phân xanh, phân vàng, phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà, ngan, vịt	24 tháng	NGH-60
4631	Úm gia cầm	Oxytetracycline, Vitamin A, D3, E, B1, K3, B2, B6, Lysine, DL-Methionine	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy, tăng sức đề kháng trên gà, vịt, ngan con	24 tháng	NGH-61
4632	Vitamin C 5%	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin C, chống stress, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	NGH-62
4633	Analgin-C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt, chống stress trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	NGH-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4634	NGH-Anticoocid	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu non, dê non, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	NGH-64
4635	Enro-2000	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm	24 tháng	NGH-65
4636	Thiamphenicol - 20%	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	NGH-66
4637	Gentamox-LA	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	NGH-67
4638	Tylan-2000 LA	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NGH-68
4639	Flophenicol-30%	Flophenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NGH-69
4640	Spectin-5%	Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-70
4641	Bromhexin	Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Giảm tiết dịch nhày, giảm ho long đờm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	NGH-71

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4642	Gluconat-K-C	Canci gluconate., vitamin K3, vitamin C, Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml; 250ml	Trị bệnh thiếu vitamin C thiếu canxi, hồi sức cho gia súc mang thai và nuôi con bú, chống xuất huyết phủ tạng trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	NGH-72
4643	Dramycin	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	NGH-73
4644	Coli-1002	Trimethoprim, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gà, vịt, thỏ	24 tháng	NGH-74
4645	Flor-400	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, Ecoli, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm khuẩn hô hấp, viêm phổi do liên cầu, phế cầu, tụ huyết trùng trên lợn, gà vịt	24 tháng	NGH-75
4646	Dexamethason	Dexamethason Natriphosphat	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị viêm khớp, thoái hoá xương khớp, viêm thanh quản, dị ứng, hen suyễn, sốc phản vệ, viêm loét da và niêm mạc trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	NGH-76
4647	Vitamin C- 10%	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh thiếu vitamin C, chống stress, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gà, vịt.	24 tháng	NGH-77
4648	Bromhexin-100	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Giảm tiết dịch nhầy, giảm ho long đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	NGH-78

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4649	Thiamphenicol-10%	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị thương hàn lợn, tiêu chảy, liên cầu khuẩn, tụ huyết trùng, trực khuẩn lỵ, đóng dấu trên bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, thỏ	24 tháng	NGH-79
4650	B12 ferridex-20%	Ferridextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở gia súc chữa và gia súc sơ sinh, giúp tái hồng cầu, chống còi xương, suy dinh dưỡng trên lợn con	24 tháng	NGH-80
4651	B12 ferridex-10%	Ferridextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	NGH-81
4652	Amoxil-100	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm da ,mô mềm, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NGH-82
4653	Toltrazuril	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên dê non, cừu non, lợn con, gia cầm	24 tháng	NGH-83
4654	Amoxilin-LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung trên bê, nghé, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	NGH-84

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4655	Amox-LA	Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, hen, suyễn tụ huyết trùng, áp xe, viêm vú, viêm tử cung, ỉa chảy trên bê, nghé, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo.và gia cầm.	24 tháng	NGH-85
4656	Povidine-10%	Povidine Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Sát trùng vết thương, dụng cụ mổ, chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	NGH-86
4657	Trim cox- 500	Trimethoprim, Sulfadiazine	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	NGH-87
4658	Butasal-B12	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn dinh dưỡng ở gia súc non, phòng chống còi xương, suy dinh dưỡng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NGH-88
4659	Methylen Blue	Methylen Blu	Thuốc dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Sát trùng vết thương, vết lở loét ngoài da cho gia súc, gia cầm	24 tháng	NGH-89
4660	Analgin-C	Analgin, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	NGH-90
4661	S.F.M.N.METHO XIN	Sulfamonomethoxine	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, lỵ, thương hàn, cầu trùng, viêm phổi, nhiễm trùng da và mô mềm trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-91

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4662	Amo-Colifort	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày, ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-92
4663	DOXY-500	Doxycyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày, ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	NGH-93
4664	Flor 10% Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày, ruột trên lợn và gia cầm	24 tháng	NGH-94
4665	Ampicolis - Forte	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	NGH-95
4666	Enro 20% Oral	Enrofloxacin HCL	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	NGH-96
4667	Doxy - flor	Doxycyclin HCl, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	NGH-97
4668	Apramycin - 45%	Apramycin	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường tiêu hóa, lỵ, thương hàn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	NGH-98
4669	Ceptimax-LA	Ceptiofour	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng da, thối móng hoại tử trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NGH-99

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4670	Timicos-250 Oral	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, hen suyễn, bệnh CRD ghép E.Coli, viêm xoang mũi, viêm thanh khí quản trên gà, vịt. Trị viêm phổi, bệnh ho thở, viêm phổi dính sườn trên bê, nghé, lợn.	24 tháng	NGH-102
4671	Timicos-200R	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, hen suyễn, bệnh CRD ghép E.Coli, viêm xoang mũi, viêm thanh khí quản trên gà, vịt. Trị viêm phổi, bệnh ho thở, viêm phổi dính sườn trên bê, nghé, lợn	24 tháng	NGH-103
4672	Hen gà - Suyễn lợn - Trị ỉa chảy	Tetracyclin HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi nhôm	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-105
4673	Tyfoïd - 5	Enrofloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm vú, dạ dày, ruột, viêm phổi trên lợn, bê, dê, nghé, gà, vịt	24 tháng	NGH-106
4674	Tyfoïd - 10	Enrofloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm vú, viêm dạ dày ruột, viêm phổi trên lợn, dê, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	NGH-107
4675	Diclofenac	Diclofenac	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp, viêm cơ, đau bụng co thắt trên ngựa, trâu, bò, lợn	24 tháng	NGH-108

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4676	O.D.Flor	Oxytetracyclin HCl, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít	Trị thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, đóng dấu trên lợn, bê, nghé; trị CRD, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	NGH-109
4677	Albendazol @	Albendazol	Thuốc bột uống	Túi	2, 5, 10, 100g	Trị bệnh giun tròn, giun xoắn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-111
4678	Dec-Spray	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	100, 500ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng ve, rận, ghẻ, bọ chét ký sinh ngoài da trên động vật nuôi	24 tháng	NGH-113
4679	Doxy - Oral	Doxycyclin hyclate	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh hô hấp mãn tính CRD trên gia cầm và Mycoplasmosis trên gia súc	24 tháng	NGH-114
4680	Toltra-Cox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	NGH-115
4681	Azi-Flor@	Arythromycin, Florfenicol	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NGH-116
4682	Tylan - MC	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NGH-117
4683	Pion- Amogen	Amoxycillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm ruột tiêu chảy, E.Coli, hội chứng MMA, áp xe trên lợn, trâu, bò	24 tháng	NGH-118

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4684	Nistatin-50	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh nấm candida trên da và niêm mạc của trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-119
4685	Pion- TriColis	Trimethoprim, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, ỉa chảy, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-120
4686	Pion- Apracin	Apramycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ, viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, CRD trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NGH-121
4687	Pion- Erycin	Ampicillin trihydrate, Erythromycin base	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-122
4688	Pion- Flomix 20	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, tụ cầu, liên cầu khuẩn, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, E.Coli phù đầu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-123
4689	Pion- Linspec	Lincomycin HCl, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm phổi, hen suyễn, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-124

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4690	Pion- Vitasol	Vitamin A, D3, E, B2, B6, PP, C, B12, K3, MnS04, FeS04, MgS04, CuS04, ZnS04, KCL, NaCL, Biotin, Methionine, Lysine	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Phòng và trị còi xương, suy dinh dưỡng, rối loạn trao đổi chất sau cai sữa, giảm stress cho gia súc	24 tháng	NGH-125
4691	Danoflox	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	NGH-126
4692	Kyta - Flor	Kitasamycin, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-127
4693	Amikacin	Amikacin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0.5, 1g	Trị nhiễm trùng hô hấp, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	NGH-128
4694	Thiam-Oral	Thiamfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, thương hàn, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-129
4695	Anti-Vio	Ceftiofur HCl	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1g	Trị E.coli, tụ huyết trùng, bại huyết, viêm phổi, CRD trên gia cầm; viêm đường hô hấp, thối móng, viêm vú trên ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	NGH-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4696	Gencoli-D	Gentamycin sulfate, Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm đường hô hấp, đường sinh dục, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm móng, tiêu chảy do E.Coli, salmonella trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	NGH-134
4697	Cefquin-LA	Cefquinom sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường sinh dục, tụ huyết trùng viêm, viêm ruột tiêu chảy, phổ thương hàn, E.Coli phù đầu, đóng dấu lợn, xoắn khuẩn, nhiễm trùng ngoài da, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt	24 tháng	NGH-135
4698	Polycin - T	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm màng não trên dê, cừu, lợn con	24 tháng	NGH-136
4699	Viretol - E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D 3, E. Kích thích sinh sản, nâng cao hệ miễn dịch, phòng chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	NGH-137

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4700	Atropine - 0,1%	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm tiết dịch vị acid, hội chứng ruột kích thích, giảm co thắt đại tràng, cơ trơn, khí quản, đường mật; cơn đau quặn thận, dạ dày, ruột; ngộ độc lân hữu cơ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	NGH-138
4701	Spytrim @	Spiramycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm đường tiết niệu- sinh dục, viêm khớp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	NGH-139
4702	Vicaforte	Vitamin A, D3, E, B1, B6, B12, PP, Cancipantothenate, Biotin, Lysine, Methionine, Selen, CuSO4, ZnSO4, FeSO4, MnSO4	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Tăng sức đề kháng, phòng chống stress, rối loạn trao đổi chất, suy dinh dưỡng, còi cọc, kích thích tăng trưởng và sinh sản trên bò, dê, cừu, gà, thỏ	24 tháng	NGH-140
4703	Piretamol - 12	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, bao	2, 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	NGH-141
4704	Para - oral	Paracetamol	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Hạ sốt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NGH-142
4705	Amox - 500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-143

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4706	Dicla - Cox	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	NGH-144
4707	Coli - 2400 Oral	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-145
4708	DOXY - GEN	Doxycyclin HCl, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-146
4709	Thiam - Oral 20	Thiamfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-147
4710	Flor - 30 Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-148
4711	Florfenicol 20% - Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn; trị tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	NGH-149
4712	Ampi - 500	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-150
4713	AMOX-COL	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm ruột, E.Coli, thương hàn, viêm phổi, CRD, viêm da, tiêu chảy trên lợn, bê, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	NGH-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4714	AT-10 EGG	Oxytetracyclin HCL, Vitamin A acetat, Vitamin D3, E, B2, B12, C, K3, Thiaminmononitrate, Pyridoxin HCL, Calcium pantothenate, Nicotinamid, Kẽm glycinate, Mangan glycinate, Sắt glycinate, Lysine HCL, Methionine	Thuốc bột uống	Túi, gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu cho bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà	24 tháng	NGH-152
4715	Halquinol	Halquinol 60%	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên heo, dê, cừu, gà	24 tháng	NGH-153
4716	Erymix - 200	Erythromycin thiocynate	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD) ở lợn, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	NGH-154
4717	Oxytetra - 50	Oxytetracyclin HCL	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm hô hấp, tiêu chảy trên heo, dê, cừu, trâu, bò, gà, vịt	24 tháng	NGH-155
4718	Benzal - K 80	Benzalkodium chlorid	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can nhựa	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Sát trùng và tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, diệt các loại vi khuẩn, virus, nấm gây bệnh trên gia cầm	24 tháng	NGH-156
4719	Flor - 10	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm hô hấp, viêm phổi, viêm xoang, tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	NGH-157

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4720	Tylo - 10	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	NGH-158
4721	Colimix -10	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt	24 tháng	NGH-159
4722	Neomin -10	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy, bệnh do Ecoli, bệnh lợn con phân trắng, hồng bạch ly, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NGH-160
4723	Ivermec - 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị giun đũa, giun chỉ, giun móc, giun lươn, giun kim, giun kết mạc, giun dạ dày, giun ruột già, giun phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, phòng và diệt các loại ghẻ, ve, bọ chét, chấy, rận, mòng	24 tháng	NGH-161
4724	AC- Fungi	Nystatin, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng ngừa và điều trị các bệnh do nấm Candida gây ra nấm ruột, gan, manh tràng, nấm phổi trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	NGH-162

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4725	Neomix - 700 R	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy, bệnh do E.coli, bệnh lợn con phân trắng, hồng, bạch ly, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NGH-163
4726	Colistin - 40%	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa, viêm ruột gây ra bởi loài vi khuẩn Enterobacteriaceae nhạy cảm (Salmonella và Escherichia coli), gây bệnh tiêu chảy phổ biến trên lợn, gà, gà tây, gia súc, ngựa, thỏ, cừu và dê	24 tháng	NGH-164
4727	Kita -20 Mix	Kitasamycin	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm teo mũi, bệnh hô hấp ở lợn, bê, nghé, dê, cừu, trị viêm ruột tiêu chảy, bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gà, chim cút	24 tháng	NGH-165
4728	Oxy 70 Mix	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt	24 tháng	NGH-166
4729	Gentamix - 333	Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh Colibacillosis ở lợn con cai sữa, kiểm soát và điều trị bệnh lý trên lợn do Brachyspira hyodysenteriae.	24 tháng	NGH-167

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4730	Genta -10	Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Điều trị bệnh Colibacillosis, salmonellosis và các bệnh đường tiêu hóa, bệnh Campylobacteriosis, bệnh viêm tử cung lợn	24 tháng	NGH-168
4731	α - Chymosin	α - Chymotripsin, Tripsin	Dung dịch uống	Túi nhôm, bao giấy	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm, viêm khớp, viêm phù nề sau phẫu thuật, tụ máu do chấn thương, áp xe, viêm loét trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, dê, cừu	24 tháng	NGH-169
4732	Brom - oral	Bromhexin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Giảm tiết dịch nhầy, giảm ho, long đờm, giãn phế quản, dùng khi bị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, CCRD, hen suyễn, dị ứng thời tiết, stress khi vận chuyển, sáo đàn, làm vaccin trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	NGH-170
4733	Bencidal	Glutaraldehyde, Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt khuẩn, nấm, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	NGH-171
4734	Tiamulin -10%	Tiamulin hydrofumarate	Thuốc bột uống	Túi nhôm, bao giấy	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh ly ở lợn, bệnh CRD do Mycoplasma gallisepticum trên gia cầm	24 tháng	NGH-172
4735	Flunixin	Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai lọ	20, 50, 100, 500ml	Giảm đau, chống viêm trên trâu, bò, lợn, ngựa	24 tháng	NGH-173

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4736	Ketoprofen	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai lọ	20, 50, 100, 500ml	Giảm đau, tiêu viêm trên trâu, bò, lợn, ngựa	24 tháng	NGH-174
4737	Tylosin - V	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-175
4738	Flor - V	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	24 tháng	NGH-176
4739	Timicos -H	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh CRD, hen ghép E.Coli, viêm hô hấp cấp và mãn tính, viêm phổi, ho suyễn trên lợn, bê, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	NGH-177
4740	Gentamicin	Gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, ho, suyễn, tụ huyết trùng, E.Coli, sưng phù đầu, thương hàn, tiêu chảy trên lợn, bê, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NGH-178
4741	Enroflox LA	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, bệnh CRD, bệnh suyễn trên lợn, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	NGH-179
4742	Doxy H	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	NGH-180

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4743	Ceftiaxon	Ceftiaxone sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 5, 10g	Trị bệnh viêm màng não, viêm phổi, thương hàn, nhiễm khuẩn huyết, viêm xương khớp, viêm da, viêm thận, sinh dục, viêm vú, tụ huyết trùng, bại huyết trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	NGH-181
4744	Lincocin	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm ruột hoại tử do Clostridium gây ra ở gà thịt, bệnh viêm phổi, viêm phế quản truyền nhiễm, ho, suyễn, bệnh viêm ruột, bệnh lỵ, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	NGH-182
4745	Theophyl T	Theophylin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường tiêu hóa và hô hấp, bệnh hen co thắt phế quản do các vi sinh vật nhạy cảm với Tylosin như Campylobacter, Mycoplasma ở bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	NGH-183
4746	Deltax (R)	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị ngoại ký sinh trùng như bọ chét, ve, mòng, chấy rận, bọ mạt, bọ lông, ghẻ, ruồi, muỗi sống ký sinh ở thú cảnh, gia súc, gia cầm	24 tháng	NGH-184

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4747	Amox - Col (10%)	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm nhiễm tại chỗ và nhiễm khuẩn thứ cấp trong các bệnh do virus ở bê, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	NGH-185
4748	Sorbitol -B12	Sorbitol, vitamin B12, l-Carnitine	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích chuyển hóa các acid béo, tăng cường chuyển hóa gan mật, nhuận tràng ở bê, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-186
4749	Vitamin C 20%	Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh thiếu vitamin C, phòng chống Stress cho gia súc, gia cầm	24 tháng	NGH-187
4750	Salinomix	Salinomycin natri	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng trị cầu trùng ở gia cầm	24 tháng	NGH-188
4751	CAFEIN	Cafein	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích thần kinh trung ương cho gia súc, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo trong trường hợp suy hô hấp, tuần hoàn, suy tim mạch.	24 tháng	NGH-189
4752	Tiamulin - 25%	Tiamulin hydrofumarate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-190

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4753	Clamox	Amoxycillin trihydrate, Clavunalic acid	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm xoang, tụ huyết trùng, nhiễm trùng bàng quang, niệu đạo, thận, áp xe, nhiễm khuẩn vết thương, viêm tủy xương trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-191
4754	KB-Coli	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm ruột tiêu chảy do salmonella và Escherichia gây ra trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	NGH-192
4755	Cefotaxim	Cefotaxim sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 5, 10g	Trị viêm màng não, viêm phổi, CRD, thương hàn, viêm xương khớp, viêm da, nhiễm khuẩn sau mổ, tụ huyết trùng, bại huyết trên lợn, bê, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	NGH-193
4756	Fluconazol	Fluconazol	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nấm candida trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NGH-194
4757	Doxy flor (Bột)	Florfenicol, Doxycyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm xoang, hen, suyễn, E.Coli, sung phù đầu, tụ huyết trùng, bệnh CRD, bệnh ghép E.coli, thương hàn, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan	24 tháng	NGH-195

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4758	Oxyleva Plus	Levamisol HCl, Oxclozanide	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị sán lá, giun đũa, giun tóc, giun móc, giun lươn, giun kim, giun phổi trên bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	NGH-196
4759	Alben 10 Gold	Albendazol	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị giun, sán ở bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	NGH-197
4760	Neoxylin	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị viêm phổi, viêm hô hấp mãn tính, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, E.Coli, sưng phù đầu trên gà, vịt, lợn, dê, cừu	24 tháng	NGH-198
4761	Halquinol	Halquinol	Thuốc bột uống	Túi, lon	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm	24 tháng	NGH-199
4762	Avio - stop	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị tiêu chảy, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gà, vịt, viêm phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NGH-200
4763	Oxytetra - 20	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp mãn tính, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt	24 tháng	NGH-201
4764	S.F.M.N.Methoxine	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị tiêu chảy, đầu đen, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gà, vịt; viêm phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NGH-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4765	Gluconat- K,C	Calci gluconate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh thiếu can xi, chống còi xương suy dinh dưỡng, hồi sức trong lúc mang thai, nuôi con bú, suy nhược cơ thể trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	NGH-203
4766	Azi-ho	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, hoại tử ruột, bệnh đóng dấu lợn, xoắn khuẩn trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	NGH-204
4767	BMD. Bacitrian	Bacitriancin Methylene Disalysilate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm, bệnh lỵ trên lợn	24 tháng	NGH-205
4768	Enrocin	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp, tiêu chảy, thương hàn, kiết lỵ trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	NGH-206
4769	Linspec-T	Spectinomycin dihydrochloride, lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gia cầm; trị viêm ruột, viêm hồi tràng, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung, bệnh hen suyễn trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NGH-207

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4770	Clamox - Col	Amoxycillin tryhydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm da, mô mềm, bệnh tiêu chảy do vi khuẩn Colibacillosis và Salmonellosis gây ra trên bê, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	NGH-208
4771	Florcol	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, E.coli, tiêu chảy, nhiễm trùng kể phát trên trâu, bò, lợn; trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy thương hàn ghép E.coli trên gia cầm.	24 tháng	NGH-209
4772	Doxy - Coli	Doxycyclin HCl, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phổi, CRD, hen suyễn, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung trên lợn, bê, nghé, lợn, cừu, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	NGH-210
34. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INVET								
4773	Iodine	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; sát trùng bầu vú, rốn, sát trùng da khi phẫu thuật	24 tháng	HY.TY10-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4774	ANAGIL C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Giảm co thắt, giảm đau, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó	24 tháng	HY.TY10-02
4775	GENTACIN INJ	Gentamicin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, lợn; trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên ngựa; trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, da và mô mềm, nhiễm trùng huyết trên chó	24 tháng	HY.TY10-03
4776	INVEDELTA	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị ngoại ký sinh trùng, ruồi trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, chó và mèo	24 tháng	HY.TY10-04
4777	FUGACAR	Fenbendazol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị giun tròn, sán lá, ấu trùng và trứng sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-05
4778	HAQUIMAX	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HY.TY10-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4779	FLOCOL	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HY.TY10-07
4780	ENRO POWER	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-08
4781	ERAMYCIN WS	Enramycin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-09
4782	APRAMY	Apramycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột trên lợn	24 tháng	HY.TY10-10
4783	Fluxin	Flumequine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu, lợn, chó.	24 tháng	HY.TY10-11
4784	ADE+B.COMPLE X	Niacinamide, Pantothenol (Panthenol), vitamin A, B1, B12, B2, B6, D3, E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Bổ sung vitamin A, D, E, B trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HY.TY10-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4785	DEXASOL	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Chống dị ứng, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HY.TY10-13
4786	AZIDAS	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY10-14
4787	CEFTRIAZONE	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, hoại tử và viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY10-15
4788	DIPENTEP	Dihydrostreptomycin sulfate, Procaine penicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm tử cung, viêm đại tràng, viêm vú, viêm xương, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, viêm bàng quang, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	HY.TY10-16
4789	OXYTETRA LA	Lidocain hydrochloride, Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tụ huyết trùng, viêm khớp và viêm dây rốn, thối móng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	HY.TY10-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4790	TRIMEZIN WS	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-18
4791	COLISUL WS	Colistin sulfate, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-19
4792	FLOR BROM WS	Bromhexin, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-20
4793	SPECOLI	Colistin sulphate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn con	24 tháng	HY.TY10-21
4794	KETO INJEC	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml.	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	HY.TY10-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4795	TOLRIL PLUS	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	HY.TY10-23
4796	LINSPEC	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, kết lỵ, hội chứng MMA (viêm vú-viêm tử cung và mắt sữa), viêm ruột hoại tử, viêm cơ trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-24
4797	MARBOTRIL	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY10-25
4798	DONA JECT	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml.	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm tủy, áp xe da và mô mềm, nhiễm trùng đường sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY10-26
4799	AMYTRA SPRAY	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị ghẻ, ve, giận, mòng, vẩy nến, ve, giận, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY10-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4800	BENKOXIT	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde, Formaldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Khử trùng chuồng trại gia súc, gia cầm, lồng ấp, bề mặt, vật dụng, thiết bị chăn nuôi	24 tháng	HY.TY10-30
4801	BMD WS	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các dạng viêm ruột khác nhau, viêm ruột hoại tử ở gia cầm, lợn, trâu, bò	24 tháng	HY.TY10-31
4802	COLI JECT	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm trùng, viêm đường ruột, nhiễm khuẩn huyết trên bê, nghé, lợn	24 tháng	HY.TY10-32
4803	COLISTIN	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn	24 tháng	HY.TY10-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4804	COLISTRIM	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê, cừu con, heo con	24 tháng	HY.TY10-34
4805	DIFLOCIN ORAL	Difloxacin Hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị các bệnh truyền nhiễm, bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh gây ra do tụ cầu cho lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-35
4806	DISULTRIM	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, nhiễm trùng hậu sản và sau phẫu thuật trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó	24 tháng	HY.TY10-36
4807	DOXIFLO INJ	Florfenicol, Doxycycline	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa cho trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY 10-37
4808	ENERGI INJ	Glucose	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Hỗ trợ trị nhiễm độc, bệnh truyền nhiễm, gan, tim, phổi phù nề, xuất huyết tạng, hạ huyết áp, mất trương lực dạ dày trên trâu, bò, ngựa	24 tháng	HY.TY10-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4809	FERDEMAX	Iron (as iron dextran), vitamin B12 (cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Phòng và trị thiếu máu trên bê, nghé, heo con	24 tháng	HY.TY10-39
4810	FLOCOLLA	Florfenicol	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY10-40
4811	FLOFLU INJ	Florfenicol, Flunixin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm trùng, viêm đường ruột, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY 10-41
4812	GENTADOX	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY10-42
4813	InProst	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Kích thích lên giống, đẻ đồng loạt, trị rối loạn chức năng buồng trứng, viêm tử cung trên trâu, bò cái tơ, bò sữa, lợn nái	24 tháng	HY.TY10-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4814	IVEMEC ORAL	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng, ấu trùng, ghẻ, bọ chét, ve, viêm da, nấm da ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-44
4815	OXYFLU LA	Oxytetracycline, Flunixin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị các bệnh hô hấp cấp tính, giảm viêm, giảm sốt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY10-45
4816	OXYNEO WS	Oxytetracycline, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, nhôm, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp (CRD), tiêu hóa, viêm ruột, viêm xoang truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	HY.TY10-46
4817	Oxytoxine	Oxytoxin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị yếu sinh lý, xuất huyết tử cung, mất sữa sau sinh trên ngựa, trâu, bò, lợn nái, cừu, dê	24 tháng	HY.TY10-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4818	OXYTRA SPAY	Oxytetracycline HCl	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị bệnh viêm đường ruột, bệnh viêm đường hô hấp, bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	HY.TY10-48
4819	PARAMETHYL	Paracetamol, Ascorbic acid, Methionine	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hạ sốt khi gia cầm và lợn bị các bệnh về đường hô hấp	24 tháng	HY.TY10-49
4820	SPICOLIS INJ	Spiramycine, Colistin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm đường tiêu hóa ở bê, nghé, cừu	24 tháng	HY.TY10-50
4821	SULTRI LA	Sulfamonomethoxin, Trimethoprim	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-51
4822	SULTRIL	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng hậu phẫu và sau sinh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY10-52

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4823	TIADOXYL WS	Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị kiết lỵ, viêm mũi, viêm phổi, viêm túi khí, viêm phế quản, viêm ruột, viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY10-53
4824	TIAMULIN	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh lỵ trên lợn và viêm đường hô hấp - CRD trên gia cầm	24 tháng	HY.TY10-54
4825	TRIMESUL ORAL	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY10-55
4826	TYMICOSIN	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY10-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4827	VITA EGG ORAL	Vitamin E, α -tocopherol acetate, Sodium selenite	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Phòng thiếu hụt vitamin E, phòng ngừa ngộ độc sắt trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY10-57
35. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y THĂNG LONG 2								
4828	TĐ.Flumequin	Flumequin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị Colibacillosis, Pasteurellosis, Salmonellosis trên trâu, bò, bê, nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	TL-31
4829	TĐ.Florcin	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-32
4830	TĐ.Paracetamol	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, lon	50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị triệu chứng sốt do nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính	24 tháng	TL-34
4831	TĐ-Doxy Tylan	Doxycyclin hyclate, Tylosin ttrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-38
4832	Đặc trị phân xanh, phân trắng	Colistin sulfate, Neomycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị ỉa chảy, phổ thương hàn trên trâu, bò, bê, nghé, dê, lợn con, thỏ, gia cầm	24 tháng	TL-41
4833	TĐ-Damiton	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, cầu trùng, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm vú, tiết niệu, tiêu hoá trên gia súc, gia cầm	24 tháng	TL-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4834	TĐ-Enroflox 25	Enroflorxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-43
4835	Amcovit	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-44
4836	TĐ-Amotylo	Tylosin Tatrata	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lý trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-45
4837	TĐ-Doxy.Vet 5	Doxycyclin Hyclate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-46
4838	TĐ-Colistin 1200	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-47
4839	TĐ-Tylosin-500	Tylosin Tatrata	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-48
4840	TĐ.Enro-Coli	Enroflorxacin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	24 tháng	TL-49
4841	TĐ-Thiamphenicol	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-50
4842	TĐ-Brom	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Giảm ho, long đờm trên gia súc, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	TL-51
4843	TĐ-Tolcox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị cầu trùng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	TL-52
4844	TĐ-Hen CRD	Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị viêm ruột, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4845	TĐ-Genta-Dotylin	Doxycycline, gentamicin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-54
4846	TĐ-Genta-Tylosin	Gentamicin, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-55
4847	TĐ-Doxycyclin 500	Doxycycline	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia súc, gia cầm	24 tháng	TL-56
4848	TĐ-Levamisol	Levamisol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-57
4849	TĐ-Oxytetra-200	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm mũi, nhiễm trùng dạ dày, ruột trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-58
4850	TĐ-Anti Coccidae-Diarrhoea	Sulfachloropyrazine	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	TL-59
4851	TĐ-Neocolisol	Colistine sulfate, Neomycine sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	TL-60
4852	TĐ-Apramycin 500	Apramycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, bê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	TL-61
4853	TĐ-Apramycin	Apramycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4854	TĐ-Tilmicosin Plus	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi trên lợn, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	TL-63
4855	TĐ-Tilmicosin	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-64
4856	TĐ-Amprolicox Plus	Amprolium HCl, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	TL-65
4857	TĐ-Anticox AK.S4	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-66
4858	TĐ-Flordoxy	Doxycycline HCl, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TL-67
4859	TĐ-Anti Gavio	Colisintin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, dê, gia cầm, lợn, cừu	24 tháng	TL-68
36. CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH TIGERVET - UKA PHARMA								
4860	TT-DOXY500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4861	TT- AMOX500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, niệu-sinh dục trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	HY.TY11-02
4862	TT-COLIMOX500	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-03
4863	TT- AMPICOLI 500	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-04
4864	TRITON S	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4865	TT- GENDOX	Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-06
4866	TT- TIAMIX 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm màng não và viêm khớp hông ly, viêm ruột trên lợn; trị viêm đường hô hấp, CRD, CCRD trên gà; trị viêm ruột (ERE) trên thỏ.	24 tháng	HY.TY11-07
4867	TT- ENROSOL 20	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn	24 tháng	HY.TY11-08
4868	TT- DICLASOL 2.5	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY11-09
4869	TIMO_G	Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY11-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4870	TIMOX 15 LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, da và mô mềm, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-11
4871	TIFLO- F	Florfenicol, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	HY.TY11-12
4872	TILINSPEC	Lincomycin (as HCl H ₂ O), Spectinomycin (as 2HCl 5H ₂ O)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm; trị viêm tử cung, viêm, thối mống trên cừu và dê; trị CRD trên gia cầm	24 tháng	HY.TY11-13
4873	ENROTI	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	HY.TY11-14
4874	TICETRI	Ceftriaxone sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 4, 5, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm và xương, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4875	TIGENTA	Gentamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, niệu-sinh dục, da, mô mềm trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HY.TY11-16
4876	TT- COLI 500	Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY11-17
4877	TT- OXY50	Oxytetracycline (as hydrochloride)	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-18
4878	TT- TYLODOX	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4879	TT - LINSPEC	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, CRD trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-20
4880	TT - Brom	Bromhexine hydrochloride	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm ho, long đờm, thông khí quản trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	HY.TY11-21
4881	TT- Fenben	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị giun tròn, ấu trùng sán, sán lá, trứng sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, la, lừa, lợn, gà, vịt, thỏ	24 tháng	HY.TY11-22
4882	TT-Flomix 4%	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	HY.TY11-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4883	TISPECOLI ORAL	Colistin Sulphate, Spectinomycin,	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên cừu non, heo con	24 tháng	HY.TY11-24
4884	Ticox oral	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	24 tháng	HY.TY11-25
4885	TT- FLOSOL 30	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-26
4886	TT- TIMISOL 25	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-27
4887	TT- AMPUSOL 20	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	HY.TY11-28
4888	TICEF_K	Ceftiofur hydrochloride, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	HY.TY11-29
4889	TIFLOR 45 PLUS	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	HY.TY11-30
4890	TITULA	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	HY.TY11-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4891	FE + B12 INJ	Iron (as iron dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con.	24 tháng	HY.TY11-32
4892	BUTAPHO	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ, còi cọc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	HY.TY11-33
4893	Keto 10 inj	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	HY.TY11-34
4894	CHYMOTRY	Alfa chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm viêm, phù nề, hoại tử mô mềm; làm lỏng và giảm bài tiết dịch hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó	24 tháng	HY.TY11-35
4895	PENTREPTI LA	Benzathine benzylpenicillin, Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-36
4896	Diluvac B	Disodium edetate, Disodium phosphate dihydrate, Monobasic potassium phosphate, Patent Blue V (E131), Sodium chloride	Dung dịch	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Pha vắc xin	24 tháng	HY.TY11-37
4897	Diluvac R	Na ₂ HPO ₄ , NaH ₂ PO ₄ , NaCl, Phenol red	Dung dịch	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Pha vắc xin	24 tháng	HY.TY11-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4898	S- Diluvac	Nước cất	Dung dịch	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Pha vắc xin, hòa tan thuốc tiêm bột hoặc pha loãng các chế phẩm thuốc tiêm trước khi sử dụng	24 tháng	HY.TY11-39
4899	UK- Doxylone 500 WSP	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-40
4900	ASPIVIT C+K	Natri salicylat, vitamin C, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên bê, lợn, gà	24 tháng	HY.TY11-41
4901	Liver Cool	Betaine, Choline Chloride, Glycerin, Lysine, Methionine, Sorbitol, Taurine	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10 lít	Tăng cường chức năng gan trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY11-42
4902	Paravit C	Methionine, Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hạ sốt trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4903	FLODOX HI	Doxycycline, Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	24 tháng	HY.TY11-44
4904	FOTAXIM 100	Cefotaxime	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-45
4905	AZI GOLD	Azithromycin dihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên chó, chim bồ câu	24 tháng	HY.TY11-46
4906	HALQUI 60	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gà	24 tháng	HY.TY11-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4907	CLAMOX 15% LA	Amoxicillin (trihydrate), Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-48
4908	TISULTRIM	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY11-49
4909	TIACOLIS	Colistin sulfate, Tiamulin (hydrogen fumarate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu; trị lỵ, viêm phổi, viêm khớp trên lợn	24 tháng	HY.TY11-50
4910	AZIFLO_S	Azithromycin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-51
4911	UK-DOXYVET 750 WS	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-52
4912	UK-PARA C 300 WS	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên gia cầm, chim bồ câu	24 tháng	HY.TY11-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4913	UK-LINCO 400 WS	Lincomycin (as Lincomycin hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	HY.TY11-54
4914	UK-TILMI 300 ORAL	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10 lít	Trị tụ huyết trùng, tụ cầu, liên cầu, cầu trùng, kiết lỵ trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-55
4915	UK- AMOX 800	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	HY.TY11-56
4916	UK- CLAMOX 62,5%	Amoxicillin, Clavulanic acid	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	HY.TY11-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4917	UK- TRISUL 480S WS	Sulfadiazin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-58
4918	UK- BMD 50% WS	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột (premix)	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gà, trị lỵ trên lợn	24 tháng	HY.TY11-59
4919	TISOT-PAIN	Analgin, Diclofenac, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai.lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HY.TY11-60
4920	ANTIFEVER	Caffein, Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai.lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Giải độc thuốc mê, cấp cứu trường hợp say nắng, suy nhược, mệt mỏi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-61
4921	UK- OXYNEO 20/20 WS	Neomycin (dạng sulfate), Oxytetracycline (dạng HCl)	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	HY.TY11-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4922	TI GENTA 400	Gentamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY11-63
4923	TI AZI 10%	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-64
4924	TI CEFTRIMAX	Ceftiofur Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	HY.TY11-65
4925	TI Gentyl 510	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-66
4926	UK- AMPROSUL 505 WSP	Amprolium HCl, Menadione sodium bisulphite, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng và trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-67

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4927	UK- ASPIRIN C 600 WS	Acetylsalicylic acid, Ascorbic acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm đau hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-68
4928	TICEFO	Cefotaxim	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 4, 5, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, viêm da, nhiễm trùng ổ bụng, viêm xương, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-69
4929	TT-LINCOS GOLD	Lincomycin base, Spectinomycin base	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà, vịt	24 tháng	HY.TY11-70
4930	TT- MONEN 20	Monensin	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-71
4931	UK- AMICOL WS	Ampicillin (as Ampicillin trihydrate), Colistin (as Colistin sulfate)	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4932	UK- COLIS 4800 WS	Colistin (as Colistin sulfate)	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-73
4933	UK- VITAMIN K 500 WS	Menadione sodium bisulfite	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Cầm máu trong các trường hợp: cầu trùng, viêm ruột, mổ gãy, sau khi điều trị bằng sulfamid trên gà	24 tháng	HY.TY11-74
4934	UK- SULFATRIM 750 WS	Sulfachlorpyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm da trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-75
4935	UK- NYSNEO WS	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm điều, nấm đường ruột trên gia cầm	24 tháng	HY.TY11-76
4936	UK- AMPROLIN 50% WS	Amprolium HCl	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Phòng và trị cầu trùng trên gà	24 tháng	HY.TY11-77
4937	UK-ESB3 WS	Sulfachloropyrazine sodium monohydrate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	HY.TY11-78
4938	UK- MOXCOLIS 200 WS	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4939	UK- ANTISEP 250	Alkyl dimethyl benzyl amonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml, 1, 2, 2.5, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại	24 tháng	HY.TY11-81
4940	UK- IODINE MAX	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, phương tiện, vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi, phòng khám thú y	24 tháng	HY.TY11-82
4941	UK-TYLODOX 300 WSP	Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-83
4942	UK- NORFLOX 200 ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-84
4943	UK- ENRO 500	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gà, vịt	24 tháng	HY.TY11-85
4944	UK- DILACOC MAX	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	HY.TY11-86

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4945	UK- AMCOLIS 512	Ampicillin (as Ampicillin trihydrate), Colistin sulfate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừ non, dê non, heo, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-87
4946	UK- PARAC 200	Paracetamol	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	HY.TY11-88
4947	TIDEXAVET	Dexamethasone (as Dexamethasone sodium phosphate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị dị ứng, mê đay, myoglobin niệu, nhiễm độc máu, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-89
4948	TT- VIRGINA	Virginiamycin	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị lỵ trên lợn; trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm	24 tháng	HY.TY11-90

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4949	TYLFOS	Fosfomycin calcium, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-91
4950	TT-AVILA	Avilamycin	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên lợn, gà	24 tháng	HY.TY11-92
4951	PHOSRETIC PLUS	Ethanol beta aminophosphoric acid, Sodium benzoate	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Tăng cường chức năng gan, thận, giải độc cơ thể, tăng cường trao đổi chất dinh dưỡng trên bê, cừu non, dê non, ngựa con, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY11-93
4952	VITIAD3E INJ	Vitamin A, D3, E	Dung dịch tiêm	Chai.lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị thiếu vitamin A, D, E, kích thích tăng trưởng, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-94

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4953	DP- DOXY 580	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	HY.TY11-95
4954	TT-SPECTI 50	Spectinomycin	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-96
4955	HEPA STRONG	Taurine, Ascorbic acid, Sorbitol, Methionine	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Chống sốc nhiệt, mất nước, kích thích tiêu hóa trên heo, gà	24 tháng	HY.TY11-97
4956	UK-DAIMENTON 600 WSP	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-98

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4957	HIVITAMINO	Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, Acid Folic, Calcium Pantothenate, Niacin, Choline Chlorid, lysin HCl, Methionine, l- Tryptopan, l- Arginine, l- Threonine, l- Tyrosine, l- Isoleucine	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng và trị thiếu vitamin, acid amin, chống stress, giúp phục hồi nhanh sau bệnh, kích thích sinh trưởng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-99
4958	UK- OXY 400	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-100
4959	UK- FLORMAX 500	Florfenicol	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-101
4960	UK- SUPER FLOR 25 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-102
4961	TI ANAGIL 300	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, heo, chó	24 tháng	HY.TY11-103

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4962	UK- PIPER 450 WS	Piperazin citrate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg	Trị ký sinh đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY11-104
4963	TIGIN C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, heo, chó	24 tháng	HY.TY11-105
4964	DP-AMOX50 CS	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, túi	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	HY.TY11-106
4965	TI LINCO 100	Lincomycin hychloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-107
4966	UK- BMD 100	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà	24 tháng	HY.TY11-108
4967	UK- BROM MAX	Bromhexin HCl	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giãn khí quản, long đờm trên bê, nghé, lợn, gà, vịt	24 tháng	HY.TY11-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4968	UK- LINSPEC 444	Lincomycin (as Lincomycin HCl), Spectinomycin (as spectinomycin sulfate)	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị lý, viêm ruột, viêm hồi tràng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA trên lợn	24 tháng	HY.TY11-110
4969	TI TOLFEN	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY11-111
4970	UK- DOXYTIN	Doxycycline hyclate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-112
4971	UK- DOXYGEN 200	Gentamycin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-113
4972	UK- DOXYVET 200	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-114

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4973	UK- FLOTEC 200 WSP	Florfenicol	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	HY.TY11-115
4974	UK- AMOMIX 200	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	HY.TY11-116
4975	UK- TILMI 200	Tilmicosin	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	HY.TY11-117
4976	UK- FLUMEQ 500	Flumequin	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY11-118
4977	UK- DYNALIN MAX	Tiamulin HF	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên lợn; trị CRD, viêm túi khí, viêm xoang trên gà	24 tháng	HY.TY11-119

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4978	UK- AMOXMIX 500	Amoxicillin	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	HY.TY11-120
4979	UK- IVERMEC	Ivermectin	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng và trị giun trên lợn	24 tháng	HY.TY11-121
4980	UK- LINCO 200 WSP	Lincomycin HCl	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên lợn và gia cầm.	24 tháng	HY.TY11-122
4981	UK- TYLAN MAX 500	Tylosin tartrate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi trên trâu, bò; trị viêm phổi, viêm hồi tràng trên lợn; trị CRD, viêm ruột hoại tử, viêm xoang trên gia cầm.	24 tháng	HY.TY11-123
4982	UK- COLI 1500 WSP	Colistin sulfate	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	HY.TY11-124

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4983	UK- TYLODOX 200	Doxycycline (as Doxycycline hyclate), Tylosin (Tylosin tartrate), Ascobic acid	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo con, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-125
4984	UK- TOLCOC	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-126
4985	UK- FLOCOL 200 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-127
4986	UK- CTC MAX	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, gà, thỏ.	24 tháng	HY.TY11-128
4987	TU OXY GIÀ	H2O2	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Sát trùng nguồn nước, chuồng trại, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	HY.TY11-129

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4988	TU CLEAN CID 450	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde, Formaldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi, bề mặt, thiết bị dùng trong thú y.	24 tháng	HY.TY11-130
4989	TU CLEAN CID 250	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde, Didecyl dimethyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Khử trùng trang trại, nhà máy thức ăn chăn nuôi, cơ sở sản xuất, phòng khám thú y, thiết bị, lò ấp, lò mổ, buồng lạnh, hệ thống thông gió, mặt bằng, dụng cụ, phương tiện vận chuyển	24 tháng	HY.TY11-131
4990	TU OMICIDE	Coco benzyl dimethyl amonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nấm mốc trong chăn nuôi, thiết bị dùng trong thú y.	24 tháng	HY.TY11-132
4991	TU IODOPHOR	Iodine, Phosphoric acid	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Khử trùng trang trại, nhà máy, lò mổ, dụng cụ, các thiết bị dùng trong thú y	24 tháng	HY.TY11-133
4992	TU CLEAN FOAM	Sodium hydroxide, Potassium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Sát trùng dụng cụ và chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	HY.TY11-134
4993	Diluvac S	Potassium di-hydrogen phosphate, Di-Sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Dung môi pha vacxin	24 tháng	HY.TY11-135

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
4994	S- DILUENT	Glycerin, Nước cất	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Dung môi pha vacxin	24 tháng	HY.TY11-136
4995	TT- CAXI D3	Vitamin D3, Calcium chloride, Magnesium, Mangnese, Phosphoric acid, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin D3, calcium, mangan trên gia cầm	24 tháng	HY.TY11-137
4996	UK- COLIPRIM MAX	Colistin sulfate, trimethoprim	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY11-138
4997	TU CLEAN CID 350	Quaternary ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng trại, phòng khám, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi, bề mặt, thiết bị dùng trong thú y	24 tháng	HY.TY11-139
4998	TU CLEAN CID 200	Quaternary ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	HY.TY11-140
4999	TI BROM INJ	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml	Giảm tiết chất nhầy, long đờm trên bê, lợn, chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-141

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5000	TI CANTOSAL PLUS	Calcium, Butafosfan, Boric acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh do thiếu canxi, phospho: liệt, còi xương, rối loạn chuyển hóa canxi, giải độc gan trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	HY.TY11-142
37. CÔNG TY TNHH MTV NBC PACIFIC								
5001	AMOXCILS W.S.P	Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-01
5002	AMOXICIN W.S.P	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, liên cầu lợn, bạch cầu, tụ huyết trùng, đóng dấu lợn, sảy thai truyền nhiễm, nhiễm trùng và hoại tử mô mềm, xoắn khuẩn trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-02
5003	AMPICOLIMIX	Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY9-03
5004	BMD SOL	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5005	COLIMIX	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY9-05
5006	DOXLIS	Colistin Sulfate, Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-06
5007	DOXVET W.S.P	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-07
5008	FLODOX W.S.P	Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà	24 tháng	HY.TY9-08
5009	FLOMIX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, viêm nội tâm mạc, viêm khớp, viêm phúc mạc trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-09
5010	LINCOSPEC	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	HY.TY9-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5011	NEOMIX	Neomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gà, chó, mèo	24 tháng	HY.TY9-11
5012	OTC PREMIX	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-12
5013	SULFACHLORIN E	Sulfachloropyrazine sodium monohydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	HY.TY9-13
5014	SULFAMIX	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu và nhiễm trùng dây rốn, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà	24 tháng	HY.TY9-14
5015	SULFATRIM	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm móng trên bê, nghé, heo con, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5016	TIACLOMIX	Chlortetracycline HCl, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp trên lợn	24 tháng	HY.TY9-16
5017	TIALIN PREMIX	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-17
5018	TILMI W.S.P	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-18
5019	TYLOSIN W.S.P	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-19
5020	DILACOX 25 ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	HY.TY9-20
5021	ENROCIN 200 ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5022	FLOCOL 300 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	24 tháng	HY.TY9-22
5023	TILMICIN 250 ORAL	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-23
5024	TOLTRA 25 ORAL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-24
5025	HALMIX 600	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-25
5026	HALMIX PREMIX	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-26
5027	LINCO 400	Lincomycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5028	LINCOSPEC EXTRA	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-28
5029	TYLVAMIX	Tylvalosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-29
5030	TYLODOX W.S.P	Doxycycline Hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-30
5031	HALMIX PREMIX 20	Halquinol	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY9-31
38. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y TW1								
5032	Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-1
5033	Vinateri	Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrat	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy trên bê,ghé, dê, cừu con, lợn trị CRD, CCRD, THT, Phó thương hàn, E.coli, tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	TWI-X3-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5034	B.complex for oral	Vitamin B1 mono, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	30g; 100g	Bổ sung vitamin nhóm B, tăng cường trao đổi chất, kích thích tăng trưởng, chống nóng, giải độc trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-3
5035	Streptomycin Sulphate	Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 4, 5, 10g	Trị sẩy thai truyền nhiễm, đường ruột, THT, listeriosis, viêm màng phổi trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-5
5036	Tylosin 10%	Tylosin tartrat	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 50, 100ml	Trị bệnh do Mycoplasma, hen suyễn, CRD, viêm phổi, viêm xoang, viêm teo mũi, tiêu chảy, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-6
5037	Tylosin tartrate 98%	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	0, 5, 20, 50, 100g	Trị hen suyễn, CRD, hồng lỵ, viêm phổi, viêm xoang trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-7
5038	Spectam SH	Spectinomycin	Dung dịch uống	Lọ	5ml	Trị bệnh phân trắng lợn con	24 tháng	TWI-X3-8
5039	AD Polyvix	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin D, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	200g	Tăng cường trao đổi chất, kích thích lợn nái tiết sữa, tăng trọng	24 tháng	TWI-X3-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5040	Cồn Methyl salicilat	Methyl salicilat	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	50ml	Giảm đau tại chỗ, trị giãn dây chằng, đau gân, đau khớp, bệnh ghẻ ong trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-12
5041	Cafein natribenzoat	Cafein, Natri benzoat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 100ml	Trị cơ thể bị suy nhược, suy tim, bị ngộ độc, kích thích hưng phấn hệ thần kinh, tiêu hóa trên trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ và chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-13
5042	Strychnin sulphate 0, 1%	Strychnin	Dung dịch tiêm	Ống	2ml	Điều trị cơ thể suy nhược, thần kinh rối loạn, nhược cơ, tê liệt, sung phù toàn thân, biếng ăn, mệt mỏi trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-14
5043	ADE B.Complex	Vitamin D3, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	150, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Kích thích tiết sữa, tăng trọng ở trâu, bò, lợn ở gia cầm: Tăng sản lượng trứng, kích thích trứng rụng, chống stress, kích thích mọc lông, kích thích phát triển trên gia cầm	24 tháng	TWI-X3-15
5044	Neo-te-sol	Neomycin sulfat, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, E.coli, PTH, bạch ly, phân trắng lợn con, CRD, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5045	Coxidin	Diaveridin HCl, Sulfaquinoxalin Na	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và bệnh cầu trùng trên gà, thỏ, bê, nghé, lợn con	24 tháng	TWI-X3-17
5046	Chlor-tylan	Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5ml; 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, suyễn, tiêu chảy, thương hàn, viêm teo mũi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-19
5047	Vitamin B1 2, 5%	Vitamin B1 HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5ml 50ml; 100ml	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-20
5048	Vitamin C 5%	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Chống suy nhược cơ thể, nhiễm độc., stress, tăng cường trao đổi chất trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-21
5049	Oxytetracyclin HCl BP	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0, 5g	Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi, viêm phổi truyền nhiễm, leptos, PTH trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ	24 tháng	TWI-X3-24
5050	B.complex inj	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, ống	2, 5, 20, 50, 100ml;	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, kích thích tiêu hóa, tăng cường trao đổi chất, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ và gia cầm	24 tháng	TWI-X3-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5051	A, D3, E hydrovit for oral	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch uống	Lọ	100ml	Kích thích tăng trọng, sinh sản, tăng tiết sữa, tăng cường sức đề kháng ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-27
5052	ADEB.complex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B9, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100, 500ml	Kích thích tăng trọng, sinh sản, tăng tiết sữa, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-28
5053	Kanamycin 10%	Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị tụ cầu khuẩn, nhiệt thán, viêm phổi, viêm phúc mạc trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-31
5054	Gentamycin 4%	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TWI-X3-32
5055	Gentatylodex	Dexamethasone PP, gentamycin sulfat, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị viêm phổi, kiết lỵ, thương hàn, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-34
5056	Analgin	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt, trị thấp khớp, phong thấp, co thắt ruột trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5057	Terramycin 500	Tetracyclin, Viatmin A, vitamin D, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	5g	Trị CRD, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-36
5058	Tetamedin	Oxytetracyclin HCl, Sulfadimidin Na	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non.	24 tháng	TWI-X3-37
5059	Tylosin tartrate 50%	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị hengà, suyễn lợn, viêm đường hô hấp lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-39
5060	Sulmix-plus	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 100g	Trị viêm phổi, sưng phù đầu gà, hội chứng tiêu chảy, liên cầu, viêm xoang trên lợn và gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-40
5061	Vinaderzy	Colistin sulphat, Erythromycin thiocyanat	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị CRD, viêm sổ mũi truyền nhiễm, THT cho gia cầm, thủy cầm.	24 tháng	TWI-X3-41
5062	Rigecoccin	Rigecoccin	Thuốc bột uống	Gói	10g	Trị cầu trùng bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-42
5063	Vinacosul	Colistin sulphat, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh do E.coli, Proteus, Staphylococcus, A. aerogenus, Salmonella cho gia cầm, lợn, thỏ, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	TWI-X3-44
5064	Tiamulin 10%	Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 50, 100ml	Trị CRD, viêm phổi truyền nhiễm, hồng ly, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5065	Calcium fort	Calcigluconate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5ml; 50, 100, 500ml	Trị bại liệt, hạ canxi huyết, còi xương, co giật trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-47
5066	Levamisol 7, 5%	Levamisol HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị giun tròn, giun phổi, giun tóc, giun lươn trên trâu, bò, lợn, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-48
5067	Vinaenro 5%	Enrofloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-49
5068	Erythracin	Erythromycin thiocyanat, Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Trị viêm phổi, đóng dấu, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm ruột ở trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	TWI-X3-50
5069	Septotryl 24%	Sulfadiazin Na, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-53
5070	Fatra	Colistin sulphat, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Đặc trị phân trắng lợn con, tiêu chảy mất nước trước và sau cai sữa trên lợn	24 tháng	TWI-X3-54
5071	Azidin	Diminazen Aceturate	Thuốc bột tiêm	Lọ	1g	Trị tiên mao trùng, lê dạng trùng, tê lê trùng, huyết bào tử trùng trên ngựa trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	TWI-X3-56
5072	Tiamulin	Tiamulin HF	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị CRD, viêm phổi truyền nhiễm, hồng ly, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5073	Anti-CRD	Bromhexin HCl, Spiramycin adipate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh tụ huyết trùng, suyễn, CRD, viêm phổi, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-58
5074	Trisulfon depot	Sulfaguanidine, Sulfamonomethoxin Na	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé, ngựa, lợn con	24 tháng	TWI-X3-59
5075	Stress-bran	Biotin, Calcium Pantothenate, Fe, Folic acid, Potassium chloride, Sodium chloride, Thiamin, vitamin D3, vitamin A, vitamin B12, vitamin C, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10kg	Bổ sung vitamin, khoáng chất giúp tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-60
5076	Neox	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói	100g	Trị viêm ruột ỉa chảy, E.coli, PTH, bạch lý, phân trắng lợn con, CRD, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-61
5077	Neoxin	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói	100g	Trị viêm ruột ỉa chảy, E.coli, PTH, bạch lý, phân trắng lợn con, CRD, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-62
5078	Vinacoc.ACB	Sulfachlozin Na	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-64

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5079	Nước cất	Nước cất 2 lần	Dung dịch tiêm	Ống	5ml	Dùng để pha tiêm	24 tháng	TWI-X3-65
5080	Neo KD	Kanamycin sulfate, Neomycin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, bại huyết, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-67
5081	NCD	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị phân trắng, phó thương hàn, E.coli, bạch lỵ trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-68
5082	Coli KN	Colistin sulfate, Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu, tụ huyết trùng, nhiễm trùng da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TWI-X3-69
5083	Thiamphenicol 10%	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-70
5084	OXY L.A	Oxytetracyclin dihydrat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml;	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-71
5085	Norcoli-TWI	Norfloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, bạch lỵ, tụ huyết trùng, viêm phổi, suyễn, CRD, viêm xoang trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TWI-X3-72
5086	Coli D	Colistin sulfat	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị tiêu chảy, E.coli dung huyết, PTH trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-74

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5087	Antidiarrhoea	Colistin Sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm nhiễm dạ dày-ruột trên lợn con, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-75
5088	Kanatialin	Kanamycin sulfate, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, suyễn, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-79
5089	Spectilin	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-80
5090	Pneumotic	Bromhexin HCl, Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, hội chứng tiêu chảy, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TWI-X3-81
5091	ANTICOCCID	Diaveridin HCl, Sulfaquinoxalin Na	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng cấp, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-82
5092	Lincomycin	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 50, 100ml	Trị tụ cầu, liên cầu, viêm phổi, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-84
5093	Colivinavet	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5094	Điện giải+Bcomplex	Kali clorid, Natri citrate, Natri clorid, Natri hydrocacbonat, vitamin (B1)	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Bù điện giải, chống nóng, giải độc, bồi dưỡng sức lực trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-86
5095	Vinadoxin	Doxycyclin hyclat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, bệnh tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TWI-X3-92
5096	Bioticolin	Colistin sulfate, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi truyền nhiễm, viêm teo mũi, hồng ly, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-94
5097	Biocomycine	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5ml 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-95
5098	Vitamin K 1%	Vitamin K	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 100ml	Cầm máu, trị bại huyết trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-97
5099	Lincosep	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-98
5100	Spectyl	Spectinomycin HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5ml 10, 20, 50, 100ml	Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, E.coli, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-99

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5101	Bactrim fort	Sulfadiazin Na, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g	Trị viêm xoang, suyễn, viêm phổi, Coli bại huyết, tụ huyết trùng, đóng dấu, ở trâu, bò, lợn, dê, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-101
5102	Quinoxalin Oral	Sulfadimidin Na, Sulphaquinoxalin Na	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị bệnh cầu trùng, viêm mũi trên lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-102
5103	TETRAMULIN	Chlortetracyclin, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi truyền nhiễm, CRD, leptospirosis, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-104
5104	Thuốc Gumboro	Flumequine Na, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g	Dùng kết hợp trong điều trị bệnh gumboro trên gia cầm	24 tháng	TWI-X3-105
5105	Poly AD	Vitamin A, vitamin D, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Kích thích tăng trưởng, sinh sản, tăng sản lượng trứng trên ngựa, trâu, bò, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-107
5106	CALCI B12	Calcigluconat, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 50, 100, 250ml	Trị bại liệt, co giật, hạ đường huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-110
5107	Coli SP	Colistin sulfate, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 50, 100ml	Trị phân trắng, viêm dạ dày-ruột, CRD, viêm xoang, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-116
5108	Ivermectin 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TWI-X3-119

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5109	Tylosul	Sulfadimezin, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm xoang, tụ huyết trùng, viêm vú, CRD trên gia cầm, trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-120
5110	Spyramycin inj	Spyramycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, ruột, Mycoplasma, viêm khớp, vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	TWI-X3-121
5111	Anflox-T.T.S	Colistin sulfate, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị hồng ly, viêm phổi, viêm đa khớp truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TWI-X3-122
5112	Coli-T.T.S	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 50, 100ml	Trị tiêu chảy, viêm vú, viêm teo mũi truyền nhiễm, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-124
5113	Sulmutin	Sulfadimezin, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị suyễn, hồng ly, CRD, viêm vú, ung khí thán, uốn ván trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-125
5114	Bromhexin 0, 3%	Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị bệnh phế quản, phổi cấp và mãn tính liên quan đến tiết chất nhày bất thường trên trâu, bò, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TWI-X3-126
5115	Tylotetrasol	Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 20, 50, 250, 100ml	Trị hen suyễn, CRD, tụ huyết trùng, hồng ly, tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-128

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5116	Gentacosmis	Sulfadimidin Na, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-141
5117	Trị khẹt vịt	Bromhexin HCl, Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanat	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-142
5118	Tiêu chảy heo	Colistin sulfate, Sulfaguanidin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên heo.	24 tháng	TWI-X3-143
5119	Ferridextran + B12	Fe, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 20, 100ml	Bổ sung sắt và vitamin B12 trên trâu, bò, ngựa, dê cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-144
5120	Mg-calcium fort	Calci gluconat, Magie clorid	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị bại liệt, co giật, còi xương, táo bón, viêm khớp, sốt sữa trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-147
5121	PTLC	Colistin sulfate, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, niệu-sinh dục trên dê non, cừu non, lợn con	24 tháng	TWI-X3-152
5122	Erythromycin 20	Erythromycin thiocyanat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-154
5123	Leptocin	Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20ml	Trị Leptospirosis, viêm phổi, suyễn, CRD, tiêu chảy, viêm teo mũi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-155

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5124	Tetramysol	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói	2g	Tẩy giun tròn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-157
5125	Atropin sulfat	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 20, 100ml	Chống co thắt ruột, dạ con, bàng quang, giảm tiết dịch ruột	24 tháng	TWI-X3-159
5126	Flumequin 18	Flumequin Na	Dung dịch tiêm	lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh do Salmonella, Pasteuralla, Colibacillus trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-160
5127	Colispyrin	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-161
5128	Enzybiosub	Amylase, Bacillus tổng số, Cellulase, lactobacilus acidophilus, Protease	Thuốc bột uống	Gói	5, 50, 100, 500g	Kích thích tiêu hóa, ổn định hệ vi sinh vật đường ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-164
5129	Dung môi pha tiêm	Anpha propandial 1, 2, Anphahydroxytoluen	Dung dịch tiêm	Lọ	100, 500ml	Pha thuốc tiêm	24 tháng	TWI-X3-165
5130	Amino-B12	Amino acid, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 500ml	Thiếu máu, bồi bổ cơ thể trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-169
5131	Fasiolid	Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50ml	Trị bệnh sán lá gan ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	TWI-X3-171
5132	Zusavet	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Tẩy sạch các loại giun tròn, sán ký sinh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-173
5133	Oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống	20UI	Kích sữa, tăng co bóp dạ con, kích đẻ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-175

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5134	Nước sinh lý 0,9%	Natri clorid	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Dung môi pha vắc xin.	24 tháng	TWI-X3-176
5135	Zn-Vinavet	Zn gluconat	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100g	Bổ sung kẽm, chống viêm da, kích thích sinh sản, chống xù lông trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-180
5136	BoGama	Methinonin, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 30, 50ml 100ml	Bổ gan, lợi mật, leptospirosis, tiêu chảy, Dyspepsia trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-181
5137	Vitamin B1	Vitamin B1	Thuốc bột uống	Gói	100, 500, 1000g	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-182
5138	Vitamin C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	100, 500, 1000g	Chống suy nhược cơ thể, chống nóng, giải độc stress, tăng cường trao đổi chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-183
5139	Glucosa	Glucosa	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5kg	Chống nóng, giải độc, cơ thể suy nhược cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-184
5140	Urotropin	Hexamethylen tetramin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm cơ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-186

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5141	Vinarmectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Tẩy giun tròn, ghẻ, ve, bọ chét trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-188
5142	Vinathazin	Promethazini HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Chống dị ứng, thần kinh bị kích thích, chống co giật, phù thũng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-189
5143	Vinadin	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	100, 250, 500ml 2, 5, 10, 20, 30 lít	Diệt các loại virus, vi khuẩn, nấm gây bệnh, Mycoplasma. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, môi trường xung quanh khu chăn nuôi, tay chân của nhân viên, vùng mổ ngoại khoa.	24 tháng	TWI-X3-190
5144	B.K.Vet	Benzal-konium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	100, 250, 500ml 2, 5, 10, 20, 30 lít	Tiêu độc, sát trùng phương tiện vận chuyển, dụng cụ, chuồng, trại khu vực chăn nuôi	24 tháng	TWI-X3-191
5145	Fosformicin	Fosfomycin Na, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn như E.coli, tụ cầu, liên cầu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-194
5146	Linco-Gen	Gentamycin sulfate, lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-195

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5147	Analgin C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt, chống phong thấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-196
5148	Gluko-C	Glucose, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Cung cấp năng lượng, trợ sức, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-197
5149	Vinaflocol	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TWI-X3-198
5150	Trisulfon-Depot	Sulfamonomethoxin sodium	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g	Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-200
5151	Flodoxin	Doxycycline Hyclat, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm tử cung, viêm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-201
5152	Vinasone	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết, hội chứng viêm vú-tử cung-mất sữa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	TWI-X3-202
5153	Vina-cox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 50, 100, 500ml	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	TWI-X3-203

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5154	Vina-rost	Cloprostenol sodium	Dung dịch tiêm	Ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chữa Lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục, động dục ản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TWI-X3-204
5155	Progesteron	Progesteron	Dung dịch tiêm	Ống	2, 5, 10, 20ml	Làm giảm co bóp và ổn định tử cung, an thai. Chữa vô sinh, chứng cuồng dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	TWI-X3-205
5156	Vinatosal	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Cung cấp vitamin, P hữu cơ kích thích sự biến dưỡng trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-207
5157	Vinaflor 4%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-208
5158	Gentatylodex oral	Gentamycin sulfate, Tylosin ttrate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa: viêm phổi, viêm màng phổi, CRD, CCRD, tụ huyết trùng, viêm ruột, T.G.E, ia chảy, thương hàn trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-209
5159	Vina-Drax	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do P.haemolytica, P. multocida, Haemophilus.Mycoplasma, Actinobacillus pleuropneumoniae gây ra trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TWI-X3-210

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5160	Vina-cox 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng, trị cầu trùng trên heo con theo mẹ, bê, nghé, cừu con	24 tháng	TWI-X3-211
5161	Vina-poultry	Fosfomycin sodium, Tylosin tartrat	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg.	Trị viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	TWI-X3-212
5162	Vina-san	Praziquantel	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị sán Echinococcus spp, Dipylidium caninum, Mesocostoides spp, Joyeuxiella pasqualei trên chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-213
5163	Vina-spray	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	50, 100, 300, 500ml	Phòng và trị bọ chét, ve trên chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-214
5164	Vina-Decol	Tolfenamic	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt chống viêm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	TWI-X3-215
5165	Vina-Tilmo	Tilmicosin Phosphat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu	24 tháng	TWI-X3-216
5166	Vina-Tilmo oral	Tilmicosin Phosphat	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-217
5167	Vina-Bcomplex C	Vitamin B1 HCl, vitamin B6 HCl, vitamin C, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít.	Tăng cường sức đề kháng, phòng và điều trị bệnh do thiếu vitamin, chống stress trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-218

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5168	Vina-Colidox	Colistin Sulfate, Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, CRD, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-219
5169	Vina-econo 10	Valnemulin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Trị lỵ, suyễn, viêm ruột trên lợn	24 tháng	TWI-X3-220
5170	Vina-Fenben	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Tẩy giun, sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-221
5171	Vina-Neodox	Doxycyclin hyclate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, lợn, gà	24 tháng	TWI-X3-222
5172	Vina-tetracolivit	Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, CRD, chống stress do thay đổi môi trường, tiêm phòng trên gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-223
5173	Vina-Zidin	Diaminazen aceturat	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tiên mao trùng, ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó	24 tháng	TWI-X3-224
5174	Vina-Paragin	Analgin, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, kháng viêm, chống stress, giảm đau trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-225
5175	Tyloflovit	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	TWI-X3-226

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5176	METHOPRIM	Sulfamonomethoxin Na, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-227
5177	VINA ANFLOX	Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-228
5178	VINAENRO ORAL	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-229
5179	Flumequin 10%	Flumequin Na	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 120, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-230
5180	Vina Grown	Acid Folic, Cholin, Methionin, Selrnium, Sorbitol, vitamin B12, vitamin E	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng chất, acid amin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-231
5181	Vina Methoprim	Sulfamonomethoxine Na	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-232
5182	PANADOL TWI	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Giảm đau, hạ sốt trên lợn	24 tháng	TWI-X3-233
5183	VINADOXIN ORAL	Doxycyclin hyclat	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	TWI-X3-234

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5184	VINA-DICLAZUZIL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	TW1-X3-235
5185	Pet Shampoo	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	20, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tẩy sạch ve, bọ chét trên chó, mèo trên 12 tuần tuổi	24 tháng	TWI-X3-236
5186	Azymax	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 100, 150, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-237
5187	Vinamos	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	20, 100, 200, 500ml; 1, 3, 5 lít	Diệt và đuổi các loài côn trùng (Muỗi, ruồi, nhặng, kiến, gián...), ngoại ký sinh trùng (rận, ve, bọ chét, chích, rận, cái ghẻ, mạt gà...) trong khu vực nuôi nhốt động vật.	24 tháng	TWI-X3-238
5188	VINA-DICLAZIL 2,5%	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	TW1-X3-240
5189	VINA-SULMIX 480	Sulfadiazin sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW1-X3-241
5190	VINA-NORLO 20%	Norfloxacin HCl	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TW1-X3-242

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5191	VINA-ENRO 20%	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị viêm phổi, nhiễm trùng huyết, tiêu chảy, viêm ruột, sốt thương hàn và phó thương hàn, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	TW1-X3-243
5192	VINA-THIAMCOL 25%	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa ở trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TW1-X3-244
5193	VINA-FLOR oral 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn do E. Coli, Salmonella ở gia cầm; bệnh nhiễm khuẩn liên quan đến đường hô hấp trên lợn	24 tháng	TW1-X3-245
5194	VINA-GENTADOX	Gentamycin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, gia cầm	24 tháng	TW1-X3-246
5195	VINA-FLOCOL 50%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị thương hàn, tiêu chảy do E.coli, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, CRD, hen suyễn, ở gia cầm; trị viêm phổi, viêm phổi phức hợp, suyễn, viêm phổi-màng phổi (APP), viêm khớp, tụ huyết trùng, thương hàn trên bê, dê, heo, cừu non.	24 tháng	TW1-X3-247
5196	VINA SAFE plus	Benzalkonium chlorid, glutaraldehyde, Formaldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	100, 500, 1000ml; 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, diệt khuẩn, nấm, vi rút	24 tháng	TW1-X3-248

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5197	VINA-FLODOX	Florfenicol, Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra trên lợn, gia cầm.	24 tháng	TW1-X3-249
5198	VINA-SULFAMONOTR YM	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, gia cầm.	24 tháng	TW1-X3-250
5199	Formacin	Formaldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai	50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng môi trường, dụng cụ chăn nuôi, sử dụng làm bồn ngâm chân nền móng của động vật nuôi	24 tháng	TWI-X3-251
5200	Tylvamax 50	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-252
5201	Tylvamax 625	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo	24 tháng	TWI-X3-253
5202	Vina-Tylodox	Bromhexin HCl, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, bê, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-254
5203	Amox 50	Amoxicillin trihydrat	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử E.coli trên bê, nghé, dê con, cừu con, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-255
5204	Amoxcol 50	Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị E.coli, thương hàn, viêm ruột hoại tử, phù đầu trên bê, nghé, dê con, cừu con, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	TWI-X3-256

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5205	Vina-Amoxicol	Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị E.coli, thương hàn, viêm ruột hoại tử, phù đầu trên bê, nghé, dê con, cừu con, heo, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	TWI-X3-257
5206	VINA-ENRO DROP	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo con	36 tháng	TWI-X3-258
5207	VINA-TILMO 25%	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gà	24 tháng	TWI-X3-259
5208	VINA-FLUNASOL	Fluconazole	Hỗn dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nấm trên chó, mèo, thỏ, gia cầm, bò câu, chim cảnh	24 tháng	TWI-X3-260
5209	VINA-DOXY CM	Doxycyclin hyclate	Viên nén	Lọ	50, 100, 500 viên/lọ	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm phổi trên chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-261
5210	VINA-ALBEN CM	Albendazol, Praziquantel	Viên nén	Lọ	50, 100, 500 viên/lọ	Trị giun tròn, sán dây trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-262
5211	VINA-CLAMOX	Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrate	Viên nén	Lọ	50, 100, 500 viên/lọ	Trị viêm phổi, viêm da, tiêu chảy trên gia cầm, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-263
5212	VINA-BUTA.3B	Butaphosphan, vitamin B12, vitamin B3, vitamin B9	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Tăng sức đề kháng, bổ máu, bảo vệ gan trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-264

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5213	VINA-PARA K.C AMIN	Cafein, Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm, tăng sức đề kháng trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-265
5214	VINA-SHAMPOO PET 1	Chlorhexidine bigluconate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	200, 250, 500ml; 1 lít	Sát trùng, kháng khuẩn, kháng nấm, chống ngứa, khử mùi trên da chó, mèo	36 tháng	TWI-X3-266
5215	VINA-SHAMPOO PET 2	Chlorhexidine bigluconate, Ketoconazole	Dung dịch dùng ngoài	Chai	200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nấm, viêm da, eczema, chống ngứa chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-267
5216	Vina-Derm Drop	Ketoconazole, Marbofloxacin, Prednisolone	Dung dịch dùng ngoài	Chai	200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng khuẩn, diệt nấm, chống viêm, ngứa da trên chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-268
5217	AMOXI-CLANIC	Amoxicillin trihydrate, Potassium clavulanate	Thuốc bột	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, E.coli trên heo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-269
39. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y EUVET								
5218	AMOXY	Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm ruột, viêm não, viêm rốn, viêm đa khớp, viêm teo mũi, viêm vú, MMA, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa non, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	HY.TY8-01
5219	AMO COLI	Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên bê, nghé, lợn, cừu và gia cầm.	24 tháng	HY.TY8-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5220	OXYSUL	Oxytetracyclin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị viêm phổi trên bê, cừu và lợn	24 tháng	HY.TY8-03
5221	COLI TRIM	Colistin sulfat, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, cừu non, lợn, gia cầm và thỏ.	24 tháng	HY.TY8-04
5222	BMD PLUS	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị viêm ruột hoại tử và viêm ruột truyền nhiễm trên gà, gà tây.	24 tháng	HY.TY8-05
5223	LIN SPEC	Lincomycin hydroclorid, Spectinomycin hydroclorid	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị CRD trên gia cầm, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm khớp trên lợn.	24 tháng	HY.TY8-06
5224	FLOMAX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm và lợn.	24 tháng	HY.TY8-07
5225	FLO 40S	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị viêm phổi dính sườn, viêm teo mũi truyền nhiễm, bệnh Glasser trên lợn.	24 tháng	HY.TY8-08
5226	DOXYMAX	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	HY.TY8-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5227	DOXY 20S	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm.	24 tháng	HY.TY8-10
5228	COLI AMPI	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò và lợn.	24 tháng	HY.TY8-11
5229	DOTYLO EXTRA	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	HY.TY8-12
5230	GENTADOX	Doxycyclin hyclate, gentamicin sulfat	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, ly, sảy thai truyền nhiễm, viêm ruột trên bê, cừu, dê, ngựa, lợn; trị viêm đường hô hấp mãn tính, tụ huyết trùng gia cầm trên gà.	24 tháng	HY.TY8-13
5231	AMOXGEN LA	Amoxicillin trihydrat, gentamicin sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50ml; 100, 250, 500, 1, 2 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, áp xe dưới da trên trâu, bò, bê, nghé; trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn và hội chứng viêm vú, viêm tử cung-agalactia (MMA) trên lợn.	24 tháng	HY.TY8-14
5232	CEF 10	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	HY.TY8-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5233	TOPCEF	Ceftiofur sodium	Bột pha tiêm	Chai	1g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da hoại tử, thối chân trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	HY.TY8-16
5234	FLO45 LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY8-17
5235	DOFLO	Doxycyclin hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn.	24 tháng	HY.TY8-18
5236	EROCIN	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	HY.TY8-19
5237	TYLAN 72LA	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	HY.TY8-20
5238	LINSPEC LA	Lincomycin base, Spectinomycin base	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HY.TY8-21
5239	TYLOGEN	Gentamicin sulfat, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HY.TY8-22
5240	IMECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị bệnh do giun đũa gây ra trên đường tiêu hóa và giun phổi, chấy, rận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	HY.TY8-23
5241	FE + B12	Fe dextran, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Phòng thiếu máu trên bê, nghé và lợn con	24 tháng	HY.TY8-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5242	ENFLOX	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, vết thương trên lợn, bê, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HY.TY8-25
5243	TOLTRAZIN	Toltrazuzil	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít.	Trị cầu trùng trên cừu, lợn con	24 tháng	HY.TY8-26
5244	FLODOXY	Doxycyclin hyclate, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY8-27
5245	FLOMAX ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY8-28
5246	AMPI COLI LA	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HY.TY8-29
5247	TRIMECOC	Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	HY.TY8-30
5248	ANAZIN C	Analgin (Metamizol sodium), vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Giảm đau, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó.	24 tháng	HY.TY8-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5249	DICLACOC	Diclazuzil	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên cừu	24 tháng	HY.TY8-32
5250	Gentacin	Gentamicin sulfat	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm.	24 tháng	HY.TY8-33
5251	TIMI 250S	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gà, gà tây.	24 tháng	HY.TY8-34
5252	TIMI 300S	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, hoại tử trên trâu, bò, cừu.	24 tháng	HY.TY8-35
5253	COSTRISUL	Sulfadiazin sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm da mủ, nhiễm trùng chân trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	HY.TY8-36
5254	COSTRISEP	Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú cấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	HY.TY8-37
5255	AMOXICIN LA	Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrat	Hỗn dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, mô mềm, viêm nội mạc tử cung và viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	HY.TY8-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5256	FLO 400LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, các bệnh nhiễm trùng gây thối móng, viêm giác mạc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	HY.TY8-39
5257	TIALIN LA	Colistin sulfat, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	HY.TY8-40
5258	TOLTRACID	Toltrazuzil	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gà, gà tây.	24 tháng	HY.TY8-41
5259	FLO ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm.	24 tháng	HY.TY8-42
5260	AMOX CLA	Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrat	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HY.TY8-43
5261	AMOX SUPPER	Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfat	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY8-44
5262	BROMMAX	Bromhexin hydroclorid	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị rối loạn hô hấp, đờm nhiều bất thường trên bê	24 tháng	HY.TY8-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5263	PARA BROM	Bromhexin hydroclorid, Paracetamol	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp CRD, viêm phế quản, viêm phổi, hen suyễn, CRD, giảm ho, loãng dịch tiết, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản giúp dễ thở, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	HY.TY8-46
5264	COLI DOX	Colistin sulfat, Doxycyclin hyclate	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY8-47
5265	DOXYTIN PRO	Colistin sulfat, Doxycyclin hyclate	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, phù nề, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, lợn. Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm túi khí (Coryza, CRD, viêm xoang truyền nhiễm), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do E.Coli, Salmonella, viêm ruột trên gia cầm	24 tháng	HY.TY8-48
5266	TIALIN COLI	Tiamulin hydrogen fumarate	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh lỵ trên lợn, CRD trên gia cầm	24 tháng	HY.TY8-49
5267	DOXY TYLO	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY8-50

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5268	Tylandox	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HY.TY8-51
5269	GENTA	Gentamicin sulfat	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY8-52
5270	CEF 750LA	Cefquinome sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, thối móng, viêm giác mạc trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY8-53
5271	DEXA	Dexamethasone phosphat	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY8-54
5272	IVERMECTIN 4%	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị giun đũa, giun phổi, chấy, rận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HY.TY8-55
5273	AMOXY 500S	Amoxicillin trihydrate	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY8-56
5274	AMOXY 200S	Amoxicillin trihydrate	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY8-57
5275	AMOXID	Amoxicillin trihydrate	Bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HY.TY8-58

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5282	Amox-Coli Vet	Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm cục bộ trên bê, lợn, cừu, gia cầm.	24 tháng	VMC-2
5283	Colimox 50S	Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy, viêm dây rốn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	VMC-3
5284	Antispira Oral	Bromhexin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Giảm ho, long đờm, giãn khí quản, thông khí quản trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	VMC-4
5285	Bromhexine Ws	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Giảm ho, long đờm, giãn khí quản, thông khí quản trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	VMC-5
5286	Butamin B12 Oral	Butaphosfan, Cyanocobalamin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tăng sức đề kháng, phòng và trị thiếu máu, còi cọc, phục hồi sức khỏe trên gia cầm	24 tháng	VMC-6
5287	Fenmisol Safe	Fenbendazole, levamisole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VMC-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5288	Coccicox Ws	Sulfaclozine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên thỏ, gà và gà tây	24 tháng	VMC-8
5289	Flofen Oral	Florphenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	VMC-11
5290	Linspec Powder	Lincomycine, Spectinomycine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-12
5291	Myco - S Ws	Doxycillin hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-13
5292	Neostin WS	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bò, cừu, dê, heo, thỏ, gia cầm	24 tháng	VMC-14
5293	Paravit - C Ws	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	VMC-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5294	Tialin 10% Powder	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, CRD, bệnh lý trên lợn và gia cầm	24 tháng	VMC-19
5295	Timisol Oral	Tilmicosine	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gà	24 tháng	VMC-20
5296	Diclacox Oral	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu	24 tháng	VMC-21
5297	Doxymax 50s	Doxycillin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-22
5298	Max-Flor Oral	Florphenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	VMC-24
5299	Lincospec 22	Lincomycine HCl, Spectinomycine sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, bệnh lý, viêm hồi tràng, viêm ruột, hội chứng MMA, viêm vú, viêm tử cung trên lợn	24 tháng	VMC-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5300	Monosultrim 24s	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, áp xe, viêm não, viêm đường tiết niệu trên bò, dê, cừu, lợn, trị tiêu chảy, cầu trùng trên thỏ và gia cầm	24 tháng	VMC-27
5301	Tylan 50s	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, CRD, viêm xoang, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-28
5302	Tylodox 12s	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	VMC-31
5303	Enromax Sol	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, gà tây	24 tháng	VMC-32
5304	Tilmicosin Ws	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm đa xoang trên lợn	24 tháng	VMC-33
5305	Cetamox Ws	Amoxicilline, Clavulanic acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn	24 tháng	VMC-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5306	Supermox 50s	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-35
5307	Maxflor WS	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	24 tháng	VMC-36
5308	Flordox Sol	Doxycyclin, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, Coryza, tụ huyết trùng, liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VMC-39
5309	Inphoric	Ethanol β aminophosphoric acid, Sodium benzoate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Hỗ trợ điều trị bệnh về gan và thận, ký sinh trùng ở bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	VMC-40
5310	AMPICOL WS	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-41
5311	AMPICOLIS 20S	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5312	TYLOMYCIN ORAL	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu và lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-43
5313	COLITHOPRIM 50S	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	VMC-44
5314	PROSPAN ORAL	Bromhexine, Phennybutazone	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp, trị hen, suyễn, viêm phế quản mạn tính, viêm phổi trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chim bồ câu, chim cảnh	24 tháng	VMC-45
5315	TIAMULIN 50S	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-46
5316	TIASOL ORAL	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lý trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-47
5317	B.M.D 50S	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	VMC-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5318	LINCOCIN 40S	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	VMC-49
5319	TYLO 20S ORAL	Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-50
5320	TRICLAZOL	Albendazole, Triclabendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tẩy giun, sán trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-51
5321	TYDOHEXINE	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, leptospira trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chim bồ câu, chim cảnh	24 tháng	VMC-52
5322	ENROHEXIN 20 ORAL	Bromhexine HCl, Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp gia cầm, cừu, dê, bê, nghé	24 tháng	VMC-53
5323	AMPROLIUM 20S	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên cừu, bê, dê, nghé, gia cầm	24 tháng	VMC-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5324	HALQUINOL 60S	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-55
5325	PARASOL	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-56
5326	CEFACIN 75S	Cephalexin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, mô mềm, vết thương trên lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	VMC-57
5327	NORLOX 20 ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-58
5328	FLUZOL ORAL	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nấm trên mèo, chó, gia cầm	24 tháng	VMC-60
5329	SAFE FARM	Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng nhà xường, kho, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-62
5330	GLUTAMAX	Alkyldimethylbenzyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Sát trùng diệt khuẩn, nấm trong chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5331	DAIMENTON ORAL	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cầu trùng trên bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm và thỏ	24 tháng	VMC-64
5332	COLIMOX PRO	Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn và gia cầm	24 tháng	VMC-65
5333	SULFAPRIM WS	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp; tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm kẽ móng chân, thối chân, nhiễm trùng sau hậu phẫu, bệnh cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, lạc đà, chó, mèo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	VMC-66
5334	ERYCOL WS	Colistin (sulfate), Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê.	24 tháng	VMC-67
5335	CHYMOSIN ORAL	Alfachymotrypsin, Trypsin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Kháng viêm, giảm phù nề, tan máu bầm, giảm dịch nhày, loãng đờm trong các bệnh viêm đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VMC-68

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5336	FLODOX WS	Doxycyclin hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm dây rốn, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	VMC-69
5337	COLIDOX WS	Colistin sulfate, Doxycyclin base	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và thỏ	24 tháng	VMC-70
5338	TRIMECOL WS	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	VMC-71
5339	FLOR 20 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	VMC-72
5340	SULFAMONOPRIM WS	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng dây rốn, tiêu chảy, cầu trùng, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà	24 tháng	VMC-73
THÁI BÌNH								
41. CÔNG TY TNHH VIỆT TRUNG								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5341	VT- Ampicoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	VT-1
5342	VT - Tyloodoxy	Doxycyclin, Tylosin tatrata	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-2
5343	VT - Tylocoli	Colistin sulfate, Tylosin tatrata	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	VT-3
5344	VT - Colidoxy	Colistin sulfate, Doxycyclin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị CRD, viêm ruột, viêm khớp, viêm xoang mũi trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-4
5345	VT-Sulmix	Sulphadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VT-5
5346	VT-Levamisol	Levamisole	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g	Trị giun tròn trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-6
5347	VT-Erycin	Ampicillin, Erytromycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên gia cầm	24 tháng	VT-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5348	VT-Vitamin C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Phòng và điều trị thiếu Vitamin C, các bệnh chảy máu do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	VT-8
5349	VT-Neocoli	Colistin, Neomycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	VT-9
5350	VT-Sulcilin	Ampicillin, Sulphadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu, nhiễm khuẩn máu trên bê, nghé, dê non, cừu non, ngựa non, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-10
5351	VT-Oxyline	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-11
5352	VT-Flumequin	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, gia cầm	24 tháng	VT-12
5353	VT- Gentadoxy	Doxycyclin, gentamycine	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5354	VT-Colimycin	Colistin, Erytromycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-14
5355	VT-Oxytylo	Oxytetracycline, Tylosine	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	VT-15
5356	VT-Amoxylin	Amoxycilline	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm trùng huyết, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	VT-16
5357	VT-Enro	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-17
5358	VT-Tricolis	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cừu non, lợn con	24 tháng	VT-18
5359	VT-Colis	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-19
5360	VT-Flocol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	VT-20
5361	VT-Tozazurin	Toltrazurin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	VT-21
5362	VT-Plu	Flumequin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, bê, cừu, dê, lợn	24 tháng	VT-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5363	VT-Specmycin	Colistin Sulphate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy phân trắng, vàng, phân lẫn máu trên heo con	24 tháng	VT-23
5364	VT-Sufatrim	Sulfadiazin, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu, dê, gia cầm và lợn	24 tháng	VT-24
5365	VT-Colydoxy	Colistin sulfate, Doxycyclin hyclate	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-25
5366	VT-Vitamin B1 2,5%	Vitamin B1	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc. Dùng cho gia súc sau khi ốm dậy, gầy yếu, biếng ăn khó tiêu hoá, chậm lớn trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	VT-26
5367	VT-Analgin C	Analgin, vitamin C	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, kháng viêm giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	VT-27
5368	VT-Bomaga	Methionin, vitamin B6	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Bổ gan, lợi mật, nhuận tràng, giảm co thắt, giảm phù nề, phù phổi. Hỗ trợ điều trị chương hơi, bệnh nghệt, phân trắng lợn con trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	VT-28
5369	VT-Tiamulin	Tiamulin HF	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	VT-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5370	VT-Timicin	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	VT-30
5371	VT-Derstil	Trilabendazol	Thuốc bột uống	Gói	6, 12, 24, 50, 100, 500g; 1kg	Trị sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	VT-31
5372	VT-Iodine	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ phẫu thuật, sát trùng vết thương	24 tháng	VT-32
5373	VT - Coliteta	Colistin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VT-33
5374	VT-Neocoli M500	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	VT-34
5375	VT-Linspec	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, CRD trên lợn, gia cầm	24 tháng	VT-35
5376	VT-Para C15%	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, chống mất nước cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	VT-36
5377	Doxy 200	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5378	VT-BKC 80	Benzalkonium, Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng trại, nhà nuôi, thiết bị, đồ dùng, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	VT-38
5379	VT-Colimox	Amoxycilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bề, nghé, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-39
5380	VT-Flocylin	Doxycyclin, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VT-40
KHÁNH HÒA								
42. PHÂN VIỆN THÚ Y MIỀN TRUNG								
5381	Vắc xin phó thương hàn lợn	Salmonella cholerae suis	Vô hoạt	Lọ	5, 10, 25, 50 liều	Phòng bệnh phó thương hàn cho lợn	18 tháng	TW IV-1
5382	Vắc xin đậu gà	Chủng virus đậu gà	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100 liều	Phòng bệnh Đậu cho gà	18 tháng	TW IV-2
5383	Vắc xin dịch tả lợn	Vi rút Dịch tả lợn nhược độc chủng C	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 25, 50 liều	Phòng bệnh Dịch tả cho lợn	18 tháng	TW IV-3
5384	Vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò	Vi khuẩn Pasteurella multocida chủng Iran	Vô hoạt	Lọ	10, 25, 50 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho trâu, bò	18 tháng	TW IV-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5385	Vắc xin dịch tả vịt	Vi rút Dịch tả vịt	Nhược độc đông khô	Lọ	100, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Dịch tả cho vịt, ngan.	18 tháng	TW IV-5
5386	Vacxin Lasota	Vi rút Newcastle nhược độc	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100 liều	Phòng bệnh Niu-cát-xon (gà rù) cho gà	18 tháng	TW IV-6
5387	Vắc xin Newcastle	Vi rút Newcastle nhược độc thể hệ I	Nhược độc đông khô	Lọ	20, 50, 100 liều	Phòng bệnh Niu-cát-xon (gà rù) cho gà	18 tháng	TW IV-7
5388	Vắc xin tụ huyết trùng lợn	Pasteurella multocida	Vô hoạt	Lọ	5, 25, 50 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho lợn	18 tháng	TW IV-8
5389	Vắc xin tụ huyết trùng gia cầm	Pasteurella multocida	Vô hoạt	Lọ	10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho gia cầm.	18 tháng	TW IV-9
5390	Vắc xin E. Coli phù đầu lợn	Vi khuẩn E. Coli F18	Vô hoạt	Lọ	10, 20, 50ml	Phòng bệnh E.coli phù đầu trên lợn	18 tháng	TW IV-22
5391	Vắc xin Tụ huyết trùng dê cừu	Pasteurella multocida, Pasteurella haemolytica	Vô hoạt	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho dê cừu	18 tháng	TW IV-23
5392	Vắc xin kép tụ huyết trùng-phó thương hàn lợn nhược độc	Chủng Phó thương hàn lợn, W.H.Smith., Chủng tụ huyết trùng AvPS.3	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 25 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng và phó thương hàn cho lợn	18 tháng	TW IV-24
5393	Vacxin Lasota chịu nhiệt	Virus Newcastle chủng Lasota	Nhược độc	Lọ	25 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	12 tháng	TW IV-25
5394	Vắc xin kép nhược độc đông khô tụ huyết trùng - đóng dấu lợn	Vi khuẩn Đông dấu lợn nhược độc, chủng VR2, Vi khuẩn Tụ huyết trùng lợn nhược độc, chủng AvPS-3	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng và Đóng dấu ở lợn	18 tháng	TW IV-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5395	Vắc xin nhũ hóa THT trâu, bò chủng Iran	Vi khuẩn Pastuerella multocida chủng Iran	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho trâu, bò	18 tháng	TW IV-29
5396	Vắc xin Phù đầu - Phó thương hàn lợn (Colisal)	Escherichia coli, Salmonella choleraesuis	Vô hoạt	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh phù đầu do E.coli và Phó thương hàn do S. choleraesuis cho lợn	18 tháng	TW IV-33
5397	Vắc xin Lepto I.Vac	Xoắn khuẩn Leptospira, (6 serova: Bataviae, Panama, Pomona, Autumnalis, Mitis, Icterohaemorrhagiae).	Vô hoạt	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh do Leptospira ở lợn	18 tháng	TW IV-34
5398	Vắc xin Myco I.Vac	Vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae	Vô hoạt	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae ở lợn	18 tháng	TW IV-34
5399	Vắc xin Giải độc tổ viêm ruột hoại tử (Clostoxoi I.Vac)	Giải độc tố vi khuẩn C. perfringens, type D.	Vô hoạt	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh viêm ruột hoại tử do vi khuẩn C. perfringens type D gây ra ở dê, cừu	18 tháng	TW IV-35
5400	Vắc xin nhược độc Tụ huyết trùng - Phó thương hàn - Dịch tả lợn nhược độc, đông khô TRI I.VAC	Vi khuẩn Phó thương hàn nhược độc, chủng W. Smith, Vi khuẩn Tụ huyết trùng nhược độc, chủng AvPS-3, Vi rút Dịch tả lợn nhược độc, chủng C	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng, Phó thương hàn và Dịch tả lợn	18 tháng	TW IV-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bảo chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5401	Vắc xin Gumboro nhược độc đông khô (Gumboro live I.Vac)	Virus Gumboro nhược độc chủng 2512	Nhược độc đông khô	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng bệnh Gumboro ở gà	18 tháng	TW IV-37
5402	Bencid.IV	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai	1, 2, 5 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển động vật.	36 tháng	TW IV-38
5403	Iodine.IV	Povidone iodine.	Dung dịch sát trùng	Chai	1, 2, 5 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển động vật.	36 tháng	TW IV-39
5404	Vắc-xin tetra I.vac tụ huyết trùng-phổ thương hàn-đóng dấu-dịch tả lợn	Vi khuẩn Đóng dấu lợn nhược độc, chủng VR2, Vi khuẩn phổ thương hàn lợn nhược độc, chủng Smith W.H, Vi khuẩn tụ huyết trùng lợn nhược độc, Vi rút Dịch tả lợn nhược độc, chủng C	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng, Phổ thương hàn, đóng dấu và Dịch tả lợn	18 tháng	TW IV-40
5405	Vắc xin Bại huyết-E.Coli vệt (RECO I.VAC)	Vi khuẩn R. anatipestifer serotype 2, Vi khuẩn E.coli serotype 078	Vô hoạt, keo phèn	Lọ	50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Bại huyết do vi khuẩn R. anatipestifer serotype 2 và E.coli gây ra trên vịt	24 tháng	TW IV-41
TÂY NINH								
43. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MEBIPHA								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5406	GENTAMOXLA	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, sưng phù đầu, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	MBP-1
5407	MULTIBIOTIC LA	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú, viêm tử cung, mắt sữa (MMA), tiêu chảy do E.coli trên heo	36 tháng	MBP-2
5408	METRIL MAX LA	Enrofloxacin base	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi địa phương, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, thương hàn trên heo. Trị CRD, CCRD trên gia cầm	36 tháng	MBP-3
5409	PENSTREP LA	Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procaine	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp, đau móng, viêm đường sinh dục do Leptospira, bệnh sảy thai truyền nhiễm, hội chứng MMA, tụ huyết trùng, đóng dấu son, viêm da, nhiễm trùng vết thương trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MBP-4
5410	OXYTETRA 200 LA	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	MBP-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5411	FLOR 400 LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi-màng phổi, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm khớp, viêm màng não tủy, viêm thận, viêm tiết niệu, thương hàn, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, vịt	36 tháng	MBP-6
5412	MEBI-SONE 48	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng và bệnh kể phát trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	MBP-7
5413	TYLOCAN 20% INJ	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị CRD, CCRD, viêm xoang mũi, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	MBP-8
5414	LINSPEC INJ	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi - màng phổi, thương hàn, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	MBP-9
5415	MEBI-SPIRA D.C	Colistin sulfate, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy trên heo con	36 tháng	MBP-10
5416	MEBI-SULTRIM INJ	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	MBP-11
5417	D-MAX 25 INJ	Danofloxacin mesylate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm phổi - màng phổi trên trâu, bò, heo	24 tháng	MBP-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5418	MEBI-GENTATYLO INJ	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	MBP-13
5419	KETOFEN INJ	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt ở trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo	36 tháng	MBP-14
5420	MEBI-ADE INJ	Vitamin A, vitamin D, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị thiếu vitamin A, D, E ở trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	MBP-15
5421	FENAC INJ	Diclofenac sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, giảm đau ở trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	MBP-16
5422	PARA C 15%	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, giảm đau ở trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	MBP-17
5423	DEXA-BP INJ	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, kết hợp với kháng sinh trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, chống dị ứng ở trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MBP-18
5424	METOSAL 10%	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích biến dưỡng. Phục hồi các rối loạn sinh sản. Chống stress, ổn định thần kinh ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MBP-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5425	MEBI-GLUCAN INJ	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích miễn dịch, tăng biến dưỡng, sức đề kháng, chống stress ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MBP-20
5426	MEBI-NUCLEOTIDE INJ	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích biến dưỡng, điều chỉnh rối loạn trao đổi, chống stress ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MBP-21
5427	TĂNG LỰC NUMBER 1 INJ	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích biến dưỡng, phục hồi các rối loạn sinh sản, chống stress trên heo, gia cầm	24 tháng	MBP-22
5428	ADE BC INJ	Nicotinamide, vitamin A, B1, B6, C, D3, E, K3	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E, C, nhóm B ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-23
5429	ATP-CALCIUM INJ	Calcium glucoheptonate, Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu calci trên trâu, bò, heo, dê, cừu	36 tháng	MBP-24
5430	MEBI-DEXTRAN INJ	Iron dextran	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở bê, nghé, heo con	36 tháng	MBP-25
5431	MEBI-FLUM ORAL	Flumequine sodium	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy do vi khuẩn E.coli, Clostridium ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MBP-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5432	MEBI-COX 5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé	36 tháng	MBP-27
5433	MEBI-ENROFLOX ORAL	Enrofloxacin base	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị CRD, sưng phù đầu (do Coryza), thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.coli, viêm xoang mũi, bệnh ghép giữa CRD và E.coli ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	MBP-28
5434	MEBI-FLUMEQUINE 20%	Flumequine base	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm khớp, CRD, CCRD trên gia cầm	36 tháng	MBP-29
5435	MEBI-FLOR 20	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị CCRD, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, viêm ruột ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-30
5436	MEBI-COX 2,5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, thỏ	36 tháng	MBP-31
5437	METOSAL ORAL	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Kích thích biến dưỡng, điều chỉnh rối loạn trao đổi chất, mau hồi phục sau mắc bệnh, chống stress trên gia cầm	24 tháng	MBP-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5438	MEBI-OXOMIX 20%	Oxolinic acid	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, CRD, CCRD trên gia cầm	36 tháng	MBP-33
5439	MEBI-AMPICOLI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm rốn, nhiễm trùng máu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBP-34
5440	MEBI-CALCIPHOS	Phospho (P2O5), Calcium phosphate monobasic, Magnesium phosphate monobasic, Sodium phosphate monobasic, Manganese phosphate monobasic, Zinc phosphate monobasic, Cupric phosphate monobasic, Cobalt phosphate monobasic	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Cung cấp Ca, P và các nguyên tố vi lượng cho heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBP-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5441	JOSA GROW PIGS	Josamycin	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi trên heo	36 tháng	MBP-36
5442	TRI-ALPHA	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị CRD, CCRD, viêm khớp trên gia cầm	36 tháng	MBP-37
5443	TYLOSULFA-DC	Sulfadimidine sodium, Tylosin tartrate, vitamin C	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	MBP-38
5444	Flophenicol	Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	MBP-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5445	MEBI-SPECLIN	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBP-40
5446	DOXY COLI	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-41
5447	MEBI-AMOXIN AC	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy trên heo, trâu, bò, dê, cừu. Trị CRD, CCRD, viêm khớp, viêm xoang mũi trên gà, vịt, cút.	36 tháng	MBP-42
5448	MEBI-TICOSIN 20%	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5449	TYLO 50% WS	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị CRD, CCRD, viêm khớp trên gia cầm	36 tháng	MBP-44
5450	LINSPEC 100 WS	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị CRD, CCRD, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	MBP-45
5451	AMPICOLI 50% WS	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị CRD, CCRD, viêm ruột, bệnh do E.coli, viêm khớp trên gà, vịt, cút.	36 tháng	MBP-46
5452	TRISULPHA	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	MBP-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5453	NYSTATIN	Nystatin	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nấm phổi trên gia cầm	36 tháng	MBP-48
5454	MEBI-IODINE	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Sát trùng chuồng trại, vết thương	24 tháng	MBP-49
5455	CLAV-MOX LA	Acid clavulanic (as Potassium clavulanate), Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, sung phù đầu do E.coli, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MBP-50
5456	AMOX 15% LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, sung phù đầu do E.coli, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	MBP-51
5457	BROMHEXINE INJ	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Làm loãng đàm và tan đàm ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-52
5458	ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY INJ	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị tiêu chảy do E.coli, viêm vú, viêm tử cung, mắt sữa (MMA) trên heo	24 tháng	MBP-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5459	FLODOX	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm phổi dính sườn, hồng ly, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm da, bệnh sảy thai truyền nhiễm, viêm vú, tụ huyết trùng, sưng phù đầu ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-54
5460	TIA-DC INJ	Tiamulin fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, hồng ly, viêm ruột tiêu chảy trên heo	24 tháng	MBP-55
5461	MARBO INJ	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, trâu, bò	24 tháng	MBP-56
5462	TILMI 200 INJ	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MBP-57
5463	BUTASAL INJ	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích biến dưỡng, phục hồi các rối loạn, chống stress cho heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-58
5464	DEXTRAN B12 INJ	Iron dextran	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị các triệu chứng thiếu máu do thiếu chất sắt ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-59
5465	LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBP-60

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5466	TYLO-DOX WS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	MBP-61
5467	DOXY 20%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	MBP-62
5468	DOXY 30%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	MBP-63
5469	DOXY 50%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	MBP-64

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5470	FLUMEQUINE 20	Flumequine sodium	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm khớp, CRD, CCRD trên gia cầm	36 tháng	MBP-65
5471	AMOX AC 50%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	MBP-66
5472	TILMI 25%	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MBP-67
5473	VITRIL 10% WS	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, bệnh đường ruột trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-68
5474	NORFLOX INJ	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, CRD trên gia cầm. Trị viêm phổi, thương hàn, bệnh đường ruột trên trâu, bò, heo	24 tháng	MBP-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5475	KANA 10% INJ	Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	MBP-70
5476	GENTA INJ	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng huyết ở heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MBP-71
5477	VITAMIN C INJ	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-72
5478	SINBAD B12	Vitamin B12, vitamin B5	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị thiếu máu, thiếu dinh dưỡng, chậm lớn, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MBP-73
5479	METRIL ORAL	Colistin sulfate, Spectinomycin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy, bệnh phù đầu trên heo con	24 tháng	MBP-74
5480	IMMUNO ONES	Betain, Fructose Oligosaccharide	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Kích hoạt hệ thống miễn dịch, nâng cao sức đề kháng	24 tháng	MBP-75
5481	BROMHEXINE	Bromhexine HCl, Paracetamol	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500, 1, 2, 5, 10, 25kg	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản	36 tháng	MBP-76

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5482	CEFTI LA	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	MBP-77
5483	SONE T.O.D	Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm da, bệnh sảy thai truyền nhiễm, viêm vú, tụ huyết trùng, sung phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	MBP-78
5484	TYLOSIN INJ	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị Mycoplasma spp, tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, dấu son trên heo, gia cầm	24 tháng	MBP-79
5485	FLUNIXIN	Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	MBP-80
5486	7B VIP	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B4, vitamin B5, vitamin B6, vitamin H	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Tăng sức kháng bệnh, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MBP-81
5487	MULTI NEW LA	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú, viêm tử cung, mất sữa, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo	36 tháng	MBP-82
5488	IVERMECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng	24 tháng	MBP-83

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5489	SPEC ORAL	Colistin sulfate, Spectinomycin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa gây ra ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và heo con	24 tháng	MBP-84
5490	BENDA SAFETY	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng và trị các trường hợp nhiễm giun tròn và dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, đường hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm	36 tháng	MBP-85
5491	FENBEN SAFETY	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị giun, sán trên heo	36 tháng	MBP-86
5492	NORFLOX 20	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu, heo	24 tháng	MBP-88
5493	CEFO LA	Cefotaxime sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	MBP-93
5494	CEFTRI ONE LA	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	MBP-94

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5495	CEFO INJ	Cefotaxime sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	MBP-95
5496	CEFTRI ONE INJ	Ceftriaxone sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	MBP-96
5497	CEFU INJ	Cefuroxime sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	MBP-97
5498	ANALGIN C	Analgin, vitamin C	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-98
5499	ANALGIN C INJ	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	MBP-99
5500	ATROPIN INJ	Atropin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống co thắt ruột, dạ non, bàng quang, giảm tiết dịch ruột trên heo	24 tháng	MBP-100
5501	BETASONE INJ	Betamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, kết hợp với kháng sinh trong điều trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	MBP-101

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5502	BROMHEXINE ORAL	Bromhexine HCl, Menthol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Giảm ho, long đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo	24 tháng	MBP-102
5503	CEFTI ONE	Cefadroxil monohydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MBP-103
5504	CLEAR	Alkyldimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển	24 tháng	MBP-104
5505	COLI MOS	Colistin sulfate, Neomycine sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli, sung phù đầu trên heo con	36 tháng	MBP-105
5506	DI SULPHA COX	Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-106

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5507	DICLACOX	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	MBP-107
5508	ĐẶC TRỊ CRD	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MBP-108
5509	ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY	Berberin HCl, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên heo con	24 tháng	MBP-109
5510	FENBEN ORAL	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị các loại giun sán ký sinh trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-110
5511	FENSOL-SAFETY	Fenbendazole, levamisol HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các loại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBP-111

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5512	FLOR ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị bệnh hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MBP-112
5513	IVERMECTIN	Ivermectin	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị giun tròn và dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBP-113
5514	JOSA DC INJ	Josamycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu	36 tháng	MBP-114
5515	KITASAMYCINE	Kitasamycine	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị CRD và các biến chứng của bệnh CCRD trên gia cầm	36 tháng	MBP-115
5516	MECTIN ORAL	Albendazole, Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MBP-116

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5517	NEW-FUR	Cefadroxil monohydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MBP-117
5518	OXYTOCIN INJ	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kích thích co bóp tử cung, thúc đẻ, trị sa tử cung, mất sữa sau đẻ trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo.	36 tháng	MBP-118
5519	PARA C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-119
5520	PARA C ORAL	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-120
5521	SEPTIC	Alkyldimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 30 lít	Sát trùng chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển	24 tháng	MBP-121

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5522	STREPBERIN	Berberin HCl, Streptomycine sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên heo con	24 tháng	MBP-122
5523	SULTRIM ORAL	Sulfamethoxazole, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	MBP-123
5524	TULATRYL DC	Tulathromycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	MBP-124
5525	VIP-MONO COX	Sulfadimethoxine, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	MBP-125
5526	3B VIP INJ	ATP, Biotin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Phòng bệnh do thiếu vitamin nhóm B. Kích thích tiêu hóa, tăng trọng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-126
5527	ATP-BIOPHYL	ATP, Magnesium aspartate, Potassium aspartate, Sodium selenit, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các rối loạn cơ trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-127

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5528	THIAM-TYLO INJ	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên heo, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	MBP-128
5529	C 100 VIP	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu trên heo cai sữa, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBP-129
5530	D-MAX 25 ORAL	Danofloxacin mesylate	Dung dịch uống	Chai, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết do E.coli, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm khớp do Mycoplasma, bệnh hô hấp mãn tính CRD trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-130
5531	COLI-TERRAVIT	Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, úm gà, vịt, cút con	36 tháng	MBP-131
5532	FLODOX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, CRD, viêm phổi địa phương (SEP), viêm ruột tiêu chảy, chân khô, viêm khớp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	MBP-132

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5533	GENTADOX	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa: CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy, phó thương hàn trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBP-133
5534	GENTAMOX AC	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	36 tháng	MBP-134
5535	TIA-DOX	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do Mycoplasma trên heo, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	MBP-135
5536	ÚM GIA CẦM	Colistin sulfate, Neomycine sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, úm gà, vịt, cút con	36 tháng	MBP-136

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5537	TERRA-NEOCINE	Neomycine sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Điều trị toi, thương hàn, úm gia cầm	36 tháng	MBP-137
5538	ALL CID	Alkyldimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 30 lít	Sát trùng chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển	24 tháng	MBP-138
5539	MEBI-COX DSP 3	Sulfachloropyrizine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột, hồng lị trên gia cầm, heo, bò, ngựa.	36 tháng	MBP-139
5540	TRI ALPHA 50	Josamycine	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị CRD, viêm khớp do Mycoplasma trên gia cầm.	36 tháng	MBP-140

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5541	JOSA DOX	Josamycine	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính CRD, viêm khớp do Mycoplasma trên gia cầm.	36 tháng	MBP-141
5542	MEBI-COLI WS	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, thỏ, heo, bê, cừu non.	36 tháng	MBP-142
5543	ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY ORAL	Enrofloxacin base	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn E.coli trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	36 tháng	MBP-143
5544	DUNG MÔI DD INJ	1,2 Dihydroxypropane, Phenylcarbinol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Dùng pha các loại thuốc dung dịch tiêm	36 tháng	MBP-144
5545	DUNG MÔI HD INJ	Fatty acid 6, Fatty acid C10, Fatty acid C12, Fatty acid C14, Fatty acid C8	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Dùng pha các loại thuốc hỗn dịch tiêm	36 tháng	MBP-145
5546	GLUCOSE 5%	Glucose anhydrous	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng ngừa chứng nhiễm Ceton huyết trong các trường hợp suy dinh dưỡng, giải độc trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo	24 tháng	MBP-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5547	JOSA-TETRA	Josamycin, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi do Mycoplasma trên heo	36 tháng	MBP-147
5548	MEBI-TAKTIC	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Diệt ve, bọ chét ở trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	MBP-148
5549	ET-PROST	Etiproston tromethamine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm tử cung sau sinh và thúc đẩy sự hồi phục của tử cung về trạng thái bình thường trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	MBP-149
5550	FLOPHENICOL 5%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các bệnh do Mycoplasma trên heo và gia cầm, bệnh viêm phổi địa phương trên heo (SEP)	36 tháng	MBP-150
5551	FLOR 100 LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, hội chứng MMA, viêm khớp, viêm ruột gây tiêu chảy trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MBP-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5552	MEBI-FLOR 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị CRD, tụ huyết trùng, sỏ mũi truyền nhiễm, sưng phù đầu; các bệnh đường tiêu hóa tiêu chảy phân sống do E.coli trên heo, gia cầm.	24 tháng	MBP-152
5553	CEFTI 25 LA	Ceftiofur HCl sterile	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy heo con và những bệnh kể phát do virus trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBP-153
5554	AMPICOLI VIP	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy do E.coli, thương hàn do Salmonella, tụ huyết trùng, viêm rốn và nhiễm trùng máu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	36 tháng	MBP-154
5555	CEFTRI ONE 50 INJ	Ceftriaxone sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, thương hàn, E.coli, viêm khớp và bại huyết ở gia cầm	36 tháng	MBP-155
5556	CEFTRI ONE 50 LA	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm màng phổi, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm tử cung, viêm thận, viêm khớp, viêm da trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBP-156

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5557	CEFU 50 INJ	Cefuroxime sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, thương hàn, E.coli, viêm khớp và bại huyết trên gia cầm.	36 tháng	MBP-157
5558	VIP - MONO AC	Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị ký sinh trùng đường máu, bệnh đầu đen (kén ruột, hoa gan), viêm ruột hoại tử, Cozyza, sung mắt, phù đầu cầu trùng trên gà	36 tháng	MBP-158
5559	TIAMULIN	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị hô hấp trên gia cầm, viêm màng phổi, viêm phổi do Mycoplasma gây ra ở heo. Phòng trị bệnh đường tiêu hóa, các nguyên nhân gây tiêu chảy trên heo	36 tháng	MBP-159
5560	SULFADIMIDIN E	Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, đường niệu-dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, nhiễm trùng da, nhiễm trùng vết thương, cầu trùng trên trâu, bò, bê, cừu, dê, heo và gia cầm	24 tháng	MBP-160

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5561	TYLOSIN	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị CRD trên gia cầm, viêm phổi, lỵ và viêm hồi tràng trên heo	24 tháng	MBP-161
5562	MADURAMICIN	Maduramicin ammonium	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	MBP-162
5563	ROBENIDINE	Robenidine HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng ở gia cầm.	36 tháng	MBP-163
5564	FLORDOX	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, nhiễm trùng tử cung, viêm vú, bệnh do E.coli trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	MBP-164

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5565	LASALOCID	Lasalocid sodium	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm.	36 tháng	MBP-165
5566	SONE 48H	Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối móng, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai, viêm teo mũi, nhiễm trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, dê, heo, cừu, chó, mèo, thỏ	24 tháng	MBP-166
5567	MEBI-NEW 1	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	24 tháng	MBP-167
5568	AMINO PHOSPHORIC	Ethanol β aminophosphoric acid, Sodium benzoate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hỗ trợ điều trị bệnh gây tổn thương gan, thận trên bê, cừu, heo, gà, vịt	24 tháng	MBP-168
5569	MEBI-BLUE ORAL	Brilliant Blue FCF, Na ₂ HPO ₄ , Potassium Dihydrogen Phosphate	Dung dịch vô trùng pha vắc xin	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Dùng pha vắc xin sống cho uống, nhỏ mắt hoặc mũi cho gia cầm.	36 tháng	MBP-169

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5570	MEBI-STERILE DILUENT	KH ₂ PO ₄ , Pepton I.P, Phenol Red, Sucrose I.P	Dung dịch vô trùng pha vắc xin	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Dùng pha loãng vắc xin Marek's để phòng bệnh trên gia cầm	36 tháng	MBP-170
5571	MEBI DICLAZURIL	Diclazuril	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm và thỏ.	36 tháng	MBP-171
5572	MONENSIN	Monensin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, gà	36 tháng	MBP-172
5573	TYLAN 200 LA	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê cừu, heo	36 tháng	MBP-173
5574	TYLAN POWDER	Tylosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị hồng lỵ, viêm ruột, viêm ruột hồi trên heo; áp xe gan trên bò; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính do Mycoplasma gallisepticum trên gà, trâu, bò	24 tháng	MBP-174

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5575	CLAV-MOX INJ	Amoxicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	2.45, 4.9, 5.3, 12.27, 24.54, 49.07g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm áp xe trên trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	MBP-175
5576	PEN STREP INJ	Benzyl Penicillin Potassium (Penicillin G Kali), Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1.3, 2.6, 6.5, 13, 32.5, 65g	Trị nhiễm khuẩn huyết, viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, viêm đa khớp, viêm não, viêm đường tiết niệu, viêm phúc mạc, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng có mủ (áp xe), viêm cơ trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	MBP-176
5577	NARANI	Narasi, Nicarbazin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	36 tháng	MBP-177
5578	BMD 50	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh viêm đường tiêu hóa trên heo, gia cầm.	36 tháng	MBP-178

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5579	HALQUINOL	Halquinol	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh tiêu chảy trên heo, gia cầm.	36 tháng	MBP-179
5580	AMPRO WS	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	36 tháng	MBP-180
5581	AMPRO S	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng (Coccidiosis) trên bê, nghé, dê, cừu, gà, gà tây và chim bồ câu.	24 tháng	MBP-181
5582	TYDO - VITA	Canxi pantothenate, Doxycycline HCl, Nicotinamide, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	MBP-189

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5583	CEFA LA	Cefalexin monohydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh sản tiết niệu, đường huyết, nhiễm trùng da và mô mềm, móng, chân, khớp trên trâu, bò, heo, mèo và chó	24 tháng	MBP-190
5584	TIA CTC WS	Chlortetracycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	MBP-191
5585	AMPICLO	Ampicillin trihydrate, Cloxacillin	Thuốc cream	Tuýp bơm	5, 7, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MBP-192
5586	TRICLAZOLE	Levamisole hydrochloride, Triclabendazole	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị giun sán ký sinh trong cơ thể trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	MBP-193

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5587	PYRANTEL	Praziquantel, Pyrantel	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Tẩy giun sán trên trâu, bò, heo, chó, mèo	24 tháng	MBP-194
5588	ACETYL-C	Acid acetylsalicylic, Acid ascorbic	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó, gia cầm	24 tháng	MBP-195
5589	FLUTETRA LA	Flunixin meglumine, Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, hạ sốt; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	MBP-196
5590	MELOTAMOL INJ	Meloxicam, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, hạ sốt trong nhiễm trùng đường sinh dục, đường phổi, khớp, móng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo	24 tháng	MBP-197
5591	TYLANSPEC 48H	Spectinomycin HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm da, khớp, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MBP-198

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5592	NEO NYSTATIN	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường huyết, nhiễm nấm (nấm phổi, nấm đường tiêu hóa) trên gia cầm	24 tháng	MBP-199
5593	DIFLOX INJ	Difloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu và viêm da có mủ trên trâu, bò, heo, chó	24 tháng	MBP-200
5594	CTC ONE	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, đường huyết, viêm dây rốn trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt	24 tháng	MBP-201
5595	NEOMYCIN	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gà, chó, mèo.	24 tháng	MBP-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5596	TYLO-GENTA WS	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	MBP-203
5597	FLORDOX S	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, heo	24 tháng	MBP-204
5598	CEF QUIN LA	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường sinh dục, tiết niệu, đường hô hấp, viêm vú, viêm màng não, nhiễm khuẩn huyết, viêm khớp, viêm da, chân và móng trên trâu, bò, heo.	24 tháng	MBP-205
5599	ALPHA TRYPSIN	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm, hoại tử, giảm xuất huyết, phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó.	24 tháng	MBP-206
5600	ALPHA TRYPSIN WSP	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm, hoại tử, giảm xuất huyết, phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó.	24 tháng	MBP-207

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5601	OXYSTREP	Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, viêm phổi, viêm phế quản, viêm loét ở da, vết thương, lở loét trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo. Trị bệnh chàm trên chó, mèo.	24 tháng	MBP-208
5602	SULPHACOX	Sulfamonomethoxin sodium	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, bệnh cầu trùng, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	MBP-209
5603	OXYCOLI VIT	Calcium pantothenate, Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các bệnh hô hấp (MRC), viêm khớp, viêm ruột. Phòng ngừa stress căng thẳng do vận chuyển, tiêm chủng, phối giống trên heo, gia cầm.	24 tháng	MBP-210
5604	TIA-OXY	Oxytetracycline HCl, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm đa cơ, viêm chân, viêm móng trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	MBP-211

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5605	CLAMOX WSP	Amoxicillin trihydrate, Axit clavulanic	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	MBP-212
5606	MONOCOX WSP	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, viêm teo mũi trên heo, trâu, bò, ngựa.	24 tháng	MBP-213
5607	CAFEIN	Cafein anhydrous	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống suy nhược, phục hồi sức khỏe do mới ốm dậy, sốc, hôn mê phẫu thuật, suy tim, chấn thương, trầm cảm, rút ngắn thời gian thức dậy sau khi gây mê toàn thân trên chó, mèo, trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	MBP-214
5608	IVER ORAL	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị giun, ve, bọ chét, rận, mòng, mạt trên heo, gia cầm, thỏ, chó, mèo.	24 tháng	MBP-215

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5609	ALL CID WSP	Organic acid (Malic acid), Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt)	Thuốc bột dùng ngoài	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm mốc; sát trùng nguồn nước, không khí, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm.	24 tháng	MBP-216
5610	Cefti Inj	Ceftiofur HCl	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 2.5, 3, 4, 5, 10, 12.5, 25g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung, viêm màng não, viêm da, viêm khớp, viêm đường tiết niệu, viêm móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó. Trị bệnh do E.coli trên gia cầm.	24 tháng	MBP-217
5611	BROM WSP	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	MBP-218
5612	ENRAMYCIN P	Enramycin	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, lạc đà, ngựa, cừu, dê, bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	MBP-219

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5613	SALINO P	Salinomycin	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu non, bê, nghé, heo.	24 tháng	MBP-220
5614	PARA WSP	Paracetamol	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, gà, gà tây.	24 tháng	MBP-221
5615	NORFLOX WSP	Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	MBP-222
5616	AMPRO VIP	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium, vitamin K3	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	MBP-223

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5617	KETOXIDINE	Chlorhexidine gluconate, Ketoconazole	Dạng gel dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nấm, dưỡng ẩm da cho chó, mèo, ngựa.	24 tháng	MBP-224
5618	RS 0.9%	NaCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Bổ sung nước cho động vật, rửa vết thương, niêm mạc miệng, mũi cho động vật nuôi.	24 tháng	MBP-225
5619	TILVA WS	Tylvalosine tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp trên heo và gia cầm.	24 tháng	MBP-227
5620	OTC SPRAY	Oxytetracycline HCl	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Điều trị nhiễm trùng da và móng guốc của trâu, bò, cừu, dê và heo.	24 tháng	MBP-228
5621	CTC SPRAY	Chlortetracycline HCl	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị vết thương phẫu thuật hoặc bề ngoài của da, phối hợp trong điều trị bệnh thối chân và nhiễm trùng khác trên trâu, bò, cừu, dê, heo, ngựa, gia cầm, mèo và chó.	24 tháng	MBP-229

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5622	DIMECOXVIP WS	Oxytetracycline HCl, Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, kiết lỵ, bệnh phù, ban đỏ trên da, viêm cơ, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm và thỏ.	24 tháng	MBP-230
5623	TILMI ORAL	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên heo, trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	MBP-231
5624	OXONIC WS	Oxolate sodium	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng máu trên heo, trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	MBP-232
5625	CEFWIN 72H	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh hệ hô hấp, đường tiêu hóa và hệ thống tiết niệu sinh dục, hoại tử và viêm nội mạc tử cung cấp tính trên heo và trâu, bò	24 tháng	MBP-233
5626	KETOCEF LA	Ceftiofur HCl, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh viêm đường hô hấp, các bệnh viêm nhiễm trùng hoặc sốt trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MBP-234

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5627	FLOR 48H	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MBP-235
5628	SPEC ONES	Colistin sulfate, Spectinomycin HCl	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và heo con	24 tháng	MBP-236
5629	VIRCINE P	Virginiamycin	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị và phòng bệnh viêm ruột hoại tử gia cầm, bệnh lý heo và áp xe gan ở trâu, bò	24 tháng	MBP-237
5630	APRACIN	Apramycin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, heo và gia cầm.	24 tháng	MBP-238
5631	FLUCOZOLES	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị các bệnh do nấm gây ra trên chó, mèo, ngựa, thỏ và gia cầm.	24 tháng	MBP-239

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5632	FIPRONIL	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị và phòng ngoại ký sinh trùng: ve, bọ chét, rận, chỉ gây viêm da trên chó và mèo.	24 tháng	MBP-240
5633	ALLWAYS 1 INJ	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm khớp, hội chứng MMA trên heo, trâu, bò	24 tháng	MBP-241
5634	AMPICOL	Ampicillin trihydrate, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm da ở trâu, bò, heo, gia cầm và chó.	24 tháng	MBP-242
5635	LACTATED RINGER	Calcium chloride dihydrate, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium Lactate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Dùng hỗ trợ điều trị mất nước và rối loạn điện giải trên heo, trâu, bò, ngựa, cừu, chó và mèo.	24 tháng	MBP-243
5636	PHENYLBROM WS	Bromhexine HCl, Phenylbutazone	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Điều trị giãn phế quản và long đờm, được sử dụng kết hợp thuốc kháng sinh để điều trị các bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu và gia cầm.	24 tháng	MBP-244

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5637	OTC WSP	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm màng não, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gan trên heo, ngựa, bê, nghé, cừu, dê, thỏ, chó, gia cầm.	24 tháng	MBP-245
5638	CEFA WSP	Cefalexin monohydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu - sinh dục, viêm khớp, viêm loét nhiễm trùng da, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	MBP-246
5639	COLIGEN	Colistin sulfate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, trâu, bò và gia cầm	24 tháng	MBP-247
5640	AMOX DOXY WSP	Amoxicillin trihydrate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng sau sinh, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng gan, đường tiêu hóa, viêm thận trên gia cầm, trâu, bò và heo	24 tháng	MBP-248

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5641	AMOX WSP	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm màng phổi, viêm màng não, nhiễm trùng huyết, bệnh do liên cầu khuẩn gây ra và bệnh viêm đường tiêu hóa, bệnh lý trên gia cầm, heo	24 tháng	MBP-249
5642	AMOX COLI	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm.	24 tháng	MBP-250
5643	DOXY WSP	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm dây rốn, viêm đa khớp ở trâu, bò, heo và gia cầm.	24 tháng	MBP-251
5644	TILMI WS	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên heo, trâu, bò và gia cầm.	24 tháng	MBP-252

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5645	LINCO WSP	Lincomycine HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm.	24 tháng	MBP-253
5646	CẶP VỊT	Cefotaxim sodium, gentamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	Lọ bột: 1, 2, 3, 5, 10, 20, 50g; Lọ dung môi tương ứng: 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm phổi cấp tính, viêm đường tiêu hóa, viêm màng não, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, viêm khớp, viêm tai giữa trên gia cầm, trâu, bò, heo, chó và mèo.	24 tháng	MBP-254
5647	OXOLINIC S	Oxolinic acid	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo con	24 tháng	MBP-255
5648	TYLO-TETRA	Oxytetracycline HCl, Tylosin base	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, gói	5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên heo	24 tháng	MBP-256

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5649	TOLTRACOX S	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	MBP-257
5650	TONIC 102	Butafosfan, Cyanocobalamine, Folic acid, Nicotinamide	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, phục hồi các quá trình trao đổi chất, tăng sức đề kháng trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	MBP-258
5651	ALPHA-TRYPSIN S	Alfachymotrypsin, Trypsin	Dung dịch uống	Chai, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Giảm tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm, giảm dịch nhầy, giảm phù nề, loãng đờm trong các bệnh viêm đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	MBP-260
5652	AZI-ONE 48 INJ	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	MBP-261
BÌNH DƯƠNG								
44. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ANVET								
5653	AMOX - CS	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	ANV-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5654	AMPISUL	Ampiciilin tryhydrate, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy phân trắng ở heo con, tụ huyết trùng, phó thương hàn, CRD, viêm phổi, viêm xoang mũi, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng trên bê, dê, chó, gia cầm.	36 tháng	ANV-02
5655	ANAL + C WS	Analgin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ANV-03
5656	TYLO	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh CRD trên gia cầm, bệnh viêm phổi, lỵ trên heo	36 tháng	ANV-04
5657	TYSUL - T.T.S	Sulfadimidine sodium, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị hồng ly, viêm ruột, tiêu chảy, u loét ruột trên heo	36 tháng	ANV-05
5658	COLI	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày, ruột trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ANV-06
5659	SULTRIM	Sodium sulfachloropyridazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột, nhiễm trùng huyết do E.coli, viêm phế quản-phổi, viêm đa khớp, viêm rốn trên bê, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5660	Sulcox	Sodium sulfachloropyridazine	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng ruột non (gia cầm tiêu chảy phân có màng giả lẫn máu), ỉa chảy, thương hàn trên gia cầm	36 tháng	ANV-08
5661	MYCOTIVET - WS	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-09
5662	AMOXILIN	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa, xô bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-10
5663	DOX - TYLO	Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm nhiễm dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ANV-11
5664	ANCOX	Diaveridine HCl, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh cầu trùng, ỉa chảy và thương hàn trên gia cầm	36 tháng	ANV-12
5665	DOXIN - WS	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa, xô bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-13
5666	ENFLOX WS	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5667	CETAMOL + C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	ANV-15
5668	BERIN - S	Berberin HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	ANV-16
5669	LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	ANV-17
5670	FLOR	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa, xô bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ANV-18
5671	TOLTRAZU	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	ANV-19
5672	DICLACOX	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, heo, thỏ	36 tháng	ANV-20
5673	FLORCOL	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	ANV-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5674	MYCOTIVET	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	ANV-22
5675	MAXLOX	Enrofloxacin base	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-23
5676	ALCOCOL	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừ non, dê con, lợn, thỏ, gia cầm	36 tháng	ANV-24
5677	AN-DINE	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng tiêu độc chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	36 tháng	ANV-25
5678	CLEAN CID	Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Thuốc dùng để tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết	36 tháng	ANV-26
5679	ENFLOX	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, các bệnh về khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó	36 tháng	ANV-27
5680	SPIRACOL	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, bê, nghé	36 tháng	ANV-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5681	MARBO	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	ANV-29
5682	FLOR -LA	Florphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm da trên trâu, bò, lợn	36 tháng	ANV-30
5683	Oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	36 tháng	ANV-31
5684	NP-Tetramisol	Levamisole	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị giun sán trên gia súc, gia cầm	36 tháng	ANV-32
5685	Oxolin 250	Oxolinic acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị thương hàn, tiêu chảy, tụ huyết trùng, sưng phù đầu trên bê, nghé, gia cầm	36 tháng	ANV-33
5686	Lincocin	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-34
5687	Wor-F	Ivermectin	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	ANV-35
5688	A.C.L	Acid lactic	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị Nocema, ỉa chảy, ấu trùng phần, chí lớn (Varoa), ve khí quản (tracheamites) trên ong mật	24 tháng	ANV-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5689	PHARMALIN-C	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-38
5690	PENI - S	Penicillin G potassium, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 2, 3, 4, 5, 10, 16.3, 20, 32.6, 65.2g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	ANV-39
5691	TULAMYCIN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	ANV-40
5692	AMOXCILIN - LA	Amoxicilline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	ANV-41
5693	COCCIVET	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, heo, thỏ	36 tháng	ANV-42
5694	TYLAN - DOX	Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm nhiễm dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-43
5695	ATROPIN	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống co thắt giảm đau, viêm loét dạ dày - ruột non trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo	24 tháng	ANV-44

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5696	COX - STOP	Sulfachloropyridazine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng ruột non, ỉa chảy, thương hàn trên heo con, bê, nghé, cừu non và gia cầm.	36 tháng	ANV-45
5697	ALBENVASOL	Albendazol, levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nội ký sinh cho trâu, bò, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-46
5698	AMOXI - LAV	Amoxicillin trihydrate, Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, sinh dục-tiết niệu, hệ thống tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm	36 tháng	ANV-47
5699	SPIRALIN	Oxytetracyclin HCl, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, hen suyễn nặng, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-49
5700	VIOCID AEROSOL SPRAY	Oxytetracycline HCl	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị vết thương ngoài da, móng khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-51
5701	KEFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hỗ trợ điều trị bệnh nội khoa, sản khoa cũng như bệnh truyền nhiễm, kháng viêm, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo	36 tháng	ANV-52

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5702	FTIFUR - LA	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, suyễn lợn, viêm vú, viêm tử cung, âm đạo, sát nhau trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	ANV-53
5703	COLIMOX	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm ruột ỉa chảy do nhiễm khuẩn E.coli, Salmonella ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	ANV-54
5704	ANFLUXIN	Flunixin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hỗ trợ điều trị bệnh nội khoa, sản khoa cũng như bệnh truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo	36 tháng	ANV-55
5705	DOX - FLOX	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	ANV-56
5706	BROMVET	Bromhexine HCl	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các triệu chứng về rối loạn hô hấp, giảm cơn hen trên gia cầm	36 tháng	ANV-57
5707	GENTA - TYLAN	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, heo, chó, mèo và gia cầm	36 tháng	ANV-58

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5708	FLO - DOX	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Florfenicol,	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, sưng phù đầu trên heo, bê, nghé, dê cừu con; trị CRD, C-CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên gia cầm	36 tháng	ANV-59
5709	GENTAMOX	Amoxycillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị E.coli, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn, bệnh đường hô hấp: viêm phổi, tụ huyết trùng, bệnh viêm phổi, màng phổi, Haemophilus trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo.	36 tháng	ANV-60
5710	TULAVET	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh do nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	ANV-61
5711	CEFUR	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20g	Trị E.coli, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp trên gia cầm	36 tháng	ANV-62
5712	PARADOL	Oxytetracycline HCl, Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi trên trâu, bò, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5713	FLUVET	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-64
5714	AMOX - GENTA	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-65
5715	CEPHAVET	Cephalexin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-66
5716	TRIMECOL	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, viêm vú, viêm khớp, viêm tử cung trên bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm.	36 tháng	ANV-67
5717	DOX - COLI	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	36 tháng	ANV-68
5718	DOX - NEO	Doxycycline hyclate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-69
5719	HEPA - PRO	Betaine, lysine, Methionine, Sorbitol	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tăng cường chức năng gan, lợi mật, trị táo bón, phân sống trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-71

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5720	LINCO - SPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng máu, tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm.	36 tháng	ANV-73
5721	VITAMIN AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-74
5722	NISTINVET	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nấm phổi trên gia cầm, bệnh nấm miệng (tưa lưỡi), nấm điều (giãn to điều ở gia cầm do nấm Candida albicans) ở gia cầm; trị bệnh viêm phổi cấp tính do thức ăn bị nhiễm nấm Aspergillus ở trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo	36 tháng	ANV-75
5723	NORFLOX	Ascorbic acid, Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột do Escherichia coli trên bê, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-76
5724	TIAMULIN - WS	Tiamulin HF	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg	Trị viêm phế quản - phổi, viêm phổi do Mycoplasma, viêm vú và viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo; trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm (coryza) trên gia cầm	36 tháng	ANV-77
5725	T.T.S	Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	ANV-78

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5726	COLITETRA	Colistin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy cấp tính và mãn tính, các bệnh tiêu chảy do E.coli, Salmonella ở trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-79
5727	LEVAVET	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị giun đũa, giun xoắn, giun kết hạt, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm.	36 tháng	ANV-80
5728	VITAMIN - A.D.E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, ngăn ngừa giảm trọng lượng vật nuôi trong thời gian bị stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-81
5729	MULTIVITA	Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin, suy nhược toàn thân cho trâu, bò, cừu, ngựa, heo và gia cầm.	24 tháng	ANV-82
5730	TYLAN - LA	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu – sinh dục, viêm khớp, viêm da, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm.	36 tháng	ANV-83

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5731	OXYLIN - LA	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng, leptơ, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng rốn ở trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm	36 tháng	ANV-84
5732	FERDEX	Iron dextran	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị và ngừa các bệnh thiếu máu, thiếu sắt ở heo con, dê, cừu, bê, nghé	24 tháng	ANV-85
5733	Vitamin B12	Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu vitamin B12, suy dinh dưỡng, nhiễm ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, heo.	24 tháng	ANV-86
5734	MECTIN - LA	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nội ký sinh ở bê, nghé, thỏ, dê, cừu, heo, chó	36 tháng	ANV-87
5735	CALCI - FORT	Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu Calci gây ra (sốt sữa, bại liệt sau sinh) trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo.	24 tháng	ANV-88
5736	COMPLEX - B	D – panthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B. Tăng cường sức kháng bệnh, chống stress, chống nhiễm trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	ANV-89
5737	NORXACIN	Norfloxacin HCl	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục trên heo, bê, nghé, dê, cừu và gia cầm.	36 tháng	ANV-91

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5738	ANTRIM	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày- ruột trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm và heo	36 tháng	ANV-93
5739	TRICOLI	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên dê non, cừu non, heo con	36 tháng	ANV-94
5740	OXYLIN	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo	36 tháng	ANV-95
5741	E.CIN	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm xoang; nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-96
5742	PHARMALOX	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, CRD, C-CRD, viêm khớp, tụ huyết trùng, Ecoli trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	ANV-97
5743	TIALIN-LA	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, suyễn, viêm khớp, tiêu chảy, hồng lỵ, hội chứng MMA ở heo nái	36 tháng	ANV-98
5744	FMQ	Flumequine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, sưng mắt, thương hàn, THT, viêm vú, viêm tử cung, CRD, viêm phổi trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	36 tháng	ANV-99

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5745	COLI-S	Colistin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm dạ dày, viêm ruột tiêu chảy trên heo con, gà, vịt.	36 tháng	ANV-100
5746	BENZACID	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, bình	50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, lò ấp, lò giết mổ, phương tiện vận chuyển.	36 tháng	ANV-101
5747	Ampicoli-LA	Ampiciline trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethasone	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, chó, mèo, gà, vịt	36 tháng	ANV-102
5748	GENMOX-D	Amoxicillin trihydrate, Dexamethasone, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bò, ngựa, heo, dê, cừu	36 tháng	ANV-103
5749	Septryl	Sulfadiazin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm đường sinh dục trên ngựa, trâu, bò, heo, chó, mèo.	36 tháng	ANV-104
5750	LINCO-S 1.500	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	ANV-105
5751	SPEC-S	Colistin sulfate, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm móng, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	36 tháng	ANV-106

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5752	TYLAN-SONE	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng, viêm khớp trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	ANV-107
5753	THIAM-OTC	Oxytetracyclin, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, dê, heo, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	ANV-108
5754	DOT.SONE	Oxytetracyclin, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, heo, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	ANV-109
5755	Tylanvet	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo.	36 tháng	ANV-110
5756	ADE.Becomplex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, PP trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm	24 tháng	ANV-111
5757	Vita.Bcomplex	D-patenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, D-patenol trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ANV-112
5758	AD3E.Fort	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	ANV-113

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5759	IRON-B12	B12, Iron	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu máu trên heo.	36 tháng	ANV-114
5760	Biotol.B12	lysine, methionine, Sorbitol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Giải độc gan, nhuận tràng, tăng tiết dịch mật trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	ANV-115
5761	Calberon.B12	Canxi, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị yếu xương, bại liệt, còi xương, chậm lớn, kém phát triển, chống xuất huyết trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	ANV-116
5762	Lactogel.B	Lactose, Methionine, Sorbitol, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Giải độc gan, chống kiệt sức, suy nhược trên heo nái sau sinh.	24 tháng	ANV-117
5763	Methi.AD	Methionine, vitamin A, vitamin D3	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, Methionine gây cấn mỡ; không mọc lông, giải độc gan trên gia cầm.	24 tháng	ANV-118
5764	Vitamin C.2000	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, bê, nghé, lợn, chó.	24 tháng	ANV-119
5765	Vitamin K.600	Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị chảy máu, cầm máu trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, gà	24 tháng	ANV-120
5766	Anazin.3000	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, heo, chó, gà, vịt	24 tháng	ANV-121
5767	Anazin.C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Giảm đau, hạ sốt, chống stress trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	ANV-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5768	Ivermectin.LA	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, chó, mèo	36 tháng	ANV-123
5769	DEXASON	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml; 250, 500ml	Chống dị ứng, chống viêm trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, lợn, chó, mèo.	36 tháng	ANV-124
5770	Flumequyl.1000	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị thương hàn, viêm ruột-tiêu chảy, CRD, tụ huyết trùng trên gia cầm, trâu, bò	36 tháng	ANV-125
5771	Đặc trị tiêu chảy	Colistin sulfate, Neomycine sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 50, 100, 250g; 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm dạ dày, ruột trên trâu, bò, dê, cừu, bê, lợn, gia cầm.	36 tháng	ANV-126
5772	SULFATRIM	Sulfaquinoxalin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	ANV-127
5773	Anti.CRD	Doxycylin, Sulfadiazin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị CRD, viêm xoang mũi, sung phù đầu, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	36 tháng	ANV-128
5774	ANTICOC-S	Sulfadimidin, Sulfaquinoxalin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng trên thỏ, heo, bò, gia cầm.	36 tháng	ANV-129
5775	ETS Fort	Erythromycin, Sulfamethoxypyridazin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, ngựa, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5776	Amox.lium	Amoxycilin, Cao tỏi (Allium)	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm kết mạc mắt trên heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-131
5777	Super egglayer	Niacinamid, Oxytetracyclin, Pantothenic acid, Pyridoxine, Riboflavin, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ANV-132
5778	Anti.Gumboro	Lysin, Sorbitol, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Phòng và trị thiếu vitamin A, B1, B6, K3, C trên gia cầm	24 tháng	ANV-133
5779	Ampicol-plus	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm khớp, viêm rốn trên bê, nghé, dê, gia cầm.	36 tháng	ANV-134
5780	Tylo.sulfa	Sulfadimidin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-135
5781	TẨY GIUN	Levamisole	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	36 tháng	ANV-136
5782	GENTA INJ	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gà	36 tháng	ANV-137

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5783	ECO MAX	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-138
5784	ATROPIN	Atropin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị co thắt dạ dày, ruột trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	ANV-139
5785	CAMPHO	Camphora	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Giúp tăng cường hoạt động hệ tuần hoàn, hô hấp, sốc phản vệ do tiêm ngừa trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo, chó.	24 tháng	ANV-140
5786	LEVA-1000	Levamisole	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị giun đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	ANV-141
5787	NaCl 0,9%	Nacl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	100ml; 250ml; 500ml; 1 lít	Dung môi pha thuốc thú y	24 tháng	ANV-142
5788	GLUCO	Dextrose	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 50, 100, 250, 500ml	Cung cấp nước và năng lượng, giải độc khi bị ngộ độc trên ngựa, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	ANV-143
5789	MAXFOX-WS	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	36 tháng	ANV-144
5790	NORVET	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	ANV-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5791	COLIMAX-S	Colistin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê, cừu, bê, nghé, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-146
5792	ANTI.MMA	Blue Methylen, Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường niệu-sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	ANV-147
5793	SUBTYL-S	Bacillus subtilis, lactobacillus acidophilus, Saccharomyces, vitamin B1	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Phòng và trị rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, loạn khuẩn đường ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	ANV-148
5794	VITAMIN C.PLUS	sorbitol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Phòng và trị thiếu vitamin C, giúp giải độc, mát gan, lợi mật trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	ANV-149
5795	LINCOSUL	Lincomycin, Sulfadiazin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	36 tháng	ANV-150
5796	COLIVIT.TETRA	Colistin sulfate, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-151
5797	ENZYM. SUBTYL	Amylase, Bacillus subtilis, Protease	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Phòng, trị các bệnh tiêu chảy cấp và mãn tính, các chứng rối loạn tiêu hóa trên heo và gia cầm	24 tháng	ANV-152
5798	NORFLOXVET	Norfloxacin	Dung dịch uống	Lọ	10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, viêm xoang mũi, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-153

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5799	MYCO. FAC	Chlotetracyclin, Erythromycin, vitamin B1	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 250, 500g; 1kg	Phòng và trị hội chứng bệnh viêm phổi cấp và mãn tính trên trâu, bò, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-154
5800	FENBENVET	Fenbendazole, MgSO4	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg	Phòng và trị các loại kí sinh trùng :giun tròn và giun dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, phổi trên trâu, bò, heo và gia cầm.	24 tháng	ANV-155
5801	BIOTOL. B12	Methionin, Sorbitol, vitamin B12	Dung dịch uống	Lọ	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Giải độc gan, giúp nhuận trường, trị táo bón, bổ sung acid amin trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	ANV-156
5802	OXYTOXIN	oxytoxin	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng co bóp tử cung, giúp sinh đẻ nhanh trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	ANV-157
5803	ENROVET	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD, viêm xoang mũi,; tiêu chảy phân trắng, kiết, phù thủy, sung mắt co giật do Ecoli trên heo, bê, dê, cừu, gia cầm.	36 tháng	ANV-158
5804	FLUMEQUYL	Flumequine	Dung dịch uống	Lọ	10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh hô hấp và tiêu hóa do vi khuẩn G-như: viêm ruột Ecoli trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-159
5805	COLI. SOURS	Colistin, Spectinomycin	Dung dịch uống	Lọ	10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột ở heo con, bê, nghé, gia cầm	36 tháng	ANV-160

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5806	FSS	Sulfadiazin sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục-tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gà, vịt, thỏ.	36 tháng	ANV-161
5807	AMPIVET	Ampicillin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 10, 20, 40g	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD, khệt, viêm ruột, tiêu chảy, Ecoli, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	ANV-162
5808	AMPI. KANA	Ampicillin, Kanamycin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 10, 20, 40g	Trị viêm phổi, viêm ruột, tụ huyết trùng, Ecoli, CRD, khệt, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	36 tháng	ANV-163
5809	AMOXI.GENTA	Amoxycillin, gentamycin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 10, 20, 40g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó và gia cầm.	36 tháng	ANV-164
5810	SÁT TRÙNG A.C.A	acid citric, Benzalkonium chloride, CuSO ₄	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Sát trùng dụng cụ, chuồng trại, máy ấp, lò ấp và trứng, vết thương, vết mổ cho gia súc, gia cầm.	36 tháng	ANV-165
5811	ADE.B12	Vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin cho trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	ANV-166
5812	COM-B	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B cho trâu, bò, heo và gia cầm.	24 tháng	ANV-167

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5813	NEO-S	Colistin sulfate, Neomycin	Dung dịch uống	lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày - ruột cho bê, cừu, dê, heo con, gà vịt	36 tháng	ANV-168
5814	Tylo-DC	Colistin sulfate, Dexamethesone, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml; 250, 500ml	Trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi gây ra cho trâu, bò, heo	24 tháng	ANV-169
5815	AMCOL-FORT	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1kg; 10kg	Trị tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng ruột, viêm ruột, mất nước, tiêu chảy và suy dinh dưỡng trên trâu, bò, heo	24 tháng	ANV-170
5816	EBS	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Can	10, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít.	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, bệnh viêm teo mũi, viêm phổi trên heo	36 tháng	ANV-171
5817	Penicillin	Penicillin G	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1.000.000, 4.000.000UI	Trị dấu son, viêm tử cung, viêm khớp, viêm phổi CRD trên trâu, bò, heo.	36 tháng	ANV-172
5818	Streptomycin	Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 10, 20g	Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, heo, gà vịt.	24 tháng	ANV-173
5819	STREP-PENI	Penicillin G, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1.62, 3.24, 16.2, 32.6, 65.2 gram	Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt	36 tháng	ANV-174
5820	FERDEX B12	Fe (as Dextran complex), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và chữa bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở heo con sơ sinh, bê, nghé, dê non.	36 tháng	ANV-175

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5821	BROMXIN	Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giảm ho, làm lỏng dịch nhày phế quản vàLàm cho đờm được bài xuất dễ hơn trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	ANV-176
5822	DEXAVET	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh dị ứng, phù nề, viêm phổi, viêm phế quản, viêm gân, viêm tử cung và viêm âm đạo trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-177
5823	COLISTIN	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli, viêm ruột trên bê, cừu, heo và gia cầm.	36 tháng	ANV-178
5824	NAGINVET	Analgin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị thấp khớp, giảm cơn co thắt đường ruột, chướng bụng, giảm nhu động ruột, hạ sốt trong các trường hợp nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa dê, cừu, heo	24 tháng	ANV-179
5825	ANAL + C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, kháng viêm, chống stress, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	ANV-180

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5826	BUTAPHOS	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị rối loạn chuyển hoá do trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	ANV-181
5827	VITA - C	Ascorbic acid	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trong các bệnh nhiễm trùng, ký sinh trùng, thời kỳ hồi phục sau khi mắc bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	ANV-182
5828	CALCI + B12	Calcium gluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh do thiếu Calcium như: còi cọc, chậm lớn, sốt sữa, bại liệt, co giật, còi xương, xuất huyết, phù thũng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	ANV-183
5829	AMPICOL	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo.	36 tháng	ANV-184
5830	TIA - COLI	Colistin sulfate, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh lý, viêm phổi địa phương, viêm khớp do Mycoplasma trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-185

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5831	COTRIM	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính, hội chứng sung phù đầu, viêm rốn, viêm ruột do E.coli, tụ huyết trùng, sởi mũi truyền nhiễm do Haemophilus, bệnh đường hô hấp do Staphylococci trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-186
5832	TETRA - EGG	Niacinamid, Oxytetracycline HCl, Pantothenic acid, Potassium Chloride, Pyridoxine, Riboflavin, Sodium Chloride, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Cung cấp vitamin, giúp tránh bệnh thiếu vitamin ở gia cầm	24 tháng	ANV-187
5833	OXYVIT	Colistin sulfate, Niacinamid, Oxytetracycline HCl, Pantothenic acid, Riboflavin, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột, tụ huyết trùng, bệnh mồng xanh, bệnh viêm màng hoạt dịch và viêm xoang truyền nhiễm trên gia cầm.	24 tháng	ANV-188

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5834	CEFTRIMAX	Ceftriaxone sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 75, 100g	Trị ho, viêm màng phổi, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-189
5835	CEFQUINO	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, Hội chứng viêm tử cung, viêm vú và mắt sữa (M.M.A), viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, ngựa, heo	36 tháng	ANV-190
5836	GEN-TYLAN	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh đường hô hấp: CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng; các bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	ANV-191
5837	TOFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Hỗ trợ điều trị bệnh nội khoa, sản khoa, bệnh truyền nhiễm, kháng viêm, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo.	36 tháng	ANV-192
5838	AMOXLAV -LA	Amoxycillin trihydrate, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, bê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	ANV-193

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5839	Gentamox inj	Amoxycillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh gây ra do E.coli, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn, bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa và heo.	36 tháng	ANV-194
5840	AMOXCOL	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh viêm ruột ỉa chảy do nhiễm khuẩn E.coli, Salmonella trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	ANV-195
5841	CETIMAX	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, suyễn heo, tiêu chảy, phù thũng, tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, âm đạo, sát nhau trên heo, trâu, bò, dê, chó, mèo	36 tháng	ANV-196
5842	AMOXICOL	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm rốn trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm; viêm vú trên bò sữa.	36 tháng	ANV-197
5843	DOF - SONE	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu, các trường hợp bỏ ăn không rõ nguyên nhân ở heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa và chó, mèo.	36 tháng	ANV-198

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5844	Hexin	Bromhexine HCl	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị rối loạn hô hấp, giảm cơn hen, bệnh viêm phổi, viêm đường hô hấp mãn tính, bệnh viêm phế quản, viêm hầu họng và viêm xoang. Làm loãng đàm, tan đàm trên gia cầm	36 tháng	ANV-199
5845	TYLANVET	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh CRD trên gia cầm, bệnh viêm phổi và bệnh lý trên heo	36 tháng	ANV-200
5846	DOXYFLOR	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, sung phù đầu trên heo, bê, nghé, dê, cừu con Trị CRD, C-CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên gà, vịt, cút	36 tháng	ANV-201
5847	DOXYVET	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5848	PARA + C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau, trị cảm cúm, cảm lạnh, tăng sức đề kháng khi thời tiết thay đổi, trường hợp nhiễm trùng cấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	ANV-203
5849	FLORFEN	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-204
5850	FLORMAX	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-205
5851	TILMI - ORAL	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-206
5852	MAXFLOX	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, các bệnh về khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên heo, trâu, bò, dê, chó và gia cầm.	36 tháng	ANV-207
5853	ANBUSAL	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn chuyển hoá trao đổi chất trên heo, trâu, bò, bê, nghé, cừu, gia cầm; kích thích tiết sữa trên heo nái, bò sữa, dê, cừu Tăng sản lượng trứng, tăng tỷ lệ ấp nở trên gia cầm.	24 tháng	ANV-208

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5854	BROMHEVET	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Long đờm, tan đờm trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	ANV-209
5855	TYLAN-FOC	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi – màng phổi (APP), tụ huyết trùng, suyễn heo, bệnh viêm đa thanh dịch (Glasser), phó thương hàn, E. Coli trên heo	36 tháng	ANV-210
5856	Flordox	Bromhexin HCl, Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, các bệnh đường hô hấp như viêm phổi, toi, hen (CRD), hen ghép E.coli (C-CRD), khẹt vịt trên gia cầm; trị phó thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trên heo.	36 tháng	ANV-211
5857	GUM ONE	Analgin, Potassium chloride, Sodium Chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, phục hồi sức khỏe sau bệnh trên gia cầm	24 tháng	ANV-212
5858	MENDAZOL	Mebendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị giun, sán trên heo, bê, nghé, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	ANV-213

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5859	VITAMIN B1	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	ANV-214
5860	VITAMIN K	Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Cầm máu, chống xuất huyết trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	ANV-215
5861	NEO NYSTIN	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nấm phổi, nấm miệng trên gia cầm	36 tháng	ANV-216
5862	FOSTYLAN	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị Coryza, dịch tả, thương hàn trên gia cầm	36 tháng	ANV-217
5863	METAFOS-MAX	Nicotinamide, Butafosfan, Methionine, Taurine, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng, hồi phục sức khỏe, trị rối loạn trao đổi chất, chán ăn, giảm tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm	36 tháng	ANV-218
5864	ANFLOR D.O.C	Doxycyclin HCl, Florphenicol	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 3, 4, 5, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-219
5865	MULTI VITA-GOLD	Methionine, Niacin, vitamin A, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Bổ sung vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-220

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5866	AN GUM	Methionine, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Tăng cường sức đề kháng trên gia cầm	24 tháng	ANV-221
5867	PRO ONE	Bacillus subtilis, Calcium, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Bổ sung vitamin, acid amin, trị suy dinh dưỡng, biếng ăn, còi cọc, chậm lớn, khô chân, stress nhiệt, thiếu máu trên gia cầm, heo, trâu, bò và ngựa.	24 tháng	ANV-222
5868	COSPIRA	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé và heo.	36 tháng	ANV-223
5869	DOX - FOC	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	ANV-224
5870	FLOTYL	Florphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phổi-màng phổi (APP), tụ huyết trùng, suyễn heo, glässer, phó thương hàn trên heo.	36 tháng	ANV-225
5871	AMCOL-SUSPEN	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm ruột ỉa chảy; bệnh đóng dấu, hội chứng viêm vú viêm dạ con mất sữa (M.M.A), phó thương hàn, viêm khớp, hô hấp, niệu đục trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	ANV-226

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5872	CEF 3	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tiêu chảy, phù thũng, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên heo. viêm vú, viêm tử cung, âm đạo sát nhau trên heo và trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	ANV-227
5873	AMGEN-S	Amoxycillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, bệnh viêm phổi-màng phổi, viêm vú, viêm tử cung, áp xe, nhiễm trùng móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo.	36 tháng	ANV-228
5874	CEQUIN 4	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú và mắt sữa (M.M.A), viêm khớp, viêm da, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa và heo	36 tháng	ANV-229
5875	NEO-COSUS	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày, phó thương hàn trên bê, nghé, cừu non, dê con, heo, thỏ và gia cầm	36 tháng	ANV-230
5876	ZURIL-ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên cừu, heo, thỏ và gia cầm	36 tháng	ANV-231

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5877	BROM-ORAL	Bromhexin HCl	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, cắt cơn hen suyễn trên gia cầm	36 tháng	ANV-232
5878	HEXIN-WS	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Giảm cơn hen, long đờm, tiêu đờm trên bò, ngựa, heo, chó, mèo, gà, vịt, cút	24 tháng	ANV-233
5879	DIPYHEXIN	Bromhexin HCl, Dexamethasone sodium phosphate, Dipyrone	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, kết hợp với long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	36 tháng	ANV-234
5880	AMPI-CS	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo	36 tháng	ANV-235
5881	QUINO-MAX	Norfloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm ruột ỉa chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi-phế quản, suyễn, CRD, viêm xoang trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-236
5882	PROBIO MAX	Bacillus subtilis, lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae	Thuốc bột	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Ngăn ngừa và trị viêm ruột, rối loạn tiêu hóa trên trâu, bò, bê, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-237

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5883	GLUCONAMIC KC	Gluconate calcium, vitamin C, vitamin K3	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hồi sức cho gia súc mang thai, sau khi sinh, nuôi con bú, suy nhược cơ thể, cung cấp năng lượng cho gia súc, tăng cường sức đề kháng, chống xuất huyết các phủ tạng trong cơ thể trên bê, nghé, dê, cừu, heo.	24 tháng	ANV-238
5884	CLA-MOX	Amoxycillin trihydrate, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, bê, heo, chó, mèo.	24 tháng	ANV-239
5885	DIPYRON+C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, kháng viêm, chống stress, giảm đau trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	ANV-240
5886	FLORJECT	Florphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, phù đầu, hồng ly, tụ huyết trùng, suyễn trên trâu, bò, heo.	36 tháng	ANV-241
5887	BERINTREP-WS	Berberin HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-242
5888	CHYMOSIN	Trypsin, α -Chymotrypsin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống viêm sưng đau, tiêu phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	ANV-243

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5889	BIOMOXCOLI	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm rốn trên gia súc non, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	36 tháng	ANV-244
5890	BIOCILLIN-CS	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm rốn trên gia súc non, viêm vú, viêm tử cung, áp xe, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu và heo và gia cầm	36 tháng	ANV-245
5891	MULIN-CS	Colistin sulfate, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị ly, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên trâu, bò, cừu heo.	36 tháng	ANV-246
5892	NADOL + C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau, trị cảm cúm, cảm lạnh, tăng sức đề kháng khi thời tiết thay đổi trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	ANV-247
5893	STREPTOPEN	Procaine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, ỉa chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu và heo	24 tháng	ANV-248
5894	ERYCIN-B	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da và các mô mềm, đường tiêu hóa trên gia cầm.	36 tháng	ANV-249

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5895	TRISUL	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết do E.coli, viêm rốn trên bê, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-250
5896	CALCIMIN + D	Calcium, Magnesium, vitamin D3	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Làm chắc xương, tăng cường hệ thống miễn dịch và duy trì cân bằng nồng độ Ca, Mg trong máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-251
5897	NYSDIDA	Nystatin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nấm phổi, bệnh nấm miệng (tưa lưỡi), nấm điều trên bò, bê non, dê, cừu và gia cầm.	36 tháng	ANV-252
5898	BUTA-PRO	1- (n – Butylamino) – 1 methylethyl – Phosphonic acid, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển. Chống bại liệt, suy nhược, còi cọc do mắc bệnh hoặc suy dinh dưỡng trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-253
5899	NIXIN-F	Flunixin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo.	36 tháng	ANV-254
5900	IVERMAX	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên bê, nghé, thỏ, dê, cừu, heo, chó.	36 tháng	ANV-255

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5901	NOVAMOX - LA	Amoxicilline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	ANV-256
5902	VATIL-ORAL	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, tiêu chảy, áp xe, viêm tử cung trên trâu, bò, dê cừu, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-257
5903	AMOXY-WS	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm rốn trên gia súc, gia cầm non, viêm vú trên bò sữa, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	36 tháng	ANV-258
5904	NICOLMAX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-259
5905	DOXLOSIN	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-260
5906	TRIMEDAZINE	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm và heo	36 tháng	ANV-261
5907	DOXI GOLD	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo	36 tháng	ANV-262

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5908	CLAMOXI	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm	36 tháng	ANV-263
5909	NIXOLIN	Oxolinic acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy trên bê, nghé và gia cầm	36 tháng	ANV-264
5910	DIPIROSIN	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò	24 tháng	ANV-265
5911	DOXGEN	Doxycycline HCl, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-266
5912	GLUFEN KC	Gluconate calcium, vitamin C, vitamin K3	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng cường sức đề kháng, chống xuất huyết, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ANV-267
5913	DEXADIP	Dipyrone, Bromhexin HCl, Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, long đờm, giãn phế quản trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	ANV-268
5914	CALPHOS	Calcium, Cobalt, Copper, Magnesium, Manganese, Phosphorus, Sodium, Zinc	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Giúp xương chắc khỏe, phòng tình trạng què chân trên gà thịt 2-4 tuần tuổi, giảm chết phôi, chắc vỏ trứng trên gia cầm	36 tháng	ANV-269

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5915	CALCI-PLUS	Calcium, Magnesium, vitamin D3	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Làm chắc xương, cân bằng nồng độ Ca, Mg trong máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo; chắc vỏ trứng trên gia cầm	24 tháng	ANV-270
5916	BROMXIN	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Giãn phế quản, long đờm, loãng đờm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	ANV-271
5917	Timivet	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-272
5918	Cefasus	Cephalexin	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, chó, mèo	36 tháng	ANV-273
5919	Famethorim	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng, ký sinh trùng đường máu, đầu đen, hen sung phù đầu trên gia cầm	36 tháng	ANV-274
5920	Flornixin	Florphenicol, Flunixin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	ANV-275
5921	Anti Stress	DL-Methionine, l-Lysine, Sorbitol, vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Tăng cường chức năng gan, giải độc gan, phòng, trị ngộ độc tổ nấm mốc, gan nhiễm mỡ, lợi mật, tăng sức đề kháng trên heo, gia cầm	24 tháng	ANV-276

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5922	Trime-S	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	36 tháng	ANV-277
5923	Neox	Neomycin, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, heo	36 tháng	ANV-278
5924	Vit E-Selen	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị thiếu vitamin E, nhiễm độc sắt trên bê, nghé, dê, cừu, heo	24 tháng	ANV-279
5925	Vit E-Selen Oral	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng, trị thiếu vitamin E, nhiễm độc sắt trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo	24 tháng	ANV-280
5926	Vit E-Selen Ws	Sodium selenite, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng, trị thiếu vitamin E, nhiễm độc sắt trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo	24 tháng	ANV-281
5927	Alben-sus	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ANV-282
5928	Levasol-Oral	Levamisol HCl	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-283

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5929	Tiavet	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh lỵ trên heo; trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm	36 tháng	ANV-284
5930	Neocin-WS	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị viêm ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-285
5931	Gentavet	Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-286
5932	Fenben-SUS	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun, sán trên bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-287
5933	Chlorcylin	Chlortetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-288
5934	AMPROCOX	Amprolium HCL, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ANV-289
5935	Neo-AMC	Amoxycillin trihydrate, Neomycin sulfate	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýt	2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100ml	Trị viêm vú lâm sàng trên bò	36 tháng	ANV-290

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5936	Ketofur	Ceftiofur, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh BRD, sốt vận chuyển, viêm phổi, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	ANV-291
5937	Aucolin	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-292
5938	Coli-N	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, thỏ	36 tháng	ANV-293
5939	Tilmicos inj	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò, cừu	36 tháng	ANV-294
5940	Tonic-Ap	Alanine, Arginine, Aspartic acid, B1, B12, B2, B6, Biotin, Calcium pantothenate, Choline chlorine, Cystine, D3, E, glutamic acid, glycine, Histidine, Inositol, Isoleucine, K3, leucine, lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine, vitamin A	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng trị thiếu hụt vitamin và acid amin, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-295

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5941	Josacin	Josamycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi trên heo và gia cầm	36 tháng	ANV-296
5942	Photen	Phoxim	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị ghẻ, ve, rận trên heo	36 tháng	ANV-297
5943	Tri-Josa	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp mãn tính (CRD) trên gia cầm	36 tháng	ANV-298
5944	Josa-Oxy	Josamycin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	ANV-299
5945	Colitrim	Colistin sulphate, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê con, cừu con, heo con	36 tháng	ANV-300
5946	Thoxin-Cs	Colistin sulfate, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị kí sinh trùng đường máu, bệnh đầu đen, cầu trùng trên gà, vịt, ngan, cú, heo, nhím, thỏ	36 tháng	ANV-301

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5947	PEROVET	Organic acid (Malic acid), Peroxygen (Potassium monopersulfate triple salt)	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe cộ, hồ nhúng giày, ủng, nước và không khí khi có vật nuôi; trong nước cứng ở nhiệt độ thấp, trên bề mặt gỗ ghè và trong môi trường có tạp chất hữu cơ.	36 tháng	ANV-302
5948	OXIDAN	Potassium monopersulfate triple salt	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt vi khuẩn, virus, nấm trong chăn nuôi gia súc, gia cầm.	36 tháng	ANV-303
5949	MECTINSULON	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng như: giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, sán lá gan, giun mắt, dòi da, ghẻ, ve, rận trên bò	24 tháng	ANV-304
5950	DORAMEC	Doramectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, dòi da, rận, ghẻ, ve trên trâu, bò, cừu, heo.	36 tháng	ANV-305
5951	DIURO-VET INJ	Dexamethasone, Hydrochlorothiazide	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tắc nghẽn và phù nề vú, phổi, bạch huyết, phù do vết thương sau phẫu thuật hoặc dị ứng trên trâu, bò	36 tháng	ANV-306
5952	METHIOVET	Acetyl-dl-methionine	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh về gan như: viêm gan, gan nhiễm mỡ, rối loạn chuyển hóa, giải độc gan trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó và mèo.	24 tháng	ANV-307

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5953	DANOCIN	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo.	36 tháng	ANV-308
5954	OXYFLU 30	Flunixin, Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, kiểm soát bệnh liên quan đến xuất huyết trên bò	36 tháng	ANV-309
5955	TILCOLBEST	Florfenicol, Tilimicosin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm.	36 tháng	ANV-310
5956	MELASMA	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nấm trên chó, mèo, gia cầm, chim	36 tháng	ANV-311
5957	AMPROCOC - ORAL	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	ANV-312
5958	FAMETRIM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu, mô mềm, viêm móng trên bò, cừu, dê, heo.	36 tháng	ANV-313
5959	LINCO-N	Lincomycine, Neomycine	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột hoại tử trên gà	36 tháng	ANV-314
5960	MECBEN	Albendazole, Cobalt sulphate, Ivermectin, Sodium selenite	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ANV-315

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5961	MODELIN	Monensin,	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	ANV-316
5962	SALICOX-WS	Salinomycin sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	ANV-317
5963	VALLO-WS	Tylvalosin tartrate,	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, kiết lỵ trên heo; viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột hoại tử, lỵ, ORT trên gia cầm	36 tháng	ANV-318
5964	PROLICOX	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	36 tháng	ANV-319
5965	APRAVET	Apramycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, heo, thỏ; trị nhiễm trùng máu do E.coli trên gia cầm	36 tháng	ANV-320
5966	APRACIN	Apramycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, E.coli, Salmonella trên bê, nghé	36 tháng	ANV-321
5967	VALOSIN	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo; trị viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột hoại tử, lỵ, ORT trên gia cầm	36 tháng	ANV-322

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5968	TYLMAC	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm hồi tràng (viêm ruột tăng sinh) trên heo	36 tháng	ANV-323
5969	ETD	Estradiol Benzoate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn sinh sản như chậm lên giống, không lên giống hoặc lên giống thâm lặn, kích thích động dục đồng loạt, kích thích sự bài thải của nhau thai lưu và thai khô ra ngoài tử cung trên bò, ngựa	36 tháng	ANV-324
5970	MEDITRACIN	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm	36 tháng	ANV-325
5971	DIRIL	Diclazuril	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	ANV-326
5972	KITACIN	Kitasamycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lý trên gia cầm	36 tháng	ANV-327
5973	MADUMICIN	Maduramicin ammonium	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	36 tháng	ANV-328

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5974	QUINOL	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên gia cầm, heo.	24 tháng	ANV-329
5975	ENRACIN	Enramycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm	24 tháng	ANV-330
5976	MELOXI	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giảm sưng, giảm đau, hạ sốt trên bò, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-331
5977	DEXAPHENYL INJ	Dexamethasone, Phenylbutazone	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, chống dị ứng, hạ sốt trên ngựa, chó	36 tháng	ANV-332
5978	TRIAMCIN INJ	Triamcinolone acetoneide	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, chống dị ứng, hỗ trợ điều trị chấn thương trên bò, ngựa, chó, mèo; trị chứng ketosis trên bò	24 tháng	ANV-333
5979	PREDINVET INJ	Prednisolone acetate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị chứng ketosis trên bò; trị mề đay, dị ứng, viêm khớp, viêm túi thanh mạc, viêm gân, viêm mạch bạch huyết, viêm móng trên bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	ANV-334

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5980	DELRIN	Deltamethrin	Nhũ dịch dùng ngoài	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bọ chết, chấy rận, ve, ghẻ, ruồi trên trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	ANV-335
5981	PRONIL Spot	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít; Tuýp 0.5, 0.67, 1.34, 2.68 ml	Phòng và trị bọ chết, ve trên chó, mèo	36 tháng	ANV-336
5982	FLUMERIN	Flumethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị ve, ghẻ, chấy, rận, ruồi, mòng, kết trên trâu, bò, cừu, chó	36 tháng	ANV-337
5983	CLAMOX	Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid	Huyền dịch bơm vú	Tuýp	2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100ml	Trị viêm vú trên bò sữa, dê, cừu	24 tháng	ANV-338
5984	KACEP Lac	Cephalexin, Kanamicin	Huyền dịch bơm vú	Tuýp	2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100 g	Trị viêm vú trên bò, dê, cừu giai đoạn khai thác sữa	36 tháng	ANV-339
5985	NEOXIN Dry	Cephalexin, Neomycin sulfate	Huyền dịch bơm vú	Tuýp	2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100 g	Trị viêm vú trên bò, dê, cừu giai đoạn cạn sữa.	36 tháng	ANV-340
5986	HENAZOLE shampoo	Chlorhexidinegluconate, Miconazole Nitrate	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai	50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm da do nhiễm nấm, nhiễm vi khuẩn trên chó, mèo.	24 tháng	ANV-341

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5987	CYPEZOLE shampoo	Cypermethrin, Miconazole Nitrate	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai	50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm ve, bọ chét, chấy ngoài da. Trị và ngăn ngừa nấm da. Dưỡng ẩm da lông, khử mùi hôi trên chó, mèo	24 tháng	ANV-342
5988	MYCOCLEAN shampoo	Sodium Salicylate, Zinc Gluconate	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai	50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị vảy, sừng và dầu liên quan đến rối loạn tuyến bã nhờn, điều chỉnh quá trình keratin hóa để cải thiện sức khỏe da trên chó, mèo.	24 tháng	ANV-343
5989	CEFOXIM	Cefotaxime sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	ANV-344
5990	METHOXAM	Thiamethoxam	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt ruồi, bọ cánh cứng trong chuồng trại nuôi	24 tháng	ANV-345
5991	PM-THRIN	Permethrin	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Diệt muỗi trong chăn nuôi	24 tháng	ANV-346
5992	CLAVU MOX	Acid clavulanic, Amoxycillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng tiết niệu, da, mô mềm trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	ANV-348

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5993	ACELIC - POWDER	Acetylsalicylic Acid (Aspirin)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, gia cầm và chó	24 tháng	ANV-349
5994	MACRO-F	Florfenicol, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm hô hấp phức hợp (PRDC), viêm phổi địa phương (EP), viêm phổi, viêm thanh dịch, liên cầu khuẩn, hồng ly trên heo; CRD, sổ mũi truyền nhiễm (coryza), E.coli, viêm phế quản, viêm ruột hoại tử, viêm màng hoạt dịch, viêm túi khí, viêm xoang trên gia cầm	24 tháng	ANV-350
5995	CETAMOL-POWDER	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt trên heo	36 tháng	ANV-351
5996	PARAMOL - EXTRA	Paracetamol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Hạ sốt trên heo	36 tháng	ANV-352

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5997	THIAMNICOL	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, Salmonella, viêm dạ dày ruột, viêm màng não và viêm não trên bê, nghé, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-353
5998	CLINDA	Clindamycin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm trùng mô mềm, răng, xương trên chó và mèo.	24 tháng	ANV-354
5999	DICLOCIN	Diclofenac sodium, Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu và tiêu hóa, nhiễm trùng ống tai và da trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, heo và chó.	36 tháng	ANV-355
6000	MELOX	Enrofloxacin, Meloxicam,	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường sinh dục-tiết niệu, đường tiêu hóa, ống tai và nhiễm trùng da trên bò, dê, cừu, heo, chó và mèo.	36 tháng	ANV-356
6001	GENTIVET	Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính, viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, bạch lý, hồng lý, bệnh do mycoplasma, viêm khớp, MMA,...trên gia cầm và heo	36 tháng	ANV-357

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6002	AMOXVET 200	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị viêm ruột, viêm khớp, viêm màng não, hoại tử tai, nhiễm trùng tiết niệu (viêm thận, viêm niệu đạo, viêm bàng quang,...), bệnh hô hấp (viêm phổi, viêm phế quản...), nhiễm trùng toàn thân trên bò, dê, cừu, lạc đà, heo, ngựa, chó, mèo.	36 tháng	ANV-358
6003	BOGAVET	Choline, Methionine, Nicotiamide, Sodium, Sorbitol, vitamin B12, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Giúp giải độc và cải thiện chức năng gan. Chỉ định sau khi điều trị bằng kháng sinh, phòng ngừa gan nhiễm mỡ (đặc biệt là sau stress hoặc luyện tập cường độ cao) trên bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm và heo	24 tháng	ANV-359
6004	COCUS TREAT	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị cầu trùng trên heo con, cừu con, bê	36 tháng	ANV-360
6005	COLISTIN - ORAL	Colistin sulphate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm và heo.	36 tháng	ANV-361

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6006	CEFOXYL	Cefotaxime sodium, Sulbactam sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1.2, 2.4, 4.8, 12, 24, 30, 60, 75, 120g	Trị nhiễm trùng màng não, nhiễm trùng hậu phẫu, tuyến tiền liệt, da, ổ bụng, viêm phổi trên chó và mèo.	36 tháng	ANV-362
6007	BUTAVIT	Butafosfan, Taurine, vitamin B12 (cyanocobalamin)	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị các rối loạn chuyển hóa protein, carbohydrate và chất béo, tăng cường sức đề kháng (trong các trường hợp suy nhược sau sinh, bại liệt, suy dinh dưỡng, trong giai đoạn dưỡng bệnh) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, chó, mèo	24 tháng	ANV-363
6008	ALCYTRYP	Protease, Amylase, lactobacillus acidophilus, lipase, Trypsin, vitamin B12, α -Chymotrypsin	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Hỗ trợ tiêu hóa, giúp hấp thu tốt chất dinh dưỡng; ổn định hệ vi khuẩn đường ruột giúp giảm đau bụng và phân lỏng; phòng và trị các bệnh do thiếu hụt vitamin B12 trên chó, mèo trên sáu tuần tuổi	24 tháng	ANV-364
6009	DOXIN-ORAL	Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-365
6010	FLUDOX - LA	Doxycycline monohydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm tử cung, viêm đường hô hấp, viêm kết mạc truyền nhiễm trên bò, bê, cừu và heo	36 tháng	ANV-366

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6011	ERYVET	Erythromycin Thiocyclate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm khớp tụ huyết trùng trên gia cầm	36 tháng	ANV-367
6012	FOSTYL	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị bệnh do Mycoplasma, bệnh tiêu chảy do E. coli, hô hấp mãn tính (CRD), nhiễm trùng Staphylococcus, bệnh do Listeria, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm	36 tháng	ANV-368
6013	TYLOMAC	Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-369
6014	ANV-PROGESTONE	Progesterone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kiểm soát lên giống, kích thích động dục trên bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó và mèo	24 tháng	ANV-370
6015	IVERMEC WS	Ivermectin	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo	36 tháng	ANV-371

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6016	TRYFASIN	Trypsin, α -chymotrypsin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Kháng viêm, giảm phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó	24 tháng	ANV-372
6017	IVERSAN	Closantel sodium, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị giun, sán, ruồi, ghẻ, rận, ve, ấu trùng ký sinh trên bò, lạc đà, cừu và dê	24 tháng	ANV-373
6018	MECOXYN	Ivermectin, Nitroxynil	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nội ký sinh và ngoại ký sinh trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ANV-374
6019	DIURO-VET PR	Dexamethasone, Hydrochlorothiazide	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Kháng viêm, giảm phù nề, dị ứng trên trâu, bò, ngựa	36 tháng	ANV-375
6020	NABICAR	Sodium bicarbonate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm toan, rối loạn tiêu hóa, các tình trạng khó tiêu, tăng lượng chất béo trong sự sản xuất sữa trên bò, bê, dê, cừu, lạc đà, ngựa, gà đẻ	24 tháng	ANV-376
6021	NYRAMIN	Chlorpheniramine maleate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phế quản, hen suyễn, nổi mề đay, viêm da dị ứng, viêm móng, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, sốt nham, phù và chướng hơi trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ANV-377

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6022	FUROMID	Furosemide	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị phù nề do suy tim và phù nề mô không viêm cấp tính, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo	24 tháng	ANV-378
6023	FLUSOL	Flumethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị thấp khớp, bệnh ngoài da liên quan đến phản ứng dị ứng và viêm cơ, khớp, gân, rối loạn hệ hô hấp và viêm vú trên chó, mèo.	36 tháng	ANV-379
6024	GENTA-DEXA DROP	Dexamethasone sodium, gentamycin sulfate	Dung dịch nhỏ mắt	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm kết mạc, viêm giác mạc, viêm mí mắt trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ANV-380
6025	CEFTIMAS DRY	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp	2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100ml	Trị viêm vú cận lâm sàng ở bò sữa tại thời điểm cạn sữa	36 tháng	ANV-381
6026	CEFTIMAS LC	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp	2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100ml	Trị viêm vú lâm sàng ở bò sữa đang cho con bú	36 tháng	ANV-382
6027	TONILAX	Calcium Phosphate, Iron Oxide, Magnesium (từ Magnesium Sulfate, Magnesium Carbonate), Sodium (từ Sodium Thiosulfate, Sodium Sulfate)	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Giải độc cho đường uống, nhuận trường cho ngựa, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	ANV-383

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6028	RAZITEL	Levamisole hydrochloride, Praziquantel	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị giun đũa, giun phổi và sán dây trên trâu, bò, dê, cừu, đà điểu	36 tháng	ANV-384
6029	QUINON FORT	Cefquinome sulphate	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp	2, 5, 8, 10, 15, 20, 30, 50, 100g	Trị viêm vú lâm sàng cho bò giai đoạn khai thác sữa	36 tháng	ANV-386
6030	PRAZIMEC	Ivermectin, Praziquantel	Nhũ tương uống	Ống, tuýp	2, 5, 8, 10, 15, 20, 30, 50, 100ml	Trị kí sinh trùng trên ngựa	36 tháng	ANV-387
6031	ALPHA TRYP	Chymotrypsin, Papain, Trypsin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít.	Hỗ trợ điều trị các bệnh truyền nhiễm có tiết dịch như viêm phổi, viêm khớp, phù nề, tan máu bầm, giảm sưng, giúp kiểm soát phản ứng viêm của cơ thể trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, chó	24 tháng	ANV-389
6032	SULMO.TRYL	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim,	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, kí sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-390

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6033	TRISULFO	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm trùng huyết, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo mũi, áp xe, viêm đa khớp, bệnh cầu trùng trên gia súc non, heo, gia cầm	36 tháng	ANV-391
6034	DIMINAZONE	Diminazene aceturate (berenil), Phenazone (antipyrine)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít.	Phòng và trị ký sinh trùng đường máu như tiêm mao trùng (Trypanosoma), lê dạng trùng (Babesia, Theileria) trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo	24 tháng	ANV-393
6035	CEFATACIN	Cephalexin monohydrate, gentamicin sulfate	Hỗn dịch bơm vú	Tuýp	2, 5, 8, 10, 15, 20, 30, 50, 100g	Trị viêm vú cho bò, cừu và dê trong thời kỳ khai thác sữa	36 tháng	ANV-395
6036	PARAGIN	Analgin, Diclofenac, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít.	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trong các trường hợp viêm đường hô hấp, đau cơ, xương, thần kinh, đau sau hậu phẫu, chấn thương, bệnh khớp trên trâu, bò, bê, ngựa, cừu, dê.	24 tháng	ANV-396
6037	AZITHOCIN	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít.	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn	36 tháng	ANV-397

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6038	TIA-DOX	Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị lý, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, viêm phổi địa phương, viêm phổi dính sườn, viêm đa xoang, xoắn khuẩn đường ruột, bệnh salmonellosis, colibacillosis, viêm ruột hoại tử trên lợn	36 tháng	ANV-398
6039	VITA - PRO	Acid nicotinic, B1, B2, B6, Biotin, C, Calcium pantothenate, D3, E, Folic acid, K3, vitamin A	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị thiếu hụt các vitamin trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, thỏ và gia cầm	24 tháng	ANV-400
6040	AMOX-LANIC	Clavulanicacid, Amoxcillin	Thuốc bột uống	Gói, Chai, lọ	312.5, 625, 875, 937.5 mg; 1.25, 3.125, 6.25, 15.625, 31.25g	Trị nhiễm trùng da, mô mềm (vết thương, áp xe, viêm tế bào, viêm da) nhiễm trùng răng nướu, nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó, mèo	24 tháng	ANV-401
6041	LIDOCAVET	Lidocaine Hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Gây tê ngoài màng cứng, phong bế thần kinh, gây tê thẩm cục bộ trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo	24 tháng	ANV-402
6042	BETASOL IG	Betaine HCl, Calcium chloride dehydrated, Magnesium chloride hexahydrated, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên heo và gia cầm.	24 tháng	ANV-403

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6043	AZIRO-F	Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	ANV-404
6044	MELOCAM	Meloxicam	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Kháng viêm, giảm đau trên ngựa	24 tháng	ANV-405
6045	DEFENAC	Diclofenac Sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít.	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ANV-406
6046	TOPHINIC	Toldimphos sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít.	Trị rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lạc đà, heo.	24 tháng	ANV-407
6047	RETIC	Ethanol β -aminophosphoric acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị các bệnh có liên quan đến gan, thận trên bê, ngựa, cừu, dê, heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	ANV-408
6048	AZITILMAX	Azithromycin, Bromhexine, Tilimicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn E.coli, coryza, CRD, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch trên gia cầm	24 tháng	ANV-409

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6049	FOXIM	Cefotaxime	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 25g; 50, 100, 12, 32g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, da, mô mềm, ổ bụng, nhiễm trùng huyết, viêm xương khớp, viêm dây thần kinh trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	ANV-410
6050	AZITHROMAX	Azithromycin dihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên chó và chim bồ câu.	24 tháng	ANV-411
6051	SPECLIN	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), nhiễm khuẩn E.coli trên gia cầm. Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm khớp trên heo	24 tháng	ANV-412
6052	APRAMOX	Amoxicillin trihydrate, Apramycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu và gia cầm	24 tháng	ANV-413
6053	AVICOX	Diaveridine, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	ANV-414

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6054	FERTORIL	Toltrazuril, Iron (dạng Gleptoferron)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng thiếu máu do thiếu sắt, Phòng và trị cầu trùng trên heo.	24 tháng	ANV-415
45. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO								
6055	Dịch tả heo té bào	Siêu vi trùng Dịch tả heo nhược độc	Nhược độc đông khô	Chai	10, 25, 50, 100 liều	Phòng bệnh Dịch tả heo	18 tháng	TW II-2
6056	Vắc xin nhược độc đông khô NIU-CÁT-XON chủng F	Siêu vi trùng Newcastle nhược độc	Nhược độc đông khô	Chai	10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà	18 tháng	TW II-3
6057	Vắc xin nhược độc đông khô NIU-CÁT-XON chủng M	Siêu vi trùng Newcastle nhược độc	Nhược độc đông khô	Chai	10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà	18 tháng	TW II-4
6058	Vắc xin nhược độc đông khô NIU-CÁT-XON chủng Lasota	Siêu vi trùng Newcastle nhược độc	Nhược độc đông khô	Chai	10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà	18 tháng	TW II-5
6059	Đậu gà	Siêu vi trùng đậu gà nhược độc	Nhược độc đông khô	Chai	10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh đậu gà	18 tháng	TW II-6
6060	Vắc xin Tụ huyết trùng heo	Vi khuẩn Tụ huyết trùng vô hoạt	Vô hoạt keo phèn	Chai	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml	Phòng bệnh Tụ huyết trùng trên heo	12 tháng	TW II-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6061	Vắc xin vô hoạt keo phèn Phó thương hàn heo	Vi khuẩn Phó thương hàn vô hoạt	Vô hoạt keo phèn	Chai	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml	Phòng bệnh Phó thương hàn trên heo	12 tháng	TW II-10
6062	Vắc xin vô hoạt keo phèn Tụ huyết trùng trâu, bò chủng P52	Vi khuẩn Tụ huyết trùng vô hoạt	Vô hoạt keo phèn	Chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng trên trâu, bò	18 tháng	TW II-12
6063	Penicillin Potassium	Penicillin G Potassium	Thuốc bột pha tiêm	Chai	1.000.000 UI	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên gia súc, gia cầm	36 tháng	TW II-15
6064	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai	1g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	36 tháng	TW II-17
6065	Combiocin	Benzyl penicillin potassium, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai	1.000.000 UI ; 1g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	36 tháng	TW II-18
6066	Navet-Tetrasone	Dexamethasone acetate, Oxytetracycline HCl, Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó	24 tháng	TW II-19
6067	Sulmet 20%	Sulfadimidine sodium	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	36 tháng	TW II-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6068	Septotrim 24%	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	TW II-21
6069	Sulfadiazin 20%	Sulfadiazine sodium	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-22
6070	Terra-C	Neomycinsulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-24
6071	Terramycin-Trứng	VitaminA, B12, B2, B5, D3, E, K3, PP, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Thuốc bổ sung vitamin, giảm stress, tăng năng suất trứng, phòng các bệnh do vi trùng gây ra trên gà, vịt, cút đẻ trứng	24 tháng	TW II-27
6072	Scour-Solution	Streptomycinsulfate, VitaminB1, B12, B2, B5, B6, PP, Neomycin sulfate	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml	Trị các chứng tiêu chảy ở heo, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	TW II-28
6073	Sulfa 33	Vitamin PP, Sulfadimidine sodium	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6074	Neotesol	Neomycinsulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-30
6075	Dung dịch pha vắc xin đông khô	NaCl	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh mất nước trong, ngoài tế bào cho động vật nuôi	24 tháng	TW II-32
6076	Vitaject ADE	Vitamin D3, vitamin E, vitamin A	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Bổ sung vitamin trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-33
6077	Calci ADE	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Calcium phosphate	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g; 1kg	Bổ sung vitamin A, D, E, Calcium và Phospho giúp trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút phát triển và sinh sản tốt	24 tháng	TW II-35
6078	Calcium-B12	Vitamin B12, Calcium gluconat	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Phòng và trị một số bệnh do thiếu Calcium, thiếu máu ở gia súc và chó, mèo	24 tháng	TW II-36
6079	B-Complex	Vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 50, 100, 500ml	Thuốc bổ sung vitamin trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6080	Vitamix	CoSO ₄ , CuSO ₄ , FeO, KI, Lysine, Methionine, MgO, MnSO ₄ , vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, ZnO, vitamin A	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	100, 400, 500g; 1, 2, 5kg	Thuốc bổ sung chất dinh dưỡng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-38
6081	Levamisol 7,5%	Levamisole HCl	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu	24 tháng	TW II-39
6082	Vitamin C-2000	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai	1, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh thiếu vitamin C, hỗ trợ cho suy nhược, phòng chống stress cho gia súc, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TW II-42
6083	Kanamycin 10%	Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-44
6084	Navet-Enro 100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm nhiễm ngoài da, vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo	24 tháng	TW II-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6085	Gentamicin 4%	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-47
6086	Genta-Tylan	Tylosin tartrate, Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-48
6087	Neo-Kanamycin 10%	Neomycin sulfate, Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-50
6088	Oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 20, 50, 100ml	Kích thích tiết sữa, thúc đẻ cho gia súc trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-51
6089	Suanovet 5	Spiramycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-52
6090	Navet- Doxy-T	Dexamethasone acetate, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	TW II-54
6091	Suanovet 10	Spiramycin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6092	Terra-Colivit	Vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, giảm stress cho trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-57
6093	Lincomycin 10%	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	TW II-58
6094	Lincoseptim	Sulfamethoxazole, Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-59
6095	Vitacalcium	Choline, CuSO ₄ , Dicalciphosphate, FeSO ₄ , Lysine, Methionine, MnSO ₄ , vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, ZnSO ₄ , vitamin A, vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5kg	Bổ sung vitamin cho trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-61
6096	Nhiệt thán	Nha bảo nhiệt thán nhược độc	Nhược độc đông khô	Chai	10, 15, 20, 25, 40, 50, 100, 200, 250, 500 liều	Phòng bệnh nhiệt thán	18 tháng	TW II-64

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6097	Gumboro	Siêu vi trùng Gumboro nhược độc	Nhược độc đông khô	Chai	10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh Gumboro cho gà	18 tháng	TW II-65
6098	Vắc xin nhược độc đông khô NIU-CÁT-XON chịu nhiệt	Siêu vi trùng Newcastle nhược độc	Nhược độc đông khô	Chai	10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà	18 tháng	TW II-66
6099	Navet-Saracin	Sarafloxacin HCl	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sarafloxacin gây ra tiêu chảy trên heo con	24 tháng	TW II-70
6100	Navet-Cel	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	TW II-71
6101	Vắc xin Tụ huyết trùng gia cầm	Vi khuẩn Tụ huyết trùng vô hoạt	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml	Phòng bệnh Tụ huyết trùng trên gia cầm	12 tháng	TW II-72
6102	T.T.S-Plus	Sulfadiazine sodium, Sulfamethoxazole, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6103	Navet-Vita-Plus	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, Sulfate kẽm	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Bổ sung chất dinh dưỡng, kích thích sự phát triển ở trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-74
6104	Navet-Tylan-Vit	Sulfamethoxazole, Sulfadiazine sodium, Tylosin tartrate, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa; tăng sức đề kháng cho trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-79
6105	Navet- Oxytetra 100	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TW II-80
6106	Vita-Electrolytes	Calcium gluconate, KCl, Magnesium citrate, Methionine, NaCl, Sodium citrate, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, vitamin A	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Thuốc bổ sung các chất dinh dưỡng trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-81
6107	Trimecol	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-82

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6108	Tiacol	Bromhexin, Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên gia súc trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-83
6109	Navet- Enro	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 200ml	Trị phó thương hàn, phù đầu do E.Coli, viêm phổi, viêm dạ dày-ruột trên heo con	24 tháng	TW II-84
6110	Navet-Fenben	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	TW II-85
6111	B-K-A	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Bình, chai, can	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 120, 150, 200, 240, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, hồ ngâm chân, phương tiện vận chuyển, lò mổ, máy ấp trứng	36 tháng	TW II-86
6112	Navet-Thiasone	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo	24 tháng	TW II-87
6113	Ivermectin 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	TW II-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6114	Dexasone	Dexamethasone Na Phosphate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Thuốc kháng viêm, chống dị ứng và stress trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	TW II-93
6115	Anti-ecto	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 120, 200ml	Trị ký sinh trùng trên chó	24 tháng	TW II-94
6116	Clear Dog	Sulfate Zn, vitamin E, Permethrin	Nhũ dịch dùng ngoài	Bình, chai, can	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 120, 150, 200, 240, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít	Làm sạch da, mượt lông, phòng chống các bệnh ký sinh trùng ngoài da trên chó	24 tháng	TW II-95
6117	Vắc xin nhược độc đông khô DỊCH TẢ VỊT TÊ BÀO	Giống virus Dịch tả vịt nhược độc trên tế bào	Nhược độc đông khô	Chai	200, 500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh dịch tả vịt	18 tháng	TW II-96
6118	Benkocid	Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	36 tháng	TW II-97
6119	Navet-Vitamin C antistress	Acid citric, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho động vật nuôi	24 tháng	TW II-98

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6120	Chloramin T	Chloramin T	Bột sát trùng	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lò mổ, máy ấp trứng	36 tháng	TW II-99
6121	Navet-Iodine	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Bình, chai, can	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 120, 150, 200, 240, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, khử trùng trứng, thụt rửa tử cung cho trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	TW II-100
6122	Vắc xin Xuất huyết thỏ	Vi rút xuất huyết thỏ callicivirus	Vô hoạt keo phen	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng bệnh xuất huyết thỏ truyền nhiễm do callicivirus cho thỏ	12 tháng	TW II-101
6123	Navet- Tylosin 100	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	TW II-102
6124	Navet-Cox	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100, 200ml	Trị bệnh cầu trùng trên heo con	24 tháng	TW II-103
6125	Navetcide	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Bình, chai, can	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 120, 150, 200, 240, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển (trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm)	36 tháng	TW II-104
6126	Navet-Flor	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	TW II-106

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6127	ADE B.Complex	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP, vitamin A	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin; hồi phục sức khỏe sau điều trị trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-107
6128	Calcifort-B12	Acid Boric, Acid Glutamic, Magnesium carbonate, Vitamin B12, Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu Calcium và thiếu máu trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-108
6129	Navet-Analgin C	Vitamin C, Analgin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ nhiệt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-109
6130	Navet-Analgin 30%	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ nhiệt trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-110
6131	Navet-Tylosin 200	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu	24 tháng	TW II-111
6132	Navet-Pen-Strep	Dihydrostreptomycinsulfate, Penicillin G Procaïn	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-112
6133	Navet-Oxytetra 200	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-113

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6134	Navetkon-S	Acid malic, Acid sulfamic, Potassium monopersulfate, Dodecyl benzen sulfonate, Sodium hexametaphosphate	Bột sát trùng	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết	36 tháng	TW II-114
6135	Vắc xin vô hoạt nhũ dầu Tụ huyết trùng trâu bò chủng P52	Vi khuẩn Pasteurella multocida serotype B:2 vô hoạt	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng trên trâu, bò	30 tháng	TW II-115
6136	Navet-Marbocin	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	TW II-116
6137	Navet-Amoxy	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tuần hoàn, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	TW II-117
6138	Navet-Marbocin 10	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	TW II-118
6139	Navet-Xinil	Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100, 500ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TW II-119
6140	Navet-Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tuần hoàn trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	TW II-120
6141	Navet-Fer+B12	VitaminB12, Iron (sắt)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé	24 tháng	TW II-121

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6142	Navet-Streptapen	Dihydrostreptomycinsulfate, Penicillin G Procaïn	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng (đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp) do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và streptomycin trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	TW II-122
6143	Navet-Interferon	Interferon alpha tái tổ hợp	Đông khô	Lọ	1000000, 5000000, 10000000, 15000000, 20000000 UI	Hỗ trợ điều trị cùng với kháng sinh đối với bệnh viêm vú bò do vi khuẩn gây ra	24 tháng	TW II-123
6144	Navet-Norflox-C	Vitamin C, Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-124
6145	Navet-Neo-Dox	Neomycin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-125
6146	Navet-Tylo-Dox	Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-126

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6147	Navet-Gentamox	Amoxycillin trihydrate micronized, Gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 500 ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu- sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu	24 tháng	TWII-127
6148	Navet-Cox 2,5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà, vịt, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-128
6149	Navet-Verxil	Ivermectin, Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TW II-129
6150	Navet-Kháng Gum	Kháng thể Gumboro	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh Gumboro trên gia cầm	12 tháng	TW II-131
6151	Navet-Mytox	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình	20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị các bệnh do ngoại ký sinh trùng gây ra trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó	24 tháng	TW II-132
6152	Navet-LPVAC	Virus Đậu dê nhược độc chủng GTQ	Nhuược độc đông khô	Chai	1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500 liều	Phòng bệnh đậu cho dê và viêm da nổi cục cho trâu, bò	26 tháng	TW II-133
6153	Navet-Butavit	VitaminB12, Butafosfan	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 20, 50, 100ml	Phục hồi, hỗ trợ sức khỏe cho gia súc trong quá trình điều trị bệnh; phòng trị chứng suy dinh dưỡng ở trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TW II-134

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6154	Aftovax bivalent	Kháng nguyên Lở mồm long móng type O (O1Manisa + O-3039) và A (AMay97 + A22Iraq)	Vô hoạt keo phèn	Chai	20, 50, 100, 500ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TW II-136
6155	Navet-Vifluvac (H5N1 subtype, vô hoạt nhũ dầu)	Virus Cúm A/H5N1 chủng NIBRG-14 vô hoạt	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5N1 cho gà, vịt, ngan, chim cú	18 tháng	TW II-137
6156	Vắc xin Tụ huyết trùng dê	Pasteurella multocida serotype B:2, A:1, Vi khuẩn Pasteurella haemolytica type A	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng bệnh Tụ huyết trùng trên dê	12 tháng	TW II-138
6157	Vắc xin Tụ huyết trùng và E.Coli gia cầm	Vi khuẩn Escherichia coli serotype O:78, Vi khuẩn Pasteurella multocida serotype A:1	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml	Phòng bệnh Tụ huyết trùng và E.Coli trên vịt	12 tháng	TW II-139
6158	Navet-Tulamycin	Tulathromycin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm kết giác mạc mắt, thối móng trên trâu, bò, heo	36 tháng	TW II-140
6159	Navet-Vitamix Soluble	Acid Folic, Biotin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, vitamin A, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Giảm stress trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	TW II-141

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6160	Navet-Vita-M	Methionin, vitamin E, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Phòng trị thiếu vitamin E, C, Methionine, tăng sức đề kháng, chống stress trên gia súc (trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu), gia cầm	24 tháng	TW II-142
6161	Navet-Biovit	Acid folic, Choline, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, Hệ vi khuẩn lên men lactic	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Cung cấp vi sinh vật lên men tiêu hóa, các vitamin; chống stress, ức chế vi khuẩn có hại phòng bệnh đường ruột trên gia súc (trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu), gia cầm, chó, mèo	24 tháng	TW II-143
6162	Vắc xin Nhị giá Tụ huyết trùng và Phó thương hàn heo	Pasteurella multocida chủng AvPS-3, Salmonella cholerae suis O:6,7; H:1,5, chủng Smith	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 20 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng và phó thương hàn trên heo	12 tháng	TW II-144
6163	Navet-Vigavit	Kháng thể viêm gan vịt	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh viêm gan vịt	12 tháng	TW II-145
6164	Vắc xin Tai xanh nhược độc đông khô chủng BG08	Virus PRRS chủng BG08	Nhược độc đông khô	Chai	10, 20, 50 liều	Phòng hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp (PRRS) trên lợn	18 tháng	TW II-146
6165	Navet-Genta 100	Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TW II-147

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6166	Navet-Linco 30	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm phổi, viêm khớp trên lợn	24 tháng	TW II-148
6167	Navet-Colido	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	TW II-150
6168	Navet-Gendo	Gentamicin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	TW II-151
6169	Navet-Anticoc	Diaveridine, Sulfadimerazine	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ	24 tháng	TW II-152
6170	Navet-Ampicoli C	Colistin sulfate, vitamin C, Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm ruột, thương hàn, Coryza truyền nhiễm, CRD, Haemophilus, Colibacillosis, tụ cầu trùng, streptococcosis trên gia cầm, heo, bê, nghé	36 tháng	TW II-153
6171	Rebencid	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde, Chlorocresol	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, khử mùi chuồng trại chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	36 tháng	TW II-154
6172	Chế phẩm kháng thể Navet-Anti.Eco F	Kháng thể E.Coli	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250, 500 ml	Phòng và trị bệnh phù đầu, tiêu chảy trên heo do E.Coli gây ra	12 tháng	TWII-155

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6173	Vắc xin Cúm gia cầm Navet-Fluvac 2	Vi rút cúm A/H5N1 chủng NIBGR-14, Vi rút cúm A/Hubei/1/2010 (H5N1)-PR8-IDCDC-RG30	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm cho gà, vịt, ngan (vịt xiêm), chim cút	18 tháng	TW II-156
6174	Navet-Ecovac F	Protein độc tố Stx2e, Vi khuẩn E.Coli	Vô hoạt keo phèn	Chai	2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng bệnh phù đầu và tiêu chảy do E.Coli gây ra trên heo con trước và sau cai sữa	18 tháng	TW II-157
6175	Navet-Rabivac F	Virus vắc xin đại Flury-Lep	Vô hoạt keo phèn	Chai	1, 10 liều	Phòng bệnh dại cho chó	24 tháng	TW II-158
6176	Thuốc úm gà, vịt	Streptomycin sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, Penicillin G Potassium, vitamin B2, vitamin B5	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Khắc phục những ảnh hưởng của stress ở gà và vịt con, khi gia cầm bị nhiễm các bệnh viêm đường hô hấp mãn tính (CRD) và viêm xoang nhiễm trùng, viêm ruột truyền nhiễm trên gà	24 tháng	TW II-159
6177	Navet-Prostag	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml	Kích thích noãn, gây rụng trứng và động dục, trị vô sinh, động dục ỉn, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, heo	24 tháng	TW II-160
6178	Navet-Doxy 50% WSP	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống/trộn thức ăn	Gói, hộp	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, nghé, gia cầm và heo	24 tháng	TW II-161

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6179	Decoxid 200	Glutaraldehyde, Quaternary ammonium compounds	Dung dịch sát trùng	Chai, bình	20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng trại chăn nuôi, dụng cụ, thiết bị, hồ ngâm chân, xác súc vật, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	36 tháng	TW II-162
6180	Rebencid 50	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde, Chlorocresol	Dung dịch sát trùng	Chai, bình	20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, khử mùi, diệt cầu trùng chuồng trại chăn nuôi, dụng cụ, thiết bị, hồ ngâm chân, xác súc vật, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	36 tháng	TW II-163
6181	Navet-FlorDox 300	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-164
6182	Navet-Hepatosol	Betain HCl, Choline chloride, DL-methionine, D-Panthenol, L-Carnitine, Magnesium sulfate, Sorbitol, vitamin C	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Giúp cân bằng các acid béo, hỗ trợ phòng ngừa gan nhiễm mỡ và rối loạn chức năng gan, điều chỉnh các rối loạn tiêu hóa, tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	TW II-165
6183	Aftovax bivalent	Kháng nguyên Lở mồm long móng type O (O1Manisa + O-3039) và A (liều 6PD50)	Vô hoạt keo phèn	Chai	20, 50, 100, 500ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TW II-166

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6184	Navet-Sulfatrim 48	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống/ trộn thức ăn	Gói, hộp	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm mũi, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, ngựa; trị tiêu chảy, đầu đen, cầu trùng, sưng phù đầu trên gia cầm	24 tháng	TW II-167
6185	Navet-Amoxicol plus	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu do vi sinh vật nhạy cảm với amoxicillin và colistin sulfate ở bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, cú)	24 tháng	TW II-168
6186	Navet-Excel 100	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	24 tháng	TW II-169
6187	Navet-E.T.S.C	Sulfadiazine (assodium), Erythromycin (as thiocyanate)	Bột uống/ trộn thức ăn	Gói, hộp	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu cho gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, cú), heo, bê, nghé, ngựa con	24 tháng	TW II-170

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6188	NAVET-ASFVAC (Vắc xin Dịch tả lợn Châu Phi nhược độc đông khô)	Virus Dịch tả lợn Châu Phi nhược độc chủng ASFV-G-Delta-177L	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn Châu Phi cho lợn từ 04 tuần tuổi	20 tháng trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 2-8oC	TW II-171
46. CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH ANOVA								
6189	NOVA-AMPICOL	Ampicilline (as Trihydrate), Colistin (as sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg; 5kg; 10kg; 25kg	Trị bạch ly, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	LD-AB-1
6190	NOVA-BACTRIM 48%	Sulfadiazine, Trimethoprine	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	LD-AB-3
6191	NOVA-CRD STOP	Erythromycine, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, CRD kết hợp E.coli, tụ huyết trùng, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	LD-AB-4
6192	NOVA COC	Diaveridine (as HCl), Sufadimidine (as sodium), vitamin A	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Điều trị bệnh cầu trùng trên gà, heo con, thỏ, bê, nghé	24 tháng	LD-AB-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6193	NOVA CLOZIN	Sulfaclozine, vitamin A	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh cầu trùng, tiêu chảy trên gà, heo	24 tháng	LD-AB-6
6194	NOVA-COCI STOP	Diaveridine (as HCl), Sulfaquinoxaline (as sodium), vitamin A	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, heo, thỏ, bê, nghé.	24 tháng	LD-AB-7
6195	NOVA-DOXINE	Bromhexine (as HCl), Doxycycline (as HCl)	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị Mycoplasma, Lepto, CRD, C-CRD, viêm khớp, viêm xoang mũi, teo mũi, viêm phổi trên gà, vịt, cút, heo, bê, nghé	24 tháng	LD-AB-9
6196	NOVA LEVASOL	Levamisole (as HCl)	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Thuốc tẩy các loại giun tròn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	LD-AB-11
6197	NOVA-METOGEN	Gentamicin (as sulfate), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, heo, bê, nghé.	24 tháng	LD-AB-12
6198	NOVA-TRIMEDOX	Doxycycline (as HCl), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, C-CRD, sưng phù đầu, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm teo mũi, thương hàn trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	LD-AB-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6199	NOVA-TRIMOXIN	Amoxicilline (as Trihydrate), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	LD-AB-16
6200	NOVA LINCO-S	Lincomycin (as HCl), Spectinomycine (as HCl)	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	LD-AB-17
6201	NOVAZYME	B.subtilis, Sac. Cerevisiae, Amylase, lipase, protease, hemicellulase, lysine, methionine, phosphorus, calcium, vitamin B1, B2, B6, E, pantothenic acid, niacin, folic acid và acid lactic, L-acid Tartric	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Ổn định và cân bằng hệ vi sinh đường ruột, kích thích tiêu hóa giúp phòng ngừa hữu hiệu viêm ruột, tiêu chảy, phân sống trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-21
6202	NOVA-AMINOLYTES	Calcium, Methionine, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Chống cạn mỗ, giảm stress, giải nhiệt và chống mất nước trong các bệnh sốt cao, tiêu chảy ở gia cầm.	24 tháng	LD-AB-33
6203	NOVA-C PLUS	Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng và chống xuất huyết, chống stress khi trời nắng nóng hoặc lúc tiêm phòng, chuyển chuồng cho trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6204	NOVA-C COMPLEX	Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, chống stress do tiêm phòng, vận chuyển, thời tiết thay đổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-35
6205	NOVA-DEXTROLYTES	Citric Acid, Dextrose, Potassium Chloride, Sodium Chloride	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Chống stress và cắn mổ lúc trời nắng nóng, chống mất nước và mất chất điện giải trong các bệnh sốt cao, tiêu chảy ở gà	24 tháng	LD-AB-36
6206	NOVACIDE	Dimethyl Alkylbenzyl C12-C14-C16 ammonium, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	30, 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 4, 10, 20 lít.	Diệt khuẩn, virus, bào tử vi trùng, Mycoplasma, nấm mốc.	24 tháng	LD-AB-39
6207	NOVADINE 10%	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	30, 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 4, 10, 20 lít.	Thuốc sát trùng tiêu diệt virus, vi khuẩn, Mycoplasma, nấm mốc	24 tháng	LD-AB-40
6208	NOVASEPT	Alkyl benzyl dimethyl ammonium Chloride, Didecyl dimethyl ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	30, 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 4, 10, 20 lít.	Thuốc sát trùng, diệt virus, vi khuẩn, bào tử vi trùng, Mycoplasma, nấm mốc.	24 tháng	LD-AB-41
6209	NOVA B.COMPLEX	Adenosine Triphosphate, Choline chloride, Cyanocobalamin, D-Panthenol, Niacinamide, Pyridoxine, Riboflavin, Thiamine	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trợ sức tăng lực, giúp mau hồi phục khi mắc bệnh. Tăng cường trao đổi chất, tăng khả năng sinh sản, sức kháng bệnh trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó	24 tháng	LD-AB-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6210	NOVA-CALCIUM + B12	Calcium borogluconate, Magnesium chloride, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị bệnh do thiếu Calcium và Magnesium như: còi xương, chậm lớn, sốt sữa, bại liệt, co giật, xuất huyết, phù trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	LD-AB-44
6211	NOVA Fe + B12	Iron, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu do mất máu hoặc thiếu máu do nhiễm ký sinh trùng trên bê, nghé, dê, cừu, heo con	24 tháng	LD-AB-45
6212	NOVA Fer 100	Iron	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé, dê, cừu.	24 tháng	LD-AB-46
6213	NOVA-ADE	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Phòng, trị thiếu vitamin A, D, E, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-47
6214	NOVA-ATP COMPLEX	Adenosin triphosphate, Sodium selenite, vitamin B1, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Chống suy nhược do mắc bệnh, hoặc do thiếu dinh dưỡng, yếu cơ, đứng không vững, bại liệt không đứng được trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6215	NOVA-ANA C	Dipyrone, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Hạ sốt nhanh và hiệu quả kéo dài trong các bệnh nhiễm trùng cấp tính trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-49
6216	NOVA-BROMHEXINE PLUS	Bromhexine, Dexamethasone, Dipyrone	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Chống viêm, hạ sốt kết hợp với long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo..	24 tháng	LD-AB-50
6217	NOVA-C.VIT	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị suy nhược, sốt cao, xuất huyết, tăng chức năng giải độc, tăng sức kháng do bị stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-51
6218	NOVA-D.O.T	Dexamethasone, Oxytetracycline, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị thương hàn, THT, đau son, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, đau móng, sưng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-52
6219	NOVA-ENROCIN 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó.	24 tháng	LD-AB-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6220	NOVA-GENTASONE 10%	Dexamethasone, Gentamycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường sinh dục, hô hấp như: viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đa khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo thịt, heo con	24 tháng	LD-AB-54
6221	NOVA LEVA	Levamisol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Tẩy các loại giun đũa, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc, giun xoắn dạ múi khế, giun kết hạt, giun phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó.	24 tháng	LD-AB-55
6222	NOVA MECTIN 0,25%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Phòng, trị ghẻ, các loại giun tròn như giun đũa, giun thận, giun tim trên bê, nghé, dê, cừu, heo, thỏ, chó.	24 tháng	LD-AB-56
6223	NOVA MECTIN 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Phòng, trị ghẻ, các loại giun tròn như giun đũa, giun thận, giun tim trên trâu, bò, heo, chó.	24 tháng	LD-AB-57
6224	NOVA-NORCINE	Bromhexine, Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm khớp đau móng, viêm ruột tiêu chảy, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó.	24 tháng	LD-AB-58

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6225	NOVA-TICOGEN	Dexamethasone (as sodium phosphate), Gentamicin (as sulfate), Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, đau móng, CRD, CRD kết hợp E.coli trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-59
6226	NOVA-TYLOSPEC	Spectinomycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm móng, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, CRD, CRD kết hợp E.coli, sưng phù đầu, viêm xoang mũi trên heo, chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	LD-AB-61
6227	NOVASONE	Bromhexine, Lidocaine, Oxytetracycline, Prednisolone, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị thương hàn, sốt bỏ ăn, tụ huyết trùng, đau son, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, đau móng, sưng phù đầu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-62
6228	NOVA-PARA C	Paracetamol, Potassium Chloride, Sodium Chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, chống mất nước, chất điện giải khi sốt cao hoặc khi trời nắng nóng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6229	NOVA-PARAXIN	Betain, Bromhexine, Paracetamol, Potassium Chloride, Sodium Chloride	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, chống mất nước, cân bằng chất điện giải, chống stress do nhiệt lúc trời nắng nóng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-64
6230	NOVA E-SELEN	Selenium, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Chống teo cơ, yếu cơ gây bại liệt trên trâu, bò, heo, gia cầm sinh sản.	24 tháng	LD-AB-67
6231	NOVA-BIOTINE	Biotin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng miễn dịch trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-68
6232	NOVA-GROWTH	Beta-glucan, Biotin, vitamin A, vitamin D3, vitamin nhóm B (B1), Zinc oxide	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng miễn dịch trên heo.	24 tháng	LD-AB-69
6233	NOVA-HEPAVIT	Betaine, Methionine, Sorbitol, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 20 lít	Bổ gan, lợi mật, giúp ăn ngon miệng trên trâu, bò, heo con, heo thịt, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-75
6234	NOVA-ENRO 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 20 lít	Trị CRD ghép với E.coli, sung phù đầu do E.coli hoặc Mycoplasma, viêm ruột tiêu chảy, viêm rốn trên heo, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-76

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6235	NOVAZURIL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 20 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gà, thỏ.	24 tháng	LD-AB-77
6236	NOVA FLOX 20%	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 20 lít	Trị CRD, C-CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng máu, bạch lỵ; viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-78
6237	NOVA-TETRA LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-79
6238	NOVA-CALCIUM-D	Calcium D-saccharate, Calcium glucoheptonate, Calcium gluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Cung cấp calcium, trị bệnh do thiếu Calcium trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo	24 tháng	LD-AB-80

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6239	NOVA-AMINOVITA	Calcium chloride, D-Pantothenol, L- Cysteine HCl, L- Lysine, L- Isoleucine, L-Leucine, L- Methionine, L- Phenylalanin, L- Threonine, L- Tryptophan, L-Valine, Magnesium chloride, Nicotinamide, Potassium chloride, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamine	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Bồi dưỡng, tăng lực, giúp mau hồi phục, chống suy nhược cho thú bị còi cọc, mất sức do làm việc nặng, sinh đẻ, mắc bệnh, stress.	24 tháng	LD-AB-81
6240	NOVASAL	1-butylamino-1-methylethylphosphorous acid, Methyl hydroxybenzoate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Kích thích tiết sữa trên heo nái, bò sữa, dê cừu tăng tỷ lệ đẻ trứng trên gà, vịt đẻ. Chống bại liệt, suy nhược, còi cọc do mắc bệnh, suy dinh dưỡng	24 tháng	LD-AB-82
6241	NOVA-FLOR	Bromhexine, Dexamethasone, Florphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, THT, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	LD-AB-83
6242	NOVA-Fe+B.COMPLEX	Iron, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, mất máu hoặc do ký sinh trùng trên heo con, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	LD-AB-84

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6243	NOVA-ADE VITA	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E. Nâng cao sức đề kháng bệnh, sức tăng trưởng và khả năng sinh sản cho trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-85
6244	NOVA-LINCO SPECTIN	Lincomycin (as HCl), Spectinomycin (as HCl)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị hồng ly, viêm phổi, THT trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. Trị CRD, C-CRD, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm..	24 tháng	LD-AB-86
6245	KANACIN 10%	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị THT, viêm phổi, màng phổi, viêm khớp, đau móng, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-87
6246	NOVA-AC XANH	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10ml; 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Chống viêm kết hợp với hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, các trường hợp sốt cao không rõ nguyên nhân trên heo, chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-89
6247	NOVA-TYLOSIN 20%	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, viêm vú, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6248	TIALIN 10%	Dexamethasone, Tiamulin Hydrogen Fumarate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, THT, viêm màng phổi, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, tiêu ra máu trên heo sau cai sữa..	24 tháng	LD-AB-93
6249	NOVA-ENROCOL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ	20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phân vàng trên heo con, chó, mèo, dê, cừu con, bê, nghé.	24 tháng	LD-AB-97
6250	NOVA-COLIGEN	Colistin sulfate, Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, tiêu chảy, phù đầu, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-98
6251	NOVA-TIASONE	Bromhexine, Dexamethasone, Oxytetracycline (as HCl), Tiamulin (as Fumarate)	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-99
6252	NOVA-THIASUL	Sulfadimethoxine, Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị thương hàn, bạch ly, viêm phổi, viêm khớp, THT trên gia cầm; viêm phổi, tiêu chảy, sung phù đầu trên heo, bê, nghé.	24 tháng	LD-AB-100

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6253	NOVA-TYLOSONE	Bromhexine, Prednisolone, Thiamphenicol, Tylosine	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị bệnh viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm ruột tiêu chảy, sung phù đầu, thương hàn, đau móng, nhiễm trùng vết thương, CRD, C-CRD trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	LD-AB-101
6254	NITRONIL	Nitroxynil	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Tẩy sát lá gan, giun xoắn, giun móc, giun kết hạt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa.	24 tháng	LD-AB-103
6255	NOVA-LINCODOX	Bromhexine (as HCl), Doxycycline (as HCl), Lincomycin (as HCl)	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-105
6256	DINOSPRAY	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Ống, lọ, chai	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4lít.	Khử trùng vết thương, vết thối, vết mổ.	24 tháng	LD-AB-107
6257	NOVA-SPIRACOL	Bromhexine, Colistin, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, THT, nhiễm trùng vết thương trên heo, bê, nghé, dê, cừu non.	24 tháng	LD-AB-108
6258	NOVA-FER+TYLOGEN	Gentamycin, Iron, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Điều trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo.	24 tháng	LD-AB-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6259	NOVA-CRD	Bromhexine, Dexamethasone, Trimethoprim, Tylosin (as tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-110
6260	NOVA-ANTI CRD	Amoxicillin as trihydrate, Bromhexine, Dexamethasone, Paracetamol, Tylosin as tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh CRD, CRD ghép E.coli, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm ruột trên gà, vịt, cút, heo	24 tháng	LD-AB-111
6261	NOVA-GENTABACTRIM	Gentamicin as sulfate, Sulfadimidine as sodium	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Điều trị viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-112
6262	NOVA-TYLOGEN	Gentamycin as sulfate, Potassium chloride, Sodium chloride, Tylosin as tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	LD-AB-113
6263	NOVA-COCCI	Diaveridine, Sulfachloropyridazine	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các bệnh cầu trùng trên gà, thỏ, heo con, bê, nghé.	24 tháng	LD-AB-114

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6264	NOVA-AMPISUL	Ampicilline, Sulfachloropyridazine	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg; 5kg; 10kg; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-116
6265	NOVA-TRIMECOL	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Điều trị các bệnh viêm ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-118
6266	NOVA-YELLOW SHAMPOO	Biotin, D-panthenol, vitamin B6, vitamin E, Zinc	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	50, 100, 150, 250, 300, 500ml; 1 lít	Khử mùi, sạch lông, chống rụng lông, dưỡng da trên chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-120
6267	NOVA-GREEN SHAMPOO	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	50, 100, 150, 250, 300, 500ml; 1 lít	Trị ve, rận, bọ chét trên chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-121
6268	NOVA-PINK SHAMPOO	Amitraz, Ketoconazole	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	50, 100, 150, 250, 300, 500ml; 1 lít	Phòng và trị ghẻ, bọ chét kết hợp với nấm da trên chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-122
6269	NOVA-SEPTRYL 24%	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm khớp, móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-126
6270	NOVA-Fe+B12 20%	Iron (Dextran complex), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	24 tháng	LD-AB-127

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6271	NOVA-AMDECOL	Ampicillin (as Trihydrate), Colistin Sulfate, Dexamethasone	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị sung phù đầu, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-128
6272	NOVA PEN-STREP	Penicillin G Procaïn, Streptomycin Sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1,65g	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-129
6273	NOVA-PENICILLIN	Penicillin G procaine, Penicillin G sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	3,7g	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm lở da, nhiễm trùng sau phẫu thuật, viêm khớp, đóng dấu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-130
6274	NOVA-AMPI	Ampicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1g	Trị viêm phổi, viêm vú, tử cung, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-131
6275	NOVA-GENMOX	Amoxicillin Trihydrate, Gentamicin Sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0,75g	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-132

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6276	NOVA-MARLOX 25	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-133
6277	NOVA-OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-134
6278	NOVA-ANAZINE 20%	Dipyrone	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, giảm đau, an thần trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	LD-AB-135
6279	NOVA-DEXA 20	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Kháng viêm trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm..	24 tháng	LD-AB-136
6280	NOVA-ATROPIN	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị đau bụng do co thắt ruột, khó thở do phế quản co thắt trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-137
6281	ADE-B.COMPLEX INJ	Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, heo, chó, mèo..	24 tháng	LD-AB-138
6282	NOVA-DOXYL 10%	Doxycycline	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	LD-AB-139

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6283	NOVA-GENTYLO	Gentamicin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, móng, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-140
6284	NOVA-HEPA+B12	Methionine, Sorbitol, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Tăng khả năng tiết mật, tăng cường chức năng giải độc gan trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	LD-AB-141
6285	NOVA-B.COMPLEX C	Dexpanthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B và C, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	LD-AB-142
6286	NOVA-COLISPEC	Colistin sulfate, Spectinomycine HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, phân vàng, phân trắng, phân xanh, phân có máu trên heo con	24 tháng	LD-AB-143
6287	NOVA-COC 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên heo con, gia cầm	24 tháng	LD-AB-144
6288	NOVA-COLISTOP	Colistin, Gentamycin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng trên heo con, bê, nghé, dê con, cừu con	24 tháng	LD-AB-145
6289	NOVA-GENTASUL	Gentamycin, Sulfamethoxazole	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phân vàng, phân có máu trên heo con, bê, nghé, dê con, cừu con	24 tháng	LD-AB-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6290	NOVA-B1+B6+B12	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị kém ăn, còi cọc, suy nhược cơ thể. Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-147
6291	NOVA-PENI STREPTO	Dihydro Streptomycin (as sulfate), Penicillin G procaine	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, Lepto, tụ huyết trùng, viêm tử cung, móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-149
6292	NOVA-MC.A30	Didecyl dimethyl ammonium chloride, Edetate disodium, Protectol	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Khử trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lò mổ, nước.	24 tháng	LD-AB-148
6293	NOVA-VITAMINO ORAL	D-Panthenol, Folic acid, L-Cysteine HCl, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine HCl, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, L-valine, Nicotinamide, vitamin A, B1, B12, B2, B6, C, D3, K3, E	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5 lít	Nâng cao đề kháng, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh, chống còi cọc, suy nhược, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-150
6294	NOVA-ENROFLOXACIN 50	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6295	NOVA COLI.COLI	Colistin Sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim trên bê, nghé, heo, dê non, cừu non, gia cầm, thỏ	24 tháng	LD-AB-152
6296	NOVA AMPI.COL	Ampicilline Trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	LD-AB-153
6297	NOVA-COC 2,5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	LD-AB-154
6298	NOVA-DOXY 300WSP	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-155
6299	NOVA-AMOX LA	Amoxicillin (as trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm mô mềm trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-156
6300	NOVA-FLOR 10%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-157
6301	NOVA-GENTA.AMOX	Amoxicillin (as trihydrate), Gentamycin (as sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm ruột do vi khuẩn, viêm vú trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	LD-AB-158

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6302	NOVA-LINCO INJ	Lincomycin (as HCl)	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-159
6303	NOVA-CEFUR	Ceftiofur as Hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	LD-AB-160
6304	NOVA-AMOX 50%	Amoxicillin as trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục trên lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-161
6305	NOVA-D.O.C	Oxytetracycline as HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-163
6306	NOVA-COLISTIN 80	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, phù thũng ở heo con, viêm thận, viêm bàng quang, viêm tử cung, viêm đa khớp, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	LD-AB-164
6307	NOVA-AMOXICOL	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Hộp, Túi, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, viêm vú, viêm khớp, nhiễm trùng rốn trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-165

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6308	NOVA NEOCOLI	Colistin sulfate, Neomycin Sulfate, vitamin D3, vitamin K3	Thuốc bột uống	Hộp, Túi, bao, gói	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5kg; 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycin trên gia cầm, thỏ, heo, bê nghé, dê con	24 tháng	LD-AB-166
6309	NOVA-FLORPHENICOL 2%	Florphenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm khớp trên heo.	24 tháng	LD-AB-167
6310	NOVA-FLOR 40% LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	LD-AB-169
6311	NOVA-AMCOLI FORT	Ampicillin as Trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị CRD, C-CRD trên gà, vịt, cút; Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi và hội chứng MMA trên heo.	24 tháng	LD-AB-170
6312	NOVA-BROMHEXINE	Bromhexine as HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giảm ho, long đờm, hỗ trợ điều trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gà	24 tháng	LD-AB-171
6313	NOVA-DOXAL	Doxycycline HCl, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, viêm tuyến vú, viêm tử cung, âm đạo, viêm màng não, sốt hậu sản, viêm tắt sữa trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-172
6314	NOVA-DOXINE 500	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-174

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6315	NOVA-TULACIN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	LD-AB-175
6316	NOVA-TILMICOSIN 250	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Ống, chai, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-177
6317	NOVASAL COMPLEX	1-(n-Butylamino)-1 methylethyl phosphorus acid (Butaphosphan), Adenosin triphosphate, Cyanocobalamin, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Tăng cường miễn dưỡng trên gia súc, gia cầm trong trường hợp kiệt sức, mệt mỏi, suy nhược, chậm lớn.	24 tháng	LD-AB-178
6318	NOVA-ANTI COLI	Colistin sulfate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Ống, chai, can	2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê, cừu, heo con	24 tháng	LD-AB-179
6319	NOVA-TIA.DC	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, Chai, can	2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 10 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo.	24 tháng	LD-AB-180
6320	NOVA-CLAMOX	Amoxicilline trihydrate, Clavulanic Acid (as Potassium Clavulanate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, Chai, can	2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 10 lít	Trị viêm phổi cấp, THT, viêm ruột tiêu chảy, tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-181

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6321	NOVA-BACTAL	Cefquinome (as sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, nhiễm trùng da, thối móng, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	LD-AB-182
6322	CP-ENROFLOXACIN 50%	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiêu, tiết niệu, da trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-185
6323	CP-NORFLOXACIN 50%	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm đường sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu, viêm ruột tiêu chảy trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-186
6324	NOVA-OXOLINIC 20%	Oxolinic acid	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh do E.coli gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	LD-AB-187
6325	NOVA-TYDOXIN	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-188
6326	NOVA-GENTADOX	Doxycycline HCl, Gentamicin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-189
6327	NOVA-SULCOC	Diaveridine HCl, Sulfadimidine Sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, heo.	24 tháng	LD-AB-190
6328	NOVA-DIFLOR	Difloxacin (as Hydrochloride)	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 4 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-191

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6329	NOVA-AMCOLI	Ampicillin (as trihydrate), Colistin Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên bò, heo, dê, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-192
6330	NOVA-AMOXICOL INJ	Amoxicilline Trihydrate, Colistin Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên bò, heo.	24 tháng	LD-AB-193
6331	NOVA-PROFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trong các trường hợp viêm cơ bắp, viêm khớp, viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, đau móng do nhiễm trùng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	LD-AB-194
6332	NOVA-AMPI.COLI	Ampicillin tryhydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị CRD, C-CRD, Coryza, tụ huyết trùng, Staphylococcosis và Colibacillosis trên gia cầm; tiêu chảy do E.coli, viêm phổi, hội chứng MMA trên heo.	24 tháng	LD-AB-195
6333	NOVA-AMOX 300 WSP	Amoxicilline Trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân vàng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn; viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-196

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6334	NOVA-ENRO 300 WSP	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị CRD, sung phù đầu, viêm ruột tiêu chảy, viêm rốn, bạch ly, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm; viêm phổi do Mycoplasma, tụ huyết trùng, viêm ruột ỉa chảy do E.Coli, thương hàn trên bê, nghé, dê con, cừu con, lợn con	24 tháng	LD-AB-197
6335	NOVA-DIFLOX.100	Difloxacin (as Hydrochloride)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò; trị nhiễm khuẩn tiết niệu trên chó.	24 tháng	LD-AB-198
6336	FC-DEXA LA	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml	Kháng viêm trong bệnh nhiễm trùng và chống dị ứng trên bò, ngựa, dê, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-199
6337	NOVA-DOXFLOX	Doxycycline as HCl, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	LD-AB-200
6338	NOVA-DANOCIN	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	LD-AB-201
6339	NOVA-MELOCAM	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml	Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6340	NOVA-LINCO.SP	Lincomycin as HCl, Spiramycin as Adipate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm vú, viêm thận, viêm khớp, vết thương trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-203
6341	NOVA-TYLOSIN 30% LA	Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lý, viêm bàng quang, vết thương trên trâu, bò, bê, nghé, heo lớn, heo con, chó, mèo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-204
6342	NOVA-TETRA EGG	D-Calcium Pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh CRD, nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, ngựa, bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-205
6343	NOVA-COVIT	Calcium Pantothenate, Colistin Sulfate, DL-methionine, Lysine, Oxytetracycline HCl, vitamin A, B12, B2, D3, E, K3, PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính, viêm dạ dày ruột trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-206
6344	NOVA-TRỊ TIÊU CHẢY	Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate, vitamin D3, K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, nghé, lợn con, thỏ, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-207

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6345	NOVA-FLUMIX	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên bê, lợn, cừu và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-208
6346	NOVA-AMCOLIS	Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị CRD, C-CRD, các bệnh nhiễm khuẩn do Coryza, Fowl cholera, Staphylococcosis và Colibacillosis trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-209
6347	NOVA-TYLOCOTIN 350	Colistin as sulfate, Tylosin (as tartrate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo.	24 tháng	LD-AB-210
6348	CLOXAMAS	Ampicillin (as Trihydrate), Cloxacillin (as Benzatin)	Hỗn dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm vú trên trâu, bò	24 tháng	LD-AB-211
6349	MASTICEF	Ceftiofur (as hydrochloride)	Hỗn dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú trên bò sữa.	24 tháng	LD-AB-212
6350	CP-VITAMIN C 10%	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng, trị thiếu hụt vitamin C trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-213
6351	NOVA-BACTAL LA	Cefquinome (as Sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	LD-AB-214
6352	NOVA-AMPI+ERY	Ampicilline (as Trihydrate), Erythromycin (as Thiocyanate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khí quản, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	LD-AB-215

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6353	NOVA-FLUM 500	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-216
6354	NOVA-COLDOX	Colistin Sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị CRD, Mycoplasmosis, Colibacillosis, Salmonellosis, viêm da, viêm ruột hoại tử, nhiễm Chlamydia và Rickettsia trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-217
6355	NOVA-NEODOX	Doxycycline HCl, Neomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột và nhiễm trùng hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-218
6356	NOVA-COLISUL	Colistin Sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gà, vịt, cút, cừu và lợn	24 tháng	LD-AB-219
6357	TPT-DOXIN 300	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, dê, cừu con, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-220
6358	NOVA-LEVAMISOL	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Thuốc trị ký sinh trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu con, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-221
6359	NOVA-ABAMEX 1%	Abamectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Tẩy giun tròn đường ruột, giun phổi, ve, rận, bọ chét, ghẻ, ký sinh trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	LD-AB-222

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6360	NOVA-CEFTIO	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	LD-AB-223
6361	VIOLET SPRAY	Neomycin sulfate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 2lít	Khử trùng vết thương, vết mổ, vết thối, nhiễm trùng móng, đau móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-224
6362	NOVA-PYRAZOLE	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 150, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2lít	Trị bọ chết, ve trên chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	LD-AB-225
6363	NOVA-SUL.COC	Diaveridine HCl, Sulfadimidine Sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên heo, gà	24 tháng	LD-AB-226
6364	NOVA-AMOXI.COL	Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, gà, vịt, cút, cừu và heo.	24 tháng	LD-AB-227
6365	NOVA-NORFLOXACIN 50%	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-228
6366	NOVA-SUPER COLI	Colistin Sulfate, Lincomycin HCl, vitamin A, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé.	24 tháng	LD-AB-229

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6367	NOVA-TETRA 100	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, cút, ngan, ngỗng, heo, bê, nghé, dê, cừu con	24 tháng	LD-AB-230
6368	NOVA-BROMINE	Bromhexine Hydrochloride, Chlorpheniramine Maleate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 2 lít	Hỗ trợ điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-232
6369	NOVA-DICLACOCCI	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gà, heo.	24 tháng	LD-AB-233
6370	NOVA-CALCI Mg	Calcium Gluconate, Magnesium Chloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Bổ sung Calcium và Magnesium trên heo, bò, dê, cừu ngựa, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-234
6371	NOVA-CEF-D	Cefquinome (as sulfate)	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh thương hàn, bại huyết, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, sung phù đầu, viêm xoang mũi, viêm đường hô hấp, E.coli, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng trên heo, trâu, bò, gà, vịt.	24 tháng	LD-AB-235
6372	NOVA-MARBO	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh CRD ghép với E.coli, sung phù đầu do E.coli, .Mycoplasma, viêm rốn, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	LD-AB-236

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6373	NOVA-GESTERONE	Progesterone Acetate, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Giảm co bóp và ổn định tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	LD-AB-237
6374	NOVA-OXYFEN LA	Ketoprofen, Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm trùng: viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm ruột, viêm xương khớp, viêm móng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	LD-AB-238
6375	NOVA-SUPER MYCO	D-Calcium pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine, Nicotinic Acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi do Mycoplasma, suyễn, viêm tử cung trên heo, bê, nghé	24 tháng	LD-AB-239
6376	NOVA-ANTI DIARRHEA	D-Pantothenic Acid, Folic Acid, Gentamicin Sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E acetate, vitamin H, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng tiết niệu, viêm phổi, tiêu chảy, sưng phù đầu do E.coli trên heo, bê, nghé, gà, vịt, cút	24 tháng	LD-AB-240

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6377	NOVA-SMECTACIN	D-Pantothenic Acid, Folic acid, Gentamicin Sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E acetate, vitamin H, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng tiết niệu, viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy, phù thũng, thương hàn, bại liệt trên heo, bê, nghé, gà, vịt, cút	24 tháng	LD-AB-241
6378	NOVA-BROM C	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-242
6379	NOVA-ENROVIT	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, thương hàn, Mycoplasma trên gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-243
6380	NOVA-C 100	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng, trị thiếu hụt vitamin C, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-244
6381	NOVA-C 30%	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng, trị thiếu hụt vitamin C, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-245
6382	NOVA-ENROVITA	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bê, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-246

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6383	PARACETAMOL 500	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giảm đau, hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút	24 tháng	LD-AB-247
6384	NOVA-NORFLOXACIN 200	Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên heo và gia cầm	24 tháng	LD-AB-248
6385	NOVA-NORFLOXACIN	Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm đường sinh dục, tiết niệu trên heo; trị CRD, C-CRD trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-249
6386	NOVA-DOXY 500	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-250
6387	NOVA-FLOR 500	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-251
6388	NOVA-CALVIT PLUS	D-Calcium Pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, chống stress, cung cấp vitamin và khoáng chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-252

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6389	NOVA-FLOR GOLD 4%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo.	24 tháng	LD-AB-253
6390	NOVA-TILROSIN 40	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo.	24 tháng	LD-AB-254
6391	TYLOSIN 80	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh lý, viêm đường hô hấp trên heo; bệnh CRD trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-255
6392	NOVA-NEO.COLI	Colistin (as sulfate), Neomycin (as sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê nghé, dê, heo, thỏ và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-256
6393	NEOMYCIN 50	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột trên bê, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-257
6394	NOVA-COLI COLI	Colistin Sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu con, heo, thỏ và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-258
6395	NOVA-PARASITE	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị các loại giun trên heo.	24 tháng	LD-AB-259
6396	LINCOMYCIN 25	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh lý, viêm phổi trên heo; hoại tử ruột trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-260
6397	NOVA-KC GLUCO	Potassium Chloride, Sodium Chloride, vitamin C, vitamin K3, Glucose	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, phòng ngừa stress trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-261

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6398	NOVA-AZIN KC	Analgin, Calcium Lactate, Potassium Chloride, Sodium Chloride, vitamin C, vitamin K3, Glucose	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, hạ sốt, cung cấp năng lượng cho trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-262
6399	NOVA-BROM C	Bromhexine HCl, Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản giúp dễ thở, kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-263
6400	NOVA-ELECTROLYTES	Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Dextrose	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Cân bằng chất điện giải, phòng chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-264
6401	NOVA-AMINO.OS	Calcium Chloride, Cyanocobalamin, D-Panthenol, L-Arginine HCl, L-Cysteine HCl, L-Lysine HCl, L-Methionine, L-Threonine, L-Valine, Magnesium Sulfate, Niacinamide, Potassium Chloride, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamine HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng thiếu khoáng và amino acid, suy dinh dưỡng, còi cọc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-265

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6402	NOVA-VITABIOTIN	Biotin, Folic Acid, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng trị thiếu vitamin, khoáng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-266
6403	NOVA-FLORDOX	Bromhexine HCl, Doxycycline HCl, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-AB-267
6404	NOVA-COLISTIN 200	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê cừu con, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-268
6405	NOVA-COLISTIN 500	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê cừu con, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-269
6406	TIAMULIN 45	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, bệnh lỵ trên heo; trị CRD trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-270
6407	NOVA-FLUSOL	Fluconazole	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nấm phổi trên chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-271
6408	NOVA-B.COMPLEX C	Biotin, Choline, D-panthenol, Folic acid, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng trị thiếu vitamin, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-272

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6409	NOVA-FLUNIXIN 5%	Flunixin (as meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-273
6410	ENRO 200 LA	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1 lít	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-274
6411	GENTAMYCIN 200	Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-275
6412	NOVA GUM K-C	Potassium Chloride, Sodium Chloride, Trisodium citrate dehydrate, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, phòng trị stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-276
6413	NOVA-ADE.SOLUTION	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng trị thiếu vitamin A, D3, E trên bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-AB-277
6414	NOVA-SWINE PROMOTER	Choline chloride, Folic Acid, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, phòng chống stress trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-278

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6415	NOVA-CALVIT	D-Calcium pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine, Nicotinic acid, Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phòng trị stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-279
6416	NOVA-FLORPIG	Florphenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo.	24 tháng	LD-AB-280
6417	NOVA-AMYSIN	Azithromycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp trên chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-281
6418	NOVA-PARA 10%	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giảm đau, hạ sốt trên heo.	24 tháng	LD-AB-282
6419	NOVA-VITA K3	Vitamin K3 (Menadione natri bisulfit)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng, trị xuất huyết, cung cấp vitamin K trên bê, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-283
6420	NOVA-B.COMPLEX WSP	Calcium Pantothenate, Choline bitartrate, Folic Acid, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng trị thiếu vitamin, rối loạn tăng trưởng, suy nhược trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-284
6421	NOVA-OMEGA	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-285
6422	FC-TIL 300	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm móng trên bò, cừu	24 tháng	LD-AB-286

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6423	NOVA-DOXY 20%	Doxycycline Hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp, túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-287
6424	FC-GENTIL	Gentamicin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn trên đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu con, heo.	24 tháng	LD-AB-288
6425	NOVA-NUTRIZYME	Amylase, Bacillus subtilis, Beta-glucanase, Lipase, Protease, Saccharomyces cerevisiae, Xylanase	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, phòng trị tiêu chảy trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-289
6426	NOVA-MEGAMIX	Biotin, Folic Acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng trị thiếu vitamin, chống stress trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-290
6427	NOVA-ANAZIN PLUS	Analgin, KCl, NaCl, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giảm đau, hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-291
6428	NOVA-GLUCOVIT K-C	NaCl, vitamin C, vitamin K3, KCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, giải nhiệt, giải độc, chống xuất huyết, phòng trị stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-293

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6429	NOVA-CALCI BIOTIN	Biotin, Folic acid, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin, acid amin. Tăng sức đề kháng, phòng trị stress và các bệnh về da, lông trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-294
6430	NOVA-SIÊU CHỐNG CÒI	Folic Acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Cung cấp Vitamin A, D, E, K và vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống suy nhược trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-296
6431	NOVA-LINCO 30%	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ cầu, đóng dấu trên lợn	24 tháng	LD-AB-297
6432	NOVA-IVERMECTIN 0.6%	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị giun, chấy, rận, ve trên lợn	24 tháng	LD-AB-298
6433	NOVA-ENRO 500	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, Coryza, tiêu chảy trên gà	24 tháng	LD-AB-299
6434	FC-FLOR 45%	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	LD-AB-300

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6435	NOVACEF	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, các bệnh cấp tính sau đẻ (hậu sản) trên trâu, bò; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo.	24 tháng	LD-AB-301
6436	NOVA-CEFSONE	Cefquinome (as Sulfate)	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa.	24 tháng	LD-AB-302
6437	NOVA-CEPHAXIN	Cefalexin (as monohydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm móng, nhiễm trùng vết thương, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-303
6438	NOVA-NEOCOL ORAL	Colistin Sulfate, Neomycine sulfate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-304
6439	FC-TYFLO	Florfenicol, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột trên heo; trị CRD, nhiễm khuẩn huyết, viêm phế quản, viêm ruột, viêm khớp, viêm xoang trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-305
6440	NOVA-FENBEN	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị giun sán ký sinh trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	LD-AB-306

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6441	NOVA-STREPTOPEN LA	Benzathine G penicillin, Dihydrostreptomycin sulfate, Procaine G penicillin	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm khớp, viêm vú, viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò heo, dê, cừu	24 tháng	LD-AB-307
6442	NOVA-CEFTRISONE	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, tiết niệu, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, dê, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-309
6443	NOVA-TETRA LA 30%	Flunixin, Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	LD-AB-311
6444	NOVA-ENROFLOXACIN 50%	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da trên lợn, gia cầm	24 tháng	LD-AB-312
6445	NOVA-PARAXICAM	Meloxicam, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	LD-AB-313
6446	FC-TRIMONO PLUS	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, nhiễm trùng máu, hoại tử ruột, thương hàn, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-314
6447	NOVA-DOXYL LA	Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	LD-AB-315

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6448	NOVA-TETRA TRÚNG	Calcium Pantothenate, Choline Chloride, Folic Acid, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, phòng trị bệnh do thiếu vitamin, axit amin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-316
6449	NOVA-FLORTYL	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-317
6450	NOVA-NYSTATIN	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nấm trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-318
6451	NOVA-PROSTENOL	D-Cloprostenol (as sodium) (PG F2)	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Gây thoái hóa thể vàng trên bò, ngựa, lợn	24 tháng	LD-AB-319
6452	NOVA-MESSIN	Doxycycline HCl, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-320
6453	NOVA-TIALIN 10%	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-322
6454	NOVA-ALBEN 20%	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	LD-AB-323
6455	NOVA-TIADOX	Doxycycline, Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị lỵ, viêm mũi, viêm phế quản, Glasser, viêm ruột hoại tử trên lợn	24 tháng	LD-AB-324

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6456	NOVA-LIVER YEAST	Acid Citric (E330), Acid Lactic (E270), Acid Orthophosphoric (E338), Chiết xuất nấm men <i>Saccharomyces cerevisiae</i> (protein $\leq 2\%$)	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giảm tác động tiêu cực của mycotoxin trong thức ăn, phòng bệnh tiêu chảy và tăng cường chuyển hóa thức ăn, tăng sức đề kháng trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-325
6457	NOVA-MAX 22	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun, sán, ve, ghẻ trên cừu, dê.	24 tháng	LD-AB-326
6458	NOVA-FLUSOL ORAL	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nấm trên chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-328
6459	NOVA-TETRAMONO	Oxytetracycline, Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, bò, heo.	24 tháng	LD-AB-329
6460	NOVA-CLOSANMEC	Closantel, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò, cừu	24 tháng	LD-AB-330
6461	NOVA-MONOSUL	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-331
6462	NOVA-TYLOSIN 50%	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi trên lợn; CRD, viêm xoang trên gà, gà tây.	24 tháng	LD-AB-332
6463	NOVA-MECTEL	Ivermectin, Praziquantel	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị giun, sán trên ngựa.	24 tháng	LD-AB-333

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6464	NOVA-BACITRACIN	Bacitracin (as methylene disalicylate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Kiểm soát bệnh viêm ruột hoại tử, viêm hồi tràng, hồng ly trên heo.	24 tháng	LD-AB-334
6465	NOVACIDE PLUS	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết. Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm gây bệnh trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-335
6466	NOVA-SELENVIT	Sodium Selenite, vitamin E (α -tocopherol acetate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E trên bê, dê, cừu và heo. Ngăn ngừa nhiễm độc sắt sau khi dung sắt cho heo con	24 tháng	LD-AB-336
6467	NOVAMIDE	Didecyl Dimethyl Ammonium Bromide	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm gây bệnh trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	LD-AB-337
6468	CP PARA 400	Paracetamol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít	Giảm đau, hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng, giải nhiệt khi nắng nóng trên lợn	24 tháng	LD-AB-338
6469	CP-NOVA TYLOSIN 50%	Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-339
6470	CP-NOVA GOLD 4% WSP	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo.	24 tháng	LD-AB-340
6471	CP-FLOR 40% LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, heo.	24 tháng	LD-AB-341

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6472	NOVA-AMPROCOC	Amprolium HCl, vitamin K3, Sulfaquinoxaline Sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, bê và heo.	24 tháng	LD-AB-342
6473	CP-NOVA TYLOSIN 20%	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, kiết lỵ và viêm khớp trên trâu, bò, cừu và heo.	24 tháng	LD-AB-343
6474	NOVA I-DROP	Dexamethasone (as sodium phosphate), Gentamicin	Dung dịch nhỏ mắt	Ống, chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng mắt, viêm mắt trên bò cạp, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-344
6475	NOVA-VITAMIN B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Tăng sức đề kháng, chống suy nhược và các trường hợp thiếu vitamin B12 ở trâu, bò, ngựa, cừu, heo, dê, chó và mèo.	24 tháng	LD-AB-345
6476	NOVA-CHYMOJECT	Trypsin, α -Chymotrypsin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm, phù nề sau phẫu thuật, tụ máu do chấn thương trên gia súc, chó và mèo.	24 tháng	LD-AB-346
6477	NOVA-DELTACID	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt muỗi, ruồi, nhặng, kiến, gián, vector truyền bệnh trong khu vực chăn nuôi.	24 tháng	LD-AB-347

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6478	NOVA-VITAMIN K3	Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Bổ sung vitamin K, giảm prothrombin huyết, cầm máu trong các bệnh xuất huyết, vết thương, phẫu thuật trên trâu, bò, bê, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-348
6479	COLIMOX PLUS	Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-349
6480	NOVA-AZIFLU	Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	LD-AB-350
6481	NOVA-GENTAMOX	Amoxicillin Trihydrate, Gentamicin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	LD-AB-351
6482	NOVA-DOXFLOL ORAL	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-352
6483	SUPERDOX 750	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm.	36 tháng	LD-AB-353

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6484	SUPERMOX 700	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm quầng, MMA, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn trên bê, cừu, dê con, lợn, gia cầm.	36 tháng	LD-AB-354
6485	DICLACOC 2.5%	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu con, gia cầm	24 tháng	LD-AB-355
6486	FC-FENBEN 10%	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị giun, sán dạ dày, ruột, phổi và trứng giun, sán trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-356
6487	OXYTOCIN 20	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Kích đẻ, trị sót nhau ở tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo.	24 tháng	LD-AB-357
6488	FC-FLUME 1000	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, heo, gia cầm; trị tụ cầu, nhiễm trùng túi khí trên gia cầm.	24 tháng	LD-AB-358
6489	NOVA-CEFO	Cefotaxime sodium	Thuốc bột pha tiêm	Ống, chai, lọ	500mg; 1, 2, 10g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung, viêm da, nhiễm trùng ổ bụng, viêm xương và khớp trên chó, mèo.	24 tháng	LD-AB-359

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6489	Nova-Oxytetracyclin 30%	Oxytetracycline Dihydrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm teo mũi, viêm quầng, viêm khớp, viêm rốn và viêm vú ở bò, viêm kết mạc buồng trứng kerato (mắt hồng) và kiểm soát sảy thai trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	LD-AB-360
6489	Nova-Doxy	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, lợn, gia cầm.	36 tháng	LD-AB-361
6492	Nova-Haquinol 60	Halquinol	Thuốc bột	Gói, hộp, túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-AB-362
47. CÔNG TY TNHH EMIVEST FEEDMILL VIỆT NAM - CHI NHÁNH SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y								
6493	EMI-FLOR 50	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-01
6494	EMI-AMOX 50	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	EMI-02
6495	EMI-FLOR 20L	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	EMI-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6496	EMI-PROTECT	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, phuy	10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5, 25, 200 lít	Khử trùng chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, phòng khám thú y	24 tháng	EMI-04
6497	EMI-TILMI 25L	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-05
6498	EMI-NORFLOR 20L	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-06
6499	EMI-CEPA	Cefalexin	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng mô mềm, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, viêm ruột trên dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-07
6500	EMI-DOXY 50	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-08
6501	EMI-TYLODOX	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-09
6502	EMI-AMOXCOL	Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulphate	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm cục bộ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6503	EMI-ENRO 10L	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên thỏ, gia cầm	24 tháng	EMI-11
6504	EMI-TYLO 50	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-13
6505	EMI-JOTRIM	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm xoang, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	EMI-14
6506	EMI-FOSFO 25	Fosfomycin Calcium	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	EMI-15
6507	EMI-ZURIL 5L	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	EMI-16
6508	EMI-ZURIL 2,5L	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	EMI-17
6509	EMI-COXS BLOOD	Sulfachloropyrazine sodium	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng, thương hàn, bệnh lỵ trên gia cầm	24 tháng	EMI-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6510	EMI-PARA 30+	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên lợn	24 tháng	EMI-19
6511	EMI-COXA 30	Amprolium Hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	EMI-20
6512	EMI-NYSTATIN PLUS	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, bao, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nấm trên gia cầm, bò câu	24 tháng	EMI-21
6513	EMI-SPIRACOLIS	Colistin sulphate, Spiramycin	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	EMI-22
6514	EMI-TYLOCOLIS	Colistin Sulphate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-23
6515	EMI-CTC	Chlortetracycline	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng huyết, viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	EMI-24
6516	EMI-SULTRIM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6517	EMI-LS GOLD	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-26
6518	EMI-DOXYGEN	Doxycycline Hyclate, gentamycine Sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm.	24 tháng	EMI-27
6519	EMI-TIAMULIN 10	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-28
6520	EMI-BMD 50	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị hồng lỵ trên heo, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	EMI-29
6521	EMI-TETRACOLIS	Colistin Sulphate, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B3, Oxytetracycline HCl, Vitamin B5	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên gia cầm, phòng trị stress trên gia cầm	24 tháng	EMI-30
6522	EMI-BMD MIX	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị hồng lỵ trên lợn, viêm ruột trên gia cầm	24 tháng	EMI-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6523	EMI-HEPA PLUS	Choline chloride, DL-methionine, l-Carnitine, Magie Sulphate, vitamin B5, vitamin C, Betaine HCl, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-32
6524	EMI-ALBEN 10L	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi, sán lá gan nhỏ trên trâu, bò, dê cừu	24 tháng	EMI-33
6525	EMI-AMINOVIT L	Lysine HCl, Vitamin B5, Arginine HCl, Vitamin E, Vitamin A, Vitamin B1 HCl, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Cung cấp vitamin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, phòng trị stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-34
6526	EMI-VITAPHOS	Ethanol beta aminophosphoric acid, Sodium benzoate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng cường chức năng gan, thận; phòng bệnh về gan, thận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-35
6527	EMI-VIT E 20	Selenium (sodium selenite), vitamin C, vitamin E 50%	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh do thiếu vitamin E, Selen trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-36
6528	EMI-COLIS 20	Colistin Sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	EMI-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6529	EMI-TILCO 20	Tilmicosin Phosphate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, gia cầm, viêm âm đạo trên heo	24 tháng	EMI-38
6530	EMI-DOXY 10%	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	EMI-39
6531	EMI-FLOR 4%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp trên lợn	24 tháng	EMI-40
6532	EMI-FOURCIDE	Diocetyl dimethyl ammonium chloride, Alkyl dimethylbenzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde, Octyl decyldimethyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý chuồng trại gia súc, gia cầm; sát trùng dụng cụ nuôi	24 tháng	EMI-41
6533	EMI-MENTHOL	Bromhexine HCl, Eucalyptus, Menthol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lạc đà, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	EMI-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6534	EMI-BROMHEXIN	Bromhexine hydrochloride, Prednisolone	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị tắt nghẽn đường hô hấp, giảm ho, khạc đờm, nổi mề đay, căng thẳng, sốc, dị ứng; tổn thương viêm khớp; (peri-) viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân, viêm hạch bạch huyết, viêm màng cứng trên bê, ngựa, lợn, gà	24 tháng	EMI-43
6535	EMI-DRYCARE	CaCO ₃ , MgCO ₃	Thuốc bột sát trùng	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Hút ẩm, làm khô, sát trùng chuồng nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	EMI-44
6536	EMI-COXS MONO	Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	EMI-45
6537	EMI-PIPEZIN 50	Piperazine citrate	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị giun đũa, giun kết hạt, ấu trùng sán, giun xoắn, sán lá gan, giun kim, trứng giun, giun phổi trên gia cầm, lợn, trâu, bò, lạc đà, bê, nghé, cừu, dê, thỏ, chó, mèo	24 tháng	EMI-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6538	EMI-TRAZ	Amitraz	Dung dịch ngoài da	Chai, can	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 25 lít	Trị ghẻ, rận, ve, chấy, mòng, bọ chét, viêm da, bệnh ngoài da do Chorioptes spp., Psoroptes spp., Sarcoptes spp., Demodex bovis trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	EMI-47
6539	EMI-GREEN SAFE	Sodium Dichloroisocyanurate	Thuốc bột sát trùng	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Khử trùng nước uống, tẩy uế chuồng trại, cơ thể vật nuôi, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	EMI-48
6540	EMI-CHYMOSIN	Trypsin, α - Chymotrypsin	Dung dịch uống	Chai	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. Tiêu viêm, giảm nhầy, giảm phù nề, loãng đờm trên gia cầm	24 tháng	EMI-49
6541	EMI-PHOSVIT+	Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Dung dịch uống	Chai	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn phát triển trên động vật non, cải thiện chức năng gan, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, ngựa con, cừu, dê, heo, heo con, gia cầm	24 tháng	EMI-50
6542	EMI-DOXY 75	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm dây rốn, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	36 tháng	EMI-51

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6543	EMI-MONOTRIM	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, cầu trùng, thương hàn, viêm đường hô hấp, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu và nhiễm trùng dây rốn trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà, gà tây.	36 tháng	EMI-52
6544	EMI-CEFO 50	Cefotaxime sodium	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tử cung, da, ổ bụng, viêm khớp, viêm dây thần kinh, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	EMI-53
6545	EMI-FLODOX	Doxycyclin, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	EMI-54
48. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI A.S.T.A								
6546	Ery 200	Erythromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, thương hàn, viêm tiết niệu trên trâu, bò, lợn, cừu	24 tháng	ASTA-1
6547	SPEC-LIN	Lincomycin Hydrochloride, Spectinomycin Hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, khớp, thối móng trên heo, bê, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6548	Ascor-Dipy	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt, phòng chống stress khi thay đổi môi trường trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	ASTA-3
6549	Marbo-5	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1l; Ống 1ml; 2ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-4
6550	ADE Fort	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ASTA-5
6551	Genta-80	Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-6
6552	O.T.C	Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	ASTA-7
6553	Tylo-200	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, gà	24 tháng	ASTA-8
6554	Co-Spir	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú trên bê, heo con, dê con, cừu con, gia cầm	24 tháng	ASTA-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6555	Scol-Kana	Colistin sulfate, Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò nhiễm trùng tiết niệu, da trên chó, mèo	24 tháng	ASTA-10
6556	Doxyciline LA	Doxycycline Hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-11
6557	Sulfa ETS	Sulfadimethoxin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị sốt do vận chuyển, viêm phổi, bạch hầu, viêm móng trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-12
6558	Spira 20	Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ASTA-13
6559	Nor-1500	Norfloxacin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ASTA-14
6560	Nutrisal	Butaphosphan, Cyanocobalamine, DL-Methionine, Nicotinamide, Taurine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trợ sức trong quá trình điều trị, phục hồi thú suy nhược gây còm, rối loạn về chuyển hoá, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6561	Butal AD	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trợ sức trong quá trình điều trị, phục hồi thú suy nhược gây còm, rối loạn chuyển hóa, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-16
6562	Mectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo	24 tháng	ASTA-17
6563	AA-Vicom	Ascorbic acid, DL-Methionine, glycine, l-Arginine, Nicotinamide, Riboflavin sodium phosphate, Thiamine Hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Phòng và hỗ trợ trong trường hợp suy nhược, biếng ăn giúp phục hồi suy nhược do bệnh hoặc sau phẫu thuật, phòng bệnh do thiếu protein và vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-18
6564	B12-ATP	Adenosin Triphosphate (ATP), Sodium selenite, vitamin B12 (Cyanocobalamine)	Dung dịch tiêm	Ống	2ml; Chai, lọ (1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Chống suy nhược, giúp hồi phục sức khỏe, stress do vận chuyển trên ngựa, trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-19
6565	Vita Bcomplex	Cafein, DL-Methionine, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Phục hồi thú bệnh, mất sức, ngộ độc, biếng ăn. Phòng bệnh về da, rối loạn tăng trưởng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6566	Dox-Tylo	Doxycycline Hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-21
6567	PC-Tylo	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm tử cung, đau móng, viêm vú, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-22
6568	Calbiron	Calciumgluconate, Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị thiếu canxi, hạ canxi huyết, mềm xương, còi cọc ở thú non. Bảo vệ mạch máu, xuất huyết, phù nề trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-23
6569	Coli-Prim	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim gây ra trên bê, dê non, cừu non, heo, thỏ, gia cầm	24 tháng	ASTA-24
6570	Astryl	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6571	Sep-ro	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, cừu, gia cầm	24 tháng	ASTA-26
6572	Thiam DOC	Oxytetracycline hydrochloride, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, đau móng, viêm đường tiết niệu, tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-27
6573	Doxy-Sone	Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ASTA-28
6574	E.Flox 10	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị CRD, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, Coryza, bạch ly, thương hàn trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-29
6575	CK-Cox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	ASTA-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6576	Pig-Cox	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con, bê, nghé	24 tháng	ASTA-31
6577	Coli-EF	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, heo, cừu, gia cầm	24 tháng	ASTA-32
6578	SULFA PLUS	Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-33
6579	Cocci-92	Sulfachloropyrazine sodium (Sulfaclozine sodium)	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm	24 tháng	ASTA-34
6580	HTC-791	Lincomycin Hydrochloride, Spectinomycin Hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị ly, nhiễm khuẩn đường ruột, viêm phổi trên heo, gà, vịt	24 tháng	ASTA-35
6581	Proges- E	Progesterone, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Điều chỉnh chu kỳ động dục trên bò, ngựa, heo	24 tháng	ASTA-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6582	Speclin-1000	Lincomycin Hydrochloride, Spectinomycin Hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột trên heo, CRD trên heo, gà, vịt	24 tháng	ASTA-37
6583	Norflox-H	Norfloxacin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-38
6584	Marbo-10	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, phế quản, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo.	24 tháng	ASTA-39
6585	Calci-B6	Boric acid, Calcium gluconate, Magnesium hypophosphite	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu canxi, magie trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	ASTA-40
6586	Florcol-LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-41
6587	Linco Best	Lincomycin Hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-42
6588	Sulfo-T	Sulfadimidine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	ASTA-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6589	Trime-sul	Sulfadimidine (Sulfamethazine), Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ASTA-44
6590	Enro-Fast	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	ASTA-45
6591	CRD-2009	Spiramycin adipate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên gia cầm	24 tháng	ASTA-46
6592	Oligo Layer	DL-Methionine, lysine Hydrochloride, Oxytetracycline Hydrochloride, Pantothenate calci, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	ASTA-47
6593	Estrol-HCG	Chlorionicgonadotropin, Oestradiol benzoate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Điều tiết sinh sản, gây động dục trên bò, lợn, dê, chó, mèo	24 tháng	ASTA-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6594	SUBTIZYM	Bacillus subtilis, lactobacillus, Protease	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị rối loạn tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột khi bị mất cân bằng khi sử dụng kháng sinh trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-49
6595	TrimeCin	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm khớp trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-50
6596	Rosterol	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Chữa lưu tồn thể vàng, không động dục, động dục ần trên trâu, bò, ngựa cái, lợn nái	24 tháng	ASTA-51
6597	Nor 100	Norfloxacin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, thương hàn, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-52
6598	Norflox 5	Norfloxacin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, thương hàn, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-53
6599	C-Glumin	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	ASTA-54
6600	Dipyzin	Dipyrone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6601	Ocytocin	Oxytocine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị đẻ khó, cơ tử cung co bóp yếu, sót nhau, viêm tử cung, tăng tiết sữa trên gia súc cái	24 tháng	ASTA-56
6602	Versol	Levamisole hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị giun tròn trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	ASTA-57
6603	RI-AS	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Phòng và trị bệnh do nấm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ASTA-58
6604	E.Flox 2.5	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-59
6605	T-Worm	Levamisole hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị giun trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ASTA-60
6606	Spira-C	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-61

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6607	Septryl	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm, heo	24 tháng	ASTA-62
6608	Tyl-sul	Sulfadimidine sodium (Sulfamethazine sodium), Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm, heo	24 tháng	ASTA-63
6609	Tylan-100	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên bò, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-64
6610	FCT	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-65
6611	Spec 50	Spectinomycin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 110ml	Trị tiêu chảy trên heo con	24 tháng	ASTA-66
6612	Tylo-TMP	Trimethoprim, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-67

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6613	Amox-col	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, thương hàn, E.coli, tụ huyết trùng trên bê, ngựa non, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-68
6614	Rimaco FA	Colistin sulfate, Rifampicin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú, nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-69
6615	Ceftifur	Ceftiofur Hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	ASTA-70
6616	Cefti-DC	Ceftiofur Hydrochloride	Thuốc bột pha tiêm	Chai	0.5, 1, 2, 2.5, 4, 6, 10g	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm (như hen gà, khặc vịt, toi, hen ghép)	24 tháng	ASTA-71
6617	Co-Amox	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, niệu-sinh dục, nhiễm trùng kế phát bệnh do virus trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	ASTA-72
6618	Co-Ampi	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ASTA-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6619	PV Dine	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can, bình	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước	24 tháng	ASTA-74
6620	Glucan Gum	Lysine Hydrochloride, Methionine, Paracetamol, Phenylbutazone sodium, Potassium citrate, Sodium citrate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Hạ nhiệt, giảm tiêu chảy, cung cấp vitamin cho gia cầm	24 tháng	ASTA-75
6621	CEFQUINO	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, heo	24 tháng	ASTA-76
6622	Sray-FD	Oxytetracycline Hydrochloride	Dung dịch phun xịt	Chai, can, bình	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị nhiễm trùng ngoài da (do vết thương, viêm móng, viêm da, phẫu thuật) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ASTA-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6623	Cef RX	Ceftiofur Hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Đặc trị nhiễm trùng hô hấp, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu; bệnh nhiễm trùng hô hấp trên heo	24 tháng	ASTA-78
6624	Tygenon	Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, viêm khớp, hồng ly, thương hàn, nhiễm trùng máu, viêm xoang, nhiễm khuẩn niệu, da, dạ dày-ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ASTA-79
6625	Diclodol	Diclofenac sodium, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	ASTA-80
6626	Chlor-Ery	Chlortetracycline Hydrochloride, Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-81
6627	DEXMIN	Chlorpheniramin maleate, Prednisolone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị dị ứng, chống viêm, phù trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-82
6628	Dung môi tiêm	1,2-Dihydroxypropane, Phenylcarbinol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Dùng pha thuốc tiêm	24 tháng	ASTA-83

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6629	Clamoxcin	Amoxicillin trihydrate, Potassium Clavulanate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít; Ống 2ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, chó, mèo	24 tháng	ASTA-84
6630	Bcom ADE	Choline chloride, glycine, lysine Hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn tăng trưởng, sử dụng trong các trường hợp giảm ăn, ít ăn, giai đoạn phục hồi, tăng trưởng kém, năng suất sinh sản kém trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-85
6631	Fosfocin	Fosfomycin sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm vú, nhiễm khuẩn đường sinh dục, viêm rốn và viêm khớp do vi khuẩn trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	ASTA-86
6632	Fluroquin	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, sinh dục và tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm, nhiễm trùng tai, xương, nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, heo, chó, mèo, cừu, gia cầm	24 tháng	ASTA-87
6633	Doxyhex	Acid Acetylsalicylic, Bromhexin Hydrochloride, Doxycycline Hyclate	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị Colibacillosis, CRD trên lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-88

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6634	Norsul	Norfloxacin hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị Mycoplasma, E.coli, Salmonella, Pasteurella trên gia cầm. Trị lý, viêm teo mũi, viêm phổi địa phương và viêm não do Streptococcus trên lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-89
6635	Beta-Ro 20	Enrofloxacin hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-90
6636	Multi ADB	Biotin, Calcium pantothenate, Choline chloride, DL-Methionine, Folic acid, L-Lysine hydrochloride, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Phòng, trị thiếu hụt vitamin và acid amin trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-91

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6637	Oxystrepsol	Calcium pantothenate, Inositol, Nicotinamide, Oxytetracycline Hydrochloride, Streptomycin sulphate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-92
6638	Electrolyt	Citric acid, Copper sulphate, Iron sulphate, Magnesium sulphate, Manganese sulphate, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium sulphate, Zinc sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Phòng trị mất nước và điện giải do stress, nhiệt độ cao, nhiễm trùng và dinh dưỡng gây ra trên bê, nghé, cừu non, heo con, gia cầm	24 tháng	ASTA-93
6639	DOXYGEN	Doxycycline hyclate, gentamicine sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-94
6640	Fosfotyl	Fosfomycin sodium, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị E.coli, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6641	Tilmicotryl	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-96
6642	Strepto-Tetra	Oxytetracycline Hydrochloride, Streptomycin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột, viêm xoang, tụ huyết trùng (toi), CRD (hen gà) trên gia cầm. Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, viêm phổi, viêm phế quản trên heo	24 tháng	ASTA-97
6643	ANALGIN C	Analgin, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước, mất điện giải trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-98
6644	Quinocox	Diaveridine hydrochloride, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng ruột non và manh tràng, bệnh tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm	24 tháng	ASTA-99
6645	Dimicox	Diaveridine hydrochloride, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng manh tràng và cầu trùng ruột non trên gia cầm	24 tháng	ASTA-100

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6646	Aspidol	Acetyl salicylic acid, Ascorbic acid, Paracetamol, Potassium chloride, Sodium chloride	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Chống stress, chống mất nước, mất chất điện giải, sốt cao trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-101
6647	Bromhexin	Bromhexin Hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trong các bệnh viêm phế quản, viêm thanh phế quản truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn, CRD trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-102
6648	Apravit	Apramycin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột, E.coli, thương hàn trên bê, nghé, heo. Trị nhiễm trùng huyết do Escherichia coli trên gà con, bê, nghé, heo	24 tháng	ASTA-103
6649	Devopen	Penicillin G Kali, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai	100, 500ml	Trị tụ huyết trùng, lỵ, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, nhiệt thán, đóng dấu, viêm phế quản-phổi, viêm vú, viêm tử cung, vết thương có mủ trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-104

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6650	DEVOPEN-P	Penicillin G Procaine, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai	100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường sinh dục, viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiệt thán, đông máu, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-105
6651	Coli-Tilin	Colistin sulfate, Tiamulin Hydrogen Furamate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị hồng ly, bệnh do Mycoplasma trên bò, cừu, bệnh do E.coli, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên lợn, bò, cừu, gà vịt	24 tháng	ASTA-106
6652	Bhexin	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Giảm tiết dịch đường hô hấp, hỗ trợ điều trị bệnh hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-107
6653	Fer Plus	Iron dextran	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, chó, mèo	24 tháng	ASTA-108
6654	Fe-B12	Iron dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu máu trên bê, nghé, heo con, chó, mèo	24 tháng	ASTA-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6655	Triprim-48	Sulfadimidine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu-sinh dục, tiêu hóa, thối móng, viêm vú, mắt sữa, nhiễm trùng mắt, tai, miệng trên trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	ASTA-110
6656	Galamyxin	Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, E.coli, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	ASTA-111
6657	Mectin 0.25	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm như giun phổi, giun đũa, giun thận, giun tim, ve, ghẻ, chấy, rận, mạt, giòi da, ...	24 tháng	ASTA-112
6658	Loximol	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Giảm triệu chứng bệnh hô hấp cấp tính, tiêu chảy, hỗ trợ điều trị viêm vú cấp tính khi kết hợp liệu pháp kháng sinh, viêm do rối loạn hệ vận động không do nhiễm trùng, hỗ trợ điều trị nhiễm trùng huyết, giảm viêm và đau cơ-dây chằng cấp và mãn tính trên trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	ASTA-113

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6659	Phartis	Phenylbutazone sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp, viêm bao dịch hoàn, viêm cơ, viêm dây chằng, viêm dây thần kinh trên ngựa, trâu, bò, heo, chó, mèo	24 tháng	ASTA-114
6660	Prolatin	Ethanol β aminophosphoric acid, Propionic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Giúp phục hồi, chống suy nhược thần kinh, rối loạn chức năng gan, gia tăng tiết sữa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-115
6661	Flortyl-LA	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	ASTA-116
6662	CHYMOSIN	Alfa-chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm và phù mô trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-117
6663	Vitamisol	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-118
6664	Litonic	Ethanol- β -aminophosphoric acid, Sodium benzoate	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị tổn thương gan, thận trên bê, ngựa con, heo, cừu non, dê con, gia cầm, thỏ	24 tháng	ASTA-119

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6665	Minerol	Calcium, Cobalt, Copper, Iron, Manganese, Phosphorus, Potassium, Sodium, Sodium Selenite, Zinc	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh thiếu khoáng, stress trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-120
6666	Florsol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị bệnh khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-121
6667	K-SOL	Menadione sodium bisulfite	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị xuất huyết do thiếu vitamin K, bệnh cầu trùng, stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-122
6668	Chitosol	Aminoethyl sulfonic acid, Chito-oligosaccharides, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng miễn dịch, chống stress trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-123
6669	Hepato	Carnitine, Choline Chloride, DL-Methionine, Magnesium sulphate, Sorbitol	Dung dịch	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Tăng cường hoạt động chức năng gan, hỗ trợ trong quá trình điều trị bệnh trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-124

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6670	Chelatox	Citric acid, Copper, Formic acid, lactic acid, Malic acid, Phosphoric acid, Propionic acid, Sorbitol, Tartaric acid	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Ngăn ngừa sự hình thành độc tố của mầm bệnh đường ruột, cải thiện hệ miễn dịch, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-125
6671	Diarstop	Colistin sulfate, Spectinomycin Hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột trên heo con, dê con, cừu con, gia cầm	24 tháng	ASTA-126
6672	Ectomec Pour-on	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, bình	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị giun tròn dạ dày ruột, giun phổi, giòi da, ve mòng, rận, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	ASTA-127
6673	HEN.INJ	Aminophylline hydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít; Lọ, ống 2ml	Dùng giảm co thắt phế quản do hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trên chó, mèo, gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-128
6674	Mikon-A	Potassium peroxy monosulfate, Sodium chloride	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước, không khí	24 tháng	ASTA-129

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6675	CLAVUMOX	Amoxicillin trihydrate, Potassium Clavulanate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng da và mô mềm trên heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-130
6676	Colidox	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-131
6677	ERYFOS	Erythromycin thiocyanate, Fosfomycin sodium	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp (hen, hen ghép, vịt khẹt), tụ huyết trùng, Coryza trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-132
6678	Gacombi	Ampicillin trihydrate, Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, nghé, heo, trị CRD trên gia cầm	24 tháng	ASTA-133
6679	Livacty	Ascorbic acid, Methionine, Sorbitol, Taurine	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Phòng chống stress, giải độc gan trên lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-134
6680	Ampilis	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	ASTA-135

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6681	Protesol	Enterococcus faecium, lactobacillus acidophilus	Dung dịch	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Phòng tiêu chảy trên bê, nghé, heo con, bệnh E.coli và viêm ruột gia cầm	24 tháng	ASTA-136
6682	Kalumin-IG	Aluminium Hydroxide, Calcium gluconate, Technical Kaolin	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	ASTA-137
6683	FAST GROW	Aspartic acid, Citric acid, Copper, Malic acid, Phosphoric acid, Potassium chloride, Tartaric acid, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, Yeast extract	Dung dịch	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Cung cấp vitamin, khoáng chất; kích thích sự sản sinh enzyme, tăng cường hệ miễn dịch trên bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-138
6684	HEN-STOP	Amoxicillin trihydrate, Bromhexine, Paracetamol, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị Coryza (sổ mũi truyền nhiễm), CRD (hen gà), tiêu chảy trên gà con	24 tháng	ASTA-139
6685	Fusemid	Furosemide	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị phù nề có liên quan đến bệnh tim, rối loạn chức năng thận, chấn thương và bệnh ký sinh trùng, chứng phù tuyến vú, chi, lợi tiêu trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo	24 tháng	ASTA-140

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6686	Gentycom	Chlorpheniramin maleate, gentamicin sulfate, Tylosin tartrate,	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, viêm khớp, hồng ly, thương hàn, nhiễm trùng huyết, viêm xoang, nhiễm trùng niệu-sinh dục, da, dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	ASTA-141
6687	Flucasol	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm nấm trên chó, mèo, loài chim, gà, vịt	24 tháng	ASTA-142
6688	Sulampi	Ampicillin trihydrate, Sulbactam sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú, viêm ruột, viêm phổi, viêm xoang, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ASTA-143
6689	Zutidyl XL	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị bệnh hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm như viêm phổi-màng phổi, viêm phổi thanh dịch, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi địa phương	24 tháng	ASTA-144
6690	Devo-C	Chlorpheniramin maleate, Penicillin G Procaine, Streptomycin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin và Streptomycin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	ASTA-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6691	Expyrasol	Bromhexin Hydrochloride, Phenylbutazone sodium	Dung dịch uống	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-146
6692	Fensit	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Phòng và trị giun, sán trên bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-147
6693	Pharti Fort	Dexamethasone acetate, Phenylbutazone sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	ASTA-148
6694	Tylasol S.O	Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị CRD, viêm ruột hoại tử, suyễn heo, tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-149
6695	Flosol Fort	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị bệnh hô hấp và dạ dày ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-150
6696	KHÁNG SINH VỊT	Doxycycline Hyclate, gentamicin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, E.coli, thương hàn, viêm ruột hoại tử, viêm ruột tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6697	Hen-Khęc	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-152
6698	Cảm cúm-GV	Analgin, Oxytetracycline Hydrochloride, vitamin B1, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi, phòng bệnh trong những trường hợp thay đổi môi trường, thời tiết trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-153
6699	Strong Egg	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị rối loạn chuyển hóa và tăng trưởng, tăng sức đề kháng, phòng thiếu máu trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-154
6700	Tyflor	Florfenicol, Tylosin	Thuốc bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm	24 tháng	ASTA-155
6701	Doxflor	Bromhexin Hydrochloride, Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-156

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6702	ATP 3+	ATP, l-Arginine, l-Carnitine, Pangamic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Cung cấp năng lượng, giúp hồi phục nhanh sau vận động trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-157
6703	B12 3+	Butalphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn trao đổi chất do thiếu dinh dưỡng, phục hồi sức khỏe, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-158
6704	Masti-Cozym	Alfa-chymotrypsin, Alpha-tocopherol acetate, Papain, Retinol palmitate, Trypsin	Thuốc cream	Tuýp, lọ	8, 10, 16, 20g	Hỗ trợ trị viêm cấp tính, bán cấp và mãn tính trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	ASTA-159
6705	Cefquino-LC	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp, lọ	8, 10, 16, 20g	Trị viêm vú trên bò	24 tháng	ASTA-160
6706	Clostrix	Lincomycin Hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị lỵ trên heo, viêm ruột hoại tử trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-161
6707	Clinda-Spec	Clindamycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-162

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6708	Bacisol	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên heo và gia cầm	24 tháng	ASTA-163
6709	Histo-Contrix	Nitarstone	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Phòng, trị bệnh đầu đen trên gà, gà tây	24 tháng	ASTA-164
6710	Halqui-Pro	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-165
6711	Clindasol	Clindamycin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-166
6712	Zutidyl-LP	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-167
6713	Doxysone LA	Bromhexine Hydrochloride, Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, sinh dục do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol và Doxycycline gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	ASTA-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6714	Amox-LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ASTA-169
6715	Trybanil	Diminazene aceturate, Phenazone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, chó	24 tháng	ASTA-170
6716	Cefquino-DC	Cefquinome sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0.015, 0.6, 0.75, 1.35, 2,70, 5,4g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Cefquinome gây ra trên ngựa, trâu, bò, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-171
6717	Cefquino-LA	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị bệnh hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	ASTA-172
6718	Amoxillin Plus	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm dạ dày-ruột, hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-173
6719	Cephalexin-Wsp	Cephalexin Monohydrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-174

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6720	Colistin Plus	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu non, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	ASTA-175
6721	Doxycilin Plus	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-176
6722	Florfenicol Plus	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-177
6723	Flumequin plus	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	ASTA-178
6724	NEOMYCIN PLUS	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	ASTA-179
6725	Oxytetra Plus	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-180

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6726	Tiamulin Plus	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị hồng lỵ, viêm kết tràng, viêm ruột, viêm phổi trên lợn, CRD, CCRD trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-181
6727	Tylosin plus	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị hồng lỵ, viêm hồi tràng, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi địa phương trên lợn, viêm đường hô hấp mãn trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-182
6728	Dexavet	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 110, 125, 200, 250, 280, 500ml	Kháng viêm trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	ASTA-183
6729	Hepatul	Arginine, Ascorbic acid, Betaine Hydrochloride, Biotin, Inositol, Methionine, Sorbitol, Thistle Extract (Silymarin)	Dung dịch	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Giải độc gan thận, phòng chống stress, tăng sức đề kháng trên lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-184
6730	Diarstop-F	Metamizole sodium, Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, chướng bụng, đau bụng, đầy hơi, ngộ độc trên bê, nghé, cừu non, dê, heo con, gia cầm	24 tháng	ASTA-185

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6731	CEFDAIRY-18	Cephalexin monohydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm tử cung, viêm móng, nhiễm trùng vết thương, áp-xe, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ASTA-186
6732	CEFMYCIN	Cephalexin monohydrate, Colistin Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm tử cung, nhiễm trùng móng, áp-xe, viêm vú, nhiễm trùng huyết, viêm da tiết dịch, viêm não, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ASTA-187
6733	FRAMILK-15	Framycetin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú cấp tính trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-188
6734	Zucoc	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu con, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-189
6735	Triclasol	Levamisole hydrochloride, Triclabendazole	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị giun, sán lá trên trâu, bò	24 tháng	ASTA-190
6736	Manelin	Lincomycin Hydrochloride, Neomycin sulphate	Dung dịch uống	Tuýp	8, 10, 16, 20g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-191

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6737	Fosudine	Iodine, Phosphoric acid	Dung dịch sát trùng	Chai, can, bình	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Khử trùng nhà kho, trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhà máy sữa, chuồng, cũi, khu phẫu thuật thú y, cơ sở giết mổ, chợ gia súc	24 tháng	ASTA-192
6738	Glumoxide	Didecyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde, Phosphoric acid	Dung dịch sát trùng	Chai, can, bình	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, nguồn nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-193
6739	Anicide	Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, bình	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, nguồn nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	ASTA-194
6740	Nitroxil	Clorsulon, Ivermectin, Nitroxynil (as eglumine)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò	24 tháng	ASTA-195
6741	Chymosin XL	Alfa-chymotrypsin, Hyaluronic acid, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ASTA-196

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6742	TYLVA-OS	Tylvalosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò; CRD, CDRD, viêm ruột hoại tử, ORT trên gia cầm	24 tháng	ASTA-197
6743	TIAFLOX	Enrofloxacin	Thuốc viên	Hũ, lọ, hộp, vỉ	3, 6, 8, 10, 16, 20, 30, 50 viên	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên chó, mèo	24 tháng	ASTA-198
6744	MARBO TABLET	Marbofloxacin	Thuốc viên	Hũ, lọ, hộp, vỉ	3, 6, 8, 10, 16, 20, 30, 50 viên	Trị nhiễm trùng da và mô mềm, tiết niệu, hô hấp trên chó, mèo	24 tháng	ASTA-199
6745	HALQUINO	Azithromycin dihydrate	Thuốc viên	Hũ, lọ, hộp, vỉ	3, 6, 8, 10, 16, 20, 30, 50 viên	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên chó, mèo	24 tháng	ASTA-200
6746	DOXYCILLIN TABLET	Doxycycline Hyclate	Thuốc viên	Hũ, lọ, hộp, vỉ	3, 6, 8, 10, 16, 20, 30, 50 viên	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên chó, mèo	24 tháng	ASTA-201
6747	Tilmigen-GC	Gentamicin Sulfate, Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Phòng, trị CRD, CDRD, ORT, viêm ruột hoại tử gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-203
6748	CRD-TOP	Florfenicol, Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-204

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6749	CEFA-RI	Cefotaxime sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	0.1, 0.2, 0.3, 0.4, 0.5, 0.6, 0.8, 1, 2, 5, 10, 20, 50g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bề, nghe, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ASTA-205
6750	AZITIL PLUS	Azithromycin dihydrate, Bromhexin Hydrochloride, Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ASTA-206
6751	AZIFLUNIXIN	Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục, da và mô mềm trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gia cầm thịt	24 tháng	ASTA-207
6752	AMENTYL	Amoxicillin trihydrate, Potassium clavulanate	Thuốc viên	Hũ, lọ, hộp, vỉ	3, 6, 8, 10, 16, 20, 30, 50 viên	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin, Clavulanic acid gây ra trên chó, mèo	24 tháng	ASTA-208
6753	FLUNIXIN.INJ	Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trong trường hợp nhiễm trùng trên trâu, bò, lạc đà, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ASTA-209
ĐỒNG NAI								
49. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ELANCO VIỆT NAM TẠI ĐỒNG NAI								
6754	Saigo-nox poultry	Kitasamycin tartrate, Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, xô, bao	20, 100, 200, 400, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 25kg	Trị CRD, Coryza, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, Salmonella ở gia cầm.	12 tháng	BAS-84

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6755	Tetravit-E	Chlortetracycline	Thuốc bột	Bao, xô	1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, heo, gà	24 tháng	BAS-93
6756	BaFlor 4%	Florfenicol	Dạng bột (Trộn thức ăn)	Bao	1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	24 tháng	BAS-94
50. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỊNH Á (ASIFAC)								
6757	PIG SCOUR	Neomycin, Streptomycin	Thuốc bột uống	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-1
6758	ANTI GUMBORO	Acid Folic, Sodium Selenite, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng cường sức đề kháng cho gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-2
6759	ASI-FLUMEVET	Flumequine, vitamin A, vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Điều trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột, đường tiết niệu ở bê, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-4
6760	TRẺO CHÂN GÀ	Biotin, Choline Chloride, Lysine HCl, Methionine, Sodium Selenite, vitamin A, vitamin B1 Mononitrate, vitamin B12, vitamin B2 HCl, vitamin B5, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Cung cấp vitamin và khoáng chất cho gà	24 tháng	HCM-X11-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6761	GENTA-TYLO PRED	Gentamycin, Prednisolone, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm rốn trên heo, bò, trâu, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-6
6762	COLITETRAVET	Colistin	Thuốc bột uống	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm phổi, viêm xoang mũi, CRD trên, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-7
6763	AMINOPOLYVIT AL	Lysine, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các chứng suy dinh dưỡng do thiếu vitamin. Tăng cường sức đề kháng trên bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-8
6764	TIDODOXY COMPLEX	Doxycycline, Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị thương hàn, tiêu chảy, tụ huyết trùng, nhiễm trùng máu, CRD, bệnh phù đầu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-11
6765	TETRA TRÚNG	Chlotetracycline HCl, vitamin A, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Giúp tăng sản lượng trứng, trứng to, lòng đỏ nhiều, cải thiện màu lòng đỏ, tăng tỷ lệ trứng có phôi, tỷ lệ ấp nở cao. Trị tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	HCM-X11-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6766	CRD 97	Lincomycin, Tetracycline	Thuốc bột	Gói, chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị bệnh CRD cho gà.	24 tháng	HCM-X11-15
6767	B COMPLEX C	Acid Folic, Biotin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh thiếu vitamin nhóm B, C trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-16
6768	TOI GÀ VỊT	Chlortetracycline, Streptomycin, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị toi gà vịt ở gia cầm	24 tháng	HCM-X11-17
6769	Tiêu chảy heo	Apramycin, Colistin	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị tiêu chảy heo	24 tháng	HCM-X11-19
6770	CRD 95	Erythromycin, Tiamulin	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị bệnh CRD cho gia cầm	24 tháng	HCM-X11-20
6771	CORYDON C	Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6772	NEORYCINE COMPLEX	Erythromycin, Neomycin	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-25
6773	NORFLOMIX TP	Norfloxacin	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột ở trâu, bò, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-27
6774	ASI-TIAMULIN 10%	Tiamulin	Thuốc bột	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-28
6775	KITA NOX TP	Kitasamycin, vitamin A, vitamin C, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do Mycoplasma, hen, khẹt, tiêu chảy, giảm stress trên heo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-29
6776	Neotadone C	Neomycin, Tetracycline, vitamin A, vitamin B2, vitamin B5, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị bệnh đường tiêu hóa và bổ sung vitamin cho heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-33
6777	TOCAMIX	Colistin, Lysine, Methionine, Tetracycline, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột	Gói, chai, lọ, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị bệnh đường tiêu hóa cho heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6778	AMINIVIT	Casein, Lysine, Methionine, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Bổ sung vitamin và acid amin cho heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X11-35
6779	ANALGIN	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giúp hồi phục, giảm sốt khi bệnh trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-36
6780	ASI-ENROFLOXACIN 100	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-39
6781	ASI-ENROMIX	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-41
6782	GENTAMYCINE	Gentamycine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-42
6783	Colistin oral	Colistin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường dạ dày, ruột, máu ở trâu, bò, dê, heo.	24 tháng	HCM-X11-43
6784	LINCOCINE	Lincomycine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh viêm khớp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-44
6785	SUANOTRIM	Spiramycin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 50, 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6786	ASI-TYLOSIMIX	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, bò, dê, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X11-51
6787	ASI-TYLOSIVIG	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, bò, dê, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X11-52
6788	ASI-ENROVIG	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-53
6789	ASI-ENROTREC	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-54
6790	GENTA-TYLO	Gentamycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu,	24 tháng	HCM-X11-55
6791	ODOCASE 1000	Iodocasein	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kích thích tăng tiết sữa cho heo, bò, dê.	24 tháng	HCM-X11-57
6792	TIACYLINE	Chlortetracycline, Tiamulin	Thuốc bột	Gói, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa trên heo, bò, trâu, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X11-58
6793	NEODIA	Neomycin, Tetracycline, vitamin C	Thuốc bột	Gói, lọ, chai, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gà	24 tháng	HCM-X11-59
6794	GENTA ST	Gentamycin	Thuốc bột	Gói, lọ, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X11-60
6795	ERY TYLO COMPLEX	Erythromycin, Tylosin, vitamin A, vitamin C, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột	Gói, lọ, chai	5, 10, 50, 100g; 1kg	Trị viêm nhiễm đường hô hấp trên heo, trâu, bò, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-61

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6796	ENROFLOX COLISCOMPLEX	Enrofloxacin, vitamin A, vitamin C, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột	Gói, lọ, chai, bao	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X11-62
6797	TYLOCOMBI	Trimethoprim, Tylosin	Thuốc bột	Gói, lọ, chai	5, 10, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X11-63
6798	VITAMIN C	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng, chống stress cho chó, mèo, heo, bò, gà	24 tháng	HCM-X11-65
6799	GENTAMOXIM	Amoxicillin, Gentamycin	Thuốc bột	Gói, bao	5, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gà	24 tháng	HCM-X11-66
6800	CEPHALOTHIN	Cephalothin Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 100g	Trị bệnh đóng dấu son cấp tính, viêm tử cung, viêm phổi, CRD, viêm vú trên heo, bò	24 tháng	HCM-X11-67
6801	ASI-NORFLOMIX ORAL	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo, bò, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-68
6802	OTC LA TP	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Chai, ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, heo, cừu	24 tháng	HCM-X11-69
6803	ASI-TIAMULDEC INJ	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-71

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6804	L-SPECTIN	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột	Chai, lọ, gói, bao	1, 2, 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh dấu son cấp tính, sốt sau sinh ở heo con sơ sinh, bê, nghé, dê non; viêm tử cung, viêm vú ở heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X11-74
6805	Analgin-C	Acid Ascorbic, Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng, hạ sốt, chống stress trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X11-77
6806	ASI-GLUCOSEMIX	Glucose	Dung dịch uống	Chai, lọ	50, 100, 500ml	Tăng sức đề kháng cho heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-78
6807	VITAMIN B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Bổ sung vitamin B12, trị các bệnh do thiếu vitamin cho gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-80
6808	ASI-FENZOL	Fenbendazol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị sán ký sinh trong đường ruột, dạ dày, phổi, thận trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-83
6809	ASI-DOXYVIG	Doxycycline Hydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-84
6810	ASI-FLOR 50	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6811	ASI-GENDOX	Doxycycline Hydrate, Gentamycine Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-86
6812	ASI-VITAVIG	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống stress, tăng sức đề kháng, nhanh hồi phục sức khỏe sau điều trị cho gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-87
6813	ASI-DOX 50	Doxycycline Hydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-88
6814	ASI-TOLTRASEPT	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên heo con, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-89
6815	TIAMUDEC	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, hồng lỵ trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-90
6816	ASI-ANTICOC	Diaveridine, Sulfadimidine Sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-91

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6817	ASI-FLORQUAT	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo	24 tháng	HCM-X11-92
6818	ASI-FLORFENICOL 10%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-93
6819	ASI-ANALGIN C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Chống stress, tăng sức đề kháng, hạ sốt, giảm đau, kháng viêm cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-94
6820	ASI-DOXYDEC ORAL	Doxycycline Hyclate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-95
6821	ASI-NEODOX	Doxycycline Hyclate, Neomycine Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-96
6822	ASI-C MUNE	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress khi thay đổi thời tiết, chích ngừa, vận chuyển cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X11-97

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6823	ASI-ANALVIG	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, chống stress, kháng viêm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X11-98
6824	ASI-NEOMIX	Neomycine Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-99
6825	ASI-TYDOX	Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-100
6826	ASI-ADEK POWDER	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng chống bệnh do thiếu vitamin A, D3, E, K3; chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X11-101
6827	ASI-CIDE	Benzalkonium Chloride (BKC), Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, lò ấp trứng	24 tháng	HCM-X11-102
6828	ASI-HEPASOL	Betain HCl, Cao Actisô, Choline Chloride, Lysine HCl, Magnesium Sulphate, Methionine, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Cải thiện và kích thích chức năng gan, mật, ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X11-103

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6829	ASI-VITAMIN K3+C	Vitamin C, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Phòng, chống stress do chủng ngựa, bệnh, vận chuyển, thay đổi nhiệt độ cao trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X11-104
6830	ASI-TILMITREC	Tilmicosin Phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	HCM-X11-105
6831	ASI-OTETRAVIG LA	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, thấp khớp trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	HCM-X11-106
6832	ASI-IVERMOS	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị giun tròn, giun phổi, giun kim, rận, ve trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X11-107
6833	ASI-VIT B12 1000	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị chứng thiếu hụt vitamin B12 kết hợp với sự thiếu hụt Cobalt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, chó, mèo	36 tháng	HCM-X11-108
6834	TILMICOVIG	Tilmicosine Phosphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X11-109
6835	ASI-TOLTRAMIX	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên heo, gia cầm	36 tháng	HCM-X11-110

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6836	ASI-ADE	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E; phòng chống stress gây bởi chùng ngựa, bệnh, vận chuyển, thay đổi thời tiết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X11-111
6837	ASI-AZIMYDEC	Azithromycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị CRD, Coryza, thương hàn, E.coli trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	HCM-X11-112
6838	ASI-B COMPLEX K	Acid Folic, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh do thiếu hụt các vitamin B, K3 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	HCM-X11-113
6839	ASI-ORESOL	Potassium Chloride, Sodium Chloride, Sodium Citrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Chống stress, mất nước, mất chất điện giải do tiêu chảy ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X11-114
6840	ASI-OTC 50	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị CRD, Colibacillosis, Salmonellosis, sổ mũi truyền nhiễm, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	HCM-X11-115

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6841	ASI-APRADEC	Apramycine Sulphate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên bò, heo, cừu	36 tháng	HCM-X11-116
6842	FLORTRIG LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-117
6843	ATROPIN	Atropine Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm nhu động cơ trơn, chống co thắt, trị co thắt ruột, tiêu chảy nặng, co thắt khí-phế quản, phù thũng phổi, giảm đau-tiền mê trong phẫu thuật, giải độc trong các trường hợp ngộ độc Dipterex, Pilocarpine ở trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	24 tháng	HCM-X11-118
6844	DEXAZONE	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị dị ứng, phù nề, viêm khớp; phối hợp kháng sinh trong trị viêm nhiễm trùng cho trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-119
6845	ASI-BENZAL	Benzalkonium Chloride (BKC)	Dung dịch sát trùng	Chai, can, bình	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, kho hàng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi	36 tháng	HCM-X11-120
6846	ASI-LINCO 4.4%	Lincomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250g; 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị ly, viêm phổi, hen suyễn, tụ huyết trùng trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-121

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6847	ASI-FLORDOX	Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, sưng phù đầu ở heo, trâu, bò, dê, cừu non	24 tháng	HCM-X11-122
6848	ASI-C QUIN	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng sức đề kháng, tăng khả năng miễn dịch, chống xuất huyết, chống stress do các nguyên nhân khác nhau đối với heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X11-123
6849	ASI-FLORMIX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh hô hấp ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X11-124
6850	ASI-PARA+C	Paracetamol, Potassium Chloride, Sodium Chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt, chống mất nước, cân bằng chất điện giải trong cơ thể; chống stress do thay đổi nhiệt độ cho heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X11-125
6851	ASI-LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, hồng ly, viêm ruột hoại tử trên heo	24 tháng	HCM-X11-126
6852	ASI-FLORFENICOL 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X11-127

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6853	ASI-DOXYDEC LA	Doxycycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị hội chứng MMA, viêm phổi và các nhiễm trùng gây bởi vi khuẩn trên heo	24 tháng	HCM-X11-128
6854	ASI-FLORSONE	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X11-129
6855	ASI-FLORDOX INJ	Doxycycline HCl, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh thương hàn, viêm ruột ỉa chảy, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu gây ra ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X11-130
6856	ASI-MARBODUO	Disodium Edetate, Marbofloxacin, M-Cresol, Thioglycerol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X11-131
6857	ASI-PARA C INJ	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, hỗ trợ trị các bệnh nhiễm trùng, sốt cao ở heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X11-132
6858	ASI-IRON DEXTRAN	Iron (Dạng Dextran)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, thiếu máu do nhiễm trùng máu, nhiễm ký sinh trùng và mất máu ở heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X11-133
6859	ASI-TULACIN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi do Mycoplasma, trị các bệnh nhiễm trùng trên đường hô hấp kể phát trong bệnh tai xanh (PRRS) trên lợn	24 tháng	HCM-X11-134

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6860	ASI-AMOX MAX	Amoxicillin	Bột uống	Gói, lon, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên bê, nghé, heo, gà	24 tháng	HCM-X11-135
6861	ASI-AMOXCOL	Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulphate	Bột uống	Gói, lon, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu phó thương hàn, tụ huyết trùng trên heo, bò	24 tháng	HCM-X11-136
6862	ASI-AMOXI LA	Amoxicillin (Dạng Trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-137
6863	ASI-AMPI	Ampicillin trihydrate	Bột uống	Gói, lon, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm đường hô hấp, tiêu hoá, niệu- sinh dục, viêm da, nhiễm trùng máu, viêm đa khớp, phân trắng, đóng dấu trên heo, bò, gà	24 tháng	HCM-X11-138
6864	ASI-CEFQUI	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, heo, gà	24 tháng	HCM-X11-139
6865	ASI-CEFTI	Ceftiofur Hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, dê, cừu, trâu, bò	24 tháng	HCM-X11-140
6866	ASI-GENTAMOX	Amoxicillin Trihydrate, Gentamicin (Dạng Sulphate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, nhiễm khuẩn do E.Coli, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn, viêm vú trên heo, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X11-141

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6867	ASI-PENISTREP	Dihydrostreptomycin Sulphate, Procaine Penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo	24 tháng	HCM-X11-145
6868	ASI-COTRIMFORT	Sulfadiazine (Dạng Sodium), Trimethoprim	Bột uống	Gói, lon	10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường niệu sinh dục trên gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-146
6869	ASI-NORFLOXDEC	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-147
6870	ASI-NORFLOX ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	20, 50, 100, 250ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-148
6871	ASI-POVIDINE	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, lọ, bình	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống.	24 tháng	HCM-X11-149
6872	ASI-SUPERCOCIDE	Amprolium HCl	Bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh cầu trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-150
6873	SPUTUMIZ	Bromhexine	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh hô hấp truyền nhiễm như CRD, viêm phế quản truyền nhiễm, cúm, dịch tả gà, sổ mũi truyền nhiễm trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6874	ANTI STRESS	Vitamin C, Sodium Chloride, Potassium Chloride	Bột uống	Gói, lon	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Chống stress và nâng cao sức đề kháng cho heo, bò, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-152
6875	ASI-SORBITOL+B12	DL-Methionine, L-Lysine, Sorbitol, vitamin B12	Bột uống	Gói, lon	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng cường chức năng gan, giúp tiết mật tốt, tăng khả năng tiêu hóa thức ăn trên heo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-153
6876	ASI-AMOTYL	Amoxicillin Trihydrate, Tylosin Tartrate	Bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-154
6877	ASI-AZIMYCIN	Azithromycin	Bột uống	Gói, lon, bao	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị CCRD, sổ mũi truyền nhiễm trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-155
6878	ASI-CEPTI	Cephalexin	Bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, viêm loét nhiễm trùng da, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-156
6879	ASI-COSULTRIM	Sulfa chloropyridazine, Trimethoprim	Bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị CRD phức tạp trên gia cầm, coliform nhiễm khuẩn huyết, salpingitis, dịch tả vịt, sổ mũi truyền nhiễm, nhiễm trùng staphylococcal và tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, viêm phế quản phổi và viêm đa khớp trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X11-157

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6880	ASI-FOSBAC	Fosfomycin, Tylosin Tartrate	Bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thương hàn, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-158
6881	ASI-GENTACOLI	Colistin, Gentamycin	Bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X11-159
6882	KANA	Kanamycin	Bột uống	Gói, lon, bao	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-160
6883	ASI-NORFLOX	Norfloxacin	Bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết do E.coli, Salmonella, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, viêm đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-161
6884	TILMICOTIN	Bromhexine, Colistin, Tilimicosin	Bột uống	Gói, lon, bao	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh nghệt, tụ huyết trùng, sung phù đầu, hen gà; trị nhiễm khuẩn kế phát, sốt phát ban đỏ, viêm da gây mủ do tụ- liên cầu khuẩn trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-162

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6885	ASI-COLISTIN	Colistin	Bột uống	Gói, lon, bao	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, heo, bò, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-163
6886	ASI-ENROFLOXACIN	Enrofloxacin	Bột uống	Gói, lon, bao	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp ghép bệnh đường tiêu hóa trên trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-164
6887	ASI-ADE+B.COMPLEX	Vitamin E, Vitamin D3, Vitamin B6, Vitamin B2, Vitamin B12, Vitamin B1, Vitamin A, Niacinamide, D-Panthenol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh về da, cơ bắp và hệ thần kinh trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X11-165
6888	ASI-B.COMPLEX	Vitamin B6, Vitamin B2, Vitamin B12, Vitamin B1, Niacinamide, D-Panthenol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Nâng cao sức đề kháng, tăng cường khả năng chống chịu bệnh tật trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-166
6889	ASI-BUTA B12	Butaphosphan, Cyanocobalamine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Điều trị cho các trường hợp thiếu hụt chất dinh dưỡng trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-167
6890	ASI-CALCIPRO	Acid Boric, Butaphosphan, Calci Glucoheptonate, Calci Gluconate, Calci-D-Saccharate, Magnesium Chloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống lại sự thiếu hụt canxi, đối với trường hợp sốt sinh, cho con bú cho heo, bò	24 tháng	HCM-X11-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6891	DOXY SOL TP	Doxycycline	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-169
6892	ASI-MARBOCIN	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, bệnh do Mycoplasma trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-170
6893	ASI-MARBOFORT	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, CRD trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-171
6894	ASI-SULTRIM	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tiêu chảy phân trắng trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-172
6895	ASI-VITAMIN AD3E	Vitamin E, Vitamin D3, Vitamin A	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Điều trị còi xương ở động vật non và loãng xương ở động vật lớn trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-173
6896	ASI- ECOTRAZ 250	Amitraz	Dung dịch phun, bôi	Chai, can, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml; 1, 5, 10, 25 lít	Điều trị ve, ghẻ, bọ chét và rận ở trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, thỏ	24 tháng	HCM-X11-174
6897	ASI-TIDIPIROSIN	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh đường hô hấp ở lợn (SRD).	24 tháng	HCM-X11-175

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6898	ASI-DANOSEPT	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh đường hô hấp ở bò và nhiễm trùng đường ruột, hô hấp ở lợn	24 tháng	HCM-X11-176
6899	ASI-DANOFIN	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Điều trị các bệnh đường hô hấp ở bò và nhiễm trùng đường ruột, hô hấp ở lợn	24 tháng	HCM-X11-177
6900	ASI-NYSTANEO	Neomycin, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nấm phổi trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-178
6901	ASI-CLAMOXY WSP	Amoxicillin Trihydrate, Clavulanic Acid	Bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-179
6902	ASI-CLAMOX	Amoxicillin Trihydrate, Clavulanic Acid	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-180
6903	FLORDOXY WSP	Bromhexine, Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-181
6904	ASI-TYLOSIN MAX	Tylosin Tartrate	Thuốc bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-182

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6905	ASI-ANALGIN	Analgin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-183
6906	ASI-APRA MAX	Apramycin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, sung phù đầu, thương hàn trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-184
6907	ASI-ERYCIN MAX	Erythromycin Thiocyanate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà và gà tây	24 tháng	HCM-X11-185
6908	ASI-FLUQUIN MAX	Flumequine Sodium	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, dạ dày ruột trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X11-186
6909	ASI-NEO MAX	Neomycin Sulfate	Thuốc bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X11-187
6910	ASI-SELEN E	Vitamin E, Sodium Selenit	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh do thiếu vitamin E và Selenium trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X11-188
6911	ASI-ANALGIN C	Vitamin C, Sodium Chloride, Potassium chloride, Analgin	Thuốc bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước và điện giải trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	HCM-X11-189
6912	ASI-BROMHEXINE C	Vitamin C, Paracetamol, Guaifenesin, Bromhexine, Acid Citric	Thuốc bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-190

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6913	GLUCO-KC AMIN	Vitamin K3, Methionin, Acid Ascorbic	Thuốc bột	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Chống chảy máu, xuất huyết, tăng tính bền vững thành mạch, cầm máu, chống nóng, giải độc trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	HCM-X11-191
6914	ASI-CEFA INJ	Cephalexin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X11-192
6915	ASI-AMPIQUIN INJ	Ampicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-193
6916	ASI-IRON DEXTRAN 10% + B12	Vitamin B12, Iron (As Iron Dextran)	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị thiếu máu trên bê và lợn con	24 tháng	HCM-X11-194
6917	ASI-AMPICOLI	Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, heo	24 tháng	HCM-X11-195
6918	ASI-DICLOPA	Diclofenac Sodium, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt, trị các chứng đau bụng co thắt trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X11-197
6919	ASI-DICLASEPT	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu, thỏ và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-198

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6920	ASI-CEFTRIXON	Ceftriaxone Sodium	Bột pha tiêm	Lọ	1, 1.02, 2, 5, 5.3, 10, 10.2, 20, 53g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tai, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-199
6921	ASI-IVERMEC	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trên heo, bò, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	HCM-X11-200
6922	ASI-BROM PLUS	Bromhexine, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm ho, long đờm, kháng viêm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-201
6923	VITA-CALPHOS	Zinc; Vitamin K; Vitamin E; Vitamin D3; Vitamin B3; Vitamin B2; Vitamin B12; Vitamin B1; Vitamin A; Selenium; Phospho; Manganese; Magnesium; Folic Acid; Calcium	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Điều trị bệnh thiếu vitamin, thiếu khoáng, chống stress trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X11-202
6924	COLI-APRALAN	Apramycin Sulfate, Colistin	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn trên heo, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X11-203
6925	ASI-SULFATRIM	Sulfadiazine Sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà và gà tây	24 tháng	HCM-X11-204
6926	ASI-PARA	Paracetamol, Potassium chloride, Sodium Chloride	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-205

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6927	ELEC-GLUCO-C	Nacl (Sodium Chloride), vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Chống stress và nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút, ngan	24 tháng	HCM-X11-206
6928	ANITRIM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-207
6929	ASI-SULFARIM	Sulfadiazine Sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Lọ, can, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-209
6930	ASI-SULFAZOL	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-210
6931	CLANIMOX P	Acid Clavulanic, Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-211
6932	ASI-AMPROCOX	Amprolium Hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-212
6933	ASI-BROMXINE INJ	Bromhexine Hydrochloride	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Làm lỏng đờm, long đờm, giãn phế quản, thải đờm, cắt cơn hen suyễn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà	24 tháng	HCM-X11-213

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6934	ASI-COX IRON	Iron (As Iron Dextran), Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Lọ, can, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng, thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con	24 tháng	HCM-X11-214
6935	ASI-AMPROL	Amprolium HCl	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-215
6936	IVERMIX	Ivermectin	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên lợn	24 tháng	HCM-X11-216
6937	PAZACIDE	Levamisol HCl, Praziquantel	Hỗn dịch uống	Lọ, can, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị sán dây, giun đũa, giun kim, giun phổi, giun tóc, giun xoắn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X11-219
6938	ASI-FD 200 ORAL	Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da và mô mềm, sưng phù đầu, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân và các bệnh phát sốt đỏ tai xanh trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM-X11-220
6939	ANICOX	Amprolium, Sulfaquinoxaline	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-221
6940	ASI-AMPICOLI PLUS	Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-222
6941	ASI-THIAMPHENICOL	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp và đường ruột trên trâu, bò, bê, heo gà	24 tháng	HCM-X11-227

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6942	L-SPECTIN	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, mèo, chó, dê, cừu, heo	24 tháng	HCM-X11-228
6943	ASI-DIZURIL	Diclazuril	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh cầu trùng trên gà	24 tháng	HCM-X11-229
6944	LINCO MAX	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X11-230
6945	ASI-PIPEZIN MAX	Piperazine citrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị các bệnh do ký sinh trùng gây ra trên lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X11-231
6946	ASI-SULFADIN MAX	Sulfadimidine Sodium	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, đường niệu-sinh dục, viêm vú và tử cung, bệnh hậu sản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm móng, viêm da và nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn, heo, gà	24 tháng	HCM-X11-232
6947	ASI-SULFAGUA MAX	Sulfaguanidin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, ngựa con	24 tháng	HCM-X11-233
6948	ASI-TETRA MAX	Tetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị viêm đường ruột, viêm mũi truyền nhiễm, bệnh Leptosspira, viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm kết mạc trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X11-234

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6949	GALAXY	Neomycin sulfate; Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-235
6950	ASI-KETODEC	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, giảm đau trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X11-236
6951	ASI-DANOSEPT	Danofloxacin Mesylate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm túi mật trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	HCM-X11-237
6952	ASI-OXTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị liệt dạ con, làm co tử cung sau mổ lấy thai, thúc đẻ, phòng băng huyết, chảy máu dạ con khi đẻ, tổng nhau và các dịch ứ ra nhanh, kích thích tiết sữa, chữa liệt ruột, bí đái trên bò, cừu, dê, ngựa, heo nái	24 tháng	HCM-X11-238
6953	ASI-ALBENVEGA	Albendazole	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị giun, sán ở phổi, đường tiêu hóa, thận, gan trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X11-239
6954	ASI-TYDOX PLUS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, lợn,	24 tháng	HCM-X11-240
6955	TIÊU CHẢY PLUS	Apramycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao, hũ	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị viêm ruột trên lợn và bê; trị bệnh Colibacillosis trên gà	24 tháng	HCM-X11-241
6956	GENTA MAX	Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X11-242

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6957	ASI-SULFAMIX	Sulfadimidine, Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, ngựa	24 tháng	HCM-X11-243
6958	JOSANI	Josamycine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, bệnh viêm xoang, viêm khớp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-244
6959	NEO-COLIVIT	Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị viêm dạ dày-ruột, hô hấp, sinh dục trên bê, lợn, gà	24 tháng	HCM-X11-245
6960	ASI-THIOSONE	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột; viêm phổi, viêm phế quản phổi; nhiễm trùng tiết niệu; viêm tử cung, viêm vú; viêm móng; viêm da trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	HCM-X11-246
6961	ASI-PRAZI MAX	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg	Trị các loại giun, giun tròn và sán, sán dây ở chim bồ câu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X11-247
6962	NƯỚC PHA	H2O	Dung dịch pha tiêm	Lọ, chai	10, 15, 20, 33, 40, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Dùng pha dung dịch thuốc nhỏ mắt, tiêm, pha thuốc bột tiêm	24 tháng	HCM-X11-248
6963	TYLOSIN WSP	Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, lon, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị Mycoplasma gallisepticum (CRD), bệnh hô hấp mãn tính phức hợp (C.CRD), viêm màng hoạt dịch và viêm xoang trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X11-251

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6964	HYPERTONIC SALINE	Sodium chloride	Dung dịch tiêm truyền	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Cung cấp nước và chất điện giải chó, mèo	24 tháng	HCM-X11-252
6965	MD NaHCO3	NaHCO3	Dung dịch tiêm truyền	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm toan chuyển hóa ở trâu, bò, ngựa, cừu, lợn và chó	24 tháng	HCM-X11-253
6966	ASI-KETOMIX	Ketoconazole	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nấm da, niêm mạc và nấm nội tạng trên chó, mèo, ngựa, gia cầm, chim	24 tháng	HCM-X11-254
6967	ASI-CALCI ADE	Calcium, Iron, Phosphorus, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột	Gói, lon, bao	5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Trị thiếu canxi, còi xương, bại liệt trên chó, mèo, chim	24 tháng	HCM-X11-255
6968	ASI-AMPROL 96	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị bệnh cầu trùng do Eimeria bovis và E. zurnii gây ra ở bê.	24 tháng	HCM-X11-256
6969	ASI-RIFA	Rifampicin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Rhodococcus, Mycobacteria và Staphylococci ở chó, mèo	24 tháng	HCM-X11-257

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6970	ASI-FLUNIX	Flunixin (meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trong trường hợp nhiễm trùng đường hô hấp, bị hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa), viêm vú cấp tính, chống viêm liên quan đến bệnh đau bụng và đau cơ xương ở chó và ngựa.	24 tháng	HCM-X11-258
6971	ASI-LEVASOL	Levamisol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Tẩy giun tròn và giun đường ruột trên trâu, bò, cừu	24 tháng	HCM-X11-259
6972	ASI-TILMIVIG	Tilmicosin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, buồng trứng trên bò và cừu	24 tháng	HCM-X11-260
6973	SHAMPOO PET	Chlorhexidine, Ketoconazole	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 250, 270, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Làm sạch và khử mùi trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X11-261

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6974	ASI-MULTIVITAMIN	Choline Citrate, Cobalt Chloride, Copper Sulphate, D-panthenol, Inositol, Magnesium Hypophosphite, Mangan Sulphate, Methionin, Nicotin acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, Zinc Sulphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thiếu hụt vitamin trên trâu, bò và gia cầm	36 tháng	HCM-X11-262
6975	AMOXIN W.S.P	Amoxicillin trihydrate	Bột	Gói, lon, bao	5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo	36 tháng	HCM-X11-263
6976	AMOXIN 20% W.S.P	Amoxicillin trihydrate	Bột	Gói, lon, bao	5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở heo cai sữa	36 tháng	HCM-X11-264
6977	ASI-IMMUNE	Choline chloride, Selenium, Sorbitol, vitamin C, vitamin E, Zinc sulphate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, tăng cường miễn dịch trên gia cầm	36 tháng	HCM-X11-265

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6978	ASI-VITASOL	Biotin, Đồng (dạng sulphate), Folic Acid, Kẽm (dạng sulphate), Magiê (dạng sulphate), Mangan (dạng sulphate), Sắt (dạng sulphate), vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Trị thiếu vitamin, chất điện giải, chống stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-266
6979	BIOTEC	Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate	Bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	36 tháng	HCM-X11-267
6980	AMOXCINE	Amoxicillin trihydrate, Gentamycine sulfate	Bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, gia cầm	36 tháng	HCM-X11-269
6981	MYCOLIN	Tiamulin hydrogen fumarate	Bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp, viêm khớp, hồng ly, Mycoplasma trên heo, gia cầm.	36 tháng	HCM-X11-270
6982	DOXYPURE	Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate	Bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, gia cầm	36 tháng	HCM-X11-271
6983	HALQUINO	Halquinol	Bột uống	Gói, lon, bao	5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm	36 tháng	HCM-X11-272

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6984	ACTIFEN LA	Florfenicol, Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo	36 tháng	HCM-X11-273
6985	ECOGENTA	Gentamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm	36 tháng	HCM-X11-274
6986	ECOFUR	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	36 tháng	HCM-X11-275
6987	TYLANCO	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, suyễn heo, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng E.coli, viêm rốn trên heo, trâu, bò	36 tháng	HCM-X11-276
6988	ECOPROPEN	Ceftiofur HCl, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	36 tháng	HCM-X11-277
6989	ECOPEN LA	Dihydro streptomycine, Penicilline G Benzathine, Penicilline G procaine	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	36 tháng	HCM-X11-278
6990	RESPISAF	Lincomycin, Spectinomycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	HCM-X11-279

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6991	ECOMULTI	D-panthenol, Niacinamide (PP), vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Cung cấp vitamin A, D, E và các vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng trên lợn, chó, mèo	36 tháng	HCM-X11-280
6992	ECOFLO	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Bột	Gói, lon, bao	5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, ORT, CRD, APP trên lợn, gia cầm	36 tháng	HCM-X11-281
6993	CAFEIN	Coffeinum anhydricum (caffeine)	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh suy nhược cơ thể, phục hồi sức khỏe trên chó, mèo, trâu, bò, lợn, cừu và dê.	24 tháng	HCM-X11-282
6994	ASI-FIRONIL	Fipronil, S-methoprene	Dung dịch dùng ngoài	Ống, tuýp, Lọ nhựa	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị các bệnh do ngoại ký sinh trùng gây ra: bọ chét, ve, ghẻ, giân... Trị và kiểm soát bệnh viêm da dị ứng (FAD) do ký sinh trùng gây ra trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X11-283
6995	BUTOX 200	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lạc đà, lợn, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	HCM-X11-284
6996	MONOMETHOXINE	Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm và thỏ.	24 tháng	HCM-X11-285

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
6997	ASI-AMPRO K	Amprolium HCl, vitamin K3	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, lợn và gia cầm (gà thịt và gà đẻ).	24 tháng	HCM-X11-286
6998	ASI-QUINOL	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy ở lợn và gia cầm.	24 tháng	HCM-X11-287
6999	CEFTRIDEC LA	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn và trâu, bò	24 tháng	HCM-X11-288
7000	CEFORAN	Cefotaxime sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0.5, 1, 2, 3, 4, 5, 10, 10.5g	Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng da, ổ bụng, nhiễm khuẩn huyết, viêm xương và khớp, viêm dây thần kinh trên trâu, bò, lợn, chó và mèo	24 tháng	HCM-X11-289
7001	ASI-SEPTRYL	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa	24 tháng	HCM-X11-290
7002	ASI-DICLOMIX	Diclofenac sodium	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp và đau nhức cơ bắp. Giảm sốt do các loại vi khuẩn, vi-rút và một số yếu tố khác gây ra trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, lạc đà	24 tháng	HCM-X11-291

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7003	ASI BMD	Bacitracine methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gà và gà tây.	24 tháng	HCM-X11-292
7004	TYLOSUL-TP	Sulfadimidin Sodium, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà và gà tây	24 tháng	HCM-X11-293
7005	MONOMAX-PRO	sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500, 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung và viêm vú, viêm khớp, viêm teo mũi trên trâu, bò, ngựa, lợn và gia cầm.	24 tháng	HCM-X11-294
7006	ASI-DAIPRIM	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, viêm nội mạc tử cung, viêm khớp, viêm gân và nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm da, bệnh ký sinh trùng, bệnh cầu trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-295
7007	COXZURIL	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị cầu trùng ở cừu, bê, nghé, lợn, gia cầm và thỏ	24 tháng	HCM-X11-296
7008	ASI-FLUCO	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng nấm gây ra trên chó, mèo, ngựa, thỏ, động vật gặm nhấm, gia cầm.	24 tháng	HCM-X11-297

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7009	COLIS-AMPI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bề, nghé, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X11-298
7010	CHYMOSIN ORAL	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị viêm nhiễm trùng các mô, viêm phù nề, hoại tử, làm giảm các khối xuất huyết trong cơ thể, hỗ trợ điều trị trong các bệnh truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn và chó.	24 tháng	HCM-X11-299
7011	POTASIN	Malic acid, Potassium monopersulfate (Potassium monopersulphate triple salt)	Thuốc bột sắt trùng	Gói, bao, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe vận chuyển, hồ nhúng, giày ủng, bánh xe, nước và môi trường không khí	24 tháng	HCM-X11-300
7012	BROMHEXIN WSP	Bromhexine Hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Hỗ trợ điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, làm giảm ho, long đờm trên trâu, bò, lợn, chó và mèo	24 tháng	HCM-X11-301
7013	GLU-C-AMIN	Acetylmethionine, Acid aspartic, Arginine (as hydrochloride), Ascorbic acid	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Hỗ trợ điều trị rối loạn chuyển hóa và bệnh gan trên ngựa, trâu, bò, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X11-302

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7014	PARA INJ	Meloxicam, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị các triệu chứng sốt, làm giảm cơn sốt và chứng viêm khi bị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp và viêm móng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê và lợn	24 tháng	HCM-X11-303
7015	FLORDOXY	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiêu hóa, kiết lỵ, bệnh lý tăng sinh ở ruột, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, gà tây.	24 tháng	HCM-X11-304
7016	OX VIRIN- F	Acetic Acid, Hydrogen Peroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Sát trùng chuồng trại, khu giết mổ, khu lưu trữ thức ăn, xe vận chuyển, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi, khử trùng đường ống nước và khử trùng không khí chuồng nuôi, khử trùng môi trường nuôi.	24 tháng	HCM-X11-305
7017	CHYMOSIN INJ	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm nhiễm trùng các mô, viêm phù nề, hoại tử, làm giảm các khối xuất huyết trong cơ thể, hỗ trợ điều trị trong các bệnh truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn và chó	24 tháng	HCM-X11-306

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7018	FLORDOX ORAL	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm, lợn	24 tháng	HCM-X11-307
7019	PENI G	Penicillin G potassium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 5, 10, 20g	Trị viêm dây thần kinh, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, nội mạc tử cung, nhiễm trùng vết thương, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiết niệu, các nhiễm khuẩn kế phát do vi rút gây bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm (gà, vịt, gà tây)	24 tháng	HCM-X11-308
7020	FLORPI	Florfenicol, Spiramycine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, viêm teo mũi truyền nhiễm, bệnh viêm đường tiêu hóa, tiêu chảy, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-309
7021	GIBBVET	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Dùng sát trùng, khử trùng trại sản xuất con giống, chuồng nuôi, nhà tắm, lò mổ, thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	HCM-X11-310

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7022	VIRGINA MAX	Virginiamycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X11-311
7023	FUROSEMIDE	Furosemide	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh phù do tim, gan, thận hoặc các nguyên nhân khác, phù phổi, phù não; trị suy thận cấp hoặc mãn tính và thiếu niệu, ngộ độc barbiturat trên bò, trâu, ngựa, chó và mèo	24 tháng	HCM-X11-312
7024	TYVASIN MAX	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm ruột tăng sinh, viêm hồi tràng gây tiêu chảy trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X11-313
7025	MD CEFTIFUR	Ceftiofur (as ceftiofur hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm tử cung, viêm vú, nhiễm khuẩn hoại tử, hô hấp, viêm khớp, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo	24 tháng	HCM-X11-314
7026	ACEPROMAZIL	Acepromazine maleate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Dùng trong các tình huống an thần như: vận chuyển, stress, phẫu thuật nhỏ, gây mê trên bê, nghé, trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó và mèo.	24 tháng	HCM-X11-315

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7027	BROMPARA	Bromhexine hydrochloride, Paracetamol	Bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg.	Giảm ho, loãng dịch tiết, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản giúp dễ thở. Giúp giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, gà, gà tây và vịt	24 tháng	HCM-X11-316
7028	BROM-RED	Bromhexine hydrochloride, Prednisolone	Bột uống	Gói, hũ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400g; 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị tắc nghẽn đường hô hấp, giảm ho, khạc đờm, nổi mề đay, stress, sốc và dị ứng trên trâu, bò, ngựa, heo, gà, gà tây và vịt.	24 tháng	HCM-X11-317
7029	MD FLORDOX	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu và heo.	24 tháng	HCM-X11-318
7030	COLI-AMPI PLUS	Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulfate)	Bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-319
7031	FV DIODINE	Povidone Iodine (iodine 1%)	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, sát trùng vết thương trên heo, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-320

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7032	CEFTIFUR B	Ceftiofur sodium	Bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 4, 5, 10, 20g	Trị bệnh đường hô hấp, viêm màng não cấp tính, viêm hoại tử da, chân và móng, viêm khớp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, chó, gà, vịt, cút, gà tây	24 tháng	HCM-X11-321
7033	OXOCID	Oxolinic acid	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo	24 tháng	HCM-X11-322
7034	OXYCOLIS-ÚM	Axit Panthothenic, Colistine, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3 (PP), vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm khớp, viêm ruột. Chống stress trên gia cầm	24 tháng	HCM-X11-323
7035	PER-SITE	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	2, 3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị ve, bọ chét, giun tim, rận, giun đũa, giun móc, nấm da, viêm da trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X11-324

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7036	DORASITE	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun ở mô dưới da, giun mắt, ấu trùng dưới da và ấu trùng sán, chấy, rận, ghẻ, ve và mòng trên trâu, bò, cừu và heo	24 tháng	HCM-X11-325
7037	FUNGI-NEO	Neomycin Sulfate, Nystatin	Bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn huyết, tiêu chảy, nấm trên gia cầm	24 tháng	HCM-X11-326
7038	GLUCOLYTE-KC	Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Chống stress; nâng cao sức đề kháng khi thời tiết thay đổi, nhiệt độ cao, tiêm phòng, chuyển chuồng hay thay đổi thức ăn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X11-330
7039	ASI-NYSTA MAX	Nystatin	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nấm miệng, nấm điều trên gà, vịt, ngan; trị viêm phổi cấp tính do thức ăn bị nhiễm nấm Aspergillus trên lợn	24 tháng	HCM-X11-331
7040	ASI-VITAMIN K	Vitamin K	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Cầm máu, chống xuất huyết trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X11-332

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7041	MD SONE	Prednisolone, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Đặc trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, thối móng, viêm đường tiết niệu, hội chứng MMA trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X21-01
7042	MD B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Bổ sung vitamin B12, trị thiếu máu do suy dinh dưỡng, nhiễm ký sinh trùng cho trâu, bò, bê, ngựa, heo	24 tháng	HCM-X21-02
7043	MD B COMPLEX	D.Panthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Bổ sung vitamin nhóm B, tăng cường sức đề kháng, chống stress, chống nhiễm trùng, kích thích tiêu hóa tốt cho heo, chó, mèo, dê, cừu, trâu, bò, ngựa.	24 tháng	HCM-X21-03
7044	MD B1B6B12	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị các bệnh thiếu máu, suy nhược, biếng ăn, bại liệt, viêm dây thần kinh, tăng sức đề kháng cho heo, chó, mèo, trâu, bò, ngựa, cừu	24 tháng	HCM-X21-04
7045	MD C-1000	Ascorbic acid	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị chứng suy nhược, xuất huyết, chảy máu, sốt cao, trúng độc, stress, tăng sức đề kháng cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X21-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7046	MD CALCIUM	Boric acid, Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị các trường hợp sốt sữa, bại liệt trước và sau khi sinh, còi xương, xóp xương cho chó, mèo, heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X21-06
7047	MD SELEN-E	Sodium selenit, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị các bệnh cơ trắng, teo cơ, thoái hóa cơ tim, tăng cường khả năng sinh sản, tăng tỉ lệ thụ thai cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-07
7048	MD SORBITOL+B12	Methionine, Sorbitol, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tăng cường chức năng giải độc của gan, tăng tiết mật, kích thích tiêu hóa, chống táo bón, kích thích tạo máu cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-08
7049	MD FER 10%	Iron dextran	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu do nhiễm trùng, ký sinh trùng, hoặc do mất máu cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X21-09
7050	MD FER+B12	Iron dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị thiếu máu do thiếu sắt, nhiễm trùng, ký sinh trùng, mất máu ở heo con, heo nái, trâu, bò	24 tháng	HCM-X21-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7051	MD FER +TYLOGEN	Gentamicin, Iron dextran, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị thiếu máu do thiếu sắt, nhiễm trùng, thiếu máu kết hợp viêm ruột tiêu chảy và viêm phổi trên heo	24 tháng	HCM-X21-11
7052	MD LEVA 100	Levamisole	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị ký sinh trùng: giun đũa, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc, giun dạ dày cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X21-12
7053	MD ANALGIN	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Hạ sốt, giảm đau, an thần cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-13
7054	MD ANALGIN-C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Hạ sốt, giảm đau, an thần, kháng viêm, chống stress, tăng sức đề kháng, chống xuất huyết, chảy máu cam cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-14
7055	MD BROMHEXINE	Bromhexine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản, giảm tiết dịch cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7056	MD DEXA	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống viêm, chống dị ứng, giảm đau cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-16
7057	MD ATROPIN	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống co thắt ruột, khí quản, phế quản, tiêu chảy nặng, giảm đau, giải độc trong các trường hợp ngộ độc Dipterex, Pilocarpin cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-17
7058	MD DIVERMECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị các bệnh nội ngoại ký sinh trùng: ghẻ, chí rận, giun đũa, giun phổi, giun thận cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X21-18
7059	MD TYLOSIN 100	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm xoang mũi, CRD, viêm khớp cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-19
7060	MD GENTA 100	Gentamicin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột tiêu chảy, E.coli, phó thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng, bệnh đường sinh dục, tiết niệu cho heo, trâu, bò, thú nhỏ	24 tháng	HCM-X21-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7061	MD COLISTIN	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột tiêu chảy, phù thũng do E.coli, thương hàn cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-21
7062	MD ENRO 50	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, phù thũng, viêm phổi, tiêu chảy, viêm khớp cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-22
7063	MD NOR 100	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, E.coli, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-23
7064	MD DOC SONE	Colistin, Dexamethasone, Magnesium chloride, Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, thối móng, viêm đường tiết niệu cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-24
7065	MD MARBOCINE 200	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X21-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7066	MD TIACOLISTIN	Bromhexine HCl, Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị hồng ly, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, CRD kết hợp E.coli, viêm khớp cho trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X21-26
7067	MD SEPTRYL 240	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị các bệnh viêm ruột tiêu chảy, phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-27
7068	MD TYLOCOSONE	Colistin, Dexamethasone, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị các bệnh viêm ruột tiêu chảy, phân trắng, thương hàn trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X21-28
7069	MD COLI-SPIRA	Bromhexine, Colistin, Spiramycine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X21-29
7070	MD LINCOSPEC	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị tiêu chảy, hồng ly, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm khớp trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X21-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7071	MD TYLOGENTA	Gentamicin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm phổi, CRD, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X21-32
7072	MD KNCD	Kanamycin, Neomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, THT, phó thương hàn cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X21-33
7073	MD PENI 1T	Peniciline G procaine, Peniciline G sodium	Bột pha tiêm	Chai	1, 1.5, 2, 3, 4, 5, 10g	Điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn gram+, viêm nhiễm trùng da, bệnh đóng dấu trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X21-34
7074	MD ANALGIN-C	Analgin, Kali clorid, Natri clorid, vitamin C	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Hạ sốt, chống mất nước, mất chất điện giải cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X21-42
7075	LEVASOL WSP	Levamisol	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Sở các loại giun cho heo con, trâu, bò, dê, cừu: giun đũa, giun kết hạt, giun phổi, giun thận, giun chỉ	24 tháng	HCM-X21-44

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7076	MD E.COLI	Bromhexine, Spiramycin, Sulfadiazine, vitamin C	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị sưng phù đầu, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, phó thương hàn, viêm phổi trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X21-46
7077	MD SEPTRYL 48%	S.methoxypyridazine, Trimethoprim	Hỗn dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị tiêu chảy phân trắng ở gà vịt, heo con, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú ở heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X21-47
7078	MD SPIRAMYCIN 1000	Bromhexine, Spiramycin	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chuyên trị viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đau móng, thối móng cho trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X21-50
7079	MD ENRO 10%	Enrofloxacin	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, viêm xoang mũi, viêm phổi, cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo	24 tháng	HCM-X21-52
7080	MD NORFLOX 200	Norfloxacin	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, CRD, tụ huyết trùng, viêm ruột cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X21-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7081	MD FLUM 20%	Flumequine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm rốn trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X21-55
7082	MD ENRO ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, viêm phổi trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X21-56
7083	MD DEXA 100	Dexamethasone	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống dị ứng, chống viêm trong các trường hợp nhiễm trùng hoặc viêm không do nhiễm trùng trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X21-58
7084	MD LEVA 75	Levamisole	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị giun đũa, giun đường ruột, giun tóc, giun kết hạt, giun dạ dày, giun phổi, giun thận trên gà, vịt, thỏ, chó, mèo, heo, bê, nghé, dê, cừu, trâu, bò, ngựa.	24 tháng	HCM-X21-60
7085	MD SPIRACOLI	Bromhexine, Colistin, Spiramycin, vitamin C, vitamin E	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, E.coli, viêm xoang mũi, viêm phổi, sưng phù đầu trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X21-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7086	MD VITAMIN K	Menadione sodium bisulphite	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Tăng hoạt tính của prothrombin làm mau đông máu, chống xuất huyết, cầm máu nhanh, sử dụng trước khi phẫu thuật cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X21-63
7087	MD GLUCOZA 5%	Dextrose	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Giúp bù lại nhanh chóng lượng nước đã mất và cung cấp thêm năng lượng, giúp giải độc cơ thể vật nuôi	24 tháng	HCM-X21-65
7088	MD B1+B2+B6	Niacinamide, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Bổ sung vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, ngăn ngừa stress, chống nhiễm trùng cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X21-71
7089	MD AMPICOLI PLUS	Ampicillin, Colistin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị bệnh tiêu chảy, phù thũng do E.coli, phó thương hàn, viêm phổi, viêm xoang, viêm khớp, viêm rốn cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X22-01
7090	MD ANVICOC	Diaveridine, Sulfadimidine sodium, vitamin A, vitamin K3	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị cầu trùng, bảo vệ niêm mạc ruột, chống xuất huyết trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X22-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7091	CEFBROM	Bromhexine HCl, Cephalexine, Paracetamol	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị các bệnh đường hô hấp, viêm xoang mũi, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X22-03
7092	MD CHLORTETRACYCLINE 200	Chlotetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-04
7093	MD NORFLOXACIN 200	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-05
7094	COLISMYCIN	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu, gà, vịt, thỏ	24 tháng	HCM-X22-06
7095	MD COLFALEXIN	Cephalexine, Colistin sulfate	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột và hô hấp, viêm xoang mũi, sưng phù đầu do E.coli trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X22-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7096	MD-CRD SPECT	Doxycycline hyclate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-08
7097	MD COLINEOCIN	Colistin sulfate, Neomycin Sulfate, vitamin A, vitamin D3	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị các bệnh viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, bệnh bạch lý, viêm rốn, bệnh phù thũng, phó thương hàn cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X22-09
7098	MD COLIVIT	Colistin, Potassium, Sodium Chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, phù thũng do E.coli trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X22-10
7099	C.R.D	Bromhexine, Oxytetracycline, Spiramycin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị các bệnh đường hô hấp, CRD, CRD kết hợp E.coli, viêm xoang mũi trên gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X22-11
7100	MD ACOTIN 3315	Amoxicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7101	MD FLUM 100	Flumequine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp của gà, vịt, ngan, cú.	24 tháng	HCM-X22-13
7102	MD GENCOTRIM	Gentamycin, Niacin, Trimethoprim	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, viêm ruột do E.coli, phổ thương hàn, viêm rốn trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-14
7103	MD KANACOLIS	Colistin, Kanamycin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò; trị nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X22-16
7104	MD SPECTINOMYCINE 200	Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X22-17
7105	MD BIOTIN CALCIUM	Biotin, Calcium Gluconate, Calcium Pantothenate, vitamin A, vitamin D3	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị bại liệt trước và sau khi sinh, còi xương, xóp xương cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-18
7106	MD ADE-C	Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Nâng cao sức đề kháng, kích thích sinh trưởng nhanh, tăng khả năng sinh sản cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7107	MD VITA ELECTROLYTES	Potassium, Sodium chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Cung cấp vitamin và chất điện giải, tăng sức kháng bệnh, chống mất nước trong trường hợp tiêu chảy, sốt cao, thời tiết nóng bức, thay đổi chuồng trại cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-20
7108	MD ELECTROLYTES	Dextrose, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Cung cấp chất điện giải trong các trường hợp bị mất nước do tiêu chảy, sốt cao, thời tiết nóng, chống stress khi có sự thay đổi môi trường cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-21
7109	MD SELEN-E	Sodium Selenite, vitamin E	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị bệnh cơ trắng, teo cơ, thoái hóa cơ tim, tăng cường khả năng sinh sản, tăng tỉ lệ thụ thai cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-24
7110	ASCOMIN C	Vitamin C	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị suy nhược cơ thể, chảy máu cam, chống stress khi vận chuyển cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7111	VITA C POWDER	Vitamin C	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị chứng suy nhược, xuất huyết, chống stress khi vận chuyển cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-26
7112	MD ANTI STRESS	Vitamin C, Sodium Chloride, Sodium Bicarbonate, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate, Calcium Gluconate	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 3.5, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Chống stress, tăng sức đề kháng, chống mất nước, mất chất điện giải, giải nhiệt trong các trường hợp nóng bức, thay đổi môi trường cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X22-27
7113	MD VITA CALCIUM	Biotin, Canxi, Kẽm, Photpho, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Bổ sung calcium và phospho, phòng ngừa nứt móng, rụng lông, da hóa sừng, còi xương, xóp xương, vỏ trứng mỏng, kích thích lột vỏ cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-28
7114	MD SUPER EGG	Calcium Pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine, Niacin, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Giúp tăng tỷ lệ đẻ trứng cho gà, vịt, cú đẻ, ngừa các bệnh đường sinh sản cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7115	MD AMINO-C VIT	Lysin, Methionine, vitamin C	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Nâng cao sức đề kháng, chống stress, phục hồi nhanh sau khi bệnh cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-32
7116	MD VITA C SOLUBLE	Vitamin C	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị suy nhược, sốt cao, tăng sức kháng bệnh, chống stress do vận chuyển, tiêm phòng, thay đổi thời tiết cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-33
7117	MD AMINOLYTE	Calcium gluconate, Dextrose, Lysine, Methionine, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị mất nước do tiêu chảy, sốt cao, thời tiết nóng. Chống stress do thay đổi thời tiết, chuyển chuồng, thay đổi thức ăn cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-34
7118	MD VITALYTE	Carbonate, Phosphate chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị mất nước do tiêu chảy, sốt cao, thời tiết nóng, nâng cao sức đề kháng, chống stress cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7119	MD SPIRATYLOCOL	Niacin, Spiramycin, Tylosin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Nâng cao sức đề kháng, trị các bệnh đường hô hấp, viêm rốn, nhiễm E.coli trên gà, vịt, cút mới nở, giảm tỷ lệ tử vong trong giai đoạn úm.	24 tháng	HCM-X22-36
7120	MD ADEC COMPLEX	Folic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Kích thích tăng trọng nhanh, tăng sức đề kháng cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-37
7121	MD SUPER CALCIVIT	Biotin, Calcium phosphate, Kẽm, vitamin A, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Phòng bệnh còi cọc, đau móng, yếu chân, vỏ trứng mỏng, kích thích tăng trưởng nhanh cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-40
7122	MD BACILAC PLUS	Bacillus, Organic acid, vitamin A, vitamin D3	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do E.coli, Salmonella, Clostridium, rối loạn đường ruột cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-41
7123	MD LACTIC	Acid lactic, Folic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Tăng sức kháng bệnh, hạ độ pH đường ruột, tăng khả năng hấp thụ thức ăn cho heo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X22-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7124	MD B.COMPLEX ADEC	Acid Folic, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin E, vitaminD3	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Kích thích tăng trọng nhanh, tăng sức đề kháng cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-50
7125	MD ANTIGUMBORO	Biotin, vitamin B6, Lysin, Niacine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Tăng cường sức đề kháng cho gà, cung cấp vitamin và chất điện giải acid amin giúp ngừa và điều trị gumboro tốt cho gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X22-51
7126	MD SORBITOL+B12	DL-Methionine, L-Lysin, Sorbitol, vitamin B12	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Giúp tiết mật tốt kích thích thèm ăn, trị chứng khó tiêu, táo bón phân sống nâng hiệu quả sử dụng thức ăn cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-52
7127	MD PHEXID	Phenol	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Trị các chứng lở loét ngoài da, viêm móng, nứt móng, thối móng, da hóa sừng cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7128	MD DIODINE	P.V.P Iodine	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Khử trùng nguồn nước uống, sát trùng vết thương cho vật nuôi, sát trùng chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	HCM-X22-55
7129	MD DOC SONE MOST	Dexamethasone, Oxytetracycline, Thiamphenicol	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-73
7130	MD TYLO 200	Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3,5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin gây ra trên heo.	24 tháng	HCM-X22-77
7131	MD TIAMULIN 100	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh lý, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên heo	24 tháng	HCM-X22-78
7132	MD COLIMYCIN	Colistin	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột, viêm dạ dày ruột, phù thũng ở heo con, tiêu chảy, viêm phổi, viêm thận, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm khớp cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7133	MD SULFACOC 33	Sulfaquinoxalin, Tylosin	Bột hòa tan	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị cầu trùng ở gà, vịt, cút, ngan, thỏ, bệnh đường tiêu hóa cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-81
7134	MD TYLO 300+COLISTIN	Colistin, Tylosin	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, tiểu ra máu, bệnh phù thũng, sưng phù đầu, viêm phổi, viêm đường tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-84
7135	MD AMOX-GENTA	Amoxicillin, Gentamycin	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, THT, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-90
7136	MD LOSULFAMID 444	Chlortetracycline, Sulfa methoxy pyridazine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3,5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, E. Coli do các vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracyclin, S.methoxy pyridazin gây ra trên heo, bê, cừu	24 tháng	HCM-X22-96

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7137	MD SPIRATICO	Colistin sulfate, Spiramycin Adipate	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị sưng phù đầu, THT, viêm hô hấp mãn tính, CRD, C-CRD, viêm khớp gây tê liệt, viêm ruột tiêu chảy, viêm tử cung cho trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt, ngan	24 tháng	HCM-X22-98
7138	MD LINCO 100	Lincomycin	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng ngoài da, viêm xoang mũi, viêm vú, viêm tử cung, suyễn, sưng phù đầu vịt cho heo, trâu, bò, chó, mèo, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-100
7139	MD FLORFENICOL	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	HCM-X22-104
7140	MD TYLAN 100	Tylosin tartrate	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh viêm phổi, viêm xoang mũi, CRD, viêm khớp, thối móng, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-111
7141	MD ANALDEXA-C	Analgin, Dexamethasone, vitamin C	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Giảm đau, hạ sốt, trị cảm cúm cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X22-113

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7142	MD CALCIMOST +B12	Boric acid, Calcium, vitamin B12	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh do thiếu calcium, xuất huyết, co giật, bại liệt cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-114
7143	MD REDMIN	D.Panthenol, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin cho heo, cừu, dê, chó, mèo, bê, bò, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	HCM-X22-115
7144	MD POLYVITAMIN	D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-117
7145	MD SUPER FEED	Calcium, CuSO ₄ , DL-Methionine, FeSO ₄ , L-Lysine, Phosphorous, Protein, vitamin A	Bột trộn	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Chống còi cọc, mau lớn, ngăn ngừa tiêu chảy cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-118
7146	MD CATAMIN	2-Amino-4(methylthio)butyric acid, vitamin B12	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Giúp phục hồi nhanh sau bệnh, chống suy nhược, còi cọc, bại liệt, kém ăn, chống thiếu máu, chống rối loạn dinh dưỡng, chống co giật, liệt cho trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-143

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7147	MD B COMPLEX+C	Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tăng sức đề kháng, chống stress, chống nhiễm trùng, kích thích tiêu hóa cho trâu, bò, ngựa, heo, gà, vịt, bê, nghé, chó, mèo	24 tháng	HCM-X22-144
7148	MD BIOFAT	Bacillus subtilis, Lysin, Methionine, Saccharomyces cerevisiae	Bột trộn	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Ngăn ngừa tiêu chảy, sung phù mắt do E.coli, giúp heo ăn nhiều, tiêu hóa tốt, mau lớn	24 tháng	HCM-X22-145
7149	MD SUPERMIX NO1	Calcium, Lysin, Methionine, Phosphorous, Threonine	Bột trộn	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị bệnh do thiếu calcium, bổ sung đầy đủ các chất dinh dưỡng quan trọng cho heo con sau cai sữa, heo thịt	24 tháng	HCM-X22-146
7150	MD SOWMILK	Calcium, Lysin, Methionine, Phosphorous, Threonine, Tryptophan, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Bột trộn	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị bệnh do thiếu vitamin, cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết giúp cho heo con hồng hào mau lớn và tạo sữa cho heo nái	24 tháng	HCM-X22-147
7151	MD AMCODEX	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường ruột như: ORT, E.coli, thương hàn, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan	24 tháng	HCM-X22-148

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7152	MD OXYTETRA 200	Oxytetracycline	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm tử cung, viêm vú, mắt sữa (MMA), sưng phù đầu, tụ huyết trùng, leptospirosis, viêm phổi, nhiễm trùng rốn, vết thương, nhiễm trùng sau phẫu thuật, viêm khớp, thối móng trên gà, vịt, ngan, heo, mèo, chó, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X22-149
7153	MD AMPI GENTACOL	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-150
7154	MD COLAMOX	Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm rốn trên bò, heo, chó, mèo	24 tháng	HCM-X22-151
7155	MD TYLO DB	Prednisolone acetate, Thiamphenicol, Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê, heo	24 tháng	HCM-X22-152
7156	MD ANTIMULIN	Chlortetracycline HCl, Neomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, CRD, khèc mũi trên gà, vịt	24 tháng	HCM-X22-153

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7157	MD EDT 115	Doxycycline HCl, Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, cút, ngan	24 tháng	HCM-X22-154
7158	MD KANAGENCOSONE	Gentamycin Sulfate, Kanamycin Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X22-155
7159	MD VITAMIN K	Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Cầm máu trong các trường hợp: Xuất huyết, phẫu thuật, tiêu ra máu trên bò, ngựa, heo, chó, mèo, gà	24 tháng	HCM-X22-161
7160	MD ADE B. COMPLEX	D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị thiếu vitamin trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	HCM-X22-162

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7161	MD VITA BOVIN	Calcium, Lysine, Methionine, Nicotinamide, Phosphorus, Threonine, Tryptophan, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị còi xương, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X22-163
7162	MD CEFALEXINE 150	Cefalexine	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X22-164
7163	MD DIVERMECTIN 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị các bệnh nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, cừu	24 tháng	HCM-X22-165
7164	MD OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, chó, mèo	36 tháng	HCM-X22-166

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7165	MD AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X22-167
7166	MD TYLOSPECT	Spectinomycin, Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm phổi, THT, viêm khớp, móng, viêm tử cung, nhiễm trùng, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	HCM-X22-168
7167	MD BROMHEXINE B	Bromhexine	Bột	Gói, bao, hộp	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	HCM-X22-169
7168	MD AD3B12	Vitamin A, vitamin B12, vitamin D3	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống suy nhược, còi cọc, bại liệt, kém ăn, thiếu máu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X22-178
7169	MD PARAMIN-C	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Giảm đau, hạ sốt trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo	24 tháng	HCM-X22-179
7170	MD OXIDE ADC	Glutaraldehyde, N-Akyldimethyl	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương	24 tháng	HCM-X22-180

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7171	MD TOLTRAZIL	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh cầu trùng trên heo con do nhiễm Isospora suis	24 tháng	HCM-X22-185
7172	MD MYCO STOP	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị Mycoplasma, ly, E.Coli, CRD, viêm ruột, viêm phổi, viêm da, viêm khớp trên heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X22-187
7173	MD AMIN	Calcium Chloride, Dextrose, DL-Methionine, D-Panthenol, L-Cystine HCl, L-Lysin, L-Threonine, Magnesium Sulfate, Nicotinamide, Potassium Chloride, Pyridoxine HCl, Riboflavin sodium phosphate, Sodium Acetate, Thiamin HCl, Tryptophan	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Đặc trị hỗ trợ động vật suy nhược và tiêu chảy trên bò, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X22-188
7174	MD ANTINO-FORT	Doxycycline, Erythromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm vú trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X22-189

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7175	MD AMOX 150 LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu, tiêu chảy, viêm ruột, viêm khớp, viêm rốn, các vết thương, áp xe trên heo, bò, trâu, ngựa, dê, cừu	24 tháng	HCM-X22-190
7176	MD KANA	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, đường sinh dục, đường tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng da trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X22-191
7177	MD LINCOSPEC B	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X22-192
7178	MD AMOX 20%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HCM-X22-193
7179	DOXYCOL	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HCM-X22-194
7180	MD-COLITRIM	Colistin Sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HCM-X22-195

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7181	MD TOLTRACOX 2,5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	HCM-X22-196
7182	MD TIAMULIN 45%	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, phế quản, viêm phổi phức hợp, lý trên lợn	36 tháng	HCM-X22-197
7183	VIT-AMIN C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X22-198
7184	MD TYLO 20%	Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HCM-X22-199
7185	MD HISRAMIN	Chlorpheniramine	Dung dịch tiêm	Chai	100, 500ml; 1 lít	Chống dị ứng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X22-200
7186	MD LIDOCAIN	Lidocaine	Dung dịch tiêm	Chai	100, 500ml; 1 lít	Gây tê cục bộ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X22-201
7187	AMITRAZ SOLUTION	Amitraz	Dung dịch sát trùng	Chai, can, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	HCM-X22-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7188	MD HEMOMAX 150	Benzyl Alcohol, Biotin, Choline Chloride, Cobalt Gluconate, Copper Gluconate, DL-Methionine, D-Panthenol, Glycine, Inositol, Iron Ammonium Citrate, L-Lysine, Niacinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin 5-phosphate sodium, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh do thiếu sắt, amino acid và Vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HCM-X22-203
7189	MD ANTIBIOTIC TD	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	HCM-X22-204
7190	MD BETA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	HCM-X22-205
7191	MD OXCINE 500	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	HCM-X22-206

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7192	MD 19	Colistin Sulfat	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh đường ruột, dạ dày, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	HCM-X22-207
7193	MD AMOXYCOL	Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường sinh dục, tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	HCM-X22-208
7194	MD AMOX-COLISTIN	Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm màng não, viêm khớp, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	36 tháng	HCM-X22-209
7195	MD DOXYCOL	Colistin Sulfate, Doxycycline	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HCM-X22-210
7196	MD GENTADOX	Doxycycline, Gentamicin Sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HCM-X22-211
7197	MD PARACOLD WSP	Paracetamol	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	HCM-X22-212
7198	MD TYLODOX	Doxycycline, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HCM-X22-213

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7199	MD STRESS MIX	Paracetamol, Sorbitol, vitamin C	Thuốc bột uống	Bao, gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Chống stress khi tiêm vaccine, thời kỳ ủ bệnh ở vật nuôi, chuyển chuồng, thay đổi thời tiết, thức ăn, chuồng trại ẩm thấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	HCM-X22-214
7200	MD HEMATOMIN	Copper Gluconate, Iron Gluconate, Manganese Gluconate	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Cung cấp sắt cho cơ thể, giúp phòng ngừa bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở lợn con, bê, cừu, dê và chó, gà nòi.	24 tháng	HCM-X22-215
7201	MD ASPIRIN	Acetylsalicylic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Giảm đau, hạ sốt, chống viêm, điều trị cảm cúm, sổ mũi ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa.	24 tháng	HCM-X22-216
7202	MD NORMAL SALINE	Natri Chloride	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống mất nước. Làm dung môi pha loãng cho kháng sinh và các dược phẩm, sinh phẩm khác tương thích, hoặc dùng để rửa niêm mạc và các bề mặt mô khác trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-217

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7203	MD AMOX 500	Amoxicillin	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 450, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm da, viêm vú, viêm tử cung trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-218
7204	MD REDNALGIN	Vitamin K3, Vitamin E, Vitamin D3, Vitamin B6, Vitamin B2, Vitamin B12, Vitamin A, D-Panthenol, Dipyrone	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống stress, tăng sức đề kháng, nâng cao khả năng miễn dịch cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X22-219
7205	MD TOPMIN	DL-Methionine, D-Panthenol, L-Lysine, Protein, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tăng cường sức đề kháng, chống stress, chống còi cọc, tăng cường khả năng chuyển hóa thức ăn trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-220
7206	MD TYLO 300 LA	Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, Leptospirosis, viêm tai giữa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X22-221
7207	MD RAPID LIVER	DL-Methionine, L-Lysine, Sorbitol, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tăng cường giải độc và ngăn ngừa rối loạn chức năng gan, thận trên heo, trâu, bò, dê cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-222

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7208	MD DEXTROSE 5%	Dextrose Mononhydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Cung cấp nước và năng lượng cho trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X22-223
7209	MD PENISTREP	Dihydrostreptomycin Sulfate, Procaine Penicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X22-224
7210	MD AMOXYLO	Amoxicillin, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Bao, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-225
7211	MD BROMINT	Bromhexine	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X22-226
7212	MD DIVERMECTIN B	Ivermectin	Thuốc bột uống	Bao, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị giun, sán, ve, ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X22-227
7213	MD TOCSEL	Sodium Selenite, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị thiếu hụt vitamin E và selenit trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-228

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7214	MD TIAMULIN 10% B	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Bao, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh lý trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X22-229
7215	MD NORFLOX WSP	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Bao, lon, xô	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X22-230
51. CÔNG TY CỔ PHẦN TOPCIN								
7216	TC5 PLUS	Glutaraldehyde, Quaternary ammonium compounds	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, bình	50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng, diệt vi khuẩn, vi rút gây bệnh khu vực chuồng, trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	TOP-1
7217	POVIDINE 10%	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, bình	50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống	24 tháng	TOP-2
7218	TOP SPRAY	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 200, 300, 500ml	Diệt ve, rận, bọ chết, ghẻ trên chó, mèo	24 tháng	TOP-3
7219	LOVE PET	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 200, 300, 400, 450, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 5 lít	Diệt ve, rận, bọ chết trên chó, mèo	24 tháng	TOP-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7220	TOP PET	Amitraz, Ketoconazole	Dung dịch dùng ngoài	Chai, tuýp	100, 200, 300, 400, 450, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị ghẻ, bọ chét, nấm trên chó, mèo	24 tháng	TOP-5
7221	ULTRACIDE 2.0	Amyl acetate, Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, bình	50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Tiêu độc, khử trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, xác súc vật chết	24 tháng	TOP-7
7222	I-Dine 100	Glycerin, PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, bình	50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, khử trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nước.	24 tháng	TOP-8
7223	LINCOCIN WSP	Lincomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị hồng ly, viêm phổi, viêm ruột hoại tử trên lợn, gà	24 tháng	TOP-9
7224	CTC WSP	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	TOP-10
7225	GENTADOX WSP	Doxycycline hyclate, gentamicin Sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt	24 tháng	TOP-11
7226	AMPRO WSP	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gà, vịt, cút	24 tháng	TOP-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7227	TILMOVET WSP	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, thỏ	24 tháng	TOP-13
7228	LINCOPEC 44	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, viêm phổi, viêm ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	TOP-14
7229	DYNAMULIN WSP	Tiamulin HF	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, CCRD, viêm phổi, viêm ruột, viêm màng não, viêm khớp trên heo, thỏ, gà	24 tháng	TOP-15
7230	MAXFLO WSP	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	TOP-16
7231	DOXCOLIS	Colistin sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	TOP-17
7232	TYLODOX PLUS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, C-CRD, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	TOP-18
7233	COTYSONE	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi dính sườn, viêm khớp, CRD, viêm ruột tiêu chảy, hồng lỵ trên heo, trâu, bò, cừu	24 tháng	TOP-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7234	TULAMAX	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị suyễn, tụ huyết trùng, viêm phổi-màng phổi, viêm phổi phức hợp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	TOP-20
7235	KETOFEN INJ	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, ngựa.	24 tháng	TOP-21
7236	ENROTRYL	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	TOP-22
7237	TIAMULIN INJ	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị CRD, hồng ly, viêm phổi địa phương, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm khớp trên heo	24 tháng	TOP-23
7238	MAXFLO LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò	24 tháng	TOP-24
7239	KATOSAL INJ	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	TOP-25
7240	LINCOSPEC INJ	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, CRD, CCRD trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	TOP-26
7241	FER + B12 INJ	Iron (as iron dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con	24 tháng	TOP-27
7242	TYLOGEN	Gentamicin Sulfate, Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, CRD, CCRD trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	TOP-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7243	FLORDOXY INJ	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn	24 tháng	TOP-29
7244	VITA C 2000	Ascorbic Acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Cung cấp vitamin C, tăng đề kháng trên cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	TOP-30
7245	FENDOX PLUS	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu trên gia cầm và lợn	24 tháng	TOP-31
7246	DICLASOL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên bê, cừu, heo	24 tháng	TOP-32
7247	ENROVET WSP	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn	24 tháng	TOP-33
7248	FLUQUIN WSP	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	TOP-34
7249	LEVASOL	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun tròn đường tiêu hóa, phổi trên trâu, bò, cừu và dê, lợn và gia cầm.	24 tháng	TOP-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7250	TYLOMAX WSP	Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, C-CRD, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	TOP-36
7251	NEO-COLISTIN	Colistin Sulfate, Neomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	TOP-37
7252	FLORDOXY WSP	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	TOP-38
7253	NEO-OXY	Neomycin sulfat, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	TOP-39
7254	ATROPIN	Atropin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Chống co thắt ruột, chống co giật, giải độc, giảm đau, tiền mê trong phẫu thuật trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TOP-40
7255	NORFLOX INJ	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	TOP-41
7256	COLIPIG	Colistin sulphate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo con và cừu non	24 tháng	TOP-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7257	ALBENZOL PLUS	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	TOP-43
7258	ZURICOC ORAL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gà	24 tháng	TOP-44
7259	ENROVET ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn, bê, cừu, dê	24 tháng	TOP-45
7260	MAXFLO ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn	24 tháng	TOP-46
7261	TICOSIN ORAL	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị CRD, C-CRD, viêm phổi cấp tính, viêm màng phổi, hen, suyễn trên heo, gà	24 tháng	TOP-47
7262	PIGCOX 5000	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng và trị cầu trùng trên heo	24 tháng	TOP-48
7263	NORFLOX ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm	24 tháng	TOP-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7264	SUPPER-EGG	Ca-pantothenate, Cholin chloride, Folic acid, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, gia cầm và heo	24 tháng	TOP-50
7265	OXYMAX WSP	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà và lợn	24 tháng	TOP-51
7266	FENBEN 200	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị giun tròn, sán lá, ấu trùng và trứng sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TOP-52
7267	SULOZIN	Sulfaclozine sodium monohydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm.	24 tháng	TOP-53
7268	CLOS-BMD	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây viêm ruột, tiêu chảy trên gà, heo	24 tháng	TOP-54
7269	TYVAMAX WSP	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, CRD, C-CRD trên gà	24 tháng	TOP-55
7270	ANTICOCID	Maduramicin ammonium	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	TOP-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7271	THIAMCOL WSP	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	TOP-57
7272	PARADOL K+C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên lợn	24 tháng	TOP-58
7273	COLIMAX WSP	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	TOP-59
7274	ANTI-GUM K+C	Glucose, Potassium citrate, Sodium citrate, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng trên gia cầm	24 tháng	TOP-60
7275	NEO TATIN	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa, nấm điều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	TOP-61
7276	COTRIMMAX WSP	Sulphadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên dê, bê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	TOP-62
7277	IVERMECTIN	Ivermectin	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Phòng trị nội và ngoại ký sinh trùng trên heo	24 tháng	TOP-63
7278	LINCOTIN	Colistin sulfate, lincomycin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	TOP-64
7279	BROMEN	Bromhexine hydrochloride, Menthol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị tăng tiết chất nhầy, hắt hơi, khó thở trên gia cầm	24 tháng	TOP-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7280	MENCINOL	Cineol, Menthol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị ho, khô khè, khó thở trên gia cầm	24 tháng	TOP-66
7281	ANTI-ECOLI	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	TOP-67
7282	LEVANTEL ORAL	Levamisole hydrochloride, Praziquantel	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị giun và sán dây trưởng thành trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	TOP-68
7283	FLUMQUIN ORAL	Flumequin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	TOP-69
7284	BROMDOX	Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp như viêm phế quản phổi, viêm phổi, hen suyễn, viêm teo mũi trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	TOP-70
7285	BROTOL	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị tăng tiết chất nhầy đặc biệt bệnh phế quản mãn tính trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TOP-71
7286	FLOR-TYLO INJ	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TOP-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7287	TYLOLIN	Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TOP-73
7288	OXYTYL-C	Ascorbic acid, Oxytetracycline, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	TOP-74
7289	PROGESTERON E	Progesterone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Hỗ trợ ngựa thai và ngăn chặn quá trình tạo phôi thai trên chó, mèo, ngựa, trâu, bò	24 tháng	TOP-75
7290	B.COMPLEX INJ	Calcium pantothenate, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B6, B12, PP trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	TOP-76
7291	OXYTERA LA	Oxytetracycline (dạng dihydrate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	TOP-77
7292	PROMECTIN INJ	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, ve, rận, ghẻ trên bê, trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	TOP-78
7293	VITAMIN AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, mèo	24 tháng	TOP-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7294	OXY SPRAY	Oxytetracycline HCl	Dung dịch dùng ngoài	Chai	50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng da và móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	TOP-80
7295	THIAM SPRAY	Thiamphenicol	Dung dịch dùng ngoài	Chai	50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm móng, viêm da, nhiễm trùng vết thương trên ngựa, bò, dê, cừu, lợn, thỏ	24 tháng	TOP-81
7296	TOP-PHOSRETIC	Ethanol β aminophosphoric acid, Sodium Benzoate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Phòng và trị bệnh về gan, thận trên gia cầm, heo, thỏ, ngựa, cừu, bê, dê	24 tháng	TOP-82
7297	TRIMETHOXIN WSP	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	TOP-83
7298	QUINOVET	Pyrimethamine, Sulfaquinoxalin, vitamin K	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng, ỉa ra máu tươi, rối loạn tiêu hóa, hồng lỵ trên heo, gia cầm, thỏ	24 tháng	TOP-84
7299	TRIMESUL ORAL	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, bò, gà, vịt	24 tháng	TOP-85
7300	BROMOL WSP	Bromhexine	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản giúp dễ thở trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TOP-86
7301	CHYMOCIN	Alpha chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, tan máu bầm, phù mô mềm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó	24 tháng	TOP-87

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7302	BUTAMIN ORAL	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Tăng sức đề kháng, chống còi, giảm stress trên gia cầm	24 tháng	TOP-88
7303	DEXACIN	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, chống dị ứng, chống phù nề trên trâu, bò, ngựa, heo, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TOP-89
7304	CALCIUM PLUS	Boric acid, Caffeine anhydric, Calcium gluconate, Magnesium Chloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sanh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó và mèo	24 tháng	TOP-90
7305	BROMHEXINE PLUS	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	long đờm, giảm ho, giãn phế quản, giúp thú dễ thở trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	TOP-91
7306	PARAFIN C	Caffein, Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Tăng cường lưu thông máu, tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TOP-92
7307	DINAMOL	Analgin, Diclofenac, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TOP-93
7308	PARATHOL C	Menthol, Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Tăng cường lưu thông máu, tăng sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	TOP-94
7309	TOPKILL	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chăn nuôi	24 tháng	TOP-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7310	TOPKON PLUS	Potassium monopersulfate triplesalt, Acid Malic, Acid Citric	Thuốc bột dùng ngoài	Túi	10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe cộ, hồ nhúng giày, ủng, bánh xe, nước và không khí khi có vật nuôi; trong nước cứng ở nhiệt độ thấp, trên bề mặt gỗ ghê và trong môi trường có tạp chất hữu cơ.	24 tháng	TOP-96
7311	TYLOFOSCIN	Calcium Fosfomycin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, thương hàn và tụ cầu trên lợn, gia cầm	24 tháng	TOP-97
7312	MICO-CHLORHEX	Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm nang lông, viêm da, nấm da trên chó, mèo	24 tháng	TOP-98
7313	DELMECIN	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt bọ chét, bét, ve, chích, rận, ghê trên mèo	24 tháng	TOP-99
52. CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SINH HỌC R.E.P								
7314	DOXY 300	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm bao hoạt dịch truyền nhiễm trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-01
7315	DOXY 500 W.S.P	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo	24 tháng	HCM-X35-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7316	FLO-DOX 150 W.S.P	Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp, bạch hầu, viêm dây rốn trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-03
7317	TYLO 200 W.S.P	Tylosin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm bao hoạt dịch trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X35-04
7318	TYLODOX 200 W.S.P	Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X35-05
7319	TYLODOX 300	Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X35-06
7320	GENTA-TYLO	Gentamycin, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X35-07
7321	TIMULIN 500	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X35-08
7322	OXYTETRA 500	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X35-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7323	AMPROL W.S.P	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-10
7324	ANTICOC W.S.P	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline, vitamin K3	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X35-11
7325	SULFAMONO 851	Bromhexine hydrochloride, Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, viêm đường tiêu hóa, liên cầu, cầu trùng, viêm teo mũi, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm đường hô hấp, viêm đa khớp, bạch hầu trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-12
7326	BMD 200 WS	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-13
7327	NYSTATIN	Neomycin sulphate, Nystatin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết, nấm trên gia cầm	24 tháng	HCM-X35-14
7328	PARA 500 WS	Paracetamol	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7329	PARA-C100	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-16
7330	BROM-PARA	Bromhexine HCl, Paracetamol	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Giúp giảm ho, loãng dịch tiết, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-17
7331	FLOCOL 200	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-18
7332	FLO-DOX 300	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-19
7333	ENRO 200 ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, tụ huyết trùng, phó thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7334	TIMICOSIN 250	Tilmicosin Phosphate	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gà	24 tháng	HCM-X35-21
7335	DILACOC 250	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít.	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X35-22
7336	TOLTRAZULRIL 250	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít.	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-23
7337	SULFAMONO ORAL	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm đa khớp, viêm teo mũi, tụ huyết trùng nhiễm trùng, nhiễm ký sinh trùng, cầu trùng trên bê, nghé, ngựa con, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X35-24
7338	TYLOSUN MIX 45	Sulfamethazine, Tylosin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh viêm mũi teo, viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	24 tháng	HCM-X35-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7339	FLOR MIX 20	Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khoang, đa khớp trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-26
7340	LINCOSPEC MIX 44	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, hội chứng MMA (viêm vú-viêm tử cung và mắt sữa), viêm cơ trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-27
7341	DOLI 500	Colistin Sulfat, Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-28
7342	GENTADOX 150	Doxycycline Hyclate, gentamicin sulphate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-29
7343	TYLOCOL 42	Colistin sulfate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-30
7344	ENROLOX 500	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, da trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7345	ERY-SUL 350 W.S.P	Erythromycin Thiocyanate, Sulfadiazine	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường sinh dục, tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, cầu trùng, tụ huyết trùng, viêm teo mũi, hội chứng viêm tử cung viêm vú (MMA) trên bê, nghé, ngựa con, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-32
7346	SULCOLI 500	Colistin sulfate, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-33
7347	SULFA-TRI WS	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	HCM-X35-34
7348	FENBEN	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, cừu, heo	24 tháng	HCM-X35-35
7349	NORLOX 200 ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-36
7350	FLUMEQUIN 200	Flumequine	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7351	TILMICOSIN MIX 20%	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-40
7352	LINCO MIX 110	Lincomycin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm màng hoạt dịch trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-41
7353	BMD MIX 100	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, kiết lỵ trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-44
7354	COLIS MIX 500	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X35-45
53. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y OLIVER								
7355	FLODOC	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên bò, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-01
7356	ECOSAL	Colistin Sulfate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị tiêu chảy trên heo con	24 tháng	OLV-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7357	Lincospectin	Lincomycin, Spectinomycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, thối móng, viêm khớp trên bê, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-03
7358	TOTRA COC	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	OLV-04
7359	DICLASOL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	OLV-05
7360	HEPATIC	Carnitin, Sorbitol, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng trị thiếu hụt L-carnitine, rối loạn chuyển hóa a xít béo, gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-06
7361	Florsol 230	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	OLV-07
7362	Doxycol	Colistin, Doxycyclin	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-08
7363	Flotylo LA	Florfenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	OLV-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7364	Blue tetra	Methylen Blue, Oxytetracycline	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1 lít	Trị thối chân trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	OLV-10
7365	FLORMAX	Florphenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	OLV-11
7366	TIAMULIN	Tiamulin HF	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm màng não, viêm khớp, bệnh hồng ly, viêm ruột hồi tràng trên lợn; bệnh CRD, CCRD trên gà; viêm ruột (ERE) trên thỏ.	24 tháng	OLV-12
7367	Tydosin	Doxycyclin, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	OLV-13
7368	Linspectin	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, CRD trên lợn, gia cầm.	24 tháng	OLV-14
7369	BROM EXTRA	Bromhexin, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản, kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	OLV-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7370	ESB3	Sulphachloropyrazine sodium	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sởi mũi truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	OLV-16
7371	Doxylin	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-17
7372	NEOCOLI	Colistine, Neomycine	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	OLV-18
7373	Amquicoc	Amprolium, Sulphaquinoxaline, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ	24 tháng	OLV-19
7374	Ampicoli	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-20
7375	Amox 500	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-21
7376	Amoxcol	Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7377	Tilmisin	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-23
7378	TIACOL	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	OLV-24
7379	TYLAN LA	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, ly, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV-25
7380	Septotryl	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-26
7381	FLOR LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	OLV-27
7382	DEXA	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV-28
7383	Enrofloxacin	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, nhiễm trùng đường niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7384	OLISAL	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, chậm phát triển trên gia súc non, tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-30
7385	Analgin+C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	OLV-31
7386	Ceftiofur	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm đường hô hấp, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	OLV-32
7387	Olibio	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng máu, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-33
7388	Gentamox	Amoxicilline trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-34
7389	AMOX LA	Amoxicilline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm, đường tiết niệu sinh dục, trị nhiễm trùng sau phẫu thuật trên, bò, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7390	FLODOXY	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV-36
7391	MAXDIN	Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1 lít	Sát trùng chuồng trại, nhà xường, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ ngoại khoa, vết mổ ngoại khoa, bầu vú, thụt rửa tử cung, âm đạo	24 tháng	OLV-37
7392	OVERCID	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng trại; trang thiết bị chăn nuôi; phương tiện vận chuyển; sát trùng nguồn nước	24 tháng	OLV-38
7393	Fipronil	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1 lít	Trị ve, rận, bọ chét và ghẻ trên chó, mèo.	24 tháng	OLV-39
7394	Permethin	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1 lít	Diệt côn trùng, ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chăn nuôi.	24 tháng	OLV-40
7395	Erytrim	Erythromycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, CRD kết hợp E.coli, sung phù đầu, tiêu chảy, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm.	24 tháng	OLV-41

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7396	Lutamod	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Tiêu thể vàng, kiểm soát thời gian lên giống trên trâu, bò, heo.	24 tháng	OLV-42
7397	GONA ESTRA	Human Chorionicgonadotropin (HCG), Oestradiol benzoate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị không động dục, kiểm soát sự rụng trứng trên lợn nái	24 tháng	OLV-43
7398	Tofemic	Tolfenamic	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Chống viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn	24 tháng	OLV-44
7399	Olifen	Florphenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn .	24 tháng	OLV-45
7400	LINCOTIN	Colistin, lincomycin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-46
7401	AMPROQUIN	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gà và gà tây	24 tháng	OLV-47
7402	ENROTRIL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn thứ phát trên bê, lợn, dê, cừu.	24 tháng	OLV-48
7403	Fenbensol	Fenbendazol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10g; 50g; 100g; 500g; 1kg	Trị giun, sán trên lợn	24 tháng	OLV-49
7404	Spiratrim	Spiramycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-50

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7405	Oli-Tetra	Ca-pantothenate, Cholin chloride, Folic acid, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	OLV-51
7406	OXYLIN	Oxytetracyclin, Tiamulin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng huyết, hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp trên lợn	24 tháng	OLV-52
7407	CLAMOX	Acid clavulanic, Amoxicilline	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	OLV-53
7408	FLOR 500	Florphenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-54
7409	Ery fort	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sưng phù đầu (coryza) trên gà, vịt	24 tháng	OLV-55
7410	QUINORIM	Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng cấp, hồng ly trên trâu, bò, thỏ, gia cầm	24 tháng	OLV-56
7411	PENISTREP	Procain penicilline G, Dihydrostreptomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7412	B COMPLEX+C	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng, trị thiếu hụt vitamin B, C; tăng sức đề kháng trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, mèo	24 tháng	OLV-58
7413	FER + B12	Fe (as dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng, trị thiếu sắt trên lợn con, bê, nghé.	24 tháng	OLV-59
7414	OVERTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị giun, cái ghẻ, chí, rận trên trâu, bò, lợn	24 tháng	OLV-60
7415	KETOPEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	OLV-61
7416	ATP EXTRA	ATP (adenosine triphosphate), Magnesium aspartate, Potassium aspartate, Sodium Selenite, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Cung cấp vitamin B12, các yếu tố vi lượng và khoáng chất, tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	OLV-62
7417	TULAXIN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	OLV-63
7418	Oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Thúc đẻ, trị sa tử cung, mất sữa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, mèo.	24 tháng	OLV-64
7419	Calcifort B12	Calci gluconate, Calcium glycerophosphate, Magie chlorua	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị hạ canxi máu, rối loạn chuyển hóa Ca, P, Mg đặc biệt là trong thời kỳ mang thai; còi xương và bệnh xương khớp trên ngựa, bò, cừu dê, lợn.	24 tháng	OLV-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7420	Gentacin	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, niệu sinh dục, da, mô mềm trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-66
7421	Glusal KC	Calcium chloride dihydrate, Potassium chloride, Sodium chloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị mất nước, suy giảm thể tích tuần hoàn trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	OLV-67
7422	VITAMIN C inj	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-68
7423	ZURIL COC	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-69
7424	AMPISEP	Ampicillin, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê nghé, cừu con, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-70
7425	GTC	Gentamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da mô mềm trên ngựa, bê, chó, mèo	24 tháng	OLV-71
7426	Shampoo For Pet	Chlohexidine digluconate, Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm da tiết bã trên chó, mèo	24 tháng	OLV-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7427	Brom Extra inj	Anagin, Bromhexin, Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Hạ sốt, kháng viêm, long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV-73
7428	Ceftri Top	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm não trên trâu, bò, lợn	24 tháng	OLV-74
7429	Ceftifen	Ceftiofur, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hạ sốt kháng viêm trên trâu, bò	24 tháng	OLV-75
7430	FLUNAZOL	Fluconazol	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nấm trên chó, mèo.	24 tháng	OLV-76
7431	MENTHOFIN	Cineol, Menthol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Phòng, trị bệnh đường hô hấp: ho, khò khè, khó thở trên gà	24 tháng	OLV-77
7432	Doxysol	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-78
7433	Trimosep	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da, cầu trùng, viêm teo mũi trên bê, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-79
7434	Amox 200 LA	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da, mô mềm, niệu sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV-80

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7435	DF 200	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh thương hàn, bạch lý, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm phổi, E.coli, sung phù đầu, bại huyết trên lợn, gà, vịt, chim cút	24 tháng	OLV-81
7436	DOLIN	Doxycycline HCl, lincomycin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh nhiễm trùng huyết, thương hàn, E.coli, tụ huyết trùng, viêm phổi do Mycoplasma xảy ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	OLV-82
7437	Analgin	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 100, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên heo, trâu, bò, chó, mèo.	24 tháng	OLV-83
7438	PARASOL	Paracethamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, giảm đau trên heo, gia cầm	24 tháng	OLV-84
7439	OLI GOLD	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E; tăng sức đề kháng, chống stress trên bê, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-85
7440	SELEN E	Sodium Selenite, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng và trị thiếu hụt vitamin E, chứng loạn dưỡng cơ bắp, giảm khả năng ấp nở trứng và sinh sản ở bê, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn; ngăn ngừa nhiễm độc sắt sau khi dùng sắt cho lợn con	24 tháng	OLV-86

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7441	MONOSEP	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh truyền nhiễm thứ cấp gây ra trên bê, dê, cừu, heo, thỏ, gia cầm	24 tháng	OLV-87
7442	OLIVIT C 10%	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Tăng cường sức đề kháng, chống stress, phòng và điều trị thiếu vitamin C	24 tháng	OLV-88
7443	ELECTRO C	Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Chống stress, bổ sung chất điện giải trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, chim cút	24 tháng	OLV-89
7444	OLI SUBTYL	Bacillis subtilis	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, viêm đại tràng, còi cọc, rối loạn tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	OLV-90
7445	LINCOMAX	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi mãn tính (CRD), viêm túi khí, viêm ruột hoại tử, viêm hồi tràng, viêm sung khớp, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm	24 tháng	OLV-91
7446	TIMIDOC	Doxycycline HCl, Tilmicosin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, cừu và gia cầm	24 tháng	OLV-92
7447	GENDOX	Doxycycline HCl, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên gia cầm, heo, dê, cừu, trâu, bò	24 tháng	OLV-93

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7448	KETOCEF	Ceftiofur, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm màng não, tụ huyết trùng, sung phù đầu, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương trên heo	24 tháng	OLV-94
7449	FLOR 300	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-95
7450	CLAMOXIN LA	Amoxicillin, Clavunalic acid	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, da, mô mềm, đường tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò	24 tháng	OLV-96
7451	BACTRIM 48 %	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-97
7452	COLIMOX LA	Amoxycillin trihydrat, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục và nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, bê, lợn	24 tháng	OLV-98
7453	STP	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	OLV-99
7454	ENROMAX	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm, lợn, bê, cừu và dê	24 tháng	OLV-100

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7455	FD MAX	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.Coli trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	OLV-101
7456	OTC	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	OLV-102
7457	COLI STOP	Colistin, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo con, bê nghé, dê con, cừu con	24 tháng	OLV-103
7458	PHOSFOTIC	Ethanol β aminophosphoric acid, Sodium benzoate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Tăng cường chức năng gan, thận; phòng bệnh về gan, thận, giải độc gan, thận trên gia cầm, heo, thỏ, ngựa, cừu, dê, bê	24 tháng	OLV-104
7459	COLIMOXIN	Amoxicillin, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da, viêm khớp trên gà vịt, chim cú, heo, bê, dê, cừu	24 tháng	OLV-105
7460	COLISULTRIM	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm rốn trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	OLV-106

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7461	HALQUINOL 600	Halquinol	Thuốc bột sát trùng	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật gây viêm ruột tiêu chảy trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-107
7462	BMD EXTRA	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gà và gà tây.	24 tháng	OLV-108
7463	BMD 100	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên heo, gà	24 tháng	OLV-109
7464	PET DROP	Gentamycin	Thuốc nhỏ mắt	Chai, lọ	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị đau mắt đỏ, mắt đỏ ghèn, chảy nước mắt, mắt kéo màng, viêm loét giác mạc trên chó, mèo	24 tháng	OLV-110
7465	DICLA 500	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng, ký sinh ở manh tràng, ruột non trên gia cầm, heo, bê, cừu, thỏ	24 tháng	OLV-111
7466	AMCOTIN	Ampicillin, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm rốn trên bê, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	OLV-112
7467	AMOXCOL 250	Amoxicillin, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da, viêm khớp trên gà vịt, chim cút, heo, bê, dê, cừu	24 tháng	OLV-113

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7468	Nystatin	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nấm trên gia cầm	24 tháng	OLV-114
7469	Gentatylosin	Gentamicin sulphate, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-115
7470	AMDO C	Sulfadimidine, Tylosin tartrate, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-116
7471	Amox SB	Amoxicillin trihydrate, Bromhexin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-117
7472	Tiadox	Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	OLV-118
7473	DECOGIN	Analgin, Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV-119
7474	CHYMOTRYPSIN	Alphachymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống viêm, giảm phù nề mô mềm trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, ngựa, chó, gia cầm	24 tháng	OLV-120
7475	CHYMOSIN	Alphachymotrypsin, Trypsin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống viêm, giảm phù nề mô mềm trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, ngựa, chó, gia cầm	24 tháng	OLV-121

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7476	BENCOSEP	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, virus, nấm và nguyên sinh động vật; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	OLV-122
7477	DELTA 500	Deltamethrin	Dung dịch phun xịt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chăn nuôi	24 tháng	OLV-123
7478	APRACIN	Apramycin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, heo, bê, nghé	24 tháng	OLV-124
7479	THIAMSONE	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000, 5000ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, viêm cuống rốn, viêm đường tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-125
7480	NUỚC PHA	Nước cất	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000, 5000ml	Dung môi pha thuốc tiêm, pha loãng các chế phẩm thuốc tiêm trước khi sử dụng	24 tháng	OLV-126
7481	MARBO	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-127

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7482	PYSULIN	Pyrimethamine, Sulfadoxine, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng, hồng ly trên trâu, bò, gà, vịt và thỏ	24 tháng	OLV-128
7483	ANTI COLI	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị phó thương hàn, CRD, viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, đóng dấu, tụ huyết trùng, MMA trên gà, lợn	24 tháng	OLV-129
7484	TYLOSIN	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm túi khí, viêm khớp, viêm hồi manh tràng trên gia cầm, lợn	24 tháng	OLV-130
7485	DILUENT	Sodium chloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Nước pha vắc xin	24 tháng	OLV-131
7486	DELTAMETHIN	Deltamethrin, Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chăn nuôi	24 tháng	OLV-132
7487	TT GOLD	Tiamulin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp, suyễn lợn, leptospirosis, viêm đa khớp, đau móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-133
7488	TILTAMYCIN	Gentamycin, Timicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	OLV-134
7489	COLISTIN	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	OLV-135

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7490	DOFEN MAX	Doxycyclin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-136
7491	DILUCIN	Alpha - tocopherol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Dung môi pha tiêm các loại thuốc, vaccine	24 tháng	OLV-137
7492	NEO TATIN	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nấm trên gia cầm	24 tháng	OLV-138
7493	PENI GOLD	Procain Penicilline G, Neomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên heo, cừu, ngựa, chó, mèo	24 tháng	OLV-139
7494	AMOX 800	Amoxicilin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-140
7495	AMOCOTIN	Amoxicilin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-141

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7496	TRISULZIN	Sulfacholorpyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp và nhiễm trùng toàn thân trên gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	OLV-142
7497	ENROQUIN	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	OLV-143
7498	TYVALOSIN	Tyvalosin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà	24 tháng	OLV-144
7499	TYFUL	Florfenicol, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm cơ, lý, viêm ruột tăng sinh trên lợn; trị CRD, coryza, colisepticemia, viêm phế quản, viêm ruột, viêm màng hoạt dịch, viêm không khí, viêm xoang truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	OLV-145
7500	CEFAXIL	Cefadroxil	Thuốc bột uống	Túi, bao	50, 100, 150, 250, 500mg; 1, 10, 100, 200, 500g (kèm nước pha)	Trị nhiễm trùng đường sinh dục, viêm da và mô mềm trên chó; trị viêm da và mô mềm, nhiễm trùng vết thương trên mèo	24 tháng	OLV-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7501	NEOXY	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp mãn tính mãn tính (CRD), coryza, viêm xoang truyền nhiễm, viêm túi khí, dịch tả trên gà, vịt; trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn con	24 tháng	OLV-147
7502	SALICOC	Salinomycin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	OLV-148
7503	MADUCIN	Maduramicin ammonium	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	OLV-149
7504	IVERTIN	Ivermectin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nội ký sinh trùng như giun đũa, giun phổi, giun thận, giun tròn đường ruột; ngoại ký sinh trùng như ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, lợn	24 tháng	OLV-150
7505	Monensin	Monensin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, gà, trợ giúp trong việc kiểm soát bệnh ketosis. điều trị hiện tượng chướng hơi dạ cỏ ở các loài nhai lại	24 tháng	OLV-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7506	AZICIN	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da và mô mềm trên trâu, bò, cừu và lợn	24 tháng	OLV-152
7507	SELEN E Oral	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin E như chứng nhũn não, teo cơ, vô sinh) trên bê, bò, dê, cừu và lợn; phòng chống ngộ độc sắt sau khi tiêm sắt trên lợn con	24 tháng	OLV-153
7508	DEMICOC	Diaveridine, Sulfaquinoxaline	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng đường ruột, manh tràng trên gia cầm	24 tháng	OLV-154
7509	FOSFOMYCIN	Fosfomycin calcium monohydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	OLV-155
7510	TILROSIN	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	OLV-156
7511	DANO ONE	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-157
7512	CYMETHIN	Alpha-cypermethrin	Nhũ dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Diệt muỗi, kiến, gián, ruồi, bọ xít hút máu, kiến 3 khoang, rận, rệp	24 tháng	OLV-158

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7513	ENRACIN	Enramycin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, heo	24 tháng	OLV-159
7514	DOXYFEN	Doxycycline HCl, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu và lợn	24 tháng	OLV-160
7515	GAMYCIN	Gammythromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên lợn; trị viêm da, nhiễm trùng móng (thối chân) trên cừu	24 tháng	OLV-161
7516	FOSFOTYL	Calcium Fosfomycin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	OLV-162
7517	ASPIRIN + C	Acid ascorbic, Aspirin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-163
7518	Bromfamin	Bromhexin, Diphenylhydramine	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Long đờm, giảm ho, giãn phế quản giúp dễ thở trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	OLV-164
7519	Clean All	Citric acid, Malic acid, Postassium peroxy monosulfate triple salt	Thuốc bột dùng ngoài	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, không khí ngay cả khi có vật nuôi	24 tháng	OLV-165

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7520	Analgin C Powder	Analgin, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, chống stress, hạ sốt trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	OLV-166
7521	NANO Ag+	Hydrogen peroxide, Nano Silver	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Khử trùng hệ thống nước, chuồng trại, lò mổ, phương tiện vận chuyển, sát trùng các bề mặt trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	OLV-167
7522	BEAUTY FOR PET	Chlorine Dioxide	Thuốc nước	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm răng, loại bỏ mảng bám và cao răng trên chó, mèo	24 tháng	OLV-168
7523	FLORSIN	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm phổi cấp và mãn tính, nhiễm trùng tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm, trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	OLV-169
7524	CEFTRI MAX LA	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, hoại tử, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV-170
7525	BROM	Bromhexine	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Thông khí quản, tan đờm, long đờm trong các bệnh về đường hô hấp bị tắc nghẽn trên trâu, bò (bê), lợn, gà, gà tây, vịt	24 tháng	OLV-171

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7526	BACI - COLI	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy phân trắng, phân vàng, phân xanh hoặc phân có máu, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm rốn trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-172
7527	ALPHA TRYPSIN	Alphachymotrypsin, Trypsin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Chống viêm, giảm phù nề, phù mô mềm do áp xe, chấn thương và sưng đau. Tan máu bầm, phá hủy casein và fibrin.giúp làm lỏng và giảm bài tiết các dịch viêm ở đường hô hấp trong các bệnh: hen, viêm phế quản, viêm phổi, viêm xoang mũi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV-173
7528	SEPTOPEN	Benzyl penicillin procaine, Dihydrostreptomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và lợn	24 tháng	OLV-174
7529	CEFTRIXONE	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm màng phổi, viêm màng não, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê cừu, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	OLV-175

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7530	TIMISOL	Timicosin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-176
7531	TYLAN FOS	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị mycoplasma, colibacillosis, CRD, tụ cầu khuẩn, sung phù đầu trên trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-177
7532	TYLO F	Florfenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	OLV-178
7533	TG ONE	Gentamycin, Timicosin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp cấp và mãn tính (Mycoplasma, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, CRD,CCRD); tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	OLV-179
7534	FOSTYMAX	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ cầu khuẩn, dịch tả gia cầm, sung phù đầu trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-180
7535	Gluco Kc	Canci gluconate, Tolfenamic, Vitamin C, K	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, kháng viêm, chống xuất huyết, tăng sức đề kháng chống suy nhược trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-181
7536	Cefa New	Cefadroxil	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, sung phù đầu, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	OLV-182

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7537	EAR Drop	Dexamethasone, gentamicin sulphate, Thiabendazole	Thuốc nhỏ mắt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm tai ngoài trên chó, mèo	24 tháng	OLV-183
7538	Diclo Extra	Analgin, Diclofenac, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-184
7539	Super Egg	Oxytetracycline, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, phòng trị thiếu vitamin trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-185
7540	Conazol	Fluconazol	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nấm trên chó, mèo	24 tháng	OLV-186
7541	BROM ULTRA	Bromhexin HCl, Dexamethazone, Dipyrone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, kháng viêm, long đờm, giãn phế quản, giảm ho trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-187
7542	AMITRAZ	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị ve và chấy trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	OLV-188
7543	FIPRO S	Fipronil, S-methoprene	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị ve, rận, bọ chét và ghẻ trên chó, mèo	24 tháng	OLV-189
7544	IP 105	Ivermectin, Praziquantel	Dung dịch dùng ngoài	lọ	0,2, 0,5, 1, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng trị giun tròn, sán dây, bệnh ghẻ tai, ghẻ do sarcoptes, do demodex (bệnh xà mâu) trên chó, mèo	24 tháng	OLV-190

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7545	MICONAZOLE	Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh viêm da, da đóng vảy, da có bã nhờn, rụng lông trên chó, mèo, ngựa do nấm	24 tháng	OLV-191
7546	ST 99	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị ký sinh trùng đường máu, bệnh đầu đen, cầu trùng, bệnh hô hấp mãn tính, viêm túi khí, viêm ruột hoại tử, thương hàn, sởi mũi truyền nhiễm, sung phù đầu trên gia cầm; tiêu chảy do E.coli, nhiễm trùng huyết, viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn trên lợn	24 tháng	OLV-192
7547	PET AMOR	Fiproni, S-methoprene	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	0,2, 0,5, 1, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bọ chét, ve, ghẻ, chấy, rận trên mèo, chó, chồn hương	24 tháng	OLV-193
7548	AMOGEN	Amoxicilin, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, áp-xe dưới da trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	OLV-194
7549	AMOLIN LA	Amoxicilin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, cừu, lợn, chó và mèo	24 tháng	OLV-195

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7550	CEFTIKET	Ceftiofur, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, sung phù đầu, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	OLV-196
7551	CEFUR	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, bệnh thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	OLV-197
7552	DOFLOR	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu và lợn	24 tháng	OLV-198
7553	FTYLAN LA	Florfenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	OLV-199
7554	LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sung phù đầu, sung mắt, co giật, viêm vú, viêm tử cung, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	OLV-200

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7555	PARA + C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, chống mất nước, giảm đau nhanh khi thú bị sốt cao, khi thú bị nhiễm trùng, khi thú bị viêm, khi thời tiết thay đổi, chống stress, chống cảm nóng, cảm nắng, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-201
7556	TYLOFOS	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ cầu khuẩn, dịch tả gia cầm, sưng phù đầu trên gia cầm	24 tháng	OLV-202
7557	TYLOGEN	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, ho suyễn, viêm màng phổi, CRD, khạc vệt, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-203
7558	Úm gia cầm	Oxytetracycline, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-204
7559	DERMA CARE	Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate	Kem bôi da	Chai, tuýp, hũ	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị viêm da tiết bã nhờn, viêm da do nhiễm khuẩn và nấm trên chó, mèo	24 tháng	OLV-205

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7560	Đặc trị tiêu chảy	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây tiêu chảy, đầy hơi, sinh bọng trên bề, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	OLV-206
7561	Cảm cúm	Oxytetracyclin, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	OLV-207
7562	BROM PARA	Bromhexin, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Giảm ho, long đờm.giãn phế quản, thông khí quản giúp dễ thở. Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt. Dùng kết hợp kháng sinh để tăng hiệu quả điều trị trong các bệnh viêm phế quản, viêm thanh phế quản, viêm phổi, suyễn, CRD trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-208
7563	CATOPHOS	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất do dinh dưỡng kém, không đầy đủ hay chậm phát triển ở gia súc non. Dùng trong trường hợp căng thẳng, quá sức, kiệt sức và giảm sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	OLV-209

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7564	COLI COLI	Ampicilin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa gây viêm ruột tiêu chảy phân trắng, phân vàng, phân xanh, viêm phổi, bệnh viêm rốn trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	OLV-210
7565	FENIDOX	Tyvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh sản trên gia cầm	24 tháng	OLV-211
7566	TILTAGEN	Gentamycin, Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp cấp và mãn tính (Mycoplasma, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, CRD,CCRD, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-212
7567	ANA VIT C	Analgin, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Giải nhiệt, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, chống stress khi thời tiết thay đổi, tiêm phòng, chuyển chuồng, thay đổi thức ăn trên gia súc, gia cầm	24 tháng	OLV-213
7568	SEPPI	Ampicillin, Sulfadimethoxin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, ngựa, lợn và gia cầm	24 tháng	OLV-214
7569	OXYCARE	Oxytetracylin HCl	Kem bôi da	Chai, lọ, hũ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 1000g	Trị viêm da, da bị lở loét, vết thương trên da ở chó, mèo, thỏ, ngựa, heo, gia cầm và trâu, bò	24 tháng	OLV-215

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7570	NEOTATIN CREAM	Neomycin sulfate, Nystatin	Kem bôi da	Chai, lọ, hũ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 1000g	Đặc trị nấm, viêm da, viêm da tiết dịch, nổi mề đay, rụng lông, ngứa ngáy, lở loét trên chó, mèo	24 tháng	OLV-216
7571	FLORDOSAN	Doxycycline, Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, E.coli gây tiêu chảy, viêm phổi, viêm túi khí trên gà, vịt, chim cút	24 tháng	OLV-217
7572	FINIL	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị ve, rận, bọ chét và ghẻ, viêm da trên chó, mèo	24 tháng	OLV-218
7573	Diclacoc	Diclozauril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, thỏ	24 tháng	OLV-219
7574	DOLOSIN	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, CRD, ORT, viêm phổi, viêm túi khí trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	OLV-220
7575	FENIDOX	Doxycycline, Flofenicol	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.Coli, bỏ ăn không rõ nguyên nhân trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	OLV-221
7576	FENBEN ULTRA	Fenbendazole, Piperazin adipate	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị giun, sán trên động vật và gia cầm, chúng kí sinh ở đường tiêu hoá, khí quản, phế quản và phổi trên ngựa, lợn và gia cầm	24 tháng	OLV-222

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7577	NEOLIN	Lincomycin HCl, Neomycin sulfate	Thuốc nước	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm vú, viêm phổi, tiêu chảy, viêm đường tiêu hoá ở bò, bò sữa, dê cừu và gia cầm	24 tháng	OLV-223
7578	ALBENSOL	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị giun tròn, sán lá gan nhỏ và sán lá gan mỡ tính ký sinh tại đường tiêu hoá ở gia súc, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	OLV-224
7579	CAFEIN	Cafein, Sodium benzoat	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bị suy nhược cơ thể, phục hồi sức khỏe, trợ tim, trợ lực, giải độc khi thú bị nhiễm độc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV-225
7580	DF 300	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, E.coligây tiêu chảy, viêm phổi, viêm túi khí trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-226
7581	FLUNIXIN INJ	Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-227
7582	LINCOXIN	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm khớp, thối móng, hồng ly, viêm hồi tràng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-228

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7583	PARASOL ORAL	Paracetamol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-229
7584	TOTRA GLEP	Gleptoferron, Totrazuril	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị cầu trùng và thiếu máu gây tiêu chảy, chậm lớn trên heo con, bê nghé, dê cừu con	24 tháng	OLV-230
7585	CEFQUIN	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn,	24 tháng	OLV-231
7586	TRIMONO	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-232
7587	GENMOX	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy do E.coli, salmonella, viêm hồi tràng, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đa xoang khớp (Glasser's), tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm khớp trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-233
7588	CRD Ultra	Florfenicol, Tilimicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm phổi cấp và mãn tính trên heo, gia cầm	24 tháng	OLV-234

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7589	TYLAMOX	Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên heo, trâu, bò và gia cầm	24 tháng	OLV-235
7590	TYVA ONE	Tylvalosin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do Mycoplasma gallisepticum và Clostridium Perfringens trên gia cầm	24 tháng	OLV-236
7591	TYVADOX	Doxycycline, Tylvalosin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột trên gà vịt, chim cút, heo, trâu, bò	24 tháng	OLV-237
7592	GENTYLO	Gentamycin sulafate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	OLV-238
7593	AZI GOLD	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh về hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da và mô mềm do các vi khuẩn nhạy cảm với azithromycin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	OLV-240
7594	AZICIN ORAL	Azithromycin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm; nhiễm khuẩn hô hấp, sinh dục, viêm lợi, viêm chân răng trên chó, mèo	24 tháng	OLV-241

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7595	COLIMOXIN	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, bê, nghé và gia cầm	24 tháng	OLV-242
7596	NORFLOX	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV-243
7597	OXYTETRA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm khớp, nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	OLV - 244
7598	PROZIN	Promethazin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	An thần, trấn tĩnh, chống dị ứng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	OLV-245
7599	Tylospec	Spectinomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi truyền nhiễm, suyễn lợn, leptospirosis, hồng ly, viêm hồi tràng, viêm đa khớp, đau móng trên lợn nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	OLV-246
7600	ATROPIN	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị co thắt ruột, cầm tiêu chảy, khí phế quản, giảm đau, tiền mê, giải độc trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	OLV - 247
7601	AZI TIMI	Azithromycin, Timicosin phosphate, Bromhexine	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị E. coli, sổ mũi CRD, viêm túi khí, viêm phổi dính sườn trên lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-248

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7602	MARBOCIN	Marbofloxacin	Thuốc viên	Lọ, hộp	2, 10, 20, 30, 50, 100 viên	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da và mô mềm, đường tiết niệu trên chó, mèo	24	OLV-249
7603	CEFTRIBAC	Ceftriaxon sodium, Sulbactam	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	0.5, 1, 5, 12.5, 25g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm, xương, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn, huyết, viêm màng não trên trâu, bò, cừu dê, lợn, chó và mèo. Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	OLV-250
7604	AFOXO	Afoxolaner	Thuốc viên	Lọ, hộp	2, 4, 6, 8, 10 viên	Phòng và trị ve, bọ chét, trichê (do demodex và sarcoptic), điều trị nhiễm ve tai (do Otodectes cynotis gây ra) trên chó	24 tháng	OLV-251
7605	CEFTRIAXON	Ceftriaxon sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	0.5, 1, 5, 12.5, 25g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiết niệu, da, mô mềm và xương, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-252
7606	ALBEN TAB	Albendazole	Thuốc viên	Lọ, hộp	2, 4, 10, 20, 30, 50, 100 viên	Phòng, trị giun, sán trên bê, dê, cừu, chó	24 tháng	OLV-253
7607	IVER TAB	Ivermectin	Thuốc viên	Lọ, hộp	10, 20, 30, 50, 100 viên	Phòng, trị giun tim, ghê demodex, sarcoptes, ve tai trên chó, mèo	24 tháng	OLV-254
7608	PRAZI FEN	Praziquantel, Fenbendazol	Thuốc viên	Lọ, hộp	2, 10, 20, 30, 50, 100 viên	Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	OLV-255

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7609	PENSTREP	Benzyl penicillin procain, Dihydrostreptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1.67, 3.34, 16.7, 41.75, 83.5g	Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	OLV-256
7610	DOXY TAB	Doxycycline	Thuốc viên	Lọ, hộp	10, 20, 30, 50, 100 viên	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tai giữa, xương trên chó, mèo	24 tháng	OLV-257
7611	SPIRA DOX	Doxycycline HCl, Spiramycin	Thuốc viên	Lọ, hộp	10, 20, 30, 50, 100 viên	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	OLV-258
7612	CEFOTAXIM	Cefotaxim	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 10, 25, 50g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá và hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-259
7613	AZI FLOR	Azithromycin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 150, 500ml	Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm, hoại tử, viêm quầng xoắn khuẩn, viêm kết mạc, RT trên lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	OLV-260
7614	DORAMECTIN	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 150, 500ml	Phòng, trị giun tròn đường tiêu hoá, giun phổi, giun mắt, giun đũa, chấy rận, ve, ghẻ trên trâu, bò, heo	24 tháng	OLV-261
7615	RED ONE	ATP (adenosine triphosphate), Sodium Selenite, Magnesium aspartate, Potassium aspartate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 150, 500ml	Tăng sức đề kháng, hồi phục, chống mệt mỏi, giảm chức năng cơ (thú non), căng thẳng do vận chuyển hay huấn luyện, chứng teo cơ và chứng loạn dưỡng cơ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	OLV-262

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7616	GENTAMYCIN	Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao, xô	10, 20, 0, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	OLV-263
7617	AFOMAX	Afoxolaner	Thuốc viên	Lọ, hộp	2, 4, 6, 8, 10 viên	Phòng và trị ve, bọ chét, trị ghẻ (do demodex và sarcoptic), điều trị nhiễm ve tai (do Otodectes cynotis gây ra) trên chó	24 tháng	OLV-265
7618	B COZYM	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin B12, vitamin B3	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 150, 500ml	Phòng và điều trị thiếu hụt vitamin B, C, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, chó, mèo	24 tháng	OLV-266
7619	GLUCO	Dextrose	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 150, 500ml	Phòng, trị mất nước trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó và mèo	24 tháng	OLV-267
7620	PRAZI CARE	Praziquantel	Thuốc viên	Lọ, hộp	10, 20, 30, 50, 100 viên	Trị giun, sán dây trên chó	24 tháng	OLV-270
7621	TOTAL VIT	Vitamin E, Selenium	Thuốc viên	Lọ, hộp	10, 20, 30, 50, 100 viên	Phòng, trị bệnh do thiếu hụt vitamin E như loạn dưỡng cơ bắp, xuất huyết tạng, giảm khả năng nở trứng và sinh sản trên bê, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn, nhiễm độc sắt sau khi dùng sắt cho lợn con	24 tháng	OLV-271

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7622	PENICILLIN	Penicillin G sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 3, 4, 5, 8, 10g	Trị nhiễm khuẩn vết thương, viêm lở da, viêm khớp, đau son và tụ huyết trùng trên trâu, bò	24	OLV-273
7623	COTRIM FORT	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc viên	Lọ, hộp	10, 20, 30, 50, 100 viên	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, da, cầu trùng, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật trên chó, mèo, gia cầm	24 tháng	OLV-274
54. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT VIỆT THỌ								
7624	Dona-Bromhexine	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Long đờm, giảm ho, giãn phế quản trong trường hợp viêm đường hô hấp.	24 tháng	VVT-1
7625	Dovidine	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, vết thương, bầu vú, khử trùng dụng cụ, nguồn nước uống...	24 tháng	VVT-2
7626	Doxy-Gen	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VVT-3
7627	Tiadoxy	Doxycycline HCl, Tiamuline fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phế quản-phổi, viêm khớp, hô hấp mãn tính, các bệnh ghép trong hội chứng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	VVT-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7628	Tylodox	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VVT-5
7629	Dona-Viacoc	Diaveridine HCl, Sulphadimidine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, ỉa chảy và thương hàn.	24 tháng	VVT-6
7630	Colistin 1200	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VVT-7
7631	Dona-Ery 20%	Erythromycine thiocyanate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, viêm phế quản, coryza sung mắt phù đầu, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phế quản, viêm niệu đạo, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	VVT-8
7632	Dona-Florfenicol	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm phổi dính sườn, Mycoplasma, thương hàn, tụ huyết trùng, suyễn heo, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, khеч vịt.	24 tháng	VVT-9
7633	Dona-Flumesol	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, E.coli, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	VVT-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7634	Dona Ampic-Coli	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, xô	5,10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	24 tháng	VVT-11
7635	Neo-Colistin	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày, ruột	24 tháng	VVT-12
7636	ANALGIN + C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, ngừa stress, tăng sức đề kháng bệnh.	24 tháng	VVT-13
7637	DONA-COLISTIN	Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	VVT-14
7638	DONA-DEXA	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, chống dị ứng, chống nhiễm trùng.	24 tháng	VVT-15
7639	DONA LINCO 10%	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng, đóng dấu, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da, áp-xe trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VVT-16
7640	LINCOSPEC 105	Lincomycin HCl, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, suyễn, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi sưng phù đầu, lỵ trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	VVT-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7641	DONA-TYLAN 200	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hồng ly, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VVT-18
7642	DONA NORXACIN	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	VVT-19
7643	DONA-SEPTRYL	Sulfa methoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thương hàn, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng.	24 tháng	VVT-20
7644	DONA VIT C 2000	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng cường sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stress, nhanh hồi phục sức khỏe sau điều trị.	24 tháng	VVT-21
7645	DIPYRONE 30 % INJ	Dipyrone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau.	24 tháng	VVT-22
7646	DONA CALCI B12	Calcium gluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị các bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sanh, sốt sữa, còi xương, xóp xương, co giật.	24 tháng	VVT-23
7647	DONAMECTIN 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị nội ngoại do ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VVT-24
7648	ATROPIN	Atropin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Chống co thắt ruột, chống co giật, giải độc khi bị ngộ độc pilocarpine dipterex ...	24 tháng	VVT-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7649	DONA B COMPLEX	B12, B2, B6, Calcium Pantothenate, Niacinamide, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B. Tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc, kích thích tiêu hóa, giúp thú tăng trưởng nhanh, mau phục hồi sau bệnh.	24 tháng	VVT-26
7650	DONA CALCIUM	Boric acid, Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị chứng bại liệt, sốt sữa, còi xương, xóp xương, co giật, chống xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VVT-27
7651	DONA GENTA 10%	Gentamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày-ruột, da, mô, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	VVT-28
7652	HEMATOL B12	B12, B6, Methionin, vitamin B2, Sorbitol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Tăng cường chức năng giải độc gan, thận trong trường hợp thú bị bệnh hoặc bị ngộ độc thức ăn (do có nhiều độc tố nấm mốc trong thức ăn) sử dụng kháng sinh thời gian dài. Tăng khả năng tiết mật, kích thích khả năng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VVT-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7653	TIA-COLI	Colistin sulfate, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phổi dính sườn, viêm khớp, Mycoplasma, viêm ruột tiêu chảy, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VVT-30
7654	DONA TIAMULIN	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, Mycoplasma, viêm màng phổi, viêm khớp, hồng lỵ, viêm xoang mũi trên lợn	24 tháng	VVT-31
7655	DONA ENRO 100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VVT-32
7656	DONAPUTIL 250	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	VVT-33
7657	Florfenicol 10%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VVT-34
7658	HEPAMITOL	Betain HCl, lysine, Mangesium sulphate, Sorbitol, Methionine	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Giúp tăng tiêu hóa các chất dinh dưỡng và đào thải nhanh chóng độc tố khỏi cơ thể.	24 tháng	VVT-35
7659	NORFLOX 10%	Norfloxacin base	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiêu trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	VVT-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7660	TOLTRAZURIL 2,5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm, heo con	24 tháng	VVT-37
7661	DONA-SPECTOCARE	Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị E.coli, tiêu chảy trên heo con	24 tháng	VVT-38
7662	DONA-FLUM	Flumequine	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo	24 tháng	VVT-39
7663	DONA-COX 5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con	24 tháng	VVT-40
7664	BKC 50%	Benzalkonium chloride	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, vệ sinh thú y, kho hàng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi như: máng ăn và máng uống.	24 tháng	VVT-41
7665	DONACIDE	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, khử trùng nước.	24 tháng	VVT-42
7666	DONA D.O.C	Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, lỵ, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân.	24 tháng	VVT-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7667	DONA FLODOXY	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli, bỏ ăn không rõ nguyên nhân.	24 tháng	VVT-44
7668	GENTATYLO	Gentamicin sulphate, Tylosin tartra	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung.	24 tháng	VVT-45
7669	DONA LINCOGEN	Gentamycin sulphate, lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, viêm khớp, đau sưng móng, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đóng dấu, hồng ly, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VVT-46
7670	DONA-TYLOCOL	Colistin sulphate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, hồng ly, viêm phổi, viêm vú trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	VVT-47
7671	DONA TYLOSPEC	Spectinomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, đau móng, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm teo xoang mũi, ly.	24 tháng	VVT-48
7672	DONAMECTIN 27	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị các bệnh nội ngoại do ký sinh như: giun tròn, giun đũa, giun phổi, giun thận, cái ghẻ, chấy, rận, ve, bọ chét .	24 tháng	VVT-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7673	DONA TYLO-PC	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, viêm xoang mũi.	24 tháng	VVT-50
7674	ERYCOTRIM	Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị Mycoplasma, viêm phổi, viêm phế quản, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú	24 tháng	VVT-51
7675	DONA-COLISPEC O.S	Colistin sulphate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột trên lợn con	24 tháng	VVT-52
7676	DONA-GENTAMOX	Gentamycin sulfate, Amoxycili	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VVT-53
7677	DONA-AMPICOLI D	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục và nhiễm trùng thứ cấp trên bò, bê, lợn	24 tháng	VVT-54
7678	TETRA-SPRAY	BlueMethylene, Oxytetracycline HCl	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh ngoài da, nhiễm khuẩn da, phù nề, dị ứng, vết thương, vết loét.	24 tháng	VVT-55
7679	Diclofenac	Diclofenac	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt nhanh.	24 tháng	VVT-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7680	DONA-FENBEN 4%	Fenbendazol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	VVT-57
7681	DONA-AMOX LA 15%	Amoxycyclin	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục, viêm vú, nhiễm khuẩn kể phát trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	VVT-58
7682	DONA-ENRO 10% Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VVT-59
7683	DONA-BUTASAL	Butaphosphan, Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển, giúp phục hồi nhanh sau khi bệnh trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	VVT-60
7684	GENTAMOX	Amoxicillin, gentamycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	VVT-61
7685	DONA - DEMOCIL	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Phòng và trị ngoại ký sinh trùng: chấy, rận, ve, bọ chét trên trâu, bò, chó, mèo.	24 tháng	VVT-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7686	DONA – ENRO 20% ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn, bê, cừu và dê.	24 tháng	VVT-63
7687	DICLACOX 2,5%	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, thỏ	24 tháng	VVT-64
7688	DONA – CEFTIOFUR	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VVT-65
7689	Ceftifen	Ceftiofur	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 4, 5, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VVT-66
7690	DONA – FLOR 40%	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VVT-67
7691	DONA - MARBO	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VVT-68
7692	DONA - OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Thúc đẻ, điều trị bệnh sa tử cung trên ngựa, bò, lợn cái.	24 tháng	VVT-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7693	DONA – SONE	Bromhexin, Thiamphenicol, Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị tụ huyết, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy do E. coli, thương hàn, CRD, sung phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VVT-70
7694	DONA – TETRA LA	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VVT-71
7695	DONA – PENSTREP – D	Streptomycin Sulfate, Penicillin G sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 1.5, 2, 3, 4, 5, 10MUI	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, dấu son, viêm tử cung, viêm khớp, leptospirosis, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VVT-72
7696	DONA - PENICILLIN 4T	Penicillin G sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 1.5, 2, 3, 4, 5, 10 MIU	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm loét da, vết thương sau phẫu thuật, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm dạ con, viêm phổi, viêm đường tiết niệu, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VVT-73
7697	Tylomox	Amoxyciclin, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiêu chảy, nhiễm trùng tiết niệu, sinh dục trên heo, gia cầm.	24 tháng	VVT-74

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7698	DONA - BIOTEC	Bromhexin, Colistinsulfate, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VVT-75
7699	TOBRA – TYLO	Tobramycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VVT-76
7700	DONA - TULA	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo	24 tháng	VVT-77
7701	DONA - FLORSPIRA F.S.P	Lidocain HCl, Spiramycin, Florfenicol, Prednisolone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	VVT-78
7702	TYLOSUL – C	Tylosintartrate, vitamin C, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	VVT-79
7703	DONA ANALGIN +C	Potassium Chlorid, Sodium chloride, vitamin C, Dipyrone	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau, chống stress, chống mất nước, chống mất chất điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu,	24 tháng	VVT-80

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7704	Dona Linspec 44	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VVT-81
7705	Ampidoxy	Ampicillin trihydrate, vitamin C, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo mũi, viêm khớp, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hồng lỵ, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên heo, gia cầm.	24 tháng	VVT-82
7706	DONA – CEFQUIN	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	VVT-83
7707	DIAR – STOP	Neomycin sulphate, Streptomycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên heo con	24 tháng	VVT-84
7708	Flordoxy	Doxycyclin, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	VVT-85
7709	DONA - E.COLI	Colistin sulfate, lincomycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, bệnh lỵ, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên heo, gia cầm.	24 tháng	VVT-86
7710	DONA - CEFQUIN 2,5	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	VVT-87

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7711	DONA – EUCAMPHOR	Eucalyptol, laurel Camphor, Phenol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Sát trùng đường hô hấp, long đàm-giảm ho, kích thích tim mạch và hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VVT-88
7712	DONA – DANOSONE	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	VVT-89
7713	BROMHEXIN SUPER	Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Long đờm, giảm ho, giãn phế quản giúp thú dễ thở trong bệnh về phổi trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VVT-90
7714	DONA FER +B12	Vitamin B12, Fe (as dextran)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Phòng ngừa và điều trị thiếu máu ở lợn con, thiếu máu phát sinh từ bệnh ký sinh trùng và nhiễm trùng máu hoặc tổn thất nghiêm trọng.	24 tháng	VVT-91
7715	DONA - KETOFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	VVT-93
7716	DONA - AMOXYGEN	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	VVT-94

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7717	DONA – GENTA	Dexamethasol, gentamycin	Dung dịch nhỏ mắt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị đau mắt đỏ, chảy nhiều nước mắt, đỏ ghèn, có mủ hoặc đục giác mạc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	VVT-95
7718	Doxy - 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	VVT-96
7719	Colistin - 4800	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	VVT-97
7720	Selen - Vit E	Sodium selenite, vitamin E (Tocopherol) selenite	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị thiếu hụt vitamin E trên bê, dê, cừu, lợn. Phòng trị ngộ độc sắt sau khi tiêm sắt cho lợn con	24 tháng	VVT-98
7721	Vitamin Ade	Vitamin D3, vitamin E, vitamin A	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu vitamin A, D, E, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VVT-99
7722	Fe 20% B12	Fe (as dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Phòng trị thiếu máu trên bê, nghé, lợn	24 tháng	VVT-100
7723	DONA - ADE + Bcomplex	B1, B12, B2, B6, D3, E, Nicotinamid, Pantothenol, vitamin A	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Phòng, trị thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VVT-101

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7724	TONOPHOS	Toldimphos sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Tạo miễn dịch trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà	24 tháng	VVT-102
7725	PRAZI - TEL	Praziquantel	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị sán dây, sán lá trên chó, mèo	24 tháng	VVT-103
7726	FLOR - 500	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VVT-104
7727	PARA - C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng chống stress, hạ sốt trên heo, gia cầm	24 tháng	VVT-105
7728	VITAMIN K	Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Cầm máu trong phẫu thuật, xuất huyết đường ruột, tiêu chảy ra máu và các bệnh gây xuất huyết trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	VVT-106
7729	CALCIPHOS INJ	Boric acid, Calcium D-Saccharate, Calcium Glucoheptonate, Calcium gluconate, Magnesium chloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh thiếu canxi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	VVT-107

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7730	Amox Clavu	acid clavulanic, Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	VVT-108
7731	Amoxy-Colis	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VVT-109
7732	Amoxicillin	Amoxicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai	10, 20, 50, 250, 500, 750ml; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	VVT-110
7733	Amoxcol	Amoxicillin, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 250, 500, 750ml; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng thứ cấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn,	24 tháng	VVT-111
7734	Streptopen LA	Benzathine penicillin G, Dihydrostreptomycin base, Procaine penicilline g	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 250, 500, 750ml; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	VVT-112
7735	Amoxy-500	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	VVT-113

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7736	CALCIPHOS	Calci phosphate, Cobalt phosphate, Đồng phosphate, Kẽm phosphate, Magne phosphate, Mangan phosphat, Natri phosphate, Sắt phosphate, P2O5	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị thiếu canxi, photpho và khoáng chất trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo; Chắc xương, dày vỏ trứng trên gia cầm	24 tháng	VVT-114
7737	SELENVIT PLUS	ATP (Adenosin triphosphate), Potassium aspartate, Sodium aspartate, Sodium selenite, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống suy nhược, giúp hồi phục sức khỏe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	VVT-115
7738	DEMOCIL	Ivermectin	Thuốc bột dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít	Trị ngoại kí sinh trùng, chấy rận ve, bọ chét cho trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	VVT-116
7739	GREEN BMD 50	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột hoại tử trên heo, gia cầm; hồng lỵ trên heo	24 tháng	VVT-117
7740	GREEN TIA 20	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị hồng lỵ trên heo: Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	VVT-118
7741	GREEN TILMI 10	Tilmicosin (as phosphate)	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	VVT-119
7742	GREEN DOXY 10	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	24 tháng	VVT-120
7743	GREEN TILMI 20	Tilmicosin (as phosphate)	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	VVT-121

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7744	GREEN ENRAMYCIN 8	Enramycin (as hydrochloride)	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens gây ra trên heo và gia cầm	24 tháng	VVT-122
7745	GREEN FLO 10	Florfenicol	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm nội mạc cơ tim, viêm khớp, viêm phúc mạc trên lợn	24 tháng	VVT-123
7746	GREEN AMOX 10	Amoxyciclin trihydrate, Acid clavulanic (potassium salt)	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa	24 tháng	VVT-124
7747	GREEN TIA 10	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, lợn, gia cầm	24 tháng	VVT-125
7748	GREEN SULTRIM 408	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, sinh dục	24 tháng	VVT-126
7749	GREEN HALQUINOL 60	Halquinol	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gà	24 tháng	VVT-127
7750	GREEN TYLO 20	Tylosin tartrate	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị CRD trên gia cầm, viêm phổi, suyễn và bệnh hồng lỵ trên heo	24 tháng	VVT-128
7751	GREEN BMD 10	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột	Túi, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens	24 tháng	VVT-129
55. CÔNG TY TNHH VIRBAC VIỆT NAM								
7752	Oxomid 20	Oxolinic acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị bệnh do E.coli trên gà	24 tháng	LDVV-2
7753	Fencare safety	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	25, 100, 200g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng và trị giun, sán trên lợn, gà	36 tháng	LDVV-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7754	Avicoc	Diaveridin, Sulfadimerazine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi	100, 200g; 1kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	LDVV-11
7755	Fencare 4%	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao, thùng	100g; 1, 5, 25kg	Phòng và trị giun sán cho heo và gà	36 tháng	LDVV-17
7756	Maxflor Premix	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	100g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp như: suyễn, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, viêm đa xoang đa màng (Glasser), liên cầu khuẩn (Streptococcus), viêm teo mũi truyền nhiễm và bệnh đường tiêu hóa trên heo	24 tháng	LDVV-21
7757	Maxflor 10% PSP	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	100g; 1, 5, 25kg	Trị CRD, bệnh do Salmonella, Staphylococcus trên gia cầm	24 tháng	LDVV-29
7758	Doxipure	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, xô, thùng	100g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	24 tháng	LDVV-32
7759	Virbamec Premix	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, thùng	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo	24 tháng	LDVV-37
7760	Sulfaprim	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm (gà, gà tây, vịt, ngan, ngỗng, cút, bồ câu)	24 tháng	LDVV-40
56. CÔNG TY TNHH Y.S.P VIỆT NAM								
7761	LICOFAT-44 PREMIX POWDER	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị kiết lỵ, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gia cầm	48 tháng	YSPV-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7762	FLORCOL ORAL SOLUTION 10%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm	36 tháng	YSPV-2
7763	IRONWON ORAL SOLUTION	Colistin, Iron dextran, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt và tiêu chảy trên heo con	36 tháng	YSPV-3
7764	ENFLOSIN ORAL SOLUTION	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, Salmonella, CRD, CCRD, tụ huyết trùng trên gia cầm	48 tháng	YSPV-4
7765	CLON PREMIX POWDER	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị ly, viêm phổi, viêm khớp trên heo	48 tháng	YSPV-5
7766	CHEMIX SOLUBLE POWDER 50%	Flumequine	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị sưng phù đầu sỏ mũi (Coryza), E. coli, Salmonella, Pasterella trên gia cầm. Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên heo	36 tháng	YSPV-6
7767	POLY-E SOLUBLE POWDER	Colistin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	36 tháng	YSPV-7
7768	RICAN PREMIX POWDER	Colistin	Thuốc bột trộn thức ăn	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm	36 tháng	YSPV-8
7769	ERYTHROMYCI N-164 SOLUBLE POWDER	Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói, Bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm màng hoạt dịch, viêm khớp trên gia cầm	60 tháng	YSPV-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7770	AMOXICILLIN SOLUBLE POWDER	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm	60 tháng	YSPV-10
7771	AMOXICILLIN 50% SOLUBLE POWDER	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm	36 tháng	YSPV-12
7772	AMOXICILLIN 50% PREMIX POWDER	Amoxicillin	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, gói	100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm	48 tháng	YSPV-13
7773	CEFADROXIL POWDER	Cefadroxil	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	48 tháng	YSPV-14
7774	CEPHAN 50 SOLUBLE POWDER	Cephalexin	Thuốc bột uống	Bao, gói	20, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	36 tháng	YSPV-15
7775	OTC-20 PREMIX POWDER	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị viêm ruột, thương hàn, Coryza, viêm phổi mãn tính trên heo, gia cầm	36 tháng	YSPV-17
7776	YUCOMY-20 PREMIX POWDER	Nystatin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nấm trên heo, gia cầm	48 tháng	YSPV-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7777	TYLOSIN SOLUBLE POWDER	Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị ly, viêm phổi, viêm vú và sốt do chấy chò trên heo, gia cầm, trâu, bò, ngựa	60 tháng	YSPV-20
7778	LEMISON SOLUBLE POWDER	Levamisole hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị giun đũa, giun kết hạt, giun phổi, giun lươn, giun tròn, giun móc, sán lá và sán dây trên gia súc, gia cầm	60 tháng	YSPV-21
7779	FLURO ORAL SOLUTION	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Trị Colibacillosis, CRD, Salmonellosis, Staphylococcus trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	YSPV-22
7780	TRIXINE SOLUBLE POWDER	Sulfamedithoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị bệnh Coryza, viêm phế quản, tiêu chảy trên heo, gia cầm	60 tháng	YSPV-23
7781	SULTRIM PREMIX POWDER	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gia cầm (gà, vịt)	60 tháng	YSPV-24
7782	CONQUER PREMIX POWDER	Mebendazole	Thuốc bột	Gói	12, 50, 60, 100, 120, 600g; 1, 10, 20kg	Trị giun sán heo, gia cầm	60 tháng	YSPV-26
7783	LICOFAT-220 PREMIX POWDER	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị ly, viêm ruột, tiêu chảy và viêm phổi do Mycoplasma trên heo. Trị CRD, CCRD, viêm khớp, viêm xoang mũi trên gia cầm	48 tháng	YSPV-27
7784	ASEPTIC SOLUTION	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Sát trùng da; sát trùng bầu vú; sát trùng trang thiết bị	24 tháng	YSPV-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7785	MAXILYTE SOLUBLE POWDER	Glucose (Dextrose), Magnesium Sulfate, Manganese Sulfate, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Citrate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Cung cấp chất điện giải, khoáng chất; giảm stress; ngừa mất nước do tiêu chảy; giảm nguy cơ giảm trọng lượng; dùng sau đợt điều trị kháng sinh trên gia súc (heo, trâu, bò, ngựa, cừu), gia cầm	36 tháng	YSPV-29
7786	DOXY 50% SOLUBLE POWDER	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị CRD, CCRD, nhiễm khuẩn E. Coli trên gia cầm	48 tháng	YSPV-30
7787	NEOSUN POWDER	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng ruột, tiêu chảy do nhiễm khuẩn trên gia súc (trâu, bò, heo), gia cầm	48 tháng	YSPV-31
7788	SULTRIM SUSPENSION	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy, cầu trùng, tụ huyết trùng trên heo, gia cầm	36 tháng	YSPV-32
7789	Y.K. PREMIX POWDER	8-hydroxyquinoline of Copper	Thuốc bột uống	200mg/g	100g; 1, 20, 25kg.	Trị nấm trên heo, gia cầm	48 tháng	YSPV-33
7790	SULFOLAN PREMIX POWDER	Sulfamethazine, Tylosin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	100, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị hồng ly, viêm phổi trên heo	48 tháng	YSPV-34
7791	Q-LULAN SOLUBLE POWDER	Sulfachloropyrazine	Thuốc bột uống	Gói, bao	20, 100, 180, 500gr, 1, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	48 tháng	YSPV-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7792	KWAIBO-007 POWDER	Calcium Pantothenate, Folic Acid, Nicotinamide, vitamin B6, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin H	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 50, 100 500g; 1, 10, 20kg	Ngăn ngừa hội chứng thiếu vitamin, phòng chống stress trên heo, gia cầm, trâu, bò, ngựa, cừu, dê	36 tháng	YSPV-36
7793	PONPON SOLUBLE POWDER	Biodiatase, Ca. Pantothenate, Ca. Phosphate dibasic, Folic acid, Lactobacillus Powder, Lysin HCl, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin B1	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 10, 20kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, stress do thay đổi môi trường, tiêm phòng, sử dụng thuốc trị bệnh, thiếu, cắt mỏ trên heo, gia cầm, trâu, bò, ngựa, cừu, dê	36 tháng	YSPV-37
7794	CANBISU PREMIX POWDER	Ivermectin	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 333, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo	48 tháng	YSPV-38
7795	FLORCOL ORAL SOLUTION 250MG/ML	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500ml; 1, 5, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	36 tháng	YSPV-39
7796	ANKONINE	Colistin, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	YSPV-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7797	LEVAMOX ORAL SUSPENSION	Levamisole hydrochlorid, Oxclozanide	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Trị giun tròn ở dạ dày-ruột, phổi và sán lá gan trên trâu, bò, cừu	24 tháng	YSPV-42
7798	LEVAMOX-2 ORAL SUSPENSION	Levamisole hydrochloride, Oxclozanide	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Trị giun tròn ở dạ dày-ruột, phổi và sán lá gan trên trâu, bò, cừu	24 tháng	YSPV-43
7799	FARMEX SOLUTION	Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	48 tháng	YSPV-44
7800	FLORCOL-S PREMIX POWDER	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên heo	36 tháng	YSPV-45
7801	PULCOSIN PREMIX POWDER 20%	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, gà, bò, dê, cừu	36 tháng	YSPV-46
7802	CHEMIX ORAL SOLUTION 200MG/ML	Flumequine	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm, heo, bê nghé, dê, cừu con	36 tháng	YSPV-47
7803	FEMENTIC PREMIX POWDER 8%	Fenbendazole	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo	36 tháng	YSPV-48
7804	LICOFAT-666 SOLUBLE POWDER	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên heo và gia cầm	36 tháng	YSPV-49
7805	PULCOSIN ORAL SOLUTION	Tilmicosin	dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, gà, vịt, gà tây, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	YSPV-50

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7806	AL-ZEN SUSPENSION 25MG/ML	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Điều trị các giai đoạn trưởng thành và giai đoạn ấu trùng của giun, sán dây và sán lá gan trưởng thành trên trâu, bò, dê và cừu	24 tháng	YSPV-51
7807	CANBISU ORAL SOLUTION	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo, ngựa, bê con, nghé con, cừu và dê	36 tháng	YSPV-52
7808	TOLCOX ORAL SOLUTION 25MG/ML	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Điều trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, ngỗng (ngan), chim cút	24 tháng	YSPV-53
7809	AL-ZEN 100MG/ML	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Điều trị các giai đoạn trưởng thành và giai đoạn ấu trùng của giun, sán dây và sán lá gan trưởng thành trên trâu, bò, dê và cừu	36 tháng	YSPV-54
7810	LINCOMYCIN 110	Lincomycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, hồng ly, viêm hời tràng trên heo	36 tháng	YSPV-55
7811	ACOLSTINE	Amoxicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, heo và gia cầm	36 tháng	YSPV-56
7812	FOSCA PLUS	Fosfomycin Calcium, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên heo, gia cầm	36 tháng	YSPV-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7813	ENFLOSIN PLUS ORAL SOLUTION	Bromhexine HCl, Enrofloxacin	Dung dịch uống	chai	100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm	36 tháng	YSPV-58
7814	DOXY-M 10%	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, CRD, tụ huyết trùng, ORT trên gia cầm	36 tháng	YSPV-59
7815	MADUCIN PREMIX POWDER BỘT TRỘN	Maduramicin Ammonium	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói	10, 20, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	YSPV-60
7816	RODINE PREMIX POWDER 6,6%	Robenidine HCl	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	YSPV-61
7817	MOSICOX 200 PREMIX POWDER 20%	Monensin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm; Trị ketosis cận lâm sàng trên bò	36 tháng	YSPV-62
7818	KLOPIDEN 25 PREMIX POWDER	Clopidol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	YSPV-63
7819	NICAZIN PREMIX POWDER 25%	Nicarbazin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	YSPV-64
7820	QUINOLUX PREMIX POWDER	Halquinol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, Bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên heo và gia cầm	36 tháng	YSPV-65
7821	PERFORMALYT E	Sodium, Bicarbonate, Potassium	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Bổ sung muối, chống mất nước trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	YSPV-66

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
TP. HỒ CHÍ MINH								
57. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC DƯỢC NANOGEN								
7822	NNG-GALOSIN D	Tylvalosin (as Tylvalosin tartrate)	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NNG-01
7823	NNG-TILDI 40	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	NNG-02
7824	NNG-GALOSIN OM	Tylvalosin (as Tylvalosin tartrate)	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị suyễn, viêm phổi - màng phổi, hồng lỵ, viêm ruột hoại tử, xoắn khuẩn, viêm đa khớp trên lợn; hen, viêm xoang, vẩy mủ, sưng đầu trên gia cầm.	24 tháng	NNG-03
7825	NNG-LINSPEC	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	NNG-04
7826	NNG-GETHAZINE M	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm teo mũi, viêm màng não trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NNG-05
7827	NNG-AMCHICOC	Amprolium (as hydrochloride)	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	NNG-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7828	NNG-LACACOC	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu	24 tháng	NNG-07
7829	NNG-TOCHICOC	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	NNG-08
7830	NNG-ANTOCOC	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu con, heo con	24 tháng	NNG-09
7831	NNG-FLU SUPPENSION	Flubendazole	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị giun, sán trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NNG-10
7832	NNG-TRISUL OS	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, sinh dục, viêm teo mũi, viêm màng não trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NNG-11
7833	NNG-TILMI OS	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	NNG-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7834	NNG-TULA 100	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NNG-13
7835	NNG-TILMICO 30	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, cừu	24 tháng	NNG-14
7836	NNG-FLO 30	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	NNG-15
7837	NNG-DIF	Florfenicol, Flunixin (as meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	NNG-16
7838	NNG-MARBO L.A	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, sinh dục, tiêu hóa, viêm vú, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NNG-17
7839	NANOGEN LS	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	NNG-18
7840	NANOGEN KETO	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	NNG-19
7841	NANOGEN BCAF	Butafosfan, Cyanocobalamin (B12)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	NNG-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7842	NANOGEN VITANORIAL B	Biotin, Choline chloride, Cobalt gluconate, Copper gluconate, Glycine, Inositol, Iron ammonium citrate, Lysine, Methionine, Vitamin B2, B3, B5, B6, B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Cung cấp các vitamin nhóm B, acid amin và khoáng chất cần thiết trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	NNG-21
7843	NNG-IRON ONE	Cyanocobalamin (B12), Iron dextran	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	NNG-22
7844	NANOGEN DORA	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nội ký sinh trùng, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	NNG-23
7845	NNG-OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị chứng đẻ khó do tử cung co bóp yếu, sót nhau, tích mủ ở tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	NNG-24
7846	NNG-DOX	Doxycycline (as Doxycycline hyclate)	Bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NNG-25
7847	NNG-GOSIN M	Tylosin (as phosphate)	Bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị áp xe gan trên bò; trị Ileitis trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột hoại tử trên gà	24 tháng	NNG-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7848	NNG-GENICOL D	Florfenicol	Bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NNG-27
7849	NNG-GENICOL M	Florfenicol	Bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	NNG-28
7850	NNG-GAMULIN M	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NNG-29
7851	NNG-DRIL	Diclazuril	Bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị cầu trùng trên gà	24 tháng	NNG-30
7852	NNG-BCOMPLEX PLUS	Vitamin B1 (HCl), B2 sodium phosphate, B6 HCl, B12, K3, Nicotinamide, d-pantothenol, Biotine, Methionine, Folic acid, Choline chloride	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Tăng cường sức đề kháng, cung cấp vitamin B1, B2, B6, B12, K3 trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	NNG-31
7853	NNG-MINERAL PLUS	Calcium, Choline chloride, Copper, Iron, Lysine, Manganese, Methionine, Phosphor, Zinc	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Phục hồi rối loạn chuyển hóa gây còi xương, dị dạng xương, sản xuất trứng thấp, vỏ trứng dễ vỡ; bổ sung khoáng chất, acid amin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	NNG-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7854	NNG-LIFE-AID ORAL SOLUTION	Glucose Monohydrate, Glycine, Potassium Dihydrogenphosphate, Sodium Chloride, Sodium Propionate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Chống mất nước, bổ sung chất điện giải, phục hồi sức khoẻ sau sinh, chống hạ đường huyết trên bê, cừu, lợn	24 tháng	NNG-33
7855	NNG-TIAMULIN OS	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị hồng lỵ, viêm phổi, viêm khớp trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	NNG-34
7856	NNG-DOX OS	Doxycycline (as hyclate)	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD, tụ huyết trùng trên lợn, gà	24 tháng	NNG-35
7857	NNG-TYLO 20	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, đóng dấu son, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NNG-36
7858	NNG-MARBO 16	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa (MMA), viêm da trên trâu, bò, lợn	24 tháng	NNG-37
7859	NNG-MARBO 2	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú (MMA), viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	NNG-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7860	NANOGEN TICO	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, lợn	24 tháng	NNG-39
7861	NANOGEN TRISUL	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	NNG-40
7862	NANOGEN DAXA	Dexamethasone (disodium phosphate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, chống dị ứng, viêm khớp, trị ketosis trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	NNG-41
7863	NANOGEN TOLFE	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau trên chó; kết hợp với kháng sinh trong điều trị bệnh đường hô hấp trên mèo.	24 tháng	NNG-42
7864	NANOGEN AD3E	Cholecalciferol (D3), Retinyl palmitate (A), α -Tocopherol acetate (E)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị còi cọc, gầy yếu, dị dạng xương, còi xương, bại chân, chậm lên giống, sinh sản kém, tỷ lệ đậu thai, ấp nở thấp, bổ sung vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	NNG-43
7865	NNG-IRON TWO	Iron (Ferric-Hydroxide-Sucrose complex)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên ngựa	24 tháng	NNG-44
7866	NANOGEN FURO	Furosemide	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị phù phổi, tích nước xoang bụng, phù cấp tính, sung tuyến vú, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	NNG-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7867	NANOGEN DITRO	Dinoprost tromethamine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kiểm soát chu kỳ lên giống, tiêu thể vàng, phá hủy u nang, tăng cường co bóp tử cung, kích đẻ, tăng tỉ lệ thu thai; kích thích tiết prolactin tăng sản lượng sữa, ngăn ngừa viêm tử cung; pha tinh dịch nhằm tăng tỉ lệ đậu thai trên trâu, bò, ngựa, lợn.	24 tháng	NNG-46
7868	NNG-GANI 15	Gamithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	NNG-47
58. CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM								
7869	Entril Capsule Plus	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên heo	24 tháng	CTC-01
7870	Neo-Pennox	Ammonium Oxytetracycline, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	CTC-02
7871	FENCOL S	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	24 tháng	CTC-04
7872	WORMCIDE	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh nội, ngoại ký sinh trùng trên heo như giun đũa metastrongylus, stephanurus, rận và ghẻ.	24 tháng	CTC-05
7873	Anipirin	Acid acetyl salicylic, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt và kháng viêm trên heo, gia cầm	24 tháng	CTC-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7874	T-MULIN CAPSULE	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra.	24 tháng	CTC-08
7875	Accent®	Certiofur sodium	Thuốc bột tiêm	Lọ	500mg; 1, 2, 4g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phổi do Pasteurella ở trâu, bò, lợn	24 tháng	CTC-11
7876	EnrobacTM	Enrofloxacin Na	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, sốt do vận chuyển trên trâu, bò, heo, chó, mèo	24 tháng	CTC-12
7877	QUICKFLO	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	CTC-13
7878	EUVECTIN	Invermectin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo	30 tháng	CTC-14
7879	FARMCARE-3	Malic acid, Potassium monopersulfate	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ trang thiết bị chăn nuôi, xe chuyên chở động vật nuôi.	24 tháng	CTC-15
7880	Fencol 100S	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	CTC-16
7881	DOXYMIX 100	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, vết thương trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	CTC-17
7882	LINCOMIX 10	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh lý, viêm phổi trên heo	24 tháng	CTC-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7883	TILMISOL	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	CTC-19
7884	TYLO S	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm hồi tràng, bệnh lý, viêm phổi trên heo, gà	24 tháng	CTC-20
7885	Neo 10	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	CTC-21
7886	Fendoxy	Doxycyclin hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	CTC-22
7887	TYLVALO PREMIX	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, lý, viêm hồi tràng. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	CTC-23
7888	TYLANDOX SOLUBLE	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm dạ dày, ruột, nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CTC-24
7889	TYLANSULFA SOLUBLE	Sulfadimethoxine sodium, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	24 tháng	CTC-25
7890	Linspecmix	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	CTC-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7891	Tiamix	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh hô hấp (do Mycoplasma) và tiêu hóa (do viêm ruột tăng sinh, bệnh lý) trên heo, gà, vịt, cút	24 tháng	CTC-28
7892	HAQUI 20	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	CTC-29
7893	Trisul Soluble	Sulfamonomethoxine Sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường huyết, hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	CTC-32
7894	Colis 200	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CTC-33
7895	Kitasol	Kitasamycin	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	CTC-34
7896	TYLOSOL 500	Tylosin base (as tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 150, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	CTC-36
7897	Linspectin WSP	Lincomycin base (asLincomycin hydrochloride), Spectinomycin base (as Spectinomycin hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 150, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	CTC-37
7898	TETRAMULIN	Chlortetracycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trị CRD, Mycoplasma Coryza, tụ huyết trùng trên gà	24 tháng	CTC-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7899	DOXAN 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 150, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi địa phương (Mycoplasma hyopneumoniae), tụ trùng huyết, viêm mũi (Bordetella bronchiseptica), viêm phổi thanh dịch (Haemophilus parasuis), APP, MMA trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	CTC-39
7900	Para C 20	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1kg; 5kg; 20kg	Hạ sốt, giảm stress trên heo, gà, trâu, bò trong giai đoạn tiêm phòng, giao mùa	24 tháng	CTC-40
7901	Maduracox	Maduramicin ammonium	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, gói	100, 500g; 1, 5, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	CTC-41
7902	OTC 20	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn, gia cầm	24 tháng	CTC-42
7903	BROMHEX 20	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 20kg	Tan dịch nhày, long đờm, giãn phế quản, thải đờm, cắt cơn hen trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CTC-43
7904	CTC 15G	Chlortetracycline hydrochloride	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, túi	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp cho heo	24 tháng	CTC-44
7905	Fendazol 10	Fenbendazole	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, túi	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị giun tròn cho động vật có vú	24 tháng	CTC-45
7906	ANALGIN C	Analgin, vitamin C	Thuốc bột uống	Bao, túi	100, 500g; 1, 5, 20kg	Giảm đau, hạ sốt cho heo và gia cầm	24 tháng	CTC-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7907	HAQUI 60	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng, bao	100, 150, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm	24 tháng	CTC-47
7908	SPECTIN	Spectinomycin base (as hydrochloride)	Thuốc bột uống	Bao, túi	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	CTC-48
7909	PARACIN	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 20kg	Giảm đau, hạ sốt trên lợn, gia cầm	24 tháng	CTC-49
7910	ZAMBAC	Bacitracin (bacitracin methylene disalicylate)	Thuốc dạng hạt uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	CTC-50
59. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OMEGA PHARMA								
7911	DICLAZU PLUS	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên heo, bê, nghé, thỏ, gia cầm	36 tháng	MGP-01
7912	AMOXICOL POWDER	Amoxiciclin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-02
7913	TYLODOX PLUS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-03
7914	DOXYCOL	Colistin sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7915	CLAMOX W.S.P	Clavulanicacid, Amoxiciclin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	36 tháng	MGP-05
7916	NYSTATIN PLUS	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết, Ecoli, tiêu chảy, kiết lỵ, nấm điều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm	36 tháng	MGP-06
7917	FENBEN PLUS	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, thỏ, la, lừa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MGP-07
7918	PARA C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, chống mất nước trên trâu, bò, lợn dê cừu, gia cầm	36 tháng	MGP-08
7919	ESB 300	Sulfaclozine sodium monohydrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sởi mũi truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	MGP-09
7920	AMPILIS 500	Ampiciclin trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-10
7921	TIAMULIN POWDER	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm màng não, viêm khớp, hồng lỵ, ruột hời trên lợn; CRD, CCRD trên gà; viêm ruột thỏ	36 tháng	MGP-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7922	COSTRIM 1200	Colistin, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên cừu con, lợn con	24 tháng	MGP-12
7923	FLUCAL 150	Fluconazole	Hỗn dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nấm trên chó, mèo	36 tháng	MGP-13
7924	BMD	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gà và lợn	36 tháng	MGP-14
7925	SULFA PLUS	Sulfamonomethoxine Sodium	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, cầu trùng trên gà	24 tháng	MGP-15
7926	Flodox 300	Doxycycline, Florphenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-16
7927	AMCOLIS FORTE	Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp bê, dê, cừu, lợn và gà vịt	36 tháng	MGP-17
7928	NORFLOX ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gia cầm	36 tháng	MGP-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7929	LINSPEC	Lincomycin: (as HCL), Spectinomycin: (as HCL)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-19
7930	Enrosol	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, thỏ	36 tháng	MGP-20
7931	COLITRIM W.S.P	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	MGP-21
7932	Flodox Premix	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, gia cầm	36 tháng	MGP-22
7933	BROM MAX	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hỗ trợ điều trị bệnh hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-23
7934	TILMISOL	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, thỏ	36 tháng	MGP-24
7935	PIGCOC	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên heo con theo mẹ, bê, nghé.	24 tháng	MGP-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7936	Brom Hexine	Bromhexine, Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, tan đờm, long đờm trong bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gà	36 tháng	MGP-26
7937	FLOCOL ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	36 tháng	MGP-27
7938	ANTICOLI 1200	Colistin (as sulfate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn	36 tháng	MGP-28
7939	AMPROLIUM WSP	Amprolium, Sulphaquinoxaline, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng, nhiễm E. coli trên gia cầm, thỏ	36 tháng	MGP-29
7940	Dimethoxin Extra	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, cầu trùng, viêm đường hô hấp, áp xe trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-30
7941	IODOFOR 300	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Kiểm soát viêm vú bò sữa	36 tháng	MGP-32
7942	MYCOVET	Bromhexin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp có tiết dịch nhầy trên bò, lợn, ngựa, chó, mèo	36 tháng	MGP-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7943	VALOSIN WSP	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	MGP-34
7944	ERYCIN	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp (CRD,) sưng phù đầu (coryza), viêm phổi trên gia cầm	24 tháng	MGP-35
7945	ANTICOCID	Maduramicin ammonium	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng gà	24 tháng	MGP-36
7946	DOXYSOL	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-37
7947	IVER SOL	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị chấy, rận, ve, bọ chét trên trâu, bò, chó, mèo	36 tháng	MGP-38
7948	MONECOX	Monensin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, gà	36 tháng	MGP-39
7949	GENTADOX	Doxycyclin, gentamicin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7950	OXOMAX	Oxolinic acid	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, gà	24 tháng	MGP-41
7951	SULCOLI 500	Colistin sulfate, Sulfadimethoxin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-42
7952	SALICOX	Salinomycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn, cừu, gia cầm	36 tháng	MGP-43
7953	LINCO MAX	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị hồng ly, viêm phổi trên lợn; viêm ruột hoại tử trên gà	36 tháng	MGP-44
7954	LEVA PLUS	Levamisol HCl, Oxcyclozanide	Hỗn dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê	24 tháng	MGP-45
7955	GENTASOL	Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-46
7956	FARMADE	Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật, sát trùng môi trường, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	36 tháng	MGP-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7957	VETCOX	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-48
7958	CTC	Chlortetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-49
7959	SEPTICA	Formaldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Sát trùng móng trên cừu, dê, trâu, bò, lợn ngựa	24 tháng	MGP-50
7960	KYTAVET	Kitasamycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh CRD trên gia cầm, viêm phổi, lỵ trên lợn	24 tháng	MGP-52
7961	FUGACA	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	MGP-53
7962	ERY MAX	Erythromycin thiocyanate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, tiêu chảy, viêm khớp, CRD trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-54
7963	COXI	Diaveridine, Sulfadimidin sodium	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	MGP-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7964	FOSTYL	Calcium Fosfomycin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-56
7965	NORFLOX WSP	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-57
7966	OXYTIN	Colistin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, heo	36 tháng	MGP-58
7967	MOSFLY	Permethrin	Thuốc bột dùng ngoài	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bọ chét, ve, chấy, rận và mạt trên chó, gà, vịt	24 tháng	MGP-59
7968	HALQUINOL	Halquinol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gà	36 tháng	MGP-60
7969	PVP Iodine 10%	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt khuẩn, virus, nấm. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển cho gia súc, gia cầm; sát trùng chân tay, vùng mổ ngoại khoa, bầu vú, núm vú, vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	MGP-61

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7970	MEKOCID	Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc gia cầm	36 tháng	MGP-62
7971	SULTRIMAX	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-63
7972	CLAMOX 60 WSP	Amoxiciclin trihydrate, Colistin (as sulfate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-65
7973	Nystavet	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nấm phổi, nấm điều, nấm miệng trên gia cầm	36 tháng	MGP-66
7974	TRIMETHOXIN	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu sinh dục áp xe, nhiễm khuẩn huyết trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-67
7975	COXVET WSP	Sulfadimidine, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bê, cừu, lợn	36 tháng	MGP-68
7976	Paradol-C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MGP-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7977	TILMICOSIN ORAL	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-70
7978	AMPISUL WSP	Ampicillin (trihydrate), Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, ngựa và lợn	36 tháng	MGP-71
7979	DICOXVET	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo, thỏ, gia cầm	24 tháng	MGP-72
7980	Berberin-S	Berberin, Streptomycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-73
7981	DOXYTYL	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn và gia cầm	36 tháng	MGP-74
7982	TYLANMAX	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-75
7983	NEODOXY	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, gia cầm, mèo	36 tháng	MGP-76

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7984	COLI WSP	Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	36 tháng	MGP-77
7985	TRYMETHOSUL FA	Sulfadimidin, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm.	36 tháng	MGP-78
7986	CEFADOX	Cefadroxil	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy do E.coli, thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột hoại tử gây triệu chảy phân trắng, phân vàng, phân xanh trên gia cầm, heo, bê nhé, dê cừu	36 tháng	MGP-79
7987	Tyvalosin Premix	Tylvalosin (as tartrate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột tăng sinh trên heo	36 tháng	MGP-80
7988	SOTSTOP AC	Aspirin, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MGP-81
7989	ANTIGUM PLUS	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà	36 tháng	MGP-82

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7990	AMOXOIL - G	Amoxicillin, gentamycin	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị tiêu hoá-ruột, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	36 tháng	MGP-83
7991	AMOX - LAV	Amoxicillin (as Amoxicillin trihydrate), Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, dê cừu lợn, chó, mèo.	36 tháng	MGP-84
7992	AMOX-COLIS	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, lợn	36 tháng	MGP-85
7993	Ampi-Colis	Ampicillin (as trihydrate), Colistin (as sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu; Thương hàn, đóng dấu, viêm ruột, viêm phổi, hội chứng MMA trên heo	36 tháng	MGP-86
7994	DOXY-TIA	Doxycycllin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	36tháng g	MGP-87

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7995	OXYTETRA	Oxytetracycline base (dạng dihydrate)	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	MGP-88
7996	LINSPEC INJ	Lincomycin (as HCl H ₂ O), Spectinomycin (as 2HCl 5H ₂ O)	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp trên bê, lợn, cừu, dê, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	MGP-89
7997	ENROVET	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	MGP-90
7998	FLORTYLAN	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	MGP-91
7999	FLORXIN	Florfenicol, Flunixin (dạng meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê cừu, heo	36 tháng	MGP-92
8000	TYLAN JECT	Tylosin (as tartrate)	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp kiết lỵ và viêm khớp, viêm vú và nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê và lợn	24 tháng	MGP-93
8001	CETIFUR	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	36 tháng	MGP-94

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8002	CETLS	Ceftiofur	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g	Điều trị bệnh hô hấp, viêm kê chân, bờ móng trên trâu, bò, dê cừu ngựa lợn	24 tháng	MGP-95
8003	FLODOX	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu và lợn	36 tháng	MGP-96
8004	TIAMULIN	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên heo	36 tháng	MGP-97
8005	CEFQUINON	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn dê cừu	24 tháng	MGP-98
8006	AZACXIN	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và các mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê cừu	24 tháng	MGP-99
8007	MARBOCIN	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo	24 tháng	MGP-100
8008	GENTYLAN INJ	Tylosintartrate, gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	MGP-101

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8009	STREPTOPEN S	Dihydrostreptomycin Sulphate, Procaine Benzylpenicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng toàn thân và nhiễm khuẩn thứ cấp trên trâu, bò, dê, ngựa, cừu và lợn	24 tháng	MGP-102
8010	CHYPSIN	Alfachymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, chống phù nề cho trâu, bò, ngựa, lợn, chó	24 tháng	MGP-103
8011	CEFAXIN INJ	Cefalexin sodium	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp: viêm phổi, viêm phế quản, khạc mũi, suyễn, viêm đường tiết niệu, tụ huyết trùng và nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó và mèo	24 tháng	MGP-104
8012	GENTACIN	Gentamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng niệu-sinh dục, hô hấp, da, mô, tiêu hóa trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	MGP-105
8013	FLUCAL 1500	Fluconazole	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Điều trị nhiều loại nấm toàn thân nhiễm nấm lan tỏa và các dạng xâm lấn khác và nấm ngoài da trên chó, mèo	36 tháng	MGP-106
8014	IVERMEC	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, rận, ghẻ trên bê, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	MGP-107

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8015	TRISUL INJ	Sulfadimedine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm ruột-ỉa chảy, kiết lỵ, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn hô hấp, niệu, tử cung, viêm vú, viêm khớp, móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MGP-108
8016	Tolcid 400	Acid Tolfenamic	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Chống viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MGP-109
8017	ANAGIN C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Hạ sốt nhanh chóng trong các bệnh nhiễm trùng cấp, giảm sưng phù ở vết thương, kháng viêm, tăng sức đề kháng. Nâng cao hiệu quả điều trị khi đang dùng kháng sinh	24 tháng	MGP-110
8018	FLUXIN 600	Flunixin (as meglumin)	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò ngựa heo	24 tháng	MGP-111
8019	KETOMAX	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	MGP-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8020	CALCIUM+B12	Calcium gluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị các bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sanh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật	24 tháng	MGP-113
8021	VITAMIN K	Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh giảm Protrombin huyết, khi có xuất huyết do thiếu vitamin K trên ngựa, trâu bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	MGP-114
8022	OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Thúc đẻ, điều trị bệnh sa tử cung, trị mất sữa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, mèo và chó.	24 tháng	MGP-115
8023	VIT C 2000	Acid ascorbic	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	MGP-116
8024	MUTIVIT INJ	Dexpanthenol, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa	24 tháng	MGP-117
8025	ADE INJ	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, mèo	36 tháng	MGP-118

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8026	FEVIT ONE	Iron (Ferri dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và điều trị việc thiếu hụt sắt trên lợn con và bê nghé.	24 tháng	MGP-119
8027	GLUCO K-C	Calcium gluconate, vitamin C, vitamin K	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Hạ sốt, tiêu viêm, hồi sức thú bệnh, thú suy nhược, thú mang thai, thú sau khi sinh. Hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm. Cung cấp năng lượng, chống xuất huyết các phủ tạng trong cơ thể trên trâu, bò, lợn, gà dê cừu	24 tháng	MGP-120
8028	BUTASAL 10	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	MGP-121
8029	Vikocide	Citric acid, Malic acid, Potassium peroxy monosulfate triple salt	Thuốc bột dùng ngoài	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển	24 tháng	MGP-122
8030	STOP GUM	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	MGP-123

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8031	Neocolis	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gà	24 tháng	MGP-124
8032	PERMETHRIN PLUS	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Thuốc diệt côn trùng, ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chăn nuôi.	36 tháng	MGP-125
8033	Coxvet Oral	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	MGP-126
8034	Phoretic	Enthanol- β -aninophosphoric acid, sodium benzoate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng trị bệnh gan, thận trên bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-127
8035	Oxytin Powder	Oxytetracyclin hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-128
8036	FLUMEQUIN PLUS	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MGP-129
8037	DEXA JECT	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, chống dị ứng, chống nhiễm trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	MGP-131

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8038	BUTAPHOS-B12	Butafosfan, Cyanocobalamin, Taurine	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	MGP-132
8039	COLIMAX	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-133
8040	PS-FORT 4000	Dihydrostreptomycin Sulphate, Procaine Penicillin	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g	Trị viêm phổi, nhiễm trùng huyết, viêm khớp mủ, viêm nội tâm mạc, nhiễm khuẩn lao trên trâu, bò, dê, ngựa, cừu, lợn	24 tháng	MGP-136
8041	CEFOR NEW INJ	Cefotaxime	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tử cung, da, xoang ổ bụng, xương và khớp, thần kinh trung ương, nhiễm khuẩn huyết trên chó, mèo	36 tháng	MGP-137
8042	TIA COLIS	Colistinsulfate, Tiamulin (hydrogen fumarate)	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	MGP-144
8043	VITAMIN B.KOMPLEX	Calcium pantothenate, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B, chống stress, giải độc trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm, ngựa, chó, mèo	24 tháng	MGP-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8044	SEPTICA PLUS	Glutaradehyde, Quaternary ammonium compounds	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật, sát trùng môi trường, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	MGP-147
8045	SPIRAVET	Oxytetracycline (dạng chlorhydrate), Spiramycine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-148
8046	MDM	Maduramicin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	MGP-149
8047	FLORMAX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	36 tháng	MGP-150
8048	Analgin plus	Anagin, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-152
8049	ADB INJ	Analgin, Bromhexin HCl, Dexamethazone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Hạ sốt, kháng viêm, long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	MGP-153

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8050	Ceftifen	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MGP-154
8051	BUTAPHOS B12	Butafosfan, Folic Acid, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị các bệnh thiếu máu đại hồng cầu, tăng cường sự phát triển của xương trên chó, mèo, ngựa	36 tháng	MGP-155
8052	CLAMOX	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm, đường tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	MGP-156
8053	COLI 1200 ORAL	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên cừu con, lợn con	24 tháng	MGP-157
8054	Doxycare	Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê và lợn	36tháng g	MGP-158
8055	Doxymax	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm đa khớp, rốn xanh mào gà, viêm vôi trứng, dịch tả, sổ mũi trên bê, gà, gà tây	36tháng g	MGP-159

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8056	SWINE MATE	Altrenogest	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	lên giống đồng loạt cho heo nái	24 tháng	MGP-160
8057	SULFATRI B	Sulphachlorpyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột và đường hô hấp trên gà	24 tháng	MGP-161
8058	TYLANSULFAM AX	Sulfamethazine, Tylosin (phosphate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm teo mũi, viêm ruột, viêm phổi trên lợn	24 tháng	MGP-162
8059	AZIFLUCIN	Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê cừu	24 tháng	MGP-164
8060	FLOCOL MAX	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	36 tháng	MGP-165
8061	ALBENDAZOLE	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán	36 tháng	MGP-166
8062	FLUCONAZOLE	Fluconazol	Hỗn dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nấm trên chó, mèo	36 tháng	MGP-167

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8063	AMPICOLI	Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulphate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên bê nghé, cừu non, dê non, gia cầm và heo.	36 tháng	MGP-168
8064	MEDICOX	Sulfachloropyrazine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sỏ mũi truyền nhiễm trên gia cầm.	24 tháng	MGP-169
8065	DOXYCOLI	Colistin sulphate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm	36 tháng	MGP-170
8066	TIA-DOX	Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	36 tháng	MGP-171
8067	LINCO-SPECTIN POWDER	Lincomycin (dạng hydrochloride), Spectinomycin (dạng sulfate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	MGP-172
8068	EGG POWDER	Ca-pantothenate, Cholin chloride, Folic acid, Nicotinamid, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, kích thích sản xuất trứng, tăng trưởng, cải thiện chuyển đổi thức ăn, bổ sung vitamin trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	MGP-173

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8069	ANTISEPTIC	Benzalkonium chloride, Formaldehyde, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Sát trùng điểm thụ tinh nhân tạo, phương tiện, bề mặt vật thể và thiết bị dùng trong thú y	36 tháng	MGP-174
8070	AMPROMAX	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng và trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MGP-175
8071	PROVET WSP	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng và trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MGP-176
8072	PARADOL ORAL	Paracetamol	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	MGP-177
8073	CALCI - MG - AMIN	Boric acid, Calcium gluconate, Magnesium chloride hexahydrate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị hạ canxi máu cấp tính trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	MGP-178
8074	FE B12	Iron (as iron dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng trị thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	MGP-179
8075	CEFTRIMAX	Ceftriaxone sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm và xương, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não trên chó, mèo	24 tháng	MGP-180

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8076	FLYFALL	Cyromazine	Thuốc bột dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g	Diệt ấu trùng ruồi trong khu vực chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	MGP-181
8077	METOX 200	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị ve, mạt, bọ chét, rận, ghẻ cho trâu, bò, lạc đà, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	MGP-182
8078	MELOCID	Meloxicam	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Kháng viêm và giảm đau ở rối loạn cơ xương cấp tính và mãn tính trên ngựa	24 tháng	MGP-183
8079	ASENDI	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên chó	24 tháng	MGP-184
8080	PET-LIGHT	Dexamethasone, gentamicin (as gentamicin sulphate)	Thuốc nhỏ mắt dạng gel	Tuýp, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng mắt trên chó, mèo	24 tháng	MGP-185
8081	WINDY	Amitraz, Ketoconazole	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bọ chét trên chó	24 tháng	MGP-186
8082	SINH LÝ MẶN NACL 0.9%	Sodium Chloride	Dung dịch tiêm truyền	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm kiềm, cân bằng natri, bù nước trên trâu, bò, dê, lợn, ngựa chó, mèo	24 tháng	MGP-187
8083	SINH LÝ NGỌT GLUCOSE 5%	Glucose monohydrate	Dung dịch tiêm truyền	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Cung cấp nước và năng lượng, giải độc gia súc trong trường hợp mất máu, mất nước, tiêu chảy, nôn mửa	24 tháng	MGP-188

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8084	PULMOTIL MD	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	MGP-189
8085	Ecotraz plus	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	MGP-190
8086	Enrocin inj	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, viêm khớp, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	MGP-191
8087	MELOXICAM INJ	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, heo, chó, mèo	24 tháng	MGP-192
8088	Tolferium	Iron, Toltrazuril	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Phòng bệnh thiếu máu do thiếu sắt, cầu trùng trên heo con	24 tháng	MGP-193
8089	Pen strep LA	Benzyl penicillin (benzathine), Benzyl penicillin (procaine monohydrate), Dihydrostreptomycin (sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng toàn thân, viêm phổi, viêm màng phổi, nhiễm trùng sau sinh, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng vết thương, áp xe, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	MGP-194
8090	Sulfadime plus	Sulfadimethoxine (sodium)	Thuốc bột uống	Lon, túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	MGP-195

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8091	Sulphamethazol	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột cấp tính, tiêu chảy do E.coli trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa	24 tháng	MGP-196
8092	Dimenton	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	MGP-197
8093	SPECTOSOL	Spectinomycin	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	MGP-198
8094	Florfen LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	MGP-199
8095	Toltracox iron	Iron, Toltrazuril	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng thiếu máu do thiếu sắt, trị cầu trùng trên heo con	24 tháng	MGP-200
8096	Levamisol inj	Levamisol Hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-201
8097	D4 pro	Alkyl dimethyl benzyl ammonium, Formaldehyde, glutaraldehyde, glyoxal	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển vật nuôi, thiết bị gieo tinh nhân tạo, nơi bảo quản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, khu vực giết mổ gia súc, gia cầm	24 tháng	MGP-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8098	ENROCIN 200 POWDER	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Lon, túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, đóng dấu trên gia cầm, lợn	24 tháng	MGP-203
8099	Hydromax Nano	Hydrogen Peroxide, Silver	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng, diệt khuẩn trong trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MGP-204
8100	Tulapro inj	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm kết mạc, viêm da chân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	MGP-205
8101	SDT 2400 LA	Sulfadoxine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	MGP-206
8102	Virgimix	Virginiamycin	Thuốc bột uống	Lon, túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm, thỏ	36 tháng	MGP-207
8103	FOSTYLO	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	MGP-208
8104	Avilamix	Avilamycin	Thuốc bột uống	Lon, túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn và gia cầm	36 tháng	MGP-209

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8105	ROXOMIX	Halquinol	Thuốc bột uống	Lon, túi, bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên heo và gia cầm	36 tháng	MGP-210
8106	Amoxicol 10%	Amoxicillin, Colistin Sulphate	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, ngựa con, lợn, gia cầm	36 tháng	MGP-211
8107	APRA 500	Apramycin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột trên bê, lợn, thỏ, gà	24 tháng	MGP-212
8108	AG-Fipronil	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị bọ chết, ve, chấy, rận trên chó, mèo	24 tháng	MGP-213
8109	IverMax	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun tròn đường tiêu hóa (Ascaris suum, Hyostrongylus rubidus, Oesophagostomum spp.) giun phổi (Metastrongylus spp.) và ghẻ (Sarcoptes scabiei var suis) trên lợn	24 tháng	MGP-214
8110	ZuriCox	Diclazuril	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng, trị cầu trùng trên gà, thỏ	24 tháng	MGP-215
60. CÔNG TY CỔ PHẦN NANOVET PHARMA								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8111	NANOTYLAN 300 LA	Tylosine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm khớp, viêm vú, thối chân, bạch hầu trên trâu, bò, cừu, dê	24 tháng	HCM-X36-01
8112	TYLAN SPEC	Spectinomycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, niệu- sinh dục, viêm da, viêm khớp, ly, viêm vú, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-02
8113	NANO COC COLISTOP	Sulphaquinoxaline, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị E.coli, phó thương hàn, cầu trùng trên gà, chim bồ câu	24 tháng	HCM-X36-03
8114	TYLOVET 200	Tylosin, Bromhexine hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phế quản phổi, viêm teo mũi, viêm họng, viêm khí quản, viêm ruột, bệnh lý, đóng dấu, xoắn khuẩn trên lợn	24 tháng	HCM-X36-04
8115	NANO COCID	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X36-05
8116	GENTA-DOX	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-06
8117	NANO PROST	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Gây động dục và rụng trứng đồng bộ, cải thiện khả năng sinh sản trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X36-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8118	NANO OXY SULFA	Sulfadimethoxine sodium, Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm cơ, viêm khớp, bệnh lý, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, cừu, lợn, dê, thỏ và gia cầm	24 tháng	HCM-X36-08
8119	NANO TYLO-FLO	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, nhiễm trùng mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X36-09
8120	GLUCO - BITOL NAMIN	Sorbitol, glucose (as monohydrate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị táo bón, rối loạn chuyển hóa năng lượng, tăng cường chức năng gan, thận trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó	24 tháng	HCM-X36-10
8121	TILDI 400	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	HCM-X36-11
8122	NANO AMPROCOC	Sulfaquinoxaline, Amprolium hydrochloride, vitamin A, K3	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-12
8123	OXYLIN PROFEN	Oxytetracycline HCl, Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm tuyến tiền liệt, viêm da, viêm giác mạc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X36-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8124	NEO-TIN	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, kiết lỵ, nấm điều, nấm đường tiêu hóa, nấm phổi trên gia cầm	24 tháng	HCM-X36-14
8125	FLO - DOXY.LA	Florfenicol, Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bê, nghé và lợn	24 tháng	HCM-X36-15
8126	GLUCO CAFE NAMIN	Cafein, Sodium benzoate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trợ tim, cấp cứu suy hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X36-16
8127	FE 10 B12	Iron dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu máu trên bê, heo con	24 tháng	HCM-X36-18
8128	MECTIN - CLOSAL	Ivermectin, Closantel	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X36-19
8129	NANO GEN TYL	Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X36-20
8130	NANO FLO - FLU	Florfenicol, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X36-21
8131	SPIRA FLO	Florfenicol, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8132	DOXY 50%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-23
8133	NANO FLOJEC 400 LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X36-24
8134	NANO CID 100	Povidone iodine	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1,2,5,10 lít	Sát trùng vết thương, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	HCM-X36-25
8135	TULACIN 250	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X36-26
8136	TULACIN 10	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X36-27
8137	TYVAL	Tylvalosine	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm hồi tràng trên lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X36-28
8138	SPEC- LIN	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-29
8139	LINCO SPEC MIX 44	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8140	LINCO-SPEC INJ	Spectinomycin, lincomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-31
8141	AZI-FLU	Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm da, mô mềm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X36-32
8142	GLUCO KC PADOL	Meloxicam, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê và lợn	24 tháng	HCM-X36-33
8143	SULFADIME - TRI	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X36-34
8144	FLUCONAZOL	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm da trên ngựa, chó, mèo, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X36-35
8145	FLO-DOXY	Florfenicol, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-36
8146	ALPHATRI VIT	Alpha chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn và chó	24 tháng	HCM-X36-37
8147	TYLO DOXY	Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8148	NANOFLOSAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-39
8149	FLOSOL 50	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-40
8150	SULFA -TRIM	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà, thỏ	24 tháng	HCM-X36-41
8151	NANO TILMI	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	HCM-X36-42
8152	PROGESTERON E	Progesterone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Ngăn ngừa sảy thai trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X36-43
8153	OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giúp chuyển dạ, thúc đẩy tử cung không co bóp, tiết sữa non; trị teo tử cung, xuất huyết tử cung, sa dạ con sau sinh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X36-44
8154	ÚM GIA CÀM	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà	24 tháng	HCM-X36-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8155	ENRO 20%	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-46
8156	FLO 30	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé	24 tháng	HCM-X36-47
8157	OXYLIN 50	Oxytetracycline (hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X36-47
8158	MYCO MIX	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	HCM-X36-48
8159	PHENAMIN	Chlorpheniramine Maleate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị triệu chứng bệnh đường hô hấp trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X36-48
8160	AZI 100	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm cơ, viêm mô, da trên trâu, bò, bê, nghé, cừu và dê, ngựa, lợn, chó.	24 tháng	HCM-X36-49
8161	NANOTYLAN 200 LA	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lý, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X36-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8162	DOXY VIT 400	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-50
8163	GENTA-CALXI VIT	Calcium (Calcium Acetate), gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-51
8164	PARAVIT C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-52
8165	NANO MECTIN PREMIX	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên lợn, chó, mèo, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X36-53
8166	SULFA COLIS	Colistin sulfate, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, cừu	24 tháng	HCM-X36-54
8167	DOXY-COLI VIT	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-55
8168	DICLA COC 2.5	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X36-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8169	DICLA COC 5	Diclazuril	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé và cừu	24 tháng	HCM-X36-57
8170	DIMETHOCIN	Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X36-58
8171	LINDOX -B	Doxycycline hydrochloride, Bromhexin, Lincomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, kiết lỵ trên gia cầm	24 tháng	HCM-X36-59
8172	TYLO DOX	Tylosine tartrate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-60
8173	OXY COLIS	Colistin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo con	24 tháng	HCM-X36-61
8174	APRACIN	Apramycin	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo	24 tháng	HCM-X36-62
8175	DOXY TYLO	Doxycycline hyclat, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	HCM-X36-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8176	CEF 5 PLUS	Gentamycin (sulphate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X36-64
8177	GENTA TYLO PW	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-64
8178	CEFQUIN 7.5 LA	Flumequine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X36-65
8179	HOSPIRA	Spiramycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-65
8180	JOSAVET	Josamycin	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-66
8181	SUGACOC	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê.	24 tháng	HCM-X36-67
8182	CALTOPHOS INJEC	Butafosfan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn quá trình chuyển hóa canxi trên trâu, bò	24 tháng	HCM-X36-68
8183	ERY-COLI VIT	Colistin, Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn	24 tháng	HCM-X36-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8184	NANO ANTICOC	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-70
8185	SULFA OXY	Sulfadimethoxin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X36-71
8186	TETRA TRÚNG	Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-72
8187	NANO ENRO 20%.LA	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X36-73
8188	ASPIRIN-VIT C	Aspirin, vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Giảm đau hạ sốt trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn, gia cầm, chó	24 tháng	HCM-X36-74
8189	NANO MARBO LA	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X36-75
8190	SALCOLICOC	Sulfadimethoxine, Colistine (sulfate)	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-76
8191	MONO TRI	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, cầu trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X36-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8192	MULIN 10	Tiamulin (hydrogen fumarate)	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn	24 tháng	HCM-X36-78
8193	STRONG COC	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng rốn, tiêu chảy, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà	24 tháng	HCM-X36-79
8194	MACROLAN 50	Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5,10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn, trị CRD trên gia cầm	24 tháng	HCM-X36-80
8195	HOS QUINOL	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-81
8196	HOS VIRKON	Peroxygen (Potassiuem monopersulphate)	Thuốc bột sát trùng	Gói, lon, xô	5,10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Khử trùng, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	HCM-X36-82
8197	NANO TOLCOC	Toltrazuril	hỗn dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X36-84
8198	VIT AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, còi cọc, rối loạn sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, thỏ	24 tháng	HCM-X36-85
8199	NANO CLOSTOP	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-86

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8200	AMYNOGEN 10	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM-X36-91
8201	LONG ĐỒM BỔ PHẾ	Bromhexine HCl,	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giải dịch nhầy làm tắc nghẽn đường hô trên trâu, bò, lợn, chó và mèo	24 tháng	HCM-X36-92
8202	LEVASOL 15	Levamisol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X36-93
8203	FLO 45	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	HCM-X36-94
8204	KETOPROFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trong các trường hợp viêm nhiễm như viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm mong, viêm tử cung (MMA)	24 tháng	HCM-X36-95
8205	KETOFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm giảm đau, hạ sốt trong các trường hợp viêm nhiễm đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung (MMA).	24 tháng	HCM-X36-96
8206	FLO TYLO	Flofenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X36-97
8207	BENKOCID	Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Khử trùng, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	HCM-X36-98
61. CÔNG TY CỔ PHẦN UV								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8208	LINSPEC	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị viêm ruột trên heo. Trị CRD trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-1
8209	IVERICH	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Phòng và trị bệnh nội, ngoại ký sinh trùng trên heo.	24 tháng	HCM-X32-3
8210	COLIS-100	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm gây ra như Salmonella, E.coli trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-9
8211	COLIS-500	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày, ruột trên bê, cừu, dê, thỏ, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-10
8212	RYDOXYNE	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị viêm khớp, viêm phế quản phổi, sảy thai truyền nhiễm, viêm tử cung, hội chứng MMA, viêm dạ dày, ruột trên heo. Trị hô hấp, viêm khớp, tụ huyết trùng trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-11
8213	ENRO-B	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị lý, E.coli, Mycoplasma, thương hàn, viêm phổi trên gà	24 tháng	HCM-X32-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8214	THIDOXIN	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-13
8215	SULTRIM 480	Sulfadiazine natri, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, ruột, tiết niệu, da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-14
8216	FH-GUARD	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-15
8217	TYLOSOL	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-16
8218	TYSUZINE	Sulfamethazine sodium, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị viêm ruột tiêu chảy, hồng lỵ, loét ruột trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-17
8219	CRD.STOP	Spiramycin adipate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, cừu non, dê con, heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	HCM-X32-18
8220	FLOR-UV	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo.	24 tháng	HCM-X32-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8221	WHEEZING	Josamycin tartrate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm khớp trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-20
8222	GENTASIN	Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-21
8223	JENTEL	Levamisole HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-22
8224	THIDOMETHY	Colistin sulfate, Oxytetracycline (HCl)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị bệnh trùng đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-24
8225	UV-SOMAX	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ, CRD, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-27
8226	UV-FLOR	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X32-29
8227	PECLIN-UV	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, lỵ, viêm ruột, viêm khớp trên bê, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8228	D.O.C	Oxytetracycline dihydrate, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy, phổ thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-31
8229	SUTRI-UV	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, phổ thương hàn, kiết lỵ, viêm phế quản, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X32-32
8230	UV-SILO	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi địa phương, CRD, viêm phế quản, viêm khí quản, viêm thanh quản trên bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-34
8231	MULVITA-UV	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-35
8232	UV-BAMIN	1-(n-Butylamino)-1 methylethyl-Phosphonic acid, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng, trị rối loạn chuyển hoá trên trâu, bò, heo, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-36
8233	UV-C10	Acid Ascorbic	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Tăng sức đề kháng, chống stress khi vận chuyển, cắt mổ, tiêm chủng, chia đàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8234	UV-BIRO	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, hen suyễn, viêm khớp, hội chứng sốt không rõ nguyên nhân trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X32-39
8235	UV-LUTA	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi-màng phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi phức hợp trên heo, trâu, bò	24 tháng	HCM-X32-41
8236	UV-MAFLOX	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo; trị tiêu chảy trên heo con	24 tháng	HCM-X32-42
8237	UV-THIAM	Thiamine HCl	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị viêm đa dây thần kinh, thoái hoá thần kinh ngoại vi, biếng ăn, chậm lớn, còi xương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-43
8238	UV-LINCO	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh lý, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X32-44
8239	UV-MIRAL	Boric acid, Calcium gluconate, Magnesium hypophosphite	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu hụt canxi cấp tính (giảm canxi huyết) và thiếu hụt magiesium như sốt sữa, bại liệt sau khi sinh, co giật trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8240	UV-SIGEN	Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, thương hàn, nhiễm trùng máu, viêm đường tiết niệu, viêm da, viêm dạ dày-ruột trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-48
8241	UV-ETA	Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị chứng loạn dưỡng cơ trên bê, nghé, cừu, heo; trị viêm xoang bao tim trên heo; trị ngộ độc sắt trên heo sữa.	24 tháng	HCM-X32-49
8242	UV-LEVA	Levamisole HCl	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị giun tròn dạ dày-ruột như giun đũa, giun phổi, giun tóc trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X32-51
8243	ANALGIN	Dipyrone	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, giảm đau, an thần, kháng viêm, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-52
8244	UV-C20	Ascorbic acid	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng ngừa thiếu vitamin C, suy nhược cơ thể, chảy máu cam, hoại huyết, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-53
8245	UV-PACI	Diclofenac, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8246	UV-NOR20	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, chướng bụng đầy hơi, nhiễm trùng da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-60
8247	UV-FLO	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-61
8248	UV-FeB12	Iron Dextran	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu máu trên heo con	24 tháng	HCM-X32-63
8249	Nước muối sinh lý	NaCl	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Rửa mắt, rửa mũi, rửa vết thương	24 tháng	HCM-X32-64
8250	UV-TIDO	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate, vitamin A, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-66
8251	UV-FLU	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị viêm ruột gây tiêu chảy trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-68
8252	UV-500	Spiramycin adipate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	HCM-X32-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8253	UV-LINO	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X32-71
8254	UV-NECO	Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	HCM-X32-72
8255	CẢM CÚM	Oxytetracycline HCl, Paracetamol, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X32-73
8256	UV-NEOCIN	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X32-74
8257	UV-EN	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-75
8258	UV-COLISVIT	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột trên bê, heo con, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-76
8259	TETRA-COLIVET	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu non, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8260	UV-CINE	Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	HCM-X32-78
8261	UV-DOXY	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-79
8262	UV-SULFA	Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-80
8263	UV-TACIN	Oxytetracycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-81
8264	ADE-TREP	Streptomycin HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X32-82
8265	TILMICOSIN-UV	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-83
8266	UV-ANALGIN C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-84

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8267	SPIRALIS	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị CRD, hen kết hợp E.coli, tụ huyết trùng, coryza, viêm đường hô hấp do Mycoplasma trên heo, bê, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-86
8268	NUTRISAL	Adenosin triphosphate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Hỗ trợ điều trị trong các rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức sau khi bệnh trên heo, bê, bò, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X32-87
8269	UV-TC	Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, suyễn trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-88
8270	BCOMPLEX INJ	D-expantenol, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị thiếu vitamin nhóm B, chống còi cọc, xù lông, chậm phát triển, hồi sức sau khi bệnh trên trâu, bò, heo, dê, cừu, bê, nghé, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-89
8271	UV-PARAS	Permethrin	Dung dịch xịt	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Diệt muỗi, ruồi, nhặng, kiến gián trong trang trại chăn nuôi; trị rận, ve, bọ chét, mòng ở gia súc; trị mạt gà	24 tháng	HCM-X32-91
8272	UV-PET	Permethrin	Dung dịch phun xịt	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị rận, ve, bọ chét, mạt cho thú nuôi trong nhà	24 tháng	HCM-X32-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8273	GENTALIS	Colistin sulfate, Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, hồng ly, tụ huyết trùng, đóng dấu, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X32-93
8274	UV-REMAL	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau trong hội chứng viêm khớp, viêm móng, viêm vú trên bò sữa, dê, cừu	24 tháng	HCM-X32-94
8275	UV-ATROPIN	Atropine sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị co thắt ruột, khí phế quản, giảm đau trên trâu, bò, heo, chó, mèo, vịt.	24 tháng	HCM-X32-95
8276	MERGENCY	Cafein	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kích thích tuần hoàn, tim mạch trong trường hợp thú suy kiệt sau khi giải phẫu, sinh đẻ hoặc bệnh nặng. Giải độc thuốc mê, thuốc ngủ, cấp cứu trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-96
8277	UV-PRO	Progesterone, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Điều chỉnh chu kỳ động dục, chống rụng trứng giả, nguy cơ bị sảy thai trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-97
8278	UV-GALAXY	Cloprostenol Na	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò, ngựa.	24 tháng	HCM-X32-98

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8279	UV-NYSTA	Enrofloxacin, Nystatin	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nấm phổi, nấm nội tạng nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-99
8280	ADE-BCOMPLEX	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, hồi sức sau khi bệnh, giảm stress cho vật nuôi do vận chuyển, do thời tiết thay đổi trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-100
8281	DEXA	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, chống dị ứng và stress trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-101
8282	FLOSAL D	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-102
8283	UV-IVER	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nội ký sinh trùng, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, ngựa, heo.	24 tháng	HCM-X32-103
8284	UV-MEZINE	Promethazine	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	An thần, chống dị ứng trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-104

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8285	FLOSAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị tiêu chảy, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-105
8286	ENROSAL 20%	Enrofloxacin base	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị CRD, CCRD, tiêu chảy do E.coli, Salmonella trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-106
8287	NORCOLIS	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	HCM-X32-107
8288	COCOTRA 25	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	HCM-X32-108
8289	COCOTRA	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé	24 tháng	HCM-X32-109
8290	EN-10	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị CRD, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, coryza, bạch ly, thương hàn trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-110
8291	CN-20	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, heo, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-111

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8292	UV-RESPI	Bromhexine HCl, Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị CRD, cCRD, viêm khớp, tụ huyết trùng trên gia cầm; viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy, bệnh phù nề, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương trên heo, dê, cừu, bê, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-119
8293	UV-FLY	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi cấp, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-120
8294	UV-TYLOSPEC	Spectinomycin HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, ho kéo dài, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, đau móng, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm teo xoang mũi, ly trên heo, trâu, bò, dê, cừu; trị CRD, CRD kết hợp E.coli, viêm xoang mũi trên gà, vịt.	24 tháng	HCM-X32-121
8295	UV-TYSUL	Sulfadoxin, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị phù đầu, phù mắt, chướng bụng đầy hơi, phân xanh, phân vàng, phân trắng ở chó, mèo, lợn, trâu, bò	24 tháng	HCM-X32-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8296	UV-TILMI	Tilmicodin phosphate	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh hô hấp như CRD, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm; trị các bệnh hô hấp trên heo có liên quan đến Mycoplasma hyopneumoniae, viêm phổi dính sườn và viêm phổi đa thanh dịch trên heo.	24 tháng	HCM-X32-125
8297	UV-NORFLOXACIN	Norfloxacin	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị phân xanh, phân trắng, phân nhớt vàng, phân lẫn máu, tụ huyết trùng, hen sung phù đầu (Coryza) trên gia cầm; trị phồng thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp trên heo.	24 tháng	HCM-X32-126
8298	BERIN-STREP	Berberin, Streptomycin HCl	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh tiêu chảy phân trắng, phân vàng hoặc phân có máu trên heo con	24 tháng	HCM-X32-128
8299	UV-SURI	Pyrimethamine, Sulfadoxine	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25, 50 lít	Trị cầu trùng gà, gây ỉa chảy phân sấp lẫn máu tươi, cầu trùng ruột non; trị cầu trùng heo, gây ỉa chảy phân vàng nhớt, phân vàng có bọt tanh hôi; trị cầu trùng chó thỏ gan, gan sưng to, chết đột ngột tiêu chảy phân lỏng.	24 tháng	HCM-X32-129

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8300	SUFAIN-UV	Sulfamethazine sodium, Trimethoprim, vitamin K3	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị các loại cầu trùng, phân sấp, máu tươi, viêm ruột, tiêu chảy phân xanh, phân trắng trên gia cầm, heo, bê, dê, cừu	24 tháng	HCM-X32-130
8301	UV-CYSTIN	Nystatin	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị các bệnh nấm miệng, nấm điều ở gia cầm, bệnh viêm phổi cấp tính do thức ăn bị nhiễm nấm Aspergillus trên các loài gia súc khác, bệnh nấm Histomonas meleayridis gây ra các bệnh tích ở gan và manh tràng.	24 tháng	HCM-X32-131
8302	UV-AZONE	Albendazole, Triclabendazole	Dạng viên	Bao	1, 2, 5, 10, 20 viên	Trị ký sinh trùng trưởng thành và chưa trưởng thành: Sán lá gan (Fasciola hepatica, Fasciola gi gantica), giun tròn, giun đường ruột, ký sinh trùng và một số sán dây ở trâu, bò, dê, lạc đà, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X32-132

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8303	UV-MARBO	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm tử cung, viêm phổi cấp tính, viêm ruột tiêu chảy phân trắng, phân vàng hoặc phân có máu, nhiễm trùng vết thương, áp xe, đau móng, viêm khớp trên heo, trâu, bò; trị viêm da có mủ, áp xe, nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, viêm ruột trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-133
8304	UV-BROMAX	Bromhexine, Dexamethasone, Dipyrone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chống viêm, hạ sốt kết hợp với long đờm, giảm ho, giãn phế quản, giúp thở dễ dàng trong trường hợp viêm phổi sốt cấp tính ở trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM-X32-134
8305	UV-BROM INJ	Bromhexine, Eucalyptol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Giãn phế quản, long đờm, sử dụng kết hợp với kháng sinh để điều trị bệnh đường hô hấp, điều trị ho, viêm phế quản mạn tính trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-135
8306	UV-HYPERMILK	Casein Iodine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Kích thích tăng tiết sữa cho heo nái.	24 tháng	HCM-X32-136
8307	UV-BIOTIN	Biotin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị các bệnh về lông, móng, vết nứt, loét móng và da hóa sừng cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-137

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8308	UV-ANALGIN	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ nhiệt, giảm sưng phù ở vết thương, đặc biệt khi kết hợp với kháng sinh sẽ làm tăng hiệu quả điều trị trong các bệnh nhiễm trùng ở gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-138
8309	GLUCO K - C HERBAL	Calci Gluconate, Tolfenamic, vitamin C, vitamin K	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Hồi sức, hạ sốt, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress, tiêu viêm, hỗ trợ điều trị bệnh, tăng sức đề kháng, chống xuất huyết phủ tạng, hồi sức cho động vật bị bệnh, sau sinh, suy nhược.	24 tháng	HCM-X32-139
8310	ANALGIN PLUS	Acid citric, Analgin, vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress do nhiệt độ cao, thời tiết thay đổi, mật độ nuôi cao, giải nhiệt, hỗ trợ trong điều trị bệnh cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-140
8311	UV-BROMSIN	Bromhexine, Guaifenesin	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Hỗ trợ điều trị rối loạn hô hấp (viêm nhiễm đường hô hấp có nhiều dịch nhầy), viêm phổi, viêm phế quản phổi, EP, viêm phế quản mãn tính, CRD, cCRD, IB, ILT ở gia cầm, gia súc.	24 tháng	HCM-X32-141

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8312	UV-GLUCOSE	Glucose	Dung dịch tiêm, truyền	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng thiếu hụt carbohydrat và dịch, mất nước do ỉa chảy cấp, tăng lực trong trường hợp hạ đường huyết do suy dinh dưỡng, do ngộ độc, do tăng chuyển hóa khi bị stress hay chấn thương. Phòng và trị hạ đường huyết, Keton/Aceton huyết ở gia súc.	24 tháng	HCM-X32-142
8313	UV-PARA C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị cảm cúm, hạ sốt tiêu viêm, giảm đau, hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm, các bệnh sốt không rõ nguyên nhân, tăng sức đề kháng, giải nhiệt, an thần, giảm stress, trợ sức trong trường hợp vận chuyển, chuyển chuồng, tách bầy, tiêm vaccine ở lợn, trâu, bò	24 tháng	HCM-X32-143
8314	UV-CLORAMIN	Chloramin B	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Thuốc dùng để sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm; sát trùng nước uống, rửa vết thương; sát trùng tay, găng tay, bầu vú bò sữa.	24 tháng	HCM-X32-144

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8315	UV- GLUTACID	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 25, 50 lít	Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lò ấp, máy ấp trứng, khử trùng nước, tiêu độc xác chết, phân động vật, hồ sát trùng.	24 tháng	HCM-X32-145
8316	UV-OXYTOXIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chữa liệt dạ con, làm co tử cung, thúc đẻ, phòng băng huyết, chảy máu dạ con khi đẻ, tống nhau và các dịch ứ, kích thích tiết sữa, chữa liệt ruột, bí đái cho trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X32-147
8317	UV-OXY	Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm vú, viêm phổi, viêm đường tiết niệu, viêm dạ dày ruột truyền nhiễm, các bệnh về da và nhiễm trùng do phẫu thuật ở trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X32-148
8318	UV-TYLAN	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hen suyễn, viêm phổi, viêm đường hô hấp cấp tính và mãn tính, viêm phổi dính sườn, viêm vú, viêm khớp, viêm khe móng, hội chứng mất sữa truyền nhiễm cấp tính, bệnh leptospirosis, hồng lỵ, đóng dấu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM-X32-149

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8319	COLISTIN	Colistine sulfate	Dung dịch uống	Chai, bình, can	10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm ruột tiêu chảy, E.coli, viêm dạ dày ruột, viêm thận, viêm phổi, viêm bàng quang trên nghé, heo con, dê, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-165
8320	GENTAMYCIN	Gentamycine sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm khuẩn thận, viêm nội tâm mạc, nhiễm trùng khớp, viêm da, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-166
8321	KANAMYCIN	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, viêm tủy, viêm cơ trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	HCM-X32-167
8322	LEVOMOX	Kanamycin	Dung dịch uống	Chai, bình, can	10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị tụ huyết trùng, tụ cầu, nhiệt thán, đóng dấu, viêm phế quản - phổi, viêm thanh khí quản, viêm mũi xoang, viêm khớp, nhiễm khuẩn da, mô mềm, nhiễm trùng máu, nhiễm khuẩn đường ruột, niệu sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8323	SUL LIVE	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, hen sung phù đầu trên gia cầm; trị phó thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp trên lợn	24 tháng	HCM-X32-169
8324	UV-ALBEN 100	Albendazol	Dung dịch uống	Chai, bình, can	10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị ấu trùng sán, các loại giun tròn, giun đầu gai ký sinh trong dạ dày, đường ruột, túi mật và ống dẫn mật của gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-170
8325	UV-CONTROL	Colistin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn và gà	24 tháng	HCM-X32-182
8326	UV-FOCUS	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, nhiễm khuẩn đường tiết niệu và hô hấp; nhiễm trùng thứ phát, áp xe và viêm da trên bò, ngựa, lợn, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-183
8327	NORFLOXACIN	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-213

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8328	UV-FOXIN	Fosfomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, viêm phúc mạc, viêm màng não trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-214
8329	UV-RIXIN	Rifamycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm vú, viêm nội mạc tử cung, viêm cổ tử cung, viêm âm hộ, âm đạo, viêm hoại tử sau sinh, chống nhiễm trùng sau sinh khi can thiệp bằng dụng cụ hỗ trợ sinh sản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-215
8330	UV-DAFOX	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm tử, áp xe da và mô mềm, nhiễm trùng đường sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X32-216
8331	UV-DOXY 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-217
8332	UV-FLOR 50	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-218
8333	UV-TIA	Tiamulin fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm phổi dính sườn, tiêu chảy trên lợn; viêm đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-219

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8334	UV-ZURI	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	HCM-X32-221
8335	UV-APRA	Apramycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-222
8336	UV-SULCOC	Diaveridine, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-223
8337	APROCOC	Amprolium HCl, Menadion sodium bisulfite, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-224
8338	UV-ANTICOC	Clopidol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-225
8339	UV-MECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi, sán dây, sán lá gan trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X32-226
8340	UV-IODINE	P.V.P. Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, virus, protozoa trong chăn nuôi trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn và gia cầm. Khử trùng trang trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển.	24 tháng	HCM-X32-227

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8341	UV-BAMIN PLUS	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn phát triển trên động vật non, vô sinh, tăng cường chức năng gan trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X32-228
8342	UV-FIPRO SPOT	Fipronil	Dung dịch nhỏ giọt ngoài da	Lọ	0.5, 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bọ chét, ve, chống viêm da dị ứng do côn trùng cắn trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-229
8343	UV-FIPRO SPRAY	Fipronil	Dung dịch xịt ngoài da	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị ve, bọ chét, rận, chấy trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X32-230
8344	UV-BEAUTY	Amitraz	Dầu tắm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2 lít	Trị ghẻ, ve, bọ chét, rận, chấy trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-231
8345	UV-PURE	Permetrin	Dầu tắm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2 lít	Trị bọ chét ở chó trên 12 tuần tuổi.	24 tháng	HCM-X32-232
8346	UV-PURE PLUS	Chlohexidine digluconate, Miconazole nitrate	Dầu tắm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2 lít	Trị viêm da trên chó; trị nấm ngoài da trên mèo.	24 tháng	HCM-X32-233
8347	UV-MELOCI	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X32-234

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8348	UV-ETIC	Clotrimazole, Marbofloxacin	Dung dịch nhỏ tai	Lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm tai giữa trên chó.	24 tháng	HCM-X32-235
8349	UV-SULTRIMMONO	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, nhiễm khuẩn tiêu hoá, chảy nước mắt, nước mũi, CRD, các bệnh đường hô hấp, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, áp xe, viêm teo xoang mũi, viêm hệ tiết niệu, đầu đen, cầu trùng trên lợn, bê, nghé, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X32-236
8350	SULFAMONOCIN 80	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy do E.coli, viêm ruột, cầu trùng, viêm đường hô hấp, bạch lỵ, viêm nội mạc tử cung và nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm teo mũi truyền, viêm đường tiết niệu, sinh dục ở trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X32-237
8351	UV-COLIN 50%	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm ruột, viêm dạ dày - ruột, tiêu chảy, thương hàn, sưng phù đầu trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X32-238

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8352	UV-FOSFOCIN	Fosfomycin calcium, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, hen, khạc, hen ghép tiêu chảy, viêm phổi, viêm túi khí, sung phù đầu, viêm teo xoang mũi, Leptospirosis, viêm đường tiết niệu ở heo, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-239
8353	UV-FLODOX	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sốt, tụ huyết trùng, đông máu, viêm dạ dày - ruột, phó thương hàn, tiêu chảy, hồng lỵ trên heo, dê, cừu, trâu, bò, bê, nghé, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X32-240
8354	UV-KETO 10	Ketoprofene	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, hỗ trợ điều trị các bệnh gây viêm và đau ở trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X32-241
8355	UV-HERBAL.X1	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Hỗ trợ điều trị các bệnh viêm đường hô hấp, làm giảm ho, long đờm, giảm tiết dịch nhầy trên trâu, bò, lợn, gà, gà tây và vịt, cút.	24 tháng	HCM-X32-244
8356	UV-FLUMI	Flumiquin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm đường ruột, nhiễm khuẩn huyết, viêm đường hô hấp, bệnh viêm phế quản trên gia cầm, lợn, cừu, trâu, bò	24 tháng	HCM-X32-249

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8357	UV-FUGACIN	Fenbendazole, Levamisole Hydrochloride	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị giun đũa, giun tròn và nhiễm sán dây ở trâu, bò, cừu, dê và lợn	24 tháng	HCM-X32-253
8358	UV-PRAZI SOL	Levamisole, Praziquantel	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị giun tròn, giun đũa, bệnh sán dây ở trâu, bò, cừu, dê và gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-254
8359	UV-BENDA	Levamisole hydrochloride, Triclabendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị ký sinh trùng: giun dạ dày, giun đường ruột và giun phổi) sán lá gan (giai đoạn ấu trùng, chưa trưởng thành và trưởng thành của Fasciola hepatica và Fasciola gi gantica) ở trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-255
8360	UV-ALBENDAZOLE	Albendazol, Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị ký sinh trùng (bệnh giun tròn, sán lá gan và sán dây) trên lợn, trâu, bò	24 tháng	HCM-X32-256
8361	IVERMIN	Ivermectin, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị giun đũa, giun kim, giun móc, bọ chét, mạt gà ở gia cầm	24 tháng	HCM-X32-257
8362	PRAZI MECTIN	Ivermectin, Praziquantel	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị sán dây, sán lá, giun phổi và giun tròn đường tiêu hóa, bệnh ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-258

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8363	UV-COLIFA	Colistin sulfate, Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn	24 tháng	HCM-X32-259
8364	UV-TYLO PHOS	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, bệnh CRD, Colibacillosis, Coryza, ORT, bệnh thương hàn, bệnh tụ huyết trùng trên gia cầm, bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X32-260
8365	UV-TYPHOS	Fosfomycin Calcium, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn	24 tháng	HCM-X32-261
8366	UV-ERY	Erythromycin thiocyanate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm đa khớp, viêm chân, viêm da trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó và mèo	24 tháng	HCM-X32-264
8367	UV-FLORIXIN	Florfenicol, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm móng, viêm khớp, viêm da và làm giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X32-265
8368	UV-TRIOXIN	Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn toàn thân, viêm đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm da, viêm đại tràng, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	HCM-X32-266

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8369	DOXFLO	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa gây ra trên trâu, bò, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X32-267
8370	UV-CYLIN	Doxycyclin hyclate, Lincomycin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng vết thương có mủ, viêm khớp trên trâu, bò, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X32-268
8371	TETRAMYCIN	Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục gây ra trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X32-269
8372	UV-DOXY 20	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm và lợn	24 tháng	HCM-X32-270
8373	UV-ERY 50	Erythromycin (thiocyanate)	Bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da, viêm đa khớp trên gia cầm, heo	24 tháng	HCM-X32-271
8374	ANTICOC	Oxytetracycline hydrochloride, Sulfadimethoxine sodium	Bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, phòng, trị bệnh cầu trùng trên lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X32-272

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8375	UV-PNEUMONIA	Oxytetracycline hydrochloride, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp: viêm phổi cấp tính, viêm phổi dính sườn, suyễn gây ra trên bê, nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X32-273
8376	UV-SULFADIMETHOXIN	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn và gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-274
8377	UV-GLUMIN	Fluxinin meglumin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Giảm đau, kháng viêm, hạ sốt kết hợp với kháng sinh thích hợp để điều trị bệnh viêm vú, viêm tử cung và mất sữa, viêm đường hô hấp cấp tính trên heo, trâu, bò, ngựa	24 tháng	HCM-X32-275
8378	UV-PARA INJ	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau trong các bệnh nhiễm trùng, viêm phổi, viêm phế quản, viêm tử cung, viêm vú, viêm móng, viêm xương khớp, sốt, sốt do vi rút gây ra trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X32-276
8379	UV - PARA 30	Paracetamol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Giảm đau, hạ sốt trong các bệnh truyền nhiễm và viêm liên quan đến tăng thân nhiệt, giảm các hội chứng đau khác nhau trên lợn, bê, nghé, cừu, gà và gà tây.	24 tháng	HCM-X32-277

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8380	UV-MYCOLEX	Guaifenesin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Làm giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản, làm loãng các chất tiết, dịch tiết ở đường hô hấp cấp và mãn tính trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X32-278
8381	UV-IVERSAN	Closantel, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh nội - ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và hươu	24 tháng	HCM-X32-279
8382	UV-METHOXIN	Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh đầu đen, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh cầu trùng, viêm phúc mạc, viêm tử cung, viêm vú, viêm đại tràng, viêm tuyến yên, nhiễm trùng huyết, áp xe, vết thương có mủ trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X32-280
8383	UV-LAMISOL	Levamisole hydrochloride, Triclabendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị và kiểm soát các bệnh ký sinh trùng ở dạng chưa trưởng thành và trưởng thành trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-281
8384	UV-DORA	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị và phòng ngừa các bệnh nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X32-282
8385	UV-FEBEN	Fenbendazole	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Phòng và trị các bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu và lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-283

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8386	ITRAX	Itraconazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Điều trị nấm phổi, nấm nội tạng, bệnh da liễu trên chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-284
8387	FLUNAZOL	Fluconazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiều loại nhiễm trùng do nấm gây ra bên trong và bên ngoài cơ thể trên gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X32-285
8388	TEAT DIP	Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị và kiểm soát bệnh viêm vú và nướu răng, sát trùng núm vú, bầu vú. Dùng sát trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-286
8389	UV-FIPRO PLUS FOR DOG	Fipronil, S-methoprene	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bọ chét, ve, ghẻ, rận, dùng điều trị và kiểm soát bệnh viêm da dị ứng (FAD) do bọ chét, ve, ghẻ, giện gây ra trên chó	24 tháng	HCM-X32-287
8390	UV-FIPRO PLUS FOR CAT	Fipronil, S-methoprene	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bọ chét, ve, ghẻ, rận, dùng điều trị và kiểm soát bệnh viêm da dị ứng (FAD) do bọ chét, ve, ghẻ, rận gây ra trên mèo.	24 tháng	HCM-X32-288
8391	UV-DALIN	Clindamycin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị các vết thương bị nhiễm trùng, áp xe và viêm khoang miệng, nhiễm trùng răng, trị viêm tủy xương, viêm đường hô hấp, tiêu hóa gây ra trên chó, mèo, trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-289

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8392	UV-PULMONA	Paracetamol, Sulfadiazin sodium, Trimethoprim, vitamin A, vitamin C (axit ascorbic)	Bột pha nước uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tăng sức đề kháng, hạ sốt, giảm đau, trị cảm cúm trên bê, nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X32-290
8393	UV-SUFOMIX	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh tụ huyết trùng, bệnh cầu trùng, đầu đen trên bê, nghé, dê, cừu, thỏ và gia cầm	24 tháng	HCM-X32-291
8394	SULFAMETHOCIN	Sulfadimethoxine sodium	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô, tiêu hóa và bệnh cầu trùng, đầu đen trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-292
8395	UV-CHYMOSIN	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị các mô bị viêm nhiễm trùng, viêm phù nề, viêm hoại tử, viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm và chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-293

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8396	UV-VITA RED	Ca d-pantothenate, Iron sulphate, Lysine, Manganese sulphate, Methionine, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zinc sulphate	Bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, bệnh thương hàn, bệnh lỵ, bệnh Coryza, viêm khớp, trị bệnh suy dinh dưỡng, các vấn đề về da hoặc các bệnh thiếu vitamin ở bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X32-294
8397	UV-NORFLO STRONG	Norfloxacin HCl	Bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường niệu trên gia cầm và heo	24 tháng	HCM-X32-296
8398	UV-IVER STRONG	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-297
8399	UV-PRASOL	Levamisole hydrochloride, Praziquantel	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	100, 200, 300, 500 mg; 1, 2, 5g	Trị giun tròn, giun kim, giun tóc, giun móc, sán trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-298
8400	UV-PRATEL	Fenbendazole, Praziquantel, Pyrantel	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	700, 1050mg; 1.4, 2.1, 2.8g	Trị và phòng ngừa các loại ký sinh trùng trên chó	24 tháng	HCM-X32-299
8401	UV-SAMI	Levamisole, Niclosamide	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	100, 200, 300, 500 mg; 1, 2, 5g	Trị ký sinh trùng đường tiêu hóa ở chó, mèo	24 tháng	HCM-X32-300

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8402	UV-COMPRI	Enrofloxacin	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	420, 840 mg	Trị nhiễm trùng da (vết thương và áp xe); nhiễm trùng đường hô hấp (viêm phổi, viêm amidan, viêm mũi), viêm bàng quang trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-301
8403	UV-IVERMOR	Ivermectin, Pyrantel Pamoate	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	1500, 3000mg	Trị giun chỉ (<i>Dirofilaria</i> spp.), giun đũa (<i>Toxocara</i> spp.), giun móc (<i>Uncinaria</i> spp. và <i>Ancylostoma</i> spp.) ở chó	24 tháng	HCM-X32-302
8404	UV-IVERY	Ivermectin, Pyrantel pamoate	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	500, 1000, 1500, 2000 mg	Phòng bệnh giun đũa, giun tròn đường tiêu hoá, giun móc cho chó	24 tháng	HCM-X32-303
8405	UV-DOLINE	Doxycycline hyclate	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	200, 400, 600, 800 mg; 1g	Trị viêm mũi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm cầu thận trên chó. điều trị nhiễm trùng đường hô hấp trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X32-304
8406	UV-TYLOSIN	Tylosin ttrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, viêm ruột, hồng ly, viêm hồi tràng trên heo, bê, nghé, dê. Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD) do <i>Mycoplasma gallisepticum</i> , CRD, viêm ruột hoại tử, viêm túi khí, coryza, sung phù đầu trên gia cầm	24 tháng	HCM-X32-336

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8407	UV- CTC	Chlortetracycline hydrochloride,	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột, viêm phổi trên bê, nghé và heo.Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (C.R.D.), sùi mào, tụ huyết trùng bệnh lý, viêm màng hoạt dịch và viêm xoang, nhiễm trùng huyết xuất huyết, tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	HCM-X32-337
8408	UV- NEO 50	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị và phòng ngừa tiêu chảy phân trắng, xanh, phân có nhớt, E.coli, Salmonella trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, gà tây và thỏ	24 tháng	HCM-X32-338
8409	UV-OTC 50	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp và nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	HCM-X32-339
8410	UV-DOX	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm dây rốn, viêm đa khớp trên bê, nghé, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-340

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8411	UV-KITA	Kitasamycin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị bệnh suyễn, viêm phổi, viêm phổi dính sườn, CRD, viêm phổi hoá mủ, viêm túi khí, hồng lỵ, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy ra máu cho heo, bê, dê con, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-341
8412	UV-LINCOMIX	Lincomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm da, viêm móng, thối chân truyền nhiễm, viêm khớp trên cừu con, dê con, heo, bê, nghé. Trị CRD, viêm túi khí, viêm ruột hoại tử, viêm da, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	HCM-X32-342
8413	UV-COTIN	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm colistin như E. coli và Salmonella spp., Pasteurella spp. gây ra trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X32-343
8414	UV-MEQUIN	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phân trắng, phân vàng, phân nhầy, tụ huyết trùng ở gia cầm, lợn, bò, bê, dê, cừu, nghé	24 tháng	HCM-X32-344
8415	UV-BMD 50	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh hồng lỵ, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên heo, bê, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X32-345

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8416	UV-HALQUINOL	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị và phòng viêm ruột, tiêu chảy, nấm điều, nấm đường tiêu hoá, cầu trùng trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-346
8417	UV-VALOSIN.WSP	Tylvalosine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh CRD, c.CRD, ORT, viêm phổi, viêm túi khí, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm khớp, liệt chân trên gia cầm. Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, suyễn, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy, hồng lỵ trên heo, dê con, bê, nghé	24 tháng	HCM-X32-347
8418	UV-SULDOX	Oxytetracycline hydrochloride, Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm dạ dày-ruột, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, cầu trùng máu tươi, viêm phổi, viêm khớp trên bê, nghé, lợn, cừu con, dê con, thỏ, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-348
8419	UV-FLODOX PLUS	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Đặc trị CRD (khệch), c.CRD (khệch ghép tiêu chảy), sưng phù đầu, chảy nước mắt, mũi, toí, rù, viêm túi khí, tiêu chảy, hồng lỵ trên bê, nghé, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-349

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8420	LINSPEC CONCENTRATE D	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm khớp, bại liệt, viêm phổi, hen, khặc, c.CRD, viêm túi khí, viêm ruột hoại tử trên gà, vịt, cút. Trị viêm khớp, viêm phổi dính sườn, suyễn, viêm mũi, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy phân trắng, hồng lỵ trên heo, bê, nghé	24 tháng	HCM-X32-350
8421	UV-VACY	Chlortetracycline hydrochloride, Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh hô hấp mãn tính, viêm túi khí, viêm xoang truyền nhiễm, ORT, coryza, tụ huyết trùng, viêm đường tiêu hóa, viêm teo mũi, viêm dạ dày, ruột, viêm hồi tràng, hoại tử trên heo, bê	24 tháng	HCM-X32-351
8422	UV-FUNGI	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nấm điều, nấm nội tạng, nấm phổi trên bò câu, gia cầm, chó và mèo	24 tháng	HCM-X32-353
8423	UV-DOX 20	Doxycyclin hyclate	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị CRD, viêm túi khí, tụ huyết trùng, CRD ghép E.coli, viêm thanh phế quản, thương hàn, bạch lỵ trên gia cầm; trị suyễn, tụ huyết trùng, viêm màng phổi, viêm đa khớp, ho khan, khó thở trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X32-354

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8424	UV-DIFLOX	Difloxacin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm, bê, nghé, heo	24 tháng	HCM-X32-355
8425	UV-VALIN	Tylvalosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh CRD, c.CRD, ORT, viêm phổi, viêm túi khí, viêm xoang, viêm đường tiêu hóa, viêm khớp, liệt chân trên gia cầm; trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, suyễn, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy, hồng lỵ trên heo, dê con, bê, nghé	24 tháng	HCM-X32-356
8426	UV-DETOX	Deltamethrin	Dung dịch phun xịt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Diệt muỗi, ruồi, nhặng, kiến, gián ở khu vực mua, bán, nhập động vật, lò mổ và phương tiện vận chuyển gia súc, trang trại chăn nuôi. Phòng trị ve, bọ chét, ve bò, mòng ở gia súc, mật gà	24 tháng	HCM-X32-357
8427	UV-NANOCELL	Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch phun xịt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng da và vết thương ở móng, viêm da, nhiễm khuẩn trong và sau phẫu thuật ở trâu, bò, cừu, dê và lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X32-358

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8428	XỊT MÓNG	Chlortetracycline hydrochloride	Dung dịch phun xịt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị vết thương phẫu thuật hoặc bề ngoài của da, thối chân, nứt móng và nhiễm trùng khác do vi sinh vật gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, gia cầm, mèo và chó	24 tháng	HCM-X32-359
8429	UV-SULFAMIX	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh sung phù đầu (Coryza), cầu trùng, bạch lỵ, phó thương hàn, tiêu chảy, bại huyết, đầu đen, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm buồng trứng trên gia cầm. Trị tiêu chảy, sung phù đầu, tụ huyết trùng, viêm phế quản, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, dê, heo.	24 tháng	HCM-X32-360
8430	UV-SULMAX	Sulfachloropyridazine Sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm túi khí, CDR, sổ mũi, đầu đen, tụ huyết trùng, E.coli, tiêu chảy, sung phù đầu ở gia cầm. Trị tiêu chảy, viêm phổi - màng phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày - ruột, viêm phế quản phổi, cầu trùng ở cừu, dê và bê, nghé, lợn	24 tháng	HCM-X32-361

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8431	UV-MICOSIN	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, suyễn lợn, viêm phổi dính sườn, viêm da, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, liên cầu khuẩn, tụ huyết trùng, viêm móng, thối móng trên trâu, bò và cừu	24 tháng	HCM-X32-362
8432	UV-GENTA	Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, nhiễm trùng khớp, nhiễm trùng đường sinh dục trên bê, nghé, lợn, lợn con, ngựa, chó, mèo	24 tháng	HCM-X32-364
8433	UV-ENRO 20	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, hen suyễn, viêm khớp, hội chứng sốt không rõ nguyên nhân trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-365
8434	DEXA 10	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm cục bộ: viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm sưng tấy, viêm quanh khớp, kết hợp với thuốc kháng sinh trong trường hợp nhiễm khuẩn ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	HCM-X32-367

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8435	UV-BLUMIN	Vitamin B1, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn chức năng gan, bệnh ketosis, bệnh gan, cơ thể bị ngộ độc, suy nhược, rối loạn thần kinh, viêm dây thần kinh, liệt, thiếu máu do ký sinh trùng gây ra trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó và mèo	24 tháng	HCM-X32-371
8436	CALCIMAGOL.B12	Canxi gluconate, Magnesium gluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị các chứng sốt sữa, co giật, bại liệt trước và sau khi sinh, thú bị còi cọc, gầy yếu, chậm lớn, hạ canxi máu, thiếu máu, các dạng dị ứng và sốc phản vệ trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X32-372
8437	UV-DIMIZEN	Diminazen aceturat, Phenazone, vitamin B12 (cyanocobalamin), vitamin B6 (pyridoxine HCl)	Bột pha tiêm	Lọ	500 mg; 1, 2, 2.5, 25g	Trị bệnh nhiễm trùng do ký sinh trùng máu, tiêm mao trùng ở lạc đà, trâu, bò, mèo, chó, dê, ngựa, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X32-373
8438	UV-TRYPOVET	Antipyrine, Diminazen aceturat, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh nhiễm trùng do ký sinh trùng máu, tiêm mao trùng ở lạc đà, trâu, bò, mèo, chó, dê, ngựa, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X32-374

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8439	UV-TRICALCIFOS	Boric acid, Butafosfan, Calcium gluco heptonate, Calcium gluconate, Calcium saccharate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bại liệt do thiếu canxi, co cứng cơ khi mang thai và cho con bú, còi xương, xốp xương, con non bị yếu, dị ứng, loạn thần kinh, sản giật, dị ứng nổi mề đay, sốc phản vệ trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, lạc đà, đà điểu	24 tháng	HCM-X32-375
8440	UV-SOR.B12.INJ	Adenosine triphosphate, Sodium selenite, Sorbitol, vitamin B12, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh lý của hệ thống cơ, thần kinh cơ, tim, gan, tụy, hô hấp và sinh sản; ngoài ra còn giúp thúc đẩy phục hồi hấp thụ dưỡng chất trên trâu, bò, ngựa, lợn, bê, nghé, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-376
62. CÔNG TY LIÊN DOANH BIO-PHARMACHEMIE								
8441	BIOTIN-PLUS	Biotin, vitamin A, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng, trị các bệnh về da, lông, móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo thịt, heo nái sinh sản.	24 tháng	LD-BP-12
8442	BIO-VITADOX	Doxycycline, vitamin A, vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng khác trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-15
8443	BIO-LINCOMIX	Lincomycine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8444	BIO-FLUM 100	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm rốn trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-22
8445	BIO-VIT PLUS	Biotin, Calcium Pantothenate, Folic Acid, Kali Chlorua, Natri Bicarbonate, Natri Chlorua, Niacinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị thiếu vitamin, chậm lớn, còi cọc, mắc bệnh cấp tính, mãn tính trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-24
8446	BIO-E.T.S	Erythromycin (as Thiocyanate), Sulfadiazine (as sodium)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-26
8447	BIO-T.M.P.S 48%	Sulfadiazine Sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm móng, khớp trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8448	BIO-TETRA 10%	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đóng dấu son, sảy thai truyền nhiễm, tiêu phân trắng, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò trị viêm xoang mũi, C.R.D, tiêu phân trắng, tụ huyết trùng trên gà, vịt.	24 tháng	LD-BP-29
8449	BIO-ERY 5,5%	Bromhexine, Erythromycine thiocyanate, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp CRD, C-CRD, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, viêm phổi, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-31
8450	BIO-TETRA.COLIVIT	Ca pantothenate, Colistin sulfate, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, Riboflavin, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm và heo.	24 tháng	LD-BP-34
8451	BIO-AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-37
8452	BIO-ANFLOX 100	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8453	BIO-ANFLOX 50	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-39
8454	BIO-FER	Iron (dạng Dextran complex)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị thiếu máu trên heo con theo mẹ, bê, nghé, dê, cừu, thiếu máu do nhiễm trùng, ký sinh trùng hoặc do mất máu quá nhiều.	24 tháng	LD-BP-41
8455	BIO-FER+B12	Iron (dạng Dextran complex), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu trên heo con theo mẹ do nhiễm trùng, nhiễm ký sinh trùng hoặc do mất máu quá nhiều trên dê, cừu, bê, nghé, heo.	24 tháng	LD-BP-42
8456	BIO-SEPTRYL 24%	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-44
8457	BIO-TYLO 200	Tylosin (as Tartrate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm da, viêm tai, viêm khớp, thối móng, viêm vú trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-45
8458	BIO-TYFOCID	Thiamphenicol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	60, 150, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng vết mổ, vết thối, ngăn ruồi đục khoét vết thương.	24 tháng	LD-BP-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8459	BIO-B.COMPLEX	D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống stress, nhiễm trùng, kích thích tiêu hóa trên heo, trâu, bò, ngựa, bê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-47
8460	BIO-CEVIT	Ascorbic Acid	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị các triệu chứng do thiếu vitamin C như suy nhược cơ thể, chảy máu cam, hoại huyết, sốt cao, trúng độc, tăng cường sức đề kháng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-48
8461	BIO-D.O.C	Bromhexine HCl, Dexamethasone, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, thối móng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-51
8462	BIO-LINCO-S	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu ra máu, thương hàn, viêm khớp, CRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-52

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8463	BIO-VITAMINO ORAL	D-Panthenol, Folic Acid, L-Cysteine HCl, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine HCl, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml, 1, 2, 5, 10, 20 lít	Nâng cao sức đề kháng lúc bị stress, lúc mắc bệnh. Giúp mau hồi phục khi mắc bệnh, chống còi cọc, suy nhược trên heo, dê, cừu, bê, nghé, gà, vịt, cút, chim, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-53
8464	BIO-LEVAMISOL 10%	Levamisol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị giun đũa, giun phổi, giun thận, giun chỉ đường ruột, giun tóc trên heo; trị giun đũa, giun xoắn dạ mũi khế, giun kết hạt, giun phổi trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	LD-BP-55
8465	BIO-TIAMULIN 10%	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp: viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp, bệnh hồng lỵ do Treponema trên heo.	24 tháng	LD-BP-56
8466	BIO-TIAMULIN	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi địa phương, tụ huyết trùng, leptospirosis, viêm khớp trên heo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, viêm khớp trên gia cầm.	24 tháng	LD-BP-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8467	BIO-KANA	Kanamycine (as sulfate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-59
8468	BIO-OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Đẻ khó, cơ tử cung co bóp yếu, sót nhau, viêm tử cung, tăng tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-60
8469	BIO-T.S.T	Sulfadiazine, Tylosin (as tartrate), vitamin A, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị viêm phổi, thương hàn, phó thương hàn, viêm ruột trên bê, nghé, heo, thỏ, gà, vịt.	24 tháng	LD-BP-64
8470	BIO-C.R.D	Bromhexine HCl, Oxytetracycline HCl, Spiramycin Adipate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp như: CRD, CRD kết hợp E.coli, viêm xoang mũi, viêm phổi trên gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-BP-65
8471	BIO-COLIDOX	Colistin Sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh Lepto trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-67
8472	BIO-GENTATRIM	Gentamycin (as sulfate), Nicotinamide, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-72
8473	BIO-VITAMIN C 10%	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100g; 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8474	BIO-ERYTHROMYCIN 20%	Erythromycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp: viêm xoang mũi, viêm phế quản, viêm phổi, viêm phế mạc, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-74
8475	BIO-TETRA 10% INJ	Oxytetracycline (as HCl)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, viêm vú, viêm tử cung, viêm xoang mũi, CRD, dấu son, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, heo, gia cầm, dê, cừu, chó và mèo.	24 tháng	LD-BP-75
8476	BIO SUPER EGG-PROMOTER	Calcium Pantothenate, Lysine HCl, Methionine, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Cung cấp các vitamin, acid amin thiết yếu trên gia cầm	24 tháng	LD-BP-76
8477	BIO-ELECTROLYTES	Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Chống mất nước, bù chất điện giải do tiêu chảy, sốt cao, stress, di chuyển trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8478	BIO-NORXACIN	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-80
8479	BIO-TYCOSONE	Colistin Sulfate, Dexamethasone, Tylosin (as Tartrate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, heo con, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-81
8480	BIO GENTA-TYLOSIN	Gentamicin Sulfate, Tylosin Tatrare	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml; 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, sinh dục, viêm vú trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-82
8481	BIO-ANAZINE	Dipyrone	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, an thần, chống stress trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-83
8482	BIO-NORFLOXACIN 100 ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-84
8483	BIO-NORFLOXACIN 200 ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8484	BIO SOL ADE-C	Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng ngừa thiếu vitamin A, D, E và C; tăng sức đề kháng, chống stress do thời tiết thay đổi, chuyển chuồng, tiêm phòng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-87
8485	BIO VITA-ELECTROLYTES	Biotin, Calcium Pantothenate, Folic acid, Manganese sulphate, Nicotinamide, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Cung cấp vitamin, khoáng chất, phòng, trị suy dinh dưỡng, tăng cường sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-89
8486	BIO-GENTA 10%	Gentamicin (as Sulfate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-91
8487	BIO-DEXA	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chống dị ứng, stress, chống viêm do nhiễm trùng hoặc không do nhiễm trùng trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8488	BIO-LINCO	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da, áp xe trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-93
8489	BIO SELEVIT-E	Sodium Selenite, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh cơ trắng, teo cơ, thoái hóa cơ tim, tăng cường khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-95
8490	BIO-ANTICOC	Diaveridine, Sulfadimidine, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị cầu trùng, bảo vệ niêm mạc ruột, chống xuất huyết trên heo con, thỏ, gà, cút.	24 tháng	LD-BP-100
8491	BIO NEO-COLISTIN	Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate, vitamin A, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa như: tiêu chảy do E.coli, bạch lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm ruột, phù thũng trên gia cầm, heo, bê, nghé.	24 tháng	LD-BP-102
8492	BIO-CALCIUM	Boric Acid, Calcium Gluconate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh thiếu calci như sốt sữa, bại liệt sau khi sinh, còi xương, xốp xương, bệnh co giật ở thú non. Bảo vệ mạch máu, làm tăng tốc độ đông máu, chống xuất huyết, phù thũng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-104

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8493	BIO-SULTRIM 48%	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị tiêu chảy, viêm xoang mũi, CRD, tụ huyết trùng trên gia cầm; Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi trên trâu, bò, heo.	24 tháng	LD-BP-105
8494	BIO-LEVA	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị giun đũa, giun xoắn, giun kết hạt, giun phổi, giun thận, giun chi, giun tóc trên trâu, bò, heo, dê, cừu; trị giun tròn đường ruột, giun mắt trên gia cầm	24 tháng	LD-BP-109
8495	BIO-ANTISCOURS	Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20lít	Trị tiêu chảy do E.coli, Salmonella, Camphylobacter trên heo con, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	LD-BP-111
8496	BIO-COLISTIN	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo con, gà, vịt, cút, bệnh phù thủng trên heo con	24 tháng	LD-BP-112
8497	BIO-ENROFLOXACIN	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20lít	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy trên gia cầm, heo con, bê, nghé	24 tháng	LD-BP-114
8498	BIO-CEFALEXIN	Cefalexin (as monohydrate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị sưng phù đầu cho gà, vịt, phù thủng heo con, tụ huyết trùng, viêm phổi	24 tháng	LD-BP-115

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8499	BIO-ENROFLOXACIN 50	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-116
8500	BIO-CHLORTETRACYCLINE 100	Chlortetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gà, vịt	24 tháng	LD-BP-117
8501	BIO-CHICKEN MINERALS	Biotin, Choline chloride, Cobalt, Copper, Folic Acid, Iodine, Iron, Manganese, Selenium, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng ngừa thiếu vi khoáng và vitamin thiết yếu, tăng sức đề kháng, chống stress trên gia cầm.	24 tháng	LD-BP-118
8502	BIO-DOXYCOL	Colistin sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-119
8503	BIO-ANTISALMONELLA	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị thương hàn, bạch ly, viêm ruột tiêu chảy do Salmonella, E.coli trên heo, gà	24 tháng	LD-BP-120
8504	BIO ANTI-MYCOPLASMA	Bromhexine HCl, Chlortetracycline HCl, Dipyrone, Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị viêm xoang mũi, viêm khớp, CRD, tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn trên heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-122
8505	BIO-SWINE MINERALS	Biotin, Cobalt, Copper, Folic Acid, Iodine, Iron, Manganese, Selenium, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng ngừa thiếu vi khoáng trên heo	24 tháng	LD-BP-123

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8506	BIO-BROMHEXINE	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trong các bệnh viêm phế quản, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, bê, nghé, heo	24 tháng	LD-BP-126
8507	BIO-GENTA.AMOX INJ	Amoxicillin (as Trihydrate), Gentamycin (as Sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục như: viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, phù đầu do E.coli, viêm vú, viêm tử cung, đau móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-127
8508	TIAMULIN 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp, hồng lỵ trên heo do Treponema	24 tháng	LD-BP-134
8509	BIO-VITAMIN B1+B6+B12	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị kém ăn, chậm lớn, còi cọc, năng suất sinh sản thấp, thiếu máu, bại liệt, phù thũng, rối loạn tiêu hóa, viêm dây thần kinh trên heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, dê, cừu	24 tháng	LD-BP-135
8510	BIO-ENROVITA	Enrofloxacin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên heo, gia cầm, bê, nghé.	24 tháng	LD-BP-137

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8511	BIO-VITAMIN AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị thiếu vitamin A, D, E, tăng sức đề kháng, kích thích tăng trưởng, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, bê, nghé, heo, heo con, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-139
8512	BIO AMINO-TROLYTES	DL-Methionine, Kali Chlorua, L-Lysine HCl, Natri Bicarbonate, Natri Chlorua	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị mất nước, mất chất điện giải khi bị tiêu chảy, sốt cao, mắc bệnh cấp tính trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-140
8513	BIO-CODEXIN	Ampicillin (as Trihydrate), Colistin Sulfate, Dexamethasone	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, sinh dục trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-149
8514	BIO-AMOX LA	Amoxicillin (as Trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, bê, nghé, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-150
8515	BIO-FLUMEQUINE 20%	Flumequine	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, heo, gà, vịt	24 tháng	LD-BP-155
8516	BIO-ENROFLOXACIN 10% ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-156

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8517	BIO-ENROFLOXACIN 25	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, nhiễm trùng máu do E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, nghé, heo, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	LD-BP-158
8518	BIO-FER+B12 20%	Iron (dạng Dextran complex), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu trên heo con theo mẹ, bê con, bệnh thiếu máu do nhiễm trùng, nhiễm ký sinh trùng hoặc do mất máu quá nhiều trên dê, cừu, bê, nghé, heo.	24 tháng	LD-BP-159
8519	BIO-NEOPECTIN	Kaolin, Neomycin Sulfate, Pectin	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20lít	Trị viêm ruột tiêu chảy trên heo con, bê, nghé, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-163
8520	BIO-COLISTIN INJ	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-165
8521	BIO COLI-MUTIN	Bromhexine HCl, Colistin sulfate, Tiamulin Hydrogen Fumarate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-166

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8522	BIO-SPIRAMYCIN	Spiramycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, heo con, chó, gia cầm	24 tháng	LD-BP-168
8523	BIO-DOXYCYCLINE 10%	Doxycycline HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-169
8524	BIVERMECTIN 0,25%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng như: giun đũa, giun phổi, giun thận, các loại giun tròn đường ruột, ghẻ, chấy, rận trên bê, nghé, thỏ, dê, cừu, heo, chó.	24 tháng	LD-BP-172
8525	BIVERMECTIN 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng như: giun đũa, giun phổi, giun thận, các loại giun tròn đường ruột, ghẻ, chấy, rận trên chó, heo, trâu, bò, ngựa	24 tháng	LD-BP-173
8526	BIO-ENROFLOXACIN 100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, nhiễm trùng máu do E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gà, vịt	24 tháng	LD-BP-174

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8527	BIO-PREDNISOLONE	Prednisolone	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chống viêm trong các bệnh nhiễm trùng như viêm khớp, viêm phổi, áp xe, viêm vú. Làm tăng đường huyết trong các bệnh kém sữa, Ketosis, suy gan, giảm thân nhiệt trên trâu, bò, ngựa, dê, heo, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-175
8528	BIO-B.COMPLEX+A, D,E,C	Acid Folic, DL-Methionine, L-Lysine HCl, Manganese, Niacin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin, vi khoáng và acid amin thiết yếu trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	LD-BP-178
8529	BIO-IVERMECTIN	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Phòng, trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo	24 tháng	LD-BP-183
8530	BIO TYLOSIN-PC	Prednisolone, Thiamphenicol, Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-185
8531	BIO-AMPI-COLI	Ampicillin Sodium, Colistin Sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-187

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8532	BIO AMPI-K	Ampicillin Sodium, Kanamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm thận, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-188
8533	BIO-PENICILLIN	Penicillin G Procaine, Penicillin G Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm lỗ da, nhiễm trùng sau phẫu thuật, viêm khớp, dấu son và tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, heo con, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-195
8534	BIO SPIRA-STREP	Spiramycin Adipate, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp do Mycoplasma, viêm tử cung, viêm vú, viêm ruột trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-196
8535	BIO-KANA-PENI	Kanamycin sulfate, Penicillin G Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, áp xe trên trâu, bò, dê, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-197
8536	BIO GENTA-AMOX	Amoxicillin Trihydrate, Gentamicin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, chó, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-198

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8537	BIO-AMOXICILLIN	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-199
8538	BIO-AMPICILLIN	Ampicillin Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, Clostridium, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-200
8539	BIO FER+GENTA-TYLO	Gentamicin (as Sulfate), Iron (as Dextran complex), Tylosin(as tartrate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt, kết hợp giữa thiếu máu với viêm ruột tiêu chảy và viêm phổi trên bê, nghé, dê, cừu, heo	24 tháng	LD-BP-201
8540	BIO-ATROPIN	Atropine sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị co thắt ruột, khí-phế quản, tiêu chảy, phù thũng phổi, giảm đau-tiền mê trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-202
8541	BIO-SPIRACOL	Bromhexine HCl, Colistin Sulfate, Phenylbutazone, Spiramycin Adipate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-204
8542	BIO AMCOLI-PLUS	Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm móng, viêm khớp, viêm rốn trên bê, nghé, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-205

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8543	BIVERMECTIN 0,1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị nội, ngoại ký sinh trùng như giun đũa, giun tim, cái ghẻ, chít, rận trên chó, thỏ	24 tháng	LD-BP-208
8544	BIO-PARA 100	Paracetamol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Thuốc hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, heo, ngựa, chó, gia cầm	24 tháng	LD-BP-209
8545	BIO SPIRA-COLISTIN	Bromhexine, Colistin Sulfate, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp, viêm vú trên heo, trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-213
8546	BIO-VITASOL	Ascorbic Acid, Biotin, Calcium Pantothenate, Folic Acid, Nicotinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamine HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng chất, chống stress, tăng sức đề kháng trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-217
8547	BIO-OXYTETRACOL	Analgin, Bromhexine HCl, Dexamethasone, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, sưng phù đầu trên gia cầm	24 tháng	LD-BP-226

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8548	BIO-ADE+B.COMPLE X	D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng, tăng năng suất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, bê, nghé, heo, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-230
8549	BIO-ERY-COLISONE	Colistin sulfate, Dexamethasone, Erythromycin base	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-233
8550	BIO-DOXY-COLISONE	Colistin sulfate, Doxycycline HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phế quản, viêm phổi, CRD, C-CRD, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường ruột do E.coli, Salmonella, viêm rốn, viêm khớp, viêm tử cung trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-235
8551	BIO PENI-STREPTO	Dihydrostreptomycin (as sulfate), Penicillin G Procaine	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng vết thương, tụ huyết trùng, viêm phổi, dấu son trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, gà, vịt, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-237
8552	BIO-FENBENDAZOL	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Tẩy giun, sán trên heo, bê, nghé, chó	24 tháng	LD-BP-243

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8553	BIO-CALCIVIT	Dicalcium Phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zinc	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 100g; 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Cung cấp vitamin A, D3, E và khoáng chất cho heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-257
8554	BIO-B.COMPLEX-C	Dexpanthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin nhóm B và vitamin C, tăng sức kháng trên heo, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	LD-BP-258
8555	BIO-VITAFORT	Biotin, Calcium Pantothenate, Folic Acid, Kali Chlorua, Natri Bicarbonate, Natri Chlorua, Niacinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị thiếu vitamin, chậm lớn, còi cọc, mắc bệnh cấp tính, mãn tính trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-265
8556	BIODINE	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20lít	Diệt virus, vi trùng, bào tử nấm mốc.	24 tháng	LD-BP-266
8557	BIO-E.COLI STOP	Colistin sulfate, Gentamicin (as Sulfate), Potassium chloride, Sodium chloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên heo, gà, vịt, cút	24 tháng	LD-BP-268

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8558	BIO-HEPATOL+B12	L- Lysine Hydrochloride, Methionine, Sorbitol, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị bệnh nhiễm mỡ ở gan, các trường hợp ngộ độc do độc tố từ thức ăn có nấm mốc, tăng tiết mật trên heo, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-271
8559	BIO ANTI-E.COLI	Colistin Sulfate, Potassium Chloride, Sodium Chloride	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột như tiêu chảy, phù đầu do E.coli, thương hàn trên heo, bê, nghé, gà, vịt, cút	24 tháng	LD-BP-272
8560	BIO QUINO-COC	Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline Sodium, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20lít	Trị bệnh cầu trùng mạnh tràng, cầu trùng ruột non trên gà, thỏ, heo con	24 tháng	LD-BP-275
8561	BIO-TETRA 200 LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, Lepto, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng rốn, vết thương, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-278
8562	BIO ASPIRIN-C	Acetyl Salicylic acid, Ascorbic acid, Paracetamol, Potassium Chloride, Sodium Chloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước, chất điện giải trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút	24 tháng	LD-BP-283

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8563	BIO VITA-COMPLEX	Cobalt Sulfate, Folic Acid, Kali Chlorua, Lysine, Manganese Sulfate, Methionine, Natri Chlorua, Nicotinamide, Pantothenic Acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng và trị thiếu hụt vitamin, vi khoáng và các acid amin thiết yếu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-285
8564	BIO SUPER-CALCIUM	Biotin, Calcium D Pantothenate, Calcium Gluconate, vitamin A, vitamin B6, vitamin D3, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị các bệnh bại liệt, đau móng, trẹo chân, chống còi cọc trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-BP-287
8565	BIO ANAGIN-C	Analgin, Potassium Chloride, Sodium Chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước, chất điện giải trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-BP-288
8566	BIO SOL-B.COMPLEX	Calcium Pantothenate, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, chống stress, chống nhiễm trùng, giúp mau hồi phục khi mắc bệnh trên heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-289
8567	BIO-SELEVIT-E INJ	dl- α -Tocopheryl acetate, Sodium Selenite	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng trị thoái hoá cơ, bại liệt chân, ngộ độc sắt trên heo con	24 tháng	LD-BP-295

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8568	BIO-ANAZIN.C (FEVER-STOP)	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, chống stress trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-296
8569	BIO-HEPATOL+B12 INJ	Methionine, Sorbitol, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng khả năng tiết mật, kích thích tiêu hóa, giúp ăn ngon, tăng trọng nhanh, tăng chức năng giải độc gan trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-297
8570	BIO-NORFLOXACIN 300	Norfloxacin, vitamin B6	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-298
8571	BIO-ADE+B.COMPLE X PREMIX	Acid Folic, Niacin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin A, D, E, vitamin nhóm B trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-BP-301

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8572	BIO-VITAMIN C 10% PREMIX	Citric acid, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Nâng cao sức đề kháng, phòng ngừa suy nhược cơ thể, chảy máu cam, hoại huyết, sốt cao; nhiễm khuẩn, stress do vận chuyển, thay đổi thời tiết, ghép bầy, thay đổi thức ăn, ngộ độc; bồi dưỡng sau khi khỏi bệnh trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-303
8573	BIO-COLISTIN PREMIX	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm đa khớp, viêm rốn trên heo, gà, vịt con	24 tháng	LD-BP-304
8574	BIO-ERY 30%	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt, cút, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-307
8575	BIO-AMOXICILLIN 50%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, gia cầm	24 tháng	LD-BP-308
8576	BIOTIN-FORT	Biotin, Calcium Gluconate, Mg, Mn, Monocalcium Phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zn	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng bệnh về da, lông, móng trên heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-316

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8577	BIO-SULTRIM W.S.P	Sulfachlopyridazine Sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị viêm rốn, C-CRD, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-317
8578	BIO-COLISTIN W.S.P	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	LD-BP-318
8579	BIO-AMINO FORT INJ	Calcium Chloride.2H ₂ O, Dextrose, D-Pantothenol, L-Cysteine HCl, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine HCl, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, Magnesium Chloride.6H ₂ O, Nicotinamide, Potassium chloride, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Sodium Acetate, Thiamine HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng sức đề kháng trong nhiễm trùng, suy nhược, kích thích tăng trọng trên trâu, bò, heo, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-321
8580	BIO-SCOUR W.S.P	Atropine (as sulfate), Neomycin (as sulfate), Streptomycin (as sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy trên bê, nghé, heo con, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	LD-BP-324

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8581	BIO ENRO-C	Bromhexine HCl, Enrofloxacin HCl, Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt, cút	24 tháng	LD-BP-326
8582	BIO-POVIDINE	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20lít	Diệt virus, vi khuẩn, bào tử nấm mốc và nguyên sinh động vật dùng để sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống	24 tháng	LD-BP-332
8583	BIO-VITAMIN K	Vitamin K	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Cầm máu do bị thương, phẫu thuật, xuất huyết do còi xương, ký sinh trùng trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-334
8584	BIO-CEFACOL	Cefalexin (as monohydrate), Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-336
8585	BIOXIDE	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20lít	Diệt virus, vi trùng, bào tử nấm mốc, Mycoplasma	24 tháng	LD-BP-342
8586	BIO-CALCI FORT	Calcium Borogluconate, Magnesium Chloride	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị các bệnh thiếu calci và magnesium trên trâu, bò, heo, dê cừu	24 tháng	LD-BP-343

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8587	BIOTIC	Aspergillus oryzae, Bacillus Subtilis, Folic Acid, Lactobacillus acidophilus, Nicotinamide, Saccharomyces Cerevisiae, vitamin A, vitamin B1, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Cung cấp vitamin và vi khuẩn có lợi, tăng cường tiêu hóa, phòng ngừa viêm ruột, tiêu chảy, phù đầu trên gia súc, gia cầm, thú cưng	24 tháng	LD-BP-346
8588	BIO-ELECTROJECT	Calcium Chloride, Dextrose Monohydrate, Magnesium Chloride, Potassium Chloride, Sodium Chloride, Sodium Lactate, Sorbitol	Dung dịch tiêm	Ống chai lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Cung cấp chất điện giải, trị tiêu chảy, ói, ngộ độc trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-348
8589	BIOSEPT	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Dioctyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde, Octyl decyl dimethyl ammonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Sát trùng, diệt virus, vi khuẩn, bào tử, nấm mốc, Mycoplasma	24 tháng	LD-BP-350
8590	BIO-TYLOSULFADO XIN-C	Sulfadoxine, Tylosin (as tartrate), vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên heo, gà, vịt	24 tháng	LD-BP-353

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8591	BIO-B.COMPLEX FORT	Adenosine Triphosphate (ATP), Cyanocobalamin, D-Panthenol, Niacinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamine HCl	Dung dịch tiêm	Ống chai lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng cường sinh lực, kích thích thèm ăn, kích thích tăng trọng, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-358
8592	BIO-VITAMIN K (WSP)	Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Cầm máu trong trường hợp xuất huyết ngoại biên, đường ruột do nhiễm trùng cấp tính, nhiễm cầu trùng hoặc ký sinh trùng. Ngăn ngừa chảy máu trong trường hợp cắt mỏ, cắt đuôi, phẫu thuật trên heo, gà, vịt	24 tháng	LD-BP-365
8593	BIO-CALCIMAX	Boric acid, Calcium D-Saccharate, Calcium Glucoheptonate, Calcium Gluconate	Dung dịch tiêm	Ống chai lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị thiếu calci trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-370
8594	BIO-CLOROCOC	Diaveridine (as HCl), Sulfachloropyrazine (as Sodium Monohydrate), vitamin A	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị cầu trùng, thương hàn, bạch ly, nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, heo, gà, cút	24 tháng	LD-BP-372
8595	BIO-COLI	Colistin sulfate, Paracetamol, Tylosin (as tartrate), vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, hồng ly, nhiễm trùng hô hấp trên heo. viêm ruột tiêu chảy, thương hàn trên gia cầm	24 tháng	LD-BP-374

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8596	BIO-COLI.SP	Colistin Sulfate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can:	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị tiêu chảy phân trắng vàng, lẫn máu trên heo con	24 tháng	LD-BP-375
8597	BIO-SONE	Bromhexine HCl, Lidocaine HCl, Oxytetracycline HCl, Prednisolone, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống chai lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân, viêm khớp, đau móng, viêm đường tiết niệu, tử cung, viêm vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-380
8598	BIOXINIL	Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Ống chai lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị sán lá gan, sán lá dạ cỏ, giun phổi, giun tròn trên trâu bò, dê cừu và các loài giun móc trên chó.	24 tháng	LD-BP-382
8599	BIO-A.T.P PLUS	Adenosine Triphosphate (ATP), Cyanocobalamin, Sodium selenite	Dung dịch tiêm	Ống chai lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các trường hợp đi đứng yếu ớt do suy nhược, yếu cơ, teo cơ, bệnh cơ trắng hoặc viêm cơ trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, chó	24 tháng	LD-BP-383
8600	BIO-CALPHOS	Calcium Chloride, Cobalt Sulfate, Copper Chloride, Magnesium Chloride, Manganese Chloride, P2O5, Zinc Chloride	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị thiếu khoáng chất trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-384

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8601	BIO-DEWORMER	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị sán lá gan, giun phổi, các loại giun tròn đường ruột, sán dây trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, bê, nghé, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-386
8602	BIO-TYLOSIN DC	Bromhexine HCl, Dexamethasone, Thiamphenicol, Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Ống chai lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo. Trị CRD, C-CRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu trên gia cầm	24 tháng	LD-BP-392
8603	BIO-SHAMPOO 1 (CARE)	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can, gói	5, 7,5, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 400, 450, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Tẩy sạch ve, rận, bọ chết. Khử mùi hôi lông, giúp lông óng mượt trên heo nái, chó.	24 tháng	LD-BP-393
8604	BIO-SHAMPOO 2 (SKIN)	Amitraz, D-Panthenol, Ketoconazole, Permethrin, vitamin B6, vitamin E	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can, gói	5, 7,5, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 230, 250, 400, 450, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Phòng, trị ghẻ do demodex, sarcoptes, tẩy sạch ve, rận, bọ chết, khử mùi hôi lông, giúp lông óng mượt, ngựa rụng lông trên chó.	24 tháng	LD-BP-394

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8605	BIO-SHAMPOO 3 (PET)	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can, gói	5, 7,5, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 400, 450, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Diệt sạch ghẻ, rận, bọ chét, ve, chống hôi lông, rụng lông, giúp da luôn khỏe mạnh trên chó, mèo	24 tháng	LD-BP-395
8606	BIO-LOVELY PETS	D-Panthenol, Polyquaternium, vitamin B6, vitamin E	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can, gói	5, 7,5, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 400, 450, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Chống rụng lông, giúp lông siêu mượt. Khử mùi hôi, chống khô da trên thú cưng	24 tháng	LD-BP-397
8607	BIO-NORFLOX	Bromhexine, Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm tử cung, viêm vú trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-398
8608	BIO-PROZYME	Amylase, Bacillus Subtilis, Lipase, Protease, Saccharomyces Cerevisiae, Xylanase, β Glucanase	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng sức đề kháng, khả năng tiêu hóa thức ăn, ngăn ngừa tiêu chảy do thức ăn khó tiêu trên heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-399
8609	BIO-CALCI PLUS	Dicalcium Phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng chống bệnh ngoài da, đau móng trên trâu, bò, heo. Trị xóp xương, vỏ trứng mỏng trên gà đẻ, vịt đẻ, cút đẻ.	24 tháng	LD-BP-400

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8610	BIO-SORBITOL+B12	DL-Methionine, L-Lysine HCl, Sorbitol, vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng cường chức năng gan, tăng khả năng tiêu hóa, phòng ngừa ngộ độc do độc tố của nấm mốc, bệnh gan nhiễm mỡ, giúp hồi phục cơ thể sau các bệnh nhiễm trùng trên heo, heo con, gia cầm	24 tháng	LD-BP-402
8611	BIO-KITASULTRIM	Kitasamycine, Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, CRD trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-403
8612	BIO-CEFATIN	Cefalexin monohydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng; viêm ruột tiêu chảy do E.coli, Salmonella, Shigella; viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp ở trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-404
8613	BIO-ZURILCOC	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	60, 250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng, trị cầu trùng trên gà, thỏ	24 tháng	LD-BP-406
8614	BIO-TETRA MAS	Oxytetracycline, Prednisolone	Thuốc mỡ bơm vú	Ống, hộp	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm vú trên bò sữa, trâu, bò giống, phòng viêm vú khi cận sữa	24 tháng	LD-BP-408
8615	BIO-NEO MAS	Amoxicillin Trihydrate, Neomycine Sulfate	Thuốc mỡ bơm vú	Ống, hộp	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm vú trên bò sữa, trâu, bò giống, phòng ngừa viêm vú khi cận sữa.	24 tháng	LD-BP-409
8616	BIO-BROMHEXINE W.S.P	3-(2-Methoxyphenoxy)-propane-1,2- diol, Bromhexine HCl, Prednisolone	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10kg	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản, trị viêm phổi trên trâu, bò, lợn	24 tháng	LD-BP-411

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8617	BIO-OTC	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đóng dấu son, viêm ruột, tiêu chảy trên heo, trâu, bò trị CRD, CRD-complex, viêm rốn, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	LD-BP-414
8618	BIO-DOXYCYCLIN 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10kg	Trị CRD, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy trên gia cầm, heo	24 tháng	LD-BP-415
8619	BIO-TYLAN FORT	Sulfa chloropyridazine, Tylosin (as tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10kg	Trị CRD, CRD kết hợp E. coli, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, tụ huyết trùng trên gia cầm. Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo	24 tháng	LD-BP-416
8620	BIO-DEXAZINE	Analgin, Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm kết hợp hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-417
8621	BIO-VAGILOX	Norfloxacin	Thuốc viên	Viên	5, 10g	Trị viêm tử cung trên heo nái, bò	24 tháng	LD-BP-420
8622	BIO-VAGILIN	Oxytetracycline	Thuốc viên	Viên	5, 10g	Trị viêm tử cung trên heo	24 tháng	LD-BP-421
8623	BIO-TYLAN 500	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	LD-BP-422

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8624	BIO CALCI-PC	Calcium, Phosphorus, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bại liệt, chống còi xương, sốt sữa do thiếu canxi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-423
8625	BIO-PENI.G	Penicillin G sodium	Thuốc bột pha tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm lỗ da, nhiễm trùng sau phẫu thuật, viêm khớp, đau son do Staphylococcus spp., Clostridium spp., Streptococcus spp., Erysipelothrix rhusiopathiae trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo lớn	24 tháng	LD-BP-424
8626	BIO-BROMDEXA	Bromhexine, Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, long đờm trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-425
8627	BIO-SHAMPOO 5 (DERMA)	Amitraz, Ketoconazole	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai, gói, can	2, 5, 7, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 400, 450, 500ml; 1, 5 lít	Phòng, trị bệnh ghẻ do demodex, sarcoptes, bọ chét trên chó	24 tháng	LD-BP-426
8628	BIO-TOBCINE	Tobramycin Sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. Trị CRD, thương hàn trên gà, vịt	24 tháng	LD-BP-427

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8629	BIO-CALCIPADE	Calcium, Chlorua, Cobalt, Copper, Iron, Magnesium, Manganese, Phosphorus, Selenium, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu calcium, phospho trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-428
8630	BIO-FLORSONE	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, sung phù đầu, nhiễm trùng vết thương, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-429
8631	BIO-PENSTREP	Penicillin G Sodium, Streptomycin Sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, dấu son, viêm tử cung, viêm khớp, Lepto, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, heo, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-430
8632	BIO-MARCOSONE	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm phổi dính sườn (APP), suyễn heo, tụ huyết trùng, tiêu chảy, sung phù đầu, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, cừu trị CRD, CRD kết hợp E.coli, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm.	24 tháng	LD-BP-431

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8633	BIO-ALBEN	Albendazole	Thuốc viên	Viên	1, 5g	Tẩy giun sán: sán lá gan, giun phổi, giun đũa, giun xoắn.	24 tháng	LD-BP-432
8634	BIO-CLORMECTIN	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Tẩy giun phổi, giun tròn ký sinh ở ruột, sán lá gan, ghẻ, bọ chét.	24 tháng	LD-BP-433
8635	BIO-GENTADROP	Dexamethasone, Gentamycin (as sulfate)	Dung dịch nhỏ mắt	lọ	5, 10, 20ml	Trị viêm mắt do nhiễm trùng.	24 tháng	LD-BP-434
8636	BIO-SPECLIN	Lincomycin HCl, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Đặc trị viêm phổi do Mycoplasma	24 tháng	LD-BP-435
8637	BIO-COCCI 33	Sulfaclozine	Thuốc bột uống	Hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g 1kg; 10, 25kg	Đặc trị bệnh cầu trùng trên gà, lợn con, bê, nghé.	24 tháng	LD-BP-436
8638	BIO-NAZEN	Antipyrine, Diminazene aceturate	Thuốc bột pha tiêm	Ống, chai, lọ, gói	1.305, 2.610, 13.050g; 32.625, 65.250g	Trị ký sinh trùng đường máu: Tiên mao trùng, lê dạng trùng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lạc đà, hươu, nai, chó.	24 tháng	LD-BP-437
8639	BIO-METASAL	Butaphosphan, vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Điều chỉnh rối loạn trao đổi chất do thiếu dinh dưỡng, do mắc bệnh.	24 tháng	LD-BP-439
8640	BIO-FINIL	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Diệt ve, rận, bọ chét ở chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-440

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8641	BIO-SHAMPOO 4 (JOLIE)	D-Panthenol, Polyquaternium, vitamin B6, vitamin E	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ, can	5, 7,5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 400, 450, 500ml; 1, 5, 20 lít	Khử mùi hôi, làm sạch lông, chống rụng lông	24 tháng	LD-BP-442
8642	BIO-LEVAMIDE	Levamisole (as HCl), Niclosamide	Thuốc viên	Viên	650, 800mg; 1, 5g	Tẩy giun, sán trên chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-444
8643	BIO-COLIMUTIN FORT	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-445
8644	BIO-APRACIN 200	Apramycin (as sulfate)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 60, 100, 150ml	Trị viêm đường tiêu hoá, hô hấp, viêm vú, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-446
8645	BIO-FLUM OS	Flumequine	Hỗn dịch uống	Chai, can, ống bơm	20, 50, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-447
8646	BIO-NEW DIARRHEA STOP	Gentamicine (as sulfate)	Dung dịch uống	Chai, can, ống bơm	20, 50, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên heo con, bê, nghé.	24 tháng	LD-BP-448
8647	BIO FLOR-DOXY	Doxycycline (as hyclate), Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sung phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	LD-BP-449

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8648	BIO-DANOSONE	Danofloxacin (as mesylate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi cấp tính trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	LD-BP-452
8649	BIO-SPECLIN FOR DOGS	Lincomycin (as HCl), Spectinomycin (as HCl)	Thuốc viên	Viên	300mg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên chó.	24 tháng	LD-BP-453
8650	BIO-ERYMAX	Erythromycin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	LD-BP-454
8651	BIO-RANTEL	Praziquantel, Pyrantel pamoate	Thuốc viên	Viên	250, 600mg	Tẩy giun sán chó, mèo	24 tháng	LD-BP-455
8652	BIO-GLUCOSE 5%	Glucose	Dung dịch tiêm	Chai	250, 500ml; 1 lít	Cung cấp nước, cung cấp năng lượng trên bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	LD-BP-456
8653	BIO-AMPI+ERY	Ampicillin (as Trihydrate), Erythromycin (as Thiocyanate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 30, 50, 100, 250, 500g 1, 10, 25kg	Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khí quản, CRD trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	LD-BP-457
8654	BIO-AMOX+TYLOSI N	Amoxicillin (as Trihydrate), Tylosin (as Tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp:	10, 30, 50, 100, 250, 500g 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-458
8655	BIO-COC	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	10, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con, bê, nghé.	24 tháng	LD-BP-459

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8656	BIO-FLOR 10% ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	60, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng do E.coli, Haemophilus paragallinarum, Tụ huyết trùng, Salmonella, Shigella, Staphylococcus aureus, Staphylococcus pyogenes trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-460
8657	BIO-CEP 5	Ceftiofur (as HCl)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-461
8658	BIO-DOXY FORT	Bromhexine HCl, Doxycycline HCl, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, lon	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-462
8659	BIO GENTA-TYLO	Gentamycin Sulfate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, lon	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-463
8660	BIO-AMPI COLI MAX	Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulphate, Paracetamol, Potassium Chloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, lon, xô	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-464
8661	BIO-AMPI COLI	Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulphate, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, lon	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-465

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8662	BIO-PROGESTERON E	Progesterone, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Ngăn ngừa sự co thắt tử cung trong thời gian mang thai, giúp an thai, phòng ngừa sảy thai. Điều trị chậm lên giống hoặc lên giống liên tục trên trâu bò, lợn, chó và mèo.	24 tháng	LD-BP-466
8663	BIO-ALBENOL 2,5% PLUS	Albendazole, Cobalt, Selenium	Hỗn dịch uống	Chai	60, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị sán lá gan, giun phổi và các loại giun tròn đường ruột trưởng thành, chưa trưởng thành và trứng ở trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	LD-BP-467
8664	BIO-AMOX.CLAV	Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, bê, chó, mèo, lợn	24 tháng	LD-BP-468
8665	BIO-CEPTIOFUR	Ceftiofur Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai	1, 4, 5, 10, 20g	Trị bệnh do E.coli, tiêu chảy phân trắng, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm rốn trên gà, vịt; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn; viêm đường tiết niệu trên chó; Không chế tử lệ chết sớm ở gà 1 ngày tuổi.	24 tháng	LD-BP-469
8666	BIO-LEVAXANTEL	Levamisole (as HCl), Praziquatel	Hỗn dịch uống	Chai, can	60, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Phòng và trị sán dây, giun đũa, giun kim, giun phổi, giun tóc, giun xoắn trên gia cầm.	24 tháng	LD-BP-470

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8667	BIO-TILMICOSIN	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai	10, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, CRD trên lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-471
8668	BIO-TULACIN 100	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	LD-BP-472
8669	BIO-FLORSONE 400 LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	LD-BP-473
8670	BIO-GENTAMAS	Cephalexin monohydrate, Gentamycin sulfate	Hỗn dịch dùng ngoài	Syringe	5, 10, 20ml	Trị viêm vú trên bò sữa, dê, cừu	24 tháng	LD-BP-474
8671	BIO-DIFLOXACIN 5% INJ	Difloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm âm đạo, viêm bàng quang, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-475
8672	BIO-DIFLOXACIN 10% INJ	Difloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm âm đạo, viêm bàng quang, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	LD-BP-476

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8673	BIO-DIFLOXACIN 5% ORAL	Difloxacin	Dung dịch uống	Chai	60, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng viêm ruột ỉa chảy, thương hàn, phù đầu, tụ huyết trùng, viêm phổi, bạch lý, CRD, sổ mũi, viêm túi khí, viêm màng hoạt dịch trên bê nghé, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-477
8674	BIO-DIFLOXACIN 10% ORAL	Difloxacin	Dung dịch uống	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng viêm ruột ỉa chảy, thương hàn, phù đầu, tụ huyết trùng, viêm phổi, bạch lý, CRD, sổ mũi, viêm túi khí, viêm màng hoạt dịch trên bê nghé, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-478
8675	BIO-TYLODOX PLUS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-479
8676	BIO-GUARD	Benzalkonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	LD-BP-480
8677	BIO-CEFQUIN	Cefquinome (as Sulphate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm da, nhiễm trùng huyết do E. coli, viêm vú cấp tính, MMA, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, heo.	24 tháng	LD-BP-481

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8678	BIO-SPIRALIN	Lincomycin HCl, Spiramycin Adipate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh sản, tiết niệu, khớp trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-482
8679	BIO-DOXYGEN (W.S.P)	Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-483
8680	BIO-CEFQUIN L.A 7.5%	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	LD-BP-484
8681	BIOKON	Malic acid, Potassium monopersulphate	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe cộ.	24 tháng	LD-BP-485
8682	BIO-KETOSOL 100	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt, giảm phù nề và kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-486
8683	BIO-MARBO 50	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo.	24 tháng	LD-BP-487
8684	BIO-FLOR.TYLO LA	Florfenicol, Tylosin (as Tartrate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, suyễn heo, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, E.coli, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-488

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8685	BIO-AMOXCOLI	Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-489
8686	BIO-CEP MAS	Ceftiofur (as the hydrochloride salt)	Thuốc mỡ bơm vú	Ống, hộp	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm vú do Staphylococcus aureus, Streptococcus dysgalactiae, E. coli trên bò, dê, cừu đang cho sữa.	24 tháng	LD-BP-490
8687	BIO-CEP MAS FORT	Ceftiofur Equivalents (as the hydrochloride salt)	Thuốc mỡ bơm vú	Ống, hộp	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm vú do Staphylococcus aureus, Streptococcus dysgalactiae, Streptococcus uberis trên bò, dê, cừu giai đoạn khô sữa.	24 tháng	LD-BP-491
8688	BIO-FLUNIXIN	Flunixin (as Meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trên heo, trâu, bò, chó, ngựa.	24 tháng	LD-BP-492
8689	BIO-SULTRIM 24% INJ	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	heo, trâu, bò, dê, cừu: Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-493

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8690	BIO-MARBO 100	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi dính sườn (App), suyễn heo (do Mycoplasma), tụ huyết trùng, sung phù đầu, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa (M.M.A) trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	LD-BP-494
8691	BIO-AMOX 70 WSP	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, E.coli, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-495
8692	BIO-DOXY 75 WSP	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị CRD, CRD ghép với E.coli, viêm mũi, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp trên heo, bê, gia cầm	24 tháng	LD-BP-496
8693	BIO-ENRO 50 WSP	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp như viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, E.coli, khô khè, CRD, tụ huyết trùng trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-497
8694	BIO-FLUM 50 WSP	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-498
8695	BIO-KIMOX WSP	Amoxicillin trihydrate, Kitasamycin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-499

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8696	BIO-LEVA 75 WSP	Levamisole HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị giun tròn đường ruột, giun mắt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-500
8697	BIO-TYLAN 75 WSP	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp như CRD, viêm xoang mũi, viêm phổi dính sườn, thờ thê bụng (App), suyễn heo do Mycoplasma, hồng lỵ, viêm khớp, đau móng trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-501
8698	BIO-LINCO-SPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa như viêm phổi, suyễn heo do Mycoplasma, CRD, CRD kết hợp với E.coli, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, sưng phù đầu, viêm túi khí, viêm khớp trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-502
8699	BIO-TILMI 30% LA	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm móng, viêm vú trên trâu, bò, cừu	24 tháng	LD-BP-503
8700	BIO-FLOR 50% PREMIX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp như viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, E.coli, CRD, khô khè, tụ huyết trùng trên heo, bê, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-504

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8701	BIO-AMINOZYME	Aspergillus oryzae, Bacillus Subtilis, Lactobacillus acidophilus, Lysine, Methionine, Saccharomyces Cerevisiae	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Tăng cường chức năng tiêu hóa, ngăn ngừa các bệnh đường ruột	24 tháng	LD-BP-505
8702	BIO-NACL 0,9%	NaCl	Dung dịch tiêm truyền	Chai, lọ	250ml; 500ml; 1 lít	Cấp bù nước, muối khoáng khi bị tiêu chảy, mất nước, sốt cao, mất máu ở trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-506
8703	BIO-LACTATED RINGER'S	Calci clorid.2H ₂ O, Kali clorid, Natri clorid, Natri lactat	Dung dịch tiêm truyền	Chai, lọ	250ml; 500ml; 1 lít	Cung cấp năng lượng và chất điện giải.	24 tháng	LD-BP-507
8704	BIO-HEPATOL ORAL	Betain HCl, D-Methionin, Monosodium Glutamate, Sodium Benzoate, Sorbitol, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	60, 100, 150, 250, 500ml, 1 lít, 5 lít	Tăng cường chức năng giải độc gan, ngăn chặn tích mỡ trong gan gây tổn thương gan trên gia cầm đẻ trứng.	24 tháng	LD-BP-508
8705	BIO-MAS BLUE	Ampicillin (as Trihydrate), Cloxacillin (as benzathine)	Thuốc mỡ bơm vú	Ống, hộp	10ml; 20ml	Trị bệnh viêm vú cho trâu, bò, dê và cừu trong thời gian cạn sữa.	24 tháng	LD-BP-509
8706	BIO-MAS RED	Ampicillin (as Trihydrate), Cloxacillin (as benzathine)	Thuốc mỡ bơm vú	Ống, hộp	10ml; 20ml	Trị viêm vú cho trâu, bò, dê, cừu trong thời gian khai thác sữa.	24 tháng	LD-BP-510
8707	BIO-CEFQUIN MAS	Cefquinome (as Sulphate)	Thuốc mỡ bơm vú	Ống, hộp	10ml; 20ml	Trị viêm vú cấp tính trên trâu, bò, dê, cừu.	24 tháng	LD-BP-511

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8708	BIO-CEFQUIN MAS FORT	Cefquinome (as Sulphate)	Thuốc mỡ bơm vú	Ống, hộp	10ml; 20ml	Trị viêm vú cho trâu, bò, dê, cừu do vi khuẩn gây ra trong thời kỳ cạn sữa.	24 tháng	LD-BP-512
8709	BIO-NEO.NYSTA	Neomycin, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị bệnh nấm phổi ở vịt, gà, ngỗng, đà điểu, chim cút, heo, bê, nghé, dê, cừu, trâu, bò	24 tháng	LD-BP-513
8710	BIO-CALCIUM PLUS	Biotin, Calcium lactate, Cobalt, Copper, Iodine, Iron, Magnesium, Manganese, Selenium, vitamin D3, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Ngăn ngừa sốt sữa sau khi sinh, đau móng, bại liệt sau khi sinh.	24 tháng	LD-BP-514
8711	BIO-FLOR+DOXY WSP	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị CRD, CRD kết hợp E.coli, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, thương hàn, tiêu chảy trên gà, vịt, cút. Trị bệnh thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, E.coli, tụ huyết trùng, viêm phổi, suyễn heo, viêm tử cung, viêm vú trên heo, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	LD-BP-515
8712	BIO-BLUE SPRAY	Blue Methylene, Neomycin sulfate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị đau móng, nứt móng, nhiễm trùng vết thương, vết mô thối.	24 tháng	LD-BP-516
8713	BIO-MICRO TRÚNG	DL-Methionine, L-Lysine, L-Threonine, L-Tryptophan	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng trị các bệnh thiếu hụt acid amin thiết yếu cho gà đẻ, vịt đẻ và cút đẻ	24 tháng	LD-BP-517

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8714	BIO-MICRO	DL-Methionine, L-Lysine, L-Threonine, L-Tryptophan	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng trị các bệnh thiếu hụt acid amin thiết yếu cho heo.	24 tháng	LD-BP-518
8715	BIOMIX TRÚNG	Biotin, Choline, Co, Cu, DL-Methionine, Fe, Folic Acid, I, L-Lysine, Mn, Niacin, Pantothenic Acid, Se, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zn	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng và trị các bệnh thiếu hụt vitamin, vi khoáng và acid amin cần thiết cho gà đẻ, vịt đẻ và cút đẻ.	24 tháng	LD-BP-519
8716	BIOTIN-CALCI	Biotin, Calcium, Co, Cu, DL-Methionine, Fe, I, L-Lysine, L-Threonine, Mg, Mn, Na, Phosphorus, Se, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zn	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng và trị các trường hợp bị thiếu hụt vitamin, khoáng và các acid amin thiết yếu trên bò, dê, cừu giai đoạn nuôi thịt.	24 tháng	LD-BP-520
8717	BIO-AMOXCOL INJ	Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm vú, viêm tử cung, đau móng, viêm rốn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-521

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8718	BIO-PROST	Cloprostenol (Sodium)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị lên giống thâm lặn, gây động dục đồng loạt, viêm tử cung, kích thích đẻ sớm, gây sảy thai, tổng thai chết lưu trên trâu, bò, ngựa, heo.	24 tháng	LD-BP-522
8719	BIO-NUTRI CARE	Calcium Pantothenate, Folic Acid, Iodine, Iron, Magnesium, Manganese, Nicotinamide, Thiamine HCl (B1), vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D, vitamin E	Gel	Ống, gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 500g	Phòng trị thiếu vitamin và khoáng chất, hồi phục nhanh chóng sau khi bệnh hoặc phẫu thuật trên heo con, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-523
8720	BIO-CLAMOX	Amoxicillin (as Trihydrate), Clavulanic acid (as potassium)	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ, gói	240, 480 mg; 2, 2.4, 4, 6, 12g	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, viêm tử cung, viêm vú tiềm ẩn, nhiễm trùng đường niệu, nhiễm trùng vết thương, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-BP-524
8721	BIO-BACTAL	Cefquinome (as Sulphate)	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ, gói	61, 122, 610mg; 1.525, 3.050g	Trị thương hàn, tiêu chảy, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, viêm xoang mũi trên gia cầm.	24 tháng	LD-BP-525
8722	BIO-NORFLOXACIN 300 ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-BP-526

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8723	BIO-SELEVIT+E ORAL	Selenium, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng trị sự thiếu hụt vitamin E và selenium trên bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-BP-527
8724	BIO-PARA KC New	Paracetamol, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Hạ sốt, phòng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-528
8725	BIO-GLUCO.VIT K-C	Sorbitol, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Chống nóng, giải nhiệt, giải độc, giảm stress, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	24 tháng	LD-BP-529
8726	BIO-BENDAZOL	Albendazole, Triclabendazole	Thuốc viên	Viên	600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g	Trị giun phổi, giun dạ múi khế, sán lá gan, sán dây trên trâu, bò, dê cừu	24 tháng	LD-BP-530
8727	BIO-RANTEL PLUS	Febantel, Praziquantel, Pyrantel embonate	Thuốc viên	Viên	600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g	Trị giun đũa, giun móc, giun tóc và sán dây trên chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-531
8728	BIO-MECTIN TABS	Ivermectin	Thuốc viên	Viên	600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g	Phòng và trị giun phổi, giun tròn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo.	24 tháng	LD-BP-532
8729	BIO-ANTI MAS	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Sát trùng núm vú sau vắt sữa trên bò	24 tháng	LD-BP-534
8730	BIO-CEFTIFEN	Ceftiofur (as HCl), Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú, viêm da, viêm thối móng, viêm khớp, nhiễm trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	LD-BP-535

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8731	BIO-CALCI PET	Calcium, Fluorine, Phosphorus, vitamin D3	Thuốc viên	Viên	200, 500, 600, 800 mg; 1, 2,5, 3, 5g	Trị bệnh yếu xương, loãng xương, cung cấp canxi và photpho cho chó	24 tháng	LD-BP-536
8732	BIO-DOXY TABS	Doxycycline (as hyclate)	Thuốc viên	Viên	250, 600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo con, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-537
8733	BIO-SULFATRIME	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc viên	Viên	600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bê, dê, cừu, bò thịt, ngựa và heo.	24 tháng	LD-BP-538
8734	BIO-DOXY.COLIVIT	Calcium pantothenate, Colistin Sulfate, DL-Methionine, Doxycycline HCl, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm rốn, lòng đỏ không tiêu, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, chảy nước mũi, nước mắt, phòng chống stress trên gà, vịt, cút con	24 tháng	LD-BP-539
8735	BIO-TETRA TABS	Chlortetracycline HCl	Thuốc viên	Viên	600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g	Trị viêm tử cung trên trâu, bò	24 tháng	LD-BP-540
8736	BIO-CEFTRI-BACTAM	Ceftriaxone Sodium, Sulbactam Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm màng não trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó và gia cầm.	24 tháng	LD-BP-541
8737	BIO-DICLOFENAC	Diclofenac (as sodium)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-542

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8738	BIO-TOLFEN	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-543
8739	BIO-VITASOL GRANULA	Ca Pantothenate, Co, Fe, Folic Acid, K, Methionine, Mn, Na, Niacinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zn	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-544
8740	BIO-HALQUINOL	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn và gia cầm.	24 tháng	LD-BP-545
8741	BIO-FLUNAZOLE	Fluconazole, Neomycine sulfate, vitamin A	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nấm phổi, nấm điều, nấm ruột trên gà, vịt.	24 tháng	LD-BP-546
8742	BIO-SULDOX	Doxycycline HCl, Sulfamonomethoxine sodium, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đầu đen, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm.	24 tháng	LD-BP-547
8743	BIO-AMPISUL	Ampicillin, Sulfadimethoxin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-548

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8744	BIO-TYLOFLOR	Florfenicol, Tylosin as tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm đa xoang khớp, viêm hồi tràng trên heo; trị CRD, C-CRD, bệnh sung phù đầu, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy, lòng đỏ không tiêu trên gia cầm.	24 tháng	LD-BP-549
8745	BIO-FUNGICIDE INJ	Fluconazole	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nấm phổi, nấm điều, nấm đường ruột, nấm đường sinh dục, nấm da, nấm lông trên heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-550
8746	BIO-MELOXICAM INJ	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau trên chó, mèo	24 tháng	LD-BP-551
8747	BIO-UROPIN	Urotropin (methenamine)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Lợi tiểu, giải độc trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	LD-BP-552
8748	BIO-GONATROPIN	Gonadorelin (acetate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích rụng trứng, trị u nang nang noãn của buồng trứng, tăng khả năng đậu thai trên bò, ngựa.	24 tháng	LD-BP-553
8749	BIO-DOXY LA	Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiệt thán, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, viêm da tiết dịch, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	LD-BP-554
8750	BIO-DORATIN LA	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị giun tròn, chỉ, ghẻ, ve, rận trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	LD-BP-555

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8751	BIO-DICLACOC 1%	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên heo con, cừu, dê, bê, nghé, thỏ, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-556
8752	BIO-FUNGICIDE ORAL	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 60, 120, 150, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nấm phổi, nấm điều, nấm đường ruột trên vịt, gà	24 tháng	LD-BP-557
8753	BIO-PHOXIM	Phoxim	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị ve, rận, bọ chét, ruồi, mòng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-558
8754	BIO-AMITRAZ 12.5%	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị ghẻ, ve, rận, bọ chét trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó.	24 tháng	LD-BP-559
8755	BIO-GENTAZOL	Betamethasone, Clotrimazole, Gentamicin (as sulfate)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20ml	Trị viêm tai ngoài trên chó.	24 tháng	LD-BP-560
8756	BIO-GENTA SPRAY	Betamethasone, Gentamycin (as sulfate)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng vết thương sau khi mổ, thiến, cắt đuôi, cắt tai trên chó.	24 tháng	LD-BP-561
8757	BIO PARA-C	Acetyl Salicylic acid, Ascorbic acid, Paracetamol, Potassium Chloride, Sodium Chloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Chống stress, chống mất nước, chất điện giải trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-562
8758	BIO-IVERMECTIN 0,6%	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-563

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8759	BIO-ENROFLOXACIN 30% ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	60, 100, 150, 250, 500, 1 lít, 5 lít	Trị C.R.D, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm khớp trên heo con, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-564
8760	BIO-AMPRO 600	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	LD-BP-565
8761	BIO-DELTOX	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	60, 120, 150, 250, 500ml;, 1, 5, 10, 20 lít	Diệt côn trùng trong trang trại chăn nuôi như: ruồi, muỗi, kiến, gián và các loại ký sinh trùng bám lên da hút máu gia súc, gia cầm như: rận, ghẻ, ve, bọ chét, mạt gà	24 tháng	LD-BP-566
8762	BIO FLOR-DOXY ORAL	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 60, 120, 150, 250, 500ml;, 1, 5, 10, 20 lít	Trị thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, E.coli; Tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, sung phù đầu, viêm tử cung, viêm vú trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-567
8763	BIO-VITAMIN C 50%	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-BP-568

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8764	BIO-TIAMULIN 50%	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, ly, viêm hồi tràng, leptospirosis trên lợn; CRD, CCRD, viêm khớp trên gà	24 tháng	LD-BP-569
8765	BIO-TIDOX 30	Doxycycline, Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm đa xoang khớp, ly, viêm phổi màng phổi, ly, viêm hồi tràng, leptospirosis trên lợn; CRD, CCRD, viêm khớp trên gà	24 tháng	LD-BP-570
8766	BIO-CEVIT EXTRA	Acid Citric, Betaine, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	LD-BP-572
8767	BIO-IMIDA SPOT	Imidacloprid, Moxidectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, tuýp	0,4, 1, 2, 2,5, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml; 1 lít	Trị ghẻ, bọ chét, rận, giun phổi, giun đũa, giun móc, giun tóc, giun tim trên chó.	24 tháng	LD-BP-573
8768	BIO-FINIL SPOT	(S)-Methoprene, Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, tuýp	0.67, 1, 1.34, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml; 1 lít	Trị và phòng ngừa ve, bọ chét trên chó.	24 tháng	LD-BP-574
8769	BIO-STOP FEVER	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt, giải nhiệt khi thời tiết nóng bức trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-BP-575

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8770	BIO-AMOXICILLIN 20%	Amoxicillin Trihydrate	Bột uống	Gói, hộp, bao:	10, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	LD-BP-576
8771	BIO-MELOX INJ	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau và hạ sốt trên bò, ngựa, lợn	24 tháng	LD-BP-577
8772	BIO-BMD	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên lợn và gia cầm	24 tháng	LD-BP-578
8773	BIO-BUTAMIN ORAL	Butafosfan, vitamin B12 (cyanocobalamin)	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Chống stress, tăng sức kháng bệnh. Tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trong thức ăn. Giúp tăng trọng nhanh, tăng tỷ lệ đẻ trứng trên gia cầm. Cải thiện chức năng gan.	24 tháng	LD-BP-579
8774	BIO-CEFAXIME	Cefotaxime sodium	Thuốc bột pha tiêm	Ống, chai, lọ, gói	1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 75, 100g	Trị sung phù đầu, nhiễm trùng huyết, bại huyết, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm da, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng đường sinh dục và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	LD-BP-580
8775	BIO-CLEAR SPRAY	Chlorhexidine gluconate, Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 100, 150, 250, 500, 1, 5, 10, 20 lít	Trị viêm da, kháng khuẩn, kháng nấm, dưỡng ẩm và giúp phục hồi làn da khô hư tổn trên chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-581

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8776	BIOSEPT NEW	Alkyl dimethylbenzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Dioctyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde, Octyl decyldimethyl ammonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus	24 tháng	LD-BP-582
8777	BIO-VALOSIN WSP	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm hồi tràng, hồng lỵ trên heo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp do Mycoplasma gallisepticum, bệnh ORT do Ornithobacterium rhinotracheale, bệnh viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens trên gia cầm.	24 tháng	LD-BP-583
8778	BIO-DISIN FORT	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, bình	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm mốc; sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-584
8779	BIO-GAMICIN	Gamithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	LD-BP-585

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8780	BIO-CHYMOBEST	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, chống phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, gia cầm.	24 tháng	LD-BP-586
8781	BIO-VALOSIN 250	Tylvalosin (as tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm, heo.	24 tháng	LD-BP-587
8782	BIO-CHYMOBEST ORAL	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Kháng viêm, giảm đau, làm tan phù nề do dịch viêm, tan máu bầm trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-588
8783	BIO-CLEAN EARS	Lactic Acid, Salicylic acid	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Làm sạch tai, làm sạch các mô hoại tử, các mảnh vụn của vùng tai bị tổn thương của chó, mèo.	24 tháng	LD-BP-589
8784	BIO-MELOXICAM TABS	Meloxicam	Thuốc viên	Hộp, vi	250, 600, 800mg; 1, 2.5, 5, 10g	Kháng viêm, giảm đau hệ thống cơ xương, khớp mãn tính và cấp tính. Giảm đau, kháng viêm sau phẫu thuật xương hoặc mô mềm trên chó, mèo	24 tháng	LD-BP-590
8785	NƯỚC PHA TIÊM	Nước vô trùng	Dung môi pha tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 80, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Dùng làm dung môi hòa tan các thuốc bột pha tiêm hoặc pha loãng các chế phẩm thuốc tiêm trước khi sử dụng	24 tháng	LD-BP-591

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8786	BIO-GENTA 20% WSP	Gentamicin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp do E.coli, Klebsiella, Pasteurella và Salmonella spp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo	24 tháng	LD-BP-592
8787	BIO-DOXY WSP	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi phế quản, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), bệnh do E.coli, viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo, gia cầm	24 tháng	LD-BP-593
8788	BIO-AZI FLUMEG	Azithromycin dihydrate, Fluxinin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5ml; 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da và mô mềm trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	LD-BP-594
8789	BIO-IVERMECTIN 2% LA	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5ml; 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nội ký sinh và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lạc đà, heo	24 tháng	LD-BP-595
8790	BIO-TYLOSIN 30% LA	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5ml; 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, hồng lỵ, đóng dấu son, viêm khớp, thoái móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	LD-BP-596
8791	BIO-OXYTETRACYCLINE 30% LA	Oxytetracycline Dihydrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5ml; 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm mũi, dấu son, viêm khớp, viêm vú, viêm kết mạc mắt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, bê, nghé, heo	24 tháng	LD-BP-597

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8792	BIO-FEBPY PLUS	Febantel, Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel pamoate	Thuốc viên	Vỉ	600, 800mg; 1, 2.5, 3g	Trị nội kí sinh trùng trên chó, bao gồm: giun tròn, sán dây và động vật đơn bào.	24 tháng	LD-BP-598
8793	BIO-FEBPY ORAL FOR PUPPIES	Febantel, Pyrantel	Hỗn dịch uống	Chai, can, ống, lọ	15, 20, 50, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị nhiễm giun tròn trên chó con dưới 1 năm tuổi: giun đũa (Toxocara canis, Toxascaris leonina), giun móc (Ancylostoma caninum, Uncinaria stenocephala), giun tóc (Trichuris vulpis).	24 tháng	LD-BP-599
8794	BIO-TIAMULIN 20%	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp, lỵ trên heo	24 tháng	LD-BP-600

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8795	BIO-PROGARD	Afoxolaner	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Phòng và trị ve, rận, bọ chét, viêm da dị ứng do bọ chét, ghẻ tai Otodectes cynotis, viêm da do ghẻ Demodex canis và Sarcoptes scabiei trên chó	24 tháng	LD-BP-601

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8796	BIO-FUROSEMIDE	Furosemide	Dạng viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Trị tràn dịch màng phổi, tràn dịch màng ngoài tim, tích dịch ổ bụng, phù nề, suy tim, suy thận trên chó, mèo	24 tháng	LD-BP-602
8797	BIO-TILMI 20	Tilmicosin phosphate	Bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, thỏ	24 tháng	LD-BP-603
63. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y GREENSUN								
8798	Vitamin C 500	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 50, 100ml	Tăng sức đề kháng, chống stress trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-1
8799	Vitamin B1	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	3, 5, 20, 50, 100ml	Kích thích tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8800	Vitamin B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	1, 2, 20, 50, 100ml	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin B12 trên trâu, bò, lợn, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-3
8801	B-Complex	Vitamin B1, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 20, 50, 100ml	Cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-4
8802	Analgin	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM-X5-5
8803	F-Cortisone	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-6
8804	Tylo C.D	Dexamethasone, Oxytetracyclin, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, tiêu chảy, viêm thận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-8
8805	Vitamin B6	Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin B6 trên gia súc non	24 tháng	HCM-X5-9
8806	Calci gluconat	Calcigluconat	Dung dịch tiêm	Ống	3, 5, 100, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu Canxi trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-10
8807	Strychnin B1	Strychnin sulphat, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống	3, 5, 100ml	Trị liệt cơ, kém vận động trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-11
8808	Sulfa 33	Sulfadimethoxine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, đầu đen trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8809	Strychnin	Strychnin sulphat	Dung dịch tiêm	Ống	2ml	Trị liệt cơ, kém vận động trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-13
8810	E Campho	Natri Camphosulphonat	Dung dịch tiêm	Ống	2ml	Chống suy kiệt, mệt mỏi trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-14
8811	Gentydaxon	Dexamethasone, gentamycin sulphat, Tylosine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-15
8812	Atropin	Atropin sulphat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 20, 50, 100ml	Trị nôn, giảm đau, giải độc trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-16
8813	Norflox	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-22
8814	E.C.P	Estradiol benzoat, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ	5ml	Kích thích sinh sản trên trâu, bò cái, lợn nái	24 tháng	HCM-X5-23
8815	Colistin	Colistin sulphat	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X5-24
8816	Enrocin	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-25
8817	Anal-C Blue	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-27
8818	C VIT 100	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng sức đề kháng, chống stress trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8819	IMECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 20, 50, 100ml	Phòng và trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng ở gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-30
8820	Vitamin K	Vitamin K	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Chống xuất huyết trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-31
8821	Teracolin	Colistin, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 30, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-35
8822	Enrolin	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 30, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-36
8823	Vitamin C Plus	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 500, 1kg	Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-38
8824	Apflucin	Apramycin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 30, 100g	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X5-40
8825	ADE-Bcomplex C	A, B2, B5, B6, C, D, E, PP, vitamin B1	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, lon	10, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-41
8826	Spiracolin	Colistin, Spiramycin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 30, 100g	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-42
8827	Nước biển khô	B1, B12, B6, C, Chất điện giải, D, E, vitamin A	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói	10, 30, 50, 100, 500g	Cung cấp vitamin, muối giúp gia súc, gia cầm bù lại nước và chất điện giải khi sốt cao và tiêu chảy	24 tháng	HCM-X5-43
8828	Benkomax	Benzalkonium	Dung dịch dùng ngoài	Chai	50, 100, 500ml; 1 lít	Thuốc sát trùng	24 tháng	HCM-Xs-44

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8829	Norxacin	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-46
8830	Enrosolin	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-47
8831	IVERMIX	Ivermectin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói	5, 10, 50, 100, 500, 1000g	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-49
8832	Flor LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X5-50
8833	FLOTYLO	Florfenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X5-51
8834	Lincospectin	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, suyễn, thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sung phù đầu, sung mắt, co giật, viêm vú, viêm tử cung trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X5-52

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8835	Gentatylo	Gentamycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, CRD, khẹt vịt, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, phó thương hàn, nhiễm trùng đường sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-53
8836	Tylan LA	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-54
8837	Sal +B12	Butaphosphan, Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-55
8838	Colispec Oral	Colistin Sulphate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột trên heo con	24 tháng	HCM-X5-56
8839	Zuril Coc	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé và heo con theo mẹ	24 tháng	HCM-X5-57
8840	Diclacoc	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Phòng và trị cầu trùng trên dê, cừu	24 tháng	HCM-X5-58
8841	Tylansep	Sulfadimidin, Tylosin trartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm mũi, ly trên lợn	24 tháng	HCM-X5-59

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8842	Spectilin	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-60
8843	Green Spray	Oxytetracycline HCl	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 200, 500ml	Trị thối móng, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X5-61
8844	Coci One	Amprolium, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100g 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên gia cầm và thỏ	24 tháng	HCM-X5-62
8845	Floxy	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sung phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-63
8846	Becozym+C	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Phòng và trị thiếu vitamin nhóm B và C, tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc, kích thích tiêu hóa, mau phục hồi sau bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, mèo	24 tháng	HCM-X5-64
8847	Red Power	ATP, Kali aspartate, Magnesium aspartate, Natri selenite, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Kích thích tăng lực, chống còi cọc, phục hồi nhanh sau sinh đẻ, mắc bệnh; tăng sự hoạt động của cơ bệnh cơ trắng, bệnh loạn dưỡng cơ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8848	ESB3	Sulfachloropyrazine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sởi mũi truyền nhiễm trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X5-66
8849	Neotetra	Oxytetracyclin HCl, Neomycin Sulfate, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, K3, C, Folic acid, Ca d pantothenate, Nicotinic acid, Lysine, Methionine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X5-68
8850	Erytrim	Erythromycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, ngựa con, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X5-69
8851	THÔNG KHÍ QUẢN	Bromhexine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Làm thông khí quản, tan đờm, long đờm trên trâu, bò (bê), lợn, gà, gà tây, vịt.	24 tháng	HCM-X5-70
8852	ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY	Colistin (Sulfate), Neomycin (Sulfate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	HCM-X5-71
8853	SULFAMOX	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, sốt cầu trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm phổi, viêm phế quản phổi, áp xe do Staphylococcus, viêm não trên bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	HCM-X5-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8854	MYCO PLUS	Spiramycin, Trimethoprine	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Túi	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X5-73
8855	PACICOLIN	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X5-74
8856	FLODOXY INJ	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X5-75
8857	FER + B12	Fe (as dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml.	Phòng và trị việc thiếu hụt sắt trên lợn con, bê, nghé.	24 tháng	HCM-X5-76
8858	PARACE	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Hạ sốt, chống mất nước, giảm đau, chống cảm nóng, cảm nắng trên lợn	24 tháng	HCM-X5-77
8859	TYDOXIN	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X5-78
8860	DOXYXIN	Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp: viêm phế quản, viêm phổi, màng phổi có tiết chất nhầy trên bê, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X5-79
8861	TIACOL	Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị hồng ly, suyễn lợn, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp trên lợn Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp do Mycoplasma và E. Coli trên trâu, bò, cừu	24 tháng	HCM-X5-80

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8862	FLUMETIN	Flumequine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, sưng phù đầu do E.coli, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, lợn, chó.	24 tháng	HCM-X5-81
8863	SULTRIM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X5-82
8864	KETOPEN 10% INJ	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt đặc biệt trong các bệnh: hô hấp, viêm sưng vú, viêm xương- cơ, hỗ trợ cho thú sau khi sinh bị sụn chân, viêm khớp chân; chấn thương - sanh khó.hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa) trên trâu, bò, ngựa, heo.	24 tháng	HCM-X5-83
8865	TILMISIN	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít.	Trị nhiễm trùng hô hấp như CRD, CRD kết hợp E coli, Tụ huyết trùng, Coryza, viêm khớp ở bê, gà, gà tây và lợn	24 tháng	HCM-X5-84
8866	FLORPHENICOL	Florphenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg.	Trị bệnh hô hấp ở lợn do Pasteurella multocida nhạy cảm với florfenicol trên lợn	24 tháng	HCM-X5-85
8867	GENDOX	Doxycycline hyclate, gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gà vịt, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X5-86

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8868	DOXYL LA	Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, (viêm phế quản phổi, viêm phổi, viêm phổi enzootic của lợn, viêm mũi teo, v.v.), đường tiêu hóa (colibacteriosis, salmonellosis) trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	HCM-X5-87
8869	TILDOSIN 4	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp ở lợn (SRD) do Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida, Bordetella bronchiseptica và Haemophilus parasuis nhạy cảm với tildipirosin trên lợn	24 tháng	HCM-X5-88
8870	TERRA NEW	Flunixin meglumine, Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đau son, tụ huyết trùng, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, viêm phổi, rickettsiae, niệu sinh dục trên trâu, bò	24 tháng	HCM-X5-89
8871	FLOR NEW	Florfenicol, Flunixin (dạng meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	HCM-X5-90
8872	ADOFLOX LA	Danofloxacin, Danofloxacin mesylate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm đường hô hấp, viêm vú cấp tính, nhiễm trùng đường ruột do Escherichia coli trên trâu, bò	24 tháng	HCM-X5-91
8873	TIA ORAL	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà, gà tây.	24 tháng	HCM-X5-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8874	FLOR ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X5-93
8875	LEVANTEL ORAL	Levamisole, Praziquantel	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml.	Trị và kiểm soát giun và các dạng sán dây trưởng thành trên cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X5-94
8876	HEN GIA CẦM 1	Tyvalosin (Tylvalosin tartrate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp do Mycoplasma gallisepticum trên gà	24 tháng	HCM-X5-95
8877	TIDOXIN	Tilmicosin: 200mg/g	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, thỏ.	24 tháng	HCM-X5-96
8878	CHLO-MULINE	Chlortetracycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên heo.	24 tháng	HCM-X5-97
8879	AC PLUS	Amoxicillin (Amoxicillin sodium), Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da trên bê, cừu, dê, lợn, ngựa con, gà, gà tây	24 tháng	HCM-X5-118
8880	TYLOSIN 500	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-119
8881	AMPICOLI	Ampicicllin (dạng trihydrate), Colistin (dạng sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy do vi khuẩn Salmonella, E. coli gây ra trên bê, nghé, cừu non, dê non, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X5-120

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8882	PENICILIN	Penicilin (dạng benzylpenicillin)	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 4, 5 MUI/1lọ	Trị viêm phế quản, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng vết thương, liên cầu, viêm phổi, viêm miệng, viêm mũi truyền nhiễm, viêm da, viêm quầng, xoắn khuẩn trên lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X5-121
8883	AMOXICILINE 50%	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà và lợn	24 tháng	HCM-X5-122
8884	Ampi 50%	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm	24 tháng	HCM-X5-123
8885	GREENFON	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	3, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 500ml	Trị côn trùng, ký sinh trùng trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-124
8886	GS 15	Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng trang thiết bị, chuồng trại, khu vực chăn nuôi	24 tháng	HCM-X5-125
8887	POVIDINE	P.V.P Iodine	Dung dịch thuốc sát trùng	Chai, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, sát khuẩn dụng cụ ngoại khoa, sản khoa, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng đầu vú, núm vú, chân tay, khu vực chăn nuôi	24 tháng	HCM-X5-126
8888	CEFUR	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 4, 5g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kẽ chân, bờ móng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X5-127

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8889	STREPTOPEN LA	Procain penicilline G, Dihydrostreptomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm khớp, viêm vú, đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X5-128
8890	KANAPEN	Procain penicilline G, Kanamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục; viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-129
8891	AMPICOLIS	Ampicillin (as trihydrate), Colistin (as sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, đường máu, viêm khớp, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu; trị thương hàn, đóng dấu, viêm ruột, viêm phổi, hội chứng MMA trên lợn	24 tháng	HCM-X5-130
8892	GENTAMOX LA	Amoxicillin trihydrate, gentamicin (sulphate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn, viêm vú, viêm tử cung và áp xe dưới da trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X5-131
8893	CEFUR LA	Ceftiofur base	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X5-132
8894	CEFTRIXON	Ceftriaxone sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 4, 5g/1lọ	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-133

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8895	AMOX L.A 15%	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm, đường trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X5-134
64. CÔNG TY TNHH HƯƠNG HOÀNG NAM								
8896	Cảm cúm gia súc	Analgin, Oxytetracycline, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, hạ nhiệt, giảm đau, tăng cường sức đề kháng cho gia súc.	24 tháng	HHN-2
8897	Đặc trị tiêu chảy	Berberin, Colistin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Phòng, trị viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy do E.coli, viêm đường hô hấp cho gà, vịt, heo	24 tháng	HHN-4
8898	Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracyclin, Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị thương hàn, viêm ruột, viêm đường tiêu hóa, tiêu chảy, hô hấp gia súc, gia cầm	24 tháng	HHN-10
8899	Leva 20%	Levamisol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 25kg	Xổ giun trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HHN-14
8900	CRD	Doxycyclin hyclat, Tiamulin fumarat acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin, Tiamulin gây ra trên lợn, gà	24 tháng	HHN-15
8901	Sulxalin-Plus	Trimethoprine, Sulfamonomethoxin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh cầu trùng ruột non và manh tràng trên gia cầm	24 tháng	HHN-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8902	Sun-Norcin 2000	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5,10,20,50, 100,250,500g;1 kg	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm.	24 tháng	HHN-22
8903	Sun- Linspec	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng dạ dày – ruột hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HHN-25
8904	SUN-NEOCOLI	Colistin sulfate, Neomycine sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, thỏ, gia cầm.	24 tháng	HHN-27
8905	Sun - Enro 2000	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày, ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm.	24 tháng	HHN-29
8906	Max - Enro 10	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày – ruột, hô hấp, tiết liệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HHN-30
8907	Sun Iver 6	Ivermectin	Thuốc bột uống	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo	24 tháng	HHN-35
8908	Sun Tylosin 20	Tylosin ttrate	Thuốc bột uống	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị viêm ruột, viêm vú, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	HHN-36
8909	Max Flo 30	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trâu, bò, heo.	24 tháng	HHN-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8910	Max Marbo 500	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trâu, bò, heo.	24 tháng	HHN-39
8911	Totrazuzil	Toltrazuril	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị tiêu chảy do cầu trùng trên heo con theo mẹ, bê, nghé.	24 tháng	HHN-41
8912	Max-Analgin -C 10/25	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HHN-50
8913	Max - Linco	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HHN-51
8914	Max - Iron B12	Iron (dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con	24 tháng	HHN-52
8915	Max-Genta	Gentamicin sulfat	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày – ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	HHN-55
8916	Max - Thiam 10%	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh đường hô hấp, nhiễm trùng ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HHN-61
8917	Max-Butamin B12	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển ở gia súc non	24 tháng	HHN-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8918	HCV-Doxy 300	Bromhexine HCl, Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HHN-84
8919	BIO-300	Deltamethrin	Hỗn dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị ve, ghẻ, chấy, rận, ruồi, muỗi, kiếngán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo; mặt trên gà	24 tháng	HHN-89
8920	BIO-FIPRONIL	Fipronil	Hỗn dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị ve, bọ chét trên chó, mèo	24 tháng	HHN-90
8921	DOXY 500	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	HHN-91
8922	IODINE 10%	Povidone-Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm; sát trùng bầu vú, núm vú, thụt rửa tử cung, âm đạo, dụng cụ ngoại khoa, vùng mổ ngoại khoa trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HHN-91
8923	ANTIGUM A	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng. Chống bệnh gumboro trên gia cầm, lợn	24 tháng	HHN-92
8924	ANTIGUM A	Permethrin	Hỗn dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Diệt ruồi, muỗi, kiến, rận, ve, bọ chét trong khu vực chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	HHN-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8931	MN Terra-Tiamulin	Tetracyclin HCl, Tiamulin fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 50, 100g; 1kg	Phòng và trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy viêm ruột, bệnh hồng lỵ trên heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-2
8932	A.C.G	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1, 10kg	Tăng cường sức đề kháng; chống stress do vận chuyển, chuyển đàn, chủng ngừa vaccin trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-5
8933	Vitamin E	Tocopherol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 500g; 1, 5kg	Trị chứng vô sinh, suy tạo tinh trùng, trị viêm cơ, cần thiết cho sự phát triển và hoạt động ở hệ sinh dục của thú sinh sản trên heo, trâu, bò, gà, vịt.	24 tháng	MNV-6
8934	Ampi - Coli A.C	Ampicilin trihydrate, Colistin Sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	3, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng, viêm ruột do Ecoli, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	MNV-7
8935	Sinh lý mặn đẳng trương 0,9%	NaCl	Dung dịch pha tiêm	Lọ, chai	100, 500ml	Chống mất nước ở thú bị tiêu chảy nhiều và kéo dài trên heo, trâu, bò, ngựa, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-10
8936	Calcigluconate 20%	Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Trị các chứng thiếu calcium trên heo nái mang thai, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	MNV-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8937	Glucose 5%	Glucose	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	100, 500ml	Tăng cường sức khỏe, bổ sung kịp thời năng lượng hoạt động. Dùng cho heo, dê, bê, cừu, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	MNV-12
8938	Analgin	Natri metamisole	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 20, 50, 100ml	Giảm sốt, giảm đau, phối hợp với kháng sinh để trị bệnh cho heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	MNV-13
8939	Vitamin C 500	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 50, 100ml	Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress khi vận chuyển, thời tiết thay đổi trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, heo, dê, bê, nghé.	24 tháng	MNV-14
8940	Vitamin B12	Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo	24 tháng	MNV-15
8941	Inject B Complex	Vitamin B6, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và trị suy nhược cơ thể, kém ăn, phục hồi sức khỏe; chống stress trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, heo, dê, bê, nghé.	24 tháng	MNV-16
8942	Levamisole	Levamisole HCl	Thuốc bột uống	Gói	2, 20, 100g	Trị ký sinh trùng đường hô hấp và đường tiêu hoá trên heo, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	MNV-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8943	Levamisole	Levamisole HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 20, 50, 100ml	Trị các ký sinh trùng đường hô hấp và đường tiêu hoá trên heo, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	MNV-18
8944	Atropin Sulfate	Atropin Sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 20, 50, 100ml	Giải độc khi ngộ độc pilocarpin, các hợp chất lân hữu cơ, giảm chứng tiêu chảy trên heo, chó, mèo, trâu, bò, ngựa, gà, vịt	24 tháng	MNV-19
8945	Septo 24%	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, thương hàn, viêm ruột, dạ dày, tiêu chảy do Ecoli, viêm mũi tử cung, viêm vú, cầu trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng.	24 tháng	MNV-20
8946	Dexamethasone	Dexamethasone Sodium Phosphate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 20, 50, 100ml	Chống viêm và chống dị ứng, giảm sốt; kết hợp kháng sinh trong điều trị bệnh trên heo, trâu, bò, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-21
8947	Biotin (Vitamin H)	Biotin, vitamin B5, vitamin A	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị nứt móng, hư móng, viêm da, đau chân ở heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé	24 tháng	MNV-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8948	Vitamin BC Complex (super)	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100g; 500, 1, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, chống stress khi vận chuyển hoặc thay đổi thời tiết; chống bại liệt ở heo, gà, vịt, ngan, ngỗng; kích thích tăng trọng, tăng đẻ trứng ở gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	MNV-24
8949	MN Terramycin	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói	50, 100g; 1, 10, 25kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột như viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, trị vết thương trên heo, bò, dê, cừu trị tụ huyết trùng, CRD, tiêu chảy, phù đầu trên gà, vịt.	24 tháng	MNV-26
8950	Cottryl 480	Sulfadimidin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột như tiêu chảy, viêm ruột, phù đầu do E.Coli, Salmonella trên heo, dê, bê, gà, vịt.	24 tháng	MNV-29
8951	Calphos-Vita	Dicalcium phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp	200, 500g; 1kg	Bổ sung Calci, phospho và các loại vitamin cần thiết; Phòng và trị còi xương dùng cho heo, bò, gà, ngan, vịt, cút.	24 tháng	MNV-31
8952	Elect Oresol	Glucose vừa đủ, KCl, NaCl, Natri Citrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	15, 30, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Bù nước và chất điện giải cho heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo bị tiêu chảy.	24 tháng	MNV-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8953	MN Ampicoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, vitamin C, vitamin A	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 20, 30, 50, 100, 500g; 1kg	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, E.coli ở heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	MNV-33
8954	Strepto-Terra 150	Oxytetracyclin HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	MNV-35
8955	MN Ampicol-D	Colistin sulfate, Ampicillin Trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy do nhiễm khuẩn, bệnh sốt xuất huyết dưới da, bệnh viêm vú, viêm tử cung, suyễn trên heo.	24 tháng	MNV-38
8956	Lincolistin	Colistin sulfate, lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường máu sinh dục, viêm ruột tiêu chảy E.Coli, thương hàn, THT trên heo, trâu, bò, gà, vịt.	24 tháng	MNV-41
8957	Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm mũi tử cung, viêm vú trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MNV-44
8958	Tiamucolis	Colistin sulfate, Tiamulin fumarate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hiệu quả các bệnh nhiễm trùng đường ruột hô hấp, CRD, viêm ruột, tiêu chảy trên chó, mèo, heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MNV-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8959	AD3E Bcomplex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin trên gà, vịt, ngan, ngỗng, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	MNV-46
8960	Coli-Tervit	Colistin sulfate, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1kg	Trị CRD, tiêu chảy và nhiễm trùng máu do E.coli, bệnh THT, PTH, viêm phổi, viêm màng phổi ở gà, vịt, cút, heo, dê, nghé	24 tháng	MNV-47
8961	MN Terra Egg	Oxytetracyclin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 5kg	Cung cấp các loại vitamin thiết yếu, tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn. Sử dụng cho gà, vịt, cút đẻ.	24 tháng	MNV-51
8962	Tia-Colis	Colistin sulphate, Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị CRD trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút; trị suyễn lợn, viêm khớp, nhiễm trùng máu, bệnh đường ruột do E.coli, bệnh tiêu chảy, phân trắng trên heo	24 tháng	MNV-52
8963	Tiamulin 10%	Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, bệnh hồng lỵ, sảy thai, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, CRD trên gà, vịt, heo, trâu, bò	24 tháng	MNV-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8964	Vi khoáng gia cầm	Cu, Fe, I, Mg, Mn, Se, Zn	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Ngừa và trị các bệnh về dinh dưỡng do thiếu hụt khoáng vi lượng trên gà, vịt, cút.	24 tháng	MNV-54
8965	Vi khoáng heo	Cu, Fe, I, Mg, Mn, Se, Zn	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng, trị thiếu hụt khoáng vi lượng trên heo.	24 tháng	MNV-58
8966	Analgin - C	Natri metamisol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm sốt, giảm đau, Phòng và trị stress trên heo, trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo	24 tháng	MNV-59
8967	C-Vita 1000	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Vitamin C tăng cường sức đề kháng của cơ thể trong các bệnh nhiễm trùng, cảm cúm; Phòng và trị hội chứng stress do vận chuyển trên heo, trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	MNV-60
8968	Calcium B12	Calcium gluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị sốt sữa, co giật, bại liệt trước và sau khi sanh, thú bị còi cọc, thiếu máu trên heo, chó, mèo	24 tháng	MNV-61
8969	Enrofloxacin 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh suyễn lợn, CRD, thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy và nhiễm trùng do E. coli, Các bệnh viêm phổi, hội chứng MMA trên heo, chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MNV-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8970	TIAMULIN 10%	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, CRD, kiết lỵ, viêm khớp do Mycoplasma trên heo, gà, vịt, ngan	24 tháng	MNV-64
8971	Vitamin B1 2,5%	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin B1 trên chó, mèo, heo, gà, vịt.	24 tháng	MNV-65
8972	Xanh Methylen	Blue methylen	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	60, 100, 500ml; 1 lít	Sát trùng vết thương, lở loét trên gà, vịt, cút.	24 tháng	MNV-67
8973	Aptysin 200	Apramycin sulphate, Tylosin Tatrata	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 20, 30, 50, 100, 500g; 1kg	Trị CRD, bệnh do E.coli, bệnh viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, bệnh bạch lỵ trên heo, chó, mèo, gà, vịt, bê, dê, cừu	24 tháng	MNV-69
8974	Cocci-Clear	Sulfadimidine, Sulfa chloropyridazine, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng và trị cầu trùng ở gà, vịt, ngan, ngỗng, cút, thỏ, heo con	24 tháng	MNV-71
8975	Digestive Enzym Plus	Saccaromyces	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Kích thích tiêu hóa, Ngăn ngừa và trị nhiễm trùng đường ruột do E.coli, Vibrio, Aeromonas trên heo, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	MNV-72
8976	Gumbofini	Vitamin B1, vitamin K3, Phenylbutazone, Potassium, Sodium citrate, Viatmin C, vitamin B2, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị Gumboro; viêm thận (nephritis), xung huyết thận (Renal cogestion), sốt do virus trên gà, cút.	24 tháng	MNV-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8977	Streptomycin Sulphate	Streptomycin sulphate	Thuốc bột tiêm	Lọ	10ml; 1g	Trị lao, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm, nhiễm trùng đường ruột trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút, heo, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo	24 tháng	MNV-76
8978	Amocolis	Amoxicillin, Colistin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh viêm phổi, viêm khí quản, suyễn lợn, nhiễm trùng máu, bệnh viêm ruột tiêu chảy, bệnh do E.coli, bệnh thương hàn trên heo, trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	MNV-78
8979	Fer	Fe3+	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo	24 tháng	MNV-82
8980	Fer-B12	Fe3+, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu trên heo, chó, mèo non	24 tháng	MNV-83
8981	Gentamycin Sulphate 4%	Gentamycin Sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi của heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo, tiêu chảy phân trắng của gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	MNV-84
8982	Lincomycin	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, máu, sinh dục viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, bệnh dấu son, viêm ruột tiêu chảy, bệnh do E.coli trên heo, trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	MNV-86

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8983	Oxytocin (5UI/ml)	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 10, 50ml	Gây co bóp tử cung, thúc đẩy tiết sữa trên heo đẻ	24 tháng	MNV-87
8984	Vitamin AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Tăng sinh trưởng và sinh sản; phòng và chữa chứng thiếu hụt vitamin, còi cọc, chậm lớn, xù lông trên gà, vịt, chó, mèo, heo, dê, cừu, trâu, bò	24 tháng	MNV-88
8985	Cồn Iod	Iod	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	60, 100, 500ml; 1 lít	Sát trùng vết thương, phẫu thuật, hoạn trên heo, trâu, bò, chó, mèo và băng rón heo con sơ sinh.	24 tháng	MNV-91
8986	Benkona	Amyl acetate, Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, các phương tiện vận chuyển heo, bò, dê, cừu, trâu, bò, ngựa, nghé, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cắt	24 tháng	MNV-92
8987	Doxicin 200	Doxycycline hyclate salt, Tylosin tartrate salt	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột trên bê, nghé, dê, cừu heo và gà, vịt, ngan, ngỗng, cắt	24 tháng	MNV-93
8988	MN Iodine Complex	Polyvidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, bình	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Thuốc sát trùng dùng tiêu diệt vi trùng, virus ở chuồng trại heo, bò, gà, vịt và dụng cụ chăn nuôi.	24 tháng	MNV-94
8989	MN Ivermec	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	MNV-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8990	MN Terra - D	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm màng phổi, vết thương, phẫu thuật sau khi sinh, viêm vú, viêm tử cung trên heo trâu, bò, dê, cừu Trị CRD, tụ huyết trùng, tiêu chảy, phù đầu, viêm phổi trên gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-96
8991	MN Flumedin	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường ruột, dạ dày trên lợn và gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	MNV-97
8992	Marbodop	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu Trị viêm phổi, viêm khí quản, viêm xoang, thối móng, viêm khớp, các bệnh kể phát do virus trên heo, bò, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	MNV-99
8993	MN Sorbitol - C	Acid ascorbic, Sorbitol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị sốt, táo bón, khó tiêu, biếng ăn, dị ứng do thức ăn hoặc dị ứng thuốc trên heo, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	MNV-100
8994	MN Decoli	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, viêm ruột, phù đầu, sưng mắt, co giật do E.Coli, Salmonella trên heo, chó, mèo, gà, vịt, ngan.	24 tháng	MNV-101

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
8995	MN-Colcin	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	50, 100g; 500g; 1, 10, 25kg	Trị các bệnh viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy do E.coli, bệnh nhiễm trùng máu ở heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo non.	24 tháng	MNV-102
8996	MN-Para-C	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm sốt, giảm đau, đề kháng trong các bệnh nhiễm trùng, cảm cúm trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	MNV-103
8997	Apflu 200	Apramycin sulfate salt	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, do E.Coli, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng trên heo, dê, bê, nghé, cừu Trị bệnh CRD, bạch lý, thương hàn, E.Coli trên gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-104
8998	MN - Florcin 30	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm ruột E.Coli, Salmonella, kiết lý, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	MNV-108
8999	Florcin 40 - LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm ruột E.Coli, Salmonella, kiết lý, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	MNV-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9000	Tylan S 100	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hội chứng hô hấp, CRD, viêm phổi, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, hồng ly, viêm ruột, tụ huyết trùng trên heo, bò, gà, vịt, cút	24 tháng	MNV-110
9001	Tylan S 200	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi do Mycoplasma, Pasteurella multocida, hội chứng hô hấp; CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, hồng ly, viêm ruột, tụ huyết trùng trên heo, bò, gà, vịt, cút	24 tháng	MNV-111
9002	Gentylo - Fort	Gentamycin Sulphate, Tylosin (Tartrate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, CRD, tụ huyết trùng, phổ thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng; phân vàng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-112
9003	Flor . Dox	Doxycycline (Hyclate), Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, kiết lỵ ở trâu, bò, heo; trị CRD, tụ huyết trùng, phổ thương hàn, phân nhầy, phân trắng, phân xanh ở vịt, gà, cút	24 tháng	MNV-113

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9004	Linspecti - One	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi do Haemophilus trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo; trị tụ huyết trùng, liên cầu khuẩn, chảy mũi, ho khục khặc, thở thê bụng, tiêu chảy ra máu, hồng ly, CRD, sổ mũi ở gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	MNV-114
9005	S1 - Trisul	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy phân trắng, bệnh thương hàn, E. Coli, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường sinh dục, viêm dạ dày, viêm đường hô hấp trên heo, chó, mèo, gà, vịt, trâu, bò	24 tháng	MNV-115
9006	Tulado	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò; trị viêm màng phổi cấp và mãn tính, viêm phổi, suyễn heo, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm trên heo.	24 tháng	MNV-116
9007	Bromdex	Bromhexine hydrochloride, Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Hỗ trợ điều trị các loại bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên heo, bò, dê, cừu, ngựa, nghé, chó, mèo	24 tháng	MNV-117

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9008	Casal - One	Butaphosphan, vitaminB12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chống suy nhược, rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất, chậm phát triển, bị stress, hồi sức nhanh sau khi bệnh, sau khi sinh trên heo, bò	24 tháng	MNV-118
9009	Bại Liệt - Sốt Sữa - Còi Cọc	Calcium gluconate, Magnesium Carbonate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bại liệt, co giật ở dê, cừu, bò, ngựa, heo nái trước và sau khi sinh; trị sốt sữa, liệt chân, còi xương ở heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo non	24 tháng	MNV-120
9010	Tolzuril - One	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	MNV-121
9011	Tolzuril - Fort	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé	24 tháng	MNV-122
9012	Tilsin - Or	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh đường hô hấp do Mycoplasma synoviae, Pasteurella multocida, Actionobacilus trên gà thịt, gà đẻ và gà con.	24 tháng	MNV-123
9013	Flor - Or	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy do Salmonella, E.Coli, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, coryza- Tiêu chảy trên gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-124

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9014	Doxy - Oral	Doxycycline Hyclate	Dung dịch uống	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy, do thương hàn, E.Coli, trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm phế quản, phế nang trên gà, vịt, chó, mèo, heo, cút, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-125
9015	MN - Vital Oral	Biotin, Nicotinic Acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5 lít	Hồi sức sau khi bệnh, giảm stress do vận chuyển, do thời tiết thay đổi, tăng tỷ lệ thụ thai, tăng khả năng sinh sản trên heo, dê, cừu, trâu, bò, ngựa, nghé, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	MNV-126
9016	Mine - Oral	Cupricphosphate, Manganese phosphatemo nobasic, Calcium Phosphate monobasic, Cobalt phosphate monobasic, Magnesium phosphate monobasic, Phospho (P205), Sodium phosphate monobasic, Zinc phosphate monobasic	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5 lít	Phòng và trị chứng xóp xương, giúp vỏ trứng cứng cáp, tăng sản lượng trứng đẻ, chống cắn mổ lông, lông mượt trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	MNV-127
9017	Thuốc Sát Trùng Phổ Rộng Bencide	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, thùng	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25, 200 lít	Sát trùng, diệt virus, vi trùng, nấm mốc, bào tử vi trùng, Mycoplasma. Dùng xịt rửa chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi heo, gà, bò, vịt.	24 tháng	MNV-128

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9018	Linspect - Fort	Lincomycin HCl, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp như viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD trên heo, chó, mèo, trâu, bò, cừu, gà, vịt - Trị viêm khớp, viêm móng, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, cừu, ngựa.	24 tháng	MNV-129
9019	MN - Doxygen	Doxycyclin hyclate, gentamycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, do thương hàn, E.Coli, trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm phế quản, phế nang trên gà, vịt, chó, mèo, heo, cút, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-130
9020	Bromhexin	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	làm giảm độ nhớt chất tiết phế quản, long đờm, giảm ho, giãn phế quản. Làm tăng khả năng hấp thu kháng sinh trong điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp. Dùng cho gà, vịt, cút, ngan, ngỗng.	24 tháng	MNV-131
9021	MN - Tylosin	Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi do Haemophilus trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo; trị tụ huyết trùng, liên cầu khuẩn, chảy mũi, ho khục khặc, thở thè bụng, tiêu chảy ra máu, hồng ly, CRD, sổ mũi ở gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	24 tháng	MNV-132

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9022	MN - Linco	Lincomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị lý trên heo, viêm ruột hoại tử trên gà, viêm thanh khí quản, viêm vú, viêm khớp, viêm móng, viêm da trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	MNV-133
9023	MN - Genta	Gentamycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi Salmonella, E.coli, Haemophilus, Staphylococci, Streptococci, Proteus và Pseudomonas trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút, bê nghé, cừu non và heo	24 tháng	MNV-134
9024	MN - Tilmisin	Tilmicosin Phosphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, suyễn heo, viêm màng phổi trên heo. Trị CRD, hen, khặc vịt, ho, khô khè, viêm phổi trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	MNV-137
9025	Flordox - One	Florfenicol, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, kiết lý ở trâu, bò, heo; trị CRD, tụ huyết trùng, phó thương hàn, phân nhầy, phân trắng, phân xanh trên vịt, gà, cút	24 tháng	MNV-139

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9026	MN - Strepto	Streptomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, lao phổi trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	MNV-141
9027	Calci - Otin	Biotin, Calcium, Manganese, Phosphorus, Selenium, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Ngừa và trị nứt móng, hư móng, viêm da, dày sừng, da, lông không phát triển bình thường trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu - Trị bại liệt ở heo nái trước và sau khi sinh, tăng tiết sữa. Phòng và trị suy dinh dưỡng, mỡ lông, khô lông, lông xơ xác trên gà	24 tháng	MNV-142
9028	MN - Đạm Dinh Dưỡng	Sorbitol, DL-Methionine, -L -Lysine, vitaminB12	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị suy dinh dưỡng, chứng còi cọc, chậm lớn, lông, da phát triển không bình thường, kháng bệnh, hồi phục nhanh sau khi bệnh hoặc sau sinh trên heo, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	MNV-143
9029	Tia-Chlortetra	Chlortetracycline HCl, Tiamulin Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng và trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, E.Coli, tiêu chảy, viêm ruột, bệnh hồng lỵ trên gà, vịt, ngan, ngỗng, heo, chó, mèo.	24 tháng	MNV-144
9030	Enro - Inject	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng	24 tháng	MNV-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9031	Enro- Or	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tụ huyết trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	MNV-146
9032	Mn Amprolin	Aprolium HCl	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu và gia cầm.	24 tháng	MNV-147
9033	Calcibo	Aminoethyl- 2H-phosphate, Ca, Calcium borogluconate, Calcium gluconate H ₂ O, Calcium hydroxide, Magnesium chloride 6H ₂ O, Mg, P	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn do thiếu canxi và magiê, sốt sữa, bại liệt sau sinh, sản giật trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó và mèo	24 tháng	MNV-148
9034	Doxycycline	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, lợn, gà	24 tháng	MNV-149
9035	Flor Tylo WSP	Tylosin (as tartrate), Flofenicol	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm đa khớp, liên cầu, viêm hồi tràng trên lợn; trị, sỏ mũi truyền nhiễm, Colisepticemia, viêm phế quản, viêm ruột, viêm màng hoạt dịch, viêm khí dung, viêm xoang truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	MNV-150
9036	Florfenicol	Flofenicol	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò, lợn	24 tháng	MNV-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9037	Prazitel	Praziquantel	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị sán dây trên chó, mèo	24 tháng	MNV-152
9038	Amoxicillin	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, heo, gia cầm	24 tháng	MNV-154
9039	Amocolis P	Amoxicillin trihydrate, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng niệu sinh dục trên bê, lợn, cừu và gia cầm	24 tháng	MNV-155
9040	Mn - Amox -LA	Amoxicillin (trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm đại tràng, viêm vú trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó và mèo	24 tháng	MNV-156
9041	Ceftifort	Ceftiofur (HCl)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MNV-157
9042	Genmox LA	Amoxicillin trihydrate, gentamicin (sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, Colibacillosis, viêm tử cung, viêm ruột, viêm vú, viêm đường tiết niệu, viêm móng, áp xe trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	MNV-158
9043	MN Apracin 200	Apramycin (sulfate)	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm thận, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó.	24 tháng	MNV-159

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9044	MN-Bacitracin	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm ruột, lỵ trên lợn, gia cầm	24 tháng	MNV-160
9045	Amoxclavu	Acid Clavulanic (as Potassium Clavulanate, Amoxicillin (as trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, mắt sữa (Hội chứng M.M.A), nhiễm khuẩn da, mô mềm, áp xe, viêm móng, khớp, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, chó	24 tháng	MNV-161
9046	MN Cefoxime	Cefalexin (monohydrate)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	MNV-162
9047	Penstrep-Inject	Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm bàng quang, viêm khớp trên bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MNV-163
66. CÔNG TY TNHH QUỐC MINH								
9048	QM-AMCOL	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, sởi mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9049	QM-ADEK GUM SOLUBLE	Methionine, Sodium bicarbonate, Sorbitol, vitamin A, vitamin B2, vitamin B5, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Dùng phối hợp để trigumboro, xuất huyết, tăng cường chức năng gan, cung cấp vitamin, acid amin giúp tăng sức đề kháng ở gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-03
9050	QM-ADEK SOLUBLE	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng bệnh thiếu vitamin, giảm stress do thời tiết thay đổi, tiêm chủng cho trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-04
9051	QM-ANTI DIARRHOEA	Neomycin sulfate, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, viêm dạ dày ruột, tụ huyết trùng, viêm rốn trên gà, vịt, cút, lợn, bê, dê, cừu, thỏ	24 tháng	HCM-X20-05
9052	QM-C.W.M	Calcium gluconate, Chlortetracycline, lysine, vitamin A, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Tạo ẩm, tăng năng lượng, ngăn ngừa và trị các bệnh về đường hô hấp, đường tiêu hoá, bệnh viêm rốn trên gà, vịt, cút trong giai đoạn úm	24 tháng	HCM-X20-06
9053	QM-CEPHACINE	Cephalexine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, suyễn, viêm đường niệu, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9054	QM-AMOXIN	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tụ huyết trùng đường hô hấp, đường tiêu hoá, tụ huyết trùng, viêm khớp, CRD kết hợp E.coli, thương hàn trên lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-08
9055	QM-CODOVIT	Colistin sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp trên lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-09
9056	QM-COXYVIT	Colistin, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, thương hàn, tụ huyết trùng, tăng sức đề kháng, ngừa stress trên lợn con, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-10
9057	QM-ENRO.O	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Chai, can	5. 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp và dạ dày, ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X20-105
9058	QM-NOR.O	Norfloxacin HCl	Dung dịch uống	Chai, can	5. 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	HCM-X20-106
9059	QM-MECTIN.P	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, bao, xô	50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị bệnh do nội và ngoại ký sinh trùng trên heo	24 tháng	HCM-X20-107

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9060	QM-ERYCIN	Erythromycine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục ở lợn và trị CRD, CCRD, thương hàn, E. coli trên gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-11
9061	QM-TYLO DT	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm vú, tử cung, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-110
9062	QM-SONE	Florfenicol, Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-111
9063	QM-TYLOGENTA SONE	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh sản trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X20-112
9064	QM-DOXYSOL	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm xoang mũi, viêm khớp do Mycoplasma, CRD, sưng phù đầu, viêm rốn, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, THT ở lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-12
9065	PETA-OTC INJ	Oxytetracyclin base	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm khớp, viêm vú trên lợn, trâu, bò, dê	24 tháng	HCM-X20-125
9066	PETA-AMOX LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi cấp tính, ho, thờ bụng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-126

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9067	PETA-TYLO DT	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phế quản, thối móng, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, viêm phổi, nhiễm trùng huyết, tiêu chảy, viêm ruột, hội chứng MMA, sốt sữa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-127
9068	PETA-COLISTIN INJ	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột, phù thũng, viêm thận, viêm bàng quang, viêm tử cung, viêm đa khớp ở lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X20-128
9069	PETA-SONE	Florfenicol, Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, màng phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-129
9070	PETA-DEXA INJ	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm nhiễm, bệnh ngoài da, viêm khớp, thấp khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X20-130
9071	PETA-MECTIN INJ	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-131
9072	PETA-CEPHA SUS	Cephalexin monohydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, áp xe ở dê, cừu, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-132

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9073	PETA-GENAMOX SUS	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú trên ngựa, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-133
9074	PETA-PENSTREP SUS	Benzyl penicillin procain, Dihydrostreptomycine sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-134
9075	BROXAGIN	Analgin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X20-135
9076	PETA-CALCIUM INJ	Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng trị các bệnh bị thiếu canxi, khẩu phần thức ăn không cân đối, bị stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-136
9077	PETA-GENTATYLO	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, đau móng, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn; trị CRD, CRD kết hợp E.coli, tụ huyết trùng, thương hàn trên gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-137
9078	PETA-FLUMTACIN SUS	Flumequin base	Hỗn dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa do E.coli, Salmonella, Pasteurella, bệnh đường hô hấp do Staphylococcus trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-138

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9079	PETA-ENRO ORAL	Enrofloxacin base	Dung dịch uống	Lọ, bình nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-139
9080	QM-LACZYME SOLUBLE	Lactobacillus acidophilus	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 10, 20kg	Kích thích tiêu hóa ngăn ngừa tiêu chảy, tiêu phân sống trên trau, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-14
9081	PETA-COCCI ORAL	Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline sodium	Dung dịch uống	Lọ, bình nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X20-140
9082	PETA-ANTIECOLI	Colistin (sulfate), Neomycin (sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm rốn trên lợn, bê, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-141
9083	DOXY F	Doxycyclin Hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột : tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm dạ dày ruột trên bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-142
9084	PETA-FLOR PREMIX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng trên lợn, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-143
9085	SULFAXIN	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-144

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9086	COLAMOXIN	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-145
9087	B COMPLEX C	Glucose, Methionine, Taurine, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng cho bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-146
9088	AMPICOL	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng máu, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, viêm đa khớp, phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-147
9089	PETA-AMCOLI SUS	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng máu, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, viêm đa khớp, phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-148
9090	DEXAJECT	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Chống dị ứng, viêm da, viêm khớp, viêm bao khớp, bệnh aceton, keton huyết, shock và stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-149

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9091	QM-NC-SOL	Colistine sulfate, Neomycine sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm mũi, CRD, sưng phù đầu ở gà, vịt, cút; trị tiêu chảy do E.coli, Salmonella ở trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X20-15
9092	GENTAMOXYL	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm phổi, bệnh Clostridia, viêm ruột, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-150
9093	AMOXYLA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp do vi khuẩn gram+, Pasteurella như: viêm phổi cấp tính, ho, thở bụng trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-152
9094	VITA C JECT	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Tăng sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stress, kích thích thú ăn nhiều, phục hồi nhanh sức khỏe sau điều trị trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-153
9095	MECTINJECT	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-154
9096	GINSON	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Giảm đau, giảm co thắt, trị đau khớp và hạ sốt trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-155
9097	FLORCOMBISONE	Florfenicol, Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-156

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9098	STREPEN INJECT	Benzyl penicillin procain, Dihydrostreptomycine sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-157
9099	PETA-OTC SPRAY	Oxytetracycline HCl	Dung dịch xịt	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X20-158
9100	LEVAJECT	Levamisol HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm giun trên đường tiêu hóa, giun móc, giun đũa, giun thận và giun phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-159
9101	QM-BACI-ECOLIE	Colistin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 400, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, sưng phù đầu trên bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-16
9102	QM-FLOR.DOC	Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X20-160
9103	PETA-ANALGIN.C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng, phòng ngừa stress, phục hồi sức khỏe sau khi bị bệnh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-161
9104	PETA-ENRO INJECT	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, hen suyễn, viêm đường tiêu hóa, viêm ruột tiêu chảy do E.coli ở trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X20-162

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9105	PETA-SPIRATREP	Spiramycin Adipate, Streptomycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị CRD, viêm túi khí, nhiễm trùng Staphylococcus, tiêu chảy do vi trùng, viêm phổi địa phương, dấu son, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung, viêm khớp, áp xe, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-163
9106	PETA-TIACOLIJECT	Colistin sulfate, Tiamulin Fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, bệnh lý, viêm khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X20-164
9107	PETA-LEVA INJ	Levamisol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị giun, sán đường tiêu hóa, phổi trên lợn	24 tháng	HCM-X20-165
9108	QM-FOSFAN B12	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng sức đề kháng cho động vật bị suy dinh dưỡng, rối loạn hấp thu, bị stress, kiệt sức, bệnh thiếu máu, chậm lớn, biếng ăn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-166
9109	PETA-IODINE	Polyvinyl pyrrolidone iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Sát trùng vết thương cho động vật nuôi, tẩy uế chuồng trại	24 tháng	HCM-X20-167
9110	QM-TETRA SPRAY	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch xịt	Bình xịt	100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9111	QM-COLAMOXIN	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-169
9112	QM-COLIPRIM	Sulfadiazin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm trùng huyết, viêm ruột, viêm khớp, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, cừu, dê, lợn, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-17
9113	QM-FLOR ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, bình	5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa (thương hàn, viêm ruột, THT) và các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp (viêm phổi, viêm phế quản, hen khặc) trên lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-170
9114	QM-TILMYCOSIN ORAL	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, bình	5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt; trị viêm phổi dính sườn, suyễn trên heo	24 tháng	HCM-X20-171
9115	QM-APRACIN	Apramycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột trên bò, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-172
9116	QM-NEO.P	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 400, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm ruột tiêu chảy do E.coli ở lợn, dê, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9117	QM-PIPERAZINE	Piperazine Adipate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị giun, sán, các loại giun đường tiêu hóa cho trâu, bò, lợn, chó, gà như: giun đũa, giun kim, giun kết hạt, giun tóc	24 tháng	HCM-X20-19
9118	QM-S.L.S	Lysine, Methionine, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm xoang mũi, CRD, tiêu chảy phân trắng, THT, khắc phục tình trạng giảm đẻ trứng, trứng nhỏ, vỏ mỏng trên gà, vịt.	24 tháng	HCM-X20-20
9119	QM-SPECLIN	Lincomycin, Spectinomycine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm phổi trên heo	24 tháng	HCM-X20-21
9120	QM-SPICOL	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm vú, tiêu chảy ở trâu, bò, lợn; trị CRD, E.coli, viêm rốn, viêm xoang mũi ở gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-22
9121	QM-TYCOL	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, THT, viêm vú, tử cung, viêm ruột tiêu chảy, phù thũng ở trâu, bò, lợn; trị CRD, E.coli, viêm túi khí ở gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9122	QM-MACRO	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, suyễn, tiêu chảy ở lợn; trị thương hàn, phó thương hàn, bạch lỵ E.coli ở gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-24
9123	QM-C.R.D	Doxycycline, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phế quản, CRD, CRD ghép E.coli trên gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-25
9124	QM-QUINOCOC	Sulfaquinoxalin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh cầu trùng ở gà, vịt, cút do E.tenela, E.necatrix, E.acervulina gây ra	24 tháng	HCM-X20-26
9125	QM-GENTAXIN	Gentamicin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị E.coli, viêm ruột tiêu chảy, TH, THT ở lợn; viêm xoang mũi, sưng phù đầu, CRD ở gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-27
9126	QM-ENFLOX	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy ở lợn, trâu, bò; CRD, CCRD, thương hàn, E.coli ở gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-28
9127	QM-MEQUIN	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, thương hàn trên lợn, gà, cút, vịt	24 tháng	HCM-X20-29
9128	QM-S2	Spiramycin adipate, Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phế quản, phổi, THT ở trâu, bò, lợn; bệnh khẹt mũi, bệnh do Mycoplasma ở gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9129	QM-FLOXIN	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, phù thũng, sưng mắt ở lợn; viêm ruột, thương hàn, THT, CRD ở gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-31
9130	QM-COCCISOL	Diaveridine, Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh cầu trùng ở lợn con, gà, vịt, cút do E.tenela, E.necatrix, E.acervulina gây ra	24 tháng	HCM-X20-32
9131	QM-ELECTROLYTE BLEND	Cu, Mg, Potassium, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Zn	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 10, 20kg	Phòng ngừa stress, cân bằng chất điện giải cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-33
9132	QM-DECARIS	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 50, 100g	Trị giun tròn ký sinh ở đường ruột, đường hô hấp ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-35
9133	QM-ENROFLOXIN INJ	Enrofloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, hen suyễn ghép, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X20-36
9134	QM-POLYXIN INJ	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột, phù thũng ở heo con; viêm thận, viêm bàng quang, viêm tử cung, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9135	QM-NORJECT	Norfloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm phổi trên lợn; trị CRD, CCRD ở gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-38
9136	QM-TIAMULIN	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị hồng ly, đóng máu, đau móng, viêm phổi, leptospira ở lợn	24 tháng	HCM-X20-39
9137	QM-LINCOJECT	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm móng, viêm khớp, viêm phổi do Mycoplasma, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-40
9138	QM-SULFOMIDE 33	Sulfamethoxazole	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm rốn, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn	24 tháng	HCM-X20-41
9139	QM-SPIRAXYL INJ	Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phế quản-phổi, viêm phổi địa phương, viêm khớp, nhiễm trùng đường ruột, đóng máu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X20-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9140	QM-KANAJECT	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm khớp, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X20-43
9141	QM-GENTAVET	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-44
9142	TYLO-S	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị THT, viêm phổi, đóng dấu, hồng ly, đau móng, viêm phế quản trên lợn: điều trị CRD, C.CRD trên gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-46
9143	QM-VIT.B1 INJ	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bại liệt, phù nề, suy nhược, viêm dây thần kinh, rối loạn thần kinh, tim mạch trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-47
9144	QM-BLOOM INJ	Acetate Coban, Chlohydrate Histidin, Citrate sắt amonium, Cocadilate sodium, Cyanocobalamin, Methionin HCl, Tryptophan	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Kích thích tiêu hóa và chống sự mất máu ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9145	QM-ANAGIN C VIT	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng, phòng ngừa stress, phục hồi sức khỏe sau khi bị bệnh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-49
9146	QM-ADEBC JECT	D-Panthenol, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, bê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-50
9147	QM-VITA 6B+C	Methionin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-51
9148	QM-VITA AMINO FORT	Ca, Cystin, Dextrose, lysin, Methionin, Mg, Potassium chloride, vitamin B1, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, bổ sung acid amin cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-52
9149	QM-SULTRIM 24	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, đau móng, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn con	24 tháng	HCM-X20-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9150	QM-DEXAMETHASONE	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Chống dị ứng, viêm da, viêm khớp, bao khớp, acetone, keton huyết, shock và stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-56
9151	QM-SPECLIN	Lincomycin HCl, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị hồng ly, tiểu ra máu, phân trắng, phân vàng, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo; trị CRD, CCRD, viêm khớp, viêm ruột trên gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-59
9152	QM-SPIRATIN	Colistin sulfate, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi ở bê, lợn con; bệnh phù nề trên lợn con do E.coli, viêm ruột, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X20-60
9153	QM-GENTASUL	Gentamicin, Sulfadimidine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, viêm tử cung, đau móng, viêm phổi, viêm xoang mũi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X20-61
9154	QM-TIACOL	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh hồng ly, viêm phổi, Mycoplasma trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9155	QM-TYRACIN	Tetracyclin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, bệnh hồng ly, bệnh do Mycoplasma, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, thương hàn trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-63
9156	QM-FLORSON	Florphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ, bệnh phân trắng, phân xanh, phân nhót trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-64
9157	QM-SPIRA-S	Spiramycin, Streptomycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị CRD, viêm túi khí, nhiễm trùng Staphylococcus, tiêu chảy do vi trùng, viêm phổi địa phương, dấu son, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung, viêm khớp, áp xe, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-65
9158	QM-NEOPENCIN	Benzyl Penicilline, Neomycine sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, sinh dục, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X20-66

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9159	QM-AMOXGEN	Amoxicilin, gentamicin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, bệnh Clostridia, viêm ruột, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X20-67
9160	QM-AMOXYCOL	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, sung phù đầu, viêm vú, viêm tử cung, đau móng, viêm rốn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X20-68
9161	QM-FERON B.COMP	Iron, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng thiếu máu do thiếu sắt, bổ sung vitamin cần thiết giúp thú tăng trọng nhanh trên lợn con, dê, cừu con, bê, nghé	24 tháng	HCM-X20-69
9162	QM-COLEXIN	Cephalexine	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp (tụ huyết trùng, viêm phổi) do vi khuẩn nhạy cảm với Cefalexin gây ra trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X20-70
9163	QM-VITA ADE	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Ngăn ngừa và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D3, E gây ra trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X20-71

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9164	QM-COLMYCIN	Colistin, Kanamycin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị Lao phổi, viêm vú cấp tính, viêm tử cung, bệnh lý, tiêu chảy do Vibrio, thương hàn, PTH, bệnh đóng dấu, THT trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-72
9165	QM-AMOXYL LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi cấp tính, ho, thờ bụng, sốt đỏ, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm da có mủ, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng đường tiểu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X20-73
9166	QM-STREPTOMYCIN	Streptomycin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị lao phổi, viêm vú cấp tính, viêm tử cung, bệnh lý, tiêu chảy, thương hàn, PTH, bệnh đóng dấu, THT trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-75
9167	QM-AMOXICILLIN	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị các bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, thương hàn, THT, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X20-76

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9168	QM-SULFADIMIDIN SODIUM	Sulfadimidin sodium	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị THT, viêm khí quản, màng phổi, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, dạ con, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-77
9169	QM-ENROFLOXACIN	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-78
9170	QM-OXYTETRACYCLIN HCl	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh đóng dấu son, sảy thai truyền nhiễm, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn; trị viêm xoang mũi, CRD, tiêu chảy phân trắng, tụ huyết trùng trên gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-79
9171	QM-V77	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy phân trắng do E.coli, bệnh thương hàn, PTH, bạch lý, THT trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X20-80
9172	QM-TYLOSIN TARTRATE	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị CRD, CCRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm trên gà, vịt, cút; trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi phế, suyễn trên heo	24 tháng	HCM-X20-81

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9173	QM-SPIRAMYCIN	Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm màng hoạt dịch, suyễn, viêm phế quản, khí quản trên bê, nghé, lợn, gà, vịt	24 tháng	HCM-X20-82
9174	QM-FLUMEQUIN 50%	Flumequin sodium	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị sưng phù đầu, viêm ruột tiêu chảy trên heo; Tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn trên gà, cút, vịt	24 tháng	HCM-X20-83
9175	QM-SULFADIAZIN	Sulfadiazin sodium	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, phụ nhiễm vi trùng, nhiễm trùng sinh dục, tiêu hóa ở trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X20-85
9176	QM-AMOXIN 50%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bạch lỵ gà con, thương hàn, E.coli, viêm ruột, THT, tiêu chảy phân trắng ở lợn con, viêm khí quản, viêm màng phổi, hội chứng MMA ở lợn nái	24 tháng	HCM-X20-86
67. CÔNG TY TNHH SAGOPHAR								
9177	MARBOFLOX 50	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng viêm vú, viêm tử cung, mất sữa sau khi sinh trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SGP-01
9178	FLOVET 300 LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, nhiễm trùng máu, thối móng, viêm da chân trên trâu, bò	24 tháng	SGP-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9179	TYLAN 200 INJ	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm ly, viêm quầng, viêm phổi, viêm chân và viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SGP-03
9180	ENRO 100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SGP-04
9181	ANALGIN 500	Analgin (metamizole sodium monohydrate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt trên bê, nghé, gia súc, lợn và chó.	24 tháng	SGP-05
9182	CHYMOTRYPSIN	Trypsin, α -Chymotrypsin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm, tan máu bầm, giảm phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	SGP-06
9183	DEXA	Dexamethasone (sodium phosphate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó và mèo	24 tháng	SGP-07
9184	PARA - C	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt và giảm stress trên gia súc	24 tháng	SGP-08
9185	OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Thúc đẻ, trị chảy máu sau sinh, sót nhau thai và viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	SGP-09
9186	KETOPROFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	SGP-10
9187	DEXTRAN B12	Iron (as iron dextran), vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng ngừa và điều trị thiếu máu trên bê, nghé và heo con	24 tháng	SGP-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9188	SAGOSAL	Butafosfan, vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị rối loạn trao đổi chất, rối loạn dinh dưỡng và tăng trưởng kém. Hỗ trợ khi bị stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SGP-12
9189	ADE MAX	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị tình trạng thiếu hụt các vitamin A,D, E, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SGP-13
9190	TOTRA COX 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé	24 tháng	SGP-14
9191	FLU 50 ORAL	Flumequine	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm tủy xương, viêm da trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	SGP-15
9192	SPECTIN ORAL	Colistin sulfate, Spectinomycine	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê con, cừu con và lợn con	24 tháng	SGP-16
9193	DOXY 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê cừu, gia cầm và heo.	24 tháng	SGP-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9194	TYLOSIN 500	Tylosin (tartrate)	Thuốc bột uống	Lon, túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm bao hoạt dịch truyền nhiễm, viêm xoang, bệnh lý, viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-18
9195	TIMIMAX LA	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm da hoại tử, thối móng trên trâu, bò, cừu	24 tháng	SGP-19
9196	IODINE	Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, vi rút, bào tử và nấm. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm, lò ấp	24 tháng	SGP-20
9197	COLIVET WSP	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-21
9198	GENTADOX WSP	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-22
9199	FLODOX WSP	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng trên đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-23
9200	TYLODOX WSP	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê con, cừu con và gia cầm.	24 tháng	SGP-24
9201	LEVASOL	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-25
9202	LINSPEC WSP	Lincomycin base, Spectinomycin base	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm hồi tràng trên lợn, gia cầm.	24 tháng	SGP-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9203	BROMSOL	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giảm ho, long đờm, dẫn phế quản, thông khí quản, giúp dễ thở trên gia cầm	24 tháng	SGP-27
9204	TRIMESUL WSP	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm teo mũi, tiêu chảy, kiết lỵ, cầu khuẩn. Hội chứng MMA trên bò, dê, cừu; tiêu chảy, cầu trùng, sưng phù đầu trên gia cầm	24 tháng	SGP-28
9205	BROMTAMOL WS	Bromhexine hydrochloride, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Giảm ho, long đờm, dẫn phế quản, thông khí quản, giúp dễ thở, kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-29
9206	NEOTATIN WSP	Neomycin Sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm độc thai ghén, nhiễm khuẩn huyết, Ecoli, tiêu chảy, kiết lỵ, tiêu chảy, trị nấm điều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	SGP-30
9207	BUTASAL S	Butaphosphane, Cyanocobalamine (Vitamin B12)	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng trị rối loạn quá trình trao đổi chất; nâng cao sức đề kháng trên gia cầm	24 tháng	SGP-31
9208	TETRAVET WSP	Tetracycline (hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm phổi, bệnh Chlamydia, xoắn khuẩn trên bê, cừu; viêm phổi, bệnh Listeria, Leptospira, viêm quầng trên lợn; CRD, CCRD, coryza trên gia cầm	24 tháng	SGP-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9209	LINCOPEC WS	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hệ hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-33
9210	AMPROSULFA VIT	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A (retinol axetat), vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	SGP-34
9211	TILMI SOL	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột hoại tử trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-35
9212	ANTI - TRYL INJ	Sulfa methoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SGP-36
9213	ENRO SOL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-37
9214	ANTI - O.T.C WS	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	SGP-38
9215	TIAMULIN INJ	Tiamulin base	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn	24 tháng	SGP-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9216	PARA- C EXTRA	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Hạ sốt tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SGP-40
9217	FLOVET SOL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-41
9218	BROMHEXINE INJ	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Làm loãng đờm, long đờm, giãn phế quản trong bệnh hô hấp trên bê, nghé, lợn, chó, mèo.	24 tháng	SGP-42
9219	ALBENDAZOL	Albendazol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị giun, sán trên bê, nghé, gia súc, dê, cừu	24 tháng	SGP-43
9220	SUPER - NEO VITA	Ca-pantothenate, Folic acid, lysine, Methionine, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, retinol acetate, vitamin B1, thiamine HCl, vitamin B12, cyanocobalamin, vitamin B2, riboflavin, vitamin B6, pyridoxine HCl, vitamin C, ascorbic acid, vitamin D3, cholecalciferol, vitamin E, α -tocopherol acetate, vitamin K3, menadione sodium bisulphite	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, cung cấp vitamin tăng sức đề kháng, chống stress trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn Kích thích sản xuất trứng trên gia cầm	24 tháng	SGP-44

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9221	LINSPEC INJ	Lincomycin base, Spectinomycin base	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, mèo, chó, dê, cừu và lợn	24 tháng	SGP-45
9222	TRIME SOL	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	SGP-46
9223	SULTRIM WS	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-47
9224	NANOCIDE S	Coco benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	SGP-48
9225	KILL BAC WS	Pentapotassium bis (peroxy monosulphate) bis (sulphate) (KHSO ₄ . K ₂ SO ₄ .2KHSO ₅)	Thuốc Bột sát trùng	Gói, thùng nhựa	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm và nấm mốc. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, khử trùng hệ thống nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	SGP-49
9226	TIVASIN WSP	Tilvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm phổi, kiết lỵ và viêm hồi tràng trên lợn; nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm	24 tháng	SGP-50
9227	SPIRA OTC WS	Oxytetracycline, Spiramycine	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-51

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9228	ASPIRIN K + C	Natri salicylat, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên bê, nghé, lợn và gà	24 tháng	SGP-52
9229	AZIMAX WSP	Azithromycin dihydrat	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu trên chó, gia cầm.	24 tháng	SGP-53
9230	TIAVET WSP	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị kiết lỵ, viêm phổi, bệnh Leptospirosis, viêm màng phổi, viêm khớp trên lợn; hô hấp mãn tính, viêm xoang truyền nhiễm, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm trên gia cầm.	24 tháng	SGP-54
9231	ANALGIN - C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm và chống co thắt, phòng trị, thiếu hụt vitamin C trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	SGP-55
9232	DICLOMAX INJ	Diclofenac sodium	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Chống viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa.	24 tháng	SGP-56
9233	IVERMECTIN 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, ruồi,giòi, ve và rận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	SGP-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9234	AZIMAX INJ	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm, hoại tử, viêm quầng, xoắn khuẩn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SGP-58
9235	QUINOSOL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên lợn, bê, cừu, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	SGP-59
9236	ANTI - OXOVET WSP	Oxolinic acid (dưới dạng natri)	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SGP-60
9237	ANTI - OXOVET SOL	Oxolinic acid	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SGP-61
9238	IVERVET SOL	Ivermectin, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít.	Phòng, trị giun xoắn và giun tròn trên gia cầm	24 tháng	SGP-62
9239	COXZURIL ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu non, gia cầm	24 tháng	SGP-63
9240	TULATRYL INJ	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm kết mạc, viêm da trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	SGP-64
9241	DOXYCOLI	Doxycycline hyclate, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	SGP-65
9242	GENTAMYCIN	Gentamicin sulphat	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, nhiễm trùng huyết trên bê; trị nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó, mèo	24 tháng	SGP-66

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9243	SPECTINOMYCIN	Spectinomycin pentahydrat dihydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn và gia cầm.	24 tháng	SGP-67
9244	FLODOX SOL	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp, glesser, viêm mũi teo, tụ cầu, liên cầu trên lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-68
9245	TIMI - GENTA	Gentamicin, Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà	24 tháng	SGP-69
9246	INO - PHOSPHORIC	Ethanol-β-aminophosphoric acid	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Phòng và trị thiếu photpho, tăng cường chức năng gan, thận và ngăn chặn hình thành sỏi trong các cơ quan trên bê, ngựa, cừu, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	SGP-70
9247	CEFOTAXIME	Cefotaxim (dạng sodium)	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-71
9248	CEFTRIAZONE	Ceftriaxone (dạng sodium)	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, nhiễm trùng đường hô hấp và tiết niệu, da và mô mềm, xương trên chó và mèo	24 tháng	SGP-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9249	AMOX WSP	Amoxycillin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bề, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SGP-73
9250	AMOX TIN AC WSP	Amoxycillin trihydrat, Colistin sulphat	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bề, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SGP-74
9251	AMPICOLI	Ampicillin trihydrate, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên bề, nghé	24 tháng	SGP-75
9252	ANTI - CEFO	Cefotaxim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	SGP-76
9253	AMOX AC INJ	Amoxycillin trihydrat, Axit clavulanic	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm da và mô mềm, viêm vú, viêm lợi, áp xe trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	SGP-77
9254	AMOX GEN LA INJ	Amoxicillin trihydrate, gentamicin (sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn	24 tháng	SGP-78
9255	AMOXI LA INJ	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm teo mũi, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	SGP-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9256	AMOXLIN LA INJ	Amoxycillin (dạng trihydrat), Colistin (dạng sulfat)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm tĩnh mạch trên bề, lợn con, chó, mèo	24 tháng	SGP-80
9257	CEPTRYL NEW	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	SGP-81
9258	CALCIFORT B12	Canxi tổng số (Canxi gluconat, Canxi glyxerophosphat), Magie Clorua	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh tetany, liệt do thiếu canxi, phospho, rối loạn chuyển hóa canxi, phospho, magiê trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	SGP-82
9259	PENSTREP INJ	Procaine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulphat	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SGP-83
9260	CEFTI NEW INJ	Ceftiofur (dưới dạng muối HCl)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thối chân, viêm tử cung trên trâu, bò; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SGP-84
9261	CEFTIKET INJ	Ceftiofur hydroclorid, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung trên bò	24 tháng	SGP-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9262	TYLOCOL INJ	Tylosin, Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo; trị viêm mũi teo, viêm quầng trên lợn	24 tháng	SGP-86
9263	B COMPLEX INJ	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B12, vitamin B3 (Nicotinamide), vitamin B5 (D-panthenol)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B, chán ăn, chậm phát triển, suy giảm chức năng tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, thỏ	24 tháng	SGP-87
9264	FLORFENICOL	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên gia cầm; trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm màng phổi, viêm mũi teo, glessler, tụ huyết trùng trên lợn	24 tháng	SGP-88
9265	COX - ESP3	Sulfacholorpyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm	24 tháng	SGP-89
9266	ENROCIN	Enrofloxacin base	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, nhiễm trùng huyết, viêm cột sống, viêm nội tâm mạc trên gà	24 tháng	SGP-90
9267	SPIRA TRIM MAX	Spiramycin adipate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	SGP-91

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9268	OXY COLI	Oxytetracycline hydrochloride, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-92
9269	TIMICOSIN	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SGP-93
9270	OXYTETRA INJ	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, thối chân, viêm vú trên bê, nghé; trị nhiễm khuẩn đường sinh dục, viêm khớp, viêm vú, thối chân trên dê, cừu; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm quầng đỏ trên heo	24 tháng	SGP-94
9271	CEPHALEXIN	Cephalexin monohydrat	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm ruột hoại tử, tụ cầu, liên cầu trên chim cảnh	24 tháng	SGP-95
9272	TRIMVET SOL	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm ruột, E. coli, bạch hầu, nhiễm trùng rốn trên bê, nghé, ngựa con, cừu; trị tiêu chảy, thương hàn, tả, Pullorum, tụ huyết trùng, cầu trùng, viêm túi khí, viêm vôi trứng, Coryza, tụ cầu trên gia cầm	24 tháng	SGP-96
9273	BMD NEW	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm	24 tháng	SGP-97

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9274	SPEC ALL WAY	Spectinomycin (pentahydrate dihydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, CRD trên heo, gia cầm	24 tháng	SGP-98
9275	BACTRIM 48	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm dạ dày, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm thanh quản, nhiễm trùng huyết trên bê, lợn	24 tháng	SGP-99
9276	CEF 102 LA INJ	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SGP-100
9277	CEF NOME INJ	Cefquinome (dưới dạng sulphat)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm da, viêm vú trên trâu, bò; trị nhiễm trùng huyết trên bê; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng mô mềm, hội chứng viêm vú-viêm tử cung- mất sữa (MMA) trên lợn	24 tháng	SGP-101
68. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y NAPA								
9278	Bcomplex-EC	Choline, Folic acid, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin E, C, K, nhóm B trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9279	NP-Diatop	Colistin sulfate, Neomycine sulfate	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm, cút.	24 tháng	HCM-X24-03
9280	Đặc trị tiêu chảy heo con	Neomycine, Streptomycin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy trên lợn	24 tháng	HCM-X24-4
9281	Anti-CRD	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị CRD trên gia cầm, viêm phổi, lỵ trên heo.	24 tháng	HCM-X24-6
9282	NP-Bitolmin + B12	L-Lysine, Methionine, Sorbitol, vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Giải độc gan, lợi mật, trị táo bón, phân sống trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-8
9283	NP-C.Vit plus	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Tăng sức đề kháng, ngừa stress trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, cút, ngan	24 tháng	HCM-X24-9
9284	Anticoli	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9285	NP-Colixyvit	Colistin, Niacinamide, Oxytetracycline, Panthothenic acid, Riboflavine, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính CRD, viêm xoang, tiêu chảy, viêm ruột trên gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-11
9286	NP-Levasol 100	Levamisol HCL	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trừ các loại giun sán trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-13
9287	NP-Multivit	Biotin, Folic acid, Niacinamide, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Tăng sức đề kháng, bổ sung vitamin và các chất điện giải cho lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-14
9288	Olin-EGG	Calcium Pantothenate, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Tăng sức đề kháng, chất lượng, sản lượng trứng, tăng tỷ lệ nở trên gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9289	NP-Doxymulin	Calcium Pantothenate, Doxycyclin HCl, Folic acid, Niacinamide, Tiamulin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị tiêu chảy, CRD, cảm cúm, bại liệt, đẻ non, đẻ ít trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-19
9290	Flumet	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-21
9291	Vitamin-A.D.E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E; sảy thai, chết phôi trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-22
9292	NP-Norflox	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-29
9293	NP-Enroflox	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, phế quản, tụ huyết trùng, tiêu chảy, CRD trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-30
9294	NP-Trixine	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9295	NP-Antigum	Lysine, Methionine, Paracetamol, Potassium, Sodium, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng chống bệnh gumboro, giảm tỷ lệ chết trên gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-33
9296	NP-Enrocin 500	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, phế quản, tụ huyết trùng, tiêu chảy, CRD trên lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-36
9297	Lincocin	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị hô hấp mãn tính (CRD), viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột hoại tử trên gia cầm; viêm phổi địa phương, hồng ly, viêm ruột hoại tử, viêm khớp trên lợn, bê	24 tháng	HCM-X24-39
9298	DIAR STOP-FORTE	Colistin sulfate, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy cấp tính và mãn tính trên lợn, bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-40
9299	DOXY-FLOXGEN	Doxycycline HCl, gentamicine sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính, viêm phổi, viêm xoang mũi trên lợn, bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-41
9300	Noceral	Norfloxacin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên bê, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9301	NP-T.C.Spiravit	Oxytetracycline HCl, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-70
9302	NP-Coccin	Diaveridine HCl, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng, trị các bệnh cầu trùng, tiêu chảy và thương hàn trên gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-71
9303	Napha-TTS	Tetracyclin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi trên lợn, trâu, bò, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-72
9304	NP-Neocoli	Colistin sulfate, Neomycine	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn và gà vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-73
9305	PVD-Iodine	Povidone iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Sát khuẩn, diệt nấm	24 tháng	HCM-X24-74
9306	Nacosin	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-76
9307	Mycosin	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Lọ, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9308	Albenleva	Albendazol, levamisole HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-78
9309	Albenzol	Albendazol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X24-79
9310	Diclazu	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm, heo.	24 tháng	HCM-X24-81
9311	Spectilin	Lincomycin HCl, Spectinomycine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị hồng ly, E.coli, Salmonella, viêm phổi trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-82
9312	Tylodox	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X24-83
9313	Tylosul	Sulfamethazine, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột tiêu chảy, Mycoplasma, hồng ly trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-84
9314	Cotrim-Fort	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, tụ huyết trùng trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-86
9315	E-Flox	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-87

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9316	F.M.T	Sulfamonomethoxine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng, Coryza, viêm teo mũi truyền nhiễm, nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-89
9317	Florcol	Florphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo.	24 tháng	HCM-X24-90
9318	Tolacox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên heo con, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-91
9319	E-250	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị E.coli, thương hàn, Mycoplasma spp trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-92
9320	Eco 500 Spray	Oxytetracycline HCl	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị vết thương ngoài da, móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM-X24-93
9321	NP-Tiadox	Doxycycline HCl, Tiamulin fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, hô hấp mãn tính trên lợn, gà	24 tháng	HCM-X24-94
9322	Flor-FS	Florphenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9323	Floxin	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-96
9324	Maxflox-B	Bromhexine, Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-97
9325	Doxylin	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-98
9326	Nystin	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm điều, viêm phổi bội nhiễm nấm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-99
9327	A.C.L	AcidLactic	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị Nosema, ỉa chảy, ấu trùng phần, chỉLớn (Varoa), ve khí quản (tracheamites) trên ong mật.	24 tháng	HCM-X24-100
9328	A.C.F	Acid formic	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị Nosema, ỉa chảy, ấu trùng phần, chỉLớn (Varoa), ve khí quản (tracheamites) trên ong mật.	24 tháng	HCM-X24-101
9329	Tilmicos	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-102

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9330	NP-Belcotin-S	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-105
9331	Pigtol - Cox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-107
9332	NAKOCID	Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Amyl acetate, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác chết.	24 tháng	HCM-X24-108
9333	HEPAIN	Betain, lysine, Methionine, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tăng cường chức năng gan, lợi mật, trị táo bón, phân sống trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm và chó.	24 tháng	HCM-X24-109
9334	DOXYNEO	Doxycycline hyclate, Neomycine sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-110
9335	DOXYCOL	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-111
9336	Colitrim	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9337	NACOX	Diaveridine, Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-113
9338	COLI-2400	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-116
9339	NADOL-FORT	Oxytetracycline HCl, Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-117
9340	PARA-C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-118
9341	STREP BERIN	Berberin HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-119
9342	VITAMIN K	Vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Cầm máu, chống xuất huyết trong trường hợp phẫu thuật, viêm ruột, cầu trùng, ký sinh trùng trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-120
9343	PYRACOX	Sulfachloropyridazine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9344	CLACOX	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-123
9345	SUPERCOX	Diaveridine, Sulfachloropyridazine, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, ỉa chảy, thương hàn, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, thỏ.	24 tháng	HCM-X24-124
9346	GENTA-TYLO	Gentamicine sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-129
9347	T.COLI	Colistin sulfate, Neomycine sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ	24 tháng	HCM-X24-130
9348	TILMICOS	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-131
9349	COMIX-PLUS	Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-133
9350	ANTICOC	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-134

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9351	BENCID	Alkyl Dimethyl Benzyl Amonium Chloride, Amyl acetate,glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, xác động vật chết	24 tháng	HCM-X24-135
9352	TYLODOX WS	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, đường hô hấp trên bê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X24-136
9353	NP-TYLAN 500	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị CRD trên gia cầm; viêm phổi, lỵ trên heo.	24 tháng	HCM-X24-137
9354	DOXY-FLO	Bromhexine HCl, Doxycycline, Florphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy trên bê, nghé, heo, dê, cừu con, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-140
9355	TIALIN	Tiamulin HF	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phế quản-phổi, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo; trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm (coryza) trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-141
9356	BROMHEXIN	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị rối loạn hô hấp, giảm cơn hen, làm loãng đờm, tan đờm trên bò, ngựa, heo, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X24-144
9357	ANALGIN+C	Analgin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên heo, bê, nghé, trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9358	Brom Plus	Bromhexin HCl	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị rối loạn hô hấp, giảm cơn hen, loãng đờm, tan đờm trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-147
9359	THIAMCOL	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị thương hàn, E.coli, tiêu chảy phân xanh, phân trắng (bach ly), sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X24-184
9360	BROM - WS	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các triệu chứng về rối loạn hô hấp, giảm cơn hen. giảm các triệu chứng của bệnh viêm phổi, viêm đường hô hấp mãn tính trên gà, vịt, ngan, cú, lợn, bò, ngựa, chó và mèo.	24 tháng	HCM-X24-192
9361	GENTADOX	Doxycycline HCl, gentamicine sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cú, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-193
9362	COLITHOXIN	Colistin sulfate, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị ký sinh trùng đường máu trên gà, vịt, ngan, cú, lợn, thỏ	24 tháng	HCM-X24-197

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9363	BACTRIM	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột tiêu chảy do Salmonella, E.coli, bạch lỵ, thương hàn, viêm rốn, bệnh nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-200
9364	KITASUL	Kitasamycin tartrate, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-207
9365	STREPTO-BERBERIN	Berberin HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và điều trị các bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-211
9366	Doxi-WSP	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-213
9367	Mulcin-Dox	Doxycycline HCl, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị CRD, CCRD, viêm phế quản phổi, tiêu chảy trên gà; viêm ruột hoại tử trên lợn	24 tháng	HCM-X24-214
9368	Fencol	Florphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-215
9369	PARA - C VIT	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-216

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9370	Hexin-B	Bromhexine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Làm loãng đàm, tan đàm trên trâu, bò, ngựa, heo, cho, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-217
9371	OTC-Powder	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng huyết, CRD, viêm phế quản trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-218
9372	Calci-Oral	Calcium, Cobalt, Copper, Magnesium, Manganese, Phosphorus, Sodium, Zinc	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng, trị què chân, giảm tỉ lệ chết phôi, cung cấp canxi và khoáng chất làm chắc xương, chắc vỏ trứng trên gà, vịt	24 tháng	HCM-X24-219
9373	Vita-Calci	Calcium, Magnesium, vitamin D3	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Làm chắc xương, tăng cường hệ thống miễn dịch, duy trì cân bằng nồng độ Ca, Mg trong máu, chắc vỏ trứng trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-220
9374	Trisulvet	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-221

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9375	Butafos	Ca D-pantothenate, Choline chloride, DL-Methionine, Folic acid, L-Lysine, Nicotinic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-222
9376	LINCOPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị xoắn khuẩn, viêm ruột, viêm khớp trên lợn; nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-223
9377	NEOXYLIN	Neomycin, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X24-224
9378	COX VET	Sulfachloropyridazine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-225
9379	GUMBEST	Methionine, Paracetamol, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, phục hồi sức khỏe sau bệnh trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-226

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9380	MONOSULFA S	Sulfamonomethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng ruột non, cầu trùng manh tràng, ký sinh trùng đường máu, bệnh đầu đen, hen, sung phù đầu trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-227
9381	NAVIT SE	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị thiếu vitamin E, nhiễm độc sắt trên bê, nghé, dê, cừu, heo	24 tháng	HCM-X24-228
9382	NAVIT E-SELEN WS	Sodium selenite, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị thiếu vitamin E, nhiễm độc sắt trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo	24 tháng	HCM-X24-229
9383	ERYCOL	Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	HCM-X24-230
9384	Josa-WS	Josamycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-231
9385	Tri-Samycin	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-232
9386	Josa-OTC	Josamycin, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-233

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9387	Nazol-F	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm nấm toàn thân trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-234
9388	Nysta-N	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm điều, nấm đường ruột và các trường hợp bội nhiễm vi khuẩn, tiêu chảy trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-235
9389	Valomac	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, ly, viêm ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-236
9390	Biocid	Potassium monopersulfate, (2KHSO ₅ .KHSO ₄ .K ₂ SO ₄)	Bột sát trùng	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-237
9391	Nakon.V	Or ganic acid (Malic acid), Potassium monopersulfate (2KHSO ₅ .KHSO ₄ .K ₂ SO ₄)	Bột sát trùng	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe cộ, hố nhúng giày, ủng, nước và không khí khi có vật nuôi; trong nước cứng ở nhiệt độ thấp, trên bề mặt gỗ ghè, trong môi trường có tạp chất hữu cơ	24 tháng	HCM-X24-238
9392	AMPRO WS	Amprolium HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-239

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9393	Amprolium-S	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-240
9394	Aminovital	Alanine, Arginine, Aspartic acid, Choline chloride, Cystein, DL-Methionin, D-panthenol, glutamic acid, glycine, Histidine, leucine, l-Lysine, l-Threonine, Proline, Pyridoxin, Riboflavin, Serine, Thiamin, Valine, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin và amino acid, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-241
9395	Tonic	Calcium-D-pantothenate, DL-Methionine, l-Lysine, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin, amino acid, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-242

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9396	Travet-Spray	Chlortetracycline (hydrochloride)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm móng, nứt móng, thối móng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X24-243
9397	Salinocox	Salinomycin sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	HCM-X24-244
9398	Nesin WS	Monensin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-245
9399	Timifen	Florphenicol, Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-246
9400	KITAMYCIN	Kitasamycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ly trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-247
9401	COCCI - MIX	Diclazuril	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng và trị cầu trùng trên gà và thỏ	24 tháng	HCM-X24-248
9402	BACITRA-S	Bacitracin Methylene Disalisylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-249

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9403	APRAMICIN POWDER	Apramycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-250
9404	MADURACOX	Maduramicin Amonium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	HCM-X24-251
9405	NEO - MIX	Neomycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột trên bê, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X24-252
9406	QUIXANOL	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-253
9407	ENRA - PRO	Enramycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-254
9408	CLOZIN - S	Sulfaclozin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-255
9409	NABUTOX	Deltamethrin	Hỗn dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bọ chết, chấy, rận, ve, ghẻ, ruồi trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-256

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9410	Fipro Spray	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng trị bọ chét, ve trên chó và mèo	24 tháng	HCM-X24-257
9411	MECTIN	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, chảy rận, ghẻ trên bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	HCM-X24-258
9412	AMPROLIUM ORAL	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	HCM-X24-259
9413	IVERDAZOL	Albendazole, Cobalt sulfate, Ivermectin, Sodium selenite	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê	24 tháng	HCM-X24-260
9414	NEOLIN ORAL	Lincomycin, Neomycine	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột hoại tử trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-261
9415	NATRIM - S	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng túi khí, viêm màng não, bệnh tả, coryza, cầu trùng trên gia cầm; nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp, thối móng trên, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	HCM-X24-262

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9416	TIALIN LIQUID	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh lý trên lợn; Mycoplasma trên gà	24 tháng	HCM-X24-263
9417	DIMETHOX	Sulfadimethoxine	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm phổi, bạch hầu, thối móng trên bê, nghé; trị cầu trùng, tụ huyết trùng, coryza trên gà	24 tháng	HCM-X24-264
9418	CARNITOL	Carnitine hydrochloride, Sorbitol, Vitramin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị thiếu hụt L-carnitine, rối loạn chuyển hóa acid béo trên bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-265
9419	MYCOTYL	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-266
9420	NAVATYL	Tylvalosin tartrate	Dạng bột	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm hồi tràng (viêm ruột tăng sinh) trên lợn	24 tháng	HCM-X24-267
9421	Acetaminophen	Acetaminophen (Paracetamol)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt ở lợn	24 tháng	HCM-X24-268
9422	DOXYLIN	Doxycycline (hyclate)	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn; E.coli, nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm	24 tháng	HCM-X24-269

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9423	METHRIN-ONE	Flumethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng trị ve, ghẻ, chấy, rận, ruồi, mòng, kết trên trâu, bò, dê, cừu và chó.	24 tháng	HCM-X24-270
9424	PERTHRIN	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị chấy, rận, ve, ghẻ, ruồi trên bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-271
9425	Tylan-Fen	Florfenicol, Tylosin (tartrate)	Thuốc bột uống	Túi, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm hô hấp phức hợp, viêm phổi địa phương, viêm phổi, viêm thanh dịch, liên cầu khuẩn, hồng lỵ trên lợn; CRD, sổ mũi truyền nhiễm (coryza), E.coli, viêm phế quản, viêm ruột hoại tử, viêm màng hoạt dịch, viêm túi khí, viêm xoang trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-272
9426	THIAMCOL - ORAL	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm màng não, viêm não trên bê nghé, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-273
9427	CLINDAVET	Clindamycin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng mô mềm, nhiễm trùng răng và nhiễm trùng xương trên chó và mèo.	24 tháng	HCM-X24-274

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9428	PARAVET - ORAL	Paracetamol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	HCM-X24-275
9429	MICOCLEAR	Chlorhexidinegluconate, Miconazole Nitrate	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị các bệnh về da do nhiễm nấm và vi khuẩn trên chó và mèo.	24 tháng	HCM-X24-276
9430	CYPETZOLE	Cypermethrin, Miconazole Nitrate	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị ve, bọ chét, chấy, nấm da trên chó	24 tháng	HCM-X24-277
9431	SALA SHAMPOO	Sodium Salicylate, Zincgluconate	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm da trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X24-278
9432	FLODOX	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê nghé, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-279
9433	CHYMOBEST	Amylase, lactobacillus acidophilus, lipase, Protease, Trypsin, vitamin B12, α -Chymotrypsin	Dạng bột	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Kích thích tiêu hóa, giảm đau bụng, chống tiêu chảy, chống viêm, sưng đau, tiêu phù nề, tan máu bầm, phù mô mềm trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X24-280

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9434	PRAMISOL	Levamisole, Praziquantel	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị giun tròn (giun đũa, giun phổi, giun tóc, giun xoắn...) và sán dây trên trâu, bò, cừu, dê, heo và gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-281
69. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỦY SẢN ÁNH VIỆT								
9435	AV-Doxy 20% wsp	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-01
9436	AV-Gentadoxy	Doxycycline hyclate, gentamycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X34-02
9437	AV-Tylosin 50 PO	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, suyễn trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-03
9438	AV-Enrofloxacin 0,5%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên lợn con	24 tháng	HCM-X34-04
9439	AV-Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp và tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-05
9440	AV-Toltrazuril 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu con, lợn con	24 tháng	HCM-X34-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9441	AV-Toltrazuril 2,5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	HCM-X34-07
9442	AV-Tilmicosin 25% Oral	Tilmicosin dạng phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-08
9443	AV-FLOR 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X34-09
9444	AV-FLOR 10%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X34-10
9445	AV-SULFATRIM 240	Sulfamethoxypyridazin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 30, 50, 100 ml	Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X34-12
9446	AV-TYLOSIN 20% inj	Tylosin (dạng tartrate)	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-13
9447	AV-TIAMULIN 10% inj	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn	24 tháng	HCM-X34-14
9448	AV-Enrofloxacin 10% inj	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X34-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9449	AV-Ivermectin 1% inj	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 30, 50, 100ml	Phòng, trị giun, ghẻ, chấy rận, ve bét trên bê, lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X34-16
9450	AV-Nofloxacin 20%	Nofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X34-17
9451	AV-Enrofloxacin 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, đường sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó	24 tháng	HCM-X34-18
9452	AV-CALPHOS	Calcium di-acid phosphate, Cobalt di-acid phosphate, Copper di-acid phosphate, Magnesium di-acid phosphate, Manganese di-acid phosphate, Phospho (dạng P2O5), Sodium di-acid phosphate, Zinc di-acid phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Phòng chống thiếu khoáng chất, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-19
9453	AV-Sulfatrim 48%	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-20
9454	AV-Linspec	Lincomycin (dạng HCl), Spectinomycin (dạng HCl)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, hồng lỵ trên lợn	24 tháng	HCM-X34-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9455	AV-Analgin 30%	Metamizole sodium	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-22
9456	AV-LINSPEC inj	Lincomycin (dạng hydrochloride), Spectinomycin (dạng hydrochloride)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bò, cừu, dê, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-23
9457	AV-Bactrim Fort	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-24
9458	AV-Tiamulin 10% wsp	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hồng ly trên heo; CRD, C-CRD, viêm xoang mũi, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	HCM-X34-25
9459	AV-Tylosin 20 wsp	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-26
9460	AV-Doxy 50 PO	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-27
9461	AV-Flor 50 PO	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9462	AV-Anticoc	Diaveridine, Sulphadimerazine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	HCM-X34-29
9463	AV-Cide	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, lò mổ	24 tháng	HCM-X34-30
9464	AV-Iodine	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 250, 500ml, 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại ngay cả khi có gia súc trong chuồng, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống	24 tháng	HCM-X34-31
9465	AV-BKC 80	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm; sát trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, lò giết mổ	24 tháng	HCM-X34-32
9466	AV-Flume 20 Oral	Flumequin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-33
9467	AV-TMPS Oral	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9468	AV-Doxy 10 Oral	Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-35
9469	AV-Kana 25% inj	Kanamycin (dạng sulfate)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, áp xe, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-36
9470	AV-Cevit inj	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin C trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-37
9471	AV-Levamisole 10% inj	Levamisole base	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Trị ký sinh trùng đường tiêu hoá, phổi trên bê, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X34-38
9472	AV-Linco 10 inj	Lincomycin (dạng HCl)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, da, mô mềm, viêm khớp trên bê, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-39
9473	AV-Stressin	Calcium pantothenate, Folic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Phòng trị thiếu hụt vitamin, chống stress, rối loạn chuyển hóa, thiếu máu trên gia cầm	24 tháng	HCM-X34-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9474	AV-Levasol 15	Levamisole HCL	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-41
9475	AV-Colidox	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-42
9476	AV-Colistin 10%	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-43
9477	AV-E Selen	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị thiếu hụt vitamin E, Selenium trên bê, dê, cừu, lợn con, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-44
9478	AV-B Complex inj	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Phòng trị bệnh do thiếu hụt vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-45
9479	AV-Levasol 20% Oral	Levamisole HCl	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-46
9480	AV-Enrofloxacin 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9481	AV-FE B12 20% inj	Iron (dạng Dextran complex), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Phòng trị thiếu máu trên bê, lợn con	24 tháng	HCM-X34-48
9482	AV-OTC 20% INJ	Oxytetracycline (dạng HCl)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, thối móng, kiết lỵ, viêm dạ dày ruột, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X34-49
9483	AV-OXY 40 PO	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm cuống phổi, áp xe phổi, nhiễm trùng thứ, viêm khớp trên lợn; viêm mũi, viêm xoang truyền nhiễm, tiêu chảy, hô hấp mãn tính, viêm thanh -khí quản trên gà	24 tháng	HCM-X34-50
9484	AV-Levasol 20	Levamisole HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-51
9485	AV-OTC 10% inj	Oxytetracycline (dạng HCl)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiết niệu, thối móng, lỵ, viêm dạ dày ruột, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9486	AV-Genta 10% inj	gentamicin (dạng sulfate)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm rốn, viêm khớp, viêm da, viêm vú, viêm tai, mắt trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-54
9487	AV-Gentatylo inj	gentamicin sulphate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-55
9488	AV-Vamex	Methionine, Calcium pantothenate, lysine, Nicotinamide, Sodium selenite, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B9, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Phòng trị rối loạn trao đổi chất, tăng sức đề kháng, chống stress trên gia cầm	24 tháng	HCM-X34-56
9489	AV-Oxy 20% wsp	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, viêm rốn, viêm xoang truyền nhiễm trên gà, tiêu chảy trên bê, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-57
9490	AV-Tydox	Doxycycline hyclate, Tylosin tatrare	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-58

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9491	AV-Colistin 30%	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-59
9492	AV-Enro 5% wsp	Enrofloxacin base	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị viêm phổi, nhiễm khuẩn thứ phát trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-60
9493	AV-Prazi inj	Praziquantel	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Trị giun, sán trên cừu non, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-61
9494	AV-Favetrim 240 inj	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, niệu sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-62
9495	AV-Livgard “Liver Tonic for Poultry Use)	Betaine, Carnitine, Choline Chloride, lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Tăng cường chức năng gan thận, giải độc gan thận trên gia cầm	24 tháng	HCM-X34-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9496	AV-Calcivet “Minerals and amino acids supplement for poultry use”	Calcium di-acid phosphate, Cobalt di-acid phosphate, Copper di-acid phosphate, Magnesium di-acid phosphate, Mangan di-acid phosphate, Phospho (dạng P ₂ O ₅), Sodium di-acid phosphate, Zinc di-acid phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Làm chắc xương, cứng vỏ trứng, ngăn ngừa trứng vỡ, méo, giảm chết phôi phòng chống thiếu khoáng trên gia cầm	24 tháng	HCM-X34-64
9497	AV-Linco 4.4% “Midicated Premix for poultry use”	Lincomycin (dạng Lincomycin HCl)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị viêm phổi, ly, viêm phổi trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-65
9498	AV-Virosil	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm. Khử trùng chuồng trại, lò ấp, thiết bị chăn nuôi và phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-66
9499	AV-Hydrator (Water Soluble Electrolytes for Poultry Use)	Citric acid, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Phòng trị mất nước do tiêu chảy, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-67
9500	AV-FLOR 10%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thương hàn, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-68

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9501	AV-Hepa Solution	Betaine, Carnitine, Choline chloride, lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tăng cường chức năng gan trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X34-69
9502	AV-Multivitamin	Calciumpantothenate, Cobaltsulfate.7H ₂ O, Coppersulfate.5H ₂ O, Folicacid, lysineHCl, Mangesesulfate.1H ₂ O, MethionineDL, Magnesium sulfate 7H ₂ O, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, Zinc sulfate 1H ₂ O	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-70
9503	AV-Electrolytes	Citric acid, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị mất cân đối chất điện giải do mất nước, chống stress trên trâu, bò, dê cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-71
9504	AV-Fenben	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị giun, sán trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9505	AV-Vitamin	Arginine HCl, lysine HCl, vitamin A propionate oil 2.5 MUI/g, vitamin B1 HCl, vitamin B5, vitamin B6 HCl, vitamin D3, vitamin E acetate oil 1000UI/g, vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng bệnh suy dinh dưỡng, thiếu khoáng và amino acid. Tăng cường hệ miễn dịch, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-73
9506	AV-Azithro Plus T	Bromhexine, Azithromycin, Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn E.coli, coryza, CRD, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên gia cầm	24 tháng	HCM-X34-74
9507	AV-ANTICOCI	Amprolium HCl, Menadione sodium bisulphite, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-75
9508	AV-COLI 50 inj	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn Escherichia coli, Salmonella trên bê, lợn	24 tháng	HCM-X34-76
9509	AV-COLI 500 inj	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn Escherichia coli, Salmonella trên lợn	24 tháng	HCM-X34-77
9510	AV-IVERMECTIN 0,6% Premix	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng như giun, sán, chấy, rận, ve trên lợn	24 tháng	HCM-X34-78

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9511	AV-IVERMECTIN 1% Oral	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nội ngoại ký sinh trùng như giun, sán, chấy, rận, ve trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X34-79
9512	AV-IVERMECTIN 0,08% LID	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị giun, sán, chấy, rận, ve trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X34-80
9513	AV-COLI 10% Oral	Colistin (sulfate)	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-81
9514	AV-COLI 25% Oral	Colistin (sulfate)	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, gà tây	24 tháng	HCM-X34-82
9515	AV-E 15% + Selen	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Phòng trị bệnh do thiếu hụt vitamin E, Selen trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-83
9516	AV-E 20% + Selen	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Phòng trị bệnh do thiếu hụt vitamin E, Selen trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-84
9517	AV-Kana 10% inj	Kanamycin (sulfate)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm khuẩn da và vết thương trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9518	AV-B12 inj	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu hụt vitamin B12 trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-86
9519	AV-CLAZURIL 2,5% ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-87
9520	AV-Atropin 0,2% inj	Atropine sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100ml	Chống co thắt do đau bụng tiêu chảy, giải độc khi ngộ độc phospho hữu cơ trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-88
9521	AV-ATASAL inj	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn phát triển, chống suy nhược, giảm căng thẳng, mệt mỏi, kiệt sức, tăng sức đề kháng; hỗ trợ điều trị bệnh về cơ trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X34-89
9522	AV-Levamisole 7,5% inj	Levamisole HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Diệt giun tròn, giun phổi, ký sinh trùng ở dạ dày-ruột trên trâu, bò, cừu	24 tháng	HCM-X34-90
9523	AV-OTC 30% LA inj	Oxytetracycline (dạng HCl)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng toàn thân, đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X34-91
9524	AV-Analgin C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau, chống phù nề, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X34-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9525	AV- MENTOFLO 2,3% ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm túi khí trên lợn, gà	24 tháng	HCM-X34-94
9526	AV-AZI 10% inj	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM-X34-95
9527	AV-COLOXY WSP	Colistin, Oxytetracycline, vitamin B2, vitamin A, vitamin B12, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm màng hoạt dịch, viêm xoang truyền nhiễm, viêm rốn. Tăng sức đề kháng, chống stress trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-96
9528	AV-LEVASOL 10% WSP	Levamisole HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X34-97
9529	AV-GENDEX EYE DROPS	Dexamethasone sodium phosphate, gentamicin sulphate	Dung dịch nhỏ mắt	Chai	10, 20ml	Trị viêm màng kết, viêm giác mạc, viêm mí mắt, nhiễm trùng mắt trên chó, mèo, chim	24 tháng	HCM-X34-98
9530	AV-DEXA 0,1% inj	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-99
9531	AV-Bromhexine inj	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	long đờm, loãng đờm, giảm ho trên bê, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X34-100
9532	AV-Flor 30% inj	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X34-101

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
70. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT DƯỢC SONG VÂN								
9533	Tylanvit-C	Sulfadimidine Natri, Tylosin tartrat, vitamin A, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lọ	10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với tylosin và sulfadimidin trên heo	24 tháng	HCM-X18-01
9534	Amcoli-fort	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 50, 100, 500g; 1kg	Điều trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp	24 tháng	HCM-X18-02
9535	Sovatril SV	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, khớp, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó.	24 tháng	HCM-X18-03
9536	Enrova SV	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, khớp, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó.	24 tháng	HCM-X18-04
9537	Kim Kê Trứng	Tiamutin HF	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	50, 100g	Tiêu chảy, thương hàn, CRD, bại liệt	24 tháng	HCM-X18-05
9538	Oxyteta 10%	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với với Oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, gia cầm, thỏ.	24 tháng	HCM-X18-06
9539	Sovalox	Chlotetracyclin, Nystatine	Thuốc viên	Viên	13.5g	Phòng và trị nhiễm trùng do sốt nậu, viêm dạ con trên ngựa, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM-X18-07
9540	B.Complex ADE	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	100, 500g; 1kg	Điều trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng	24 tháng	HCM-X18-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9541	Fe-Dextran B12	Fe-Dextran, vitamin B12 (Hydroxocobalamin)	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Thuốc tăng cường trao đổi chất, bổ sung sắt, điều trị thiếu máu.	24 tháng	HCM-X18-10
9542	Gentamycin sulfat	Gentamycin sulfat	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Điều trị viêm vú, viêm tử cung, viêm tai, viêm phổi, tiêu chảy	24 tháng	HCM-X18-11
9543	Tiamulin 10%	Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Trị CRD, viêm khớp, viêm vú, tiêu chảy	24 tháng	HCM-X18-12
9544	Tia-prim	Tiamulin HF, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Điều trị suyễn, cúm, tiêu chảy, CRD, viêm khớp, THT	24 tháng	HCM-X18-13
9545	Vitamin C 10%	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 50, 100ml	Trị thiếu vit C, tăng cường sức đề kháng	24 tháng	HCM-X18-14
9546	Amoxypen	Amoxycillin	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 20, 50, 100g	Điều trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm vú, sốt cao, CRD	24 tháng	HCM-X18-15
9547	Bactrim-For-vet	Trimethoprim Sulfamethoxazol	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 50, 100g	Điều trị bệnh đường hô hấp, nhiễm trùng tiêu hoá, CRD	24 tháng	HCM-X18-16
9548	Vigamycin	Tetracyclin, Tiamulin HF,	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Điều trị CRD, CCRD, nhiễm trùng hô hấp, tụ huyết trùng	24 tháng	HCM-X18-17
9549	Vitamin C 10%	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	5, 50, 100, 500g	Điều trị bệnh thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng.	24 tháng	HCM-X18-18
9550	Piperazin	Piperazin citrat	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 20, 50, 100g	Tẩy trừ giun đũa, giun kim, giun móc	24 tháng	HCM-X18-19
9551	Carboquin	Carboligni, Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 20, 50, 100g	Thuốc chống tiêu chảy, trướng bụng, đầy hơi, ăn không tiêu.	24 tháng	HCM-X18-20
9552	Entra levure	B.Subtilis, Men tiêu hoá,	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 50, 100g; 1, 1.5kg	Chống rối loạn tiêu hoá, cân bằng hệ thống men tiêu hoá	24 tháng	HCM-X18-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9553	Super-Milk	Canxiphotphat, Kaliclorua, Muối Natri, Natri hidroacbonat	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	100, 250, 500g	Tăng cường sản lượng sữa, phòng một số bệnh như sốt sữa, bại liệt	24 tháng	HCM-X18-22
9554	Toigà vệt	Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 50, 100, 500g	Điều trị nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng tiết niệu, sinh dục	24 tháng	HCM-X18-23
9555	Tiamulin coated premix 10%	Tiamulin coated	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	20, 50, 100, 500g; 1kg	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá	24 tháng	HCM-X18-24
9556	Eucamphor	Camphor, Eucaliptol,	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Thuốc kích thích hô hấp, vận mạch, giảm ho, long đờm.	24 tháng	HCM-X18-26
9557	Linpectino	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên bê, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-27
9558	Flonicol-SV	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X18-29
9559	Neocidog	Diazinon	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Diệt côn trùng, bọ, ve, chấy, rận	24 tháng	HCM-X18-30
9560	Para-C-Vit	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	5, 10, 50, 100g	Giảm đau, hạ nhiệt	24 tháng	HCM-X18-31
9561	Tetralidon		Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	5, 10, 50, 100g	Điều trị các bệnh do cầu trùng gây ra	24 tháng	HCM-X18-33
9562	SV-Strep-berin	Berberin, Streptomycin	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 50, 100g	Điều trị tiêu chảy, tiêu chảy kéo dài.	24 tháng	HCM-X18-34
9563	OresolSV	Glucoza, Kali clorua, Natri citrat, Natri clorua	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 50, 100g	Bổ sung năng lượng, muối khoáng, điện giải.	24 tháng	HCM-X18-35
9564	SV-Veraga	Acid Amin, Aspirin, vitamin nhóm B, vitamin PP,	Thuốc bột uống	Gói, lọ, chai	10, 50, 100g	Điều chỉnh các rối loạn thần kinh, chống cắn mổ, cạp phá chuồng.	24 tháng	HCM-X18-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9565	SV-Colimycin	Colistin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, THT.	24 tháng	HCM-X18-42
9566	Cefotaxim	Cefotaxim	Hỗn dịch tiêm	lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, phế quản, suyễn, sổ mũi, THT	24 tháng	HCM-X18-44
9567	ErytasonSV	Erythromycin, Trimethoprim	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Điều trị viêm phổi, phế quản, CRD, một số bệnh tiêu chảy, phân trắng, tụ huyết trùng.	24 tháng	HCM-X18-45
9568	HerogenSV	Analgin, Chlorpheniramin, gentamycin,	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Sốt cao, cảm cúm, viêm phổi, viêm vú, tiêu chảy, thương hàn.	24 tháng	HCM-X18-47
9569	Calciboma	Calci gluconat, Magie clorua	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	50, 100, 250, 500ml	Bổ sung năng lượng, điện giải, giảm các cơn đau do co thắt	24 tháng	HCM-X18-48
9570	Mosquaty	Pyrethroid permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Bình xịt	100, 200, 250ml	Trị KST ngoài da, ve, bọ, rận, muỗi.	24 tháng	HCM-X18-49
9571	Dermovet	Dexamethason, Erythromycin	Dung dịch dùng ngoài	Bình xịt	100, 200, 250ml	Trị vết thương ngoài da, các bệnh về móng.	24 tháng	HCM-X18-51
9572	Flumesol	Flumequin	Dung dịch tiêm	lọ	100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng ruột gây tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, THT.	24 tháng	HCM-X18-52
9573	NEOMYCIN	Dexamethason, Neomycin,	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20ml	Điều trị các nhiễm trùng về mắt: viêm màng cứng, viêm kết mạc, loét bờ mi	24 tháng	HCM-X18-54
9574	Solamid	Chloramin	Dung dịch sát trùng	Gói, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Sát trùng, tẩy uế, rửa vết thương.	24 tháng	HCM-X18-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9575	Vitamin A, D, E	Vitamin A, vitamin D, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Điều trị thiếu A, D, E, còi cọc	24 tháng	HCM-X18-56
9576	ATROPIN	Atropin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 100ml	Chống co thắt, cắt cơn hen phế quản, giải độc thuốc trừ sâu	24 tháng	HCM-X18-57
9577	Stanin	Strychnin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 100ml	Kích thích hô hấp, vận mạch, giải chất độc thần kinh	24 tháng	HCM-X18-58
9578	Bamin-Bổ tiêm	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B2,	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 100ml	Kích thích tiêu hóa, trị bại liệt, phù thũng do thiếu vitamin B1, B2, B6	24 tháng	HCM-X18-59
9579	Pilocarpin	Pilocarpin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 100ml	Tăng tiết dịch, tăng nhu động ruột, chống phù, liệt ruột, liệt bọt mắt.	24 tháng	HCM-X18-60
9580	Biotin	Biotin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2ml	Phòng và trị các bệnh về lông, móng, vết nứt, loét móng và da hóa sừng	24 tháng	HCM-X18-61
9581	Secotex	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm vú,	24 tháng	HCM-X18-65
9582	Tylosin 20%	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin trên gia súc, gia cầm .	24 tháng	HCM-X18-66
9583	Tysonicol	Prednisolon, Thiamphenicol, Tylosin tartrate,	Dung dịch tiêm	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Thiamphenicol.	24 tháng	HCM-X18-67

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9584	D.O.C-Typholong	Dexamethason., Oxytetracyclin, Thiamphenicol,	Dung dịch tiêm	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin và Thiamphenicol trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-68
9585	Isova	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nội ngoại ký sinh trùng như: giun đũa, giun phổi, giun thận,	24 tháng	HCM-X18-69
9586	Hisanti	Chlorpheniramin	Dung dịch tiêm	Lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm mũi dị ứng, viêm kết mạc, dị ứng da, nổi mề đay, phù mạch.	24 tháng	HCM-X18-70
9587	Anazin-C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm sốt, chống stress, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X18-73
9588	Dexazin	Analgin, Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm kết hợp hạ sốt trong các bệnh truyền nhiễm trên gia súc.	24 tháng	HCM-X18-74
9589	Dexavet	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị sốc, viêm, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X18-75
9590	Amfuram C	Ampicillin Trihydrat, Sulfamethoxazol	Thuốc bột uống	Gói, lọ	10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Ampicillin và S. methoxazol trên bê, cừu non, dê con, gia cầm và heo	24 tháng	HCM-X18-76
9591	Vagylox	Dexamethasone, Enrofloxacin,	Thuốc viên	Hộp	6 viên/vi	Trị viêm nhiễm âm đạo, tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê.	24 tháng	HCM-X18-77
9592	Flonicol 30%-SV	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X18-78

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9593	Amcoly-Jec	Amoxycillin, Colistin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày, ruột, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X18-79
9594	Zusanka	Levamisol, Niclosamid	Thuốc bột uống	Gói	2, 3, 5, 10, 50, 100g	Trị nội ký sinh trùng trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X18-80
9595	SV-Amoxy	Amoxycillin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amox trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	HCM-X18-81
9596	Selen-Plus	Selenit natri, vitamin A, vitamin E, Zinc sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lọ	10, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị loạn dưỡng cơ, kích thích tăng miễn dịch trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-82
9597	Biozim	Biotin, Calci pantothenat, vitamin A, Zinc oxit	Thuốc bột uống	Gói, lọ	10, 50, 100, 500g; 1kg	Kích thích, cải thiện da, lông, móng.	24 tháng	HCM-X18-83
9598	Sumococci	Berberin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói, lọ	10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên heo, dê non, cừu non, gia cầm	24 tháng	HCM-X18-84
9599	Mycovet	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, lọ	10, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh do nấm	24 tháng	HCM-X18-85
9600	Ampicillin	Ampicillin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin trên bò, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X18-86
9601	Flodoxy-SV	Doxycyclin, Florfenicol	Hỗn dịch tiêm	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X18-87

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9602	Butasal	Butaphosphan, vitamin B12	Thuốc bột uống	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml.	Trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển ở gia súc non	24 tháng	HCM-X18-88
9603	Tylanvit-C	Sulfadimidine Natri, Tylosin tartrat, vitamin A, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với tylosin và sulfadimidin trên heo; Phòng chảy máu ruột non và phòng ngừa viêm phổi.	24 tháng	HCM-X18-89
9604	Doxysova	Doxycyclin (hyclat)	Thuốc bột uống	Túi, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bê, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-91
9605	Trime-Colic	Colistin sulfat, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Colistin trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-92
9606	Amocoli-SV	Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm thanh quản, viêm tử cung, âm đạo có mủ, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X18-93
9607	Neo-Colic	Colistin sulfat, Neomycin sulfat	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-94
9608	Norfmy	Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9609	Iodin-SV	Povidone-iodin	Thuốc bột uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Sát trùng ngoài da trên súc vật	24 tháng	HCM-X18-96
9610	TYLODOXY	Doxycyclin hydrate, Tylosintartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycyclin trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X18-97
9611	NEODOX	Doxycyclin hyclate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và Doxycyclin	24 tháng	HCM-X18-98
9612	Gentadoxy	Doxycyclin hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin và Doxycyclin trên bê nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X18-99
9613	COLIDOX	Colistin sulfate, Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Doxycyclin ở lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X18-100
9614	Gaspirin-C	Aspirin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Hạ nhiệt, giảm sốt, giảm stress cho vật nuôi	24 tháng	HCM-X18-101
9615	Ampi-Coli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfat	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X18-102

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9616	Decavit-B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X18-103
9617	Metacal-D3	Vitamin D3	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2.5, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và chữa các bệnh do thiếu vitamin D3 trên trâu, bò	24 tháng	HCM-X18-104
9618	Gentamox-SV	Amoxycillin trihydrate, gentamycin sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê	24 tháng	HCM-X18-105
9619	Amoxyl	Amoxiciline	Thuốc viên	Viên	12g	Trị viêm tử cung trên bò	24 tháng	HCM-X18-106
9620	Timi-DO-SV	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên bò	24 tháng	HCM-X18-107
9621	Bromhexin	Bromhexin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-108
9622	Ampi-Coli-SV	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú cấp tính trên ngựa, bò, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X18-109
9623	K.C Fluxin	Flunixin meglumin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm nhiễm, giảm đau trong rối loạn cơ xương trên ngựa, trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X18-110
9624	Úm gà vịt	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	HCM-X18-111
9625	Tulamucin	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X18-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9626	Khệc vệt	Oxytetracycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị viêm phổi trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-113
9627	Santel	Closantel	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị giun, sán trên trâu, bò, cừu	24 tháng	HCM-X18-114
9628	Cosin-200	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X18-115
9629	Robecoc	Robenidin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-116
9630	Penstrep-SV	Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procain	Thuốc bột tiêm	Chai	30g	Trị viêm vú, viêm tử cung, sảy thai tuyền nhiễm, viêm phổi, Tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X18-117
9631	Spiracin	Spiramycin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	HCM-X18-118
9632	Calci-Biotin	Biotin, Calcium pantothenate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu can xi trên bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó.	24 tháng	HCM-X18-119
9633	Leva.Samid	Niclosamide Levamisole	Thuốc viên	Viên	100, 150, 200, 500, 1000 viên	Trị giun, sán trên chó.	24 tháng	HCM-X18-120

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9634	FV- Hepamin	Choline chloride, lysine, Methionine, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Hỗ trợ điều trị hội chứng gan nhiễm mỡ và rối loạn chức năng gan, bệnh nhiễm độc ở gan trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, cừu, dê, bê, nghé và lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X18-169
9635	Oxytetra-Fort	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	HCM-X18-170
9636	Doxy - SV	Doxycycline	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa gây ra ở bê, nghé, cừu, dê, gia cầm, lợn	24 tháng	HCM-X18-171
9637	Penstrep-SV	Dihydrostreptomycin sulphate, Procaine benzylpenicilin	Hỗn dịch tiêm	Bao, gói	20, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp, viêm phúc mạc, viêm thận, nhiễm trùng do hậu sản, vết thương nhiễm trùng và nhiễm khuẩn thứ phát ở trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn	24 tháng	HCM-X18-172
9638	Cantopet	Calcium (as calcium gluconate), Magnesium (as magnesium gluconate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị co cứng cơ, tê liệt chân và suy nhược hậu sản sau sinh, bệnh ketosis, mất trương lực dạ dày và tử cung, chậm phát triển và ngộ độc ở trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, bê, nghé, ngựa non	24 tháng	HCM-X18-173

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9639	FV-Aminovet	Kali Clorua, Natri Citrate, Natri Clorua, vitamin C	Thuốc bột uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Bù mất nước, mất điện giải, toan chuyển hóa và giảm cân do bị bệnh viêm ruột, tiêu chảy, sốt kéo dài trên bê, nghé, lợn	24 tháng	HCM-X18-174
9640	FV-Charvet	Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị táo bón và ứ ruột, được sử dụng để hỗ trợ điều trị bệnh về chức năng gan và thận trong trường hợp suy giảm mạn tính ở ngựa, trâu, bò, cừu, lợn, chó và mèo	24 tháng	HCM-X18-175
9641	ADK-Halqui 60%	Halquinol	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gà	24 tháng	HCM-X18-176
9642	Resflor	Florfenicol, Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X18-177
9643	OXY-FLU	Flunixin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X18-178
9644	Amox-Genta	Amoxicillin Trihydrate, gentamycin sulfat	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X18-179
9645	Flodoxy 5%	Doxycilin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X18-180
9646	Dimeflox120	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X18-181

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9647	Cefti 214	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X18-182
9648	ESB 3	Sulfaclozine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	HCM-X18-183
9649	Electrolytes	Acid Sorbic, glucose, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Citrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị mất nước, cung cấp chất điện giải chống stress trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X18-184
9650	Ketoprofen	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm cho trâu, bò, lợn, ngựa.	24 tháng	HCM-X18-185
9651	AD3E Oral	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị thiếu hụt vitamin A, D3, E trên gia cầm, ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM-X18-186
9652	Amitraz	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị ký ngoại sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X18-187
9653	BMD Forte	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gà, chim cút	24 tháng	HCM-X18-188

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9654	DOXY 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X18-189
9655	Enro oral	Enroflorxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo	24 tháng	HCM-X18-190
9656	Flodoxy	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gà	24 tháng	HCM-X18-191
9657	Flonicol	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	HCM-X18-192
9658	Triamsova	Triamcinolone acetoneide	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị ketosis, viêm khớp và mô liên quan, viêm bao gân, viêm da trên bò	24 tháng	HCM-X18-193
71. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VIỆT VIỄN								
9659	AMBACTRYL	Tiamulin HF, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị suyễn, tiêu chảy, viêm vú, THT	24 tháng	HCM-X1-36
9660	SEPTYCOLI	Cephalexin, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp	24 tháng	HCM-X15-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9661	COMPLEX DIARRHEA	Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Đặc trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa: tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột	24 tháng	HCM-X15-03
9662	Tiêu chảy heo	Apramycin, vitamin A, vitamin B1, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa.	24 tháng	HCM-X15-07
9663	SUPER EGG	Chlotetracyclin HCl, Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá	24 tháng	HCM-X15-09
9664	BCOMAX E	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin gây ra, stress do vận chuyển .	24 tháng	HCM-X15-10
9665	GUMBEST	KCl, NaCl, Natri citrate, vitamin B1, Vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Tăng cường sức đề kháng, giúp gia cầm non khỏi bệnh gumboro, kích thích tạo kháng thể	24 tháng	HCM-X15-12
9666	DYNADOXY PLUS	Chlortetracyclin, Dipyrone, Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp	24 tháng	HCM-X15-13
9667	KHOÁNG HEO	Ca, Co, Cu, Fe, I, Mn, Se, Zn	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Phòng chống còi xương, loãng xương, rụng lông, da khô, bại liệt.	24 tháng	HCM-X15-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9668	KHOÁNG GIA CÀM	Ca, Co, Cu, Fe, I, Mn, Se, Zn	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Phòng chống các bệnh thiếu khoáng trên gia cầm như: còi cọc, xù lông, vỏ trứng mềm, bại liệt,	24 tháng	HCM-X15-19
9669	ORALYTE	KCl, NaCl., NaHCO ₃	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị mất nước do tiêu chảy sốt cao, stress hoặc di chuyển	24 tháng	HCM-X15-20
9670	ASCOVIT AD3E	Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị các chứng thiếu hụt vitamin A, D3, E và C.giúp tăng năng suất trứng của gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X15-21
9671	LIỆT CHÂN GÀ VỊT	KCl, NaCl, NaHCO ₃ , vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Cung cấp vitamin, khoáng, amino acid thiết yếu.	24 tháng	HCM-X15-22
9672	TẨY GIUN	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Tẩy các loại giun sán đường phổi và đường ruột.	24 tháng	HCM-X15-23
9673	TYLOSIN 5%	Tylosin tartrate,	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm khuẩn đường ruột, CRD .	24 tháng	HCM-X15-24
9674	LINCOJECT 10%	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm khớp, suyễn heo, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú	24 tháng	HCM-X15-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9675	SEPTRYL	Sulfadiazin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulphadiazin và Trimethoprim	24 tháng	HCM-X15-27
9676	GENDEXTYL	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy và các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp	24 tháng	HCM-X15-29
9677	GENTAPRIM	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, tiết niệu.	24 tháng	HCM-X15-31
9678	SPIRAJECT	Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với spiramycin gây ra.	24 tháng	HCM-X15-32
9679	GENTALIN	Gentamycin sulfate, lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiết niệu, viêm da có mủ	24 tháng	HCM-X15-33
9680	ERY-SEP	Erythromycin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, viêm khớp	24 tháng	HCM-X15-37
9681	VIVCOSONE	Erythromycin, Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, tiêu hoá	24 tháng	HCM-X15-38
9682	TIACOLI	Colistin sulfate, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh viêm mũi, viêm xoang, viêm phổi, ly, tiêu chảy .	24 tháng	HCM-X15-39
9683	ANALGIN	Methampyrone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm, phối hợp để trị các bệnh viêm khớp, đau cơ, bong gân	24 tháng	HCM-X15-40
9684	LINBACTRYL	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và Spectinomycin .	24 tháng	HCM-X15-41

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9685	BCOMPLEX	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Cung cấp vitamin nhóm B	24 tháng	HCM-X15-43
9686	B.COZYM	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Cung cấp vitamin nhóm B	24 tháng	HCM-X15-44
9687	ASCOVIT 10%	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng sức đề kháng cho cơ thể, chống stress, chống mệt mỏi .	24 tháng	HCM-X15-47
9688	LEVAJECT 10%	Levamisol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị ký sinh trùng	24 tháng	HCM-X15-48
9689	CAL-C-B12	Calcigluconate, vitamin B12, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị bệnh sốt sữa, co giật, tăng sức đề kháng	24 tháng	HCM-X15-49
9690	VITALJECT	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Cung cấp vitamin nhóm B.	24 tháng	HCM-X15-50
9691	COLIPRIM	Colistin sulfate, Trimethoprim.	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim	24 tháng	HCM-X15-53
9692	VIVCOLI	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng, phân xanh do E.Coli, Salmonella .	24 tháng	HCM-X15-61

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9693	FLUMIX	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị thương hàn, cầu trùng, bạch lỵ, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm dạ dày ruột.	24 tháng	HCM-X15-64
9694	EST - VITA	Colistin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, nhiễm trùng niệu, viêm tử cung	24 tháng	HCM-X15-65
9695	STREPTO TERRAMYCIN ADE	Oxytetracyclin HCl, Streptomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E.	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, cầu trùng, tiêu chảy phân trắng	24 tháng	HCM-X15-66
9696	AMPISEPTRYL - VITA	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa và hô hấp.	24 tháng	HCM-X15-67
9697	TYLANMOX ADE	Amoxycillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp và tiêu hoá như: viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, CRD .	24 tháng	HCM-X15-68
9698	TYLAN - SEPTOTRYL	Sulfadimidin, Tylosin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp	24 tháng	HCM-X15-69
9699	ADE Bcomplex C	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Ngăn ngừa bệnh thiếu vitamin, còi cọc, chậm lớn. Tăng sức đề kháng	24 tháng	HCM-X15-70

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9700	NEOTETRAVITA	Neomycin sulfate, Tetramycin HCl	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị CRD, viêm xoang mũi vệt, THT, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, suyễn, cúm, viêm phổi	24 tháng	HCM-X15-71
9701	VITAFLASH ADE	Lysin., Methionin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Giúp phát triển nhanh, tăng trọng nhanh. Phòng và trị bệnh khẹo chân gà	24 tháng	HCM-X15-72
9702	SPIRA-TETRAVET	Oxytetracyclin HCl, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị CRD trên gà trị viêm xoang mũi, viêm phổi, tụ huyết trùng	24 tháng	HCM-X15-74
9703	TRỊ TIÊU CHẢY	Colistin sulfate, Sulfaguanidin.	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị các bệnh tiêu chảy cấp và mãn tính .	24 tháng	HCM-X15-77
9704	AMPICOLI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy do E. Coli, viêm rốn, viêm xoang mũi, CRD, tụ huyết trùng, thương hàn .	24 tháng	HCM-X15-78
9705	ENROMIX	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hoá: tiêu chảy phân trắng, thương hàn, phó thương hàn, kiết lỵ.	24 tháng	HCM-X15-80
9706	BACTRIM FORTE	Sulfadimidin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp	24 tháng	HCM-X15-81

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9707	VITAMIN C ANTIstress	Vitamin C,	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị các chứng thiếu máu, xuất huyết, dùng trong các bệnh nhiễm trùng, ký sinh trùng	24 tháng	HCM-X15-90
9708	TERRAJECT (TETRAMYCIN 10%)	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy phân trắng	24 tháng	HCM-X15-92
9709	ATROPIN SULFATE 0,1%	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, điều hòa nhu động ruột	24 tháng	HCM-X15-93
9710	CALCIGLUCON AT 10%	Calcigluconate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị các chứng bại liệt do thiếu calci	24 tháng	HCM-X15-96
9711	ERYTETRA - D	Erythromycin thiocyanate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, phó thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi, sốt bỏ ăn	24 tháng	HCM-X15-97
9712	SIREPA B12	Amino acid, Sorbitol, vitamin B1, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Kích thích tăng trọng, tăng tiết dịch tiêu hoá, lợi mật, bổ gan	24 tháng	HCM-X15-98
9713	BCOMPLEX	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh còi cọc, bại liệt, phù thũng do thiếu vitamin nhóm B, kích thích tăng trọng	24 tháng	HCM-X15-99
9714	STRICHNAL B1	Strichnin sulfate, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Kích thích tính thèm ăn và sự vận động. Chống suy nhược, liệt cơ, bại liệt	24 tháng	HCM-X15-100
9715	LEVAMISOL 7,5%	Levamisol HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị giun tròn, giun phổi, giun tóc, giun lươn	24 tháng	HCM-X15-103
9716	SEPTOTRYL 12%	Sulfamethoxazol, Trimethoprim.	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị THT, viêm phổi, viêm xoang, viêm ruột, PTH, viêm đường sinh dục	24 tháng	HCM-X15-104

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9717	ADE BCOMPLEX	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Bổ sung các vitamin thiết yếu, giảm tỉ lệ tiêu tổn thức ăn. Tăng cường sức đề kháng.	24 tháng	HCM-X15-106
9718	SPIRA-COTRIM	Bromexin, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm dạ dày ruột	24 tháng	HCM-X15-108
9719	ERY-COTRIM	Erythromycin,	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp	24 tháng	HCM-X15-109
9720	TYLOSEPTRYL	Spectinomycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp	24 tháng	HCM-X15-110
9721	CALCI-B12	Calcigluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị các bệnh thiếu calci, các chứng bại liệt, nâng cao sức đề kháng	24 tháng	HCM-X15-111
9722	CEVITANAGIN	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị suy nhược cơ thể, tăng sức đề kháng chống stress do vận chuyển hoặc thay đổi thời tiết	24 tháng	HCM-X15-112
9723	CAMPOVIT	Amino acid, Calcigluconate, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bại liệt, sốt sữa, suy nhược cơ thể, tăng sức đề kháng	24 tháng	HCM-X15-114
9724	LIMEQUIN 10%	Limequin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá như: thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, kiết lỵ .	24 tháng	HCM-X15-115
9725	AMINO B12	Amino acid, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh thiếu máu, bồi bổ cơ thể sau khi dùng kháng sinh, trị còi cọc, biếng ăn	24 tháng	HCM-X15-116

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9726	CALCI C MIN	Amino acid, Calci gluconate, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bại liệt trên trâu, bò, dê cừu, heo cái trước và sau khi sinh, sốt sữa, viêm vú	24 tháng	HCM-X15-117
9727	STRICHNIN SULFATE 0,1%	Strichnin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Kích thích vận động sau khi sinh, chống lại chứng suy nhược cơ thể, liệt cơ, bại liệt .	24 tháng	HCM-X15-118
9728	A D3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch uống	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị các bệnh còi cọc do thiếu vitamin A, D3, E; tăng sức đề kháng	24 tháng	HCM-X15-123
9729	ENROFLOX-500	Enrofloxacin base	Dung dịch uống	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh.	24 tháng	HCM-X15-124
9730	CẦU TRÙNG GÀ	Amprolium HCl, Sulfaquinoxalin HCl	Dung dịch uống	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng và các bệnh tiêu chảy phân trắng, phân xanh.	24 tháng	HCM-X15-125
9731	ENRO-1000	Enrofloxacin base	Dung dịch uống	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh.	24 tháng	HCM-X15-126
9732	CEPHACIN	Cephalecin monohydrate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp.	24 tháng	HCM-X15-127
9733	CEPHAGENTA	Cephalecin monohydrate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị CRD, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, cúm .	24 tháng	HCM-X15-128
9734	VIVDEXAJECT	Dexamethasone acetate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chống dị ứng, chống stress, chống viêm .	24 tháng	HCM-X15-136

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9735	Vitaject ADE	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Bổ sung các vitamin thiết yếu, kích thích thèm ăn .	24 tháng	HCM-X15-138
9736	Aquadone-100	Polyvinyl pyrolidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Diệt các loại vi khuẩn, vi nấm, virus, bào tử và protozoa gây bệnh	24 tháng	HCM-X15-140
9737	Kilimax-100	[mono,bis (trimethylammoniummethilene]-alkyl(C9-15)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng thiết bị truyền giống, chuồng nuôi. Phòng trị các bệnh do vi khuẩn, nấm, mycoplasma	24 tháng	HCM-X15-141
9738	Kilimax-200	[mono,bis (trimethylammoniummethilene]-alkyl(C9-15)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít; can (10, 18 lít	Sát trùng thiết bị truyền giống, chuồng nuôi. Phòng trị các bệnh do vi khuẩn, nấm, mycoplasma	24 tháng	HCM-X15-142
9739	Titandor-100	Akyl benzyl dimethyl ammonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng trang thiết bị truyền giống, chuồng nuôi, chăn nuôi	24 tháng	HCM-X15-144
9740	Biocid-600	Sodium dichloroisocyanurate	Bột dùng ngoài	Gói	100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Sát trùng chuồng nuôi, trang thiết bị chăn nuôi và dụng cụ vận chuyển trong chăn nuôi thú y.	24 tháng	HCM-X15-146
9741	Multi-Germ	Sodium hypochloride	Bột dùng ngoài	Gói	100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Sát trùng chuồng nuôi, trang thiết bị chăn nuôi và dụng cụ vận chuyển trong chăn nuôi thú y.	24 tháng	HCM-X15-147
9742	TOBRACIN	Tobramycin (sulfate)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh ghép đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tobramycin gây ra.	24 tháng	HCM-X15-149
9743	DIFLOX 5%	Difloxacin (HCl)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng.	24 tháng	HCM-X15-150

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9744	Kháng sinh Vịt	Josamycin	Bột uống	Gói, hộp, bao	2, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị ho kéo dài, thở khó, hắt hơi, chảy nước mắt, CRD, sung phù đầu, viêm xoang, tụ huyết trùng trên gà, vịt	24 tháng	HCM-X15-151
9745	ĐẶC TRỊ THƯỜNG HÀN	Apramycin (sulfate), Ceftiofur (HCl)	Thuốc bột uống	Gói, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò; trị nhiễm khuẩn do E.coli và Salmonella gallinarum trên gà	24 tháng	HCM-X15-152
9746	CRD - STOP	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Phòng và trị viêm phổi, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch do Mycoplasma	24 tháng	HCM-X15-153
9747	MARFLOX 2%	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp .	24 tháng	HCM-X15-154
9748	DANO 2,5%	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp .	24 tháng	HCM-X15-155
9749	OXONIC 20	Oxolinic acid	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị bệnh THT, thương hàn, bệnh do E.coli, viêm đường sinh dục, viêm đường hô hấp mãn do vi khuẩn gram âm.	24 tháng	HCM-X15-156
9750	VIVCOSONE NEW	Doxycyclin, Florfenicol, Prednisolon	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm ruột tiêu chảy, đóng dấu, trị THT, thương hàn, phân xanh, phân trắng.	24 tháng	HCM-X15-157

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9751	ÚM GÀ VỊT	Colistin, Spiramycin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, bê, heo con, dê, cừu non, nhiễm trùng máu, viêm ruột.	24 tháng	HCM-X15-158
9752	ĐẶC TRỊ TOI - E.COLI	Colistin, lincomycin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị hội chứng tiêu chảy trên heo con, thiết lập cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột.	24 tháng	HCM-X15-159
9753	ENRO - C	Bromhexine, Enrofloxacin, Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị sưng phù đầu do E.coli, viêm xoang mũi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy, phù đầu, THT, viêm phổi, viêm khớp	24 tháng	HCM-X15-160
9754	ĐẶC TRỊ HÔ HẤP	Doxycycline, gentamycin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn gram dương và gram âm	24 tháng	HCM-X15-161
9755	TOI GIA CÀM	Colistin, Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị CRD, Coryza, Pasteurellosis, Salmonellis, bệnh tiêu chảy gây ra do trực khuẩn E.coli	24 tháng	HCM-X15-162
9756	KANA CN	Dexamethason, Kanamycin, Neomycin,	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, hoại huyết, xuất huyết do bệnh THT, thương hàn. Trị bệnh do E.coli, viêm tử cung, viêm phúc mạc	24 tháng	HCM-X15-163
9757	ENRO PLUS	Dexamethasone, Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp do Pasteurella . Trị nhiễm trùng đường niệu.	24 tháng	HCM-X15-164

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9758	GENTATYLO FORTE	Gentamycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm đường hô hấp, ruột, tiết niệu, sinh dục; viêm phổi, màng phổi, THT	24 tháng	HCM-X15-165
9759	VIVNORCOLI	Dexamethasone, Norfloxacin Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp. nhiễm trùng đường niệu.	24 tháng	HCM-X15-167
9760	NORAMPI - T	Dexamethasone, Oxytetracycline, Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp, THT, CRD, CCRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm khớp	24 tháng	HCM-X15-168
9761	TYLO - DT	Dexamethasone, Thiamphenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị: viêm phổi, tử cung, vú thằn, THT cho trâu, bò viêm phổi, THT, viêm tử cung, viêm vú, tắt sữa (hội chứng MMA), kiết lỵ, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, chó, dê	24 tháng	HCM-X15-169
9762	Coliject	Colistin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị phổ thương hàn, THT, nhiễm trùng huyết do E.Coli, viêm ruột, tiêu chảy .	24 tháng	HCM-X15-170
9763	Flo Tylan	Florfenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng, viêm khớp	24 tháng	HCM-X15-171
9764	Complex diarrhea	Colistin, Neomycin, Vitamin A, B1, B2, B6, C	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, bệnh bạch lỵ, viêm rốn, phù thũng, phổ thương hàn	24 tháng	HCM-X15-171
9765	Tylo-Fos	Fosfomycin sodium, Ketoprofen, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Fosfomycin và Tylosin	24 tháng	HCM-X15-172

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9766	Vivco-Sal	1-(n-Butylamino)-1methylethyl-phosphonic acid, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị rối loạn trao đổi chất, kích thích biến dưỡng, giúp nhanh phục hồi sức khỏe và năng suất.	24 tháng	HCM-X15-176
9767	FLORFENICOL 40	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy, thối móng, viêm vú, viêm kết mạc mắt	24 tháng	HCM-X15-177
9768	ĐẶC TRỊ CẦU TRÙNG	Diaveridin HCl, Sulfachloropyrazine sodium, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng, ỉa chảy, thương hàn, viêm ruột hoại tử, bệnh hồng lị	24 tháng	HCM-X15-178
9769	TYLANDOX PLUS	Doxycycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa	24 tháng	HCM-X15-179
9770	BROMHEXINE	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói	2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trong các bệnh viêm phế quản, viêm thanh quản truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn, CRD.	24 tháng	HCM-X15-180
9771	FLUNADI	Flunixinine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm, đau do rối loạn cơ bắp, xương trên ngựa.giảm triệu chứng lâm sàng trong nhiễm trùng hô hấp dùng kết hợp với kháng sinh	24 tháng	HCM-X15-181

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9772	O T P	Oxytetracyclin HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu, tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, nhiễm trùng máu, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm vú, viêm khớp, viêm da, móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu; trị bệnh bạch ly, thương hàn, viêm xoang mũi, tiêu chảy trên gà	24 tháng	HCM-X15-182
9773	DOXYCOL	Colistin, Doxycyclin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp	24 tháng	HCM-X15-183
9774	FLOR-30	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thương hàn	24 tháng	HCM-X15-184
9775	Doxycylin-30	Bromexin, Doxycyclin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp	24 tháng	HCM-X15-185
9776	Analgin 30	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ nhiệt, giảm sưng phù vết thương.	24 tháng	HCM-X15-186
9777	Ana+C	Acid Ascorbic, Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau.	24 tháng	HCM-X15-187
9778	Amicoli Fort	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm đa khớp, tụ huyết trùng, thương hàn	24 tháng	HCM-X15-188

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9779	Tilmi Oral 20%	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp .	24 tháng	HCM-X15-189
9780	Enro Oral 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa	24 tháng	HCM-X15-190
9781	Flor Oral 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa	24 tháng	HCM-X15-191
9782	INVET - TYCOSONE	Colistin sulfat, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, sinh dục.	24 tháng	HCM-X15-194
9783	INVET - TYLO 20 LA	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, sưng heo, khếch vịt.	24 tháng	HCM-X15-195
9784	INVET - TETRA 200 L-A	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ trùng huyết, leptospirosis, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X15-196
9785	INVET - FLORSONE 200LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm ruột, ỉa chảy, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X15-198
9786	TIAMULIN 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp, hồng lỵ trên heo do treponema.	24 tháng	HCM-X15-199

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9787	INVET - FLORDOXY	Doxycyclin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X15-200
9788	INVET - GENTAMYCIN	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X15-201
9789	INVET - TILMI INJ	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, bệnh thối móng trên trâu, bò, cừu	24 tháng	HCM-X15-202
9790	INVET - EROMIC	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị CRD ghép với E. coli, sưng phù đầu do E. coli hoặc Mycoplasma, viêm ruột tiêu chảy, viêm rốn.	24 tháng	HCM-X15-203
9791	INVET - SULFADIAZIN	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm xoang mũi.	24 tháng	HCM-X15-204
9792	NƯỚC PHA 3B	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh còi cọc do thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng trong trường hợp nhiễm bệnh đang sử dụng kháng sinh...	24 tháng	HCM-X15-208
72. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THỦ Y ANPHA								
9793	Ampi-Coli	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g, 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, gia cầm	24 tháng	HCM-X19-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9794	Amox-Coli	Amoxycillin, Colistin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1, 5, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, ngựa con, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X19-113
9795	Ampikan	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X19-114
9796	Cefadroxil	Cefadroxil	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X19-115
9797	Amoxicilin	Amoxycilline trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X19-116
9798	Amox-Genta	Amoxycilline trihydrate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm ruột, dạ dày-ruột, tiêu chảy, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X19-117
9799	CEFALEXIN	Cephalexin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu; trị sổ mũi, thương hàn, tiêu chảy, viêm da trên gia cầm	24 tháng	HCM-X19-119
9800	AMOX-TYLO	Amoxcillin trihydrate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà	24 tháng	HCM-X19-120

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9801	AMPI-SEPTRYL	Ampicillin trihydrate, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị thương hàn, đóng dấu, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, viêm khớp trên bê, nghé, lợn; trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm xoang mũi trên gia cầm	24 tháng	HCM-X19-121
9802	AQUA-AMOXI	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X19-122
9803	AQUA-AMPI	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X19-123
9804	AMOX-KANA	Amoxicillin trihydrate, Kanamycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	HCM-X19-124
9805	Ampi-Ery	Ampicillin trihydrate, Erythromycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 500, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X19-15
9806	Genta-Cepha	Cephalexin; gentamycin; Vitamin B1, B2, PP	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5-10-20-50-100-500g-1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, ngựa, gia cầm	24 tháng	HCM-X19-23
73. CÔNG TY TNHH VIBO								
9807	VB-PENTREP	Benzylpenicillin Potassium (Penicillin G kali), Streptomycin sulfate	Bột pha tiêm	Lọ	1.3, 2.6, 6.5, 13, 32.5, 65g	Trị E.coli, tụ huyết trùng, khêch vịt, viêm phổi, bại cánh, tiêu chảy trên vịt.	24 tháng	HCM-X33-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9808	VB-TYLAN.LA.TD	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm đường hô hấp, viêm vú cấp, viêm đại tràng, viêm móng và bệnh bạch hầu trên trâu, bò; bệnh lý, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm phổi, viêm khớp trên heo; viêm phổi, viêm màng phổi trên cừu, dê.	24 tháng	HCM-X33-02
9809	VB-FLOR.LA.TD	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thương hàn, tụ huyết trùng tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X33-03
9810	VB-GENO	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-04
9811	VB-LINCO 10%	Lincomycin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm phổi, lý trên lợn trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm khớp viêm tủy xương trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X33-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9812	VB-SEPTRY 24%	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn sơ cấp và thứ phát, bệnh đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày, viêm vú, nhiễm khuẩn vết mổ, nhiễm trùng mắt và tai trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-06
9813	VB-ENFLOX	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đường sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng da, vết thương và viêm tai giữa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X33-07
9814	VB-FLOX	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X33-08
9815	VB-LAMOX	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X33-09
9816	VB-CEFTIOFUR	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm đường hô hấp, viêm da, viêm khớp, viêm móng, thối chân, viêm đường sinh dục trên lợn, trâu, bò	24 tháng	HCM-X33-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9817	VB-AMI	Amoxycillin trihydrate, Gentamicin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung do nhiễm E.coli trên lợn, trâu, bò, cừu và dê.	24 tháng	HCM-X33-11
9818	VB-COLISTIN	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường ruột trên gia cầm, heo, trâu, bò, cừu, dê.	24 tháng	HCM-X33-12
9819	VB-TIA	Tiamulin fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm túi khí, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đường hô hấp phức hợp trên gia cầm, lợn	24 tháng	HCM-X33-13
9820	VB-AGO	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, viêm đường tiết niệu và viêm da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-14
9821	VB-A.S.T	Ampicillin, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo.	24 tháng	HCM-X33-15
9822	VB-GENTIN	Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị đường hô hấp, hen, khẹt, CRD, viêm phổi, sổ mũi, tụ huyết trùng, bệnh đường tiêu hóa: tiêu chảy, viêm ruột, viêm dạ dày, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X33-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9823	VB-AMOX-TYLO	Amoxicillin trihydrat, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, viêm túi fabricius, viêm xoang, viêm da, viêm khớp trên gia cầm, lợn, trâu, bò	24 tháng	HCM-X33-17
9824	VB-GENI	Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-18
9825	VB-NORFA	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu trên trâu, bò, ngựa, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X33-19
9826	VB-FLUMEQUIN	Flumequine	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn, cừu, trâu, bò	24 tháng	HCM-X33-20
9827	VB-TICOSIN	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, sung phù đầu, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X33-21
9828	VB-FENI	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, phó thương hàn trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9829	VB-EFLOX	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm, thỏ, lợn	24 tháng	HCM-X33-23
9830	VB-ANAGIN	Analgin (Metamizole)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Hạ sốt, giảm đau, giảm viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-24
9831	VB-BROM.TD	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Hỗ trợ long đờm trong điều trị các bệnh đường hô hấp xảy ra với sự gia tăng tiết chất nhầy và dịch đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó và mèo.	24 tháng	HCM-X33-25
9832	VB-AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E, bệnh còi cọc, chậm phát triển và các rối loạn phát triển của xương, rối loạn thị giác, rối loạn thần kinh, bệnh về da, da khô hóa sừng, các rối loạn cơ bắp, rối loạn sinh dục, tăng tỷ lệ thụ thai, tăng khả năng sinh.	24 tháng	HCM-X33-26
9833	VB-FERO B12	Iron Dextran (Iron), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Phòng và điều trị thiếu máu ở bê, nghé, heo con	24 tháng	HCM-X33-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9834	VB-C10%	Acid citric, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống sốc khi môi trường thay đổi, tiêm vaccin trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-28
9835	VB-BROM	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Hỗ trợ tan đờm trong các bệnh hô hấp mãn tính, viêm phế quản truyền nhiễm, viêm thanh quản, viêm xoang ở gia cầm, trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X33-29
9836	VB-ALBEN	Albendazol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nội ký sinh trùng (giun, sán dây, sán lá) trên trâu, bò, cừu, dê.	24 tháng	HCM-X33-30
9837	VIBOSAL.TD	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị rối loạn chuyển hóa do dinh dưỡng kém, chăm sóc kém hoặc bị bệnh, rối loạn sinh sản, chậm lên giống trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X33-31
9838	VB-SPECTIN	Colistin sulfate, Spectinomycin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con, gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9839	AMOXILIN	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm đường tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm thận, viêm bàng quang, viêm da ở lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-33
9840	COLLI-AMPI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường ruột, viêm đường hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	HCM-X33-34
9841	VB-COLIS	Colistin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà	24 tháng	HCM-X33-36
9842	VB-GENTA	Gentamycin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm đường tiêu hóa ở lợn	24 tháng	HCM-X33-37
9843	VB-KANA	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng niệu sinh dục, hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng da, áp xe trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gà, chó và mèo	24 tháng	HCM-X33-38
9844	VB-NORFLO	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9845	VB-ALBEN	Albendazol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị các loại giun tròn trưởng thành, ấu trùng giun và ấu trùng sán lá gan, giun phổi, sán dây và sán lá gan trưởng thành trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa	24 tháng	HCM-X33-40
9846	IVER-CARE	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-41
9847	SUPER-IVER	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X33-42
9848	CN	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-43
9849	DORIFA	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên lợn, bê, nghé, dê, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-44
9850	VB-GENTA PRO	Gentamycin sulfate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị tiêu chảy trên lợn con	24 tháng	HCM-X33-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9851	VB-FOSFO	Fosfomycin calcium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm thanh khí phế quản, viêm phế quản, viêm phúc mạc, viêm não trên gia cầm; trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên lợn	24 tháng	HCM-X33-46
9852	B-TAMIN	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị rối loạn chuyển hóa do dinh dưỡng kém, tăng cường sức khỏe trong các trường hợp căng thẳng quá sức, kiệt sức và giảm sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-47
9853	VB-LEXUS 15	Cefalexin monohydrate	Dạng hỗn dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm móng, viêm khớp, viêm da, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, mèo và chó	24 tháng	HCM-X33-48
9854	VB-DOMIN	Bromhexin	Dạng bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh đường hô hấp, làm giảm ho, long đờm, thông khí quản trên trâu, bò, lợn, gà, gà tây và vịt	24 tháng	HCM-X33-49
9855	VB-CEFZONE	Ceftriaxone	Bột pha tiêm	Lọ	500 mg; 1, 2, 2.5g	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm tử cung, viêm thận, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-50

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9856	VB-BCOMPLEX	Vitamin B3 (nicotinamide), Biotin, Choline chloride, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, rối loạn trao đổi chất, hiện tượng căng thẳng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, bê, nghé, ngựa con, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-51
9857	VB-TIADOX	Doxycycline hyclate, Tiamulin fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa: kiết lỵ, viêm teo xoang mũi, viêm phổi, viêm túi khí, viêm phế quản, viêm phổi cấp tính, viêm ruột, viêm ruột hoại tử trên lợn, bê, nghé, cừu và dê	24 tháng	HCM-X33-52
9858	VB-G4	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, mô mềm, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-53
9859	VB-TETRA	Oxytetracyclin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung gây ra trên trâu, bò, lợn, cừu	24 tháng	HCM-X33-54
9860	VB-AZIMICIN	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X33-55
9861	VB-TYLANIC	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, thỏ và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9862	VB-RIFAXIN	Cefalexin (sodium)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm khớp, viêm móng, viêm da và nhiễm trùng mô mềm trên trâu, bò, lợn, chó và mèo	24 tháng	HCM-X33-57
9863	VB-PENIO	Benzyl penicillin Procaine , Neomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng sau sinh, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X33-58
9864	VB-DIPENSTREP	Benzathine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulfat, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng da, mô mềm và nhiễm trùng sau sinh trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó và mèo	24 tháng	HCM-X33-59
9865	VB-DOLIN	Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên gia cầm, heo	24 tháng	HCM-X33-60
9866	VB-DOXYCOL	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa gây ra trên trâu, bò, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X33-61

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9867	VB-COLEXIN	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-62
9868	VB-CODOXAN	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu và heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-63
9869	VB-ERYVET 10	Erythromycin thiocyanate	Bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm khớp trên gia cầm, heo, bê, nghé	24 tháng	HCM-X33-64
9870	VB-ERYVET 20	Erythromycin thiocyanate	Bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé	24 tháng	HCM-X33-65
9871	VB-ADE PLUS	Biotin, Methionin, vitamin B3 (Nicotinamide (Vitamin PP), vitamin B9 (Axit folic), vitamin E, Choline chloride, Lysin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh thiếu vitamin, rối loạn trao đổi chất, bệnh khô mắt, còi xương, nhuyễn (mềm) xương, hiện tượng căng thẳng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, bê, nghé, ngựa con, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-66

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9872	VB-LISA	Ascorbic acid (Vitamin C), Colistin sulfate, Glycine, Kitasamycin tartrate	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-67
9873	VB-FLOXACIN	Enrofloxacin	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-68
9874	LAMOXI	Amoxicillin trihydrate	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên bê, nghé, heo và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-69
9875	VB-SOLIS	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn, trâu, bò và dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-70
9876	VB-DOXILA	Doxycycline hyclate, Tiamulin hydro fumarate	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-71
9877	VB-LINCO	Lincomycin hydrochloride	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-72
9878	VB-SULFADOX	Oxytetracycline HCl, Sulfadimidin sodium	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa gây ra trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9879	VB-DOXYSOL	Doxycycline hyclate	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm thận trên bê, nghé, lợn, gia cầm (gà và chim bồ câu)	24 tháng	HCM-X33-74
9880	VB-DOGEN	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X33-75
9881	VB-SELEN	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm gan, rối loạn tăng trưởng ở động vật non, rối loạn sinh sản ở trâu, bò, lợn nái, cừu, dê và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-76
9882	VB-DEXASONE	Dexamethasone (sodium phosphate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm cục bộ, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm sung tấy, viêm gân, dị ứng, nhiễm độc tố, sốc, căng thẳng và nổi mề đay trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	HCM-X33-77
9883	VB-FLUNIN	Fluxinin meglumin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh viêm đường hô hấp, viêm cơ - xương, khớp, viêm vú, viêm tử cung và giảm đau trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X33-78
9884	VB-PRACETAM	Paracetamol	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó	24 tháng	HCM-X33-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9885	VB-COCI	Sulfamethoxazole, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-80
9886	VB-TRIVERZOL	Ivermectin, Triclabendazol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, hươu và heo	24 tháng	HCM-X33-81
9887	VB-INTRACOX 2.5	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, gia cầm và thỏ	24 tháng	HCM-X33-82
9888	VB-LEVAZOL	Levamisole, Triclabendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-83
9889	VB-MACOX	Maduramicin ammonium	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị và kiểm soát bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	HCM-X33-84
9890	VB-CLOVER	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê và lạc đà	24 tháng	HCM-X33-85
9891	VB-INTRACOX 5	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, thỏ, cừu, dê, bê, nghé	24 tháng	HCM-X33-86
9892	VB-SULFAPRIME	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprine	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị và phòng ngừa nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, thỏ và gia cầm, heo	24 tháng	HCM-X33-87

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9893	VB-ASPERPLUS	Nystatin	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị nấm trên gia cầm	24 tháng	HCM-X33-88
9894	VB-SULPRIME	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-89
9895	VB-ANTIBAC	Fosfomycin calcium	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm phúc mạc và viêm não, tụ huyết trùng trên gia cầm, heo	24 tháng	HCM-X33-90
9896	VB-MOXY 50%	Amoxicillin trihydrate	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-91
9897	VB-MOXY 15%	Amoxicillin trihydrate	Dạng bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm, trâu, bò	24 tháng	HCM-X33-92
9898	WIN 500	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-93

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9899	VB-AMPINA	Ampicillin sodium	Bột pha tiêm	Lọ	500 mg; 1, 2, 2.5g	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, mô mềm, viêm khớp, viêm móng, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó và mèo	24 tháng	HCM-X33-94
9900	VB-CEFA 30% CONCENTRATE D	Cefalexine HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm da và nhiễm trùng mô mềm ở trâu, bò, lợn, chó và mèo. Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở chó	24 tháng	HCM-X33-95
9901	VB-NORFLO CONCENTRATE D	Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, hô hấp và tiết niệu, tụ huyết trùng trên gia cầm, heo	24 tháng	HCM-X33-96
9902	VB-IVER CONCENTRATE D	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-97
9903	VB-CEFA MAX 50%	Cefalexin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu, sinh dục, viêm khớp, viêm loét nhiễm trùng da, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-98

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9904	VB-ENROCI	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường tiêu hóa, phổ thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, suyễn, viêm khớp, hội chứng sốt không rõ nguyên nhân trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-99
9905	VB-FLOSOL	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm vú tiềm ẩn, hội chứng viêm tử cung (Metritis), viêm vú (Mastitis) trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-100
9906	VB-OLA 30	Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm mũi dị ứng, viêm da, viêm bàng quang, viêm đại tràng, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	HCM-X33-101
9907	VB-LOCI	Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm phổi-màng phổi, viêm phổi địa phương (suyễn), viêm ruột, viêm da có mủ, viêm tử cung, viêm vú, viêm kết giác mạc, thoái móng trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-102

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9908	VIBOCEF	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, viêm da hoại tử, viêm khớp, viêm móng, thối chân, viêm vú cấp tính, nhiễm trùng huyết, viêm màng phổi, viêm tử cung, viêm màng não trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-103
9909	VB-FOLEX	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm da, viêm vú tiềm ẩn, viêm vú soma, mất sữa trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-104
9910	VB-CEF	Ceftriaxone (sodium)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi cấp tính, viêm màng phổi, ho, thở bụng, sung phù đầu, bỏ ăn không rõ nguyên nhân, viêm khớp, đau móng, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-105
9911	VB-POCA	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, bệnh lý, viêm túi khí, viêm phổi, khặc, chướng bụng đầy hơi, E.coli phù đầu, bệnh kể phát sau bệnh tai xanh, sốt đỏ trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-106

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9912	VB-FENICOL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm túi khí, E.coli - bại huyết ở gia cầm, trị viêm phổi, viêm ruột - tiêu chảy do E.coli, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-107
9913	VB-CLEANY	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài da	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị và phòng ve, rận, bọ chét ở chó	24 tháng	HCM-X33-108
9914	VB-BLOCK	Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch phun xịt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn da, vết thương ở da, ở bầu, núm vú, móng, long móng, lở loét, mụn, nhọt, những vết xước, vết trầy, phòng nhiễm khuẩn trong và sau phẫu thuật, sát trùng rốn, cưa sừng, cắt mỏ, mổ cắn, ria lông nhau trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9915	VB-PHACO SPRAY	Thiamphenicol	Dung dịch phun xịt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn da, vết thương ở da, ở bầu, núm vú, móng, long móng, lở loét, mụn, nhọt, những vết xước, vết trầy, phòng nhiễm khuẩn trong và sau phẫu thuật, sát trùng rốn, cưa sừng, cắt mỏ, mổ cắn, ria lông nhau trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-110
9916	VB-DOX 50S	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị CRD; CRD ghép E.coli; ORT, viêm mũi truyền nhiễm, viêm ruột, phân xanh, phân trắng, thương hàn ở gà đẻ, bạch ly, viêm lòng đỏ trên gà, vịt, cút, bò câu; trị suyễn heo, tụ huyết trùng, Glasser, phó thương hàn, viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu non	24 tháng	HCM-X33-111
9917	VB- TYLO 80	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị hồng ly, viêm ruột tăng sinh, viêm hồi tràng, viêm teo mũi, viêm phổi trên heo, bê, dê con điều trị hô hấp mãn tính (CRD), viêm ruột hoại tử, khéc trên gia cầm	24 tháng	HCM-X33-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9918	VB-COVET	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy do E.coli, Salmonella spp. trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X33-113
9919	VB-FLONI 50	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị thương hàn, viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm túi khí, ORT, coryza ở gia cầm. Trị các bệnh viêm phổi, viêm phổi phức hợp, suyễn, viêm phổi màng phổi (APP), viêm khớp, tụ huyết trên lợn, bê, nghé, dê, cừu non	24 tháng	HCM-X33-114
9920	VB- LINCOSOL	Lincomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh CRD, viêm ruột hoại tử, viêm da trên gia cầm và gà tây. Trị suyễn, hồng lỵ, viêm ruột, viêm khớp truyền nhiễm viêm phổi, thối chân truyền nhiễm, nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, bê, nghé, cừu, dê	24 tháng	HCM-X33-115
9921	VB-OXYLA	Oxytetracyclin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, thương hàn, kiết lỵ, viêm chân, móng, nhiễm trùng đường tiết niệu, bệnh viêm cơ, bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm, thỏ, lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-116

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9922	VB-NEOVET	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà	24 tháng	HCM-X33-117
9923	VB-FLOXACIN 50	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, khô khè, CRD, toi suyễn, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm phổi dính sườn trên gia cầm, heo, bò, bê, ngựa, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-118
9924	VB-SULDAZIN	Sulfachloropyridazine Sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng, phân sáp, đầu đen, ký sinh trùng đường máu, viêm ruột, thương hàn, toi, rù trên gia cầm	24 tháng	HCM-X33-119
9925	VB-DOXYLIN	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị CRD; CRD ghép E.coli; ORT, viêm mũi truyền nhiễm, viêm ruột, thương hàn ở gà đẻ, bạch ly, viêm lòng đỏ trên gà, vịt, cút, bò câu. Trị suyễn heo, tụ huyết trùng, Glasser, phó thương hàn, viêm đường tiêu hóa, đường hô hấp trên heo, bê, ngựa, dê, cừu non	24 tháng	HCM-X33-120

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9926	VB-FLUS 50	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột do vi khuẩn E. coli và Salmonella gây ra, toi, rù, nhiễm trùng đường hô hấp do Pasteurella gây ra ở gia cầm, lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-121
9927	VB-QUINOL	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, cầu trùng, viêm ruột, nấm ở lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-122
9928	VB-DIMIDIN WS	Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường sinh dục, viêm nang lông, viêm tử cung, viêm màng phổi, viêm rốn, viêm móng, viêm da và vết thương, cầu trùng trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, lợn, heo con, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-123
9929	VB-AMPILIN	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, sung phù đầu, viêm xoang, viêm nang lông, nhiễm trùng thứ phát trên gia cầm; trị sung phù đầu, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, đóng dấu, viêm da, nhiễm trùng thứ phát trên lợn	24 tháng	HCM-X33-124

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9930	VB-DANO	Danofloxacin mesylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, CRD, viêm xoang, viêm túi khí, tiêu chảy trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X33-125
9931	VB-VITAMIN K	Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Cầm máu trong các bệnh gây xuất huyết, viêm ruột, viêm gan, cầu trùng ghép E.coli bại, kí sinh trùng máu, chấn thương, bị thương, sưng phù đầu, các bệnh truyền nhiễm khác ở gia cầm, trâu, bò, ngựa, cừu và dê	24 tháng	HCM-X33-126
9932	VB-COMIX	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tụ huyết trùng, viêm teo mũi, viêm phế quản, viêm màng phổi, viêm màng não, viêm nội tâm mạc, viêm khớp và viêm phúc mạc trên heo, bê, dê, cừu con, thỏ; trị viêm túi khí, viêm phế quản, tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	HCM-X33-127
9933	VB-BMD	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị hồng ly, viêm ruột hoại tử, viêm ruột truyền nhiễm trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-128

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9934	VB-VASI	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị ORT, CRD, c.CRD, tiêu chảy, viêm ruột, sung phù mắt, tiêu chảy, viêm túi khí, viêm màng bao tim, xù lông, xả cánh trên gia cầm. Trị viêm ruột tăng sinh, viêm hồi tràng, tiêu chảy, viêm phổi trên heo bê.	24 tháng	HCM-X33-129
9935	VB-OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Chữa liệt tử cung, làm co tử cung, thúc đẻ, tăng co bóp của tử cung sau khi sinh mổ; đào thải các dịch viêm còn lại trong tử cung sau khi sinh, kích thích bài xuất của dịch tiết khi viêm cơ tử cung mãn tính và viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò cái, lợn nái, cừu, ngựa cái, chó cái và mèo	24 tháng	HCM-X33-130
9936	VB-CLOPROS	Cloprostenol sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kích thích lên giống, gây đẻ đồng loạt, điều trị rối loạn chức năng buồng trứng, làm tiêu thể vàng giúp con vật lên giống lại, gây thoái hóa thể vàng, u nang Luteal, điều trị viêm nội mạc, viêm tử cung có mủ trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X33-131

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9937	VB-DELTATOX	Deltamethrin	Dung dịch phun xịt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Diệt côn trùng trong trang trại chăn nuôi, điều trị và phòng ngừa ve, bọ ve ghè, chấy, ghẻ, chấy rận, mạt ruồi giấm, ruồi vàng hút máu trâu, bò, cừu, dê, ngựa, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-132
9938	VB-ANTIFLY	Imidacloprid	Dạng phun xịt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Diệt ruồi trong và ngoài trại chăn nuôi	24 tháng	HCM-X33-133
9939	VB-PROLIUM	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng, cầu trùng máu tươi, phân sấp trên bê, nghé, cừu, dê, gà, gà tây và chim bồ câu	24 tháng	HCM-X33-134
9940	VB-ALBEN 2.5	Albendazole	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi, sán dây, sán lá trường thành trên cừu, dê và trâu, bò:	24 tháng	HCM-X33-135
9941	VB-TOLTRA	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng ở mọi giai đoạn phát triển như giai đoạn ấu trùng đến giai đoạn trưởng thành của Eimeria spp. trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn	24 tháng	HCM-X33-136
9942	VB-CONAZOL	Fluconazol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nấm bên trong cơ thể và bên ngoài ở chó, mèo, thỏ, lạc đà. điều trị nấm phổi, nấm nội tạng, nấm điều trên gia cầm	24 tháng	HCM-X33-137

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9943	VB-NALIN	Nystatin	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm điều, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	HCM-X33-138
9944	VB-AROM	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Hỗ trợ điều trị các bệnh viêm đường hô hấp xảy ra khi tăng tiết chất nhầy, long đờm, thông khí quản, dễ thở trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-139
9945	VB-NITROXYL	Nitroxynil	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm sán lá gan, giun xoắn, giun đũa, giun móc, Giun buồng trứng trên trâu, bò, cừu và dê, lạc đà, giun móc trên chó	24 tháng	HCM-X33-140
9946	VB-IVERTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh nội và ngoại ký sinh trùng: giun tròn đường ruột, giun tròn phổi, ve, ghẻ, giãn, mòng cho trâu, bò, cừu, lợn và dê	24 tháng	HCM-X33-141
9947	VB-VITAMIN C INJ	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh do thiếu vitamin C ở vật nuôi. Chống stress do mang thai, nhiệt độ thay đổi, hỗ trợ điều trị các bệnh truyền nhiễm và tăng sức đề kháng cho cơ thể ở trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, ngựa, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-142

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9948	VB-MELOXI	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, giảm đau hệ thống cơ xương, khớp cấp và mãn tính. Kháng viêm, giảm đau sau phẫu thuật xương, mô mềm cho chó, mèo, trâu, bò, heo, cừu, dê	24 tháng	HCM-X33-143
9949	VB-PROFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, giảm đau xương, khớp, hỗ trợ điều trị nhiễm trùng hô hấp và viêm vú cấp tính, viêm khớp, móng ở trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-144
9950	VB-TETRAMIX.EGG	Ca-pantothenate, Folic acid, Lysine, Methionine, Neomycin sulfate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp ở bê, nghé, dê, cừu, gia cầm và lợn. Kích thích sản xuất trứng, tăng sức đề kháng trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9951	VB-OTRAMIX	Acid nicotinic (Nicotinamide), Ca D-pantothenate, DL-Methionine, Iron sulfate, L-Lysine, Manganese sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zinc sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp ở bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn. Kích thích sản xuất trứng, tăng sức đề kháng trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-146
9952	VB-ONE	Acid Panthothenic, Colistine sulfate, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3 (Vitamin PP), vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột cho trâu, bò, lợn, gia cầm. Phòng bệnh lòng đỏ không tiêu, úm gia cầm non, viêm, chống stress do vận chuyển, thời tiết thay đổi	24 tháng	HCM-X33-147
9953	VB-NEOXY	Neomycin sulfate, Oxytetracycline sulfate	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát, viêm kết mạc, viêm võng mạc, viêm kết mạc, viêm vú và viêm tử cung, áp xe ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, lạc đà, thỏ, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-148

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9954	VB-ERYFA	Erythromycin thiocyanate, Sulfadiazine sodium	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị CRD, khêc ghêp tiêu chảy, viêm phê quãn phổi, thương hàn, tả, viêm ruột, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, cầu trùng, hội chứng viêm tử cung viêm vú - MMA trên gia cầm, heo, bê, nghê, dê con, cừu con	24 tháng	HCM-X33-149
9955	VB-FLOCI	Doxycyclin hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, tiêu hóa, kiết lỵ, viêm ruột tăng sinh, viêm khớp trên heo, bê, nghê, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-150
9956	VB-SPECTINO	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị lỵ, viêm ruột hoại tử, E.coli, thương hàn, viêm hồi tràng, viêm khớp, viêm phổi, viêm vú, viêm khớp trên lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-151
9957	VB-MOZILA	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tụ huyết trùng, hô hấp, viêm ruột hoại tử, thương hàn, tiêu chảy, phân xanh, phân vàng, viêm da, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-152
9958	VB-AMOXAL	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo.	24 tháng	HCM-X33-153

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9959	VB-INCOM	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị CRD, E.coli, viêm khớp, viêm ruột hoại tử, phân máu, lỵ, viêm hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-154
9960	VB-SULFARY	Erythromycin thiocyanate, Sulfadiazine sodium	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, cầu trùng trên gia cầm. viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm teo xoang mũi, tiêu chảy, lỵ, phân vàng trên heo, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-155
9961	VB-DIAZIN	Sulfadiazine sodium, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, đầu đen, ký sinh trùng đường máu trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm và lợn	24 tháng	HCM-X33-157
9962	VB-DIAZIN 50	Sulfadiazine sodium, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm xoang mũi, viêm phổi, cầu trùng, đầu đen, ký sinh trùng đường máu trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm và lợn	24 tháng	HCM-X33-158
9963	VB-TRIFOS	Fosfomycin, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị CRD, c.CRD, khéc ghép tiêu chảy, coryza, ORT, viêm phổi, viêm phế quản, viêm túi khí, khô chân, xả cánh, tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, phân máu trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-159

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9964	VB-TYLAN.ORAL	Gentamicin (sulfate), Tylosin (tartrate)	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị CRD, viêm phổi, viêm phế quản, khô khè, khạc, toì, rù, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy phân trắng phân vàng, kiết lỵ, viêm cơ, viêm khớp, viêm vú-viêm tử cung trên bê, nghé dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-160
9965	VB-MIDA SPOT	Imidacloprid, Permethrin	Dung dịch dùng ngoài da (nhỏ giọt)	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bọ chét, viêm da dị ứng do bọ chét, muỗi, kiến, gián, nhặng, ruồi, ve, mòng, bọ chét, rận, ghẻ cho động vật nuôi	24 tháng	HCM-X33-161
9966	VB-MIDA PLUS	Imidacloprid, Permethrin	Dung dịch dùng ngoài da (nhỏ giọt)	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bọ chét, viêm da dị ứng do bọ chét, muỗi, kiến, gián, nhặng, ruồi, ve, mòng, bọ chét, rận, ghẻ cho động vật nuôi	24 tháng	HCM-X33-162
9967	VB-ALFATRYPSIN	Alfa chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Điều trị các mô bị viêm nhiễm trùng, viêm phù nề, viêm vú, viêm khớp, long đờm, tiêu viêm trong các bệnh viêm hô hấp như: hen, viêm phế quản, viêm phổi, viêm xoang mũi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và chó, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-164

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9968	VB-PROTOXY	Ketoprofen, Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm ruột do vi khuẩn, viêm khớp, viêm xương khớp, nhiễm trùng đường niệu, viêm tuyến tiền liệt, viêm da, viêm giác mạc ở trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X33-165
9969	VB-TRISUL 48	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm dạ dày ruột, viêm ruột, viêm bề thận, viêm niệu đạo, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X33-166
9970	VB-LINCOPEC	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, cừu, dê, gia cầm, chó và mèo	24 tháng	HCM-X33-167
9971	VB-FLOSIN	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú (MMA), bệnh leptospirosis, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-168
9972	VB-NEOKA	Kanamycin sulfate, Neomycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng niệu sinh dục và đường hô hấp; nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	HCM-X33-169

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9973	VB-KETOFUR	Ceftiofur (hydrochloride), Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa trâu, bò, bò sữa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X33-170
9974	VB-PHENAMIN	Phenazone, Diminazene aceturate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng máu lê dạng trùng, tiêm mào trùng gây ra trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-171
9975	VB-TRYPANINE	Antipyrine, Diminazene aceturate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng Trypanosomia, Babiosis (piroplasmosis) trên ngựa chó, trâu, bò, dê, cừu, lạc đà	24 tháng	HCM-X33-172
9976	VB-SORVIT	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B3, vitamin D3, Glucose, Sorbitol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Giải độc, bảo vệ gan, tăng cường hệ miễn dịch. Hỗ trợ điều trị các trường hợp suy dinh dưỡng, suy nhược cơ thể, rối loạn trao đổi chất, dị ứng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó và mèo, chống táo bón ở thú mang thai	24 tháng	HCM-X33-173
9977	VB-FERO FORT	Iron dextran, Tylosin tartrate, Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng, trị thiếu máu do thiếu sắt, trị viêm ruột, viêm phổi heo con và bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-174

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9978	VB-DORA	Febantel, Praziquantel, Pyrantel	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	776.5, 1553, 2329.5 mg	Trị giun đũa, giun móc, giun tóc; sán dây: sán dây nhỏ, sán kim, sán dải chó, sán xơ mít; ký sinh trùng đơn bào: Mesocostoides spp., Giardia spp) trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-175
9979	VB-DOLY	Doxycycline hyclate	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	200, 400, 600, 800mg; 1g	Trị viêm mũi, viêm phế quản, viêm cầu thận, khặc, ho, sổ mũi, toí, rù, phân loãng trên chó, mèo, chim, gà:	24 tháng	HCM-X33-176
9980	VB-DOLY 200	Doxycycline hyclate	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	300, 450, 600, 750, 1200 mg	Trị viêm mũi, viêm phế quản, viêm cầu thận, khặc, ho, sổ mũi, toí, rù, phân loãng trên chó, mèo, chim, gà	24 tháng	HCM-X33-177
9981	VB-BENOL	Albendazole	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	4, 6, 8, 10g	Trị giun, giun phổi, sán trên trâu, bò, bê, nghé, cừu và dê	24 tháng	HCM-X33-178
9982	VB-PRASOL	Levamisole hydrochloride, Praziquantel	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	100, 200, 300, 500 mg; 1, 2, 5g	Trị giun tròn, giun kim, giun tóc, giun móc, sán ký sinh trong cơ thể gia cầm, chó, mèo, heo, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-179
9983	VB-LEVAMI	Levamisole HCl, Niclosamide	Dạng viên uống	Viên, vỉ, lọ, hộp	100, 200, 300, 500 mg; 1, 2, 5g	Trị giun đũa, giun móc, giun tóc, sán dây, sán lá trên chó và mèo, gia cầm, heo, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-180
9984	AZI.LA	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn	24 tháng	HCM-X33-181

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9985	VB-GENMAX 50%	Gentamycine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm khuẩn thận, viêm nội tâm mạc, nhiễm trùng khớp, viêm da, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-182
9986	VB-EFLOX 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị CRD, CCRD, viêm phổi, viêm túi khí, khạc, rù, tiêu chảy do E.coli, Salmonella trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X33-183
9987	VB-AMDOCI	Ampicillin (Ampicillin trihydrate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột hoại tử, đóng dấu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-184
9988	VB-AMPIMAX 50%	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X33-185
9989	VB-ENROCINE	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm, thỏ, lợn, bê, nghé, dê, cừu, vật nuôi khác	24 tháng	HCM-X33-186

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9990	VB-ANTIDIA CONCENTRATE D	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gia cầm do vi khuẩn nhạy cảm với colistin gây ra	24 tháng	HCM-X33-187
9991	CF 20%	Cefalexin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị ho, khô khè, hen suyễn, dùng cho trâu, bò, heo, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-188
9992	VB-QUINO	Cefquinome sulfate	Bột pha tiêm	Lọ	500 mg; 1, 2, 2.5, 25g	Trị tụ huyết trùng, viêm da, hoại tử móng, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, E.coli, tiêu chảy, bại huyết, toi, rù trên trâu, bò, cừu, dê, lạc đà, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-189
9993	VB-AZIMAX 50%	Azithromycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hệ hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da, hoại tử, đóng dấu lợn, xoắn khuẩn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X33-190
9994	VB-CEFO MAX 50%	Cefotaxime sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp dưới; xương, khớp; da, viêm xoang bụng, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X33-191
LONG AN								
74. CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA PHARMA								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
9995	TYLOVET	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm ruột, bệnh Lepto trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-1
9996	LEVAVET	Levamisol HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Thuốc tẩy giun sán trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X2-2
9997	SEPTOTRIM	Sulfamerazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-3
9998	SG.SONE-D	Dexamethasone acetate, Erythromycin, Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, heo con, bê, nghé, dê cừu con	24 tháng	HCM-X2-5
9999	BACTRIM	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm ruột, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê cừu	24 tháng	HCM-X2-6
10000	NORFLOXILLIN 5%	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-7
10001	VITAMIN E + SEL	Sodium selenite, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng trị bệnh về sinh sản do thiếu vitamin E và selen, tăng khả năng đậu thai trên heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10002	GENTYVET	Gentamycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh đường phổi, CRD, tụ huyết trùng, viêm ruột, dạ dày, tiêu chảy trên heo con, dê, cừu, gà, vịt.	2 năm	HCM-X2-11
10003	TERRAVET	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi, xoang mũi, CRD trên gia cầm, chó, mèo, trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X2-13
10004	MULTIVET	Pyridoxine HCl, vitamin B2, vitamin C, vitamin PP, vitamin B1,	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, bê, nghé, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-14
10005	IRON-DEXTRAN 10%	Sắt (dưới dạng dextran)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng thiếu máu do thiếu sắt ở heo con	2 năm	HCM-X2-15
10006	FER B12 AP	Sắt, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng chống thiếu máu do thiếu sắt ở heo.	24 tháng	HCM-X2-16
10007	CSP 250	Chlortetracycline HCl, Penicillin V potassium	Thuốc bột uống	Gói; hộp; bao; thùng; xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột do Salmonella, viêm đường hô hấp trên heo, bê nghé, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-19
10008	B.COMPLEX AP	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Kích thích tạo máu thúc đẩy sự chuyển hóa năng lượng, chống còi cọc, suy nhược trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10009	ENROJECT-B	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm rốn, CRD, tụ huyết trùng, nhiễm trùng tiêu hóa, viêm phổi trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-28
10010	NORXACIN 10%	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-29
10011	SAGOFLOX 5000	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-31
10012	SAGOFLOX 500	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống; lọ; chai; bình; can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên heo con, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-32
10013	AMILYTE	Calcium gluconate, Sodium chloride, Sodium bicarbonate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 50kg	Điều trị mất nước khi sốt, tiêu chảy, chống stress trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-33
10014	ENROCOL	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate, Bromhexin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm khớp trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10015	FLUCOGEN	Colistin sulfate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-36
10016	NEO-COLIXYL	Bromhexin HCl, Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi, viêm ruột - tiêu chảy, tụ huyết trùng trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-37
10017	TETRAMULIN	Chlortetracycline, Paracetamol, Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm khớp trên bê, nghé, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-38
10018	Dexaject	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Chống dị ứng, kháng viêm do nhiễm trùng trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-39
10019	FLUME 20% ORAL	Flumequine	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị tiêu chảy do E. coli, thương hàn, phó thương hàn, xuất huyết, sảy thai trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-40
10020	VITAMIN C 10% AP	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 50kg	Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10021	PARAVIL	Chlorpheniramine, Paracetamol, Saccharose, vitamin C	Thuốc viên	Viên	8g	Thuốc hạ sốt, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-44
10022	ADE B.COMPLEX-C	Vitamin A, D3, E và các Vitamin nhóm B	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 50kg	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X2-47
10023	E.COLI.KANA	Colistin sulfate, Kanamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột - tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường tiểu trên bê, nghé, heo, gà vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-48
10024	PENI-STREP	Penicillin G procain, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai	9.6, 24, 48g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tử cung, khớp, nhiễm trùng vết thương.	24 tháng	HCM-X2-49
10025	GENTA-SEPTRYL	Gentamycin sulfate, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-52
10026	AMSEPCIN	Ampicillin, Sulfamethoxazole	Hỗn dịch tiêm	Ống; lọ; chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10027	SG.SPECTYL	Analgin, Bromhexin HCl, Spectinomycin HCl, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột-tiêu chảy, viêm khớp, viêm phổi trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-55
10028	SG.COLI-AMPI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 50kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, E. coli, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-59
10029	NEO.SOL	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói; hộp; bao; thùng; xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng máu, viêm da, viêm hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-60
10030	O.P.C	Erythromycin, Oxytetracyclin HCl, Prednisolone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, toi, viêm nhiễm đường ruột trên heo, dê, cừu, bê, nghé.	24 tháng	HCM-X2-61
10031	Bromhexin	Acid citric, Bicarbonate, Bromhexin HCl	Thuốc viên	Viên	8g	Thông khí quản trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-64
10032	SG.ORESAL	Kali clorua, Natri citrate, Natri clorua	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Bù nước khi thú bị tiêu chảy.	24 tháng	HCM-X2-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10033	FARMXIDE AP	Alkyl dimethyl benzyl ammonium, Glutaradehyde, Octyldecyldimethyl ammonium chloride, Dioctyl-dimethylammonium, Didectyl-dimethylammonium chloride, Thylmol	Dung dịch sát trùng	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Thuốc sát trùng giúp tiêu diệt virus, vi khuẩn gây bệnh Gumboro, Newcastle, CRD, FMD.	24 tháng	HCM-X2-66
10034	PARA+C	Paracetamol, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Thuốc hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-67
10035	NORXACIN AP	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy do Colibacille trên gà, vịt, heo.	24 tháng	HCM-X2-70
10036	B.COMPLEX-C	Vitamin B1, B2, PP, C, Canxi Pantothenate, Pyridoxine HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X2-71
10037	CALCI-B.COMPLEX-B12	Ca.gluconate, Nicotinamide, vitamin B12, vitamin B6, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng, trị chứng thiếu calcium, vitamin ở trâu, bò, bê, nghé, heo.	24 tháng	HCM-X2-72
10038	NORXYL 200	Norfloxacin	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10039	AMPI-KANA	Ampicillin, Kanamycin	Thuốc bột pha tiêm	lọ	1, 10g	Trị nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-78
10040	AD3E-ORAL	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-81
10041	EUCALYPTYL	Camphor, Eucalyptol, Phenol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Thuốc ho dùng cho trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-83
10042	T.S.C VITA	Bromhexin, Colistin sulfate, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tụ huyết trùng trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-84
10043	AMPICIN	Ampicillin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-85
10044	PENI-G	Penicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1.000.000 IU	Trị viêm hô hấp, đóng dấu son, tụ huyết trùng, viêm khớp, đường sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-86

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10045	AMPI-SEP	Ampicillin sodium, Paracetamol, Sulfamethoxazol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-90
10046	AMPIDEXACOL AP	Ampicillin (dạng trihydrate), Colistin sulfate, Dexamethasone	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường sinh dục, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X2-91
10047	TETRA-COLIVIT	Oxytetracycline HCl, Colistin sulfate, Analgin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, B12, PP, K	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị CRD, tiêu chảy, viêm ruột do E. coli trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-92
10048	LINCO-SAL	Analgin, Bromhexin, lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, CRD, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-93
10049	SPIRA S.B.C	Colistin sulfate, Paracetamol, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột-tiêu chảy, viêm phổi trên heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-94
10050	ELECTROLYTE-C	Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Phục hồi chất điện giải trong thời gian bị stress, sốt cao, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10051	SAMOX	Amoxicillin trihydrate, Analgin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1g	Trị viêm ruột - tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-96
10052	COLISTIN	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống; lọ; chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-97
10053	LINCOCIN 10%	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm khớp trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-105
10054	SAPECTYL	Spectinomycin	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị tiêu chảy ở heo con	24 tháng	HCM-X2-107
10055	TIAMULIN 10% AP	Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị hô hấp, E. coli, kiết lỵ trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-108
10056	VITAMIN C PLUS AP	Calci gluconate, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Tăng cường sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-110
10057	ANALGINE+C	Analgin, B2, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Thuốc giảm đau trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10058	COCCIDYL	Diaveridine, Sulfadimidine base, vitamin A, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, heo, gà vịt, thỏ.	24 tháng	HCM-X2-113
10059	ANALGINE + C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Thuốc giảm đau trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-119
10060	ANTI-GUMBO	Methionine, Paracetamol, Phenylbutazole sodium, Potassium citrate, Sodium citrate, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Ngăn ngừa bệnh gumboro ở gia cầm, hạ nhiệt, giảm đau.	24 tháng	HCM-X2-120
10061	E.F.L	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị viêm khí quản, CRD, tiêu chảy do E. coli trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-121
10062	ELECTROLYTE AP	Copper sulfate, Ferrous sulfate, Magnesium sulfate, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Zinc sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Phục hồi chất điện giải trong thời gian bị stress, sốt cao, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10063	ENRO 5.5	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị CRD, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E. coli trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-123
10064	STREPTOPEN	Penicillin G potassium, Streptomycin	Thuốc bột pha tiêm	lọ	1.000.000 IU peni + 1g strep	Trị bệnh tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-125
10065	SUPER EGG AP	Biotin, Oxytetracyclin HCl, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Kháng sinh tăng sức đề kháng, tăng sản lượng trứng trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-126
10066	VITAMIN K	Vitamin K	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Làm đông máu, điều trị chảy máu do thiếu vitamin K và C trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-127
10067	VITAVET AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Bổ sung vitamin cần thiết, tăng sức đề kháng, chống suy nhược cơ thể trên trâu, bò, bê, nghé, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-128

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10068	SG.PENI.4T	Penicillin G Procaïn, Penicillin G Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 4g	Trị viêm khớp, viêm móng, đóng dấu son, tụ huyết trùng trên trâu, bò, bê, nghé, heo.	24 tháng	HCM-X2-130
10069	SG.GLUCOSE 5%	Dextrose	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Giải độc, cung cấp năng lượng khi trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo bệnh, suy nhược.	24 tháng	HCM-X2-132
10070	SG.BIFLOX 20%	Bromhexine, Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy do E. coli và Salmonella trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, cú.	24 tháng	HCM-X2-134
10071	CEPHACOL	Analgin, Cephalexin, Colistin sulfate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-135
10072	SG.STREP	Streptomycin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1g	Trị viêm nhiễm hô hấp, tụ huyết trùng, tiêu chảy phân trắng trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-136
10073	CEFA-DEXA	Cefalexin, Dexamethazone	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 15, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiết niệu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X2-137

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10074	O.D.C	Dexamethasone, Erythromycin, Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên heo, dê, cừu, chó, gia cầm, bê, nghé, heo thịt.	24 tháng	HCM-X2-139
10075	COCCISOL	Analgin, Diaveridine HCl, Sulfadimidine, vitamin A, vitamin K3, vitamin PP	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-141
10076	SG.SUBTYL	Bacillus subtilis	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Chống tiêu chảy, rối loạn tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-142
10077	SG.LEVASOL	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Tẩy giun sán trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-143
10078	SG.VITAMIN C 2000	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích ăn nhiều trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-144
10079	SG.CEFACOL-D	Cephalexin, Colistin sulfate, Dexamethasone sodium phosphate	Thuốc bột pha tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm hô hấp, CRD, tiêu chảy do E. coli, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10080	SG.CALCIVIT AD3E	Calcium, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin và khoáng cho cơ thể trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-147
10081	SG.ATROPIN	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Giải độc tố, chống co thắt tử cung trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-148
10082	SG.VITAMIN B1 + B6 + B2	Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Cung cấp vitamin nhóm B trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-150
10083	AMPI-COLI AP	Vitamin B2, Ampicillin trihydrate, Analgin, Bromhexine, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-152
10084	SG.OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Kích thích co thắt các cơ trơn, giúp trâu, bò, heo, chó, mèo sinh đẻ dễ dàng.	24 tháng	HCM-X2-154
10085	IVERTIN 1% AP	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống;lọ; chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Điều trị nội và ngoại ký sinh trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó.	24 tháng	HCM-X2-155
10086	IVERTIN 0,25% AP	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Điều trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó.	24 tháng	HCM-X2-156
10087	SG.ANALGINE 30%	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Thuốc giảm đau trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-157

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10088	SG.COLISTIN-D	Colistin sulfate, Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-158
10089	SG.BROMHEXIN	Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Thông khí quản trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-159
10090	ADE B.COMPLEX	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Bổ sung các vitamin thiết yếu cho trâu, bò, heo, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-161
10091	BIOTIN PLUS AP	Biotin, Paracetamol, vitamin A, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Tăng đề kháng, ngừa các bệnh về da, lông, móng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-162
10092	ADE SOLUTION	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Cung cấp vitamin cần thiết, kích thích tăng trọng, ngừa stress, tăng đề kháng trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-163
10093	TYLOSIN 200	Dexamethasone acetate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm tử cung, bệnh Lepto, viêm ruột ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X2-164
10094	Talusal	[1- (butylamino)-1-methylethyl]-phosphoric acid, Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do rối loạn trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên gia súc non	24 tháng	HCM-X2-165

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10095	Shooty	Chloride Etyl sulfate, Glycerin, Natri Lauryl sulfate, Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	190, 200, 250, 300ml	Trị ghẻ, ve, bọ chét trên chó	24 tháng	HCM-X2-166
10096	VITAMIN K	Vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh chảy máu do thiếu vitamin K; phòng chảy máu sau khi đẻ trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-167
10097	SULFATRIM-D	Sulfamethazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi, phế quản, thương hàn, bạch lygia cầm, tụ huyết trùng ở trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-168
10098	PARA-C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc viên	Viên	8g	Giảm đau, hạ nhiệt, kích thích thèm ăn, tăng đề kháng trên trâu, bò, heo, gà vịt.	24 tháng	HCM-X2-169
10099	VAGIDIN	Chlortetracycline HCl, PVP iodine	Thuốc viên	Viên	7g	Trị viêm tử cung, âm đạo do vi khuẩn gram (-), gram (+), nấm và nguyên sinh động vật gây ra ở trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-170
10100	Calcium-B12	Calcium gluconate, vitamin B1, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị các bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, các chứng bại liệt ở trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-171
10101	ANALGINE+C	Analgin, vitamin C	Thuốc viên	Viên	8g	Giảm đau nhanh, hạ nhiệt tốt, tăng cường sức đề kháng trong thời gian heo, gà vịt, trâu bò, dê cừu bệnh.	24 tháng	HCM-X2-172

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10102	ANA-DEXA	Analgin, Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-173
10103	CALCI-MAX	Acid boric, Calcium gluconate, Dextrose, Magnesium chloride	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh do thiếu canxi, magie, rối loạn chuyển hóa canxi, trường hợp ngộ độc, chứng chảy máu ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-174
10104	SG.CALCI-C	Calci Lactate, vitamin C	Thuốc viên	Viên	8g	Trị các chứng do thiếu canxi xương, còi xương, chậm lớn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-175
10105	LINCOSPEC AP	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Điều trị viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu; viêm ruột, viêm tử cung trên chó, mèo và thương hàn, CRD trên gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-176
10106	ANTI-GATE	Dexamethasone sodium phosphate, Norfloxacin HCl	Thuốc viên	Viên	7g	Trị viêm tử cung sau khi sinh, viêm âm đạo, nhiễm trùng tử cung do can thiệp lúc sinh trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-177
10107	SG.NECOVIT	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy do E. coli, Salmonella cho heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-178

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10108	GENTEN-PLUS	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai	7, 17,5g	Trị viêm phổi do Mycoplasma (CRD), THT, viêm ruột tiêu chảy do E. coli trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	HCM-X2-179
10109	STERO-PLUS	Streptomycin, Tylosin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1.2, 6, 15, 37.5g	Trị bệnh CRD, THT cho heo, gà, vịt. Trị sưng phù đầu do E.coli cho heo.	24 tháng	HCM-X2-181
10110	AMOXYCOL-A&B	Amoxicillin tryhydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu con, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-183
10111	O.S.C-DEX	Colistin, Dexamethasone, Erythromycin base	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị CRD, THT, phó thương hàn, E.coli cho trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-184
10112	TOBRA AP	Colistin sulfate, Dexamethasone, Tobramycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh do Mycoplasma, E.coli, tiêu chảy do Clostridium; tụ huyết trùng, phó thương hàn cho trâu, bò, lợn, dê cừu; viêm phổi, viêm ruột cho chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-185
10113	COLIOF	Colistin sulfate, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy.	24 tháng	HCM-X2-187
10114	TYLO-S AP	Spectinomycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị sưng heo, viêm phổi do Mycoplasma, đóng dấu heo.	24 tháng	HCM-X2-188

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10115	NORTASOL	Norfloxacin HCl, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột - tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, CRD trên gà vịt. viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng trên heo.	24 tháng	HCM-X2-189
10116	ANTI-C.R.D	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Đặc trị CRD, viêm phổi do Mycoplasma, viêm khớp trên gà, vịt, cút, heo.	24 tháng	HCM-X2-190
10117	AMKASOL	Ampicillin trihydrate, Kanamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	gà, vịt, heo: Trị nhiễm trùng do vi khuẩn gây ra.	24 tháng	HCM-X2-191
10118	SG.BLUE SP	Blue methylene, Neomycin sulfate	Dung dịch phun xịt	Chai	100ml	Sát khuẩn, diệt bào tử vi khuẩn, nấm mốc, sát trùng vết thương ngoài da	24 tháng	HCM-X2-192
10119	COLIGEN	Colistin sulfate, gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột do E. coli, Salmonella, THT trên heo. Trị THT, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-193
10120	TYLO PC AP	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu; trị viêm phổi, đóng dấu, thương hàn trên heo; trị CRD, C-CRD trên gia cầm	24 tháng	HCM-X2-194

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10121	TYLOGEN AP	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo; trị viêm phổi, viêm tử cung trên chó, mèo; trị CRD, C-CRD, tụ huyết trùng, Salmonellosis trên gà, vịt	24 tháng	HCM-X2-195
10122	C.F.G	Colistin sulfate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Đặc trị tiêu chảy do E. coli hay Salmonella cho bê, nghé, heo con, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-196
10123	SG.ENRO-COLISTIN	Colistin sulfate, Doxycycline HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo; trị CRD, CCRD, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-197
10124	TIACOTIN	Colistin (as sulfate), Tiamulin (as hydrogen fumarate)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	HCM-X2-198
10125	GENTAMOX	Amoxicillin (as trihydrate), Analgin, Gentamycin (as sulfate)	Thuốc bột pha tiêm	Ống, lọ, chai	1,56, 15,6, 39g	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, đau móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X2-199
10126	Floxy	Doxycyclin, Florfenicol, lidocain, Prednisolone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-200

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10127	PENICAIN	Penicillin G procain	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, THT, viêm tử cung, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X2-201
10128	SG.FLORDOXY	Bromhexine HCl, Doxycyclin HCl, Florfenicol, vitamin A, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột-tiêu chảy, viêm khớp trên gà, vịt, cút, heo.	24 tháng	HCM-X2-202
10129	SONE AP	Bromhexin HCl, lidocain HCl, Oxytetracycline HCl, Prednisolone, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị THT, thương hàn, viêm ruột-tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-203
10130	FLORFEN-B	Florfenicol, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-204
10131	KAMOX	Amoxicillin trihydrate, Kanamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Ống, lọ, chai	1, 2, 12, 30g	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, đau móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-205
10132	SG.SPIRA-S	Spiramycin adipate, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Ống, lọ, chai	1, 3, 13, 32.5g	Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-206

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10133	TASAHE	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-207
10134	NORXACIN	Norfloxacin (as HCl)	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị CRD, E. coli, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp trên heo con, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-209
10135	SG.LINPEC	Bromhexine (as HCl), lincomycin (as HCl), Spectinomycin (as HCl)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-210
10136	FLORTYL F.T.P	Florfenicol, Prednisolone, Tylosin (as tartrate)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-211
10137	MARBOCIN AP	Marbofloxacin, Prednisolone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-212
10138	SG.BROMHEXIN -C PLUS	Bromhexine HCl, Acid ascorbic, Acid citric	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Long đờm, trị viêm khí quản, phế quản trên trâu bò, dê cừu, heo, chó, gà	24 tháng	HCM-X2-213

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10139	TYLO-D.C	Colistin sulfate, Dexamethasone, Tylosin (as tartrate)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị tiêu chảy, sung phù đầu, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, đau móng, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X2-214
10140	NEO-PEC	Neomycin sulfate, Pectin	Hỗn dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị tiêu chảy trên heo, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-215
10141	ANTI-E.COLI AP	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Hỗn dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị tiêu chảy phân xanh, phân trắng trên bê, nghé, heo, chó, mèo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-216
10142	SG.OXYTETRA LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột-tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, đau móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-217
10143	GENTA 10% AP	Dexamethasone, gentamycin (as sulfate)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm ruột-tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-218
10144	ANALGINE 250	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt, tăng hiệu quả điều trị các bệnh nhiễm trùng	24 tháng	HCM-X2-219

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10145	DEXAVET	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Chống dị ứng, chống viêm do nhiễm trùng hoặc các trường hợp viêm không do nhiễm trùng.	24 tháng	HCM-X2-220
10146	FLUME 7,5%	Flumequine	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm ruột - tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu bò, heo, dê cừu, chó mèo	24 tháng	HCM-X2-221
10147	IODINE 10% AP	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Ống, chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống	24 tháng	HCM-X2-222
10148	D.O.C AP	Dexamethasone, Oxytetracycline, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy, viêm khớp trên trâu bò, heo, dê cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM-X2-224
10149	UROPIN	Urotropin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Sát trùng đường tiết niệu cho gia súc.	24 tháng	HCM-X2-225
10150	ALISTIN	Amoxycillin, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đau móng, nhiễm trùng vết thương trên trâu bò, heo, dê cừu, chó mèo	24 tháng	HCM-X2-226

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10151	AMOXI LA AP	Amoxycillin, Dexamethasone	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-227
10152	GENTAMOX AP	Amoxycillin, Dexamethasone, Gentamycin	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột - tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, viêm móng trên trâu bò, heo, dê cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM-X2-228
10153	DIFLOXIN	Dexamethasone, Difloxacin	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm ruột - tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp trên trâu bò, heo, dê cừu	24 tháng	HCM-X2-229
10154	FLORCINE	Dexamethasone, Florfenicol	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột - tiêu chảy, viêm da, viêm kết mạc trên trâu bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-230
10155	STREPTOPEN AP	Penicillin G procain, Dihydrostreptomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu bò, heo, dê cừu, chó mèo	24 tháng	HCM-X2-231

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10156	SG.HEPATOL	Calcium chloride, Magnesium chloride, Potassium chloride, Sodium chloride, Sorbitol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Cung cấp các chất điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-233
10157	SPECTICOL	Colistin sulfate, Spectinomycine base	Hỗn dịch uống	Ống, chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên heo con	24 tháng	HCM-X2-235
10158	COSULTRIM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột - tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm vú, viêm khớp trên trâu bò, heo, dê cừu, chó mèo	24 tháng	HCM-X2-236
10159	KITASUL	Kitasamycin, Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-237
10160	SG.LIDOCAIN	Lidocain	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Gây tê trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-239
10161	DIFLOX 10%	Difloxacin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X2-240

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10162	SG.PRAZILE	Levamisol, Praziquantel	Hỗn dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Phòng và trị các loại giun, sán trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-241
10163	FLORFENICOL LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm da, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-242
10164	BACTRIM LA	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống;lọ; chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-244
10165	SG.DOXY LA	Doxycycline	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo. nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-245
10166	SG.DANOCIN	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm ruột - tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-246

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10167	DOXTYL-200 WS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 750g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và viêm ruột dạ dày do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycycline trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-247
10168	SG.ENRO LA	Enrofloxacin Base	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-248
10169	SEPTRYL 24% AP	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột dạ dày, hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxazole, Trimethoprim gây ra trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-249
10170	SG.TOLTRACOC 2,5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Ống, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 20 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-250
10171	SG.TOLTRACOC 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Ống, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 20 lít	Phòng và trị cầu trùng trên heo con	24 tháng	HCM-X2-251

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10172	NƯỚC CẮT PHA TIÊM	Nước cất	Dung dịch	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Hòa tan thuốc bột để tiêm.	24 tháng	HCM-X2-252
10173	CEPTIFUR AP	Ceftiofur (dạng HCl)	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X2-253
10174	FER GEN-TYLO AP	Gentamycin, Iron dextran, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi trên heo.	24 tháng	HCM-X2-254
10175	SG.CEPT	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai	1, 2.5, 5, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, thương hàn, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-255
10176	SG.VETEMUC-INJ	Acetylcystein	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Làm loãng đờm, dùng kết hợp kháng sinh trong bệnh suyễn heo do Mycoplasma, hen gà, khếch vịt.	24 tháng	HCM-X2-256
10177	SG.VETEMUC-ORAL	Acetylcystein, Vitamin B1, B2, B6, PP	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Làm loãng đờm, dùng kết hợp với kháng sinh trong bệnh suyễn heo do Mycoplasma, hen gà, khếch vịt, bệnh ghép giữa CRD với E. coli. Tăng sức đề kháng trên gia cầm	24 tháng	HCM-X2-257

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10178	SG.VETEMUC-C	Acetylcystein, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Làm loãng đờm, dùng kết hợp kháng sinh trong bệnh suyễn heo do Mycoplasma, hen gà, khêc vịt.	24 tháng	HCM-X2-258
10179	SG.ANAZINE-C	Analgin, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, chống mất nước và chất điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-259
10180	AMPI + ERY AP	Ampicillin (dạng Trihydrate), Erythromycin (dạng Thiocyanate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm khí quản, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-260
10181	ENROTRYL AP	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-261
10182	TOSAL AP	Butafosfan, Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-262
10183	FENXY	Bromhexine, Doxycyclin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-263
10184	SG.DANO 166	Danofloxacin mesylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-264

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10185	DOXY	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên heo; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-265
10186	FLUMEQUINE	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn A. pleuropneumoniae, Pasteurella, E. coli, Salmonella nhạy cảm với Flumequine gây ra trên bê, heo và gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-266
10187	OXYTETRA	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-267
10188	TYLOSIN	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-268
10189	AMOX	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp gây ra trên heo và gia cầm	24 tháng	HCM-X2-269
10190	TULAVET AP	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh viêm phổi cấp tính ở trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X2-270

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10191	KITAVET AP	Kitasamycin (as tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị hồng ly, viêm phổi truyền nhiễm trên heo; trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-271
10192	TYCOVET WSP AP	Tilmicosin (as phosphate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-272
10193	TYCOVET 250 AP	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-273
10194	TYLODOX AP	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-274
10195	CEBACTAN AP	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, mắt sữa (MMA), nhiễm trùng máu, viêm da, thối móng trên bò, heo.	24 tháng	HCM-X2-275
10196	AMOX 500 AP	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, heo.	24 tháng	HCM-X2-276

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10197	APRACOL AP	Apramycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm, heo; bệnh sung phù đầu trên heo con	24 tháng	HCM-X2-277
10198	COLAMOX AP	Colistin (dạng sulfate), Amoxicillin (dạng trihydrate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-278
10199	FINIL-PET AP	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Diệt ve, rận, bọ chét và ghẻ Sarcoptes trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X2-279
10200	LEVA 10% AP	Levamisole HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị giun đũa, giun xoắn, giun kết hạt, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-280
10201	ZURILCOC AP	Toltrazuril	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	HCM-X2-281
10202	TIAMULIN WSP AP	Tiamulin hydrogen fumarate	Bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-282

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10203	ENRO 10% ORAL AP	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-283
10204	DICLACOC	Diclazuril	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê cừu, heo, thỏ, gà	24 tháng	HCM-X2-284
10205	AMOX LA AP	Amoxicillin (as trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị các bệnh nhiễm trùng hô hấp, sinh dục, tiết niệu, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X2-285
10206	GENTAMOXIN AP	Amoxicillin (as trihydrate), gentamycin (as sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, áp xe da trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X2-286
10207	DEXA AP	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Chống viêm, dị ứng, shock trên trâu, bò, ngựa, heo. Trị aceton huyết trên trâu, bò và viêm khớp, viêm bao hoạt dịch hoặc viêm bao gân ở ngựa.	24 tháng	HCM-X2-287
10208	GENTACIN AP	Gentamicin (as sulfate)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo.	24 tháng	HCM-X2-288

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10209	SG.PARADOL K-C	Calcium gluconate, Paracetamol, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Hạ sốt, chống mất nước, cân bằng chất điện giải, chống stress trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-289
10210	COCCI GA	Sulfaclozine sodium monohydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1,2, 3, 5, 10kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-290
10211	FLORMIX AP	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo.	24 tháng	HCM-X2-291
10212	ANTI-E.COLI NEW AP	Colistin sulfate, Potassium chloride, Sodium chloride	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	10, 20, 50, 60, 100, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị tiêu chảy trên bê, nghé, heo con, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-292
10213	MARBOFLOX AP	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X2-293
10214	AMOXYTYL	Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi, rối loạn tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-294

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10215	LINCO 22	Lincomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm vú trên heo, gà, vịt, trâu, bò	24 tháng	HCM-X2-295
10216	ERY S	Erythromycin thiocynate, Sulfadiazine sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin gây ra trên heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X2-296
10217	ENRO VIT C	Bromhexine HCl, Enrofloxacin HCl, Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phổi trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-297
10218	GENTATRIME	Gentamycin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy do E. coli, thương hàn, viêm rốn trên heo, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-298
10219	BROMIDE	3-(2-Methoxyphenoxy)-propane-1,2-diol, Bromhexine HCl, Prednisolone	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Giảm ho, long đờm, chống khó thở, hỗ trợ điều trị bệnh đường hô hấp cho trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-299
10220	TOFENAT LA	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Kháng viêm - hạ sốt trong các trường hợp viêm do nhiễm trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-301

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10221	KETOFEN 100	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Thuốc kháng viêm, giảm đau và hạ sốt không thuộc nhóm corticoids trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa.	24 tháng	HCM-X2-302
10222	XYLAVET	Xylazine (as HCl)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	An thần, trấn tĩnh thần kinh trong trường hợp trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo bị kích thích, stress,...	24 tháng	HCM-X2-303
10223	COTRIM ORAL	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Điều trị tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với kháng sinh Colistin và Trimethoprim trên heo, dê, cừu, bê, nghé.	24 tháng	HCM-X2-304
10224	FLOR 20% ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị thương hàn, bạch ly, tiêu chảy do E. coli, viêm phổi, viêm phế quản, ho hen (khò khè), tụ huyết trùng, viêm khớp trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-305
10225	DEWORM 10	Albendazole	Hỗn dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Phòng và trị các loại giun sán cho trâu, bò, cừu, dê.	24 tháng	HCM-X2-306

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10226	KITASULTRIM	Kitasamycine, Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-307
10227	EAR OTIC	Lactic acid, Salicylic acid	Dung dịch dùng ngoài	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Phòng viêm tai hoặc vệ sinh tai trước khi sử dụng các thuốc trị viêm tai trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	HCM-X2-308
10228	Linco Premix	Lincomycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy ra máu, nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-309
10229	Colistin Premix	Colisin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X2-310
10230	TRISUMIX AP	Sulfa chloropyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị CRD; C-CRD; tiêu chảy do E. coli, thương hàn trên gia cầm. viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo.	24 tháng	HCM-X2-311
10231	CEBACTAN 7,5% LA	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi cấp tính do vi khuẩn gây ra trên heo, trâu, bò nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, đau móng.	24 tháng	HCM-X2-312

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10232	CALI-C	Methionine, Sorbitol, vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Giải độc gan, trị khó tiêu, táo bón trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-318
10233	FER B12 20% AP	Sắt (dạng dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở heo con, bê, nghé.	24 tháng	HCM-X2-319
10234	FARMXIDE NEW	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Khử trùng không khí trong chuồng nuôi gia súc, gia cầm; sát trùng dụng cụ, chuồng trại, nhà máy thức ăn, trại giống, khu giết mổ, phương tiện vận chuyển vật nuôi.	24 tháng	HCM-X2-320
10235	COLISTIN 10%	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-321
10236	ENRO 500	Enrofloxacin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên heo trên heo. Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-322
10237	FLOR 500	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, heo.	24 tháng	HCM-X2-323

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10238	SULFAMONO	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy, cầu trùng, viêm đường hô hấp, áp xe, viêm não, viêm đường tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	HCM-X2-324
10239	NYSTA PLUS	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nấm điều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-325
10240	FENXY ORAL	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X2-326
10241	FLUXIN 50	Flunixin (as Meglumine)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó.	24 tháng	HCM-X2-327
10242	KETO PLUS	Chlorhexidine gluconate, Ketoconazole	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	60, 120, 200, 300, 500ml; 1, 5 lít	Kiểm soát các bệnh về da do vi khuẩn, nấm, khử mùi hôi trên chó, mèo.	24 tháng	HCM-X2-328
10243	PERMEXIDE	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Trị muỗi, kiến, gián, bọ chét, ve trong chuồng trại heo, gia cầm, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, thú cưng.	24 tháng	HCM-X2-329

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10244	AMITRAVET	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Phòng và trị ngoại ký sinh trùng như bọ chét, ve, chấy, rận, ghẻ, mòng trên trâu, bò, dê cừu, heo.	24 tháng	HCM-X2-330
10245	AMPROCOC	Amprolium HCl	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu con, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X2-331
75. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIETVET								
10246	OXYVET 200 L.A	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị sốt do vận chuyển, viêm ruột, dạ dày, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, MMA, viêm khớp, Lepto, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn	24 tháng	VIV-01
10247	DOLAXIN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm kết mạc, tụ huyết trùng, suyễn, viêm xoang trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VIV-02
10248	MAXFLO L.A	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân; các bệnh kế phát của tai xanh trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VIV-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10249	TYLOVET 200	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị CRD, C-CRD, suyễn, viêm phổi, hồng ly, thối móng, viêm vú, tụ huyết trùng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt	24 tháng	VIV-04
10250	COLIVET INJ	Colistin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, phù thũng trên lợn con; viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VIV-05
10251	ENROVET INJ	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, ngoài da, MMA trên trâu, bò, bê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VIV-06
10252	SULTRIM INJ	Sulfa methoxy pyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VIV-07
10253	GENTAVET INJ	Gentamicin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm ruột, sung phù đầu, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VIV-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10254	FLODOXIN INJ	Doxycyclin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, sung phù đầu, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	VIV-09
10255	LINCO-SPEC INJ	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm khớp, móng, đóng dấu son, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VIV-10
10256	LINCOVET	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh lý, viêm phổi, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, áp xe, viêm ruột, vết thương nhiễm trùng, viêm da gây mủ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VIV-11
10257	MARBOCIN	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, suyễn heo, tụ huyết trùng; viêm tử cung, viêm khớp, viêm vú cấp tính, hội chứng MMA, tiêu chảy trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	VIV-12
10258	TIACOL INJ	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, hồng ly, viêm phổi, viêm xoang mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn	24 tháng	VIV-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10259	FOSTOSAL	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị suy nhược, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, lạc đà, ngựa, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	VIV-14
10260	FERDEX	Iron (III) trong Dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con, trâu, bò, dê, cừu, ngựa.	24 tháng	VIV-15
10261	VIT AD3E INJ	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu vitamin A; D3; E, tăng khả năng đề kháng với các bệnh do nhiễm khuẩn và nhiễm ký sinh trùng, phòng chống vô sinh, stress, thiếu canxi trên trâu, bò, bê, lợn, cừu lớn, dê lớn.	24 tháng	VIV-16
10262	Multivit INJ	Nicotinamide, Pantothenol, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng, trị thiếu hụt vitamin do bị bệnh truyền nhiễm, tiêu chảy, nhiễm ký sinh trùng, giai đoạn hồi phục, tăng trưởng, mang thai, cho sữa trên trâu, bò, ngựa, bê, lừa con, cừu, lợn, dê.	24 tháng	VIV-17
10263	KETOFEN INJ	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	VIV-18
10264	Dexasone	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, chống dị ứng, điều trị bệnh ketosis trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VIV-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10265	BROMHEXIN INJ	Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Loãng đờm, long đờm, giãn phế quản, hỗ trợ điều trị viêm phổi trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	VIV-20
10266	VERMECTIN INJ	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng: giun, dòi, ve, chấy rận, bọ chét, sán trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VIV-21
10267	AMOXIVET L.A	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục - tiết niệu, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, viêm da có mủ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	VIV-22
10268	AMOXICLA	Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng trên đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục-tiết niệu, viêm vú và nhiễm trùng khớp, rốn, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VIV-23
10269	AMPICOL	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu và nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VIV-24
10270	CEFNOVET	Cefquinome sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, MMA, viêm da hoại tử, thối móng, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, viêm khớp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VIV-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10271	PEN-STREP	Dihydrostreptomycin sulphate, Penicillin G Procaine	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, bệnh đóng dấu son, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	VIV-26
10272	CEFTI LA	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm thối móng cấp tính, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, MMA trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VIV-27
10273	CEFTIVET L.A	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, kể phát tai xanh, sinh dục, tiết niệu, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm thối móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	VIV-28
10274	AMOXIGEN	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, da, vết thương, MMA, tụ huyết trùng, Lepto trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VIV-29
10275	ENROCIN L.A	Enrofloxacin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10276	DICLACOC	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, gia cầm.	24 tháng	VIV-31
10277	DOXIVET ORAL	Doxycyclin hyclate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, C-CRD, tiêu chảy, sưng phù đầu do E.coli trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-32
10278	ENROVET ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị tiêu chảy, CRD, C-CRD, Coryza; trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-33
10279	TILMI 250 ORAL	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, CCRD, viêm phổi, tụ huyết trùng trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-34
10280	FLOVET ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, C-CRD, Coryza trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-35
10281	TOLTRAZUL	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng gây tiêu chảy trên lợn con, bê, nghé.	24 tháng	VIV-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10282	AMOXICOL W.S.P	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, da và nhiễm trùng huyết, thương hàn, tiêu chảy, sung phù đầu trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-37
10283	DOXICLIN W.S.P	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm xoang mũi, viêm khớp, CRD, Coryza, viêm rốn, tụ huyết trùng, viêm dạ dày-ruột trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-38
10284	FLOVET W.S.P	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, các bệnh truyền nhiễm, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, tụ huyết trùng, bệnh phụ nhiễm PRRS trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-39
10285	TYLODOX W.S.P	Doxycycline hyclate, Tylosin ttrate	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa: viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD, C-CRD, thương hàn, tiêu chảy trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10286	OXYVET W.S.P	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu: Tụ huyết trùng, CRD, viêm phổi, viêm xoang mũi, viêm ruột, Lepto trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-41
10287	SUPERCOX W.S.P	Diaveridine, Sulfaquinoxaline, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng do Eimeria, tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy phân trắng trên gia cầm, lợn	24 tháng	VIV-42
10288	NEO-OXY W.S.P	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-43
10289	LINCO-SPEC W.S.P	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-44
10290	DOXYCOL W.S.P	Colistin sulphate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, phù thũng, nhiễm trùng huyết trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-45
10291	ANTICOC W.S.P	Sulfaclozine sodium monohydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn, bệnh tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10292	DOXYGEN W.S.P	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh sảy thai truyền nhiễm, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu, dê, ngựa, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-47
10293	IODINE 10	Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, xô, phuy	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Sát trùng vết thương, vị trí tiêm, phẫu thuật ngoại khoa, nhúng vú viêm, chuồng trại chăn nuôi, xe chở động vật	24 tháng	VIV-48
10294	IODINE 70	Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, xô, phuy	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Sát trùng vết thương, vị trí tiêm, phẫu thuật ngoại khoa, nhúng vú viêm, chuồng trại chăn nuôi, xe chở động vật.	24 tháng	VIV-49
10295	BENGLUXIDE	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, xô, phuy	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Sát trùng chuồng trại, xe chở động vật và phương tiện vận chuyển, thiết bị chăn nuôi	24 tháng	VIV-50
10296	ENROXACIN	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị tiêu chảy, CRD, C-CRD, Coryza, tiêu chảy do E.coli, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-51

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10297	AMOXIN W.S.P	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-52
10298	COLIS 50 W.S.P	Colistin sulphate	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên heo, gia cầm	24 tháng	VIV-53
10299	COLIS 1200 W.S.P	Colistin sulphate	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-54
10300	COLIS 2400 W.S.P	Colistin sulphate	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-55
10301	DOXY-200 W.S.P	Doxycyclin HCl	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, C-CRD, tiêu chảy, sung phù đầu do E.coli trên bê, heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-56
10302	ENROCIN-500 W.S.P	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, CRD, C-CRD, Coryza, tiêu chảy do E.coli, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường sinh dục trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10303	FLOCOL 50% W.S.P	Florfenicol	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu và bệnh truyền nhiễm, phụ nhiễm của tai xanh, sốt-bỏ ăn không rõ nguyên nhân trên heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-58
10304	LINCOCIN 50% W.S.P	Lincomycin HCl	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng gây ra bởi Mycoplasma, hô hấp mãn tính (CRD), viêm phổi, hồng ly, viêm ruột, viêm khớp nhiễm trùng trên heo và gia cầm.	24 tháng	VIV-59
10305	TIA 50 W.S.P	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị hô hấp mãn tính (CRD), viêm phổi địa phương, hô hấp, viêm khớp, hồng ly, viêm ruột tăng sinh trên heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-60
10306	TILMI W.S.P	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi địa phương, viêm phổi dính sườn, viêm phổi đa thanh dịch, tụ huyết trùng trên bê, heo, thỏ và bệnh CRD, CCRD trên gia cầm.	24 tháng	VIV-61
10307	TYLOSIN W.S.P 50%	Tylosin tartrate	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị CRD phức hợp, viêm ruột mãn tính, viêm xoang nhiễm trùng, viêm phổi, viêm phổi địa phương, đa u tuyến, viêm hồi tràng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10308	GENTATYLO	Gentamicin sulphate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm vú trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	VIV-63
10309	VITAMIN ADE 140	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, stress, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	VIV-64
10310	ATROPIN	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Chống co thắt ruột, dạ dày, dạ con, đường mật, đường niệu, bàng quang, giảm tiết dịch ruột, tiền mê, giải độc phospho hữu cơ trên ngựa, trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VIV-65
10311	AMPI 500 W.S.P	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột, viêm phổi, nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, sinh dục, viêm da, đóng dấu son trên lợn, bê, cừu, gia cầm,	24 tháng	VIV-66
10312	OXY-200 W.S.P	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm kết giác mạc, viêm teo mũi, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-67

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10313	TIAMULIN W.S.P	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm ruột trên lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-68
10314	SULFATRIM W.S.P	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, thương hàn, coryza, cầu trùng, nhiễm trùng huyết, phức hợp MMA trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-69
10315	FLODOX SONE	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, heo.	24 tháng	VIV-70
10316	FLOSONE	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm phổi, viêm da, viêm giác- kết mạc trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VIV-71
10317	Gentamicin	Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu, nhiễm trùng da, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VIV-72
10318	ANALGIN	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Giảm đau, kháng viêm, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VIV-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10319	AMPI 100	Ampicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục - tiết niệu, nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng da, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VIV-74
10320	FLOFEN 200	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-75
10321	FLODOX 30	Doxycycline HCl, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-76
10322	NORFLOX-200	Norfloxacin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-77
10323	ANTI C.R.D	Spiramycin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-78
10324	NEO-DOXY W.S.P	Doxycycline HCl, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò, bê, dê, cừu, heo.	24 tháng	VIV-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10325	VIT C 25%	Vitamin C	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin C, chống stress, nâng cao sức đề kháng, phòng ngừa suy nhược trên trâu, bò, cừu, ngựa, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VIV-80
10326	GENTACIN 500 W.S.P	Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	VIV-81
10327	STREPCIN 500 W.S.P	Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	VIV-82
10328	ENROCIN-200 W.S.P	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, đóng dấu lợn trên heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-83
10329	BROMHEXINE W.S.P	Bromhexin HCl	Thuốc bột hoà tan	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm phổi địa phương, giảm ho, long đờm, bệnh đường hô hấp xảy ra liên quan tới sự gia tăng bất thường việc tiết dịch nhầy trên bê, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VIV-85
10330	SULFADIN W.S.P	Sulfadimidine sodium	Bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và niệu sinh dục trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-86

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10331	VV-CHYMOSIN	Trypsin, α -Chymotrypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm và phù mô trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, gia cầm	24 tháng	VIV-87
10332	CEPHAXIN W.S.P	Cephalexin	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm da trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-88
10333	ASPIRIN - C	Aspirin, vitamin C	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, chống stress, tăng sức đề kháng trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, ngựa.	24 tháng	VIV-89
10334	FLO 10	Florphenicol	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và nhiễm trùng tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	VIV-90
10335	VV-LEVASOL	Levamisole HCl	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị giun trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-91
10336	FLUME W.S.P	Flumequine	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	VIV-92
10337	NEOCIN 500 W.S.P	Neomycin sulfate	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	VIV-93

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10338	PARA W.S.P	Paracetamol	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cảm cúm, hạ sốt, tiêu viêm, giảm đau trên trâu, bò, gia cầm, chó.	24 tháng	VIV-94
10339	THIAM W.S.P	Thiamphenicol	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, coryza truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-95
10340	TRIME - COLIS	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, coryza, sổ mũi truyền nhiễm trên lợn, bê, nghé, thỏ, gia cầm.	24 tháng	VIV-96
10341	VITAMIN K3 (10%)	Vitamin K3	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị xuất huyết, ngăn ngừa thiếu vitamin K3 trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	VIV-97
10342	AMOXCOLI W.S.P	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, sinh dục tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	VIV-98
10343	VERMECTIN	Ivermectin	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun tròn trên heo	36 tháng	VIV-99
10344	LINCOCIN	Lincomycin HCl	Thuốc bột	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị hồng lỵ trên heo, trị viêm ruột tăng sinh, viêm phổi, viêm ruột hoại tử trên gà.	36 tháng	VIV-100

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10345	SEPTOTRYL	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	VIV-101
10346	AMPI COLI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao	5, 10, 20,50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-102
10347	CEFTI-S	Ceftiofur	Thuốc bột tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 25, 50g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, da trên trâu, bò, heo, chó. Trị các bệnh ho khạc, bại liệt, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn, bệnh do E.coli, Salmonella, Klebsiella, Vibrio trên gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	VIV-103
10348	CEFTRIXONE	Ceftriaxone	Thuốc bột tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 25, 50g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, da, xương, khớp, huyết, viêm màng não cấp tính trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VIV-104

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10349	CEFAXIM	Cefotaxim sodium	Thuốc bột tiêm	Chai, lọ	1, 2, 5, 10, 25, 50g	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, sởi mũi truyền nhiễm, ho mũi chó, viêm phổi phức hợp, trị bại huyết, viêm đa xoang, ORT, nhiễm trùng đường hô hấp dưới, tử cung, da, ổ bụng, xương và khớp, viêm dây thần kinh, vú, tử cung, sốt hậu sản, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VIV-105
10350	BROMHEXINE	Bromhexin HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Giảm ho, long đờm. Giảm phế quản, thông khí quản, kích thích hô hấp (dễ thở) trên gia cầm, lợn, bò, bê.	24 tháng	VIV-106
10351	ERYCIN	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, CCRD, ORT, khẹt ngan vịt, hen thối mũi, sưng phù đầu (Coryza), viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm gan bàn chân, nhiễm trùng do E. coli trên gia cầm.	24 tháng	VIV-107

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10352	SULFAMONOXI N W.S.P	Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột, sung phù đầu, chảy nước mắt, nước mũi, thối mù mắt trên gà, vịt. Máu loãng, xuất huyết buồng trứng, phổi, gan, lách, tụy, viêm teo mũi, viêm phổi, tiêu chảy, cầu trùng trên heo, bê, dê, cừu, nghé, chó, gia cầm.	24 tháng	VIV-108
10353	MONOSULTRIM	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	VIV-109
10354	NORFLOX	Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	VIV-110
10355	TYLO-SPEC INJ	Spectinomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm da có mủ, kiết lỵ xuất huyết, viêm quầng, viêm tai giữa, viêm khớp, sung phù đầu, tụ huyết trùng, ORT, CRD, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	VIV-111

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10356	FLOTY ONE	Flofenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi dính sườn, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, dấu son, sưng phù đầu, nhiễm khuẩn Salmonella trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	VIV-112
10357	FLUCONAZOLE	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nấm phổi, nấm nội tạng, nấm điều, nấm đường tiêu hóa, nấm da, nấm hệ thần kinh và tiết niệu trên gia cầm, chim, chó, mèo, ngựa, thỏ, động vật gặm nhấm, cự đà.	24 tháng	VIV-113
10358	COTRIM-F	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị sưng phù đầu (coryza), cầu trùng, phó thương hàn, tiêu chảy, bại huyết, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm buồng trứng trên lợn, bê, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	VIV-114
10359	FLO-DOXY	Doxycyclin hyclate, Flofenicol	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp truyền nhiễm, viêm quầng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-115
10360	GENTA-TYLO W.S.P	Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	VIV-116

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10361	NEO-NYSTIN	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nấm phổi ghép hen, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng huyết, viêm đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	VIV-117
10362	OXYVITA	Colistin sulfate, Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5 (Calcium Pantothenate), vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite), vitamin PP	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, viêm rốn, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên gia cầm.	24 tháng	VIV-118
10363	PARAMAX	Paracetamol	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trên trâu, bò, cừu non, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	VIV-119
10364	PARA-C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VIV-120
10365	TYLO-SULFA W.S.P	Sulfadimidine sodium, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, sung phù đầu, tiêu chảy, viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột, viêm teo mũi trên trâu, bò, heo và gia cầm.	24 tháng	VIV-121

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10366	AMINO PHOSPHORIC AID	Beta ethanol aminophosphoric acid, Sodium benzoate	Thuốc bột uống	Lon, gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Chống suy thận, giải độc gan, tái tạo mô của gan và thận bị tổn thương trên gia cầm, thỏ, bê, cừu, lợn, ngựa.	24 tháng	VIV-122
76. CÔNG TY CỔ PHẦN INTER PHARMA								
10367	Inter Ampicoli WS	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-1
10368	Inter Ampicoli WS	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-1
10369	Inter Domalin WS	Doxycycline HCl, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-2
10370	Inter Doxin WS	Doxycycline HCl Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-3
10371	Inter Doxy WS	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp CRD, CCRD, E.Coli trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-4
10372	Inter Flumesol WS	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10373	Inter Macrolan WS	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị CRD, cầu trùng, viêm xoang mũi trên gia cầm. Trị lỵ, tiêu chảy trên heo.	24 tháng	ITP-6
10374	Inter Tiamulin WS	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp như suyễn, viêm phổi, sổ mũi, sưng đầu, khéc trên heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-7
10375	Inter Colexin	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột như: tiêu chảy, bạch lỵ, hồng lỵ, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, CRD trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm, thỏ.	24 tháng	ITP-8
10376	Inter Dexason	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Chống viêm, chống dị ứng, chống shock, stress trên bò, cừu, heo, dê, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	ITP-9
10377	Inter Coli 2400	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hội chứng tiêu chảy trên bê, nghé, heo con, bệnh cầu trùng trên gà.	24 tháng	ITP-10
10378	Inter Enroflox	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, tiêu chảy, teo mũi truyền nhiễm trên bê, nghé, heo, chó, gia cầm.	24 tháng	ITP-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10379	Inter Fer-B12	Iron Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Bổ sung sắt, phòng, trị thiếu máu, tiêu chảy do thiếu sắt, còi cọc trên heo con, bê, nghé.	24 tháng	ITP-12
10380	Inter Florfenicol	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm mũi, hen, thương hàn trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	ITP-13
10381	Inter Flumesol-200	Flumequine	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-14
10382	Inter gentamox	Gentamycine sulfate, Amoxicilline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	ITP-15
10383	Interflox	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, cừu, heo.	24 tháng	ITP-16
10384	Interspectin	Spectinomycin, lincomycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, gà tây, chó, mèo.	24 tháng	ITP-17
10385	Inter Ivermectin	Ivermectine	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng như giun, giun phổi, rận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10386	Inter Kanamycin	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy do E.Coli, Salmonella, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, ngựa, heo.	24 tháng	ITP-19
10387	InterLevamisol	Levamisol HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Tẩy các loại giun sán đường phổi, đường ruột trên heo, bò, gia cầm.	24 tháng	ITP-20
10388	InterLimoxin	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, đường hô hấp, viêm khớp trên bê, nghé, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-21
10389	Inter Neopenicillin	Procaine penicillin G, Neomycin	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, đóng dấu son, nhiệt thán, sảy thai truyền nhiễm, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-22
10390	Inter Norflox	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo thịt.	24 tháng	ITP-23
10391	Inter Norfloxcoli	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-24
10392	Inter O.T.C 20%LA	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, vú, khớp, tụ huyết trùng, đóng dấu, tiêu chảy, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, heo.	24 tháng	ITP-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10393	Inter Penstrep - 400	Procaine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp, viêm vú, các bệnh nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-26
10394	Inter Spectylo	Spectinomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	ITP-27
10395	Inter stress Vitamin	Vitamin A, D3, E, B1, B6, PP, B5, lysin HCl, glycine	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn tăng trưởng, tăng trưởng kém, năng suất sinh sản kém, giai đoạn phục hồi trên trâu, bò, ngựa, heo.	24 tháng	ITP-28
10396	Inter Sulfadine 333	Sulfadimidin sodium	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa.	24 tháng	ITP-29
10397	Inter Tiamulin	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo.	24 tháng	ITP-30
10398	Inter Tylan	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-31
10399	Inter Vitamin E-Selen	Vitamin E, Sodium selenite	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin E trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10400	Inter Amoxcoli WS	Colistin sulfate, Amoxycilline trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng ly, thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày-ruột, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-33
10401	Inter Colixin WS	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, bạch ly, hồng ly, tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, CRD trên trâu, bò, dê, bê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-34
10402	Inter Enroflox WS	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp và đường sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-35
10403	InterLevasol WS	Levamisol	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Tẩy giun sán đường phổi và đường ruột trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, chim, gia cầm.	24 tháng	ITP-36
10404	Inter Spirasultrim	Spiramycin adipat, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-37
10405	Inter Analgin C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Hạ nhiệt, giảm đau. Phối hợp với kháng sinh trị các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, heo.	24 tháng	ITP-38
10406	Inter Amox C.D	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10407	Inter Amoxin	Amoxycillin trihydrate, Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-40
10408	Inter Coli WS	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-41
10409	Inter Cox WS	Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, thỏ.	24 tháng	ITP-42
10410	Inter Norflox WS	Norfloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-43
10411	Inter Biomycin	Amoxycillin trihydrate, Neomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú, tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-44
10412	Inter Celexin 18%	Cephalexin monohydrate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, khẹt mũi, suyễn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-45
10413	Inter Cepha Kana	Cephalexin monohydrate, Kanamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú, viêm phổi trên bò đang tiết sữa.	24 tháng	ITP-46
10414	Inter Erycotrim	Erythromycin, Trimethoprim	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy, viêm xoang mũi vệt, CRD trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10415	Inter Cox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, heo, bê.	24 tháng	ITP-48
10416	Inter Norflox - 150	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-49
10417	Inter Sulfacyline	Sulfa methoxypyridazin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo.	24 tháng	ITP-50
10418	Inter Tilmicosin	Tilmicosin sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu.	24 tháng	ITP-51
10419	Inter Bactrim	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, viêm da, nhiễm khuẩn khác, cầu trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-52
10420	Inter Sulfa-Coli	Colistin sulfate, Sulfaguanidin	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	ITP-53
10421	Inter Spira.Fe	Spiramycin adipat, Iron dextran	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi, thiếu máu, thiếu sắt, kích thích tăng trưởng, tăng sức đề kháng trên heo con	24 tháng	ITP-55
10422	InterLincocoli	Lincomycin HCl, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, viêm phổi, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10423	Inter Neocoli	Neomycin sulfate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-57
10424	Inter Tetramycine WS	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, cầu trùng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-58
10425	Inter Amox 15%LA	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng da, mô trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	ITP-60
10426	Inter Ampicoli INJ	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột, đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	ITP-61
10427	Inter B.Multi	Vitamin B1, B2, B6, PP	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Hỗ trợ phục hồi, phòng, trị các rối loạn dinh dưỡng, thiếu hụt các Vitamin nhóm B trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	ITP-62
10428	Inter Doxy A.B	Doxycycline HCl, Acetylsalicylic acid, Bromhexin HCl	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, cảm cúm, viêm xoang mũi, khó thở trên heo, bò, gia cầm, gà tây.	24 tháng	ITP-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10429	Inter Floxdox	Florfenicol, Doxycycline HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm màng não trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	ITP-64
10430	Inter Spiramycin	Spiramycin adipat	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, heo, chó.	24 tháng	ITP-65
10431	Inter Chlortetracycline WS	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-66
10432	Inter Doxy 20% WS	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-67
10433	Inter Doxycoli	Doxycycline HCl, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-68
10434	Inter Doxy Neo	Doxycycline HCl, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-69
10435	Intergenta Doxy	Gentamycine sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-70

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10436	InterLincomycin 10% WS	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-71
10437	Inter Florfenicol WS	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	ITP-72
10438	Inter Neomycin WS	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	ITP-73
77. CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH NHƠN								
10439	TH4+	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Dioctyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde, Octyl decyl dimethyl ammonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	chai, bình	100ml, 1, 5, 20 lít	Thuốc sát trùng	24 tháng	SGV-1
78. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NANO HỢP NHẤT APA								
10440	APA CEFTIOFUR S	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	APA-01
10441	ADVANCE APA CEFTIOFUR P	Ceftiofur Na	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	2, 3, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 7, 8, 9, 10g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm non.	24 tháng	APA-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10442	APA LINCO 10 I	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm thối móng, viêm vú, viêm khớp và áp xe trên lợn, trâu, bò, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	APA-03
10443	APA LINCO P	Lincomycin HCl	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm da, viêm khớp và áp xe trên lợn, bê, nghé và gia cầm.	24 tháng	APA-04
10444	APA TYLOSIN 20 I	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi-màng phổi, viêm phổi, viêm vú trên bò, heo, gia cầm.	24 tháng	APA-05
10445	ADVANCE TYSIN P	Tylosin	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị viêm khuẩn hô hấp trên gia cầm. Đặc trị suyễn heo do Mycoplasma, các bệnh viêm thanh quản, phế quản, viêm phổi mãn tính.	24 tháng	APA-06
10446	APA LINCO-SPEC I	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng máu, tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APA-07
10447	APA LINCO-SPEC P	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột trên heo, gia cầm.	24 tháng	APA-08
10448	APA AMOX-GEN S	Amoxycillin trihydrate, gentamicin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, nhiễm trùng chân, móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	APA-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10449	APA AMOX P	Amoxycillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-10
10450	APA FLO-DO I	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	APA-11
10451	APA FLO-DO P	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	APA-12
10452	APA TULA I	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo.	24 tháng	APA-13
10453	APA AMOX-COLIS P	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, ngựa con, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	APA-15
10454	APA TOLTRA 5 S	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	24 tháng	APA-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10455	APA TOLTRA 2,5 S	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	APA-17
10456	ADVANCE ELECTROLYTES	Acid Citric, Calci Lactate, KCl, NaCl, Natri citrate, vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Tăng cường sức đề kháng, cung cấp chất điện giải cho cơ trong trường hợp mất nước do tiêu chảy, sốt cao, chống nóng, bị stress cho gia súc và gia cầm	24 tháng	APA-18
10457	APA AMGENB P	Amoxicilline trihydrate, Berberin, gentamicine sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị viêm ruột, viêm dạ dày, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	APA-19
10458	APA ANTISTRESS P	Vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Tăng sức đề kháng cho cơ thể, tránh stress do thay đổi thời tiết, thức ăn, do vận chuyển.	24 tháng	APA-20
10459	APA ENRO I	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục và tiết niệu ở trâu, bò, dê, cừu và heo.	24 tháng	APA-21
10460	ADVANCE ENRO	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục và tiết niệu ở trâu, bò, dê, cừu và heo.	24 tháng	APA-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10461	APA MARBO 10 I	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	APA-23
10462	ADVANCE OXYTOCIN I	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Kích thích co bóp cơ trơn tử cung lúc sinh đẻ, kích thích tiết sữa, tránh trường hợp sót nhau, hỗ trợ đẻ khó trên gia súc.	24 tháng	APA-24
10463	ADVANCE ENRO P	Enrofloxacin HCl, vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	APA-25
10464	APA NORFLOX P	Norfloxacin HCl, vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi, viêm khí quản, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	APA-26
10465	APA AMOX 15 S	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng máu, viêm vú, viêm tử cung, mắt sữa, viêm da, viêm khớp, nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hoá trên trâu, bò, heo.	24 tháng	APA-27
10466	APA AMOX-COLIS S	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo.	24 tháng	APA-28
10467	APA COTRIM 24 I	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm ruột, viêm dạ dày, bệnh do E.coli, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm phổi trên trâu, bò, heo.	24 tháng	APA-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10468	APA CALCI-BS S	Tricalcium phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 15, 20, 50, 100, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu Calci, vitamin A, D, E cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	APA-30
10469	APA OXYTETRA 10 I	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm xoang, dấu son, bệnh Lepto, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm rốn trên trâu, bò, cừu, lợn, bê, nghé, dê, ngựa, chó.	24 tháng	APA-31
10470	APA OXYTETRA 10 P	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lý trên lợn, gà	24 tháng	APA-32
10471	APA LEVA 10 I	Levamisol HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị giun trên trâu, bò, heo.	24 tháng	APA-33
10472	APA FENBEN 10 P	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị giun, sán trên gia cầm, gia súc.	24 tháng	APA-34
10473	APA PRAZI P	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị giun, sán ký sinh trên gia cầm, gia súc.	24 tháng	APA-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10474	APA IVE NITRO I	Ivermectin, Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị giun, sán, giòi, rận, ve mạt trên trâu, bò, cừu	24 tháng	APA-36
10475	APA IVE I	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, chó.	24 tháng	APA-37
10476	APA SULFA PYRI P	Pyrimethamin, Sulfadoxin	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên gà	24 tháng	APA-38
10477	APA PERIN 50 L	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ve, mạt, bọ chét, rận, ghẻ, muỗi, đỉn, kiến, gián trên trâu, bò	24 tháng	APA-39
10478	APA PERIN 5 L	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị ve, mạt, bọ chét, rận, ghẻ trên chó, mèo.	24 tháng	APA-40
10479	APA CALCI B12 I	Acid boric, Calcium gluconate, Mg carbonate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh do thiếu Calci, Mg trên trâu, bò, heo.	24 tháng	APA-41
10480	APA CALCI-ADE P	Monocalcium phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị bệnh thiếu Calci trên bò, heo.	24 tháng	APA-42
10481	APA BUTAVIT I	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Tăng cường sức đề kháng, nâng cao khả năng phục hồi, còi cọc, biếng ăn trên trâu, bò, dê, heo.	24 tháng	APA-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10482	APA FER-B12 I	Fe Dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo.	24 tháng	APA-44
10483	APA VITAMIX P	Biotin, Co hữu cơ, Cu hữu cơ, Fe hữu cơ, Folic acid, KI, Mg hữu cơ, Mn hữu cơ, Se sodium, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, Zn hữu cơ	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng thiết yếu trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	APA-45
10484	APA VITACOMPLEX I	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-46
10485	APA TERRA-EGGS P	Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở gia cầm.	24 tháng	APA-47
10486	APA VITAJECT I	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin A, D, E trị chứng vô sinh, tăng tỷ lệ thụ thai, sức đề kháng trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10487	APA SOLUVITA P	Biotin, Choline, Folic acid, lysine, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị bệnh do thiếu vitamin, acid amin trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	APA-49
10488	APA C-20 I	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	APA-50
10489	APA VITA PLUS P	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị bệnh về da, còi cọc, viêm móng trên bò, heo, gia cầm.	24 tháng	APA-51
10490	APA ANALGIN 30 I	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau trên gia súc, heo.	24 tháng	APA-52
10491	APA DEXA I	Dexamethasone Na phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	APA-53
10492	APA DICHLO I	Diclofenac sodium, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Hạ sốt giảm đau trên trâu, bò, heo.	24 tháng	APA-54
10493	APA ANAL-C I	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Hạ sốt bị sốt, trợ sức, giảm đau trên gia súc.	24 tháng	APA-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10494	APA PROME I	Promethazine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Chống dị ứng, giảm ho trong hội chứng viêm hô hấp cấp trên heo.	24 tháng	APA-56
10495	APA CAFFEIN I	Caffein	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị suy nhược tim, loạn nhịp tim, viêm cơ tim cấp tính trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	APA-57
10496	APA COLIS 40 P	Colistin sulphate	Thuốc bột	Gói, bao	10g; 20g; 50g; 100g; 200g; 500g; 1000g; 5kg; 10kg; 20kg	Trị tiêu chảy, viêm đường tiêu hóa gây ra bởi các vi khuẩn như: E.coli, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella và Shigella spp trên trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa và gia cầm.	24 tháng	APA-58
10497	APA COLISTIN P	Colistin sulphate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g; 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, viêm đường tiêu hóa gây ra bởi các vi khuẩn như: E.coli, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella và Shigella spp trên trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa và gia cầm.	24 tháng	APA-59
10498	APA AMOX 50 P	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh do vi khuẩn: E.coli, Salmonella spp, Pasteurella spp gây ra các chứng viêm phổi, viêm đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-60

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10499	APA AMOX 10 P	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g; 5, 10, 20kg	Trị các bệnh do vi khuẩn: E.coli, Salmonella spp, Pasteurella spp gây ra các chứng viêm phổi, viêm đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-61
10500	APA DOXY 50 P	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh mãn tính đường hô hấp (CRD) do Mycoplasma gây ra ở gia cầm, các chứng viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường sinh dục ở trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa.	24 tháng	APA-62
10501	APA TIAMULIN 10 P	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh CRD do Mycoplasma gây ra, viêm xoang mũi ở gia cầm, bệnh viêm phổi kết hợp suyễn, hồng lỵ trên lợn.	24 tháng	APA-63
10502	APA FLOFE P	Flofenicol	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-64
10503	APA FLOFE 4 P	Flofenicol	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10504	APA TYLO 10 P	Tylosine tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa như: CCRD, suyễn heo, kiết lỵ, viêm xoang, khéc vệt trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-66
10505	APA TYLO P	Tylosine tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa như: CCRD, suyễn heo, kiết lỵ, viêm xoang, khéc vệt trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-67
10506	APA TYLO 20 P	Tylosine tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa như: CCRD, suyễn heo, kiết lỵ, viêm xoang, khéc vệt trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-68
10507	ADVANCE TIAMULIN	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh CRD do Mycoplasma gây ra, viêm xoang mũi ở gia cầm, bệnh viêm phổi kết hợp suyễn, hồng lỵ trên lợn.	24 tháng	APA-70

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10508	APA TILMICO 10 I	Tilmicodin phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi dính sườn, viêm thanh khí quản, viêm xoang mũi, họng, điều trị chứng hen ghép phức hợp (ORT) ở gia cầm, chứng khêc vệt, bệnh CRD, bệnh CCRD trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm.	24 tháng	APA-71
10509	APA TILMICO 20 L	Tilmicodin phosphate	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi dính sườn, viêm thanh khí quản, viêm xoang mũi, họng, điều trị chứng hen ghép phức hợp (ORT) ở gia cầm, chứng khêc vệt, bệnh CRD, bệnh CCRD trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-72
10510	APA TILMICO P	Tilmicodin phosphate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi dính sườn, viêm thanh khí quản, viêm xoang mũi, họng, điều trị chứng hen ghép phức hợp (ORT) ở gia cầm, chứng khêc vệt, bệnh CRD, bệnh CCRD trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10511	APA COLIS 10 L	Colistin sulphate	Dung dịch uống	Lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hóa do vi khuẩn E.coli, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella và Shigella spp gây ra trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-74
10512	ADVANCE CLORPROST I	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Gây động dục hàng loạt, điều trị chậm, không động dục do lưu tồn thể vàng, gây co bóp tử cung tổng thai chết ra ngoài, thúc đẻ, pha tinh dịch để tăng đậu thai, đẻ nhiều trên lợn, trâu, bò	24 tháng	APA-75
10513	APA AMOXGEL 10 S	Amoxicilline trihydrate	Thuốc mỡ dùng ngoài	Lọ, tuýp	2, 5, 10, 20, 50, 100ml; 10g	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, sinh dục, tiết niệu, tiêu hoá trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APA-76
10514	APA TOLFE 8 I	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau chống viêm trong những bệnh nhiễm trùng hoặc viêm vú cấp tính trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10515	APA PENSTREP 20 S	Dihydrostreptomycin Sulfate, Penicillin Procain	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son, leptơ, viêm tử cung, đau móng, viêm vú trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-78
10516	ADVANCE TYLOGEN I	Gentamicin sulphate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị viêm phổi, CRD, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, phồng thương hàn, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm.	24 tháng	APA-79
10517	APA FLOFE 20 I	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-80
10518	APA BETTER SKIN	Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate	Thuốc mỡ dùng ngoài	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Phòng và trị các bệnh trên da lông rất thường xảy ra như: nấm da, viêm nang lông, viêm da gây ngứa ngáy, tổn thương da trên thú cưng.	24 tháng	APA-81
10519	ADVANCE FLOFE I	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê.	24 tháng	APA-82
10520	APA GENTA 10 I	Gentamicine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-83

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10521	APA GENTYLO I	Gentamicin, Tylosine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, phổ thương hàn; viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-84
10522	APA FLO 40 I	Flofenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm đường tiết niệu ở trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-85
10523	APA SPECTYLO I	Spectinomycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, thối móng, viêm tử cung, nhiễm trùng, sưng phù đầu trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm.	24 tháng	APA-86
10524	APA TYLOTHI I	Thiamphenicol, Tylosine tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Trị bệnh viêm phổi: viêm phế quản, ho khan, ho đau, thở khó, bệnh đường tiêu hoá: viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm tử cung, mất sữa, viêm thối móng cho lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	APA-87

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10525	APA CEFQUI 75 S	Cefquinome sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú cấp tính, đau móng, viêm da, nhiễm trùng huyết do E.coli ở trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-88
10526	APA AMPICOLI P	Ampicillin, Colistin sulphate	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá, sưng phù đầu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-89
10527	APA COLISGEN P	Colistin sulphate, gentamycin sulphate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, viêm dạ dày - ruột ở lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, bệnh phân trắng, phân xanh ở gia cầm.	24 tháng	APA-90
10528	APA DOXYGEN P	Doxycycline hyclate, gentamycin sulphate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hoá, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm xoang, sổ mũi, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, tiêu chảy do E.coli, Salmonella trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm.	24 tháng	APA-91

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10529	APA COLISDO P	Colistin sulphate, Doxycycline HCl	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gây ra do Mycoplasma hyopneumoniae, Pasteurella, E.coli, Salmonella, CRD, CCRD, Coryza, tiêu chảy phân trắng, phân xanh trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm.	24 tháng	APA-92
10530	APA TYLODO P	Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Phòng và trị nhiễm trùng đường hô hấp gây ra bởi Mycoplasma, các bệnh viêm phế quản phổi, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm xoang mũi truyền nhiễm, sổ mũi, tụ huyết trùng ở trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm.	24 tháng	APA-93
10531	APA STREPOXY P	Oxytetracycline HCl, Streptomycine sulphate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng và trị bệnh viêm hô hấp, viêm ruột, tụ huyết trùng, tiêu chảy, thương hàn ở lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa và gia cầm.	24 tháng	APA-94

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10532	APA TYLOGEN P	Gentamicin, Tylosine tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng và trị viêm đường hô hấp, viêm phế quản, viêm phổi, hen suyễn do Mycoplasma, hô hấp mãn tính, viêm khớp, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy, thương hàn, kiết lỵ, bệnh đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm.	24 tháng	APA-95
10533	APA AMPIGEN P	Ampicillin sodium, gentamicin	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy phân trắng hay vàng do E.Coli gây ra, bệnh thương hàn, thối chân, viêm khớp ở trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm.	24 tháng	APA-96
10534	APA LINCOAM P	Ampicillin sodium, lincomycin	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp như: viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm.	24 tháng	APA-97
10535	APA NEOTIN P	Neomycin, Nystatin	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Phòng và trị bệnh nhiễm nấm: nấm phổi, nấm miệng, nấm điều, nấm đường ruột và các trường hợp bội nhiễm vi khuẩn, tiêu chảy do dùng kháng sinh lâu ngày trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-98

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10536	APA TIAMULIN P	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng và trị bệnh CRD do Mycoplasma gây ra, viêm xoang mũi ở gia cầm, bệnh viêm phổi kết hợp suyễn, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	APA-99
10537	APA DOXYCO P	Colistin, Doxycycline	Thuốc bột	Chai	2.2g	Trị các bệnh đường hô hấp: suyễn heo, viêm phổi, viêm khí quản, hô hấp mãn tính ở gà (CRD). Trị tụ huyết trùng ghép thương hàn, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy do E.Coli, sung đầu do Haemophilus ở vịt. Trị bệnh viêm phổi kết hợp tiêu chảy trên lợn, trâu, bò	24 tháng	APA-100
10538	APA AMPIKA P	Ampicillin, Kanamycin	Thuốc bột	Chai	1.2g; 6, 8, 10g	Trị bệnh tụ huyết trùng, phó thương hàn và nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, các bệnh ghép trên gà, vịt biểu hiện như: vịt bị bại liệt, sung phù đầu, mắt.	24 tháng	APA-101
10539	ADVANCE PENSTREP P	Dihydrostreptomycin, Penicillin	Thuốc bột pha tiêm	Gói, lọ	1.936, 1.96, 2.4, 5.808, 16, 50, 80, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son, leptospirosis, viêm tử cung, đau móng, viêm vú trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-102

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10540	APA DICLA P	Diclazuril	Thuốc bột	Bao, gói	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, gà và gà tây.	24 tháng	APA-103
10541	APA SALINO 12 P	Salinomycin sodium	Thuốc bột	Bao, gói	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, gà và gà tây.	24 tháng	APA-104
10542	APA COLISTY P	Tylosine, Colistin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, B12, PP, K	Thuốc bột	Bao, gói	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm ruột tiêu chảy, bổ sung các vitamin giúp hồi phục nhanh trên gia cầm.	24 tháng	APA-105
10543	APA MINORIC	Calcium phosphate monobasic, Cobalt phosphate monobasic, Cupric phosphate, Magnesium phosphate monobasic, Manganese phosphate monobasic, Phospho (P2O5), Sodium phosphate monobasic, Zinc phosphate monobasic	Dung dịch uống	Lọ, chai	20, 50, 100, 200, 500, 1000ml	Ngăn ngừa sự mất cân bằng của canxi, photpho, sự thiếu hụt các khoáng chất, vi lượng đưa đến chứng còi cọc, xóp xương, yếu chân bại liệt, dễ bị đột tử trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa và gia cầm.	24 tháng	APA-106
10544	APA Piglemi P	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Bổ sung vitamin, tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress, nâng cao khả năng tăng trưởng trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa và gia cầm.	24 tháng	APA-107

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10545	APA Pipromi P	Folic Acid, l-Lysine, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng cường sức đề kháng, chống stress, nâng cao khả năng tăng trưởng trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa và gia cầm.	24 tháng	APA-108
10546	APA Bavimix	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng sức đề kháng, giúp tiêu hoá tăng trọng cho lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa.	24 tháng	APA-109
10547	APA MONEN 20 P	Monensin sodium	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên lợn, bê, bò, gà, cút.	24 tháng	APA-110
10548	APA MADURA 1 P	Maduramicin ammonium	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng ngừa và kiểm soát bệnh cầu trùng ở lợn, bê, nghé, gà thịt và gà đẻ.	24 tháng	APA-111
10549	ADVANCE AMINO	Arginine, Histidine, Isoleucine, leucine, lysine, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine	Dung dịch tiêm	Lọ, can	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml; 5 lít	Ngăn ngừa tình trạng thiếu hụt các acid amin thiết yếu, nâng cao đề kháng, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh, phòng chống còi cọc, suy nhược, tăng khả năng sinh sản trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm.	24 tháng	APA-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10550	APA COLIS P	Colistin sulphate, vitamin K3	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Phòng và trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm khuẩn do Coli, Salmonella, Pasteurella gây ra trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm.	24 tháng	APA-113
10551	APA COTRIM P	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu và các nhiễm trùng thông thường khác trên trâu, bò, bê, lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	APA-114
10552	APA FOSFOTRIM I	Fosfomycin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị tụ cầu, sảy thai truyền nhiễm, tiêu chảy, phổ thương hàn, bạch lỵ, tụ huyết trùng, ho khan do Mycoplasma, CRD, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm teo mũi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn đường ruột trên gia cầm, lợn, trâu, bò.	24 tháng	APA-115
10553	APA LINCOGEN I	Gentamycin sulfate, lincomycin Hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị sưng lợn, viêm phổi - màng phổi do Mycoplasma, viêm sưng khớp, móng, hội chứng MMA, tụ huyết trùng, đóng dấu, lỵ, hồng lỵ, tiêu chảy ở trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APA-116

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10554	APA NEO-DO P	Doxycyclin Hyclate, Neomycin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp như: bệnh viêm phổi, hen suyễn, tiêu chảy, phó thương hàn, viêm teo mũi, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-117
10555	APA TYLAMOX P	Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp (CRD ở gia cầm, viêm phổi do Mycoplasma ở lợn), nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiêu chảy, nhiễm trùng cơ quan tiết niệu và sinh dục trên lợn, trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	APA-118
10556	APA AMOXERY P	Amoxicillin trihydrate, Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, ho, hen trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm non.	24 tháng	APA-119
10557	ADVANCE AMOXCLAVU S	Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, các bệnh kể phát bệnh tai xanh (PRRS), phó thương hàn, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (Hội chứng M.M.A), nhiễm khuẩn da, mô mềm, áp xe, móng, khớp, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APA-120

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10558	APA AMOXCLOXA S	Amoxicillin trihydrate, Cloxacillin sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị viêm vú cho trâu, bò, dê, cừu, lợn trong thời gian cạn sữa.	24 tháng	APA-121
10559	APA CEPHA S	Cephalexin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	APA-122
10560	APA CEPHA P	Cephalexin	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp như ho, khò khè, hen suyễn trên trâu, bò, heo, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	APA-123
10561	APA KACEPHA I	Cephalexin, Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị bệnh viêm phổi và viêm vú ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-124
10562	APA FLUME P	Flumequin sodium	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	APA-125
10563	APA DIASULFA P	Diaveridine, Sulfadimerazin	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị các loại cầu trùng ký sinh ở ruột non, ruột già trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	APA-126
10564	APA COLISTRIM I	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị phân trắng lợn con, tiêu chảy mất nước trước và sau cai sữa, các bệnh viêm ruột tiêu chảy, Coli dung huyết, phó thương hàn ở lợn, dê, cừu con	24 tháng	APA-127

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10565	APA FLUNI I	Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Hạ sốt, tiêu viêm, giảm đau, hỗ trợ điều trị các loại bệnh truyền nhiễm, giảm triệu chứng lâm sàng trong nhiễm trùng hô hấp dùng kết hợp với kháng sinh trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	APA-128
10566	APA ERY I	Erythromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng viêm vú mất sữa (MMA), viêm đường tiết niệu, sinh dục, viêm da, viêm móng, tụ huyết trùng, phó thương hàn, leptospirosis, hồng lỵ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	APA-129
10567	APA NEOXY P	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị CRD, viêm màng hoạt dịch, viêm ruột trên gia cầm, nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên gia cầm, lợn, bê, nghé.	24 tháng	APA-130
10568	APA OXYCOL I	Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị tiêu chảy, hồng lỵ, bạch lỵ, viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APA-131

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10569	Neocin	Colistin sulfate, Neomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị bệnh tiêu chảy, bạch lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm rốn, bệnh phù thủng do E.coli, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APA-132
10570	APA COLIS-SPEC I	Colistin sulfate, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	2, 5, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	APA-133
10571	APA OXY-JOSA P	Josamycin, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị tụ huyết trùng, CRD, viêm xoang trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-134
10572	APA JOSATRIMP P	Josamycin, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị viêm khớp, CRD và các biến chứng của bệnh (CCRD) trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-135
10573	APA BERSULFA	Berberin Hydrochloride, Sulfadimidin sodium	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, dê non, cừu non, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	APA-136

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10574	APA TYLOXY I	Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị Leptospira, viêm phổi, hen suyễn, khớp tiêu chảy, sưng phù đầu mặt, các bệnh viêm khớp, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	APA-137
10575	APA-TIADOXY	Erythromycin thiocyanate, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị sưng lợn, hen gà, nấm đường hô hấp, tiêu hóa.	24 tháng	APA-138
10576	APA CLOXGEN I	Cloxacilline, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị hen suyễn, leppto, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm, thủy cầm.	24 tháng	APA-139
10577	APA SULFAMOX P	Amoxicillin trihydrate, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm móng, bê bạch hầu, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm vú do liên cầu, kiết lỵ, nhiễm trùng huyết và bệnh cầu trùng trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non, gia cầm.	24 tháng	APA-140

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10578	APA SULFA-GEN (PLUS) P	Gentamicin sulfate, Sulfadimidine sodium, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, gia cầm.	24 tháng	APA-141
10579	APA FLOXY I	Florfenicol, Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị viêm nhiễm phức hợp đường hô hấp: (BRD, SRD), bệnh suyễn. Tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn. viêm vú, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não, sốt hậu sản trên gà, lợn. Hỗ trợ điều trị bệnh ký sinh trùng đường máu cho trâu, bò, bệnh đầu đen trên gà, trâu.	24 tháng	APA-142
10580	APA TYLOSULFA I	Sulphamethoxazol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APA-143
10581	APA KANACO I	Colistin sulfate, Kanamycin sulfate	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10 lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, các bệnh coli dung huyết, viêm đa khớp, phó thương hàn, nhiễm trùng đường tiết niệu do E.coli và nhiễm trùng da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	APA-144

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10582	NK-CEFUR ONE	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị bệnh đường hô hấp ở nơi có dịch bệnh phức tạp, có kết hợp với Mannheimia haemolytica, Pasteurella multocida, Haemophilus somnus ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-145
10583	NK-AMILINE	Amoxycillin trihydrate, gentamicin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp: viêm phế quản, viêm phổi, màng phổi, viêm teo mũi, amidan, viêm họng, nhiễm trùng đường tiêu hóa: viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, sưng phù đầu, nhiễm trùng đường niệu-sinh dục, viêm bàng quang, tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	APA-146
10584	NK-AMOCINE	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng trên đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu-sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	APA-147

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10585	NK-COLLIMIX	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa (viêm dạ dày, viêm ruột, tiêu chảy), sưng mắt, co giật, phù nề, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm nhiễm vết thương, áp xe, viêm khớp, viêm rốn, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	APA-148
10586	ADVANCE LICINE	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị viêm phổi cấp và mãn tính, suyễn, tụ huyết trùng, bệnh đóng dấu, bại huyết, chữa viêm gia, mụn nhọt, áp xe, viêm có mủ, viêm vú, sảy thai truyền nhiễm, ly trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	APA-149
10587	ADVANCE TYLOSIN	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn, viêm hoại tử da chân, viêm tử cung, hồng ly, dấu son, viêm khớp, viêm ruột trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	APA-150
10588	NK-LICOMINE	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, mụn nhọt, lở loét, viêm xương, thối móng, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	APA-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10589	NK-FLODIXINE	Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị viêm phổi, phát ban đỏ, co giật, đi vòng quanh, nằm liệt, tiêu chảy, trị Lepto, viêm đường sinh dục, hỗ trợ điều trị các bệnh tai xanh kể phát trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	APA-152
10590	NK-LEVAMYSOL	Levamisol hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị giun phổi, giun đũa, giun tóc, giun kim, giun mắt, sán dây, sán lá và một số loại nội ký sinh trùng khác trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	APA-154
10591	NK-VINIVER	Ivermectin, Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị các bệnh sán lá gan, các loại giun tròn dạ dày-ruột, giun phổi, giun ở mắt; ngoại ký sinh như giòi, rận, ve, giòi ở mũi, cái ghẻ ở lợn, trâu, bò, cừu, dê.	24 tháng	APA-155
10592	Tylorich 20	Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), (CCRD), khô khè, viêm xoang mũi, khèc vệt, bệnh lý trên gia cầm. Suyễn heo. Phòng và trị kiết lý trên lợn	24 tháng	APA-156
10593	Amorich 20	Amoxycillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm phổi dính sườn, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APA-157

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10594	NK-AMOCILLINE F	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, viêm đường niệu-sinh dục nặng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-158
10595	NK-TOYORIL	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con, bê, nghé	24 tháng	APA-159
10596	ADVANCE ANTISOL	Acid citric, vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Cung cấp vitamin C hỗ trợ điều trị: suy nhược cơ thể, chảy máu cam, hoại huyết, sốt cao, nâng cao sức đề kháng các bệnh nhiễm khuẩn, các trường hợp stress do vận chuyển, thay đổi thời tiết, ghép bầy, thay đổi thức ăn, ngộ độc, bồi dưỡng thú sau khi khỏi bệnh trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APA-160
10597	ADVANCE CALCIPHO	Acid boric, Acid glutamic, Calcium gluconate, Magnesium carbonate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị sốt sữa, co giật, còi xương, rụng lông bại liệt trước và sau sinh. Tăng sức đề kháng của cơ thể, chống stress, giúp tăng trọng nhanh, sinh sản tốt ở trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	APA-161

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10598	TTP-ANAZIN C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Giảm đau, hạ sốt nhanh, kháng viêm, chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	APA-162
10599	MEN VI SINH EMI 555	Bacillus subtilis, Cellulase	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30 lít	Giúp trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm tiêu hóa tốt, hấp thu hết dưỡng chất có trong thức ăn, hỗ trợ tiêu hóa, tiêu chảy, phân sống, tăng sức đề kháng, kích thích tăng trọng, giảm khí độc có trong phân, giảm mùi hôi trong chuồng trại.	24 tháng	APA-163
10600	MEN VI SINH EMI 777	Amylase, Bacillus subtilis	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Hỗ trợ tiêu hóa, hấp thu thức ăn nhanh, ổn định hệ vi sinh vật đường ruột, phòng chống tiêu chảy, phân sống, tăng sức đề kháng, tăng trưởng nhanh, giúp cải thiện môi trường, giảm mùi hôi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-164
10601	APA TYLOSIN PC	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm phổi, ho khan, ho đau, thở khó cho lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	APA-165
10602	ADVANCE TOYORIL	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, heo con	24 tháng	APA-166

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10603	ADVANCE GENTA	Gentamycine sulphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	APA-167
10604	AB-FLOCOL	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu – sinh dục trên lợn, gà, vịt.	24 tháng	APA-168
10605	AB-DOXY	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường niệu-sinh dục trên bê, lợn, gà, vịt	24 tháng	APA-169
10606	AB-FLODOXY	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, chim cút.	24 tháng	APA-171
10607	AB-TYLODOX	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	APA-172
10608	AB-BROMHEXIN	Bromhexin	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gà, vịt, ngan, chim cút.	24 tháng	APA-173
10609	AB-PARA	Paracetamol	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	APA-174

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10610	AB-ETS	Erythromycin thiocyanate, Sulfamethazole	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm đường hô hấp, viêm khớp, tụ huyết trùng ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	APA-176
10611	ADVANCE SPEC LIN I	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, chó, mèo.	24 tháng	APA-177
10612	ADVANCE ANAZINE-C	Dipyrone, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, giảm đau trong bệnh nhiễm trùng ở heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo.	24 tháng	APA-178
10613	ADVANCE FER - B12	Iron dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê và lợn con	24 tháng	APA-179
10614	ADVANCE DEXAZIN HEX	Bromhexin, Dexamethasone acetate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản, chống dị ứng, chống viêm trong bệnh nhiễm trùng ở trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	APA-180
10615	ADVANCE DEXA	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Chống dị ứng, chống stress, chống viêm trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo, dê, cừu, lợn. Trị aceton huyết trên trâu, bò	24 tháng	APA-182

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10616	ADVANCE ADE + B.COMPLEX	D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Nâng cao sức đề kháng, giảm stress, bồi bổ thần kinh, tiêu hóa tốt thức ăn trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	APA-183
10617	ADVANCE NORFLOX P	Norfloxacin	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu ở bê, dê, cừu non, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú.	24 tháng	APA-185
10618	APA SULFA P	Sulfadimidin sodium	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà	24 tháng	APA-186
10619	APA EBOM	Erythromycin	Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu-sinh dục, tiêu hóa, viêm da, viêm móng trên lợn, bê, nghé, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, lợn	24 tháng	APA-188
10620	APA REPO	Colistin sulfate	Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa ở bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan.	24 tháng	APA-189
10621	IVER FISH	Ivermectin	Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Phòng và trị bệnh nội ngoại ký sinh trùng trên bê, nghé, cừu, dê, lợn	24 tháng	APA-190

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10622	APA GENTA PRO	Gentamicin sulphate	Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, lợn, thỏ và gia cầm.	24 tháng	APA-191
10623	GENTA	Gentamicin	Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan.	24 tháng	APA-192
10624	APA THIAM	Thiamphenicol	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu-sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	APA-193
10625	ADVANCE NORCINE	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	APA-194
10626	FLODO	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, thỏ	24 tháng	APA-195
10627	OCIN	Flumequin sodium	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu – sinh dục ở trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt.	24 tháng	APA-196

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10628	TOMO	Flumequin	Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu-sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt.	24 tháng	APA-197
10629	ADVANCE APA CLEAN	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 100, 200 lít	Sát trùng, diệt khuẩn virus, vi trùng, bào tử nấm, Mycoplasma, nấm mốc.	24 tháng	APA-198
10630	TYFLO 20 I	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	APA-199
10631	APA FLOR 40 L	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt.	24 tháng	APA-200
10632	DOXYRICH 20	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu-sinh dục trên bê, heo, gà, vịt.	24 tháng	APA-201
10633	OXNA	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt, chim cút	24 tháng	APA-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10634	APA LEVASOLE	Levamisole HCl	Dung dịch	Lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1 lít	Trị giun tròn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, ngan.	24 tháng	APA-203
10635	Modern Pet Gel	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10 lít	Trị bọ chét, chấy, rận và ve trên chó	24 tháng	APA-204
10636	Modern Pet Dermacare	Chlorhexidine gluconate, Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10 lít	Trị viêm da trên chó, nấm ngoài da trên mèo.	24 tháng	APA-205
10637	Modern Pet Gel Plus	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10 lít	Trị ngoại ký sinh trùng (chấy, rận, bọ chét, ve) trên chó, mèo, trâu, bò	24 tháng	APA-206
10638	Apa Para-C 10 P	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	APA-207
10639	Bis Tofenic 8	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, rối loạn cơ xương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	APA-208

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10640	Bis Vitaplus ADE	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị các bệnh thiếu hụt vitamin A, D3, E. rối loạn tăng trưởng, khả năng sinh sản và thị giác kém. rối loạn tiêu hóa, còi xương và những bệnh về da trên trâu, bò, lợn	24 tháng	APA-209
10641	Bis Paradico	Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt trên lợn	24 tháng	APA-210
10642	ADVANCE LINCOSPEC WSP	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 750g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn trên đường hô hấp, bệnh viêm đường tiêu ở bê, lợn, gà	24 tháng	APA-211
10643	VIT-C PLUS	Acid citric, vitamin	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị mất cân đối điện giải, chống stress, trợ sức, trợ lực, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút.	24 tháng	APA-212
10644	ADVANCE COLIS	Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, dê, thỏ, gia cầm	24 tháng	APA-213

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10645	FLOCOL P	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	APA-214
10646	ADVANCE TILCOSIN	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 240, 250, 500, 960ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, bại huyết, hội chứng MMA, viêm da trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	APA-215
10647	APA AMOXICOL	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gà	24 tháng	APA-216
10648	ADVANCE AMOXICILLIN	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm phổi thể kính, viêm ruột cấp hoặc mạn tính, nhiễm khuẩn thứ phát, bệnh tiêu chảy ra máu trên lợn con	24 tháng	APA-217
10649	ADVANCE AMOX COLIS	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm phế quản phổi, đường tiết niệu và viêm da ở bê, cừu, dê, lợn, ngựa.	24 tháng	APA-219

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10650	ADVANCE AMOROLE	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó và mèo.	24 tháng	APA-220
10651	AB-AMOX	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm đường tiết niệu, hội chứng MMA, đường tiêu hóa và viêm da trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút.	24 tháng	APA-221
10652	AB-AMCOLI	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm,	24 tháng	APA-222
10653	ADVANCE CEFCOS	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết, viêm bề thận, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau sinh; các vết thương trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	APA-223
10654	ADVANCE AMOCILINE F	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-224

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10655	APA AMPI P	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, lợn và gia cầm.	24 tháng	APA-225
10656	ADVANCE AMPIDEXALON E	Ampicillin, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp, viêm móng, viêm da, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, mèo.	24 tháng	APA-226
10657	MEDI TYLODOX	Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo	24 tháng	APA-227
10658	MEDICOC	Diaveridine, Sulfamethoxazole	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh cầu trùng và viêm ruột ở gia cầm, bê, nghé, cừu, dê	24 tháng	APA-228
10659	MEDI SAL	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn phát triển, tăng cường sức đề kháng ở động vật non trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	APA-229
10660	MEDI FLODOX	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh thương hàn gà, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú ở gia cầm, trâu, bò	24 tháng	APA-230

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10661	MEDI GENTADOX	Doxycycline, gentamicin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	APA-231
10662	MEDIODINE	Iodine complex	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Sát trùng vết thương, khử trùng và khử mùi hôi trong chăn nuôi gia súc, gia cầm; sát trùng, diệt khuẩn dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	APA-232
10663	ADVANCE HALQUINOL	Halquinol	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm	24 tháng	APA-233
10664	APA NEOMYCIN	Neomycin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh viêm ruột ở trâu, bò, lợn, dê, ngựa, cừu, gà, chó, mèo	24 tháng	APA-234
10665	APA VETDINE	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ thiết bị chăn nuôi, sát trùng vết thương vùng da.	24 tháng	APA-235
10666	ADVANCE NORMAL SALINE	Sodium Chloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Bù nước và chất điện giải do mất nước; dùng làm thuốc nhỏ mắt, rửa vết thương, mắt, niêm mạc mũi cho động vật nuôi; làm dung môi pha thuốc để tiêm	24 tháng	APA-236

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10667	ADVANCE IODINE	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Sát trùng da trước khi phẫu thuật, diệt vi khuẩn gây nhiễm trùng da trên vật nuôi.	24 tháng	APA-237
10668	ADVANCE GLUCOSE 5%	Glucose monohydrate	Dung dịch truyền	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị mất nước; điều chỉnh tăng kali máu, cải thiện tình trạng hạ đường huyết nhẹ ở trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó và mèo.	24 tháng	APA-238
10669	APA GLUCOSE SALINE	Glucose monohydrate, Sodium Chloride	Dung dịch truyền	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị mất nước, trị hiện tượng hạ kali máu, cung cấp bù nước và chất điện giải khi con vật không thể dùng được bằng đường uống, cải thiện tình trạng hạ đường huyết nhẹ trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, lợn, chó và mèo.	24 tháng	APA-239
10670	ADVANCE ATROPIN	Atropine Sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Chống nôn, chống co thắt, kiểm soát quá trình tiết dịch phế quản, tiết dịch vị, tăng khả năng hoạt động của cơ trơn đường ruột và chống ngộ độc, chống tiết nước bọt ở ngựa, trâu, bò, lợn, chó và mèo.	24 tháng	APA-240

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10671	ADVANCE ENRO 100	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm Mycoplasma, nhiễm khuẩn huyết, tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiết niệu, thương hàn trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu và dê.	24 tháng	APA-241
10672	ADVANCE NORFLOX 100	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu sinh dục, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, thỏ, lợn, chó và mèo.	24 tháng	APA-242
10673	ADVANCE BROMHEXINE P	Bromhexin	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Long đờm, làm tan đờm trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, lợn, chó và mèo	24 tháng	APA-243
10674	ADVANCE PARACETAMOL	Paracetamol	Thuốc bột	Gói, bao, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	APA-244
10675	KYTAMYCIN	Kitasamycin	Thuốc bột	Gói, bao, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh viêm phổi, ly trên lợn, gia cầm	24 tháng	APA-245

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10676	ADVANCE TISIN	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, ly, viêm ruột tăng sinh, viêm ruột, viêm hồi manh tràng, nhiễm trùng huyết, viêm phế quản, viêm màng phổi và viêm khớp trên heo, cừu, dê và trâu, bò	24 tháng	APA-246
10677	ADVANCE ENRO 1	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm teo cơ trên lợn và gia cầm	24 tháng	APA-247
10678	ADVANCE OXYLINE	Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	APA-248
10679	ADVANCE SULFATRIM	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng da, cầu trùng ở lợn, cừu, bê và gia cầm	24 tháng	APA-249
10680	ADVANCE FLOFE P	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, phế quản, viêm mũi dị ứng trên lợn	24 tháng	APA-250
10681	ADVANCE DOXY	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, bao, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp ở trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	APA-251

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10682	ADVANCE IVER	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Điều trị bệnh giun phổi và giun đường tiêu hóa, ấu trùng sán, sán, ghẻ, rận, ve, mòng và giun mũi ở trâu, bò, lạc đà, cừu và lợn	24 tháng	APA-252
10683	ADVANCE CEFFUR RTU	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hoại tử, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	APA-253
10684	APA ENRO	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu đường sinh dục, nhiễm trùng da, vết thương trên chó, mèo, lợn, thỏ	24 tháng	APA-254
10685	Advance Iver Tol	Ivermectin	Thuốc bột	Gói, bao, viên, nhộng	100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500mg; 1, 5 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun sán, rận, ve, bọ, chét trên lợn	24 tháng	APA-255
10686	APA TIAM	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò	24 tháng	APA-256

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10687	APA BENSEPT	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít	Sát trùng trang trại, thiết bị, trại sản xuất giống, chuồng nuôi gia cầm, chuồng nuôi lợn, chuồng nuôi chó, mèo, sát trùng trong phẫu thuật động vật.	24 tháng	APA-257
10688	APA SENTOL	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride (BKC), glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít	Khử trùng trang trại chăn nuôi, sát trùng động vật nuôi và sát trùng phương tiện vận chuyển động vật. Khử trùng bề mặt trong khu vực khám chữa bệnh cho động vật, nhà chăm sóc động vật, khu vực xung quanh.	24 tháng	APA-258
10689	ADVANCE SULFA THOXINE	Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm và thỏ.	24 tháng	APA-259
10690	PRO-EN	CaCO ₃ , MgCO ₃	Bột dùng ngoài	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100kg	Hút ẩm, làm khô, sát trùng chuồng nuôi cho gia súc, gia cầm (heo, bò sữa và gia cầm).	24 tháng	APA-260

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10691	DOTROL	Febantel, Pyrantel	Hỗn dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml	Trị bệnh giun đũa, giun tóc, giun móc trên chó con dưới 1 năm tuổi.	24 tháng	APA-261
10692	CATROL	Piperazine (dạng Piperazine Citrate)	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 118, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml	Trị giun tròn trên mèo con và mèo trưởng thành: Toxocara canis, Toxascaris Leonine	24 tháng	APA-262
10693	DIVA SPECIAL SHAMPOO & CONDITIONER (FORMULA 3)	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml	Trị ngoại ký sinh trùng: chấy, rận: Linognathus spp.; bọ chét, ve: Ctenocephalides canis, C. felis, irritans Pulex trên chó, mèo	24 tháng	APA-263
10694	HI REPO	Colistin sulphate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml	Trị và kiểm soát bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa gây ra bởi E.coli trên bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	APA-264
10695	ACOLI	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử và loét, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	APA-265

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10696	ADVANCE SULFA 24 I	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 330, 400, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày, viêm vú, nhiễm khuẩn vết mổ, nhiễm trùng mắt và tai trên trâu, bò, dê, cừu, lợn mè.	24 tháng	APA-266
10697	APA COLISTAM	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	APA-267
10698	MIRACY	Fenbendazole	Dung dịch	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 lít	Phòng và điều trị các bệnh do giun, sán đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	APA-268
10699	APA SUPER CEFUR	Cefuroxim	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm da, viêm khớp, màng não, nhiễm trùng máu trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn chó và mè.	24 tháng	APA-269
10700	GENTA 30	Gentamicin sulfate	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin gây ra: nhiễm trùng niệu sinh dục, hô hấp, da, mô và đường tiêu hóa trên trâu, bò, chó, mè.	24 tháng	APA-270

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10701	M-1	Cephalexin	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm khớp, nhiễm trùng da, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	APA-271
10702	APA CEFTI P	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 2, 3, 4, 5g	Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung sau sinh, viêm da, chân, móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, gia cầm.	24 tháng	APA-272
10703	CLORPROST I	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Gây động dục và rụng trứng đồng loạt, điều trị chậm, không động dục, rối loạn chức năng buồng trứng và tử cung do progesterone gây ra, gây sảy thai, tổng thai chết ra ngoài, gây đẻ theo yêu cầu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	APA-273
10704	ADVANCE KETO	Ketoconazole	Dạng gel dùng ngoài	Tuýp, chai	5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 400, 500g	Trị nhiễm nấm trên chó, mèo.	24 tháng	APA-274
10705	ULTRA CLEAN	Sodium Hydroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, can, phuy	500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 lít	Dùng diệt khuẩn, sát trùng, tẩy rửa trong khu vực chăn nuôi động vật như: chuồng trại, dụng cụ thiết bị chăn nuôi, lối đi, xe vận chuyển, hồ tiêu độc.	24 tháng	APA-275

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10706	VS COLIS	Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa gây ra trên lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-276
10707	APA FENFOR	Fenbendazole	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50 lít	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APA-277
10708	HANOL	Halquinol	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25, 30kg	Trị lợn mắc bệnh viêm lưỡi mạn tính; trị bệnh tiêu chảy ở lợn	24 tháng	APA-278
10709	CEFOLIS	Cefotaxime sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 2, 3, 4, 5g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng trong ổ bụng, viêm dây thần kinh, xương khớp, tử cung, vú, da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	APA-279
10710	PRO-FP	Sodium Chloride	Dung dịch	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500ml; 1 lít	Dung môi pha vắc xin cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	APA-280

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bảo chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10711	PRO-S DILUENT	Disodium phosphate dihydrate, Potassium dihydrogen phosphate	Dung dịch	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500ml; 1 lít	Dung môi pha vắc xin cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	APA-281
10712	APA FENBEN	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 50kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	APA-282
10713	AD-MAX S	Organic acid (Malid acid), Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt)	Bột sát trùng	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe vận chuyển, hồ nhúng, giày ủng, bánh xe, nước và môi trường không khí.	24 tháng	APA-283
10714	APA TOMIN	Norfloxacin HCl	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, lợn, cừu và gia cầm	24 tháng	APA-284
10715	TETRA CLEAN	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ chai, can	100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít	Sát trùng diệt khuẩn virus, vi trùng, bào tử nấm, Mycoplasma, nấm mốc trong các trại chăn nuôi gia súc và gia cầm, phương tiện, bề mặt, đồ vật và thiết bị dùng trong chăn nuôi.	24 tháng	APA-285

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10716	FENFLOR	Fenbendazole	Dung dịch	Lọ chai, can	50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nội ký sinh trùng:giun phổi, giun tóc, sán dây, sán lá, giun đũa, giun tròn, giun tóc, giun bao tử, giun phổi, giun kết hạt, giun ở thận, giun móc, sán dây Taenia trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-286
10717	ADVANCE STATIN	Nystatin	Thuốc bột	Gói, bao	100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm nấm trên gà, lợn	24 tháng	APA-287
10718	LEVACIN	Levamisole	Thuốc bột	Gói, bao	100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi trên gà, vịt, gà tây, lợn, trâu, bò, cừu	24 tháng	APA-288
10719	APA ENRO P	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột	Gói, bao	100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, da trên lợn và gia cầm.	24 tháng	APA-289

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10720	TRI-SULFA	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng trên lợn, gà, gà tây.	24 tháng	APA-291
10721	LIVER PLUS	Choline Chloride, l-Carnitine HCl, Methionine, MgSO ₄ , Sorbitol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Giải độc, hỗ trợ điều trị bệnh gan nhiễm mỡ và các bệnh suy gan trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APA-292
10722	CEFUR VS	Cefuroxim	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm vú lâm sàng ở bò sữa, viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da trên lợn, trâu, bò	24 tháng	APA-293
10723	TUKONO	Clotrimazole, Dexamethasone acetate, Marbofloxacin	Hỗn dịch nhỏ tai	Lọ, chai	3, 4, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị viêm tai ngoài do vi khuẩn và nấm gây ra, đặc biệt là <i>Malassezia pachydermatis</i> trên chó	24 tháng	APA-294
10724	Atropine Sulfate Ophthalmic	Atropine sulfate	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ, chai	3, 4, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Làm giãn đồng tử, giảm đau do loét giác mạc, chấn thương mắt, bệnh giác mạc hoặc sau khi phẫu thuật đục thủy tinh thể, điều trị bệnh tăng nhãn áp thứ phát trên chó, mèo, ngựa.	24 tháng	APA-295

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10725	CEFOTIN	Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	APA-296
10726	SUPER CLEAN	Didecyl dimethyl ammonium chlorid, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, vi rút, nấm trong các trại chăn nuôi gia súc và gia cầm, phương tiện, bề mặt, đồ vật và thiết bị dùng trong chăn nuôi.	24 tháng	APA-297
10727	MODERN PET	Copper (Cu), Iron (Fe), vitamin B1 (Thiamine), vitamin B12, vitamin B2 (Riboflavin), vitamin B3 (Niacin), vitamin B6	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh thiếu vitamin và khoáng chất, tăng cường sức đề kháng, nâng cao khả năng phục hồi sức khỏe trên chó, mèo	24 tháng	APA-298
10728	DIPOMAX-J	Betamethasone dipropionate, Clotrimazole, gentamicin sulfate	Kem bôi ngoài da	Tuýp, hũ	3, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g	Trị viêm da, nấm da trên chó, mèo.	24 tháng	APA-299
10729	TOLTRA HEMO	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, gà tây, bê, cừu, dê và lợn	24 tháng	APA-300

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10730	APA BACITRIN P	Bacitracin (methylene disalicylate)	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-301
10731	APA ENMY P	Enramycin	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-302
10732	APA SPEC WSP	Spectinomycin	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-304
10733	APA NYSTIN P	Nystatin	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm nấm chim bồ câu, gà	24 tháng	APA-305
10734	APA IVE P	Ivermectin	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Phòng và trị nội ký sinh trùng và ngoại ký sinh trùng trên lợn, gia cầm, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	APA-306
10735	ADVANCE TOLMOL	Iron (dạng gleptoferron), Toltrazuril	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Phòng thiếu máu do thiếu sắt, Phòng và trị cầu trùng trên lợn	24 tháng	APA-307

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10736	COTINOL	Colistin sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng huyết trên gia cầm, lợn và trâu, bò	24 tháng	APA-308
10737	COMAX	Colistin sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-309
10738	ADVANCE AMOCIL	Amoxicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	0.735, 1.47, 2.20, 2.65, 2.94, 5.3, 10.6, 15.9g	Trị nhiễm trùng phổi, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	APA-310
10739	APA BROMHEXIN I	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó và mèo.	24 tháng	APA-311
10740	APA GLUTA PLUS	Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, phuy	100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít	Tiêu độc, sát trùng diệt vi rút, vi khuẩn, nấm mốc trong chuồng trại, dụng cụ, bề mặt, thiết bị chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật, khử trùng trứng giống.	24 tháng	APA-312
10741	APA NORMAL SALINE	Sodium chloride	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Cung cấp nước và chất điện giải, ion Na và Clo cho trâu, bò, chó, mèo, ngựa, cừu, lợn, làm dung môi pha thuốc để tiêm.	24 tháng	APA-313

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10742	LARDEX	Cyromazine 1%	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Diệt ruồi và ấu trùng ruồi trong chuồng và khu vực nuôi động vật.	24 tháng	APA-314
10743	VAXOL	Cyromazine 10 %	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Diệt ruồi và ấu trùng ruồi trong chuồng và khu vực nuôi động vật.	24 tháng	APA-315
10744	SPECXIN	Spectinomycin	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	APA-316
10745	MODERN TERRAMYCIN	Tetracycline HCl	Thuốc mỡ bôi mắt	Tuýp, chai	1, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 400, 500g	Trị viêm kết mạc nhiễm trùng trên chó, mèo.	24 tháng	APA-317
10746	Nokodermaseb	Chlorhexidine gluconate, Miconazole nitrate	Dạng xịt dùng ngoài	Chai, bình	5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 150, 200, 300, 400, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm nấm trên chó, mèo và ngựa	24 tháng	APA-318

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10747	Itragol	Itraconazole	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 150, 200, 300, 400, 500, 1.000, 2.000ml	Điều trị nấm trên mèo.	24 tháng	APA-319
10748	Itanomyl	Neomycin, Nystatin, Permethrin, Triamcinolone acetoneide	Dạng kem dùng ngoài	Tuýp, chai	3, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 400, 500g	Trị viêm tai, viêm tai giữa và viêm tai ngoài, nhiễm nấm, ve trên chó, mèo.	24 tháng	APA-320
10749	Advance Chlortetra Plus	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, bao	100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm ruột, viêm xoang truyền nhiễm trên gia cầm, trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê và lợn	24 tháng	APA-321
10750	PC 02	Nystatin	Hỗn dịch uống	Chai, can	20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít.	Trị nhiễm trùng nấm men ở đường tiêu hóa trên thỏ, gà, chim.	24 tháng	APA-322

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10751	ADVANCE CYPER	Cypermethrin 10 %	Dung dịch	Chai, can, phuy	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100 lít)	Diệt côn trùng, ve, ruồi, muỗi, bọ chét, chấy, ve, ruồi mòng, gián, ve đỏ và các côn trùng khác trong chuồng trại, khu vực chăn nuôi và phương tiện vận chuyển vật nuôi.	24 tháng	APA-323
10752	AMPI	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gà, bò cừu.	24 tháng	APA-324
10753	ADVANCE CYMINTOL	Cypermethrin	Dung dịch	Chai, can, phuy	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100 lít)	Diệt côn trùng, bọ chét, rận, rệp, bọ ve, ruồi, bướm đêm, nhện, muỗi trong chuồng trại chăn nuôi động vật.	24 tháng	APA-325
10754	ADVANCE HYTECH	Chlorine dioxide	Bột sát trùng	Gói, bao, xô	50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50kg	Diệt khuẩn, nấm và bào tử, sát trùng trong khu vực chuồng trại, buồng ấp trứng, thiết bị, dụng cụ nuôi, nước uống dùng trong chăn nuôi động vật.	24 tháng	APA-326

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10755	Advance Chlortylo	Chlortetracycline HCl, Tylosin Tartrate	Thuốc bột	Gói, bao	100, 150, 200, 250, 300, 350, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, bê, nghé, lợn	24 tháng	APA-327
10756	ADVANCE SPECCOL	Colistin (sulfate), Spectinomycin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	24	APA-328
10757	APA INTRACLEAN	Hydrogen Peroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, can, phuy	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 lít	Sát trùng, diệt khuẩn chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24	APA-329
10758	ADVANCE SPECILIN	Spectinomycin, lincomycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24	APA-330

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10759	ADVANCE AMOXIN MAX	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24	APA-331
10760	SEMECTIN FOR DOG	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp, chai	0,25, 0,5, 0,75, 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100ml	Phòng và điều trị bệnh giun tai,ghẻ, bệnh giun đũa, rận, bọ chết, ve, ký sinh trùng đường máu và giun chỉ trên chó.	24	APA-333
10761	SEMECTIN FOR PET	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp, chai	0,25, 0,5, 0,75, 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100ml	Phòng và điều trị bệnh giun tai,ghẻ, bệnh giun đũa, rận, bọ chết, giun tim, ve, giun móc và giun chỉ trên chó, mèo.	24	APA-334
10762	BELLAR CLEAN	Sodium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, can, phuy	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 lít	Diệt khuẩn, sát trùng chuồng trại chăn nuôi, xe vận chuyển, hồ tiêu độc, dụng cụ nuôi, khử trùng nước uống dùng trong chăn nuôi động vật.	24	APA-336
10763	SUPERKICK	Fipronil	Dung dịch nhỏ gáy	Tuýp, chai	0.5, 0.67, 1.34, 2.68, 4.02, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300ml	Trị và phòng ngừa bọ chết (Ctenocephalides felis), rận ve, viêm da dị ứng do côn trùng cắn ở chó.	24	APA-337

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10764	GENXIL	Gentamicin, Thiabendazole, Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ tai	Tuýp, chai	3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị viêm tai ngoài cho chó, mèo do vi khuẩn, nấm hoặc ngoại ký sinh trùng gây ra.	24	APA-338
10765	APA TIADOXY P	Tiamulin (Hydrogen Fumarate), Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm.	24	APA-339
10766	MODERN TERACIN	Oxytetracycline	Thuốc mỡ bôi mắt	Tuýp, chai	1, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200g	Trị viêm kết mạc, viêm giác mạc, đau mắt đỏ, loét giác mạc, viêm bờ mi trên trâu, bò, ngựa, cừu, chó, mèo.	24 tháng	APA-340
10767	APA SULTRIM 48 P	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm khớp, viêm da, viêm não, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ.	24	APA-341
10768	APA ENRO 30 L	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24	APA-342

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10769	APA TYLODO 300 P	Tylosin tartrate, Doxycycline	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra bởi Mycoplasma, các bệnh viêm phế quản phổi, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm xoang mũi truyền nhiễm, sổ mũi, tụ huyết trùng, viêm đường tiêu hóa ở trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm.	24	APA-343
10770	APA PRAZIVER	Praziquantel, Ivermectin	Hỗn dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị giun, sán ký sinh trên ngựa.	24	APA-344
10771	DOXINCOL	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, túi, bao	3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục, viêm tủy xương, viêm tai, viêm da trên chó, mèo.	24	APA-345
10772	ADVANCE CARE	Hydrogen Peroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, can, phuy	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 lít	Sát trùng, diệt khuẩn chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. Ngăn ngừa hiện tượng viêm da, viêm móng ở trâu, bò, dê, cừu, lợn	24	APA-346

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10773	APA BROM P	Bromhexine HCl	Thuốc bột	Gói, túi, bao	3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị bệnh tăng tiết chất nhầy đường hô hấp, làm tan đờm, giảm ho trong điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24	APA-347
10774	RESECURE	Doxycycline	Thuốc cream	Tuýp, Xy-lanh	2,5, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 400, 500g	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm niệu sinh dục, viêm tủy xương, viêm tai giữa trên chó, mèo.	24	APA-348
10775	ADVANCE NORXIN	Norfloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu do vi khuẩn gây ra như: Campylobacter, E. coli, Haemophilus, Mycoplasma, Pasteurella và Salmonella spp. trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn	24	APA-349
10776	APA ATP I	Adenosine triphosphate, vitamin B12, Sodium selenite, Potassium aspartate, Magnesium aspartate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Tăng khả năng vận động và chống mệt mỏi, chống suy nhược, yếu cơ, đứng không vững, bại liệt, hồi phục sức khỏe, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển cơ bắp trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm.	24	APA-350

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10777	APA CEFTRISONE	Ceftriaxone Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 3, 4, 5g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm và xương, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên lợn, chó, mèo.	24	APA-351
10778	APA FLOR 20 L	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm.	24	APA-352
10779	APA FLOR 4 L	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm teo mũi, tụ huyết trùng trên lợn và gia cầm.	24	APA-353
10780	APA FOSFOCIN L	Fosfomycin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, bệnh CRD, Colibacillosis, Coryza, dịch tả, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm.	24	APA-354
10781	APA VASINOL	Tylvalosin	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tăng sinh, lỵ trên heo, gia cầm.	24	APA-355

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10782	NANO MAX	Silver	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình dạng xịt	5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 150, 200, 300, 400, 500ml; 1 lít	Hỗ trợ điều trị vết thương và viêm da trên ngựa, chó, mèo.	24	APA-356
10783	NOKODERMASE B CREAM	Miconazole nitrate, Chlorhexidine gluconate	Kem dùng ngoài	Tuýp, chai, hũ	3, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 400, 500g	Trị viêm tiết bã nhờn, viêm da và nấm da trên ngựa, chó, mèo.	24	APA-357
10784	ADVANCE CHLORCYPER	Alpha-cypermethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, phuy	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít	Diệt ruồi, muỗi, ve, mòng, ong, gián, rệp, kiến, bọ chết, mạt, chấy, rận, bọ ve cho chuồng trại và trên vật nuôi.	24 tháng	APA-358
10785	APA CEFO P	Cefotaxime	Bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	APA-359
10786	AMOLIN DROP	Amoxicillin trihydrate, Clavulanic Acid	Bột pha uống	Lọ	2g	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, nhiễm trùng mô mềm do áp xe, viêm nướu trên chó, mèo.	24 tháng	APA-360

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10787	TOBRAMAX	Tobramycin	Dung dịch nhỏ mắt	Chai, lọ, tuýp	3, 4, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml	Trị nhiễm khuẩn bên ngoài của mắt như: viêm kết mạc, bờ mi, kết mạc bờ mi, giác mạc, loét giác mạc, điều trị dự phòng sau khi lấy dị vật ra khỏi giác mạc và kết mạc trước và sau phẫu thuật trên chó, mèo.	24 tháng	APA-361
10788	YOKO SPECIAL	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài da	Chai, lọ, can	10, 20, 45, 50, 55, 100, 200, 250, 270, 300, 450, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 lít	Trị, kiểm soát ngoại ký sinh trùng: ve, rận, bọ chét trên chó, mèo trên 12 tuần tuổi.	24 tháng	APA-365
10789	MELOXIAPAX	Meloxicam	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 lít	Kháng viêm và giảm đau cho các rối loạn cơ xương khớp trên chó.	24 tháng	APA-366
79. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC VLAND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH								
10790	VLAND IODINE	Iodine Complex	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nguồn nước uống cho gia súc, gia cầm; sát trùng da, bầu vú, núm vú, thụt rửa tử cung, âm đạo cho gia súc	24 tháng	VL-01
10791	VLAND KHSO5	Potassium peroxymonosulfate	Bột sát trùng	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Sát trùng bề mặt dụng cụ, thiết bị chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	VL-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10792	VLAND GA	Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, khu giết mổ gia súc, gia cầm	24 tháng	VL-03
80. CÔNG TY TNHH SADOVA								
10793	SADO AMOX LA	Amoxicillin (dạng trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, chó và mèo	24 tháng	LA-TY11-01
10794	SADO CEFTI	Ceftiofur (dạng HCL)	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn; nhiễm trùng hô hấp, hoạt tử kê ngón, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	LA-TY11-02
10795	SAN AMOXCOLI	Amoxicillin (tryhydrate), Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm	24 tháng	LA-TY11-03
10796	SAN FLODO	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	LA-TY11-04
10797	SAN TYDOXY	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu và gia cầm.	24 tháng	LA-TY11-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10798	SAN NORCIN	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LA-TY11-06
10799	SAZOL	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Phòng và trị các bệnh giun sán trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	LA-TY11-07
10800	SAN COSUL	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị tiêu chảy, viêm xoang mũi, CRD, tụ huyết trùng trên gia cầm; tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo.	24 tháng	LA-TY11-08
10801	SATORIN	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	LA-TY11-09
10802	SADO TILMI	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	LA-TY11-10
10803	ENCINDO	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên heo, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	LA-TY11-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10804	DOXISOL	Doxycycline (hyclate)	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	LA-TY11-12
10805	SA FLOR	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu và gia cầm.	24 tháng	LA-TY11-13
10806	SADO SPECLIN	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu, dê, gia cầm, chó và mèo	24 tháng	LA-TY11-14
10807	SADO ENLOX	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, nhiễm trùng máu do E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	LA-TY11-15
10808	SA FENDO	Florfenicol, Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo	24 tháng	LA-TY11-16
10809	KASAN	Butafosfan, vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng rối loạn trao đổi chất, tăng sức đề kháng, giảm stress trên heo, trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	LA-TY11-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10810	BENCIDE	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	50, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, vi rút; sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	LA-TY11-18
81. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH THUỐC THÚ Y MINH HUY								
10811	GENTAMYCIN SULFATE	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, sinh dục, màng não trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-4
10812	CHLORASONE	Colistin sulfate, Dexamethasone, Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml.	Trị viêm khớp, viêm cuống phổi, viêm ruột, viêm vú, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-5
10813	TETRAMYCIN D	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, viêm tử cung, viêm xoang mũi, CRD trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-7
10814	GENTATYLO D	Dexamethasone, Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, gói	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X4-9
10815	TYLAN VIT	Tylosin tartrate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, đường sinh dục, đóng dấu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-10
10816	TYLO DC	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, sinh dục, tiêu chảy phân trắng, phân xanh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10817	STREPTO-TERRAMYCIN	Oxytetracyclin HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-14
10818	SEPTOTRYL 24%	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Trị phân trắng, thương hàn, viêm ruột, viêm phổi trên lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-19
10819	LEVAMISOL 7,5%	Levamisol HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml, 1 lít	Trị giun đũa, giun tròn, giun lươn ở phổi và dạ dày ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-21
10820	TETRAMISOL 10%	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị giun đũa, giun tròn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-23
10821	SULTETRA COLI C	Oxytetracyclin HCl, Sulfamethoxazole, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị E coli, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-24
10822	TERRAMYCIN EGG FORMULA	Ca (Ca. Pantothenate), Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10kg	Nâng cao năng suất trứng, trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	HCM X4-25
10823	TERRATIAMULIN (TRỊ C.R.D)	Oxytetracyclin HCl, Tiamulin Fumarate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị CRD, E coli, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-28
10824	NEOTETRASOL	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, tiêu chảy, viêm dạ dày trên trâu, bò, lợn, gia cầm..	24 tháng	HCM X4-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10825	TERRAMYCIN 500	Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-30
10826	BECOZYME (B. COMPLEX)	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng chống gầy còm trên gia súc có chữa, gia súc non chậm lớn.	24 tháng	HCM X4-31
10827	B. COMPLEX FORT	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng trên vật nuôi, trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-32
10828	ADE B COMPLEX	Ca (Calcium pantothenate), vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng, bổ sung vitamin trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-33
10829	B. COMPLEX	Ca (Calcium pantothenate), vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng, phòng trị thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-34
10830	VITAMIN ADE	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng trị thiếu A, D, E trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-35
10831	AMINO BOOSTER	Ca Pantothenate, Fe, Methionin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng tạo sữa cho lợn nái sau khi sinh, giúp gia súc non bị còi cọc phát triển nhanh.	24 tháng	HCM X4-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10832	VITAMIN B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu B12, chống suy nhược, còi cọc trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM X4-37
10833	DEXAVET	Dexamethasone acetate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Chống viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM X4-38
10834	ANALGIN	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200ml	Hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-39
10835	CAMPHONA	Camphor (Natri Camphor sulphonat)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Gây hưng phấn thần kinh trung ương, tuần hoàn trên trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM X4-41
10836	VITAMIN C	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin C trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-42
10837	ECP	Estradiol Benzoat	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	4, 8, 20, 50, 100ml	Điều hòa động dục, thụ thai, rối loạn sự rụng trứng trên trâu, bò, lợn, gia súc, chó, mèo.	24 tháng	HCM X4-43
10838	VITAMIN B1 2.5%	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM X4-44
10839	B COMPLEX	Vitamin A, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng chống gầy còm cho gia súc, gia cầm non chậm lớn	24 tháng	HCM X4-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10840	POLYVITAMIN	Vitamin A, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, lon	0.5, 10, 20, 50, 100, 500g, 1kg	Tăng sức đề kháng, sinh sản, phòng trị còi xương, bệnh về gan, viêm da trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-48
10841	ADE vit (ADE vit B COMPLEX)	Vitamin A, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg.	Phòng trị thiếu vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-49
10842	XANH METHYLEN	Methylen Blue	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Sát trùng vết thương ngoài da cho trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-55
10843	CỒN IOD	Iod (PVP Iodine), KI (Kali Iodur)	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Sát trùng vết thương ngoài da trên chó, mèo, gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM X4-56
10844	TIAMULIN	Tiamulin fumarate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh suyễn, viêm khớp, tiêu chảy, viêm vú và tử cung, CRD trên trâu, bò, lợn, gia cầm..	24 tháng	HCM X4-58
10845	NORFLOX	Norfloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-59
10846	BACTRIM	Dexamethsone, Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, viêm ruột, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-60
10847	TERRAMULIN D	Oxytetracyclin HCl, Tiamulin Fumarate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh suyễn, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm vú trên lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10848	ADE METHIONIN	Methionin, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Cung cấp vitamin, khoáng vi lượng, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-68
10849	AMINO COMPLEX	Ca (Calcium pantothenate, Cholin, Lysin, Methionin, vitamin A, vitamin B2, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, túi	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg.	Cung cấp acid amin, vitamin, Phòng và trị còi cọc, suy nhược, kém ăn trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-69
10850	POLYVITAMIN (Antigumboro)	Acid amin (Methionin), Ca (Calcium pantothenate), vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 100, 500g; 1, 10kg	Phòng và trị còi xương, kích thích tăng trưởng, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-70
10851	AMPI COLI	Ampicillin Trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-76
10852	ANTISCOUR (TRỊ TIÊU CHẢY)	Ampicillin Trihydrate, Colistin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy do E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-77
10853	COLI TERRA (TRỊ THƯƠNG HÀN, ÚM GÀ CON VỊT CON	Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị thương hàn do E coli, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm xoang trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-78
10854	ANTICOC	Diaveridine HCl, Sulfamethoxazol	Thuốc bột uống	Gói, túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10855	COLISTIN SULFATE	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm đường sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-80
10856	NEOCOLISTIN	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phù đầu, sưng khớp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-81
10857	CẢM CÚM GIA SÚC GIA CẦM	Analgin, Oxytetracyclin HCl, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 220, 500g; 1kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng, trị tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-82
10858	TYLAN 2,5%	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp và sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-84
10859	COLIMUTIN	Colistin sulfate, Tiamulin Fumarate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hen suyễn, tiêu chảy phân trắng tụ huyết trùng và các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM X4-90
10860	SPIRAMYCIN 20%	Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm đường sinh dục, tiêu hóa, viêm xoang, viêm bao hoạt dịch trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-92
10861	ANALGIN C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-94
10862	SPIRA COLI	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10863	NORFLOX 33%	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-96
10864	SULFA 20%	Sulfamethoxazole	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn toàn thân, đường sinh dục, tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-97
10865	NEOSPRAY	Neomycin sulfate	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng ngoài da, sát trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM X4-98
10866	AMOX BRO	Amoxicillin Trihydrate, Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-108
10867	AMOX COLI	Amoxicillin Trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-109
10868	DOXY COLI W.S	Colistin sulfate, Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn gia cầm	24 tháng	HCM X4-110
10869	DOXYVET	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-111

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10870	ENROVET	Enrofloxacin (HCl)	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột và đường sinh dục ở bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM X4-112
10871	FLORFENICOL	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM X4-113
10872	FLUMEQUIN	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị Colibacillosis, tụ huyết trùng, Salmonellosis trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-114
10873	GENTA DOXY W.S	Doxycycline Hyclate, Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM X4-115
10874	LINCO - COLI	Colistin sulfate, Lincomycin (HCl)	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, ly, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên heo, gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM X4-116
10875	NEO - DOX	Doxycycline Hyclate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM X4-117
10876	T COLI - 5000	Colistin sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-118
10877	TIAMULIN	Tiamulin fumarate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị ly, viêm phổi, C.R.D, viêm xoang mũi trên heo, gia cầm	24 tháng	HCM X4-119
10878	TRIME - DOX	Doxycycline, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM X4-120

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10879	TYLAN - DOX	Doxycycline, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM X4-121
10880	TYLOSIN	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị CRD, viêm xoang mũi trên gia cầm, trị lỵ, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	HCM X4-122
10881	DOXY A.B	Bromhexin HCl, Doxycycline Hyclate	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị Colibacillosis, CRD trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM X4-123
10882	FLOR - DOX	Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bò, ngựa, dê, heo, chó, mèo, thỏ, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-124
10883	T . COLI	Colistin sulfate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên heo con, dê non, cừu non.	24 tháng	HCM X4-125
10884	TILMICOSIN	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM X4-126
10885	SPECTIN	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM X4-127
10886	IVERMECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị các bệnh nội ký sinh trùng (như giun đũa, giun phổi, giun thận, các loại giun đường ruột) và ngoại ký sinh trùng (như ghẻ, chấy, rận) ở heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	HCM X4-128

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10887	TOTRAZURIL	Toltrazuril	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml	Trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	HCM X4-129
10888	OXYTOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml	Tăng co bóp tử cung, cầm máu trong trường hợp chảy máu sau khi sinh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM X4-130
10889	DORATIN - LA	Doramectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nội-ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM X4-131
10890	OXYTETRA - LA	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM X4-132
10891	EUCALYPTYL	Camphor (Natri Camphor sulphonat), Tinh dầu khuynh diệp	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Sát trùng đường hô hấp, hạ nhiệt, kích thích hô hấp và tim mạch trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-140
10892	PARA - C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon	5, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Giảm đau, hạ sốt, chống viêm, giải độc, giải nhiệt, tăng sức đề kháng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM X4-144
10893	LINCO - LA	Lincomycin (HCl)	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, đóng dấu, bại huyết, viêm da, áp-xe, viêm có mủ, viêm vú trên gia súc, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM X4-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10894	PROGES-E	Progesterone, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml, 1 lít	An thai, phòng ngừa sảy thai trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM X4-155
10895	MARBOCINE	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo	24 tháng	HCM X4-156
10896	THIAMCOL	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon	5, 10, 50, 100, 500g; 1kg	Trị thương hàn, bạch ly, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM X4-158
10897	NYSTATIN	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon	5, 10, 50, 100, 500g, 1 kg	Trị nấm trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM X4-159
10898	VERMISOL	Levamisol (HCl), Niclosamid	Thuốc bột uống	Gói, lon	0,8, 4, 8, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM X4-160
10899	ENROCINE	Enrofloxacin (HCl)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM X4-161
10900	BENKOZIUM	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Diệt nấm mốc, vi rút, vi khuẩn, động vật nguyên sinh; sát trùng máy áp, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, nhà xường, khu giết mổ, xác gia súc, gia cầm	36 tháng	HCM X4-163

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10901	SEPTOTRYL (Sulfatrim)	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10 kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột, viêm phổi, nhiễm khuẩn đường hô hấp, ruột, niệu sinh dục, da, trị cầu trùng	24 tháng	HCM X4-164
10902	FLOR - LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X4-149
10903	BROMVET	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Giảm ho, long đờm, các triệu chứng của bệnh viêm phổi, viêm đường hô hấp, viêm xoang, viêm phế quản trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X4-154
10904	FLORDOX	Doxycycline Hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 20 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, bò, dê, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	HCM-X4-162
10905	VITAMIN C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10 kg	Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HCM-X4-165
10906	NATRI CLORID 0.9%	Natri clorid	Dung dịch tiêm truyền	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2 lít	Trị chứng mất nước trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo và dùng làm dung môi pha tiêm.	24 tháng	HCM-X4-166

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10907	VIKONCID	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai	50, 100, 200, 500 ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ngứa ngoài da, nấm ngoài da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm,; sát trùng chuồng trại và thiết bị chăn nuôi gia súc, gia cầm	36 tháng	HCM-X4-167
10908	Ca. B. COMPLEX B12	Acid amin (Methionin), Ca (Calcium pantothenate), vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị suy dinh dưỡng, còi cọc trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X4-66
10909	FER B12 (HEMATOVET B12)	Acid amin (Methionin), Fe (Fer dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trợ sức sau khi bị bệnh truyền nhiễm, phòng chống suy dinh dưỡng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X4-67
10910	CALCI ADE VIT	Calcium, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 220, 500g; 1kg	Phòng và trị còi xương, chậm lớn, đẻ non, bại liệt trên trâu, bò, lợn, ngựa, gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X4-71
82. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y GẤU VÀNG								
10911	AMINO-C	Lysine, Methionine, Tryptophan, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 100g	Cân bằng amino acid, chống stress, tăng sức đề kháng	24 tháng	HCM-X17-01
10912	AMPI-COLI 125	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-02
10913	TIÊU CHẢY HEO	Iodo-chlor-Hydroxyquinoline, Tetracycline, vitamin A	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, thùng	3, 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg	Trị tiêu chảy ở heo con, bệnh thương hàn, bệnh tiêu chảy có máu, tiêu chảy do đơn bào trên heo	24 tháng	HCM-X17-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10914	ĐIỆN GIẢI VÀ KHOÁNG	CaCl ₂ , Citric acid, CuSO ₄ , FeSO ₄ , KCl, MgSO ₄ , Na ₂ S ₂ O ₅ , NaCl, NaHCO ₃ , ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	100g; 1kg	Phục hồi dịch thể sau khi bị tiêu chảy, mất nước. Cân bằng acid base, chống stress trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-07
10915	DOXENCO-VIT	Enrofloxacin, vitamin K ₃ , vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-08
10916	DOXYTIN-C	Doxycycline, Sodium salicylate, Tiamulin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	HCM-X17-09
10917	FLOXAMCO PLUS	Bromhexine, Enrofloxacin, vitamin C, vitamin K ₃	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên heo, bê, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X17-10
10918	BACIZYME	CoSO ₄ , CuSO ₄ , FeSO ₄ , glucoamylase, KI, MnSO ₄ , Pectinase, Protease, ZnSO ₄ , α -amylase	Thuốc bột uống	Gói	50g; 1kg	Chống chướng hơi, sinh bụng, tiêu chảy trên gia súc	24 tháng	HCM-X17-100

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10919	GAVA CHICK	Amylase, B.megaterium, B.subtillis, CaCO ₃ , DCP, Enzyme protease, lysine HCl, Methionine HCl, NaCl, S. cerevisiae, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6 HCl, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	100g; 1kg	Cung cấp và cân bằng các amino acid, khoáng hữu cơ vi-đa lượng và các enzyme trên gà con	9 tháng	HCM-X17-103
10920	BIOTIN PLUS 112	Biotin, CuSO ₄ , FeSO ₄ , vitamin A, ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng chống bệnh viêm da, da hóa sừng, viêm móng, nứt móng ở heo	24 tháng	HCM-X17-105
10921	GAVA MILK 787	Biotin, Choline, CoSO ₄ , CuSO ₄ , FeSO ₄ , Folic acid, KI, l.acidophillus, lysine, MnSO ₄ , Na ₂ SeO ₃ , Niacin, S.cerevisiae, S.faecium, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Ngừa tiêu chảy do vi khuẩn giúp heo nái cho nhiều sữa, giảm tiêu tốn thức ăn	9 tháng	HCM-X17-106

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10922	GAVACIN-D FORT	Dexamethasone, Enrofloxacin	dung dịch uống	Ống, chai	2, 5, 6, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm teo xương mũi truyền nhiễm, viêm phổi, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	HCM-X17-109
10923	FLOXAMCO	Enrofloxacin, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X17-11
10924	GAVACOC'S	Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline	dung dịch uống	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị cầu trùng do Eimeria tenella, E.acervulina, E.necatrix, E.maxima trên gia cầm	24 tháng	HCM-X17-110
10925	GAVASAL	Arginine HCl, Carnitine HCl, Cystein HCl, Histidine HCl, l-Leucine, l-Methionine, l-Phenylalanine, l-Threonine, l-Tryptophan, l-Valine, lysine HCl, Sorbitol, vitamin B1 HCl, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B6 HCl	dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng cường sức đề kháng, chống suy nhược, tiêu chảy gây mất nước trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X17-111
10926	NETTROVIT B12	Netromycin, vitamin B12	Thuốc bột uống	Lon	500g	Chống suy dinh dưỡng, thiếu máu, tiêu chảy do E.coli, thương hàn trên lợn, bê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10927	O.R.S	Glucose, Potassium chloride, Sodium chloride, Trisodium citrate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Phục hồi chất điện giải khi thú bị stress. Thay thế dịch thể đã mất khi thú bị tiêu chảy mất nước trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-113
10928	SUPER 28	CuSO ₄ , lysine HCl, Methionine HCl, MnSO ₄ , vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6 HCl, ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Dùng úm gà con 1-3 ngày tuổi, chống lại yếu tố bất lợi do E.coli, Salmonella, cầu trùng	24 tháng	HCM-X17-114
10929	ELECTROLYTES	Citric acid, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride	Thuốc bột uống	Gói	100g; 1kg	Cân bằng các chất điện giải, Phòng và trị mất nước do tiêu chảy, chống stress trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	HCM-X17-115
10930	GAVAMIX 1 NEW	CoSO ₄ , CuSO ₄ , FeSO ₄ , MnSO ₄ , vitamin A, vitamin B1 HCL, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 HCl, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K3, ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	200g; 1kg	Phòng bệnh do thiếu dưỡng chất gây da sần, rụng lông, nứt móng, giúp thú con mau lớn, khỏe mạnh	24 tháng	HCM-X17-117

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10931	GAVAMIX 3 NEW	CoSO ₄ , CuSO ₄ , FeSO ₄ , MnSO ₄ , Na ₂ SeO ₃ , vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 HCl, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K3, ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	200g; 1kg	Phòng các bệnh rụng lông nứt móng trên lợn	24 tháng	HCM-X17-119
10932	FLUTATIN	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo con, gà, vịt, cút.	24 tháng	HCM-X17-12
10933	GAVA 100A	Amylase, Bacillus subtilis, CuSO ₄ , FeSO ₄ , MnSO ₄ , Protease, Sacharomyces cerevisiae, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	1kg; 2kg	Phòng ngừa tiêu chảy, viêm phổi trên lợn con	24 tháng	HCM-X17-123
10934	CECOZYME 257	Amylase, Cephalixin, Colistin, Protease, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên heo, bê, dê, cừu, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X17-126

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10935	GALACTO 818	Lactobacillus acidophilus, lactobacillus bulgaricus, StreptococcusLactis	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	3, 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 5, 10, 15, 25kg	Phòng và trị các chứng viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, rối loạn hệ vi sinh đường ruột trên gia súc, gia cầm	12 tháng	HCM-X17-128
10936	MULTIVITAMIN	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	100g	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin. Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, chống stress trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-129
10937	GAVA TRÚNG	Chlorin tartrate, Chlortetracycline, Folic acid, lysine, Methionine, Tryptophan, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6 HCl, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, lon	100g; 1kg	Tăng tỉ lệ trứng nở. Tăng sức đề kháng. Chống stress trên gia cầm	24 tháng	HCM-X17-13
10938	BELU 07	Neomycin, Oxytetracycline, Sodium metabisulfite	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm xoang mũi, nhiễm trùng huyết trên heo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X17-133

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10939	CEPHAZYME	Amylase, Cephalixin, lipase, Protease, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X17-134
10940	GAVALACT	Bacillus subtilis, lactobacillus, Sacharomyces Cerevisiae, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C	Thuốc bột uống	Lon	500g	Tăng cường sức đề kháng chống lại bệnh nhiễm trùng. Tăng tỉ lệ tiêu hóa thức ăn. Ngăn ngừa sự phát triển vi khuẩn có hại trong đường ruột trên bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-136
10941	GAVATIN	Bacillus mesentericus, Beer yeast, Streptococcus Faecalis, vitamin C	Thuốc bột uống	Lon	500g	Tăng khả năng tiêu hóa, phòng ngừa sự phát triển các vi khuẩn có hại trong đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-137
10942	MEN 317	Bacillus subtilis	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, thùng	3, 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg	Tăng cường và ổn định hệ vi sinh đường ruột. Tăng tỉ lệ tiêu hóa, tăng trọng nhanh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-138
10943	VITAMIN C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	100, 500g; 1kg	Tăng sức đề kháng, chống stress trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-140
10944	PROXIN-D	Dexamethasone, Enrofloxacin	dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, viêm ruột, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X17-141

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10945	GACAMO	CaCO ₃ , CoSO ₄ , DCP, FeSO ₄ , KI, MnSO ₄ , vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 HCl, vitamin D, vitamin E, vitamin K3, ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	100g	Phòng và trị bệnh mỡ lông, trẹo chân, còi xương, rụng lông do thiếu khoáng, vitamin, acid amin trên gia cầm	24 tháng	HCM-X17-146
10946	Anti-Gum	Biotin, Folic acid, KCl, NaCl, vitamin B1 HCl, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6 HCl, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	100g	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin nhóm B, C, Biotin, Acid Folic: bệnh ngoài da, thiếu máu, suy nhược trên gia cầm	24 tháng	HCM-X17-147
10947	COLI 2000	Bromhexin, Flumequin, Inositol, Salicylate, Vitamin E, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X17-148

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10948	GAVA 300A	Amylase, Bacillus megaterium, Bacillus subtilis, CaCO ₃ , CuSO ₄ , DCP, FeSO ₄ , lysine HCl, Methionine HCl, MnSO ₄ , NaCl, Protease, Saccharomyces cerevisiae, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	1, 2kg	Cung cấp đầy đủ các vitamin, khoáng chất, amino acid, các dòng men vi sinh hữu ích, chống hội chứng sốt sữa, viêm vú, viêm tử cung, bại liệt, hư móng trên lợn nái	12 tháng	HCM-X17-149
10949	GENTA-SEPT	Gentamicin, Sulphadimidine, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị tiêu chảy trên bê, nghé, heo con, gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X17-15
10950	ANTI C.R.D '2000	Bromhexine, Enrofloxacin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, heo con, gà, vịt	24 tháng	HCM-X17-153
10951	SÁT TRÙNG-GB	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can	100ml; 1, 4 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm gây bệnh trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-154

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10952	GAVA TONIC 503	Adenosin triphosphate, Butaphosphane, Cyanocobalamin, Niacin, Panthenol, Pyridoxine, Riboflavin, Thiamin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít	Tăng cường sức đề kháng cho gia súc bị bệnh và sau khi khỏi bệnh	24 tháng	HCM-X17-155
10953	AMOX 15%LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X17-156
10954	DANOCIN	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X17-157
10955	GAMARCIN	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp, hội chứng viêm vú trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X17-158
10956	GAVABIO	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm dạ dày, ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X17-159
10957	POCAMIN 920	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250g; 1, 5, 10, 15, 20kg	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-16
10958	HEMOVIT-B12	Ammonium ferrous citrate, Cobalt, Cu, vitamin B1, vitamin B12, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu máu, bổ sung vitamin, khoáng, tăng cường sức đề kháng trên heo con, dê và cừu	24 tháng	HCM-X17-160

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10959	GAVAFLOR	Florphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-161
10960	ECOF 400	Cipermethrin	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít	Diệt bọ chết, ve, rận, mạt, ruồi, gián, kiến; sát trùng vết thương, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-163
10961	SARACIN	Sarafloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X17-164
10962	WINCOC' 405	Toltrazuril	Dung dịch uống	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng, trị cầu trùng trên heo con	24 tháng	HCM-X17-165
10963	GAVA DANO 808	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm mũi, phổi, khí quản, viêm teo mũi truyền nhiễm, CRD trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X17-166
10964	VIÊM PHỔI 820	Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít	Trị viêm phổi, màng phổi, viêm tử cung trên bò, dê, cừu; trị viêm phổi địa phương, ho, viêm tử cung trên lợn	24 tháng	HCM-X17-167
10965	NEO 40	Neomycin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Hộp, bao, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10966	VIÊM RUỘT 130	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột do E.coli, Salmonella; bệnh tụ huyết trùng trên lợn; viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X17-169
10967	PROCIN 50A	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi lợn, CRD, nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli biến chứng phù thũng, thương hàn trên lợn, gà, vịt, chim cút	24 tháng	HCM-X17-170
10968	OXACIN'S 999	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, heo	24 tháng	HCM-X17-171
10969	VITAMIN AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị do thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X17-172
10970	GAVA CEFTI 500	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	HCM-X17-173
10971	GAKETO	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo	24 tháng	HCM-X17-174
10972	BELCOCIN	Oxytetracycline, Spiramycine	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-175

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10973	OXY-NIXIN	Flunixin meglumine, Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X17-176
10974	DOXYCOLINE	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-177
10975	FLOROM	Bromhexine, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-178
10976	GAVA-FLU 62	Flumequine	Dung dịch uống	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-179
10977	GAVA LACTOGEN	CuSO ₄ , FeSO ₄ , Folic acid, KI, MgSO ₄ , MnSO ₄ , vitamin B ₅ , ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh thiếu khoáng bại liệt, rụng lông, còi xương trên gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X17-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10978	PARALAC	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	HCM-X17-180
10979	SPICOLI 825	Colistin sulfate, Spiramycine adipate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-181
10980	POLYMYCIN'S	Colistin sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3	Dung dịch uống	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X17-182
10981	GAVAXINIL	Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị sán lá gan, ký sinh trùng đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo; ấu trùng ở mũi hầu trên cừu, lạc đà, giun đũa trên chó, mèo	24 tháng	HCM-X17-183
10982	DOXY-BROM	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	HCM-X17-184

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10983	FENCO 450	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X17-185
10984	TILMISOL	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-186
10985	GÀ KHÒ	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-187
10986	POLYMIN 517	Calcium D-pantothenate, DL-methionine, lysine HCl, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng và trị thiếu vitamin và amino acid trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-188
10987	FENBEN	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, ngựa, cừu, heo, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-189

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10988	KHOÁNG GIA SÚC	Biotin, CaCO ₃ , Choline Chloride, CoSO ₄ , CuSO ₄ , DCP, FeSO ₄ , Folic acid, KI, MnSO ₄ , Na ₂ SeO ₃ , ZnSO ₄	Thuốc bột uống	Gói	500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh thiếu khoáng trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X17-19
10989	GAVA-MECTILON	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị giun, sán, ve, bọ chết, rận trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X17-190
10990	GAVACOC 616	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-191
10991	GAVA-ALBEN	Albendazole	Dung dịch uống	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	HCM-X17-192
10992	SPECTILIN 517	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-193
10993	LINCOCIN LA	Colistin sulfate, lincomycin	Dung dịch uống	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-194

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
10994	TILMI FORT	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm da, viêm móng trên trâu, bò, bê, dê, cừu	24 tháng	HCM-X17-195
10995	DOTYCIN	Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-196
10996	COLIMAX	Colistine sulphate	Dung dịch uống	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-197
10997	FLONIXIN 316	Florphenicol, Flunixin	Dung dịch tiêm	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X17-198
10998	DOXYGEN	Doxycycline hylate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-199
10999	SPECTILIN 615	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, xô	250g; 10kg	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp; viêm khớp, bệnh ngoài da, hội chứng MMA trên lợn	24 tháng	HCM-X17-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11000	TELMISOL 563	Levamisole, Praziquantel	Dung dịch uống	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-200
11001	GASULTRIM	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm viêm phổi, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn; CRD, viêm túi khí, viêm khí quản trên gia cầm	24 tháng	HCM-X17-201
11002	FLODOX 117	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-202
11003	LINCODOX	Doxycycline hyclate, lincomycin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, áp xe, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn vết thương trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-203
11004	FENCOXY 718	Doxycycline, Flofenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm, heo	24 tháng	HCM-X17-204

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11005	GAVA-TYLO	Tylosine tartrate	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm hồi tràng, hồng ly, viêm teo mũi, viêm đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-205
11006	GAVA-ENRO	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, da trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-206
11007	GAVA-OXY	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-207
11008	GAVA-NORFLOX	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-208
11009	GAVA-DOXY	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm dây rốn, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-209

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11010	GAVACOLI	Lincomycin, vitamin B1, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	250g	Trị tiêu chảy trên heo con	24 tháng	HCM-X17-21
11011	GAVA-NEO	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà và gà tây	24 tháng	HCM-X17-210
11012	GAVA-FLOR	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-211
11013	GAVA-COLI	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-212
11014	GAVA-FLU	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-213

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11015	FLOXY 321	Doxycycline, Florphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, can	2, 5, 10, 16, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X17-214
11016	GAVA AMOCINE 920	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, áp xe trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-215
11017	GAVA AMOXI	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-216
11018	GAVA CEFONE	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X17-217
11019	GAVA TAMOX	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X17-218

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11020	GAVA ALOSIN	Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da và mô trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-219
11021	MY-COLI 1500	Spiramycin, Trimethoprim, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X17-22
11022	GAVA AMCO	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X17-220
11023	PHÙ ĐẦU GÀ VỊT	Tetracycline HCl, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, thùng	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	HCM-X17-26
11024	TOI GIA CẦM	Enrofloxacin, Sodium salicylate, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm da, viêm khớp trên gà, vịt, cút	24 tháng	HCM-X17-30
11025	VITAMIN ADE+CK	Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, lon	50g; 100g	Phòng và chống bệnh thiếu vitamin A, D, E; tăng cường sức đề kháng; chống sảy thai trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11026	6-B	Methionine, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, ống	5, 20, 100ml	Tăng sức đề kháng, giúp phục hồi sức khỏe trên trâu, bò, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-32
11027	AMOX-GENTA	Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng ở gia súc gia cầm	24 tháng	HCM-X17-33
11028	SUPER VITA	L-Alanine, l-Arginine, l-Aspartic, l-Glycine, l-Histidine, l-Isoleucine, l-Leucine, l-Lysine, l-Methionine, l-Ornithine, l-Phenylalanine, l-Proline, l-Threonine, l-Valine, Tryptophan, vitamin B3, vitamin B5, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, ống, chai	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Chống suy nhược, nôn mửa, mất nước trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-34
11029	AMPI-COLI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị các bệnh tiêu chảy phân trắng do E. coli, thương hàn, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm nhiễm đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11030	CALCIUM C.D	Caffeine, Calcium gluconate, Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Lọ, ống	5, 100ml	Phòng chống thiếu calci, bại liệt, cơ cơ Tetanus, sốt sữa trên heo, bò còi cọc, chậm lớn	24 tháng	HCM-X17-38
11031	COLIM-D 100	Colistin sulfate, Dexamethasone, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ	50ml	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-39
11032	TYLO-DT	Dexamethasone, Thiamphenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, tiêu hóa và lở loét ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X17-40
11033	ALBAMYCIN-D	Dexamethasone, Erythromycin, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm thanh khí quản, máu, viêm móng, tiêu chảy, viêm vú, nhiễm trùng sinh dục, đóng dấu, tụ huyết trùng, CRD, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-41
11034	DOXACIN-D	Bromhexine, Dexamethasone, Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng da, mô, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	HCM-X17-45
11035	ENROCIN-S	Dexamethasone, Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X17-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11036	BELUCINE 216	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, viêm niệu sinh dục, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm xoang, CRD, CCRD, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-47
11037	PHENCOSONE	Dexamethasone, Spiramycine	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X17-49
11038	FLUTAGEN	Flumequine	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 4 lít	Trị viêm ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	HCM-X17-51
11039	GENTA PLUS	Sulphadimidine	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị thối móng, biến chứng viêm phổi, tiêu chảy, cầu trùng trên bê, nghé, dê con, lợn con, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-52
11040	DIMEFLOX 120	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 4 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phổi, viêm khớp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X17-53
11041	DOCACIN	Dexamethasone, gentamicin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, Salmonella spp. trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11042	KÍCH SỮA	Arginine HCl, KI, lysine HCl, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B6 HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10 20, 50, 100ml	Tăng sản lượng trong thời kỳ cho con bú. Hỗ trợ trị hội chứng MMA trên bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X17-56
11043	TCB 221	Bromhexine, Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy có máu, tụ huyết trùng, CRD, CCRD trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X17-59
11044	SUPER SONE	Dexamethasone, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-63
11045	SEPTOTRIN FORT	Sulfa methoxy pyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 6, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X17-67
11046	STRYCHNINE B1	Strychnine, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Lọ	50ml	Trị biếng ăn, suy nhược cơ thể, kích thích hệ thần kinh não tủy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X17-68
11047	VITAMIN ADE + B. COMPLEX C	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D, E và nhóm B trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-70

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11048	SUPER B12 500	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng sức sinh trưởng của động vật. Phục hồi sự mất máu, còi cọc, chậm lớn, cơ thể suy nhược	24 tháng	HCM-X17-72
11049	VITAMIN C 1000	Ascorbic acid	Dung dịch tiêm	Lọ, ống	5, 20, 100ml	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin C trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-73
11050	GAMIN E	Vitamin E acetate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và chống bệnh thiếu vitamin E. Trị chứng nhũn não, loạn dưỡng cơ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-74
11051	AMPI-K	Ampicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1g	Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi cho gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-75
11052	PENICILLIN	Penicillin G potassium, Penicillin G procaine	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	4g	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiệt thán, đóng dấu trên lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-84
11053	GLODEVIT PLUS	Folic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Lon	100g	Phòng ngừa bệnh thiếu vitamin, tăng sản lượng trứng, chống stress trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-87
11054	B.COMPLEX C	Biotin, Folic acid, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 50, 100g; 1kg	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin nhóm B, C, Biotin, Acid Folic trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	HCM-X17-88

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11060	TETTRA TRÚNG		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị Coryza, viêm xoang truyền nhiễm, viêm màng não, CRD, viêm khớp, viêm khí quản, tăng sức đề kháng trên bê, nghé, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-01
11061	DOXY 75% WSP	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm dây rốn, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	CHT-02
11062	TYLANDOX		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-03
11063	TRIXINE		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	CHT-04
11064	MEGACIN		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm kết, giác mạc, viêm tử cung, viêm vú, áp xe trên trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	CHT-05
11065	NEOCOLIS		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	CHT-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11066	NYSTATIN		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nấm trên gia cầm	24 tháng	CHT-07
11067	DOXY 20%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-08
11068	AMOXCOL 50%	Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phế quản phổi, viêm đường tiết niệu, viêm da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-09
11069	CT. AMOXICOL	Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phế quản phổi, viêm đường tiết niệu, viêm da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-10
11070	COLI-500	Colistin sulphate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm.	24 tháng	CHT-11
11071	DOXY.T	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-12
11072	ERYTHROMYCI N 300	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, thỏ, gia cầm	24 tháng	CHT-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11073	CT.COC-COLIS	Colistin Sulfate, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-14
11074	AMOXICILLIN 20%	Amoxicillin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-15
11075	GENTADOX 400		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-16
11076	SULCOX		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường ruột, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	CHT-17
11077	SUL100		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, lợn, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	CHT-18
11078	COCI STOP	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, cầu trùng, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung, viêm vú, viêm teo mũi, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn	24 tháng	CHT-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11079	ANTICOC	Diaveridin, Sulfaquinoxalin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	CHT-20
11080	GENDOXY	Doxycycline hyclate, gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-21
11081	HALQUIN		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-22
11082	COXYMAX	Sulfaclozine	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm và thỏ	24 tháng	CHT-23
11083	CLOS- BMD PREMIX	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà	24 tháng	CHT-24
11084	Biseptin	Neomycin sulfate, Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	CHT-25
11085	CT-CRD	Trimethoprim, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hệ hô hấp và niệu sinh dục trên bê, nghé, lợn, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	CHT-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11086	CT.LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	CHT-27
11087	CT. PRIM F	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	24 tháng	CHT-28
11088	NYSTANEO		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nấm, nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết, Ecoli, tiêu chảy, kiết lỵ, tiêu chảy phân trắng trên gia cầm.	24 tháng	CHT-29
11089	TRIMECOL 500		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	CHT-30
11090	BL.GENTADOX 200	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-31
11091	BL.LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tăng sinh, lỵ trên lợn và gia cầm.	24 tháng	CHT-32
11092	COLI 100	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	CHT-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11093	COLISTIN TETRA	Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	CHT-34
11094	DOXY 50 POWDER	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-35
11095	FD 50 POWER	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-36
11096	FLODO MAX	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-37
11097	FLORFEN 50% WS	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-38
11098	INTER FLOR 100S		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-39
11099	LINSPECT - FORT		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11100	T.T.S PLUS		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm.	24 tháng	CHT-41
11101	THUỐC BỘT TIÊU CHẢY		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	CHT-42
11102	TETRA COLIVET		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm khớp, viêm ruột, chống stress trên gia cầm.	24 tháng	CHT-43
11103	TIMISIN 50S		Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-44
11104	LINCOSPEC		Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CHT-45
11105	FLODOX INJ	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-46
11106	OXYTOCIN		Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Thúc đẻ, chống xuất huyết tử cung, trị mất sữa sau sinh trên bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	CHT-47
11107	CEF 750	Cefquinon	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	CHT-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11108	OMNICIDE NEW		Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.	24 tháng	CHT-49
11109	TOLFENIC INJ		Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	CHT-50
11110	DONACIN	Danofloxacin dạng mesylate	Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp (BRD) trên bò	24 tháng	CHT-51
11111	GENTATYLAN		Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, viêm đại tràng, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	CHT-52
11112	CEFQUINOM 150 LA	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	CHT-53
11113	OCTA_NEW		Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò	24 tháng	CHT-54
11114	CEFQUIN 25 LA	Cefquinome Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm móng trên tru, bò, lợn	24 tháng	CHT-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11115	Amox 20% LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	CHT-56
11116	FENBENDAZOLE	Fenbendazole	Bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun trên lợn và gia cầm	24 tháng	CHT-57
11117	FLORDOXIN ORAL	Bromhexine, Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-58
11118	ENRO 200 ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-59
11119	DICLACOC 25 ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm	24 tháng	CHT-60
11120	LINCO 250 WS		Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên heo, gia cầm	24 tháng	CHT-61
11121	TIALIN 100 WS		Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị lỵ trên lợn	24 tháng	CHT-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11122	COLIS INJ	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	CHT-63
11123	Dexa inj	Dexamethasol	Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CHT-64
11124	IVERMECTIN 10 INJ		Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị ve, ghẻ, rận, giun trên bê, dê, cừu, lợn	24 tháng	CHT-65
11125	Flunixin	Flunixin	Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Kháng viêm, hạ sốt trên bê, dê, cừu, lợn	24 tháng	CHT-66
11126	MARBOCIN 10% INJ		Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp trên lợn, trâu, bò	24 tháng	CHT-67
11127	KETOFEN INJ		Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	CHT-68
11128	AZIHTROCIN 100	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Ampoule, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	CHT-69
11129	TOLTRA 25 ORAL		Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	CHT-70

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11130	AMOX 50% WSP	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-71
11131	APRA 450	Apramycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	CHT-72
11132	CEFADOX	Cefalexine, gentamycine	Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm khớp, nhiễm trùng da trên bê, nghé, lợn và gia cầm	24 tháng	CHT-73
11133	FLOR 45%LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	CHT-74
11134	NOR - 100		Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị hô hấp mãn tính (CRD), bệnh do E.coli, salmonella và Pasteurella trên gia cầm; kiết lỵ, viêm màng não, nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	CHT-75
11135	PYRIQUINO		Bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm teo mũi, viêm ruột, viêm phổi trên lợn	24 tháng	CHT-76

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11136	FLOETRA	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi dính sườn, viêm teo mũi dị ứng, glasser trên lợn	24 tháng	CHT-77
11137	HOHENSTOP		Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm teo mũi, viêm ruột, viêm phổi trên lợn	24 tháng	CHT-78
11138	LEVAMISOL		Bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	CHT-79
11139	CEFTIOFUR	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 2, 4, 5, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm da hoại tử, thối chân trên trâu, bò, lợn	24 tháng	CHT-80
11140	OXYSUL		Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi trên bê, cừu và lợn	24 tháng	CHT-81
11141	ANAGIN C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Chống co thắt, giảm đau, hạ sốt, chống viêm, chống viêm, chống căng thẳng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, lợn, chó.	24 tháng	CHT-82
11142	TIMMAX		Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, hoại tử trên trâu, bò, cừu	24 tháng	CHT-83

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11143	CHYMOSIN	Alpha chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Tiêu viêm, tan máu bầm, giảm phù nề sau phẫu thuật. Hỗ trợ điều trị các bệnh truyền nhiễm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn chó.	24 tháng	CHT-84
11144	BENKOCID	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng nhà xường, chuồng trại, máy ấp, thiết bị phẫu thuật gia súc, gia cầm.	24 tháng	CHT-85
11145	FLODOCIN	Doxycycline, Florphenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm và lợn	24 tháng	CHT-86
11146	CEF ONE	Ceftriaxone Sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, hoại tử và viêm nội mạc tử cung cấp tính trên lợn và trâu, bò	24 tháng	CHT-90
11147	IVERLIN		Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị giun sán trên lợn, gia cầm, chó và mèo	24 tháng	CHT-91
11148	DOXY 100 ORAL	Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-93

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11149	PARASOL		Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị giun trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-94
11150	CODOXY	Colistin sunfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-95
11151	CT-FINILL	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị bọ chét, chấy, rận, ve trên chó, mèo	24 tháng	CHT-96
11152	GENTAMICIN		Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	CHT-97
11153	CETAXIM	Cefotaxime sodium	Bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 4.5, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, mô mềm, xương, viêm màng não, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn con, chó, thỏ	24 tháng	CHT-98
11154	CEFQINOM	Cefquinome sulfate	Bột pha tiêm	Chai	0.5, 1, 2, 3, 4.5, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 50, 100, 200g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng huyết trên ngựa, trâu, bò	24 tháng	CHT-99
11155	IODIN 100		Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm; sát trùng chuồng trại nuôi trâu, bò, lợn, ngựa, cừu, lợn	24 tháng	CHT-101

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11156	COX 50 ORAL	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị cầu trùng trên cừu, heo con	24 tháng	CHT-102
11157	BUTASAL INJ	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị rối loạn sinh sản, còi xương, suy dinh dưỡng, tăng cường trao đổi chất trên gia súc, gia cầm	24 tháng	CHT-103
11158	BROMHEXINE ORAL	Bromhexine HCl	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	long đờm, chống co thắt phế quản, thông khí quản trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	CHT-104
11159	TILMICO 200 WS		Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	CHT-105
11160	ALBENDAZOLE	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	CHT-106
11161	BROMHEXIN 20WS	Bromhexine HCl	Bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Long đờm, chống co thắt phế quản, thông khí quản trên bê	24 tháng	CHT-107
11162	BUTOSAL	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị rối loạn sinh sản, còi xương, suy dinh dưỡng, tăng cường trao đổi chất trên gia súc, gia cầm	24 tháng	CHT-108

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11163	TYLAN@LA		Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, trâu, bò, dê, cừu và lợn	24 tháng	CHT-109
11164	LINCO S400		Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn và viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens trên gà	24 tháng	CHT-110
11165	TYFLOR LA		Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CHT-111
11166	CLAMOX	Clavulanic axit	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, mô mềm, viêm nội mạc tử cung và viêm vú trên trâu, bò	24 tháng	CHT-112
11167	AMPRO KA	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg..	Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CHT-113
11168	TYLMAX		Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà	24 tháng	CHT-114
11169	NEODOX		Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm và lợn	24 tháng	CHT-115

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11170	TYLVASIN		Thuốc bột uống	Gói, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.	Trị suyễn lợn, viêm hồi tràng, lỵ, viêm đại tràng trên lợn; viêm ruột, viêm đường mật, ORT trên gia cầm.	24 tháng	CHT-116
11171	CEFA 20%	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít.	Trị hoại tử, viêm tử cung cấp tính sau đẻ (hậu sản) trên trâu, bò	24 tháng	CHT-117
TIỀN GIANG								
84. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY								
11172	Vitamin B6	Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin B6 trên heo, chó, bê, nghé, gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-02
11173	E.C.P	Estradiol benzoate, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích rụng trứng, động dục, tăng khả năng thụ thai trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó cái.	24 tháng	CL-09
11174	Vitamin ADE	Vitamin D3, vitamin A, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	CL-15
11175	Camphona	Sodium Camphor sulfonate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 50, 100ml	Dùng trợ tim trong các trường hợp khó thở, ngất xỉu, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó.	24 tháng	CL-16
11176	Terra 20%L.A	Tetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm, cúm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	CL-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11177	Tobracin-D	Dexamethason, Tobramycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng do E.coli, viêm móng, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, viêm vú, viêm đường sinh dục... trên trâu, bò, heo, dê, ngựa, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-20
11178	Pencin	Penicillin procain	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	10 ⁶ , 4.10 ⁶ , 6.10 ⁵ , 5.10 ⁶ , 10 ⁷ , 2.10 ⁷ , 10 ⁸ UI	Trị viêm vú, viêm nhiễm trùng có mủ, đóng dấu, bệnh than, bệnh xoắn khuẩn trên trâu, bò, ngựa, heo, dê.	24 tháng	CL-22
11179	Pen-Strep	Penicillin G kali, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1trUI peni, 1g Strepto, 2tr UI peni, 2g Strepto, 5tr UI peni, 5g Strepto, 10tr UI peni, 10g Strepto, 40tr UI peni, 40g Strepto	Trị tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, đóng dấu, nhiệt thán, thương hàn, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, viêm loét hoại tử trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt, cút.	36 tháng	CL-23
11180	Penicillin G kali	Penicillin G potassium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	106, 2.106, 5.106, 107, 5.107 UI)	Trị đóng dấu, nhiệt thán, ung khí thán, viêm vú, viêm tử cung, viêm do nhiễm trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, gia cầm.	24 tháng	CL-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11181	Dexasone	Dexamethasone base	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chống viêm, giữ nước và muối Na trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CL-25
11182	Albipen 5%	Ampicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thương hàn, phó thương hàn, đóng dấu, viêm vú, nhiễm trùng đường tiết niệu, túi mật, đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-32
11183	Vitamin E	Vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Tăng cường khả năng sinh sản, phát dục và tăng đậu thai, tăng cường trao đổi chất trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CL-35
11184	Analgin	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, bong gân, viêm cơ, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-36
11185	Chlor-tylo	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị phó thương hàn, E.coli, ly, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	CL-38
11186	Fer- Dextran 5%	Fer- Dextran	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, còi cọc, tiêu chảy do thiếu sắt trên heo con, dê, cừu, bê, nghé.	24 tháng	CL-41

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11187	Tiateravet	Dexamethason acetate, Oxytetracyclin HCl, Tiamulin hydrogen fumarate, vitamin B1 HCl, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị viêm ruột xuất huyết, viêm rốn, suyễn, viêm đa khớp truyền nhiễm, CRD gà, vịt khẹt, các bệnh đường hô hấp trên heo.	24 tháng	CL-43
11188	Tylan-200	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Trị CRD, viêm xoang mũi, suyễn, viêm phổi, đóng dấu, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	CL-46
11189	Kaomycin	Streptomycin sulfate, Sulfadimidin sodium	Thuốc bột uống	Gói	10, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo, bò, dê. Trị cầu trùng, thương hàn, E.Coli, tiêu chảy, bạch lỵ trên gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-47
11190	Tonisulfan	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thương hàn, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm.	24 tháng	CL-48
11191	Ampicillin	Ampicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0.5, 1g	Trị tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng, đau son trên trâu, bò, heo, dê, cừu. Trị viêm ruột, thương hàn trên gia cầm.	24 tháng	CL-52

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11192	Gentamycin	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-54
11193	Genta-Tylo	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, suyễn, viêm vú, kiết lỵ trên heo, CRD gà, bệnh thối loét da thịt, viêm xương, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	CL-56
11194	Vitamin C	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Tăng sức đề kháng, chống stress, thiếu máu, thiếu huyết sắc tố trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CL-58
11195	Glucosa 30%	Đường glucose	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị mất nước do viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng đường ruột, sốt, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	CL-60
11196	Mekosone	Dexamethason acetate, lidocain HCl, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	CL-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11197	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 5, 10, 25, 50g	Trị tụ huyết trùng, bệnh lao, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, sảy thai trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. Trị tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm, CRD trên gia cầm.	36 tháng	CL-65
11198	Sinh lý mặn 9‰	Muối NaCl	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống mất nước, thiếu máu, dung môi pha tiêm ở trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-66
11199	Oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích đẻ, ra nhau sớm, tiết sữa, tăng cường co bóp đẩy các chất dơ bẩn hoặc ổ viêm hóa mủ trong tử cung ra ngoài trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	CL-69
11200	B.Complex super	Calcium pantothenate, Dextrose, KCl, MgSO ₄ , NaCl, sodium acetate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 500ml	Phòng và trị thiếu vitamin và khoáng vi lượng trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	CL-70
11201	Calcium fort	Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 20, 50, 100ml	Trị còi xương, mềm xương, bại liệt trước và sau sinh, sốt sữa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	CL-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11202	Cevit - 1000	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin C, các chứng ứ chảy máu, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CL-75
11203	Chlor Extra	Dexamethason acetate, lidocain HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	CL-76
11204	B.Complex	Calcium pantothenate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu vitamin trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-78
11205	Septotryl 24%	Sulfa methoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung, khớp, móng, xoang trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-80
11206	Terramycin 10%	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm, cúm, xoắn khuẩn trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	CL-81

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11207	Tylo-CD	Colistin sulfate, Dexamethasone acetate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, phó thương hàn, E.Coli, ly, viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa, CRD, vịt khẹt, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, bê, nghé, chó, gà	24 tháng	CL-82
11208	Terramycin - 500	Tetracyclin HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp, tụ huyết trùng, toi, cầu trùng, CRD trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-83
11209	Strepto - Terramycin	Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, CRD trên heo, bê, nghé, gà, gà tây, vịt.	24 tháng	CL-84
11210	Kanamycin	Kanamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 5, 10, 25, 50g	Trị đóng dấu, thương hàn, nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp, tiết niệu, bệnh ngoài da trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, gia cầm.	24 tháng	CL-86
11211	ADE.BComplex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-87

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11212	Fer - 10%	Fer- dextran	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt ở heo con, dê, cừu, bê, nghé. Trị bệnh còi cọc, giúp tăng trọng	36 tháng	CL-88
11213	Tiamulin	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm đa khớp, tiêu chảy do mycoplasma, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	CL-90
11214	Tiamulin	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, CRD trên heo và gia cầm.	24 tháng	CL-91
11215	Nor - algin	Noramidopyrine (Analgin)	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, chống viêm tại chỗ do quá trình ngăn cản sự tạo thành prostaglandine G2; giảm sốt trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, dê, cừu, gà, vịt, cút	24 tháng	CL-93
11216	Fer - B12	Fer- dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu trên heo con, dê, cừu, bê, nghé.	36 tháng	CL-94
11217	D.M.C	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	10, 20, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị ve, ruồi, muỗi, ghẻ trên heo, trâu, bò, dê, cừu, thỏ. Trị chấy, rận, bọ chét trên chó, mèo. Trị mạt, rận trên gà	24 tháng	CL-96

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11218	Ampi - Strep	Ampicillin trihydrate, Streptomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy, viêm ruột, CRD, tụ huyết trùng, viêm phổi, phế quản trên bê, nghé, heo, dê, cừu non, gà, vịt, cút	24 tháng	CL-97
11219	Spiramycin	Spiramycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, suyễn, nhiễm trùng ruột-dạ dày, viêm vú, viêm tử cung, khớp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, thỏ, gia cầm.	24 tháng	CL-99
11220	Mỡ ghê xanh	Deltamethrin, ZnSO4	Thuốc mỡ dùng ngoài da	Lọ, chai	10, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh ngoài da: xà mủ, ghê, rận, rệp, chích trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, ngựa	24 tháng	CL-100
11221	Anti-paravet	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị ngoại ký sinh trên gia súc: giun xoắn, giun đũa, giun tóc, giun kim, giun móc, sán dây trên gà	24 tháng	CL-102
11222	Spiracolis	Colistin sulfate, Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị tiêu chảy do bệnh PTH, THT; E.coli ởS (trâu, bò, heo, dê, cừu), tiêu chảy phân xanh, phân vàng trên gà, vịt.	24 tháng	CL-104
11223	Cevimix 10%	Acid citric, vitamin C, Sodium Camphor sulfonate	Thuốc bột uống	Gói, bao	30, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Chống stress, an thần, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11224	Terra - sp	Oxytetracyclin HCl, Spiramycin adipate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị tụ huyết trùng, toi, CRD, vệt khết, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	CL-115
11225	Vitamin B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Tăng cường trao đổi chất, kích thích tạo hồng cầu, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	CL-118
11226	Chloxa-Mulin	Dexamethason acetate, lidocain HCl, Thiamphenicol, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 100ml	Trị thương hàn, phó thương hàn mãn tính, lỵ, CRD, viêm mũi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút	24 tháng	CL-119
11227	E.C.P Complex	Estradiol benzoat, vitamin A, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Kích thích thành lập và rụng trứng, kích thích động dục, tăng khả năng thụ thai trên trâu, bò, heo, dê.	24 tháng	CL-122
11228	Ampixacillin 1.000	Ampicillin sodium, Cloxacillin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	0.5, 1, 5, 10, 20, 50g	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm thận, phó thương hàn, tụ huyết trùng, đau son, E.Coli, thương hàn trên trâu, bò, heo, dê, cừu Trị CRD trên gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm trên vịt.	24 tháng	CL-124

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11229	Enromin -400	Enrofloxacin HCl, vitamin A, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị CRD, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi truyền nhiễm, suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp trên gà, vịt, cút. Trị tiêu chảy do E.Coli, salmonella trên heo.	24 tháng	CL-126
11230	Ascarex - D	Piperazine citrate 53%	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trigui đũa, giun kim, giun chỉ, giun tóc, giun xoắn, giun kết hạt, giun lươn trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt .	36 tháng	CL-139
11231	Ban nóng gia súc	Oxytetracycline HCl, Paracetamol hay Analgin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Hạ nhiệt, giảm đau, tiêu chảy, nhiễm trùng đường máu, toi, thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-141
11232	Mỡ ghê vàng	Deltamethrin	Thuốc mỡ dùng ngoài da	Lọ, chai	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh ngoài da như: xà mâu, ghẻ, rận, rệp, chích trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, ngựa.	24 tháng	CL-142
11233	Strychnal B1	Strychnin sulfate, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị tê liệt dây thần kinh, sưng phù toàn thân, ăn kém ngon, cơ thể suy nhược, mệt mỏi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CL-151
11234	Vitamin B1	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	phòng và trị thiếu vitamin B1, tái lập cân bằng dinh dưỡng trên heo, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	CL-152

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11235	Atropin sulfate	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 10, 20, 50, 100ml	Trị ngộ độc Dipterex, thuốc xít rầy.giảm đau, giảm co thắt do viêm ruột, xoắn ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	CL-154
11236	ADB.Complex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 150, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng suy dinh dưỡng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-158
11237	Tetra trứng GC	DL-Methionnine, l-Lysine HCL, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Chống stress, trị thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, tăng sản lượng trứng trên gia cầm	24 tháng	CL-160
11238	Bye -Cilox	alpha-Amylase, Beta-Glucanase, Colistin sulfate, Hemicellulase, lincomycin HCl, Nấm men sống, Protease, Vi khuẩn acidLactic	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiêu chảy trên heo, gia cầm.	24 tháng	CL-166
11239	Cefatyl Fort	Cefalexin, Tylosin tartrate, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị CRD, CCRD gà, vịt khẹt, viêm ruột tiêu chảy, lỵ trên gia cầm. Trị viêm ruột, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	CL-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11240	Colispira	Colistin sulfate, Dexamethasone acetate, Spiramycin adipate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, xuất huyết, bạch ly, Mycoplasma, CRD trên gia cầm.	24 tháng	CL-170
11241	Ampicolistin	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	CL-174
11242	Norfloxilin	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, đường ruột, viêm khớp trên trâu, bò, heo, chó, gia cầm	24 tháng	CL-175
11243	Dynamylin CD	Colistin sulfate, Dexamethason acetate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, E.Coli, viêm vú, viêm khớp, viêm phổi, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút	24 tháng	CL-176
11244	COD-500	Dexamethason acetate, lidocain HCl, Oxytetracyclin HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-177
11245	Thiam-Tylo	Dexamethasone acetate, Thiamphenicol, Tylosin base	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hội chứng MMA, viêm phổi, viêm vú, viêm đường sinh dục, tiết niệu, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi trên trâu, bò, dê, heo, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-178

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11246	Urotropin	Urotropin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Sát trùng đường niệu, đường mật, đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	CL-186
11247	Septicemin	Iode, glucose, Kali iodua, Urotropin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Chống nhiễm độc, nhiễm trùng, cảm cúm, giảm sốt, lợi tiểu, sát trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	CL-187
11248	Nước cất	Nước cất	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 50, 100, 200, 400, 500, 800ml; 1, 5 lít	Dùng pha thuốc bột hoặc vắc xin dùng trong thú y.	24 tháng	CL-188
11249	Cảm cúm	Analgin, Oxytetracycline HCl, Sulfadimidin sodium, vitamin B1, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường máu, tiêu hóa, hô hấp (ho, sổ mũi), cảm cúm trên heo, bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm.	24 tháng	CL-198
11250	Kampicin	Ampicillin sodium, Kanamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 2, 5, 10, 25, 50g	Trị nhiễm trùng não, phổi, huyết, màng trong tim, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó.	24 tháng	CL-204
11251	Levamisol	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g	Trị giun đũa, giun phổi, giun tóc, giun kim, giun móc, giun xoắn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, cút	24 tháng	CL-207

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11252	Ampicoli- B	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, vitamin B1 HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột, E.Coli, viêm rốn, viêm xoang, CRD, tụ huyết trùng trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-209
11253	Liomycin	Lincomycin HCl, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị tiêu chảy, E.Coli, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm, CRD, viêm xoang, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CL-212
11254	CL-Tylanvit	Analgin, sulfadimidin sodium, Tylosin tartrate, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 150, 200, 500g; 1, 5kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, phó thương hàn, suyễn, cúm, MMA trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo. Trị CRD, vịt khẹt, suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, tiêu chảy do E.coli trên gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-214
11255	Vitamin C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, ba	10, 20, 50, 100g; 500g; 1, 5, 10, 15, 25kg	Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, dê, cừu, gà, vịt, cút	24 tháng	CL-220
11256	Apra-Colis	Apramycin sulfate, Colistin sulfate, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, E.Coli, Salmonella, sung mặt, phù mắt, phù ruột trên heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	CL-222

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11257	ADB.Complex	Vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B2 Na phosphate, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút	24 tháng	CL-225
11258	Vitamin K3 0,5%	Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin K3 trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, cừu, gà, vịt, cút	24 tháng	CL-236
11259	Shampoo- super	Deltamethrin, vitamin B5	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 200, 250, 350, 500ml; 1 lít	Tắm sạch, mượt lông, ngừa ký sinh trùng ngoài da trên heo, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	CL-241
11260	Shampoo-Antipara	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 200, 250, 350, 500ml; 1 lít	Tắm sạch, trị ghẻ, ve, xà mâu, rận, chấy, bọ chét trên heo, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	CL-243
11261	Flume - K	Flumequin, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung-âm đạo, nhiễm trùng đường hô hấp, E.Coli, tiêu chảy, phù thũng trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CL-245
11262	Mekonit (Nitrovet)	Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị sán lá gan, giun xoắn dạ dày-ruột ở loài nhai lại, bệnh giun chỉ ở trâu, bò, dê, cừu; trị giun móc trên chó, trị giun kết hạt trên gia cầm.	24 tháng	CL-250

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11263	Enrocin	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do E.Coli, salmonella trên heo, bê, nghé; trị thương hàn, lỵ, CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm.	24 tháng	CL-253
11264	Fluquin	Flumequin	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai	5, 10, 30, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, Ecoli, CRD, viêm vú, tử cung, phổi, mũi truyền nhiễm trên bê, nghé, dê, cừu con, heo con, gia cầm.	24 tháng	CL-254
11265	Cefadroxil	Cefadroxil	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp, viêm xoang cấp, viêm phế quản, viêm phổi-phế quản trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-255
11266	Cataxim	Cefotaxim sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	0.5, 1, 2, 5, 10, 25, 50g	Trị nhiễm trùng huyết, viêm nội tâm mạc, viêm màng não, MMA trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó.	24 tháng	CL-256
11267	Analgin C - Fort	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau, giảm sung phù, phòng chống stress, tăng sức đề kháng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CL-260
11268	CL-TES	Tetracyclin HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị viêm phổi trên bê	24 tháng	CL-262

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11269	Mekoflox 10	Florfenicol	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, hen suyễn, sổ mũi, sung phù đầu,... trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CL-263
11270	CL-Neotesul	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi có mủ trên bê, nghé. Trị nhiễm trùng đường ruột trên bò, heo, cừu Trị viêm xoang mũi gà tây, CRD gà	24 tháng	CL-264
11271	CL-Acimoxyl	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phế quản, phổi cấp, mãn tính; viêm ruột, khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	CL-265
11272	Pen-Strep LA	Dihydrostreptomycin, Penicillin	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và streptomycin gây ra trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	CL-266
11273	Mekocine 5	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, các vết thương nhiễm trùng, tiêu chảy, các bệnh do vi khuẩn mẫn cảm với Marbofloxacin gây ra trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	CL-267

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11274	Bipeni-Strepto	Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G Procain	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1.125, 2.25, 4.5, 9, 22.5, 45, 90g	Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm rốn, viêm teo xương mũi, viêm khớp, viêm ruột, THT, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	CL-269
11275	Thuốc sát trùng chuồng trại	Benzalkonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, lò ấp, khử trùng nước, trứng trước khi ấp, tiêu độc xác chết	24 tháng	CL-270
11276	Danoflox	Danofloxacin mesylate, Dexamethasone acetate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CL-271
11277	Estreptopenicilina	Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G Procain	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	20ml (2g), 50ml (5g), 100ml (10g), 300ml (30g), 400ml (40g), 500ml (50g)	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	CL-272
11278	CL-Doxy 20%	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, tiết niệu trên bê, heo, gia cầm.	24 tháng	CL-273
11279	CL-Enro 50	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, nhiễm trùng huyết do E.coli, phó thương hàn, bệnh viêm teo xương mũi truyền nhiễm và các bệnh thứ phát sau khi bị nhiễm virus ở trâu, bò, heo	24 tháng	CL-274

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11280	CL- Amoxgen	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, cầu trùng, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú, áp xe, nhiễm trùng máu trên bò, ngựa, dê, cừu, heo.	24 tháng	CL-275
11281	CL-Speclinject	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, viêm khớp trên heo, bê, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	CL-276
11282	CL-Flor 30	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CL-277
11283	Lincomycin 10%	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Điều trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn Mycoplasma spp, vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin như: viêm phổi địa phương, suyễn, ho hen, hô hấp mãn tính (CRD), hồng lỵ, viêm hồi tràng, viêm ruột hoại tử, viêm da tiết dịch, loét, áp xe, viêm khớp, viêm xương tủy,... trên heo, gia cầm.	24 tháng	CL-278
11284	CL-Docoli	Colistin sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CL-279

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11285	CL-Donecin	Doxycycline HCl, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CL-280
11286	CL-Dotyl	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CL-281
11287	CL-Doxgen	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CL-282
11288	CL-Terramycine 500	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp mãn tính gà, cút (CRD), vịt khẹt, viêm ruột, tiêu chảy, bạch lý, toi ở trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CL-283
11289	CL-Flodoxo	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CL-284
11290	CL-Amoxcoli	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	CL-285

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11291	Mekoflox LA	Danofloxacin mesylate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	CL-286
11292	Enro oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, bình	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CL-287
11293	MKV-Flor oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	CL-288
11294	Mekoson S	Florfenicol, Oxytertracycline	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm.	24 tháng	CL-289
11295	Mekoflor	Florfenicol	Bột	Gói, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	CL-290
11296	Mekomec	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	CL-291
11297	Mekocine 10	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo	24 tháng	CL-292
11298	Mekococ 5	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con, gia cầm.	24 tháng	CL-293
11299	Mekosal	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, bại liệt, tăng tiết sữa, đề kháng và nhanh hồi phục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-294

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11300	Mekoxacin XL	Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường ruột trên heo con; viêm vú, viêm tử cung trên heo nái.	24 tháng	CL-295
11301	Mekocyl 2,5	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-296
11302	Mekoflor LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CL-297
11303	Mekococ 2,5	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Phòng trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	CL-298
11304	CL-Enro 100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	CL-299
11305	Mekocanxi	Butaphosphan, Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng trị bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sinh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật trên trâu, bò, ngựa, heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CL-300
11306	Apra Sus	Apramycin, colistin sulfate	Hỗn dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-301

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11307	Amoxy Plus	Amoxicillin trihydrate, Potassium Clavulanate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu và chó, mèo	24 tháng	CL-302
11308	Meko.PROGES E	Progesterone, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Điều chỉnh chu kỳ động dục, loạn sản trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. Dưỡng thai, điều hòa quá trình sinh sản.	24 tháng	CL-304
11309	Meko.DOXY 20% LA	Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CL-305
11310	Amox Oral	Amoxicillin trihydrat, lọ dung môi: MCT oil, Potassium clavulanate	Thuốc bột uống	Lọ, chai	750mg-15ml; 1g-20ml; 1,5g-30ml; 2,25g-45ml; 2,5g-50ml; 3g-60ml; 3,75g-75ml; 4,5g-90ml; 5g-250ml; 25g-500ml.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm khuẩn da và mô mềm trên chó, mèo.	24 tháng	CL-306
11311	Amox Cream	Amoxicillin trihydrate, Potassium Clavulanate	Hỗn dịch tiêm	Typs nhựa	3, 6, 9, 12, 15g	Trị viêm vú trên gia súc (trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo)	24 tháng	CL-307

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11312	Mekoxacin Plus	Flunixin, Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	24 tháng	CL-308
11313	Fluxin	Flunixin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo.	24 tháng	CL-309
11314	Meko.BROM inj	Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Long đờm, giảm ho, giãn phế quản giúp thú dễ thở trong bệnh viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-310
11315	Mekoxicam	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	CL-311
11316	Fosloxin	Fosfomycin sodium, Ketoprofen, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị phó thương hàn, thương hàn ghép E.coli, nhiễm trùng sinh mủ, bệnh đường tiêu hóa ghép với hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-312
11317	Meko.FLOXY	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CL-313

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11318	Meko.SPIRA	Florfenicol, lidocain HCl, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CL-314
11319	MKV-Ceffen	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	CL-315
11320	Mekotol 4%	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	CL-316
11321	Meko.LINSPEC	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	CL-317
11322	Mekotol 18%	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	CL-318
11323	Antisep	Cypermethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Diệt ruồi, rận, ve, bọ ve, ghẻ và các Loài ectoparasites khác trên heo, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CL-319
11324	Ceftifur 5%	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	CL-320

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11325	Apralis cream	Apramycin sulfate, Colistin sulfate	Thuốc dạng cream (gel)	Tuýp	10, 20, 30, 50, 100g	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu non, heo con	24 tháng	CL-321
11326	Clomectin	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị giun, sán, ghẻ, ve, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	CL-322
11327	Kitacin powder	Kitasamycin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói, bao	30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	CL-323
11328	ADE super powder	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	CL-324
11329	Clostenol	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị chậm hoặc không động dục, gây động dục đồng loạt, tổng thai chết ra ngoài trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	24 tháng	CL-325
11330	Mekolyse	Dinoprost tromethamine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20 50, 100, 250ml	Làm tiêu thể vàng, tăng cường co bóp tử cung tổng sạch nhau và sản dịch sau khi sinh, kích đẻ, gây động dục đồng loạt. Pha trong tinh dịch giúp tăng tỉ lệ đậu thai trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	CL-326
11331	Gamycin 150	Gamythromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò	24 tháng	CL-327

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11332	MKV-amox 50	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, MMA trên lợn, gia cầm.	24 tháng	CL-328
11333	MKV-colistin 10%	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CL-329
11334	Kitasamycin 10%	Kitasamycin base	Thuốc bột uống	Gói, bao	30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị hen suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, CRD, viêm ruột tiêu chảy, lý trên heo, gia cầm	24 tháng	CL-330
11335	MKV-Chlortetra 15%	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	CL-331
11336	MKV-Florfenicol 50	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	CL-332
11337	Bromhexin complex	Bromhexine HCl, Dexamethasone acetate, Dipyrone	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít	Hạ sốt, long đờm, lỏng đờm, tiêu đờm, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo	24 tháng	CL-333
11338	Tylosin	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lý trên heo, gia cầm	24 tháng	CL-334
11339	Floxin gold	Florfenicol, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò	24 tháng	CL-335

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11340	FORMAVET	Formaldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình	50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng môi trường, dụng cụ chăn nuôi, sử dụng làm bồn ngâm chân nền móng của vật nuôi	24 tháng	CL-349
11341	MKV-SULFADIN	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, hệ niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm chân, móng, viêm khớp cho trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CL-350
11342	CL-CEFQUINO	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, mắt sữa, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân ở trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	CL-351
11343	CL-DOXFLO Oral	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm	24 tháng	CL-352
11344	CL-SEPTOTRYL 24%	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, niệu-sinh dục và bệnh ngoài da ở trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	CL-353

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11345	CL-TYLVA 50	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Điều trị viêm phổi địa phương (bệnh suyễn heo), viêm hồi tràng, bệnh hồng lỵ, viêm đại tràng ở heo. điều trị các bệnh viêm đường hô hấp mãn, hô hấp phức hợp, tiêu chảy ở gia cầm.	24 tháng	CL-354
11346	MEKO CID	Alkyl benzyl dimethy ammonium chloride, Formaldehyde, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình	50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	khử trùng chuồng trại chăn nuôi gia cầm, trâu, bò và lợn, trại sản xuất công giống, môi trường không khí	24 tháng	CL-355
11347	MEKON S	Malic acid, Peroxygen (Potassium monopersulphate)	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, bao	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe vận chuyển, hồ nhúng, giày ủng, bánh xe, nước và môi trường không khí	24 tháng	CL-356
11348	MEKOCEFUR	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 5, 12.5, 25g	trị bệnh đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung sau sinh, trị bệnh viêm màng não cấp tính, viêm hoại tử da, chân và móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, gia cầm, gà tây.	24 tháng	CL-357
11349	Anti-coc	Clopidol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng trị cầu trùng ở gà	24 tháng	CL-358

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11350	Strepto-Terramycin new	Oxytetracycline hydrochloride, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm loét ở da, vết thương do thiên hoạn, vết thương hở ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	CL-359
11351	MKV-Para C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm sốt trong trường hợp nhiễm khuẩn, sốt do vi rút ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CL-360
11352	CL-Halquinol	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp mãn tính và tiêu chảy trên heo; trị tiêu chảy trên gà, trị nhiễm nấm ở heo và gà	24 tháng	CL-361
11353	MKV-AMOXYLIN	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên heo, gia cầm, bê (dưới 3 tháng tuổi)	24 tháng	CL-362
11354	MKV-TICOSIN	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở gia cầm, heo, bê, nghé, cừu, dê; Mycoplasma trên bò	24 tháng	CL-363

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11355	CL-AMDOX	Amoxicillin trihydrate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên, viêm phổi, nhiễm trùng kể phát, nhiễm trùng đường niệu sinh dục, nhiễm trùng gan, thận, đường tiêu hóa, viêm ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	CL-364
11356	CL-DELTOX	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình	50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt côn trùng trong trang trại chăn nuôi, phòng khám thú y, lò giết mổ, phương tiện vận chuyển vật nuôi như: ruồi, muỗi, kiến, gián và các loại ký sinh trùng bám lên gia súc, gia cầm như ve, ghẻ, bọ chét	24 tháng	CL-365
11357	ÚM GIA CẦM G-02	Calcium pantothenate, Colistin sulfate, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, viêm khớp, viêm ruột; ngăn ngừa stress do chuyển chuồng, tiêm vaccin hay các vấn đề nuôi dưỡng trên heo và gia cầm (úm gia cầm)	24 tháng	CL-366
11358	CL-NORCIN	Norfloxacin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm Mycoplasma, tụ cầu khuẩn, bệnh glasser, bệnh đường hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CL-367

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11359	CL-TYLVA	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, gà tây, heo.	24 tháng	CL-368
11360	CL-Iodine	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, tiêu độc hógà, sát trùng dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, khử trùng nước uống, dụng cụ phẫu thuật, sát trùng vết thương ngoài da động vật nuôi.	24 tháng	CL-369
11361	MKV-TULACIN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc ở trâu, bò và trị bệnh hô hấp (SRD) trên lợn	24 tháng	CL-370
11362	CL-B.M.D powder	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	trị viêm ruột, kiết lỵ ở heo con, trị viêm ruột hoại tử hoặc phức hợp ở gà	24 tháng	CL-371
11363	MKV-Amox max	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, thương hàn, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	CL-372
11364	CL-Blue spray	Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng trên da, núm vú, đau nứt móng và bàn chân, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo.	24 tháng	CL-373

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11365	Dry Powder	CaCO ₃ , MgCO ₃	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hút ẩm, làm khô, giữ ẩm, khử trùng tiêu độc chuồng trại trong chăn nuôi gia súc, gia cầm (trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm)	24 tháng	CL-374
11366	Avilamycin	Avilamycin	Thuốc bột	Túi, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử ở gia cầm, tiêu chảy trên lợn	24 tháng	CL-375
CẦN THƠ								
85. CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN QUÂN								
11367	TRỊ CẢM CÚM	Oxytetracycline, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-01
11368	COLISTIN TETRA	Colistin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	THQ-03
11369	FLORFENAMIN (HORMIN C)	Florfenicol, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	THQ-04
11370	NEOXY (NEOTETRA)	Neomycin sulfate, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, phế quản, viêm xoang, CRD trên lợn, bê, nghé, ngựa, cừu, thỏ, lợn, gia cầm.	24 tháng	THQ-05
11371	TERRAMYCIN	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn, bê, cừu	24 tháng	THQ-06
11372	AMOX + TYLOSIN	Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục trên heo, gia cầm	24 tháng	THQ-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11373	DOXYCYCLIN	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-08
11374	COLISTIN	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị thương hàn, bạch lỵ viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-09
11375	ENROFLOXACIN HCL	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	24 tháng	THQ-10
11376	OXYTETRACYCLIN	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-11
11377	AMOXICILLIN TRIHYDRATE	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng thứ phát sau khi bị nhiễm virus trên lợn, gà	24 tháng	THQ-12
11378	FLORFENICOL	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-13
11379	COLOAMOX	Amoxicillin (as sodium), Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng niệu sinh dục	24 tháng	THQ-14
11380	C-DOX	Doxycycline, Vitamin B1, C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị ỉa chảy, kiết lỵ, viêm phổi, phế quản, viêm nhiễm thứ phát, viêm khớp, dạ con trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11381	TY-COL	Colistin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	24 tháng	THQ-16
11382	IVERMECTIN	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng ngừa và điều trị nội-ngoại kí sinh trùng trên heo	24 tháng	THQ-17
11383	CEFACOLIS	Cefalexin, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên gia súc, gia cầm	24 tháng	THQ-18
11384	BACTRIMFORT	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp, viêm xoang bụng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	THQ-19
11385	ANA-C	Analgin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Giải nhiệt, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-20
11386	AMPISEPTRYL	Ampicillin trihydrate, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tụ cầu, bệnh do streptococcus, Corynebacterium, Clostridium, E.coli, Klebsiella, shigella, salmonella, Proteus và Pasteurella trên lợn, dê, chó, gia cầm	24 tháng	THQ-21
11387	AMPI COLI	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, kiết lỵ, thương hàn trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11388	TETRA - COLIVET	Colistin, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B1., vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm hô hấp mãn tính(CRD), nhiễm trùng E.coli trên gia cầm	24 tháng	THQ-23
11389	DOXYCIN	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	THQ-24
11390	PARAVET	Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Hạ sốt trên trâu, bò, dê, lợn	24 tháng	THQ-25
11391	T.T.S fort	Sulfadimidin, Tylosin tartrate, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục trên lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-26
11392	AMPICILLIN TRIHYDRATE	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	THQ-27
11393	TERRA STREPTO	Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-28
11394	TYDOXIN	Doxycycline, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, heo và gia cầm	24 tháng	THQ-29
11395	ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY	Berberin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-30
11396	LEVAMISOL	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh ký sinh trùng đường ruột	24 tháng	THQ-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11397	ENRO-C	Enrofloxacin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	THQ-32
11398	DOXY COLI	Colistin sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	THQ-33
11399	FLODOX	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên gia súc, gia cầm	24 tháng	THQ-34
11400	ANTI ECOLI	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị thương hàn, E.coli, bạch lý, sưng phù đầu trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	THQ-35
11401	ANTICOC	Colistin sulfate, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	THQ-36
11402	ANTIGAS	MgSO ₄ , Sodium bicarbonate, Sodium chloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị chướng hơi, đầy bụng trên gia súc	24 tháng	THQ-37
11403	BAN NÓNG	Oxytetracycline, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, hạ sốt, giảm đau trên bê, nghé, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-38
11404	C SỦI	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Nâng cao sức đề kháng, giảm stress, điều trị suy nhược	24 tháng	THQ-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11405	CRD	Oxytetracycline, Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi truyền nhiễm, viêm đường tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	THQ-40
11406	D,L-METHIONIN	D, l- Methionin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Cung cấp Methionin cho lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-41
11407	ELECTROLYTES	Acid citric, Potassium chloride, Sodium bicarbonate , Sodium chloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Cung cấp chất điện giải cần thiết trong trường hợp cơ thể mất nước cho gia súc, gia cầm	24 tháng	THQ-42
11408	ERYDOX	Doxycycline, Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị CRD ở gà, vịt, cút, ngan	24 tháng	THQ-43
11409	FENTEN	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị các loại giun tròn trên heo, gà, bò	24 tháng	THQ-44
11410	FLUMAX	Flumequin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm.	24 tháng	THQ-45
11411	GENTAMOX	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-46
11412	Gumboro	Paracetamol, vitamin B1, vitamin C, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên gia cầm	24 tháng	THQ-47
11413	GIẢI ĐỘC GAN-LỢI MẬT	L-Lysin, Methionin, Sorbitol, vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Giải độc gan, lợi mật, trị táo bón, phân sống, loại thải độc tố	24 tháng	THQ-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11414	LINCO 50	Lincomycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lý trên lợn; viêm ruột hoại tử trên gia cầm	24 tháng	THQ-49
11415	LISERY	Colistin (sulfate), Erythromycine (estolate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, hen ghép E.coli, bạch lỵ, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, sung phù đầu, bệnh hen ghép tiêu chảy	24 tháng	THQ-50
11416	LYSIN	L-Lysin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng, trị thiếu Lysin trên lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-51
11417	NEOLISTIN	Colistin sulfate, Neomycin sulfate, vitamin D3, vitamin A	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy phân trắng do E.coli, bệnh phù thũng do E.coli, phó thương hàn	24 tháng	THQ-52
11418	NEOTETRA	Neomycin sulfate, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-53
11419	NOR 70	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm tử cung, viêm vú, viêm phổi, thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ	24 tháng	THQ-54
11420	OXY EGG	Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp, cung cấp vitamin cho gia cầm đẻ trứng	24 tháng	THQ-55
11421	SUPER BIOTIN	Biotin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zn	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và ngừa bệnh đau móng, nứt móng, thối móng, lở da, sùng hóa ở da heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	THQ-56
11422	ÚM GIA CẦM	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11423	VITAMIX PLUS	Coban sulfate, Đồng sulfate, Kali Iodur, Kẽm Oxit, lysine, Magne Oxit, Mangan sulfate, Methionine, Sắt Oxit, vitamin A, vitamin B, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D, vitamin E, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Cung cấp các vi khoáng, vitamin, acid amin thiết yếu, tăng sức đề kháng trên lợn	24 tháng	THQ-58
11424	VITANOR	Niacin, Norfloxacin, vitamin B1, vitamin C, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phù đầu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-59
11425	VITA-OXY	Đồng sulfate, Kẽm sulfate, lysine, Mangan sulfate, Methionine, Oxytetracycline, Sắt (II) sulfate., vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị ỉa chảy, phòng thiếu máu trên gia cầm	24 tháng	THQ-60
11426	ADE B.Complex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh thiếu vitamin, suy nhược cơ thể trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu	24 tháng	THQ-61

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11427	CALCI-NO1	Calcium gluconate, Magnesium chloride hexahydrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, bại liệt trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	THQ-62
11428	BROMHEXIN 0,3%	Bromhexin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml	Long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên trâu, bò, heo	24 tháng	THQ-63
11429	ANALGIN C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, chống stress trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	THQ-64
11430	Bcomplex	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2., vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	THQ-65
11431	VITAMIN K	Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Cầm máu, trị xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	THQ-66
11432	IVERMECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị giun tròn, giun đũa, giun phổi, giun thận, ghẻ, chấy, rận, ve, bọ chét trên trâu, bò, heo	24 tháng	THQ-67
11433	NƯỚC SINH LÝ	Sodium chloride	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250ml	Rửa vết thương hở, cung cấp muối khoáng trên trâu, bò, bê, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	THQ-68
11434	GLUCOSE 5%	Glucose khan	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	100, 200, 250, 500ml	Trị mất nước và giải độc trong các trường hợp nhiễm độc trên trâu, bò, bê, ngựa, heo, chó, mèo	24 tháng	THQ-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11435	DIPYRONE	Metamizole sodium monohydrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml	Chống viêm hạ sốt trên trâu, bò, heo, chó	24 tháng	THQ-70
11436	OXY L.A	Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, heo	24 tháng	THQ-71
11437	FLOCIN 10%	Norfloxacin base	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml	Trị CRD, CCRD, Colibacillosis, tụ huyết trùng, staphylococcosis và Streptococcus ở gia cầm	24 tháng	THQ-72
11438	TIA 10%	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	24 tháng	THQ-73
11439	TRICOLIS	Colistin, Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu, dê, lợn con	24 tháng	THQ-74
11440	TYLOSIN 5%	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, kiết lỵ, viêm khớp, viêm vú và nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	THQ-75
11441	COLISMIS FORT	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo con	24 tháng	THQ-76
11442	NANOCOC	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường niệu trên bê, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	THQ-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11443	GENTAMYCIN 10%	Gentamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng huyết, hô hấp, niệu sinh dục và tiêu hóa trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	THQ-78
11444	GENTATYLAN	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	THQ-79
11445	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	1, 2, 5, 10g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, dê, gia cầm	24 tháng	THQ-80
11446	FLOR 45	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	THQ-82
11447	VITAMIN B1 INJ	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc trên trâu, bò, lợn	24 tháng	THQ-83
11448	BROMHEXINE PLUS	Bromhexin HCl, Dipyrone	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, hạ sốt, long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	THQ-84
11449	Lincomycin 10%	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm khớp trên lợn, chó, mèo	24 tháng	THQ-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11450	CALCI B12	Calcium gluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, bại liệt trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	THQ-86
11451	TYLAN 20	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, lỵ, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	THQ-87
11452	MIX ADE	Vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E	Hỗn dịch uống	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, B12 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	THQ-88
11453	VIT B PLUS	Vitamin B1, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng trị thiếu vitamin B1, B6 trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó	24 tháng	THQ-89
11454	IRON 1.000	Fe (as dextran), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và trị thiếu hụt sắt trên bê, heo con	24 tháng	THQ-90
11455	MARBO EXTRA	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn	24 tháng	THQ-91
11456	Magne Calcium	Boric Acid, Calcium (Calcium gluconate), Magnesium (Magnesium Hypophosphite)	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Trị bệnh do thiếu canxi, magie, rối loạn chuyển hóa canxi trên trâu, bò	24 tháng	THQ-92
11457	Dexamethasone	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	THQ-93
11458	FLOR 300	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	THQ-94

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11459	DICLOFENAC	Diclofenac	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, cừu, dê và lợn	24 tháng	THQ-95
11460	Flornixin	Florfenicol, Flunixin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, trâu, bò, lợn	24 tháng	THQ-96
11461	TILMICOSIN ORAL	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-97
11462	Tilmicosin 300 Inj	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, cừu	24 tháng	THQ-98
11463	AZITHROMYCIN	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò và lợn	24 tháng	THQ-99
11464	SYNAVET	Neomycin sulfate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	THQ-100
11465	TYLAN 50	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-101
11466	Chlotetra	Chlotetracyclin HCL	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-102
11467	COCCIN	Clopidol	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ	24 tháng	THQ-103
11468	OTC SULFA	Oxytetracycline, Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, cừu, lợn	24 tháng	THQ-104

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11469	DOUBLE SULFA	Sulfadimidine, Sulfaguanidine	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, ngựa con, lợn con	24 tháng	THQ-105
11470	SUPPER VITAMIN	Acid Folic, Niacin, Pantothenate acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin H, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng ngừa thiếu hụt vitamin, tăng sức đề kháng trên heo, gia cầm	24 tháng	THQ-106
11471	WEIGHT GAIN	Biotin, d- Ca pantothenate, DL- Methionine, l-Lysine, Niacin, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng trị thiếu hụt vitamin và amino acid, tăng sức đề kháng trên bê, dê, ngựa, heo, gia cầm	24 tháng	THQ-107
11472	Glucose KC	Cl-, K +, Na +, vitamin C, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Tăng sức đề kháng, chống sốc, cân bằng điện giải trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	THQ-108
11473	TYLOVIT	Sulfadimidine, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị lỵ, viêm ruột, viêm phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn	24 tháng	THQ-109
11474	C-CRD 1.000	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	THQ-110
11475	ANTI COLI	Spectinomycine	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột trên lợn con trị nhiễm khuẩn sơ sinh cho cừu có nguy cơ bị thiếu sữa non	24 tháng	THQ-111

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11476	Danoflox	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	THQ-112
11477	DURANIXIN LA	Flunixin (as flunixin meglumine), Oxytetracycline (as dihydrate)	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	THQ-113
11478	SAL+B12	Butaphosphan , Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất dinh dưỡng kém chậm phát triển trên bê, nghé, lợn, dê, cừu	24 tháng	THQ-114
11479	Colinoccin	Colistine sulphate, lincomycin	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gà, vịt	24 tháng	THQ-115
11480	KETOFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm giảm đau hạ sốt trên trâu, bò, ngựa và lợn	24 tháng	THQ-116
11481	FLUNIXIN	Flunixin (as flunixin meglumine)	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm giảm đau hạ sốt trên trâu, bò, ngựa và heo	24 tháng	THQ-117
11482	TIDIVITRUL	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp (SRD) trên lợn	24 tháng	THQ-118

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11483	HEPANOL	Choline, Methionine, Nicotinamide, Sodium, Sorbitol, vitamin B12, vitamin E	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Giải độc và cải thiện chức năng gan sau khi điều trị kháng sinh, ngăn ngừa gan nhiễm mỡ (đặc biệt là sau khi căng thẳng hoặc tập luyện căng thẳng), phục hồi sau bệnh, ngộ độc thực phẩm và các điều kiện khác do mất cân bằng dinh dưỡng cho gà vịt, trâu bò, lợn, cừu, dê, ngựa và thỏ	24 tháng	THQ-120
11484	VITAMIN C 121	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Cung cấp vitamin C, tăng cường sức đề kháng, chống stress cho trâu, bò, lợn, cừu, dê, gà, vịt	24 tháng	THQ-121
11485	AMINO	d-Ca-pantothenate, Folic acid, lysine, Methionine, Nicotinic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Giúp giảm căng thẳng khi tiêm chủng, vận chuyển,...kém ăn, các bệnh thiếu hụt dinh dưỡng, tăng cường sự phát triển cho thú non và suy nhược trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gà, vịt	24 tháng	THQ-122
11486	CEFOTAXIM	Lọ bột: Cefotaxim, lọ dung môi	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	500mg; 1, 2, 5g	Trị nhiễm trùng hô hấp trên chó, mèo	24 tháng	THQ-123

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11487	COLISTIN 120	Colistin (as sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-124
11488	DOXYCOL POWDER	Colistin (dạng sulfate), Doxycycline (dạng HCl)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-125
11489	DOXY 200	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-126
11490	ASCORBIC	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị thiếu vitamin C, chống suy nhược, stress trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	THQ-127
11491	LEVA 100	Levamisol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị kí sinh trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	THQ-128
11492	T-F-A	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn	24 tháng	THQ-129
11493	OXY 10 LA	Oxytetracycline base	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	THQ-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11494	BUTASAL	Butafosfan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	THQ-131
11495	FLOTYLAN	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	THQ-132
11496	GENTAMYCIN 4%	Gentamycin (sulfate)	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường niệu sinh dục, hô hấp, da mô, tiêu hóa trên ngựa, bê, chó, mèo	24 tháng	THQ-133
11497	AMPICILLIN 100	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	THQ-134
11498	VITAMIN B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị thiếu vitamin B12 trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	THQ-135
11499	THIAPHENICOL 5	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	THQ-136
11500	CHLOTETRA 20%	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-137
11501	TYLVALOSIN	Tyvalosin (Tylvalosin tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà	24 tháng	THQ-138

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11502	FOSFOMYCIN	Fosfomycin calcium monohydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm	24 tháng	THQ-139
11503	COLIMAR INJ	Colistin (dạng sulfate)	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn tiết niệu, viêm vú, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	THQ-140
11504	CLOMEC	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, sán lá gan, giun mắt, ghẻ trên bò	24 tháng	THQ-141
11505	DOMEX	Doramectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun đũa, giun mắt, chấy rận trên trâu, bò, heo	24 tháng	THQ-142
11506	SPECLIN	Lincomycin (as HCl H ₂ O), Spectinomycin (as 2HCl 5H ₂ O)	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm, viêm tử cung, viêm khớp trên lợn, thối móng trên dê, cừu	24 tháng	THQ-143
11507	TULAVET	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	THQ-144
11508	ENROFLOXACIN	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	THQ-145

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11509	LINCO 110	Lincomycin (as hydrochloride)	Thuốc bột uống	Túi, gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị li, viêm phổi trên lợn	24 tháng	THQ-146
11510	AMOXI 50	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-147
11511	GENTA-TYLO	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	THQ-148
11512	COLISTIN ORAL	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-149
11513	FLOR-ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị khuẩn khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-150
11514	TOLTRAZURIL ORAL	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé	24 tháng	THQ-151
11515	Sevit Plus	Sodium selenite, vitamin E, α -tocopherol acetate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị thiếu hụt vitamin E gây nhũn não, bệnh teo cơ, vấn đề vô sinh trên bê, bò, dê, cừu, lợn. Phòng chống ngộ độc sắt sau khi tiêm sắt cho lợn con	24 tháng	THQ-152

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11516	CLAMOX	Amoxicillin, Clavulanic acid	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	THQ-153
11517	OXYTOCIN-INJ	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Thúc đẻ, trị bệnh sa tử cung, trị mất sữa ở trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, mèo, chó	24 tháng	THQ-154
11518	ALBENDAZOLE	Albendazole	Hỗn dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	THQ-155
11519	A.D.E Plus	Vitamin A palmitate, vitamin D3 (cholecalciferol), vitamin E (dl-tocopherol acetate)	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D, E, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, mèo	24 tháng	THQ-156
11520	TYLAN 10	Tylosin phosphate	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị lỵ, viêm phổi trên heo, gia cầm	24 tháng	THQ-157
11521	FLORFENICOL 40	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, gói	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn	24 tháng	THQ-158
11522	ALBEN 100	Albendazole	Hỗn dịch uống	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, cừu	24 tháng	THQ-159
11523	Cloprostenol	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Tiêu thể vàng và thúc đẻ, kiểm soát thời gian lên giống cho trâu, bò, heo	24 tháng	THQ-160
11524	TOLTRAZURIL 5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng, trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé	24 tháng	THQ-161

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11525	TICOXASONE	Colistin sulfate, Tiamulin (HF)	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị hồng lỵ, viêm phổi, viêm đa khớp trên lợn, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu	24 tháng	THQ-162
11526	TILMI 20%	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, thỏ	24 tháng	THQ-163
11527	FLODOX INJ	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn	24 tháng	THQ-164
11528	TIAMULIN 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo, gà, thỏ	24 tháng	THQ-165
11529	CAFEIN INJ	Caffeine	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị rối loạn nhịp tim, suy tim trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	THQ-166
11530	IVERTIN 500	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Phòng và trị ngoại ký sinh trùng, chấy, rận, ve, bọ chét trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	THQ-167
11531	ENROFLOXACIN 5% INJ	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng máu, da, viêm tai trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	THQ-168
11532	FERANTEL	Febantel, Pyrantel	Hỗn dịch uống	Lọ	20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh giun tròn, giun móc trên chó	24 tháng	THQ-169

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11533	MEXICAM 20	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	THQ-170
11534	ATP PLUS	ATP, Magnesium aspartate, Potassium aspartate, Sodium Selenite, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị thiếu vitamin B12, suy nhược và rối loạn cơ trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	THQ-171
11535	DICLA 25	Diclazuril	Dung dịch uống	Lọ	20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml, 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, thỏ	24 tháng	THQ-172
11536	NEO-TATIN MAX	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết, E.coli, tiêu chảy, kiết lỵ, nấm trên gia cầm	24 tháng	THQ-173
11537	SHAMPO PET	Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị ve, bọ chét trên chó trên 12 tuần tuổi	24 tháng	THQ-174
11538	TOLTRAZURIL 2.5%	Totrazuril	Dung dịch uống	Lọ	20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	THQ-175
11539	DEXA 100	Dexamethasone (dạng sodium phosphate)	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, nghé, bê, cừu, chó, mèo	24 tháng	THQ-176
11540	IVER-NITRO	Ivermectin, Nitroxynil	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị giun, sán, ròi, rận, ve, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	THQ-177

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11541	MONORIM	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm bàng quang, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy, viêm ruột, áp xe, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	THQ-179
11542	BROMXINE	Bromhexin HCl	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg	Tan đờm, long đờm trong các bệnh về đường hô hấp bị tắc nghẽn trên trâu, bò (bê), lợn, gà, gà tây, vịt.	24 tháng	THQ-180
11543	ENOCIN 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	THQ-183
11544	SULTRIM 120	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Đặc trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp (CRD), tiêu hoá, tụ huyết trùng trên heo, gà	24 tháng	THQ-184
11545	AMLIUM PRO	Amprolium HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Phòng và điều trị cầu trùng trên gà, gà tây và chim bồ câu.	24 tháng	THQ-185

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11546	MONOZIN	Sulfadazine, Trimethorpime	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	24 tháng	THQ-187
11547	TYLANDOR	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn và gia cầm.	24 tháng	THQ-188
11548	SULFADAZIN	Sulfachloropyrazine sodium monohydrate	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, sởi mũi truyền nhiễm trên gia cầm.	24 tháng	THQ-189
11549	SHAMPOO DERMATRAZOL	Amitraz, Ketoconazole	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Trị bọ chét trên chó và mèo.	24 tháng	THQ-192
11550	LINEOCIN	Lincomycin (Dạng HCl), Neomycin (Dạng sulfate)	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên gà	24 tháng	THQ-193
11551	TIATYLO	Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	THQ-194

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11552	CLAMOX 205	Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	THQ-195
11553	FLU-AZICIN	Azithromycin dihydrat, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và các mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	THQ-198
11554	TILBROMAX	Azithromycin, Bromhexin, Tilmicosin phosphat	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà và gà tây	24 tháng	THQ-199
86. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y CẦN THƠ (VETERCO)								
11555	Colistin Terra	Colistin, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh tiêu chảy, phân trắng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-17
11556	COLI - SP	Colistin, Spiramycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh CRD và thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-46
11557	T.T.S	Tylosin, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-47
11558	TYLAN SEPTOTRYL	Tylosin, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-48
11559	Cảm cúm	Oxytetracycline, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh cảm cúm và stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11560	NORFLOX ORAL 10%	Norfoxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-58
11561	VỊT KHỆC	Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh khéc mũi ở vịt	24 tháng	CT(TH)-69
11562	Coli SP	Colistin, Spiramycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh CRD và thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-72
11563	TETRAMISOL	Levamisol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	2, 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 500g	Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-84
11564	Vitamin C 10%	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g	Bổ sung vitamin C trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	CT(TH)-86
11565	ANALGIN VETERCO	Analgin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-88
11566	TERRA EGG	Oxytetracyclin, vitamin A, D3, E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, bổ sung vitamin cho gia cầm đẻ trứng	24 tháng	CT(TH)-100
11567	TOI THƯƠNG HÀN	Thiamphenicol Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Hộp, túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh thương hàn trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	CT(TH)-131
87. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUƠNG MẠI THUỐC THÚ Y 1/5 (TRAVETCO)								
11568	Mecoli (Đặc trị tiêu chảy)	Colistin sulfate, Trimethoprim	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5)-90

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11569	Kháng sinh tổng hợp	Neomycin sulfat, Oxytetracycline HCl	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, viêm vú, viêm mắt, viêm khớp, viêm tử cung, hội chứng MMA ở heo sinh sản trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5)-91
11570	Neo-colivet	Colistin sulfat, Neomycin sulfat	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị bệnh phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.coli, Samonella trên heo.	24 tháng	CT(X1/5)-92
11571	Neotesul	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCL	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, sảy thai truyền nhiễm, viêm vú trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5)-93
11572	Tydoxin	Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, viêm teo xoang mũi, suyễn lợn trên gà, vịt, cút, ngan, ngỗng, lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	CT(X1/5)-94
11573	Medoxy	Doxycyclin HCl, Trimethoprim	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy, sảy thai truyền nhiễm, hội chứng MMA trên bê, nghé, cừu, trâu, bò	24 tháng	CT(X1/5)-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11574	Tiadox	Doxycyclin HCl, Tiamulin	Dung dịch tiêm.	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị suyễn lợn, nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy do E.coli, Samonella trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, bê, nghé, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5)-96
11575	Coli-ampi	Ampicillin trihydrat, Colistin Sulfate	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phó thương hàn, bệnh dấu son, viêm-đau đa khớp trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5)-97
11576	Coli-SP	Colistin sulfate, Spiramycin	Dung dịch tiêm.	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy, E.coli trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	CT(X1/5)-98
11577	Terramycin-500	Oxytetracycline	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-1)
11578	Trị Toi Thương Hàn	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP, Colistin, Oxytetracycline	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị thương hàn, nhiễm khuẩn đường ruột trên heo, gà vịt, cút.	24 tháng	CT(X1/5-10)
11579	Gentadox (Kháng sinh vịt)	Doxycyclin HCl, gentamycin sulfate, vitamin A, vitamin D3	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-100)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11580	Tydox	Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm.	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, THT trên trâu, bò; viêm teo mũi, suyễn lợn, leptospirosis, THT trên heo; CRD, viêm ruột, tụ huyết trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-101)
11581	Novoxin	Oxytetracyclin, Spiramycin	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, sinh dục, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò; viêm ruột, tiêu chảy trên heo, dê, cừu; tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-102)
11582	Tycoli	Colistin Sulfate, Tylosin	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị CRD, tiêu chảy trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy trên heo con viêm đường hô hấp, viêm móng trên trâu, bò	24 tháng	CT(X1/5-103)
11583	Tylomox	Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục trên heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-104)
11584	Toltracoc	Toltrazuril	Hỗn dịch uống.	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé.	24 tháng	CT(X1/5-105)
11585	SPEC-COLI	Colistin sulfate, Spectinomycin HCl	Dung dịch uống.	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy trên bê, nghé, heo con	24 tháng	CT(X1/5-106)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11586	Tobralosin	Tobramycin sulfate, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-107)
11587	Cefty SP	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	CT(X1/5-108)
11588	Flodox	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-109)
11589	GentAmpi	Ampicilline, gentamycine	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-11)
11590	Marbotryl	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-110)
11591	Flo 100	Florfenicol	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	CT(X1/5-111)
11592	Tilmicol	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	CT(X1/5-112)
11593	Coli-Gent	Colistin Sulfate, gentamicin	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, thỏ	24 tháng	CT(X1/5-113)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11594	Genta-Spi	Gentamycin, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, gà vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	CT(X1/5-114)
11595	Tilcosin	Tilmicosin	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-115)
11596	Spira-Flo	Florfenicol, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	CT(X1/5-116)
11597	Gluko K-C Inj	Canxi gluconate, vitamin C, vitamin K3	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị thiếu canxi, bại liệt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, cút.	24 tháng	CT(X1/5-117)
11598	Gluko K-C Oral	Vitamin C, vitamin K3	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị thiếu canxi, bại liệt, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, cút.	24 tháng	CT(X1/5-118)
11599	Calcium B12	Canxi gluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị thiếu canxi, bại liệt, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, cút.	24 tháng	CT(X1/5-119)
11600	Biotyl	Colistin sulfate, Spiramycin adipat	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú	24 tháng	CT(X1/5-12)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11601	Electrolytes	Postassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Phòng, trị mất nước, mất cân bằng chất điện giải, stress do tiêm phòng, chuyển chuồng, thay đổi thức ăn, thời tiết trên trên trâu, bò, heo, gà vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	CT(X1/5-120)
11602	Tobradeject	Tobramycin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-121)
11603	ATROTECH	Atropine sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống nôn mửa, giảm đau, viêm loét, co thắt dạ dày, ruột, tử cung, bàng quang, giảm tiêu chảy, giải độc trên ngựa, trâu, bò, cừu dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	CT(X1/5-122)
11604	BROMXIN	Bromhexine HCl, Prednisolone	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị tắc nghẽn đường hô hấp, giảm ho, long đờm, nổi mề đay, căng thẳng, sốc và dị ứng; tổn thương viêm khớp, (peri-) viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân, viêm bao gân hoạt dịch, viêm hạch bạch huyết, viêm màng cứng, suy yếu hoàn toàn trên bê, ngựa, lợn, gà, vịt	24 tháng	CT(X1/5-123)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11605	DIAR SAFE	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-124)
11606	Flodoxin	Doxycycline hydrate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, nhiễm trùng huyết, bệnh CRD, viêm túi khí, bệnh dịch tả, coryza, tụ cầu khuẩn trên gia cầm; trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, viêm phế quản phổi, viêm đa khớp, bạch hầu bê, viêm dây rốn trên bê nghé, cừu, dê ngựa	24 tháng	CT(X1/5-125)
11607	NEONYS	Neomycin sulfate, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết, nấm, Ecoli, tiêu chảy, kiết lỵ, nấm trên gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-126)
11608	TIADOX PRO	Doxycycline, Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị kiết lỵ, viêm mũi, viêm phổi, viêm túi khí, viêm phế quản, viêm phổi thể kính, viêm ruột, viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-127)
11609	TULACIN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp (viêm phổi, phế quản) trên trâu, bò, lợn	24 tháng	CT(X1/5-128)
11610	PITOCIN	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Thúc đẻ, trị sa tử cung, mất sữa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu dê, mèo chó	24 tháng	CT(X1/5-129)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11611	Analgin-C	Analgin, vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-13)
11612	AMOPUS	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá do Actinobacillus, pleuropneumoniae, Escherichia coli trên gà, lợn	24 tháng	CT(X1/5-130)
11613	DOXY MAXX	Doxycycline hydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp (Mycoplasma hyponeumonniae, Pasteurella multocida) trên lợn, gà, gà tây	24 tháng	CT(X1/5-131)
11614	NYSTATIX	Nystatin	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nấm gia cầm, chim bồ câu	24 tháng	CT(X1/5-132)
11615	GENTA TYLAN	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, viêm cơ, viêm khớp, viêm vú-viêm tử cung (MMA) trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-133)
11616	LEVASOL	Levamisol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị giun, sán trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-134)
11617	MEGAMECTIN	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-135)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11618	ENROFLOX DROP	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường tiết niệu trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-136)
11619	NORFLOX DROP	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp Colibacillosis, salmonellosis, tụ huyết trùng, viêm mũi teo, hội chứng MMA trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-137)
11620	COLISTIN	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao, xô	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-138)
11621	Colimox	Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao, xô	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục trên lợn, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-139)
11622	Neox	Neomycine, Oxytetracycline, Spiramycin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị E.Coli, bạch ly, phó thương hàn, tiêu chảy, hen trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú; trị tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	CT(X1/5-14)
11623	AMOXCOLI	Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao, xô	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-140)
11624	TYLOSIN	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao, xô	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-141)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11625	TYLOSIN 200	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml.	Trị lý, đóng dấu lợn; viêm phế quản, viêm phế quản phổi trên chó	24 tháng	CT(X1/5-142)
11626	GENTADROP	Dexamethasone, gentamycin Sulfate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Trị viêm mắt, viêm tai ngoài trên chó, mèo	24 tháng	CT(X1/5-143)
11627	SULPHA PURE	Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Túi, bao, xô	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, heo con, gia cầm	24 tháng	CT(X1/5-144)
11628	Pen-Strep 20/20	Procaïn Penicillin G, Streptomycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục, nhiễm trùng vết thương, mụn nhọt trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-15)
11629	Tera Trứng	Vitamin A, Vitamin D, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin PP	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Phòng, trị thiếu vitamin, tăng sức đề kháng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-16)
11630	Đặc trị hô hấp	Sulfadimerazin, Tylosin tartrate	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	CT(X1/5-17)
11631	Vit ADE-C	Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Phòng, trị thiếu vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-18)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11632	VitaminC10%	Vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Tăng sức đề kháng, hạ sốt, chống chảy máu cam trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-19)
11633	Cảm Ho	Paracetamol, vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, lon	5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị cảm cúm, ho, sổ mũi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-2)
11634	Vitamix-Soluble	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Phòng, trị thiếu vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-20)
11635	ADE B.Complex	Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Phòng, trị thiếu vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-22)
11636	Sulfat Kẽm	Sulfat kẽm	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Phòng, trị thiếu khoáng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-23)
11637	Sulfat Mange	MgSO4	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Phòng, trị thiếu khoáng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-24)
11638	Ivermectin	Ivermectin	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-25)
11639	Milkmilac	Canxi, Chất béo, Chất đạm, Chất xơ, lysin, Methionin, vitamin A, vitamin B1, vitamin E, vitamin PP	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Phòng, trị heo nái ít sữa, mất sữa, heo con còi cọc, giúp cai sữa sớm heo con	24 tháng	CT(X1/5-26)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11640	Promilk	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Casein, Iodine, Lysin, Methionin, Calcium Tryptophan, Phospho, NL tiêu hoá, chất đạm, béo.	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Phòng, trị heo nái ít sữa, mất sữa, heo con còi cọc, giúp cai sữa sớm heo con	24 tháng	CT(X1/5-27)
11641	Norflovet	Norfloxacin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sổ mũi, sưng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-28)
11642	Diacoc	Diaveridine, Sulfadimerazin	Bột uống	Gói, hộp, lon	5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị bệnh cầu trùng, viêm ruột trên bê, nghé, heo con, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-29)
11643	Tia-150	Tiamulin, vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị tiêu chảy, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-3)
11644	ADE Soluble	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Phòng, trị thiếu vitamin cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-30)
11645	Calci-Polyvit	Calcium, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Bột uống	Gói, hộp, lon	5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Phòng, trị thiếu vitamin, canxi khoáng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-31)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11646	Plastin	Ca, Cu, Fe, Mn, Zn	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Phòng, trị thiếu vitamin, khoáng trên heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-32)
11647	Tia-100	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-33)
11648	Oxytetra-100	Oxytetracycline HCL	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm xoang, bệnh dấu son, bệnh Lepto, viêm ruột tiêu chảy do Colibacillus, E. coli, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm rốn gây ra trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-34)
11649	Tylo-PC	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, vết thương, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	CT(X1/5-36)
11650	Trị Vịt Khếch	Gentamycine, Tylosin	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị khếch trên vịt, hen trên gà.	24 tháng	CT(X1/5-37)
11651	Lincoseptyl	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-38)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11652	Men UB-Vit	Amylase, Bacillus spp, Cellulase, lactobacillus spp, Protease, vitamin A, vitamin B1, vitamin D3	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Trị rối loạn tiêu hoá, kém tăng trọng do mất cân bằng hệ vi sinh vật đường tiêu hoá trên trâu, bò, heo, gà, vịt. trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-39)
11653	Ticosone	Colistin, Tiamulin	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-4)
11654	Lamox-LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	CT(X1/5-40)
11655	Ampi-Dexalone	Ampicilline, Colistin, Dexamethasone	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút.	24 tháng	CT(X1/5-41)
11656	Florfenicol	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi trên trâu, bò, viêm teo mũi trên heo	24 tháng	CT(X1/5-42)
11657	Linco-Spec	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-43)
11658	Strepto-Tera ADE	Streptomycine, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Oxytetracycline	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, gà, vịt, cút.	24 tháng	CT(X1/5-45)
11659	C-Methionin	Methionin, vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Phòng, trị thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, giải độc gan trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-46)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11660	Vita-Calci-C	Calcium, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3	Bột uống	Gói, hộp, lon	5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Phòng, trị thiếu vitamin, Can xin trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-48)
11661	Úm gà vịt	Colistin, Methionin, Oxytetracyclin, vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, lon	5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm rốn, CRD, Ecoli, tiêu chảy, viêm ruột, Salmonella, chống stress trên gà, vịt, ngan, cút non.	24 tháng	CT(X1/5-49)
11662	Tetra-Colivet	Colistin, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-5)
11663	Ampicotrim	Ampicillin, Vitamin C, Sulfamethoxazol	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	CT(X1/5-50)
11664	Amtribio	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethasone	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo.	24 tháng	CT(X1/5-51)
11665	Flumequin	Flumequine	Bột uống	Gói, hộp, lon	5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-56)
11666	Dovenix	Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị sán lá gan, giun xoắn dạ dày ruột, giun kết hạt, giun móc trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	CT(X1/5-57)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11667	Flumequin 10%	Flumequine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú trên heo, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.	24 tháng	CT(X1/5-58)
11668	Septotryl 12%	Sulfamethoxazone, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-59)
11669	Kana-Coli	Colistin sulfate, Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng máu, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm xoang bụng trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CT(X1/5-6)
11670	Enroflox 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh hen, chứng viêm có mủ trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	CT(X1/5-60)
11671	Coli-SP	Colistin, Dexamethasone, Tetracylin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-61)
11672	Cepha-Coli	Cefalexin, Colistin Sulfate, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, lon	5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	CT(X1/5-62)
11673	Analgin	Analgin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt, trị cảm, cúm, đau thần kinh trên heo, trâu, bò	24 tháng	CT(X1/5-63)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11674	B.Complex	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Bổ sung vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	CT(X1/5-65)
11675	Norflox 5%	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị CRD, E.Coli, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-66)
11676	Dexavet	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Chống viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, heo, bê, dê, chó	24 tháng	CT(X1/5-67)
11677	Genta-Tylan	Gentamycine, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	CT(X1/5-69)
11678	Ivertin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT(X1/5-7)
11679	Cefatryl	Cefalexin	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đóng dấu son, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn đường niệu sinh dục trên trâu, bò; viêm đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp trên gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-70)
11680	Coli-Tylo	Colistin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút	24 tháng	CT(X1/5-71)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11681	Coli-Tialin	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm xoang trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú	24 tháng	CT(X1/5-72)
11682	Cetapen	Cefalexin, gentamycin	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà vịt, cú	24 tháng	CT(X1/5-73)
11683	Ampidexalone	Ampicilline, Colistin, Dexamethasone	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú.	24 tháng	CT(X1/5-74)
11684	Analgin-C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	CT(X1/5-75)
11685	Sắt-B12	Iron dextra, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng ngừa thiếu máu, thiếu sắt cho heo	24 tháng	CT(X1/5-76)
11686	Tia-Coli	Colistin, Tiamulin	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị bệnh tụ huyết trùng, phó thương hàn, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú.	24 tháng	CT(X1/5-77)
11687	B.Complex	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Phòng trị các bệnh do thiếu Vitamin nhóm B. Kích thích tính thèm ăn trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú.	24 tháng	CT(X1/5-78)
11688	Coli-Tialin Complex	Colistin, Tiamulin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, tăng sức đề kháng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú.	24 tháng	CT(X1/5-79)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11689	Genta-Tylo	Gentamycine, Tylosin	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm tử cung trên chó, mèo.	24 tháng	CT(X1/5-8)
11690	E.T.S	Erythromycin, Sulfamethoxazol, vitamin B1, vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	24 tháng	CT(X1/5-80)
11691	Fubenzol	Fenbendazole	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt.	24 tháng	CT(X1/5-81)
11692	Anomin	Calci Pantothenate, Cu, lysin, Methionin, Mg, Tryptophan, vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, Zn	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Phòng và trị bệnh heo nái ít sữa, mất sữa, heo còi cọc, chậm lớn. Chống còi trên gia cầm.	24 tháng	CT(X1/5-83)
11693	Lincotryl	Lincomycine, Sulfamethoxazol, vitamin B1, vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, hô hấp mãn tính trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	CT(X1/5-84)
11694	Lincopec	Lincomycin, Spectinomycin	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	CT(X1/5-85)
11695	Strepto-Sul	Streptomycine, Sulfamethoxazone	Bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy trên gà con, gà lớn	24 tháng	CT(X1/5-86)
11696	ADE B.Complex	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng, trị thiếu vitamin trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, cút	24 tháng	CT(X1/5-87)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11697	Tây giun Sán	Levamisole	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50 100, 200, 500g; 1, 5kg	Dùng tẩy sỏ các loại giun, sán đường phổi và đường ruột trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút, thỏ.	24 tháng	CT(X1/5-88)
11698	LEVASOL	Levamisole	Dung dịch tiêm.	Lọ, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị giun, sán đường phổi và đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, ngan, gà, vịt	24 tháng	CT(X1/5-89)
11699	Ery-Colivet	Colistin, Erythromycine, vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, lon	5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-9)
11700	Coli-SP	Spiramycin, Vitamin A, Colistin sulphate	Bột uống	Gói, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút.	24 tháng	CT(X1/5-99)
88. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y Á CHÂU								
11701	Ampi Cotrym fort	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp mã tính (CRD), tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-1
11702	Neotesol	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-4
11703	Nesalox	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11704	Tesulvet	Oxytetracycline HCl, Sulfamethoxazole	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toi, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-6
11705	Terramycin 500	Oxytetracycline HCl, vitamin A	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toi, cầu trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-7
11706	Strepto Terra (L1)	Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-11
11707	Strepto-Terra	Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-12
11708	Aviject	Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	APC-13
11709	Bactrim	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11710	Morvit-B	Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-16
11711	Genta-tylo	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, kiết lỵ trên heo; CRD trên gà; nhiễm trùng thối loét da thịt, viêm xương, viêm khớp trên trâu, bò	24 tháng	APC-18
11712	Tylo TD	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	APC-19
11713	Tylo-Tetrasone	Dexamethasone acetate, Oxytetracycline HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, kiết lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-20
11714	Enevit C	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các trường hợp thiếu vitamin C. Tăng sức đề kháng cơ thể trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11715	Ticosone	Colistin sulfate, Dexamethasone acetate, Tiamulin fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, tụ huyết trùng, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú, viêm mắt trên trâu, bò, lợn, dê, gia cầm	24 tháng	APC-22
11716	Septotryl 24 %	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-23
11717	Lincomycin 500	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, suyễn heo, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, CRD, viêm xong mũi vệt trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-24
11718	Analgin	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-25
11719	Morivita	Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tăng sức đề kháng trên gia súc, heo, gia cầm	24 tháng	APC-29
11720	ADE. Polymix (Gà, Vịt)	Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị thiếu máu, ỉa chảy trên gia cầm	24 tháng	APC-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11721	ADE. Polymix	Copper sulfate, DL-Methionine, Iron (II) sulfate, l-Lysine HCl, Manganese sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP, Zinc sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị ỉa chảy, phòng trị thiếu vitamin, khoáng chất, thiếu máu, giúp gia súc, heo, gia cầm ham ăn, mau lớn	24 tháng	APC-31
11722	Calcium ADE. Vit	Dicalcium phosphate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị suy dinh dưỡng, còi xương, bại liệt, thiếu máu, rối loạn tiêu hoá, chậm lớn do thiếu vitamin và Calcium trên gia súc, gia cầm	24 tháng	APC-32
11723	Plastin	Calcium carbonate, calcium diphosphate, Cobalt sulfate, Copper sulfate, DL-Methionine, Iodine, Iron (II) sulfate, l-Lysine HCl, Magnesium sulfate, Manganese sulfate, Sodium selenite, Zinc sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị thiếu khoáng, chứng ăn lông và rụng lông, bại liệt ở gia cầm, chứng còi xương và khoèo chân, loãng xương, chứng bại liệt trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-33
11724	Becozym	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Cung cấp vitamin, kích thích tiêu hóa, trị còi xương, suy dinh dưỡng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11725	Ascorbic (Vitamin C 20%)	Ascorbic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các trường hợp thiếu vitamin C; Tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn dê, gia cầm	24 tháng	APC-37
11726	Analgin 30 %	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	APC-38
11727	Dexaject	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Chống viêm, chống dị ứng, chống shock và các tác nhân gây stress, làm tăng hiệu lực của kháng sinh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-39
11728	ADE	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-42
11729	Gentamox	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục, tai, mắt, mũi, họng trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-43
11730	Tylan 50	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, CRD, phân trắng, toi, thương hàn trên trâu, bò, lợn, dê, gia cầm	24 tháng	APC-44

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11731	Colistin	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng ruột và dạ dày trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-45
11732	B.Complex	Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị suy dinh dưỡng, còi cọc, thiếu máu, bại liệt, phù thũng do thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	APC-46
11733	Ampi-Colistin	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethasone acetate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh còi xương, viêm đường hô hấp, các bệnh phân trắng, thương hàn, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-47
11734	Terramycin D	Dexamethasone acetate, Oxytetracycline HCl, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục, đường ruột, hô hấp, tăng sức đề kháng, chống viêm trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-50
11735	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	0.63, 1, 10, 50g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-52
11736	Pentocin	Penicillin G potassium, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	10, 50, 100, 500ml	Trị tụ huyết trùng, ly, thương hàn, phó thương hàn, viêm phế quản-phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiệt thán, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11737	Erytetrasone	Erythromycin thiocyanate, Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	APC-54
11738	Tetrasol	Dexamethasone Acetate, Oxytetracycline, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	APC-55
11739	Chlortetracylin Plus 20%	Chlortetracycline HCl, vitamin A, vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, hô hấp mãn tính (CRD) trên gà, vịt; viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy do nhiễm khuẩn, thương hàn, viêm cuống phổi trên bê, lợn	24 tháng	APC-56
11740	Neomix 200	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, thỏ, gia cầm	24 tháng	APC-58
11741	Vịt khếch	Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	APC-59

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11742	Kháng sinh tổng hợp	Calcium pantothenate, Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột, hô hấp mãn tính, tăng cường sức đề kháng trên gia súc, heo, gia cầm	24 tháng	APC-60
11743	Toi-Thương hàn	Oxytetracycline HCl, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, trợ sức trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút	24 tháng	APC-61
11744	Cảm cúm	Analgin, Oxytetracycline HCl, vitamin B1, vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi; chống stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	APC-62
11745	Coli-Ampi	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, phân trắng, viêm dạ dày, viêm ruột, toi, thương hàn, cầu trùng, viêm phổi, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-66
11746	Terracin Egg	Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Cung cấp vitamin chống stress, tăng năng suất trứng, chống viêm giác mạc, viêm buồng trứng trên gia cầm	24 tháng	APC-68

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11747	T-T-S	Sulfadimidine sodium, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	APC-70
11748	Colistin oral	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột và dạ dày trên bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	APC-72
11749	Norflox 5 %	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh do E. coli, thương hàn, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-73
11750	Terracolmix	Colistin sulfate, Niacinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	APC-75

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11751	Sol Egg	Oxytetracycline HCl, Potassium chloride, Sodium Chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tăng năng suất đẻ trứng, đẻ sai, thời gian đẻ trứng kéo dài trên gia cầm	24 tháng	APC-76
11752	Nutrimix-B	Niacinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), Thiamine HCl, vitamin B5	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản, giúp thú nuôi tăng trưởng nhanh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-78
11753	Oxymycin	Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, đường sinh dục, đường ruột, hô hấp, nhiễm trùng đường máu trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	APC-79
11754	Norflox 10%	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng gây ra bởi Salmonella, E.Coli, Bacillus, Pasteurella trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-80
11755	Tylo DC	Dexamethasone acetate, Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị thương hàn, tiêu chảy; viêm đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, chó, gia cầm	24 tháng	APC-81

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11756	Genta Spira	Gentamycin sulfate, Spiramycine adipate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, CRD, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, sung phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-84
11757	Dextran	Iron-dextran	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, lợn con	24 tháng	APC-85
11758	Iron-ferdextran 5%	Iron-dextran	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, tiêu chảy do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé	24 tháng	APC-86
11759	Flumequin 10 %	Flumequine	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm phổi, khẹt vịt, hô hấp mãn tính, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-87
11760	Bcomplex Super	Dextrose, Magnesium, Potassium chloride, Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), Sodium chloride, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Cung cấp vitamin, trợ lực trong thời gian điều trị, giúp tăng trưởng nhanh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-89

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11761	Tiamulin 10 %	Tiamulin fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, CRD trên gà, hen suyễn trên heo	24 tháng	APC-90
11762	Sulfa 33 %	Sulfamethoxazole	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm dạ dày, viêm ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	APC-91
11763	Flumequin	Flumequine sodium	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-92
11764	Allox	Norfloxacin HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị sổ mũi trên lợn, sưng đầu xòe cánh liệt, nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm	24 tháng	APC-94
11765	Cotrym-Fort	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-95
11766	Tiêu chảy	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	APC-97

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11767	Ampistin	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị E.coli, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hô hấp ở heo, viêm vú trên bò sữa.	24 tháng	APC-98
11768	A.D.E Plex	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-99
11769	Levamisol	Levamisole HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị giun phổi và đường ruột của gia súc, heo, gia cầm	24 tháng	APC-102
11770	Elamisol	Levamisole HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Tẩy các loại giun tròn của gia súc ở dạng trưởng thành và chưa trưởng thành	24 tháng	APC-103
11771	Sulfazin	Sulfamethoxazole	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm dạ dày, ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-104
11772	ADE. Bcomplex	Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	APC-105

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11773	Septryl	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-108
11774	Thiam-sone	Dexamethasone acetate, Oxytetracycline, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, dê, gia cầm	24 tháng	APC-109
11775	Erytracin B12	Erythromycin thiocyanate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin D3	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị hô hấp mãn tính (CRD), toï, thương hàn, tiêu chảy trên dê con, cừu non, lợn con, gia cầm	24 tháng	APC-111
11776	Premix-Superfact	DL-Methionine, Ferrous sulfate, l-Lysine HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB, vitamin PP, Zinc sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Cung cấp các Vitamin, khoáng và axit amin, tăng sức đề kháng bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-112
11777	Septryl 120	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-113
11778	Benzyl-Penicillin	Penicillin G Potassium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 5, 7.5, 10g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	APC-114

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11779	Calcium-Fort	Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu canxi, các chứng bại liệt của gia súc, heo, gia cầm	24 tháng	APC-115
11780	Calcium B12	Calciumgluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, các chứng bại liệt trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-116
11781	Vitamin B6	Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin B6, thiếu máu, viêm khô da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	APC-117
11782	Vitamin B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị còi xương, thiếu máu, biếng ăn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APC-118
11783	Calbiron	Ống A: Calcium gluconate, Ống B: Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu canxi và vitamin nhóm B trên gia súc, gia cầm	24 tháng	APC-119
11784	Sinh lý ngọt 5%	Dextrose	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Cung cấp năng lượng giúp gia súc, gia cầm phục hồi sức khỏe nhanh trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-121
11785	Terramycin	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11786	Penicillin	Penicillin (Penicillin G Potassium, Penicillin G Procaine)	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-123
11787	Ampicillin 1 g	Ampicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 125, 250, 500ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm dạ dày ruột, hô hấp mãn tính, viêm vú, viêm âm đạo	24 tháng	APC-124
11788	Ampi-coli	Ampicillin sodium, Colistin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 125, 250, 500ml	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường máu, tiết niệu, khеч vịt	24 tháng	APC-126
11789	Đặc trị hen khеч	Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	APC-127
11790	Calcium C	Calcium gluconate, vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị suy nhược cơ thể, chảy máu cam, sốt cao, chống stress, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-128
11791	Sulfat Magne	MgSO ₄ .7H ₂ O	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị chứng rụng lông của gia súc, nhuận tràng, tạo vỏ trứng bóng trên gia cầm	24 tháng	APC-129

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11792	Sulfat Zn	Zinc sulfate monohydrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Tăng cường chức năng sinh sản, chống rụng lông, xà mủ trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-130
11793	ADE Bcomplex C	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-134
11794	Anal-Cor	Analgin, vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-135
11795	Speclin D	Dexamethasone acetate, lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm xoang mũi vịt, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-138
11796	Doxycyclin	Doxycycline hyclate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, sưng phù đầu trên heo, trâu, bò; thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng; viêm thanh khí quản, CRD trên gia cầm	24 tháng	APC-139
11797	Enrofloxacin (Inj)	Enrofloxacin HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị CRD, thương hàn, Tụ huyết trùng, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi, CRD ghép E.coli trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-140

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11798	Enrofloxacin 10 %	Enrofloxacin	Hỗn dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi trên trâu, bò, lợn, gia cầm...	24 tháng	APC-141
11799	Enrofloxacin	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị thương hàn, tiêu chảy do E.Coli, viêm teo xương mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-142
11800	Lincomycin 5	Lincomycin HCl	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-143
11801	Spectinomycin 5%	Spectinomycin HCl	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột gây ra bởi E. coli	24 tháng	APC-144
11802	Cal plus C	Calcium gluconate, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh do thiếu canxi, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-145
11803	Sinh Lý mặn	Sodium chloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Bổ sung nước, trị thiếu muối, pha thuốc tiêm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-146
11804	Cefalexin	Cefalexin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 5, 7.5g; 10g	Trị viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, khêc vệt, suyễn lợn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-147

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11805	Bcomplex (Oral)	Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng, trị các bệnh thiếu vitamin nhóm B cho gia súc, gia cầm	24 tháng	APC-148
11806	Anti-Stress	KCl, MgSO ₄ , NaCl, Sodium hydrocarbonate, vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Phòng chống stress và nâng cao sức đề kháng cho gia súc, heo, gia cầm	24 tháng	APC-149
11807	Đặc trị cầu trùng	Sulfachloropyrazine sodium monohydrate, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-150
11808	Vimix heo	Choline chloride, Co, Cu, DL-Methionine, Fe, Iodine, Mn, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB, vitamin PP, Zn	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, phòng trị thiếu vitamin, khoáng chất trên gia súc, gia cầm	24 tháng	APC-152

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11809	Vitamin C	Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-153
11810	Vita C-Electrolyte	Potassium chloride, Sodium Chloride, vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Phòng chống stress và nâng cao đề kháng cho gia súc, gia cầm	24 tháng	APC-154
11811	Electrolyte	Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Phòng chống stress và nâng cao sức đề kháng. Trị mất nước, điện giải trên gia súc, heo, gia cầm	24 tháng	APC-155
11812	Anti-Cocsin	Sulfachloropyrazine sodium monohydrate, Trimethoprim, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-156

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11813	Vimix gà vịt	Choline chloride, Co, Cu, DL-Methionine, Fe, Iodine, Mn, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB, vitamin PP, Zn	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng và acid amin, tăng sức đề kháng trên gia cầm	24 tháng	APC-157
11814	Ampiject 5	Ampicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-158
11815	Tylosin	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Điều trị bệnh CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn lợn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-159
11816	Linco	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, bệnh hô hấp mãn tính trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-160
11817	Ecosal	Colistin sulfate	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng	24 tháng	APC-161

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11818	Aminovital	Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-163
11819	Analgin-C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Hạ sốt trong nhiễm trùng cấp, chống stress, giảm đau, tăng sức đề kháng cho cơ thể	24 tháng	APC-164
11820	Amoxy 15%	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị thương hàn, viêm đường tiết niệu, đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APC-165
11821	Strepto-Pen	Dihydrostreptomycine sulfate, Penicillin G procain	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh đường tiêu hóa, niệu-sinh dục, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, đóng dấu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-166
11822	Terramycin-LA	Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, đóng dấu, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	APC-167
11823	Ivermectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	APC-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11824	Amoxycol	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm vú, tử cung, viêm khớp, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	APC-170
11825	Cefa-LA	Cefalexin monohydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Điều trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	APC-171
11826	Doxycol	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	APC-172
11827	Marbofloxacin 100	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, heo	24 tháng	APC-173
11828	Gentamycin	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-174
11829	Kanamycin 100	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-175

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11830	Iron-Dextran+B12	Iron-dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé	24 tháng	APC-176
11831	Marbofloxacin 25	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	APC-177
11832	Atropin	Atropine sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	APC-178
11833	Florfenicol 400	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	24 tháng	APC-179
11834	NaCampho	Natri campho sulfonate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Thuốc trợ tim và kích thích hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó	24 tháng	APC-180
11835	Gentadoxin	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị viêm dạ dày-ruột và nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-181
11836	Cytasal	Butaphosphan, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn phát triển và chuyển hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	APC-182

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11837	Iodine	Povidone iodine	Dung dịch sát trùng	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Thuốc sát khuẩn, chống nấm, sát trùng chuồng trại gia súc, heo, gia cầm	24 tháng	APC-183
11838	Protect	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tiêu độc chuồng trại, phương tiện vận chuyển, khử trùng máng ăn, máng uống, dụng cụ, sát trùng trực tiếp trên vật nuôi	24 tháng	APC-184
11839	Tulavet	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gia cầm	24 tháng	APC-185
11840	Amox-clav	Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, chó, mèo	24 tháng	APC-186
11841	Cefti 1000	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp	24 tháng	APC-187
11842	Toltra-Cox 500	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị cầu trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-188
11843	Flotylan	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	APC-189

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11844	Danoflox	Danofloxacin mesylate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên heo, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	APC-190
11845	Flodosone L.A	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-191
11846	Tilco 300	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu	24 tháng	APC-192
11847	Tilco 250	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-193
11848	Cefti	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 5, 10, 100, 500g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm; viêm đường tiết niệu trên chó.	24 tháng	APC-194
11849	T.T.S fort	Sulfadimidine sodium, Tylosin tartrate, vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp (CRD), tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	APC-195
11850	Meben	Mebendazole	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	APC-196

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11851	Gluco K C	Calcium gluconate, Tolfenamic acid và dung môi vừa đủ, vitamin C, vitamin K3 MSB	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Cung cấp năng lượng, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	APC-197
11852	Dexaject-200	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, chống dị ứng, phòng chống các tác nhân gây stress	24 tháng	APC-199
11853	Clamox	Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm	24 tháng	APC-200
11854	Hexin	Bromhexine HCl, Dexamethasone acetate, Dipyrone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-201
11855	Josa-Dox	Doxycycline hyclate, Josamycin	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột trên gia súc, heo, gia cầm	24 tháng	APC-202
11856	Para-Sone	Bromhexine HCl, Paracetamol, Prednisolone	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Giảm đau, chống viêm, hạ sốt, giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-203

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11857	Nystatin	Nystatin	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nấm phổi, nấm ruột, nấm âm đạo trên trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	APC-204
11858	Diaxalin	Diaveridine HCl, Sulfaquinoxaline sodium, vitamin A, vitamin C, vitamin K3 MSB	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-205
11859	Liver-Extra	Choline chloride, DL-Methionine, l-Carnitine, Magnesium sulfate heptahydrate, Sorbitol	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tăng cường bảo vệ gan, thận; Kích thích bài tiết, đào thải chất độc trong gan, thận trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	APC-206
11860	Oxytocin-Inj	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kích thích tử cung co bóp để thúc đẻ, trị xót nhau trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	APC-207
11861	Amitraz	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị ghẻ, ve, chấy rận, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, thỏ	24 tháng	APC-208
11862	Fospho-Tyl	Fosfomycin sodium, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-209

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11863	Flor-Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, heo, gia cầm	24 tháng	APC-210
11864	Akacin	Amikacin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm, thỏ, chó, mèo	24 tháng	APC-211
11865	Amox 500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-213
11866	Nutroplex	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3 MSB, vitamin PP	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B5, B6, PP, C, K3, chống suy nhược, còi cọc, chậm lớn, nâng cao sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	APC-214
11867	T-F-A	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Hỗ trợ trong điều trị bệnh đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên trâu, bò, heo.	24 tháng	APC-215
11868	Phoxim	Phoxim	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị ghẻ, ve, chấy, rận, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, thỏ	24 tháng	APC-216

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11869	Genta-Dox	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-217
11870	Doxy 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao, lon	2, 5, 10, 2, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APC-218
11871	Tylo-Dox	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	APC-222
11872	Thiazin	Dexamethasone sodium phosphate, Hydrochlorothiazide	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu	24 tháng	APC-223
11873	Mi-Clamox	Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống, tuýp, chai, lọ	3, 5, 8, 10, 12ml; 3, 5, 8, 10, 12g	Trị viêm vú bò	24 tháng	APC-224
11874	Sevit Plus	Sodium selenite anhydrous, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu hụt vitamin E, selen, hội chứng viêm xương khớp trên bê, lợn, cừu, dê	24 tháng	APC-225
11875	A.D.E Plus	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin A, D3, E, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ	24 tháng	APC-226

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11876	Ketocef	Ceftiofur HCl, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	24 tháng	APC-227
11877	Clomec	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị giun, sán, ve, ghẻ, chí, rận, bọ chết, dòi mũi, dòi da, mòng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	24 tháng	APC-228
11878	Anpar	Albendazole	Hỗn dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	APC-229
11879	Thiavita	Thiamine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị thiếu vitamin B1, suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, lạc đà, lợn	24 tháng	APC-230
11880	Met Plus	N-acetyl-DL-Methionine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Tăng cường chức năng gan, giải độc gan trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	APC-231
11881	Antisep	Malic acid, Potassium monopersulfate trip salt, Sodium hexameta phosphate	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Sát trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, vệ sinh nguồn nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	APC-232
11882	Pet-Comfeel	Amitraz, Ketoconazole	Dầu tắm gội	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị ve, ghe, chấy, rận, bọ chết trên chó, mèo	24 tháng	APC-233

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11883	Cobacef LA	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	APC-234
11884	Benzol	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	APC-235
11885	Dipy	Antipyrine, Diminazene aceturate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiên mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng, biên trùng, sán lá gan, dạ cỏ trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa	24 tháng	APC-236
11886	Germicide	Oxytetracycline HCl	Dung dịch phun xịt	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng móng, nhiễm trùng vết mô ở da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	APC-237
11887	Domex	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị giun, ruồi, mòng, ve, rận, ghẻ trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	APC-238
11888	Genmison	Gentamycin sulfate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng da, móng trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	APC-239
11889	Denosen	Adenosine disodium triphosphate (ATP), MagnesiumL - asparate dihydrate, PotassiumL - aspartate, Sodium selenite anhydrous, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và kiểm soát sự rối loạn trao đổi chất, cung cấp năng lượng giúp hồi phục nhanh trong quá trình điều trị, chống suy nhược, mệt mỏi trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	APC-240

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11890	E.perfect	DL-Methionine, l-Arginine HCl, l-Cysteine HCl, l-Histidine HCl, l-Isoleucine, l-Leucine, l-Lysine HCl, l-Phenylalanine, l-Threonine, l-Tryptophane, l-Valine, Monosodium glutamate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Nâng cao sức đề kháng, chống stress do vận chuyển, tiêm phòng, thời tiết thay đổi, cắt mổ, đổi khẩu phần ăn, thay lông;giúp mau hồi phục sức khỏe khi mắc bệnh; chống còi cọc, suy nhược trên gia súc, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	APC-241
11891	Ferric	Ferric ammonium citrate, Iron (Fe)	Dạng gel uống	Ống, chai, lọ, tuýp	10, 15, 30, 45, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu sắt, thiếu máu do nhiễm kí sinh trùng, do chảy máu, suy dinh dưỡng; duy trì lượng hồng cầu tối ưu, cung cấp các yếu tố quan trọng để sản xuất hemoglobin	24 tháng	APC-242

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11892	E.super	Dextrose, Calcium chloride, Potassium chloride, Magnesium sulphate, L-Histidine HCl, DL Methionine, L-Tryptophane, L-Cysteine HCl, L Threonine, L-Iso Leucine, L- Arginine HCl, L- Phenyl alanine, L- valine, L- Lysine HCl, L- Leucine, Monosodium glutamate, Vitamin B2	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Tăng cường sức đề kháng, chống stress; phòng trị các bệnh do thiếu vitamin, acid amin; phòng ngừa và điều trị chứng mất nước, mất cân bằng điện giải, suy dinh dưỡng, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	APC-243
11893	Maxtox	Permethrin (cis/trans 40/60)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng, trị muỗi, rệp, ve, bọ chét, ruồi, kiến, gián	24 tháng	APC-244
11894	Diurdex	Dexamethasone sodium phosphate, Hydrochlorothiazide	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Chống viêm, chống phù nề do viêm, do suy thận, suy tim, phù phổi, côn trùng cắn, sưng vết thương sau phẫu thuật và phù do dị ứng trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo	24 tháng	APC-245
11895	REPELL	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml, 1, 2, 5, 10, 20 lít.	Diệt muỗi, ruồi, kiến, gián, rận, ve, ghẻ, bọ chét, mòng, mạt	24 tháng	APC-246

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11896	Biovita	Calcium gluconate, l-Lysine HCl, l-Taurine, Protein thô (min)(Cao men bia), Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin B1, vitamin B12, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP, Zinc gluconate	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Nâng cao đề kháng, phòng và hỗ trợ điều trị rối loạn tiêu hóa, phục hồi hệ vi sinh vật có lợi.	24 tháng	APC-247
11897	Anti-CRD	Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc viên	Hộp, chai, vỉ	10, 20, 50, 100, 200 viên	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, bê, nghé, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	APC-248
11898	O.T.C tab	Oxytetracycline HCl	Thuốc viên	Hộp, chai, vỉ	10, 20, 50, 100, 200 viên	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia súc, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	APC-249
11899	Eprin ject	Eprinomectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	APC-250
11900	Eprinon	Eprinomectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị ký sinh trùng trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	APC-251
11901	Gacosin	Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phó thương hàn, nhiễm trùng máu, phù thũng, sưng phù đầu, phù mắt trên heo, dê, cừu, bê, gia cầm	24 tháng	APC-252

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11902	Colamox	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	APC-253
11903	Brozin-Mucolytic	Bromhexine HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị rối loạn hô hấp do tiết chất nhầy quá mức, ho có đờm, viêm khí quản, giãn phế quản, viêm phế quản, co thắt phế quản, viêm phổi mãn tính, Pneumoconiosis (bệnh ho dị ứng), niêm mạc đường hô hấp bị tắc nghẽn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-254
11904	Melovet	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-255
11905	Nofaxil	Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị sán lá gan, sán lá dạ cỏ, giun phổi, giun tròn, giun mố trên trâu, bò, lợn, chó	24 tháng	APC-256
11906	Coccizuril	Diclazuril	Hỗn dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-257
11907	Decofresh	Bromhexine HCl	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Giảm tiết dịch nhầy, giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	APC-258

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11908	Zentab	Albendazole	Thuốc viên	Hộp, chai, vĩ	10, 20, 50, 100, 200 viên	Trị giun tròn, giun kim, sán lá trên trâu, bò, cừu	24 tháng	APC-259
11909	Linco - SP	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm; viêm phổi, viêm ruột trên lợn	24 tháng	APC-260
11910	Lamoxyl	Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da, mô mềm trên gia cầm, lợn, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	APC-261
11911	Trifaxan	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm, thỏ	24 tháng	APC-262
11912	Trimoxine	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	APC-263
11913	Fenex	Caffeine anhydrous, Sodium benzoate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị suy nhược, rối loạn nhịp tim, tăng nhịp tuần hoàn, giải độc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	APC-264
11914	Sevit	Sodium selenite anhydrous, vitamin E	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng trị bệnh do thiếu Selen, vitamin E như teo cơ, hoại tử gan, bại liệt trên bê, dê, cừu, lợn con, gia cầm	24 tháng	APC-265

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11915	Propento	Dihydrostreptomycine sulfate, Penicilline (Penicilline G procaine và Penicilline G benzathine)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, hội chứng M.M.A, nhiễm trùng huyết, đau son, leptospira, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	APC-266
11916	Marbotab	Marbofloxacin	Thuốc viên	Chai, vỉ	10, 20, 50, 100, 200 viên	Trị viêm da, nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp trên chó, mèo	24 tháng	APC-267
11917	Dosone	Prednisolone acetate	Thuốc viên	Chai, vỉ	10, 20, 50, 100, 200 viên	Trị viêm khớp, viêm da, viêm mắt, viêm-phù phổi, viêm màng ngực - màng bụng; chống sốc, dị ứng trên chó, mèo	24 tháng	APC-268
11918	Dovet - tab	Doxycycline hyclate	Thuốc viên	Chai, vỉ	10, 20, 50, 100, 200 viên	Trị viêm mũi, viêm amidan, viêm phế quản-phổi gây ho, chảy nước mũi, nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, nhiễm khuẩn da, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-269
11919	Cefaxon	Ceftriaxone sodium, Sulbactam sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	3, 4.5, 7.5, 10, 22.5, 37.5g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm vú lâm sàng, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	APC-270

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11920	Mefuxin	Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, gia cầm	24 tháng	APC-271
11921	Alpha - T	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, lợn, chó	24 tháng	APC-272
11922	DIA - COSAL	Colistin sulfate, Thiamphenicol	Thuốc viên	Chai, vỉ	10, 20, 50, 100, 200 viên	Trị nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm, chim, cút.	24 tháng	APC-273
11923	Fresh & Clear	Pyridoxine HCl, Sodium salicylate, Zincgluconate	Dầu tắm gội	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Làm mềm và loại bỏ các tế bào chết bên ngoài, ngăn chặn sự bám dính của vi khuẩn, vi nấm và kích thích hệ thống phòng vệ tự nhiên, giúp giảm ngứa, chống nhiễm trùng da, điều tiết bã nhờn trên chó, mèo	24 tháng	APC-274
11924	Menavit	Menadione sodium bisulfite	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Cầm máu, chống xuất huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-275

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11925	Bromus	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Giảm tiết dịch nhầy, giảm ho, long đờm, giãn phế quản, giúp thú dễ thở. Hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	APC-276
11926	Calforich	Calcium, Magnesium, Phosphorus, vitamin D3	Thuốc viên	Chai, vỉ	10, 50, 100, 200 viên	Phòng trị bệnh do thiếu canxi, vitamin D như loãng xương, còi xương, yếu xương	24 tháng	APC-277
11927	Inflamine	Chlorpheniramin maleate	Thuốc viên	Chai, vỉ	10, 20, 50, 100, 200 viên	Trị chảy nước mắt, ngứa và chảy nước mũi, hắt hơi, các triệu chứng của cảm cúm và cảm lạnh trên chó, mèo	24 tháng	APC-278
11928	Tylvet	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị tăng sinh ruột (PPE), nhiễm khuẩn hô hấp (SRD) trên lợn; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	APC-279
11929	Flucort	Flumethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	APC-280
11930	Ceftifur	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	APC-282

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11931	Diasulf	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	APC-283
11932	Flumesol	Flumequine	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm phế quản-phổi, viêm ruột, dạ dày-ruột, salmonella, tụ huyết trùng trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-284
11933	Phendex	Dexamethasone acetate, Phenylbutazone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, giảm đau trên ngựa, chó, gia súc	24 tháng	APC-285
11934	Iveral	Ivermectin	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị giun, sán, chấy, rận, ghẻ trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	APC-286
11935	Betmeson	Betamethasone	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, chống dị ứng trên ngựa và chó	24 tháng	APC-288
11936	Niclovat	Levamisole HCl, Niclosamide	Thuốc viên	Chai, lọ, vỉ, hộp	6, 10, 20, 50, 100, 200 viên	Phòng, trị giun, sán trên gia súc, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-289
11937	Xyzin	Xylazine base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	An thần cho ngựa, trâu, bò, chó và mèo	24 tháng	APC-290
11938	Panvit B15	Axit pangamic (Vitamin B15), Benzyl alcohol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Thúc đẩy quá trình oxy hóa, giảm mệt mỏi và căng thẳng, trị thiếu bệnh thiếu vitamin trên ngựa, chó, gà	24 tháng	APC-291

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11939	Fluazin	Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da và mô mềm trên heo, trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	APC-292
11940	Moxil	Amoxicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1.06, 3.65, 5.3, 26.5, 132.5g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa và lợn	24 tháng	APC-293
11941	Hemovit	Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin B12 trên cừu non, bê, nghé, dê, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	APC-294
11942	Aspian	Aspirin	Thuốc viên	Chai, lọ, vỉ, hộp	6, 10, 20, 50, 100, 200 viên	Hạ sốt và giảm đau trên ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	APC-295
11943	Mas Clox	Ampicillin, Cloxacillin sodium	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống, tuýp, chai, lọ	3, 5, 8, 10, 12ml; 3, 5, 8, 10, 12g	Trị viêm vú trên bò	24 tháng	APC-296
11944	Itrazol	Itraconazole	Hỗn dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nấm da, nấm toàn thân trên chó, mèo	24 tháng	APC-297
11945	Lozan	Levamisole HCl, Oxytoclozanide	Hỗn dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, cừu và dê	24 tháng	APC-298
11946	Dipen-S	Penicillin (Benzyl penicillin, Procaine penicillin), Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	2.45, 7.36, 14.72, 73.6g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-299

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11947	Zentab 600	Albendazole	Thuốc viên	Chai, vỉ, hộp	10, 20, 50, 100, 200 viên	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-300
11948	Zentab 300	Albendazole	Thuốc viên	Chai, vỉ, hộp	10, 20, 50, 100, 200 viên	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	APC-301
11949	Otiscalin	AcidLactic, Acid salicylic	Dung dịch nhỏ tai	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Làm sạch tai nhằm loại bỏ các mảnh vụn trong ống tai ngoài của chó, mèo. Hỗ trợ điều trị viêm tai ngoài	24 tháng	APC-302
11950	Skinil'S	Fipronil, S-Methoprene	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp, chai, lọ	0.5, 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml	Trị bọ chét, ve, chấy, rận trên chó, mèo	24 tháng	APC-304
11951	CENIL	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống, tuýp, chai, lọ	3, 5, 8, 10, 12ml; 3, 5, 8, 10, 12g	Trị viêm vú bò	24 tháng	APC-305
11952	Enrotril	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết do E.Coli, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-306
11953	Enxacin oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APC-307
11954	Doxyral	Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, hội chứng viêm vú, viêm tử cung mất sữa trên lợn, gia cầm	24 tháng	APC-308

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11955	Precotil	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, gia cầm, thỏ	24 tháng	APC-309
11956	S'Derm care	Acid benzoic, Acid malic, Acid salicylic	Dạng gel dùng ngoài	Hộp, chai, lọ, ống (tuýp)	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Dùng lành sạch và làm lành vết thương ngoài da trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	APC-310
11957	Mefloxin	Florfenicol, Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm nhiễm đường hô hấp (BRD), viêm khớp, viêm cơ tim, nhiễm trùng máu trên trâu, bò	24 tháng	APC-311
11958	Fluxyn	Flunixin meglumine, Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng MMA, hỗ trợ giảm đau, kháng viêm hạ sốt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	APC-312
11959	Tiacin	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lý trên lợn, gia cầm	24 tháng	APC-313
11960	Floraxin	Bromhexin HCl, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	APC-314

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11961	Florvet	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	APC-315
11962	VIGINACIN	Virginiamycin	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	APC-316
11963	AQUINOLES	Halquinol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	APC-317
11964	VETAVIL	Avilamycin	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 25kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử trên lợn, gà	24 tháng	APC-318
11965	Neomast	Amoxicilin trihydrate, Neomycin sulfate	Hỗn dịch bơm vú	Ống, tuýp, chai, lọ	3, 5, 8, 10, 12ml	Trị viêm vú trên bò sữa	24 tháng	APC-319
HẬU GIANG								
89. CÔNG TY TNHH MTV THUỐC THÚ Y VÀ CHẾ PHẨM SINH HỌC VEMEDIM								
11966	Amoxi 10% Plus	Amoxicillin (trihydrate), vitamin A, vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đường ruột, tiết niệu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11967	Ampiseptyl	Ampicillin trihydrate, Sulfamethoxazol	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm đường hô hấp, viêm vú, tử cung, khớp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút	36 tháng	CT-2
11968	Terramycin-500	Oxytetracyclin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị hô hấp mãn tính, viêm ruột-tiêu chảy, cầu trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-3
11969	AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Phòng trị chứng thiếu vitamin A, D, E trên gia súc, gia cầm. Bổ sung vitamin A, D, E giúp gia tăng năng suất vật nuôi trên heo, gia cầm.	24 tháng	CT-4
11970	Terra-Egg	Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Giúp tăng sản lượng trứng, tăng khả năng hấp thu thức ăn trên gia cầm	24 tháng	CT-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11971	Cospi Complex	Colistin sulfate, Spiramycin adipate, vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Phòng, trị viêm dạ dày-ruột và viêm đường hô hấp ở thú non. Trị CRD và các biến chứng do chủng E. coli, tụ huyết trùng trên heo, bê, nghé, gia cầm, thỏ	24 tháng	CT-8
11972	Terra-Strepto	Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo.	24 tháng	CT-11
11973	Penicillin	Potassium Penicillin G, Procain Penicillin G	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	3.6, 7.2, 10.8, 14.4, 18, 21.6, 25.2, 28.8, 32.4, 36, 39.6, 43.2, 46.8, 50.4g	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-15
11974	Pen-Strep	Penicillin, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	0.8, 1.6, 2.4, 3.2, 4, 4.8, 5.6, 6.4, 7.2, 8, 8.8, 9.6, 10.4, 11.2g	Trị THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm ruột xuất huyết, đường tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11975	Neotetrasone	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, trâu, bò và gia cầm	24 tháng	CT-17
11976	Ampicillin	Ampicillin sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 20, 25g	Dùng trong các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-18
11977	Ka-Ampi	Ampicillin sodium, Kanamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 20, 25g	Trị tiêu chảy, thương hàn, THT heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-19
11978	Pen-Kana	Kanamycin sulfate, Penicillin Potassium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1.1, 2.2, 3.3, 4.4, 5.5, 6.6, 7.7, 8.8, 9.9, 11, 12.1, 13.2, 14.3, 15.4g	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiệt thán trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-20
11979	Streptomycin	Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 20, 25g	Trị bệnh THT, viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CT-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11980	Vimexyson C.O.D	Bromhexine, Dexamethasone, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, nhiễm trùng máu, viêm khớp, viêm da, móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo chó, mèo. Thương hàn, bạch ly, THT, viêm ruột, viêm xoang mũi gà vịt, phân xanh phân trắng, nhiễm trùng huyết.	24 tháng	CT-24
11981	TYLOVET	Prednisolone, Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-25
11982	Levavet	Levamisol HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nội ký sinh trùng, giun tròn, giun lươn, giun phổi trên trâu, bò, cừu, dê, chó, heo, gia cầm.	24 tháng	CT-26
11983	Sulfadiazin	Sulfadiazin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11984	Trimesul 24%	Methionine, Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút.	36 tháng	CT-29
11985	Ampiseptyl (dung dịch)	Ampicillin trihydrate, Prednisolone acetate, Sulfamethoxypyridazine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị thương hàn, đóng dấu, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm vú, tử cung, phổi, khớp trên lợn, bê, nghé; trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm xoang mũi trên gà, vịt.	24 tháng	CT-30
11986	Lincoseptyl	Lincomycin HCl, Prednisolone, Sulfamethoxazol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, suyễn, sảy thai truyền nhiễm, viêm ruột, vú, tử cung, phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. Trị CRD, tụ huyết trùng, viêm khớp, xoang mũi trên gà, vịt, ngan.	36 tháng	CT-31
11987	Vitamin C	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tăng sức đề kháng, Phòng chống stress trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11988	Vitamin B1	Thiamin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Thú non chậm lớn; viêm đa dây thần kinh, chứng co giật trên trâu, bò, ngựa, heo, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-33
11989	Vitamin B6	Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Bổ sung vitamin, phòng suy nhược, biếng ăn trên heo, trâu, bò	24 tháng	CT-34
11990	Na-Campho	Natri camphosulfonate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Thuốc trợ tim và kích thích hô hấp trên heo, dê, cừu, trâu, bò, ngựa, chó	24 tháng	CT-35
11991	Becozymvet	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Bổ sung vitamin nhóm B, phòng bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lạc đà, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-36
11992	Analgivet (Analgin)	Analgin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm, chống co thắt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó	36 tháng	CT-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11993	Gentamycin	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo, thỏ, gia cầm.	24 tháng	CT-38
11994	Vitamin B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị suy nhược, thiếu máu, còi cọc, trong giai đoạn hồi phục sau khi bệnh, phẫu thuật trên trâu, bò, dê, cừu, heo, bê, nghé, ngựa, chó, mèo.	24 tháng	CT-39
11995	B.Complex	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kích thích tăng trọng, trợ sức, kích thích tiêu hóa, chống stress trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CT-40
11996	Sulfadiazine 20%	Sulfadiazine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	CT-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
11997	Vime-Sone	Lidocaine HCl, Oxytetracycline HCl, Prednisolone acetate, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh thương hàn, THT, viêm phổi, viêm ruột-tiêu chảy, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung, viêm âm đạo, chảy mủ sau khi sinh, nhiễm trùng máu ở gia súc, chó, mèo; trị thương hàn, bạch ly, THT, viêm ruột, tiêu chảy phân xanh-phân trắng trên heo.	24 tháng	CT-46
11998	Vimethicol 100	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-47
11999	Lincocin 10	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo; CRD, viêm khớp trên gia cầm	36 tháng	CT-48
12000	Strychnal B1	Strychnine sulfate, vitamin B1	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Chống suy nhược cơ thể, kích thích thần kinh, nhược cơ, bại liệt trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó.	24 tháng	CT-50

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12001	TERRAVET	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các nhiễm trùng tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-55
12002	Erlicovet	Calcium pantothenate, Erythromycin thiocyanate, Folic acid, lincomycin hydrochloride, Riboflavin	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, vịt, ngan, gà, cút	36 tháng	CT-57
12003	LEVAVET	Levamisol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nội ký sinh trùng: giun đũa, giun lươn, giun phổi trên heo, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	CT-58
12004	Sulfate Kẽm	Sunfate Kẽm	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung kẽm, phòng các bệnh về da và móng heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CT-59

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12005	Sulfate Magne	Magnesium Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung Magne, phòng và trị táo bón trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CT-60
12006	AD3E	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin A, D, E trên gia cầm, ngựa, trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-64
12007	Multi-Vitamin	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin C, Acid Folic, Vitamin H, Vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin A, D, E và vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống suy nhược trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, bê, nghé, gia cầm, thỏ.	24 tháng	CT-65
12008	Terra-Colivet	Colistin, Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Phòng ngừa các bệnh do stress, vận chuyển, chủng ngừa trên heo, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	CT-66

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12009	Ery	Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	CT-70
12010	Embavit No.1	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B12, Vitamin H, Acid Folic, Vitamin PP, Cholin chloride, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, I, Calcium D. panthionate, Ca, Methionin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng; ngăn ngừa và trị các rối loạn do thiếu vitamin, khoáng ở gà thịt	24 tháng	CT-72
12011	Embavit No.2	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin H, Vitamin B5, Acid Folic, Vitamin PP, Cholin chloride, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, I, Se, Ca, Methionin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Premix cho gà thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng; ngăn ngừa và trị các rối loạn do thiếu vitamin, khoáng thường xảy ra ở gà đẻ	24 tháng	CT-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12012	Colidox	Colistin sulfate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	2.2, 4.4, 6.6, 8.8, 11, 13.2, 15.4, 17.6, 19.8, 22g	Trị tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	CT-88
12013	Peni-Potassium	Penicillin G Potassium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1.000.000, 2.000.000, 3.000.000, 4.000.000, 5.000.000IU	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-89
12014	Estreptopenicina Aviar	Benzyl Penicillin Potassium, Procain Penicillin, Streptomycin Sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	56.8, 113.6, 170.4, 227.2, 284g	Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục trên gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	CT-91
12015	Dung môi pha tiêm	Benzylalcohol, Propylenglycol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Dùng pha các loại thuốc tiêm khó tan	24 tháng	CT-96
12016	B Complex ADE	Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kích thích tăng trọng, tiêu hóa, trợ sức trên heo, dê, cừu, trâu, bò, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-97

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12017	Sinh lý ngọt (Glucose 5%)	Glucose	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Bổ sung glucose, trợ sức trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-98
12018	Sinh lý mặn	NaCl (0, 9%)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Pha các loại thuốc tiêm; Bổ sung nước, muối khoáng khi cơ thể mất nước	24 tháng	CT-99
12019	Nước cất	Nước cất	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Pha các loại thuốc tiêm	24 tháng	CT-100
12020	Hemofer + B12	VitaminB12, Iron Dextran	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Bổ sung sắt trên heo, phòng thiếu máu trên heo con	24 tháng	CT-102

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12021	Vime-Flutin (Vimequyl)	Flumequin	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít.	Trị các nhiễm trùng gây ra trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan.	24 tháng	CT-105
12022	Urotropin	Urotropin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Lợi tiểu, sát trùng đường tiết niệu trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo.	24 tháng	CT-106
12023	Ampicol	Ampicillin sodium, Colistin sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	CT-110
12024	Vimelivit	Tiamulin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Phòng các bệnh đường hô hấp, phòng chống stress trên heo, gà, vịt, ngan.	24 tháng	CT-113

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12025	Norflox 5% (Norflovet)	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	CT-118
12026	Norflox 20% (Norflovet)	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, Mycoplasma, THT, thương hàn, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, bê, nghé và gia cầm	24 tháng	CT-119
12027	Norflox Plus Vitamin	Norfloxacin, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy, CRD, E. coli trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CT-122
12028	Vimenro	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	CT-125

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12029	Ampicol	Ampicillin sodium, Colistin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh nhiễm trùng thường gặp như CRD, hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-126
12030	Amoxi 15% LA	Amoxicillin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	CT-128
12031	Paravet	Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giảm đau, hạ nhiệt trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-129
12032	Tylosin 20% (Tylosin 200 Plus)	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp, viêm tử cung, thối móng, viêm khớp ở trâu, bò; hô hấp mãn tính (suyễn), viêm hồi tràng, viêm tử cung ở heo; CRD gia cầm; viêm mũi (khẹo) ở gà, vịt	24 tháng	CT-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12033	Tylosin 5%	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp, viêm tử cung, thối móng, viêm khớp ở trâu, bò; hô hấp mãn tính (suyễn), viêm hồi tràng, viêm tử cung ở heo; CRD trên gia cầm; viêm mũi (khệch) ở gà, vịt	24 tháng	CT-131
12034	Vimetryl 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA ở trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	CT-133
12035	Vimenro	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, THT, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	CT-134
12036	Depancy	Glucose, vitamin B12, vitamin B5	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng thiếu sắt, thiếu máu heo con. Phòng suy dinh dưỡng, tăng sản lượng sữa	24 tháng	CT-135

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12037	Flugent 5+5	Gentamycin sulfate, lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt.	36 tháng	CT-136
12038	Norflox 10% (Norflovet)	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, Mycoplasma, THT, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	CT-137
12039	MINERAL	Citric acid, Potassium chloride, Sodium acetate, Sodium bicarbonate, Sodium chloride	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 lít	Bổ sung chất điện giải, chống mất nước trong các bệnh tiêu chảy cho heo, bê, nghé, dê, cừu con, chó, mèo, gà, vịt, chim	36 tháng	CT-138
12040	Vitaral	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, B5	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít.	Tăng sức đề kháng, phòng trị các bệnh thiếu vitamin trên gia cầm, cung cấp vitamin giúp vật nuôi tiêu hóa tốt, hỗ trợ tăng trọng	24 tháng	CT-139

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12041	Spectin	Spectinomycin (dihydrochloride pentahydrate)	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Phòng và trị tiêu chảy trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	36 tháng	CT-140
12042	Feriron	Iron Dextran	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Bổ sung sắt cho heo, chống thiếu máu do thiếu sắt trên heo	24 tháng	CT-141
12043	Septryl-120	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. Trị thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, viêm xoang mũi trên gà, vịt, ngan.	24 tháng	CT-143
12044	Sulfazin 50 (Sulfadiazin)	Sulfadiazin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường máu, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-144

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12045	Dexa-VMD	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, chống dị ứng, chống tác nhân gây stress trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	CT-148
12046	AD3E Vitamin	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Bổ sung vitamin A, D, E trên heo, trâu, bò, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-149
12047	Biotin HAD	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin H, Zn	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, kèm, loét da, long móng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm.	24 tháng	CT-150
12048	Babevit	Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Bổ sung vitamin nhóm B trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-152

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12049	Tiamulin (Vimemulin 100)	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị suyễn, cúm, tiêu chảy phân trắng, viêm khớp trên heo.	24 tháng	CT-153
12050	Septryl 240	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, ngựa.	36 tháng	CT-154
12051	Tylenro 5+5	Tobramycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	CT-155
12052	Genroflox	Gentamycin sulfate, Trimethoprim	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột trên lợn trị thương hàn, bạch痢 trên gia cầm	36 tháng	CT-156

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12053	ETS	Spectinomycin, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, phế quản, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, lợn. Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên gà, vịt, cút.	36 tháng	CT-157
12054	Tylenro 5+5	Apramycin sulfate, Tylosin tartrate, vitamin B1, vitamin B6	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị CRD, viêm khí quản, khẹt trên gà vịt, ngan, cút; trị suyễn trên lợn	36 tháng	CT-159
12055	Vimelinspec	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, áp xe, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	36 tháng	CT-160
12056	Kampico	Ampicillin sodium, Kanamycin mono sulfate	Bột pha tiêm	Chai, lọ	1.4, 7, 14, 21, 28, 35, 70g; 20, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh tụ huyết trùng, phó thương hàn, CRD, viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt	36 tháng	CT-162

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12057	Oxytocin	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tăng co bóp tử cung, cầm máu trong trường hợp chảy máu sau khi sinh; kích thích tiết sữa, chữa liệt ruột, bí tiểu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo.	36 tháng	CT-164
12058	Olavit	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	CT-165
12059	Vime C Electrolytes	Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Chống stress, bổ sung chất điện giải trên heo, trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-166
12060	Coli-Norgent	Colistin sulfate, gentamycin sulfate	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, cút, gia cầm.	36 tháng	CT-167

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12061	Spectylo	Dexamethasone, Spectinomycin, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm hô hấp mãn tính, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy trên heo, bò, dê; trị CRD, tụ huyết trùng, phó thương hàn-bạch lỵ trên gà, vịt, cút; trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, vết thương nhiễm trùng trên chó, mèo	24 tháng	CT-168
12062	Erco-Sulfa	Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy, viêm khí quản ở gà, vịt, chim. Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột-dạ dày trên heo, bê, nghé, dê, cừu con, chó, mèo.	24 tháng	CT-169
12063	Colenro	Colistin sulfate, Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị viêm ruột, khớp, vú, tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	CT-170

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12064	Colinorcin	Colistin sulfate, lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột, viêm vú, khớp, âm đạo, tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	36 tháng	CT-172
12065	Ticotin	Colistin, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	CT-173
12066	Tycofer	Colistin sulfate, Iron dextran, Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị tiêu chảy và phòng thiếu sắt ở heo con, bê nghé, dê cừu con. Trị CRD, bạch lý, E. coli ở gà, vịt, chim.	24 tháng	CT-174
12067	Tylogen	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh đường tiêu hóa, viêm ruột xuất huyết, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	CT-176

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12068	Kanamycin	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán trên heo, trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	CT-177
12069	Lincocin 5	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, dê, bê, nghé, heo, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	CT-178
12070	Atropin	Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-180
12071	Vimeral	Calcium, Cobalt, Copper, DL-Methionine, Iodine, Iron, lysine, Magnesium, Manganese, Potassium, Selenium, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung acid amin và khoáng; Chống còi xương, chậm lớn, cắn mổ heo, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	CT-183

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12072	Genta-Colenro	Colistin sulfate, Dexamethasone, gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị CRD, viêm ruột, viêm rốn, tiêu chảy, viêm xoang mũi mãn tính, tụ huyết trùng, thương hàn trên gà, vịt, cút. Trị thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính, viêm đường sinh dục-tiết niệu trên heo, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	CT-184
12073	Vimectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	CT-185
12074	Prozil	Chlorpromazin, lidocain	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Thuốc an thần, chống co giật, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-186
12075	Kamoxin	Amoxicillin, Kanamycin	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1.2, 2.4, 3.6, 4.8, 6, 7.2, 8.4, 9.6, 10.8, 12g	Trị bệnh đường ruột, thương hàn, PTH, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi trên heo, trâu, bò, chó, mèo, thỏ	24 tháng	CT-188

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12076	SPECLIN	Dexamethasone, lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. viêm khớp, CRD, viêm mũi, heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	CT-189
12077	Norgent 300	Dexamethasone, gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị CRD, viêm phổi, phế quản trên gà, vịt, cút; trị viêm đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, phó thương hàn, bệnh lý, suyễn trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo và chó.	36 tháng	CT-190
12078	Kana-50	Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm phổi-màng phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, âm đạo, nhiễm trùng sau khi sinh, viêm da, nhiệt thán trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt	36 tháng	CT-193
12079	Goody-ST	Sulfachloropyridazin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy do E. coli và các dạng tiêu chảy khác, viêm đường hô hấp ở gia cầm	24 tháng	CT-194

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12080	Vemovit Electrolyte (Vemelyte-VM-Lyte)	Vitamin A, D3, E, B2, B6, B12, B5, PP, H, K, Acid Folic, Cholin, Methionin, Sodium chloride, Potassium chloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin, khoáng chất điện giải trên trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CT-196
12081	Anti-CCRD (dung dịch)	Bromhexin, Dexamethasone, Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh khéc vệt, tụ huyết trùng, thương hàn trên heo, gà, vịt.	36 tháng	CT-197
12082	Genta-Colenro plus	Colistin sulfate, Dexamethasone sodium, gentamycin sulfate, vitamin B1, vitamin B6, vitamin PP	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút, chim.	36 tháng	CT-198
12083	Vime-Cepcin Fort	Cephalexin, Colistin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị CRD viêm ruột, viêm rốn, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, THT trên heo, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	CT-199

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12084	Trimesul	Sulfadimidin, Trimethoprim	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, bạch lỵ trên gà, vịt; trị bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, phế quản, tiêu chảy trên heo.	36 tháng	CT-200
12085	Vime-Canlamin	Calcium gluconate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống:	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Bổ sung vitamin B12, chống co giật, bại liệt sau khi sinh trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	CT-201
12086	Vimecox	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim, vitamin K	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can:	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Trị cầu trùng trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	CT-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12087	Vime-Pikacin	Dexamethasone, Kanamycin, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống:	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	36 tháng	CT-203
12088	Vime-Gavit	Calcium pantothenate, Colistin sulfate, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị CRD, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, xoang mũi, viêm rốn, bệnh bạch lý trên gà, vịt, cút, chim.	36 tháng	CT-204
12089	Vime-Iodine	Povidone iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Sát trùng vết thương, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển. Khử trùng nước uống.	24 tháng	CT-206

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12090	Vime C-1000	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-207
12091	Vimetatin 56	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nấm đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	CT-208
12092	Trimesul 480S	Sulfadiazin, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can:	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	CT-209

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12093	Anti-CCRD(dạng bột)	Bromhexin, Dexamethasone, Enrofloxacin	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị CRD, viêm phổi, viêm mũi truyền nhiễm, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà, vịt, cút, chim.	36 tháng	CT-210
12094	Vime-C 120	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, gia cầm.	36 tháng	CT-211
12095	Vitamin B complex	Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B5, B6, PP trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	36 tháng	CT-212

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12096	Vime-Apracin	Apramycin (sulfate), vitamin A, vitamin B1, vitamin B6	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy do E.coli trên heo, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	CT-214
12097	Vime-ABC	Analgin, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giảm đau, hạ nhiệt, giảm co thắt cơ trơn, tăng sức đề kháng trên heo, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	CT-215
12098	O.T.C	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, bệnh Lepto, viêm kết-giác mạc, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, ngan, chó, mèo.	24 tháng	CT-218
12099	Vime-S.E.C	Apramycin sulfate, Sulfachloropyridazin	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị viêm đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút, chim.	36 tháng	CT-219

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12100	Vime-C.T.C	Atropin sulfate, Neomycin sulfate, Sulfachloropyridazin	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, đóng dấu lợn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo; trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột, phù đầu trên thỏ, gà, vịt, chim.	36 tháng	CT-220
12101	C.R.D Plus	Lincomycin HCl, Spectinomycin 2HCl.5H ₂ O	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	36 tháng	CT-221
12102	Doxy 200	Doxycycline (hyclate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa và hô hấp trên heo, gà, vịt, ngan, cút, bồ câu.	24 tháng	CT-222
12103	Vime-Tobra	Dexamethasone, Tobramycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm tiết niệu, thối móng, viêm khớp, thương hàn, tụ huyết trùng, các bệnh ghép với E. coli, vết thương, mụn nhọt trên heo, trâu, bò, gà, vịt, ngan, chó, mèo.	24 tháng	CT-225

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12104	Vime-Senic E-H	Sodium selenite, vitamin E, vitamin H	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Nâng cao khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai, chống thoái hóa cơ, rối loạn đường xương, tăng sản lượng sữa trên trâu, bò, dê, cừu, heo; kéo dài giai đoạn đẻ trứng và tăng sản lượng trên gia cầm	24 tháng	CT-227
12105	Vime-Coam	Colistin (sulfate), Ampicillin (trihydrate)	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, phó thương hàn, viêm khớp, móng, phù đầu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt, cút	36 tháng	CT-228
12106	Vime-Cicep for exp	Cefalexin, Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị viêm mũi, xoang, túi khí, viêm rốn trên gà, vịt, cút. Trị nhiệt thán, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, móng, khớp, đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	CT-231
12107	Vime-S.O.C	Colistin sulfate, Spiramycine adipate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị bệnh phó thương hàn, bạch li, viêm ruột, âm đạo, tử cung, viêm vú, đường tiết niệu, tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt	36 tháng	CT-232

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12108	Vime-Coof	Bromhexin, Colistin sulfate, Kitasamycin, lidocain	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị tụ huyết trùng, cúm, suyễn lợn, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên heo, trâu, bò; trị bệnh tụ huyết trùng, tiêu chảy, thương hàn trên gà, vịt, cút.	36 tháng	CT-233
12109	Vime-C.O.S	Bromhexin, Colistin, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm ruột, xuất huyết, tiêu chảy do E.coli, THT, viêm xoang, viêm phổi, viêm đường tiết niệu-sinh dục, vết thương, mù loét ở heo, trâu, bò, dê, cừu; trị CRD, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch ở gia cầm	24 tháng	CT-234
12110	Vime-Spito	Dexamethasone, lidocaine HCl, Spiramycin adipate, Streptomycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, bệnh leptospirosis trên bê, nghé, lợn, trâu, bò, thỏ, gia cầm	24 tháng	CT-235
12111	Vime-Ratin	Dexamethasone, gentamycin, Spiramycin adipate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, gà, vịt, cút, suyễn lợn	36 tháng	CT-236

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12112	Vime-Kaneco	Kanamycine sulfate, Neomycine sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút.	36 tháng	CT-237
12113	Vimelyte	Vitamin A, D, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid, Pantothenic acid, Potassium chloride, Sodium chloride, Mn, Cu, Zn, Lysine, Methionin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin và các chất điện giải trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CT-238
12114	Vime-CLOT	Hypochloride, Tosyl chloramide Na (Chloramin T)	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Sát trùng vết thương.	24 tháng	CT-239
12115	Vime-Subtyl	Bacillus subtilis	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy, viêm đại tràng, còi cọc, rối loạn tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	CT-240

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12116	Vimefloro F.D.P	Doxycycline, Florfenicol, lidocaine HCl, Prednisolone	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm hô hấp do bội nhiễm bệnh cúm ở lợn con; viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ, viêm khớp ở trâu, bò, heo, dê, cừu; CRD, khó thở, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy phân xanh trên gia cầm	24 tháng	CT-241
12117	Vimespiro F.S.P	Florfenicol, lidocain HCl, Prednisolone, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo.	24 tháng	CT-242
12118	Vime-Baciflor	Bacillus subtilis, Florphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy heo và bệnh đường hô hấp trâu, bò	24 tháng	CT-243

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12119	Vime-Xalin	Sulfaquinoxaline, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị cầu trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	CT-244
12120	Vime-Florcol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị viêm đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, nghé, trâu, bò, gà, vịt, ngan	36 tháng	CT-251
12121	Florvet 100	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt	36 tháng	CT-252
12122	Enrosul	L-Arginin, Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa dê, cừu, lợn, chó, mèo; trị tụ huyết trùng, bạch li, thương hàn, tiêu chảy, viêm phổi trên gà, vịt, cút.	36 tháng	CT-253

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12123	Vimogen	Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	788mg; 1.58, 2.36, 3.15, 3.94, 4.73, 5.52, 6.3, 7.1, 7.88g	Trị viêm phổi, suyễn, THT, TH, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-254
12124	VICOX toltra	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị cầu trùng (phân sáp, phân nâu, phân có máu) trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	CT-255
12125	Glucose KC	Potassium, Sodium, vitamin C, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Hỗ trợ điều trị các bệnh cầu trùng, thương hàn, viêm dạ dày, ruột truyền nhiễm, cung cấp vitamin C, K, điện giải và năng lượng giúp tăng sức, chống sốc, chống cắn mổ ở gà, vịt, cút	24 tháng	CT-256
12126	KC-Calcium	Calcium gluconate, vitamin C, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Chống mất máu, hạ calci huyết trên heo, trâu, bò	24 tháng	CT-257

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12127	Vimenro 200	Enrofloxacin base	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị CRD, sổ mũi mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm, chim. Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E. Coli trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó.	36 tháng	CT-258
12128	Vime-Fasci	Rafoxanide	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị sán lá gan trên trâu, bò và các bệnh nội ký sinh trùng khác trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	CT-259
12129	Coligen	Colistin sulfate, gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy do E.coli, các bệnh đường hô hấp trên heo, dê, cừu, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, thỏ, gia cầm.	24 tháng	CT-261

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12130	Vime-Protex	1,5-Pentanedial, Alkyldimethylbenzylammonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chuyên chở gia súc, lò giết mổ, tẩy trùng dụng cụ chăn nuôi, khử trùng nước uống, tiêu độc hố chôn gia súc.	36 tháng	CT-262
12131	Vime-Dilog	Difloxacin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D, vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi, khí quản, khớp, tụ huyết trùng, ỉa chảy do E.coli, Salmonella trên gà, vịt, cút, heo, bê, nghé, dê, cừu con. Nâng cao sức đề kháng.	24 tháng	CT-263
12132	Dilapat	Apramycin sulfate, Atropin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy lợn con, bạch li, nhiễm khuẩn do Salmonella trên heo, bê, nghé, dê, cừu con, chó, mèo.	24 tháng	CT-264
12133	Dilog	Difloxacin hydrochloride, Prednisolone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị tiêu chảy do E.coli, phân có máu, nhiễm trùng đường ruột, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, khí quản, sưng đầu, phù mắt trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-265

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12134	Vime-Licam	Ampicillin sodium, licomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên heo, trâu, bò, dê cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-267
12135	Vime-CIPAM	Ampicillin sodium, gentamycin sulfate	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, bạch li, tiêu chảy, viêm xoang trên gà, vịt, cút. Trị phó thương hàn, phù đầu, viêm ruột, khớp, móng trên heo, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	CT-268
12136	Cephaflox	Cephalexin	Thuốc bột pha tiêm/lọ dung môi pha tiêm	Chai, lọ	7,7g; 250ml	Trị viêm túi khí, xoang, dạ dày-ruột, tụ huyết trùng ghép thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sung phù đầu trên gà, vịt, cút.	24 tháng	CT-269
12137	Difcotin	Dexamethasone, Difloxacin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. Trị viêm ruột, xoang mũi, tụ huyết trùng, tiêu chảy, bạch li, thương hàn trên gà, vịt, cút.	24 tháng	CT-270

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12138	Marbovitryl 250	Disodium ethylenediamine tetra acetate, Marbofloxacin, Phenylcarbinol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, da và mô mềm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	CT-273
12139	Spray dog	m-phenoxybenzyl 3-(2,2-dichlorovinyl)-2,2-dimethylcyclopropanecarboxylate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị ve, rận, mạt, chấy, bọ chét, ghẻ trên chó, mèo, trâu, bò. Diệt ruồi, nhặng, muỗi.	36 tháng	CT-274
12140	Vime-Shampo	m-phenoxybenzyl 3-(2,2-dichlorovinyl)-2,2-dimethylcyclopropanecarboxylate, SodiumLauryl sulfate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500, 600, 700ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25, 50 lít	Trị ve, rận, bọ chét trên chó, mèo, trâu, bò	36 tháng	CT-276
12141	Trybabe	Dimiazene aceturate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	2.36, 4.72, 7.08, 9.44, 11.8, 14.16, 16.52, 18.88, 21.24, 23.6g	Trị KST đường máu: tiên mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu chó, mèo.	24 tháng	CT-277

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12142	Vimekat	Butaphosphan (1-(n-Butylamino)-1-methylethyl phosphonic acid), Vitamin B12 (Cyanocobalamine)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Điều trị rối loạn trao đổi chất, tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-278
12143	Lindocain	Lindocain HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Thuốc gây tê cục bộ (tại chỗ) trên chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu, heo, bê, nghé.	24 tháng	CT-279
12144	Vitamin K	Vitamin K	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng chống chảy máu và các bệnh xuất huyết trên chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	CT-280
12145	Vime-Liptyl	Camphor, Eucalyptol, Phenyl hydroxide	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng đường hô hấp, long đờm, giảm ho, hạ sốt, giảm đau, kích thích tim mạch và hô hấp	24 tháng	CT-281

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12146	Vimekat plus	(1-n-butylamino-1-methyl) ethylphosphonic acid, Choline chloride, l-Lysine, l-Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K, vitamin PP	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Tăng sức đề kháng, tăng quá trình trao đổi chất, khả năng tiêu hoá, giúp phục hồi sau khi bệnh, phòng các bệnh về sinh sản; phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, chim, gia cầm.	24 tháng	CT-282
12147	Vizyme	Vi khuẩn sinh lactic (vi khuẩn <i>Pediococcus</i> spp và <i>Lactobacillus</i> spp), <i>Bacillus subtilis</i> , Vitamin C, NaCl, KCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị rối loạn tiêu hóa sau khi dùng kháng sinh, phòng chống stress, cân bằng điện giải trên heo, trâu, bò, dê cừu, gia cầm	24 tháng	CT-286
12148	Ketovet	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	CT-291

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12149	Vime-Blue	1,5-Pentanedial, Bluemethylen, Isopropyl alcohol, Oxytetracyclin	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị nhiễm trùng vết thương ngoài da, sát trùng da khu vực chuẩn bị phẫu thuật, nơi tiêm	48 tháng	CT-293
12150	Diptivet	Copper sulfate, Tosylchloramide Na, Zinc sulfate	Thuốc mỡ dùng ngoài da	Hộp, tuýp, chai	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 200, 300, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh ngoài da (ghê viêm da, xà mủ, hà móng, vết thương, lở loét, hoại tử,...) trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-294
12151	Vimetryl® 100	Enrofloxacin, l-arginin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị THT, PTH, hô hấp mãn tính, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm xoang mũi, phổi, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, hội chứng MMA, nhiễm trùng huyết	24 tháng	CT-295
12152	Penstrep	Penicillin G Procaïn, Dihydrostreptomycine sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị viêm khớp, móng, vú, viêm âm đạo, tử cung, tụ huyết trùng, đóng dấu, ung khí thán, leptospirosis trên heo, trâu, bò, bê, ngựa, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-296

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12153	Aminovit	Ca, D-panthenol, l-glutamic acid, l-isoleucine, l-leucine, l-lysine HCl, l-methionine, l-phenylalanine, l-tryptophan, l-valine, Nicotinamide, Riboflavin, Thiamin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị bệnh do mất nước, mất cân bằng điện giải, thiếu protein trong máu do sốt cao, ối mửa, tiêu chảy. Trị các trường hợp suy nhược, còi cọc, chống stress, giúp gia súc bệnh mau hồi phục.	24 tháng	CT-297
12154	Vimesen	DL-Alpha tocopherol, Sodium selenite	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Phòng và trị các rối loạn do thiếu vitamin E và Selenium, giảm tỉ lệ mắc bệnh MMA, tăng cường sức đề kháng trên heo, bê, nghé, cừu	36 tháng	CT-298
12155	Goliver	Cystein, l – Arginin, l – Methionin, Sorbitol, vitamin PP, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20 lít	Bổ gan, lợi mật, chống táo bón, giải độc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	36 tháng	CT-299

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12156	Tobra-Tylo	Tobramycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, âm đạo, tử cung, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	CT-300
12157	O.S.T	Estradiol cypionate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 6, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Trị chứng không rụng trứng, gia súc cái động dục ẩn, khó thụ thai trên heo, trâu, bò, ngựa, chó.	36 tháng	CT-301
12158	Vimekon	Malic acid, Potassium monopersulfate triple salt, Sodiumhexameta phosphate	Bột sát trùng	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Sát trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, vệ sinh nước uống	36 tháng	CT-302

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12159	Kamoxin-F	Amoxicillin, Kanamycin, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ.	24 tháng	CT-304
12160	Vime N.333	Norfloxacin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	24 tháng	CT-307
12161	V200	Flumequine, Methionine	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 lít	Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gà, vịt, trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ	24 tháng	CT-308
12162	Rifery	D- α -tocopherol, Erythromycin, l-Ascorbate-2-polyphosphate, Rifampicin, Se	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh đường hô hấp, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan.	24 tháng	CT-310

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12163	Vime-Frondog	Trifluoromethyl sulfinyl pyrazole	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ, cal	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị ve, rận, bọ chét trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	CT-311
12164	Ceptifi Suspen	Ceftiofur	Huyền dịch tiêm	Ống, chai, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	CT-312
12165	Aralis	Apramycin sulfate, Atropine sulfate, Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai	2, 5, 6, 10, 15, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít.	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	CT-313

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12166	Tiamulin	Tiamulin HF, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg.	Trị viêm phổi, suyễn, viêm khí quản, viêm đại tràng, kiết lỵ trên heo, gà, vịt, ngan.	36 tháng	CT-314
12167	Vimetyl fort	Sulfadiazine, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, heo.	36 tháng	CT-315
12168	Diclofen	Diclofenac sodium	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, trị co thắt cơ trên trâu, bò, dê, ngựa, heo, chó, mèo.	36 tháng	CT-316

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12169	Vimectin	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo.	24 tháng	CT-317
12170	Cloprostenol	Cloprostenol (PGF _{2α}), 0	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Kích thích noãn, gây rụng trứng và động dục. Trị vô sinh, động dục ỉn, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo.	36 tháng	CT-318
12171	Tylofos	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên gà	36 tháng	CT-319

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12172	Norgencin	Atropin sulfate, Norfloxacin	Huyền dịch uống	Chai, lọ, can	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít.	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	CT-320
12173	Vimecox SPE3	Diaveridin, Sulfachloropyrazine, vitamin K	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg.	Trị cầu trùng, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, THT, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan.	36 tháng	CT-321
12174	Genta-Tylo	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, ngoài da trên bê, nghé, dê, heo, gà, vịt, cút.	36 tháng	CT-322

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12175	Vimegenco	Colistin sulfate, gentamycin sulfate	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút.	36 tháng	CT-323
12176	Doxery	Doxycyclin hyclate, Erythromycin thiocyanate, vitamin K	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, heo, gà, vịt.	36 tháng	CT-324
12177	Prozil fort	Acepromazine maleate, Atropin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít.	Chống co giật, an thần, giảm đau, chống stress, trị viêm da mẩn ngứa, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt.	36 tháng	CT-325

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12178	Doxyt	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên trên bê, nghé, dê, cừu con, heo, gà, vịt, cút.	36 tháng	CT-326
12179	Genta-Tylo	Dexamethasone, gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt	24 tháng	CT-327
12180	Vime-Yucca	Yucca schidigera, (Saponin)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Khử mùi hôi trong chuồng trại	24 tháng	CT-328
12181	Anti-Flu	Ascorbic acid, Citric acid, glutamic acid, Malic acid, Se, α -tocopherol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Tăng sức đề kháng, phòng chống stress do nhiệt, vận chuyển, phòng bệnh đường ruột, cúm trên gia cầm, heo con	24 tháng	CT-329

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12182	Vimax	Praziquantel(1,2-Cyclohexylcarbonyl), Butylate hydroxytoluene	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị giun, sán trên chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	CT-330
12183	Parasitol	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu	36 tháng	CT-331
12184	Parasitol Concentrated	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu	36 tháng	CT-332
12185	Chloramin-T	Chloramin-T	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Thuốc sát trùng chuồng trại, nước uống, phương tiện vận chuyển, lò ấp, máy ấp, trứng, lò giết mổ, tiêu độc; sát trùng vù, vết thương, mổ, thiến, thụt rửa tử cung.	24 tháng	CT-333

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12186	BKC	Benzalkonium Chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lò ấp, trứng ấp	24 tháng	CT-334
12187	Ferlogen	Gentamycin, Iron, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, bệnh thiếu máu kết hợp với viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	CT-335
12188	Vicox toltra suspension	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Phòng, trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé, gia cầm, thỏ.	24 tháng	CT-336
12189	Colamp	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-337

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12190	Vimelinspec	Lincomycin (HCl), Spectinomycin (sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn, Mycoplasma gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CT-338
12191	Doxycin	Doxycyclin (hyclate), gentamycin (sulfate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CT-339
12192	Vimectin 100	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nội ngoại ký sinh trên heo, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	CT-340
12193	Amogen	Amoxycillin trihydrate, gentamycin (sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	CT-341

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12194	Florfen 300	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	CT-342
12195	Amoco	Amoxycillin (trihydrate), Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo	24 tháng	CT-343
12196	Vime-Phosphan	Toldimfos sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị rối loạn chuyển hóa phospho trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-344
12197	Tilmicosin 250	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị CRD, THT, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên gà, gà tây. Hô hấp mãn tính (suyễn lợn), THT, viêm phổi-màng phổi trên heo; THT, viêm phổi, viêm khí quản phổi, bệnh do xạ khuẩn trên bê, nghé, trâu, bò	36 tháng	CT-345

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12198	Tulavitryl	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu; trị viêm kết giác mạc, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	CT-346
12199	Tilmo-Vime 300	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, bệnh thối móng, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	CT-347
12200	Tilmo-vime	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi trên lợn sau cai sữa, bò, dê, cừu và thỏ	24 tháng	CT-348
12201	Marbovitryl 100	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu	36 tháng	CT-349
12202	Mucostop	Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-350

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12203	Colistin	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CT-351
12204	Albendazole 2,5%	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, cừu.	24 tháng	CT-352
12205	Diclacox	Diclazuril	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, gà tây	24 tháng	CT-353
12206	Vime-Dicox	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Phòng, trị bệnh cầu trùng gây bởi các chủng Eimeria trên cừu con, bê, nghé, gia cầm.	24 tháng	CT-354
12207	Bromhexine	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	CT-355

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12208	Ketovet 100	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên ngựa, trâu, bò, heo	24 tháng	CT-356
12209	Vime-Lyte IV	Calcium chloride hexahydrate, Dexpanthenol, DL-phenylalanine, DL-tryptophane, DL-valine, l-arginine hydrochloride, l-cysteine hydrochloride monohydrate, l-histidine hydrochloride monohydrate, l-isoleucine, l-leucine, l-lysine hydrochloride, l-methionine, l-threonine, Magnesium sulphate heptahydrate, Nicotinamide, Potassium chloride, Sodium glutamate monohydrate, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị trong các trường hợp cơ thể bị mất nước, mất dịch chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, bê nghé, heo, chó, mèo.	24 tháng	CT-357

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12210	Albendazole	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Trị giun dạ dày, ruột, phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CT-358
12211	Ceptifi	Ceftiofur sodium	Thuốc bột tiêm	Chai, lọ	200, 500mg 1, 2, 5, 10, 20, 50g Dung môi pha tiêm: 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt; trị viêm đường tiết niệu trên chó.	24 tháng	CT-359
12212	Furovet	Furosemide	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị chứng phù nề có liên quan đến bệnh tim và phù cấp tính ở mô không do viêm trên chó, mèo, ngựa; chứng phù sinh lý ở tuyến vú trên trâu, bò mang thai.	36 tháng	CT-360
12213	Tonavet	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Tác dụng kháng viêm, hạ sốt, giảm đau. Dùng kết hợp trong điều trị viêm vú, viêm tử cung, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CT-361

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12214	Fosfomycin	Fosfomycin sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị E.coli, CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi trên gia cầm, lợn	24 tháng	CT-362
12215	Tylosin 1000	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị CRD, viêm ruột hoại tử, viêm phổi, kiết lỵ, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CT-363
12216	Vime-Florcol 400	Florphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	CT-364
12217	Preso	Prednisolone acetate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm; hỗ trợ trị bệnh keto ở bò; viêm khớp dạng thấp, viêm bao hoạt dịch, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, chó, mèo	36 tháng	CT-365

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12218	Anti Scour	Colistin sulfate, Spectinomycin dihydrochloride pentahydrate	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên heo con, bê, nghé, dê non, cừu con	24 tháng	CT-366
12219	Danotryl	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	CT-367
12220	Fer complex	Cobalt (gluconate), Copper (gluconate), Iron (dextran iron), vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	CT-368
12221	Trilacin	Levamisole HCl, Triclabendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị giun tròn, giun phổi, giun tim, sán dây, sán lá ruột trên trâu, bò, gia cầm, dê, cừu	24 tháng	CT-369

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12222	Tonavet fort	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-370
12223	Ceptiket	Ceftiofur, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối móng, viêm tử cung trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CT-371
12224	Fronil Spot	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp, chai	0,67, 1.34, 2.68, 4.02, 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị ve, bọ chét cho chó, mèo.	24 tháng	CT-372
12225	Vimectin pour on	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị ve, bọ chét, mạt trên chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-373
12226	Loxic for dog	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	CT-374

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12227	Vime-Apracin	Apramycin Sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé.	36 tháng	CT-375
12228	Loxic inject	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, dùng trên trâu, bò, ngựa, heo.	24 tháng	CT-376
12229	Foxxin 1000	Fosfomycin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	CT-377
12230	Foxxin 2000	Fosfomycin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	2, 4, 8, 10, 20g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, gia cầm	36 tháng	CT-378

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12231	Canxi-Magne	Boric acid, Calcium gluconate, Magnesium hypophosphite	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Phòng và trị thiếu hụt canxi và magiê trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	CT-379
12232	Vime-ATP	ATP (Adenosine triphosphate), Magnesium aspartate, Potassium aspartate, Sodium selenite, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Phòng và trị rối loạn chức năng cơ, yếu cơ, còi cọc, bại chân, mệt mỏi, hồi phục sau khi bị bệnh trên bê, nghé, ngựa, gia cầm.	36 tháng	CT-380
12233	Analindex	Metamizole Sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	36 tháng	CT-384

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12234	OTC-Fluxin	Flunixin Meglumine, Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm vú, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu	36 tháng	CT-385
12235	Florvet 450 LA	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò	36 tháng	CT-386
12236	Domax	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Phòng ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	CT-387

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12237	Fly-Killer	Azamethiphos	Bột	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Thuốc diệt ruồi và gián trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	36 tháng	CT-388
12238	Cloprostenol (Clotenol 2+)	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn chức năng buồng trứng, lưu tồn thể vàng, vô sinh, không đồng dục, thúc đẻ, điều trị u nang buồng trứng trên heo, dê, cừu, trâu, bò	24 tháng	CT-389
12239	Electrosol	Dextrose, glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Phòng và trị mất nước do tiêu chảy, sốt cao trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt, ngan, cút.	36 tháng	CT-390

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12240	Canktrix	Carnidazole	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói	5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 80, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 1000 viên	Trị viêm loét miệng do Trichomonas trên chim cảnh, bò câu, gà tây	36 tháng	CT-391
12241	Cestopet	Praziquantel	Viên nén	Vi, hộp, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Trị sán dây trên chó, mèo	36 tháng	CT-392

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12242	Respisure	Doxycycline	Viên nén	Vi, hộp, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên chó, mèo.	36 tháng	CT-393
12243	Lincospectina	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon	5, 10, 20, 30, 40, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000 viên	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, da, xoang miệng, vết thương có mủ trên gà, gà cảnh, chim, thú cảnh.	24 tháng	CT-394

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12244	Fenben 10%	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị giun tròn dạ dày-ruột, giun phổi các giai đoạn trưởng thành và ấu trùng, sán dây trên gà, vịt, ngan, cút, heo, trâu, bò, dê, cừu, chim, thú cảnh.	24 tháng	CT-395
12245	Vime-Cafein	Caffein anhydrous	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Dùng cho trường hợp bị kiệt sức, suy nhược, sau khi bệnh, nhiễm độc, sau phẫu thuật, chấn thương trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-396
12246	Thuốc Diệt Côn Trùng	Permethrin, Piperonyl Butoxide	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Diệt côn trùng, trị ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-397
12247	Doxycol	Colistin Sulfate, Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	CT-398
12248	Amoco Farm	Amoxycilline trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm ruột, do Salmonella và E. Coli trên bê, nghé, dê, cừu con, heo, gia cầm	24 tháng	CT-399

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12249	Marbovitryl 2%	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, heo. Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, vết thương nhiễm trùng trên chó	24 tháng	CT-400
12250	Cequin 250	Cefquinome (sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	CT-401
12251	Anti-Bloat	Diocetyl sodium sulfosuccinate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít.	Phòng trị chướng hơi dạ cỏ, giúp làm mềm phân, phòng trị táo bón trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	CT-402
12252	Marbovitryl 500	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-403

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12253	BROMHEXINE Oral	Bromhexine HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Hỗ trợ điều trị trong các bệnh đường hô hấp cấp tính và mãn tính trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-404
12254	Clomectin	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, chó, mèo.	24 tháng	CT-405
12255	Miconazole Shampoo	Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm nang lông, viêm da, nấm da trên chó, mèo, ngựa	24 tháng	CT-406
12256	Danotryl One	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	24 tháng	CT-407

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12257	Betavit	Betaine, Calcium chloride dihydrate, Magnesium chloride hexahydrate, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C (ascorbic acid)	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít.	Giảm thiểu các thiệt hại do stress nhiệt gây ra, tăng sức đề kháng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	CT-408
12258	Thuốc Nhỏ Tai	Clotrimazole, Dexamethasone acetate, Marbofloxacin	Hỗn dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm tai ngoài trên chó, mèo.	24 tháng	CT-409
12259	Fenben 2.5	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị giun tròn dạ dày-ruột, giun phổi trên dê, cừu, chó, mèo, gia cầm, chim thú cảnh.	24 tháng	CT-410
12260	Altacid	Alkyl dimethyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Dioctyl dimethyl ammonium chlorid, glutaraldehyde, Octyl decyldimethyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít.	Sát trùng trong trang trại chăn nuôi, lò giết, xe vận chuyển	24 tháng	CT-414

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12261	Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, heo, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-415
12262	Amprolium 96	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít.	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	CT-416
12263	Ceftiofen	Ceftiofur, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi trên trâu, bò, heo, chó, mèo	24 tháng	CT-417
12264	Cequin P+S	Cefquinome (sulfate)	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	0.2, 0.4, 0.8, 1, 1.6, 2, 3, 3.2, 5, 6, 6.4, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 12.8, 13, 25.6g	Trị các bệnh nhiễm trùng như tụ huyết trùng, bại huyết, nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng máu do E.coli trên gà, vịt, trâu, bò, heo, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-418

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12265	Closantin	Closantel (sodium dihydrate), Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng như giun tròn (giun tròn, dạ dày ruột, giun phổi, giun mắt), sán lá (sán lá gan, sán lá dạ cỏ) và giòi da, ve rận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-419
12266	Doxylin LA	Doxycycline (hyclate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-420
12267	Enroxic LA	Enrofloxacin, Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục và da trên trâu, bò, heo, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	CT-421
12268	Fe ADE	Iron Dextran, vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Bổ sung sắt (Fe), vitamin A, D, E giúp Phòng và trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin A, D, E; kích thích tăng trọng, trị chứng còi cọc, kém ăn trên heo con, bê, nghé, dê, cừu con	24 tháng	CT-422

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12269	Flor- Doxy	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị phó thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy phân vàng, phân trắng, phân lẫn máu tươi (hồng ly), hô hấp trên trâu, bò, heo, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-423
12270	Mama dip	Benzalkonium chloride, Chlorhexidine gluconate, Sorbitol	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít.	Sát trùng núm vú và lỗ tiết sữa để phòng bệnh viêm vú ở bò sữa.	24 tháng	CT-424
12271	Mucosin	Guaifenesin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít.	Trị triệu chứng các bệnh đường hô hấp (sốt, ho, khó thở, khô khè, chảy mũi) ở trâu, bò, heo, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-425
12272	Tildivitryl	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo	24 tháng	CT-426

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12273	Trixin	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị các bệnh nhiễm trùng trên đường hô hấp trên gia cầm và trâu, bò, ngựa, heo, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	CT-427
12274	Troxyn 250	Nitroxynil	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-428
12275	Vime -Paraside	Hydrogen peroxide, Peracetic acid	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Sát trùng dụng cụ, kho bãi, phòng vắt sữa, nhà máy, phương tiện vận chuyển	24 tháng	CT-429
12276	Marbovitryl one	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, trâu, bò	24 tháng	CT-433

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12277	Marbovitryl FD	Marbofloxacin	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói	5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 80, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 1000 viên	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn như viêm mủ sâu hoặc trên da mô mềm, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng đường hô hấp gây ra trên chó, mèo.	36 tháng	CT-434
12278	Marbovitryl 20	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng da, nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu trên chó, mèo, heo, trâu, bò	24 tháng	CT-435
12279	Doxyt fort	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CT-436
12280	Doxy 10%	Doxycycline (hyclate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo	24 tháng	CT-437

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12281	Stop Cocci	Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị cầu trùng và kí sinh trùng đường máu trên gà, gà tây	24 tháng	CT-438
12282	Alusol	Aluminium	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm, chó, mèo, dê, cừu	24 tháng	CT-439
12283	α -Chymosin fort	α -Chymotrypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó	24 tháng	CT-440

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12284	Disina	Benzalkonium, glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Sát trùng chuồng trại, nước uống, phương tiện vận chuyển và dụng cụ chăn nuôi, lò mổ	24 tháng	CT-441
12285	Clamox tab	Amoxicillin, Clavulnic acid	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900, 1000 viên	Trị nhiễm trùng da, mô mềm, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp, viêm ruột trên chó, mèo, chim cảnh, bò câu	24 tháng	CT-442
12286	Amoxi 20% LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	CT-443
12287	Vime-Fluxin	Fluxin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	CT-444

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12288	OTC 5000	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	CT-445
12289	Tildivitryl TB	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi-màng phổi, tụ huyết trùng, viêm não-màng não, viêm khớp, viêm cơ tim, nhiễm trùng máu trên trâu, bò	36 tháng	CT-446
12290	Amocla	Amoxicillin, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	36 tháng	CT-447
12291	Amoxi 500 concentrated	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	CT-448
12292	Ceptifi for DC	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp	2, 3, 5, 10, 20, 50, 60, 100g	Trị viêm vú cận lâm sàng trong giai đoạn khô sữa trên bò	36 tháng	CT-449

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12293	Ceptifi for LC	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp	2, 3, 5, 10, 20, 50, 60, 100g	Trị viêm vú trong giai đoạn cho sữa trên bò	36 tháng	CT-450
12294	Vime-Lazin	Xylazine	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giảm đau, an thần, tiền mê trên trâu, bò, ngựa, cừu, chó, mèo	36 tháng	CT-451
12295	Colistin 200	Colistin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	36 tháng	CT-452
12296	Viêm vú bò	Ampicillin, Cloxacillin	Hỗn dịch bơm vú	Tuýp	5, 10g	Trị viêm vú cấp tính trên bò	36 tháng	CT-453
12297	Progesterone	Progesterone	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Giảm co bóp, ổn định tử cung, an thai, trị chảy máu tử cung, tuyến vú kém phát triển, kiểm soát động dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	CT-454

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12298	Skin-care	Chlorhexidine digluconate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 6, 10, 12, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 300, 220, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Trị nấm da, viêm nang lông, viêm da có mủ, rụng lông, gãy lông trên chó, mèo	36 tháng	CT-455
12299	Amoxi 20% plus	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	CT-456

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12300	Terra-Blue	Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ, can	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 180, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít.	Trị thối móng, nhiễm khuẩn cục bộ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	CT-457
12301	Cequin for LC	Cefquinome (sulfate)	Huyền dịch bơm vú	Ống, tuýp	8, 16, 24g	Trị viêm vú lâm sàng trên bò đang cho sữa	36 tháng	CT-458
12302	Cequin for DC	Cefquinome (sulfate)	Huyền dịch bơm vú	Ống, tuýp	3, 6, 9, 12g	Trị viêm vú cận lâm sàng giai đoạn khô sữa trên bò	36 tháng	CT-459
12303	Gamivitryl	Gamithromycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thối móng trên trâu, bò, cừu, lợn	36 tháng	CT-460

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12304	Piglet care	CaCo ₃ , MgCO ₃	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg.	Hút ẩm, sát trùng, giữ ẩm chuồng nuôi	36 tháng	CT-461
12305	Fronil Extra	Fipronil, S-methoprene	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai	0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml	Phòng trị ve, bọ chét, rận cho chó	36 tháng	CT-462
12306	O.T.C 20% LA	Oxytetracycline (dihydrate)	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ,	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm rốn, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, heo.	36 tháng	CT-463
12307	Doxy 50%	Doxycycline (hyclate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 200, 220, 250, 500g; 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	36 tháng	CT-464

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12308	Doxy - tylo	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 200, 220, 250, 500g; 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	36 tháng	CT-465
12309	Loxic-Oral	Meloxicam	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống	2, 5, 6, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Kháng viêm, giảm đau trên lợn	36 tháng	CT-466
12310	Tyloket	Ketoprofen, Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 6, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, bạch cầu, hồng ly, viêm ruột, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, lợn	36 tháng	CT-467

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12311	Avimecin	Azithromycin, lindocaine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 6, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm, bạch cầu, hồng ly trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	36 tháng	CT-468
12312	OTC-Fen LA	Ketoprofen, Oxytetracycline base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 6, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị viêm phế quản-phổi, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, viêm đường tiết niệu, viêm da, ký sinh trùng máu, tụ huyết trùng, viêm teo mũi, leptospirosis, viêm kết mạc trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, lợn	36 tháng	CT-469
12313	O.T.C 10%	Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, pho thương hàn, ly, viêm tử cung, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, thối móng trên bò, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	CT-470
12314	Anti-Derm	Benzoyl peroxide	Kem bôi ngoài da	Tuýp, chai	10, 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 200, 250, 500g	Trị viêm da trên chó, mèo	36 tháng	CT-471

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12315	Albenvet 300	Albendazole	Thuốc viên	Vi, hộp, chai	2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 40, 50, 60, 100, 150, 200 viên	Trị giun, sán trên bê, nghé, cừu, dê	36 tháng	CT-472
12316	Albenvet 600	Albendazole	Thuốc viên	Vi, hộp, chai	2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 40, 50, 60, 100, 150, 200 viên	Trị giun, sán trên bê, nghé, cừu, dê	36 tháng	CT-473
12317	Canxi - B12	Calcium borogluconate, Cyanocobalamin (B12), Magnesium chloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Phòng và trị hạ canxi, magne huyết, sốt sữa trên trâu, bò	36 tháng	CT-474
12318	Paravet	Paracetamol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg	Hạ sốt trên heo	36 tháng	CT-475
12319	Thuốc bơm vú bò	Amoxicillin trihydrate, Neomycin sulfate	Hỗn dịch	Tuýp	5ml	Trị viêm vú trên bò sữa	24 tháng	CT-476

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12320	Vime Deworm	Febantel, Praziquantel, Pyrantel (as pyrantel embonate)	Thuốc viên nén	Vĩ, chai	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 20, 50, 100 viên	Trị giun tròn và sán dây trên đường tiêu hóa của chó và chó con	36 tháng	CT-477
12321	CEQUIN 750 LA	Cefquinome (sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp như viêm phổi màng phổi, bệnh Glasser, tụ huyết trùng, viêm phổi do Streptococcus suis, hội chứng MMA trên heo. Bệnh liên cầu khuẩn, viêm khớp, viêm da trên heo con; Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm da móng, hoạt tử gót móng, thối móng, viêm vú trên trâu, bò. Nhiễm trùng máu do E. coli trên bê, nghé.	24 tháng	CT-478

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12322	APRA 20%	Apramycin (sulphate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột do Staphylococcus aureus, E.Coli, Bordetella bronchiseptica, Campylobacter spp, Klebsiella spp, Salmonella spp, Proteus spp, Pseudomonas aeruginosa, Shigella sonnei, Mycoplasma hyopneumoniae trên heo con	24 tháng	CT-479
12323	APRA 50%	Apramycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng ở dạ dày-ruột do E.coli, phó thương hàn trên heo, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm, thỏ	24 tháng	CT-480
12324	OTC 30% LA	Oxytetracycline (dihydrate)	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm rốn, viêm vú, viêm kết-giác mạc, viêm teo mũi, đóng dấu trên heo, trâu, bò và sẩy thai truyền nhiễm ở cừu	24 tháng	CT-481
12325	FLOR-XICAM	Florfenicol, Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp có kèm biểu hiện sốt ở trâu, bò gây ra do vi khuẩn Mannheimia haemolytica, Pasteurella multocida và Histophilus somni.	24 tháng	CT-482

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12326	IMIDA PLUS	Imidacloprid, Pyriproxyfen	Dung dịch dùng ngoài	Ống, tuýp	0.23, 0.4, 0.8, 1, 2.5, 4, 5ml	Phòng và trị bọ chết, rận trên mèo	36 tháng	CT-483
12327	IMIDA PLUS for dog	Imidacloprid, Pyriproxyfen	Dung dịch dùng ngoài	Ống, tuýp	0.23, 0.4, 0.8, 1, 2.5, 4, 5ml.	Phòng và trị bọ chết, rận (Trichodectes canis) trên chó	36 tháng	CT-484
12328	IMIDA spot on	Imidacloprid	Dung dịch dùng ngoài	Ống, tuýp	0.23, 0.4, 0.8, 1, 2.5, 4, 5ml.	Phòng và trị bọ chết, rận trên chó, mèo, thỏ	36 tháng	CT-485
12329	ANAGIN - C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, chống căng thẳng, chống viêm, chống co thắt trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, ngựa con, heo, heo con, chó. Kết hợp với kháng sinh để điều trị nhiễm khuẩn hoặc khi con vật sốt cao, bỏ ăn, ủ rũ không rõ nguyên nhân	24 tháng	CT-486
12330	PARA-C	Paracetamol, vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gia cầm. Phòng ngừa các bệnh do nắng nóng, thay đổi thức ăn, chuyển phòng.	24 tháng	CT-487

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12331	AZI-FLUXIN	Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, hệ niệu sinh dục, da và mô mềm trên heo, trâu, bò, dê, cừu do vi khuẩn và mycoplasma hoặc các trường hợp nhiễm trùng thứ cấp khác do tác nhân nhạy cảm với azithromycin gây ra.	24 tháng	CT-488
12332	Doxy-Gen	Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột và đường hô hấp trên bê, gia cầm và heo.	24 tháng	CT-489
12333	VIME-K200	Menadione sodium bisulfite	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Phòng và trị xuất huyết do thiếu vitamin K, nhiễm ký sinh trùng đường ruột. Dùng làm thuốc đối kháng khi ngộ độc chất chống đông máu trên trâu, bò, bê, cừu, dê, heo và gia cầm	24 tháng	CT-490
12334	FLUCOZOL	Fluconazole	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Trị nấm trên chó, mèo, ngựa, thỏ, kỳ đà, gia cầm.	24 tháng	CT-491

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12335	Chlorphemin	Chlorpheniramine maleate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị dị ứng, hỗ trợ trị viêm móng, chứng ni-tơ niệu, viêm vú và sốt sữa ở ngựa, trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo.	24 tháng	CT-492
12336	PARA-LOXIC	Meloxicam, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm do bị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp và viêm móng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn	24 tháng	CT-493
12337	PARA-FENAC	Diclofenac sodium, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm do bị viêm vú, viêm mũi, viêm khớp cấp và mãn tính, viêm cơ, viêm gân, viêm thần kinh, chấn thương, hậu phẫu, trị chứng co thắt dạ dày ở heo, dê, cừu và bò	24 tháng	CT-494

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12338	CEPTRISUL	Ceftriaxone Sodium tương đương với Anhydrous ceftriaxone, Sulbactam Sodium tương đương với Anhydrous Sulbactam	Thuốc bột pha tiêm/lọ dung môi pha tiêm	Chai, lọ	1.5, 3, 4.5, 6, 7.5, 9, 10.5, 12, 13.5g	Trị viêm vú biến chứng; nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, nhiễm trùng da và mô mềm, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, điều trị dự phòng sau phẫu thuật trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên gia cầm.	24 tháng	CT-495
12339	CEPTRI PLUS	Ceftriaxone (Ceftriaxone sodium)	Thuốc bột pha tiêm/lọ dung môi pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 4, 8, 16g	Trị viêm vú, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm tai giữa, viêm màng não, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết và viêm khớp ở gia cầm.	24 tháng	CT-496
12340	Tiamulin 45%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Túi, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị hồng lỵ, viêm đại tràng, viêm hồi tràng, viêm phổi-màng phổi, viêm phổi địa phương, tụ huyết trùng trên heo, trị CRD, viêm khớp, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm túi khí trên gà	24 tháng	CT-497

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12341	LINCOMYCIN 40% (Vime-Linco)	Lincomycin (hydrochloride)	Thuốc bột	Túi, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi địa phương (suyễn) trên heo, trị viêm ruột hoại tử trên gà	36 tháng	CT-498
12342	AMOLAX (Clamoxi)	Clavulanic acid (potassium clavulanate), Amoxicillin (amoxicillin trihydrate)	Thuốc bột	Túi, lon, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi-màng phổi, viêm phổi do Streptococcus suis, viêm ruột hoại tử, E. coli, phổ thương hàn trên heo.	36 tháng	CT-499
12343	PET – AMOX plus	Amoxicillin, Clavulanic acid	Thuốc bột	Chai	3, 5, 10, 15, 30g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm tai, viêm mắt, nhiễm trùng trên da, vết thương trên chó, mèo.	24 tháng	CT-500
12344	Hepan Tonic	Ethanol beta-amino-phosphoric acid, Sodium benzoate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị rối loạn ở gan, thận; trị viêm ruột do dinh dưỡng, nhiễm trùng hoặc ký sinh trùng sau khi điều trị bằng thuốc trị cầu trùng, sulfamide, kháng sinh; chống giảm ăn, giảm stress, tăng sức đề kháng trên gia cầm, thỏ, trâu, bò, heo, cừu, ngựa	24 tháng	CT-501

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12345	COLISTIN FORT	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng huyết do E.coli, nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, cừu con, thỏ, gia cầm (gà mái, gà tây, vịt, ngỗng, bồ câu, cút, gà lôi, gà sao).	24 tháng	CT-502
12346	CEPTRIXON	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, các chứng hoại tử, viêm nội mạc tử cung cấp tính trên heo, trâu, bò, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	CT-503
12347	CEPTRIXON 10 LA	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, các chứng hoại tử, viêm nội mạc tử cung cấp tính trên heo, trâu, bò, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	CT-504
12348	Vime-Cefo	Cefotaxime sodium	Thuốc bột pha tiêm/lọ dung môi pha tiêm	Chai, lọ	500mg; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10g Dung môi pha tiêm 50, 100, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tử cung, viêm vú, nhiễm trùng da, nhiễm trùng trong ổ bụng, nhiễm trùng xương, khớp, viêm dây thần kinh, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	CT-505

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12349	SPREADLINE	(S)-methoprene, Eprinomectin, Fipronil, Praziquantel	Dung dịch dùng ngoài	Ống, tuýp	0,3ml; 0,9ml	Phòng trị sán dây, giun tròn, ấu trùng giun tim, ve, bọ nhảy trên mèo	24 tháng	CT-506
12350	Prazi Inject	Praziquantel	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị sán dây trên chó, mèo	24 tháng	CT-507
12351	MICONA SPRAY	Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị bệnh, tổn thương ngoài da do nấm, bong vảy do viêm tuyến bã nhờn trên chó, mèo, ngựa	24 tháng	CT-508
12352	EUCA-BROM	Bromhexine HCl, Eucalyptol	Dung dịch uống	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Giúp giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp. Dùng phối hợp với kháng sinh để điều trị nhiễm trùng đường hô hấp như viêm phế quản mãn tính, viêm phổi, suyễn lợn, hô hấp mãn tính (CRD) có các biểu hiện như ho, khô khè, thở khó do tăng tiết đờm, dịch trên gia cầm, trâu, bò, lạc đà, cừu, dê, thỏ, chim bồ câu, chim cảnh	24 tháng	CT-509

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12353	VIME - TRYPSIN	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch uống	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Chống hoại tử, nhiễm trùng cục bộ, ngăn ngừa hình thành mô sẹo sau phẫu thuật, giảm phù nề do chấn thương, hấp thu và làm giảm huyết khối trên động vật nhai lại (trâu, bò, dê, cừu), ngựa, lợn, chó.	24 tháng	CT-510
12354	VIME FDP	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Trị bệnh do <i>Corynebacterium pyogenes</i> , <i>Streptococcus agalactiae</i> , <i>S. uberis</i> , <i>S. zooepidemicus</i> , <i>S. disgalactiae</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>S. epidermidis</i> , <i>Clostridium</i> sp, <i>Pasteurella haemolytica</i> , <i>P. multocida</i> , <i>Escherichia coli</i> , <i>Salmonella</i> sp, <i>Haemophilus</i> sp, <i>Fusobacterium</i> sp, <i>Bordetella bronchiseptica</i> , <i>Proteus</i> sp.	24 tháng	CT-511

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12355	BROM-EXTRA	Bromhexine hydrochloride, Prednisolone	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị tắc nghẽn đường hô hấp, giảm ho, nổi mề đay (mẩn ngứa), giảm stress, sốc và các phản ứng dị ứng; trị các tổn thương có biểu hiện viêm ở khớp, viêm khớp hoặc viêm quanh khớp, viêm túi thanh dịch, viêm gân, viêm bao gân, viêm hạch bạch huyết, viêm màng cứng trên gà, vịt, trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	CT-512
12356	Vime-Quin 600	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh lưỡi mẩn tính (chronic tongue) trên heo, trị tiêu chảy, nấm trên heo, gà và gà tây. Kích thích tăng trọng trên heo, gia cầm.	24 tháng	CT-513
12357	DOXY-QUINOL	Doxycycline, Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiêu chảy, nấm Bordetella, Campylobacter, Chlamydia, Klebsiella, Haemophilus, Mycoplasma, Pasteurella, Rickettsia, E.coli, Salmonella, Staphylococcus, Streptococcus spp... trên bê, nghé, gia cầm, heo.	24 tháng	CT-514

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12358	VIME-TRACIN 10	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gà, gà thịt; trị bệnh hồng lỵ do Treponema hyodysenteriae, viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens gây ra trên heo, heo con theo mẹ.	24 tháng	CT-515
12359	VIME-TRACIN 50	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Phòng trị viêm ruột hoại tử gây ra do vi khuẩn Clostridium perfringens trên gà Phòng trị viêm ruột truyền nhiễm (gây bệnh mào xanh, sốt bunn) trên gà tây. Trị bệnh hồng lỵ do Treponema hyodysenteriae trên heo.	24 tháng	CT-516
12360	Butazon 200	Phenylbutazone sodium	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm và thoái hóa cơ, viêm bao gân, viêm dây thần kinh, chấn thương. Kết hợp với kháng sinh trong điều trị viêm phổi địa phương, viêm vú ở ngựa, trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	CT-517
12361	CLOXA for DC	Cloxacillin (benzathine)	Hỗn dịch bơm vú bò	Bơm tiêm nhựa	3, 6, 9, 12g	Trị viêm vú, nhiễm trùng khác trong giai đoạn khô sữa trên bò	24 tháng	CT-518

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12362	CLOXA-NEO for DC	Cloxacillin (benzathine), Neomycin (sulfate)	Hỗn dịch bơm vú bò	Bơm tiêm nhựa	10, 20, 30, 40, 50ml	Trị viêm vú cận lâm sàng trên bò khô sữa do nhiễm Staphylococcus spp. Phòng ngừa các trường hợp nhiễm khuẩn khác trong thời kỳ khô sữa.	24 tháng	CT-519
12363	EQUEST MOXIDEC	Moxidectin	Gel uống	Bơm tiêm	10, 12.2, 20, 22.4, 30, 40, 50g	Trị nội ký sinh trùng do giun lươn (lớn, nhỏ), giun đũa, giun tròn, ấu trùng ruồi ký sinh trên da ngựa, trâu, bò	24 tháng	CT-520
12364	GENTA OINTMENT	Gentamicin (sulfate)	Thuốc mỡ dùng ngoài	Tuýp, lon, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm sưng kết mạc, viêm loét giác mạc, phòng các nhiễm trùng khi giải phẫu mắt trên chó, mèo. Trị nhiễm trùng ngoài da do trầy xước, viêm nang lông, viêm mủ da, nấm da trên chim, gia cầm.	24 tháng	CT-521
12365	Medicol	Bacitracin methylene disalicylate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	CT-522

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12366	VIMETOX	Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50 lít	Diệt ruồi, muỗi, nhặng, các loài côn trùng khác trong trang trại chăn nuôi, công rãnh.	24 tháng	CT-523
12367	Dexa-Butazon	Dexamethasone, Phenylbutazone	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, chống dị ứng trên ngựa, ngựa con, chó, gia cầm.	24 tháng	CT-524
12368	Thiazidex	Dexamethasone, Hydrochlorothiazide	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, ngựa, cừu, bê.	24 tháng	CT-525
12369	IVER GUARD	Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel Pamoate	Thuốc viên	Vỉ, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500 viên	Phòng, trị giun tim, giun tròn, giun móc, sán dây trên chó	36 tháng	CT-526
12370	MOXIM for cat	Imidacloprid, Moxidectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	0.1, 0.25, 0.4, 0.67, 0.75, 1, 2, 2.5, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Phòng, trị bọ chét, ghẻ tai do Otodectes cynotis, viêm da do Notoedres cati, giun tròn, giun tim trên mèo	36 tháng	CT-527

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12371	MOXIM for dog	Imidacloprid, Moxidectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	0.1, 0.25, 0.4, 0.67, 0.75, 1, 2, 2.5, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Phòng, trị bọ chét, rận, giun tròn, giun tim, giun mắt, giun phổi, ghẻ tai do Otodectes cynotis, viêm da do Sarcoptes scabiei, Demodex canis trên chó.	36 tháng	CT-528
12372	Respicure paste	Doxycycline (hyclate)	Thuốc dạng gel	Tuýp, lon	2, 2.5, 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm da mủ, viêm tai giữa, viêm tủy xương trên chó, mèo.	24 tháng	CT-529
12373	SELA for cat	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	0.1, 0.25, 0.4, 0.67, 0.75, 1, 2, 2.5, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Phòng, trị bọ chét, giun tròn, giun tim, ghẻ tai do Otodectes cynotis, viêm da do Sarcoptes scabiei trên mèo	36 tháng	CT-530

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12374	SELA for dog	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	0.1, 0.25, 0.4, 0.67, 0.75, 1, 2, 2.5, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Phòng, trị bọ chét, giun tròn, giun tim, viêm tai do Otodectes cynotis, viêm da do Sarcoptes scabiei trên chó	36 tháng	CT-531
12375	TYLVASOL	Tylvalosin (Tylvalosin tartrate)	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi địa phương, viêm hồi tràng (viêm ruột tăng sinh)-tiêu chảy phân đen, hồng ly, viêm đại tràng trên heo. Trị CRD, viêm khớp, viêm ruột hoại tử, bệnh ORT trên gia cầm.	24 tháng	CT-532
12376	CEFIXIM-GEN	Cefixim trihydrate, gentamicin sulfate	Thuốc bột pha tiêm kèm dung môi pha tiêm	Chai, lọ	Chai: 500mg; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20, 30, 40, 50, 100, 200g Dung môi 20, 40, 80, 100, 200, 400, 500ml; 1.2, 2, 4 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung trên heo, gia cầm	24 tháng	CT-533

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12377	CEFO-GEN	Cefotaxim sodium, gentamicin sulfate	Thuốc bột pha tiêm/lọ dung môi pha tiêm	Chai, lọ	Chai: 500mg; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20, 30, 40, 50, 100, 200g Dung môi 20, 40, 80, 100, 200, 400, 500ml; 1.2, 2, 4 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, viêm da, viêm khớp, viêm tai trên heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	CT-534
12378	KETOSOL 100	Ketoprofen	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 20, 50 lít	Hạ sốt, kháng viêm trên heo	36 tháng	CT-535
12379	TULA 2.5%	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	36 tháng	CT-536
12380	VIME-ATRENO	Altrenogest	Dung dịch uống	Ống, chai, lọ, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 20, 25, 50 lít	Kích thích lên giống đồng loạt ở nái hậu bị (chưa sinh sản)	36 tháng	CT-537

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12381	KILL SARLI	Phoxim	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Điều trị bệnh ghẻ (Sarcoptes scabiei var. Suis) và rận (Haematopinus suis) trên heo	36 tháng	CT-538
12382	PHOXIM 50% EC	Phoxim	Dung dịch dùng ngoài	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị ghẻ, rận, ruồi, ve trên lợn, chó, cừu	36 tháng	CT-539
12383	MASTI-ZYME	Chymotrypsin, Papain, Trypsin, vitamin A, vitamin E	Thuốc mỡ bơm vú bò	Ống bơm tiêm	10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100g	Trị viêm sưng bầu vú không nhiễm trùng (do kỹ thuật vắt sữa, dinh dưỡng không phù hợp). Kết hợp với kháng sinh hỗ trợ điều trị các trường hợp viêm vú trên bò	24 tháng	CT-540

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12384	CHYMO-EXTRA	Chymotrypsin, Papain, Trypsin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Tiêu viêm, tiêu dịch tiết, chống phù nề, tan máu bầm. Hỗ trợ điều trị viêm phổi, viêm vú, viêm rốn, viêm khớp, thoái móng, bệnh do xạ khuẩn Actinomyces, bệnh do u nhú và khối u ác tính (trước và sau khi phẫu thuật) trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê và cừu	24 tháng	CT-541
12385	B. Complex Fortified	Vitamin B5, Inositol, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Kích thích tăng trọng, trợ sức, kích thích tiêu hóa trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-542
12386	TURBO ANTI-PAIN	Analgin, Diclofenac, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé.	24 tháng	CT-543
12387	PEN-KANA LC	Kanamycin, Prednisolone, Procaine benzylpenicillin	Hỗn dịch bơm vú bò	Bơm tiêm	10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100ml	Trị viêm vú cấp tính, kháng viêm, giảm đau, phù nề trên trâu, bò, dê, cừu đang cho sữa.	24 tháng	CT-544

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12388	IVER-QUANTEL	Ivermectin, Praziquantel	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Trị giun tròn, sán lá trên trâu, bò, bê nghé, dê, heo, gia cầm và bệnh giòi trong mũi trên cừu	24 tháng	CT-545
12389	TULAKET	Ketoprofen, Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-546
12390	LEVA-ZANID	Levamisole hydrochloride, Oxytoclozanide	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê và cừu	24 tháng	CT-547
12391	VIME-AZI 200	Azithromycin dihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục và các nhiễm trùng thứ cấp từ các bệnh do virus, vi khuẩn trên gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	CT-548

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12392	AZISOL	Azithromycin dihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị CRD, CCRD, Mycoplasma, sổ mũi truyền nhiễm, các nhiễm trùng do E. coli, tụ huyết trùng, viêm màng hoạt dịch, viêm khớp, thương hàn, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	CT-549
12393	FRON-OUT	Permethrin, S-methoprene	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Trị ve, bọ chét, bọ nhảy trên vật nuôi.	36 tháng	CT-550
12394	CEPTRISUL FORT	Ceftriaxone, Sulbactam	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1.5, 3, 4.5, 6, 7.5, 9, 10.5, 12, 13.5, 27g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm màng não, viêm khớp, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-551

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12395	VIMECTIN 1%	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	CT-552
12396	Fostyl 10+20	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Trị CRD, E. coli, viêm rốn, viêm da, viêm khớp, phó thương hàn, tụ huyết trùng, sỏ mũi truyền nhiễm, bệnh đường tiêu hóa trên gia cầm.	24 tháng	CT-553
12397	Vime DEWORM Suspension	Pyrantelpamoate, Praziquantel	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, ống, can	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Điều trị giun tròn và sán dây trên chó, mèo.	24 tháng	CT-554

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12398	BROM-MENTHOL	Bromhexine hydrochloride, Menthol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20mg/ml-8mg/ml (5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 lít)	Làm loãng đàm, tan đàm và làm sạch đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	CT-555
12399	Ecathol	Eucalyptol, Menthol	Dung dịch uống hoặc phun	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5, 20 lít	Sát trùng đường hô hấp, giãn phế quản, giảm ho, long đờm trên gia cầm	24 tháng	CT-556
12400	Trybabe-Plus	Diminazene Aceturate, Phenazone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị tiên mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê nghé, chó, mèo.	24 tháng	CT-557
12401	Gentamycin 50	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo, thỏ, gia cầm.	24 tháng	CT-558
12402	Gentamycin 100	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo, thỏ, gia cầm.	24 tháng	CT-559

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12403	Gentamycin 500	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo, thỏ, gia cầm.	24 tháng	CT-560
12404	Ery 200	Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	CT-561
12405	Hemofer 20% + B12	Iron Dextran, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Bổ sung sắt trên heo, phòng thiếu máu trên heo con	24 tháng	CT-562
12406	Vimenro 100	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, gia cầm.	24 tháng	CT-563

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12407	Kanamycin 100	Kanamycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán trên heo, trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	CT-564
12408	Vime ATP plus	ATP (adenosine triphosphate), l – Arginine, l – Carnitine, vitamin B15	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị thiếu máu, giúp tăng cường vận chuyển oxy đến các mô và cơ quan trong cơ thể, hỗ trợ điều trị rối loạn chức năng cơ, yếu cơ, giúp phục hồi sau khi bệnh truyền nhiễm hay phẫu thuật, hoặc sau khi hoạt động quá sức trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, thỏ, chó, mèo, chim cảnh, gia cầm	24 tháng	CT-565

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12409	B15 Rooster	Vitamin B15	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Tăng cường đề kháng trên gà, chó, mèo.	24 tháng	CT-566

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12410	Anti-Worm	Praziquantel, Fenbendazole, Ivermectin	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Trị nội ngoại ký sinh trùng như:giun tròn và sán dây đường tiêu hóa, ngoại ký sinh như mạt, chấy, rận trên gia cầm, chim cảnh	36 tháng	CT-567

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12411	PREDNOVET	Prenisolon	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Kháng viêm, chống dị ứng trên chó, mèo	36 tháng	CT-568
12412	Aminovit Max	Vitamin A palmitate, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E acetate, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị thiếu hụt vitamin trên heo, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, ngựa, chó, mèo, thú cưng, chim cảnh, gia cầm.	24 tháng	CT-569

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12413	Goliver Plus	Choline bitartrate, DL-Methionine, glycine, Inositol, l-Arginine hydrochloride, l-Lysine hydrochloride, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít	Bổ sung vitamin và acid amin trên heo, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, ngựa, chó, mèo, thú cưng, chim cảnh, gia cầm.	24 tháng	CT-570
12414	Vime Canlamin Pro	Calcium borogluconate, Magnesium chloride hexahydrate, vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống, thùng	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị chứng sốt sữa và hỗ trợ điều trị sốt sữa kết hợp với chứng co giật do hạ canxi và magne trong máu ở bò sữa. Kích thích, tăng cường sự trao đổi chất và phục hồi sức khỏe ở trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	CT-571
12415	DELTA-PROTEX	Glutaraldehyde, Benzyl-(C12-C16) -alkyl dimethyl ammonium chloride, Deltamethrin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, can, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Sát trùng, diệt côn trùng ở chuồng trại, phương tiện vận chuyển và thiết bị dụng cụ dùng trong chăn nuôi.	24 tháng	CT-572

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12416	DEXA-PRED	Dexamethasone, Prednisolone acetate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống, thùng	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị chứng aceton huyết, bại liệt sau khi sinh do hạ can-xi, hội chứng “bò nằm quỳ” trước hoặc sau khi sinh, viêm khớp, viêm gân và viêm bao hoạt dịch, viêm vú, đau xương, què, ngộ độc máu và chứng tiền sản giật, dị ứng, sốc phản vệ, nổi mề đay, viêm da và chàm, ngứa, sưng viêm, thấp khớp, stress, bồng trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	CT-573

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12417	NEO-TETRACIN	Neomycin sulfate, Oxytetracycline hydrochloride	Viên đặt tử cung	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Trị viêm cổ tử cung, viêm âm đạo, viêm tử cung, viêm nội mạc tử cung cấp và mãn tính, dễ khó gây ra tổn thương mô, phẫu thuật ở tử cung, các trường hợp sót nhau, sa tử cung và âm đạo trên ngựa, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo, thỏ.	36 tháng	CT-574

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12418	ETO MODEX	Afoxolaner	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Trị bộ nhậy, ve, rận bò chết, viêm da do Demodex canis, Sarcoptes scabiei trên chó	36 tháng	CT-575
12419	Poly AD	Vitamin A, vitamin D3, vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít	Phòng và trị thiếu hụt vitamin A, D và E trên trâu, bò, ngựa, heo và chó.	36 tháng	CT-576

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12420	GENAZOL CREAM	Betamethasone, Clotrimazole, gentamycin sulfate	Dạng kem dùng ngoài	Tuýp, lon, hộp, chai	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500g	Trị viêm da trên chó, mèo	36 tháng	CT-577
12421	VIME-PROST	Dinoprost (Dinoprost Trometamol)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít	Phá hủy thể vàng, kích thích lên giống; nâng cao tỷ lệ thụ thai, điều trị động dục ỉn, viêm tử cung, gây xảy thai và thúc đẻ trên trâu, bò, ngựa, heo.	36 tháng	CT-578
12422	Vime Perme	Piperonyl Butoxide, Imidacloprid, Permethrin, Pyriproxyfen	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, can, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Phòng và trị bọ chết, ve, rận, muỗi và động vật chân đốt trên chó	36 tháng	CT-579

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12423	Gonalin	Gonadorelin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít	Kiểm soát và kích thích sinh sản trên trâu, bò, heo; trị rối loạn khả năng sinh sản, đa nang, u nang buồng trứng trên bò, ngựa, heo.	36 tháng	CT-580
12424	Linco-Spec	Spectinomycin (sulphate), lincomycin (hydrochloride)	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Trị viêm hồi tràng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo; trị hô hấp mãn tính (CRD) trên gia cầm.	36 tháng	CT-581
12425	Doxy-Flor	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, kiết lỵ, viêm ruột tăng sinh, viêm khớp, hô hấp mãn tính phức hợp trên trâu, bò, cừu, dê, heo, gà	36 tháng	CT-582

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12426	Glepzuril	Iron (III) (asgleptoferron), Toltrazuril	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít	Phòng thiếu máu do thiếu sắt và trị cầu trùng trên heo con	36 tháng	CT-583
12427	Vime Cefo 500	Cefotaxime sodium	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng, chai	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung, viêm da, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm.	36 tháng	CT-584
12428	Diệt ấu trùng ruồi	Cyromazine	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng, chai	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Diệt ấu trùng ruồi trong trang trại chăn nuôi	36 tháng	CT-585

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12429	Doxyflor 20-20	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	CT-586
12430	Ampro-K	Amprolium, vitamin K3	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	CT-587

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12431	ALGICAM 1mg	Meloxicam	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên chó	36 tháng	CT-588

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12432	ALGICAM 2mg	Meloxicam	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên chó	36 tháng	CT-589

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12433	ALGICAM 4mg	Meloxicam	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên chó	36 tháng	CT-590

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12434	PREDNOVET 1mg	Prenisolon	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Kháng viêm, chống dị ứng trên chó, mèo	36 tháng	CT-591

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12435	PREDNOVET 5mg	Prenisolon	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Kháng viêm, chống dị ứng trên chó	36 tháng	CT-592

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12436	PREDNOVET 10mg	Prenisolon	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Kháng viêm, chống dị ứng trên chó	36 tháng	CT-593

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12437	ENROPLUS	Enrofloxacin	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài, nhiễm trùng vết thương trên chó	36 tháng	CT-594

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12438	ENROPLUS 100mg	Enrofloxacin	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài, nhiễm trùng vết thương trên chó	36 tháng	CT-595

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12439	VIMECTIN TAB	Ivermectin	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Trị và phòng nội, ngoại kí sinh trùng trên chó	36 tháng	CT-596

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12440	CEFALONG	Cefalexin (as cefalexin monohydrate)	Thuốc viên	Vi, tuýp, hộp, lon, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm da trên chó	36 tháng	CT-597
12441	Vime-Fluner	Fluralaner	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị mạt (Dermanyssus gallinae), bọ ve (Ornithonyssus sylviarum) trên gà	36 tháng	CT-598
12442	Calcium fort	Boric acid, Butafosfan, Calcium glucoheptonate, Calcium gluconate, Calcium sucrose	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu canxi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó.	36 tháng	CT-599

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12443	Sela Shield	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	0.25, 0.5, 1, 2ml	Phòng và trị bọ chét, giun tròn, giun tim, viêm tai do Otodectes cynotis, viêm da do Sarcoptes scabiei trên chó	36 tháng	CT-600
12444	Earsol	Neomycin (sulfate), Nystatin, Permethrin, Triamcinolone acetonide	Hỗn dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, tuýp	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2 lít	Trị viêm tai ngoài trên chó	36 tháng	CT-601
12445	Revital	Oclacitinib maleate	Thuốc viên	Vi, hộp, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100viên	Trị viêm da do dị ứng trên chó	36 tháng	CT-602

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12446	AziFlor 20	Azithromycin dihydrate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, phù thũng trên heo; trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, viêm ruột trên gia cầm	36 tháng	CT-603
12447	AziFlor 40	Azithromycin dihydrate, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, glasser, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo; trị ORT, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp mãn tính, CRD ghép E.coli, thương hàn, tiêu chảy, viêm khớp trên gia cầm.	36 tháng	CT-604
12448	Genta 500	Gentamycin base	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiêu chảy, lỵ trên heo	36 tháng	CT-605

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12449	Vita Power	Vitamin B12, vitamin B15	Thuốc viên	Vỉ, hộp, gói, chai	1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 viên	Cung cấp vitamin B12, B15, giúp phục hồi sức khỏe trên gà	36 tháng	CT-606
12450	Diệt nấm mốc	Enilconazole	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, ống, can, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 50 lít	Diệt nấm mốc, <i>Aspergillus fumigatus</i> trong lò ấp trứng gia cầm	36 tháng	CT-607
12451	Marbo Plus	Marbofloxacin, Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo.	36 tháng	CT-608

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12452	Amprolium 400	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 50 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gà, vịt	36 tháng	CT-609
12453	Amprolium 500	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, lọ, ống, can, thùng	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 50 lít	Phòng và trị cầu trùng, amip trên bê, nghé, dê con, cừu con, heo; phòng và trị cầu trùng, bệnh đầu đen trên gia cầm	36 tháng	CT-610

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12454	Hepan Fort	DL-Acetylmethionine, l-carnitine hydrochloride, vitamin E, Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, ống	2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2 lít	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, nhiễm độc, suy giảm chức năng gan, chán ăn, sau hậu phẫu, chế độ ăn uống mất cân bằng, mệt mỏi, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo.	36 tháng	CT-611

Phần B. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT GIA CÔNG, SAN CHIA

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN DUỆC PHẨM XANH VIỆT NAM								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN MEDION VIỆT NAM								
1	Colicin	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, phổ thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	GRP-01
2	Tyvolin	Tylosin tartrate	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 5, 10, 25 kg	Trị sưng trên lợn; trị CRD trên gia cầm	24 tháng	GRP-02
3	Encin-100 inj	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 120, 500 ml; 1, 5 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	GRP-03
4	Norcin	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 120, 500 ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, liên cầu khuẩn, viêm ruột hoại tử trên heo, gia cầm	24 tháng	GRP-04
5	Encin oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 120, 500 ml; 1, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn; trị hen, Coryza, Salmonella trên gia cầm	36 tháng	GRP-05
6	Doxy - 20%	Doxycyclin hydrochloride	Thuốc bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm	36 tháng	GRP-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7	C-75	Colistin sulphate	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	GRP-07
8	Flu - Q 100	Flumequine	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	GRP-08
9	DOXITYL WS	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hồng ly, viêm hồi tràng trên heo, gia cầm	36 tháng	GRP-09
10	Megacin	Neomycin sulfate, Oxytetracylin	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg	Trị thương hàn, E.coli trên bê, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	GRP-10
11	Brom Plus	Bromhexine HCL	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg	Trị rối loạn hô hấp, giảm cơn hen trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	GRP-11
12	Florsol 20% Oral	Florphenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 120, 500 ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	36 tháng	GRP-12
13	Genta-doxy	Doxycyclin hydrate, Gentamicin sulphate	Dạng bột	Túi, Hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị CRD, Ecoli, tụ huyết trùng, thương hàn, Heamophilus trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	GRP-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
14	Nước pha vắc xin	Nước cất	Dung dịch	Chai	3, 5, 9, 17, 20, 30, 34, 40, 50, 68, 100, 200, 400, 500ml	Pha vắc xin để nhỏ mắt, mũi, miệng trên gia cầm	24 tháng	GRP-15
15	Linco-S	Lincomycin, Spectinomycin	Dạng bột	Túi, Hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 kg	Trị CRD, Ecoli, tụ huyết trùng, thương hàn, suyễn, viêm hồi tràng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	GRP-16
16	Colimox Ws	Amoxycilin trihydrate, Colistin sulphate	Dạng bột	Túi, Hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 kg	Trị viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng thương hàn Coryza, E. coli trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	GRP-17
17	Quino-Cox	Sunfaquinoxaline, Trimethoprim	Dạng bột	Túi, Hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 kg	Trị cầu trùng, nhiễm Coli huyết trên gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	GRP-18
2. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN ECO NAM DŨNG								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THUỐC THÚ Y VIỆT NAM								
18	TD.MARBO	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ND-04
19	Aviatriin	Norfloxacin	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	ND-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
20	TD.Flox 30%	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trâu, heo, bò, dê, cừu	24 tháng	ND-09
21	TD.Ampisol	Colistin sulfate, Ampicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	ND-12
22	Tetravit	Vitamin B6, Vitamin B1, Vitamin B2, Berberine, Tetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	ND-13
23	TD.Tera-500F	Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Tetracyclin	Thuốc bột uống	Gói	10, 20, 50, 100g	Trị bại liệt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ND-14
24	Neovit	Neomycin sulfat	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100 g	Trị bệnh tiêu chảy, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	ND-15
25	Colistop	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Lọ	10, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	ND-16
26	TD.Anti -CRD	Erythromycine, Tiamuline HF	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1 kg	Trị suyễn, hen, nấm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	ND-17
27	THUỐC SÁT TRÙNG	Glutaraldehyd, Phenol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5lít	Sát khuẩn chuồng trại	24 tháng	ND-18
28	MỠ GHỀ	VitaminE, Diethyl phtalate	Kem bôi	Lọ	20, 30, 40, 50, 100, 250g	Trị ghẻ trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, thỏ	24 tháng	ND-19
29	B.COMPLEX NC	Vitamin B1, B2, B6, B12, PP	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Cung cấp vitamin nhóm B trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	ND-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
30	TD. Oxacin XL	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị các nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	ND-22
31	GUM GÀ	VitaminC, Paracetamol	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Tăng sức đề kháng, hạ sốt, hỗ trợ phòng và trị bệnh gumboro trên gà	24 tháng	ND-23
32	TD.Tetra 200	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100 ml	Chống nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ND-25
33	TD. Genta (Plus)	Gentamicin sulfat, Procain penicilin G	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo	24 tháng	ND-26
34	Vitamin C 5%	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 100ml	Tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ND-27
35	Vitamin B1 2,5%	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 20, 100ml	Phòng trị bệnh do thiếu hụt Vitamin B1 trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ND-28
36	TD.Ceptisol	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10; 20; 50; 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ND-29
37	TYLOSIN	Tylosine tartrat	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1 kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	ND-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
38	B.complex Inj	VitaminB2, VitaminB5, Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng trị bệnh thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	ND-34
39	TD.Coli-Plus	Apramycin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp như viêm phổi, suyễn, phân trắng, kiết lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ND-37
40	SULPRIM	Sulfadimidine	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	ND-38
41	Tylosin Inj	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	ND-39
42	Myco A	Tylosintartrate, Ampicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	ND-41
43	Analgin Inj	Analgin	Dung dịch tiêm	Ống	2, 5, 100ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ND-43
44	Norfloxx	Norfloxxacin	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị thương hàn, tiêu chảy, CRD trên lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ND-52
45	Điện giải	Acid citric, Calcium gluconate, Magesium sulfate, Potassium chloride, Sodium chloride	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 300, 500g; 1kg	Phòng trị mất nước, mất cân bằng điện giải, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	ND-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
46	TYLAN G@ LA	Tylosin tartrate, Gentamicine	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ND-54
47	TD. Enro Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu và tiêu hóa trên chó	24 tháng	ND-55
48	KEM COLIDIA	Colistin, Neomycine	Kem uống	Chai, lọ	10, 20, 30, 50, 100 g	Trị tiêu chảy trên lợn con	24 tháng	ND-59
49	Colimutin	Tiamulin, Colistin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ND-60
50	Kanamycin 10%	Kanamycine	Dung dịch tiêm	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ND-61
51	TD. Leva	Levamisol	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ND-65
52	TD.Speclinco	Lincomycine, Spectinomycine	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 250, 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	ND-69
53	ERYMUTIN	Tiamulin, Erythromycin	Dung dịch tiêm	Ống, chai/lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ND-70
54	NAGANIN (AZIDIN, VERIBEN)	4,4-Dibenzamidine-Diaceturate	Thuốc bột uống	Chai, ống	1,18g	Trị nguyên sinh động vật (Protozoa) trên trâu, bò, dê, cừu, chó	24 tháng	ND-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
55	TD.Colivet	Colistin, Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh CRD, Coryza, tụ huyết trùng, bệnh thương hàn, E.coli trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ND-73
56	TD.Dano 180	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò	24 tháng	ND-75
57	SUPER GROW	Vitamin B1, B2, B6, B12, C, A, D, E, K, Lysine, Methionine	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	ND-76
58	TD.COLISPIRA	Colistin, Spiramycin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, CRD, viêm mắt trên gia cầm; trị viêm phổi, viêm vú, tử cung, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, thỏ	24 tháng	ND-78
59	TD.Tia 200	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, viêm đa khớp trên trâu, bò	24 tháng	ND-79
60	TD.Cefa	Lidocain, Cefalexin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ND-82
61	TD.Coli-Amoxy	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, Lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	ND-83
62	TD.Spiralexine	Cefalexine, Spiramycine	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt	24 tháng	ND-84

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
63	KETOMYCINE	Dexamethasol, Neomycine, Ketoconazole	Kem bôi ngoài	Lọ, tuýp	10, 15, 20, 25, 50, 100g	Trị nấm, nhiễm khuẩn ngoài da trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, thỏ, mèo	24 tháng	ND-85
64	FLAGYSTINE	Chlotetracyclin, Dexamethason, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, lon	2, 8, 10, 20, 50, 100, 500g ; 1 kg	Trị nhiễm trùng, nấm đường sinh dục trên heo nái, trâu, bò, dê, cừu; trị nấm điều, nấm phổi trên gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	ND-86
65	TD.Glucose-C	Vitamin C, Glucose	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200ml	Cung cấp năng lượng và tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ND-87
66	TD.COLIMYCIN E	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai/lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	24 tháng	ND-88
67	TYLAN ONE	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với tylosin cho gia súc, gia cầm.	24 tháng	ND-89
68	Penstrep-Dexa	Streptomycin sulfat, Dexamethason, Penicilin G Potassium	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ND-90
69	TD.THUỐC SÁT TRÙNG	Benzalkonium, Chloramine B	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng chuồng trại	24 tháng	ND-94
70	ND.Flox	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, CRD trên gia cầm	24 tháng	ND-96

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
71	TD.DIFLOX	Difloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	ND-99
72	Multivita	VitaminB1, VitaminB12, VitaminB2, VitaminB5, VitaminB6, VitaminE, Acid folic, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin K3, Vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ND-100
73	ND.FULVINE	Neomycin, Dexamethasol, Griseofulvin	Kem bôi ngoài	Chai, tuýp	10, 20, 25, 50, 100, 500g	Trị nhiễm trùng, nhiễm nấm ngoài da trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, thỏ	24 tháng	ND-103
74	TD. Colidia	Neomycin sulfate, Vitamin A, Colistin sulfate, Vitamin B1, Vitamin B6	Kem uống	Týp	5, 10, 20, 30, 50g	Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, bạch lỵ viêm rốn, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	ND-104
75	CHLORACINE	Neomycin sulfate	Kem bôi ngoài	Chai, tuýp	10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm trùng ngoài da, bầu vú, móng chân trên lợn, trâu, bò, dê, cừu.	24 tháng	ND-105
76	TD.Doxy 10	Doxycycline	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ND-106
77	Zinc-Plus	Acid folic, Biotin, Vitamin E, Vitamin PP, Vitamin A, Vitamin B2, Zinc	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1kg	Phòng các bệnh ở lông, móng, sừng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ND-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
78	ND.IODINE	Potassium iodine, PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng ngoài da, chuồng trại	24 tháng	ND-111
79	TD.Polivit	Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin E, Vitamin PP, Vitamin D3	Dung dịch tiêm	Lọ	20; 100ml	Phòng trị thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ND-117
80	ND.Strepdine	Atropin, Sulfaguanidine, Streptomycine sulfate	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250g; 1kg	Trị tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	ND-135
81	TD. Sone	Florfenicol, Oxytetracyclin HCl	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, phế quản, viêm ruột, viêm teo mũi truyền nhiễm, kiết lỵ trên trâu, bò, lợn. Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, phân trắng, phân xanh trên gà	24 tháng	ND-136
82	TD.Tylosine 200	Tylosin tartrat	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	ND-137
83	TD.GENTA	Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.	24 tháng	ND-139

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
84	TD.COLIMUTIN	Colistin, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị viêm xoang, E.coli trên gà, vịt, ngan, cút; trị lý, tiêu chảy, viêm khớp, viêm phổi trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	ND-141
85	ND Divalent	Analgin, Vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt, chống viêm trên trâu bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ND-142
86	TD.Enro 10	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị CRD, thương hàn, E.coli trên gia cầm; trị tụ huyết trùng, tiêu chảy trên bê, nghé	24 tháng	ND-145
87	TD.Erycine	Bromhexin, Doxycyclin HCl, Erythromycin, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị hen gà	24 tháng	ND-146
88	TD.SUNOVIL	Spiramycine adipate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ND-147
89	DEAR DOKET	Tinh dầu sả, Pơ mu, thông, trầm, Natri benzoate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	50, 80, 100, 200, 500ml; 1lít	Dùng tắm trị ve, ghẻ, làm sạch da lông chó mèo	24 tháng	ND-148
90	DEAR CLEANSER	Tinh dầu hương nhu, xả xị, sả, màng tang, pơ mu, thông, khuynh diệp, húng, quế, sodium benzoat	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	200, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị ve, bọ chét, khử trùng chuồng trại	24 tháng	ND-150

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
91	DEAR NEWTAB	CuSO ₄ , Hoàng bá, Phèn nhôm	Bột dùng ngoài	Gói	100, 200, 500g; 1 kg	Trị nhiễm khuẩn, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ND-154
92	ND.QUINO 50S	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo	24 tháng	ND-156
93	TD.COLICIN	Colistin	Thuốc bột uống	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	ND-158
94	Enroflox-T	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, chó, gia cầm	24 tháng	ND-160
95	TD.Amoxy 150S	Amoxycilline	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo	24 tháng	ND-161
96	TD.Amcoli	Colistin sulfate, Ampicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, lợn con, chó, mèo	24 tháng	ND-164
97	FLOR-FORT	Norfloxacin 20%	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	ND-165

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
98	TD.Butosal	[1-(butylamino)-1-methylethyl]-phosphoric acid, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do rối loạn trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ND-168
99	TD. VITAL	Vitamin B1, B6, PP	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin, chống stress, suy nhược trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	ND-169
100	TD.ADE	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10, 20, 100 ml	Trị bệnh do thiếu vitamin, chống stress và suy nhược cơ thể trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	ND-170
101	Bacillus Enzym	Lactobacillus spp, Bacillus subtilis, Protease, Saccharomyces spp, Streptococcus spp	Thuốc bột uống	Túi	3, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg	Trị rối loạn tiêu hóa, tăng sức đề kháng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ND-171
102	TD.Flox 5	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ND-173
103	FLOCIN 200	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ND-174
104	TD.Diflox 10	Difloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, chó	24 tháng	ND-175
105	TD. FLUMEQUIN ORAL	Flumequin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị thương hàn, tiêu chảy, CRD, vệt khếch trên gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	ND-177

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
106	TD.Dano 25	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100 ml	Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ND-178
107	TD.Marbo 10	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ND-179
108	TD.BUTOVIT	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, PP, D3, E, Methionin, Lysin, Cholin, Folic acid	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Chống stress, suy nhược cơ thể, cung cấp Vitamin, acid amin trên cừu, ngựa, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	ND-180
109	TD.ANALGIN C	VitaminC, Analgin	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ND-181
110	TD.Vitamin C 20%	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	2, 10, 20, 50, 100 ml	Bồi bổ cơ thể, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ND-182
111	TD.Calcium-C	Calcium gluconate, Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100 ml	Trị bại liệt trước và sau khi đẻ, co giật do hạ calci huyết, mềm xương, loãng xương, còi xương, giải độc, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ND-183
112	TD.CALCIUM-B	Phosphorylcholamine, Calcigluconate, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị bại liệt, xuất huyết nội, dị ứng, mề đay, viêm da, rối loạn trao đổi chất, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	ND-184
113	TD.DEXA	Dexamethasol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Chống sốc, viêm, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó	24 tháng	ND-185

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
114	TD.CALCIUM-CAF	Cafein, Calcigluconate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Chống hạ calci huyết, suy nhược thần kinh, trợ tim, trợ hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, lợn	24 tháng	ND-186
115	TD.VITASOL	KCl, MgCl ₂ , Calci gluconat, NaCl, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5 lít	Trị rối loạn trao đổi chất, mất nước, suy nhược cơ thể, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, gia cầm	24 tháng	ND-187
116	TD.Ivermec	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100 ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ND-189
117	TD.GESTERON	Progesterone, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100 ml	Điều chỉnh chu kỳ động dục, loạn sản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó	24 tháng	ND-192
118	CALCI-MG-D3	Magnesi hypophosphit, Gluconate calcium, Vitamin D3	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500 ml	Phòng và trị thiếu Ca, Mg, Vitamin D trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	ND-195
119	TD.Butomec	Ivermectine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1lít	Phòng và trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, ghẻ, rận trên trâu, bò	24 tháng	ND-196
120	TD.BUTIDYL	Selenite, ATPs, Mg, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500 ml	Trị chứng suy nhược sau đẻ, mới ốm dậy, stress do vận chuyển, khởi đầu kém trên trâu, bò, bê, nghé, lợn	24 tháng	ND-198

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
121	TD.NUTROGEL	Folic acid, Fe, Iodin, Mn, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin E, Mg, Nicotinamid, Vitamin A, Vitamin D3	Kem uống	Chai, tuýp	20, 50, 100, 120g	Phục hồi sức khỏe sau nhiễm trùng, phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ND-199
122	TD.LEVA S	Levamisol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5lít	Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, chó, mèo	24 tháng	ND-202
123	TD.PRAZISOL POUR-ON	Praziquantel	Dung dịch uống	Lọ, tuýp	5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị sán dây trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	ND-203
124	TD.Amo-gen	Amoxicilin, Gentamicin sulfat	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo	24 tháng	ND-204
125	TD.NORPYRIN	Noramidopyrine methasulfonate	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Giảm đau, hạ sốt, phục hồi chức năng trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó	24 tháng	ND-205
126	TD.Ceftifur	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	ND-206
127	TD.Ampi 30%	Ampicilline	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột, niệu sinh dục, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, cừu	24 tháng	ND-207

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
128	TD.Duopen G	Benzathin penicilin G, Procaïn penicilin G	Hỗn dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10, 20, 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm móng, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ND-208
129	TD.Ceftifur 10%	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10; 20; 50; 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, dê, cừu	24 tháng	ND-212
130	TD.Anticox 25	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100 ml	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	ND-213
131	TD.Anticox 50	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ	10, 20, 50, 100 ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	24 tháng	ND-214
132	TD. Ampic 5%	Ampicillin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10; 20; 50; 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, chó, mèo	24 tháng	ND-217
133	TD.Amoxy-plus	Amoxicillin, Potassium clavulanat	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, chó	24 tháng	ND-218
134	TD.Amoxy 50S	Amoxicillin, Potassium clavulanat	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	ND-220
135	TD.ESTROL	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Kiểm soát động dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu cái	24 tháng	ND-221
136	TD.Anticox fort	Diaveridin, Sulfadimidine sodium	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500 g	Phòng trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ	24 tháng	ND-229
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y VIỆT NAM								
137	TD.Antimastic	Amoxicillin; Prednisolon	Kem mỡ dùng ngoài	Tuýp	3, 5, 6 g	Trị viêm vú trên bò sữa.	24 tháng	ND-219

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN PROVET VIỆT NAM								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC								
138	Proenro 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PRO-06
139	Protylan	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.	24 tháng	PRO-14
140	Promequin-LA	Flumequine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	PRO-15
4. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN THÚ Y XANH VIỆT NAM								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN MEDION VIỆT NAM								
141	Tylanvet	Tylosin tartrate	Thuốc bột pha tiêm	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 10 kg	Trị bệnh CRD, viêm khớp, viêm phổi, suyễn trên heo và gia cầm	24 tháng	GRV-11
142	Streptomycin	Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 5, 10, 20, 25, 100g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, MMA, viêm phổi mỏng da, vết thương; tiêu chảy, lỵ, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	GRV-13
143	Neo Meditril-I	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100, 250ml; 1, 5lít	Trị hen ghép, E.coli, Salmonella, Coryza trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MDI-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
144	Vitamin B Kompleks injection	D-Panthenol, Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100, 250ml; 1, 5lít	Phòng các bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	MDI-18
145	Vermixon	Piperazine hexahydrate	Dung dịch uống	chai, can	20, 60, 120ml; 1, 5, 20, 60lít	Tẩy giun cho gà, trâu, bò, lợn, ngựa	36 tháng	MDI-20
146	Coxy	Sodium Sulfaquinoxaline, Vitamin A, Vitamin K3	Dạng bột	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	MDI-21
147	Trimezyn-S	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dạng bột	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Trị Coryza, CRD, thương hàn, E.coli, bạch lỵ trên gia cầm	36 tháng	MDI-22
148	Ampicol	Ampicilline, Colistin sulfate	Dạng bột	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Trị E.coli, CRD, thương hàn, bệnh kế phát Gumboro trên heo, gia cầm.	36 tháng	MDI-23
149	Coli-dox	Colistin sulphate, Doxycyclin	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5kg	Trị hen, hen ghép E.coli, thương hàn trên gia cầm; lợn con phân trắng, viêm phổi	24 tháng	GRV-30
150	Coli-200	Colistin sulphate, Trimethaprim	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiêu chảy trên bê, nghé, heo, gia cầm	36 tháng	GRV-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
151	Koleridin	Menadion, Na-bisulfite (Vitamin K3), Neomycine sulfate, Oxytetracycline	Dạng bột	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Trị bệnh Coryza, CRD, tiêu chảy do E.coli, thương hàn trên gia cầm	36 tháng	MDI-32
152	Coxymax	Sulfachlozine	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20kg	Trị bệnh cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, bạch lỵ trên heo, gia cầm	36 tháng	GRV-36
153	Therapy	Amprolilium, Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin K.	Dạng bột	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Trị cầu trùng, thương hàn, Coryza trên heo, gia cầm.	36 tháng	MDI-36
154	Linco-spec	Lincomycin, Spectinomycin	Dạng bột	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa, viêm ruột, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm	36 tháng	GRV-37
155	CRD.Com	Colistin sulfate, Tylosin tartrate	Dạng bột	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên gà, vịt, ngan, chim cút	24 tháng	GRV-39
156	MG-200	Doxycyclin HCL, Tylosin tartrate	Dạng bột	Gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20kg	Trị hô hấp, tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột hoại tử, phó thương hàn trên bê, nghé, lợn con, dê con, cừu con, thỏ, gia cầm	36 tháng	GRV-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
157	Flormax	Florfenicol	Dạng bột	Túi, gói	100g; 1, 5, 10, 15, 20 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol trên gia súc, gia cầm	36 tháng	GRV-41
158	Egg stimulant	Ca-D-pantothenate, Folic acid, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Dạng bột	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, tiết niệu, sinh sản, tăng tỷ lệ đẻ, bổ sung vitamin trên gia cầm	36 tháng	MDI-41
159	Tylandox	Doxycycline, Tylosin	Dạng bột	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25 kg	Trị viêm dạ dày ruột, đường hô hấp trên bê, lợn, cừu, gia cầm	36 tháng	GRV-42
160	Formades	Benzalkonim chloride, Fomalin, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 15, 20, 25, 100, 150, 200, 500ml; 1, 5, 20, 60lít	Sát trùng chuồng trại	24 tháng	MDI-42
161	Coxy-Q	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Dạng bột	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị E.coli và cầu trùng trên gà	36 tháng	GRV-43
162	Antisep	Iodine, Potassium Iodide	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng	60, 120 ml; 1, 5, 20, 60lít	Thuốc sát trùng vết thương trên bò, gia cầm	36 tháng	MDI-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
163	Neo-colistin	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Dạng bột	Túi, xô	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm nhiễm dạ dày do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và colistin trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	GRV-45
164	Antikoksi (liquid)	Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline sodium	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 250ml; 1, 5, 20lít	Trị cầu trùng trên heo, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MDI-45
165	Amoxycol-WS	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị E.coli, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, thương hàn, Coryza, nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	GRV-46
166	Trimazol 480WS	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị E.coli, Salmonella, tụ huyết trùng, tiêu chảy viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	GRV-47
167	Neox-Chick	Lysine, Neomycin sulphate, Nicotinamid, Oxytetracycline HCl, vitamin D3, vitamin A, vitamin B1, Vitamin B12, vitamin B2, Vitamin B6, vitamin E	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	GRV-48
168	Flormax 100 oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	GRV-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
169	Neo-Dox Plus	Doxycycline hyclate, Neomycin sulphate	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị CRD, thương hàn, suyễn, nhiễm khuẩn hô hấp, trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	GRV-50
170	Doxytin	Colistin Sulfate, Doxycycline HCL	Dạng bột	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Trị CRD, hen ghép, CCRD trên gà, vịt, ngan, cú	36 tháng	MDI-50
171	Coli-S 1200 WP	Colistin sulphate	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	GRV-51
172	Medisep	Benzalkonium chloride (BKC), Cetyl pyridinium chloride (CPC), Cetyl trimethyl ammonium bromide (CTAB)	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 15, 20, 25, 50, 100ml; 1, 5, 10, 20, 60, 120lít	Thuốc sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi	36 tháng	MDI-51
173	Gentadox	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulphate	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị CRD, E.coli, thương hàn, suyễn, tụ huyết trùng, Haemophilus, trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	GRV-52
174	Doxycol	Colistin sulphate, Doxycycline hyclate	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị CRD, E.coli, thương hàn, suyễn, tụ huyết trùng, Haemophilus, trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	GRV-53
175	LS-Forte	Lincomycin, Spectinomycin	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị CRD, E.coli, thương hàn, suyễn, tụ huyết trùng, ileitis trên heo, gia cầm	24 tháng	GRV-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
176	Neomix	Neomycin sulfate	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiêu chảy trên bê, nghé, heo, gia cầm	24 tháng	GRV-55
177	OTC 220 Premix	Oxytetracycline	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường ruột, viêm teo mũi, bệnh nghé do Leptospira trên heo. Trị viêm ruột do vi khuẩn trên cừu, dê con. Viêm đường ruột, viêm phổi trên bê, nghé	24 tháng	GRV-56
178	Amoxitin	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Dạng bột	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Trị Coryza, Colibacillosis, Salmonellosis trên gia cầm	36 tháng	MDI-56
179	Doxymix 12,5%	Doxycycline(hylate)	Dạng bột	Túi, hộp	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên heo, gia cầm	36 tháng	GRV-57
180	Super doxy 50%	Ooxycycline hylate	Dạng bột	Túi, bao, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	36 tháng	GRV-58
181	Flor-4000	Florfenicol	Dạng bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20, 50kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gia súc, gia cầm	36 tháng	GRV-59

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
182	Coliquin	Flumequine	Dạng bột	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Trị bệnh do E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng trên gia cầm.	36 tháng	MDI-60
183	Neo antisept new formula	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can, thùng	20, 60, 120ml; 1, 5, 20lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp	36 tháng	MDI-61
184	LD	Potassium chloride, Sodium chloride	Dung dịch	Chai, lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Dung môi pha vắc xin	36 tháng	MDI-62
185	G-Mox 50%	Amoxycillin trihydrate	Dạng bột	Túi, bao, lon	10, 15, 20, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	36 tháng	GRV-63
5. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y BÌNH MINH								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH MIAKI VIỆT NAM								
186	Levamisol	Levamisol HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Tẩy giun tròn, giun đũa, giun tóc, giun móc, giun phổi, giun dạ dày, giun xoắn trên bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà.	24 tháng	BM-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
187	BM - Coli - Plum	Colistin sulphat, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu non, dê non, heo, gia cầm, thỏ	24 tháng	BM-05
188	BM - Anticoc	Diaveridine HCl, Sulphaquinoxalin	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng và nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-07
189	BM - Coccistop	Sulphachlozin sodium	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	BM-08
190	BM - Tylosin tartrate	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị Mycoplasm trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú, chim bồ câu. Trị xuất huyết ruột ở lợn, trị viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	BM-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
191	BM - Neocolis	Colistin sulfal salt, Neomycine sulfat salt	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm, thỏ	24 tháng	BM-13
192	BM - Glucoza	Dextrose monohydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Cung cấp năng lượng, giải độc trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút .	24 tháng	BM-22
193	BM - Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	BM-28
194	BM - Thiamphenicol 10%	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị liên cầu khuẩn, tụ huyết trùng, trực khuẩn ly, đóng dấu, Pseudomonas, tụ cầu khuẩn, thương hàn, Coli, Proteus, Mycoplasma, Rickettsia trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
195	BM - Doxytylo	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-47
196	BM - Lincomix	Lincomycin HCl, Sulfamethazine sodium	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, hồng ly, viêm mũi trên lợn	24 tháng	BM-49
197	BM - Colispec	Colistin Sulfate, Spectinomycin HCl	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu non, dê, heo, gia cầm.	24 tháng	BM-53
198	BM - Colisulpha	Colistin sulfate, Sulphaguanidin	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	BM-54
199	BM - Neosol	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	BM-60

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
200	BM - Gentatylosin	Gentamycin sulfate, Theophylline Anhydrous, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút .	24 tháng	BM-63
201	BM - Flophenicol	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	BM-66
202	BM - Tylosin 5%	Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị viêm phổi, viêm xoang mũi, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-67
203	BM - Analgin C	Analgin, KCl, NaCl, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Hạ sốt, chống mất nước, chất điện giải trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm, thỏ	24 tháng	BM-70
204	BM - Enfloral	Enrofloxacin HCl	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-74

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
205	BM - Amcocin	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-75
206	BM - Amoral	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng huyết, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	BM-76
207	BM - TTC	Norfloxacin HCl	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-77
208	BM - Gentadox	Doxycycline hyclate, Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-79
209	BM - Floral	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	BM-80

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
210	BM - Antialeccid	Diaveridine HCl, Sulfadimerazine	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên lợn, gia cầm	24 tháng	BM-81
211	BM - Antigus	Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng và trị nấm trên trâu, bò, dê cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-82
212	BM - Ampicoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-83
213	BM - Cloral	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên dê, cừu, lợn, gà, vịt, thỏ	24 tháng	BM-84
214	BM - FPC Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	BM-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
215	BM - Doxy Oral	Doxycycline hydate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-86
216	BM - Thiam. Oral	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 500 ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-87
217	BM - Ampicoli.Sol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	BM-88
218	BM- T.S.Oral	Thiamphenicol	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 500 ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-89
219	BM - Amoxcoli	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói , túi, lon, xô, bao	10; 20; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 2; 3; 5; 10;15;20 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	BM-94

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
220	BM - Flor- 200	Bromhexin, Flophenicol	Thuốc bột uống	Gói , túi, lon, xô, bao	10; 20; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 2; 3; 5; 10;15;20 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	BM-95
221	BM - Halquinol- 600	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	BM-96
222	BM - Tetracolivet	Colistin sulfat, Oxytetracillin	Thuốc bột uống	Gói, lon	50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	BM-97
223	BM - Bromhexin	Bromhexine hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói , túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Giãn khí quản, tan đờm, long đờm trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-98
224	BM - Flodox	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói , túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.Coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BM-99
225	BM - Amoxcol 50	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	BM-100

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
226	BM - Amoxcol 64	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	BM-101
227	BM - KST	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói , túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm nội mạc tử cung và nhiễm trùng huyết hậu sản trên trâu, bò; trị tiêu chảy trên lợn; nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm bàng quang và nhiễm trùng niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, tiêu chảy, áp xe, nhiễm trùng vết thương trên ngựa, dê, cừu; trị cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	BM-102
228	BM - Linspec	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói , túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	BM-103
229	BM - Trisulfa+	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, túi, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, trên lợn và gia cầm	24 tháng	BM-104

6. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y (PHAVETCO, LTD)

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LIÊN DOANH VIỆT ANH								
230	Ampi De Coli	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường tiêu hoá trên lợn, gà, vịt	24 tháng	TCCT-10
231	Ampi De Coli	Ampicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường tiêu hoá trên lợn, gà, vịt	24 tháng	TCCT-10
232	TTTC	Chlotetracycline	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	TCCT-11
233	TTTC	Chlotetracycline	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	TCCT-11
234	B Complex	Vitamin B1, B2, B6	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B6 trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCN-12
235	Ampi-streptotryl	Ampicillin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCN-13
236	Ampi-streptotryl	Ampicillin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	HCN-13
237	Sultrep	Streptomycin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCN-19
238	Sultrep	Streptomycin, Sulfadimidin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCN-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
239	Xomix-HT	Sulphadimidin	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TCCT-19
240	Xomix-HT	Sulphadimidin	Thuốc bột uống	Gói	20, 50, 100, 200g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TCCT-19
241	Genta-Prim	Trimethoprim, Gentamycin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	HCN-22
242	Genta-Prim	Trimethoprim, Gentamycin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	HCN-22
243	Trị các bệnh tiêu chảy	Tylosin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCN-25
244	Trị các bệnh tiêu chảy	Tylosin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên lợn, gia cầm	24 tháng	HCN-25
245	Trị E.Coli đường ruột	Sulfadiazin, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCN-35
246	Trị E.Coli đường ruột	Sulfadiazin, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCN-35
247	Coccitop PV	Sulfadiazin, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị cầu trùng trên gà, thỏ	24 tháng	HCN-36
248	Coccitop PV	Sulfadiazin, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị cầu trùng trên gà, thỏ	24 tháng	HCN-36
249	CRD-MYCO	Sulfadiazin, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị hen suyễn, khéc vệt, CRD trên gia cầm	24 tháng	HCN-37
250	CRD-MYCO	Sulfadiazin, Tylosin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị hen suyễn, khéc vệt, CRD trên gia cầm	24 tháng	HCN-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
251	TYFAZOL	Sulfadimidin, Amoxycyclin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị hen suyễn, CRD trên gia cầm	24 tháng	HCN-38
252	TYFAZOL	Sulfadimidin, Amoxycyclin	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100g	Trị hen suyễn, CRD trên gia cầm	24 tháng	HCN-38
7. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y MIỀN BẮC								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y TW1								
253	N-Doxycoli	Doxycyclin, Colisin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, lon	3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	MB-01
254	N-Eryampi	Erythromycin thiocyanate, Ampicillin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói, lon	3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm hoạt dịch, sổ mũi trên gia cầm	24 tháng	MB-02
255	N-Coli.SPC	Tetracyclin Hcl, Colisin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MB-03
256	N-Coliprim	Trimethoprim, Colisin sulphate	Dung dịch uống	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, dê, cừu	24 tháng	MB-05
257	N-Sulmedia	Diaveridin Hcl, Sulphadimidin sodium	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MB-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
258	N-Aspersid	Tetracyclin Hcl, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm điều trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MB-07
259	N-Coccisid	Sulphachlorpyrazin, Sulphadimidin sodium	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị cầu trùng, E.coli, tụ huyết trùng, bạch lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	MB-08
260	N-Doxysin	Doxycyclin Hcl, Tylosin, Theophyllin	Thuốc bột uống	Gói, lon	3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị bệnh CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-09
261	N-Anticoli	Tiamulin HF, Chlortetracyclin Hcl, Vitamin A	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh do E.coli, viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-10
262	N-Ampicoli-oral	Ampicillin trihydrat, Colistin sulphat	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-11
263	N-Ticol	Tiamulin HF, Colistin sulphat	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị hồng ly, viêm phổi, viêm đa khớp, Leptospirosis trên trâu, bò, lợn	24 tháng	MB-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
264	N-Septorim	Sulphadiazin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, viêm mắt, tai, miệng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	MB-13
265	N-Tylan	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, CRD, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MB-14
266	N-Tikana	Tiamulin HF, Kanamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-15
267	N-Gentylosin	Gentamycin sulphat, Tylosin tartrat, Dexamethason	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, CRD, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-16
268	N-Colisol	Colistin sulphat, Dexamethason	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung, âm đạo trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MB-17
269	N-Kanacin	Kanamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, cầu trùng ghép coli bại huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
270	N-Anagin.C	Analgin, Vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt, trị thấp khớp, giảm co thắt đường ruột, chướng bụng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-19
271	N-Pneusid	Tiamulin HF, Oxytetracyclin Hcl, Theophyllin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm tử cung, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-20
272	N-Phenicol	Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MB-21
273	N-Gentacin	Gentamycin sulphat	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, CRD, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-22
274	N-Oxysin	Oxytetracyclin Hcl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MB-23
275	N-Mequine	Flumequine sodium salt	Thuốc bột uống	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	MB-24
276	N-Neocin	Neomycin sulphat salt	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh tiêu chảy trên heo, bê, cừu, ngựa, chó, gia cầm	24 tháng	MB-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
277	N-Enxin	Enrofloxacin Hcl salt	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm bệnh hô hấp, tiêu chảy do E.coli trên bò, bệnh đường tiêu hoá, MMA trên heo, nhiễm trùng tiết niệu trên chó	24 tháng	MB-26
278	N-Dolin.LA	Doxycyclin Hcl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-27
279	N-Fluquin	Flumequine sodium salt	Dung dịch uống	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MB-28
280	N-Kanacol	Kanamycin mono sulphate, Colistin sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, E.coli, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	MB-29
281	N-Mectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị giun sán, ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	MB-32
282	N-Levasol	Levamisol	Thuốc bột uống	Gói, lon	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị giun đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MB-33
283	N-Vita.B1	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin B1 trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	MB-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
284	N-Vita.C	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Chống stress, suy nhược cơ thể, nhiễm độc trên trâu bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm	24 tháng	MB-35
285	N-Oresol	Natriclorua, Kaliclorua, Natri bicacbonat, Gluco	Thuốc bột uống	Gói, lon	27.5, 55, 110, 220, 440, 880g; 1.1, 4.4kg	Trị mất nước (do tiêu chảy) mất máu, suy nhược trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm	24 tháng	MB-36
286	N-Vitamix	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, C, K3, PP, Acid folic	Thuốc bột uống	Gói, lon	3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị bệnh do thiếu Vitamin gây ra trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	MB-37
287	N-Bcomplex	Vitamin B1, B2, B5, B6, B12, PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MB-38
288	N-Eurovit	Vitamin A, E, D3, PP, B1, B6	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Chống còi xương, bại liệt, xù lông, khô da, chết thai, đẻ non, mù mắt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gia cầm	24 tháng	MB-39
289	N-Sulmecoc	Sulphadiazin, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm khớp, tai, mắt, miệng, nấm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	MB-41
290	N-Colidin	Colistin sulphat, Sulphaguanidin	Thuốc bột uống	Gói, lon	3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MB-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
291	N-Coli 500	Trimethoprim, Colisin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, lon	3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	MB-43
8. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ THÚ Y								
NHÀ SẢN XUẤT: PHÂN VIỆN THÚ Y MIỀN TRUNG								
292	Vacxin Tụ huyết trùng gia cầm keo phèn	Vi khuẩn Tụ huyết trùng gia cầm, chủng N41	Vắc xin vô hoạt, keo phèn	Lọ	10, 20, 50ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng gà, vịt, ngan, ngỗng	12 tháng	VTY-X-39
293	Vacxin Tụ huyết trùng trâu bò nhũ hóa	Vi khuẩn Tụ huyết trùng trâu bò, chủng IR; P52	Vắc xin vô hoạt, keo phèn	Lọ	10, 20, 50ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò	12 tháng	VTY-X-40
294	Vacxin E.coli phòng bệnh phù đầu lợn	Vi khuẩn E.coli dung huyết, chủng E1, E2, E3, E4, E5	Vắc xin vô hoạt, keo phèn	Lọ	10, 20, 50ml	Phòng bệnh phù đầu lợn	12 tháng	VTY-X-42
295	Vacxin Lasota chịu nhiệt	Chủng virus Lasota	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	5, 10, 20ml	Phòng bệnh Newcastle	12 tháng	VTY-X-43
296	Vacxin Tụ huyết trùng trâu bò keo phèn	Vi khuẩn Tụ huyết trùng trâu bò, chủng IR; P52	Vắc xin keo phèn	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò	12 tháng	VTY-X-51
9. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y NAPHA								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ANVET								
297	NP-Kalis	Colistin sulfate, Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Ống, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường máu, tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, lợn con, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
298	NP-Linspec	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng máu, tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu- sinh dục trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, vịt, ngan, cút, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-05
299	NP-Amcolifort	Ampicillin, Colistin, Vitamin B1, Vitamin A, Vitamin B6, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, bê, nghé, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-07
300	Nabusal 10%	1-(n - Butylamino) - 1 methylethyl - Phosphonic acid, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-12
301	NP-Sone	Colistin sulfate, Dexamethasone, Oxytetracycline HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, kháng viêm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-15
302	NP-Rolin	Oxytetracycline HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm khớp, hô hấp mãn tính, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.	24 tháng	HCM-X24-17
303	Broncho inject	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm ho, long đờm, giãn khí quản, phế quản, giúp gia súc bài thải dịch nhầy một cách dễ dàng, hỗ trợ với kháng sinh điều trị bệnh hô hấp lợn, trâu, bò, dê, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
304	TOCINVET	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-20
305	NP-Enroflox 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, phế quản, tụ huyết trùng, tiêu chảy, CRD trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-23
306	NP-Vit C 2000	Acid ascorbic	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng đề kháng, chống stress trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-24
307	NP-Norflox 10%	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục và Mycoplasma trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-25
308	NP-Biseptol 240	Sulfamerazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, phù thũng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM-X24-26
309	NP-Polyvit-Forte	Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin PP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Bổ sung vitamin, phòng và trị bệnh do thiếu vitamin đặc biệt là trong thời kỳ dưỡng bệnh trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, dê, cừu và gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
310	NP-Polyvit B	D-panthenol, Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Bổ sung vitamin nhóm B cho lợn, trâu, bò, ngựa, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-28
311	NP-Marbocin	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X24-31
312	NP-B.Complex	Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	HCM-X24-34
313	NP-Fe+B12	Fe (as Dextran), Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con, bê, nghé, dê non, cừu non	24 tháng	HCM-X24-35
314	NP-COLI-AMPI	Ampicillin, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột do E.coli, Salmonella, viêm phổi, xoang, móng, viêm khớp lợn, trâu, bò, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-42
315	NP-Norcotin	Norfloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. Nhiễm trùng đường niệu trên gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-44
316	NP-TIACOLISTIN	Colistin sulfate, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, xoắn khuẩn; viêm phổi do Mycoplasma, viêm khớp trên gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
317	GENTA-COLIFLOX	Colistin sulfate, Dexamethasone, Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị CRD, viêm ruột, E. coli, viêm rốn, phân xanh-phân trắng, sung đầu vịt, THT, thương hàn, viêm xoang mũi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu và gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-47
318	DEXAMETHASONE	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống viêm và chống dị ứng; dùng kết hợp với kháng sinh trong điều trị trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo và gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-48
319	NP-AMOX-COLIS	Amoxicillin sodium, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm khí quản, suyễn, viêm khớp, nhiễm trùng máu, hô hấp, viêm ruột tiêu chảy, bệnh do E.coli trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn.	24 tháng	HCM-X24-49
320	NP-AMPI-COLIS	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng, phân trắng, hồng ly, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày, ruột, ỉa chảy do E.coli và Salmonella, CRD trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn và gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-50
321	NP-ANALGIN+C	Analgin, Vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau và tăng sức đề kháng của trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X24-51

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
322	NP-ATROPIN	Atropine sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị co thắt ruột, tiêu chảy nặng, co thắt khí-phế quản, phù thũng phổi, giảm đau-tiền mê trong phẫu thuật, giải độc trên lợn, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X24-52
323	NP-CALCIUM+B12	Calcium gluconate, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị sốt sữa, co giật, bại liệt, còi cọc, thiếu máu, chậm lớn trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó mèo, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X24-53
324	Eco-500	Enrofloxacin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, khớp, đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	HCM-X24-54
325	NP-BELCOTIN-S	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, phù thũng, viêm thận, vú, tử cung, viêm đa khớp, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu và gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X24-55
326	NP-Gentamycine	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi ở gia súc, nhiễm trùng huyết, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn và gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X24-56

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
327	NP-LINCO	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-57
328	NP-LEVASOL	Levamisol HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị sán giun trên lợn, dê, chó, mèo, trâu, bò, ngựa, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-58
329	NP-OXYTETRA 10%	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn ở bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-59
330	NP-D.O.C SONE	Dexamethasone, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-60

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
331	Vitamin AD3E	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kích thích tính thèm ăn của lợn, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cú; phục hồi niêm mạc tử cung bị tổn thương sau khi sinh; tăng khả năng sinh sản ở con cái, giúp con đẻ sinh tinh tốt; giúp hấp thu tốt calci, phospho giúp bào thai phát triển tốt, tránh còi cọc ở con non	24 tháng	HCM-X24-61
332	NP-Tylosin 100	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị CRD, CCRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm; viêm ruột, viêm vú, leptospirosis trên trâu, bò, bê, nghé, dê, lợn, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X24-62
333	NP-FER 100	Sắt (Fe)	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị thiếu sắt, thiếu máu trên lợn con, bê, nghé	24 tháng	HCM-X24-63
334	NP-Calcium-Fort	Calcium gluconate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị sốt sữa, bại liệt trước và sau khi đẻ, chứng co giật trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-64
335	NP-Analgin 25%	Analgin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau và tăng sức đề kháng của thú trong các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X24-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
336	Vitamin B12	Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên lợn, trâu, bò, bê, nghé	24 tháng	HCM-X24-66
337	NP-Vit C 1000	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị thiếu máu do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê	24 tháng	HCM-X24-67
338	NP-Ivermectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị bệnh nội, ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò và lợn	24 tháng	HCM-X24-68
339	NP-Rovam 2000	Colistin sulfate, Spiramycine	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan	24 tháng	HCM-X24-69
340	Naflor L.A	Florphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường tiêu hoá và hô hấp trên lợn	24 tháng	HCM-X24-75
341	Amoxicol	Amoxicillin, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm tử cung, viêm rốn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-80
342	Amoxlav	Amoxicillin, Bromhexine HCl	Thuốc bột uống	Gói, Hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, tiêu hóa trên gà, vịt, ngan, cút, lợn	24 tháng	HCM-X24-88
343	Amox-Colis	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm rốn trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-103

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
344	Ampi-Colis	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-104
345	PHARMALIN-C	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-106
346	CEPHAXIN	Cephalexin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị E.coli, Salmonella, Coryza, viêm da trên gia cầm; Trị nhiễm trùng vết thương, mô mềm trên cừu.	24 tháng	HCM-X24-114
347	NP-ENROFLOX 10%	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	HCM-X24-115
348	NAFOS	1-(n-Butylamino)-1 methylethyl-Phosphonic acid, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị rối loạn trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, lợn, cừu, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-121
349	PEN-STREP	Penicillin G potassium, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-125

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
350	AMOXIGEN	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20g	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X24-126
351	GENTAMOX	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn và gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-127
352	AMPI-SEP	Ampicillin trihydrate, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, phó thương hàn, CRD, viêm phổi, viêm xoang mũi, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-128
353	KETOFEN	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X24-132
354	AMOX POWDER	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm xoang, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-138

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
355	FLODOX	Doxycycline HCl, Florphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X24-139
356	INFLUXIN	Flunixin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu bò, dê, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X24-142
357	CEFTIFUR	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, Chai	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20g	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên gà, vịt	24 tháng	HCM-X24-143
358	TULAMYCIN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HCM-X24-146
359	REMOX-C	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-148
360	Ampisul	Ampicillin trihydrate, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị tiêu chảy phân trắng ở heo con, tụ huyết trùng, phó thương hàn, CRD, viêm phổi, viêm xoang mũi, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-149

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
361	Amoxilin	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X24-157
362	Macro	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, các bệnh về khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	HCM-X24-174
363	Myco-S	Colistin sulfate, Spiramycine adipate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, bê, nghé, lợn	24 tháng	HCM-X24-175
364	Quinomax	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	HCM-X24-176
365	Flonixin	Florphenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm da trên bò, lợn	24 tháng	HCM-X24-177
366	Nadex - B12	Fe (as Dextran complex), Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng trị thiếu máu do thiếu sắt ở lợn con sơ sinh, bê, nghé, dê non.	24 tháng	HCM-X24-178
367	Brom Inject	Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Dịu ho, làm lỏng dịch nhày phế quản và làm dễ bài xuất đờm trên heo, trâu, bò, dê, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-179

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
368	AMCOLI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy và viêm rốn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-180
369	Methasone	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị dị ứng, phù nề, kháng viêm trong các bệnh viêm phổi, viêm phế quản, viêm gân, viêm tử cung và viêm âm đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	HCM-X24-181
370	AMOX - LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-182
371	Coli-S	Colistin sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-183
372	Metazol	Analgin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt giảm đau trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X24-185
373	Mezol-C	Analgin, Vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-186

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
374	Immuvet	1-(n – Butylamino) – 1 methylethyl – Phosphonic acid, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, cừu, gà, vịt, ngan, cút.	24 tháng	HCM-X24-187
375	Vit C Inj	Vitamin C	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút	24 tháng	HCM-X24-188
376	P Cal + B12	Calcium gluconate, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh do thiếu Calcium như: còi cọc, chậm lớn, sốt sữa, bại liệt, co giật, còi xương, xuất huyết, phù thũng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-189
377	AMPICOL	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị viêm phổi, viêm teo mũi, viêm dạ dày ruột, thương hàn, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu bò, heo, dê, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X24-190
378	Nalin-S	Colistin sulfate, Tiamulin HF	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị ly, Mycoplasma, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X24-191
379	GLUCO-K+C	Gluconate calcium, Vitamin C, Vitamin K3	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Hồi sức cho gia súc mang thai, sau khi sinh, nuôi con bú, suy nhược cơ thể, cung cấp năng lượng cho gia súc.	24 tháng	HCM-X24-198

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
380	FLOR - TYLAN	Florphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	HCM-X24-199
381	Cef One	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, hội chứng viêm tử cung, viêm vú, mất sữa (M.M.A), viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	HCM-X24-202
382	Genta-GS	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cú	24 tháng	HCM-X24-203
383	Ketovet	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-204
384	CEFUR - LA	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	HCM-X24-205
385	AMOXLAV - LA	Amoxicillin, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-206
386	Amogenvet	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-208

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
387	DEXADIP	Bromhexine HCl, Dexamethasone sodium phosphate, Dipyrone	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, kết hợp với long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X24-209
388	AMOXCOL	Amoxicillin, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị viêm ruột ỉa chảy do nhiễm khuẩn E. coli, Salmonella trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	HCM-X24-210
10. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH VIRBAC VIỆT NAM								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỊNH Á								
389	Toltrazuril 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5lít	Trị cầu trùng trên heo con, bê nghé	24 tháng	LDVV-39
11. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y GREENSUN								
390	AMXICOL	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g, 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	CTC-26
391	AMOX 20	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy và bệnh hô hấp (viêm phổi) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CTC-30
392	AMOXCIN 500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy và bệnh hô hấp (viêm phổi) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	CTC-31
12. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN UV								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH VIBO								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
393	A-C	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị viêm ruột, viêm phổi-màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, ngựa con, heo, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-4
394	AMOXIN-20	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-5
395	F1	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-6
396	AMPICOLI FORT	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-7
397	BROMOX	Amoxicillin trihydrate, Bromhexine hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, tiêu chảy, thương hàn, hồng li, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-8
398	AGENXA	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy, sung phù đầu, viêm tử cung, viêm ruột, viêm vú trên heo, trâu, bò.	24 tháng	HCM-X32-26
399	UV-CEP	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm phổi dính sườn, viêm phổi trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
400	UV-AMCO	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa), tiêu chảy cho heo con, phù đầu trên heo cai sữa	24 tháng	HCM-X32-40
401	UV-CEFUR	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hoại tử (viêm móng), viêm tử cung trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X32-56
402	UV-ANTIBAC	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo.	24 tháng	HCM-X32-58
403	UV-COLI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-65
404	ACOSAL	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị tiêu chảy trên heo	24 tháng	HCM-X32-85
405	UV-CEFTRYL	Ceftiofur Na	Thuốc bột pha tiêm	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1lít	Trị E.coli, tụ huyết trùng, viêm phổi, tiêu chảy trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-90
406	UV-AMOXI.CLA	Amoxicilline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm khuẩn máu, nhiễm khuẩn thứ cấp, tiêu chảy do E.coli, Salmonella trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
407	UV-CEFO 25	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị viêm ruột tiêu chảy, E. Coli, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hen suyễn, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên lợn, chó, mèo, trâu, bò.	24 tháng	HCM-X32-113
408	UV-CEFO 75	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị viêm ruột tiêu chảy, E. Coli, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hen suyễn, viêm phổi, viêm màng phổi, đóng dấu, leptos, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu, thối móng, nhiễm trùng ngoài da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-114
409	UV-CEFEN	Ceftiofur HCl, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị viêm tử cung, nội mạc tử cung, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm màng phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	24 tháng	HCM-X32-115
410	UV-CEFTIS	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống nhựa	8ml	Trị viêm vú lâm sàng trên bò (giai đoạn cho sữa).	24 tháng	HCM-X32-116
411	UV-MATIS	Amoxicillin trihydrate, Cloxacillin	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống syringe	8ml	Trị viêm vú cho trâu, bò, dê, cừu trong thời gian cận sữa.	24 tháng	HCM-X32-117

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
412	UV-CEFI	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống syringe	10ml	Trị viêm vú bán lâm sàng trên bò cái ở giai đoạn cận sữa có kết hợp với Staphylococcus aureus, Streptococcus dysgalactiae và Streptococcus uberis.	24 tháng	HCM-X32-118
413	UV-FINE	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100g	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-123
414	UV-CEFA	Cefalexin monohydrate	Thuốc bột	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 3, 5, 10, 20, 25 kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên cho trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng.	24 tháng	HCM-X32-127
415	UV-CEFI.LC	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch bơm vú bò	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm vú trên bò sữa cho con bú (giai đoạn cho sữa)	24 tháng	HCM-X32-242
416	AMPI-COLI NEW	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-243

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
417	UV-FACIN	Cefalexin monohydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị nhiễm trùng mô mềm, vết thương trên lợn, cừu, dê, trị viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm sổ mũi (Coryza), viêm đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-245
418	AKAXI	Amoxicillin trihydrate, Kanamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị viêm đường niệu sinh dục, hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm khớp, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng da, áp xe, viêm có mủ trên gia cầm, lợn.	24 tháng	HCM-X32-246
419	CEFALEXIN	Cefalexin monohydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, tiết niệu, các bệnh về chân, xương và khớp, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng da và mô mềm, viêm móng, viêm chân, viêm vú cấp tính trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-247
420	UV-MOX 250	Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	HCM-X32-248
421	UV-LAMENTIN	Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	HCM-X32-250

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
422	UV-CLAMOX	Amoxicillin trihydrate, Clavunate acid	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn da và mô mềm trên trâu, bò, lợn; nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn da, mô trên chó.	24 tháng	HCM-X32-251
423	VITA-MOX	Amoxycillin trihydrate, Biotin, Magnesium, Methionine, Neomycin sulfate, Pantothenic acid, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị viêm đường ruột, hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, ngựa, gà, chim cút, vịt, chim bồ câu.	24 tháng	HCM-X32-252
424	UV-CEFOXIM	Cefotaxim sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	500 mg; 1, 2, 2.5 g	Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm da, viêm ổ bụng, viêm xương khớp, nhiễm trùng huyết, viêm dây thần kinh trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	HCM-X32-262

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
425	UV-CETRYL 5	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0.5, 1, 2, 4, 5, 10 g	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, viêm cuống rốn, bại huyết và viêm da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X32-263
426	UV-CEFA 30% STRONG	Cefalexine HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, nhiễm trùng mô mềm, nhiễm trùng tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-295
427	UV-COMOX 50	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị viêm phổi, viêm túi khí, sung phù mắt, viêm đường tiêu hóa, khô chân, viêm ống dẫn trứng, viêm lòng đỏ trên gia cầm; trị tụ huyết trùng, viêm da, viêm đường tiết niệu, viêm xoang, viêm tử cung, tiêu chảy trên bê, nghé, ngựa.	24 tháng	HCM-X32-352
428	UV-CEFUROXIM	Cefuroxime	Bột pha tiêm	Lọ	500mg; 1, 2, 2.5g, 25g	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm da, mô, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm trùng máu, đường tiêu hóa trên ngựa, cừu, dê, lợn, bò, trâu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-363

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
429	UV-AMOX 20	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị viêm phế quản phổi, viêm ruột, viêm da, nhiễm trùng đường sinh dục, viêm niệu đạo, viêm thận, viêm bàng quang, nhiễm trùng vết thương, áp xe, viêm khớp và viêm rốn, hội chứng viêm tử cung, viêm vú, trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X32-366
430	UV-TRIZONE	Ceftriaxone sodium	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, tắc sữa, viêm khớp, viêm da, tụ huyết trùng, viêm đau móng, thối móng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết do E.coli trên heo, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	HCM-X32-368
431	UV-NEO.PENI	Neomycin sulfate, Procaine benzylpenicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm phúc mạc, viêm bề thận, viêm khớp, vết thương, nhiễm trùng sau sinh, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	HCM-X32-369

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
432	UV-PROCEF	Ceftiofur, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít	Trị viêm vú, viêm vú tiềm ẩn, viêm vú soma, phòng viêm tử cung, viêm móng, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm màng phổi, sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	HCM-X32-370
13. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y QUỐC TẾ ĐÔNG NGHI								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH TM SX VIỆT VIỄN (VIVCO)								
433	CEPHAGENTA	Cephalecin monohydrate, Gentamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị CRD, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, cúm, viêm mũi trên trâu, bò, heo, gà, phù đầu vịt	24 tháng	HCM-X27-01
434	INVET - COLI	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Phòng và trị nhiễm trùng đường ruột trên heo, bò, gà, vịt, chim, cút	24 tháng	HCM-X27-02
435	INVET - BACTRIM	Sulfadimidin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc; THT, viêm phế quản, phổi trên trâu, bò, gà, vịt, ngan.	24 tháng	HCM-X27-03
436	TYLOMOX	Amoxycilline trihydrate, Tylosin tartrate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và hô hấp như: sưng phù đầu vịt, viêm xoang mũi vịt, CRD trên gà, vịt	24 tháng	HCM-X27-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
437	TÂY GIUN SÁN	Levamisol HCl.	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Tẩy giun sán đường phổi và đường ruột của heo, bò, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo.	24 tháng	HCM-X27-07
438	ÚM GÀ VỊT	Colistin sulfate, Spiramycin adipic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Dùng úm gà, vịt, cút non; chống stress, phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột	24 tháng	HCM-X27-08
439	INVET - COLITETRA	Colistin sulfate, Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm, viêm ruột tiêu chảy trên heo con sơ sinh, bệnh phù, viêm ruột do vi khuẩn trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	HCM-X27-10
440	INVET - T.C.H	Apramycin sulfate, Colistin sulfate, vitamin A, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị các bệnh tiêu chảy phân trắng, phân vàng của trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
441	ENROFLOXACIN 10%	Enrofloxacin HCl	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị hen (CRD), viêm phổi, THT, viêm phế quản, tiêu chảy do E.Coli, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-13
442	APRAMYCIN	Apramycin sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị phân trắng do E. Coli, phù, sưng mắt, phù mắt, bạch lý trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-16
443	INVET - K.C.N	Colistin sulfate, Kanamycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị nhiễm trùng, phó thương hàn, tiêu chảy, viêm phổi, viêm đường tiết niệu heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-17
444	INVET - DYNADOXY	Bromhexin, Doxycilin HCl, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-18
445	ANALGIN + C	acid citric, Analgin, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Tăng sức đề kháng cơ thể, phòng chống các hội chứng stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-19
446	TOI GIA CẦM	Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanate, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị toi gà vịt, cúm, ngỗng, gà tây; Phòng bệnh do thời tiết thay đổi hoặc khi điều kiện môi trường bất lợi làm giảm sức đề kháng của gia cầm.	24 tháng	HCM-X27-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
447	INVET - AMPICOLI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate.	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng, viêm rốn, viêm xoang mũi, viêm ruột, CRD, THT, thương hàn trên trâu bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-22
448	KHÁNG SINH VỊT	Colistin sulfate., Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Trị tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, sưng phù đầu trên vịt, ngan.	24 tháng	HCM-X27-23
449	TIACOLI - D	Colistin sulfat, Dexamethasone sodium, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Điều trị các bệnh: viêm phổi, viêm xoang, suyễn heo, lỵ, tiêu chảy, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-26
450	INVET - FERDEXTRAN	Iron	Dung dịch tiêm	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100 ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu ở heo con theo mẹ, bệnh thiếu máu do ký sinh trùng.	24 tháng	HCM-X27-27
451	INVET - SONE	Dexamethason acetate, Lidocain HCl, Oxytetracyclin HCl, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị tiêu chảy phân trắng, viêm ruột, viêm phổi, nhiễm trùng máu, viêm tử cung, âm đạo, viêm vú, khớp, viêm da, viêm móng trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
452	INVET - T.C.P	Prednisolone, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản ở lợn con, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, PTH, tiêu chảy, kiết lỵ, đóng dấu, tụ huyết trùng, hội chứng viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-29
453	LINCOJECT 10%	Dexamethason sodium, Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị các bệnh viêm khớp, sưng heo, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, kiết lỵ trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-31
454	ANALGIN + C	Analgin, vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Tăng sức đề kháng cơ thể, phòng chống các hội chứng stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-32
455	GENTATYLO	Dexamethason acetate, Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy; CRD, viêm xoang, viêm ruột trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-35
456	B.COMPLEX - CALCI	Calci gluconate, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin PP	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100 ml	Phòng và trị các chứng thiếu Calcium và Vitamin, giúp cứng xương trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	24 tháng	HCM-X27-41

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
457	INVET - ERY C	Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg	Chủ trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	HCM-X27-47
14. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH VIBO								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN UV								
458	VB-MONO	Malic acid, Potassium monopersulphate triple salt	Thuốc bột sát trùng (bột pha phun xịt)	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, hồ nhúng, giày ủng, bánh xe, nước và môi trường không khí chăn nuôi.	24 tháng	HCM-X33-156
459	VIBOCIDE	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng (dạng phun xịt)	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng chuồng, trại chăn nuôi động vật, môi trường xung quanh khu vực chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ nuôi, phương tiện vận chuyển.	24 tháng	HCM-X33-163
15. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH NHƠN								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA PHARMA								
460	TH4+	Ammonium bậc 4, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	chai, bình	100 ml; 1, 5, 20 lít	Thuốc sát trùng	24 tháng	SGV-1
16. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y TW1								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY								
461	Penicillin G potassium	Penicillin G potassium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 2, 3, 4, 5, 10tr UI, 800.000UI	Trị đóng dấu, ty thư ngựa, viêm phổi, màng phổi, leptot trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	TWI-X3-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
462	Ugavina	Amoxicilin trihydrat, Colistin sulphat, Vitamin B1 HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	TWI-X3-11
463	Ampicillin 500	Ampicillin Na	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0,5g	Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi, E.coli, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, b, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-18
464	Ampisultryl	Ampicillin trihydrat, Sulfadiazin Na	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp	5, 10, 50g	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-38
465	Vinacol	Amoxicilin trihydrat, Colistin sulphat	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột gây ra do E.coli, Salmonella, Cl.Campylobacter trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-43
466	Colistam	Ampicilin trihydrat, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 100ml	Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm rốn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-55
467	Ampi-Kana	Ampicillin sodium, Kanamycin sulfat	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1g	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, E.coli, viêm khớp, viêm đường niệu, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-66

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
468	Pen-strep	Penicillin G postassium, Streptomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 1.5, 2, 3, 4, 5, 10 trUI	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, đóng dấu, Lepto trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-73
469	Stimulant 200	L-Lysin, Men vi sinh Bacillus, Methionin, Sacchromyces, Vitamin B1	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Kích thích tăng trọng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-76
470	Ampi-KD	Ampicilin trihydrat, Kanamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-90
471	Ampicoli .D	Ampicilin trihydrat, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-91
472	Pen-Kana	Kanamycin sulfate, Penicillin G	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	0,5g Kana 500.000UI Peni	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiệt thán, uốn ván, đóng dấu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-96
473	Ampicoli fort	Ampicilin trihydrat, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp	20, 50, 100g	Trị CRD, viêm phổi, E.coli, phó thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-100

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
474	Amoseptyl	Amoxycillin trihydrat, Sulfadimezin	Hỗn dịch tiêm	Gói, bao, hộp	20, 50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, phân trắng, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-117
475	Gentamox	Amoxycillin trihydrat, Gentamycin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20,50,100ml	Trị viêm vú, nhiễm trùng huyết, đóng dấu, uốn ván, nhiệt thán trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo	24 tháng	TWI-X3-118
476	Amox L.A 15%	Amoxicillin trihydrat	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20,50,100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp do Pasteuralla gây ra trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	TWI-X3-168
477	Ceftiofur	Ceftiofur Na	Thuốc bột pha tiêm	Lọ, chai	1, 50, 100g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, viêm xoang trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TWI-X3-193
478	Vinacef	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phổi-màng phổi, THT, viêm tử cung, viêm khớp, móng trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	TWI-X3-199
17. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y CẦN THƠ (VETERCO)								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN QUÂN								
479	Ampi Cotrim Oral	Ampicilline, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
480	Coli Ampi	Ampicycline, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g	Trị tiêu chảy và thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-6
481	Ampi Cotrim	Ampicilline Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g	Trị tiêu chảy, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chim cút	24 tháng	CT(TH)-22
482	Ampi Coli	Colistin, Ampicycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, thương hàn trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-35
483	Coli-Amox	Colistin sulphate, Amoxicillin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói, hộp, chai	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g	Trị tiêu chảy, thương hàn trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	CT(TH)-116
18. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ELANCO VIỆT NAM TẠI ĐỒNG NAI								
NHÀ SẢN XUẤT: ANTEC INTERNATIONAL LIMITED2. GLOBAL – TALKE, S.L								
484	VirkonTM S	Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt)	Thuốc bột	Gói, túi, thùng	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 750g; 1, 2, 2.5, 5, 7.5, 10, 25, 50kg	Thuốc sát trùng dùng trong thú y.	36 tháng	ATI-06
NHÀ SẢN XUẤT: KVP PHARMA + VETERINAR PRODUKTE GMBH								
485	Sebacil Pour On	Phoxim	Dung dịch dùng ngoài da	Chai, thùng	10, 20, 50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5, 50, 190 lít	Phòng, trị ký sinh trùng cho heo	18 tháng	BYA-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
486	Bayticol 6% EC	Flumethrin	Dung dịch dùng ngoài da	Chai, can	10, 20, 50, 100ml; 1, 50 lít	Phòng, trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu và chó	48 tháng	BYA-6
NHÀ SẢN XUẤT: HACCO, INC., A NEOGEN COMPANY								
487	Farm Fluid S	Tar acids, acid acetic	Dung dịch	Lọ, chai, thùng	10, 20, 25, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 2,5; 5, 10, 25, 50, 200 lít	Thuốc sát trùng	36 tháng	ATI-4
NHÀ SẢN XUẤT: DENKA INTERNATIONAL B.V								
488	Quick Bayt	Imidacloprid	Dạng hạt	Gói, xô, thùng	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 17, 40 kg	Diệt ruồi trong trang trại chăn nuôi	24 tháng	BYA-17
19. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIETVET								
NHÀ SẢN XUẤT: TAV VETERINARIA S.L								
489	TAVET ENROFLOXACINA 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	36 tháng	TAV-01
490	TAVET Doxycyclina 10%	Acetylsalicylic Acid, Bromhexine HCl, Doxycycline (hyclate)	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị tụ huyết trùng, sốt mũi truyền nhiễm, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, Leptosipira trên gia cầm và heo	36 tháng	TAV-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
491	TAVET ENROFLOXACI NA 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò; trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên chó	36 tháng	TAV-03
492	TAVET OXYTETRACYC LINA 200 LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	36 tháng	TAV-04
493	Amoxi-TAV 15% LA	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên ngựa, lạc đà, cừu, dê, gia cầm.	36 tháng	TAV-05
494	STRESS LYTE PLUS	Calcium Chloride, Copper sulfate, Iron Sulfate, Magnesium sulfate, Manganese Sulfate, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K2	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, xô	100g; 1, 5, 20kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin và khoáng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	TAV-09
495	Fostonic	Butaphosphan (Axit Phosponic 1-(butylamino)-1-methylethyl), Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo.	36 tháng	TAV-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
496	Tavet hierro 10%	Vitamin B12, Cobalt chloride, Fe	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, cừu con, bê con	36 tháng	TAV-11
497	Calci Plus	Mg, Zn, Ca, Cu, Mn	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25, 50 lít	Cung cấp canxi, phòng và trị loãng xương trên gia cầm	24 tháng	TAV-12
498	Stress Forte	Arginine, Biotin, Cholin, Folic acid, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysin, Methionin, Nicotinic acid, Pantothenic acid, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Giảm stress, hỗ trợ điều trị bằng kháng sinh trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	TAV-14
499	Metiositol	DL Carnitine, Choline Chloride , Methionine, Magnesum Sulfate, Sorbitol, Chiết xuất Atiso	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan, giải độc gan trên gia cầm, trâu, bò và heo	24 tháng	TAV-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
500	TAVET Doxycyclina 20%	Acetil Salicylic acid, Bromhexine HCL, Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-16
501	Amoxcotav 50% WSP	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột, màng não, rốn, vú, tử cung, áp xe, viêm teo mũi trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-17
502	Tilmitav 25% Oral	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-18
503	Tavet Enrofloxacin 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	36 tháng	TAV-19
504	Doxitav 50% WSP	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, sốt vận chuyển trên bê; viêm teo mũi, viêm phổi, màng phổi trên lợn; CRD, ORT, E.coli trên gà	36 tháng	TAV-20
505	Tavet Flobrom 20%	Bromhexine HCl, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-21
506	Tavet Flobrom 30%	Bromhexine HCl, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
507	AMCO-TAV	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-23
508	AMOXCO-TAV 625	Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm khớp, viêm ruột, viêm màng não, viêm rốn, viêm vú, áp xe, viêm teo mũi, tụ huyết trùng trên trâu bò, gia cầm	36 tháng	TAV-24
509	AMPRO-TAV 20	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium, Vitamin K3	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, nghé, lợn con, gia cầm	36 tháng	TAV-25
510	AMPRO-TAV 20% ORAL	Amprolium HCl	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1,2,5, 10, 20, 25 Lít	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-26
511	COX-TAV	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25lít	Phòng, trị cầu trùng trên bê, lợn	36 tháng	TAV-27
512	DIATRIM-TAV	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
513	DOXCO-TAV	Colistin sulphate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	TAV-29
514	PHOSTY-TAV	Phosfomycin sodium, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-30
515	SULTRIM-TAV 50	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, cầu trùng, đầu đen, ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	36 tháng	TAV-31
516	TYDOX-TAV	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa tiết niệu trên bê, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
517	VITAMINO-TAV	Coban, Đồng, Lysin, Magie, Mangan, Methionine, Natri, Vitamin A, Vitamin B1 HCl, Vitamin B12, Vitamin B5, Vitamin B6 HCl, Vitamin B9, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Kẽm	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Cung cấp vitamin, khoáng, acid amin cần thiết, tăng sức đề kháng trên gia súc và gia cầm	36 tháng	TAV-33
518	ANTIVIUS TAV	CalciumPantothenate, ZincSulfate, Arginine, Ascorbic Acid, Folic acid, Glycine, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, Malic Acid	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25lít	Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên gia súc và gia cầm.	36 tháng	TAV-34
519	TAVET TYLODOXY	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	36 tháng	TAV-35
520	TAVET FLODOX 30	Doxycillin HCl, Florphenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	36 tháng	TAV-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
521	TAVET AZIFLOR 10	Azithromycin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi dính sườn, hen suyễn, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử E.coli thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò heo, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	TAV-37
522	TIACOTAV	Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	36 tháng	TAV-38
523	TYDOX-TAV 50/50	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm; trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy, viêm khớp trên bê, nghé, dê, cừu con, lợn	36 tháng	TAV-39
524	TAVET SPECLIN W.S.P	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm xương khớp trên heo, gia cầm	36 tháng	TAV-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
525	FLODOX-TAV	Doxycyclin HCl, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi dính sườn, sung phù đầu, ho, chảy nước mũi thở khó, tụ huyết trùng, Coryza, ORT, CRD, cCRD, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm quầng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-41
526	TIATAV 10	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	36 tháng	TAV-42
527	TILMITAV 20 WSP	Tilmicosin Phosphate	Thuốc bột uống	Túi	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gia cầm	36 tháng	TAV-43
528	GENTATAV	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị viêm phổi, phế quản, viêm phù thận, viêm cầu thận cấp, viêm tử cung, viêm âm đạo, bàng quang, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	TAV-44

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
529	TAVET SPECLIN	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml	Trị CRD, CCRD, Mycoplasma, APP (Viêm phổi dính sườn), viêm phổi, viêm màng phổi, ORT trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	TAV-45
20. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO								
NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH FRANCE								
530	Aftopor	Kháng nguyên Lở mồm long móng đơn type O (O1Manisa, O-3039)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20ml/10 liều, 50ml/ 25 liều, 100ml/ 50 liều	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò và lợn	18 tháng	MRA-19
531	Aftopor bivalent	Kháng nguyên Lở mồm long móng type O (O1 Manisa và O-3039) và A (A22 Iraq, A May97)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20ml/10 liều, 50ml/ 25 liều, 100ml/ 50 liều	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò và lợn	18 tháng	MRA-205
532	Aftopor trivalent	Kháng nguyên Lở mồm long móng type O (O1 Manisa và O-3039), A(A22 Iraq, A May97) và Asia 1 Shamir	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20ml/10 liều, 50ml/ 25 liều, 100ml/ 50 liều	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò và lợn	18 tháng	MRA-206
533	Aftopor	Kháng nguyên Lở mồm long móng đơn type O (O1Manisa, O-3039) (liều 6PD50)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20ml/10 liều, 50ml/ 25 liều, 100ml/ 50 liều	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò, lợn	18 tháng	MRA-265

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH FRANCE								
538	Rabisin	Virus đại vô hoạt	Vô hoạt keo phèn	Lọ	1, 10 liều	Phòng bệnh Đại	36 tháng	MRA-31
22. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH ADVANCE PHARMA VIỆT NAM								
NHÀ SẢN XUẤT: OLMIX S.A								
539	Mistral	CaCO ₃ , MgCO ₃	Dạng bột	Gói	100g; 1 kg	Hút ẩm, sát trùng chuồng nuôi và giữ ẩm cho gia súc, gia cầm non.	24 tháng	OLMIX-1
23. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH OLMIX ASIALAND VIỆT NAM								
NHÀ SẢN XUẤT: DOPHARMA FRANCE								
540	Amprol 12% Solution	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Bình	100ml; 1, 5, 10lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	DOP-02
541	CRD 92	Spiramycin (as adipate), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Hũ	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng toàn thân trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	DOP-09
542	Phosretic	Ethanol β -aminophosphoric acid	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100g; 1, 5, 10kg	Phòng và trị các bệnh có liên quan đến gan và thận trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ	30 tháng	DOP-12
543	Polystrongle poudre orale	Levamisole (as hydrochloride)	Thuốc dạng bột	Hũ, bao	100g; 1kg	Phòng và trị giun trên heo, trâu, bò, cừu, gia cầm	36 tháng	DOP-13
544	Ronaxan concentré 20%	Doxycycline (as hyclate)	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.	36 tháng	DOP-16
545	Trisulmix Liquide	Sulfadimethoxine (dạng sodium), Trimethoprim	Dung dịch uống	Bình	1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, cầu trùng trên gia cầm, thỏ	36 tháng	DOP-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
546	Trisulmix Poudre	Sulfadimethoxine (dạng sodium), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	30 tháng	DOP-21
547	Vitaperos	Biotin, Calcium pantothenate, Folic acid, Niacin, Vitamin A, Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine), Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100g; 1, 5, 10 kg	Phòng và trị thiếu hụt vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, thỏ, gia cầm	24 tháng	DOP-24
548	Ronaxan 500 mg/g	Doxycycline (dạng hyclate)	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm	36 tháng	DOP-30
NHÀ SẢN XUẤT: HUVEPHARMA S.A.								
549	DT Foam	Potassium hydroxide, Sodium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, bình	100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Diệt vi rút và vi khuẩn trong chăn nuôi, sàn, tường, thiết bị chăn nuôi động vật	36 tháng	LFR-13
NHÀ SẢN XUẤT: LABORATOIRE MERIEL (SẢN XUẤT CHO: HUVEPHARMA SA)								
550	Prophyl 75	Phenol tổng hợp: 2 Benzyl 4 Chloro Phenol, Phenol tổng hợp: chloro 4 methyl 3 phenol	Dung dịch	Bình	100, 250, 500ml; 1, 5lít	Khử mùi, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	36 tháng	MRA-147

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
24. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP MINH HƯNG								
NHÀ SẢN XUẤT: CONCEPT'ALIT								
551	CozyDry	Kaolinite : Silica(SiO ₂)	Bột dùng ngoài da	Túi	1, 5 kg	Sát trùng sàn, chuồng nuôi, sàn lát hồng và lối đi. Cải thiện môi trường xung quanh, xua đuổi côn trùng, giảm NH ₃ . Diệt khuẩn, làm lạnh vết thương nhanh	24 tháng	CCA-01
25. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BIOVET								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INVET								
552	Colione	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm khớp, hội chứng viêm tử cung, viêm vú, hội chứng PDS, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	BOV-65
553	Amox 20% LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm niệu đạo, tử cung, thận, bàng quang, khớp, rốn, hội chứng viêm tử cung, viêm vú, nhiễm khuẩn trùng toàn thân do E. coli gây ra trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	BOV-66

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
554	Amox 15% LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo	24 tháng	BOV-67
555	Bio cef 10@	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, huyết, viêm nhiễm trùng da, viêm đa khớp trên lợn	24 tháng	BOV-68
556	Bio cef 5@	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm da, viêm khớp, viêm móng, thối chân, viêm đại tràng, viêm đường sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	BOV-69
557	Bio Decol	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm dây thần kinh, rối loạn cơ xương, bại liệt ở trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	BOV-70
558	BIO-ENRO 10LA	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê và lợn	24 tháng	BOV-71
559	BIOTAPHEN	Benzathine penicilling, Dihydrostreptomycin sulfat, Procaine penicilling	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị viêm khớp, viêm vú và viêm đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	BOV-72
560	BIO TULAVET	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	BOV-73

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
561	BIOTOSAL	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị suy nhược do rối loạn chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính do dinh dưỡng kém ở trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	BOV-74
562	BROMHEXIN 0,3 %	Bromhexine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Hỗ trợ trị bệnh đường hô hấp xảy ra với sự gia tăng tiết chất nhầy và dịch đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	BOV-75
563	BROMMAX	Bromhexine	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Hỗ trợ trị viêm đường hô hấp xảy ra khi tăng tiết chất nhầy hoặc dịch đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	BOV-76
564	COLI-COX	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng, viêm khối, viêm nội mạc tử cung và nhiễm trùng huyết sau sinh, bệnh ký sinh trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, vết thương trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	BOV-77
565	GENTAMOX	Amoxycillin trihydrate, gentamicin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột do nhiễm E. Coli, da bị áp xe trên lợn, trâu, bò, cừu, dê	24 tháng	BOV-78

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
566	ENROTRIL50	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm vú, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	BOV-79
567	IVERMAX	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị giun tròn đường ruột, bệnh giun tròn phổi, ve, ghẻ, rận, mòng cho trâu, bò, cừu, lợn, dê	24 tháng	BOV-80
568	MAX FLOR 45	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	BOV-81
569	MAX FLOR 30	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	BOV-82
570	SALMO ONE	Flumequin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, thỏ, gia cầm	24 tháng	BOV-83
571	FE + B12	Iron (Iron dextran), Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con	24 tháng	BOV-84
572	QUYNOMVET	Cefquinome (sulfat)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở trâu, bò, lợn	24 tháng	BOV-85
573	ANTICOCCID	Diaveridin, Sulfaquinoxalin sodium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BOV-86

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
574	AMPI-COLI	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử và loét, nhiễm khuẩn do E. Coli gây bệnh đường ruột, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BOV-87
575	AMCOLIN P	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	BOV-88
576	AMOX 500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	BOV-89
577	COLIMOX 10%	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phế quản phổi, viêm đường tiết niệu và viêm da trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, gia cầm	24 tháng	BOV-90
578	COLIMOXINE	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BOV-91
579	NẤM PHỔI	Neomycin, Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn, nấm điều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	BOV-92

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
580	THIAMPHENICOL 10%	Thiamphenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	BOV-93
581	BIOCIL	Phoxim	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị ve, mòng, ruồi, ghẻ, chấy rận, chí, ấu trùng ruồi trong vết thương (giòi) ở trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó	24 tháng	BOV-94
582	Đặc trị giun sán	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh giun, sán ở lợn	24 tháng	BOV-95
583	MONOCOX	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, bệnh sốt cầu trùng, viêm đường hô hấp, viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm đường tiêu hóa, bệnh ký sinh trùng ở bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	BOV-96
584	IVERMECTIN 1%	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nội, ngoài ký sinh trùng trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm ở các giai đoạn ấu trùng và trưởng thành của giun tròn trong đường tiêu hóa và phổi, ấu trùng của sán, ấu trùng ruồi, ve, chấy, rận và ghẻ	24 tháng	BOV-97

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
585	Thuốc chống bại liệt rụng lông	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E (dạng α -tocopherol acetate)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị và ngăn ngừa sự thiếu hụt các vitamin A, vitamin D3, vitamin E liên quan đến các bệnh nhiễm khuẩn, rối loạn sinh trưởng, sinh sản, viêm ruột, các vấn đề về da, móng, lông và hồi phục sức khỏe ở trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	BOV-98
586	LINCOMAX 10%	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi và bệnh lý, ở lợn, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm tủy xương ở trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	BOV-99
587	TICOMAX	Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị tiêu chảy, bệnh kiết lỵ, viêm phổi, viêm khớp trên trâu, bò	24 tháng	BOV-100
588	GENTA-TYLOSIN	Gentamycin, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm phổi, viêm phế quản, viêm dạ dày ruột, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú ở trâu, bò, cừu, dê, lợn, mèo, chó	24 tháng	BOV-101
589	LINCO-SPEC	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, mèo, chó, dê, cừu, heo.	24 tháng	BOV-102

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
590	DOXYLOX	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn.	24 tháng	BOV-103
591	SPECOL	Colistin sulfate, Spectinomycin	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con.	24 tháng	BOV-104
592	NORFLOXACIN	Norfloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu, lợn.	24 tháng	BOV-105
593	ENRO FLOX	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà, thỏ.	24 tháng	BOV-106
594	BIO PARA	Paracetamol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Giảm đau, hạ sốt trên lợn	24 tháng	BOV-107
595	TYFLO	Florfenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	BOV-108

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
596	KHÁNG SINH TỔNG HỢP	Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate	Dạng thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, lợn, gia cầm.	24 tháng	BOV-109
597	Cefket7510LA	Ceftiofur hydrochloride, Ketoprofen	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	BOV-110
598	COLI HEO	Sulfaquinoxalin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm, thỏ.	24 tháng	BOV-111
599	FUOXYT	Sulfaguanidin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng vết thương, viêm tai, viêm da trên bê, nghé, cừu, heo con, mèo, chó và gia cầm.	24 tháng	BOV-112
600	COCCIDIN	Diaveridine HCl, Sulfaquinoxalin sodium	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh cầu trùng, viêm ruột trên bê, nghé, lợn và gia cầm.	24 tháng	BOV-113
601	OTC-ADE 55%	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	24 tháng	BOV-114

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
602	BIO AMSUL	Ampicillin trihydrate, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa và heo.	24 tháng	BOV-115
603	KTS.1000S	Sulfamonomethoxine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng hậu phẫu, viêm thận, cầu trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.	24 tháng	BOV-116
604	BIO-UNYTE VIT C	Biotin, DL - Methionine, Folic acid, Nicotinamid, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Chống stress, căng thẳng, tăng khả năng miễn dịch trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, lợn.	24 tháng	BOV-117
605	BIO AMPROLIUM	Amprolium HCl	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, bê, nghé, cừu.	24 tháng	BOV-118
606	CALCI PLUS	Calcium, Phosphorus, Vitamin D3	Dung dịch uống	Chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Chống còi xương, cải thiện xương, tăng cường hệ thống miễn dịch, trị sốt sữa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	BOV-119

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
607	B COMPLEX	Nicotamide, Pantothenol, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B6, B12, Nicotamide, Pantothenol, thiếu máu, rối loạn chức năng thần kinh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	BOV-120
608	FLO PARA	Meloxicam, Paracetamol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	BOV-121
609	GENTA-TYLOSIN	Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BOV-122
610	OXONIC 200	Oxolinic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn	24 tháng	BOV-123
611	BIO ALPHATRY	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị viêm nhiễm trùng, viêm phù nề các mô trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn và chó	24 tháng	BOV-124
612	BIO ALPHATRY PRO	Alpha-chymotrypsin, Trypsin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm nhiễm trùng, viêm phù nề các mô trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn và chó	24 tháng	BOV-125

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
613	FLODOXY	Doxycycline, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên gia cầm, trâu, bò.	24 tháng	BOV-126
614	BIO-IODINE 70	Povidone Iodine (P.V.P Iodine 70%)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt khuẩn, virus, bào tử và nấm, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.	24 tháng	BOV-127
615	FE + B12 20%	Iron (Iron dextran), Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và trị thiếu máu trên bê, nghé, heo con	24 tháng	BOV-128
616	BIO-STREPTO	Oxytetracycline, Streptomycin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	BOV-129
617	AMOX COLIS 500	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu viêm da trên bê, nghé, ngựa dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	BOV-130
618	BIO - SULTRIM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng, hô hấp, tiêu hóa, viêm lưỡi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn và ngựa.	24 tháng	BOV-131

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
619	BIO DEMETHYL	Doxycycline, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	BOV-132
620	CEF QUYNOM	Cefquinome (sulfat	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm kẽ chân, viêm vú cấp tính trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	BOV-133
621	COLISAL	Sulfadimidin, Trimethoprim	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm chân, móng, viêm khớp trên bê, nghé, heo con, cừu, chó, mèo và gia cầm.	24 tháng	BOV-135
622	MAX TYLAN	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lý, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	24 tháng	BOV-136
623	BIO-CEFOTAXIM	Cefotaxim sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	500mg; 1, 2, 5, 10, 25, 50g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm da, viêm tử cung, viêm xương khớp, viêm dây thần kinh trên chó, mèo	24 tháng	BOV-137
624	Kháng sinh tổng hợp A	Colistin sulfate, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	BOV-138

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
625	Bio-Maxmox 200	Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da, mô, mềm, trên lợn, chó, mèo, gà.	24 tháng	BOV-139
626	Bio-Maxmox 500	Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	BOV-140
627	BIO BENKOXIT	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, can, thùng	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 lít	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị sản xuất, phương tiện vận chuyển dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm.	24 tháng	BOV-141

Mục II. DANH MỤC THUỐC THÚ Y NHẬP KHẨU ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
I. CHÂU Á								
BANGLADESH								
1. NHÀ SẢN XUẤT: RENATA LIMITED								
1	COXICURE®	Sulphaclozine sodium monohydrate	Thuốc dạng bột	Gói, hộp	10, 100g, 1, 5, 20kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	RLB-10
2	VITAPHOS®	Toldimphos Sodium, Vitamin B12	Thuốc dung dịch tiêm	Chai	10, 30, 50, 100ml	Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng, giúp cân bằng và hỗ trợ các rối loạn sinh sản, trao đổi chất và sinh trưởng, giảm stress, bồi bổ cơ thể, gia tăng cơ bắp và sức khoẻ trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, dê và gia cầm.	24 tháng	RLB-11
TRUNG QUỐC (CHINA)								
2. NHÀ SẢN XUẤT: ADVACARE INTERNATIONAL LIMITED								
3	LycinCare	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, kiết lỵ, thối móng, CRD trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	SSA-17
3. NHÀ SẢN XUẤT: AETHER CENTRE (BEIJING) BIOLOGY CO., LTD								
4	Centre-Dicox (Diclazuril 2.5% Oral Solution)	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	ACB-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5	Centre-Toltr (Toltrazuril 2.5% Oral Solution)	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên lợn con và gia cầm	24 tháng	ACB-2
6	Centre-Enrox injection 10% (Enrofloxacin injection 10%)	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ACB-3
7	Centre-Oxyte (Oxytetracycline 20% LA Injection)	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu-sinh dục, nhiễm trùng da, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ACB-4
8	Centre-Gentdox soluble powder	Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ACB-5
9	Centre-Amoxy LA 15%	Amoxycillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên gia súc, gia cầm	24 tháng	ACB-6
10	Centre-Tilmi Oral Solution 25%	Timilcosin Phosphate	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ACB-7
11	Centre-Doxy 50%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ACB-8
16	Centre-Flor inj 30%	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	ACB-9
13	Centre-Tylo Injection 20%	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	ACB-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
14	Centre-Amoxy 50%	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên heo, bê, gia cầm	24 tháng	ACB-11
15	Centre-Flor Oral solution 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	ACB-12
16	Centre-Amogen	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	ACB-13
4. NHÀ SẢN XUẤT: ANHUI APELOA BIOTECHNOLOGY CO., LTD								
17	Enradin F-80	Enramycin	Dạng bột	Bao	20kg	Chống lại sự phát triển của vi khuẩn đường ruột trên gia cầm và heo	24 tháng	TKD-01
18	Enradin F-40	Enramycin	Dạng bột	Bao	20kg	Chống lại sự phát triển của vi khuẩn đường ruột trên gia cầm và heo	24 tháng	TKD-2
5. NHÀ SẢN XUẤT: ANIMTECH BIOENGINEERING CO.,LTD								
19	Swine Pseudorabies Vaccine, Live (SA215 Strain)	Virus Pseudorabies Virus chủng SA215	Nhuộc độc đông khô	Chai	4, 10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh giả dại trên lợn	18 tháng	ABC-01
6. NHÀ SẢN XUẤT: BAODING JIZHONG BIOTECHNOLOGY CO., LTD								
20	AZO-CEFTIO INJ	Ceftiofur (HCL)	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	BJB-02
21	AZO-AMOXY GEN INJ	Amoxycillin trihydrate, Gentamycin base	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	BJB-03
22	AZO-DEX B12 INJ	Iron (As iron dextran), Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Phòng trị thiếu máu ở bê, nghé, lợn con	36 tháng	BJB-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
23	AZO-ENRO INJ	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	BJB-05
24	AZO-MELOXIC	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, ngựa	36 tháng	BJB-06
25	AZO-BUTAFAN	Butaphosphan, Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị thiếu hụt photpho, cải thiện sức khỏe, sức sản xuất, trị hạ canxi máu, biếng ăn, khi cho con bú, stress, mỡ cần nhau ở gia cầm, cải thiện hiệu suất cơ bắp ở ngựa đua, gà chọi, bò đực, tăng sản lượng sữa ở bò sữa	36 tháng	BJB-07
26	AZO- FLO 30 INJ	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	BJB-08
27	AZO-TILMI ORAL	Tilmicosin (as tilmicosin phosphate)	Dung dịch uống	Chai, can	100ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, bê, gia cầm	36 tháng	BJB-09
28	AZO-FLOR ORAL	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	BJB-10
29	AZO-AMOX WS	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	36 tháng	BJB-11
30	AZO-DOXY WS	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	36 tháng	BJB-12
31	AZO-OXY WS	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	100g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa, MMA, viêm kết mạc, Rickettsia trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	BJB-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
32	AZO-TIAMULIN PREMIX	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm	36 tháng	BJB-14
33	AZO-TILMICOSIN PREMIX	Tilmicosin PhosPhate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	36 tháng	BJB-15
34	AZO-DICLA ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	100ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu non, lợn con, thỏ, gia cầm	36 tháng	BJB-16
35	AZO-LINCOS INJ	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 40, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	36 tháng	BJB-17
36	AZO-MONOTRI INJ	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 40, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên bê, lợn con	36 tháng	BJB-18
37	AZO-OXY 30 LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 40, 50, 100, 250ml	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm teo mũi, viêm khớp, viêm rốn, viêm vú, viêm buồng trứng, viêm kết mạc trên trâu, bò, lợn	36 tháng	BJB-19
38	AZO-TOLTRA PIG	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	100ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm teo mũi, viêm khớp, viêm rốn, viêm vú, viêm buồng trứng, viêm kết mạc trên trâu, bò, lợn	36 tháng	BJB-20
39	ASPIRIN -VIT.C	Aspirin(Acetylsalicylic acid), Vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	100, 500g; 1, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà	36 tháng	BJB-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
40	COLI AMOX MAX WS	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày -ruột, tiết niệu trên lợn, gà	36 tháng	BJB-22
41	DOXY-TYL PLUS WS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	BJB-23
42	SULTRIMAX WS	Sulphamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, đầu đen, cầu trùng trên lợn và gia cầm	24 tháng	BJB-24
43	AZO-AMPRO PLUS	Amprolium	Dạng bột	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên lợn, bê, dê, cừu và gia cầm	36 tháng	BJB-25
44	AZO-DOXYCOL	Doxycycline, Colistin	Dạng bột	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên lợn, bê, dê, cừu và gia cầm	36 tháng	BJB-26
7. NHÀ SẢN XUẤT: BAODING SUNLIGHT HERB MEDICAMENT CO., LTD								
45	KYXURIL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	250ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà, cừu, lợn và thỏ	24 tháng	BSH-01
46	KYXOTIL P	Tilmicosin (phosphate)	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	BSH-02
47	KYXOTIL S	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	240ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm, trâu, bò	24 tháng	BSH-03
48	TIAMUKYX	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói	1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên lợn	24 tháng	BSH-04
49	KYXOFLOR 100	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	250ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	BSH-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
50	KYXOMOX 500	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Túi	400g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	BSH-06
51	KYDOX 500	Doxycycline	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm, trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	BSH-07
52	YODOKYX	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	BSH-08
53	IVERXON	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị ký sinh trùng đường tiêu hóa, phổi, thận trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, lạc đà	36 tháng	BSH-09
54	OTC LA 200	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	BSH-10
55	DESIKYX	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Formaldehyde, Glioxal, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, thiết bị chăn nuôi	24 tháng	BSH-11
56	KYFOS T	Fosfomycine calcium, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	BSH-15
57	FLOXON 200B	Bromhexine hydrochloride, Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên gà	24 tháng	BSH-16
58	KYRON 200	Iron dextran, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn, bò, ngựa, cừu, dê, chó, mèo	24 tháng	BSH-17
59	Timulcare	Tiamulin Fumarate	Thuốc bột	Túi, bao	500g; 1, 5, 10, 15, 20kg	Trị hồng lỵ trên lợn	36 tháng	BSH-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
60	Dex12care	Iron Dextran, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê	36 tháng	BSH-19
61	Dex12Care	Iron Dextran, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 50, 100, 250ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt và Vitamin B12 trên bê, lợn con	36 tháng	BSH-20
8. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGZHOU SOUTH CHINA BIOLOGICAL MEDICINE CO., LTD								
62	Avian Influenza Virus H5 Subtype Vaccine, Inactivated (strain D7+strain rD8)	virus cúm vô hoạt subtype H5 strain D7, virus cúm vô hoạt subtype H5 strain rD8	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	100, 250, 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm (H5N1, H5N6, H5N8) trên gà	18 tháng	CHN.TY66-01
63	Avian Influenza (Subtype H9) Vaccine, Inactivated (Strain SS)	Kháng nguyên virus bất hoạt H9 (Strain SS)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ, bình	100, 250, 500ml; 1lit	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H9 trên gà, vịt	18 tháng	CHN.TY66-02
9. NHÀ SẢN XUẤT: HEBEI XIN ANRAN BIOTECHNOLOGY CO., LTD								
64	AMOX 20% LA INJ	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục ở trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	CHN.TY67-01
65	BUTASAL NEW INJ	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị thiếu photpho, hạ canxi máu, biếng ăn, tình trạng căng thẳng ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	CHN.TY67-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
66	CEFSOU PINJ	Ceftiofur (as Ceftiofur Sodium)	Bột pha tiêm	Lọ	1, 4g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm chân cấp tính ở trâu, bò, ngựa, lợn, chó, gia cầm	36 tháng	CHN.TY67-03
67	CEFTIF 5% LA INJ	Ceftiofur (HCl)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm chân, viêm tử cung cấp tính ở trâu, bò, lợn	24 tháng	CHN.TY67-04
68	DOXY 10% INJ	Doxycycline (as Doxycycline Hyclate)	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng hậu phẫu ở trâu, bò, cừu, lợn	36 tháng	CHN.TY67-05
69	ENROMAX 20% INJ	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, bê, nghé, dê, lợn	36 tháng	CHN.TY67-06
70	GENTA 10% INJ	Gentamycin Sulfate	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	CHN.TY67-07
71	LINSPEC 5/10 INJ	Lincomycinbase, Spectinomycin base	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	CHN.TY67-08
72	MELOXICAM INJ	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Chống viêm, giảm đau ở trâu, bò, ngựa, lợn	36 tháng	CHN.TY67-09
73	OXYMAX 30% LA INJ	Oxytetracycline (as dihydrate)	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, cừu, lợn	36 tháng	CHN.TY67-10
74	PENSTREP 20/20 INJ	Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procaine	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn	24 tháng	CHN.TY67-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
75	TILMI 30% INJ	Tilmicosin base	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, hoại tử chân ở trâu, bò, cừu, lợn	36 tháng	CHN.TY67-12
76	AMOX COLIS 64	Amoxicillin trihydrate, , Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100g, 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	CHN.TY67-13
77	AMPROCOX 60	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	CHN.TY67-14
78	ASPIRIN C PLUS	Aspirin (Acetylsalicylic acid), Ascorbic acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100g, 1, 5, 10, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY67-15
79	BROM HERBAR	Bromhexine hydrochloride; Menthol,	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Long đờm trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY67-16
80	COLISTIN 50	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	36 tháng	CHN.TY67-17
81	DOXY 75	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100g, 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY67-18
82	FENBEN ORAL	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Lọ, chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị ký sinh trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	CHN.TY67-19
83	FLO MAX 30% ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	CHN.TY67-20
84	FLO MAX 50%	Flofenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	36 tháng	CHN.TY67-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
91	AMOXICILLIN-LA	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết toàn thân, nhiễm trùng da và vết thương, viêm tắc tĩnh mạch, viêm khớp, áp xe, viêm tĩnh mạch, viêm tử cung, viêm vú, hội chứng MMA trên trâu, bò, cừu, lợn, chó.	36 tháng	CHN.TY68-01
92	ENROFLOX 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	36 tháng	CHN.TY68-02
93	Amoxicillin 50%+Colistin Sulfate 12.5%	Amoxicillin, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu, viêm da trên bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm	36 tháng	CHN.TY68-03
94	Butafosfan + Vitamin B12 Injection	Butafosfan, Cyanocobalamin (vitamin B12)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Phòng trị thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	CHN.TY68-04
11. NHÀ SẢN XUẤT: SHIJIAZHUANG FENGQIANG ANIMAL PHARMACEUTICAL CO.,LTD								
95	AMOXY & GENTA INJ	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin (as sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung và sốt sữa (MMA) trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CHN.TY69-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
96	BUSFAN-100 PLUS	Butafosfan, ButafosfanVitamin B12, ButafosfanVitamin B12, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	20, 100ml	Trị suy nhược do rối loạn chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính do dinh dưỡng kém, chống còi cọc heo con, tăng lực cho heo mẹ, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CHN.TY69-02
97	BROMIN	Bromhexine HCl, Bromhexine HCl, Chlorpheniramin maleat	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500, 1000ml	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên heo, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	CHN.TY69-03
98	AMOXY-500 WSP	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, bê, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	CHN.TY69-04
99	COLISIN&AMOX Y-320 WSP	Amoxycillin trihydrat, Colistin Sulphate	Thuốc bột uống	Gói	100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	CHN.TY69-05
100	DICLAZIL - 25 ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500, 1000ml	Trị cầu trùng gia cầm	24 tháng	CHN.TY69-06
101	DOXYLINE-500 WSP	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn.	24 tháng	CHN.TY69-07
102	FLORFEN-300 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn và gia cầm.	24 tháng	CHN.TY69-08
103	PEN&STREP-450	Dihydrostreptomycin sulphate, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	CHN.TY69-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
104	TILMICO-300 ORAL	Tilmicosin phosphat, Tilmicosin phosphat	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	CHN.TY69-10
105	TROXY-30 SPRAY	Oxytetracycline Hydrochloride	Dung dịch phun xịt	Chai, lọ, bình xịt	100, 200ml	Trị nhiễm trùng da, núm vú, móng, đệm chân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SFA-9
106	Ampethcoco	Amprolium HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	SFA-14
107	Clopijab	Clopidol	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên lợn, gia cầm	24 tháng	SFA-15
108	Flumejab	Flumequine	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SFA-16
109	Haljab Premix	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	SFA-17
110	Decoqjab	Decoquinate	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm.	24 tháng	SFA-18
111	Enramycin Premix	Enramicin	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	SFA-19
112	Nicarcox	Nicarbazin	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	SFA-20
113	ENROXIN-100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SFA-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
114	Evermec LA	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SFA-22
115	Evermec-110 Plus	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên bò	24 tháng	SFA-23
116	FLORFEN-300	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SFA-24
117	Spec & Linco-150	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	SFA-25
118	Tiamul-100	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, kiết lỵ, suyễn, viêm khớp trên lợn	24 tháng	SFA-26
119	Tilmico-300	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, cừu	24 tháng	SFA-27
120	Tylozin & Genta-150	Gentamycin sulphate, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh hô hấp phức hợp (CRD) trên gia cầm và bệnh viêm xoang gà tây; trị viêm phổi trên trâu bò, dê, cừu. Trị kiết lỵ trên lợn trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, gà tây	24 tháng	SFA-28
121	Troxylin LA-200	Oxytetracycline (as dihydrate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SFA-29
122	Troxylin 300 LA	Oxytetracycline (as dihydrate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SFA-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
123	AMOX G	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SFA-31
124	AMOXY LA-150	Amoxicillin as trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SFA-32
125	AMOXY-200 WSP	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Bao, gói, bình	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SFA-33
126	TIAMUL-800 PREMIX	Tiamulin Furmarate	Thuốc bột	Bao, gói	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn; trị viêm đường hô hấp trên chim	24 tháng	SFA-34
127	ENROXIN-200 ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	SFA-36
128	IRON-200	Iron (as Iron Dextran)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu trên lợn con	24 tháng	SFA-38
129	TROXY-30 SPRAY	Oxytetracycline Hydrochloride	Dung dịch xịt	Chai, lọ, bình xịt	100, 200ml	Trị nhiễm trùng da, núm vú, móng, đệm chân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SFA-39
130	TOLTRAZIL-50 ORAL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gà	24 tháng	SFA-40
131	ENROXIN-500 WSP	Enrofloxacin Hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói, bình	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	SFA-41

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
132	MULTIVITA PLUS WSP	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin K3, Nicotinamide, Ca pantothenate, Potassium chloride, Sodium chloride, Magnesium sulfate, Copper sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, Lysine, Methionine, Glycine	Thuốc bột uống	Bao, gói, bình	100, 500g; 1, 5, 10kg	Bổ sung vitamin, axit amin, khoáng chất và nguyên tố vi lượng, chống stress, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SFA-42
133	DOXYLINE-400 WSP	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói, bình	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà	24 tháng	SFA-43
12. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG LUKANG SHELILE HIGH-TECH ZONE BRANCH CO.,LTD								
134	Flunixin Meglumine Injection	Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, can, lọ	50, 100ml	Giảm đau, giảm viêm khi bị bệnh viêm đường hô hấp, rối loạn cơ - xương, đau bụng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	CHN.TY70-01
135	Tylosin Tartrate Soluble Powder	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	CHN.TY70-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
136	Cefquinome sulfate Injection	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, can, lọ	50, 100ml	Trị bệnh viêm đường hô hấp, viêm da, hoại tử da, mô mềm, viêm móng cấp tính, hoại tử chân, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, viêm tinh hoàn trên trâu, bò, bê, nghé và lợn	24 tháng	CHN.TY70-03
137	Spectinomycin Hydrochloride And Lincomycin Hydrochloride Soluble Powder	Spectinomycin HCL, Licomycin HCL	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn E.coli trên gia cầm. Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm ruột trên lợn	24 tháng	CHN.TY70-04
138	Tiamulin Fumarate Premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường ruột, bệnh lý, viêm hồi manh tràng, viêm ruột tăng sinh, viêm đường hô hấp, viêm cơ, viêm khớp trên lợn và gia cầm	24 tháng	CHN.TY70-05
139	Florfenicol Powder	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm đa khoang, đa khớp trên gia cầm (gà thịt, gà giống, gà hậu bị, gà tây), lợn	24 tháng	CHN.TY70-06
140	Tilmicosin Premix	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	CHN.TY70-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
146	Swine Foot and Mouth Disease Vaccine, Inactivated (Type O, Strain O/MYA98/XJ/2010 + Strain O/GX/09-7)	Vi rút Lở mồm long móng đã bất hoạt (type O, chủng O/GX/09-7), Vi rút Lở mồm long móng đã bất hoạt Southeast Asian topology dòng Myanmar-98 (chủng O/Mya98/XJ/2010)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng (type O) trên lợn	24 tháng	CHN.TY72-01
147	Swine Foot and Mouth Disease Bivalent Vaccine, Inactivated (Strain Re-O/MYA98/JSCZ/2013+Strain Re-A/WH/09)	Vi rút Lở mồm long móng đã bất hoạt type A (chủng Re-A/WH/09), Vi rút Lở mồm long móng đã bất hoạt type O (chủng Re-O/MYA98/JSCZ/2013)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	20, 50, 100, 250ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng (type O và type A) trên lợn	24 tháng	CHN.TY72-02
15. NHÀ SẢN XUẤT: RUICHENG LVMAN BIOLOGICAL PHARMACEUTICAL CO.,LTD								
148	Doxy 10% + Flor 20%	Doxycycline hyclate, Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, gà tây	36 tháng	CHN.TY74-01
149	Doxy 10%	Doxycycline	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	CHN.TY74-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
150	Doxycyclin 20% + Gentamycin 20%	Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm	36 tháng	CHN.TY74-03
151	Doxy 20% + Tylo 10%	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm	36 tháng	CHN.TY74-04
152	Doxy 20% + Tylva 20%	Doxycycline hyclate, Tylvalosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm đường ruột, viêm túi mật trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm	36 tháng	CHN.TY74-05
153	Flor 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	CHN.TY74-06
154	Sulphadimethoxin 20% + Trime 4%	Sulphadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm teo mũi trên bê, nghé, lợn, gia cầm và thỏ	36 tháng	CHN.TY74-07
155	Sulphamonomethoxin 40% + Trime 8%	Sulphamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch cầu, nhiễm trùng dây rốn trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà, gà tây	36 tháng	CHN.TY74-08
16. NHÀ SẢN XUẤT: CHONGQING FANGTONG ANIMAL PHARMACEUTICAL CO., LTD								
156	NEXAGEN 200 WS	Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	CHN.TY75-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
17. NHÀ SẢN XUẤT: NANJING BIO-PHARMACEUTICAL FACTORY OF QYH BIOTECH COMPANY LIMITED								
157	Newcastle Disease and Avian Influenza (H9 Subtype) Vaccine, Inactivated (A-VII Strain + WJ57 Strain)	Vi rút Newcastle, chủng A-VII, Vi rút Cúm gia cầm Subtype H9, chủng WJ57	Huyền dịch	Lọ	250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle và Cúm gia cầm Subtype H9	18 tháng	CHN.TY77-01
18. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGDONG COCAN BIO-PHARMACEUTICAL CO., LTD								
158	Diclazuzil Premix	Diclazuzil	Dạng hạt uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	CHN.TY78-01
159	Nicarbazin Premix	Nicarbazin	Dạng hạt	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	CHN.TY78-02
19. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGZHOU HAICHENG PHARMACEUTICAL CO., LTD								
160	Avilamycin Premix 10%	Avilamycin	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói, phuy	1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens và tiêu chảy do E.coli trên gà, heo	24 tháng	CHN.TY79-01
161	Flavomycin 8% Powder	Flavomycin	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói, phuy	1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CHN.TY79-02
20. NHÀ SẢN XUẤT: Hebei Lihua Pharmaceutical Co., Ltd.								
162	AMOXY 150	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	CHN.TY80-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
163	AMOXV 200	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm, đường tiết niệu, sinh dục và dự phòng nhiễm trùng sau phẫu thuật trên bò, lợn, cừu	36 tháng	CHN.TY80-17
164	LHMOX-100	Amoxicillin	Bột uống	Gói	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY80-18
165	LHMOX-200	Amoxicillin	Bột uống	Gói	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY80-19
166	ENRO-100 ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY80-20
167	ENRO-200 ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY80-21
168	LH-AMPICLOX LC	Cloxacillin (as cloxacillin sodium), Ampicillin (as ampicillin sodium)	Hỗn dịch bơm bầu vú	Tuýp	5g	Trị viêm vú trên bò sữa	36 tháng	CHN.TY80-22
169	LH-CLOX DC	Cloxacillin (as cloxcillin benzathine)	Hỗn dịch bơm bầu vú	Tuýp	5g	Trị nhiễm khuẩn trong giai đoạn cạn sữa trên bò	36 tháng	CHN.TY80-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
170	LHDOXY-500	Doxycycline (as doxycycline hyclate)	Bột hòa tan	Gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY80-24
171	GENTAMOX	Amoxicillin, Gentamicin (as Gentamicin Sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và viêm vú trên trâu, bò	36 tháng	CHN.TY80-25
172	LHBUTA 100	Butaphosphan, Vitamin B12, Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn chuyển hóa hoặc sinh sản trên trâu, bò, ngựa con, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	CHN.TY80-26
173	LHFER-200 B12	Iron (as iron dextran), Vitamin B12, Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê và lợn con	36 tháng	CHN.TY80-27
174	SPECTIN-LIN	Lincomycin (as Lincomycin Hydrochloride), Spectinomycin (as Spectinomycin Hydrochloride)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, cừu, dê, lợn, mèo, chó và gia cầm	36 tháng	CHN.TY80-28
21. NHÀ SẢN XUẤT: HEBEI JUNYU PHARMACEUTICAL CO., LTD								
175	Amoxcillin 50	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HJP-01
176	ENROFLOCIN 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	100, 500ml; 1,5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HJP-02
177	Flofen 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	HJP-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
186	Porcine Circovirus Vaccine Type 2, Inactivated (Strain DBN-SX07)	Porcine Circovirus type 2 (chủng DBN-SX07)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Phòng bệnh còi cọc do PCV2 trên lợn	18 tháng	CHN.TY82-01
187	Xinshutan (Duck Tembusu Virus Vaccine, Inactivated (Strain HB))	Duck Tembusu Virus, chủng HB	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Phòng bệnh Tembusu trên vịt	18 tháng	CHN.TY82-02
24. NHÀ SẢN XUẤT: SHANGHAI KING SHINE BIOLOGY TECHNOLOGY COMPANY.,LTD								
188	Avilamycin 10% Premix	Avilamycin	Thuốc bột uống	Bao, gói	25kg	Trị viêm ruột hoại tử, bệnh lý trên lợn, gia cầm	24 tháng	CHN.TY83-01
25. NHÀ SẢN XUẤT: SEL BIOCHEM XINJIANG CO., LTD								
189	Enragain80	Enramycin	Thuốc bột uống	Bao, gói	1,5, 20, 25kg	Trị bệnh đường ruột ở lợn và gia cầm	24 tháng	CHN.TY84-01
190	Tiamax 10	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10,20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên heo, gia cầm	24 tháng	JSB-01
191	Tiamax 80	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10,20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị lý, viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm mũi trên lợn, trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	JSB-02
26. NHÀ SẢN XUẤT: SHANXI JIANGZHONGSHAN BIOTECHNOLOGY CO.,LTD								
192	Halquinol 60%	Halquinol	Thuốc bột uống	Bao	25kg	Phòng chống bệnh viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm và lợn	24 tháng	CHN.TY85-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
27. NHÀ SẢN XUẤT: INNER MONGOLIA BIOK BIOLOGY CO., LTD								
193	Salinomycin 12%	Salinomycin	Dạng hạt	Bao, gói	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	CHN.TY86-01
194	Coxistac® 12% Granular	Salinomycin Sodium	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	100g, 1, 10, 20, 25kg	Phòng bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	PBAM-03
28. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGDONG RONGDO BIOLOGY CO., LTD								
195	Nosiheptide premix	Nosiheptide	Thuốc bột	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	CHN.TY89-01
196	Avilamycin 10%	Avilamycin	Bột	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh viêm ruột do hoại tử Clostridium perfringens gây ra trên heo, gà	24 tháng	CHN.TY92-05
29. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGZHOU VBIO-PHARMA CO., LTD								
197	V-Ovamate	Chorionic Gonadotrophin	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	500 UI	Kích thích rụng trứng, gây động dục đồng loạt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	CHN.TY90-01
198	V-Follimate	Gonadotrophin (serum Gonadotrophin)	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1000 UI	Gây động dục, kích thích nang trứng phát triển trên bò, cừu, lợn	24 tháng	CHN.TY90-02
30. NHÀ SẢN XUẤT: JINAN BAIMING BIOLOGICAL MEDICINE PRODUCT CO.,LTD								
199	Cefgin-50	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, hoại tử kẽ ngón chân, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	CHN.TY91-01
200	Cefgin-100	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	CHN.TY91-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
201	Doxygin-500 WS	Doxycycline hyclate	Bột uống	Gói, túi, hộp	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	CHN.TY91-03
202	Florgin-300	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	CHN.TY91-04
203	Gincox Oral	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, chai	100, 500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	CHN.TY91-05
204	VIRGINIAMYCIN 11%	Virginiamycin	Bột trộn	Bao, hũ	1, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm; trị lỵ trên lợn; trị áp xe gan trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	CHN.TY92-01
31. NHÀ SẢN XUẤT: WUHAN HVSSEN BIOTECHNOLOGY CO., LTD.								
205	Colistin Sulfate Soluble Powder	Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	CHN.TY94-01
206	Tilmicosin Premix	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn con	24 tháng	CHN.TY94-02
207	Doxycycline Hyclate Soluble Powder	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	CHN.TY94-04
208	Tiamulin Fumarate Premix	Tiamulin fumarate	Dạng hạt	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi địa phương (suyễn lợn), viêm phổi thể kính, viêm đường hô hấp mãn tính, lỵ, viêm ruột trên heo, gia cầm.	24 tháng	CHN.TY94-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
209	Amoxicillin Soluble Powder	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, chim bồ câu.	24 tháng	CHN.TY94-07
210	Florfenicol Powder	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	24 tháng	CHN.TY94-08
32. NHÀ SẢN XUẤT: QINGDAO VLAND ANIMAL HEALTH GROUP CO., LTD								
211	Porcine Circovirus Type 2 Vaccine, Inactivated (Strain LG)	Circovirus Type 2 (chủng LG) vô hoạt	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20, 40, 100, 250ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 chủng LG gây ra trên heo.	18 tháng	CHN.TY-95-01
33. NHÀ SẢN XUẤT: MUDANJIANG BIOSEEN BIO-TECHNOLOGY CO., LTD.								
212	Enramycin 4% Premix	Enramycin	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Bao	25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà.	24 tháng	CHN.TY96-01
213	Enramycin 8% Premix	Enramycin	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Bao	25kg	Trị tiêu chảy trên lợn; trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm	24 tháng	CHN.TY96-02
34. NHÀ SẢN XUẤT: CHENGDU DECENS ANIMAL HEALTH CO., LTD								
214	Halquinol 60%	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao, xô, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm.	36 tháng	DBT-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
215	Halquinol 20%	Halquinol	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Thùng	25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà.	36 tháng	CHN.TY97-01
35. NHÀ SẢN XUẤT: BAODING JIZHONG PHARMACEUTICAL CO., LTD								
216	Ceftiofur HCL injection 5%	Ceftiofur (as ceftiofur hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hoại tử kẽ ngón, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	CHN.TY98-02
217	Doxycycline Hydrochloride Soluble Powder 50%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	CHN.TY98-01
218	Enrofloxacin Injection 20%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100, 200, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, mycoplasmosis, viêm da, viêm vú-viêm tử cung, viêm mũi trên trâu, bò, lợn	36 tháng	CHN.TY98-03
219	Florfenicol Oral Solution 30%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	CHN.TY98-04
220	Sulfamonomethoxine sodium and Trimethoprim Injection 20%+4%	Sulfamonomethoxine sodium Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai, can	200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng huyết, viêm tủy xương, brucella trên trâu, bò, lợn.	36 tháng	CHN.TY98-05
221	Tilmicosin Injection 30%	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hoại tử kẽ chân (viêm da chân bò, hôi chân), thối chân và viêm vú trên trâu, bò, cừu	36 tháng	CHN.TY98-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
36. NHÀ SẢN XUẤT: QINGDAO RUNDA BIOTECHNOLOGY CO., LTD								
222	Amprosul 55S	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline sodium, Vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite)	Dạng bột	Gói, túi, hộp, bao	10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY100-01
223	Doxy 75s	Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói, túi, hộp, bao	10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên bê; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm túi khí, tụ huyết trùng, thương hàn, E.coli trên gia cầm	36 tháng	CHN.TY100-02
224	Salix Plus	Aspirin (Acetylsalicylic acid), Vitamin C (Ascorbic acid)	Dạng bột	Gói, túi, hộp, bao	10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt, giảm đau trên bê, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY100-03
37. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG EASE ANIMAL PHARMACEUTICAL CO., LTD.								
225	Doxyvet 50s	Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói, túi, hộp, bao	10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	CHN.TY101-01

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
237	Amoxicillin Soluble Powder 10%	Amoxicillin	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng sau sinh, nhiễm trùng gan trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	CHN.TY-103-01
238	Amoxicillin Soluble Powder 80%	Amoxicillin	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói	100, 1000g	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, viêm màng phổi, viêm màng não, nhiễm trùng huyết, liên cầu khuẩn trên lợn, gia cầm.	24 tháng	CHN.TY-103-02
239	Tiamulin Fumarate Premix 80%	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói	100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, kiết lỵ, viêm ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	CHN.TY-103-03
240	Amoxycillin and Colistin Sulfate Soluble Powder	Amoxicillin và Colistin Sulphate	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói	100, 500g	Trị nhiễm khuẩn cục bộ, nhiễm khuẩn huyết, viêm đường hô hấp, viêm ruột trên lợn.	18 tháng	CHN.TY-103-04
40. NHÀ SẢN XUẤT: CHENGDU MEDICAL EQUIPMENT AND PHARMACEUTICAL FACTORY OF CHINA ANIMAL HUSBANDRY INDUSTRY CO., LTD								
241	Highly Pathogenic Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome Vaccine, Live (JXA1-R Strain)	Virus PRRS nhược độc chủng JXA1-R	Vắc xin đông khô	Chai	10, 20, 50 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên lợn	18 tháng	CME-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
242	Porcine Circovirus Type 2 vaccine, Inactivated (WH strain)	Porcine Circovirus type 2, WH strain	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	4, 6, 20, 100ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây ra hội chứng còi cọc trên lợn sau cai sữa	18 tháng	CME-4
243	Swine Mycoplasma Hyopneumoniae Vaccine Inactivated (DJ - 166 strain)	Vì rút Mycoplasma hyopneumoniae, chủng DJ-166	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	20, 100ml	Phòng bệnh suyễn lợn do Mycoplasma hyopneumonia gây ra (bệnh viêm phổi địa phương)	24 tháng	CME-5
41. NHÀ SẢN XUẤT: CHENGDU ROSUN DISINFECTION PHARMACEUTICAL CO., LTD								
244	Roxycide	Potassium Monopersulphate Compound	Thuốc bột dùng ngoài	Chai, túi	200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt khuẩn, khử trùng chuồng trại, không khí, nước uống cho vật nuôi	24 tháng	CRDP-01
42. NHÀ SẢN XUẤT: CHENGDU SG BIOTECH CO.,LTD(CHINA)								
245	Swine Fever Thermo-Stable Vaccine, Live (Tissue Origin)	Vì rút Hog cholera lapinized chủng (CVCCAV1412) (chứa ít nhất 750 liều gây nhiễm trên thỏ)	Nhuộc độc đông khô	Chai	20, 40, 50, 60 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn.	24 tháng	CTB-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
246	Highly Pathogenic Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome Thermo - Stable Vaccine, Live (Strain JXA1-R)	Virus PRRS chủng JXA1-R $\geq 10^{5.5}$ TCID ₅₀	Nhuộc độc đông khô	Chai	10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản trên lợn	18 tháng	CTB-02
247	Porcine Circovirus Vaccine Type 2 Inactivated (Strain DBN-SX07)	Porcine Circovirus Type 2 (Strain DBN-SX07)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20, 50, 100 liều	Phòng hội chứng còi cọc do Circo virus Type 2 gây ra trên lợn	12 tháng	CTB-03
43. NHÀ SẢN XUẤT: DELAVAL NV (BELGIUM); 2. DELAVAL (TIANJIN) CO., LTD (CHINA)								
248	Dipal Conc	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	1, 5, 20, 200 lít	Sát trùng đầu vú trước và sau khi vắt sữa bò	24 tháng	DEB-1
44. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO (SHANGHAI) ANIMAL HEALTH CO., LTD								
249	ESB 3	Sulfaclozine sodium	Bột thuốc uống	Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon	20, 250, 500g; 25, 50kg	Trị bệnh cầu trùng, thương hàn, nhiễm khuẩn trên gia cầm	60 tháng	CGN-06
250	Cosumix Plus	Sulfachloropyridazine Sodium, Trimethoprim	Bột thuốc uống	Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon	20, 250, 500g; 1, 25, 50kg	Trị bệnh tụ huyết trùng và thương hàn trên gia cầm và heo	60 tháng	CGN-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
251	Agita 1 GB	Thiamethoxam	Thuốc bột	Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon	10, 20, 100, 250, 400g; 25, 40, 50kg	Diệt ruồi trong chuồng trại chăn nuôi	60 tháng	NVT-6
252	Denagard 80% Coated	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon	25, 30, 100g; 25, 30, 50kg	Trị viêm phổi địa phương, bệnh lý, hội chứng tăng sinh đường ruột (chứng viêm ruột hồi), viêm kết tràng ở heo và điều trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gà thịt, gà giống và gà đẻ	48 tháng	SD-6
45. NHÀ SẢN XUẤT: FOSHAN STANDARD BIO - TECH CO., LTD (CHINA)								
253	Coccidiosis Trivalent vaccine for chickens, Live (Scocvac 3)	E. tenella PTMZ Strain, E.maxima PMHY Strain, E.acervulina PAHY strain	Dung dịch uống	Chai	1000, 2000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	6 tháng	FSB-1
254	Coccidiosis Quadrivalent vaccine for chickens, Live (Scocvac 4)	E. tenella PTMZ Strain, E.necatrix PNHZ Strain, E.maxima PMHY Strain E.acervulina PAHY strain	Dung dịch uống	Chai	1000, 2000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	7 tháng	FSB-2
46. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGDONG HINABIOTECH CO., LTD								
255	HINAKITA	Kitasamycin	Thuốc uống dạng hạt	Bao	25kg	Trị viêm phổi, viêm mũi dị ứng, viêm ruột kiết lỵ trên lợn và gia cầm	24 tháng	GHC-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
256	HINAFULL	Kitasamycin	Thuốc uống dạng hạt	Bao	25kg	Trị viêm phổi, viêm mũi dị ứng, viêm ruột kiết lỵ trên lợn và gia cầm	24 tháng	GHC-02
257	HINATILMI	Tilmicosin	Thuốc uống dạng hạt	Bao	25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	GHC-03
258	HINACOL	Colistin sulfate	Thuốc uống dạng hạt	Bao	25kg	Trị viêm ruột trên lợn và gia cầm	24 tháng	GHC-04
259	HINANEO	Neomycin	Thuốc uống dạng hạt	Bao	20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	GHC-05
260	Neomycin Sulfate Soluble Powder	Neomycin sulfate	Thuốc dạng bột	Bao	20kg	Trị viêm ruột, kiết lỵ trên lợn, gia cầm	24 tháng	GHC-11
47. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLOGY CO., LTD.								
261	Highly Pathogenic Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome Vaccine, Live (Strain JXA1-R)	PRRSV chủng JXA1-R	Nhuộc độc đông khô	Lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh PRRS trên lợn	18 tháng	GDA-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
262	Combined Newcastle Disease and Infectious Bronchitis Vaccine, Live (Strain La Sota + Strain H52)	Vi rút Newcastle chủng Lasota, Vi rút viêm phế quản truyền nhiễm chủng H52	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	GDA-2
263	Avian Infectious Bronchitis Thermo-stable Vaccine, Live (Strain H120)	Vi rút Viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	GDA-3
264	Infectious Bursal Disease Thermo-stable Vaccine, Live (Strain B87)	Vi rút gây bệnh Gumboro	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	GDA-4
265	Combined Newcastle Disease and Infectious Bronchitis Vaccine, Live (Strain La Sota + Strain H120)	Vi rút Newcastle chủng Lasota, Vi rút Viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	GDA-5
266	Newcastle Disease Thermo-stable Vaccine, Live (Strain La Sota)	Vi rút Newcastle chủng Lasota	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	GDA-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
270	Classical Swine Fever Vaccine, Live (Tissue Culture Origin)	Vì rút nhược độc dịch tả lợn	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn	18 tháng	GDA-9
268	Porcine Reproductive and respiratory syndrome vaccine, inactivated (NVDC-JXA1 strain)	Vì rút gây bệnh lợn tai xanh chủng NDVC-JXA1-R	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	50, 100ml	Phòng bệnh Tai xanh trên lợn	18 tháng	GDA-10
269	Transmissible Gastroenteritis and Porcine Epidemic Diarrhea Vaccine, Inactivated	Vì rút Transmissible Gastroenteritis (chủng Huadu), Vì rút Porcine Epidemic Diarrhea (chủng CV777).	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	40, 100ml	Phòng bệnh Viêm dạ dày ruột truyền nhiễm và bệnh Dịch tiêu chảy cấp trên lợn	18 tháng	GDA-11
270	Mycoplasma Hyopneumoniae; Strain RM48	Mycoplasma Hyopneumoniae; Strain RM48	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	2, 4, 10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh Suyễn trên lợn	18 tháng	GDA-12
48. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGDONG WINSUN BIO-PHARMACEUTICAL CO., LTD								
271	PORCINE CIRCOVIRUS TYPE 2 VACCINE, INACTIVATED (STRAIN WH)	Virus Porcine Circovirus type 2 strain WH	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	2, 3, 10, 20, 25, 50 liều	Phòng bệnh do Circovirus type 2 trên lợn	18 tháng	GWB-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
272	Highly Pathogenic Porcine Reproductive And Respiratory Syndrome Vaccine, Live (Strain GDr180)	Vaccine chứa virus PRRS chủng GDr180	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	2, 3, 10, 20, 25, 50 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên lợn	18 tháng	GWB-02
273	NEWCASTLE DISEASE, INFECTIOUS BRONCHITIS, AND AVIAN INFLUENZA (H9 SUBTYPE) VACCINE, INACTIVATED (Strain La Sota + Strain M41 + Strain HP)	Virus cúm gia cầm (chủng H9N2 Subtype HP), Virus viêm phế quản truyền nhiễm (chủng M41), virus vô hoạt bệnh Newcastle (chủng La Sota)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	100, 200, 250, 500ml; 1lit	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, cúm (H9N2) trên gà	18 tháng	GWB-03
274	Classical Swine Fever Vaccine, Live (Cell Line Origin)	virus dịch tả lợn cổ điển suy yếu (CVCC AV1412)	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	10, 20, 25, 50 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn trên lợn	18 tháng	GWB-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
275	Highly Pathogenic Porcine Reproductive And Respiratory Syndrome Vaccine, Live (Strain JXA1-R)	Vaccine chứa virus PRRS chủng JXA1-R	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	10, 20, 25, 50 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên lợn	18 tháng	GWB-05
276	Infectious Laryngotracheitis Vaccine, Live (strain K317)	virus Infectious laryngotracheitis (K317 strain)	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ, bình	100, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gia cầm	18 tháng	GWB-06
277	Mycoplasma Hyopneumoniae Vaccine, Live (Strain RM48)	Vaccine chứa mycoplasma hyopneumoniae (strain RM48)	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ, bình	2, 4, 10, 20, 50 liều	Phòng bệnh suyễn lợn gây ra bởi Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn	18 tháng	GWB-07
49. NHÀ SẢN XUẤT: HEBEI HOPE HARMONY PHARMACEUTICAL CO., LTD								
278	AMGEN	Amoxicillin Trihydrate, Gentamycin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng và áp xe trên da cho ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HHH-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
279	CEFTI 4G	Ceftiofur Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20g	Trị viêm đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung sau sinh, bệnh viêm màng não cấp tính, viêm khớp, viêm đường tiết niệu và viêm da, viêm chân và viêm móng trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, chó, gia cầm	36 tháng	HHH-02
280	PENSTREP	Dihydrostreptomycin Sulfate, Penicillin G Procaine	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm đường tiêu hoá, viêm khớp, viêm vú, viêm tuỷ xương, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, viêm bàng quang, viêm khớp trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	HHH-03
281	FLOR 30%	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng phức hợp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	HHH-04
282	FLOR 30% ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	HHH-05
283	CLACOX-25 ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, thỏ	36 tháng	HHH-06
284	DOXY WSP	Doxycycline hyclate (như Doxycycline)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 200, 500g; 1, 25kg	Trị viêm đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HHH-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
285	OXY WSP 20%	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 200, 500g; 1, 25kg	Trị viêm đường tiêu hoá, hô hấp, sốt phát ban, viêm màng hoạt dịch, viêm cơ, viêm khớp, viêm bạch hầu, viêm màng não, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	HHH-08
286	TYDOXY WSP	Doxycycline hyclate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 200, 500g; 1, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, đường tiêu hoá trên nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	HHH-09
287	FLOR PREMIX 5%	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm màng phổi, nhiễm trùng đường tiêu hoá, thương hàn và sốt phó thương hàn, lỵ, tiêu chảy, viêm vú trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	HHH-10
288	30% TILMIN	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, can, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	HHH-11
289	AMOXCOL	Amoxycillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên bê, lợn, cừu, gia cầm	36 tháng	HHH-12
290	CEFFUR	Ceftiofur (dạng hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Chai, can, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	HHH-13
291	ALBEN ORAL 10%	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai, can, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	HHH-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
50. NHÀ SẢN XUẤT: HEBEI KEXING PHARMACEUTICAL CO., LTD.								
292	KX-TYLO PC	Tylosin Tartrate, Thiamphenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 250, 1lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin, Thiamphenicol trên gia súc, gia cầm.	36 tháng	HKP-01
293	KX-SONE	Oxytetracycline HCl Thiamphenicol, Lidocaine HCl, Bromhexine HCl	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 250, 1lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline HCl và Thiamphenicol gây ra cho gia súc, gia cầm.	36 tháng	HKP-03
294	KX-SULFA 33	Sulfamethazin sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 1lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethazin gây ra cho gia súc, gia cầm.	36 tháng	HKP-04
295	KX-BUTA PLUS	Butafosfan; Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 30, 50, 100, 250ml; 1lít	Trị rối loạn chức năng trao đổi chất, hỗ trợ sinh sản, bồi bổ cơ thể do làm việc quá sức, kiệt sức, tăng cơ bắp và sức	36 tháng	HKP-05
296	AMOXCOLI POWER	Amoxicillin, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Colistin sulfate	36 tháng	HKP-06

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
302	Gramox 500 wsp	Amoxicillin (Amoxicillin trihydrate)	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 250, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm.	36 tháng	HPY-23
303	Analgin 500	Metamizol	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau trên lợn, ngựa, gia súc, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	HYP-2
304	Gentamycin 10% Inj	Gentamycin sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da, tiết niệu-sinh dục, viêm dạ dày-ruột trên gia súc, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	HYP-3
305	Terra 20% L.A	Oxytetracycline	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, tiết niệu-sinh dục, viêm dạ dày-ruột trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	HYP-4
306	Flor Max 30%	Florfenicol	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trâu, bò, heo.	36 tháng	HYP-5
307	Oxytetracycline 10% inj	Oxytetracycline (HCl)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm da trên heo, trâu, bò, dê, cừu,.	36 tháng	HYP-6
308	Pen Strep Inject	Procaine Penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, viêm da, viêm khớp trên trâu bò, ngựa, lợn, lừa, cừu, dê.	36 tháng	HYP-7
309	Gramovet 15% LA	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm da trên ngựa, heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	36 tháng	HYP-8
310	Ivermectin 1% inj	Ivermectin	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn.	36 tháng	HYP-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
311	Vetamoxyl 20 L.A	Amoxicillin (trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, chó, mèo	24 tháng	HYP-10
312	Amoxil 200 WSP	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	HYP-10
313	Ceftimax 5% Inj	Ceftiofur HCl	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 15, 50, 100, 150, 200ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu- sinh dục, viêm da trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	HYP-11
314	Dexa 2.0 inj	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 15, 50, 100, 150, 200ml	Trị viêm khớp, viêm bao khớp, viêm móng, áp xe và dị ứng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo	36 tháng	HYP-12
315	Doxy 50% wsp	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	HYP-13
316	Hemo-fedex 200 inj	Iron dextran	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 15, 50, 100, 150, 200ml	Phòng và trị thiếu máu trên bê, nghé, heo con, dê non.	36 tháng	HYP-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
317	Zurilcox 5% oral suspension	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 15, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên heo con, dê, cừu non.	36 tháng	HYP-15
318	Doramec inj 1%	Doramectin	Huyền dịch tiêm	Chai	50, 100 ml	Trị giun tròn, giun phổi, giun mắt, chấy, ve, ghẻ trên trâu, bò, dê, heo.	24 tháng	HYP-18
319	Dynaject 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100 ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn trên đường tiêu hóa, hô hấp và viêm khớp, viêm da trên heo.	36 tháng	HYP-19
320	Gramox 500 wsp	Amoxicillin trihydrate	Dạng bột hòa tan	Bao, gói	100, 250, 500g, 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm	36 tháng	HYP-23
321	Clamoject LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng mô mềm (viêm khớp, viêm rốn, áp xe,...) trên heo, trâu, bò.	24 tháng	HYP-24
322	Cefoject LA	Ceftiofur hydrochloride	Huyền dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng hoại tử cấp tính và nhiễm trùng sau sinh trên heo, trâu, bò.	24 tháng	HYP-25
323	TICOMIX	tilmicosin (as Tilmicosin phosphate)	Dung dịch uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng trên lợn	36 tháng	HYP-26
324	Cefoject LA	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng hoại tử cấp tính và nhiễm trùng sau sinh trên heo, trâu, bò.	24 tháng	HYP-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
325	AZIPHAR INJ	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1,2,3,4,5, 10, 15,20,25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2,5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, ngựa, lợn, chó.	36 tháng	HYP-28
326	Isodum	Isometamidium chloride	Thuốc bột pha tiêm	Túi, bao, gói	1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên, trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, ngựa và chó	36 tháng	HYP-29
327	Genax inj	Amoxicillin (dạng Amoxicillin trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2,5, 10, 15, 25 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn, tụ huyết trùng do trực khuẩn coli, nhiễm trùng bộ phận sinh dục, áp xe trên da, nhiễm trùng chân trên ngựa, dê, cừu, trâu, bò, lợn.	24 tháng	HYP-30
328	Trypanol	Diminazene aceturate	Thuốc bột pha tiêm	Túi, bao, gói	2.36, 10, 20, 30, 40, 50g	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó.	36 tháng	HYP-31
329	Macef DC	Cefquinome sulfate	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp, ống	3, 6, 9, 12g	Trị viêm vú trên bò sữa	24 tháng	HYP-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
330	Xicamject 2.0	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 10, 15 lít	Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, lợn, ngựa	36 tháng	HYP-33
53. NHÀ SẢN XUẤT: JIANGSU OUKE ANIMAL PHARMACEUTICAL CO., LTD								
331	Zamivet 80	Enramycin	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm	24 tháng	JOP-01
54. NHÀ SẢN XUẤT: JIANGXI BIO- PHARMACEUTICAL FACTORY OF CHINA ANIMAL HUSBANDRY INDUSTRY								
332	Classical Swine Fever Vaccine, Live (Cell Line Origin)	Vì rút Dịch tả lợn nhược độc chủng CVCC AV1412	Nhuộc độc đông khô	Lọ	10, 20, 40, 50, 100 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn	24 tháng	JBF-01
55. NHÀ SẢN XUẤT: JIANGXI BOLAI PHARMACY CO., LTD								
333	10% Iron dextran + VB12 Injection	Iron dextran, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị thiếu máu trên bê và lợn con	24 tháng	JBP-01
334	15% Amoxicillin & 4% Gentamycin Injection	Amoxycillin trihydrate, Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	JBP-02
335	20% Oxytetracycline Injection	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	JBP-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
336	30% FLORFENICOL INJECTION	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	JBP-04
337	Vitamin AD3E Injection	Vitamin A, Vitamin E, Vitamin D3	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng trị thiếu vitamin AD3E, còi cọc, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm	24 tháng	JBP-05
338	LA Amoxicillin injection	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	JBP-06
339	Amoxicillin Soluble powder	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	JBP-07
340	Ceftiofur HCL injection	Ceftiofur HCL	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm khớp, viêm móng, thối chân, viêm đại tràng, viêm đường sinh dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	JBP-08
341	Enrofloxacin injection	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	JBP-09
342	Ivermetin Injection	Ivermetin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	JBP-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
343	Penicillin G Procaine & Dihydrostreptomycin Sulphate Injection	Dihydrostreptomycin Sulphate; Procaine Penicillin G	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị viêm đường hô hấp, tử cung, nhiễm trùng đường ruột, viêm đại tràng, viêm vú, viêm xương, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, viêm bàng quang, viêm khớp, nhiễm trùng thứ phát trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	24 tháng	JBP-11
344	Amoxicillin & Colistin sulfate Injection	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ,	20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục trên trâu, bò, nghé, lợn	24 tháng	JBP-12
345	Colistin sulfate premix	Colistin sulfate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	JBP-13
346	Enrofloxacin oral Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị viêm màng phổi, viêm dạ dày ruột, nhiễm trùng máu, mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	JBP-14
347	Lincomycin HCl & Spectinomycin HCl Injection	Lincomycin Hydrochloride; Spectinomycin Hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh lý, nhiễm trùng da, viêm khớp, viêm móng, viêm chân trên bê, nghé, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	JBP-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
348	Toltrazuril oral Solution	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị cầu trùng ở tất cả các giai đoạn như giai đoạn ấu trùng và giai đoạn trưởng thành của Eimeria spp. trên gà, gà tây	24 tháng	JBP-16
349	10% Tiamulin fumarate premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Bột uống	Túi nhôm, bao	100g, 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, đường hô hấp, đường tiết niệu trên heo, gia cầm	24 tháng	JBP-17
350	20% Iron dextran + VB12 injection	Iron dextran; Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Ngăn ngừa thiếu máu do thiếu sắt ở lợn con	24 tháng	JBP-18
351	Butafosfan + VB12 injection	Butafosfan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Chống mệt mỏi, kích thích thèm ăn, bổ gan thận, tăng cường miễn dịch, giảm stress cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	JBP-19
352	5% Flunixin meglumine injection	Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau và chống viêm cho trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	JBP-20
353	50% Doxycycline hyclate WSP	Doxycycline hyclate	Bột uống	Túi, bao	100g, 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	JBP-21
354	4% Florfenicol Premix	Florfenicol	Bột trộn thức ăn	Túi	1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	JBP-22
355	20% Florfenicol Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và đường hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	JBP-23
356	30% Florfenicol Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và đường hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	JBP-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
357	30% Tilmicosin Solution	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, tụ cầu, liên cầu, Clostridiosis, Mycoplasma trên bê, nghé, lợn, gia cầm; trị lỵ trên lợn	24 tháng	JBP-25
358	Weiduowei for poultry	Vitamin A, D3, E, K3, C, B1, D-Pantothenate, MgSO ₄ , ZnSO ₄ , Methionine, Calcium carbonate, Dicalcium Phosphate	Bột uống	Túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Hỗ trợ phát triển xương, phòng và trị thiếu hụt canxi, vitamin trên gia súc và gia cầm	24 tháng	JBP-26
56. NHÀ SẢN XUẤT: JIANGXI GAOSHENG ANIMAL HEALTH PRODUCTS CO., LTD								
359	Doxx-sol	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi	500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	JGA-02
360	AMOX 500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi	500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	JGA-03
361	TYVASIN 250 WS	Tylvalosin	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi	40, 160, 400, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh viêm ruột, viêm hồi tràng trên lợn; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà	24 tháng	JGA-04
362	FLOCOL 20 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá và hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	JGA-05
57. NHÀ SẢN XUẤT: JILIN ZHENGYE BIOLOGICAL PRODUCTS CO., LTD								
363	Avian Pox Vaccine, Live (Quail - Adapted Strain)	Avian Pox Virus (Quail – Adapted Strain)	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai, lọ	100, 200, 500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh đậu trên gà	18 tháng	JZB-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
364	Newcastle Disease Vaccine, Inactivated	Inactivated Newcastle Disease virus (La Sota strain)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	250, 500, 1000ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà	12 tháng	JZB-02
365	Newcastle Disease Vaccine, Live (La Sota Strain)	Virus of Newcastle Disease La Sota strain	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai, lọ	100, 200, 500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	JZB-03
366	Newcastle Disease Virus (La Sota Strain) and Avian Influenza Virus (H9 Subtype, HL Strain) Vaccine, Inactivated	Avian influenza (H9 subtype) virus HL strain, Newcastle Disease virus (La Sota strain)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	100, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle, cúm gia cầm (H9 subtype) trên gà	12 tháng	JZB-04
367	Newcastle Disease, Infectious Bronchitis and Avian Influenza (H9 subtype) Vaccine, Inactivated (Strain La Sota + Strain M41 + Strain SY)	Avian Influenza (H9 subtype) virus SY strain, Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Newcastle Disease virus Lasota strain	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	100, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và cúm gia cầm (H9 Subtype) trên gà	12 tháng	JZB-05
368	Infectious Bursal Disease Vaccine, Live (Strain B87)	Infectious Bursal Disease virus B87 Strain	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	JZB-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
369	Combined Newcastle Disease and Infectious Bronchitis Vaccine, live (Strain La Sota + Strain H120)	Infectious Bronchitis virus (H120 strain), Newcastle Disease virus (La Sota strain)	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai, lọ	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	JZB-07
58. NHÀ SẢN XUẤT: JINHE ANIMAL STAR (CHONGQING) BIOTECHNOLOGY CO.,LTD								
370	Doxycycline Hyclate Soluble Powder	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, lợn.	24 tháng	JAS-01
371	Amoxicillin Soluble Powder	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gia cầm; trị nhiễm trùng huyết ở gia cầm, bệnh Glässer's trên lợn.	24 tháng	JAS-02
372	Florfenicol Powder	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm đa khoang, đa khớp trên gà thịt, gà giống, gà hậu bị, gà tây, lợn	24 tháng	JAS-03
373	Tiamulin Fumarate Premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đường ruột, bệnh lý, viêm hồi manh tràng, viêm ruột tăng sinh, viêm đường hô hấp, viêm cơ, viêm khớp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	JAS-04
374	Tilmicosin Premix	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	JAS-05

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
379	Foot And Mouth Disease Vaccine, Inactivated, Type O (O/Mya98/XJ/2010+O/GX/09-7 strain)	Virus Lở mồm Long móng type O, chủng O/Mya98/XJ/2010, Virus Lở mồm Long móng type O, chủng O/GX/09-7	Hỗn dịch vô hoạt	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên lợn	18 tháng	LBF-1
61. NHÀ SẢN XUẤT: LIFECOME BIOCHEMISTRY CO., LTD								
380	Zambac MD Soluble	Bacitracin	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn và gia cầm	36 tháng	LCB-01
381	Bacitracin Methylene Disalicylate Spec. 10% Granule	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc dạng hạt uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, bệnh lý trên lợn, gia cầm	24 tháng	LCB-02
382	Zambac MD 100	Bacitracin (bacitracin methylene disalicylate)	Dạng hạt uống	Bao	25kg	Trị viêm ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	PLB-01
383	Chlortetracycline Feed Grade (CTC.F.G) 20% Powder	Chlortetracycline Hydrochloride	Thuốc dạng bột	Bao, túi	1, 10, 25 kg	Trị viêm ruột do vi khuẩn <i>E.coli</i> và <i>Salmonella</i> gây ra, <i>Leptospirosis</i> , viêm phổi do <i>Pasteurella multocida</i> gây ra trên trâu, bò, heo. Trị CRD, nhiễm trùng hô hấp do <i>Mycoplasma gallisepticum</i> và <i>E.coli</i> gây ra trên gia cầm.	24 tháng	PLB-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
384	Monensin	Monensin	Thuốc dạng hạt	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	PLB-07
62. NHÀ SẢN XUẤT: NANCHANG BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH CO., LTD.								
385	Avinew + H120 Freeze Dried	Virus gây bệnh viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120, Virus gây bệnh Newcastle chủng VG/GA	Vắc xin đông khô	Khay:	10 lọ/khay, lọ (1.000, 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	12 tháng	MRA-217
63. NHÀ SẢN XUẤT: NINGBO SANSHENG BIOLOGICAL TECHNOLOGY CO.,LTD								
386	Altrenogest Oral Solution	Altrenogest	Dung dịch uống	Lọ	450, 900ml	Gây động dục đồng loạt ở lợn nái khi trứng rụng không theo chu kỳ	24 tháng	NSB-01
387	Gonadorelin Injection	Gonadorelin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 50ml	Kích thích sinh sản trên trâu, bò và lợn; trị rối loạn chức năng sinh sản trên trâu, bò và ngựa.	24 tháng	NSB-02
388	Serum Gonadotrophin for Injection	Gonadotrophin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	500, 1000, 2000, 5000, 10000 UI	Gây động dục, rụng trứng đồng loạt trên trâu, bò, lợn và cừu	24 tháng	NSB-03
389	Chorionic Gonadotrophin for Injection	Gonadotropin chorionic	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	500, 1000, 2000, 5000, 10000, 20000, 30000, 50000UI	Trị chứng rối loạn chức năng sinh sản do bị bệnh buồng trứng đa nang trên bò	24 tháng	NSB-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
395	A.IJAB Premix	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	NCP-01
396	AmoxiJAB Premix	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NCP-02
397	ColiJAB Premix	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	NCP-03
398	D.LJAB Premix	Lincomycine Hydrochloride, Spectinomycine Hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường ruột, hô hấp, viêm vú, viêm khớp, hội chứng MMA, viêm hồi manh tràng trên lợn, gia cầm	24 tháng	NCP-04
399	F.BJAB Premix	Enramycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	NCP-05
400	TiamaxJAB Premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	NCP-06
401	TyloJAB Premix	Tylosin ttrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, áp xe gan trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NCP-07
402	KitaJAB Premix	Monensin Sodium	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	NCP-08
66. NHÀ SẢN XUẤT: PUCHENG CHIA TAI BIOCHEMISTRY CO., LTD								
403	Chlortetracycline Hydrochloride	Chlortetracycline	Thuốc bột uống	Bao	25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thương hàn, phó thương hàn trên lợn, gà.	24 tháng	PLB-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
404	Chlortetracycline hydrochloride 20% Granular	Chlortetracycline (dạng Chlortetracycline HCl)	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Bao	25kg	Trị viêm ruột, ly, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	PLB-03
405	Chlortetracycline Hydrochloride Water Soluble Powder 20%	Chlortetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói	1kg	Trị bệnh viêm ruột, viêm phổi ở heo, trâu, bò; bệnh viêm khớp, hô hấp, tụ huyết trùng trên gia cầm.	24 tháng	PLB-04
406	Salinomycin Premix 12%	Salinomycin	Thuốc hạt uống	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà .	24 tháng	PLB-04
407	Salinomycin Premix 12%	Salinomycin	Dạng hạt	Gói, bao	100g, 1, 2, 5, 10, 15 ,20, 25kg	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, trâu, bò, cừu non, lợn	24 tháng	PLB-05
408	Chlortetracycline Premix	Chlortetracycline	Dạng hạt nhỏ	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm dây rốn, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PLB-06
67. NHÀ SẢN XUẤT: QILU ANIMAL HEALTH PRODUCTS CO., LTD								
409	Tilmicosin Solution	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	QAH-06
410	Enrofloxacin Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, thương hàn trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu, dê	24 tháng	QAH-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
411	Tylosin Tartrate Soluble Powder	Tylosin Tartrate	Dạng bột	Bao, gói, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	QAH-08
412	Florfenicol Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	QAH-09
413	Florfenicol Soluble Powder	Florfenicol	Dạng bột	Bao, gói, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lạc đà, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	QAH-10
414	Diclazuril Solution	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can, lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20lít	Phòng ngừa và điều trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con, gia cầm	24 tháng	QAH-11
415	Iron Dextran Injection	Iron Dextran	Dung dịch tiêm	Chai, can, lọ	20, 50, 100, 200ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, heo con, bê, nghé, ngựa non, lợn, cừu, dê, chó	24 tháng	QAH-12
416	Ceftiofur sodium For Injection	Ceftiofur Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 4g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung, viêm màng não, viêm da hoại tử, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm	36 tháng	QAH-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
417	Amoxicillin Soluble Powder	Amoxicillin trihydrate	Dạng bột	Bao, gói, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa nhiễm khuẩn ở bê, nghé, lợn và gia cầm; trị nhiễm khuẩn thứ phát ở gia cầm và bệnh Glasser's ở lợn	24 tháng	QAH-14
418	Ampicillin Soluble Powder	Ampicillin trihydrate	Dạng bột	Bao, gói, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng hệ hô hấp và tiêu hóa ở bê, nghé, dê, cừu, gia cầm; trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, hội chứng viêm khớp - viêm vú-viêm tử cung (M.M.A.) và bệnh đóng dấu lợn; trị nhiễm trùng hệ hô hấp, niệu sinh dục, tiêu hóa ở chó, mèo.	24 tháng	QAH-15
419	Doxycycline Hyclate Soluble Powder	Doxycycline Hyclate	Dạng bột	Bao, gói, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp ở bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	QAH-16
420	Compound Potassium Peroxymonosulphate Powder	Potassium Peroxymonosulphate	Thuốc bột	Chai, can	200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg)	Diệt virus, vi khuẩn và nấm trên bề mặt, thiết bị và hệ thống nước cho gia súc, dê, cừu, lợn, gia cầm, chăn nuôi	36 tháng	QAH-17
421	Spectinomycin Hydrochloride And Lincomycin Hydrochloride Soluble Powder	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dạng bột	Bao, gói, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn E.coli trên gia cầm. Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm ruột trên lợn	24 tháng	QAH-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
422	Sulfamonomethoxine Sodium Soluble powder	Sulfamonomethoxin Sodium	Dạng bột	Bao, gói, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	QAH-19
423	Tiamulin Fumarate Soluble Powder	Tiamulin hydrogen fumarate	Dạng bột	Bao, gói, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phổi, viêm cơ, viêm khớp trên lợn. Trị viêm đường hô hấp mãn tính (CRD), bệnh viêm khớp, viêm đường ruột trên gia cầm	24 tháng	QAH-20
424	Cefaject®	Ceftiofur (hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, viêm móng, lở chân trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	36 tháng	QAH-21
425	Tylvalosin Tartrate Soluble Powder	Tylvalosin Tartrate	Dạng bột	Bao, gói, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột tăng sinh, viêm hồi tràng gây tiêu chảy ở lợn. Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà	24 tháng	QAH-21
426	Altrenogest Oral Solution (QINOGEST)	Altrenogest	Dung dịch uống	Chai, can, lọ	360, 450, 540, 900ml	Gây động dục hàng loạt ở lợn nái khi trứng rụng không theo chu kỳ	24 tháng	QAH-23
427	Ivermectin Injection (IV1%)	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, can, lọ	50, 100ml	Trị giun đũa, giun phổi, chấy, rận, ve, ghẻ trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	QAH-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
428	Gonadorelin Injection	Gonadorelin	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 10ml	Kích thích sinh sản ở trâu, bò, lợn; trị các rối loạn khả năng sinh sản liên quan đến buồng trứng hoặc rối loạn chức năng sinh sản trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	QAH-26
429	Compound Glutaral Solution	Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, can, thùng	1, 5, 10, 20, 40 lít	Khử trùng và sát khuẩn khu vực chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chế biến thịt, sữa, nhà chăn nuôi, nhà ấp, máy ấp trứng, bồn ngâm chân cho động vật, rác thải chăn nuôi trong chăn nuôi gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	QAH-27
430	Q-DRY	CaCO ₃ , MgCO ₃	Bột sát trùng	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Hút ẩm, làm khô, sát trùng chuồng nuôi cho bò sữa, lợn, gia cầm	24 tháng	QAH-28
431	Cefticur	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai, can, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục; bệnh hoại tử và viêm nội mạc tử cung cấp tính trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	QAH-29
432	DoraQ (Doramectin Injection)	Doramectin	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, giun và ấu trùng mô dưới da, ấu trùng sán, chấy, rận, ghẻ, ve, mòng trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	QAH-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
433	Compound Sulfachloropyridazine Sodium Powder (SulfaT625)	Sulfachloropyridazine sodium, Sulfachloropyridazine sodium	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp và da trên gia cầm và lợn	24 tháng	QAH-30
434	EnroQ Enrofloxacin Injection	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	QAH-30
435	Florfenicol Injection (Flomycin)	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	QAH-31
436	Pulmotild (Tildipirosin Injection)	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	QAH-32
437	Bromclear (Bromhexine Hydrochloride Soluble Powder	BromhexineHydrochloride	Thuốc bột uống	Gói	50, 100g, 1kg	Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	36 tháng	QAH-33
438	Meloxicam Injection	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, ngựa	36 tháng	QAH-34
439	Tylvalosin Tartrate Premix(TylvaQ5)	Tylvalosin Tartrate	Thuốc bột	Túi	1,5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm; nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột tăng sinh, tiêu chảy trên lợn	24 tháng	QAH-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
440	Cefquinome Sulfate Injectable Suspension(Qiconin25)	cefquinome sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm da, viêm móng, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo	24 tháng	QAH-36
441	Flunixin Meglumine Injection (Qiflame)	Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, ngựa	24 tháng	QAH-37
68. NHÀ SẢN XUẤT: QILU PHARMACEUTICAL (INNER MONGOLIA)								
442	Bacitracin Methylene Disalicylate Premix	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn, gà	24 tháng	QIL-01
443	Chlortetracycline Premix Feed Grade	Chlortetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm dây rốn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	18 tháng	QIL-02
444	EcoBMD 10%	Bacitracin Methylene Disalicylate	Thuốc bột	gói, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Kiểm soát viêm ruột hoại tử, hồng lỵ ở heo và gia cầm	24 tháng	QIL-03
445	20% Monensin Premix	Monensin	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Túi	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	QIL-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
446	12% Salinomycin Premix	Salinomycin	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Túi, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm, trâu, bò, cừu non, lợn	24 tháng	QIL-05
447	20% Chlortetracycline Premix	Chlortetracycline	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Bao	25kg	Trị viêm đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp, viêm dây rốn, dịch tả gia cầm, sô mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	QIL-06
69. NHÀ SẢN XUẤT: QILU SYNVA PHARMACEUTICAL CO; LTD								
448	Tilmicosin Soluble Powder (Lorican P200)	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	QAH-25
70. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG LUKANG SHELILE PHARMACEUTICAL CO., LTD.								
449	Salinomycin premix 12%	Salinomycin	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Bao	25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	DBT-02
71. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG QILU KING-PHAR PHARMACEUTICAL CO.,LTD								
450	Salinomycin 12% Premix	Salinomycin	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SQK-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
451	Monensin 20% Premix	Monensin	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh cầu trùng trên gà	24 tháng	SQK-02
452	Maduramicin Ammonium 1% Premix	Maduramicin ammonium	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	1, 5, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	SQK-03
453	Diclazuril Premix 0.5%	Diclazuril	Dạng bột	Gói, bao	1, 5, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	36 tháng	SQK-05
72. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG SHENGLI BIOENGINEERING CO.,LTD								
454	Flavomycin Premix	Flavomycin	Thuốc bột uống	Bao, gói	1, 5, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gà, gà tây, lợn, thỏ, trâu, bò	24 tháng	SSB-02
73. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG SINDER TECHNOLOGY CO., LTD								
455	Duck Virus Hepatitis Antibodies	Kháng thể viêm gan vịt	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Phòng và trị bệnh Viêm gan vịt	18 tháng	SST-2
74. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG SOOCOM ANIMAL REMEDY CO, LTD								
456	5% Ceftiofur Injection	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	SSAR-02
457	30% FLORFENICOL injection	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SSAR-03
458	SOCOX ORAL Liquid	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	SSAR-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
459	25% Tilmicosin Oral	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	SSAR-05
460	Amoxicillin Injection 15%	Amoxicillin (as trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, trâu, bò, dê, cừu và heo	24 tháng	SSAR-06
461	Iron Dextran Injection 20%	Iron (as Iron dextran)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100ml	Phòng, trị thiếu hụt sắt trên heo con	24 tháng	SSAR-08
462	Procaine penicillin G + Dihydrostreptomycin sulfate Injection 20%+20%	Dihydrostreptomycin sulfate, Procaine penicillin G	Huyền dịch tiêm	Chai, lọ	100ml	Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, bê, bò, dê, cừu	24 tháng	SSAR-09
463	Amoxicillin Water Soluble Powder 50%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa ở lợn, gia cầm	24 tháng	SSAR-10
464	Asmin - Powder	Citricacid, Acetylsalicylic acid, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 500g; 1, 5kg	Giảm đau và hạ sốt trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SSAR-11
465	Doxycycline HCl Water Soluble Powder 50%	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SSAR-12
466	Florfenicol Oral Solution 30%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	SSAR-13
467	COCZURIL-10 ORAL	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	SSAR-14
468	COLIS-2400	Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	SSAR-15

[illegible]

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
479	Shamox Plus 240 WSP	Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, hệ sinh dục, viêm khớp, nhiễm trùng da và mô mềm, nhiễm khuẩn thứ phát trên gia cầm, lợn, trâu, bò, dê cừu và lạc đà	36 tháng	SSA-01
480	Shamox 500 WSP	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn thứ phát trên gia cầm, lợn, trâu, bò	36 tháng	SSA-02
481	Shamox 150 LA	Amoxicillin Trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và heo	36 tháng	SSA-03
482	Butafosh Plus	Butafosphan, Vitamin B12	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị rối loạn chuyển hóa do dinh dưỡng, suy nhược, thiếu máu thứ cấp ở trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	SSA-04
483	Ceftioful 5%	Ceftiofur Hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm đại tràng, viêm đường sinh dục, viêm da, viêm khớp, viêm móng, thối chân trên trâu, bò, lợn	36 tháng	SSA-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
484	Tydoxsh 400 WSP	Doxycycline hydrochloride, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và hệ niệu sinh dục, Mycoplasmosis, CRD, Coryza, Colibacillosis, viêm màng não trên gia cầm, lợn, trâu, bò, dê, cừu và lạc đà	36 tháng	SSA-06
485	Doxysh 500 WSP	Doxycycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn	36 tháng	SSA-07
486	Shenrof 100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, cừu và dê	36 tháng	SSA-08
487	Florfenicol 30%	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	SSA-09
488	Flunixin 5%	Flunixin meglumin	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 200, 250ml	Giảm đau và giảm viêm trong bệnh viêm đường hô hấp, bệnh viêm vú, viêm tử cung, viêm cơ xương trên trâu, bò, lợn, ngựa	36 tháng	SSA-10
489	Pen - Strep 400	Dihydrostreptomycin Sulphate, Procaine Penicillin G	Hỗn hợp tiêm	Lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị viêm khớp, viêm vú, viêm đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và heo	36 tháng	SSA-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
490	Iron Dextran 20%	Iron Dextran	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé, ngựa non, lợn, trâu, bò, ngựa, cừu, dê và chó	36 tháng	SSA-12
491	Vitamin AD3E	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 200, 250ml	Trị thiếu vitamin A, D3, E stress trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, mèo và chó	36 tháng	SSA-13
492	Tilmicosin Premix	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp	100, 150, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn.	36 tháng	SSA-14
493	Tiamulin Fumarate premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp	100, 150, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, hồng lỵ trên lợn, gia cầm	36 tháng	SSA-15
81. NHÀ SẢN XUẤT: TIANJIN XINXING VETERINARY PHARMACEUTICAL FACTORY								
494	Colistin Sulfate Premix 10% Granular	Colistin sulphate	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	TXV-01
82. NHÀ SẢN XUẤT: XIAMEN HUIYING ANIMAL PHARMACEUTICAL CO., LTD								
495	Qiang Kang Sheng Amoxicillin Soluble Powder (10%)	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, niệu sinh dục, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	XHA-01
496	Tai Ke Xing Tilmicosin Premix (20%)	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	XHA-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
504	Amoxicillin Soluble Powder	Amoxicillin	Dạng bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh lao và nhiễm trùng huyết trên gia cầm, lợn, bê, nghé	24 tháng	XHB-01
505	Enrofloxacin hydrochloride Soluble Powder	Enrofloxacin Hydrochloride	Dạng bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục và da trên lợn, gia cầm	24 tháng	XHB-02
506	Florfenicol Powder	Florfenicol	Dạng bột uống	Gói, bao	500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	XHB-03
507	Florfenicol Premix 2%	Flofenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	XHB-04
84. NHÀ SẢN XUẤT: YANTAI ASJ ANIMAL HEALTH CO., LTD								
508	FLORFENICOL 30% INJECTION	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo, dê	36 tháng	ACB-14
509	IRONWON-20 INJECTION	Cyanocobalamin, Iron Dextran	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con	36 tháng	YLP-1
85. NHÀ SẢN XUẤT: YEBIO BIOENGINEERING CO., LTD OF QINGDAO								
510	Yemune G7	Virus Newcastle (chủng A-VII)	Vắc-xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	YBC-01
511	YEFLU H9	Avian influenza virus subtype H9 strain F	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh cúm gia cầm (subtype H9)	24 tháng	YBC-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
512	Yeflu ND+H9 Pro	virus cúm Subtype H9 chủng AIV WJ57, virus NDV chủng A-VII	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1lít	Phòng bệnh Newcastle và bệnh cúm gia cầm subtype H9 trên gia cầm	24 tháng	YBC-03
513	Yeflu ND+H9	H9 subtype Avian Influenza, Newcastle Disease virus Lasota strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh cúm gia cầm (Subtype H9) và bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	YBC-04
514	Yevac RA3	Vaccine chứa R.anatipestifer sero type 1 YBRA01 strain, Vaccine chứa R.anatipestifer serotype 2 YBRA02 strain, Vaccine chứa R.anatipestifer serotype 4 YBRA04 strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1lít	Phòng bệnh bại huyết do R.anatipestifer trên vịt	24 tháng	YBC-05
515	YevacL DVE	Virus sống dịch tả vịt thích nghi trên phôi gà (chủng CVCC AV 1222 strain)	Nhược độc đông khô	Chai, lọ, bình	100, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh dịch tả vịt trên vịt	24 tháng	YBC-06
516	Yevax PCV2	Kháng nguyên Protein Cap của Porcine Circivirus Type2	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	20, 100ml	Phòng hội chứng còi cọc do Porcine Circivirus Type 2 trên lợn	24 tháng	YBC-07
517	Yevac MS	Chủng Mycoplasma Synoviae YBF-MS1 bất hoạt	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1lít	Phòng bệnh viêm khớp do Mycoplasma synoviae trên gia cầm	24 tháng	YBC-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
518	Yeflu H5+H9	Virus vô hoạt tái tổ hợp. virut H5N1 subtype Re-6 strain và H9N2 subtype Re-2 strain	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1lít	Phòng bệnh cúm gia cầm chủng H5N1, H5N6 và H9N2 trên gà	24 tháng	YBC-09
519	YevacL MD+GPV	Muscovy Duck Parvovirus chủng P1, Muscovy Duck-Origin Goose Parvovirus chủng D	Vaccine sống, đông khô	Chai, lọ, bình	100, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh do Parvovirus trên vịt	24 tháng	YBC-10
86. NHÀ SẢN XUẤT: ZHAOQING DAHUANONG BIOLOGY MEDICINE CO., LTD								
520	Newcastle Disease Vaccine, Inactivated (Strain La Sota)	Vì rút Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	250ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà	12 tháng	GDA-8
521	Reassortant Avian Influenza (Subtype H5N1) Vaccine, Inactivated (Strain Re-1)	Vì rút Cúm gia cầm H5N1, chủng Re-1	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	100, 250ml	Phòng bệnh Cúm gia cầm trên gà, vịt, ngỗng.	12 tháng	ZDB-1
522	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 Subtype, Re-5 Strain)	Vì rút Cúm gia cầm H5N1, chủng Re5	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	100, 250ml	Phòng bệnh Cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan.	18 tháng	ZDB-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
523	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 Subtype, Strain Re-6)	Vì rút Cúm gia cầm H5N1, chủng Re-6	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh Cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan.	18 tháng	ZDB-3
524	Newcastle Disease, Infectious Bronchitis and Egg Drop Syndrome Vaccine, Inactivated (Strain La Sota + Strain M41 + Strain K-11)	Newcastle Disease virus (La Sota strain); Infectious Bronchitis virus (M41 strain); Egg Drop Syndrome virusg(K-11 train)	Vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	100, 250, 300, 500ml	Phòng bệnh Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm trên gà và hội chứng giảm đẻ trên gà	12 tháng	ZDB-04
525	Avian Influenza (Subtype H9) Vaccine, Inactivated (Strain SS)	Vì rút cúm gia cầm phân typ H9 chủng A/Chicken/Guangdong/SS/94 (H9N2)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	100, 250, 500ml	Phòng bệnh Cúm gia cầm (Subtype H9)	18 tháng	ZDB-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
526	Newcastle Disease Virus (La Sota Strain) and Avian Influenza Virus (H9 Subtype, SS/94 Strain) Vaccine, Inactivated	Vì rút cúm gia cầm (phân typ H9 chủng SS/94), Vì rút Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	100, 200, 500ml	Phòng bệnh Newcastle và bệnh Cúm gia cầm type H9 trên gia cầm	18 tháng	ZDB-06
87. NHÀ SẢN XUẤT: ZHEJIANG BIOK BIOTECHNOLOGY CO., LTD								
527	20% Monensin Premix	Monensin	Dạng hạt nhỏ uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, bệnh cầu trùng ở trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	ZBB-02
88. NHÀ SẢN XUẤT: ZHEJIANG DAYANG BIOTECH GROUP CO., LTD								
528	Enramicina -8	Enramycin	Dạng bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	ZDBG-03
529	KITASA 10	Kitasamycin	Dạng hạt	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD trên gia cầm; viêm phổi, bệnh lỵ trên lợn	24 tháng	ZDBG-04
530	Maduramycin 1%	Maduramycin ammonium	Dạng hạt uống	Gói, bao	1, 5, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	ZDBG-06
531	Salinomycin 12%	Salinomycin	Dạng hạt uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu non, lợn, gia cầm	24 tháng	ZDBG-07
532	Halquinol Premix	Halquinol	Dạng bột uống	Gói, bao, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh lỵ trên lợn, gia cầm	24 tháng	ZDBG-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
533	Tiamulin Fumarate Premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Dạng hạt uống	Gói, bao, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn	24 tháng	ZDBG-13
534	Tiamulin Premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Dạng bột uống	Gói, bao	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn	24 tháng	ZDBG-14
535	Amprolium HCL (Amprolia)	Amprolium Hydrochloride	Dạng bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, gia cầm	24 tháng	ZDBG-15
536	Lincomycin hydrochloride and Spectinomycin sulfate Premix	Lincomycin, Spectinomycin	Dạng bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, hội chứng MMA, viêm khớp trên lợn và gia cầm	24 tháng	ZDBG-16
537	AVILAmox	Avilamycin	Bột	Túi, gói, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn và gia cầm	24 tháng	ZDBG-17
538	Flavomycin premix	Flavomycin	Bột	Gói, túi, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	ZDBG-18
89. NHÀ SẢN XUẤT: ZHEJIANG DEBO BIOTECH CO., LTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
539	62.5% Sulfachlororpyridazine Sodium + 12.5% Trimethoprim Powder	Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim	Dạng bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm da trên gia cầm và lợn	24 tháng	ZDBC-01
540	Doxycycline hyclate soluble powder	Doxycycline hyclate	Dạng bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn	24 tháng	ZDBC-02
90. NHÀ SẢN XUẤT: ZHEJIANG ESIGMA BIOTECHNOLOGY CO.,LTD								
541	Maduramicin Ammonium 1% premix	Maduramicin Ammonium	Thuốc hạt uống	Bao	20kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	ZEA-01
542	Diclazuril 0.5% Premix	Diclazuril	Thuốc bột uống	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	ZEA-02
543	25% Clopidol Premix	Clopidol	Thuốc bột uống	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà và thỏ	24 tháng	ZEA-03
544	Compound Maduramicin Ammonium Premix	Maduramicin, Nicarbazine	Thuốc bột uống	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà và thỏ	24 tháng	ZEA-04
545	6% Decoquinate Premix	Decoquinate	Thuốc bột uống	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	ZEA-05
546	1% Nosiheptide Premix	Nosiheptide	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao	25 kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên lợn, gà	24 tháng	ZEA-05
547	25% Nicarbazine Premix	Nicarbazine	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	ZEA-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
548	0.5% Nosiheptide Premix	Nosiheptide	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao	25 kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên lợn, gà	24 tháng	ZEA-06
549	10% Robenidine Hydrochloride Premix	Robenidine Hydrochloride	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà và thỏ	24 tháng	ZEA-07
91. NHÀ SẢN XUẤT: ZHEJIANG VEGA BIO-TECHNOLOGY CO., LTD								
550	Amoxicillin Soluble powder (V-Amoseo)	Amoxicillin	Dạng bột	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, gan trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	ZVB-01
551	Doxycycline Hyclate Soluble powder (V-Doxyseo)	Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	ZVB-02
552	Tiamulin Fumarate Premix (V-Tiamuseo)	Tiamulin hydrogen fumarate	Dạng hạt	Gói, bao, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên gia cầm và heo	24 tháng	ZVB-03
553	Tilmicosin Premix (V-Tilseo)	Tilmicosin	Dạng hạt	Gói, bao, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, niệu-sinh dục, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, thỏ	24 tháng	ZVB-04
554	Florfenicol powder (V-Florseo)	Florfenicol	Dạng bột	Gói, bao, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, lợn	24 tháng	ZVB-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
555	Tylvalosin tartrate premix (V-Tylvaseo)	Tylvalosin tartrate	Dạng hạt uống	Gói, bao, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị viêm nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	ZVB-06
556	Compound Sulfachloropyridazine Sodium Powder (V-Sulfa)	Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim	Dạng bột	Gói, bao, thùng	0.5, 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm da trên gia cầm và lợn	24 tháng	ZVB-07
557	Fenha	Fenbendazole	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, túi, gói	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun tròn, giun dẹp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	ZVB-08
558	DOXYHA	Doxycycline	Thuốc bột uống	Bao, túi, gói	100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ZVB-09
559	Tiaha	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Bao, túi, gói	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lý trên lợn; nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm	24 tháng	ZVB-10
92. NHÀ SẢN XUẤT: ZHENGZHOU BIO- PHARMACEUTICAL FACTORY OF QYH BIOTECH CO., LTDBIOTECH CO.,								
560	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, Re-5 Strain)	Vì rút cúm gia cầm tái tổ hợp, subtype H5N1, chủng Re-5	Huyền dịch	Lọ	100ml (200 liều), 250ml(500 liều), 500ml(1000 liều)	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5 trên gà, vịt	18 tháng	QYH-2
561	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, Re-6 Strain)	Vì rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, chủng Re-6) vô hoạt	Huyền dịch	Chai	50ml (100 liều), 100ml (200 liều), 250ml (500 liều), 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5N1 trên gà, vịt, ngan	18 tháng	QYH-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
562	Avian Influenza Vaccine, Inactivated (H9 Subtype, SD696 Strain)	Vi rút cúm gia cầm subtype H9 (CK/SD/6/96 Strain)	Huyền dịch	Lọ	250, 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm (H9 Subtype, SD696 Strain).	24 tháng	QYH-04
563	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5 Subtype, Re-6 Strain+Re-8 Strain)	Vi rút cúm gia cầm H5N1 vô hoạt, chủng Re-6, Vi rút cúm gia cầm H5N1 vô hoạt, chủng Re-8	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	100, 250, 500ml	Phòng bệnh Cúm gia cầm do vi rút Cúm gia cầm subtype H5 Clade 1.1; 2.3.2.1c; 2.3.4.4b trên gà, vịt	18 tháng	QYH-05
93. NHÀ SẢN XUẤT: ZHUMADIAN HUAZHONG CHIA TAI CO., LTD								
564	Chlortetracycline feed grade (CTC.F.G) 15% Powder	Chlortetracycline	Dạng bột	Bao	1, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp và đường ruột trên heo và gia cầm.	18 tháng	ZCT-1
565	Chlortetracycline feed grade (CTC.F.G) 15% Granular	Chlortetracycline	Dạng hạt	Bao	1, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp và đường ruột trên heo và gia cầm.	18 tháng	ZCT-2
566	Maduramicin Ammonium 1% Premix	Maduramicin ammonium	Dạng bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	100g; 1, 5, 20, 25kg	Trị bệnh cầu trùng trên gà	24 tháng	ZHCT-03
567	Neomycin sulfate premix	Neomycin Sulfate	Dạng bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	100g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	ZHCT-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
568	Tylosin phosphate premix 10%	Tylosin phosphate, Tylosin phosphate	Dạng bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	100g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	ZHCT-05
569	Chlortetracycline 20% Granular (Citifac)	Chlortetracycline Hydrochloride	Thuốc dạng hạt	Bao, túi	10, 25 kg	Trị viêm ruột, viêm phổi trên trâu, bò, heo; CRD, nhiễm trùng hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	ZHCT-06
570	Doxycycline Hydrochloride soluble powder 50%	Doxycycline Hydrochloride	Thuốc bột	bao, túi	1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, lợn.	24 tháng	ZHCT-07
571	Tiamulin Fumarate premix 80%	Tiamulin Fumarate	Thuốc dạng bột	Bao, túi	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo.	24 tháng	ZHCT-08
572	Colistin Sulphate soluble powder 10%	Colistin sulfate	Thuốc dạng bột	Bao, túi	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên lợn, gà	24 tháng	ZHCT-09
573	Tylosin tartrate soluble powder 50%	Tylosin tartrate	Thuốc dạng bột	Bao, túi	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	ZHCT-10
94. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS SUZHOU MANUFACTURING CO., LTD.								
574	Cygro 1%	Maduramicin ammonium	Thuốc dạng hạt	Gói, thùng, bao	100, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	ALP-05
575	Tiamulin Hydrogen Fumarate Premix 80% Coated	Tiamulin Fumarate	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao, hộp	500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị Mycoplasmal hyoneumonia, Actinobacillus pleuropneumoniae, lỵ trên heo.	36 tháng	ALP-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
576	Linco-Spectin 100 Soluble Powder	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Chai, hộp	150, 500g; 1.5kg	Trị bệnh do Mycoplasma, tiêu chảy do E.coli ở gia cầm	60 tháng	PFU-57
577	Linco-Spectin 44 Premix	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột trộn thức ăn	Túi, bao	100g, 1, 20, 25kg	Trị viêm phổi, bệnh đường ruột trên heo, gà.	48 tháng	PFU-77
578	Lincomix 110 Premix	Lincomycin	Thuốc bột trộn thức ăn	Túi, bao	100, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 20, 25kg	Trị ly, viêm phổi trên heo, trị viêm ruột trên gà	60 tháng	PFU-78
ẤN ĐỘ (INDIA)								
95. NHÀ SẢN XUẤT: ADELBERT VEGYSZEREK								
579	VIRGINIAMICIN 11%	Virginiamicin	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói, phuy	1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên heo và gia cầm	24 tháng	IND.TY59-01
96. NHÀ SẢN XUẤT: ADVANCED AGROVETS BIOTECHNOLOGIES PRIVATE LIMITED								
580	Doxyacare	Doxycycline (as hyclate)	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi, xô	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	AABP-01
97. NHÀ SẢN XUẤT: ALIVIRA ANIMAL HEALTH LIMITED								
581	Sequleva Plus	Levamisole HCl, Oxydiazanide	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị giun sán trên trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	SSL-01
582	Sequenro	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	SSL-4
583	Flyfall	Cyromazine	Thuốc bột dùng ngoài	Túi, bao, gói, phuy	100g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt ruồi và ấu trùng ruồi trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	36 tháng	SSL-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
584	Butaphos	Butaphosphan, Cyanocobalmin (B12)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SSL-6
98. NHÀ SẢN XUẤT: ASHISH LIFE SCIENCE PVT. LTD								
585	ASHIENRO 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	500, 1000, 2000 liều	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm thận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	ALS-2
99. NHÀ SẢN XUẤT: AYURVET LIMITED								
586	Mastilep	Cedrus deodara, Curcuma longa, Eucalyptus globules, Glycyrrhiza glabra, Paedaria foetida, Sulfur	Gel dùng ngoài	Tuýp	125g	Trị viêm vú trên trâu, bò, lợn	24 tháng	DAL-6
100. NHÀ SẢN XUẤT: BAADER SCHULZ LABORATORIES PRIVATE LIMITED								
587	BL-QUINAL 600	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói	1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	BSL-01
101. NHÀ SẢN XUẤT: BIOMIR VENTURE LLP								
588	VETDICLAZURIL	Diclazuril	Dung dịch	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, lợn, thỏ.	36 tháng	BVI-02
589	FLORFENICOL 20% ORAL SOLUTION	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm.	48 tháng	BVI-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
590	BIO-HALQUI (Halquinol 60%)	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm.	48 tháng	BVI-04
591	BIO-HALQUI (Halquinol 12.5%)	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm.	48 tháng	BVI-05
592	CV-ENRA PREMIX	Enramycin Hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên lợn, gia cầm.	48 tháng	BVI-07
593	CV-FLOR	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp , tiêu hóa trên gà, heo.	36 tháng	BVI-09
594	CV-ENRO 20	Bromhexine HCL, Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục trên gia cầm.	36 tháng	BVI-10
102. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA POLCHEM PVT LTD								
595	AQUAQUAT SUPER	Benzalkonium chloride solution IP, Citric acid IP	Dung dịch sát trùng	Can, chai	1, 5, 35 lít	Dung dịch sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi	36 tháng	PHL-2
596	DISKOL ES	Didecyldimethyl Ammonium chloride, Formal dehyde solution IP, Strong glutaraldehyde solution IP	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 1, 5, 35 lít	Dung dịch sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi	36 tháng	PHL-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
597	P101	Benzakonium chloride solution IP, Bis-n-Tributyl- tin Oxide, Didecyldimethyl Ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5 lít	Dung dịch sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi	36 tháng	PHL-4
598	V-OX	Potassium monopersulphate/ Potassium Hydrogen Sulphate/Potassium sulphate, Sodium chloride	Bột sát trùng	Hộp	100g; 1kg	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi	36 tháng	PHL-5
599	POLSAFE PC	Sodium per carbonate	Bột sát trùng	Hộp, xô	1, 5kg	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	SNF-123
103. NHÀ SẢN XUẤT: DOCTOR'S VET-PHARM PVT LTD								
600	Enrofloxacin Tablets 50mg	Enrofloxacin	Viên nén	Chai, lọ, hộp, vỉ	Chai, lọ (100, 200, 500 viên nén), hộp (10 vỉ x 10 viên)	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu da, mô mềm trên chó mèo	36 tháng	DVP-01
601	Itraconazole tablets 25mg	Itraconazole	Viên nén	Chai , lọ, hộp , vỉ	Chai, lọ (100, 200, 500 viên nén), hộp (10 vỉ x 10 viên)	Trị nấm trên chó, mèo	36 tháng	DVP-02
602	Meloxicam Tablets 1mg	Meloxicam	Viên nén	Chai , lọ, hộp , vỉ	Chai, lọ (100, 200, 500 viên nén), hộp (10 vỉ x 10 viên)	Giảm đau, kháng viêm trên chó, mèo	36 tháng	DVP-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
603	AMOXIL 80%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	IND.TY58-01
604	DOXYL 80%	Doxycycline	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn và gia cầm.	36 tháng	IND.TY58-02
605	TYDOX 40%	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn và gia cầm.	36 tháng	IND.TY58-03
606	DOXYCYCLINE CHEWABLE TABLETS 50MG	Doxycycline	Viên nén	Hộp, chai, lọ	Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên)	Trị nhiễm trùng hô hấp, leptospirosis trên chó	36 tháng	IND.TY58-04
607	DOXYCYCLINE TABLETS U.S.P 100MG	Doxycycline	Viên nén	Hộp, chai, lọ	Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên)	Trị nhiễm trùng hô hấp, leptospirosis trên chó	36 tháng	IND.TY58-05
608	CEPHALEXIN TABLETS 250MG	Cefalexin	Viên nén	Hộp, chai, lọ	Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên)	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, da, tiết niệu, viêm đường tai giữa trên chó, mèo	36 tháng	IND.TY58-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
615	Vedamox C-50	Amoxicillin trihydrate + Clavulanic Acid	Viên nén	Chai, lọ, hộp, vỉ	Chai, lọ (100, 200, 500 viên nén), hộp (10 vỉ x 10 viên)	Trị nhiễm trùng da, mô mềm trên chó, mèo	36 tháng	FBL-01
616	Vedamox C-500	Amoxicillin trihydrate + Clavulanic Acid	Viên nén	Chai, lọ, hộp, vỉ	Chai, lọ (100, 200, 500 viên nén), hộp (10 vỉ x 10 viên)	Trị nhiễm trùng da, mô mềm trên chó, mèo	36 tháng	FBL-02
617	VSOL-PET CLAV 50	Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium	Viên nén nhai	Hộp	3, 5 vỉ (vỉ 10 viên)	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, mô mềm, ổ bụng trên chó, mèo	24 tháng	FBL-03
618	AMOXI-TABS C®-250	Amoxicillin base, Clavulanic acid	Viên nén	Hộp	10, 30, 50, 100 viên	Trị các bệnh nhiễm trùng răng miệng, nhiễm trùng da và mô mềm, nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu, trị viêm tủy xương, nhiễm trùng kế phát trên chó, mèo	30 tháng	FBL-03
619	VSOL-PET CLAV 250	Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium	Thuốc viên	Hộp	3, 5 vỉ (vỉ 10 viên)	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, mô mềm, ổ bụng trên chó, mèo	24 tháng	FBL-04
620	VSOL-MICOEXIDINE	Chlorhexidine gluconate, Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100ml	Trị nấm, viêm da trên chó, mèo	24 tháng	FBL-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
621	VSOL-DEGIUN	Febantel BP, Praziquantel BP, Pyrantel Pamoate USP	Thuốc viên	Vỉ	10 viên (hộp 5 vỉ)	Trị giun, sán trên chó	36 tháng	FBL-06
105. NHÀ SẢN XUẤT: FREDUN PHARMACEUTICALS LIMITED, INDIA								
622	OSSIPOWER	Glucosamine sulfate, Methyl sulphonyl methane, Chondroitin sulphate, Ascorbic acid, Tocopheryl acetate, Manganese chloride, Zinc chloride, Boswellic acid	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Hỗ trợ trị viêm đau xương khớp, móng, sưng khớp trên heo, bò thịt, bò sữa.	24 tháng	LPI-01
106. NHÀ SẢN XUẤT: GLOBION INDIA PRIVATE LIMITED								
623	GlobiVac IBD Maxima	Infectious Bursal Disease virus (IBD), Intermediate plus strain	Vaccine sống, đông khô	Chai	200, 500, 1000, 2500, 5000 liều (kèm nước pha)	Phòng bệnh IBD (Gumboro) trên gà	24 tháng	GIP-01
624	GlobiVac Fowl Pox	Fowl Pox Virus	Vaccine sống, đông khô	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh đậu gà	12 tháng	GIP-02
625	GlobiVac NDK	Virus Newcastle chủng Lasota	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	GIP-03
626	GlobiVac ND+IB+IBDK	Virus IB, Virus IBD, Virus Newcastle chủng Lasota	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	1000 liều	Phòng bệnh ND, IB, IBD trên gà	24 tháng	GIP-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
627	GlobiVac NDF	Virus Newcastle Disease chủng F	Vaccine sống, đông khô	Chai, lọ	200, 500, 1000, 2500 liều (kèm nước pha)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	GIP-08
628	GlobiVac ND Unique	Tanuvax Newcastle disease virus, D58 strain	Vaccine sống, đông khô	Chai, lọ	200, 500, 1000, 2500 liều (kèm nước pha)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	GIP-09
629	Globivac ND+IB	Avian Infectious Bronchitis virus, chủng H120, Newcastle disease virus, chủng LaSota	Vaccine sống, đông khô	Lọ	1000 liều (kèm nước pha)	Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền (IB) nhiễm trên gà	24 tháng	GIP-10
107. NHÀ SẢN XUẤT: HASHVARDHAN'S LABORATORIES PVT, LTD.								
630	Germikon	available chlorine, Potassium persulphate tripple Salt, Sodium chloride	Thuốc bột hòa tan	Chai, gói, bao	100, 500g; 1, 2.5, 5, 10kg	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển động vật, hệ thống cung cấp nước trong chăn nuôi	24 tháng	HLI-2
108. NHÀ SẢN XUẤT: HESTER BIOSCIENCES LIMITED								
631	Gumboro I+	Infectious Bursal Disease virus, Intermediate Invasive strain $\geq 1 \times 10^{3.5}$ EID ₅₀	Vắc xin sống, đông khô	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	HBL-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
632	Live LAS	Newcastle Disease virus, Lasota strain	Vắc xin nhược độc đông khô	Chai, lọ	100, 200, 500, 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	18 tháng	HBL-2
633	Live B1-M48	Avian Infectious Bronchitis virus, Type Mild Massachusetts, Newcastle Disease virus, B1 strain	Vắc xin sống đông khô	Lọ	200, 500, 1000, 2000, 2500, 5000, 1000 liều	Phòng các bệnh Newcastle Disease, viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	18 tháng	HBL-4
634	INACTIVATED CORYZA+ (Infectious Coryza Vaccine, Inactivated)	Haemophilus paragallinarum serotype A, B, C	Vắc xin vô hoạt	Chai	500 liều (250ml), 1000 liều (500ml)	Phòng ngừa bệnh phù đầu gà (Coryza) do vi khuẩn Haemophilus paragallinarum (Serotype A, B & C) gây ra	24 tháng	HBL-9
635	INACTIVATED ND IB EDS (Newcastle Disease, Avian Infectious bronchitis and Egg Drop Syndrome '76 (Adenovirus) vaccine, Inactivated)	EggdropSyndrome, chùng Adenovirus76, Avian infectious Bronchitis chùng Mass, Newcastle disease chùng Lasota	Vắc xin vô hoạt nhũ dầu	Chai	500 liều (250ml), 1000 liều (500ml)	Phòng ngừa các bệnh Newcastle (ND); viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà	24 tháng	HBL-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
636	LIVE LAS MAS (Newcastle Disease & Avian Infectious Bronchitis Vaccine, Living B.P.Vet)	Avian Infectious Bronchitis virus, chủng Mass, Newcastle Disease virus, chủng Lasota	Vắc xin nhược độc đông khô	Lọ	100, 200, 500, 1.000, 2.000, 2.500, 5.000 , 10.000 liều	Phòng ngừa các bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	18 tháng	HBL-11
109. NHÀ SẢN XUẤT: INDOVAX PRIVATE LIMITED								
637	Lasota strain	Virus Newcastle chủng LaSota	Nhược độc đông khô	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000, 5000, 10000 liều, nước pha đi kèm 18, 36ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	24 tháng	IDVP-01
638	Fowl Pox	Virus đậu gà, chủng Beaudette	Nhược độc đông khô	Lọ	100, 500, 1000 liều, kèm nước pha (5, 10, 100, 200ml), kim chủng	Phòng bệnh đậu gà	24 tháng	IDVP-02
639	Bronki-L	Virus IB chủng Massachusetts, Virus Newcastle chủng LaSota	Nhược độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2000 liều, kèm nước pha 18, 36ml	Phòng viêm phế quản và Newcastle trên gà.	24 tháng	IDVP-03
110. NHÀ SẢN XUẤT: INTAS PHARMACEUTICALS LIMITED								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
640	Flobac SA	Enrofloxacin BP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	30, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn, chó.	24 tháng	INP-1
641	Quinintas	Enrofloxacin BP	Dung dịch uống	Lọ, chai	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, thỏ.	24 tháng	INP-2
642	Melonex power	Meloxicam BP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	30, 50, 100ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	INP-3
643	Neomec	Ivermectin BP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	30, 50, 100ml	Trị giun, ve, ghẻ, rận, ròi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	INP-4
644	Tylonex	Tylosin tartrate BP	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ly, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	INP-5
111. NHÀ SẢN XUẤT: INTERNATIONAL HEALTH CARE LIMITED								
645	I Dox -50	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Túi, gói, lon	100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	IHC-06
646	AMOX-80	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, màng não, nhiễm trùng huyết, liên cầu khuẩn trên lợn và gia cầm.	24 tháng	IHC-07
647	COX-500	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	IHC-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
112. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET INDIA PVT. LTD								
648	Taktic 12.5% EC	Amitraz	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, thùng	50, 250, 1000, 20lít	Trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	IT-105
113. NHÀ SẢN XUẤT: KAIZEN BIO SCIENCES								
649	KZ- FLORICOL-10 P	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn	36 tháng	KBS-08
650	KBS FLODOX-P	Florfenicol; Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	KBS-09
651	COLIDOX- KZ	Doxycycline Hydrochloride; Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	KBS-10
652	KZ LINCO-SP	Lincomycin HCL; Spectinomycin HCL	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm túi khí trên gia cầm	36 tháng	KBS-11
653	KZ NYCIN-P	Neomycin sulphate; Nystatin	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nấm trên gia cầm	36 tháng	KBS-12
654	PROMT CURE-L60 KZ	Amprolium HCl	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm	36 tháng	KBS-13
655	KB TYLOAD-WS 50	Tylosin(as tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gia cầm	36 tháng	KBS-14
656	OXYTREAT-50%	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	KBS-15
657	MOXCOLI-P KZ	Amoxycycline trihydrate; Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	KBS-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
114. NHÀ SẢN XUẤT: LASA SUPERGENERICS LIMITED								
658	Halquinol 60%	Halquinol	Thuốc bột	Gói, bao, thùng	25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	LSL-01
115. NHÀ SẢN XUẤT: METRO EXPORTERS PVT LTD								
659	Halquinol 60%	Halquinol	Dạng bột uống	Gói, bao, thùng	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm	36 tháng	MEPV-01
116. NHÀ SẢN XUẤT: METTLE CHEM								
660	Halquinol 60%	Halquinol	Thuốc bột	Gói, bao	1, 5, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	MET-01
117. NHÀ SẢN XUẤT: OM SAI PHARMA PACK								
661	Asuntol Soap	Coumaphos	Dạng bánh (hóa chất dùng ngoài)	Bánh/hộp	75g	Diệt ngoại ký sinh trùng trên chó	36 tháng	BYA-28
118. NHÀ SẢN XUẤT: PARIJAT INDUSTRIES (INDIA) PVT. LTD.								
662	Deltamethrin 2,5 % Flow	Deltamethrin	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	5, 25, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Diệt ruồi, muỗi, gián trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	PIP-01
119. NHÀ SẢN XUẤT: POLYMED PHARMACEUTICALS PVT. LTD								
663	Teroxykam 20%	Oxytetracycline dihydrate equivalent to Oxytetracycline B.P	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	30, 50, 100ml	Trị viêm khớp, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	PLP-1
664	S-Dimine	Sulphadimidine sodium BP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	PLP-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
665	Butakam Inj.Vet.	Butaphosphan, Cyanocobalamin BP	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	30, 50, 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	PLP-3
120. NHÀ SẢN XUẤT: QUADRAGEN VETHEALTH PVT., LTD								
666	3 Quinol	Halquinol	Dạng bột	Bao	1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn và gà	36 tháng	QAD-01
121. NHÀ SẢN XUẤT: SAIFE VETMED PVT .LTD								
667	EARLY 3Cs	Vitamin E	Dạng hạt	Gói	100g	Chống mất nước trong suốt quá trình vận chuyển, chống stress, bổ sung điện giải, hỗ trợ phát triển hệ đường ruột và hệ thống miễn dịch	18 tháng	SAIF-01
122. NHÀ SẢN XUẤT: SAFECON LIFESIENCES								
668	Butasafe	Butaphosphen	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Tăng cường sức đề kháng, cải thiện sự trao đổi chất, hỗ trợ điều trị vô sinh, hỗ trợ cho các rối loạn chuyển hóa	36 tháng	SLI-01
669	Enrosafe 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn	36 tháng	SLI-03
123. NHÀ SẢN XUẤT: SALVI CHEMICAL INDUSTRIES LTD								
670	Halquinol 60%	Halquinol	Thuốc bột	Gói, bao, thùng	25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	SCI-01
124. NHÀ SẢN XUẤT: SANJEVANI BIOPHARMA								
671	Verginamycin-11% Powder	Virginiamycin	Dạng bột	Bao, gói, thùng	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị viêm ruột hoại tử, bệnh lý trên lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	IND.TY60-01
125. NHÀ SẢN XUẤT: SAVA HEALTH CARE LIMITED								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
672	Kiwof Plus	Febantel, Praziquantel, Pyrantel Pamoate	Thuốc viên	Viên	4 viên/vi	Tẩy giun đũa, giun dẹp, giun móc, sán dải trên chó	36 tháng	SHI-01
673	Fiprofort Plus	(S)-methoprene, Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Ống	0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml	Trị bọ chét, ve chó	36 tháng	SHI-02
674	FIPROFORT Spray	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 200ml	Trị bọ chét, trứng bọ chét, con bét, con ve, rận, chấy ở chó, mèo	36 tháng	SHI-03
675	KIWOF HART for large dogs	Ivermectin, Pyrantel Pamoate	Viên nén nhai	Vì	Vì xé x 6 viên, hộp 1 vì	Phòng, trị nhiễm giun chỉ, giun đũa, giun móc trên chó.	36 tháng	SHI-09
676	KIWOF HART for medium dogs	Ivermectin, Pyrantel Pamoate	Thuốc viên	Vì	Vì xé x 6 viên, hộp 1 vì	Phòng, trị nhiễm giun chỉ, giun đũa, giun móc trên chó.	36 tháng	SHI-10
677	KIWOF HART for small dogs	Ivermectin, Pyrantel Pamoate	Thuốc viên	Vì	Vì xé x 6 viên, hộp 1 vì	Phòng, trị nhiễm giun chỉ, giun đũa, giun móc trên chó.	36 tháng	SHI-11
126. NHÀ SẢN XUẤT: TPD ASSOCIATES								
678	Lixen® tablets palatabs for oral use	Cephalexin anhydrous	Viên nén	Hộp, vì	7 viên/ vì, hộp 1 vì, 7 vì	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng da, dưới da trên chó, mèo	22 tháng	TPDA-01
127. NHÀ SẢN XUẤT: VARSHA LABS								
679	Tylokam Plus	Doxycycline HCl BP, Tylosin tartrate BP	Dạng bột uống	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	VNL-1
128. NHÀ SẢN XUẤT: VEKO CARE PVT.LTD.								
680	Cimple plus shampoo	Cypermethrin, Miconazole Nitrate USP	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	5, 10, 15, 20, 25, 50, 200, 250, 500ml	Trị và kiểm soát ve, bọ chét, rận, mạt trên chó, mèo	24 tháng	VCP-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
681	Goclin	Clindamycin Hydrochloride USP	Thuốc viên	Vi	viên 150mg, viên 300mg	Trị nhiễm trùng da, vết thương sâu, áp xe và viêm tuỷ xương ở chó	24 tháng	VCP-02
682	Radicat Spot-on	Selamectin BP	Dung dịch dùng ngoài	Ống lami, tuýp	0.5, 1, 2, 3, 4, 5ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó	24 tháng	VCP-03
683	EnroKO	Enrofloxacin EP	Thuốc viên	Vi	viên 50mg, viên 150mg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, da, nhiễm trùng vết thương và viêm tai ngoài trên chó, mèo.	24 tháng	VCP-04
684	Kick TAPE-DOG	Febantel BP (Vet.), Praziquantel USP, Pyrantel Pamoate USP	Thuốc viên	Vi	10 viên	Phòng và trị nội ký sinh trùng trên chó	24 tháng	VCP-05
685	QuicFIP Plus Spot-on	(S) – Methoprene, Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Ống Lami, Tuýp	0.67, 1.34, 2.86, 4.02ml	Phòng và trị ngoại ký sinh trùng trên chó	24 tháng	VPC-06
686	BanFlea Spot-on	Imidacloprid, Permethrin	Dạng dung dịch	Ống Lami, Tuýp	1, 2.5, 4ml	Phòng và trị ngoại ký sinh trùng trên chó.	24 tháng	VCP-07
687	AURIKO EAR DROPS	Enrofloxacin, Sulphadiazine	Dung dịch	Chai, lọ	15, 20, 25, 30, 35, 50, 100, 150, 200, 500, 250ml	Trị bệnh viêm tai trên chó	24 tháng	VCP-11
688	KICK TAPE-CAT	Praziquantel USP, Pyrantel Pamoate USP	Thuốc viên	Vi	10, 8, 6 viên	Trị nội ký sinh trùng (giun tròn, giun móc, sán dây, giun đũa) trên mèo	24 tháng	VCP-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
689	QuicFIP Plus Liquid	(S)-Methoprene, Fiproni	Dung dịch	Chai, lọ	25, 50, 100, 150, 200, 225, 250, 500, 1000ml	Phòng và điều trị ngoại kí sinh trùng trên chó, mèo	36 tháng	VCP-12
690	QuicFIP Liquid	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	25, 50, 100, 150, 200, 225, 250, 500, 1000ml	Phòng và điều trị ngoại kí sinh trùng trên chó, mèo	36 tháng	VCP-13
691	ASSURITY PLUS SPOT ON	Imidacloprid, Moxidectin BP	Dung dịch dùng ngoài	Hộp	1, 3, 6, 9, 12 tuýp	Phòng và điều trị kí sinh trùng trên chó	36 tháng	VCP-14
692	Auriko Ear Drop	Enrofloxacin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	15, 20, 25, 30, 35, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml	Điều trị viêm tai ngoài gây ra bởi các loại vi khuẩn và nấm trên chó	36 tháng	VCP-15
693	VETPRO	Amprolium hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	VCP-16
694	AmitraXX	Amitraz BP	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị ve, ghẻ, rận, kết trên trâu, bò, lạc đà, cừu, dê, lợn.	24 tháng	VCP-17
695	ASSURITY PLUS FOR CATS SPOT ON	Imidacloprid; Moxidectin BP	Dung dịch dùng ngoài	Hộp	1, 3, 6, 9, 12 tuýp	Phòng và điều trị kí sinh trùng trên mèo	36 tháng	VCP-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
696	SebOUT shampoo	Chlorhexidine Gluconate, Miconazole Nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị viêm da tiết bã, nấm, kháng khuẩn, kháng nấm, giảm ngứa trên chó, mèo	36 tháng	VCP-19
697	EktoKO 10% EC	Cypermethrine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Phòng và trị ký sinh trùng như bọ, ve, ghẻ, bọ chết, mạt trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chó	24 tháng	VCP-20
129. NHÀ SẢN XUẤT: VENKATESHWARA HATCHERIES PRIVATE LIMITED								
698	Infectious Bursal Disease Vaccine, (Intermediate Type), Living BP (Vet)	Infectious Bursal Disease Virus (Intermediate Type Strain)	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	3, 6, 15, 30, 60, 150, 30ml (100, 200, 500, 1000, 2000, 5000, 1000 liều)	Phòng bệnh Gumboro ở gà	18 tháng	WHI-1
699	Avian Infectious Bronchitis Vaccine, Live Massachusetts Strain BP (Vet)	Virus IB (Mass)	Nhuộc độc, đông khô	Lọ	100, ,200, 500, 1000, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	18 tháng	WHI-2
700	Newcastle Disease Vaccine, Live, Lentogenic (Lasota strain) BP (Vet)	Virus ND (Lasota)	Nhuộc độc, đông khô	Lọ	100, ,200, 500, 1000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	18 tháng	WHI-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
701	Newcastle Disease vaccine, Inactivated BP (vet)	Virus ND (Lasota)	Vô hoạt, nhũ dầu	Chai	100, 200, 400, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	24 tháng	WHI-5
702	Marek's Disease vaccine, Living (Serotype 3) BP Vet + kèm nước pha Sterile Diluent for Marek's Disease Vaccine, Live	HVT FC-126 Strain, Serotype 3	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	24 tháng	WHI-6
703	Vacc-Sure	Sodium Thiosulphate	Thuốc viên	Hũ	viên 10gm (50viên/hũ, 100 /viên/hũ), viên 20gm (50viên/hũ, 100viên/hũ))	Pha vắc xin thú y	24 tháng	WHI-6
130. NHÀ SẢN XUẤT: VETBIOCHEM INDIA PVT. LTD								
704	HALQUI-VET POWDER 60%	Halquinol	Thuốc bột uống	Túi, bao, thùng	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy tên heo	48 tháng	VBC-5
705	FIPROVET PLUS	Fipronil, S-Methoprene	Dung dịch	Tuýp	0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml	Trị và phòng ngừa sự lây nhiễm của bọ chét và kiểm soát bệnh ve chó, bọ chét và rận trên chó.	36 tháng	VBC-7
706	QUICKSPOT	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài.	Chai	50, 100, 200, 250ml	Phòng và điều trị ngoại ký sinh trùng, bọ chét, chấy, rận ở chó và mèo.	36 tháng	VBC-8

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
715	Vetocycline 10%	Oxytetracycline Dihydrate	Dung dịch tiêm	Lọ	30, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm giác mạc, viêm khớp, viêm gan, áp se	36 tháng	WVI-8
716	Caldee-12	Calcium, Vitamin B12, Vitamin D3	Dung dịch tiêm	Lọ	30, 100ml	Phòng và trị thiếu canxi, suy nhược, mất sức.	24 tháng	WVI-10
132. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS INC.								
717	Clavamox Drops	Amoxicillin (dạng Amoxicillin Trihydrate), Clavulanic acid (dạng Clavulanate potassium)	Thuốc bột uống	Lọ	2.38g	Trị nhiễm trùng da, mô mềm, đường tiết niệu, viêm nha chu trên chó, mèo	24 tháng	PFU-37
INDONESIA								
133. NHÀ SẢN XUẤT: PT MEDION FARMA JAYA								
718	Medivac ND La Sota	ND chủng virus La Sota	Nhuộc độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 3000, 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gia cầm	24 tháng	MDI-01
719	Medivac Gumboro B	IBD chủng virus D22	Nhuộc độc đông khô	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro cho gia cầm	24 tháng	MDI-02
720	Medivac Coryza B	Haemophilus paragallinarum chủng W	Vô hoạt, huyền dịch	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Coryza trên gà	24 tháng	MDI-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
721	Medivac coryza T	Haemophilus paragallinarum chủng W	Vô hoạt, dạng lỏng	Lọ	25, 50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh Coryza trên gà	24 tháng	MDI-04
722	Medivac ILT	ILT virus, A96 strain	Nhược độc đông khô	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MDI-05
723	Medivac Pox	Fowl Pox virus, M-92 strain	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh đậu gà	24 tháng	MDI-06
724	Medivac ND-IB	IB virus, H-120 Massachusetts strain	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MDI-10
725	Medivac Gumboro A	IBD virus, Cheville 1/68 strain	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro cho gia cầm	24 tháng	MDI-11
726	Medivac ND-EDS Emulsion	Inactivated ND virus La Sota strain	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	25, 50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle và hội chứng giảm đẻ cho gia cầm	24 tháng	MDI-12
727	Medivac IB H-120	H-120 Massachusetts strain	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MDI-13
728	Medivac IB H-52	H-52 Massachusetts strain	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MDI-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
729	Neo Meditril-I	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 100, 250, 1, 5 lít	Trị hen ghép, E.coli, Salmonella, Coryza trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	MDI-16
730	Vitamin B Kompleks injection	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng các bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	MDI-18
731	Vermizyn SBK	Piperazine citrate	Thuốc bột uống	Gói	5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 15, 20kg	Tẩy giun cho trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MDI-19
732	Vermixon	Piperazine hexahydrate	Dung dịch uống	Lọ, can	20, 60, 120, 1, 5, 20, 60 lít	Tẩy giun cho gà, trâu, bò, lợn, ngựa	36 tháng	MDI-20
733	Coxy	Sodium Sulfaquinoxaline	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	MDI-21
734	Trimezyn-S	Sulfadiazine	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 50, 100, 250, 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Phòng, trị Coryza, CRD, thương hàn, E.coli, Bạch lỵ trên gia cầm	36 tháng	MDI-22
735	Ampicol	Ampicilline	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Trị E.coli, CRD, thương hàn, bệnh kế phát Gumboro trên heo, gia cầm.	36 tháng	MDI-23
736	Kanamín	Kanamycin acid sulphate	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	2, 5, 10, 50, 100g; 1kg	Trị CRD, Thương hàn, Staphylococcus trên bò, ngựa, dê, heo, cừu, gia cầm.	48 tháng	MDI-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
737	Sulpig	Sulfadimethyl Pyrimidine	Hỗn dịch uống	Chai, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20, 60lít	Trị tiêu chảy lợn, viêm phổi, các bệnh nhiễm khuẩn trên lợn	24 tháng	MDI-26
738	Tysinol	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh viêm phổi do Mycoplasma, ly heo, viêm khớp, viêm vú, leptospirosis trên lợn, gia cầm, bò, bê.	36 tháng	MDI-28
739	Ferdex Plus	Sắt	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh thiếu máu trên lợn	24 tháng	MDI-29
740	Medoxy-L	Oxytetracycline HCl	Hỗn dịch tiêm	Lọ	2, 5, 20, 50, 100, 250, 500ml.	Trị CRD, Thương hàn, viêm phổi, nhiễm trùng máu trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, lợn.	36 tháng	MDI-30
741	Koleridin	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Trị bệnh Coryza, CRD, tiêu chảy do E.coli, thương hàn trên gia cầm	36 tháng	MDI-32
742	Therapy	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg.	Trị cầu trùng, thương hàn, Coryza trên heo, gia cầm.	36 tháng	MDI-36
743	Respiratrek	Sulfamethoxazole	Hỗn dịch uống	Chai, can	15, 30, 60, 120, 300, 500ml; 1, 5, 20, 60 lít	Trị CRD, E.coli trên gia cầm.	36 tháng	MDI-37
744	Injekvit B12	Cyanocobalamine	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh thiếu máu, duy trì tốc độ tăng trưởng trên ngựa, bò, cừu, heo, chó.	36 tháng	MDI-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
745	Ferdex 100	Sắt	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 5, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng chứng thiếu máu do thiếu sắt trên lợn	36 tháng	MDI-39
746	Egg stimulant	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, sinh sản. Tăng tỷ lệ đẻ, bổ sung vitamin trên gia cầm	36 tháng	MDI-41
747	Medivac Gumboro Emulsion	Gumboro virus	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gia cầm	24 tháng	MDI-47
748	Medivac ND-EDS-IB Emulsion	Newcastle Disease virus La Sota strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ và viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	MDI-48
749	Medivac ND-IB-Gumboro Emulsion	Newcastle (ND) virus of La sota strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Gumboro ở gia cầm	24 tháng	MDI-49
750	Medivac ND-IB Emulsion	Inactivated Newcastle disease virus Lasota strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	100, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	MDI-55
751	Medivac AI	Virus cúm A, subtype H5N1	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh cúm do virus cúm A/H5N1 trên gia cầm	24 tháng	MDI-59
752	Medivac IB variant	Infectious bronchitis virus, MO2 strain (thể thận)	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	100, 250, 500, 1000, 2000, 4000, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) chủng M02 gây ra IB thể thận trên gà	24 tháng	MDI-60
753	Medivac ND G7 Emulsion	Inactivated ND MD15 strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm	24 tháng	MDI-64

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
754	Medivac ND-Gumboro Emulsion	Virus Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle và Gumboro trên gia cầm	24 tháng	MDI-65
755	Medivac ND G7-EDS-IB Emulsion	Inactivated Newcastle disease virus MD15 strain (Genotype VII)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm và hội chứng giảm đẻ trên gia cầm	24 tháng	MDI-68
756	Medivac ND G7-EDS Emulsion	Virus bệnh Newcastle vô hoạt, chủng MD15 (Genotype VII)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle và hội chứng giảm đẻ trên gia cầm	24 tháng	MDI-69
757	Medivac AE-POX	Virus đậu, chủng HP-330-TC (M-92)	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	100, 250, 500, 1000, 2000, 4000, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh đậu và viêm não tuỷ trên gà	24 tháng	MDI-70
758	Medivac ND G7-IB variant emulsion	Inactivated ND MD15 strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	5, 10, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Phòng bệnh IB chủng M41, M01, M02 (thể thận) và bệnh newcastle chủng MD15 trên gà	24 tháng	MDI-71
759	Medivac ND G7-AI H9N2 Subtype	Vì rút Newcastle chủng MD15 (Genotype VII), Vì rút Avian Influenza subtype H9N2	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	10, 25, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Phòng bệnh Cúm gia cầm subtype H9N2 và bệnh Newcastle chủng MD15 (Genotype VII) trên gà	24 tháng	MDI-72
134. NHÀ SẢN XUẤT: PT. BIOPLAGEN INDONESIA								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
760	Bioplagen Perox®	Acetic Acid, Hydrogen peroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng bề mặt và môi trường chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, bể chứa nước, hệ thống phân phối nước, chuồng trại chăn gia súc, gia cầm	24 tháng	INDO.TY07-01
761	Bioplagen Perox®	Acetic Acid, Hydrogen peroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng bề mặt và môi trường chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, bể chứa nước, hệ thống phân phối nước, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm.	24 tháng	INDO.TY07-01
135. NHÀ SẢN XUẤT: PT. NUTRICELL PACIFIC								
762	Ultracell	Halquinol	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên lợn, gà	24 tháng	INDO.TY06-01
763	Purifly	Cyromazine	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 5, 10, 20, 25kg	Diệt ruồi trong trang trại chăn nuôi	24 tháng	INDO.TY06-02
136. NHÀ SẢN XUẤT: PT. VAKSINDO SATWA NUSANTARA								
764	VAKSIMUNE ND HV IB	Vì rút IB chủng H120, Vì rút ND chủng Ulster	Vaccine sống, đông khô	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle chủng Ulster, viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 trên gà.	24 tháng	VID-01
765	Vaksimune Coryza LE	Avibacterium paragallinarum serotype A, B (2 strains), C	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	250m (500 liều), 500ml (1000 liều), 1 lít (2000 liều)	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm (Coryza do H. paragallinarum) trên gà	24 tháng	VID-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
766	Vaksimune ND IBplus EDS	Vi rút EDS76, chủng E001, Vi rút IB, chủng B003, Vi rút IB, chủng B004, Vi rút IB, chủng Massachusetts, Vi rút Newcastle, chủng Lasota	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	250ml (500 liều), 500ml (1000 liều), 1 lít (2000 liều)	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ trứng (EDS) trên gà.	24 tháng	VID-03
767	VAKSIMUNE ND Inaktif 0.1	Vi rút Newcastle	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	100ml (1000 liều), 200ml (2000 liều), 500ml (5000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	VID-04
768	VAKSIMUNE ND HV	Vi rút ND chủng Ulster	Vaccine sống, đông khô	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	24 tháng	VID-05
769	Vaksimune POX	Vi rút Đậu gà, chủng Beaudette	Vắc xin hỗn dịch, nhược độc	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Đậu (Fowl Pox) chủng Beaudette trên gà	24 tháng	VID-06
770	Vaksimune ND Inaktif	Vi rút Newcastle	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	250ml (500 liều), 500ml (1000liều), 1lít (2000liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	VID-07
771	Vaksimune IBD D	Vi rút IBD chủng LDZ 228	Vaccine sống, đông khô	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro (IBD) trên gà	24 tháng	VID-08
772	Vaksimune IBD M+	Vi rút IBD chủng Moulthrop	Nhuộc độc đông khô	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro (IBD) chủng Moulthrop trên gà	24 tháng	VID-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
773	Vaksimune ND Clone IB	Vi rút IB chủng H120, Vi rút ND chủng Clone	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, chủng Clone và bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 trên gà.	24 tháng	VID-10
774	Vaksimune ILT	Vi rút Infectious Laryngotracheitis, chủng Hudson	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	VID-11
775	Vaksimune ND L Inaktif	Virus Newcastle chủng Genotype VII N018	Vô hoạt	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	VID-12
776	VAKSIMUNE ND L-IBPLUS	Vi rút IB chủng Massachusetts-41, Vi rút IB, serotype 711 chủng B004, Vi rút IB, serotype Qx chủng B003, Vi rút ND Genotype VII chủng N108	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	250ml (500 liều), 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà.	24 tháng	VID-13
777	VAKSIMUNE ND IB Inaktif	Vi rút IB chủng Massachusetts-41, Vi rút Newcastle chủng LaSota	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	250ml (500 liều), 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà.	24 tháng	VID-14
778	VAKSIMUNE NDLS IB	Vi rút Infectious Bronchitis chủng H120, Vi rút Newcastle chủng Lasota	Vaccine sống, đông khô	Lọ	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà.	24 tháng	VID-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
779	VAKSIMUNE ND EDS IB	Vì rút Egg Drop Syndorme' 76 chủng E001, Vì rút IB chủng Massachusette-41, Vì rút Newcastle chủng LaSota	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	250, 500ml (500, 1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà.	24 tháng	VID-16
780	VAKSIMUNE CORYZA L	A. paragallinarum type A chủng 0083, A. paragallinarum type B chủng V1, A. paragallinarum type B, chủng SPROSS, A. paragallinarum type C, chủng Modesto	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Coryza trên gà	24 tháng	VID-17
781	Vaksimune AI H9	Vì rút Cúm gia cầm (AI) phân nhóm H9N2, chủng A/Chicken/ SouthSulawesi/712P2/2017	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	250ml (500 liều), 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Cúm gia cầm phân nhóm H9N2.	24 tháng	VID-18
137. NHÀ SẢN XUẤT: PT.SANBIO LABORATORIES								
782	SANAVAC ND G7	Inactivated Newcastle Disease Virus Genotype VII (before inactivation)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ, chai	250ml (500 liều), 500ml (1000 liều), 1 lít (2000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm	24 tháng	INDO.TY05-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
783	SANAVAC LS/H 52	Live Infectious Bronchitis of Massachusetts H52 strain, Live Newcastle Disease (ND) of LaSota strain	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai	100, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	INDO.TY-05-04
784	SANAVAC GUMBORO	Live Infectious Bursal Disease Virus Winterfield 2512 strain	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gia cầm	24 tháng	INDO.TY-05-05
785	SANAVAC GUMBORO PLUS	Live Infectious Bursal Disease Virus Lukert strain	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	INDO.TY05-06
786	SANAVAC ND IB EDS K	Inactivated Newcastle Disease (ND) of LaSota strain, Inactivated Infectious Bronchitis H52 strain, Inactivated Egg Drop Syndrome' 76 strain FC 127 virus	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ, chai	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và hội chứng giảm đẻ trên gia cầm	24 tháng	INDO.TY-05-07
787	SANAVAC ND IB K	Inactivated Newcastle Disease (ND) of LaSota strain, Inactivated Infectious Bronchitis H52 strain	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ, chai	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	INDO.TY-05-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
788	SANAVAC Clone/H120	Infectious Bronchitis H120 strain, Live Newcastle Disease (ND) of Clone N-79 strain	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	SBL-001
789	SANAVAC ND K	Inactivated Newcastle Disease Virus LaSota strain (before inactivation)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ, chai	250ml (500 liều), 500ml (1000 liều), 1 lít (2000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm (do virus Newcastle chủng Lasota gây ra)	24 tháng	SBL-002
ISRAEL								
138. NHÀ SẢN XUẤT: ABIC BIOLOGICAL LABORATORIES LTD (PHIBRO)								
790	TAbic V.H.	Virus Newcastle, chủng V.H.	Viên đông khô	Viên	500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	27 tháng	ABL-1
791	Nectiv Forte (Newcastle VH strain)	Newcastle disease virus, chủng V.H	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	250, 500, 600ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà	27 tháng	ABL-02
792	TAbic M.B	IBD M.B strain	Viên đông khô	Viên	500, 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	ABL-4
793	V.H. Live Vaccine	Virus Newcastle, chủng V.H	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, viên	1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	ABL-05
794	Fowl Pox with Diluent	Fowl Pox virus	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh đậu gà	24 tháng	ABL-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
795	M.B. Live Vaccine	Virus IBD, chủng M.B	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai	1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	ABL-07
796	IC Quadro	Kháng nguyên Avibacterium Paragallinarum strains	Vắc xin dạng nhũ dầu	Chai	300, 600ml (1000, 2000 liều)	Phòng bệnh Coryza trên gà	26 tháng	ABL-08
797	TAbic IB Var	Vi-rút IB, chủng 233A	Vắc xin nhược độc, đông khô	Viên	500, 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	ABL-09
798	Gumbin VP2	Inactivated IBD virus, VP2 protein, Inactivated ND virus, V.H Strain,	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, túi	500ml (1000 liều), 1000ml (2000 liều), 2000ml (4000 liều)	Phòng bệnh Newcastle và bệnh Gumboro trên gà	26 tháng	ABL-10
799	V.H. + H-120	Vi rút Newcastle chủng V.H, vi rút IB chủng H120	Nhược độc, đông khô	Viên/lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng ngừa bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	27 tháng	ABL-11
800	MB-1	Vi rút IBD sống nhược độc, chủng M.B	Dạng đông khô	Lọ	500, 1000, 2000, 2500, 3000, 5000, 9000, 10000, 12000, 15000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	27 tháng	ABL-12
801	ORNITIN TRIPLE	Kháng nguyên Ornithobacterium rhinotracheale Bacteria, (Serotype A, B, C)	Vô hoạt, nhũ dầu	Chai	250, 500ml; 1, 2l	Phòng bệnh hô hấp cấp tính (ORT) trên gà	24 tháng	ABL-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
802	ILT	Virus ILT, chủng SAMBERG	Nhược độc đông khô	Lọ	250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng chống bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	ABL-14
139. NHÀ SẢN XUẤT: BIOVAC LTD								
803	VIR 220	Vi rút IB chủng H120, Vi rút ND chủng VH	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	24 tháng	BII-01
804	VIR 111	Vi rút IB (Infectious Bronchitis), chủng H120	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	24 tháng	BII-02
805	VIR 114	Vi rút IBD chủng Virgo 7	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	BII-03
806	VIR 105	Vi rút ND sống, chủng VH	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	24 tháng	BII-04
807	VIR 116	Vi rút ND chủng Lasota	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	BII-05
808	VIRSIN 121L	Vi rút ND bất hoạt, chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	BII-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
809	VIRSIN 336	Vi khuẩn bất hoạt Avibacterium paragallinarum serotype A, Vi khuẩn bất hoạt Avibacterium paragallinarum serotype B, Vi khuẩn bất hoạt Avibacterium paragallinarum serotype C	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Cozyra trên gà	24 tháng	BII-07
810	VIRSIN 423L	Vi rút bất hoạt EDS 76 chủng 127, Vi rút bất hoạt IB chủng H52, Vi rút bất hoạt IB chủng M41, Vi rút bất hoạt ND chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh EDS (hội chứng giảm đẻ), IB (viêm phế quản) và bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	BII-08
811	VIR 101	Vi rút ILT, chủng Samberg	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) trên gia cầm	24 tháng	BII-09
812	VIR 102	Vi rút Fowl pox, chủng Isarel field	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh đậu gia cầm	24 tháng	BII-10
813	VIR 118	Vi rút IB, chủng 1494, Variant II	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	24 tháng	BII-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
818	Porcilis CSF live	virus Hog cholera (dịch tả) nhược độc	Vaccine sống , đông khô	Lọ	10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh dịch tả heo	24 tháng	IT-126
143. NHÀ SẢN XUẤT: NANKAI CHEMICAL CO.,LTD								
819	“ STAR CHLON” Calcium Hypochlorite 70 PTC Granular	Calcium Hypochlorite Ca(OCl)-2	Dạng hạt	Thùng	45kg	Khử trùng, tiêu độc chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	12 tháng	NKC-02
144. NHÀ SẢN XUẤT: NISSEIKEN CO., LTD								
820	Nisseiken Swine AP Vaccine 125RX	Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 1, Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 5, độc tố rApxI, độc tố rApxII, độc tố rApxIII	Vắc xin vô hoạt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100 liều	Phòng viêm phổi do Actinobacillus pleuropneumoniae trên lợn	33 tháng	NSK-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
821	Nisseiken Swine APM Inactivated Vaccine	Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 1, Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 5, độc tố rApxI, độc tố rApxII, độc tố rApxIII, Mycoplasma hyopneumoniae MI-3 strain	Vắc xin vô hoạt	Chai, lọ	10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh viêm phổi, màng phổi trên lợn	33 tháng	NSK-2
822	Nisseiken MPS Inactivated Vaccine	Vi khuẩn bất hoạt Mycoplasma hyopneumoniae chủng MI-3	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20, 50, 100 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn	39 tháng	NSK-3
823	Nisseiken ARBP Combined Inactivated vaccine ME	Biến độc tố bất hoạt được tinh chế một phần P. multocida (chủng G-7) (capsular antigen type D), Bordetella bronchiseptica chủng N-40 đã bất hoạt (phase I)	Vắc xin vô hoạt	Lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh viêm teo mũi trên lợn	36 tháng	NSK-4
JORDAN								
145. NHÀ SẢN XUẤT: ADVANCED AGROCHEMICALS AND VETERINARY PRODUCTS INDUSTRIAL CO (CHEMVE								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
824	Gendox	Doxycycline hydrochloride, Gentamycin sulphate	Bột uống	Gói, hộp, bao	50, 100, 500g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên bê, nghé, cừu, gia cầm	24 tháng	AAJ-4
825	Trimethochem	Trimethoprim, Sulfadiazine sodium	Bột uống	Gói, hộp, bao	50,100, 500g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	AAJ-7
826	Advotil AC	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	60, 240, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp trên gà.	24 tháng	AAJ-8
827	Florochem 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	AAJ-11
146. NHÀ SẢN XUẤT: AL MUTAWWAJ VETERINARY PHARMACEUTICAL INDUSTRIES CO. LTD (SPECTRA VET)								
828	Spectra Dox Forte	Doxycycline Hyclate	Dạng bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g; 5, 10, 20, 50, 100kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp gây ra ở trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn.	36 tháng	AMV-01
829	Spectra Flor Forte	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở lợn và gia cầm.	36 tháng	AMV-02
830	Spectra Tilcosin	Tilmicosin (As Tilmicosin Phosphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp gây ra ở trâu, bò, và lợn; trị các bệnh CRD, viêm khớp, viêm ruột hoại tử ở gia.	36 tháng	AMV-03
831	Spectra Zuril-T	Toltrazuril	dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gà.	36 tháng	AMV-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
832	SPECTRA VIT AD3E-122	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, cải thiện quá trình nuôi dưỡng, rối loạn sinh trưởng, sinh sản, thị giác, trị viêm ruột, giúp hồi phục, trị bệnh về da, điều trị dự phòng trong thời gian con vật lao động nặng và khi con vật bị căng thẳng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	AMV-05
833	SPECTRA COL FORTE	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 50, 100kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm.	36 tháng	AMV-06
834	SPECTRA MOX FORTE	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát trên lợn, gia cầm	24 tháng	AMV-07
835	SPECTRA CILLIN FORTE	Ampicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	AMV-08
147. NHÀ SẢN XUẤT: JORDAN BIO-INDUSTRIES CENTER (JOVAC)								
836	AVIPOX	Virus đậu sống, dòng HP-2	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh đậu trên gà	24 tháng	JB1-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
837	COMBIVAC L	Virus sống Newcastle chủng Lasota, virus viêm phế quản truyền nhiễm sống chủng Massachusetts H120	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	JB1-02
838	JOVAC IB H120	Virus bệnh viêm phế quản truyền nhiễm sống chủng Massachusetts H120	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	JB1-03
839	JOVAC IBD D78	Virus Gumboro sống dòng D78	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	JB1-04
840	JOVAC NDV CLONE	Virus bệnh Newcastle sống chủng Clone	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	JB1-05
148. NHÀ SẢN XUẤT: JORDAN VET. & AGRI.MED. IND.CO								
841	AMOXICILLIN 50	Amoxicilin Trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng do E. Coli, Clostridia, Salmonella, Proteus & Listeria gây ra trên ngựa, cừu, dê, bê, gia cầm.	48 tháng	JOR-01
842	DOXYCYCLINE 50	Doxycycline HCL	Thuốc bột uống	Gói, bao	50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	48 tháng	JOR-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
843	GENDOCYCLIN E	Gentamycinsulphate, Doxycycline HCL	Thuốc bột uống	Gói, bao, lon	50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, cừu, dê, gia cầm.	48 tháng	JOR-03
844	JOPRIM	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao, lon	50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm.	48 tháng	JOR-04
845	TILMOVET	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, can	200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gà.	48 tháng	JOR-05
846	TYLODOX	Doxycycline HCL, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao, lon	50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm.	48 tháng	JOR-06
847	AMPICO	Ampicillin Trihydrate, Colistin (as sulphate)	Thuốc bột uống	Gói, bao, lon	50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng.	48 tháng	JOR-07
848	AMICOL	Amoxicilin Trihydrate, Colistin (as sulphate)	Thuốc bột uống	Gói, bao, lon	50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp, niệu sinh dục, viêm cục bộ trên bê, heo, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng.	48 tháng	JOR-07
849	GENTA 20	Gentamycin Sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao, lon	50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, heo; trị CRD, CCRD, thương hàn, tiêu chảy, viêm ruột trên gà, vịt, ngan, ngỗng.	48 tháng	JOR-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
850	DIZACOX FORTE	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai; can	100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	36 tháng	JOR-10
851	FLORVET-20	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai; can	100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên gia cầm.	36 tháng	JOR-11
852	JOPROX	Amprolium HCL, Sulphaquinoxaline Sodium, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao, lon	100, 500g; 1, 5kg	Trị cầu trùng trên gia cầm.	36 tháng	JOR-12
149. NHÀ SẢN XUẤT: MEDMAC FOR MANUFACTURING AGRICULTURAL CHEMICALS AND VETERINARY PRODUCTS LTD. (MEDMAC)								
853	Doxymed super®	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, túi	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gà	36 tháng	MFM-01
854	Mactil®	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ	60, 240, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, gà tây, lợn, bê, nghé	24 tháng	MFM-02
150. NHÀ SẢN XUẤT: REEFCO CO., LTD								
855	Reefcox 5%	Toltrazuril	Huyền dịch uống	Chai nhựa	250ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con.	24 tháng	REE-01
856	Reefcox	Toltrazuril	Huyền dịch uống	Chai nhựa	100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên heo và gia cầm.	24 tháng	REE-02
857	Reefox	Oxytetracycline Hydrochloride	Thuốc bột uống	Bao PE	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	REE-03
858	Tilmoreef Ac	Tilmicosinas phosphate	Dung dịch uống	Chai nhựa	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	REE-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
859	Ampireef Plus	Ampicillin Trihydrate, Colistinsulphate	Thuốc bột uống	Bao PE	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	REE-05
860	Floreef 200	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai nhựa	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	REE-06
861	Gentareef Plus	Gentamycin Sulphate, Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Bao PE	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, cừu non, gia cầm	24 tháng	REE-07
862	Reeflox	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai nhựa	100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia súc và gia cầm.	24 tháng	REE-08
863	Tylodoxyreef	Tylosin Tartrate, Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Bao PE	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê nghé, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	REE-09
864	Reeflox Plus 200	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai nhựa	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	REE-10
865	Reevit AD3E	Vitamin A, D3, E	Dung dịch uống	Chai nhựa	100, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh do thiếu hụt vitamin trên cừu, dê, bò, lạc đà, ngựa, gia cầm	24 tháng	REE-11
151. NHÀ SẢN XUẤT: THE ARAB PESTICIDES & VETERINARY DRUG MFG. CO.(MOBEDCO-VET)								
866	Enrovect inj	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú thể cấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	MBC-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
867	Oxytetravet 20% inj	Oxytetracylin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, xoắn khuẩn và tiêu chảy do E.coli trên trâu, bò, lợn	36 tháng	MBC-2
868	ALBEVET 10%	ALBENDAZOLE	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị giun tròn, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	MBC-3
869	Flonicol Extra	Florfenicol	Dung dịch	Chai	50, 100, 500ml; 1, 5lít	Trị nhiễm trùng do E. coli và Salmonella trên gia cầm	36 tháng	MBC-11
874	Tilmotil	Tilmicosin (as Tilmicosin phosphate)	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 500ml; 1, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, gà tây, bê, lợn.	36 tháng	MBC-12
874	Colivet 4.8	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói	10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli trên bê, cừu con, lợn, gia cầm, gà tây.	36 tháng	MBC-13
872	Vitamin AD3E Sol	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dạng dung dịch	Chai	50, 100, 120, 240, 500ml; 1, 5lít	Phòng và điều trị bệnh thiếu vitamin tan trong chất béo, tăng sức đề kháng cho động vật nuôi	36 tháng	MBC-14
873	Doxyvet 75%	Doxycycline (as doxycycline hyclate)	Dạng bột	Gói	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu, đường tiêu hóa và nhiễm trùng huyết trên bê, lợn và gia cầm	36 tháng	MBC-15
874	Doxyvet 500	Doxycycline (as doxycycline hyclate)	Dạng bột	Gói	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu, đường tiêu hóa và nhiễm trùng huyết trên bê, lợn và gia cầm	36 tháng	MBC-16
152. NHÀ SẢN XUẤT: VETERINARY & AGRICULTURAL PRODUCTS MFG. CO. LTD. (VAPCO).								
875	Enroxin-Plus	Bromhexine HCL, Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	VAP-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
876	Vazuril	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	VAP-03
877	Tilmivap	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm; viêm ruột hoại tử trên gia cầm	36 tháng	VAP-05
878	Cypermethrin 10 EC	Cypermethrin	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	100, 250, 500, 1000 ml	Trị ngoại ký sinh trùng và ruồi trên trâu, bò, lạc đà, cừu, dê, gia cầm và chuồng trại.	36 tháng	VAP-16
879	Oxydone Forte 20% L.A	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, lạc đà.	36 tháng	VAP-17
880	Tyloxin	Tylosin Tartrate, Doxycycline Hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, gói, bao	100, 250, 500, 1000 g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên gia cầm, bê, cừu, nghé.	36 tháng	VAP-18
881	Vallimycin	Erythromycin Thiocyanate	Thuốc bột uống	Túi, gói	227, 454 g	Trị bệnh CRD, Coryza, Mycoplasma, viêm mũi, viêm khí phế quản trên gà và gà tây.	36 tháng	VAP-19
882	Vapcoco	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	100, 250, 500, 1000 ml	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm.	36 tháng	VAP-20
883	Tylodine	Tylosin Tartrate, Doxycycline hyclate	Bột uống	Bao, gói, hộp	100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá và hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	VAP-21
HÀN QUỐC (KOREA)								
153. NHÀ SẢN XUẤT: ADBIOTECH CO., LTD								
884	AD-Toltra Sol	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	24 tháng	ADB-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
885	AD-Amoxy Double Powder	Amoxicillin hydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	24 tháng	ADB-2
886	AD-Flor Powder	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	100 , 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn và gia cầm.	24 tháng	ADB-03
887	JK FLOR POWDER	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi trên lợn.	24 tháng	ADB-4
888	JK AMOXY 500 W.S.P	Amoxicillin hydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	ADB-5
889	JK SULROTRIM 480 W.S.P	Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, tiêu chảy trên lợn; viêm túi khí, viêm ống dẫn trứng trên gà.	24 tháng	ADB-7
890	JK AMPICO W.S.P	Ampicillin hydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, lợn, gia cầm.	24 tháng	ADB-9
891	JK Flor 200 Sol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	ADB-6
892	JK Floxacin 200 Sol	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm phổi, sổ mũi truyền nhiễm, viêm ruột, nhiễm trùng huyết trên gia cầm	24 tháng	ADB-8
893	JK Doxy 500 W.S.P	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	ADB-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
894	AD-Sulfatri 240 Sol.	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết, viêm túi khí, viêm vôi trứng, coryza trên gia cầm; trị viêm ruột, nhiễm trùng E.coli, viêm phổi, bạch hầu, viêm tĩnh mạch rốn trên bê, nghé, cừu non, ngựa con, dê con.	24 tháng	ADB-12
895	AD-Flor 300 Sol.	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	ADB-13
896	AD-Tilmi 250 Sol.	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	ADB-14
897	AD-Colistin Sol.	Colistin sulphate	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, lợn, cừu, gia cầm.	24 tháng	ADB-15
898	AD-Amicol W.S.P	Amoxicillin hydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, phế quản phổi, đường niệu, hệ da trên lợn, gia cầm.	24 tháng	ADB-16
899	AD-Dicla Sol.	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, thỏ, gia cầm.	24 tháng	ADB-17
900	AD-Amiphen 300 powder	Acetaminophen	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	ADB-18
901	AD-Doxygenta W.S.P	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	ADB-19
154. NHÀ SẢN XUẤT: APS. CO. LTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
902	AMCOL-A	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	APS-2
903	HYROXYL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, coryza trên gia cầm.	24 tháng	APS-3
904	APS PROFEN 200	Florphenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	APS-4
905	Tilmisolution 250	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	APS-5
906	Acetacillin	Amoxicillin trihydrate, Acetaminophen	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	APS-7
155. NHÀ SẢN XUẤT: CARESIDE CO.,LTD								
907	Onetopkon	Potassium monopersulfate, Malic acid	Bột sát trùng	Túi	100, 500g; 1, 1.25, 5, 10kg	Thuốc khử trùng, sát trùng, diệt vi khuẩn, vi rút, khử trùng chuồng trại, nhà xưởng, các thiết bị phương tiện liên quan.	24 tháng	CAR-01
156. NHÀ SẢN XUẤT: CHAMSHIN HOLDINGS CO., LTD								
908	Anticoc-F	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	CPK-1
909	Fenisol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị Salmonella, Colibacillosis trên gia cầm, Actinobacillus pleuropneumonia trên lợn	24 tháng	CPK-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
910	Anitril-200	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị CRD, CCRD, Coryza, tụ huyết trùng, thương hàn tiêu chảy trên gia cầm	24 tháng	CPK-3
911	Chamshin Ampicol powder	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm vú, viêm khớp, tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	CPK-4
912	Immuno-up	Lactobacillus casei, Lactobacillus plantarum, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, Calcium pantothenate, Xylooligosaccharide, Folic acid, DL-Methionine, L-lysine, α -amylase, β -amylase, Cellulase, Lipase, Protease Zinc sulfate, Ferrous sulfate, Cupric sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 4, 5, 10, 20, 25kg	Giảm stress, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CPK-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
913	Vitasol-M	Vitamin A, C, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Calcium pantothenate, Nicotiamide, DL-Methionine, l-lysine, Inositol, Manganese sulfate, Zinc sulfate, Ferrous sulfate, Cupric sulfate, Cobalt sulfate, Selenium, Citric acid, Folic acid	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 4, 5, 10, 20, 25kg	Giảm stress, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CPK-6
914	Stress-King Plus	Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 4, 5, 10, 20, 25kg	Giảm stress, phòng mất nước, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CPK-8
915	Newfenicol-40	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	CPK-9
916	Colmoxi-A powder	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	CPK-10
917	FENISOL 30	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	CPK-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
918	TRIMERIN	Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	CPK-13
919	TRIPLE G	Potassium monopersulfate	Bột sát trùng	Túi, bao	100, 500g; 1, 1.25, 5, 10kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị, phương tiện vận chuyển, hố nhúng chân, lò mổ, môi trường xung quanh trang trại, nơi chế biến thực phẩm gia súc, gia cầm	24 tháng	CPK-14
920	TILMISOL	Tilmicosin (as Phosphate)	Dung dịch uống	Chai, can	500ml; 1, 2, 5, 18 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	CPK-15
157. NHÀ SẢN XUẤT: CHEIL BIO CO., LTD								
921	Cheilcoccin	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	CBC-1
922	Enfloxol-100	Benzyl Acohol, Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm, heo, trâu, bò, dê, cừu.	24 tháng	CBC-2
923	Cheil Tylosin 100	Tylosin (tartrate)	Thuốc bột uống	Chai	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị CRD, viêm teo mũi truyền nhiễm trên gia cầm.	24 tháng	CBC-3
924	Medicol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn E.coli và Salmonella Spp trên gia cầm; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	24 tháng	CBC-4
925	Flormax 4%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, túi	500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi trên heo.	24 tháng	CBC-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
926	Mediprim	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Bao, túi	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên lợn, gia cầm,	24 tháng	CBC-6
927	Flormax inj	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CBC-7
928	Flormax 200	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5 lít	trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	CBC-8
929	Medicosin	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, gia cầm.	24 tháng	CBC-9
930	Cerestop	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	lọ	1, 2, 4, 5, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	24 tháng	CBC-10
931	Oxyneo wsp	Neomycine sulfate, Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100,200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị CRD, CCRD, viêm ruột, thương hàn trên gia cầm, tiêu chảy, viêm phổi, sốt vận chuyển trên trâu, bò, heo	24 tháng	CBC-11
932	Ampi-plus	Ampicillin trihydrate, Colistine sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100,200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	CBC-12
158. NHÀ SẢN XUẤT: CHOONG ANG BIOTECH CO., LTD								
933	Ampi Coli	Ampicillin trihydrate, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g	Phòng và trị các bệnh CRD, E.coli trên gà và viêm phế quản, hội chứng MMA ở lợn	24 tháng	CAC-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
934	Viamine	Ca-Pantothenate, Co, Folic Acid, K, M.H.A, Mn, Na, Niacin Amide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zn	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1, 5, 20 lít	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh cho gia cầm và lợn.	12 tháng	CAC-5
935	CYC-100	Saccharomyces cerevisiae	Thuốc bột uống	Gói, bao	100g; 1, 20, 25kg	Kích thích tiêu hóa, phòng tiêu chảy ở lợn con, gà con.	12 tháng	CAC-6
936	Permasol - 500	Ca-Pantothenate, Co, Fe, Folic Acid, K, Methionine, Mn, Na, Niacin Amide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zn	Thuốc dạng hạt để uống	Gói, bao	100g; 1, 10kg	Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng chất, các bệnh do stress gây tử vong, kích thích miễn dịch chống lại bệnh trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	CAC-8
937	Coccirol-S	Amprolium, Sulfaquinoxaline	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 125, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gia cầm.	24 tháng	CAC-11
938	Cyper killer	Cypermethrin	Thuốc bột pha nước phun xịt	Gói	15, 30, 150, 300, 600g; 1kg	Phòng, trị các loại côn trùng, ruồi, ong cho vật nuôi.	24 tháng	CAC-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
939	Choong Ang Coccirrol (Amprol-20%)	Amprolium Hydrochloride	Thuốc bột uống	Bao, thùng	1, 20kg	Trị cầu trùng gà	24 tháng	CAC-22
940	P-mectin tablet	Ivermectin	Thuốc viên nén	Lọ	50, 100, 150, 200 viên	Phòng và trị nội, ngoại kí sinh trùng trên lợn	24 tháng	CAC-23
941	P-mectin premix	Ivermectin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	333g, 1, 5, 10, 20kg	Phòng và trị nội, ngoại kí sinh trùng trên lợn	24 tháng	CAC-24
942	P-mectin Inj	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200, 500ml	Phòng và trị nội, ngoại kí sinh trùng trên lợn	36 tháng	CAC-25
943	Decox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên gà.	24 tháng	CAC-26
944	Heartsaver Plus Chewable Small	Ivermectin, Pyrantel(Muối Pamoate)	Dạng viên nhai (3,5g)	Gói, vi, chai, hộp	6, 7, 12, 10 vi/hộp, chai (60, 120 viên)	Phòng và điều trị bệnh giun tim, giun tròn, giun móc trên chó.	24 tháng	CAC-27
945	Heartsaver Plus Chewable Medium	Ivermectin, Pyrantel	Dạng viên nhai (4g)	Gói, vi, chai, hộp	Vi 6 viên, 7 viên, 12 viên; 10 vi/hộp, chai (60 viên, 120 viên)	Phòng và điều trị bệnh giun tim, giun tròn, giun móc trên chó.	24 tháng	CAC-28
946	Heartsaver Plus Chewable Large	Ivermectin, Pyrantel	Dạng viên nhai (6g)	Gói, vi, chai, hộp	Vi 6 viên, 7 viên, 12 viên; 10 vi/hộp, chai (60 viên, 120 viên)	Phòng và điều trị bệnh giun tim, giun tròn, giun móc trên chó.	24 tháng	CAC-29
947	Tiamixin	Chlortetracycline Hydrochloride, Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột	Gói	1 kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, heo.	24 tháng	CAC-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
948	Coccirol – S Liquid	Amprolium Hydrochloride, Sulfaquinoxaline Sodium	Dung dịch uống	Chai, lọ	1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, trâu, bò, heo.	24 tháng	CAC-31
159. NHÀ SẢN XUẤT: CHOONG ANG VACCINE LABORATORIES CO., LTD								
949	POULSHOT LASOTA	Virus Newcastle sống (Chủng Lasota, B1)	Nhuộc độc đông khô	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	CADL-1
950	POULSHOT LASOTA + IB	Virus Newcastle sống (Chủng Lasota, Type B1), Virus viêm phế quản truyền nhiễm sống nhược độc (Type Mass, chủng H-120)	Nhuộc độc đông khô	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	CADL-2
951	POULSHOT GUMBORO	Virut gây viêm túi Fabricus truyền nhiễm sống nhược độc (Chủng LZD228-JAC3)	Nhuộc độc đông khô	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro cho gà	24 tháng	CADL-3
952	POULSHOT B1 + IB	Virut Newcastle sống nhược độc (Chủng B1), Virut viêm phế quản truyền nhiễm của gà (Mass, chủng H-120)	Nhuộc độc đông khô	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	CADL-4
953	POULSHOT LARYNGO	Virus viêm thanh khí quản truyền nhiễm sống (chủng IRV-12)	Nhuộc độc đông khô	Chai	1000 ds	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm cho gà	24 tháng	CADL-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
954	HC VAC	Vi-rút gây bệnh dịch tả heo (CSFV,Chủng LOM)	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh dịch tả trên lợn	24 tháng	CADL-7
955	PPV VAC	Porcine parvovirus (chủng PVK-3)	Vô hoạt keo phèn	Lọ	5, 10, 15 liều	Phòng bệnh do Parvovirus trên lợn	24 tháng	CADL-8
956	SUISHOT AUJESZKY	Inactivated Aujeszky's disease virus (NYJ-G strain OMP antigen)	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	10 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	24 tháng	CADL-9
957	POULSHOT NDO	Virus Newcastle vô hoạt (Chủng Lasota)-Inactivated NDV (Lasota strain)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	CADL-10
958	POULSHOT CORYZA	Haemophilus paragallinarum seotype A, Hamophilus paragallinarum serotype C	Vô hoạt keo phèn	Chai	1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gà	24 tháng	CADL-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
959	POULSHOT BNE	Virus gây hội chứng giảm đẻ vô hoạt (Chủng K11) (Inactivated EDSV (K11 strain), Virus Newcastle vô hoạt (Chủng Lasota) (Inactivated NDV (Lasota strain), Virut viêm phế quản truyền nhiễm vô hoạt (Chủng M41)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcatle và hội chứng giảm đẻ cho gà	24 tháng	CADL-12
960	SUISHOT CIRCO ONE	Virus Circo type 2, vô hoạt	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên lợn con	24 tháng	CADL-13
961	Bayovac® SuiShot® APM-7	Pasteurella multocida type A, D; Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, 5; độc tố Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2; 5	Hỗn dịch tiêm	Chai nhựa	10, 20, 30, 50, 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng và viêm màng phổi trên heo.	24 tháng	CADL-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
962	POULSHOT ING-PLUS	Virus viêm phế quản truyền nhiễm vô hoạt (Chủng M41) - Inactivated IBV (M41 strain), Virus viêm phế quản truyền nhiễm vô hoạt (KM91) - Inactivated IBV (KM91strain), Virut gây viêm túi Fabricus truyền nhiễm vô hoạt (chủng CAG) - Inactivated IBDV (CAG strain), Virut Newcastle vô hoạt (chủng Lasota) - Inactivated NDV (Lasota strain)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	250, 500ml	Phòng bệnh viêm khí quản truyền nhiễm, Newcastle và Gumboro trên gà.	24 tháng	CADL-16
963	Bayovac® Suishot® PT-100	Porcine epidemic diarrhea virus (PEDV, SM 98P), Transmissible gastroenteritis virus (TGEV, 175L)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	30. 45, 90ml) (10. 15, 30 liều)	Phòng bệnh tiêu chảy cấp và viêm dạ dày ruột trên heo	18 tháng	CADL-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
964	Canishot K5-CV	Adenovirus type 2 dòng Manhattan, Canine distemper virus dòng Rockborn, Coronavirus dòng K378, Parainfluenza virus dòng D008, Parvovirus dòng 780916-LP	Vắc xin nhược độc đông khô, vắc xin vô hoạt dạng dung dịch	Lọ, chai	1 lọ Vắc-xin nhược độc đông khô + 1 lọ vắc-xin vô hoạt Coronavirus dạng dung dịch	Phòng bệnh Carre (do Canine distemper virus), Viêm gan truyền nhiễm (do Canine adenovirus, bệnh Viêm ruột (do Canine parvovirus, Canine Coronavirus), viêm khí-phế quản truyền nhiễm do (Canine parainfluenza virus) và bệnh do Leptospira gây ra trên chó	24 tháng	CADL-19
965	Canishot DHPPL	Adenovirus type 2 dòng Manhattan, Canine distemper virus dòng Onderstepoort, Leptospira chủng I, Leptospira chủng C, Parainfluenza virus dòng D008, Parvovirus dòng 780916-LP	Vắc xin nhược độc đông khô, vắc xin vô hoạt dạng dung dịch	Lọ, chai	1 lọ Vắc-xin nhược độc đông khô+ 1 lọ vắc-xin vô hoạt leptodạng dung dịch	Phòng ngừa bệnh Carre (do Canine distemper virus), Viêm gan truyền nhiễm (do Canine adenovirus type 2), Viêm ruột (do Canine parvovirus), bệnh viêm khí-phế quản truyền nhiễm do (Canine parainfluenza virus) và bệnh do Leptospira gây ra trên chó	24 tháng	CADL-20
966	Canishot PC	Canine Coronavirus dòng K378, Canine Parvovirus chủng C dòng 780916	Nhuộc độc đông khô	Lọ	Lọ 1 liều vắc xin đông khô+ 1 lọ nước pha	Phòng bệnh Viêm ruột do Canine parvovirus và Canine Coronavirus gây ra trên chó	24 tháng	CADL-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
967	PED-X	Vi-rút tiêu chảy heo, bất hoạt (PEDV, chủng ISU46065IA13)	Vô hoạt nhũ tương	Lọ	5 liều (10ml), 10 liều (20ml), 25 liều (50ml), 50 liều (100ml), 125 liều (250ml)	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm do vi rút PED gây ra trên lợn	24 tháng	CADL-22
968	POULSHOT FLU H9N2+ND	Avian influenza virus 01310 strain, Newcastle disease virus Lasota strain	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000, 2000, 3000, 4000 liều	Phòng bệnh cúm gia cầm H9N2 và bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	CADL-24
969	POULSHOT MG-F	Mycoplasma gallisepticum chủng F810	Vaccine sống, đông khô	Chai	500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh viêm đường hô hấp trên gà do Mycoplasma gallisepticum gây ra	24 tháng	CADL-26
970	SuiShot JE	Japanese encephalitis virus (Anyang 300 strain, 1×10^6 TCID ₅₀ /ml), TPGG	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	3, 5, 10, 20 liều	Phòng bệnh viêm não Nhật Bản truyền nhiễm do vi rút viêm não Nhật Bản trên heo	24 tháng	CADL-27
160. NHÀ SẢN XUẤT: CTCBIO INC								
971	Accent ®	Ceftiofur sodium	Thuốc bột tiêm	Lọ	500mg; 1, 2, 4g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phổi do Pasteurella ở trâu, bò, lợn.	24 tháng	CTC-11
972	Enrobac™	Enrofloxacin Na	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, sốt do vận chuyển trên trâu, bò, heo, chó, mèo	24 tháng	CTC-12
973	QUICKFLO	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	CTC-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
974	EUVECTIN	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo	30 tháng	CTC-14
161. NHÀ SẢN XUẤT: CTCVAC CO., LTD								
975	Mycoplasma hyopneumoniae vaccine	Mycoplasma hyopneumoniae (chủng HID3140), Mycoplasma hyopneumoniae derived recombinant P97	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20ml/10 liều, 50ml/25 liều, 100ml/50 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma trên lợn	24 tháng	CTCV-01
162. NHÀ SẢN XUẤT: DAE HAN NEW PHARM. CO., LTD.								
976	Neoflor 300 Inj	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	DHK-3
977	Neoflor 20% oral sol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10lít	Trị Salmonellosis, Colibacillosis trên gà	24 tháng	DHK -4
978	Pigcoc	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100ml	Trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con	36 tháng	DHK-5
979	Enroxacin 20% Oral solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra như: E.coli, Mycoplasma gallisepticum, Salmonella typhimurium, Salmonella pullorum, Heamophilus paragalarum trên gia cầm.	24 tháng	DHK-7
980	SUPER AMOCILLIN	Amoxicillin (trihydrate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh do Streptococcus suis trên lợn; Pasteurella spp, Escherichia coli trên gia cầm	24 tháng	DHK-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
981	COCCIMYEOL-S	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	500ml; 1, 2, 5, 18 lít	Trị cầu trùng trên lợn, bê, dê, cừu, thỏ, gia cầm	24 tháng	DHK-10
982	ASVITA-C	Acetylsalicylic acid, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	DHK-11
983	Doxymax500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp, lọ	500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	DHK-12
163. NHÀ SẢN XUẤT: DAESUNG MICROBIOLOGICAL LABS CO., LTD								
984	Bromo-sept 10% sol	Didecyldimethylammonium bromide	Dung dịch sát khuẩn	Chai, can	1, 5, 10, 18, 20 lít	Trị các bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm	24 tháng	DAS-1
985	DS Combicom-C Inj	Ascorbic acid (Vitamin C), Pyridoxine Hydrochloride (Vitamin B6), Riboflavin Sodium Phosphate (Vitamin B2), Anhydrous Caffeine, DL-Methionine, Nicotinamide, Sodium Benzoate, Thiamine Hydrochloride (Vitamin B1)	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Bổ sung vitamin, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, heo, chó, mèo	12 tháng	DAS-2
986	Solon-M Inj	Chlorpheniramine Maleate, Prednisolone	Hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo	24 tháng	DAS-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
987	Ami-vicom Inj	Glucose, L-CysteineHCl, L-LysineHCl, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Valine, Magnesiumsulfate, PyridoxineHCl, Ascorbic acid, Calcium chloride, Glycine, L-Arginine HCl, L-Glutamine, L-Histidine, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Threonine, L-Tryptophan, Nicotinamide, Potassium chloride, Riboflavin sodium phosphate, Thiamine HCl	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Bổ sung vitamin, axit amin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo	24 tháng	DAS-4
988	Enrotil 10% Inj	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo	24 tháng	DAS-5
989	Carasil Inj	Nicotinamide, Butaphosphan, Cyanocobalamin, DL-Methionine, Taurine	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi suy nhược, tăng cường sức đề kháng trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	DAS-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
990	Helmintic	Oxybendazole	Thuốc bột uống	Gói	150, 300, 600g; 5kg; 30g x 10	Trị giun, sán trên heo	24 tháng	DAS-7
991	Vita Gold Super	Calcium pantothenate, Choline bitartrate, DL-Methionine, Folic acid, L-Lysine hydrochloride, Nicotinamide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin H, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói/ bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng và trị thiếu vitamin, còi xương, chậm lớn, suy nhược trên trâu, bò, heo, gà	24 tháng	DAS-8
992	Spectino SH	Spectinomycin Hydrochloride Hydrate	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị tiêu chảy do Salmonella và E.Coli trên heo	24 tháng	DAS-9
993	Ferrum 200 Inj	Sắt (Fe)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 200ml	Phòng và trị thiếu máu trên heo con	24 tháng	DAS-10
994	DS AD3E 500 Injection	Vitamin E, Vitamin A, Vitamin D3	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và trị còi xương, nhuyễn xương, hạn chế vận động, teo cơ trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	DAS-11
995	Ccegio Inj	Ceftiofur Sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0.5, 1, 1.25, 2.5, 4g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	DAS-12
996	New coccin for Poultry	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gà	24 tháng	DAS-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
997	New coccin for Piglet	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng heo con	24 tháng	DAS-14
998	Tylopen Inj	Prednisolone acetate, Thiamphenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tiêu chảy, hội chứng MMA trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	DAS-15
999	Amoxi-Hi Inj	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị viêm ruột, viêm phổi-màng phổi, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	DAS-16
1000	Amoxi-Hi W.S	Amoxycillin hydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, túi	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị viêm ruột, viêm phổi-màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, ngựa con, cừu, dê, heo, gia cầm	24 tháng	DAS-17
1001	Enrotil 10% Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, vịt	24 tháng	DAS-18
1002	DS Amoxi L.A Inj	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị bệnh do Pasteurella, Salmonella, E.Coli, viêm phổi -màng phổi, viêm phế quản trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	DAS-19
1003	Cofenhigh solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1, 5, 10, 18 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, trị tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	DAS-20
1004	Tilmix 200 Powder	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	24 tháng	DAS-24
1005	Tilmix 250 solution	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	DAS-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1006	DS Circo-Myco PigVac	Mycoplasma hyopneumoniae, Porcine Circovirus	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh viêm phổi địa phương do Mycoplasma hyopneumoniae và hội chứng heo con còi cọc sau cai sữa do Porcine Circovirus trên lợn	24 tháng	DAS-32
1007	Circo Pig Vac	Virus Circo type 2, vô hoạt	Vắc xin vô hoạt	Chai	10ml (10 liều), 30ml (30 liều), 50ml (50 liều), 100ml (100 liều)	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên heo	24 tháng	DAS-22
1008	Hog Cholera Vac	Hog Cholera virus	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 10, 20, 30, 50 liều	Phòng bệnh dịch tả heo	24 tháng	DAS-23
1009	PED PigVac	PED virus SM98 (61P) strain culture fluid	Nhược độc đông khô	Lọ	1, 5, 10, 20, 30, 50 liều	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo	24 tháng	DAS-29
1010	DS G-Myco PigVac	Haemophilus parasuis serotype 1, Haemophilus parasuis serotype 4, Haemophilus parasuis serotype 5, Mycoplasma hyopneumoniae	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Phòng viêm phổi thể kính (Glasser), viêm phổi địa phương trên heo	24 tháng	DAS-30
1011	DS PRRS CHIMEVAC	PRRS virus Infectious culture fluid	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai	5, 10, 25, 50 liều	Phòng bệnh rối loạn hô hấp và sinh sản PRRS trên heo	24 tháng	DAS-31
164. NHÀ SẢN XUẤT: DAONE CHEMICAL CO., LTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1012	ENROFLOXACIN 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 1, 5lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày, ruột, tiết niệu trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	DOC-1
1013	DAONE TIA 100	Tiamuline Hydrogen fumarate	Thuốc bột	Gói, bao	100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, lý trên heo, CRD trên gia cầm	24 tháng	DOC-2
1014	NEOFLOFEN	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	100g, 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy trên heo; CRD, bệnh do trực khuẩn, do Salmonella, Staphylococcus, bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	DOC-3
1015	AMOXIN 20% W.S.P	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi trên heo, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	DOC-4
1016	METHOXAZOLE	Sulfamethoxazole, , Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 10 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, đường hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt	24 tháng	DOC-6
1017	AMPI POWER	Ampicillin trihydrate, , Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, sổ mũi truyền nhiễm, CRD, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	DOC-7
1018	DAONE TILMIRO SOLUTION	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị bệnh hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	DOC-8
1019	DAONE TILMICOSIN W.S.P	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm trùng hô hấp trên heo	24 tháng	DOC-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1020	DAONE LINSPEC	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, viêm ruột xuất huyết trên heo	24 tháng	DOC-10
1021	COXZURIL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	DOC-11
1022	COXZURIL SUSPENSION	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con	24 tháng	DOC-12
1023	FLOFEN SOLUTION 200	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm, trị viêm phổi trên heo	24 tháng	DOC-13
1024	ENROFLOXACIN 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà	24 tháng	DOC-14
1025	TILMIRO 200 SOLUTION	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 10, 18 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gà, vịt	24 tháng	DOC-15
1026	TILMIRO 200 PREMIX	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	24 tháng	DOC-16
1027	DAONE ALL KILL	Malic acid, Potassium monopersulfate	Thuốc bột dùng ngoài	Túi, bao, gói	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Sát trùng chông trại, dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	DOC-17
1028	NEODOXY 500 W.S.P	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	DOC-17
1029	PENTAMOXIN W.S.P	Amoxycillin trihydrate	Dạng bột	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn thứ phát trong các bệnh do vi rút gây ra ở lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	DOC-18
165. NHÀ SẢN XUẤT: DONG BANG CO., LTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1030	Dinorin	Cloprostenol sodium	Dung dịch tiêm	Ống	5, 10, 30, 50ml	Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng và chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên lợn.	24 tháng	DOB-1
1048	Linsmycin SS injectable	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 30, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, ly, viêm da, khớp, móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	DOB-2
1058	Alipamin 100 Injectable	Thiamine tetrahydrofurfuryl disulfide (TTFD)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.	24 tháng	DOB-3
1068	Linsmycin Premix	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 5, 10, 20kg	Trị ly, viêm ruột, hội chứng viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa trên lợn	24 tháng	DOB-4
1034	Gonadon	Gonadorelin (as acetate)	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 20, 30, 50ml	Trị u nang buồng trứng, chậm động dục, điều chỉnh thời gian rụng trứng, cải thiện tỷ lệ thụ thai, dùng ở giai đoạn trước khi sinh để khởi đầu chu kỳ hoạt động bình thường của buồng trứng trên lợn, trâu, bò	24 tháng	DOB-5
1035	Fortis	Flunixin Meglumine	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	DOB-6
1036	Linsmycin 100 Soluble Powder	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	75, 150g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, CRD trên lợn, gia cầm.	24 tháng	DOB-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1037	Heat 600	Chorionic Gonadotropin, Serum Gonadotropin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1 liều (kèm nước pha 5ml)	Kích thích sự động dục và ổn định chu kỳ động dục trên lợn	24 tháng	DOB-8
1070	Lincomycin 44 Premix	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10, 20kg	Trị lý, viêm phổi do vi khuẩn Mycoplasma gây ra trên lợn	24 tháng	DOB-9
1039	Neocin soluble powder	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	DOB-10
1040	Neocin-M soluble powder	Methscopolamine bromide, Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo.	24 tháng	DOB-11
1041	Lincomycin-S Premix	Lincomycin HCl, Sulfamethazine	Thuốc bột uống	Bao, gói	1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, lý, viêm teo mũi trên lợn.	24 tháng	DOB-12
1042	Linsmycin 100 Sterile Powder	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Thuốc bột pha tiêm	Chai	10g, 20g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gà, chó	36 tháng	DOB-13
1043	Aniguard	Sodium dichloroisocyanurate	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Bình, bao, thùng	1, 5, 10, 20kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	36 tháng	DOB-14
1044	Neocin Premix	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	DOB-15
1045	Prolin	Dinoprost tromethamine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 30ml	Kích đẻ, gây động dục trên trâu, bò, lợn	24 tháng	DOB-16
1046	DINOPLUS	Cloprostenol (as sodium)	Dung dịch tiêm	Chai	4, 10, 20, 50ml	Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng, chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên lợn.	24 tháng	DOB-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1047	POVEX	Oxfendazole	Thuốc bột uống	Gói	100g, 500g; 1kg	Trị giun đũa, giun tròn ký sinh dạ dày, ruột non, đường tiết niệu trên lợn, trâu, bò.	24 tháng	DOB-18
1048	FERRUM4U-200	Iron Dextran	Dung dịch tiêm	Chai, gói	100ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con.	24 tháng	DOB-19
1049	Neocin 500 Soluble Powder	Neomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	DOB-20
1050	Lincomycin 110 Premix	Lincomycin HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn; trị viêm ruột hoại tử trên gà.	24 tháng	DOB-21
1051	Fluvet Premix	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm phổi trên lợn do Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida. Streptococcus suis và Bordetella bronchiseptica.	24 tháng	DOB-22
1052	Fluvet 40 Premix	Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói	500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	DOB-23
1053	Fluvet 400 Injectable	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị viêm phổi trên lợn, gia súc	24 tháng	DOB-24
1054	Antimedín	Atipamezole hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50ml	Trị triệu chứng lâm sàng gây ra do medetomidine (MEDETIN) trên chó.	24 tháng	DOB-25
1055	Medetin	Medetomidine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50ml	An thần, giảm đau và tiền gây mê trên chó.	24 tháng	DOB-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1056	Guardizen	Lactobacillus plantarum, Lactobacillus bulgaricus, Lactobacillus rhamnosus, Lactobacillus acidophilus, Bifidobacterium bifidum, Streptococcus thermophilus, Enterococcus faecium	Thuốc bột uống	Gói, lọ	14, 100g	Giảm stress khi di chuyển, triệt sản, tẩy giun sán, tiêm vaccine gia súc, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	DOB-27
1057	Heat 5X	Chorionic Gonadotropin, Serum Gonadotropin	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	10ml (5 liều) + 10ml nước pha tiêm	Kích thích sự động dục và ổn định chu kỳ động dục	24 tháng	DOB-28
1058	Colisty 40	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên bê, lợn con, gà con.	24 tháng	DOB-29
1059	Colisty 100	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	1, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên bê, lợn con, gà con.	24 tháng	DOB-30
1060	Gentamax LA	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính, tiêu chảy, hồng ly, viêm phổi, viêm ruột, viêm quầng trên trâu, bò, lợn, gà.	24 tháng	DOB-31
1061	Cedium LA	Ceftiofur crystalline free acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.	24 tháng	DOB-32
1062	Cefatron	Cefquinome Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tuyến vú trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	DOB-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1063	Ketonmex 10% Injectable	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên gia súc, ngựa và chó.	24 tháng	DOB-34
1064	Tiapro Injectable	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, bệnh hồng ly, viêm khớp trên lợn	24 tháng	DOB-35
1065	Maflox 10% Injectable	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tuyến vú trên trâu, bò và lợn	24 tháng	DOB-36
1066	Cloterin Premix	Chlortetracycline HCl	Thuốc bột uống	Bao, gói	1, 5, 10, 20kg	Trị CRD, viêm túi khí, viêm màng hoạt dịch trên gà; trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm ruột trên bò, bê, cừu và lợn	24 tháng	DOB-37
1067	Cedium	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 4g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia súc	24 tháng	DOB-38
1068	StressGuard	Azaperone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100ml	Phòng và trị stress gây ra do vận chuyển, sinh đẻ, mổ xẻ, gây hấn hoặc căng thẳng do bệnh lý trên lợn.	24 tháng	DOB-39
1069	Quintrol	Fertirelin acetate	Dung dịch tiêm	Lọ	4, 10, 20ml	Điều trị u nang buồng trứng và thúc đẩy quá trình rụng trứng trên trâu, bò.	24 tháng	DOB-40
1070	DANATURA INJECTION	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc, viêm da trên trâu, bò, lợn, cừu	24 tháng	DOB-41
166. NHÀ SẢN XUẤT: EAGLE VET. TECH CO., LTD.								
1071	TYLOSIN 200 (20%)	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị viêm phổi, dấu son, hồng ly trên trâu, bò, lợn	24 tháng	EAG-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1072	LESTHIONIN C	DL-Methionin, Glucose, Niacinamide, Taurine, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị rối loạn chức năng gan trên gia súc, gia cầm	24 tháng	EAG-8
1073	TYLO-PC GOLD	Prednisolone acetate, Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị viêm phổi, phế quản, viêm tử cung, đau móng, viêm vú, nhiễm trùng máu ở trâu, bò, lợn, dê, cừu	24 tháng	EAG-17
1074	COCCITOLTRAZOL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25, 50 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	EAG-20
1075	EAGLE COX. SOL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25, 50 lít	Trị cầu trùng trên bê, lợn con	36 tháng	EAG-22
1076	Superflo 300 Sol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 350, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	EAG-32
1077	Ketoconazole tablets	Ketoconazole	Thuốc dạng viên nén	Chai, lọ	100, 200, 300, 400, 500 viên	Trị nấm trên da gây ra bởi Malassezia và dermatophytes trên chó	24 tháng	EAG-33
1078	K-1	DL-Malic acid, Potassium monopersulfate	Sát trùng dạng bột	Gói, bao, thùng	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Diệt khuẩn, sát trùng khu vực chăn nuôi, thiết bị chăn nuôi	24 tháng	EAG-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1079	Selight Solution 60	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	0.25, 0.5, 0.75, 1, 2ml	Phòng, trị viêm da dị ứng do bọ chét; phòng, trị ghẻ, bọ chét, ve ở chó, mèo	36 tháng	EAG-35
1080	Selight Solution 120	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	0.25, 0.5, 0.75, 1, 2ml	Phòng trị viêm da dị ứng do bọ chét; phòng trị ghẻ, bọ chét, ve ở chó mèo	36 tháng	EAG-36
167. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO ANIMAL HEALTH KOREA CO., LTD.								
1081	Baytril 0,5%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	20, 100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin (tiêu chảy, viêm phổi địa phương, viêm phổi màng phổi) trên heo.	24 tháng	BE-3
1082	Catosal 10% Injectable Solution	1-(n-Butylamino)- 1 methylethyl-phosphonic acid, Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 100, 250ml	Cung cấp vitamin P hữu cơ, kích thích sự biến dưỡng cho động vật nuôi	36 tháng	BE-5
1083	Calphon Forte	Boric Acid, Butaphosphan, Calcium Glucoheptonate, Calcium Gluconate Hydrate, Calcium Saccharate	Dung dịch tiêm	Chai	25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1000ml	Cung cấp Ca và P cho gia súc	36 tháng	BYVK-03
1084	Vigantol E	Vitamin A palmitate, Vitamin D3, Vitamin E acetate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D, E cho gia súc.	36 tháng	BYVK-05
1085	Prolongal	Iron Dextran	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500 ml	Phòng và trị bệnh thiếu sắt cho gia súc non	24 tháng	BYVK-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1086	Extinosad TM PSP	Spinosad (Spinosyn A & D)	Hỗn dịch uống	Chai	250, 950ml	Kiểm soát ngoại KST bọ cánh cứng và ruồi tại trại chăn nuôi gà	24 tháng	EC-22
1087	Tilmax 250 OS	Tilmicosin Phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ, thùng	250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi ở heo và gia cầm	24 tháng	EC-28
1088	Celbar 10%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	1 lít	Trị bệnh hô hấp gây ra bởi E. Coli ở gà	24 tháng	EC-29
168. NHÀ SẢN XUẤT: EWHAPHARMTEK CORP								
1089	Ewha Colmoxi	Amoxicilline, Colistin	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	EWH-01
1090	Ewha Tylosulfa	Tylosin phosphate, Sulfamethazine	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo	24 tháng	EWH-02
1091	Ultra Flor 40	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi trên heo	24 tháng	EWH-03
1092	Meditrisol	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	EWH-04
1093	TILSIN25	Tilmicosin phosphate	Thuốc dung dịch uống	Chai	500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp gia súc, gia cầm	24 tháng	EWH-07
1094	AMPICOLIS PLUS	Ampicillin hydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	EWH-08
169. NHÀ SẢN XUẤT: FUOVIDERS CO., LTD								
1095	Floking 400 Inj	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp	24 tháng	DFH-1
1096	Florfen-SP	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp	36 tháng	DFH-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1097	Amox 200	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	FUD-01
1098	Florfen 200 Liq	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 200, 500ml; 1 lít, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	FUD-02
1099	Marbotril 20 inj	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	FUD-03
1100	Florfen 300 Liq	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	FUD-04
170. NHÀ SẢN XUẤT: GREEN CROSS VETERINARY PRODUCTS CO.,LTD								
1101	Porcine Parvo Gene Vaccine	Porcine parvovirus capsid protein, VP2	Vô hoạt	Lọ	5, 10, 20, 25, 50 liều	Phòng bệnh do Parvovirus gây ra trên lợn	24 tháng	GGVK-01
1102	PENIFL-30 INJ	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	GGVK-8
1103	G.C ENROFL 100-INJ	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, Colibacillosis, Salmonellosis trên trâu, bò, heo	24 tháng	GGVK-09
1104	GREENCOX 5% SUSPENSION	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	36 tháng	GGVK-10
1105	CATOFORCE INJ	Butaphosphan, DL-methionin, Nicotinamide, Taurine, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	1, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn chuyển hóa, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	GGVK-11
1106	HI-COP	Citric acid, Malic acid, Sulphamic acid, Triple salt	Thuốc bột dùng ngoài	Gói	1, 5, 10, 20kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	GGVK-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1107	GREENCOX SOLUTION	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	1, 5 lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	GGVK-15
1108	AMOXYLPLUS WSP	Amoxicilin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, gói	500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà	24 tháng	GGVK-16
1109	G.C ENROPOWER SOLUTION	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	1, 5 lít	Trị thương hàn, Colibacillosis, bệnh do Mycoplasma, Coryza trên gà	24 tháng	GGVK-17
1110	AMOXYLPHEN 200	Acetaminophen, Amoxicilin trihydrate, , DL-Mephthylephedrine HCl	Thuốc bột uống	Gói	1kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, Colibacillosis trên trâu, bò, heo	24 tháng	GGVK-20
1111	TRIMEX SOLUTION	Sulfamethoxazole, , Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, dạ dày - ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	GGVK-25
1112	G.C TYLOSIN 50 WSP	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp (CRD), viêm khớp trên gà; trị lỵ trên heo	24 tháng	GGVK-26
1113	Cefron -Inj	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai	4, 10g	Trị viêm phổi trên trâu, bò heo	24 tháng	GGVK-27
1114	Betaincool	Ascorbic acid, Betain HCl, Taurine, Tocopherol, acetat	Thuốc bột uống	Gói	1kg	Phòng stress, mất nước, tăng cường miễn dịch	18 tháng	GGVK-28
1115	G.C.Glep 200-Inj	Gleptoferron	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	24 tháng	GGVK-29
1116	G.C. Greentil Liquid	Tilmicosin phosphat	Dung dịch uống	Chai	100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	GGVK-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1117	Linpeccin	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Gói	1kg	Trị tiêu chảy, kiết lỵ, viêm phổi, viêm khớp, đóng dấu trên heo, trị bệnh do Mycoplasma trên gia cầm	24 tháng	GGVK-31
1118	G.C. Marbopower 100-Inj	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	GGVK-32
1119	COLIAMPI	Ampicillin hydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghe, lợn, gia cầm	24 tháng	GGVK-33
1120	COLIMOXY	Amoxicillin hydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, tiết niệu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	GGVK-34
1121	Powerflo-40	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5kg	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	GGVK-36
1122	TYLODOXY	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, heo, gà	24 tháng	GGVK-37
1123	CircoShield-V inj	Kháng nguyên PCV2 tái tổ hợp	Vô hoạt	Lọ	10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh do virus Circo gây ra trên lợn.	24 tháng	GGVK-38
1124	Classical Swine Fever (Hog Cholera)	Virus dịch tả lợn	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 25, 50, 100, 200 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	24 tháng	GGVK-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1125	New-PigRES	Bordetella bronchiseptica; Pasteurella multocida type A, D; Streptococcus suis type 2; Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, 5; Haemophilus parasuis type 1, 4, 5; Mycoplasma hyopneumoniae; Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, 5 toxoid	Vô hoạt	Chai	20, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh hô hấp do B. bronchiseptica, P. multocida, A. pleuropneumoniae, H. parasuis, S. suis, and M. Hyopneumonia gây ra trên lợn	24 tháng	GGVK-40
1126	DHPPL Vaccine	Canine Distemper virus (TCO-D strain), Canine parvovirus (CPV-GCV strain), Canine Hepatitis virus (TCO-H strain), Canine parainfluenza type 2 virus (CPI-GCV strain), Leptospira canicola; Leptospira icterohemorrhagiae	Vắc xin đông khô	Lọ	Lọ 01 liều (01 lọ DHPP+ 01 lọ nước pha Lepto)	Phòng bệnh do Distemper virus, Hepatitis virus, parvovirus, parainfluenza virus và Leptospira trên chó	24 tháng	GGVK-41
1127	Cefron seven	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	GGVK-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1128	IDO-GENABIL-INJ	Menbutone	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 200, 500ml	Lợi mật, hỗ trợ tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó	24 tháng	GGVK-43
171. NHÀ SẢN XUẤT: HAN DONG CO., LTD								
1129	FLOPIG-GOLD	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	24 tháng	HDK-1
1130	DEXTER-IRON INJ	Iron dextran, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	24 tháng	HDK-2
1131	FLOSHOT SOLUTION	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị bệnh do Mycoplasma spp., E.coli, Salmonella, streptococcus, pasteurella, staphylococcus spp, CRD, CCRD, colibacillosis, salmonellosis, staphylococcus, viêm mũi trên trâu, bò, heo	24 tháng	HDK-3
1132	FLOSHOT 300	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100, 500ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò và lợn	24 tháng	HDK-4
1133	SURESHOT LA	Amoxicillin hydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm teo mũi, Salmonellosis, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HDK-5
1134	FLOTRIL 100 SOL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn Salmonella, viêm mũi truyền nhiễm trên gà	24 tháng	HDK-6
1135	FLOTRIL 200 SOL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm teo mũi, Salmonellosis, viêm ruột, tiêu chảy trên heo, trâu, bò	24 tháng	HDK-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1136	NEOCOXIN SOL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	24 tháng	HDK-8
1137	FLOTRIL 100 INJ	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HDK-9
1138	NEOCOXIN SUSPENSION	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100ml	Trị bệnh tiêu chảy do cầu trùng gây ra trên heo con	24 tháng	HDK-10
1139	SUPERCAL INJ	Calcium glycerophosphate, Calcium lactate pentahydrate	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh sốt sữa và hypocalcemia trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	HDK-11
1140	CATOSIA B INJ	Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do duy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	HDK-14
1141	HD DOXY 20	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, lợn, gà, vịt, dê, cừu	24 tháng	HDK-19
1142	FLOSHOT SOL 20	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	HDK-20
1143	TYLODOX PRO	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, bê, lợn, gà, vịt, dê, cừu	24 tháng	HDK-21
1144	AMOXCOLI-S	Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà và vịt	24 tháng	HDK-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1145	AMOX 50 POWDER	Amoxicillin Hydrate	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiết niệu gây ra trên gia súc, gia cầm	24 tháng	HDK-23
1146	AMPICOL-S	Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, lợn, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	HDK-24
172. NHÀ SẢN XUẤT: I & PHARM CO., LTD								
1147	STAR-TIA Solution	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm khớp, viêm ruột tăng sinh trên lợn, gia cầm	24 tháng	IPH-01
1148	Enroforce 200 Liquid	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết trên gia cầm	24 tháng	IPH-02
1149	High-Lincol	Lincomycin HCl, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	IPH-03
1150	Starfencol 300 Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	IPH-04
1151	Master Cox	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	IPH-05
173. NHÀ SẢN XUẤT: JINWOO VET. PHARMA. CO., LTD								
1152	Enflocin forte	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	24 tháng	JIN-01
1153	Jinwoo-Tilmicosin (L)	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	JIN-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1154	Power-Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 200, 500; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	JIN-03
1155	Catojin Gold	L-Carnitine, Magnesium sulphate, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Giảm stress, tăng khả năng kháng bệnh, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	JIN-04
1156	Coli Moxin	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, lợn	24 tháng	JIN-05
1157	New Vitaking-Royal	Calcium pantothenate, Co, DL-Methionine, Fe, Folic acid, K, Mn, Na, Nicotinamide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zn	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng chất, giảm stress, tăng khả năng kháng bệnh trên lợn, gia cầm	24 tháng	JIN-07
1158	Nanoflor-200	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	24 tháng	JIN-08
1159	Power Goldmoxin	Acetaminophen, Amoxicillin hydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn	24 tháng	JIN-09
1160	Florcol 40	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	JIN-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1161	BromCol-Gold	Bromhexine, Phenylbutazone	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản, viêm phổi trên lợn, gia cầm	24 tháng	JIN-11
1162	Power Coxin-S	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	JIN-12
1163	JinWoo Coccidi-(L)	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	JIN-13
1164	LARVATEX-20	Cyromazine	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp	500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị ruồi trên gia cầm	24 tháng	JIN-14
174. NHÀ SẢN XUẤT: KBNP, INC								
1165	Suigen® Donoban-10	B. bronchiseptica, P.multocida (type A, D), A.pleuropneumonia (serotype 2, 5), M.hyopneumoniae, S.suis (type 2), H. para suis (type 1, 4 và 5)	Vắc xin vô hoạt, hỗn dịch tiêm	Lọ	20, 50ml	Phòng viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng thể viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo	24 tháng	KPN-1
1166	Tolcoxin 5% Suspension	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	36 tháng	KPN-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1167	Vital-Chorus Forte	Alanine, Arginine HCL, Calcium pantothenate, Choline chloride, DL-Methionine, Folic acid, Histidine, Leucine, Lysine HCL, Nicotinamide, Phenylalanine, Threonine, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, Amino acid, giảm stress, tăng sức đề kháng, phòng hiện tượng thiếu canxi ở vỏ trứng trên gia súc, gia cầm	24 tháng	KPN-03
1168	Lifegard-T	Sodium dichloroisocyanurate	Thuốc viên	Viên	13g (xô 100 viên, hộp, túi: 1, 6, 10, 20 viên)	Sát trùng chuồng trại, phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, cơ thể vật nuôi và nước uống.	24 tháng	KPN-04
1169	Kapramin 200 Injection	Apramycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị Colibacillosis, Salmonellosis trên bê, nghé	24 tháng	KPN-05
1170	Avante Injection	Ceftiofur	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	0.1, 1, 4g kèm nước pha tiêm (2, 20, 80ml)	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	KPN-06
1171	Tolcoxin	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	KPN-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1172	Kenoxin 10% Oral Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và nhiễm khuẩn khác do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	24 tháng	KPN-08
1173	Kapran Soluble powder	Apramycine sulfate	Thuốc bột uống	Hộp, gói, bao	100, 300, 500g; 1, 10, 25kg	Trị các bệnh tiêu chảy trên heo, gia cầm và bê	24 tháng	KPN-09
1174	Macrotil 250 solution	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, can	240, 480, 500, 960ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	KPN-10
1175	Pentadol	Amoxycilline	Thuốc bột uống	Hộp, gói, bao	500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn gây viêm phổi và tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	KPN-11
1176	Lifeline	Alkylbenzyl Dimethyl ammonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Can, chai, lọ	1, 2, 3, 5, 10, 18, 20 lít	Khử trùng , diệt khuẩn môi trường chăn nuôi, trang trại và dụng cụ chăn nuôi.	24 tháng	KPN-14
1177	Nanovita	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch uống	Can, chai, lọ	50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E, tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	KPN-16
1178	TITAN	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Can, chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Tăng cường sức đề kháng, trị rối loạn tiêu hóa, rối loạn phát triển và dinh dưỡng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	KPN-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1179	Lifejacket-T	Potassium monopersulfate triple salt	Thuốc viên	Gói, hộp	100, 200, 2.000 viên	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	KPN-22
1180	Himmvac Dalguban BN-2 Plus Combined live vaccine	IB chủng K2 (CE172), Virus Newcastle chủng KBNP-C4152R2L	Nhược độc đông khô	Lọ, chai	1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle và IB trên gia cầm	24 tháng	KPN-23
1181	Himmvac Dalguban BBN Plus Oil Vaccine	Newcastle chủng KBNP-C4152R2L, Virus IB chủng(M41, KM 91)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ, chai	250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle và IB trên gia cầm	24 tháng	KPN-24
1182	Himmvac Dalguban Ben Plus Oil Vaccine	EDS chủng K11, Newcastle chủng KBNP-C4152R2L, Virus IB chủng M41	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ, chai	250, 500ml	Dùng phòng bệnh Newcastle, EDS và IB trên gia cầm	24 tháng	KPN-25
1183	Himmvac IBD live vaccine	Virus IBD chủng Lukert	Nhược độc đông khô	Lọ, chai	1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro cho gia cầm	24 tháng	KPN-26
1184	Himmvac Hog Cholera (T/C) Vaccine	Hog Cholera virus (LOM-850 strain)	Vaccine nhược độc, đông khô	Lọ	10, 20, 50 liều (kèm nước pha liều tương ứng)	Phòng bệnh Dịch tả heo	24 tháng	KPN-27
1185	Kaspirin-C	Aspirin, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	KPN-28
1186	Himmvac Dalguban N Plus Live Vaccine	Virus Newcastle chủng KBNP-C4152R2L	Nhược độc đông khô	Lọ, chai	1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm	24 tháng	KPN-29

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1194	Amcicoli D Inj.	Ampicillin Trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethasone Acetate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 500ml	Trị bệnh đường ruột E-coli, phù đầu, thương hàn trên trâu, bò, lợn	36 tháng	KMB-01
1195	Aminovital High Inj.	Dextrose (Glucose), Calcium Chloride, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate, Sodium Acetate, L-HistidineHCl, DL-Methionine, L-Tryptophane, L-Cysteine HCl, L-Threonine, L-Isoleucine, L-Arginine HCl, L-Phenylalanine, L-Valine, L-Lysine HCl, L-Leucine, Monos	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Phòng mất nước, cân bằng điện giải, sốt cao, tiêu chảy, trường hợp mất máu trên gia súc, gia cầm	24 tháng	KMB-2
1196	KOMITRIL 100 INJ	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, E-coli, thương hàn trên trâu, bò, lợn	36 tháng	KMB-13
1197	Komibiotril 50 Inj.	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, E-coli, thương hàn trên trâu, bò, lợn	24 tháng	KMB-15
1198	Komibiotril 100 Inj.	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, E-coli, thương hàn trên trâu, bò, lợn	24 tháng	KMB-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1199	HC-VAC (Hog Cholera vaccin)	Hog Cholera	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai	2, 5, 10, 20, 50 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	24 tháng	KMB-18
1200	FLOSTAR	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, Bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi trên heo	36 tháng	KMB-24
1201	Carosil	Butaphosphan, Propyl Parahydroxybenzoate, Propylene Glycol, Tá dược: Methyl Parahydroxybenzoate, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	KMB-25
1202	PRO-VAC™ CIRCOMASTER VAC	Porcine Circo Virus type 2 protein antigen	Vắc xin vô hoạt	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây ra trên lợn	24 tháng	KMB-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1203	RES-VAC	Actinobacillus pleuropneumoniae type 2,5 toxoid, Actinobacillus, pleuropneumoniae type 2,5, Bordetella bronchiseptica, Bordetella, bronchiseptica toxoid, Haemophilus parasuis type 4, 5, Mycoplasma hyopneumoniae, Pasteurella.multocida type A, D, Pasteurella.multocida, type D toxoid	Vắc xin vô hoạt	Chai	5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng bệnh viêm đường hô hấp, viêm đa thanh mạc, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm màng phổi trên lợn	18 tháng	KMB-28
1204	Pankill	Potassium peroxymonopersulfate, Sodium dichloroisocyanurate, Sodium dodecylbenzenesulphonate, Sodium hexametaphosphate, Sulphamic acid	Thuốc bột dùng ngoài	Bao, gói, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25, 50kg	Khử trùng vật nuôi, chuồng trại, trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	KMB-29
1205	PROVACT™ TP	Virus PED vô hoạt (dòng SM98P), Virus TGE vô hoạt (dòng 175L)	Vắc xin vô hoạt	Lọ	3, 10, 16, 33 liều	Phòng bệnh viêm dạ dày ruột truyền nhiễm (TGE) và tiêu chảy cấp (PED) trên lợn	24 tháng	KMB-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1206	PRO-VAC™ NDK	Virus Newcastle (chủng Lasota)	Vắc xin vô hoạt, keo phèn	Chai	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	KMB-32
1207	PRO-VAC™ ND LASOTA	Virus Newcastle (chủng Lasota)	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	KMB-33
1208	PRO-VAC™ BBNE	Virus Egg Drop Syndrome"76: K-11 strain, Virus Infectious Bronchitis KM91 strain, Virus Infectious Bronchitis M41 strain, Virus Newcastle (Ulster 2C strain)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà	24 tháng	KMB-34
1209	Pro-Vac™ ND-IB	Infectious Bronchitis virus KH-120 strain, Newcastle disease virus B1 strain	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai	1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	KMB-36
1210	PRO-VAC™ CIRCOMASTER-M	Mycoplasma hyopneumoniae, Porcine Circovirus type 2 protein antigen	Vắc xin vô hoạt, keo phèn	Chai	20, 50, 100, 250ml	Phòng bệnh do Circovirus và viêm phổi địa phương do Mycoplasma hyopneumonia trên lợn	24 tháng	KMB-39
1211	PRO-VAC™ SE-PARVO	Erysipelothrix rhusiopathiae dòng SE-9, Porcine Parvovirus protein VP2 tái tổ hợp	Vắc xin vô hoạt, keo phèn	Chai	10, 20, 50, 100, 250 liều	Phòng bệnh đóng dấu lợn và bệnh khô thai do Parvovirus trên lợn	24 tháng	KMB-40
176. NHÀ SẢN XUẤT: KOREA THUMBVET CO., LTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1212	Thumbvet Amicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	KTT-1
1213	Amoxilenol	Acetaminophen, Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm teo mũi, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	KTT-2
1214	Flofencol 4% Powder	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	KTT-3
1215	Super-Vitamins	Biotin, Calcium Pantothenate, Choline Bitartrate, L-Isoleucine, L-Threonine, L-Tryptophan, Lysine hydrochloride, Methionine, Niacin, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, giảm stress, phục hồi sức khỏe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	KTT-4
1216	Thumbcox susp	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 500ml	Trị cầu trùng trên heo con.	24 tháng	KTT-5
1217	Tilcosin S Liq	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	KTT-6
1218	Thumbvet Florfen inj	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	KTT-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1219	Bromfencol	Bromhexine, Phenylbutazone	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10lít	Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, kháng viêm trên lợn, gia cầm	24 tháng	KTT-8
1220	Super Flo-25	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm; trị viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng trên lợn.	24 tháng	KTT-09
1221	Super Enpro-250	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị CRD, CCRD, sung phù đầu (Coryza), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò, dê, lợn	24 tháng	KTT-10
1222	Thumbvet Fenatol Inj	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	KTT-11
1223	Enrotril 10% inj	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	KTT-12
1224	Butafan-B.Inj	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng, còi cọc, phục hồi sức khoẻ trên bê, nghé, lừa, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	KTT-13
1225	Thumbcox	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm.	24 tháng	KTT-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1226	Enrotril	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn do E.coli, bệnh CRD do Mycoplasma gallisepticum, bệnh thương hàn do Salmonella typhimurium, Salmonella pullorum, bệnh Coryza do Haemophilus paragallinarum trên gia cầm.	24 tháng	KTT-16
1227	Florfenicol 20% Sol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị E.coli trên gia cầm. Trị viêm phế quản, viêm phổi do pleuropneumoniae; bệnh tụ huyết trùng do Pasteurella pneumonia; bệnh liên cầu khuẩn do Streptococcus suis trên heo.	24 tháng	KTT-17
1228	New-Ampicoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 5, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	KTT-20
1229	Hepacare	Choline Chloride, D-Sorbitol, L-Carnitine, Lysine hydrochloride, Magnesium, Methionine, Nicotinic acid, Pantothenic acid, Vitamin B1, Vitamin B6	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10lít	Tăng cường chức năng gan, thận, hệ thống miễn dịch, hỗ trợ điều trị, phòng chống stress và gan nhiễm mỡ trên gia súc, gia cầm.	24 tháng	KTT-21
1230	Ketorofen	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Chống viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó	24 tháng	KTT-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1231	Tilcosin pwd	Tilmicosin Phosphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 5, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.	24 tháng	KTT-23
1232	Tyfencol	Florfenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn.	24 tháng	KTT-24
1233	Primeshot	Ceftiofur crystalline free acid	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.	24 tháng	KTT-25
1234	Minelite	Calcium, Chloride, Cu, Fe, Magnesium, Mn, Phosphorus, Sodium, Zn	Dung dịch uống	Chai, Can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng bệnh do thiếu các chất khoáng như phot pho, can xi, Natri, Magiê, sắt, đồng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm.	24 tháng	KTT-26
1235	Enrotril Max	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	KTT-27
1236	Ampicoli+	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 5, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	KTT-28
1237	Flofencol 10% sol.	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai thủy tinh	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, màng phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên heo, gia cầm	24 tháng	KTT-29
1238	Thumbvet Colistin-20	Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g, 1, 5, 10 20, 25kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	KTT-30
1239	Thumbvet Ampicillin pwd.	Ampicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g, 1, 5, 10 20, 25kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm phế quản trên heo, gia cầm	24 tháng	KTT-31
1240	Thumbvet Tylosin-500	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g, 1, 5, 10 20, 25kg	Trị CRD trên gia cầm; trị lý, Mycoplasmosis trên heo	24 tháng	KTT-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1241	Thumbmectin-600	Ivermectin	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g, 1, 5, 10 20, 25kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo	24 tháng	KTT-33
1242	AMOXCOL+	Amoxycillin hydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, ngựa con, cừu, dê, heo, gia cầm	24 tháng	KTT-34
1243	Diclasol Hi	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm	24 tháng	KTT-35
1244	Good Hepa+	Ascorbic acid, D-Sorbitol, Methionine, Taurine	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng chống stress, hỗ trợ trong điều trị bệnh, giải độc gan, tăng sức đề kháng trên lợn, gia cầm	24 tháng	KTT-36
1245	Trisulpha+	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2.5, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, cầu trùng trên lợn, gia cầm	24 tháng	KTT-37
1246	Ampucoxin sol	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	KTT-38
1247	Super Doxy 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	KTT-45
1248	Extreme Sol	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm trùng huyết, viêm phổi, viêm hầu họng, viêm rốn trên trâu, bò, dê và heo; trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng huyết, viêm túi khí, viêm ống dẫn trứng, phù đầu trên gà	24 tháng	KTT-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
177. NHÀ SẢN XUẤT: NAMJON CO., LTD.								
1249	Newmequin	Flumequine	Dung dịch uống	Chai, bình	10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 20, 25 lít	Trị colibacillosis, Salmonellosis, Staphylococcosis, viêm phổi trên gia cầm	24 tháng	NJK-2
1250	Enroxyl Oral Sol	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị CCRD, C.R.D, bệnh do E.coli, Salmonella, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	NJK-3
178. NHÀ SẢN XUẤT: NEL BIOTECH CO., LTD								
1251	Acepirin 250 Sol.	Aspirin	Dung dịch uống	Lọ, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	NEL-01
1252	Amprin 200	Ampicillin Hydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	NEL-02
1253	Coccidream sol	Toltrazuril	Dung dịch uống	Lọ, can	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	NEL-03
1254	Flopenguard 200 Sol.	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	NEL-04
1255	Nel-carnitine	L-Carnitine HCL, Magnesium sulfate, Sorbitol	Dung dịch uống	Lọ, can	250, 500ml; 1, 5 10 lít	Tăng sức đề kháng, kích thích thèm ăn, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	NEL-05
1256	Powercocci Sol.	Amprolium Hydrochloride, Sulfaquinoxaline Sodium	Dung dịch uống	Lọ, can	100, 200, 350, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	NEL-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1257	Prokan-Plus	Magnesiumsulfate, Betaine HCL, L-Carnitine HCL, Sorbitol	Dung dịch uống	Lọ, can	250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Tăng sức đề kháng, bổ gan thận, kích thích thèm ăn, lợi tiểu trên trâu bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	NEL-07
1258	Tilmicosin Sol	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, can	100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	NEL-08
179. NHÀ SẢN XUẤT: SAMU MEDIAN CO., LTD								
1259	B.MULTI Inj	Nicotinamide, Pyridoxine hydrochloride, Riboflavin 5, phosphat sodium, Thiamine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng quá trình trao đổi chất, tăng sức đề kháng phòng bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	18 tháng	Samu-7
1260	MEDICOX Solution	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	Samu-9
1261	Polycox Sol	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con	24 tháng	Samu-11
1262	Amoxicol Soluble powder	Amoxicillin trihydrate, Colistine Sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, salmonellosis, colibacillosis, viêm teo mũi (AR), tụ huyết trùng, CRD, Coryza trên trâu, bò, bê, lợn và gia cầm	24 tháng	Samu-12
1263	Restil Solution	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị viêm phổi, mycoplasmosis trên lợn, gia cầm	24 tháng	Samu-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1264	TOLFEN inj	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm vú cấp tính trên trâu, bò và hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, hội chứng cận sữa) trên lợn	24 tháng	Samu-14
1265	GENTA LA INJ	Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm da, nhiễm khuẩn huyết, viêm teo mũi, colibacillosis trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Samu-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1266	VITPRO-S	Ascorbic Acid (Vitamin C), Calcium Pantothenate, Cholecalciferol (Vitamin D3), Cyanocobalamin (Vitamin B12), DL-methionine, Folic Acid, Menadione Sodium Bisulfite (Vitamin K3), Nicotinamide, Pyridoxine Hydrochloride (Vitamin B6), Retinol (Vitamin A), Riboflavin (Vitamin B2), Thiamine Hydrochloride (Vitamin B1), Tocopherol Acetate (Vitamin E)	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 10, 20kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo, bò cừu non ở tất cả các giai đoạn phát triển	24 tháng	Samu-16
1267	BESTRIL Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	50, 100, 500ml; 1lit	Trị colibacillosis, Salmonellosis, sô mũi truyền nhiễm, Mycoplasmosis trên gia cầm	24 tháng	Samu-17
1268	MEGAFEN F	Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	Samu-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1269	VIBA ZONE	Malic acid, Sodium Chloride, Sodium Dodecylbenzene Sulfonate, Sodium Hexametaphosphate, Sulfamic Acid, Triple salt (Potassium peroxymonosulfate)	Thuốc bột	Bao, gói	100g; 1kg	Khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	Samu-19
1270	BIO-BERRY Liquid	Betaine HCL, Citric Acid, Lactic Acid, Phosphoric Acid	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1 lít	Ngăn chặn sự phát triển vi khuẩn có hại trong đường tiêu hóa và tăng khả năng hấp thụ thức ăn trên gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	Samu-20
1271	Samu TYLOSIN Soluble Powder	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ly trên lợn, gà	24 tháng	Samu-21
1272	MOXICOL Soluble Powder	Amoxicillin Trihydrate, Colistine Sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100g; 1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lừa con, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	Samu-22
1273	Moxi-150 LA INJ	Amoxicilline trihydrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm da và mô mềm, nhiễm khuẩn trước và sau khi phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, cừu, chó	24 tháng	Samu-23
1274	Samu Tylosin INJ	Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị viêm phổi, sốt vận chuyển trên trâu, bò; trị đóng dấu, ly, viêm phổi trên lợn trên lợn, trâu, bò	24 tháng	Samu-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1275	Samu Genta INJ	Gentamicin Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm da trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Samu-25
1276	Megafen INJ	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Samu-28
1277	Megafen 20S Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	Samu-29
1278	Medimox-50 Soluble Powder	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Samu-30
1279	Samu Ampicillin - 10	Ampicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trâu, bò, gia cầm, lợn	24 tháng	Samu-31
1280	Brom A Solution	Bromhexine Hydrochloride, Phynylbutazone	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Hỗ trợ điều trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	Samu-32
1281	Fosfan INJ	Toldimfos sodium	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250; 1 lít	Phòng và trị rối loạn trao đổi chất, liệt nhẹ, chán ăn, còi cọc, giảm tiết sữa, rối loạn trao đổi canxi trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu, chó	24 tháng	Samu-33
1282	Samu Pyrin INJ	Aminopyrine, Caffeine (anhydrous), Chlorpheniramine Maleate, Sodium Benzoate, Sulpyrine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	Samu-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1283	Mycillin Soluble Powder	Penicillin G Potassium, Streptomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	Samu-35
1284	Sulfaxin 20	Sulfadimethoxine Sodium	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 2: 5, 10, 20kg	Phòng và trị các bệnh CRD, thương hàn, coryxa, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	Samu-36
1285	OXYMULIN Premix	Oxytetracycline HCL, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, bệnh lý, viêm ruột trên lợn	24 tháng	Samu-37
1286	Ecto Cop Spot-on	Fiprolin	Dung dịch dùng ngoài	Pipet	0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml	Phòng ve, bọ chét trên chó	24 tháng	Samu-38
1287	POLY COP Spot-on 60	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp, chai, lọ	0.25, 0.5, 0.75, 1, 2ml	Phòng và trị bọ chét, ghẻ, chấy, rận, ve, giun tròn, giun tim, nhiễm trùng do Otodectes cynotis kí sinh ở tai trên chó, mèo	36 tháng	Samu-39
1288	POLY COP Spot-on 120	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp, chai, lọ	0.25, 0.5, 0.75, 1, 2ml	Phòng và trị bọ chét, ghẻ, chấy, rận, ve, giun tròn, giun tim, nhiễm trùng do Otodectes cynotis kí sinh ở tai trên chó, mèo	36 tháng	Samu-40
1289	EXFO INJ	Ceftiofur HCL	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình	50, 100ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung cấp tính, thối móng, viêm da trâu, bò, heo	24 tháng	SMC-1
1290	MEGAFEN -S Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	500ml; 1, 5 lít	Trị viêm đường hô hấp trên heo, gà	24 tháng	SMC-2
180. NHÀ SẢN XUẤT: SAMYANG ANIPHARM CO.,LTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1291	Tonosol B Inj	Tonophosphan Anhydrate, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Phòng và trị các bệnh rối loạn chuyển hóa kali, sốt sữa trên vật nuôi	24 tháng	SPC-2
1292	Vitamin-34 Inj	Sodium Acetate, Calcium Chloride, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate, L-Arginine HCl, Sodium Glutamate, L-Histidine HCl·H ₂ O, L Leucine, dl-Isoleucine, L-Lysine HCl, L Methionine, dl-Phenylalanine, L-Threonine, dl Tryptophane, dl-Valine, L-Cysteine HCl, Thiamine HCl, Riboflavin, Pyridoxine HCl, Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Cung cấp các chất điện giải, vitamin cho vật nuôi	24 tháng	SPC-4
1293	Lactolase p	Amylase, Cellulase, Lactic Bacterium, Protease	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli trên heo	24 tháng	SPC-7
1294	Esrone Inj	Estradiol benzoate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 100, 200ml	Trị không rụng trứng, không động dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó	24 tháng	SPC-8
1295	Fly zero granule	Imidacloprid	Dạng hạt	Gói, bao	10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 10kg	Diệt côn trùng (diệt ruồi trong khu vực chuồng trại)	36 tháng	SPC-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1296	Ovarone Inj	Progesteron	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 100, 200ml	Phòng sảy thai, chữa vô sinh cho trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó và mèo	24 tháng	SPC-12
1297	SY-C.M.D Inj	Calcium Borogluconate, Dextrose, Magnesium Chloride	Dung dịch tiêm	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh sốt sữa, thiếu calcium ở trâu, bò lợn, gia cầm	24 tháng	SPC-13
1298	Vitagrow-M w.s.p	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinamide, Zinc Sulfate 7H ₂ O, Iron Sulfate 7H ₂ O, Copper Sulfate 5H ₂ O, Potassium Iodide, Folic acid, DL Methionine, Lysine-HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị thiếu vitamin, khoáng ở trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	SPC-14
1299	Enpro sol	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 3.785, 5 lít	Trị CRD, CCRD, tiêu chảy do E.coli, salmonella trên gia cầm	24 tháng	SPC-15
1300	CEPHALEXIN-QR OINT	Cefalexin, Dexamethasone acetate, Neomycin sulfate	Thuốc mỡ tiêm	Syringer	7.5g	Trị chứng viêm vú trên bò	24 tháng	SPC-16
1301	Enpro-100 Inj	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100, 500ml	Trị thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	SPC-17
1302	Coccidon susp	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100ml	Trị cầu trùng trên lợn con	36 tháng	SPC-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1303	Coccilock sol	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	SPC-19
1304	Butaphos B Inj	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên gia súc non	24 tháng	SPC-20
1305	Flocol-300 inj	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	SPC-21
1306	SY ampicoli w.s.p	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	SPC-22
1307	Forcetil sol	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	SPC-23
1308	Flocol-200 sol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	SPC-24
1309	Samyang premix p	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Folic Acid, DL-Methionine, L-Lysine HCl, Calcium pantothenate, Nicotinamide, Choline Chloride, MnSO4, ZnSO4, CoSO4, CuSO4, FeSO4	Thuốc bột uống	Gói, bao, xô	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng chống stress, tiêu chảy, mất nước trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	SPC-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1310	Vitagrow w.s.p	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K3, Folic Acid, DL-Methionine, L-Lysine, Calcium pantothenate, Nicotinamide	Thuốc bột uống	Gói, bao, xô	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng chống stress, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	18 tháng	SPC-26
1311	Amocillin-20 W.S.P	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SPC-27
1312	Doxyvet-200 W.S.P	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	SPC-28
1313	Tylosin-50 W.S.P	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SPC-29
1314	Tylosin-200 Inj	Tylosin tartrate	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm niệu đạo, viêm vú, thối móng, bệnh do xoắn khuẩn (Lepto), sốt vận chuyển trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	SPC-30
1315	Actifarm w.s.p	Ascorbic acid, Methionine, Sorbitol, Taurine	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Hỗ trợ trong điều trị bệnh, phòng stress, giải độc gan trên lợn, gà	24 tháng	SPC-31
1316	Hi-Cool Sol	Bromhexine hydrochloride, Phenylbutazone	Dung dịch tiêm	Chai	500ml; 1 lít	Kháng viêm, long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên lợn, gà	24 tháng	SPC-32
1317	TYFUL inj	Florfenicol, Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	24 tháng	SPC-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1318	SY-Tausulfa w.s.p	Aminoethyl sulfonic acid, Sulfathiazole sodium	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị cầu trùng, Coryza, tụ cầu khuẩn trên gia cầm; nhiễm khuẩn đường ruột, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SPC-34
1319	Amoxicoli w.s.p	Amoxicillin tryhydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1,2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên bê, nghé, dê, lợn, gia cầm	24 tháng	SPC-35
1320	SY-Aspirin-C p	Aspirin, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói bao	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	SPC-36
1321	BIO 3-S w.s.p	Bacillus mesentericus TO-A, Clostridium butyricum TO-A, Streptococcus faecalis T-110	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng ỉa chảy, tăng tiêu hoá, hấp thu, tăng cường miễn dịch trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm, chó, mèo.	24 tháng	SPC-37
1322	VITA AD3E inj	D3, E, Vitamin A	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin A, D3, E, bệnh còi xương, loãng xương, rối loạn sinh sản, suy giảm chức năng vận động trên trâu bò, cừu, lợn, chó	24 tháng	SPC-38
1323	U-Chitomin sol	B12, B2, B6, C, Chito oligosaccharides, Taurine, Vitamin B1	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 4, 5, 10, 18 lít	Phòng và trị thiếu hụt vitamin, tăng cường khả năng miễn dịch, phòng chống stress trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	SPC-39
1324	Antirus sol	Sodium Hypochlorite Solution	Dung dịch sát trùng	Chai, can	500ml; 1, 2, 4, 10, 18 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	SPC-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1325	Beecom-S inj	Vitamin B12, B2, B6, B1	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500, 1 lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, stress, giúp phục hồi nhanh sau khi phẫu thuật, mắc bệnh truyền nhiễm, gan bị tổn thương, hỗ trợ trong điều trị các bệnh về da, viêm dây thần kinh trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu	24 tháng	SPC-41
1326	Lincomycin inj	Lincomycin hydrochloride hydrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, áp xe, nhiễm trùng thứ phát trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	SPC-42
1327	O.T.C-LA inj	Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, xoắn khuẩn (lepto), viêm móng, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, tụ huyết trùng, đóng dấu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SPC-43
1328	Genta-50 inj	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm đường niệu đạo, sảy thai truyền nhiễm, nhiễm trùng máu, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	SPC-44
1329	Free zone Sol	Didecyldimethyl Ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 2, 5, 10, 18 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	SPC-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1330	SY Tylo-Dox W.S.P	Doxycycline hyclate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	SPC-46
1331	Flofarm-40P	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	SPC-47
1332	Super AD3E Sol	D3, E, Vitamin A	Dung dịch tiêm	Chai, can	1, 2, 5, 10, 18 lít	Tăng cường miễn dịch, giảm stress do thay đổi khí hậu, cung cấp Vitamin A, D3, E, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	SPC-48
1333	TOLFENAM INJ	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn	36 tháng	SPC-49
1334	AMOXICILLIN-LA inj	Amoxicillin tryhydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Trị viêm phế quản, viêm mũi truyền nhiễm, viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, thương hàn, hội chứng MMA, viêm vú trên trâu, bò, cừu, lợn, chó	24 tháng	SPC-50
1335	No-problem sol	Anhydrous citric acid, Quaternary amonium chloride	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	500ml; 1, 5, 10, 18 lít	Khử trùng chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	SPC-51
1336	Super-lyte p	Ascorbic acid, Betain HCl, , Calcium chloride, Glycine, Magnesium chloride, Potassium citrate, Sodium bicarbonat, Sodium citrate	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng, trị stress tăng sức đề kháng, cung cấp vitamin C và điện giải trên trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt	24 tháng	SPC-52

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1337	SY Linco premix 110 powder	Lincomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh lý, viêm phổi, viêm hồi tràng trên lợn	24 tháng	SPC-53
1338	SY TIA - 10 premix p	Tiamulin hydrogen furmarate	Thuốc bột uống	Túi	500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh suyễn, bệnh lý, viêm hồi tràng trên lợn	24 tháng	SPC-54
1339	Gluta sol	Glutaradehyde	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	1, 5, 10, 18 lít	Khử trùng chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	SPC-55
1340	Heart cover chewable (Pink package)	Ivermectin, Pyrantel Pamoate	Viên 5g	Vi, hộp	8 viên/vi x 20 vi/hộp	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó	24 tháng	SPC-56
1341	Heart cover chewable (Yellow package)	Ivermectin, Pyrantel Pamoate	Viên 3.5g	Vi, hộp	8 viên/vi x 20 vi/hộp	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó	24 tháng	SPC-57
1342	Heart cover (S) Tab	Ivermectin, Pyrantel Pamoate	Viên nén 300mg	Vi, hộp	10 viên/vi x 20 vi/hộp	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó	24 tháng	SPC-58
1343	SY colistin premix P	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi	500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn E.coli, thương hàn trên bê, lợn, gà	24 tháng	SPC-59
1344	SY Ceftio inj	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 4, 10, 20g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm da, thối móng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SPC-60
181. NHÀ SẢN XUẤT: SB SHINIL CO., LTD								
1345	Norfloxillin 200	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn con, gia cầm	24 tháng	SIL-1
1346	Norfloxillin inj	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SIL-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1347	Amilyte inj.	Calcium Chloride Dihydrate, Dexpantenol, Glucose Monohydrate, L- Phenylalanine, L- Threonine, L- Valine, L-Arginine HCL, L- Cystein HCl Monohydrate, L- Histidine HCl Monohydrate, L- Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine Monohydrochloride, L- Methionine, L- Tryptophan, Magnesium sulfate hydrate, Monosodium Glutamate, Nicotinamide, Potassium Chloride, Pyridoxine Hydrochloride, Riboflavine, Sodium Acetate, Thiamine Hydrochloride, Vitamim B12	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Cung cấp axit amin, chất điện giải, tăng sức đề kháng ở trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	SIL-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1348	Spira - SM inj	Spiramycin, Streptomycin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị tiêu chảy, viêm phổi địa phương, dấu son trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SIL-4
1349	B-Comp inj.	Niacinamide, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Phòng trị rối loạn biến dưỡng, chậm thay lông ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	SIL-5
1350	Sulfaprim inj	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	SIL-6
1351	Kanamycin inj	Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SIL-8
1352	Cow Lyte	Dextrose, Glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate dihydrate, Vitamin A	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g	Phòng, chống stress cung cấp nước và chất điện giải ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SIL-9
1353	Royal-Vitaplex W.S.P	Biotin, Calcium pantothenate, Choline chloride, DL-Methionine, Folic acid, L-Lysine, Niacin amide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5kg	Phòng, trị thiếu vitamin, khoáng chất, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SIL-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1354	SI Ampic-Coli W.S.P	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1kg	Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp ở lợn, gia cầm	24 tháng	SIL-12
1355	Metapyrone inj	Sulpyrine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	SIL-14
1356	Toposal inj.	Tonophosphan	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 500ml	Trị rối loạn chuyển hóa canxi và phosphate, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	SIL-17
1357	Flotec-Mix	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SIL-18
1358	Cocci-Zione 25 sol.	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1lít	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	SIL-19
1359	Flotec 200 sol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1lít	Trị bệnh gây ra do Salmonella, E.coli trên gia cầm. Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SIL-20
1360	Alfamox L.A inj	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị viêm phế quản, viêm teo mũi, viêm phổi, viêm vú trên trâu, bò, cừu, lợn, chó	24 tháng	SIL-21
1361	Hytril Sol	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị bệnh gây ra do Salmonella, E.coli, Mycoplasma, Coryza trên gia cầm	24 tháng	SIL-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1362	Vita-Lyte sol.	Calcium chloride, Citric acid, Glucose, Glycin, Magnesium chloride, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5 lít	Phòng, trị các trường hợp mất nước trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	SIL-23
1363	Sulfaprim Sol.	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, can	50, 100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trên lợn, gia cầm	24 tháng	SIL-24
1364	Cocci-Zione 50 Suspension	Toltraruzil	Hỗn dịch uống	Lọ, chai	50, 100, 500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên lợn	24 tháng	SIL-25
1365	SI Ivermectin 1% Inj.	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SIL-26
1366	Dexferron Inj.	Iron dextran, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Phòng bệnh thiếu máu trên lợn con	24 tháng	SIL-27
1367	SI Chlor-T	Sodium dichlorisocyanurate	Thuốc viên sát trùng	Viên, túi, lọ	5, 250, 500g; 1, 5, 10, 50kg	Khử trùng cơ thể vật nuôi, chuồng trại, dụng cụ, khử trùng nước uống cho gia súc, gia cầm	24 tháng	SIL-28
1368	Amimox inj	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	5, 100, 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên bê, lợn con	24 tháng	SIL-29
1369	Mytil sol for poultry	Tilmicosin Phosphate	Dung dịch uống	Ống, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà	24 tháng	SIL-30
1370	Cefa 4 Inj	Cefquinome Sulfate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SIL-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1371	Hi-Dexa Inj	Dexamethasone Disodium Phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 500ml	Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	SIL-32
1372	Hytil sol	Tilmicosin Phosphate	Dung dịch uống	Lọ	100, 500ml; 1, 5, 18 lít	Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm màng phổi, viêm phổi trên lợn, bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm	24 tháng	SIL-33
1373	Phosco Inj	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 200, 500ml	Trị rối loạn chuyển hóa chất, liệt dây thần kinh, kém ăn, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	SIL-34
1374	Cefti Inj	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 4, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SIL-35
1375	Tia - Forte Sol	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1, 5, 10, 18 lít	Trị bệnh lỵ trên lợn, viêm đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	SIL-36
182. NHÀ SẢN XUẤT: SEOUL VET PHARMA CO.,LTD								
1376	Seoul-Ampistin 10	Ampicilin trihydrate, Colistin sulfate	Bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	SVP-01
1377	Shuprim W.S.P	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm, chó	24 tháng	SVP-02
1378	Amoxin 50	Amoxicillin trihydrate	Bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	SVP-03
1379	Amoxcoli	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	SVP-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1380	Enroclean-20	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	SVP-05
1381	Flofen Solution 20	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm.	24 tháng	SVP-06
1382	Tilmo Solution	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	SVP-07
1383	Shuprimplus	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	500ml; 1, 5, 10 lít	Trị viêm dạ dày ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, chó, gia cầm.	24 tháng	SVP-08
1384	COCCIKIL-25	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	100, 250, 500, 1, 5, 10 lít	Phòng và điều trị bệnh cầu trùng ở gà	24 tháng	SVP-11
1385	SEOUL-FLOR 40	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo	24 tháng	SVP-13
1386	FLORFEN SOLUTION	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm Salmonella và Colibacillosis ở gia cầm, trị viêm phổi, viêm màng phổi ở heo, gia cầm	24 tháng	SVP-14
1387	TILMO POWDER	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, trâu, bò, gia cầm	24 tháng	SVP-15
1388	TYLO 500	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Điều trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa trên heo và gia cầm	24 tháng	SVP-16
183. NHÀ SẢN XUẤT: SUNG-WON CO., LTD								
1389	ANEX	Salinomycin sodium	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	1, 5, 10, 20kg	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên lợn, gia cầm	24 tháng	SWC-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1390	MONELAN	Monensin Sodium	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	1, 5, 10, 20kg	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	SWC-07
1391	Amoxyl 500	Amoxicillin tryhydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm	24 tháng	SWC-08
1392	Coxizuril Sol	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, can	500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	SWC-09
1393	Doxyrin 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SWC-10
1394	Poly 500	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	SWC-11
1395	Salcox power	Amprolium HCL	Dung dịch uống	Chai, can	500ml; 1, 5 lít	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	SWC-12
1396	Tilmisin 250	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	SWC-13
1397	Enrofsol	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên gà	24 tháng	SWC-14
1398	Danopen 20 Sol	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	SWC-15
1399	Tilmicosin Powder	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi, xô	500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SWC-16
1400	Pinclean	Malic acid, Potassium monopersulphate, Sodium chloride, Sodium hexametaphosphate, Sulphamic acid	Thuốc bột dùng ngoài	Bao, gói, túi, thùng	500g; 1, 2.5, 5, 10kg	Diệt virus, vi khuẩn; sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển trong chăn nuôi thú y	24 tháng	SWC-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1401	Tiamulin S100	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi, thùng	500g, 1, 2.5, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lý trên lợn; nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	SWC-18
1402	Flor 30 liq	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	500ml, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	SWC-19
1403	FENCOL-S100	Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi, thùng	200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm khớp, viêm phúc mạc trên lợn; trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	36 tháng	SWC-19
184. NHÀ SẢN XUẤT: UNIBIOTECH CO., LTD								
1404	Coccifree	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	UNI-1
1405	Cocciend	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 200, 500ml	Trị cầu trùng trên heo con	24 tháng	UNI-2
1406	UNI-FLOR	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi	1, 5kg	Trị viêm phổi trên lợn	24 tháng	UNI-3
1407	Amoxincare - 200	Amoxicillinetrihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm phế quản phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm phổi, sốt vạ chuyển, viêm teo mũi(AR), Salmonellosis, Colibacillosis trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	UNI-4
1408	Ferrivit	Iron Dextran, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, thiếu vitamin A, D3, E trên bê, nghé, lợn	24 tháng	UNI-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1409	Godorel	Gonadorelin acetate	Dung dịch tiêm	Chai	2, 5, 10, 20ml	Trị u nang buồng trứng, động dục bất thường, gây động dục đồng loạt trên trâu, bò, lợn	24 tháng	UNI-6
1410	Uni-Amcol w.s.p	Ampicicllin trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	UNI-7
1411	Uni-flo 20	Florfenicol	Dung dịch	Chai	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị bệnh do Salmonella trên gia cầm, trị viêm phổi, màng phổi trên lợn	24 tháng	UNI-8
1412	REPROMATE	Cloprostenol Sodium	Dung dịch tiêm	Chai	5, 10, 20,50, 100ml	Gây động dục đồng loạt, trị động dục bất thường. Sử dụng để phá thai trong trường hợp thai bất thường hoặc chết lưu trên trâu, bò; kích đẻ trên lợn	24 tháng	UNI-9
185. NHÀ SẢN XUẤT: WOOGENE B&G CO, LTD.								
1413	METABOL INJ	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị rối loạn trao đổi chất, bệnh co giật và tê liệt nhẹ trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	WG-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1414	SUPER AMINO-C	L-Valine, L-Leucine, L-Isoleucine, Arginine HCL, Histidine HCL, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, Lysine HCL, Cysteine HCL, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin B12, Riboflavin-5-Phosphate sodium, Calcium Pantothenate, Niacinamide, Sodium acetate, Calcium Chloride 2H ₂ O, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate 7H ₂ O	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Chống suy nhược cơ thể trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu.	24 tháng	WG-02
1415	COXICLIN	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gà	24 tháng	WG-3
1416	PAXXCELL	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	0.5, 1, 2, 4, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	WG-4
1417	AMSTRONG	Ampicillin hydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gà	24 tháng	WG-5
1418	HIMOXIN-5%	Amoxicillin hydrate	Thuốc bột uống	Gói, xô	50, 100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gà	24 tháng	WG-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1419	Florject 400 inj	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml	Điều trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, heo.	24 tháng	WG-7
1420	Feropan 200 Inj	Gleptoferon (Fe)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và trị thiếu máu trên heo	24 tháng	WG-8
1421	Florpan-S	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh viêm phổi do APP (Actinobacillus pleuropneumoniae) trên heo.	24 tháng	WG-9
1422	Ferovita 200	Cyanocobalamin, Iron dextran (as Fe)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó.	24 tháng	WG-10
1423	Flustop 20 sol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	24 tháng	WG-11
1424	PG2-prost	Dinoprost tromethamine	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 30ml	Trị rối loạn nội tiết tố trên trâu, bò; kích thích sinh đẻ, làm động dục trở lại sau cai sữa, cải thiện tỉ lệ thụ thai trên lợn.	24 tháng	WG-12
1425	The One	Idophore complex	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5, 10 lít	Sát trùng núm vú và phòng ngừa bệnh viêm vú	24 tháng	WG-13
1426	Cequus	Cefquinome sulphate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng MMA trên bò, heo	24 tháng	WG-14
1427	Marboflo 10%	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị hô hấp, viêm vú cấp tính trên heo, bò.	24 tháng	WG-15
1428	Fluson	Flumetasone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100 ml	Chống viêm, chống dị ứng, chống tăng sinh, tiêu độc và chống xuất tiết trên ngựa, bò, heo, chó, mèo.	24 tháng	WG-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1429	Florpan-4S	Florfenicol	Thuốc bột	Bao, túi	1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, màng phổi trên heo	24 tháng	WG-18
1430	Paxxcell Forte	Ceftiofur crystalline free acid	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	24 tháng	WG-19
186. NHÀ SẢN XUẤT: WOOSUNG CO., LTD								
1431	FARM SAFE	Didecyl dimethyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, bình	1, 5, 10, 18, 20 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp trứng	24 tháng	WOS-1
1432	Golden Flovet	Flofenicol	Dạng bột uống	Túi, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	WOS-02
1433	Moxylin-200	Amoxicillin hydrate	Dạng bột uống	Túi, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm.	24 tháng	WOS-03
1434	Rovacin	Spiramycin	Dạng bột uống	Túi, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa) trên lợn	24 tháng	WOS-04
LEBANON								
187. NHÀ SẢN XUẤT: LEBANESE VETERINARY LABORATORIES (LVL)								
1435	AMOXY-50	Amoxycillin trihydrate	Thuốc bột uống	Hộp, lọ, gói	200, 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên gia cầm, lợn, bê, cừu, dê.	36 tháng	LVL-01
1436	ENRO 20 SF	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500, 1 lít	Trị Colibacillosis, Salmonellosis và Mycoplasmosis trên gà và gà tây.	36 tháng	LVL-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1437	FLORFEN 20	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500, 1 lít	Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng trên gia cầm, lợn.	36 tháng	LVL-03
1438	Trim-thox	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500, 1 lít	Trị ly, Salmonella, Coryza, cầu trùng trên gà, vịt, lợn, bê, cừu, dê, thỏ.	36 tháng	LVL-04
MALAYSIA								
188. NHÀ SẢN XUẤT: LIFE BIOPHARMA SDN. BHD.								
1439	ENRO-VET 200 MG/ML ORAL SOLUTION	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm	36 tháng	MY.TY11-02
1440	AMOX-500MG WATER SOLUBLE POWDER	Amoxicillin Trihydrate	Bột hòa tan	Gói	100, 200, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm màng não mủ trên lợn, gia cầm	36 tháng	MY.TY11-04
189. NHÀ SẢN XUẤT: MALAYSIAN VACCINES AND PHARMACEUTICALS SDN BHD								
1441	Myvac HC (GPE-) Hog Cholera Vaccine	Swine Fever live virus, GPE Negative strain	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 15, 20, 50, 100, 200 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	24 tháng	MVP-1
1442	Myvac ND-S Newcastle Disease Vaccine	Newcastle Disease Mukteswar 'S' Strain	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gia cầm	24 tháng	MVP-2
1443	Myvac Gumboro Plus vaccine Gumboro V877	IBD V877 Strain	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro cho gia cầm	24 tháng	MVP-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1444	Myvac Pox	Virus nhược độc đậu gà, chủng Beaudette	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh đậu cho gia cầm	24 tháng	MVP-5
1445	Myvac NDIB	Virus ND chủng Lasota	Nhược độc đông khô	Lọ	50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) cho gia cầm	24 tháng	MVP-6
1446	Myvac ND Emulsion	Virus ND chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gia cầm	24 tháng	MVP-7
1447	MyVAC NDIBEDS Emulsion	Newcastle Disease Virus chủng Lasota, Infectious Bronchitis chủng M41, Egg Drop Syndrome chủng 127	Vắc xin vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	10, 12.5, 20, 25, 50, 100, 150, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml	Phòng bệnh Newcastle (ND), bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB), hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gia cầm	24 tháng	MVP-10
190. NHÀ SẢN XUẤT: PAHANG PHARMACY SDN. BHD								
1448	TRI-SQ	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	112, 500g; 1, 10, 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	PPM-1
1449	TORICOX-25	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà	36 tháng	PPM-2
1450	PORCOX-5	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên lợn con	36 tháng	PPM-3
1451	FLORGEN-100 (Oral Solution)	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	36 tháng	PPM-4
1452	ENROX-100	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	36 tháng	PPM-5
1453	ISOTYL-250	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	250ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà	36 tháng	PPM-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1454	SEPTIDIN-10%	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 500ml; 1, 4 lít	Sát trùng da, vết thương	36 tháng	PPM-7
191. NHÀ SẢN XUẤT: RANGE PHARMA SDN BHD								
1455	TM™ 200	Oxytetracyclin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	100g; 1, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm E-coli, thương hàn, viêm phổi, THT cho lợn, gia cầm	36 tháng	PBAM-01
1456	Iodophor	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, rửa vết thương	24 tháng	RPM-1
1457	Micosol 25% Solution	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt, cút, chim.	36 tháng	RPM-1
1458	Microcide	Glutaraldehyde, dimethyl coco benzyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Thùng, chai	1, 5, 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.	36 tháng	RPM-2
1459	Clamoxon S Injection	Amoxicillin, Gentamicin	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, đường mật, đường niệu, nhiễm trùng tử cung, rốn, viêm vú, nhiễm khuẩn kể phát trên trâu, bò, lợn	36 tháng	RPM-3
1460	Quinovet 10% Injection	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê.	36 tháng	RPM-3
1461	Moxi LA 15% Injection	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê.	36 tháng	RPM-4
1462	Quinosol 20% Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, cút, chim.	36 tháng	RPM-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1462	Aviacox 2.5% Solution	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	200, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, cút, chim.	36 tháng	RPM-6
1464	Trimetovet 24% Injection	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn.	36 tháng	RPM-7
1465	Seftiovet 5% Injection	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	36 tháng	RPM-8
1466	Taikocin 30% Injection	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	36 tháng	RPM-9
1467	ES-Moxi 50%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	36 tháng	RPM-10
1468	Taikosol 10% Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên gà.	36 tháng	RPM-11
1469	Tridiasol 48% Suspension	Sulphadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	RPM-12
1470	Tolcid 4% Injection	Tolfenamic	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Chống viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, heo	36 tháng	RPM-13
1471	Linco Actin	Lincomycine (HCL), Spectinomycin (Sulphate)	Dung dịch tiêm	Chai	100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gà	36 tháng	RPM-14
1472	Doxsure 50% Powder	Doxycycline (HCl)	Thuốc bột uống	Túi, gói, bao	100, 500g; 1, 5, 25kg	Trị hen (CRD) trên gà; nhiễm khuẩn hô hấp, tụ huyết trùng trên heo.	36 tháng	RPM-15
1473	Moxisure 500mg/g powder	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Lon, túi, bao, gói	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	36 tháng	RPM-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1474	Trimetosol 80/400 mg/ml Suspension	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai nhựa, can	100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 25 lit	Trị tiêu chảy do E.coli, nhiễm khuẩn huyết, tụ huyết trùng, viêm phổi, áp xe, viêm khớp, cầu trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	RPM-17
1475	FLUNIVET 5% INJECTION	Flunixin (dưới dạng meglumine)	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn	36 tháng	RPM-18
1476	GENTACIN 10% INJECTION	Gentamicin (dưới dạng sulphate)	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn tiêu hoá trên lợn, gà	36 tháng	RPM-19
1477	Mucolin 1% solution	Bromhexine hydrochloride	Dung dịch uống	Chai lọ	100, 200, 500ml; 1 lít	Hỗ trợ điều trị các bệnh viêm đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó và mèo.	36 tháng	RPM-19
1478	HEMOFORT 20% INJECTION	Sắt (dưới dạng dextran)	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Phòng, trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn.	36 tháng	RPM-20
1479	Em - Taikomix 10% Granules	Florfenicol	Dạng hạt uống	Bao	10, 25kg	Hỗ trợ điều trị hội chứng viêm đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó và mèo.	36 tháng	RPM-20
1480	Em - Micofeed 10% Granules	Tilmicosin	Dạng hạt uống	Bao	10, 25kg	Điều trị viêm phổi ở lợn	36 tháng	RPM-21
1481	MOXIVET 150 MG/ML INJECTION	Amoxicillin (dưới dạng trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	RPM-22
1482	SUPRACIN L.A. 20% INJECTION	Oxytetracycline (dưới dạng dihydrate)	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	RPM-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1483	CLAMOXON SP INJECTION	Amoxicillin, Gentamicin	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm bể thận, viêm khớp, vết thương, biến chứng sau phẫu thuật, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, heo.	24 tháng	RPM-24
1484	Amprolox 20% Powder	Amprolium (HCl)	Bột uống	Bao	100, 200, 500g; 1, 10, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu và gia cầm	36 tháng	RPM-24
1485	Aspisure 50% Powder	Aspirin (Acetylsalicylic acid)	Bột uống	Bao	100, 200, 500g; 1, 10, 25kg	Giảm đau, hạ sốt trên ngựa, bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm	36 tháng	RPM-25
1486	Cefalexol 50% Powder	Cefalexin (monohydrate)	Bột uống	Bao	100, 200, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, viêm da, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	RPM-26
1487	Flunisure 50mg/ml injection	Flunixin (meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100ml	Trị viêm đường hô hấp trên ngựa, giảm đau, rối loạn cơ-xương, kết hợp điều trị bệnh viêm vú, viêm tử cung và mất sữa trên lợn	36 tháng	RPM-27
1488	Fluniflor Injection	Florfenicol; Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò và lợn	36 tháng	RPM-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1489	Linco Actinmix Powder	Lincomycin; Spectinomycin	Bột uống	Bao	10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm hồi manh tràng, viêm vú, viêm khớp, hội chứng Agalactiae (MMA) trên lợn và gia cầm	36 tháng	RPM-29
1490	Lincosure 400mg/g Powder	Lincomycin (hydrochloride)	Bột uống	Bao	100, 200, 500g; 1, 10, 25kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm	36 tháng	RPM-30
1491	Taikosol 300mg/ml Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	RPM-31
1492	Tylvalosure 625mg/g Granules	Tylvalosin	Dạng hạt	Bao	100, 200, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn và gia cầm	36 tháng	RPM-32
192. NHÀ SẢN XUẤT: SUNZEN BIOTECH BERHAD								
1493	Stafac® 50	Virginiamycin	Thuốc bột uống	Bao	100g; 1, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	PBAM-03
PAKISTAN								
193. NHÀ SẢN XUẤT: ALINA COMBINE PHARMACEUTICALS (PVT) LTD								
1494	Amoxinal LA 15%	Amoxycillin Trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 500ml	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	ACP-1
1495	Colimox	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate,	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 500ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm nội mạc tử cung, viêm vú, viêm ruột trên bê, nghé, heo	24 tháng	ACP-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1496	Colistin S	Colistin sulphate	Dạng bột	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	36 tháng	ACP-3
1497	Doctyl WS	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Dạng bột	Hũ	1kg	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	ACP-4
1498	Diox WS	Diaveridine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A, Vitamin C, Vitamin K3	Dạng bột	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm	36 tháng	ACP-5
1499	Dixaline	Diaverdine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A acetate, Vitamin K3	Dạng bột	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm	36 tháng	ACP-6
1500	Dixaline Plus	Diaverdine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A acetate, Vitamin K3	Dạng bột	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm	36 tháng	ACP-7
194. NHÀ SẢN XUẤT: SELMORE PHARMACEUTICALS (PVT) LTD								
1501	Tilcosin Solution	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	60, 120, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, lợn	24 tháng	SPP-2
1502	Ketoject Injection	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	SPP-3
1503	Oxy-LA Injection	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị viêm ruột, viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm tai giữa, viêm phúc mạc, CRD, viêm phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	SPP-4

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1512	Lincospira injection	Spiramycin adipate, Lincomycin HCL	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng mô mềm, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	SPP-12
NGA (RUSSIA)								
196. NHÀ SẢN XUẤT: BELFARMACOM, LTD								
1513	Intecol	Colistin sulphate	Dung dịch uống	Lọ, can	500, 1000ml	Trị viêm ruột ở lợn, gia cầm,	24 tháng	BFM-01
1514	Macrodox 200	Doxycycline hydrochloride; Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	500, 1000g	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa ở lợn và gia cầm.	24 tháng	BFM-02
1515	Colimixin	Lincomycin HCl, Colistin sulfate	Dung dịch uống	Lọ, can	500, 1000ml	Trị viêm đường hô hấp và đường tiêu hóa ở lợn và gia cầm	24 tháng	BFM-03
1516	Tilmosin	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, can	500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp ở lợn, bê, nghé, gia cầm	24 tháng	BFM-04
1517	Vigoton	Nicotinamide (Vitamin B3), Calcium pantothenate, Cyanocobalamin (Vitamin B12), Folic acid (Vitamin B9),	Dung dịch uống	Lọ, can	500, 1000ml	Trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, điều trị chống rối loạn quá trình vận chuyển, căng thẳng, bệnh tật, ký sinh trùng, thay đổi chế độ ăn uống, tiêm vắc-xin ở trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, lạc đà, gia cầm, chó và mèo.	36 tháng	BFM-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1518	Lybecrin	Lysine, Methionine, Zinc sulphate (in recalculation for Zinc), Citric acid	Dung dịch uống	Lọ, can	500, 1000ml	Hỗ trợ điều trị các bệnh về gan, chống stress (bao gồm stress nhiệt, thay đổi môi trường), hỗ trợ điều trị các bệnh tiêu hóa ở trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	24 tháng	BFM-06
197. NHÀ SẢN XUẤT: NITA-FARM LLC								
1519	AZITRONIT	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 50, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, sinh dục, da và mô mềm trên cừu, lợn	24 tháng	NFL-04
1520	COLIBAC 6	Colistin	Dạng bột	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	NFL-05
1521	IVERMEK	Ivermectin, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên bò, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	NFL-06
198. NHÀ SẢN XUẤT: NPF VIC LTD								
1522	Colimixol 12 mLn IU	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao	20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	RUS.TY7-01
199. NHÀ SẢN XUẤT: VIC-ANIMAL HEALTH LTD								
1523	Tylanic water soluble powder	Tylosin	Thuốc bột uống	Túi, gói	50, 100, 200, 550, 1100g; 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp do Mycoplasma trên gia cầm, viêm xoang trên gà tây, trị viêm dạ dày, ruột trên lợn, trị viêm phổi trên bò.	36 tháng	AVIC-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1524	Activiton	Butafosfan, Carnitine, Cyanocobalamin, Dexpantenol, Folic acid, Nicotinamide, Pyridoxine, Tocopherol acetate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2 lít	Phòng, trị các bệnh do thiếu calcium và magie, tăng sức đề kháng trên bò, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	AVIC-26
1525	Amprolium 30% water soluble powder	Amprolium	Thuốc bột uống	Gói, xô	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng, trị cầu trùng trên gà	48 tháng	AVIC-27
1526	Productive Forte	Biotin, Copper, D-Ca-Pantothenate, Folic acid, Glycine, Lysine, Methionine, Nicotinamide, Selenium, Threonine, Tryptophan, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 500ml; 1, 2, 3, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100 lít	Phòng giảm tiêu cầu, thiếu hụt khoáng, các nguyên tố vi lượng và amino acid, rối loạn chuyển hóa, stress, tăng sức kháng trên gia súc, gia cầm	36 tháng	AVIC-28
1527	Spelinc 660	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, xô	20, 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh do Ecoli, Salmonella, Mycoplasma, kiết lỵ trên lợn, gia cầm	36 tháng	AVIC-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1528	Enroflon 10% Oral Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm vú, viêm tử cung mất sữa (MMA) trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	60 tháng	VAH-01
1529	Sulteprim Oral Solution	Sulfadimezinol, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị tiêu chảy, viêm teo mũi, phổ thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi dính sườn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	VAH-02
1530	Productive E/SE/ZN	Selenium, Vitamin E, Zinc	Dung dịch uống	Chai, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng trị thiếu vitamin E, Selen, kẽm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	VAH-03
1531	Tilmipul	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, can	1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VAH-04
1532	Productive Hepato	Betaine g, Inositol, L-carnitine, Lysine, Methionine, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6	Dung dịch uống	Chai, can, thùng	50, 100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500 lít	Phòng, trị gan nhiễm mỡ, hỗ trợ quá trình trao đổi chất trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VAH-20
1533	Productive AD3E	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can, thùng	50, 100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500 lít	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin A, D, E trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, thỏ, gia cầm	12 tháng	VAH-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
SINGAPORE								
200. NHÀ SẢN XUẤT: DIASHAM RESOURCES PTE LTD								
1534	Nopstress with Electrolytes	Ascorbic acid, Folic acid, Menadione sodium bisulfite (vitamin K), Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, túi	100, 150g; 1kg	Chống stress, hỗ trợ điều trị tiêu chảy trên gia súc, gia cầm non.	24 tháng	DSRS-01
1535	Diacoxin 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên lợn con	24 tháng	DSRS-03
1536	Trimoxal Suspension	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Huyền dịch uống	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo con	24 tháng	DSRS-6
1537	Triminxin 480	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 25kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính phức hợp, CRD, tụ huyết trùng, E.coli trên gia súc, gia cầm	24 tháng	DSRS-07
1538	Allcide	Cocobenzyl dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, Can, Thùng	1, 5, 25, 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	DSRS-08
1539	Allcide 250	Cocobenzyl dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng	1, 5, 25, 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	DSRS-09
201. NHÀ SẢN XUẤT: ZAGRO SINGAPORE PTE LTD								
1540	CSP 250 Plus	Chlortetracycline, Sulphadimidine	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao, thùng	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh thương hàn, bạch ly, nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi trên lợn và gia cầm	24 tháng	ZEL-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1541	Ioguard 300	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, phi	1, 3, 5, 10, 25, 100, 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	ZEL-3
1542	Sutrimix plus	Sulphachloropyridazine, Trimethoprim, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh thương hàn, bạch ly, nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi, phế quản trên lợn và gia cầm	24 tháng	ZEL-4
1543	Anasol	Biotin, Chloride, Folic acid, Magnesium, Nicotinic acid, Pantothenic acid, Potassium, Sodium, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 10 (2x5kg), 25kg	Chống stress, cung cấp vitamin, điện giải, khoáng trên lợn và gia cầm	24 tháng	ZEL-5
1544	Nexymix	Neomycin sulphate, Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh thương hàn, bạch ly, nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi, phế quản	24 tháng	ZEL-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1545	Amilyte	Vitamin A, D3, E, B2, K3, B1, B6, B12, C; Nicotinic Acid; Pantothenic Acid; Folic Acid; Biotin; Threonine; Lysine; Methionine; Magnesium; Potassium; Sodium; Citric Acid	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp Vitamin và các chất điện giải cho lợn, gia cầm	18 tháng	ZEL-07
1546	Tyloguard	Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh đường hô hấp, hồng lỵ trên lợn	24 tháng	ZEL-08
1547	Tiazin	Tiamulin	Thuốc bột uống	Gói, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gây ra ở heo và gà	24 tháng	ZEL-20
1548	Zazacron	Azamethiphos	Thuốc bột	Gói, bao, thùng	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Diệt ruồi và gián	24 tháng	ZEL-21
1549	Zazafty	Azamethiphos	Dạng hạt	Gói, bao, thùng	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Diệt ruồi và gián	24 tháng	ZEL-22
1550	Grubadex 1% premix	Cyromazine	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao, thùng	100g; 1, 5, 25kg	Diệt ấu trùng ruồi trên gia cầm	24 tháng	ZEL-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1551	Zadoxyl	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh hô hấp phức hợp, Coryza, E. coli trên gia cầm, trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn do Leptospira, E. coli, Pasteurella sp, Salmonella sp trên lợn	24 tháng	ZEL-25
1552	Tyloguard 10%	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, lon	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính trên gia cầm. Trị kiết lị trên heo	24 tháng	ZEL-26
1553	Kleenguard	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, thùng	1, 5, 20, 25, 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	ZEL-27
1554	Tiazilin	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên lợn và gia cầm	24 tháng	ZEL-28
1555	Zanacox	Sulfaclozine sodium monohydrate	Dung dịch uống	Chai, can, xô, thùng	1, 5, 20, 25 lít	Trị cầu trùng, phó thương hàn, lỵ trên gà	24 tháng	ZEL-29
1556	Appricin 500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	ZEL-30
1557	Hexiguard Teat	Chlorhexidine Gluconate 20%	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng, tank	1, 5, 20, 200, 1000 lít	Hỗ trợ trong việc chống viêm và bảo vệ núm vú ở bò sữa	36 tháng	ZEL-31
1558	Hexiguard	Chlorhexidine Gluconate	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng	1, 5, 20 lít	Khử trùng cho các nhà máy chế biến, dụng cụ và vết thương	36 tháng	ZEL-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1559	Ultraxide	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng	1, 5, 20, 200 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm. Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	36 tháng	ZEL-34
1560	Zarcon	Potassium peroxymonosulphate compound	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, bao, thùng	100g; 1, 5, 10kg	Diệt khuẩn, nấm, virus trên bề mặt, thiết bị và hệ thống cung cấp nước cho gia súc, dê, cừu, lợn và gia cầm, chăn nuôi gia súc	24 tháng	ZEL-35
1561	Septicide	Glutaraldehyde, Quaternary ammonium chloride (QAC)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, thùng	1, 5, 20, 200 lít	Sát trùng và làm sạch bề mặt trong trại chăn nuôi động vật	36 tháng	ZEL-36
ĐÀI LOAN (TAIWAN)								
202. NHÀ SẢN XUẤT: BION TECH INC.								
1562	COMBAX	Bacillus subtilis	Thuốc bột	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 20kg	Phòng ngừa bệnh đường ruột, rối loạn tiêu hóa cho động vật nuôi	24 tháng	BTT-01
203. NHÀ SẢN XUẤT: CHINA CHEMICAL & PHARMACEUTICAL CO., LTD								
1563	Amoxicillin W.S.Powder 50%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	CCP-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1564	Amoxicillin W.S. Powder 20%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, lọ, bao	250gm, 1, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường tiết niệu do các vi sinh vật nhạy cảm với amoxycillin gây ra trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn	36 tháng	CCP-21
1565	Floricin 10% Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, thùng, can	500, 1000, 2000, 4000, 5000ml	Trị các nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và đường hô hấp gây ra trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	CCP-22
1566	Mecozin Powder	Sulfachloropyrazine Sodium Monohydrate	Dung dịch uống	Thùng, can	1, 2, 3, 5, 10, 20, 25, 200 lít	Trị bệnh cầu trùng, bệnh thương hàn, bệnh tả, bệnh đường hô hấp trên gà	24 tháng	CCP-23
1567	Cotusin-666	Lincomycin Hydrochloride, Spectinomycin Hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, lọ, thùng	750g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh viêm đường ruột, viêm đường hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	CCP-25
204. NHÀ SẢN XUẤT: CHINA CHEMICAL & PHARMACEUTICAL CO., LTD, TAINAN PLANT								
1568	Nuflor 2% Premix	Florfenicol	Dạng bột	Bao	10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn.	24 tháng	MKV-16
205. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO (TAIWAN) ANIMAL HEALTH CO., LTD, CHUNGLI PLANT								
1569	Mycostatin-20	Nystatin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao, thùng	100g; 1, 25, 50kg	Phòng và trị nhiễm nấm trên gà	36 tháng	EC-26
206. NHÀ SẢN XUẤT: FORMOSA BIOMEDICAL INC								
1570	BIO-L TCHC	Hog Cholera Virus LPC-PRK Strain	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	10, 25, 50 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	24 tháng	FBI-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1571	BIO-L ND LASOTA	Newcastle Disease Virus LaSota Strain	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	FBI-2
1572	BIOFORS ND 0.1	Newcastle Disease Virus Ishii Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	200, 400, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	36 tháng	FBI-3
1573	BIOFORS APP	A. pleuropneumoniae serotype 1, A. pleuropneumoniae serotype 5	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	25, 50 liều	Phòng bệnh viêm màng phổi và viêm phổi trên lợn	24 tháng	FBI-5
1574	BIOFORS ND-IB-IC 0.25	Newcastle Disease Virus Ishii Strain; Infectious Bronchitis Virus M41, TSI, TSII strain; Avibacterium paragallinarum serotype A, C	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 400, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB), Coryza trên gà	36 tháng	FBI-6
1575	BIOFORS AR-PM GEL	B. bronchiseptica, P. multocida serotype A, P. multocida serotype D	Vô hoạt keo phen	Chai	50 liều	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn	24 tháng	FBI-7
1576	BIO-L ND-IB	Infectious Bronchitis Virus H120 Strain, Newcastle Disease Virus B1 Strain	Nhược độc đông khô	Chai	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	24 tháng	FBI-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1577	BIOFORS ND-IC-MG 0.25	Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Mycoplasma gallisepticum YL-1 Strain, Newcastle Disease Virus Ishii Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Coryza (bệnh phù đầu gà hay bệnh viêm mũi truyền nhiễm type A, C), Newcastle và CRD trên gà	24 tháng	FBI-10
1578	BIO-L FP	Fowl Pox Virus TS Strain	Nhuộc độc đông khô	Chai	200, 500, 1000, 2000, 3000 liều	Phòng bệnh đậu trên gà	24 tháng	FBI-11
1579	BIO-L IBD	Infectious Bursa Disease Virus, TS strain	Nhuộc độc đông khô	Chai	200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	36 tháng	FBI-12
1580	BIOFORS ND LASOTA 0.25	Newcastle Disease Virus LaSota Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 400, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh ND trên gà	24 tháng	FBI-13
1581	BIOFORS ND-IB 0.25	Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Infectious Bronchitis Virus TS I Strain, Infectious Bronchitis Virus TS II Strain, Newcastle Disease Virus Ishii Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	400, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	FBI-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1582	BIOFORS ND-IC GEL ISHII 0.5	Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Newcastle Disease Virus Ishii Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	400, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Coryza (bệnh phù đầu gà hay bệnh viêm mũi truyền nhiễm type A, C), Newcastle trên gà	24 tháng	FBI-15
1583	BIO-L PR	Pseudorabies Virus Bartha Strain	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh giả dại trên lợn	24 tháng	FBI-16
1584	BIO-L JE	Japanese Encephalitis Virus TS AT Strain	Nhược độc đông khô	Lọ	5, 10, 20 liều	Phòng bệnh viêm não Nhật Bản trên lợn	36 tháng	FBI-17
1585	BIOFORS ND-IC-FC 0.25	Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Newcastle Disease Virus Ishii Strain, Pasteurella multocida type 1A TS strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 400, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, bệnh phù đầu gà do vi khuẩn Avibacterium paragallinarum type A, C bệnh tụ huyết trùng do vi khuẩn Pasteurella multocida gây ra trên gà	24 tháng	FBI-18
1586	BIOFORS ND-IBD 0.25	Infectious Bursal Disease Virus TS Strain, Newcastle Disease Virus LaSota Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 400, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và Gumboro trên gà	24 tháng	FBI-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1587	BIOFORS ND-IB-IBD 0.25	Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Infectious Bronchitis Virus TS I Strain, Infectious Bronchitis Virus TS II Strain, Infectious Bursal Disease Virus, Newcastle Disease Virus LaSota Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 400, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phổi truyền nhiễm và Gumboro trên gà	36 tháng	FBI-20
1588	BIOFORS ND-IB-IC-EDS 0.5	Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Egg Drop Syndrome Virus, Infectious Bronchitis Virus IB-41 Strain, Newcastle Disease Virus Sato Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), phù đầu gà do vi khuẩn Avibacterium paragallinarum serotype A, C, bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB), hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà	24 tháng	FBI-21
1589	BIOAb DHV-IgY	Duck Hepatitis Virus Antibodies	Dung dịch tiêm	Chai	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng, trị bệnh viêm gan vịt trên vịt, ngan	36 tháng	FBI-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1590	BIOFORS ND-IC ISHII 0.25	Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Newcastle Disease Virus Ishii Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), Coryza (type A, C) trên gà	36 tháng	FBI-23
1591	BIOFORS RA GEL	Riemerella Anatipestifer serotype 2	Vô hoạt keo phèn	Chai	1200, 2000 liều	Phòng bệnh bại huyết do vi khuẩn Riemerella anatipestifer gây ra trên vịt	24 tháng	FBI-24
1592	BIOFORS SPP	Porcine Parvovirus 90HS-SK Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	5, 10, 25 liều	Phòng bệnh do ParvoVirus gây ra trên lợn	24 tháng	FBI-25
1593	BIO-L IB-N	Avian Infectious Bronchitis Virus TW I strain, , Avian Infectious Bronchitis Virus TW II strain,	Nhược độc đông khô	Lọ	200, 500, 1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	24 tháng	FBI-26
1594	BIOFORS FCV	Pasteurella Lipoprotein E (PlpE), Pasteurella multocida	Vô hoạt keo phèn	Chai	200, 400, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng trên gà, vịt	24 tháng	FBI-27
1595	BIO-L ILT	Infectious Laryngotracheitis Virus	Nhược độc đông khô	Chai	100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	FBI-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1596	BIOFORS ND-IB-IC-MG 0.25	Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Infectious Bronchitis Virus TS I Strain, Infectious Bronchitis Virus TS II Strain, Mycoplasma gallisepticum YL-1 strain, Newcastle Disease Virus LaSota Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, CRD, Cozyza trên gà	36 tháng	FBI-29
1597	BIOFORS ND-IB-EDS V5	Egg Drop Syndrome virus, Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Infectious Bronchitis Virus TS I Strain, Infectious Bronchitis Virus TS II Strain, Newcastle Disease Virus LaSota Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	100, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và hội chứng giảm đẻ trên gà	36 tháng	FBI-30
1598	BIO-L ND B1	Newcastle Disease Virus B1 Strain	Nhược độc đông khô	Chai	200, 500, 1000, 2000, 3000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	24 tháng	FBI-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1599	BIO-L DHV	Duck Hepatitis Virus 5886 Strain	Nhuộc độc đông khô	Chai	100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh viêm gan trên vịt, ngan	24 tháng	FBI-32
1600	BIO-L SE	Erysipelothrix rhusiopathiae Koganei Strain	Nhuộc độc đông khô	Chai	20, 25, 30, 50 liều	Phòng bệnh đóng dấu lợn	24 tháng	FBI-33
1601	BIOFORS ND-IB-IBD-REO 0.5	Avian Reovirus 1133 Strain, Avian Reovirus 2408 Strain, Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Infectious Bronchitis Virus TS I Strain, Infectious Bronchitis Virus TS II Strain, Infectious Bursal Disease TS Virus Strain, Newcastle Disease Virus LaSota Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	100, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) Gumboro (IBD), viêm khớp trên gà	36 tháng	FBI-34
1602	BIO-L WFP	Waterfowl Parvovirus N32122 Strain	Nhuộc độc đông khô	Chai	100, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh do ParvoVirus cho vịt	24 tháng	FBI-35
1603	BIOFORS ND-IB-EDS LASOTA 0.5	Egg Drop Syndrome Virus, Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Newcastle Disease Virus LaSota Strain	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	100, 200, 250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà	36 tháng	FBI-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1604	BIO-L ND WON	Newcastle Disease Virus attenuated Ishii TS-C27 Strain	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	200, 500, 1000, 2000, 3000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	24 tháng	FBI-37
1605	FORMOSA Florcom 20% Oral Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	FBI-38
1606	BIOFORS APP SUB	Actinobacillus pleuropneumoniae type 1, Recombinant ApxIA Protein, Recombinant ApxIIA Protein, Recombinant ApxIIIA Protein	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	10, 25, 50, 125 liều	Phòng bệnh viêm dính màng phổi trên lợn do vi khuẩn A. pleuropneumoniae type 1 và độc tố gây ra	36 tháng	FBI-39
1607	FORMOSA Doxycycline 50% WSP	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói ,bao	100, 250, 400, 500g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	FBI-40
207. NHÀ SẢN XUẤT: HEALTH-TECH PHARMACEUTICAL CO., LTD								
1608	Ambailin 500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 250, 400g; 1, 25kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, bệnh viêm đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát trong quá trình nhiễm bệnh do virus, bệnh lao và nhiễm trùng huyết trên gia cầm, trâu, bò, lợn	24 tháng	CCP-24
208. NHÀ SẢN XUẤT: KAIMIGHT CHEMICAL & PHARMACEUTICAL CO., LTD								
1609	Enramycin F80	Enramycin	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao	20kg	Trị viêm ruột hoại tử trên lợn và gia cầm	24 tháng	KCPT-13
209. NHÀ SẢN XUẤT: KASHIN MEDICINES CO., LTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1610	Tiamulin Powder 20%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột	Gói, bao	1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, bạch lý trên lợn, nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm	24 tháng	KCPT-12
1611	FLORTED -20 POWDER	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	2, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	KCPT-6
1612	Florted Oral Solution 10%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	KMC-1
1613	Oxy-200	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, bao	1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, viêm khớp trên trâu, bò, heo, cừu, dê, gia cầm	24 tháng	KMC-2
1614	Fluvermin	Flubendazole	Thuốc bột	Gói, bao	600g; 1, 10, 18, 24kg	Trị giun, sán trên heo và gia cầm	24 tháng	KMC-3
210. NHÀ SẢN XUẤT: PANION & BF BIOTECH INC								
1615	Germcide	Glutaraldehyde, Dimethyl CoCo Benzyl Ammonium Chloride	Dung dịch thuốc sát trùng ngoài	Chai, thùng	1, 5, 10, 25, 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi	24 tháng	PBF-01
1616	Anteweak	Potassium momopersulphate, Potassium hydrogen sulphate, Potassium sulphate triple salt	Bột sát trùng dùng ngoài	Gói, bao	20, 100g; 1, 1.25, 2.5, 5, 10kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi	24 tháng	PBF-02
211. NHÀ SẢN XUẤT: SAN HEH PHARMACEUTICAL CORPORATION STSP BRANCH								
1617	Tesewon-B12	Sắt (dạng Dextran), Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai	100, 300, 600ml; 1 lít	Phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt trên heo con.	24 tháng	SPP-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1618	Colillin	Ampicillin Sodium, Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh E.coli, tiêu chảy, phế cầu khuẩn, viêm phế quản trên lợn và gà	36 tháng	SHP-01
1619	Damesu 200	Tilmicosin Phosphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	36 tháng	SHP-02
1620	Fulicone 100	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	SHP-03
1621	Fulicone 300	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, can	100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	SHP-04
1622	Giuse OS 200	Doxycycline Hyclate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm đa khớp trên lợn, gà và gà tây	36 tháng	SHP-05
1623	Nasher AMX	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500, 600ml, 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng da, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	36 tháng	SHP-06
1624	Nasher Fu	Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn.	36 tháng	SHP-07
1625	Nasher Quin	Cefquinome sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm da, móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	SHP-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1626	Sumazinmycin	Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai, can	20, 50, 100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng huyết, viêm amidan trên lợn, chó	36 tháng	SHP-09
1627	Nasher Zapper	Azaperone	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500, 600ml; 1, 2 lít	Thuốc an thần, tiền mê, phòng chống stress trên heo.	36 tháng	SHP-10
1628	GIUSE 200	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	SHP-11
1629	NASHER FUR	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, thối móng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SHP-12
1630	Actisentin-TS	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 4 lít	Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường tiết niệu trên lợn, nhiễm khuẩn huyết, bạch ly, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà.	36 tháng	SHP-13
1631	Dacholin T	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 4 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	SHP-14
1632	Nasher Tol	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn	36 tháng	SHP-15
1633	Zicorin	Sulfachloropyrazine Na	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị tụ huyết trùng, viêm mũi, kiết lỵ, viêm ruột, bạch cầu, thương hàn, coryza, cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	SHP-16
1634	Damesu250	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	SHP-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1635	Silingjec INJ	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 4, 5, 25g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, chó	36 tháng	SHP-18
1636	"SH" Amoxicillin 500	Amoxicillin trihydrate	Bột uống	Túi, bao	400g; 1, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	SHP-19
1637	Active ofat 500	Oxytetracycline HCL	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm và lợn	36 tháng	SHP-22
1638	Hehmulin 450	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị bệnh suyễn, kiết lỵ ở lợn, trị CRD trên gà	36 tháng	SHP-23
1639	Nasher® Vlo 625	Tylvalosin	Thuốc bột uống	Túi, bao	5, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm hồi tràng, nhiễm trùng huyết, liên cầu trên lợn, gia cầm	36 tháng	SHP-23
1640	Nasher freea inj	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 200, 250, 300ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	36 tháng	SHP-24
1641	Sanhehmycin50	Tylvalosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm teo mũi trên lợn và gà	36 tháng	SHP-25
1642	SH Amoxicillin 200	Amoxycillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh lỵ, đóng dấu, áp xe, viêm màng não trên lợn, gà, trâu, bò, cừu	36 tháng	SHP-26
1643	SH Lincomycin Injection	Lincomycin HCL	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, áp xe trên lợn, gia cầm, chó và mèo	36 tháng	SHP-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1644	Colillin cs	Colistin Sulphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 250, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	SHP-28
1645	Nasher® Dox 500	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Túi, bao	50, 100, 150, 300, 400, 500, 600, 700, 800g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	36 tháng	SHP-30
1646	Altrendi Oral Soution	Altrenogest	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 100, 300, 360, 500, 540, 1000, 1080ml; 2, 4 lít	Kích thích động dục đồng loạt trên heo nái	36 tháng	SHP-31
1647	Nasher Flo 200	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 2, 4lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gà	24 tháng	SHP-31
1648	Nasher Tula	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 300, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc, giác mạc truyền nhiễm trên bò, lợn	36 tháng	SHP-32
212. NHÀ SẢN XUẤT: SPIREGENE BIOTECH CO., LTD.								
1649	Amocin Y-50 “SGB”	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	STA-01
1650	Amocin Y-20 Soluble powder “SGB”	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	STA-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1651	Amocin Y-20 Soluble powder “SGB”	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	STA-02
1652	Simesui-200 Liquid “SGB”	Doxycycline Hyclate,	Dung dịch uống	Chai	250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn E.coli trên gia cầm	24 tháng	STA-03
1653	Florotech-100 Liquid “SGB”	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai	250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	STA-04
1654	Florotech-100 Liquid “SGB”	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	STA-04
1655	Tilmicom-250 Liquid “SGB”	Timicosin Phosphate	Dung dịch uống	Chai	500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	STA-05
1656	Tilmicom-250 Liquid “SGB”	Timicosin Phosphate	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	STA-05
1657	Amocin -150 L.A. Injection “SGB”	Amoxicilin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, da, mô mềm, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	STA-06
1658	Ivermex-10 Injection “SGB”	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị giun, chấy, rận, ghẻ trên trâu, bò, ngựa và heo	24 tháng	STA-07
1659	Lunaizer sterile powder “SGB”	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Chai	1, 4g	Trị các bệnh đường hô hấp tiết niệu, thối móng cấp tính, E.coli trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm.	24 tháng	STA-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1665	BAYOVAC® ST-APP	Swine Actinobacillus Pleuropneumoniae serotype 1 AP1-80332 strain, Swine Actinobacillus Pleuropneumoniae toxin gene Apxl, E.coli BL21/rsAPXII, E.coli VL21/rsAPXIII strain recombinant toxin, Swine Actinobacillus Pleuropneumoniae outer membrane protein gene Oml transformed E.coli BL21/rsOml strain recombinant protein	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50 liều (100ml), 25 liều (50ml), 10 liều (20ml)	Phòng bệnh viêm phổi, màng phổi do Actinobacillus Pleuropneumonia trên lợn.	24 tháng	CADL-22
1666	Bayovac® MH-PRIT-5 ONE	Mycoplasma hyopneumonia PRIT-5 strain	Huyền dịch	Lọ HDPE	50 liều (100ml), 25 liều (50ml), 10 liều (20ml)	Phòng bệnh viêm phổi địa phương do Mycoplasma hyopneumonia trên heo.	24 tháng	TAF-01
214. NHÀ SẢN XUẤT: TAH-AN CHEMICAL AND PHARMACEUTICAL CO, LTD								
1667	Amoxil-50	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm	24 tháng	TAC-01
1668	Cefpod Inj	Ceftiofur sodium	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	4g	Điều trị các nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn.	24 tháng	TAC-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1669	Flubendazole-5	Flubendazole	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị ký sinh trùng đường tiêu hoá trên lợn, gà	24 tháng	TAC-03
1670	Sulfana-50	Sulfamonomethoxine sodium	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm teo mũi, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, cầu trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gà	36 tháng	TAC-04
1671	Tiamulin-45	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ly, viêm khớp trên lợn, gia cầm	24 tháng	TAC-05
1672	Amolin-50	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, hộp, thùng, bao	5, 25, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị E. coli, Salmonella, Heamophilus pneumonia, tụ huyết trùng trên heo, gà, vịt.	36 tháng	TAC-06
1673	Doxylin-50	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Túi, hộp, thùng, bao	5, 25, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	TAC-07
1674	Florfenicol-10 Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Bình, can, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên lợn, gia cầm.	36 tháng	TAC-08
1675	Florenicol - 30 INJ.	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	36 tháng	TAC-09
1676	Annorcin-10 INJ.	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, lợn	36 tháng	TAC-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1686	LINCOMYCIN-300 Inj.	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, viêm màng não, viêm não, áp xe, coryza, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	48 tháng	YSPM-12
1687	DEXON Inj.	Dexamethasone-21 phosphate Sodium	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Kháng viêm, chống dị ứng, phù nề trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	YSPM-14
1688	SHINCORT Inj.	Triamcinolone Acetonide	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị viêm khớp, viêm da, viêm phổi và viêm phế quản trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	60 tháng	YSPM-15
1689	KISTOCIN Inj.	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 50ml	Tăng co bóp tử cung, thúc đẻ, tổng nhau thai ra ngoài trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	48 tháng	YSPM-16
1690	HEROMIN B12 Inj.	Cyanocobalamin, Dextrose, D-Panthenol	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Phòng trị chứng thiếu máu, dinh dưỡng kém, rối loạn chuyển hoá trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo	60 tháng	YSPM-18
1691	COUGHLIN Injection	Chlopheniramine, Dl-Methyl Ephedrin, Sulpyrine	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị viêm phổi lợn	60 tháng	YSPM-21
1692	SULPYRINE 25% Inj.	Sulpyrine	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Hạ sốt, giảm đau trên heo	60 tháng	YSPM-22
1693	GRANTLIFE INJECTION 5%	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	YSPM-52
1694	CANBISU INJECTION	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo	36 tháng	YSPM-53

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1712	OCTA-SULPRIM ORAL SUSPENSION	Sulphadiazine (INN : Sulfadiazine), Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai	200ml, 1 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	OMT-01
1713	TOLTRARIL 2.5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, ngỗng	36 tháng	BAC-01
1714	WORMECIDE ORAL SUSPENSION	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai	200ml, 1 lít	Trị giun, sán trên bò, dê, lợn	24 tháng	BAC-02
1715	TOLTRARIL S 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con	24 tháng	BAC-03
1716	OCTASAL 10%	1-(n-Butylamino)-1-methylethyl-phosphonous Acid, Vitamin B12 (Cyanocobalamin B.P.)	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100ml; 1 lít	Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	BAC-05
221. NHÀ SẢN XUẤT: BAYER THAI CO., LTD.								
1717	Racumin TP 0.75	Coumatetralyl	Dạng bột	Gói, bao	20, 100, 200, 500g; 1, 2, 25, 50kg	Thuốc diệt chuột tại trang trại chăn nuôi.	24 tháng	BYA-21
222. NHÀ SẢN XUẤT: BETTER PHARMA CO., LTD								
1718	ADEK 126 Powder	Nicotinic acid, Pantothenic acid, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Bao, gói	20, 100g; 1, 15, 25kg	Phòng trị thiếu vitamin; tăng cường sức đề kháng; chống stress do sự thay đổi thời tiết đột ngột trên gà, vịt, lợn	24 tháng	BP-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1719	Betafac-egg	Calcium, Cobalt, Copper, Ferrous, Iodine, Manganese, Nicotinic acid, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc	Thuốc bột uống	Bao, gói	454, 4540, 9080, 13620, 22700g	Phòng trị thiếu vitamin và khoáng chất, giúp cân bằng các chất dinh dưỡng có trong thức ăn ở thời kỳ đẻ trứng, tăng năng suất trứng trên gia cầm	24 tháng	BP-3
1720	Losin-S	sulfadimidine base, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói	25, 100, 500g; 10, 20, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	BP-8
1721	Biolyte	Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride	Thuốc bột uống	Bao, gói	100g; 1, 15, 25kg	Phòng trị mất nước và chất điện giải do bị bệnh tiêu chảy kéo dài, phòng chống stress do thời tiết thay đổi, do vận chuyển... hỗ trợ cho việc điều trị bệnh tiêu chảy trên lợn, trâu bò, gia cầm	24 tháng	BP-12
1722	Doxcine Water Soluble Powder	Doxycycline (HCL)	Thuốc bột uống	Bao, gói	20, 100, 500g; 1, 15, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	BP-29
1723	Betalin 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 25, 50, 100, 500g; 1, 10, 15, 25kg	Trị bệnh CRD, dấu son, hồng ly, sung phổi trên lợn, gia cầm	24 tháng	BP-31
1724	Lincomed 10	Lincomycin HCL	Thuốc bột uống	Bao, gói	1, 10, 20, 30, 50 lb	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	24 tháng	BP-33
1725	Cobactin 40%	Colistine Sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi	100, 500g; 1, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	BP-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1726	Tenamoxcin 500	Amoxcillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi	100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	BP-37
1727	Tilmicin 20%	Tilmicosin phosphate tương đương Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn	24 tháng	BP-38
1728	Beta Q	Alkyl benzyl Dimethyl Ammonium Chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	1, 5, 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	24 tháng	BP-39
1729	Tilmicin Solution 25%	Tilmicosin phosphate tương đương Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	240ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, bê, gà	24 tháng	BP-40
1730	Artxy 500	Amoxicillin (dạng Amoxicillin trihydrate)	Thuốc bột uống	Bao, gói	1, 10, 20kg	Trị bệnh viêm phổi trên heo	24 tháng	BP-41
1731	Comoxy 500 WSP	Amoxicillin (dạng Amoxicillin trihydrate), Colistin (Colistin sulfate)	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo và gia cầm	24 tháng	BP-42
1732	BETAGUARD	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	1, 5, 20 lít	Sát trùng chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	BP-61
1733	Toltrazuril 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	100ml; 1 lít	Trị bệnh cầu trùng trên heo	24 tháng	BP-62
223. NHÀ SẢN XUẤT: BIC CHEMICAL CO., LTD								
1734	Coxzuril 5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên lợn	24 tháng	BIC-01
1735	Doxicure-50	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao, thùng	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	36 tháng	BIC-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1736	Tilmiguard Solution	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai	250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	BIC-03
1737	Enroguard 10%injection	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	BIC-04
1738	Coxzuril 2.5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	BIC-05
1739	Dynazide 10%	Tiamulin Fumarate	Thuốc bột uống	Túi, bao, thùng	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	24 tháng	BIC-06
1740	Enrophar 0.5% Oral Pump	Enrofloxacin	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên heo con	24 tháng	BIC-07
1741	Fluniguard	Flunixin Meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 200, 250, 500ml	Chống viêm trên trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	BIC-08
1742	LINCOTECH-44	Lincomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, bao, hộp, thùng	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị ly, viêm phổi trên heo	24 tháng	BIC-09
1743	Amoxclamed drop	Amoxicilin trihydrate, Clavulanate potassium	Thuốc bột trộn pha uống	Chai, lọ	2.5g/ lọ, 15ml/ chai nhựa	Trị nhiễm trùng da, vết thương trên chó, mèo	24 tháng	BIC-10
1744	Amoxivet 15% Injection	Amoxicilin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	25, 100, 200, 300ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp tiêu hóa trên bê, lợn	24 tháng	BIC-11
1745	Ampi-200	Ampicilin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	25, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, lợn	24 tháng	BIC-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1746	Colicure 40%	Colistin sulfate	Thuốc bột trộn	Túi, bao, thùng	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo và gia cầm	24 tháng	BIC-13
1747	LINCOTECH-110	Lincomysin hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị lý, viêm phổi trên heo	24 tháng	BIC-14
1748	XYLINVET	Xylazine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	25, 50, 100, 200, 250, 300, 500ml	Gây mê trên ngựa, trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	BIC-15
1749	Mectinvet Injection	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 25, 100, 200, 300ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu	24 tháng	BIC-16
1750	MECTINVET PLUS	Clorsulon, Ivermectin, ,	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 25, 100, 200, 300ml	Trị ký sinh trùng gây ra trên trâu, bò	24 tháng	BIC-17
1751	Pharmatilin 25%	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Dạng trộn thức ăn	Túi, bao, thùng	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lý trên heo	24 tháng	BIC-18
1752	Dexaguard	Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 100, 25, 500ml; 1, 5 lít	Chống viêm, chống dị ứng, ức chế hệ miễn dịch trên ngựa, chó	24 tháng	BIC-19
1753	Gentaguard 10% injection	Gentamicin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp trên bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	BIC-20
1754	Keprofen 10%	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, giảm đau, trị viêm vú, viêm xương khớp và rối loạn cơ-xương, chấn thương trên ngựa, trâu, bò, lợn.	24 tháng	BIC-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1755	LINCOSPECVET	Lincomycin hydrochloride, , Spectinomycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	BIC-22
1756	Xylinvet 10%	Xylazine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít	Gây mê cho ngựa, trâu, bò	24 tháng	BIC-23
1757	Danoguard	Danofloxacin mesylate, tương đương Danofloxacin,	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu bò, lợn	24 tháng	BIC-24
1758	Gentaguard 5% injection	Gentamicin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, đường hô hấp, da và mô mềm, viêm ruột, đường hô hấp, da và mô mềm, viêm đường sinh dục trên trâu bò, chó, mèo.	24 tháng	BIC-25
1759	NALISTIN-10	Colistin Sulfate,	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	BIC-27
1760	DYNAZIDE 80%	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột trộn	Gói, bao, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị lý, viêm phổi trên lợn, trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	BIC-28
1761	MARBOGUARD 2%	Mabofloxacin	dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	24 tháng	BIC-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1762	AMOXIVET 20% INJECTION	Amoxicillin trihydrate	hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột, niệu sinh dục, nhiễm trùng da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	BIC-30
1763	TARLOSIN	Tylosin tartrate,	thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	24 tháng	BIC-31
1764	AMOXIVET 50% POWDER	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	100, 200, 500, 1000g; 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	BIC-32
1765	ENROGUARD 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	25, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và đường niệu sinh dục, da, nhiễm trùng vết thương thứ cấp và viêm tai ở chó, mèo, trâu, bò, lợn	24 tháng	BIC-33
1766	TRICLABEN-100	Triclabendazole	Dung dịch uống	Lọ, can	25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị sán lá gan trên trâu, bò	24 tháng	BIC-34
1767	PULMIDOX SOLUTION	Doxycycline	Dung dịch uống	Lọ, can	25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh viêm đường hô hấp ở gà và lợn	24 tháng	BIC-35
1768	NIXINGUARD	Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Lọ	25, 50, 100, 200, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, ngựa.	24 tháng	BIC-36
1769	IODIP	Iodine	Dung dịch sát trùng	Can	1, 2, 5, 25 lít	Sát trùng bầu vú trên bò sữa	24 tháng	BIC-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1770	MARBOGUARD 10%	Mabofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	25, 50, 100, 200, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú ở trâu, bò, heo	24 tháng	BIC-38
1771	PHARMAPRIM 30%	Sulfadiazine, , Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g; 5, 10, 20kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da trên lợn, gà	24 tháng	BIC-39
1772	Marbovet-80	Marbofloxacin	Dạng viên	Vi, hộp	Vi (8,10 viên)/ hộp (1, 10 vi)	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu và hô hấp, da và mô mềm trên chó	24 tháng	BIC-41
1773	PRARINTEL PLUS	Praziquantel, Pyrantel pamoate, Febantel	Dạng viên	Vi, hộp	Vi 10 viên, 2 vi/ hộp	Trị giun trên chó	24 tháng	BIC-42
1774	PRARINTEL	Praziquantel, Pyrantel pamoate	Dạng viên	Vi, hộp	Vi 10 viên, 2 vi/ hộp	Trị giun tròn và giun dẹp đường ruột trên chó	24 tháng	BIC-43
1775	AMOXCLAMED 500	Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium	Dạng viên	Vi, hộp	Vi 7 viên, 30 vi/ hộp	Trị nhiễm trùng nhiễm trùng da, mô mềm trên chó	24 tháng	BIC-44
1776	AMOXCLAMED 125	Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium	Dạng viên	Vi, hộp	Vi 7 viên, 30 vi/ hộp	Trị nhiễm trùng nhiễm trùng da, mô mềm trên chó	24 tháng	BIC-45
1777	CEFVET	Ceftiofur sodium	Bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 4 g (kèm nước pha tiêm 20, 80 ml)	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và viêm kẽ móng chân trên heo	24 tháng	BIC-46
1778	AMOXIGUARD 15% INJECTION LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	100 ml	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, heo, chó.	24 tháng	BIC-47
1779	DYNAZIDE 20% INJECTION	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Lọ	25, 100ml	Trị tiêu chảy, hô hấp và viêm khớp trên heo.	24 tháng	BIC-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1780	AMOXCLAMED 250	Amoxicillin trihydrate, , Clavulanate potassium	Dạng viên	Vi, hộp	7 viên/ vi, 2, 5, 10, 30 vi/ hộp	Điều trị bệnh: nhiễm trùng da (trong da và ngoài da), nhiễm trùng mô mềm, hệ tiết niệu, hô hấp, đường tiêu hóa trên chó, mèo	24 tháng	BIC-49
1781	TOLFEVET TABLET	Tolfenamic acid	Dạng viên	Vi, hộp, lọ	1, 8, 10 viên/ vi, 8, 100 viên/ hộp, lọ	Dùng để giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trong các trường hợp viêm, bệnh nhiễm khuẩn và giảm đau trong phẫu thuật cho chó	24 tháng	BIC-50
1782	AMOXCLAMED 62.5	Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium	Dạng viên	Vi, hộp	7 viên/ vi, 30 vi/ hộp	Trị nhiễm trùng da (nhiễm trùng sâu trong da và bên ngoài, nhiễm trùng mô mềm) trên chó	24 tháng	BIC-51
1783	Marbovet-20	Marbofloxacin	Dạng viên	Vi, hộp	10 viên/ vi, 1 vi hoặc 10 vi/ hộp	Trị nhiễm trùng da và mô mềm (viêm da có mủ, chốc lở, viêm nang lông, viêm da, viêm mô tế bào), nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên chó	24 tháng	BIC-52
1784	Fenbenzide-20	Fenbendazole	Thuốc bột trộn	Bao, gói, túi, thùng	1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, lợn	36 tháng	BIC-53
1785	Lincospec SP	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	BIC-54
1786	Zaperguard	Azaperone	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	25, 100ml	Thuốc an thần, gây mê trên lợn	36 tháng	BIC-55

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1796	OCTAFOS 10%	Butaphosphan, Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai	20, 25, 100ml	Phòng và trị bệnh hạ phosphate trong máu, thiếu hụt vitamin B12; trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất kém, chậm phát triển, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	IPM-01
1797	OCTACIN-EN 5% INJECTABLE SOLUTION	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 25, 100ml	Trị tiêu chảy, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi, tụ huyết trùng, hội chứng MMA, viêm khớp trên heo, trâu, bò, gà.	24 tháng	THAI-2
226. NHÀ SẢN XUẤT: L.B.S LABORATORY LTD., PARTNERSHIP.								
1798	CP - CIN 20	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 100ml	Kích thích tử cung co thắt để tiện cho việc sinh nở, hỗ trợ tử cung sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo.	24 tháng	LBS-1
227. NHÀ SẢN XUẤT: M&H MANUFACTURING CO., LTD								
1799	Dynamutilin Injection 20%	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100ml	Trị viêm phổi, kiết lỵ, Leptospirosis trên heo	24 tháng	NVT-8
1800	Roxolin	Halquinol	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, gói, thùng, hộp, lon	100g; 1, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm	36 tháng	NVT-10
1801	Dynamutilin feed premix	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon	100, 500g; 1, 10, 25, 30, 40, 50 kg	Trị lỵ, viêm phổi trên heo	24 tháng	NTV-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
228. NHÀ SẢN XUẤT: MACROPHAR CO., LTD								
1802	OCTAMIX A.C.	Amoxicillin, Colistin	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên cừu non, dê con, bê, lợn, gia cầm	24 tháng	MCP-01
1803	Vet-Moxcol	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc dạng bột	Túi, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm.	24 tháng	MCP-3
1804	Surmox-Col forte	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc dạng bột	Túi, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm.	24 tháng	MCP-5
1805	Amoxicillin 80%	Amoxicillin trihydrate	Thuốc dạng bột	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên lợn, gà.	24 tháng	MCP-9
1806	Macro-Mox forte	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, hộp	100, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày ruột trên lợn và gia cầm	24 tháng	MCP-10
1807	Macmycin 200 premix	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột	Bao, gói	100g; 1, 10 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	24 tháng	MCP-15
1808	Surtrimox 80% WS	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói	500g	Trị viêm phổi trên heo, trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà.	24 tháng	MCP-16
1809	ENROCIN TAB	Enrofloxacin	Viên nén	Vi, hộp	10 viên/vi, 10 vi/ hộp	Trị viêm da có mủ, nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó	36 tháng	MCP-17
1810	TOFAMATE TAB 6	Tolfenamic acid	Viên nén	Vi, hộp	10 viên/vi, 10 vi/ hộp	Kháng viêm và giảm đau cấp tính trong bệnh về vận động mãn tính ở chó; trị hội chứng sốt trên mèo	36 tháng	MCP-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1811	RIMAFEN 25 mg Chewable Tablet	Carprofen	Dạng viên nén	Vi , hộp	10 viên/vi, 5 vi/hộp	Giảm đau và giảm viêm do viêm xương khớp và kiểm soát cơn đau sau phẫu thuật liên quan đến mô mềm và phẫu thuật chỉnh hình ở chó	24 tháng	MCP-19
1812	RIMAFEN 75 mg Chewable Tablet	Carprofen	Dạng viên nén	Vi , hộp	10 viên/vi, 5 vi/hộp	Giảm đau và giảm viêm do viêm xương khớp và kiểm soát cơn đau sau phẫu thuật liên quan đến mô mềm và phẫu thuật chỉnh hình ở chó	24 tháng	MCP-20
229. NHÀ SẢN XUẤT: MIXWELL MARKETING CO., LTD								
1813	H.C.G.-150	Alkyl benzyl dimethyl Ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	1, 5, 20, 200 lít	Sát trùng chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm.	36 tháng	MMC-1
1814	FOAMASOL	Linear Alkyl benzene sulfonic acid,sodium salt, Sodium hydroxide, Sodium lauryl ether sulfate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, thùng	1, 5, 20, 200 lít	Vệ sinh, tẩy rửa thiết bị, phương tiện và chuồng nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	MMC-02
1815	VIRUZID	Alkyl benzyl dimethyl Ammonium chloride, Glutaraldehyde, Isopropyl alcohol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, thùng	1, 5, 20, 200 lít	Sát trùng trang trại gia súc, gia cầm	36 tháng	MMC-03
1816	Virusnip	Oxygen hoạt tính, (Potassium Peroxomonosulphate, Sodium dichloroisocyanurate)	Dạng hạt	Hộp, xô	1, 5kg	Khử trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	36 tháng	EWT-01
230. NHÀ SẢN XUẤT: NOVA MEDICINE CO., LTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1817	MUTALIN 10% PREMIX	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, bao	1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lý trên lợn	24 tháng	NMC-1
1818	NOVAMOXINE 500F	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 250, 500g; 1, 5kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, E.coli, Cozyza trên lợn, gà	36 tháng	NMC-3
1819	NOVAFOS	Butafosfan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	100, 250ml	Giảm còi cọc, phục hồi sức khỏe heo nái sau sinh	36 tháng	NMC-4
1820	LINCOSPECS	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn	24 tháng	NMC-5
1821	Novamoxine 20%	Amoxicillin Trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ:	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn	36 tháng	NMC-6
1822	NOVACOLTIN WS	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gà, trâu, bò, dê	24 tháng	NMC-12
1823	Novadoxy 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	NMC-13
1824	Novalistin 40 Mix	Colistin sulphate	Bột uống	Bao, túi, gói	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm	36 tháng	NMC-15
1825	Tilmicosin solution	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ	250ml	Trị các bệnh đường hô hấp trên gia súc, gia cầm	24 tháng	NMC-16
1826	Ferro 10% Plus	Cobalt gluconate, Đồng gluconate, Kẽm gluconate, Sắt-dextran	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo	24 tháng	NMC-17
1827	Enronova 10%	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	NMC-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1828	Tonamic	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, trên heo, bò, dê, cừu	36 tháng	NMC-20
1829	Nova AD3E Injection	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	NMC-21
1830	Magxical	Acid Boric, Calcium gluconate, Magnesium Hypophosphite hexahydrate	Dung dịch tiêm	Chai	250ml	Trị bệnh do thiếu Ca, Mg trên trâu, bò, heo, dê, cừu	24 tháng	NMC-22
1831	Ceffior-50	Ceftiofur hcl	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	NMC-23
1832	Hydropen 400	Dihydrostreptomycin (as sulphate), Penicillin G benzathine, Penicillin G procaine	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị viêm khớp, viêm vú, viêm dạ dày, ruột, nhiễm trùng hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, lợn	24 tháng	NMC-24
1833	Novamec 0.6% Premix	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, bao:	1, 5kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo	24 tháng	NMC-25
1834	Neonova - 500	Neomycin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao:	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm ruột trên trâu, bò, heo, gà	24 tháng	NMC-26
1835	Novamoxine 15%	Amoxicillin Trihydrate	Huyền dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, viêm da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	36 tháng	NMC-27
1836	Novamoxine 574 Mix	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Túi	1, 5, 10kg	Trị liên cầu khuẩn trên lợn con cai sữa	36 tháng	NMC-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1837	Novatil 20% Premix	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Bao	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do Actinobacillus pleuropneumonia, Mycoplasma hyopneumonia Pasteurella multocida trên heo	24 tháng	NMC-30
1838	Novaclav	Acid Clavulanic, Amoxicillin Trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	NMC-31
231. NHÀ SẢN XUẤT: NUTRICHEMS CO., LTD								
1839	Welluent - Blue	Brilliant Blue FCF, Dipotassium hydrogen phosphate (K ₂ HPO ₄), Potassium dihydrogen phosphate (KH ₂ PO ₄)	Dung dịch	Chai	10, 20, 30, 50, 60, 75, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 240ml	Dung dịch pha vắc xin gia cầm	24 tháng	NCT-2
1840	Biodoxy-150	Doxycycline Hyclate	Thuốc dạng bột uống	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NCT-7
1841	Greenro 0.5% Oral Pump	Enrofloxacin	Thuốc dạng dung dịch	Chai	100, 200ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn con.	24 tháng	NCT-8
1842	Nulistin-P400	Colistin Sulphate	Thuốc dạng bột	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	24 tháng	NCT-10
1843	CORYSOL-200	Chlotetracylin hydrochloride, Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói	100g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	WELL-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1844	METHOZINE 480	Sulphadizine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, lợn, gà	24 tháng	WELL-2
1845	BIOQUIN	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	100g	Trị tụ huyết trùng, E. Coli, cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	WELL-3
232. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMATECH CO., LTD								
1846	Mectinphar	Ivermectin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị giun sán giai đoạn trưởng thành và ấu trùng, giun phổi trên lợn	24 tháng	BIC-26
1847	Pharmatil-20	Tilmicosin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	PHT-3
1848	Enfloxacin Solution 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHT-4
1849	Enfloxacin Solution 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHT-5
1850	Dynalin-10	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao, Thùng	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị ly, viêm phổi trên lợn, trị CRD trên gia cầm	24 tháng	PHT-6
1851	Naticolin 40%	Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHT-7
1852	Oxyline 20	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, bao, thùng	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị viêm màng kết trên bê; viêm teo mũi và hội chứng MMA trên lợn; tụ huyết trùng, bệnh hô hấp trên gia cầm	24 tháng	PHT-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1853	Tilmiphar Solution	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, bình can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	PHT-9
1854	Ozuril-2.5	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, bình, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	PHT-10
1855	Neophar 500	Neomycin Sulphate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 50kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột trên lợn, gia cầm	24 tháng	PHT-11
1856	Sulthophar	Sulfadiazine, , Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai	100, 200, 400, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	PHT-12
1857	Enrophar powder 20%,	Enrofloxacin	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHT-13
1858	Pharmadox-30	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g; 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	PHT-14
1859	Doxyguard-50	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 500g, 1, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	PHT-15
1860	Fenbenphar 10% Suspension	Fenbendazole	dung dịch uống	Chai	100, 200, 250, 300, 500ml; 1 lít	Trị bệnh giun, sán đường tiêu hóa, đường phổi cho trâu, bò, cừu, gia cầm	24 tháng	PHT-16
1861	Fenbenphar 20%	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao, thùng, hộp	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh giun, sán đường tiêu hóa, đường phổi cho trâu, bò, cừu, gia cầm	36 tháng	PHT-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1862	Mulinguard-45	Tiamulin Hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, túi, bao, thùng, hộp	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị lý viêm phổi trên lợn và bệnh hen suyễn (CRD) trên gà	36 tháng	PHT-18
1863	Enrophar 20% Oral Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 250, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	PHT-19
1864	Enrophar 10% Oral Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	PHT-20
1865	Pharmazuril 2,5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà	36 tháng	PHT-21
1866	BACTEFLOX 0.5% ORAL PUMP	Enrofloxacin	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo	24 tháng	PHT-22
1867	SALINOX	Salinomycin Sodium	Bột trộn thức ăn	Bao, gói, túi	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị cầu trùng xảy ra trên gia cầm do Eimeria tenella, E.necatrix, E.acevulina, E.maxima, E.Brunetti, E.mivati gây ra	24 tháng	PHT-23
1868	LINCOCEP-110	Lincomycin hydrochloride,	Bột trộn thức ăn	Bao, gói, túi	100, 200, 250, 500g; 1, 2kg	Trị tiêu chảy, nhiễm khuẩn hô hấp trên heo	24 tháng	PHT-24
1869	LINCOCEP-44	Lincomycin hydrochloride tương đương, Lincomycine	Bột trộn thức ăn	Bao, gói, túi	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị tiêu chảy nhiễm khuẩn hô hấp trên heo	24 tháng	PHT-25
1870	LOSINGUARD-220	Tylosin phosphate	Bột trộn thức ăn	Bao, gói, túi	1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm	24 tháng	PHT-26
233. NHÀ SẢN XUẤT: POLIPHARM CO., LTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1871	Enro-100	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	PLPT-01
234. NHÀ SẢN XUẤT: SIAM BIOSCIENCE CO., LTD								
1872	BEZTER GENTA TEC 100	Gentamicin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp và nhiễm khuẩn khác trên trâu, bò, heo, bê, ngựa.	24 tháng	SIB-01
1873	BEZTER ENRO TEC 50	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa và các nhiễm khuẩn khác trên heo, bê, cừu, chó, mèo	24 tháng	SIB-02
1874	BEZTER IVER TEC	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100ml	Trị các bệnh ký sinh trùng trên heo, trâu bò, cừu	24 tháng	SIB-03
1875	BEZTER KETOFEN TEC 100	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Hạ sốt, chống viêm, giảm đau, viêm khớp, viêm sau hậu phẫu trên heo, bê, ngựa	24 tháng	SIB-04
235. NHÀ SẢN XUẤT: THAI P.D. CHEMICALS CO., LTD								
1876	OCTACIN-EN 1%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, gà	24 tháng	THAI-1
1877	OCTACIN-EN 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ	100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, gà	24 tháng	THAI-3
236. NHÀ SẢN XUẤT: THAINAOKA PHARMACEUTICAL CO.,LTD								
1878	Naodex-100	Iron (as Iron(III) Dextran)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở heo	36 tháng	BTP-1
1879	Tionaolin-200	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị viêm phổi, lý, viêm hồi tràng trên lợn	36 tháng	BTP-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1880	Ampitin	Ampicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết	36 tháng	BTP-3
1881	Hitagen-100	Gentamicin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa	36 tháng	BTP-4
1882	Novalcin	Dipyrone (INN: Metamizole sodium)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt	36 tháng	BTP-5
1883	Kanaject	Kanamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa	36 tháng	BTP-6
1884	Mycocin-100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục	36 tháng	BTP-7
1885	Hitamox LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục	36 tháng	BTP-8
1886	Idectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	36 tháng	BTP-9
1887	Lincoject	Lincomycin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp	36 tháng	BTP-10
1888	Co-Linospec	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250ml	Trị viêm phổi, ly, viêm ruột, viêm khớp	36 tháng	BTP-15
1889	Naomox LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục	36 tháng	BTP-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1890	Amlistin	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm vú	36 tháng	BTP-18
1891	Naocline LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu	36 tháng	BTP-19
1892	Ceftocil	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp	36 tháng	BTP-24
1893	Kepro-100	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Chống viêm, hạ sốt	36 tháng	BTP-25
1894	NAOCEF	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp	36 tháng	BTP-26
1895	NAO-PHOSPHAN	Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	BTP-27
1896	Cleartix Spot on	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài da	Tuýp, vi, hộp	Tuýp (0,67ml. 1,34ml, 2,68ml), 2 tuýp/ vi, 6 vi/ hộp	Phòng và trị ngoại ký sinh trùng: bọ chét, ve bét trên chó	36 tháng	BTP-27
1897	Cleartix Spot on Cat	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài da	Tuýp, vi, hộp	Tuýp 0.5ml; 2 tuýp/ vi, 6 vi/ hộp	Phòng và trị ngoại ký sinh trùng: bọ chét, ve bét trên mèo	36 tháng	BTP-28
237. NHÀ SẢN XUẤT: VESCO PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED								
1898	Pactacin	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng rốn, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	36 tháng	VPC-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1899	Iverpac	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	VPC-2
1900	Lin 30	Lincomycin HCl	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị áp xe phổi, viêm vú, nhiễm trùng khớp trên trâu, bò; trị viêm phổi trên heo; trị nhiễm trùng mô mềm trên chó, mèo	36 tháng	VPC-3
238. NHÀ SẢN XUẤT: ZAGRO (THAILAND) LIMITED								
1901	Larvadex 1% Premix	Cyromazine	Bột thuốc (trộn thức ăn)	Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon	1, 5, 20, 25, 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	24 tháng	CGN-12
THỔ NHĨ KỲ (TURKEY)								
239. NHÀ SẢN XUẤT: ALBAFARMA İLAÇ SAN. VE TIC. LTD. ŞTİ.								
1902	Catolant	Butafosfan, Vitamin B12 (cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai, can	20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu hụt vitamin B12 và phosphorus, bệnh cơ cơ và liệt, rối loạn chuyển hóa xương cho trâu bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	AISV-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1903	Megazol	D-panthenol, Nicotinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin 5'-phosphate sodium, Thiamine HCl, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E acetate	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 200, 250ml	Phòng và trị các bệnh thiếu hụt vitamin, giảm căng thẳng bệnh tật, các bệnh về thần kinh cho trâu, bò, lạc đà, ngựa, cừu, heo, gia cầm và chó	24 tháng	AISV-02
1904	Zofenic	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 2.5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm và lợn	24 tháng	AISV-03
1905	Doxymycin 50%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp	100g; 1, 2.5, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	AIST-09
1906	Ketofast	ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250ml	Giảm đau trên ngựa, trâu, bò, lợn	24 tháng	AIST-10
1907	Zofenic	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	AIST-11
1908	ANAFLEX 0.5%	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	36 tháng	ALIS-03
240. NHÀ SẢN XUẤT: ALKE SAĞLIK ÜRÜNLERİ SAN. VE TİC. A.Ş.								
1909	Actimisin AK	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, chai	60, 240, 480ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, gà tây	24 tháng	ASU-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1910	Bioksal 24%	Sulphachloropyridazine , Trimethoprim	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm đa khớp, bạch hầu, nhiễm trùng dây rốn, viêm túi khí, viêm ống dẫn trứng, dịch tả, sởi mũi truyền nhiễm, nhiễm staphylococci trên bê, dê, cừu, gà, gà tây	24 tháng	ASU-02
1911	Ceftipure	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, mô mềm trên trâu, bò	36 tháng	ASU-03
1912	Cephanom 5%	Cefquinome	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, nhiễm trùng khác trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ASU-04
1913	Enrolen 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100, 500ml; 1, 2,5, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu và các nhiễm trùng khác trên gà, gà tây	24 tháng	ASU-05
1914	Fenerol 30%	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	250ml; 1, 2,5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên gia cầm	24 tháng	ASU-06
1915	Megasil - WSP	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, gà tây	24 tháng	ASU-07
1916	Megasil LA	Amoxicilline trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, áp xe, nhiễm trùng khác trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	ASU-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1922	Doksisym 50% Powder Oral Solution	Doxycycline base	Thuốc bột uống	Hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, viêm phế quản, CRD, viêm túi khí, viêm màng não, dịch tả, sổ mũi, viêm đa khớp, bạch hầu, viêm phì đại trên bê, gà, gà tây.	36 tháng	AIS-01
1923	Enrosym 20% Oral Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết trên gà, gà tây	36 tháng	AIS-02
1924	Sulfasym Oral Suspension	sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm bạch hầu, viêm não trên bê, cừu, gà và gà tây	24 tháng	AIS-03
1925	Symtil 30% oral solution	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, gà tây	24 tháng	AIS-04
1926	Kolisym 24% Oral Powder For Solution	Colistin Sulphate	Thuốc bột uống	Hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, cừu, gà, thỏ	36 tháng	AIS-05
1927	Florsym 30% Oral Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm xương trên gia cầm	36 tháng	AIS-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1928	HEKTASPECK	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm tử cung, thối móng, nhiễm trùng bàn chân, tụ huyết trùng, nhiễm tụ cầu, sổ mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gà.	36 tháng	AIS-09
1929	MEGLUVET	Flunixin	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Chống viêm, hạ sốt trâu, bò, ngựa, lợn	36 tháng	AIS-10
1930	TYLOHEK	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, viêm chân lông, viêm da mủ, viêm khớp, bạch cầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà.	36 tháng	AIS-11
243. NHÀ SẢN XUẤT: ARMA İLAÇ SANAYİ VE TİCARET ANONİM ŞİRKETİ								
1931	ARMAFLOR	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối chân, hoại tử kẽ ngón chân, viêm da chân, viêm kết mạc (mắt đỏ) ở trâu, bò, lợn	24 tháng	AIST-01
1932	ARMAGEN 10%	Gentamicin base	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục và mô mềm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	AIST-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1933	BIYOFUL	Oxytetracycline base, Oxytetracycline base	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn	24 tháng	AIST-03
1934	BUTAFOS-B12	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, thiếu phốt pho, vitamin B12 trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	AIST-04
1935	ENOFILIN 10%	Enrofloxacin base	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, hệ tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	AIST-05
1936	SEFANEL Suspension for Injection	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, mô mềm, viêm da chân, viêm nhiễm hậu sản cấp tính sau sinh trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	AIST-06
1937	SEFANEL Powder and solvent for solution for injection	Ceftiofur sodium	Bột pha tiêm	Hộp, lọ	Hộp 1g, 4g; lọ 20, 80ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, lợn và chó	24 tháng	AIST-07
244. NHÀ SẢN XUẤT: BAVET İLAÇ SAN. VE TIC. A.Ş. (SẢN XUẤT TẠI: AKSU ECZACILIK VE İLAÇ SAN. İTH. İHR. L								
1938	EKOPEN SUSPENSION FOR INJECTION	Dihydrostreptomycin, sulphate, Procaine Penicillin G,	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, nhiễm trùng rốn trên gia súc non, viêm màng não, nhiễm trùng huyết, xoắn khuẩn (Leptospirosis), nhiễm trùng hệ tiết niệu, sinh dục, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, cừu và ngựa	24 tháng	AEI-01

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1945	Mediquinol 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 250, 500ml; 1, 2.5 lít	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường ruột, viêm đường tiết niệu, nhiễm khuẩn thứ phát trên bê, nghé, gia cầm.	36 tháng	MDC-11
1946	Tilomed 30%	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	200, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	MDC-14
247. NHÀ SẢN XUẤT: DAMLA ILAC VE KIMYA SAN. TIC. LTD. STI								
1947	Respiradox 50% Oral Solution Powder	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hoá trên heo, gia cầm	24 tháng	TUR.TY21-01
1948	Vimap Oral Solution	Amprolium, Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị cầu trùng trên gà và gà tây	24 tháng	TUR.TY21-02
1949	Tilmix 30% Oral Solution	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	TUR.TY21-03
1950	Vienrocin 20% Oral Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên heo, gia cầm	24 tháng	TUR.TY21-04
1951	Vimflor 30% K Oral Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	TUR.TY21-05
248. NHÀ SẢN XUẤT: DETRO HEALTHCARE KIMYA SANAYI A.S								
1952	DetroVet Silverox	Hydrogen Peroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, can, phuy	1, 5, 10, 20, 1000 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	Detro-04
1953	Detrovet OPP	Biphenyl-2-ol (orthophenyl phenol)	Thuốc bột sát trùng	Hộp	500g; 1kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm.	24 tháng	Detro-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1954	DetroVet Farmdes	Alkydimethylbenzylam oniumchloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai	1, 5, 10, 20, 1000 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	DETRO-05
249. NHÀ SẢN XUẤT: DEVA HOLDING A.S.								
1955	Vespeklin solution for Injection	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm vú, viêm tử cung, mắt sữa, viêm khớp, viêm đa khớp, viêm màng hoạt dịch khớp, nhiễm trùng móng, nhiễm trùng huyết trên trâu bò, cừu	36 tháng	DAH-01
1956	Poulfenicol %30 Oral Suspension	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm	24 tháng	DAH-02
250. NHÀ SẢN XUẤT: FABER KIMYA & ILAC SAN.TIC.LTD.STI.								
1957	Acidex FG 90	Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Gluteraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai	1 , 5 , 10 , 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	FKI-01
1958	Acidex VGB Acidone 220	Iodine, Phosphoric Acid	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	FKI-02
1959	Acidex FG/CID 120	Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Gluteraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5, 10, 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	FKI-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1960	Acidex Foxigen Plus	Active oxygen (peroxygen)	Thuốc bột sát trùng	Chai, xô	1, 5kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	FKI-04
1961	Acidex Chlor tab 50	NaDCC (Sodium Dichloroisocyanurate)	Thuốc viên	Hộp	5g	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	FKI-05
251. NHÀ SẢN XUẤT: HIPRO İÇ VE DIŞ TİCARET SAN.VE TİC. LTD. ŞTİ								
1962	Proenrox100	Enrofloxain	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	HIPR-01
1963	Proflor200	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm	36 tháng	HIPR-02
1964	Gentapro	Gentamycin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn	36 tháng	HIPR-03
1965	Prophos12	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị rối loạn chuyển hóa do dinh dưỡng kém, chăm sóc kém hoặc con vật bị bệnh trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	36 tháng	HIPR-04
1966	Proflor30	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	HIPR-05
252. NHÀ SẢN XUẤT: MEDICAVET TARIM HAYVANCILIK İLAÇ VE KİMYA SAN TİC. A Ş								
1967	Medox	Doxycycline (as hyclate)	Thuốc bột uống	Hộp, gói	20, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, lợn, gà	24 tháng	MDC-2
1968	Diclacox 2.5%	Diclazuril	Huyền dịch uống	Chai	20, 100ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên cừu non, bê, gà	36 tháng	MDC-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1969	Preventium 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi	100g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gà	24 tháng	MDC-8
1970	Mediflor 30%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, thùng	100, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên gà	36 tháng	MDC-09
1971	Benaldecid	BKC (Benzalkonium chloride), glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can, thùng	100ml; 1, 5, 10, 20, 25, 50 lít	Dùng khử trùng chuồng nuôi động vật, thiết bị chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, nhà máy chế biến thịt và sữa, bồn ngâm chân, các lối vào của trang trại	36 tháng	MDC-20
1972	Tilomed 24%	Tilmicosin (as Phosphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ	480, 960ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	MDC-21
1973	MEDSULTAN	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết, viêm túi khí, viêm vôi trứng, Coryza trên gia cầm; trị viêm ruột, nhiễm trùng E.coli, viêm phổi, bạch hầu, viêm tĩnh mạch rốn trên bê, nghé, dê, cừu	36 tháng	MDC-22
253. NHÀ SẢN XUẤT: MISTAV ÎLAÇ SAN. VE TIC. A.Ş								
1974	Ampro-MST Oral Solution	Amprolium HCl	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị cầu trùng trên gà, gà tây	24 tháng	MIT-01
1975	Enromis Oral Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, gà tây, thỏ	24 tháng	MIT-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1976	Flormis 30% Oral Solution	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà	24 tháng	MIT-03
1977	Vitamis AD3EC Oral Solution	Vitamin A, Vitamin c, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Phòng bệnh thiếu Vitamin A, D, E, C, tăng sức đề kháng trên ngựa, bê, lợn, gia cầm	24 tháng	MIT-04
1978	Colimis 15% Oral Solution	Colistin Sulphate	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu bò, cừu, lợn, gà	24 tháng	MIT-05
1979	Doksimis 50 Oral Solution Powder	Doxycycline base	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết,viêm đa khớp trên bê, gà, gà tây	36 tháng	MIT-06
1980	Linkomis 40 Oral Solution Powder	Lincomycin base	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm da trên gia cầm	24 tháng	MIT-07
1981	Sulfametrim Oral Solution	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 3, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng mô mềm và nhiễm trùng khác trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	MIT-10
1982	Tilcomis Oral Solution	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 3, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	24 tháng	MIT-11
1983	Tylodox 20 Oral Solution Powder	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, trên bê, dê, cừu, gia cầm	24 tháng	MIT-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1984	FLOR-VM 30%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 3, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	MIT-13
1985	Ampro-VM K	Amprolium HCl, Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 3, 5 lít	Trị cầu trùng đường tiêu hóa gây ra bởi Eimeria spp trên gà và gà tây	24 tháng	MIT-14
1986	Sulfatrim-VM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 3, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn và gà thịt	24 tháng	MIT-15
1987	DOXY-VM	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Chai, hộp, gói	1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	MIT-16
1988	COL-VM 30%	Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, chai, hộp	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn, gà	24 tháng	MIT-17
254. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMAVET ÍCH VE DIỆU TICARET LTD. ŞTI								
1989	AMOXFARM LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	PIV-01
1990	DOXYPHARMA	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	36 tháng	PIV-02
1991	ERTHROPHARM A	Erythromycin thiocyanate	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm khớp, coryza trên gia cầm	36 tháng	PIV-03
1992	E-T PHARMA	Erythromycin thiocyanate, Tylosin tatarate	Thuốc bột uống	Gói	500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm khớp, coryza trên gia cầm	36 tháng	PIV-04
1993	FARMACOL	Colistin Sulphate	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	PIV-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1994	GENTAFARM 10	Gentamicin Sulphate	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm đa khớp, viêm màng não, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, bê, dê, cừu, lợn	36 tháng	PIV-06
255. NHÀ SẢN XUẤT: ROYAL ILAC SAN.VE TIC.LTD.STI								
1995	FUMI BLOCK	Formaldehyde	Dạng bánh	Gói	725g	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	TUR.TY17-01
256. NHÀ SẢN XUẤT: TEKNOVET İLAÇ SAN. VE TIC. A.Ş.								
1996	Amoxygen	Amoxicillin, Gentamicin	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa sinh dục và các mô mềm trên trâu, bò và ngựa	24 tháng	TIS-01
1997	Ceftisin	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, các mô mềm trên trâu, bò	36 tháng	TIS-02
1998	Klavicure	Amoxicillin, Clavulanic acid	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu đạo, da, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung cục bộ trên trâu bò, lợn, chó, mèo	24 tháng	TIS-03
1999	Marboflex 10%	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm nhiễm trên trâu, bò	24 tháng	TIS-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2000	Teknosil	sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hoá, niệu đạo và các mô mềm khác trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, chó và mèo	24 tháng	TIS-05
2001	Tilmicure	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	TIS-06
2002	Amoxynil LA	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, da, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, lợn, chó mèo	24 tháng	TIS-07
2003	Cefatek 15% injectable Suspension	Cefalexin	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, da, mô mềm, bệnh về xương khớp, viêm vú cấp tính trên trâu, bò, lợn, chó mèo	24 tháng	TIS-08
2004	Doxycure 75% Powder For Oral Solution	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 250, 500g; 1, 2, 3 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm đa khớp, rón, xanh mào gà, viêm vôi trứng, dịch tả, sổ mũi trên bê, gà, gà tây	24 tháng	TIS-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2005	Teknosol-B12	Butafosfan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng bệnh thiếu hụt photpho, sự rối loạn chuyển hoá, bệnh về xương, liệt và co rút cơ trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, mèo và chó	24 tháng	TIS-12
2006	Teknomax Powder for oral solution	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục	24 tháng	TIS-13
2007	Flortek	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối chân, viêm da trên trâu, bò, lợn	36 tháng	TIS-15
2008	Enrocure 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu bò, lợn	36 tháng	TIS-17
2009	SEFTIVET SUSPENSION FOR INJECTION	Ceftiofur base	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò	36 tháng	TIS-18
2010	FLORTEK 30%	Florfenicol	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình	10, 20, 50, 100, 200, 150, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn do E.coli, Pasteurella, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ cầu trên lợn, gia cầm	24 tháng	TIS-19
2011	AMPICURE 20%	Ampicillin trihydrate	Dạng bột uống	Gói, bao, hộp, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn mô mềm, nhiễm khuẩn thứ phát trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	TIS-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2012	TEKNOMAX 50%	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác gia súc, gia cầm.	24 tháng	TIS-21
257. NHÀ SẢN XUẤT: VETAL ANIMAL HEALTH PRODUCTS S.A								
2013	Lumpyvac	Virus LSD nhược độc chủng neethling	Nhược độc đông khô	Chai, lọ, bình	5, 10, 25, 50 liều	Phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò	24 tháng	VT-A-01
258. NHÀ SẢN XUẤT: VİLSAN VETERİNER İLAÇLARI TİCARET SANAYİ A.Ş.,								
2014	CEFTIVIL	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, mô mềm trên gia súc	24 tháng	VST-1
2015	DOKSIVIL	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 100g; 1, 2,5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bê, nghé, gà	24 tháng	VST-2
2016	FLORVIL 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	24 tháng	VST-3
2017	FURAVET	Neomycin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 100g; 1, 2,5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm	24 tháng	VST-4
2018	KLAVIL	Acid clavulanic, Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 40, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, chó, mèo	24 tháng	VST-5
2019	LYPECTIN	Lincomycine, Spectinomycine	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu sinh dục, hệ tiêu hóa, mô mềm trên bê, nghé, cừu, dê, mèo, chó	24 tháng	VST-6

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
259. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET GESMBH								
2029	Bravecto	Fluralaner	Thuốc viên	Viên	112.5; 250, 500, 1000, 1400mg	Diệt ve, bọ chét và rận trên chó	24 tháng	IT-155
2030	Bravecto	Fluralaner	Thuốc viên	Viên	112.5, 250, 500, 1000, 1400mg	Trị ve, bọ chét, ghẻ (Demodex spp, Sarcoptes, Octodectes); ngăn ngừa lây truyền Babesia canis và ấu trùng sán Dipylidium caninum trên chó	24 tháng	IT-177
260. NHÀ SẢN XUẤT: KWIZDA AGRO GMBH, AUSTRIA								
2031	Agita 10 WG	Thiamethoxam	Dạng hạt	Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon	10, 20, 100, 250, 400g; 70kg	Diệt ruồi trong chuồng trại chăn nuôi	60 tháng	NVT-4
261. NHÀ SẢN XUẤT: LACTOSAN GMBH & CO. KG								
2032	BROILACT	Lactobacillus sp., Enterococcus sp.	Bột	Hộp	5gói (2, 5, 20g) kèm gói tá dược tạo môi trường (20g)	Hỗ trợ tăng cường hệ vi sinh vật đường ruột, phòng nhiễm bệnh đường ruột do vi khuẩn Salmonella gây ra trên gia cầm	24 tháng	AT.TY01-01
BELARUS								
262. NHÀ SẢN XUẤT: OJSC "BELVITUNIPHARM"								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2033	Ceftiofur Hydrochloride For Injections	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 200ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm khớp, bệnh hoại tử ở bò và cừu; trị nhiễm trùng đường sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, heo	24 tháng	BLR.TY02-01
263. NHÀ SẢN XUẤT: VIC ANIMAL HEALTH								
2034	Gentamicin 4%	Gentamicin Sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm phúc mạc, viêm bề thận trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	24 tháng	AVIC-14
2035	Zitrex	Azithromycin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	AVIC-15
2036	Ferraxx-Forte	a-tocopherol acetate, Cyanocobalamin, Folic acid, Niacin, Sắt (III)-Ion	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít	Phòng trị thiếu máu do sắt trên bê, cừu, dê, lợn con, ngựa con, chó, mèo	24 tháng	AVIC-16
2037	Flexoprofen 10%	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	36 tháng	AVIC-17
2038	Oxylong 20% retard	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít	Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, tiêu chảy, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn	24 tháng	AVIC-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2039	Pulmosol	Colistin sulfate, KITASAMYCIN tartrate	Dạng bột trộn thức ăn hoặc pha nước uống	Gói	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	36 tháng	AVIC-19
2040	Tiacyclin solution for injection	Doxycycline, Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít	Trị kiết lỵ, viêm teo mũi, suyễn, viêm phổi dính sườn, Glasser, co thắt ruột, phó thương hàn lợn, bệnh tiêu chảy do E.coli, viêm ruột hoại tử trên lợn.	24 tháng	AVIC-20
2041	Klindaspectin water soluble powder	Clindamycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi do Mycoplasma, tiêu chảy do E.coli trên gia cầm	36 tháng	AVIC-21
2042	Toltrax 2.5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	AVIC-22
2043	Toltrax 5%	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	AVIC-23
2044	Tiacyclin Powder	Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị kiết lỵ, viêm teo mũi, suyễn, viêm phổi dính sườn, Glasser, co thắt ruột, phó thương hàn lợn, bệnh tiêu chảy do E.coli, viêm ruột hoại tử trên lợn.	36 tháng	AVIC-24
2045	DolinC	Doxycycline hydrochloride, Lincomycin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà	12 tháng	VAH-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2046	Floricol solution for injection	Florfenicol, Flunixin meglumine	Dung dịch tiêm	Chai	10, 100, 250ml	Trị viêm phổi dính sườn, viêm mũi, hoại tử trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VAH-06
2047	Floricol	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VAH-07
2048	Ivertin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 100, 200, 500ml	Trị giun, ve, ghẻ, bọ chét, mạt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	VAH-08
2049	Soladoxy 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, bao	500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	VAH-09
2050	Solamox	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	36 tháng	VAH-10
2051	Tiocefur	Ceftiofur	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, ngựa, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	VAH-11
2052	Enroflon 10%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 25, 50, 100ml	Trị viêm phổi đốm, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, viêm teo mũi, suyễn, viêm vú, viêm tử cung trên bê, cừu, lợn	36 tháng	VAH-12
2053	Klindaspectin solution for injection	Clindamycin phosphate, Spectinomycin hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 300, 500, 600ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, da và mô mềm trên bê, nghé.	18 tháng	VAH-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2054	Clavucixin	Amoxicillin trihydrate, Axits Clavulanic	Thuốc bột uống	Túi, gói	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	VAH-14
2055	Quinoline	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	1, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh do Ecoli, Salmonella, Tụ huyết trùng, bệnh do Mycoplasma, Glasser, viêm teo mũi, hội chứng viêm vú, viêm tử cung, mất sữa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	36 tháng	VAH-15
2056	Tylanic 20% solution for injection	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1 lít	Trị viêm phế quản phổi, viêm khớp, kiết lỵ, viêm ruột, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm vú trên bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	24 tháng	VAH-16
2057	Closalben - 10	Albendazole, Closantel	Thuốc bột uống	Túi, gói	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	VAH-17
2058	Productive Acid SE	Axit axetic, Axit citric, Axit Fomic, Axit lactic, Axit propionic	Dung dịch uống	Chai, can, thùng	30, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Ức chế sự phát triển của hệ vi sinh vật gây bệnh trong thức ăn, nước uống và đường tiêu hóa, phòng tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VAH-18
2059	Ferraxx-200	Sắt (Fe ³⁺) – Dextran Heptonic Acid	Dung dịch tiêm	Chai, can	10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500ml; 1, 5 lít	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt	60 tháng	VAH-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2060	Neomycin Sulfate	Neomycin Sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp	20, 100, 150, 200, 250, 330, 500, 660, 990g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm	36 tháng	VAH-22
2061	Lactico	Amoxicillin trihydrate, Axit Clavulanic, Prednisolone	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống, hộp (ống tiêm Polyethylene)	3g (12, 25, 200 ống/hộp)	Trị viêm vú trên bò	18 tháng	VAH-23
2062	Santomectin	Ivermectin, Closantel sodium	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 10, 50, 100, 500ml	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, hươu	12 tháng	VAH-24
BỈ (BELGIUM)								
264. NHÀ SẢN XUẤT: CID LINES NV								
2063	CID 2000	Acetic Acid, Hydrogen Peroxide, Peracetic acid	Dung dịch sát trùng	Bình, can	1, 5, 10, 25kg	Khử trùng nước uống trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	CBL-1
2064	CID 20	Alkyldimethylbenzylammoniumchloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde, Glyoxal, Isopropanol	Dung dịch sát trùng	Can	100ml; 1, 5, 10, 25 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	36 tháng	CID-1
2065	AGROCID SUPER GMP	Citric acid, Formic acid, Lactic acid, Propionic acid, Sorbic acid	Dung dịch uống	Bình, can	1, 10, 25kg	Giảm độ pH nước uống cho lợn, gia cầm	24 tháng	CID-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2066	VIROCID	Alkyldimethylbenzylammoniumchloride, Didecyldimethylammoniumchloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Can, thùng	5, 10, 25, 100, 210, 1000 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ phương tiện vận chuyển	36 tháng	CID-3
2067	Kenopure	L-(+)-Lactic acid	Dung dịch	Chai, thùng	1, 10, 25, 1000 lít	Làm sạch, khử trùng vú bò	36 tháng	CID-03
2068	Kenomix SD + Kenomix Activator	Acid Citric, Sodium Chlorite	Dung dịch xịt	Can, chai	Can (Kenomix SD) 4.75, 19 L + chai (Kenomix Activator) 0.25 L, 1 L	Làm sạch, khử trùng núm vú bò	36 tháng	CID-04
265. NHÀ SẢN XUẤT: KELA N.V								
2069	Penstrep 20/20 Inj	Penicillin, Streptomycin	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin Streptomycin gây ra trên trâu, bò, heo, dê, cừu	36 tháng	AP-30
2070	Ivermectin 10 Inj	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Phòng, trị các bệnh do nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, cừu	36 tháng	AP-32
2071	Ancomox 50	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói	100g, 1kg	Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường tiết niệu trên bò, heo và gia cầm	36 tháng	AP-36
2072	Anconil 25	Nitroxynil	Dung dịch tiêm	Chai	50, 250ml	Trị sán lá, giun tròn trên trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chim trĩ, gà lôi	36 tháng	AP-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2073	Ancomast	Benzylpenicillin procaine, Neomycin sulfate	Thuốc mỡ	Hộp	20 ống tiêm (loại 10g/ ống)	Trị viêm vú cấp tính trên bò	36 tháng	AP-42
2074	Metricyclin	Chlortetracyclin	Viên đặt âm đạo	Hộp	100 viên loại 1g	Chống nhiễm trùng đường sinh dục cho trâu, bò, lạc đà, cừu, dê sau sinh	36 tháng	AP-43
2075	Jectocal 300	Calcium gluconate, Magiesium chloride	Dung dịch tiêm	Chai	100, 500ml	Bổ sung canxi và Magie cho gia súc, gia cầm	48 tháng	AP-46
2076	Drycloxa - ject	Cloxacillin benzathine	Thuốc mỡ bơm bầu vú	Ống	9g	Trị viêm vú bò giai đoạn cận sữa	36 tháng	AP-48
2077	Kombitrim 240	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm, vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	48 tháng	AP-49
2078	Oxy-Kel 10 Inj	Oxytetracycline hydrochloride (Oxytetracyclins base)	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày, ruột, sinh dục, nhiễm trùng da, viêm phổi	36 tháng	KELA-1
2079	Oligovit Inj	Co, DL Methionine, Mg, Mn, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin PP, Zn	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin, stress; hồi phục bệnh do nhiễm trùng, tăng trưởng chậm ở trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm	24 tháng	KELA-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2080	Phenoxy L.A 20%	Oxytetracyclin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	25, 50, 100, 250ml	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	KELA-3
2081	Tylosine 20%	Tylosin Tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh do Mycoplasma trên gia súc, cừu, dê, lợn, chó, mèo và gia cầm	36 tháng	KELA-6
2082	Pendistrep LA	Benzathine benzylpenicillin, Dihydrostreptomycin sulfate, Procain benzylpenicillin	Huyền dịch tiêm	Lọ	25, 50, 100, 250ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu, mụn mủ, áp xe, bệnh nhiễm khuẩn ở rốn, bệnh đường tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm	36 tháng	KELA-7
2083	Adedrikel 300 - 100 ml	Vitamin A propionate, Vitamin D3, Vitamin E Acetate	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh thiếu hụt các vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó	24 tháng	KELA-9
2084	Amoxykel 15% LA	Amoxicillin trihydrate (Amoxicillin)	Huyền dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	KELA-10
2085	Gentakel 5% - 100 ml	Gentamicin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm da, viêm khớp, viêm rốn, viêm tai trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gà	48 tháng	KELA-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2086	Spectolikel 15%	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm teo mũi, ly, viêm khớp, viêm ruột, thối móng, xoắn khuẩn trên trâu, bò, lợn, chó, gia cầm	36 tháng	KELA-12
2087	Kelacef 50mg/ml	Ceftiofur (hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, mèo	36 tháng	KELA-13
2088	Kelaprofen 10%	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo	48 tháng	KELA-14
2089	Oxytokel 10 I.U.	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Kích thích tử cung co thắt trong quá trình sinh đẻ, hỗ trợ tử cung sau sinh, giảm xuất huyết sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	KELA-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2090	Vitamins B-Complex	Cyanocobalamin (Vitamin B12), Dexpantenol (Pro vitamin B5), Nicotinamide (Vitamin B3), Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6), Riboflavine sodium phosphate (Vitamin B2), Thiamine hydrochloride (Vitamin B1)	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị thiếu hụt vitamin nhóm B, chán ăn, chậm lớn ở trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	24 tháng	KELA-16
2091	Dexakel 0,2	Dexamethoxasone sodium phosphate	Dung dịch tiêm	Chai	30, 50, 100ml	Trị viêm khớp, keto huyết, viêm túi thanh mạc, suy kiệt hô hấp cấp tính bệnh Addison và các trường hợp viêm, dị ứng và sốc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo	24 tháng	KELA-17
2092	Marbofloxakel 100mg/ml	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100, 250ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng MMA trên trâu, bò và heo	36 tháng	KELA-18
2093	Florfenikel 300mg/ml	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 25, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol ở trâu, bò và heo	36 tháng	KELA-19
266. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIA SMEETS N.V								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2094	Clinacox 0.5%	Diclazuril	Thuốc bột uống	Bao	20kg	Trị bệnh cầu trùng trên gà	36 tháng	BB-12
2095	Flubenol 5%	Flubendazole	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, thùng	100, 500g; 1, 6, 12, 25, 50kg	Trị các bệnh giun sán trên gia súc, gia cầm.	60 tháng	JSPB-3
2096	Amphen® 200mg/g	Flofenicol	Thuốc uống dạng hạt	Túi	500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo.	48 tháng	LSNV-01
267. NHÀ SẢN XUẤT: SLS LOMMEL BV								
2097	MS MegaDes Kiemkill	Pentapotassium bis (peroxymonosulphate) bis(sulphate), Sodium Dichloroisocyanurate	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, thùng	1, 5, 10, 20kg	Khử trùng chuồng trại, trang thiết bị, dụng cụ trại chăn nuôi và khu vực lò mổ gia súc, gia cầm	24 tháng	BEL.TY08-01
2098	Di-O-Clean Liquid A	Sodium chlorite	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	950ml; 9.5 lít	Khử trùng nước uống và hệ thống nước uống sử dụng trong các trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	BEL.TY08-02
2099	Di-O-Clean Liquid B	Sodium bisulfate	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	50, 500ml	Khử trùng nước uống và hệ thống nước uống sử dụng trong các trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	BEL.TY08-03
2100	MS MegaDes Para	p-Chloro-m-cresol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, phuy	1, 5, 10, 20kg	Diệt vi khuẩn, nấm, ký sinh trùng trong chuồng nuôi, thiết bị chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	BEL.TY08-05
2101	MS Foam A Fresh	Sodium hydroxide	Dung dịch dùng ngoài	Can, phuy	10, 20, 200kg	Làm sạch bề mặt trong các khu vực ô nhiễm nặng và chuồng trong chăn nuôi	24 tháng	BEL.TY08-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2102	MS Oxy-Clean 1.0	Hydrogen Peroxide	Dung dịch	Can, phuy	20, 220kg	Sát trùng, diệt khuẩn trong trang trại chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, nước uống và hệ thống nước uống cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	BEL.TY08-09
2103	MS Drycare Des	Sodium dichloroisocyanurate	Bột	Bao	25, 1000kg	Sát trùng chuồng nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	BEL.TY08-10
2104	MS Drycare	Calcium carbonate	Bột	Bao	25, 1000kg	Sát trùng chuồng nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	BEL.TY08-11
2105	MS MegaDes Para	p-Chloro-m-cresol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, phuy	1, 5, 10, 20kg	Diệt vi khuẩn, nấm, ký sinh trùng trong chuồng nuôi, thiết bị chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	BEL.TY08-13
268. NHÀ SẢN XUẤT: SCHIPPERS EUROPE B.V, NSX: SLS LOMMEL BV								
2106	MS MegaDes Novo	Glutaraldehyde, Alkyl (C12-16) dimethylbenzylammoniumchloride	Dung dịch sát trùng	Gói, can, trống	1, 110, 20, 60, 200, 1000kg	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, bể ngâm chân cho trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	BEL.TY08-04
2107	MS TopFoam Power	Sodium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, túi, can, trống	1, 1.13, 5, 10, 22, 60, 230, 1100kg	Loại bỏ các cặn hữu cơ bám dính trên bề mặt chuồng nuôi (phân, chất béo, thức ăn thừa).	24 tháng	BEL.TY08-05
2108	MS Di-O-Clean Combi	MS Di-O-Clean Combi A (Sodium chlorite), MS Di-O-Clean Combi B (Sodium bisulphate)	Chai dạng lỏng kèm chai dạng bột	Chai, can	(1, 5, 10, 20 lít) + (21.25, 106, 212, 425g)	Xử lý nước uống, làm sạch và khử trùng hệ thống nước uống cho các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm.	24 tháng	BEL.TY08-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
269. NHÀ SẢN XUẤT: V.M.D. N.V								
2109	Tyloveto-20	Tylosin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 30, 50, 100ml	Trị bệnh hô hấp trên bò, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	VMD-5
2110	Gentaveto-5	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, mèo	36 tháng	VMD-7
2111	PEN-STREP 20/20	Penicillin, Streptomycine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 30, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tử cung, đường máu, viêm bàng quang, khớp, viêm vú, viêm phúc mạc trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo	24 tháng	VMD-9
2112	FLUMEQ-50 S	Flumequine	Bột hoà tan	Gói, hộp	10, 30, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò	36 tháng	VMD-12
2113	RETARDOXi-20 L.A.	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 30, 50, 100ml	Điều trị viêm phổi, viêm phế quản trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	VMD-13
2114	VITAMIN AD3E 50/25/20	Vitamin D3, E, A	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 30, 50, 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	24 tháng	VMD-17
2115	DEXAVETO-0.2	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 30, 50, 100ml	Kháng viêm, chống dị ứng cho trâu, bò, chó	24 tháng	VMD-18
2116	Oxytetracycline-10	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 30, 50, 100, 250ml	Trị viêm đường hô hấp, dạ dày ruột, viêm tử cung, viêm vú trên bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	VMD-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2117	Diminaveto	Diminazene diacetate, Antipyrine	Bột cốm pha tiêm	Gói	2.36; 23.6g	Phòng, trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, cừu	60 tháng	VMD-21
2118	CTC oblets	Chlortetracyclin hydrochloride	Viên đặt tử cung	Hộp	100 viên	Trị viêm tử cung trâu, bò	24 tháng	VMD-22
2119	DOXYVETo-50 S	Doxycycline	Bột uống	Gói, hộp	10, 30, 50, 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	24 tháng	VMD-25
2120	Oxytetracycline Spray Blue	Oxytetracycline	Dung dịch dùng ngoài	Chai	200ml	Trị nhiễm trùng ngoài da, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	VMD-26
2121	Fenylbutazon-20	Phenylbutazon	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 30, 50, 100ml	Trị viêm khớp, viêm cơ, viêm gân, viêm dây chằng tử cung trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo	48 tháng	VMD-27
2122	Amprolium-20S	Amprolium hydrochloride	Bột uống	Gói, hộp	10, 30, 50, 100g; 1kg	Phòng, trị cầu trùng ở gia cầm, cừu, dê, bê	36 tháng	VMD-28
2123	L-SPEC 5/10	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 30, 50, 100ml	Trị bệnh do Mycoplasma gây ra, viêm khớp, viêm phổi trên lợn	24 tháng	VMD-29
2124	L-SPEC-100 S	Lincomycin, Spectinomycin	Bột hoà tan	Gói, hộp	20, 30, 50, 100, 150g; 1, 5kg	Điều trị bệnh do Mycoplasma gây ra, viêm khớp, viêm phổi trên lợn	24 tháng	VMD-30
2125	Diaziprim 48%S	Trimethoprim, Sulfadiazine sodium	Bột uống	Gói, hộp	10, 30, 50, 100g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, hô hấp, tiết niệu	36 tháng	VMD-32
2126	XYL-M2	Xylazine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	25, 50, 100ml	Giúp an thần trong vận chuyển, đóng móng, cưa sừng, tiền gây mê cho trâu, bò, ngựa, chó, mèo	36 tháng	VMD-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2127	D4+ Disinfectant	Alkyldimethyl benzylammonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde, Glyoxal	Dung dịch	Chai, thùng, can	1, 5, 10, 25, 100, 200 lít	Sát trùng trang thiết bị, chuồng trại	36 tháng	VMD-34
2128	Cloprostenol	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 30, 50, 100ml	Điều hòa việc lên giống trên trâu, bò, lợn	24 tháng	VMD-39
2129	Amoxyveto-15	Amoxycilin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu.	24 tháng	VMD-40
2130	Amoxyveto-50S	Amoxycilin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu, da trên heo, bê, gia cầm.	36 tháng	VMD-41
2131	Coliveto-4800 S	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	20, 30, 50, 100g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột trên bê, cừu, thỏ, gia cầm	36 tháng	VMD-42
2132	FLORATTACQ-10	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn.	24 tháng	VMD-43
2133	IVERVETo-1	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Phòng, trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	VMD-45
2134	UNIVERM	Fenbendazol, Praziquantel, pyrantel	Viên nén	Hộp, lọ	20 viên/hộp, 200viên/lọ	Trị sán dây, giun tròn trên chó	36 tháng	VMD-46
2135	VMD-TIAMULIN 10% PREMIX	Tiamulin	Thuốc bột	Bao	1, 10, 25kg	Trị bệnh hô hấp trên gia cầm và lợn	36 tháng	VMD-47
2136	VMD-TIAMULIN 50 S	Tiamulin	Bột hoà tan	Chai, hộp	100, 500g	Trị bệnh hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	VMD-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2137	ENROVETo-20	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1lít	Trị CRD, viêm túi nang, nhiễm Ecoli, thương hàn trên gia cầm; nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo	36 tháng	VMD-49
2138	LINCOMYCIN-40S	Lincomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Hộp, gói	150g; 1, 1.5kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo, CRD, viêm ruột hoại tử trên gia cầm	36 tháng	VMD-50
2139	TYLOVETo-S	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh lỵ, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	VMD-51
2140	MYOGASTER-E	Selenium, Vitamin E acetate	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Phòng, trị chứng loạn dưỡng cơ trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm; bệnh nhuyễn não, tiết dịch nhờn, giảm khả năng nở của trứng gia cầm, giảm khả năng sinh sản (chết phôi) trên lợn.	36 tháng	VMD-55
2141	SURRICOXX 400 mg/mL	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, can	100ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng đường ruột do Eimeria spp trên gà, vịt.	27 tháng	VMD-56
2142	BIOSORBIDEX	Glucose (as monohydrate), Sorbitol	Dung dịch tiêm	Lọ	500ml	Trị táo bón và ứ trệ đường ruột, được sử dụng để hỗ trợ chức năng gan, thận, cung cấp calo khi bị rối loạn chuyển hóa năng lượng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó	36 tháng	VMD-57

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2143	Tulinovet 100 mg/ml	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ	25, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn; trị viêm da chân (thối chân) trên cừu.	24 tháng	VMD-58
270. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS BELGIUM SA								
2144	Linco-Spectin	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	30 tháng	PFU-54
2145	Lutalyse	Dinoprost (tromethamine / trometamol)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	5, 10, 30ml	Kích dục tử, loại trừ sản dịch trên trâu, bò, ngựa, heo	36 tháng	PFU-56
2146	Improvac	GnRF-Protein conjugate	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml (50 liều), 500ml (250 liều)	Thiến heo sinh học	36 tháng	PFU-85
2147	Apoquel, Chewable tablets for dogs (5.4mg)	Oclacitinib (dạng oclacitinib maleate)	Thuốc viên	Hộp	20, 100 viên	Trị viêm da dị ứng, viêm da cơ địa trên chó	24 tháng	PFU-105
2148	Apoquel, Chewable tablets for dogs (3.6mg)	Oclacitinib (dạng oclacitinib maleate)	Viên	Hộp	20, 100 viên	Trị viêm da dị ứng, viêm da cơ địa trên chó	24 tháng	PFU-106
2149	Apoquel, Chewable tablets for dogs (16mg)	Oclacitinib	Thuốc viên	Hộp	20, 100 viên	Trị ngứa do viêm da trên chó	24 tháng	PFU-111
BULGARIA								
271. NHÀ SẢN XUẤT: BIOVET JOINT STOCK COMPANY								
2150	TYLOSIN TARTRATE	Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Thùng	5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lý trên gia cầm, lợn	36 tháng	BB-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2151	RODOTIUM 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc hạt uống	Túi, thùng	1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	BB-3
2152	RODOTIUM 45%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc hạt uống	Túi, thùng	1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ly, viêm khớp trên lợn và gia cầm	24 tháng	BB-4
2153	RODOTIUM 80%	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc hạt uống	Túi, thùng	1, 5, 10, 25kg	Trị đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	BB-5
2154	TYLOVET 25% GRANULAR	Tylosin Phosphate	Thuốc hạt uống	Gói, bao	1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính, viêm màng hoạt dịch, viêm xoang truyền nhiễm, xoắn khuẩn trên gà, kiết lý trên heo	24 tháng	BB-6
2155	TILMOVET 20% GRANULAR PREMIX	Tilmicosin	Thuốc hạt uống	Gói, bao	1, 5, 20kg	Trị viêm phổi trên heo	24 tháng	BB-7
2156	TYLOVET 10% GRANULAR	Tylosin Phosphate	Thuốc hạt uống	Túi, gói, bao	1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, trị lý trên heo	24 tháng	BB-9
2157	TILMOVET 25% ORAL SOLUTION	Tilmicosin	Dung dịch uống	Lọ	60, 240, 960ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm	24 tháng	BB-10
2158	HYDRODOXX	Doxycycline (Hylate)	Thuốc bột	Gói	100, 200g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	BB-11
2159	COXIRIL 0.5%	Diclazuril	Thuốc bột uống	Bao	20, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	36 tháng	BB-13
2160	MONIMAX®	Monensin, Nicarbazin	Thuốc dạng hạt uống	Bao	20kg	Trị cầu trùng trên gà và gà tây	36 tháng	BB-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2161	PIGFEN® 40mg/g	Fenbendazole	Thuốc dạng hạt uống	Túi	1, 2, 5, 20kg	Trị giun trên heo, gia cầm	36 tháng	BB-15
2162	APRAVET® 100g/kg	Apramycin sulfat	Thuốc dạng hạt uống	Túi, bao	1, 5, 20kg	Trị viêm ruột trên heo	36 tháng	BB-16
2163	YUMAMYCIN® 1%	Maduramicin ammonium	Thuốc dạng hạt uống	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	BB-17
2164	COXIDIN 200	Monensin sodium	Thuốc dạng hạt uống	Bao	20, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	BB-19
2165	Salinopharm 200	Salinomycin sodium	Dạng hạt uống	Bao	20, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	BB-20
2166	Vetmulin INJ	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị viêm phổi, viêm khớp, ly trên heo	30 tháng	BB-20
2167	Pandex	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	25, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	BB-21
2168	Rodotium 10% solution for injection	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị bệnh ly, xoắn khuẩn, viêm ruột kết, tăng sinh đường ruột, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp trên heo.	24 tháng	BB-22
2169	Tilmovet 30% solution for injection	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Chai	25, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	BB-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2170	Tylovet B 200	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm kết mạc, viêm tai trên trâu, bò dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	BB-24
2171	Tylovet B 50	Tylosin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm kết mạc, viêm tai trên trâu, bò dê, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	BB-25
2172	DOXX-SOL 500 MG/G	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gà	36 tháng	BB-26
2173	SACOX 120	Salinomycin sodium	Thuốc hạt uống	Bao	25kg	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	24 tháng	IT-100
2174	Flavomycin 80	Flavophospholipol	Thuốc hạt uống	Bao	25kg	Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm	24 tháng	IT-98
CROATIA								
272. NHÀ SẢN XUẤT: GENERA INC								
2175	Avishield ND + IB H120	Vi rút IB, chủng H - 120, serotype Massachusetts, Vi rút Newcastle, chủng LaSota	Nhược độc, đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	18 tháng	GIN-01
2176	Avishield IB H120	Virus IB, chủng H120, serotype Massachusetts	Nhược độc, đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	18 tháng	GIN-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2177	Avishield ND	Vì rút Newcastle, chủng LaSota	Nhược độc, đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	18 tháng	GIN-03
2178	Avishield ND B1 + IB H120	Virus IB chủng H-120, serotype Massachuset, Virus Newcastle, chủng Hitchner B1	Vắc xin sống, đông khô	Lọ	1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	18 tháng	GIN-04
2179	Avishield IBD Plus	Virus Gumboro chủng G6 nhược độc	Vắc xin sống, đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	GIN-05
2180	Avishield IBD INT	Virus Gumboro, strain VMG91	Nhược độc, đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	GIN-06
2181	Cardisure flavoured 5 mg Tablets For dogs	Pimobendan	Dạng viên nén	Vi, hộp	vi (5, 10 viên), hộp (2, 4, 5, 10, 20, 25, 50 vi)	Trị suy tim sung huyết do suy van tim (trào ngược van hai lá, van ba lá) và giãn cơ tim trên chó	30 tháng	GIN-07
2182	Cardisure flavoured 10 mg Tablets For dogs	Pimobendan	Viên nén	Vi, hộp	vi (5, 10 viên), hộp (2, 5, 10, 25 vi)	Trị suy tim sung huyết do suy van tim (trào ngược van hai lá, van ba lá) và bệnh giãn cơ tim trên chó	30 tháng	GIN-08
CỘNG HÒA SÉC (CZECH REPUBLIC)								
273. NHÀ SẢN XUẤT: BIOPHARM								
2183	Livacox® T	Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria tenella	Huyền dịch	Lọ	10ml (1.000 liều), 50ml (5.000 liều)	Phòng bệnh cầu trùng trên gà.	09 tháng	BPS-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2184	Livacox® Q	Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria necatrix, Eimeria tenella	Huyền dịch	Lọ	10ml (1.000 liều), 50ml (5.000 liều)	Phòng bệnh cầu trùng trên gà.	09 tháng	BPS-2
274. NHÀ SẢN XUẤT: BIOVETA, A.S.								
2185	Polypneurosin (inj.ad us.vet.)	Pasteurella multocida type A	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	2, 5, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng hội chứng hô hấp do actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida, bordetella bronchiseptica trên lợn	24 tháng	BVTC-1
2186	Rokovac Neo (emulsion for injection)	Rotavirus suis	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	2, 5, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng hội chứng lợn con phân trắng	24 tháng	BVTC-2
2187	Parvoerysin (inj.ad us.vet.)	Parvovirus suis inactivatum	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	2, 5, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh Parvo và bệnh đóng dấu lợn	24 tháng	BVTC-3
2188	Parvosin-OL (inj.ad us.vet.)	Parvovirus suis inactivatum	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	2, 5, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh Parvo virus trên lợn	24 tháng	BVTC-4
2189	Amoxicillin (Bioveta 15%L.A)	Amoxicillin base	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm có mủ trên trâu, bò, lợn, cừu, dê	24 tháng	BVTC-5
2190	Oxytetracyclin (Bioveta 20 % L.A)	Oxytetracycline base (hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, cừu, dê	24 tháng	BVTC-7
2191	Biocan Puppy inj	Parvovirus enteritidis canis inact., Virus Febris contagiosae canis	Nhược độc đông khô	Chai	1, 5, 10, 20, 25, 50, 50, 100ml) (1ml/liều)	Phòng bệnh sài sốt và bệnh Parvovirus trên chó	24 tháng	BVTC-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2192	Biocan DHPPi	Parvovirus enteritidis canis, Virus febris contagiosae canis, Virus laryngotracheitidis contagiosae canis, Virus parainfluenzae canis	Nhuộc độc đông khô	Chai	1, 5, 10, 20, 25, 50, 50, 100ml) (1ml/liều)	Phòng bệnh sài sốt, Parvovirus, viêm phổi do adenovirus, viêm gan truyền nhiễm và cúm trên chó	24 tháng	BVTC-9
2193	CANIVERM forte tablets (Caniverm tbl. 0,7 g)	Fenbendazolum, Praziquantelum, Pyranteli embonas	Thuốc viên	Viên	0.7g (2, 6, 100 viên)	Trị giun đũa, sán dây trên chó, mèo; bọ chó, mèo	24 tháng	BVTC-10
2194	CANIVERM mite tablets (Caniverm tbl. 0,175 g)	Praziquantelum, Fenbendazolum, Pyranteli embonas	Thuốc viên	Hộp	2, 6, 10, 50, 100 viên	Trị giun đũa, sán dây trên chó, mèo; bọ chó, mèo	24 tháng	BVTC-11
2195	FIPRON 134 mg spot-on solution for dogs M	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Hộp, tuýp	1, 3, 25 tuýp (1 tuýp/liều)	Trị ve ghẻ trên chó	24 tháng	BVTC-12
2196	FIPRON 50 mg spot-on solution for cat	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Hộp, tuýp	1, 3, 25 tuýp (1 tuýp/liều)	Trị ve ghẻ trên mèo	24 tháng	BVTC-13
2197	Biodexin ear lotion, solution	Chlorhexidine digluconate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	100ml	Sát khuẩn ống tai cho chó	24 tháng	BVTC-14
2198	Biodexin shampoo	Chlorhexidine digluconate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	250, 500ml	Dùng để tắm gội cho chó, mèo giúp khử mùi và khử trùng	24 tháng	BVTC-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2199	Oestrophan (0.25mg/ml injection solution)	Cloprostenolum	Dung dịch tiêm	Ống	10x2, 1x10ml	Trị rối loạn chức năng của buồng trứng sau sinh và sau động dục, viêm nội mạc tử cung, bọc mù tử cung, kích đẻ và gây động dục đồng loạt trên trâu, bò, ngựa, heo.	36 tháng	BVTC-16
2200	Biopirox 10 mg/ml	Piroctolamine	Dung dịch dùng ngoài	Bình xịt	100, 450ml	Trị nám cho chó, mèo	24 tháng	BVTC-17
2201	Oxytocin Bio (5 IU/ml injection solution)	Oxytocinum	Dung dịch tiêm	Ống, lọ	(1, 5, 10)x(10, 20, 50ml)	Trị liệt dạ con, co bóp tử cung, kích đẻ, tổng nhau và dịch sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó.	24 tháng	BVTC-18
2202	Intramar LC intramammary suspension	Amoxcillin trihydrate	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống	4g (1,5ml) (hộp 24 ống)	Trị viêm vú bò trong thời kỳ cho sữa	24 tháng	BVTC-19
2203	Sergon PG 400/200 UI	Gonadotropinum sericum equinum	Dung dịch tiêm	Lọ	1, 5. 10, 20 liều) + (nước pha tiêm	Trị không động dục, kích thích động dục, tạo đông dục hàng loạt trên lợn	36 tháng	BVTC-20
2204	Lineomam LC	Lincomycin (as hydrochloride)	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống bơm	24 ống x10ml và dung dịch lau vú	Trị viêm vú trên bò sữa	24 tháng	BVTC-21
2205	Top Spot On Dog L	Permethrinum	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	1, 3, 10 liều (3, 9, 30ml)	Phòng và điều trị ký sinh trùng, ve, ghẻ, bọ chét cho chó trên 30 kg	24 tháng	BVTC-22
2206	Top Spot On Dog M	Permethrinum	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	1, 3,10 liều (hay 2, 6, 20ml)	Phòng và điều trị ký sinh trùng, ve, ghẻ, bọ chét cho chó trên 15-30 kg	24 tháng	BVTC-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2207	Top Spot On Dog S	Permethrinum	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	1, 3, 10 liều (hay 1, 3, 10ml)	Phòng và điều trị ký sinh trùng, ve, ghẻ, bọ chét cho chó dưới 15 kg	24 tháng	BVTC-24
2208	Remophan 75	D-Cloprostenol (Dexcloprostenolum)	Dung dịch tiêm	Chai	2, 4, 10, 20ml	Trị rối loạn chức năng sinh sản, rối loạn động dục sau sinh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	BVTC-25
2209	Biosuis Respi E, emulsion for injection for pig	Actinobacillus pleuropneumoniae serovar 2 9, 11	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	10,15, 20, 30, 50, 100, 250ml	Phòng bệnh đóng dấu lợn, viêm phổi màng phổi, glasser trên heo	24 tháng	BVTC-26
2210	Biosuis M. Hyo, emulsion for injection for pig	Mycoplasma hyopneumoniae	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	10, 100, 250ml	Phòng bệnh viêm phổi ở lợn do mycoplasma hyopneumoniae	24 tháng	BVTC-27
2211	Erysin single shot emulsion	Erysipelothrix rhusiopathiae inact. (3 strain-type 2, 1 strain-type-1	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	1, 5, 10,15, 20, 30, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Phòng bệnh đóng dấu lợn do vi khuẩn Erysipelothrix rhusiopathiae gây ra trên heo	24 tháng	BVTC-28
2212	Biosuis APP 2,5,6	Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2 ,5,6	Vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	100, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 ml	Phòng bệnh viêm phổi màng phổi gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae (serotypes 2, 5 và 6) trên lợn.	24 tháng	BVTC-29
2213	Pestisen C	Live attenuated swine pest virus, C strain (China)	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	1, 5, 10,15, 20, 30, 50, 100, 250, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển	24 tháng	BVTC-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2214	Biocan DHPPi+LR.	Leptospira canicola, Leptospira grippotyphosa inact, Leptospira interrogans inact, Parvovirus enteritidis canis, Virus febris contagiosae canis, Virus laryngotracheitidis contagiosae canis, Virus parainfluenzae canis, Virus rabiei inactivated	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng bệnh care, viêm gan, viêm thanh khí quản truyền nhiễm, phó cúm, parvo, đại, lepto trên chó	24 tháng	BVTC-31
2215	BIOSUIS PARVO L (6) emulsion for injection	Parvovirus suis inactivatum	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít	Phòng bệnh do parvovirus và leptospirosis trên lợn	24 tháng	BVTC-32
2216	Biocan DHPPi+L	Leptospira interrogans inact, Leptospira canicola, Leptospira grippotyphosa inact, Parvovirus enteritidis canis, Virus febris contagiosae canis, Virus laryngotracheitidis contagiosae canis, Virus parainfluenzae canis	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng bệnh care, viêm gan, viêm thanh khí quản truyền nhiễm, phó cúm, parvo, lepto trên chó	24 tháng	BVTC-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2217	Biocan R	Virus rabiei inactivated	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng bệnh dại trên chó, mèo	24 tháng	BVTC-33
2218	Kolisin Neo emulsion for injection	E.coli F4, E.coli F5, E.coli F6, E.coli F41	Vắc xin vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	10,12.5,15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000ml	Phòng bệnh nhiễm khuẩn E.coli đường ruột trên lợn	24 tháng	BVTC-36
275. NHÀ SẢN XUẤT: DYNTEC SPOL. S R. O.								
2219	SUIVAC DNT emulsion for injection for pigs	Bordetella bronchiseptica, độc tố Pasteurella multocida serotype D, Pasteurella multocida serotype D	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	5, 10, 25, 50, 250 liều	Phòng bệnh viêm teo mũi, viêm phổi trên lợn	24 tháng	DNT-01
2220	SUIVAC APP emulsion for injection for pigs	Actinobacillus pleuropneumoniae inactivatum serotype 2, Actinobacillus pleuropneumoniae inactivatum serotype 9	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	5, 25, 50, 250, 500 liều	Phòng bệnh viêm phổi do vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumoniae trên lợn	24 tháng	DNT-02
2221	SUIVAC PRRS-IN emulsion for injection, vaccine for pigs	Vi rút PRRS bất hoạt (chủng VD-E1, VD-E2, VD-A1)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	25, 50, 250 liều	Phòng hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn (PRRS)	24 tháng	DNT-04
276. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMAGAL BIO, S. R. O.								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2222	PESTIPHARM B1	Virus Newcastle Disease, chủng Hitchner B1	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	100, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	PHB-01
2223	PLEUROGAL	Pasteurella multocida serotype D, chủng Pm 24, Vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, chủng 9	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	20, 100, 500ml (10, 50, 100 liều)	Phòng bệnh viêm phổi do Actinobacillus và Pasteurella type D trên lợn	24 tháng	PHB-02
2224	AVIPHARM ND	Virus Newcastle, chủng LaSota	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	24 tháng	PHB-03
2225	BURSIPHARM	Virus Infectious Bursal Disease (IBD), strain 2512	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	100, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	PHB-04
277. NHÀ SẢN XUẤT: SCHULKE CZ,S.R.O								
2226	Chirox	Potassium hydrogen peroxosulphate, Sodium carbonate anhydrous, C12-C15-oxoalkohol-EO-PO-adduct	Dạng bột	Túi, hộp, xô	50, 100, 500g; 1, 3, 5, 15, 25, 50kg	Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong chăn nuôi, thú y	24 tháng	BOCHE-1
2227	APOL	Glycolic acid	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	500g; 1, 2, 5, 10, 15, 50, 200, 220, 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	24 tháng	BOCHE-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2228	APOL activator	Sodium Chlorite	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	20, 40, 100, 300, 500g; 1, 5, 15, 50, 200, 220, 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	24 tháng	BOCHE-5
2229	APOL first	Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride; N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3-diamine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	1, 5, 15, 20, 50, 220, 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	24 tháng	BOCHE-6
2230	Comfort fix	Hydrogen peroxide	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	1, 5, 15, 50, 220, 1000kg	Khử trùng, điều trị viêm, nhiễm trùng da, thối móng gia súc	24 tháng	BOCHE-7
ĐAN MẠCH (DENMARK)								
278. NHÀ SẢN XUẤT: JORENKU A/S								
2231	Staldren®	Chloramine T	Thuốc bột dùng ngoài	Thùng, bao	5, 10, 15, 25kg	Khử trùng và làm sạch chuồng trại trong chăn nuôi	24 tháng	JOK-1
279. NHÀ SẢN XUẤT: NOVADAN APS								
2232	Desinfect O	Potassiummonopersulfate, Malic acid	thuốc viên	Thùng	40, 250 viên	Sát trùng bề mặt và trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	DNK.TY04-01
2233	Klortabs	Natri dichloroisocyanurate	thuốc viên	Hộp	225 viên	Sát trùng bề mặt và trang thiết bị, dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi	36 tháng	DNK.TY04-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2234	Desinfect Glutar Active	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyldimethylammoniumchloride, Glutaraldehyde	Dung dịch	Can, phuy	1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 250, 1000, 5000 lít	Sát trùng bề mặt chuồng trại, kho lưu trữ, phương tiện vận chuyển, thiết bị trong chăn nuôi	24 tháng	DNK.TY04-03
2235	Foam 32T	Potassium Hydroxide, Sodium hydroxide	Dung dịch	Can, phuy	1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 250, 1000, 5000 lít	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	DNK.TY04-04
2236	Nova X Dry	Calcium Carbonate	Thuốc bột dùng ngoài	Bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 250, 500kg	Giảm ẩm ướt chuồng trại, khử mùi amoniac, làm khô ráo gia súc, gia cầm non sau sinh, giảm mùi chuồng nuôi	24 tháng	DNK.TY04-05
280. NHÀ SẢN XUẤT: VILOFOSS A/S								
2237	Stalosan F	Ca (Dicalcium phosphate và Calcium phosphate), Cu (CuSO ₄), Fe (FeSO ₄ , FeO), P (Dicalcium phosphate)	Thuốc bột dùng ngoài	Bao	15, 25kg	Khử trùng chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	STOR-01
PHÁP (FRANCE)								
281. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH FRANCE								
2238	Gallimune H9 + ND	Vì rút cúm gia cầm chủng H9N2, Vì rút Newcastle chủng Ulster 2C	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	300ml	Phòng bệnh cúm gia cầm (subtype H9N2), Newcastle trên gà	24 tháng	BIV-13
2239	Gallivac IBD S706 Neo	Vì rút nhược độc Gumboro, chủng S706	Vắc xin nhược độc	Hộp (viên sỏi)	Vì (10, viên (2000, 5000 liều))	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	BIV-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2240	Nexgard® Combo	Eprinomectin, Esafoxolaner, Praziquantel	Dung dịch dùng ngoài	Ống	Ống (0.3, 0.9ml), Hộp (1, 3, 4, 6, 15 ống)	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên mèo	36 tháng	BIV-15
2241	Bioral H120 Neo	Virus viêm phế quản truyền nhiễm, chủng H120 nhược độc	Vắc xin nhược độc dạng viên sủi	Hộp, viên	10, 100 viên; 1000, 2000, 5000, 15000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 trên gà	24 tháng	MRA-7
2242	Bur 706	Vi rút Gumboro nhược độc, chủng S706	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	1000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	MRA-9
2243	Haemovax	Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum type A, Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum type C	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	5.000, 1.000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MRA-13
2244	Aftopor	Kháng nguyên LMLM đơn type O (O1Manisa, O-3039)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	25 liều/ 50ml; 50liều/100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò, lợn	18 tháng	MRA-19
2245	Neocolipor	Kháng nguyên E.Coli chủng F4, Kháng nguyên E.Coli chủng F41, Kháng nguyên E.Coli chủng F5, Kháng nguyên E.Coli chủng F6	Vô hoạt keo phen	Lọ	5, 10, 25 liều	Phòng bệnh tiêu chảy do E.Coli trên lợn	24 tháng	MRA-23
2246	Rabisin	Glycoprotein virus Đại	Vô hoạt keo phen	Lọ	1, 10, 100, 1000 liều	Phòng bệnh Đại	36 tháng	MRA-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2247	Diftosec	Virus đậu gà, chủng DCEP 25	Nhược độc đông khô	Lọ	Lọ 1.000 liều + lọ nước pha đi kèm 10ml	Phòng bệnh đậu gà và gà tây	24 tháng	MRA-36
2248	Cryomarex Rispens + HVT	Virus Marek nhược độc đông lạnh, chủng HVT FC126, Virus Marek nhược độc đông lạnh, chủng Rispens	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Ống vắc xin và túi nước pha	Ống 1000 liều + túi nước pha 200ml	Phòng bệnh Marek trên gà	36 tháng	MRA-39
2249	Tripamydium-Samorin	Chlorhydrat chlorur isométamidium	Dạng bột pha tiêm	Gói	125mg; 1g	Phòng và trị bệnh do Tripanosoma ở trâu, bò, lạc đà, ngựa, chó.	60 tháng	MRA-61
2250	Frontline Spray	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Bình	100, 250ml	Diệt ngoại ký sinh trùng cho chó, mèo	36 tháng	MRA-64
2251	Vaxiduk	Live attenuated duck herpesvirus, Jansen strain	Nhược độc đông khô	Lọ, chai nước pha	100, 500 liều; 50, 250ml	Phòng bệnh dịch tả vịt	36 tháng	MRA-98
2252	Avinew NeO	Vì rút Newcastle, chủng VG/GA-Avinew	Viên sủi	Hộp, viên	Hộp (1 vi), 10 viên /vi, Viên (1.000, 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm	24 tháng	MRA-158
2253	Pestiffa	Live Classical swine Fever virus, CL chinese strain	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 25, 50 liều + chai nước pha (50, 100ml)	Phòng bệnh dịch tả heo	36 tháng	MRA-160
2254	Nemovac	Vì rút Pneumovirus, chủng PL21	Nhược độc đông khô	Khay	Khay (10 lọ), Lọ (1.000, 5.000 liều)	Phòng hội chứng sưng phù đầu trên gà	24 tháng	MRA-170

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2255	Frontline spot on cat	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Hộp	1, 3, 6 ống (ống 0.5ml)	Diệt ngoại ký sinh trùng trên mèo	36 tháng	MRA-178
2256	Frontline spot on dog	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Hộp	1, 3, 6 ống (ống 0.67, 1.34, 2.68ml)	Diệt ngoại ký sinh trùng trên chó	36 tháng	MRA-179
2257	Gallivac IB88 Neo	Virus IB chủng CR88121	Vắc xin nhược độc (Viên sủi)	Hộp	1, 10 vi), (10, 100 viên/vi), Viên (1.000, 2.000 liều)	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MRA-184
2258	Frontline Plus for Cats	(S)-Methoprene, Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Hộp	1, 3, 6 tuýp (tuýp 0.5ml)	Diệt bọ chết và ve trên mèo	36 tháng	MRA-198
2259	Frontline Plus for Dogs	(S)-methoprene, Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Hộp	3 tuýp (tuýp 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml), 6 tuýp (tuýp 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml)	Diệt bọ chết và ve trên chó	36 tháng	MRA-199
2260	Primodog	Vi rút Parvo nhược độc	Vắc xin nhược độc	Lọ	1ml (1 liều)	Phòng bệnh do Parvo virus trên chó	36 tháng	MRA-202

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2261	Aftopor bivalent	Kháng nguyên Lở mồm long móng vô hoạt type O (O1 Manisa + O-3039(O3039)) và A (A22 Iraq + A May97), Kháng nguyên Lở mồm long móng vô hoạt type O (O1 Manisa + O-3039(O3039)) và A (A22 Iraq + A May97)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	20, 50, 100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên heo và thú nhai lại	18 tháng	MRA-205
2262	Aftopor trivalent	Kháng nguyên Lở mồm long móng vô hoạt type O (O1 Manisa và O 3039), A (A22 Iraq, A May 97), Asia 1 Shamir	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	18 tháng	MRA-206
2263	Aftovaxpur trivalent	Vì rút Lở mồm long móng vô hoạt type A(A22 Iraq, A Malaysia 97), Vì rút Lở mồm long móng vô hoạt type Asia 1(Asia 1 Shamir), Vì rút Lở mồm long móng vô hoạt type O(O1 Manisa và O3039)	Vô hoạt keo phen	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng	18 tháng	MRA-207

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2264	Previcox®	Firocoxib	Viên nén	Viên	57, 227 mg	Giảm đau, kháng viêm trên chó	48 tháng	MRA-220
2265	Zactran	Gamithromycine	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	MRA-221
2266	NexGard	Afoxolaner	Viên nén	Hộp	hộp (1 vi), vi (1, 3, 6 viên), hộp (3 vi). vi (6, 15 viên), hộp (15 vi). vi 1 viên. viên (0.5, 1.25, 3.6g)	Phòng và trị ve, bọ chét, trị ghẻ (do demodex, sarcoptic, otodectes cynotis) trên chó	36 tháng	MRA-222
2267	Broadline spot-on solution for cats	(S)-Methoprene, Eprinomectin, Fipronil, Praziquantel	Dung dịch dùng ngoài	Hộp	1, 3, 4, 6 ống), Ống (0.3, 0.9ml	Phòng, trị nội, ngoại ký sinh trùng trên mèo	24 tháng	MRA-245
2268	NexGard Spectra	Afoxolaner, Milbemycin oxime	Dạng viên	Viên	0,5, 1, 2, 4, 8g, (Hộp 1, 3, 6 viên)	Trị bọ chét, ve, giun tim và giun tròn, và trị ghẻ (do demodex, sarcoptic, otodectes cynotis) trên chó	24 tháng	MRA-246
2269	Frontline Tri-ACT	Fipronil, Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Hộp	1, 3, 6 ống (0.5, 1, 2, 4, 6ml)	Phòng, trị ve, bọ chét, ruồi, muỗi trên chó	36 tháng	MRA-262
2270	Aftopor	Vi rút Lở mồm long móng đơn type O (O1 Manisa, O3039) (liều 6PD50)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	25 liều/50ml, 50 liều /100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò, lợn	24 tháng	MRA-265

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2271	Aftopor bivalent	Kháng nguyên Lở mồm long móng vô hoạt type O (O1 Manisa và O-3039 (O3039)) và A (A22 Iraq, A May97)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20, 50, 100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên lợn	18 tháng	MRA-266
2272	Aftopor trivalent	Kháng nguyên Lở mồm long móng vô hoạt type O (O1 Manisa và O-3039 (O3039)), A (A22 Iraq, A May97) và Asia1 Shamir (Asian1 Shamir)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20, 50, 100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên lợn	18 tháng	MRA-267
282. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA SANTÉ ANIMALE								
2273	VERIBEN	Diminazene diacetate	Thuốc bột pha tiêm	Gói	2.36, 23.6g	Trị ký sinh trùng đường máu trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu	48 tháng	SNF-20
2274	TENALINE 20%	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100, 250ml	Điều trị bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn hoặc các vi sinh vật nhạy cảm với Oxytetracycline trên trâu, bò, dê cừu, heo	24 tháng	SNF-36
2275	VETRIMOXIN LA	Amoxicillin (dạng muối trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	100, 250ml	Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp như tụ huyết trùng, viêm vú-viêm tử cung MMA do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên gia súc (trâu, bò, dê, cừu) và heo	36 tháng	SNF-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2276	CEVAMUNE	Sodium thiosulphate	Thuốc viên	Gói (viên)	20g	Trung hòa chlorine, cân bằng pH nước pha vacxin cho gà uống	24 tháng	SNF-82
2277	ENZAPROST T	Dinoprost (dạng tromethamol)	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 30, 50ml	Kích đẻ, gây động dục trên bò, lợn	36 tháng	SNF-95
2278	ALTRESYN	Altrenogest	Dung dịch uống	Chai	360, 540, 1080ml	Gây động dục hàng loạt trên heo	36 tháng	SNF-96
2279	CEVAZURIL	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 250ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên heo con	24 tháng	SNF-97
2280	COLIVET SOLUTION	Colistine (as sulphate)	Dung dịch uống	Can	1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, heo con và gia cầm	48 tháng	SNF-99
2281	MARBOX	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò và hội chứng viêm vú, viêm tử cung MMA trên heo nái	36 tháng	SNF-100
2282	FLORKEM	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai nhựa	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	SNF-101
2283	CEVAXEL-RTU	Ceftiofur (as hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị tụ huyết trùng, bệnh hà móng-thối móng, viêm tử cung cấp tính sau sinh do E.coli; Aranobacterium pogenes trên trâu, bò và heo	36 tháng	SNF-103
2284	VELACTIS	Cabergoline	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 25, 50ml	Giảm tiết sữa lúc cai sữa, phòng nhiễm khuẩn mới trong giai đoạn cai sữa, giảm đau và khó chịu cho trâu, bò	36 tháng	SNF-104
2285	PRACETAM 20% ORAL SOLUTION	Pracetamol	Dung dịch uống	Can	1, 5, 10 lít	Hạ sốt trên heo	36 tháng	SNF-108

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2286	VIGOSINE	L-Carnitine (as Hydrochloride)	Dung dịch uống	Can	1, 5 lít	Giảm stress do cai sữa, sốc nhiệt, dùng trong giai đoạn phát triển quan trọng trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm	24 tháng	SNF-109
2287	GLEPTOSIL solution for injection	Iron (as gleptoferron complex)	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu sắt	36 tháng	SNF-113
2288	EPRECIS	Eprinomectin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng nhậy cảm với Eprinomectine trên trâu, bò	36 tháng	SNF-114
2289	FORCERIS	Sắt III (dạng Gleptoferron), Toltrazuril	Hỗn dịch tiêm	Lọ	100, 250, 500ml	Phòng thiếu máu do thiếu sắt; phòng và trị bệnh cầu trùng trên lợn	36 tháng	SNF-115
2290	ZELERIS	Florfenicol, Meloxicam	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	36 tháng	SNF-116
2291	PRID DELTA	Progesterone	Vòng đặt âm đạo hình tam giác màu trắng có gắn dây	Hộp	10, 25, 50gói loại 1 vòng/gói kèm dụng cụ đặt vòng	Kiểm soát chu kỳ động dục của bò sữa và hậu bị; kích thích và đồng bộ hóa động dục ở gia súc đang trong chu kỳ và không trong chu kỳ; được bao gồm trong quy trình thụ tinh nhân tạo theo thời gian cố định	36 tháng	SNF-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2292	CYSTORELIN	Gonadorelin (GnRH) diacetate tetrahydrate	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 4, 10, 20, 50ml	Trị u nang buồng trứng, chậm động dục, kích thích rụng trứng trước khi thụ tinh, điều trị kết hợp với Prostaglandin F2 α (PGF2 α) trong quy trình cố định thời gian thụ tinh nhân tạo (FTAI) cho bò, thỏ	24 tháng	SNF-125
2293	TULAVEN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc BIK trên bò, trâu; điều trị bệnh hô hấp do APP. Mycoplasma, pasteurella, Haemophilus, viêm teo mũi trên heo; trị bệnh thối móng trên cừu	36 tháng	SNF-126
2294	Tulaven 25 mg/ml	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo	36 tháng	SNF-132
2295	KETOFEN 10%	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa và heo	36 tháng	MRA-165
283. NHÀ SẢN XUẤT: DOPHARMA FRANCE								
2296	Ampidexalone	Ampicillin (as trihydrate), Colistin (as sulphate), Dexamethasone	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	DOP-01
2297	Amprol 12% Solution	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, bình	500ml; 1, 5, 10, 60 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm.	36 tháng	DOP-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2298	Cofacalcium	Calcium (as gluconate monohydrate), Magnesium hypophosphite (as hexahydrate)	Dung dịch tiêm	Bình	250, 500ml	Phòng, trị thiếu canxi và magiê trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo.	60 tháng	DOP-03
2299	Cofacoli Solution	Colistin (as sulphate)	Dung dịch uống	Bình, thùng	500ml; 1, 60, 200 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	DOP-04
2300	Cofamox 15 L.A.	Amoxicillin (as trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò.	24 tháng	DOP-06
2301	Cofamox 20	Amoxicillin (as trihydrate)	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100g; 1, 2,5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm.	36 tháng	DOP-07
2302	Cofavit 500	Vitamin A (retinol (as propionate)), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin E (Alpha-tocopheryl (as acetate))	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo, thỏ.	24 tháng	DOP-08
2303	CRD 92	Spiramycin (as adipate), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100g; 1, 2,5, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng toàn thân trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	24 tháng	DOP-09
2304	Dexalone solution	Dexamethasone (as sodium phosphate)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Chống viêm, dị ứng, sốc trên trâu, bò, ngựa, heo.	36 tháng	DOP-10
2305	Ferro 2000	Fe (as dextran complex)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Phòng bệnh thiếu máu trên heo con.	36 tháng	DOP-11
2306	Phosretic	Ethanol β -aminophosphoric acid	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100g; 1, 2,5, 25kg	Phòng và trị các bệnh có liên quan đến gan và thận trên gia súc, gia cầm.	30 tháng	DOP-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2307	Polystrongle poudre orale	Levamisole (as hydrochloride)	Thuốc dạng bột	Gói, bao	100g; 1, 5, 25kg	Phòng và trị giun trên heo, trâu, bò, cừu, gia cầm.	36 tháng	DOP-13
2308	Oligoselen vitamine E	Alpha-tocopherol (as acetate), Selenium (as sodium selenite)	Dung dịch uống	Bình	1, 5, 60, 200 lít	Phòng, trị các bệnh do thiếu hụt selenium và vitamin E, bệnh thể tạng tiết dịch trên gia cầm.	24 tháng	DOP-14
2309	Remacycline L.A.	Oxytetracycline (as dihydrate)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh đường sinh dục trên heo, trâu, bò, cừu, dê.	24 tháng	DOP-15
2310	Ronaxan concentré 20%	Doxycycline (as hyclate)	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	36 tháng	DOP-16
2311	Ronaxan P.S. 5%	Doxycycline (as hyclate)	Thuốc dạng bột	Gói, hộp	100g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê cừu, gia cầm.	24 tháng	DOP-17
2312	Suanovil 50	Spiramycin (as adipate)	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100, 250, 500g; 1, 2.5, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm khớp, viêm da trên bê, heo, gà.	36 tháng	DOP-18
2313	Trisulmix injectable	Sulfadimethoxine (as sodium), Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú trên heo, trâu bò, cừu, dê.	30 tháng	DOP-19
2314	Trisulmix Liquide	Sulfadimethoxine (dạng sodium), Trimethoprim	Dung dịch uống	Bình, thùng	1, 5, 60 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, cầu trùng trên gia cầm, thỏ.	36 tháng	DOP-20
2315	Trisulmix Poudre	Sulfadimethoxine (dạng sodium), Trimethoprim	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100g; 1, 2.5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm.	30 tháng	DOP-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2316	Virgocilline	Colistine (as sulfate)	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm và thỏ.	24 tháng	DOP-22
2317	Vitaperos	Biotin, Calcium pantothenate, Folic acid, Niacin, Vitamin A, Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine), Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Hũ, bao	5, 100g; 1, 25kg	Phòng và trị thiếu hụt vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm, thỏ	24 tháng	DOP-24
2318	Super Layer	Calcium pantothenate, DL- Methionine, Lysine, Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin PP	Dạng bột	Gói, thùng	100g; 1, 2.5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, chống stress trên gia cầm.	24 tháng	DOP-25
2319	Cofamox 50	Amoxicillin (as trihydrate)	Thuốc bột uống	Hũ, bao	100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm.	36 tháng	DOP-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2326	Vulkan	Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch	Can, thùng	1, 5, 20, 60, 200, 1000 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	LMF-01
2327	MILICOLI	Colistin (as sulphate)	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	LFR-03
2328	ENROSOL 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, thỏ.	24 tháng	LFR-05
2329	TYLORAL	Tylosin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột hoại tử trên bê, heo, gia cầm	24 tháng	LFR-06
2330	EXAKT	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride; Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride; Glutaraldehyde	Thuốc sát trùng	Can, thùng	1, 5, 20, 60, 200 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	36 tháng	LFR-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2331	COVIT	Colistin (in sulfate form), Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B5 (Calcium panthotenate), Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin PP (Nicotinamide)	Thuốc bột uống	Bao, túi, hộp	100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, phòng chống stress, thiếu hụt vitamin trên gia cầm	36 tháng	LFR-11
2332	DT Max	Sodium Hydroxide, Potassium Hydorxide,	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng, bình, can	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 1000 lít	Sát trùng phương tiện vận chuyển, chuồng trại và thực phẩm trong chăn nuôi.	24 tháng	LFR-12
2333	DT Foam	Potassium hydroxide, Sodium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, xô, thùng, phuy	1, 5, 20, 60, 200, 940, 1000 lít	Diệt vi rút và vi khuẩn trong chăn nuôi, sàn, tường, thiết bị chăn nuôi động vật.	36 tháng	LFR-13
287. NHÀ SẢN XUẤT: INNOVATIVE DIAGNOSTICS								
2334	ID Screen® Mycoplasma synoviae Indirect	Đĩa phủ kháng nguyên Mycoplasma synoviae, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất	Kít Elisa	Bộ	5, 10 đĩa	Phát hiện kháng thể vi khuẩn Mycoplasma synoviae trên gà	24 tháng	FRA.TY.23-01
2335	ID Screen® Infectious Bronchitis Indirect 2.0	Đĩa phủ kháng nguyên IBV, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất	Kit Elisa	Bộ	5, 10 đĩa	Phát hiện kháng thể IBV trong huyết thanh gà	24 tháng	FRA.TY.23-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2336	ID Screen® Mycoplasma gallisepticum Indirect	Đĩa phủ kháng nguyên Mycoplasma gallisepticum Indirect, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất	Kit Elisa	Bộ	5, 10 đĩa	Phát hiện kháng thể Mycoplasma gallisepticum trong huyết thanh gà, gà tây	24 tháng	FRA.TY.23-03
2337	ID Screen® Newcastle Disease Indirect Conventional Vaccines	Đĩa phủ kháng nguyên NDV, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất	Kit Elisa	Bộ	5, 10 đĩa	Phát hiện các kháng thể chống lại NDV trong huyết thanh gà. Bộ kit có thể được sử dụng để phát hiện các loại gia cầm bị nhiễm hoặc định lượng mức kháng thể NDV đối với gia cầm được chủng vaccine toàn vẹn	24 tháng	FRA.TY.23-04
2338	ID Screen® Newcastle Disease Indirect	Đĩa phủ kháng nguyên NDV, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất	Kit Elisa	Bộ	5, 10 đĩa	Phát hiện kháng thể chống lại virus Newcastle trong huyết thanh gà hoặc gà tây. Bộ kit cho phép giám sát việc chủng ngừa bằng vaccine tái hỏ hợp HVT-ND	24 tháng	FRA.TY.23-05
2339	ID Screen® Mycoplasma hyopneumoniae Competition	Đĩa phủ kháng nguyên Mycoplasma hyopneumoniae, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất	Kit Elisa	Bộ	2, 5, 10 đĩa	Phát hiện kháng thể chống lại Mycoplasma hyopneumoniae trong huyết thanh hoặc huyết tương của lợn	24 tháng	FRA.TY.23-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2340	ID Screen® Mycoplasma hyopneumoniae Indirect	Đĩa phủ kháng nguyên Mycoplasma hyopneumoniae, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất	Kit Elisa	Bộ	2 đĩa	Phát hiện kháng thể vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn	24 tháng	FRA.TY.23- 07
288. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET PRODUCTIONS								
2341	EXZOLT	Fluralaner	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50ml; 1, 4 lít	Trị mạt trên gà	36 tháng	IT-162
2342	Bravecto Plus	Fluralaner, moxidectin	Dung dịch	Tuýp	0.4, 0.89, 1.79ml) có hàm lượng hoạt chất Fluralaner/ Moxidectin tương đương (112.5mg/ 5.6mg, 250mg/ 12.5mg, 500mg/25mg)	Trị các loại ve, bọ chết, rận tai, giun tròn, bệnh giun tim, giun phổi trên mèo.	24 tháng	IT-178
2343	Panacur Aquasol	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Bình, lọ	1, 4 lít	Phòng và trị ký sinh trùng đường tiêu hóa trên heo, gà	36 tháng	IT-189
2344	Bravecto spot-on solution for cats (Bravecto spot-on solution)	Fluralaner	Dung dịch dùng ngoài	Týp	112,5, 250, 500mg (0.4, 0.89, 1.79ml)	Điều trị ve, bọ chết và viêm da do bọ chết trên mèo	24 tháng	PMS-01
2345	Bravecto spot-on solution for dogs (Bravecto spot-on solution)	Fluralaner	Dung dịch dùng ngoài	Týp	112.5, 250, 500, 1000, 1400mg (0.4, 0.89, 1.79, 3.57, 5ml)	Điều trị ve, bọ chết và viêm da do bọ chết trên chó. Sản phẩm phòng lây truyền Babesia canis trên chó.	24 tháng	PMS-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
289. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATOIRE LCV								
2346	SANIFARM NF	Glutaraldehyde, Quarternary ammonium compounds	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can, thùng	1, 5, 20, 60, 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò mổ, khu chế biến thực phẩm, phương tiện vận chuyển trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	LCV-01
290. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATOIRE MERIEL (SẢN XUẤT CHO: HUVEPHARMA SA)								
2347	Prophyl 75	Phenol tổng hợp: 2 Benzyl 4 Chloro Phenol, Phenol tổng hợp: chloro 4 methyl 3 phenol	Dung dịch	Bình	1, 5, 20, 60, 200, 920, 1000 lít	Khử mùi, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	36 tháng	MRA-147
291. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATOIRES BIOVE								
2348	Biorepas	Colistin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.Coli trên bê.	24 tháng	BIOVE-3
2349	Colampi I	Ampicillin, Colistin	Hỗn dịch tiêm	Lọ, chai	100, 150, 250ml	Trị nhiễm trùng máu, hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	BIOVE-5
2350	Neoxyne	Neomycin, Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, hộp	100g; 1, 4kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, cừu, heo, gia cầm.	36 tháng	BIOVE-8
2351	Biocytocine	Oxytocine	Dung dịch tiêm	Lọ	50ml	Kích thích hocmon dục đê trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo.	20 tháng	BIOVE-11
2352	Dextropirine 50	Acetyl Salicylic acid	Thuốc bột uống	Túi, gói, hộp	100g, 1kg	Hạ sốt trên bê.	36 tháng	BIOVE-13
2353	Mammitel	Colistin, Cloxacillin	Hỗn dịch tiêm	Bơm tiêm	10ml (hộp 18 bơm tiêm)	Trị viêm vú, sưng vú trên bò.	24 tháng	BIOVE-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2354	Colampi B	Colistin (dạng sulfate), Ampicillin dạng trihydrate)	Thuốc bột uống	Gói, túi	150g; 1kg	Trị viêm phế quản, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	BIOVE-19
2355	Acti -Tetra B	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, túi	100g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sưng mũi trên trâu, bò, heo, thỏ, gà.	24 tháng	BIOVE-22
2356	Trivitase	Vitamin A, D3, E	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	24 tháng	BIOVE-23
2357	Diclacox	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	1 lít	Trị cầu trùng gà.	36 tháng	BIOVE-25
2358	Anticox	Sulfadimidin Na, Diaveridin	Thuốc bột uống	Gói	1kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm.	36 tháng	BIOVE-26
2359	Biamulin+B14:P1 5e	Tiamulin	Dung dịch uống	Chai	1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên lợn, gia cầm	24 tháng	BIOVE-27
2360	Biaverm	Niclosamide, Levamisole hydrochlorate	Viên nén	Hộp	12 viên	Tẩy giun và sán trên chó, mèo	48 tháng	BA-02
2361	Sodibio	Ampicillin, Colistine, Dexamethasone	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, ngựa, heo, chó, mèo.	24 tháng	BA-04
2362	Pneumobiotique	Spiramycine, Oxytetracycline,	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp	100, 300g; 3kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gà.	24 tháng	BA-05
2363	Anthelminticide 15%	Levamisole hydrochlorate	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Thuốc tẩy giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	BA-10
2364	Biaminthic 5%	Levamisole hydrochlorate	Dung dịch uống	Chai, thùng	250ml; 1, 5 lít	Thuốc tẩy giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	24 tháng	BA-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2365	Sodiazot (Oral Sol)	L Lysine HCl, Sorbitol, chất chiết xuất từ thảo dược	Dung dịch uống	Chai, thùng	100, 250ml; 1, 5 lít	Điều hòa gan, giải độc gan trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	0	BA-16
292. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATOIRES CEETAL								
2366	Biocet Dry	Ascophyllum Nodosum, Clay, Eucalyptus Essential Oil, Khaolin, Orange Essential Oil, Yucca Schidigera	Bột sát trùng	Bao	25kg	Sát trùng ngoài da	24 tháng	LCE-4
2367	Agrigerm 1510	Alkyl Dimethylbenzyl Ammonium, Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaradehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, bình, can	1, 5, 10, 20, 220 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	LCE-5
2368	Oxyshield A	Lactic acid	Gel lỏng	Chai, can	5, 10, 20 lít	Kết hợp tạo màng bao film sát trùng, dưỡng ẩm, bảo vệ vùng da vú sau khi vắt sữa	24 tháng	LCE-7
2369	Oxyshield B	Sodium chlorite	Gel lỏng	Chai, can	5, 10, 20 lít	Kết hợp tạo màng bao film sát trùng, dưỡng ẩm, bảo vệ vùng da vú sau khi vắt sữa	24 tháng	LCE-8
2370	Septyrox SR	Hydrogen peroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng	500, 750ml; 1, 5, 10, 20 lít	Sát trùng, diệt vi khuẩn, vi rút, men, nấm mốc trong chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	LCE-09
293. NHÀ SẢN XUẤT: OLMIX S.A								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2371	Mistral	CaCO ₃ , MgCO ₃	Thuốc bột dùng ngoài	Bao, thùng	100g; 1, 5, 10, 15, 25, 100kg	Hút ẩm, sát trùng chuồng nuôi và giữ ẩm cho gia súc, gia cầm non.	24 tháng	OLMIX-01
294. NHÀ SẢN XUẤT: PHYTOSYNTHESE								
2372	Biostar 3.0	Cynara scolymus; Eleutherococcus senticosus	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 20, 25 kg	Hỗ trợ phòng và trị bệnh gan, mật, giảm stress, tăng sức đề kháng cho vật nuôi	24 tháng	PHY-01
295. NHÀ SẢN XUẤT: QALIAN								
2373	Tripuricide	Chlorophene(2-benzyl-4-chlorophenol), Para Chloro Meta Cresol (Chloro-4-methyl-3-phenol)	Dung dịch dùng ngoài	Can, thùng	1, 5, 20, 60, 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	LFR-10
296. NHÀ SẢN XUẤT: THESEO FRANCE								
2374	TH4+	Ammonium bậc 4, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, thùng	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25, 60, 200 lít	Thuốc sát trùng	48 tháng	SGV-1
2375	Mefisto Shock	Alkyl(C12-16)dimethyl benzyl ammonium chloride, Deltamethrin, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Bình, thùng	1, 5, 10, 20, 25, 200, 220, 225 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm. Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	SGV-3
297. NHÀ SẢN XUẤT: TRIRX SEGRE,								
2376	Nuflor solution injectable	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	MKV-15
2377	Finadyne Solution injectable	Flunixin (meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau và trị bệnh về xương, cơ trên trâu, bò, ngựa, heo.	36 tháng	MKV-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
298. NHÀ SẢN XUẤT: VETOQUINOL SA								
2382	Septotryl Injectable	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo	36 tháng	VQ-3
2379	Longamox	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Lọ	100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu	36 tháng	VQ-15
2380	Marbocyl 2%	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, heo	24 tháng	VQ-18
2381	Marbocyl 10%	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, heo, chó, mèo	36 tháng	VQ-19
2382	Oridermyl	Neomycin (sulphate), Nystatin, Permethrin, Triamcinolone (acetone)	Thuốc mỡ	Tuýp	10, 30g	Trị nấm tai, nhiễm trùng tai trên chó, mèo	36 tháng	VQ-27
2383	Sangavet	Diminazene diacetate, Vitamine B12, Antipyrin	Thuốc bột pha tiêm	Hộp, gói	2,36g (100gói/hộp) 23,6g (10gói/hộp)	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	VQ-29
2384	Phenylarthrite injectable	Phenylbutazone	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt trên heo, gia súc, ngựa, chó, mèo	36 tháng	VQ-30
2385	Phosphonortonic 20%	Toldimfos (sodium trihydrate)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Phòng và trị thiếu hụt Phospho cho gia súc, cừu, dê, ngựa, heo, chó, mèo	36 tháng	VQ-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
299. NHÀ SẢN XUẤT: VIRBAC S.A (VIRBAC)								
2386	Canigen® DHA2PPi/L	Canine adenovirus type 2, Canine distemper virus, Canine parainfluenza virus, Canine parvovirus, Leptospira canicola inactivated, Leptospira icterohaemorrhagiae inactivated	Vắc xin đông khô, vắc xin hỗn dịch	Lọ	01 liều (1 lọ đông khô + 1 lọ hỗn dịch)	Phòng 05 bệnh truyền nhiễm trên chó	24 tháng	VB-24
2387	Rabigen mono	Rabies virus vô hoạt, chủng VP12	Vắc xin vô hoạt, dạng hỗn dịch tiêm	Lọ	1, 10, 25 liều	Phòng bệnh dại chó mèo	24 tháng	VB-28
2388	Multibio	Ampicillin, Colistin (dạng sulfate), Dexamethasone (dạng acetate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh MMA, bại huyết trên heo, trâu, bò.	24 tháng	VB-06
2389	Shotapen® LA	Benzylpenicillin (dạng benzathine), Benzylpenicillin (dạng procaine monohydrate), Dihydrostreptomycin (dạng sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh MMA, nhiễm trùng huyết, trên heo, bò, chó, mèo	18 tháng	VB-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2390	Zoletil® 50	Tiletamine, Zolazepam	Thuốc bột pha tiêm	Lọ bột pha tiêm và lọ nước pha tiêm	675mg; 5ml	Gây mê trong thú y	24 tháng	VB-22
2391	Dexprol 200	Sắt (dạng dextran)	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 100ml	Phòng và trị các bệnh thiếu máu cho vật nuôi	24 tháng	VB-42
2392	Suiprost	Etiproston tromethamine	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 20ml	Kích thích tổ thức đẻ cho gia súc	24 tháng	VB-44
2393	Effitix	Fipronil, Permethrin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp, hộp	Tuýp (0.44, 1.1, 2.2, 4.4, 6.6ml) Hộp (1, 4, 24, 60 tuýp)	Phòng, trị bọ chét, ve, ruồi, muỗi cho chó	36 tháng	VB-45
2394	Easotic	Gentamicin (dạng sulphate), Hydrocortisone aceponate, Miconazole (dạng nitrate)	Hỗn dịch nhỏ tai	Lọ, tuýp, hộp	Hộp 1 lọ 10ml (10 liều), hộp chứa 5, 10, 50, 100, 200 tuýp đơn liều	Trị viêm tai ngoài cấp và các đợt tái phát cấp tính trên chó gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin và nấm nhạy cảm với miconazole, điển hình như Malassezia pachydermatis	18 tháng	VB-46
2395	Virbagest	Altrenogest	Dung dịch uống	Chai	450, 900ml	Lên giống đồng loạt cho heo nái	36 tháng	VB-67
2396	EVICTO 60 mg/ml	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp, hộp	Tuýp (0.25, 0.75, 1.0ml). hộp (1, 4, 24 tuýp)	Trị bọ chét, ve và phòng ngừa giun tim ở chó, mèo; điều trị nhiễm giun đũa, rận, ghẻ trên chó; trị rận, giun đũa, giun móc trên mèo	36 tháng	VB-68

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2397	EVICTO 120 mg/ml	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp, hộp	Tuýp (0.25, 0.5, 1.0, 2.0, 3.0ml). hộp (1, 4, 24 tuýp).	Trị bọ chét, giun đũa, rận, ve, ghẻ và phòng ngừa giun tim trên chó	36 tháng	VB-69
2398	Milpro 4mg/10mg for small cats and kittens	Milbemycin oxime, Praziquantel	Viên nén	Hộp, vỉ	2 viên/ vỉ, hộp (1, 2, 12 vỉ)	Trị nhiễm ấu trùng sán dây và ký sinh trùng trưởng thành của sán dây, giun tròn, phòng ngừa giun tim (Dirofilaria immitis) trên mèo	36 tháng	VB-70
2399	Milpro 16mg/40mg for cats	Milbemycin oxime, Praziquantel	Viên nén	Hộp, vỉ	2 viên/ vỉ, hộp (1, 2, 12, 24 vỉ)	Trị nhiễm ấu trùng sán dây và ký sinh trùng trưởng thành của sán dây, giun tròn, phòng ngừa giun tim (Dirofilaria immitis) trên mèo	36 tháng	VB-71
2400	Milpro 2.5mg/25mg for small dogs and puppies	Milbemycin oxime, Praziquantel	Viên nén	Hộp, vỉ	2 viên/ vỉ, hộp (1, 2, 12 vỉ)	Trị nhiễm ký sinh trùng trưởng thành của sán dây, giun tròn, phòng ngừa giun tim (Dirofilaria immitis) trên chó	36 tháng	VB-72
2401	Milpro 12.5mg/125mg for dogs	Milbemycin oxime, Praziquantel	Viên nén	Hộp, vỉ	2 viên/ vỉ, hộp (1, 2, 12, 24 vỉ)	Trị nhiễm ký sinh trùng trưởng thành của sán dây, giun tròn, phòng ngừa giun tim (Dirofilaria immitis) trên chó	36 tháng	VB-73
ĐỨC (GERMANY)								
300. NHÀ SẢN XUẤT: ANIMEDICA HERSTELLUNGS GMBH								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2402	Riketron N	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da, móng trên ngựa, trâu, bò và heo.	36 tháng	AMGM-02
301. NHÀ SẢN XUẤT: BREMER PHARMA GMBH								
2403	Ferrum 10% + B12	Iron (III) - Dextran complex, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Phòng, trị thiếu sắt trên heo con, bê, thú mới đẻ. Thiếu máu do ngoại ký sinh trùng	24 tháng	BM-2
2404	Amoxinject LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu sinh dục, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm mắt, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	BM-14
2405	Synchromate	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai	4, 10, 20ml	Gây lên giống đồng loạt, điều trị tồn hoàng thể, dục đẻ, gây sảy thai và xỏ thai khô ở trâu, bò, ngựa, ngựa nhỏ, lừa, lạc đà, cừu, dê, heo và chó	24 tháng	BM-15
2406	Metaphosol	Toldimfos sodium trihydrate	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Điều trị bại liệt, niệu huyết tổ sau sanh, hội chứng Downer ở bò, còi xương, chậm phát triển ở thú non, nhuyễn xương, gãy xương ở thú trưởng thành, phòng và trị bệnh co giật, liệt do rối loạn trao đổi chất, điều trị vô sinh và cải thiện tỷ lệ đậu thai	36 tháng	BM-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
302. NHÀ SẢN XUẤT: IDT BIOLOGIKA GMBH								
2407	ECOPORC SHIGA	Modified Stx2e antigen	Huyền dịch tiêm	Lọ	50, 100 liều	Phòng bệnh sung phù đầu cho heo	36 tháng	GER.TY-13-01
303. NHÀ SẢN XUẤT: CORDEN PHARMA GMBH								
2408	Simparica TRIO (25 mg Pyrantel, 6 mg sarolaner, 0.12 mg moxidectin)	Moxidectin, Pyrantel (dạng embonate), Sarolaner	Thuốc viên	Hộp	1, 3, 6 viên	Phòng và trị ký sinh trùng (giun tim, giun móc, giun đũa, ve, bọ chét (sán dây lây nhiễm từ bọ chét), rận tai và ghẻ) trên chó	30 tháng	GER.TY14-01
2409	Simparica TRIO (50 mg Pyrantel, 12 mg sarolaner, 0.24 mg moxidectin)	Moxidectin, Pyrantel (dạng embonate), Sarolaner	Thuốc viên	Hộp	1, 3, 6 viên	Phòng và trị ký sinh trùng (giun tim, giun móc, giun đũa, ve, bọ chét (sán dây lây nhiễm từ bọ chét), rận tai và ghẻ) trên chó	30 tháng	GER.TY14-02
2410	Simparica TRIO (100 mg Pyrantel, 24 mg sarolaner, 0.48 mg moxidectin)	Moxidectin, Pyrantel (dạng embonate), Sarolaner	Thuốc viên	Hộp	1, 3, 6 viên	Phòng và trị ký sinh trùng (Giun tim, giun móc, giun đũa, ve, bọ chét (sán dây lây nhiễm từ bọ chét), rận tai và ghẻ) trên chó	30 tháng	GER.TY14-03
2411	Simparica TRIO (200 mg Pyrantel, 48 mg sarolaner, 0.96 mg moxidectin)	Moxidectin, Pyrantel (dạng embonate), Sarolaner	Thuốc viên	Hộp	1, 3, 6 viên	Phòng và trị ký sinh trùng (Giun tim, giun móc, giun đũa, ve, bọ chét (sán dây lây nhiễm từ bọ chét), rận tai và ghẻ) trên chó	30 tháng	GER.TY14-04
304. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET INTERNATIONAL GMBH								
2412	Fertagyl	Gonadorelin	Dung dịch tiêm	Lọ	5, 15, 20 ml	Cải thiện khả năng thụ tinh trên trâu, bò, thỏ	36 tháng	IT-84

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2413	Tonophosphan Comp	Toldimphos	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, dê, gà.	24 tháng	IT-102
2414	Cobactan 2,5%	Cefquinome sulphate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị tụ huyết trùng, viêm da, hoại tử, nhiễm trùng huyết do E.coli, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, bê, heo	24 tháng	IT-138
2415	Porceptal	Buserelin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	2,5, 5, 10, 50ml	Kích thích rụng trứng trên heo	24 tháng	IT-159
2416	Zuprevo	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh hô hấp trên heo	24 tháng	IT-160
2417	Zuprevo 180 mg/ml	Tildipirosin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò	24 tháng	IT-164
2418	ShutOut	Bismuth subnitrate	Hỗn dịch	Syringe	4g (24, 144 syringe/hộp)	Kiểm soát bệnh viêm vú và nhiễm trùng vú trong thời kỳ cạn sữa trên bò	24 tháng	IT-182
305. NHÀ SẢN XUẤT: KAESLER NUTRITION GMBH								
2419	Lovit Blue C	Ascorbic acid, Citric acid anhydrate, Lactose, Patent blue	Dạng hạt	Chai, gói	375g; 100g	Giảm thiểu sự ảnh hưởng của việc tồn dư chlorine, ổn định độ pH của nước, đảm bảo hiệu suất cho quá trình chủng ngừa vắc xin sống	36 tháng	KNG-01
2420	Lovit Blue C Max	Ascorbic acid, Citric acid anhydrate, Lactose, Patent blue	Dạng hạt	Gói	125, 375, 625g	Giảm thiểu sự ảnh hưởng của việc tồn dư chlorine, ổn định độ pH của nước, đảm bảo hiệu suất cho quá trình chủng ngừa vắc xin sống	36 tháng	KNG-02
306. NHÀ SẢN XUẤT: KVP PHARMA + VETERINAR PRODUKTE GMBH								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2421	Baytril 10% Oral Solution	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin như CRD, viêm khớp, Coryza, sung phù đầu, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm	36 tháng	BE-2
2422	Baytril 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Điều trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng huyết trên heo và bò; viêm khớp trên bò.	36 tháng	BYA-1
2423	Bayticol 6% EC	Flumethrin	Dung dịch dùng ngoài da	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500, 1000ml; 50 lít	Phòng và trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu và chó	48 tháng	BYA-6
2424	Sebacil Pour-on	Phoxim	Dung dịch dùng ngoài da	Chai, thùng	10, 20, 50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5, 50, 190 lít	Phòng và trị ký sinh trùng cho động vật nuôi	18 tháng	BYA-12
2425	Kiltix collar for dogs	Flumethrin, Propoxur	Vòng đeo cổ (hóa chất dùng ngoài)	Hộp, vòng	Vòng đeo cổ (35, 48, 66 cm)	Kiểm soát ve, bọ chét trên chó.	60 tháng	BYA-14
2426	Baycox 5% suspension	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml	Phòng và trị cầu trùng trên trâu, bò, heo	60 tháng	BYA-19
2427	Baytril Max	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp cho trâu bò, heo, cừu. Kiểm soát bệnh tiêu chảy do vi khuẩn E. coli gây ra trên heo cai sữa.	36 tháng	BYA-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2428	Advocate spot-on for Dogs	Imidacloprid, Moxidectin	Dung dịch dùng ngoài	Hộp chứa 3 tuýp	3 tuýp/hộp (tuýp 0.4, 1.0, 2.5, 4.0ml)	Phòng và trị bọ chét, ghẻ tai, ghẻ Sarcoptic, giun tim, giun đũa, giun dạ dày, ruột trên chó; trị bệnh giun phổi và giun mắt do <i>Thelazia callipaeda</i> gây ra trên chó.	24 tháng	BYA-26
2429	Drontal® Oral Suspension for Puppies	Febantel, Pyrantel	Hỗn dịch uống	Chai	50, 100ml	Phòng trị nhiễm giun tròn (giun đũa, giun móc, giun tóc) trên chó con dưới 1 năm tuổi.	60 tháng	KVP-01
2430	Drontal	Febantel, Pyrantel, Praziquantel	Dạng viên	Hộp	2, 4, 6, 24, 102, 312 viên	Điều trị đa nhiễm giun tròn và sán dây trên chó.	24 tháng	KVP-02
2431	Drontal® Allwormer For Cats	Praziquantel, Pyrantel Embonate	Viên nén bao phim	Hộp, vỉ	Hộp 2 viên (2 viên/vỉ x 1 vỉ), Hộp 4 viên (2 viên/vỉ x 2 vỉ), Hộp 8 viên (8 viên/vỉ x 1 vỉ), Hộp 24 viên (8 viên/vỉ x 3 vỉ), Hộp 48 viên (8 viên/vỉ x 6 vỉ), Hộp 96 viên (8 viên/vỉ x 12 vỉ))	Trị giun, sán trên mèo	60 tháng	KVP-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2432	Baytril Flavour Tablet 50mg	Enrofloxacin	Viên nén	Hộp, vỉ	Hộp 100 viên (10 vỉ x 10 viên/vỉ), Hộp 50 viên (5 vỉ x 10 viên/vỉ), Hộp 30 viên (3 vỉ x 10 viên/vỉ), Hộp 10 viên (1 vỉ x 10 viên/vỉ)	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp, viêm da mủ trên chó, mèo.	60 tháng	KVP-04
2433	Advocate spot-on for Cats	Imidacloprid, Moxidectin	Dung dịch nhỏ	Tuýp, vỉ	Tuýp (0,4, 0,8ml) (1, 2, 3, 4, 6, 9, 12, 21 tuýp/vỉ)	Trị ký sinh trùng (ghẻ tai, ghẻ Notoedric, giun phổi, giun tròn, giun mắt), trị và phòng nhiễm bọ chét, phòng bệnh giun tim trên mèo.	24 tháng	KVP-05
2434	Seresto	Flumethrin, Imidacloprid	Vòng đeo cổ	Hộp (vòng đeo cổ)	38, 70cm	Phòng và điều trị bọ chét; điều trị ấu trùng, nhộng và ve trưởng thành trên chó mèo. Phòng bệnh do Leishmania infantum và trị rận trên chó.	60 tháng	KVP-06
307. NHÀ SẢN XUẤT: LOHMANN ANIMAL HEALTH GMBH								
2435	AviPro® DILUDROP	Disodium hydrogen phosphate dihydrate, Patent blue V, Povidone, Sodium chloride	Dung dịch vô trùng pha vắc xin	Lọ	34ml	Dùng pha vắc xin để nhỏ mắt cho gia cầm.	36 tháng	LAH-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2436	AviPro Salmonella DUO	Live attenuated Salmonella Enteritidis bacteria, strain Sm24/Rif12/Ssq, Live attenuated Salmonella Typhimurium bacteria, strain Nal2/Rif9/Rtt	Nhược độc đông khô	Lọ	1000 liều, 2000 liều	Phòng bệnh do Salmonella trên gà	18 tháng	LAH-12
2437	Avipro ND Lasota	Virus ND chủng Lasota	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1.000, 2.500, 5.000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	18 tháng	VL-21
2438	AviPro® IBD Xtreme	Virus sống IBD chủng V217	Nhược độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà.	21 tháng	VL-22
2439	AviPro® Thymovac	Virus thiếu máu gà sống, chủng Cux-1	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm trên gà.	24 tháng	VL-23
2440	AviPro® Precise	Virus nhược độc IBD, chủng LC-75	Nhược độc đông khô	Lọ	1000 liều, 2500 liều, 5000 liều, 10 000 liều	Phòng bệnh Gumboro (IBD) trên gia cầm	36 tháng	VL-34
308. NHÀ SẢN XUẤT: SCHIRM GMBH, GERMANY								
2441	Neporex 2 SG	Cyromazine	Dạng hạt	Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon	250g; 5kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	36 tháng	CGN-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2442	Neporex 50 SP	Cyromazine	Dạng bột	Hộp, lon, bao, gói, thùng, chai, lọ	250g; 5, 40, 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	36 tháng	CGN-14
309. NHÀ SẢN XUẤT: STOCKMEIER CHEMIE GMBH & CO. KG								
2443	Lerasept® Vet 100	Formaldehyde, Glutaraldehyde, Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5, 10, 20, 25 lít	Khử trùng chuồng trại, trang thiết bị của trang trại, phương tiện vận chuyển động vật	24 tháng	DEU.TY16-01
2444	Lerasept® Vet 300	Glutaraldehyde, Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Didecyldimethylammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5, 10, 20, 25 lít	Khử trùng chuồng trại chăn nuôi động vật, trang thiết bị của trang trại, phương tiện vận chuyển động vật	24 tháng	DEU.TY-16-02
310. NHÀ SẢN XUẤT: THESEO DEUTSCHLAND GMBH								
2445	Aldekol Des FF	Glutaraldehyde (Glutaral), Quaternary ammonium chloride (Quaternary Ammonium Compounds)	Dung dịch sát trùng	Chai/ can	100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển	24 tháng	ECG-1
2446	Oxykol	Peracetic acid	Bột sát trùng	Gói, thùng	100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến, trạm áp	24 tháng	ECG-2
2447	Aldekol Des 03	Formaldehyde, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai/ can	100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi bò, lợn, gà	24 tháng	ECG-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2448	Iodosan 30	Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai/ can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, lò mổ, trạm ấp, phương tiện vận chuyển	24 tháng	ECG-4
2449	Amphokal	Sodium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Can, thùng	1, 5, 10, 25 lít	Làm sạch, tẩy rửa vật chất hữu cơ trước sát trùng chuồng trại chăn nuôi	24 tháng	ECG-5
2450	Polyclean	Sodium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Can, thùng	1, 5, 10, 25 lít	Làm sạch, tẩy rửa vật chất hữu cơ trước sát trùng	24 tháng	ECG-6
311. NHÀ SẢN XUẤT: VET PHARMA FRIESOYTHE GMBH								
2451	Planate injection	Cloprostenol	dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50ml	Kích thích sinh sản trên heo	24 tháng	MKV-18
2452	Finadyne Transdermal	Flunixin	Dung dịch dùng ngoài da	Bình	100, 250, 1000ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò	24 tháng	VPF-01
2453	Estrumate	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Kích thích sinh sản trên trâu, bò, heo, ngựa, lừa	24 tháng	VPF-02
HUNGARY								
312. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA-PHYLAXIA VETERINARY BIOLOGICALS CO., LTD								
2454	CEVAC ND-IB K	Inactivated avian infectious bronchitis virus, strain M-41, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-SZ Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500ml/1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm cho gà	24 tháng	SNF-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2455	CEVAC ND IB EDS K	Inactivated avian infectious bronchitis virus, strain M-41, Inactivated Egg drop syndrome virus, strain B8/78, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-Sz La Sota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500ml/ 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ cho gà	24 tháng	SNF-48
2456	CEVAC ND IB IBD EDS K	Inactivated avian infectious bronchitis virus, strain M-41, Inactivated bursal disease virus, strain GP/82, Inactivated Egg drop syndrome virus, strain B8/78, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-Sz La Sota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500ml/ 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, hội chứng giảm đẻ trên gà	24 tháng	SNF-50
2457	COGLAPEST	Kháng nguyên virus dịch tả heo, chủng Thiverval	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 25, 50 liều, 100 liều	Phòng bệnh dịch tả heo	24 tháng	SNF-52
2458	KAPEVAC	Duck plague virus (Duck enteritis virus, strain Jansen	Nhược độc đông khô	Lọ	100, 200, 500 liều	Phòng bệnh dịch tả vịt	24 tháng	SNF-53
2459	CEVAC NEW K	Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-SZ Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500ml/1000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà	24 tháng	SNF-60

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2460	CEVAC GUMBO L	Avian Infectious bursal disease virus, strain LIBDV	Nhược độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro cho gà	24 tháng	SNF-62
2461	CEVAC BRON 120 L	avian infectious bronchitis virus (IBV), strain Massachusetts H-120	Nhược độc đông khô	Lọ	1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm cho gà	24 tháng	SNF-64
2462	CEVAC IBD L	Avian infectious bursal disease virus, strain Winterfield 2512-G61	Nhược độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro cho gà	24 tháng	SNF-70
2463	CEVAC NEW L	Newcastle disease virus, strain LaSota	Nhược độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	SNF-72
2464	CEVAC BI L	Avian infectious bronchitis virus, Massachusetts type B-48, Newcastle disease virus, strain Hitchner B1	Nhược độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle ở gà	18 tháng	SNF-73
2465	CEVAC UNI L	Newcastle disease virus, strain Hitchner B1	Nhược độc đông khô	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	SNF-74
2466	CEVAC FP L	Fowl pox virus Cutter strain	Nhược độc đông khô	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	30 tháng	SNF-76

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2467	CEVAC ND-IB-IBD K	Inactivated Avian Infectious bronchitis virus strain M-41, Inactivated bursal disease virus strain GP/82, Inactivated Newcastle disease virus strain NDV-SZ Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500ml/1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro ở gà	24 tháng	SNF-80
2468	CEVAC VITAPEST L	Newcastle disease virus (NDV), strain PHY.LMV.42	Nhược độc đông khô	Lọ	1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà	24 tháng	SNF-81
2469	CEVAC BROILER ND K	Newcastle disease virus, strain “NDV-SZ”Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	100ml/ 1000 liều, 500ml/ 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà con từ 1 ngày tuổi	24 tháng	SNF-87
2470	CEVAC TRANSMUNE	Infectious bursal disease (IBDV), winterfield 2512 G-61 strain	Nhược độc đông khô	Lọ	1000, 2000' 2500, 4000, 5000, 8000 liều	Nhằm kích hoạt hệ thống miễn dịch chủ động của phôi gà 18 ngày tuổi và gà con một ngày tuổi kiểm soát bệnh Viêm túi Bursal (bệnh Gumboro).	24 tháng	SNF-88
2471	CEVAC VITABRON L	Avian infectious bronchitis virus, strain H120, Newcastle disease virus (NDV), strain PHY.LMV.42	Nhược độc đông khô	Lọ	1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm cho gà	18 tháng	SNF-89

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2472	COGLAPIX	Inactivated Actinobacillus Pleuropneumoniae, chủng Nt3; PO; U3; B4; Sz-II	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	25, 50, 100, 125, 250 liều	Phòng bệnh viêm phổi màng phổi gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae (APP) cho heo trên những trại đã bị tổn thất do bệnh thể mạn hoặc cấp tính	24 tháng	SNF-90
2473	CEVAC CORYMUNE 4 K	Avibacterium paragallinarum, serotype A, Avibacterium paragallinarum, serotype B, Avibacterium paragallinarum, serotype C, Salmonella Enteritidis	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	250ml/ 500 liều, 500ml/1000 liều, 1500ml/ 3000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm do Avibacterium paragallinarum và bệnh do Salmonella enteridis cho gà	24 tháng	SNF-91

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2474	CEVAC CORYMUNE 7 K	Avibacterium paragallinarum, serotype A, Avibacterium paragallinarum, serotype B, Avibacterium paragallinarum, serotype C, Inactivated egg drop syndrome, strain B8/78, Inactivated infectious bronchitis, strain M-41, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-SZ La Sota, Salmonella Enteritidis	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	250ml/ 500 liều, 500ml/1000 liều, 1500ml/ 3000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm do Avibacterium paragallinarum và bệnh do Salmonella enteridis; Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ cho gà	24 tháng	SNF-92
2475	HYOGEN	Mycoplasma hyopneumoniae, chủng 2940	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20ml/10 liều, 50ml/25 liều, 100ml/ 50 liều, 200ml/ 100 liều, 250ml/125 liều	Phòng bệnh viêm phổi địa phương (suyễn) do Mycoplasma hyopneumoniae trên heo	24 tháng	SNF-94
2476	AUPHYL PLUS	Attenuated Aujeszky's disease virus gE(-), chủng MNC+/10a	Nhược độc đông khô	Lọ	10, 25, 50 liều	Phòng bệnh giả dại (Aujeszky) trên heo bao gồm thể hô hấp	24 tháng	SNF-98

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2477	CEVAC IBIRD	Live attenuated IB virus chủng 1/96	Nhuộc độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2500, 5000, 8000, 10000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm chủng độc lực cao ở gà	18 tháng	SNF-105
2478	CEVAC NB L	Avian infectious bronchitis virus chủng Massachusetts type B-48, Newcastle disease chủng Lasota	Nhuộc độc đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm và Newcastle trên gà	18 tháng	SNF-106
2479	VECTORMUNE ND	live vector turkey herpes virus (HVT) inserted F gene newcastle disease virus (NDV)	Vector, đông lạnh	Ống	1000, 2000, 4000 liều	Phòng bệnh Marek, Newcastle cho gà	24 tháng	SNF-110
2480	CEVAC CORYZA 3 GEL	Avibacterium paragallinarum, serotype A, Avibacterium paragallinarum, serotype B, Avibacterium paragallinarum, serotype C	Vô hoạt keo phen	Chai	250ml/ 500 liều, 500ml/1000 liều, 1500ml/ 3000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm (coryza) trên gà	24 tháng	SNF-111
2481	CEVAC MASS L	Avian infectious bronchitis virus, Massachusetts type B-48	Nhuộc độc đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm cho gà	24 tháng	SNF-119

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2482	CEVAC SOLVENT POULTRY	Casein hydrolysate, Phenol red (Phenolsulfonephthalein), Potassium dihydrogen phosphate, Sorbitol, Sucrose	Huyền dịch pha tiêm	Túi	200, 400, 800ml	Dùng pha vắc xin dạng tiêm	30 tháng	SNF-120
2483	NOVAMUNE	Live attenuated IBD virus, chủng SYZA26	Vaccine đông lạnh	Ống	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro cho gà	24 tháng	SNF-121
2484	CEVAC NEW FLU H9 K	Inactivated Avian influenza virus strain H9N2, Inactivated Newcastle disease (ND) virus, strain NDV-SZ Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	100ml/(200, 500 liều), 500ml/(1000, 2500 liều)	Phòng bệnh Newcastle và phân nhóm H9N2 của nhóm A bệnh cúm gia cầm	24 tháng	SNF-124

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2485	CEVAC CORYZA COMBO 6	Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype B, Avibacterium paragallinarum serotype C, Egg drop syndrome'76 virus, strain "B8/78", Infectious bronchitis virus, strain "M-41", Newcastle disease virus, strain NDV - "SZ" LaSota	Vô hoạt	Chai	250ml/ 500 liều, 500ml/1000 liều, 1500ml/ 3000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ và coryza trên gà	24 tháng	SNF-127
2486	CEVAC META L	Avian Metapneumovirus, subtype B, CRR126 strain	Nhuộc độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2000, 3000, 4000, 5000 liều	Phòng và giảm triệu chứng hô hấp do nhiễm avian metapneumo virus (hội chứng sưng đầu) trên gà	24 tháng	SNF-128
2487	Cevac Flu H9 K	Inactivated Avian Influenza virus, strain H9N2	Vô hoạt, huyền dịch	Chai	100, 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm type A, sub-type H9N2 trên gà	24 tháng	SNF-129

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2493	AVI ND LASOTA	Virus Newcastle chủng Lasota	Nhược độc đông khô	Lọ	1000, 2000 liều	Tạo miễn dịch chủ động cho gà chống lại bệnh Newcastle	24 tháng	LAP-1
2494	AVI IBD INTER	Virus viêm túi phả truyền nhiễm chủng LIBDV	Nhược độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2500 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh Gumboro	24 tháng	LAP-2
2495	AVI POX	Fowl pox virus, chủng Cutter	Nhược độc đông khô	Lọ	1000 liều	Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh chống lại bệnh Đậu gà.	30 tháng	LAP-3
2496	ITA ND+IB+EDS	Inactivated avian infectious bronchitis virus, strain M-41, Inactivated Egg drop syndrome virus, strain B8/78, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-Sz La Sota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ cho gà	24 tháng	LAP-4
2497	ITA ND + IBD	Virus Gumboro chủng GP, Virus vô hoạt Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	1000 liều	Tạo miễn dịch chủ động cho gà chống lại bệnh Newcastle và bệnh Gumboro	24 tháng	LAP-5
2498	AVI IB H120	Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng Massachusetts (H-120)	Nhược độc đông khô	Lọ	1000, 2500 liều	Tạo miễn dịch chủ động cho gà phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	24 tháng	LAP-6
2499	AVI ND LASOTA + IB	Virus Newcastle chủng Lasota, virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng B-48	Nhược độc đông khô	Lọ	1000, 2500 liều	Tạo miễn dịch chủ động cho gà phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm	18 tháng	LAP-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2500	ITA NEW (ND)	Inactivated Newcastle Disease virus, chủng NDV-“Sz” LaSota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	50ml/100 liều, 500ml/1000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà	24 tháng	LAP-08
2501	AVI IBD PLUS	virus nhược độc gây bệnh Viêm túi Bursal, chủng Winterfield 2512 G-61	Nhuộc độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2500 liều	Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh chống lại bệnh viêm túi Bursal (bệnh Gumboro) do virus độc lực cao gây ra.	24 tháng	LAP-09
2502	AVI ND HB1+IB	Infectious bronchitis virus, B-48 strain, Newcastle disease virus (NDV), Hitchner B1 strain	Nhuộc độc đông khô	Lọ	1000, 2500 liều	Tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh chống lại bệnh viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Newcastle.	18 tháng	LAP-10
2503	ITA CORYZA ABC GEL	Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype B, Avibacterium paragallinarum serotype C	Vô hoạt keo phèn	Chai	500ml/1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm (coryza) trên gà do vi khuẩn Avibacterium paragallinarum	24 tháng	LAP-11
314. NHÀ SẢN XUẤT: LAVET PHARMACEUTICALS LTD								
2504	Amoxycol	Amoxicilin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp	1, 10kg	Trị nhiễm trùng trên đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gà	24 tháng	LVP-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2505	Colicin 2400	Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1, 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gà, lợn	24 tháng	LVP-02
2506	Diflocin 10%	Difloxacin hydrochloride	Dung dịch uống	Chai, lọ	1 lít	Trị nhiễm trùng trên đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm	24 tháng	LVP-03
2507	Ladoxyn 500 mg/g	Doxycycline hyclate	Dạng hạt	Gói	100g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng trên đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	LVP-04
2508	Lamox 800mg/g	Amoxicilin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	100g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng trên đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	LVP-05
2509	Lamuin 45%	Tiamulin hydrogen fumarate	Dạng hạt	Gói	100g; 1, 5kg	Trị viêm phổi, bệnh lý, tăng sinh đường ruột, xoắn khuẩn trên lợn	24 tháng	LVP-06
2510	Linco-sol 400mg/g	Lincomycin hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói	150g; 1.5, 5kg	Trị viêm phổi, bệnh lý, tăng sinh đường ruột, xoắn khuẩn trên lợn	24 tháng	LVP-07
2511	Tilmicosol 250mg/ml	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, lọ	250ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gà	24 tháng	LVP-08
2512	Vetrisuft	Sulfachlorpyridazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm	24 tháng	LVP-09
2513	Toltramax 50mg/ml Oral suspension for pigs	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	250, 1000ml	Trị cầu trùng trên heo con	24 tháng	LVP-10
IRELAND								
315. NHÀ SẢN XUẤT: BALLINSKELLIGS VETERINARY PRODUCTS								
2514	Entril 20 Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm	36 tháng	BVP-5
316. NHÀ SẢN XUẤT: BIMEDA CHEMICALS EXPORT								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2515	Tetroxy LA 200 mg/ml solution for injection	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 150, 200, 250, 300, 350ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, heo.	36 tháng	BCE-01
2516	Bimoxyl LA 150 mg/ml suspension for injection	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 150, 200, 250, 300, 350ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, heo, chó.	24 tháng	BCE-02
317. NHÀ SẢN XUẤT: BIMEDA ANIMAL HEALTH LIMITED								
2517	CRONYXIN INJECTION	Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt, hỗ trợ điều trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	BCE-03
2518	OXYCOMPLEX NS INJECTION	Flunixin, Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo	24 tháng	BCE-04
2519	MULTIMAST DRY COW INTRAMAMMARY SUSPENSION	Neomycin sulphate, Penethamate, Procain benzynpenicilline	Kem bôi dùng ngoài	Tuýp	20, 50, 100, 250, 500g; 4,5g	Trị viêm vú trên bò, dê, cừu	24 tháng	BCE-05
2520	BILOSIN	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	24 tháng	BCE-06
2521	MACROSYN 100mg/ml Solution for Injection	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp (BRD), viêm kết mạc truyền nhiễm (IBK) trên bò; nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, thối móng trên dê, cừu	24 tháng	BCE-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2522	Bimastat Oral suspension	Neomycin, Sulfadiazine	Hỗn dịch uống	Chai	250, 400ml; 1, 5 lít	Trị tiêu chảy trên bê	18 tháng	BCE-07
318. NHÀ SẢN XUẤT: CHANELLE PHARMACEUTICALS MANUFACTURING LIMITED								
2523	Inflacam® 2.5 mg	Meloxicam	Thuốc viên	Hộp, vỉ	2, 10 vỉ (10 viên/ vỉ)	Giảm phản ứng viêm và đau trong trường hợp cấp tính và mạn tính của rối loạn cơ xương trên chó	60 tháng	CPM-01
319. NHÀ SẢN XUẤT: CROSS VETPHARM GROUP LTD.								
2524	Teatseal	Bismuth subnitrate	Dạng sáp kem	Ống xi-lanh	4g	Hỗ trợ phòng viêm vú cho bò trong giai đoạn cận sữa và giai đoạn đầu sau khi sinh	36 tháng	IRL.TY07-01
320. NHÀ SẢN XUẤT: MEDENTECH LIMITED								
2525	Aquasept F	Sodium dichloroisocyanurate	Thuốc viên	Hộp	60 viên	Khử trùng nước.	36 tháng	MDT-5
321. NHÀ SẢN XUẤT: NORBROOK LABORATORIES LIMITED								
2526	Amoxisol LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo.	24 tháng	NBR-2
2527	Duranixin LA	Flunixin meglumine, Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị viêm đường hô hấp và các nhiễm trùng khác trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	24 tháng	NBR-6
2528	VETAMOX LA	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu -sinh dục, da và mô mềm, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo	36 tháng	NBR-8
322. NHÀ SẢN XUẤT: UNIVET LIMITED								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2529	Pentomycin	Dihydrostreptomycin, Procaine Penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn	24 tháng	UNIVET-2
2530	Trioxyl LA	Amoxycillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Điều trị các chứng viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn	36 tháng	UNIVET-3
2531	Multivit Injection	Vitamin A, D3, E, nhóm B	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Tăng sức đề kháng; phòng, trị bệnh thiếu hụt vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	UNIVET-4
2532	Ubroseal® blue Dry Cow 2.6 g intramammary suspension for cattle	Bismuth subnitrate	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống	4g (hộp: 20 ống, 60 ống, 120 ống)	Phòng bệnh viêm vú bò trong giai đoạn cận sữa	36 tháng	UNIVET-06
2533	Trymox LA	Amoxycillin (trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	UNIVET-06
Ý (ITALY)								
323. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH ITALIA S.P.A.								
2534	Gallimmune 302 ND+IB+EDS	Vi rút gây hội chứng giảm đẻ (EDS), chủng V127, Vi rút Newcastle, chủng Ulster 2C, Vi rút viêm phế quản truyền nhiễm vô hoạt (IB), chủng Mass 41	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500 liều, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà	18 tháng	MRA-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2535	Gallimune 204 ND+IBD	Vì rút Newcastle, chủng Ulster 2C, Virus Gumboro, chủng VNJO	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500 liều, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và Gumboro trên gà	24 tháng	MRA-10
2536	Gallimune 407 ND+IB+EDS+AR T	Avian Rhinotracheitis virus (VCO3 strain), Egg Drop Syndrome (V127 strain), Infectious Bronchitis virus (Mass 41 strain), Newcastle Disease virus (Ulster 2C strain)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	1000 liều (300ml)	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ và hội chứng sung phù đầu trên gà	18 tháng	MRA-37
2537	Gallimune ND	Vì rút Newcastle	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	1.000 liều (300ml)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	MRA-166
2538	Gallimune 503 ND +IB+EDS+IC2	Egg Drop Syndrome virus (V127 strain), Haemophilus paragallinarum, serotype A, Haemophilus paragallinarum, serotype C, Infectious Bronchitis virus (Mass 41 strain), Newcastle disease virus (Ulster 2C strain)	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	1.000 liều (300ml)	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ và Coryza trên gà	27 tháng	MRA-183

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2539	Gallimmune ND Day Old	Newcastle Disease virus (strain Ulster 2C), inactivated	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500ml (5000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	MRA-254
2540	Gallimmune Se+St	Salmonella Enteritidis, Salmonella Typhimurium	Vô hoạt nhũ dầu	Hộp	1 chai, chai 1000 liều (300ml)	Phòng bệnh do Salmonella trên gà	18 tháng	MRA-263
324. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA SALUTE ANIMALE S.P.A								
2541	VETRIMOXIN 50 MATRIX	Amoxicillin (dạng Amoxicillin trihydrate)	Dạng hạt	Bao	5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên heo, gia cầm	24 tháng	SNF-86
2542	TIAMVET 100	Tiamulin hydrogen fumarate	Dạng hạt	Bao	5, 10, 25kg	Trị hồng lỵ trên heo, CRD; viêm xoang truyền nhiễm, viêm túi khí trên gà, gà tây	24 tháng	SNF-102
2543	MICLOZAN 200	Tilmicosine phosphate (as base)	Dạng hạt	Túi, bao	5, 10, 25kg	Trị viêm phổi gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae, Mycoplasma hyopneumoniae và Pasteurella multocida trên heo	24 tháng	SNI-02
325. NHÀ SẢN XUẤT: DOX-AL ITALIA S.P.A								
2544	SANTAX	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Bao, xô	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 20, 25kg	Trị ký sinh trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm	24 tháng	DOX-01
326. NHÀ SẢN XUẤT: FATRO S.P.A								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2545	IBA VAC	Virus Gumboro, chủng 1-65 PV	Nhược độc đông khô	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	FTI-1
2546	IBA VAC ST	Virus Gumboro, chủng 2512	Nhược độc đông khô	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	FTI-3
2547	PM-OLVAC	Virus Newcastle, Virus Pasteurella Multocida	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và tụ huyết trùng trên gà	24 tháng	FTI-4
2548	VAIOL-VAC	Virus đậu của gà (chủng HP-2), nhược độc	Nhược độc đông khô	Chai	1000 liều	Phòng bệnh đậu trên gà	18 tháng	FTI-5
2549	BIO-VAC REO	Avian Tenosynovitis viruschủng, S-1133	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh viêm khớp trên gà	24 tháng	FTI-6
2550	MYC-VAC	Vi khuẩn Mycoplasma Gallisepticum	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm đường hô hấp mãn tính do Mycoplasma Gallisepticum trên gà	24 tháng	FTI-6
2551	OLVAC A+B+G	Virus Gumboro, chủng NEV39, Virus Hội chứng giảm đẻ (EDS'76), chủng 127, Virus Newcastle, chủng Lasota, virus viêm phế quản truyền nhiễm, chủng M41	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm, Hội chứng giảm đẻ và Gumboro.	24 tháng	FTI-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2552	BI-VAC 1	Virus viêm phế quản truyền nhiễm nhược độc, chủng Massachusetts H120	Nhược độc đông khô	Chai	1000, 2500 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	18 tháng	FTI-8
2553	OLVAC A+B	Adenovirus EDS, Infectious Bronchitis Virus, Virus Newcastle	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ, viêm phế quản truyền nhiễm	24 tháng	FTI-9
2554	HG-GEL VAC 3	Haemophilus paragallinarum được bất hoạt, type A, Haemophilus paragallinarum được bất hoạt, type B, Haemophilus paragallinarum được bất hoạt, type C	Vô hoạt keo phèn	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh sung phù đầu (coryza) trên gia cầm	24 tháng	FTI-10
2555	MAREK-VAC BIVALENT FROZEN	Herpesvirus chủng MD-NEV-1, Herpesvirus chủng FC 126	Nhược độc, đông lạnh	Lọ	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	24 tháng	FTI-11
2556	BIO-VAC NDV 6/10-H120	Virus bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm chủng Massachusetts H120, Virus gây bệnh Newcastle chủng NDV 6/10	Nhược độc đông khô	Chai, lọ	1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	FTI-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2557	OL-VAC	Virus gây bệnh Newcastle chủng Lasota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	250ml (500 liều), 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	FTI-13
2558	BIO-VAC LASOTA	Virus Newcastle chủng Lasota	Nhuộc độc đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	FTI-14
2559	BIO-VAC ND-IB	virus IB chủng H120, Virus Newcastle, chủng Lasota	Nhuộc độc đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	24 tháng	FTI-15
2560	AI-VAC H9	Vi rút cúm gia cầm bất hoạt, chủng H9N2	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh cúm gia cầm chủng H9N2 trên gà	24 tháng	FTI-16
2561	AI-OLVAC H9	Vi rút cúm gia cầm bất hoạt, chủng H9N2, Vi rút Newcastle bất hoạt, chủng LaSota	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, cúm gia cầm chủng H9N2 trên gà	24 tháng	FTI-17
2562	BACOLAM	Colistinsulphate, Amoxicillin (dạng trihydrat)	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, viêm phế quản, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, gia cầm	24 tháng	FTI-18
2563	FENLEVE 10	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn.	36 tháng	FTI-19
327. NHÀ SẢN XUẤT: HAUPT PHARMA LATINA SRL. S.S.								
2564	Ultraclox 24	Cloxacillin	Hỗn dịch bơm vú bò	Hộp, tuýp	Hộp 24 tuýp (5g/tuýp)	Trị viêm vú ở bò sữa gây ra bởi vi khuẩn gram dương.	18 tháng	HPL-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2565	Dryclox Xtra AF	Ampicillin (dạng trihydrate), Cloxacillin (dạng muối benzathine)	Hỗn dịch bơm vú bò	Hộp, tuýp	Tuýp (5.4gam/tuýp), hộp (10, 20, 24, 50, 100, 200, 300 tuýp)	Điều trị viêm vú cho bò cận sữa	24 tháng	HPL-02
2566	Clamoxyl Long Acting	Amoxicillin (dạng Amoxicillin Trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, khớp, viêm có mủ trên heo, trâu, bò, cừu, chó và mèo	36 tháng	PFU-27
328. NHÀ SẢN XUẤT: INDUSTRIA ITALIANA INTEGRATORI TREI S.P.A.								
2567	Microamox	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, thùng	10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên heo.	24 tháng	IIT-02
2568	Stimixin Liquido	Colistin sulphate	Dung dịch uống	Chai, hộp	1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, heo, gia cầm, thỏ.	12 tháng	IIT-03
2569	Trimethosulfa Orale	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, thùng	1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, thỏ, gia cầm.	36 tháng	IIT-04
2570	Ossibiotic 200	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi	1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm xoang, viêm ống tiết niệu trên trâu bò, heo, cừu.	24 tháng	IIT-05
2571	Tilosina 20% Liquida Trei	Tylosin base	Dung dịch uống	Chai, bình	1, 5kg	Trị viêm phổi trên heo, gà.	12 tháng	IIT-06
2572	Tiamulina 10% Liquida Trei	Tiamulin	Dung dịch uống	Chai, bình	1, 5kg	Trị bệnh do mycoplasma, viêm phổi trên heo và gà.	24 tháng	IIT-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2573	Suifertil	Altrenogest	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1 lít	Gây động dục đồng loạt ở heo nái hậu bị và heo nái sinh sản.	60 tháng	IIT-11
329. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET PRODUCTIONS S.R.L								
2574	Engemycin Spray	Oxytetracycline HCl	Dung dịch phun ngoài Da	Bình	200ml	Trị vết thương, viêm loét ở trâu, bò, lợn cừu	24 tháng	GII-04
2575	Regumate Porcine	Altrenogest	Dung dịch	Chai	360, 540, 1 lít	Làm lên giống đồng loạt cho heo nái, tăng số heo con cho mỗi lứa	36 tháng	IT-118
330. NHÀ SẢN XUẤT: IZO S.R.L. A SOCIO UNICO								
2576	IZOVAC GUMBORO3	Virus Gumboro nhược độc	Nhược độc đông khô	Chai thủy tinh	500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	IZO-01
2577	IZOVAC MAREK BIVALENT	Virus Marek nhược độc	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Chai thủy tinh	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	24 tháng	IZO-02
2578	IZOVAC ND EDS IB	Virus vô hoạt EDS, Virus vô hoạt IB, Virus vô hoạt ND	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	IZO-03
2579	IZOVAC H120 LASOTA	IB, Virus sống ND	Nhược độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	IZO-04
2580	IZOVAC ND	Virus Newcastle chủng Uister	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	IZO-05
2581	VAXXON POX	Virus đậu nhược độc, chủng Brescia P-1	Nhược độc đông khô	Lọ	1000 liều+ nước pha+ kim chủng	Phòng bệnh Đậu trên gà	24 tháng	IZO-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2582	IZOVAC CHB	Virus Newcastle chủng Clone, Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng massachusetts H120 chủng 28/86	Nhược độc đông khô	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	IZO-07
2583	IZOVAC MAREK HVT	Live Herpes Turkey virus of Marek's Disease Strain FC 126 (serotype 3)	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	24 tháng	IZO-09
2584	VAXXON ILT	Virus Viêm thanh khí quản chủng PV/64	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản trên gà	24 tháng	IZO-10
2585	IZOVAC CLONE	Newcastle Disease Virus strain Clone	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	IZO-11
2586	VAXXON AVIFLU	Inactivated Avian Influenza virus A, subtype H9N2	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh cúm gia cầm (subtype H9)	24 tháng	IZO-12
2587	VAXXON ND-Flu	Inactivated Avian Influenza virus A, subtype H9N2, Inactivated Newcastle Disease Virus strain Ulster	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh cúm gia cầm (subtype H9) và bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	IZO-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2588	VAXXON FC	Pasteurella Multocida serotype 1, Pasteurella Multocida serotype 2, Pasteurella Multocida serotype 3	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng gia cầm	24 tháng	IZO-14
2589	VAXXON MG INAC	Inactivated Mycoplasma gallisepticum strain S-6	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng hội chứng viêm đường hô hấp mãn tính do Mycoplasma gallisepticum gây ra	24 tháng	IZO-15
2590	VAXXON ND-IB-IBD-REO	Inactivated Newcastle Disease virus, strain Ulster, Inactivated Infectious bronchitis virus, strain Massachusetts M41, Inactivated IBD virus strain Winterfield 2512, Inactivated virus of the avian Arthritis / tenosynovitis Avian S1136	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Vắc xin phòng ngừa bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB), Gumboro (IBD) và viêm khớp do virus REO gây ra trên gà	24 tháng	IZO-16
2591	VAXXON ND BROILER	Inactivated Newcastle Disease virus, strain Ulster	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	250ml (2500 liều), 500ml (5000 liều)	Phòng ngừa bệnh Newcastle trên Gà	24 tháng	IZO-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2592	VAXXON ND-IB	Inactivated Infectious bronchitis virus, strain Massachusetts M42	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle Disease (ND), bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) gây ra trên gà	24 tháng	IZO-18
331. NHÀ SẢN XUẤT: KIMA S.R.L								
2593	VIRUNET	dodecyl benzene sulphonate, Malic acid, Potassium sulfate and per sulfate, sulfamic acid	Bột sát trùng	Túi, hộp	50g; 1, 5kg	Sát trùng bề mặt dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	KIMA-01
332. NHÀ SẢN XUẤT: MERIAL ITALIA S.P.A.								
2594	Gallimune SE	Vắc xin vi khuẩn Salmonella vô hoạt	Huyền dịch	Chai	1.000 liều	Phòng bệnh viêm ruột do salmonella trên gà.	24 tháng	MRA-192
333. NHÀ SẢN XUẤT: UNIONE COMMERCIALE LOMBARDA SPA								
2595	Clortetraciclina 20% UCL	Chlortetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g, 1, 5kg	Trị viêm phổi, nhiễm khuẩn tiêu hoá, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết trên lợn, gia cầm.	18 tháng	UCL-01
2596	Amoxicillina Triidrato 75% UCL	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm.	18 tháng	UCL-02
334. NHÀ SẢN XUẤT: VETEM S.P.A								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2597	GENIXINE	Flunixin (dạng meglumine)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt do bị chệch khớp xương, giảm đau bụng trên bò, giảm triệu chứng lâm sàng do viêm hô hấp trên gia súc, điều trị kết hợp hội chứng viêm vú-viêm tử cung-mắt sữa MMA trên heo nái	36 tháng	MRA-230
335. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS MEDOLLA MANUFACTURING S.R.L								
2598	Robenz 66G	Robenidine HCL	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, xô, bao	100g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gà	36 tháng	ALP-17
HÀ LAN (THE NETHERLANDS)								
336. NHÀ SẢN XUẤT: ALFASAN INTERNATIONAL B.V								
2599	Alfafer 10% +Vit. B12	Dextran complex, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và trị thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con	36 tháng	AFSI-11
2600	Alfamec®1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, lạc đà	36 tháng	AFSI-12
2601	Vitamin ADE 450000	Vitamin A, D3, E	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng và điều trị thiếu vitamin A, D3, E. Đặc biệt đối với gia súc non và mang thai	24 tháng	AFSI-13
337. NHÀ SẢN XUẤT: DENKA INTERNATIONAL B.V								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2602	Quick Bayt	Imidacloprid	Dạng hạt	Gói, xô, thùng	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 17, 40kg	Diệt ruồi trong trang trại chăn nuôi	24 tháng	BYA-17
338. NHÀ SẢN XUẤT: DOPHARMA B.V								
2603	Doxylin 50% WSP	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị viêm phổi, sốt vận chuyển trên bê; viêm teo mũi, viêm cuống phổi; viêm màng phổi trên lợn; trị nhiễm khuẩn hô hấp, E.coli, CRD trên gà	36 tháng	DBV-01
339. NHÀ SẢN XUẤT: DUTCH FARM INTERNATIONAL B.V								
2604	Colistine 4800 W.S.P	Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói, chai, bình	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm.	36 tháng	Dutch-06
2605	Dufafloxacin 10% INJ	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột trên trâu, bò, lợn	36 tháng	Dutch-07
2606	Dufafloxacin 10% Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột trên gia cầm	36 tháng	Dutch-08
2607	Dufamox 15% L.A. INJ	Amoxicillin (as trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên trâu, bò, lợn	36 tháng	Dutch-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2608	Oxytetracycline 20% LA INJ	Oxytetracycline (as dihydrate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm xoang, viêm ống tiết niệu, sốt ngã nước, thối móng và áp xe gan trên trâu, bò, lợn, cừu	36 tháng	Dutch-10
2609	Tylo-dox Plus W.S.P	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói, chai, bình	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	Dutch-11
2610	Dufamox -G 150/40 INJ	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin (as sulphate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng niệu đạo, tụ huyết trùng, colibacillosis, áp xe trên trâu, bò, ngựa, dê cừu, lợn	36 tháng	Dutch-12
2611	Dufamec 1% INJ	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo	36 tháng	Dutch-13
2612	Dufanor 20% Oral	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	50, 100, 500ml; 1 lít	Trị CRD, CCRD, Colibacillosis, tụ huyết trùng, staphylococcosis, streptococcus trên gia cầm	36 tháng	Dutch-14
2613	Iron dextran 20% Plus	Cyanocobalamin (B12), Iron (as Iron-dextran-complex)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 500ml; 1 lít	Trị thiếu máu do thiếu sắt bê, nghé, lợn con	36 tháng	Dutch-15
2614	Oxytocine 10 I.U/ml INJ	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Kích đẻ, kích tiết sữa; phòng hội chứng MMA trên lợn, trâu, bò, dê cừu	36 tháng	Dutch-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2615	Pen/strep 20/20 INJ	Dihydrostreptomycin Sulphate, Procaine benzylpenicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn vết thương, viêm phổi, tụ huyết trùng, Leptospirosis, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	24 tháng	Dutch-17
2616	Tylosin 20% INJ	Tylosin (as tartrate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, ly, hồng ban trên trâu, bò, cừu, lợn	24 tháng	Dutch-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2617	Dufaminovit Oral	Alanine, Arginine, Ascorbic acid (C), Aspartic acid, Cholecalciferol (D3), DexPanthenol, Glutamic Acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Menadione sodium bisulfite (K3), Methionine, Phenylalanine, Proline, Pyridoxine hydrochloride (B6), Retinyl palmitate (A), Serine, Thiamine hydrochloride (B1), Threonine, Tryptophan, Tyrosine, Valine, α -Tocopherol acetate (E)	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị thiếu vitamin, amino axit, do stress, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu trên lợn và gia cầm	24 tháng	Dutch-19
2618	Dufavit AD3E 80/40/20 Inj	Alpha-tocopherol acetate (E), Cholecalciferol(D3), Retinyl Palmitate(A)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 250, 500ml	Trị thiếu vitamin A, D3, E, do stress, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu	36 tháng	Dutch-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2619	Dufavit AD3E 100/20/20 Oral	Alpha-tocopherol acetate (E), Cholecalcipherol(D3), Retinyl Palmitate(A)	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị thiếu vitamin A, D3, E, do stress, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu	24 tháng	Dutch-21
2620	Dufacoc 200 Plus W.S.P	Amprolium HCL, Menadione sodium bisulfite, Sulfaquinoxaline sodium	Thuốc bột uống	Gói, chai, bình	100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Dutch-22
2621	Cloxa-Ben Dry Cow	Cloxacillin benzathine	Ống thuốc bơm	Ống tiêm	9g	Trị viêm vú trên trâu, bò	24 tháng	Dutch-23
2622	Doxycycline 20% W.S.P	Doxycycline HCL	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 4, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, lợn	36 tháng	Dutch-24
2623	Gentamycine 10% INJ	Gentamycin (as sulphate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin gây ra trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu	36 tháng	Dutch-25
2624	Multivit INJ	Vitamin A, Vitamin B 12, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 500ml; 1 lít	Trị và phòng bệnh thiếu vitamin trên ngựa, trâu, bò, lợn, mèo, cừu	36 tháng	Dutch-27
2625	Tylosin 50% W.S.P	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, chai, túi	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị CRD, viêm xoang, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	Dutch-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2626	Dufa-Calcio 50	2-Aninoethyl-dihydrogen phosphate, Calcium borogluconate, Calcium Gluconate, Calcium hydroxide, Magnesium Chloride	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị rối loạn do thiếu Canxi và Magie như liệt sau đẻ, sản giật, khả năng co bóp tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	Dutch-29
2627	Dufafosfan 10%+B12 INJ	Butafosfan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200ml	Trị rối loạn chuyển hóa và phục hồi sức do suy dinh dưỡng, ốm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	Dutch-30
2628	Liver tonic Oral	Acetyl methionine, Ascorbic acid, A-tocopherol acetate, Biotin, Calcium pantothenate, Choline chloride, Cyanocobalamin, Folic acid, Nicotinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin sodium phosphate, Thiamine HCl	Dung dịch uống	Chai lọ	100, 500ml; 1, 5 lít	Phòng và trị bệnh rối loạn chức năng gan, ngộ độc gan trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, thỏ và gia cầm	24 tháng	Dutch-31
2629	Dufaflor 30% INJ	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	24 tháng	Dutch-32
2630	Dufamec 1.02% Oral	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn nội ngoại ký sinh trùng trên ngựa, dê, cừu và gia cầm	24 tháng	Dutch-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2631	Dufavit E 15%+Sel Oral	A-tocopherol acetate, Sodium selenite	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E và Selenium trên gia cầm, bê, nghé, lợn; phòng ngộ độc sắt ở lợn sữa	24 tháng	Dutch-34
2632	Trim/sul 100/500 W.S.P	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	Dutch-35
2633	Trim/sul 80/400 Oral Susp	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình, can	100, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn và gia cầm	36 tháng	Dutch-36
2634	Levorol 75% W.S.P	Levamisol (as hydrochloride)	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội kí sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm	36 tháng	Dutch-37
2635	Electrolysol Oral	Dextrose, Glycine, NaH ₂ phosphate, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	100, 500ml; 1, 5, 20 lít	Phòng và trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, gia cầm	24 tháng	Dutch-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2636	Dufadigest powder	Calcium propionate; Sodium propionate; Gentian root powder; Sodium molybdate (dihydrate); Copper sulfate (pentahydrate); Cobalt sulfate; Iron sulfate (heptahydrate); Manganese sulfate (monohydrate); Zinc sulfate (monohydrate); Sodium chloride	Thuốc bột uống	Bao, gói, bình	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng trị rối loạn chức năng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Dutch-39
2637	Dufamin Oral	Phosphor (P); Manganese Mn); Iron (Fe); Zinc (Zn); Sodium (Na); Cobalt (Co); Copper (Cu); Calcium (Ca); Choline chloride	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng trị thiếu khoáng chất, nguyên tố vi lượng và choline trên gia cầm	24 tháng	Dutch-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2638	Vitacon Extra W.S.P	Vitamin A (retinyl acetate); D3 (cholecalciferol); E (alpha-tocopherol acetate); B1 (thiamine HCl); B2 (riboflavin sodium phosphate); B6 (pyridoxine HCl); B12 (cyanocobalamin); C (ascorbic acid); K3 (menadione sodium bisulfite); B3/ PP (nicotinamide); B5 (calcium D-pantothenate); Manganese sulfate; Iron (II) sulfate; Copper (II) sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói, bình	100, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Phòng trị thiếu vitamin và vi lượng trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, gia cầm	24 tháng	Dutch-41
2639	OXYTETRACYCLIN 40% W.S.P	Oxytetracycline Hydrochloride	Thuốc bột uống	Hộp, gói	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm	36 tháng	Dutch-42
2640	DUFAPROFEN 10% INJ	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Kháng viêm, hạ sốt, chống phù nề và nội độc tố trên ngựa, lừa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	36 tháng	Dutch-43
2641	TRIM/SUL M 40/200 INJ	Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê	36 tháng	Dutch-44

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2642	TRIM/SUL M 40/200 INJ	Sulfamethoxazole	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê	36 tháng	Dutch-44
2643	DUFAFUR 5% INJ	Ceftiofur (as HCL)	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ngón chân, viêm khớp, nhiễm trùng hậu sản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	Dutch-45
2644	DUFATIL 25% ORAL	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ	50, 100, 200, 240, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	Dutch-46
2645	DUFAMOX-C 200/2 mln W.S.P	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	Dutch-47
2646	DUFADOX-G 100/100 W.S.P	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, gói, bình, hộp	100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, ngựa, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	Dutch-48
340. NHÀ SẢN XUẤT: EUROVET ANIMAL HEALTH B.V.								
2647	Vit E 50+ Selenium	Sodium selenite, Vitamin E acetate	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Phòng và trị teo cơ, nhũn não trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, gia cầm	24 tháng	ERV-4
2648	Ferridex 100	Iron dextran	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Phòng và trị thiếu sắt trên lợn con và nghé	36 tháng	ERV-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2649	Vitamin AD3E Inj.	Vitamin A palmitate, Vitamin D3 (cholecalciferol), Vitamin E (dl-alpha-tocopherol acetate)	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	24 tháng	ERV-15
2650	Cyclo Spray	Chlotetracycline HCl	Hỗn dịch dùng ngoài	Bình	211, 200, 420ml	Điều trị và chống nhiễm trùng vết thương, vết mổ và vết trầy da ở động vật.	36 tháng	ERV-22
2651	Soludox 50%	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Túi, bao	100, 250, 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi màng phổi trên heo, trị CRD, viêm xoang, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm.	36 tháng	ERV-24
2652	Methoxasol	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	1, 5 lít	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục trên heo, gia cầm.	36 tháng	ERV-25
2653	Octacillin	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói	100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, hoại tử tai, nhiễm trùng máu trên heo và gia cầm.	36 tháng	ERV-26
341. NHÀ SẢN XUẤT: GLOBE VET LTD/FERAMED B.V								
2654	AMOXY 150 INJ	Amoxycillin Trihydrate	Huyền dịch	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo	36 tháng	GVE-1
2655	AMOXY TRI 200	Amoxycillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo	36 tháng	GVE-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2656	BUTA VET B12 INJ	Butafosfan, Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị suy nhược, stress, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	GVE-3
2657	PHENVET 200 INJ	Phenylbutazone	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị viêm khớp, viêm bao dịch hoàn, Viêm cơ, viêm dây thần kinh, gân, suy tim bò, chấn thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	GVE-4
2658	COLTRIM 1200 WSP	Colistin Sulfate, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, lợn, cừu	36 tháng	GVE-5
2659	ENRO 100 ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên gia cầm	36 tháng	GVE-6
2660	DOXYVET 200 WSP	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	GVE-7
2661	TRI-SUL 500 WSP	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn	36 tháng	GVE-8
2662	DOXY T 200 WSP	Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	GVE-9
2663	CEFTIVET 50	Ceftiofur base	Huyền dịch	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	36 tháng	GVE-11
2664	DOXYVET 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	GVE-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2665	GV-CIDE POWDER	Sulphamic acid, Pentapotassium bis (peroxymonosulphate), Sodium dichloroisosyanurate	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, bao, lon	100, 500g; 1, 5, 20kg	Tẩy uế, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống	36 tháng	GVE-13
2666	ENRO 100 INJ	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	GVE-14
2667	GENTA 200 INJ	Gentamicin base	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	GVE-15
2668	IVER 10 INJ	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	GVE-16
2669	PROPEN 400 LA	Benzathine penicillin G, Procaine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulphate	Huyền dịch	Chai	100ml	Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	GVE-17
2670	SPEC L 150	Lincomycin base, Spectinomycin base	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm và gà tây	36 tháng	GVE-18
2671	TOLTA 25	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn con, gia cầm	36 tháng	GVE-19
2672	VITA 140 INJ	Vitamin A Palmitate, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Phòng trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm	36 tháng	GVE-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2673	VITA 450 INJ	VitaminE (α -tocopherolacetate), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin A Palmitate	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Phòng trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm	36 tháng	GVE-21
2674	FLOFEN 200 ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở lợn, gia cầm	36 tháng	GVE-29
2675	TIMIPIS 250 ORAL	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	GVE-30
2676	AMOXYCOL WSP	Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Thuốc bột	Gói	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên gia súc, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	GVE-31
2677	DOXYGEN 150 WSP	Doxycycline Hyclate, Gentamycin Sulfate	Thuốc bột	Gói	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	GVE-32
2678	DOXYCOL WSP	Colistin Sulfate, Doxycycline Hyclate	Thuốc bột	Gói	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	GVE-33
2679	DOXY T 300 WSP	Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate	Thuốc bột	Gói	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên lợn, bê, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	GVE-34
2680	AMPIVET	Ampicilline base	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên heo, bê, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo	36 tháng	GVE-35
2681	AMPRO 500 WSP	Amprolium HCl	Thuốc bột	Gói	100, 500g; 1, 5, 20kg	Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, cừu, dê, gia cầm	36 tháng	GVE-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2682	DEXOVIT 200 + B12	Iron (as Iron Dextran), Vitamin B12 (cyanocobalamin)	Thuốc bột	Chai	100ml	Phòng và điều trị thiếu máu ở bê, nghé và heo con	36 tháng	GVE-37
2683	ELECTRO VET	Potassiuchloride, Choline chloride, Dextrose, Glycine, Sodium Chloride, Sodium Citrate, Sodium dihydrogen phosphate	Thuốc bột	Gói	100g, 1, 5, 20kg	Phòng ngừa và điều trị mất nước do tiêu chảy ở bê, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	GVE-38
2684	FLUVET 50 INJ	Flunixin (as fluxin meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Giảm đau niệu tam sang viêm cấp tính trong trường hợp bệnh nhiễm trùng đường hô hấp ở trâu, bò; giảm các dấu hiệu viêm kết hợp với rối loạn cơ xương và giảm đau nội tạng liên quan đến đau bụng ở ngựa, hỗ trợ trong điều trị bệnh hô hấp ở lợn	36 tháng	GVE-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2685	GB VIT PLUS	Canxi panthothenate, Copper sulphate, Gglycine, Magnese sulphate, Magnesium sulphate, Methionine, Nicotinamide, Sodium chloride, Vitamin A, retinol acetate, Vitamin B12, cyanocobalamin, Vitamin B2, ribo avine, Vitamin B6, pyridoxine hydrochloride, Vitamin C, ascorbic acid, Vitamin D3, cholecalcifenol, Vitamin E, α -tocopherol acetate, Vitamin K3, Zinc sulphate	Thuốc bột	Gói	100g; 1, 5, 20kg	Phòng, trị stress cho động vật do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc những thay đổi về nhiệt độ	36 tháng	GVE-40
2686	OXY 20 INJ	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Hỗ trợ trong trường hợp rặn đẻ yếu, thúc đẩy sinh non, tăng cường co bóp tử cung trên lợn, trâu, bò, chó, dê, cừu, ngựa	36 tháng	GVE-41
2687	TIA 100	Tiamuline base	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên heo, bê, dê, cừu	36 tháng	GVE-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2688	TYLO 200 INJ	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên heo, bê, dê, cừu	36 tháng	GVE-43
342. NHÀ SẢN XUẤT: INTERCHEMIE WERKEN " DE ADELAAR" BV								
2689	Limoxin-100	Oxytetracycline base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, gia súc, dê, cừu và heo	36 tháng	ICW-1
2690	Macrolan-200	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp ở bê, gia súc, dê, cừu và heo	36 tháng	ICW-4
2691	Intertrim	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp ở bê, gia súc, dê, cừu và heo	36 tháng	ICW-5
2692	Norflox-150	Norfloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu bò, bê, dê, cừu và heo	36 tháng	ICW-6
2693	Vitol-140	Vitamin A, retinol palmitate, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α -tocopherol acetate	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin A, vitamin D3 và thiếu vitamin E trên bê, gia súc, dê, cừu, heo, ngựa, mèo và chó	36 tháng	ICW-9
2694	Norflox-200 Oral	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	ICW-10
2695	Tiasan-100	Tiamulin base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp ở heo	36 tháng	ICW-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2696	Interspectin-L	Lincomycin base, Spectinomycin base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở bê, mèo, chó, dê, cừu, gia cầm và heo	36 tháng	ICW-12
2697	Vitol-450	Vitamin A, retinol palmitate, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α -tocopherol acetate	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin A, vitamin D3 và thiếu vitamin E trên bê, gia súc, dê, cừu, heo, ngựa	36 tháng	ICW-17
2698	Introvit	Biotin, Choline chloride, D-panthenol, Folic acid, Lysine hydrochloride, Methionine, Nicotinamide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin hoặc axit amin, stress trên gia súc, dê, cừu và heo	24 tháng	ICW-19
2699	Limoxin-25 Spray	Oxytetracycline hydrochloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai	200ml	Trị bệnh nhiễm trùng da, móng ở bê, gia súc, dê, cừu và heo	36 tháng	ICW-20
2700	Flumesol-200 Oral	Flumequine	Dung dịch uống	Chai, can	100, 200, 500, 1000, 5000ml	Trị bệnh tụ huyết trùng trên bê, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ICW-21
2701	Doxin-200 WS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Dạng bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	ICW-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2702	Norflox-200 WS	Norfloxacin	Dạng bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm và heo	36 tháng	ICW-23
2703	Intrafer-100 B12	Iron (as iron dextran), Vitamin B12, cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu ở bê và heo con	36 tháng	ICW-24
2704	Biocillin-150 LA	Amoxycillin base	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	ICW-25
2705	Glucortin-20	Dexamethasone base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó và mèo	36 tháng	ICW-26
2706	Limoxin-200 LA	Oxytetracycline base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu ở trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	36 tháng	ICW-27
2707	Penstrep-400	Dihydrostreptomycin sulfate, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	24 tháng	ICW-28
2708	Procaben LA	Benzathine penicillin G, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	24 tháng	ICW-29
2709	Interflox-100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ICW-30
2710	Oxytocin-20	Oxytocin (synthetic)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Tăng co bóp tử cung, chống sót nhau, kích thích tiết sữa	36 tháng	ICW-31
2711	Intermectin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc	36 tháng	ICW-32
2712	Coli-1200 WS	Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ICW-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2713	Electromix WS	Citric acid, Glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Phòng và trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ICW-34
2714	Flumesol-200 WS	Flumequine	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ICW-35
2715	Flumesol-500 WS	Flumequine	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ICW-36
2716	Introvit A+ WS	Alanine, Arginine, Aspartic acid, Cysteine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenyl alanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột	Gói, hũ	30, 100, 500, 1000g	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, acid amin trên gia súc, gia cầm	36 tháng	ICW-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2717	Introvit M+ WS	Copper sulphate, Magnesium sulphate, Vitamin A, retinol-acetate, Vitamin B1, thiamine hydrochloride, Vitamin B2, riboflavin, Vitamin C, Ascorbic acid, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α -tocopherol acetate, Vitamin K3, menadione sodium bisulphate, Zinc sulphate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, khoáng, acid amin trên gia súc, gia cầm	36 tháng	ICW-38
2718	Interflox Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm	36 tháng	ICW-39
2719	Intracox Pump	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị cầu trùng trên dê con, cừu con, heo con	36 tháng	ICW-40
2720	Intracox Oral	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị cầu trùng trên dê con, cừu con, heo con, gia cầm	36 tháng	ICW-41
2721	Colexin Pump	Colistin sulphate, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa trên dê con, cừu con, heo con	36 tháng	ICW-42
2722	Macrolan WS	Tylosin tartrate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ICW-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2723	Vitol-140 Oral	Vitamin A, retinol palmitate, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α -tocopherol acetate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 1000, 5000ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E, stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-44
2724	Butasal-100	Butafosfan, Vitamin B12, cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị rối loạn phát triển, chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm	36 tháng	ICW-45
2725	Introvit A+ Oral	Alanine, Arginine, Aspartic acid, Biotin, Cysteine, D-panthenol, Folic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Iso-Leucine, Leucine, Lysine, Methionine, Nicotinamide, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine, Vitamin C, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin, vitamin, stress, trên trâu, bò, dê, cừu, lợn gia cầm	24 tháng	ICW-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2726	Dimoxan WS	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm	36 tháng	ICW-47
2727	Introcil Pump	Colistin sulphate, Spectinomycin base	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên dê con, cừu con, heo con	36 tháng	ICW-48
2728	Intrafer-200 B12	Iron (as iron dextran), Vitamin B12, cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500, 1000ml	Phòng bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con	36 tháng	ICW-49
2729	Colexin WS	Colistin sulphate, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	ICW-50
2730	Phenylject	Phenylbutazone	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị viêm màng khớp, viêm túi thanh mạc, viêm cơ, viêm thần kinh, viêm gân, viêm bao gân trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	36 tháng	ICW-51
2731	Intertrim LA	Sulfadoxine, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	ICW-52
2732	Intertrim-480 Oral	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ICW-53
2733	Doxy-200 WS	Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	ICW-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2734	Vitol-86 Oral	Vitamin A, retinol-palmitate, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α -tocopherol acetate	Dung dịch uống	Chai	250, 500, 1000ml	Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, Vitamin E trên bê, nghé, dê, cừu, gia súc, gia cầm	36 tháng	ICW-55
2735	Macrotyl-300	Tilmicosin base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, cừu; trị viêm vú, thối chân trên cừu	36 tháng	ICW-56
2736	Macrotyl-250 Oral	Tilmicosin (as tilmicosin phosphate)	Dung dịch uống	Chai	100, 240, 960ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, lợn, gà	36 tháng	ICW-57
2737	Biogenta	Amoxycillin trihydrate, Gentamycin base	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, lợn	36 tháng	ICW-58
2738	Intertonic Oral	Betaine, Carnitine, Choline chloride, D-panthenol, Magnesium sulphate, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500, 1000, 5000ml	Phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan, rối loạn tiêu hóa trên bò, ngựa, dê, bê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ICW-59
2739	Coli-4800 WS	Colistin sulphate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-60
2740	Coli-2400 Oral	Colistin sulphate	Dung dịch uống	Chai	250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn	36 tháng	ICW-61
2741	Introflor-300	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	ICW-62
2742	Doxy-500 WS	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê cừu, lợn, gia cầm.	36 tháng	ICW-63

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2743	Introflor-100 Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-64
2744	Interspectin-L WS	Lincomycin base, Spectinomycin base	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 150, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-65
2745	Gallimix-200 WS	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	ICW-66
2746	Limoxin WS	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-67
2747	Biocillin-200 WS	Amoxycillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu trên gia súc, gia cầm	36 tháng	ICW-68
2748	Ceftionel-50	Ceftiofur base	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	ICW-69
2749	Coloxan WS	Colistin sulphate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-70
2750	Sulfadimidin WS	Sulfadimidine sodium	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-71
2751	Gentadox WS	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulphate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-72

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2752	Nemovit WS	Ca-pantothenate, Folic acid, Lysine, Methionine, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-73
2753	Oxytocin-10	Oxytocin (synthetic)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị sốt nhau, thúc đẩy co bóp tử cung trên bò, ngựa, dê, cừu, lợn	36 tháng	ICW-74

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2754	Introchick Oral	Alanine, Arginine, Aspartic acid, Biotin, Choline chloride, Cysteine, D-panthenol, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Inositol, Isoleucine, Leucin, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-75
2755	Stimosol Oral	Citric acid, Copper sulphate, Malic acid, Phosphoric acid, Potassium sulphate, Tartaric acid, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Yeast extract	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, kích thích hệ thống miễn dịch trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ICW-76
2756	Albenol-100 Oral	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	ICW-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2757	Calcimin Oral	Calcium, Magnesium, Vitamin D3	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000, 5000ml	Cải thiện chất lượng của xương, tăng cường hệ miễn dịch và duy trì hàm lượng Ca, Magie trong máu của trâu, bò, cừu, gia cầm	36 tháng	ICW-78
2758	Genta-100	Gentamycin base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp ở bê, trâu, bò, dê, cừu và lợn	36 tháng	ICW-79
2759	Nutrisol Oral	Copper, Zinc	Dung dịch uống	Chai	250, 500, 1000ml	Phòng tiêu chảy, giảm stress, tăng cường hệ thống miễn dịch	36 tháng	ICW-80
2760	Depolac	Cloxacillin benzathin, Neomycin sulphate	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp	5ml	Điều trị bệnh viêm vú ở bò cận sữa	36 tháng	ICW-81
2761	Cloprochem	Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50ml	Tạo lên giống đồng pha để kiểm soát sinh sản cho trâu, bò, lợn	36 tháng	ICW-82
2762	Amprocox WS	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, Vitamin A, retinol acetate, Vitamin K3, menadione sodium bisulphate	Thuốc bột	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu và gia cầm	36 tháng	ICW-83

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2763	Aminogrow Oral	Alanine, Arginine, aspartic acid, Cysteine, glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Proline, Threonine, Tyrosine	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng và trị bệnh thiếu acid amin trên gia súc, gia cầm	36 tháng	ICW-84
2764	Betasol-C Oral	Betaine, Calcium chloride dihydrate, Magnesium chloride hexahydrate, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin C, ascorbic acid	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng ngừa và giảm triệu chứng stress trên gia súc, gia cầm	36 tháng	ICW-85
2765	Carnitonic Oral	Carnitine, Sorbitol, Vitamin B12, cyanocobalamin	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan cho gia súc, gia cầm	24 tháng	ICW-86
2766	Imochem-120	Imidocarb dipropionate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100ml	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò	36 tháng	ICW-87
2767	Intermectin Super	Clorsulon, Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100ml	Phòng và điều trị ký sinh trùng trên động vật nhai lại	36 tháng	ICW-88

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2768	Intromin Oral	Calcium (Ca), Copper (Cu), Iron (Fe), Magnesium (Mg), Manganese (Mn), Phosphorus (P), Sodium (Na), Zinc (Zn)	Dung dịch uống	Chai, can	250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu khoáng trên gia súc, gia cầm	36 tháng	ICW-89
2769	Ketosol-100	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, trên trâu, bò, ngựa, lợn và gia cầm	36 tháng	ICW-90
2770	Tryponil	Diminazene aceturate, Phenazone	Thuốc bột pha tiêm	Gói	2.36g	Trị bệnh tiêm mao trùng, lê dạng trùng và thê lê trùng trên gia súc	48 tháng	ICW-91
2771	Intramast LC	Ampicillin (as ampicillin sodium), Cloxacillin (as cloxacillin sodium)	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	5g	Trị viêm, nhiễm trùng bầu vú trên gia súc nhai lại	24 tháng	ICW-92
2772	Fluconix-340	Nitroxinil	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Phòng và trị sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	ICW-93
2773	Castran	Acepromazine maleate	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Thuốc an thần, tiền gây mê trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	36 tháng	ICW-94
2774	Leva-100	Levamisole base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị giun đường ruột, giun phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	ICW-95
2775	Sulfa-333	Sulfadimidine sodium	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm vú, viêm loét trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	ICW-96

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2776	Xyla	Xylazine base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Thuốc an thần trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo	36 tháng	ICW-97
2777	Butachem-50	Buparvaquone	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị ký sinh đơn bào, nội bào trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu	36 tháng	ICW-98
2778	Biocillin-500 WS	Amoxycillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500; 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà	36 tháng	ICW-99
2779	Doxysol Oral	Doxycycline (as hyclate)	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	ICW-100
2780	Introvit-E-Selen	Sodium selenite, Vitamin E, α -tocopherol acetate	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Phòng trị thiếu vitamin E trên bê, dê, cừu, lợn, chống ngộ độc sắt trên lợn con	36 tháng	ICW-101
2781	Febenol-100 Oral	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	ICW-102
2782	Biomycin-M	Amoxycillin trihydrat, Neomycin sulfat	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp	5ml	Trị viêm vú trên bò	36 tháng	ICW-103
2783	Intraclox DC	Cloxacillin (as cloxacillin benzathine)	Hỗn dịch bơm vú bò	Tuýp	4.5, 10g	Trị viêm vú giai đoạn khô sữa trên bò	36 tháng	ICW-104
2784	Tiasan Oral	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị lỵ trên heo, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	ICW-105
2785	Dexid-400	Glutaraldehyde, Quaternary ammonium compounds	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	1,5, 10, 220 lít	Khử trùng chuồng nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	ICW-106

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2786	Dexon super	Pentapotassium bis(peroxymonosulphate) bis(sulphate)	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, hũ, xô	100, 500g; 1, 5kg	Khử trùng bề mặt, không khí chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển, hệ thống nước, ngâm chân gia súc	36 tháng	ICW-107
2787	Leva-200 WS	Levamisole hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, hũ	100g; 1kg	Trị giun đường tiêu hóa, phổi ở trâu, bò, bê, dê, cừu, heo.	36 tháng	ICW-108
2788	Neomix-700 WS	Neomycin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, hũ	100g; 1kg	Trị viêm ruột trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ICW-109
2789	Penstrep-400 LA	Benzathine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulphate, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị viêm khớp, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu ở trâu, bò, bê, dê, cừu, heo	24 tháng	ICW-110
2790	Banixin-50	Flunixin (as meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai	50ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm độc nội độc tố, viêm vú bò cấp tính, rối loạn cơ xương, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa.	36 tháng	ICW-111
2791	Introvit-B-Complex	Ascorbic acid, Nicotinamide, Vitamin B1, thiamine hydrochloride, Vitamin B2, riboflavin sodium phosphate, Vitamin B6, pyridoxine hydrochloride	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị thiếu vitamin B, C, hoại tử não, ngộ độc trên ngựa, trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn, chó và mèo	36 tháng	ICW-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2792	Pen-N	Neomycin sulphate, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, cừu, heo	24 tháng	ICW-113
2793	Limoxin-400 WS	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Túi, hũ	100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	ICW-114
2794	Piperin WS	Piperazine citrate	Thuốc bột uống	Túi, hũ	100, 1000g	Trị giun tròn trên ngựa, heo, bò, gia cầm	36 tháng	ICW-115
2795	Introvit-C WS	Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hũ	100, 1000g	Tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, bê, dê, gia cầm, cừu, heo	36 tháng	ICW-116
2796	Genta-200 WS	Gentamicin sulfate	Thuốc bột uống	Túi, hũ	100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, heo	36 tháng	ICW-117
2797	Vitol-80 C Oral	Vitamin A, retinol palmitate, Vitamin C, acid ascorbic, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α -tocopherol acetate	Dung dịch uống	Chai, hũ, can	100, 1000ml; 5 lít	Tăng khả năng miễn dịch, chống stress chống oxy hóa bảo vệ các tế bào, hỗ trợ điều trị bệnh cơ trắng, còi xương và loãng xương trên trâu, bò, bê, dê, cừu, gia cầm và heo	24 tháng	ICW-118
2798	CALMASOL-440	Calcium gluconate; Magnesium chloride hexahydrate; Boric acid	Dung dịch tiêm	Chai	250 ml; 500 ml; 1 lít	Trị hạ canxi máu cấp tính, bổ trợ trong điều trị dị ứng, nổi mề đay, xuất huyết và co bóp tử cung yếu ở bê, bò, cừu và lợn	36 tháng	ICW-119

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2799	CALMASOL-250P	Calcium gluconate monohydrate; Magnesium hypophosphite hexahydrate; Boric acid	Dung dịch tiêm	Chai	250 ml; 500 ml; 1 lít	Trị hạ canxi máu, thiếu hụt magiê và phot pho ở bò và cừu	36 tháng	ICW-120
2800	INTERMECTIN GOLD	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	50; 100; 500 ml	Trị và kiểm soát ký sinh trùng bên trong và bên ngoài như giun tròn, đĩa và ve ở gia súc	36 tháng	ICW-121
2801	PEN-300	Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	100 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa ở gia súc, ngựa, lợn, chó, mèo	24 tháng	ICW-122
2802	CALCIMIN-P ORAL	Calcium chloride; Magnesium (as magnesium chloride); Vitamin D3; Phosphoric acid; Manganese (as manganese chloride); Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	Chai (100 ml; 500 ml; 1000 ml), can 5000 ml	Phòng bệnh do thiếu vitamin D3, Mangan, góp phần giảm co bóp cơ và đau xương khớp ở gia cầm	24 tháng	ICW-123
2803	Castralgin	Metamizole sodium monohydrate	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Giảm đau kết hợp giảm tình trạng co thắt khác của các cơ quan vùng bụng, viêm khớp cấp tính và mạn tính, viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, viêm gân, và các bệnh khác như sốt ở bê, bò, heo và chó	36 tháng	ICW-124

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2804	Electrosol oral	Dextrose, Glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000ml; 5 lít	Kích thích sự phục hồi từ mất nước, hiệu chỉnh mất một vài chất điện giải, hiệu chỉnh sự mất cân bằng acid base.	24 tháng	ICW-125
2805	Introvit B-Complex oral	Biotin, D-panthenol, Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000ml; 5 lít	Trị thiếu hụt vitamin nhóm B, chán ăn, chậm lớn, hồi phục sau khi nhiễm bệnh ở gia súc, bê, dê, cừu, gia cầm, heo	24 tháng	ICW-126
2806	Intertrim-480 WS	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hũ	Túi 100g, hũ 500, 1000g	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, cừu, dê, gia cầm và heo	36 tháng	ICW-127
2807	Intermectin Oral	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị giun tròn đường tiêu hóa, chấy, giun phổi, viêm da, và bệnh ghẻ ở bê, cừu và dê	36 tháng	ICW-128
2808	Introvit-C-200 Oral	Vitamin C (ascorbic acid)	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000ml; 5 lít	Tăng cường sức đề kháng, chống oxy hóa hỗ trợ nâng cao thể chất, giảm stress ở trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ICW-129
2809	Introvit-D3-50 Oral	Vitamin D3, cholecalciferol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000ml; 5 lít	Cải thiện sức mạnh của xương ở trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, cải thiện chất lượng vỏ trứng ở gia cầm	24 tháng	ICW-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2810	Aquapure-1000	Sodium dichloroisocyanurate	Thuốc viên	Hũ	60 viên nén	Làm sạch nguồn nước uống, sát trùng bề mặt trang trại sát trùng và làm sạch dụng cụ trong trại chăn nuôi	48 tháng	ICW-131
2811	Intracal-P Drench	Calcium, Magnesium, Phosphorus, Vitamin D3	Dung dịch uống	Chai	500ml	Phòng trị thiếu canxi và phospho, hỗ trợ ngăn ngừa sốt sữa, bại liệt trước và sau đẻ, hỗ trợ khả năng sinh sản ở trâu, bò	24 tháng	ICW-132
2812	Calmasol-204	Calcium gluconate, Magnesium chloride hexahydrate, Phosphorylcolamine	Dung dịch tiêm	Chai	500ml	Phòng và trị bại liệt trước và sau sinh, sốt vận chuyển và phản ứng dị ứng ở ngựa, trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo	36 tháng	ICW-133
2813	Calmasol-450P	Boric acid, Calcium gluconate monohydrate, Magnesium hypophosphite hexahydrate	Dung dịch tiêm	Chai	500ml	Trị hạ canxi máu ở trâu, bò (do thiếu magie) và gây hậu quả như: sốt sữa, nằm ủ rũ	36 tháng	ICW-134
2814	Closan-50	Closantel	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Phòng, trị nhiễm ký sinh trùng ở trâu, bò, cừu	36 tháng	ICW-135
2815	Limoxin-50	Oxytetracycline base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, cừu, heo	36 tháng	ICW-136
2816	Intermectin Paste	Ivermectin	Hỗn dịch uống	Tuýp	6.42g	Trị nhiễm ký sinh trùng khác nhau ở ngựa như: giun xoắn, giun phổi, giun kim, giun đũa, giun tóc, giun lươn, giun chỉ, bệnh dòi dạ dày - ruột.	36 tháng	ICW-137

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2817	Intermectin Pour-on	Ivermectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	500, 1000ml	Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, ngăn ngừa tái nhiễm ấu trùng của endoparasites; trị nhiễm trùng do ấu trùng trưởng thành, bọ ve, chấy, ruồi cho trâu bò	36 tháng	ICW-138
2818	Intractan	Cefquinome (as sulphate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm móng ở trâu, bò và heo	24 tháng	ICW-139
2819	Marbosan-100	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính trên trâu, bò, trị hội chứng viêm vú- viêm tử cung mất sữa trên heo	36 tháng	ICW-140
2820	Limovit WS	Ca-pantothenate, Cholin chloride, Folic acid, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột	Gói, hũ	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu ở bê, dê, cừu, gia cầm và heo	36 tháng	ICW-141

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2821	Aminogrow WS	Alanine, Arginine, Aspartic acid, Cysteine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine	Thuốc bột	Gói, hũ	100g; 1kg	Phòng ngừa và điều trị thiếu hụt acid amin trên bê, dê, cừu, gia súc, gia cầm và heo	36 tháng	ICW-142
2822	Stressmix WS	Calcium pantothenate, Copper sulphate, Glycine, Lysine, Magnesium sulphate, Manganese sulphate, Methionine, Nicotinamide, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc sulphate	Thuốc bột	Gói, hũ	100g; 1kg	Phòng ngừa và điều trị thiếu hụt vitamin, axit amin trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ICW-143

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2823	Stressol Oral	Alanine, Arginine, Aspartic acid, Calcium, Copper, Cysteine, D-panthenol, Folic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Iron, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Potassium, Proline, Serine, Sodium, Threonine, Thyrosine, Tryptophane, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000, 5 lít	Phòng ngừa và điều trị thiếu hụt vitamin, axit amin trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ICW-144
2824	Introvit-ES-100 Oral	Sodium selenite, Vitamin E, α -tocopherol acetate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000, 5000ml	Tăng cường hệ thống miễn dịch, phòng trị các bệnh do thiếu vitamin E và selenium trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	ICW-145
2825	Interzan Gold Oral	Levamisole hydrochloride, Oxcyclozanide	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000ml	Phòng và trị ký sinh trùng đường tiêu hóa, và giun phổi ở gia súc, bê, nghé, dê, cừu giống	36 tháng	ICW-146

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2826	Ketosen Oral	Choline chloride, L-Carnitine, Selenium, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	1000, 5000ml	Giúp chống lại bệnh ketosis trên bò sữa và giảm nguy cơ mắc bệnh gan nhiễm mỡ	24 tháng	ICW-147
2827	Intrasan pH Oral	Acetic acid, Citric acid, Formic acid, Lactic acid, Propionic acid	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000, 5000ml	Giảm vi khuẩn gây bệnh, hỗ trợ hệ vi khuẩn có lợi, giảm độ pH của đường ruột, cải thiện khả năng tiêu hóa thức ăn, hỗ trợ kích hoạt các enzym tiêu hóa ở gia cầm và heo	24 tháng	ICW-148
2828	Cholin-750 Oral	Choline chloride	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5lít	Hỗ trợ chuyển hóa chất béo bình thường ở gan, ngăn chặn gan nhiễm mỡ trên bê, gia cầm, và heo. Ngăn ngừa bệnh perosis ở gia cầm	24 tháng	ICW-149
2829	Methiosol-880 Oral	Methionine	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1, 5 lít	Phòng, trị bệnh thiếu Methionine, giúp sự sản xuất và tăng trưởng thích hợp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ICW-150
2830	Vitol-86 WS	Vitamin A (retinol acetate);, Vitamin D3 (cholecalciferol);, Vitamin E (α -tocopherol acetate)	Thuốc bột uống	Gói, hũ	100, 500g; 1kg	Giúp điều chỉnh chuyển hóa canxi và photpho, góp phần phục hồi bệnh cơ trắng, còi xương, nhuyễn xương trên bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	ICW-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2831	Castralin-200 WS	Chlortetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Gói, hũ	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, heo, và gia cầm	36 tháng	ICW-152
2832	Tryponil Super	Diminazene aceturate, Phenazone, Vitamin B12 (cyanocobalamine), Vitamin B6 (pyridoxine HCl)	Thuốc bột pha tiêm	Gói	2,37g, 23,7g	Trị lê dạng trùng, piroplasmosis, tiên mao trùng trên lạc đà, trâu, bò, mèo, chó, dê, ngựa, cừu và heo.	36 tháng	ICW-153
2833	Intromidium	Isometamidium chloride hydrochloride	Thuốc bột pha tiêm	Gói	125mg, 1g	Trị giun đầu gai trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, ngựa và chó	48 tháng	ICW-154
2834	Intercam-20	Meloxicam	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt trên gia súc, heo, ngựa	36 tháng	ICW-155
2835	DEXOPHEN	Chlorocresol, Glutaraldehyde, Quaternary ammonium compound	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	500ml; 1, 5, 10, 200 lít	Khử trùng chuồng trại nuôi, thiết bị dụng cụ chăn nuôi	36 tháng	ICW-156
2836	Intermectin Duo Paste	Ivermectin, Praziquantel	Dạng gel uống	Tuýp	7.74g	Trị ký sinh trùng ở ngựa	36 tháng	ICW-157
2837	Amprolin-300 WS	Amprolium hydrochloride	Dạng bột	Gói, hũ	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng ở gia cầm, bê, dê, cừu, nghé	36 tháng	ICW-158
2838	INTERZAN ORAL	Levamisole hydrochloride, Oxytoclozanide	Hỗn dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và giun phổi ở gia súc, bê, nghé, dê, cừu	36 tháng	ICW-159
2839	ALBENOL-25 ORAL	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai	500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm giun ở bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	ICW-160

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2840	Intromin Copper Chelate	Copper	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5 lít	Phòng trị bệnh do thiếu đồng trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm và heo	24 tháng	ICW-161
2841	Intromin Duo Chelate	Copper, Zinc	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị thiếu hụt đồng và kẽm, góp phần tối ưu hệ thống sinh sản trên heo và gia cầm	24 tháng	ICW-162
2842	Intromin Zinc Chelate	Zinc	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị thiếu hụt kẽm, giúp da chắc khỏe, tăng cường hệ thống miễn dịch, góp phần tối ưu hệ thống sinh sản trên gia cầm và heo	24 tháng	ICW-163
2843	Amprocox Oral	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị cầu trùng trên gà	36 tháng	ICW-164
2844	Glucochem-400	Glucose (as monohydrate)	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	500ml	Điều trị tình trạng thiếu năng lượng, bao gồm hạ đường huyết và ketosis lâm sàng ở trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó và mèo	36 tháng	ICW-165
2845	Interflox-200 Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà, gà tây và thỏ	36 tháng	ICW-166
2846	INTROVIT-K-200 WS	Menadione sodium bisulfite	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500g; 1kg	Trị thiếu hụt vitamin K, chống đông máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ICW-167
2847	INTROVIT-ES-200 WS	Sodium selenite, Vitamin E, α -tocopherol acetate	Thuốc bột	Gói, hũ	100, 500g; 1kg	Trị thiếu vitamin E, selen, tăng cường hệ miễn dịch trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	ICW-168

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2848	Introflor-200 Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	1000ml	Trị viêm phổi màng phổi, viêm teo mũi, bệnh Glässer (Haemophilus parasuis) trên lợn; trị nhiễm E. coli, Pasteurella, viêm đường hô hấp, tụ cầu; nhiễm trùng do Ornithobacterium rhinotracheale trên gia cầm	36 tháng	ICW-169
343. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET INTERNATIONAL B.V								
2866	Nobilis Coryza	Vi khuẩn Coryza	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	250ml (1000 liều), 500ml (2000 liều)	Phòng bệnh sưng phù đầu gà	24 tháng	IT-4
2867	Nobilis IB MA 5	Virus IB dòng MA5 nhược độc	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai, hộp (cup)	500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	IT-5
2868	Nobilis IB+G+ND	Virus G, Virus IB, Virus ND	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	24 tháng	IT-6
2869	Nobilis Gumboro 228E	Virus Gumboro	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai, hộp (cup)	500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	IT-8
2870	Nobilis ND+EDS	Virus EDS, Virus ND	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	250, 500ml	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ trên gà	30 tháng	IT-9
2871	Nobilis REO 1133	Virus REO 1133	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp trên gà	27 tháng	IT-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2872	Nobilis Gumboro D78	Virus Gumboro D78 nhược độc	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai, hộp (cup)	200, 500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	IT-11
2873	Nobilis REO+IB+G+ND	Virus G, Virus IB, Virus ND, Virus REO	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	500ml	Phòng bệnh viêm khớp, viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	IT-12
2874	Nobilis REO inac	Inactivated Reo virus, strain 1733, 2408	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	500ml	Phòng bệnh viêm khớp trên gà	24 tháng	IT-14
2875	Nobilis MG 6/85	Vi khuẩn MG nhược độc	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh CRD do Mycoplasma trên gà	24 tháng	IT-15
2876	Nobilis SG 9R	Vi khuẩn SG 9R nhược độc	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai, lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Salmonella trên gà	12 tháng	IT-19
2877	Nobilis Rismavac	Virus Marek	Huyền dịch	Ống	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	36 tháng	IT-20
2878	Nobilis MA5 +Clone 30	Virus ND nhược độc, Virus IB	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai, hộp (cup)	500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	IT-23
2879	Nobilis AE +Pox	Pox nhược độc, Virus AE	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai	1000 liều (kèm nước pha)	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm và đậu trên gà	36 tháng	IT-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2880	Nobilis MG inac	Vì khuẩn MG	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500ml	Phòng bệnh do Mycoplasma trên gà	36 tháng	IT-26
2881	Porcilis Begonia	Virus Aujeszky nhược độc	Vaccine sống, đông khô	Lọ	10, 25, 50, 100 liều	Phòng bệnh giả dại trên heo	18 tháng	IT-35
2882	Porcilis Parvo	Virus Parvo	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	20, 50ml	Phòng bệnh khô thai trên heo	24 tháng	IT-38
2883	PORCILIS® PORCOLI DF	F4ab (K88ab), F4ac (K88ac), F5 (K99), F6 (987P), LT Toxoid	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	20, 50ml	Phòng bệnh tiêu chảy trên heo con do E.coli	36 tháng	IT-39
2884	Nobivac DHP	Virus Canine Adenotype 2, sống (CAV2), Virus Care sống (CVD), Virus, Canine parvo sống (CPV)	Vaccine sống, đông khô	Chai, lọ	1, 50 liều	Phòng bệnh Care, viêm gan, khô thai, viêm đường ruột do parvo virus trên chó	24 tháng	IT-41
2885	Nobivac Rabies	Virus dại	Vaccine sống, đông khô	Lọ	1, 50 liều	Phòng bệnh dại trên chó	48 tháng	IT-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2886	Nobivac DHPPi	Virus Care sống (CVD) chủng Onderstepoort, Virus Canine Adeno type 2 sống (CAV2) chủng Manhattan LPV3, Virus Canine parvo sống (CPV) chủng 154, Virus Canine Parainfluenza (Cpi) chủng Cornell	Vaccine sống, đông khô	Chai, lọ	1, 50 liều	Phòng bệnh Care, viêm gan, viêm đường ruột do parvo virus, phó cúm trên chó.	24 tháng	IT-44
2887	PG 600	HCG, Serum Gonadotrophin	Đông khô	Lọ	1 liều + 5ml nước pha, 5liều + 25ml nước pha	Kích thích lên giống	36 tháng	IT-60
2888	Nobilis ND Clone 30	Virus ND nhược độc	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai, hộp (cup)	200, 500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	IT-67
2889	Nobilis Newcavac	Virus ND	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	500, 1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	36 tháng	IT-68
2890	Nobilis CAV P4	Virus CA	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai	1000 liều	Phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm trên gà.	24 tháng	IT-78
2891	Porcilis Ery+Parvo	Erysipelothrix, Parvovirus	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh dấu son, khô thai trên heo.	24 tháng	IT-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2892	Chorulon	HCG	(Bột) đông khô	Lọ	1500 IU & 5000 IU	Cải thiện tỷ lệ thụ thai trên trâu, bò, ngựa, chó	36 tháng	IT-81
2893	Folligon	Serum Gonadotrophin	Bột đông khô	Lọ	1000 UI & 5000 UI/PMSG	Kích thích lên giống, cải thiện khả năng thụ tinh trên trâu, bò, dê, thỏ, cừu, chó.	36 tháng	IT-85
2894	Nobilis ND Broiler	Virus ND	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	200, 500ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	36 tháng	IT-87
2895	Nobilis IB 4-91 (Nobilis IB 4/91)	Virus IB 4/91 nhược độc	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai, hộp (cup)	500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà do vi rus IB 4/91	12 tháng và 24 tháng	IT-88
2896	Nobilis RT+IBmulti+G+N D	Virus G, Virus IB, Virus ND, Virus RT	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	500ml	Phòng bệnh viêm mũi, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	24 tháng	IT-89
2897	Nobilis RT Inac	Virus RT	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	500ml	Phòng bệnh viêm mũi truyền nhiễm trên gà	24 tháng	IT-91
2898	Nobilis Rismavac + CA 126	Chicken Herpes Virus, strain CVI-988, Turkey Herpes Viru, strain FC-126	Huyền dịch	Lọ, ống	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	36 tháng	IT-92
2899	Porcilis APP	Độc tố Apx1, Độc tố Apx2, Độc tố Apx3, OMP	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ, chai	20, 100, 200ml	Phòng bệnh viêm phổi, màng phổi heo.	24 tháng	IT-96
2900	Solvens Oculo/Nasal	Patent Blue V	Dung dịch pha vắc xin	Lọ	1000 liều	Nước pha vắc xin gà	48 tháng	IT-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2901	Nobilis E.Coli Inac	Kháng nguyên F11, Kháng nguyên FT	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ, chai	500ml	Phòng bệnh E.coli trên gà.	24 tháng	IT-123
2902	Nobilis IB multi + G+ND	virus ND vô hoạt, virus G, virus IB (D274), virus IB (M41)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ, chai	1000 liều (500ml)	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà.	24 tháng	IT-127
2903	Porcilis PRRS	Virus PRRS	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	10, 25, 50, 100 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp, sinh sản heo.	24 tháng	IT-129
2904	Nobilis ND C2	Virus Newcastle type B1, dòng C2	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ, chai, hộp (cup)	500, 1000, 2500, 5000, 10000, 25000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	24 tháng	IT-130
2905	Unisolve	Sucrose	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50, 100, 200ml	Nước pha vắc xin heo	60 tháng	IT-131
2906	Diluvac Forte	dl-alpha-tocopherol acetate	Nhũ tương tiêm	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Nước pha vắc xin heo	24 tháng cho chai nhựa, 48 tháng chai thủy tinh	IT-132

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2907	Nobivac RL	Leptospirainterogans:canicola, Leptospirainterogans:L. Icterohaemorrhagiae, Kháng Nguyên vi rút đại dòng Pasteur RIV	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	1ml (1 liều)	Phòng bệnh đại và Lepto trên chó.	36 tháng	IT-135
2908	Nobilis Diluent FD	Sucrose	Dung dịch pha vắc xin	Lọ, túi	200, 400, 500 ml	Dung dịch pha vaccine sống đông khô	36 tháng	IT-142
2909	Nobilis Diluent CA	Sucrose	Dung dịch pha vắc xin	Lọ, túi	200, 400, 500, 600, 800ml; 1, 1.2 lít	Dung dịch pha vaccine liên kết tế bào	24 tháng	IT-143
2910	Nobilis® Corvac-4	Kháng nguyên Haemophilus paragallinarum (dòng 083; Spross; H-18; 48)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Coryza trên gà	24 tháng	IT-140
2911	Porcilis® Glasser	Haemophilus parasuis serotype 5 (vô hoạt)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	20ml (10 liều), 50ml(25liều), 100ml(50 liều)	Phòng bệnh viêm phổi thể kính do Haemophilus parasuis serotype 5 gây ra trên lợn.	36 tháng	IT-150
2912	Porcilis PCV	Porcine Circovirus type 2	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20ml (10 liều), 50ml(25liều), 100ml(50 liều), 200ml (100 liều), 500ml (250 liều)	Phòng bệnh còi cọc do Porcine Circovirus type 2 gây ra trên lợn	24 tháng	IT-151

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2913	Nobilis Cor4+IB+ND+ED S	VirusNewcastle(NDV), Haemophilus paragallinarum (Serotype ABC biến, chủng B), Virus gây hội chứng giảm sản lượng trứng dòng, BC 14 (EDSV'76), Virus viêm phế quản truyền nhiễm dòng M41, (IBV)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh sổ mũi, viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm sản lượng trứng trên gà.	24 tháng	IT-154
2914	Dilavia	Dl- α -tocopherol acetate	Nhũ tương	Lọ, chai	200ml	Nước pha vaccine gia cầm đông khô	21 tháng	IT-158
2914	Porcilis PCV M Hyo	Kháng nguyên tiểu đơn vị ORF2 của Circovirus type 2, Mycoplasma hyopneumoniae	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	20, 50, 100, 200, 500ml	Kích hoạt miễn dịch chủ động phòng bệnh do Circovirus type 2 và Mycoplasma hyopneumoniae trên heo	24 tháng	IT-161
2915	Nobivac Diluent	Disodium Phosphate Dihydrate, Potassium Dihydrogen Phosphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1 liều	Dùng pha vắc xin cho chó, mèo, thỏ	48 tháng	IT-163
2916	Porcilis M Hyo ID Once	Mycoplasma hyopneumoniae	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	50, 100 liều	Phòng bệnh Mycoplasma hyopneumoniae	24 tháng	IT-166
2917	PRIME PAC PRRS	Virus nhược độc PRRS type 2 chủng Nebraska	Vaccine sống, đông khô	lọ	10, 20, 25, 50, 100, 200 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp, sinh sản heo	24 tháng	IT-167

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2918	Nobilis RT+IB Multi+ND+EDS	EDS, Virus Rhinotracheitis, Virus Newcastle, Virus IB chủng 249G, Virus IB chủng M41	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500 liều (250ml), 1000 liều (500ml)	Phòng ngừa bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Newcastle, hội chứng giảm sản lượng trứng và virus Rhinotracheitis gây bệnh sung phù đầu trên gà.	24 tháng	IT-168
2919	Nobilis IB Multi+ND+EDS	Virus EDS, Virus IB chủng D274, Virus IB chủng M41, Virus ND	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	500 liều (250ml), 1000 liều (500ml)	Phòng ngừa bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Newcastle và hội chứng giảm sản lượng trứng trên gà	24 tháng	IT-169
2924	Porcilis PCV ID	Kháng nguyên tiểu đơn vị ORF2 của virus Circo type 2	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	10ml (50 liều), 20ml (100 liều)	Phòng bệnh còi heo do Circovirus type 2	24 tháng	IT-170
2925	Nobilis IB Primo QX	Virus song Infectious Bronchitis dòng D388 (QX)	Vaccine nhược độc, đông khô	Hộp (cup), lọ, chai	1000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	IT-171
2926	Porcilis Ery+Parvo+Lepto	Leptospira, Porcine Parvovirus, Erysipelothrix rhusiopathiae	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	20ml (10 liều), 50ml (25 liều), 100ml (50 liều), 250ml (125 liều)	Phòng bệnh đóng dấu, Parvo và Leptospira trên heo	24 tháng	IT-173
2927	Porcilis AR-T DF	Non-toxic deletion derivative of Pasteurella multocida, Inactivated Bordetella bronchiseptica	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	20, 50, 100, 250ml	Phòng bệnh viêm teo mũi và tụ huyết trùng trên lợn	60 tháng	IT-174

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2928	Nobilis Rhino CV	Avian Rhinotracheitis	Vắc xin nhược độc, đông khô	Chai, lọ	250, 500, 1000, 2500, 5000, 10.000, 25.000 liều	Phòng hội chứng sưng phù đầu và viêm mũi khí quản do virus Rhinotracheitis trên gia cầm	24 tháng	IT-175
2929	Solvent of Porcilis lawsonia (Emunade)	Dung dịch muối sinh lý	Dung dịch	Chai, lọ	100 ml (50 ds), 200 ml (100ds)	Nước pha vắc xin	24 tháng	IT-176
2920	Nobilis Influenza H9N2	Virus H9N2	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	500ml (1000 liều 0,5ml hay 2000 liều 0,25ml)	Phòng bệnh cúm do type A subtype H9 trên gia cầm	24 tháng	IT-180
2921	Mastiplan LC (Mastiplan)	Cefapirin, Prednisolone	Hỗn dịch	Syringe	8g (4, 20 syringe/hộp)	Trị viêm vú trên bò	36 tháng	IT-183
2922	Nobivac Puppy DP	Canine distemper sống (CDV) chủng Onderstepoort, Canine parvo sống (CPV) chủng 154	Vắc xin sống, đông khô	Chai, lọ	1 liều	Phòng bệnh Canin distemper và Canine Parvovirus trên chó	24 tháng	IT-185
2929	Nobivac L4	Leptospira chủng Australis, Leptospira chủng Canicola, Leptospira chủng Icterohaemorrhagiae, Leptospira chủng Grippotyphosa	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	1 liều	Phòng bệnh do Leptospira gây ra trên chó	21 tháng	IT-186
2929	Porcilis Lawsonia	Lawsonia intracellularis	Vắc xin vô hoạt đông khô	Chai, lọ	50, 100 liều	Phòng bệnh đường ruột do Lawsonia intracellularis gây ra trên lợn	36 tháng	IT-187
344. NHÀ SẢN XUẤT: INTRACARE B.V.								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2915	Intra Calferol	Calcium, Magnesium, Vitamin D3	Dung dịch uống	Thùng, can	1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít	Trị xương mềm, loãng xương, còi cọc, tăng trưởng chậm, vỏ trứng mềm, suy nhược sau sinh trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm.	24 tháng	IBV-01
2916	Intra Hoof-fit bath	Copper, Zinc	Dung dịch dùng ngoài	Thùng, can	1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít	Trị viêm móng, viêm da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	IBV-02
2917	Intra Hoof-fit gel	Copper, Zinc	Dạng gel dùng ngoài	Hộp carton	430g/hộp, 439g/hộp	Trị viêm móng, viêm da ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	24 tháng	IBV-03
2918	Intra Hydrocare	Hydrogen Peroxide	Dung dịch sát trùng	Thùng, can	1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng, diệt khuẩn trong trại chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	IBV-04
2919	Intra Liposol	Vitamin E	Dung dịch uống	Thùng, can	1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh sốt (Crazy Chick Disease), giảm khả năng nở trứng ở gia cầm; trị các chứng loạn dưỡng cơ, bệnh di truyền thoái hóa cơ trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm.	24 tháng	IBV-05
2920	Intra Multi - Des GA	Alkyldimethylbenzyl ammonium chlorides, Didecyldimethylammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Thùng, can	1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Sát trùng phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, khu vực chuồng trại	24 tháng	IBV-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2921	Intra Power Foam	Sodium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Thùng, can	1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Sát trùng phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, khu vực chuồng trại	24 tháng	IBV-7
2922	Intra Repiderma	Copper, Zinc	Dung dịch phun xịt	Lọ, bình	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Trị lở loét, áp xe, có lỗ dò, nhiễm trùng da trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo	36 tháng	IBV-8
2923	BM Aquacare	Hydrogen Peroxide	Dung dịch sát trùng	Chai, can, thùng	1, 2, 5, 10, 20, 25, 200 lít	Sát trùng diệt khuẩn trong trại chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của gia súc, gia cầm	36 tháng	IBV-9
2924	Intra Dysovinol	Zinc (Zn)	Dung dịch uống	Chai, can, thùng	1, 5, 10, 20 lít	Phục hồi biểu mô da, niêm mạc ruột, hỗ trợ điều trị bệnh tiêu chảy và tổn thương da cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	IBV-10
2925	Intra Hoof-Fit Liquid	Copper, Zinc	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	1, 2, 5, 10, 20, 25, 200 lít	Trị viêm móng, viêm chân, viêm da ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	18 tháng	IBV-11
2926	INTRA AQUA ACID MINERAL	Copper, Formic acid, Lactic acid, Propionic acid, Zinc	Dung dịch uống	Lọ, thùng, can	1, 2, 5, 10, 20, 22, 25, 200 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa; trị thiếu khoáng chất (đồng và kẽm), tăng miễn dịch trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm.	24 tháng	IBV-13
2927	INTRA MINERAL SE + VIT E	Selenium, Vitamin E	Dung dịch uống	Lọ, thùng, can	1, 5, 10, 20 lít	Trị thiếu vitamin E và hoặc thiếu selen trên bê, nghé, ngựa, cừu, dê, heo con và gia cầm	24 tháng	IBV-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2928	INTRA FOAM CLEANER	Sodium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Can, thùng	1, 2, 3, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, sát trùng khu vực chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	IBV-15
2929	Intra Dysovinol Powder	Zin C (Zinc chelate)	Thuốc bột uống	Bao	25kg	Phục hồi biểu mô da, niêm mạc ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	IBV-16
345. NHÀ SẢN XUẤT: KEPRO B.V								
2930	VIT AD3E 300 INJ	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 500ml	Bổ sung vitamin A, D3, E cho gia súc và gia cầm	24 tháng	KEPRO-1
2931	NEO-OXY EGG FORMULA WSP	Neomycin 40 mg/, Oxytetracycline, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Phòng bệnh tiêu chảy, hen gà, bổ sung vitamin trên gia cầm	24 tháng	KEPRO-4
2932	TYLO-DOX EXTRA WSP	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	KEPRO-7
2933	DOXYVET 200 WSP	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm	36 tháng	KEPRO-8
2934	L.S injection	SpectinomycinHCL, Lincomycin HCL	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó mèo, gia cầm	24 tháng	KEPRO-9
2935	KEPROMECH	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250ml	Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	5 năm	KEPRO-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2936	WORMINEX	Albendazole	Hỗn dịch uống	Can	1 lít	Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	KEPRO-12
2937	TRISUL 80/400 WSP	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ruột, tiết niệu, da trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	KEPRO-13
2938	DOXY-GEN 20/20 WSP	Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	KEPRO-14
2939	FLORUM 10% ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	250ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà	36 tháng	KEPRO-16
2940	MASTOLINE	Lincomycin HCl, Neomycin sulphate	Dung dịch bơm vú	Ống	10ml	Trị viêm vú bò trong giai đoạn khai thác sữa	24 tháng	KEPRO-18
2941	DRYCLOX-N	Cloxacillin benzathine, Neomycin sulphate	Dung dịch bơm vú	Ống	5g	Trị viêm vú bò trong giai đoạn cạn sữa	24 tháng	KEPRO-19
346. NHÀ SẢN XUẤT: LELYPHARMA B.V								
2942	Dokamox 80%	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Chai, hộp, gói	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gà	24 tháng	HOL-TY16-01
2943	Doxyral 80%	Doxycycline	Thuốc bột uống	Chai, hộp, gói	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	24 tháng	HOL-TY16-02
2944	Dokamox 80%	Amoxicillin	Bột hòa tan	Chai, hộp, gói	100, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gà	24 tháng	HOL-TY16-01
347. NHÀ SẢN XUẤT: NPP: NUTRIVET B.V; NSX: FERAMED B.V								
2945	Nutricol-4800 WS	Colistin sulphate	Dạng bột	Gói, hũ	100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2946	Nutridox-500 WS	Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói, hũ	100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm và heo	36 tháng	NBV-02
2947	Nutri-Tyl WS	Tylosin tartrate	Dạng bột	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-03
2948	Nutricox Oral	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Phòng và điều trị bệnh cầu trùng ở tất cả các giai đoạn phát triển của Eimeria spp trên gà và gà tây	36 tháng	NBV-04
2949	Nutri Ivermec Oral	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai	500, 1000ml	Phòng và điều trị giun tròn đường tiêu hóa, chấy, nhiễm giun phổi, ghê ở bê, cừu và dê	36 tháng	NBV-05
2950	Nutritil-250 Oral	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	250, 500, 1000ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp ở bê, gà, gà tây và heo	36 tháng	NBV-06
2951	Nutritonic Oral	Betaine, Carnitine hydrochloride, Choline chloride, D-panthenol, Magnesium sulphate, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000, 5000ml	Ngăn ngừa rối loạn chức năng gan và điều chỉnh rối loạn tiêu hóa ở động vật trên gia súc, ngựa, cừu, dê, bê, heo và gia cầm	36 tháng	NBV-07
2952	Nutrivit-140 Oral	Vitamin A, retinol palmitate, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α tocopherol acetate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 1000, 5000ml	Phòng trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E, giảm stress gây ra bởi tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ hoặc thay đổi nhiệt độ khắc nghiệt cho vật nuôi	36 tháng	NBV-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2953	Amoxycol WS	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Dạng bột	Gói, hũ	100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-09
2954	Nutritrim-480 WS	Sulfadiazine base (as sodium), Trimethoprim	Dạng bột	Gói, hũ	100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-10
2955	Nutriflox-200 WS	Enrofloxacin	Dạng bột	Gói, chai	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường tiết niệu ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-11
2956	Nutrimeo-700 WS	Neomycin sulphate	Dạng bột	Gói, chai	100, 500, 1000g	Trị viêm ruột vi khuẩn ở bê, cừu, dê, heo và gia cầm	36 tháng	NBV-12
2957	Gentamox	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin base (dạng gentamicin sulphate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, ciêm tử cung và áp xe da ở lợn, trâu, bò	36 tháng	NBV-13
2958	Nutriflox-100	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, gia súc và heo	36 tháng	NBV-14
2959	Nutrispec-L	Lincomycin base, Spectinomycin base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, mèo, chó, dê, cừu và heo	36 tháng	NBV-15
2960	Nutrifeb-100 Oral	Fenbendazole	Hỗn dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị giun đường tiêu hóa và hô hấp và sán dây trong bê, bò, dê, cừu và heo	36 tháng	NBV-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2961	Nutritrim-480 ORAL	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-17
2962	Nutrivit-450	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Phòng ngừa hoặc điều trị thiếu hụt vitamin A, vitamin D3 và vitamin E trên bê, nghé, trâu, bò, heo, ngựa, dê và cừu	36 tháng	NBV-18
2963	Amprosul WS	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, Vitamin A, Vitamin K3	Dạng bột	Gói, hũ	100, 1000g	Trị cầu trùng trên bê, dê và gia cầm	36 tháng	NBV-19
2964	Nutricox Pump	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	50, 100, 250ml	Trị cầu trùng trên dê con, cừu và heo con	36 tháng	NBV-20
2965	Nutrimox-200 WS	Amoxicillin trihydrate	Dạng bột	Gói, chai	Gói 100g; chai 100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-21
2966	Nutri-Beta+C Oral	Betaine, Calcium chloride dihydrate, Magnesium chloride hexahydrate, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin C	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Phòng chống stress trên gia cầm	36 tháng	NBV-22
2967	Nutri-Alben-100 Oral	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi, sán dây và sán lá gan trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu	36 tháng	NBV-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2968	Nutriflox Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000ml; 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-24
2969	Nutrimox-150 LA	Amoxycillin base	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, gia súc, dê, cừu và heo	36 tháng	NBV-25
2970	Nutrigen-100	Gentamycin base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu và heo	36 tháng	NBV-26
2971	Nutri-Penstrep 400	Dihydrostreptomycin sulphate, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị viêm khớp, viêm vú, viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu và heo	24 tháng	NBV-27
2972	Tonic+Carn Oral	Carnitine hydrochloride, Sorbitol, Vitamin B12 (cyanocobalamin)	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Kích thích sử dụng chất béo và chuyển hóa năng lượng trong cơ bắp, bổ sung sự thiếu hụt carnitine trên bê, trâu, bò, ngựa, dê, gia cầm, cừu, heo	36 tháng	NBV-28
2973	Nutri-Buta-100	Butafosfan, Vitamin B12 (cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị suy nhược do rối loạn chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính do dinh dưỡng kém, quản lý không đầy đủ hoặc bệnh tật, căng thẳng, gắng sức quá mức, kiệt sức và giảm sức đề kháng, như một loại thuốc bổ trong các trường hợp ốm yếu, thiếu máu thứ phát và ón	36 tháng	NBV-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2974	Nutriceft-50	Ceftiofur base	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hoại tử ké ngón chân cấp tính (chấn mé, bệnh thối chân), viêm tử cung cấp tính sau đẻ (hậu sản) trên trâu, bò, lợn	36 tháng	NBV-30
2975	Doxygenta WS	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulphate	Dạng bột	Gói, hũ	100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-31
2976	Nutristress WS	Calcium pantothenate, Copper sulphate, Glycine, Lysine, Magnesium sulphate, Manganese sulphate, Methionine, Nicotinamide, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc sulphate	Dạng bột	Gói, hũ (gói)	Gói 100g; hũ 500, 1000g	Bổ sung vitamin, axit amin, khoáng chất và các nguyên tố vi lượng cần thiết cho bê, nghé, gia súc, dê, gia cầm, cừu và lợn	36 tháng	NBV-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2977	Nutri-Amino Oral	Arginine, Cysteine, Histidine, Iso-leucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500, 1000, 5000ml	Phòng ngừa hoặc dùng điều trị thiếu hụt axit amin ở vật nuôi, chống stress, tăng cường hấp thu chất dinh dưỡng trên bê, nghé, gia súc, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-33
2978	Nutrivit A+ WS	Arginine, Choline chloride, Cysteine, DL-Methionine, Histidine, Isoleucine, Leucine, L-Lysine hydrochloride, Serine, Sodium chloride, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Dạng bột	Gói, hũ	100, 1000g	Phòng, trị thiếu hụt vitamin, axit amin trên vật nuôi, chống stress, tăng cường hấp thu chất dinh dưỡng trên bê, nghé, gia súc, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2979	Nutristress Oral	Arginine, Calcium, Folic acid, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Proline, Serine, Sodium, Threonine, Tryptophane, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Phòng, trị thiếu hụt vitamin, axit amin ở vật nuôi, chống stress, tăng cường hấp thu chất dinh dưỡng trên bê, nghé, gia súc, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-35
2980	Nutrivit-E-Selen Oral	Sodium selenite, Vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Phòng bệnh thiếu vitamin E, như bệnh nhũn não, loạn dưỡng cơ, tích nước ngoài mô, trên bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo. Phòng ngừa nhiễm độc sắt sau khi cho heo con uống sắt	36 tháng	NBV-36
2981	Nutrimin Oral	Calcium (Ca), Cobalt (Co), Copper (Cu), Iron (Fe), Magnesium (Mg), Manganese (Mn), Potassium (K), Sodium (Na), Zinc (Zn)	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Phòng, trị thiếu hụt khoáng chất ở vật nuôi, căng thẳng do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ khắc nghiệt cho bê, nghé, gia súc, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2982	Nutrivit-80 C Oral	Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Phòng trị thiếu hụt vitamin A, D3, E, C, chống stress trên bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-38
2983	Nutrichick Oral	Arginine, Choline chloride, Cysteine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Vitamin A (retinol palmitate), Vitamin B1 (thiamine hydrochloride), Vitamin B12 (cyanocobalamin), Vitamin B2 (riboflavin sodium phosphate), Vitamin B6 (pyridoxine hydrochloride), Vitamin D3 (cholecalciferol), Vitamin E (α tocopherol acetate), Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Phòng trị thiếu hụt vitamin và axit amin ở vật nuôi, căng thẳng do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ khắc nghiệt cho bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2984	Nutrivit Oral	Choline chloride, Nicotinamide, Vitamin A (retinol palmitate), Vitamin B1 (thiamine hydrochloride), Vitamin B12 (cyanocobalamin), Vitamin C (ascorbic acid), Vitamin D3 (cholecalciferol), Vitamin E (α tocopherol acetate), Vitamin K3 (as sodium bisulphite)	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml	Phòng, trị thiếu hụt vitamin ở vật nuôi, căng thẳng do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ khác nghiệt cho bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-40
2985	Nutrivit A+ Oral	Vitamin A, B2, B6, C, D3, E, K3, Nicotinamide, Biotin, Folic acid, Choline chloride, Arginine, Cysteine, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5000ml; 25, 200 lít	Phòng, trị thiếu hụt vitamin và axit amin ở vật nuôi, căng thẳng do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ khác nghiệt cho bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-41

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2986	Nutri-Amino WS	Arginine, Cysteine, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine	Dạng bột	Gói, chai	gói 100g; chai 100, 500, 1000g	Phòng, trị thiếu hụt axit amin ở vật nuôi, căng thẳng do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ khắc nghiệt cho bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-42
2987	Nutrimin WS	Calcium, Copper, Iron, Manganese, Potassium, Sodium, Zinc	Dạng bột	Gói, chai	gói 100g; chai 100, 500, 1000g	Chống mất nước và rối loạn chức năng tiêu hóa nói chung trên cừu, dê, lạc đà, trâu, bò, bê, nghé, heo con và gia cầm	36 tháng	NBV-43
2988	Nutriflum-200 WS	Flumequine	Dạng bột	Gói, chai	gói 100g; chai 100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo	36 tháng	NBV-44
2989	Nutri-Amp-300 WS	Amprolium hydrochloride	Dạng bột	Gói, chai	gói 100g; chai 100, 500, 1000g	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê và gia cầm	36 tháng	NBV-45
2990	Nutridox-580 WS	Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói, chai	gói 100g; chai 100, 500, 1000g	Trị CRD, tụ huyết trùng, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm trên gà và gà tây, nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê	36 tháng	NBV-46

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2991	Nutridox-750 WS	Doxycycline hyclate	Dạng bột	Gói, chai	gói 100g; chai 100, 500, 1000g	Trị CRD, tụ huyết trùng, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm trên gà và gà tây; nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê	36 tháng	NBV-47
2992	Nutrimox-500 WS	Amoxycillin trihydrate	Dạng bột	Gói, hũ	100, 500g; 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu ở gà, gà tây và vịt; trị bệnh phó thương hàn và tụ huyết trùng ở heo	36 tháng	NBV-48
2993	Norflox-20% Oral	Nofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo	36 tháng	NBV-49
2994	Nutriflor-200 oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	NBV-50
2995	Nutriflor-250 oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	NBV-51
2996	Nutriflor-300 Oral	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo và gia cầm	36 tháng	NBV-52
2997	Nutritylodox-200 WS	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Dạng bột	Gói, hũ	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo	36 tháng	NBV-53
2998	Nutri-Erythro-200 ws	Erythromycin thiocyanate	Dạng bột	Gói, hũ	100, 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	NBV-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
2999	Nutri-Egg WS	Ca - pantothenate, DL-Methionine, Folic acid, L-Lysine hydrochloride, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, Vitamin A, retinal acetate, Vitamin B1, thiamine hydrochloride, Vitamin B12, cyanocobalamin, Vitamin B2, riboflavin, Vitamin B6, pyridoxine hydrochloride, Vitamin C, ascorbic acid, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, a tocopherol acetate, Vitamin K3, menadione sodium bisulfite	Dạng bột	Gói, hũ	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu ở bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo	36 tháng	NBV-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3000	Nutrivit-ES-200 WS	Sodium selenite, Vitamin E	Dạng bột	Gói, hũ	100, 500g; 1kg	Trị thiếu vitamin E (nhũn não, loạn dưỡng cơ, tiết dịch nhờn, giảm khả năng nở ở trứng) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	NBV-56
3001	Electromix Oral	Dextrose, Glycine, Potassium chloride, Sodium chloride	Dung dịch uống	Chai, Can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu, heo	36 tháng	NBV-57
348. NHÀ SẢN XUẤT: PANTEX HOLLAND B.V.								
3002	Tylocare	Tylosin base (as tartrate)	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, viêm khớp trên trâu bò, cừu, heo, gia cầm và chó.	24 tháng	PH-2
3003	Amoxy-C	Amoxicillin base (as trihydrate), Colistin base (as sulphate)	Thuốc bột uống	Bình	1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, xoắn khuẩn ở heo, bê và gia cầm.	36 tháng	PH-4
3004	Pantadox	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, bình	100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm.	36 tháng	PH-5
3005	Toltrapan	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	36 tháng	PH-6
3006	Pantilmi 250	Tilmicosin base (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà.	36 tháng	PH-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3007	Spectoline 150	Lincomycin base, Spectinomycin base	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm túi khí, nhiễm trùng da và các mô, viêm ruột, bệnh đóng dấu, kiết lỵ, thối móng, viêm khớp, CRD trên bê, dê, cừu, heo và gia cầm (gà thịt).	24 tháng	PH-10
349. NHÀ SẢN XUẤT: PRODULAB PHARMA B.V								
3008	Cloxamed DC forte	Cloxacillin benzathine (2:1), Cloxacillin sodium 1 H ₂ O	Hỗn dịch bơm vú bò	Ống, hộp	Ống 8g (hộp: 4, 24, 240 ống)	Trị viêm vú ở giai đoạn đầu của thời kỳ khô sữa trên bò.	24 tháng	AMGM-01
3009	Baycox Iron Injection	Iron (III), Toltrazuril	Hỗn dịch tiêm	Chai	100ml	Phòng ngừa bệnh cầu trùng do Cystoisospora suis gây ra và phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt ở heo con sơ sinh	36 tháng	PPB-01
3010	Tilmodil	Tilmicosin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu	24 tháng	PPB-02
350. NHÀ SẢN XUẤT: VETKO B.V.								
3011	VETKOVIT E 10% + SELENIUM ORAL	Sodium selenite, Vitamin E	Dung dịch uống	Chai, Can	100, 500, 1000, 2.5, 5 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin E và Selen trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con, gia cầm	36 tháng	VKO-01
3012	VETKODOX 50% WSP	Doxycycline hyclate	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	VKO-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3013	VETKOMINO ORAL	Alanine, Arginine HCl, Aspartic acid, Cysteine, DL-Methionine, DL-Valine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine HCl, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500, 1000, 5, 25 lít	Cung cấp axit amin cho, phòng trị stress trên trâu, bò, lạc đà, bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm	36 tháng	VKO-03
3014	VETKOFLO 20% ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm.	36 tháng	VKO-04
3015	VETKOTIL 25% ORAL	Tilmicosin (as phosphate)	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm, thỏ	36 tháng	VKO-05
3016	CALFOS ORAL	Calcium, Cobalt, Copper, Magnesium, Manganese, Phosphorus, Potassium, Selenite, Sodium, Zinc	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 25 lít	Phòng, trị stress, mất nước và thiếu hụt khoáng chất trên gia cầm.	24 tháng	VKO-06
3017	VETKO SULTRIM INJ	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, thối móng, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, heo.	36 tháng	VKO-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3018	VETKO STREPTOPEN 20/20 INJ	Dihydrostreptomycin sulphate, Procaine penicillin G	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị viêm khớp, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung, viêm tủy xương, viêm bàng quang, viêm phúc mạc, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê.	36 tháng	VKO-08
3019	VETKO AMOXY 15% LA INJ	Amoxycillin (as trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, cừu, dê, chó, mèo.	36 tháng	VKO-09
3020	VETKO TYL 20% INJ	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, ly, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo	36 tháng	VKO-10
3021	VETKO IRONJECT 20% + B12 INJ	Inron (as iron dextran), Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Phòng, trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, lợn con	36 tháng	VKO-11
3022	VETKO OXY 20% LA INJ	Oxytetracycline base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	36 tháng	VKO-12
3023	VETKO GENTA 10% INJ	Gentamycin base	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	36 tháng	VKO-13
3024	VETCOX 5% ORAL	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên cừu con, dê con, lợn con.	36 tháng	VKO-14
3025	VETKODAZOL 10% ORAL	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1lít	Phòng, trị kí sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê.	36 tháng	VKO-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3026	VETKO COLI-DOX WSP	Colistin sulphate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hũ	100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm cục bộ trên bê, cừu, gia cầm, heo, chim bồ câu.	36 tháng	VKO-16
3027	OXY 50% WSP	Oxytetracycline HCl	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm và heo.	36 tháng	VKO-17
3028	TYL-DOX SUPER WSP	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, nghé, gia cầm và heo	36 tháng	VKO-18
3029	VETCOX 2.5% ORAL	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị cầu trùng ở gia cầm, gà tây, bê, nghé, cừu, dê và heo.	36 tháng	VKO-19
3030	ENROVET 10% ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, cừu, dê con, lợn, thỏ, gia cầm	36 tháng	VKO-20
3031	ENROVET 20% ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, cừu, dê con, lợn, thỏ, gia cầm	36 tháng	VKO-21
3032	VETKOFLOX 10% ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm	36 tháng	VKO-22
3033	VETKOQUIN 20% ORAL	Flumequine	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	VKO-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3034	VETKO SULTRIM ORAL	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, cừu, dê, heo và gia cầm.	36 tháng	VKO-24
3035	VETKOFLOX ORAL	Norfloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm.	36 tháng	VKO-25
3036	VETKOTYL WSP	Tylosin (as tartrate)	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	VKO-28
3037	VETKODOX 58% WSP	Doxycycline hyclate	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, gà và gà tây.	36 tháng	VKO-29
3038	VETKODOX 75% WSP	Doxycycline hyclate	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, gà và gà tây	36 tháng	VKO-30
3039	AMOXCIL 50% WSP	Amoxycillin (as trihydrate)	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm cục bộ và nhiễm trùng thứ phát trâu, bò, bê, nghé, lợn và gia cầm.	36 tháng	VKO-31
3040	AMPICIL 50% WSP	Ampicillin trihydrate	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, nghé, cừu, dê con, gia cầm và lợn.	36 tháng	VKO-32
3041	COLIVET WSP	Colistin (as sulphate)	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, cừu, dê con, lợn và gia cầm	36 tháng	VKO-33
3042	GENTA-DOX 20/20 WSP	Doxycycline hyclate, Gentamicin sulphate	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, cừu, dê con, lợn và gia cầm	36 tháng	VKO-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3043	NEOMYCIN 30% WSP	Neomycin sulphate	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm	36 tháng	VKO-35
3044	NEOMYCIN 50% WSP	Neomycin sulphate	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm	36 tháng	VKO-36
3045	NEOMYCIN 70% WSP	Neomycin sulphate	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm	36 tháng	VKO-37
3046	VETKO GENTA-DOX 5/10 WSP	Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate	Bột hòa tan	Gói, hũ	Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, nghé, cừu, heo và gia cầm.	36 tháng	VKO-38
3047	VETKO SULTRIM 100/500 WSP	Sulphadiazine sodium, Trimethoprim	Bột hòa tan	Gói, hũ	Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu ở bê, nghé, cừu, dê, heo và gia cầm.	36 tháng	VKO-39
3048	VETKODOX 20% WSP	Doxycycline hyclate	Bột hòa tan	Gói, hũ	Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, nghé, gia cầm và heo	36 tháng	VKO-40
3049	AMPROVET 20% WSP	Amprolium HCl	Bột hòa tan	Gói, hũ	Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g	Phòng, trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm	36 tháng	VKO-41
3050	AMOXY-COL WSP	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Bột hòa tan	Gói, hũ	Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm tại chỗ trên bê, nghé, heo, cừu và gia cầm.	36 tháng	VKO-42
3051	VETKO ERYTHRO 20% WSP	Erythromycin thiocyanate	Bột hòa tan	Gói, hũ	Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng toàn thân và tại chỗ, nhiễm trùng liên cầu và tụ cầu, bệnh CRD trên gia cầm, gà tây	36 tháng	VKO-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3052	VETKO GENTA 20% WSP	Getamicin sulphate	Bột hòa tan	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, dê, gia cầm, cừu và lợn.	36 tháng	VKO-44
3053	VETKOFLOL 25% ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn và gia cầm	36 tháng	VKO-45
3054	VETKOFLOL 30% ORAL	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn và gia cầm	36 tháng	VKO-46
3055	COLIVET ORAL	Colistin (as sulphate)	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, cừu, dê con, lợn và gia cầm	36 tháng	VKO-47
3056	VETKOZURIL 2.5% ORAL	Diclazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Phòng và trị cầu trùng ở bê, cừu, thỏ và gia cầm	36 tháng	VKO-49
3057	VETKOTIL 28% ORAL	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, gia cầm, lợn và thỏ	36 tháng	VKO-50
3058	AMPROVET 50% ORAL	Amprolium hydrochloride	Dung dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Phòng, trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	VKO-51
3059	VETKO COLIVET EXTRA WSP	Colistin (as sulphate)	Bột hòa tan	Hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê con, gia cầm	36 tháng	VKO-53
3060	FLOR - DOX 20/20 WSP	Florfenicol, Doxycycline hyclate	Bột hòa tan	Hũ	100, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	VKO-55
BA LAN (POLAND)								
351. NHÀ SẢN XUẤT: BIOFAKTOR SP.Z.O.O								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3061	Fortamox	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	24 tháng	BSP-01
3062	Doxyfort	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng máu trên bò, lợn, gia cầm	24 tháng	BSP-02
352. NHÀ SẢN XUẤT: VETOQUINOL BIEWET SP.ZO.O								
3063	Biomectin 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng	36 tháng	BIOWET-1
3064	Tolfedine CS	Tolfenamic acid	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt	24 tháng	VQ-31
353. NHÀ SẢN XUẤT: SANDEZIA SP. Z O.O								
3065	Sandezia	Chloramine - T	Bột sát trùng	Túi, bao	4, 10, 25kg	Khử trùng chuồng trại, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm	24 tháng	POLAND.T Y03-01
BỒ ĐÀO NHA (PORTUGAL)								
354. NHÀ SẢN XUẤT: ADM PORTUGAL, S.A								
3066	PURLite	Calcium carbonate, Dicalcium phosphate	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, bao	1, 5, 25kg	Giảm ẩm ướt, khử mùi amoniac, làm khô ráo gia súc, gia cầm non, phòng viêm vú	24	INV-01
355. NHÀ SẢN XUẤT: ZOOPAN-PRODUTOS PECUÁRIOS, S.A								
3067	Amocoli	Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, hộp, gói, xô, túi	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	ZOP-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3068	Tiamulol WS 100	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Bao, hộp, gói, xô, túi	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị viêm phế quản- phổi, lý, suyễn trên lợn	36 tháng	ZOP-02
3069	Doxiciclina WS 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, hộp, gói, xô, túi	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm	36 tháng	ZOP-03
3070	Amoxicilin	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Bao, hộp, gói, xô, túi	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm màng não, viêm khớp trên lợn, gia cầm	36 tháng	ZOP-04
3071	OXYTETRACYC LINE 500	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn.	36 tháng	ZPP-01
3072	TILFUR 1000	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp do trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn.	36 tháng	ZPP-02
3073	TRIMECOLI WS	Trimethoprim, Sulfadimethoxine sodium	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và niệu sinh dục, cầu trùng trên bê, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	ZPP-03
3074	ENROXINA 20	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm	36 tháng	ZPP-04
3075	TILMICOSIN 250	Tilmicosin (as tilmicosin phosphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gà, gà tây.	36 tháng	ZPP-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3076	PROHEPATIC	Vitamin E; Choline; Nicotiamide; Vitamin B12; Methionine; Sodium; Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Tăng cường và bảo vệ chức năng gan ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo.	36 tháng	ZPP-06
ROMANIA								
356. NHÀ SẢN XUẤT: S.C. CRIDA PHARM S.R.L.								
3077	CEFTISOL 50mg/ml	Ceftiofur hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hoại tử kẽ ngón, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	24 tháng	ROU.TY04-01
3078	CRIMECTIN INJ	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	ROU.TY04-02
3079	SPECTOL INJ	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulphate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột trên bê; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên dê, cừu; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, kiết lỵ, viêm khớp trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, áp xe, nhiễm trùng vết thương trên chó, mèo; trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy trên gà.	24 tháng	ROU.TY04-03
3080	TIAGEN 10%	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị lỵ, viêm đường hô hấp, viêm khớp trên lợn, gà	24 tháng	ROU.TY04-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3081	AMOXICRID LA	Amoxicillin trihydrat	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm da trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	24 tháng	ROU.TY04-05
357. NHÀ SẢN XUẤT: DELOS IMPEX' 96 SRL								
3082	DOXIDEM 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	24 tháng	SCD-01
3083	BROMEX	Bromhexine, Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 10 lít.	Trị viêm mũi, viêm phổi, CRD, viêm phế quản, chứng sổ mũi, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	24 tháng	SCD-03
3084	TILMICODEM 25	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà	24 tháng	SCD-04
358. NHÀ SẢN XUẤT: S.C. DELOS IMPEX 96 S.R.L (DELOS IMPEX 96 SRL)								
3085	ENRODEM 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 10 lít	Trị viêm mũi, viêm phổi, CRD, viêm phế quản, chứng sổ mũi, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy, viêm ruột, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng	24 tháng	SCD-02
3086	TILODEM 50	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm tiết niệu, viêm vú trên lợn, gà.	24 tháng	SCD-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3087	AMOXIDEM 50%	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm mũi, viêm tiết niệu, viêm vú, tụ huyết trùng trên lợn, gà	24 tháng	SCD-06
3088	COLIDEM 50	Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn, gà.	24 tháng	SCD-07
3089	FLORFENIDEM 10%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai nhựa	100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm mũi trên lợn, gà.	24 tháng	SCD-08
359. NHÀ SẢN XUẤT: VANELLI S.R.L								
3090	ASCACID 10%	Albendazole (methyl carbamate -5N-propylthio-2-benzimidazole)	Hỗn dịch uống	Chai	100, 500, 1000ml	Trị nội ký sinh đường tiêu hóa và phổi, sán lá, sán dây trên trâu, bò, cừu.	24 tháng	SCV-01
3091	FLOREDON 100 mg/g	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hũ	50, 100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên gia cầm, heo	24 tháng	SCV-02
3092	DOXIVAN WSP	Doxycycline hyclat	Dạng bột	Gói, hũ	50, 100, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà, gà tây	24 tháng	SCV-03
3093	ANTIPOUX CAT	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	0.5ml	Phòng, trị ký sinh trùng, bọ chét, chấy và ve ở mèo.	18 tháng	SCV-04
3094	ANTIPOUX DOG S	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	0.67ml	Phòng, trị ký sinh trùng, bọ chét, rận và bọ ve ở chó.	18 tháng	SCV-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3095	ASCACID 100F	Flubendazole	Thuốc bột uống	Gói, hũ	100, 500, 1000g	Trị nội ký sinh ở heo, gia cầm (gà, gà tây)	24 tháng	SCV-06
3096	ASCACID F	Flubendazole	Viên nén	Hộp	100, 1000 viên	Trị nhiễm nội ký sinh trùng trên heo, gia cầm	36 tháng	SCV-07
SERBIA								
360. NHÀ SẢN XUẤT: AVE & VETMEDIC DOO BEOGRAD								
3097	Medimulin 450 WSP (Powder for oral solution)	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, ly trên heo, gia cầm	36 tháng	VMS-04
3098	Albendazol P-25% (Oral Powder)	Albendazole	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 25kg	Trị giun đường ruột, giun phổi, sán lá trên trâu, bò, cừu, lợn	36 tháng	VMS-10
3099	Lincomed (Powder for oral solution)	Lincomycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	VMS-12
3100	Oxymed LA (Solution for Injection)	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn	36 tháng	VMS-14
361. NHÀ SẢN XUẤT: VETMEDIC D.O.O								
3101	Tilozin-VP-50% (oral powder)	Tylosin tartarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà	36 tháng	VMS-05
3102	Mediflor (solution for injection)	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	VMS-08
3103	Amoxicilin VP 50% (powder for oral solution)	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, mô mềm, khớp trên heo, gà.	36 tháng	VMS-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3104	Amoximed LA (Suspension for injection)	Amoxicillin trihydrate	Hỗ dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn.	36 tháng	VMS-11
3105	Mediflox oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên gia cầm	36 tháng	VMS-13
TÂY BAN NHA (SPAIN)								
362. NHÀ SẢN XUẤT: ANDRÉS PINTALUBA, S.A.								
3106	APSA AMINOVIT	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12; Nicotinamide; L-Lysine D-Panthenol; DL methionine	Dung dịch uống	Chai, Can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng ngừa các trường hợp thiếu vitamin, chậm lớn, còi cọc, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	APSA-1
3107	APSA VIGORPOL	Magnesium sulphate, Sorbitol, L-Carnitine	Dung dịch uống	Chai, Can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Chống stress khi shock nhiệt, chùng ngừa, giai đoạn sinh sản, thay đổi thức ăn hay rối loạn do vận chuyển trên lợn, thỏ, gia cầm.	36 tháng	APSA-2
3108	APSA AMINOVIT	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, L-Lysine, D-Panthenol, DL methionine	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng ngừa các trường hợp thiếu vitamin, chậm lớn, còi cọc tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	APSA-01
3109	APSA VIGORPOL	L-Carntine, Magnesium sulphate, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Chống stress do shock nhiệt, chùng ngừa, giai đoạn sinh sản, thay đổi thức ăn hay rối loạn do vận chuyển trên lợn, thỏ, gia cầm.	36 tháng	APSA-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3110	APSASOL DOXICHEM 500 mg/g	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp, xô	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị Colibaccolisis, C.R.D, Mycoplasmosis trên gia cầm	24 tháng	APSA-3
3111	APSALIQ POLISTAR 100 mg/ml	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị Colibacillosis, Salmonellosis, Mycoplasmosis, sổ mũi truyền nhiễm (Infectious Cozyra) trên gia cầm	24 tháng	APSA-4
3112	APSASOL AMOXICILLIN 500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tụ huyết trùng trên gia cầm; trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm màng não trên lợn	24 tháng	APSA-5
3113	APSACHEM 7000	Glutaraldehyde, Didecyldimethylammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5, 25, 60, 220 lít	Khử trùng bề mặt, vật liệu và thiết bị khu vực chăn nuôi	36 tháng	APSA-6
3114	APSACHEM 8000	Glutaraldehyde, Alkyldimethylbenzylammonium chloride, Didecyldimethylammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5, 25 lít	Diệt khuẩn, diệt nấm. Khử trùng các loại bề mặt, thiết bị trong môi trường chăn nuôi	24 tháng	APSA-7
363. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS CALIER, S.A.								
3115	Ivertin	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị giun tròn trên bò	36 tháng	CALIER-12
3116	Niglumine	Flunixin (meglumine)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm trên bò, ngựa, heo	60 tháng	CALIER-17
364. NHÀ SẢN XUẤT: ANTEC INTERNATIONAL LIMITED 2. GLOBAL – TALKE, S.L								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3117	VirkonTM S	Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt)	Thuốc bột	Gói, túi, thùng	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 750g; 1, 2, 2.5, 5, 7.5, 10, 25, 50kg	Thuốc sát trùng dùng trong thú y.	36 tháng	ATI-06
365. NHÀ SẢN XUẤT: BIOCIDAS BIODEGRADABLES ZIX S.L.								
3118	Virox	Potassium monopersulfate	Thuốc bột dùng ngoài	Thùng	2, 5kg	Khử trùng chuồng, trại chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, lò ấp gia súc, gia cầm	24 tháng	ZIX-01
3119	Litazix	Calcium carbonate	Thuốc bột dùng ngoài	Túi	10, 25, 50, 100kg	Hút ẩm, sát trùng chuồng nuôi, giữ ẩm cho bê, nghé, lợn con, ngựa con, thỏ, gia cầm non	60 tháng	ZIX-02
3120	Aquazix Plus Ag	Hydrogen peroxide; Ion Bạc	Dung dịch sát trùng	Thùng	5, 20, 200, 1080kg	Sát khuẩn nguồn nước uống trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	3 năm	ZIX-03
3121	Virox Fumigeno	Potassium monopersulfate	Thuốc bột dùng ngoài	Lon, hộp	25, 50, 100, 200, 500, 1000g	Khử trùng bề mặt và không khí. Chuồng trại chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	ZIX-04
366. NHÀ SẢN XUẤT: BIOPLAGEN, S.L.								
3122	Sanivir® Fumigeno	Glutaraldehyde	Thuốc bột hun trùng	Lọ, hộp, can	15, 25, 50, 100, 200g; 1kg	Diệt vi khuẩn, nấm, vi rút. Khử trùng lò ấp, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm.	36 tháng	BPL-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
367. NHÀ SẢN XUẤT: CENAVISA, S.L								
3123	Cenvimox 500	Amoxicilin trihydrat	Thuốc bột uống	Gói	1kg	Trị Clostridiosis. Trị các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi Streptococcus suis trên heo, gà thịt và tây, vịt	24 tháng	CLS-15
3124	CENDOX 500mg/g	Doxycycline (hyclate)	Thuốc bột uống	Gói	200g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm, bê	36 tháng	CLS-16
3125	Cenamutin 125mg/ml	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Chai/ bình	1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm khí do vi khuẩn Mycoplasma gallisepticum trên gà, gà tây, lợn	36 tháng	CLS-17
3126	VITACEN AD3E PLUS	All-rac-alpha-tocopheryl acetate (Vitamin E), Cholecalciferol (Vitamin D3), Vitamin A (Vitamin A palmitate)	Dung dịch tiêm	Lọ	100, 250ml	Trị thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa	36 tháng	CLS-18
3127	MARBOCEN 100mg/ml	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn	36 tháng	CLS-18
3128	CENFLOX 100 LA (Long Acting)	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên bò, lợn	36 tháng	CLS-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3129	LIVERPROTEC	Betaine, Choline Chloride, Lysine, Methionine, Sorbitol, Taurine	Dung dịch uống	Chai	1, 5 lít	Hỗ trợ điều trị các bệnh nhiễm độc gan, khôi phục chức năng gan trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm, chó, mèo	24 tháng	CLS-20
368. NHÀ SẢN XUẤT: DEX IBERICA,S.A.								
3130	Sylicasil	Canxi propionate	Thuốc bột	Bao	1, 5, 20kg	Tạo môi trường khô thoáng, hút ẩm giúp da lợn con mới sinh khô ráo tránh sốc nhiệt và nhiễm trùng	36 tháng	DIS-1
369. NHÀ SẢN XUẤT: INDUSTRIAL VETERINARIA, S.A.								
3131	Ganadexil Enrofloxacin 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, chó.	36 tháng	IIS-1
3132	Ganadexil Enrofloxacin	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5, 25 lít	Trị trực khuẩn E. coli, thương hàn, bệnh hô hấp trên gia cầm.	36 tháng	IIS-2
3133	Tilosina 200 Ganadexil	Tylosin (base)	Dung dịch tiêm	Chai, can	10, 40, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh hô hấp phức hợp, viêm phổi, viêm phế quản, bệnh bạch hầu, viêm tử cung trên trâu, bò; viêm khớp, viêm phổi, kiết lỵ trên heo.	36 tháng	IIS-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3134	Ganaminovit	Alanine, Arginine, Aspartic acid, Biotin, Calcium pantothenate, Cystine, DL-Methionine, Folic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, L-Lysine, Nicotinamide, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophan, Valine, Vitamin A, Vitamin B1 hydrochloride, Vitamin B2, Vitamin B6 hydrochloride, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị suy dinh dưỡng, thiếu máu, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm.	24 tháng	IIS-12
3135	Invemox 15% L.A.	Amoxicillin (trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm, các bệnh phức hợp trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo.	36 tháng	IIS-16
3136	Promectine	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 500ml	Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, heo.	36 tháng	IIS-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3137	Oxytetraciclina 200 L.A.	Oxytetracycline (dihydrate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	36 tháng	IIS-18
3138	Betamint	Betaine, Calcium chloride dihydrated, Magnesium chloride hexahydrated, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin C	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống triệu chứng stress do nhiệt trên heo và gia cầm.	24 tháng	IIS-19
3139	Orondo spray	Chlortetracycline (hydrochloride)	Hỗn dịch dùng ngoài	Bình, chai	200, 250ml	Trị nhiễm trùng vết thương sau phẫu thuật, vết thương ngoài da, viêm móng, kẽ móng trên trâu, bò, cừu, dê, heo, ngựa, gia cầm, chó, mèo.	36 tháng	IIS-20
3140	Penbex	Betamethasone, Chlorpheniramine maleate, Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procaine, Procaine hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm da, viêm móng, viêm khớp, viêm màng não, Glasser, Tetanus trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó, mèo.	24 tháng	IIS-21
3141	Energyn	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E (α -tocopherol)	Dạng gel uống	Chai	100, 250ml	Bổ sung vitamin cho heo con còi cọc, gầy yếu khi mới sinh.	24 tháng	IIS-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3142	Hepavex 200	Choline chloride, DL-Methionine, L-Carnitine hydrochloride, Magnesium sulphate, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	500ml; 1, 5, 25 lít	Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan và loại trừ các độc tố, hỗ trợ quá trình điều trị hoặc sau khi điều trị bằng kháng sinh hoặc kí sinh trùng.	24 tháng	IIS-23
3143	Doxinyl	Doxycycline (hyclate)	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị các bệnh do E.Coli, mycoplasma và bệnh hô hấp mãn tính ở gia cầm; trị các bệnh đường hô hấp, viêm phổi ở heo.	36 tháng	IIS-25
3144	Galapan	D-cloprostenol (as sodium)	Dung dịch tiêm	Lọ	2, 10, 20ml	Kích thích động dục, kích đẻ trên trâu, bò, ngựa và heo.	24 tháng	IIS-26
3145	Netifarm	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Formaldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Bình, can	1, 5, 25, 200, 1000 lít	Sát trùng vi khuẩn, virus, nấm trong không khí, dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm.	36 tháng	IIS-27
3146	Espacox 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé	24 tháng	IIS-28
3147	Cadorex	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò và heo.	24 tháng	IIS-29
3148	Rhemox premix	Amoxicillin base (as trihydrate)	Thuốc bột uống	Bao	3, 24kg	Trị bệnh do vi khuẩn Streptococcus ở heo con sau cai sữa.	36 tháng	IIS-30
3149	Tiercal	Ceftiofur (hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viêm kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu bò	24 tháng	IIS-31

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3150	Doxyrex	Doxycycline (hyclate)	Thuốc bột uống	Bao	1, 5, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo.	36 tháng	IIS-32
3151	Albendazol 10% Ganadexil	Albendazole	Hỗn dịch uống	Chai	1, 5, 25 lít	Phòng và trị giun sán trên trâu, bò và gia cầm.	36 tháng	IIS-34
3152	Boflox	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò và heo.	36 tháng	IIS-35
3153	Ketink	Ketoprofen	Dung dịch tiêm	Lọ	100ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo.	36 tháng	IIS-36
3154	Pluscolan	Colistin (sulfate)	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, cừu, heo, gà và gà tây.	24 tháng	IIS-37
3155	Doxiciclina 500 Ganadexil	Doxycycline (hyclate)	Thuốc bột uống	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn E.coli, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm.	24 tháng	IIS-38
3156	Enrodexil	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Lọ	100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm khớp cấp tính trên trâu, bò và heo.	24 tháng	IIS-39
3157	Flunex	Flunixin base (as meglumine)	Dung dịch tiêm	Lọ	50, 100, 250ml	Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, heo, ngựa.	24 tháng	IIS-40
3158	Rhemox 500	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Túi	100, 300, 400g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo và gia cầm.	24 tháng	IIS-41
3159	Elivec	Eprinomectin	Dung dịch dùng ngoài	Chai	1, 2,5, 5 lít	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu bò, cừu, dê.	36 tháng	IIS-41
3160	Lincomicina 150 Ganadexil	Lincomycin (hydrochloride)	Thuốc bột uống	Gói, túi	200g, 1kg	Trị bệnh lý trên heo, viêm ruột hoại tử trên gia cầm	36 tháng	IIS-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
370. NHÀ SẢN XUẤT: INVESTIGACIONES TECNICAS VETERINARIAS S.L								
3161	ConfortDry	Calcium Carbonate	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, bao	20, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100kg	Sát trùng, hút ẩm, làm khô chuồng nuôi trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	ESP.TY26-01
3162	HydroMax	Posstasium Chloride, Sodium Chloride	Thuốc bột uống	Gói, bao	20, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100kg	Cân bằng điện giải, phòng trị mất nước, chống stress trên bê, cừu non, ngựa con, heo con	24 tháng	ESP.TY26-02
371. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS HIPRA, S.A.								
3163	GENTAMOX	Amoxiciline trihydrate, Gentamicin (Sulfate)	Huyền dịch tiêm	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	HP-10
3164	AUSKIPRA-BK	Vì rút Aujeszky, chủng Bartha K61 gE negative	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh giả dại (Aujeszky) trên lợn	18 tháng	HP-16
3165	HIPRAVIAR-S	Vì rút Newcastle sống, chủng La Sota	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	100, 500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	HP-17
3166	HIPRAGUMBOR O-CH/80	Vì rút Infectious Bursal Disease, chủng Clon CH/80	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	HP-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3167	UNISTRAIN PRRS	Virus PRRS sống nhược độc, chủng VP-046 BIS	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	10, 25, 50, 100, 125 liều	Ngừa hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp trên lợn	24 tháng	HP-25
3168	MYPRAVAC SUIS	Mycoplasma hyopneumoniae	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10, 25, 50 liều	Ngừa bệnh viêm phổi địa phương trên lợn	24 tháng	HP-26
3169	HIPRADO-7	Adenovirus type 2 (CAV2), chủng Manhattan, Distemper virus (CDV), chủng Lederle, Leptospira canicola vô hoạt, Leptospira icterohaemorrhagiae vô hoạt, Parainfluenza virus (CPIV), chủng Penn 103/70, Parvovirus (CPV), chủng C-780916	Hỗn dịch tiêm (vắc xin vô hoạt gồm phần đông khô và phần hỗn dịch)	Lọ	1 liều (01 lọ đông khô + 01 lọ hỗn dịch)	Phòng 7 bệnh trên chó (Parvo, Carre, viêm gan (CAV1), viêm thanh khí quản (CAV2), ho củi và 2 bệnh do 2 chủng Lepto)	18 tháng	HP-27
3170	AUSKIPRA-GN	Virus sống gây bệnh Aujeszky, chủng Bartha K61	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	10, 25, 50 liều kèm chai nước pha (20, 50, 100ml)	Ngừa bệnh giả dại trên lợn	30 tháng	HP-28
3171	EFICUR	Ceftiofur (Hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	24 tháng	HP-32
3172	SELECTAN	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	HP-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3173	COLISUIN-CL	Giải độc tố ruột E. coli LT, Giải độc tố α Clostridium novyi (type B), Giải độc tố β Clostridium perfringens (type C), Yếu tố bám dính 987P của E. coli, Yếu tố bám dính K88 ab của E. coli, Yếu tố bám dính K88 ac của E. coli, Yếu tố bám dính K99 của E. coli	Nhũ dịch tiêm	Chai	10 liều (20ml), 25 liều (50ml), 50 liều (100ml)	Phòng độc tố đường ruột do E.coli, viêm ruột hoại tử trên heo con, heo nái	24 tháng	HP-36
3174	GESTAVET	Chorionic gonadotrophin (HCG), Serum gonadotrophin (PMSG)	Bột đông khô + nước pha	Chai, lọ	1 liều + 5ml nước pha, lọ 5 liều + 25ml nước pha	Gây động dục và rụng trứng trên heo	24 tháng	HP-37
3175	HIPRAGUMBOR O-GM97	Virus IBDV sống, chủng GM97	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	HP-38
3176	HIPRAVIAR-B1/H120	Vì rút Newcastle sống, chủng B1, Vì rút viêm phế quản truyền nhiễm, chủng H120	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	500, 1000, 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	HP-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3177	HIPRAVIAR-TRT	Turkey rhinotracheitis virus, chủng 1062	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng hội chứng sưng phù đầu gà (SHS) và viêm xoang khí quản gà tây (TRT)	24 tháng	HP-40
3178	HIPRAVIAR-CLON	Virus Newcastle, dòng clon CL/79	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	HP-41
3179	CORIPRAVAC-AH	Inactivated Avibacterium paragallinarum vô hoạt serotype A, strain 17756, Inactivated Avibacterium paragallinarum vô hoạt serotype B, strain 0222, Inactivated Avibacterium paragallinarum vô hoạt serotype C, strain Modesto	Vắc xin vô hoạt, hỗn dịch	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Coryza trên gà	24 tháng	HP-42
3180	GESTAVET-PROST	d-Cloprostenol (dạng muối sodium)	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 20, 50ml	Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò cái, lợn nái	24 tháng	HP-43
3181	HIPRASUIS-GLASSER	Haemophilus parasuis vô hoạt serotype SV1, Haemophilus parasuis vô hoạt serotype SV6	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 50 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Haemophilus parasuis trên lợn	24 tháng	HP-44

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3182	NEUMOSUIN	Actinobacillus pleuropneumoniae vô hoạt, serotypes 2, Actinobacillus pleuropneumoniae vô hoạt, serotypes 4, Actinobacillus pleuropneumoniae vô hoạt, serotypes 5	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 50 liều	Phòng bệnh viêm phổi, màng phổi do Actinobacillus pleuropneumoniae trên lợn	24 tháng	HP-45
3183	EQUILIBRIUM	Retinol palmitate (Vitamin A), Vitamin D3, α -Tocoferol acetate (Vitamin E), Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6), Pantothenic acid (Vitamin B5), DL-Methionine, L-Threonine, Isoleucine, L-Arginine, Leucine, L-Histidine, L-Valine, Phenylalanine	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1, 5 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin, axit amin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HP-46
3184	HIPRAVIAR-BPL2	Virus Newcastle vô hoạt, chủng La sota	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	100, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	24 tháng	HP-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3185	AVISAN MULTI	Avian infectious bronchitis virus, inactivated, strain H52, Egg drop syndrome virus, inactivated, Adenovirus - 127 strain, Newcastle disease virus, inactivated, La Sota strain	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000, 2500, 5000 liều	Ngừa bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và hội chứng giảm đẻ trên gà	24 tháng	HP-48
3186	RHINISENG	Độc tố Pasteurella multocida type D, Vi khuẩn Bordetella bronchiseptica, chủng 833CER	Vắc xin vô hoạt	Lọ	10, 25, 50, 125 liều	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn	24 tháng	HP-50
3187	STARTVAC	Escherichia coli (J5), Staphylococcus aureus (CP8) chủng SP140	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	1, 5, 25, 125 liều	Phòng viêm vú trên bò	24 tháng	HP-51
3188	PREVIRON	Sắt (III) (dạng Gleptoferron)	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Phòng trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con	36 tháng	HP-52
3189	HIPRAVIAR SHS	Live Turkey Rhinotracheitis virus, strain 1062	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	1000, 5000 liều, kèm theo dung môi pha vắc xin	Phòng bệnh viêm xoang khí quản (TRT), hội chứng sưng phù đầu (SHS) trên gà	24 tháng	HP-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3190	EVALON	Eimeria acervulina, chủng 003, Eimeria brunetti, chủng 034, Eimeria maxima, chủng 013, Eimeria necatrix, chủng 033, Eimeria tenella, chủng 004	Vắc xin nhược độc dạng hỗn dịch	Lọ	1000 liều, 5000 liều, 10000 liều, kèm theo dung môi pha vắc xin	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	10 tháng	HP-54
3191	ERYSENG PARVO	Erysipelothrix rhusiopathiae, chủng R32E11, Porcine Parvovirus, chủng NADL-2	Vắc xin vô hoạt, dạng hỗn dịch	Chai	10, 25, 50, 125 liều	Phòng bệnh đóng dấu lợn và Parvovirus trên lợn	24 tháng	HP-55
3192	HIPRAVIAR H120	Infectious Bronchitis virus, strain H120	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều, kèm theo dung môi pha vắc xin	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	HP-56
3193	AVISAN MULTI/CO	Vi rút Infectious bronchitis vô hoạt, chủng H52, Vi rút Newcastle, chủng La Sota, Vi rút gây hội chứng giảm đẻ, chủng Adenovirus-127, Avibacterium paragallinarum, serotype A, B, C	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ và Coryza trên gà	24 tháng	HP-58

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3194	ERYSENG PARVO/ LEPTO	Porcine Parvovirus (PPV), chủng NADL-2, Erysipelothrix rhusiopathiae, chủng R32E11, Leptospira interrogans, serovar bratislava, Leptospira interrogans, serovar canicola, Leptospira interrogans, serovar grippotyphosa, Leptospira interrogans, serovar hardjo, Leptospira interrogans, serovar icterohaemorrhagiae, Leptospira interrogans, serovar pomona	Vắc xin vô hoạt, hỗn dịch	Chai	10, 15, 25, 50 liều	Phòng bệnh Parvo, đóng dấu, Lepto trên heo	24 tháng	HP-59
3195	HIPRAVIAR CLON/ H120	Virus Infectious Bronchitis, chủng H120, Virus Newcastle, chủng CL/79 Clon	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	HP-60
3196	HIPRAVIAR S/H120	Vi rút IB chủng H120, Vi rút Newcastle chủng LaSota	Vắc xin nhược độc, đông khô	Lọ	1000, 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	18 tháng	HP-61
3197	VEPURED	Verotoxin 2e	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250 liều	Phòng bệnh sung phù đầu trên heo con	36 tháng	HP-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3198	EVANT	Eimeria acervulina, chủng 003, Eimeria maxima, chủng 013, Eimeria mitis, chủng 006, Eimeria praecox, chủng 007, Eimeria tenella, chủng 004	Hỗn dịch uống kèm dung môi pha vắc xin	Lọ	1000, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	10 tháng	HP-63
3199	SUISENG COLI/C	Giải độc tố Clostridium novyi type B, Giải độc tố Clostridium perfringens type C, Giải độc tố đường ruột LT của E.coli, Yếu tố bám dính F4ab của E. coli, Yếu tố bám dính F4ac của E.coli, Yếu tố bám dính F5 của E.coli, Yếu tố bám dính F6 của E.coli	Vắc xin vô hoạt	Lọ	10, 25, 50, 125 liều	Phòng bệnh tiêu chảy do E.coli và viêm ruột hoại tử trên lợn	18 tháng	HP-64
3200	GUMBOHATCH	Infectious bursal disease virus (IBDV), chủng 1052	Vắc xin nhược độc đông khô + nước pha vắc xin	Lọ	1000, 2000, 2500, 4000, 5000, 8000, 10000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	HP-65

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3201	MHYOSPHERE PCV ID	PCV2 capsid protein tái tổ hợp trên véc tơ Mycoplasma hyopneumoniae (Inactivated recombinant Mycoplasma hyopneumoniae ^{cp} PCV 2, strain Nexhyon)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	50, 100, 125, 250 liều	Phòng bệnh do Mycoplasma hyopneumoniae, Circovirus type 2 trên lợn	24 tháng	HP-66
3202	UBAC	Lipoteichoic acid (LTA) từ màng bám dính sinh học (BAC) của Streptococcus uberis, chủng 5616	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	1, 5, 25, 50 liều	Phòng bệnh viêm vú gây ra do Streptococcus trên bò	24 tháng	HP-67
3203	HIPRAHATCH	Disodium phosphate dodecahydrate, Potassium dihydrogen phosphate, Sodium chloride, Potassium chloride	Dung dịch pha vắc xin	Túi	200, 400, 500, 800, 1000ml	Pha vắc xin	36 tháng	HP-68
372. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS KARIZOO, S.A								
3204	MAXYL	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	400g, 1kg	Trị bệnh do Streptococcus suis trên lợn; trị Pasteurellosis, Colibacillosis trên gia cầm	24 tháng	LKS-1
3205	DISENTIN 12,5%	Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch uống	Lọ, can	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm túi khí trên gà. Trị bệnh hô hấp phức hợp, viêm phổi dính sườn, bệnh lỵ trên heo	36 tháng	LKS-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3206	POWDOX 50%	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, bao	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp trên heo, gà	18 tháng	LKS-3
3207	LANFLOX 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Lọ, can	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị viêm đường hô hấp mãn tính, coryza, tụ huyết trùng, ỉa chảy trên gà	36 tháng	LKS-4
373. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS MAYMO, S.A								
3208	QUATERNARY AMMONIUM MAYMO 20%	Alkil-Benzil-Dimethyl-ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100ml; 1, 5 lít	Khử trùng, kiểm soát và phòng chống dịch bệnh gây ra bởi nấm, vi rút, vi khuẩn	24 tháng	LMM-05
3209	LINCOIVEN	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó	36 tháng	LMM-07
3210	CEMAY 50	Ceftiofur	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò dê, cừu, lợn	24 tháng	LMM-13
3211	Fenoxipen V	Phenoxymethylpenicillin potassium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	1, 5, 25kg	Trị viêm màng não, nhiễm trùng huyết trên heo.	24 tháng	PHIB-01
374. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS SYVA, S.A.								
3212	FORTICLINA RETARD	Oxytetracycline dihydrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 25, 50, 100ml	Trị các bệnh như viêm ruột, viêm phổi, viêm rốn, viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa, tụ huyết trùng, phó thương hàn, tiêu chảy do E.coli, bệnh Lepto và nhiễm trùng vết thương, thối móng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn.	36 tháng	SYVAS-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3213	AMOXOIL RETARD	Amoxicillin trihydrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 25, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa, bệnh đường hô hấp, Viêm bàng quang, viêm thận, viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa, viêm khớp, viêm rốn, áp xetrên trâu, bò, cừu, dê, lợn.	24 tháng	SYVAS-06
3214	MAMIFORT	Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium	Hỗn dịch bơm vú	Ống	10ml (8g)	Trị viêm vú ở trâu, bò, dê, cừu	24 tháng	SYVAS-1
3215	SYVAQUINOL 10% ORAL	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh do E.coli, Salmonella trên gia cầm	36 tháng	SYVAS-2
3216	SYVAQUINOL 100 injectable	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh do E.coli, Salmonella trên lợn, trâu, bò	36 tháng	SYVAS-3
3217	MAMIFORT SECADO	Ampicillin trihydrate, Cloxacillin benzathine	Hỗn dịch bơm vú	Ống	8g	Trị viêm vú do vi khuẩn trên bò sữa trong giai đoạn không tiết sữa	24 tháng	SYVAS-10
3218	NEUXYN 5%	Flunixin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị viêm kết hợp với bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với sự biến đổi của cơ xương, trị MMA trên trâu, bò, ngựa, lợn	24 tháng	SYVAS-11
3219	ACTIONIS	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	24 tháng	SYVAS-15
3220	LUTEOSYL	D-Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai	2, 10, 20ml	Trị rối loạn chất năng buồng trứng, kích thích động dục, quá trình sinh đẻ trên bò, lợn	24 tháng	SYVAS-16
3221	GLEPTAFER	Sắt (III)-Ions (Dạng Gleptoferron)	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con	48 tháng	SYVAS-18
3222	GLEPTAFER	Sắt (III)-Ions (Dạng Gleptoferron)	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con	48 tháng	SYVAS-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3223	SYVAYESKY-2	Virus for Aujeszky disease, live attenuated, Bartha Strain K61 gE-	Nhuộc độc đông khô	Lọ	25, 50 liều	Phòng bệnh giả dại (Aujeszky) trên lợn	18 tháng	SYVAS-12
3224	RHINANVAC CERDOS	Bordetella bronchiseptica, Haemophilus parasuis, Mycoplasma hyopneumoniae, Pasteurella haemolytica, Pasteurella multocida	Vô hoạt keo phen	Chai	5 liều (10ml), 10 liều (20ml), 25 liều (50ml), 50 liều (100ml), 125 liều (250ml)	Phòng bệnh viêm teo mũi và hội chứng viêm đường hô hấp trên lợn	24 tháng	SYVAS-14
375. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS ZOTAL S.L.U								
3225	ARPON® DUAL	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Cypermethrin, Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai, can	250ml; 1, 5, 25, 200 lít	Khử trùng, tiêu độc, diệt côn trùng, ve, ruồi, muỗi, gián, bọ chét, kiến, nhện và các loại côn trùng khác trong chuồng trại, các phương tiện và dụng cụ khác trong chăn nuôi gia súc, gia cầm.	24 tháng	LZS-01
3226	ARPON® G	Cypermethrin	Nhũ dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 250ml; 1, 5 lít	Diệt côn trùng, ruồi, muỗi, bọ chét, chấy, ve, gián, ve đỏ.	48 tháng	LZS-02
3227	Sanitas® Forte Vet	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	1, 5, 25, 200, 1000 lít	Khử trùng bề mặt chuồng trại, trang thiết bị trong chăn nuôi.	48 tháng	LZS-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3228	Previo® Saludine	Hydrogen peroxide	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	1, 5, 25, 200 lít	Sát trùng nguồn nước, chuồng trại, phương tiện vận chuyển trong chăn nuôi gia súc, gia cầm.	24 tháng	LZS-04
3229	Saludine® Tablets	Potassium monopersulfate	Thuốc sát trùng dạng viên	Thùng, can, xô, gói	50, 250 viên (1, 5kg)	Khử trùng nước uống cho gia súc, gia cầm.	36 tháng	LZS-05
3230	Previo® Tabs	Trichloroisocyanuric	Thuốc sát trùng dạng viên	Thùng, can, xô, gói	5kg (25 viên)	Khử trùng nước uống cho gia súc, gia cầm.	36 tháng	LZS-06
3231	Sanitas® WP Vet	Potassium monopersulphate	Thuốc bột sát trùng	Hộp, can, lọ, gói	1, 2, 5, 10kg	Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm, môi trường chăn nuôi, lò ấp trứng, máy ấp trứng.	36 tháng	LZS-07
3232	Sanitas® Fumigator	Benzalkonium chloride	Bột sát trùng hun khói	Hộp, lọ, can	15, 25, 50, 100, 250, 500, 1000g	Diệt vi khuẩn, nấm, vi rút; sát trùng chuồng trại, lồng ấp, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm	24 tháng	LZS-08
376. NHÀ SẢN XUẤT: MEVET, S.A.U								
3233	INDUPART	D-Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200ml	Kích thích lên giống đồng loạt, thúc đẻ, trị lưu thể vàng, u nang hoàng thể, viêm tử cung, phá thai trong nửa đầu của thai kỳ, trục xuất thai hư, thai hóa gỗ ra khỏi tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và heo	36 tháng	LKS-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3234	Enrovall Oral	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	250, 500ml; 1, 5 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, tiêu chảy, CRD trên gia cầm.	36 tháng	MSS-01
3235	Oxitevall	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm móng, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	24 tháng	MSS-02
3236	Colivall 2.000.000UI/ml Oral Solution	Colistin sulphate	Dung dịch uống	Chai, can	250ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên lợn, bê, cừu, gà.	36 tháng	MSS-03
3237	Linesvall Injectable	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, bò, chó.	36 tháng	MSS-04
377. NHÀ SẢN XUẤT: OX-CTA								
3238	OX-Virin	Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂); Peracetic acid (CH ₃ CO ₃ H)	Dung dịch sát trùng	Chai, can, thùng	100g; 1, 5, 20, 200kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi và khử trùng không khí chuồng nuôi	24 tháng	OX-02
3239	OX-S4	Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂); Peracetic acid (CH ₃ CO ₃ H)	Thuốc bột (Phun, xịt)	Bao, gói	1, 5, 20kg	Sát trùng, vệ sinh sàn nền chuồng trại; khử mùi ammoniac và các chất hữu cơ phân hủy, cải thiện môi trường chăn nuôi	24 tháng	OX-01
378. NHÀ SẢN XUẤT: S.P VETERINARIA, S.A								
3240	Colmyc-E	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gà, vịt, cút	24 tháng	SPV-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3241	Hidrocol	Colistin	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, heo, gà	24 tháng	SPV-43
3242	Coccivex	Amprolium	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	SPV-44
3243	Marbocoli	Marbofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng MMA trâu, bò, lợn.	24 tháng	SPV-45
3244	15-Amox	Amoxicillin (trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo	24 tháng	SPV-46
3245	Doxivex	Doxycycline (hyclate)	Dung dịch uống	Chai	250, 500ml; 1, 5 lít	Điều trị bệnh đường hô hấp trên gà, vịt, cút, trâu, bò, cừu, heo	24 tháng	SPV-47
379. NHÀ SẢN XUẤT: SOMVITAL, S.L.								
3246	Mevipow	Potassium monopersulfate, Sulfamic acid	Thuốc bột sát trùng	Hộp, bao, gói, xô	100g; 1, 2, 5, 10kg	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, lồng ấp, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm.	24 tháng	SOM-01
380. NHÀ SẢN XUẤT: SUPER'S DIANA, S.L								
3247	CV-DIACEF	Ceftiofur(hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp; hoại tử; thối móng trên trâu, bò, heo.	36 tháng	SDS-10
3248	Supensol 200	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	500ml; 1, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da, viêm khớp trên gia cầm	24 tháng	SDS-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3249	Suidox Polvo	Doxycycline Hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi, thùng	200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD, bệnh lý trên gia cầm	24 tháng	SDS-17
3250	Diamoxsol LA	Amoxicillin trihydrate	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm da, nhiễm trùng vết thương, áp xe, viêm khớp, viêm rốn, MMA trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	36 tháng	SDS-21
3251	DIATHOXINE	Sulfamonomethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Bao, gói, túi, thùng	200, 500g; 1, 5, 10kg	Trị viêm đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, cầu trùng, nhiễm trùng túi khí, viêm khớp, bạch hầu, nhiễm trùng dây rốn, tiêu chảy trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà	36 tháng	SDS-22
381. NHÀ SẢN XUẤT: TAV VETERINARIA S.L								
3252	TAVET Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 50ml; 1, 5 lít	Trị bệnh do E.coli, Samonella, Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm	36 tháng	TAV-01
3253	TAVET Doxycyclina 10%	Acetyl salicylic axit, Bromhexine HCl, Doxycycline (hyclate)	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	100ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-02
3254	TAVET Enrofloxacin 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị viêm phổi, cuống phổi do Mycoplasma trên trâu, bò. Bệnh do E.coli, Salmonella trên lợn. Bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên chó.	36 tháng	TAV-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3255	TAVET Oxytetracyclina 200 L.A	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	TAV-04
3256	Amoxi-TAV 15% L.A	Amoxicillin	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên ngựa, lạc đà, cừu, dê, gia cầm.	36 tháng	TAV-05
3257	STRESS LYTE PLUS	Calcium Chloride, Copper sulfate, Iron Sulfate, Magnesium sulfate, Manganese Sulfate, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K2	Thuốc bột uống	Gói, hộp, túi, xô	100g; 1, 5, 20kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng	24 tháng	TAV-09
3258	Fostonic	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo	36 tháng	TAV-10
3259	Tavet hierro 10%	VitaminB12, Coban, Fe	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt, tăng sức đề kháng trên lợn con, cừu con, bê con	36 tháng	TAV-11
3260	Calci Plus	Zn, Ca, Cu, Mg, Mn	Dung dịch uống	Chai	1, 5 lít	Bổ sung canxi, phòng và trị loãng xương, chắc vỏ trứng trên gia cầm	24 tháng	TAV-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3261	Stress Forte	Arginine, Biotin, Cholin, Folic Acid, Histidine, Isoleucin, Leucin, Lysine, Methionine, Nicotinic acid, Pantothetic, Phenylalanin, Threonin, Tryptophan, Valin, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Dung dịch uống	Chai	100, 500ml; 1, 5 lít	Giảm stress, bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	TAV-14
3262	Metiositol	Carnitine, Choline, Methionine, Mg, Sorbitol, Atiso	Dung dịch uống	Chai	100, 1, 5 lít	Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan, thải độc tố sau khi điều trị kháng sinh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn gia cầm	24 tháng	TAV-15
3263	TAVET Doxycyclina 20%	Acetil Salicylic acid, Bromhexine HCL, Doxycycline (hyclate)	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-16
3264	Amoxcotav 50% WSP	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao	5, 10, 20, 50 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột, màng não, rốn, vú, tử cung, áp xe, viêm teo mũi trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3265	Tilmitav 25% Oral	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-18
3266	Tavet Enrofloxacin 20%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	36 tháng	TAV-19
3267	Doxitav 50% WSP	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao	5, 10, 20, 50 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, sốt vận chuyển trên bê; viêm teo mũi, viêm phổi, màng phổi trên lợn; CRD, ORT, E.coli trên gà	36 tháng	TAV-20
3268	Tavet Flobrom 20%	Bromhexine HCl, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-21
3269	Tavet Flobrom 30%	Bromhexine HCl, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-22
3270	AMCO-TAV	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3271	AMOXCO-TAV 625	Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm khớp, viêm ruột, viêm màng não, viêm rốn, viêm vú, áp xe, viêm teo mũi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, gia cầm	36 tháng	TAV-24
3272	AMPRO-TAV 20	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium, Vitamin K3	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, nghé, lợn con, gia cầm	36 tháng	TAV-25
3273	AMPRO-TAV 20% ORAL	Amprolium HCl	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, nghé, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-26
3274	COX-TAV	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Phòng, trị cầu trùng trên bê, lợn	36 tháng	TAV-27
3275	DIATRIM-TAV	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-28
3276	DOXCO-TAV	Colistin sulphate, Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3277	PHOSTY-TAV	Phosfomycin sodium, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-30
3278	SULTRIM-TAV 50	Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, cầu trùng, đầu đen, ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ	36 tháng	TAV-31
3279	TYDOX-TAV	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa tiết niệu trên bê, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-32
3280	VITAMINO-TAV	Coban, Đồng, Lysin, Magie, Mangan, Methionine, Natri, Vitamin A, Vitamin B1 HCl, Vitamin B12, Vitamin B5, Vitamin B6 HCl, Vitamin B9, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Kẽm	Thuốc bột	Bao, túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Cung cấp vitamin, khoáng, acid amin cần thiết, tăng sức đề kháng trên gia súc và gia cầm	24 tháng	TAV-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3281	ANTIVIUS TAV	Calcium Pantothenate, Zinc Sulfate, Arginine, Ascorbic Acid, Folic acid, Glycine, Malic Acid, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên gia súc và gia cầm	36 tháng	TAV-34
3282	TAVET TYLODOXY	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	36 tháng	TAV-35
3283	TAVET FLODOX 30	Doxycillin HCl, Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	36 tháng	TAV-36
3284	TAVET AZIFLOR 10	Azithromycin, Florfenicol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi dính sườn, hen suyễn, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử E.coli thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò heo, dê, cừu, gia cầm	36 tháng	TAV-37
3285	TIACOTAV	Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	36 tháng	TAV-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3286	TYDOX-TAV 50/50	Doxycycline HCl, Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm; viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy, viêm khớp trên bê, nghé, dê cừu con, lợn	36 tháng	TAV-39
3287	TAVET SPECLIN W.S.P	Lincomycin, Spectinomycin	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, xương khớp, sinh dục, tiết niệu trên heo, gia cầm	36 tháng	TAV-40
3288	FLODOX-TAV	Doxycyclin HCl, Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi dính sườn, sung phù đầu, ho, chảy nước mũi thở khó, tụ huyết trùng, Coryza, ORT, CRD, cCRD, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm quầng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	36 tháng	TAV-41
3289	TIATAV 10	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	36 tháng	TAV-42
3290	TILMITAV 20 WSP	Tilmicosin Phosphate	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gia cầm	36 tháng	TAV-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3291	GENTATAV	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, phế quản, viêm phù thận, viêm cầu thận cấp, viêm tử cung, viêm âm đạo, bàng quang, viêm vú trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	36 tháng	TAV-44
3292	TAVET SPECLIN	Lincomycin, Spectinomycin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị CRD, CCRD, Mycoplasma, APP (Viêm phổi dính sườn), viêm phổi, viêm màng phổi, ORT trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	TAV-45
382. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS MANUFACTURING & RESEARCH SPAIN S.L								
3293	Dectomax	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 200ml	Phòng trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo	36 tháng	PFU-09
3294	Advocin	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu bò lợn	36 tháng	PFU-10
3295	Terramycin/LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 100ml	Trị ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa, hô hấp trên trâu, bò, dê cừu, hươu, nai, lợn, thỏ, gia cầm	24 tháng	PFU-17
3296	Draxxin	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	36 tháng	PFU-72
3297	Poulvac IB QX	Infectious Bronchitis virus, L1148 strain	Nhược độc đông khô	Lọ	2000, 5000, 10.000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	PFU-103
3298	Poulvac IB Primer	Infectious Bronchitis virus, D274 strain, Infectious Bronchitis virus, H120 strain	Nhược độc đông khô	Lọ	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	PFU-104

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
THỤY SĨ (SWITZERLAND)								
383. NHÀ SẢN XUẤT: B-BRAUN MEDICAL SA								
3299	Solvent for cell associated poultry vaccines	Surcrose	Dung dịch	Chai, lọ	200, 400, 800, 1000, 1600ml	Nước pha vắc xin	36 tháng	IT-181
UKRAINE								
384. NHÀ SẢN XUẤT: BIOTESTLAB LTD.								
3300	DANOXAN-25	Danofloxacin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	1, 2, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn.	24 tháng	BTL-01
3301	VIROSAN	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Khử trùng, tẩy rửa chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lồng ấp và dụng cụ chăn nuôi, lò mổ trong chăn nuôi gia súc, gia cầm.	36 tháng	BTL-02
3302	VIROSAN MAX	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Khử trùng, tẩy rửa chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lồng ấp và dụng cụ chăn nuôi, lò mổ trong chăn nuôi gia súc, gia cầm.	36 tháng	BTL-03
3303	TIAPLASMIN-200	Tiamulin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	1, 2, 10, 20, 50, 100ml	Trị đóng dấu ly, viêm hồi tràng, leptospirosis, nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	24 tháng	BTL-04
3304	Polimun ND inac	Newcastle Disease Virus strain "Lasota DK-124"	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle Disease trên gà	24 tháng	BIOT-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3305	POLIMUN AE+POX	Virus of Avian encephalomyelitis, strain Calnek 1143, Virus of Fowl Pox, strain Cutter	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Đậu và bệnh viêm não tủy trên gà	18 tháng	BIOT-02
3306	Polimun IBD+	Vi rút Gumboro chủng MB/3	Nhược độc đông khô	Chai	50, 100, 500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	BIOT-03
3307	Polimun IBD	Vi rút Gumboro chủng MB/5	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1000, 2000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	BIOT-04
3308	POLIMUN IB MULTI	Infectious Bronchitis, strain BK-07, Infectious Bronchitis, strain H-120	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1000, 2000, 5000 liều	Vắc xin phòng bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	BIOT-05
3309	POLIMUN ND Clone 124 + IB H120	Active Ingredients: Newcastle Disease virus, strain "La-Sota" DK-124, Infectious Bronchitis strain H-120	Nhược độc đông khô	Chai	500, 1000, 2000, 5000 liều	Vắc xin phòng bệnh Newcastle và bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm ở gà	18 tháng	BIOT-06
3310	POLIMUN ND IB EDS	Newcastle Disease virus, strain LaSota DK-124; Infectious Bronchitis virus, strain Chapayevsky; Egg Drop Syndrome virus, strain "EDS-76"	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà	24 tháng	BIOT-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3311	SUIMUN CSF LK-M	Virus of Classical Swine Fever, strain LK-M	Nhược độc đông khô	Chai	10, 20, 50, 100 liều	Phòng bệnh dịch tả heo	24 tháng	BIOT-08
385. NHÀ SẢN XUẤT: O.L.KAR-AGROZOOVET-SERVICE, PC								
3312	Diclox solution	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, cừu non, dê, con, thỏ con, lợn con, gia cầm	24 tháng	OAS-04
3313	Gep-A-Stress	Carnitine hydrochloride, Choline chloride, D,L methionine, Magnesium sulfate, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	100ml; 1, 5, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, ngựa, lợn, chó	24 tháng	OAS-05
3314	NOROFLOX GEL 0.5%	Enrofloxacin	Dạng gel uống	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê và lợn con	24 tháng	OAS-06
3315	Profiverm 1%	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	1, 2, 5ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó	36 tháng	OAS-07
3316	Tetravin	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 500ml	Phòng các bệnh do thiếu vitamin A, D3, E trên bò, bê, ngựa, lợn	24 tháng	OAS-08
ANH (UK)								
386. NHÀ SẢN XUẤT: BIOLINK LIMITED								
3317	BioVX	Oxidants (Potassium Monopersulphate)	Thuốc dùng ngoài	Túi, bao, xô, hộp	1, 5, 10, 25kg	Khử trùng, sát trùng bề mặt, dụng cụ, thiết bị, chuồng trại, làm sạch đường ống nước và xử lý nước uống cho vật nuôi.	36 tháng	BIOL-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
387. NHÀ SẢN XUẤT: COD BECK BLENDERS LIMITED								
3318	VALOSIN FG 50	Tylvalosin (as tartrate)	Bột	Gói, bao	5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	36 tháng	ECO-09
3319	VALOSIN SOLUBLE	Tylvalosin (as Tylvalosin tartrate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	40,100, 160, 200, 400, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị viêm đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	ECO-10
388. NHÀ SẢN XUẤT: COVENTRY CHEMICALS LTD								
3320	Omnicide	Cocobenzyl dimethylammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Bình	5, 25, 200 lít	Sát trùng dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm	24 tháng	CVTUK-1
3325	Omnicide FGII	Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch Sát trùng	Can, phuy	1,5,25,200 lít	Sát trùng dụng cụ, chuồng trại	36 tháng	CVTUK-2
3325	Omniclean	Quaternary ammonium compounds (Benzalkonium Chloride)	Dung dịch sát trùng	Bình	5, 25, 200 lít	Sát trùng dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm	24 tháng	CVTUK-03
3323	HYPER COX	Coco alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, thùng	1, 5, 25 lít	Sát trùng, diệt khuẩn bề mặt, thiết bị và hệ thống nước trong các trang trại chăn nuôi và cơ sở chăm sóc sức khỏe động vật	36 tháng	CVTUK-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3324	Oxy-H ₂ O	Natri Dichloroisocyanurat (Chlorine)	Dạng viên	Hộp, thùng	550 viên x 9g, 4.95kg	Khử trùng nguồn nước, bề mặt và thiết bị nuôi; diệt vi khuẩn, nấm, bào tử, vi rút trong các trang trại động vật và cơ sở chăm sóc sức khỏe động vật	60 tháng	CVTUK-05
3325	VIRUCARE	Malic Acid, Potassium Monopersulfate (Potassium Monopersulfate Triple Salt)	Thuốc bột sát trùng	Túi, hộp	50, 100, 150, 200, 250, 500g), Can, thùng (1, 5, 10kg)	Khử trùng bề mặt, thiết bị và hệ thống nước trong các trang trại chăn nuôi và cơ sở chăm sóc sức khỏe gia súc, dê, cừu, lợn và gia cầm	36 tháng	CVTUK-06
389. NHÀ SẢN XUẤT: EVANS VANODINE INTERNATIONAL PLC								
3326	GPC8	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 500ml; 1, 2, 4, 5, 25, 200 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, vi rút. Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	36 tháng	EVE-2
3327	Shift™	Sodium hydroxide	Dung dịch sát trùng	Can, thùng	5, 25, 200, 1000 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	36 tháng	EVE-03
3328	Masocare® 1:4 2.72 % w/v Concentrate for teat dip and spray solution	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	500ml; 1, 5, 20, 25, 60, 200, 1000 lít	Hỗ trợ kiểm soát bệnh viêm vú trên bò sữa trong giai đoạn cho bú, phòng ngừa tình trạng khô và nứt núm vú	24 tháng	EVE-04
3329	Masocare® 0.535 % w/v Ready-to-use teat dip and teat spray solution	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	500ml; 1, 5, 20, 25, 60, 200, 1000 lít	Hỗ trợ kiểm soát bệnh viêm vú ở bò sữa trong giai đoạn cho bú, phòng ngừa tình trạng khô và nứt núm vú	24 tháng	EVE-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3330	Masofilm®	Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	500ml; 1, 5, 20, 25, 60, 200, 1000 lít	Hỗ trợ kiểm soát bệnh viêm vú ở bò sữa trong giai đoạn cho bú, phòng ngừa tình trạng khô và nứt núm vú	24 tháng	EVE-06
3331	Fam® 30	Iodine, Phosphoric acid, Sulfuric acid	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng	1, 5, 25, 250 lít	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm. Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm	36 tháng	PFU-70
3332	Vanoquat	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng	1, 5, 25, 210 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, lò mổ gia súc, gia cầm	36 tháng	PFU-71
390. NHÀ SẢN XUẤT: KILCO (INTERNATIONAL) LTD								
3333	ECOFOAM	Sodium hydroxide	Dung dịch dùng ngoài	Can, thùng	1, 5, 10, 20, 25, 50, 200 lít	Chất tẩy rửa dụng cụ và chuồng trại chăn nuôi.	36 tháng	KILCO-5
3334	VIREX	Potassium monopersulphate triple salt, Sodium dichloroisocyanurate	Thuốc bột sát trùng	Gói, bao, xô, thùng	500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Thuốc sát trùng dụng cụ, chuồng trại và xử lý hệ thống nước.	24 tháng	KILCO-6
3335	FCA Vircontrol	Potassium monopersulphate, Malic acid	Thuốc sát trùng dạng bột	Túi, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 kg	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, hệ thống nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	KILCO-7
3336	VIROSHIELD	Glutaraldehyde, QAC (Quaternary ammonium compounds)	Dung dịch sát trùng	Bình, thùng	1, 2, 5, 25, 200 lít	Thuốc khử trùng, sát trùng, chuồng trại, nhà xưởng, các thiết bị, phương tiện liên quan.	24 tháng	KILCO-7
391. NHÀ SẢN XUẤT: QUAT-CHEM LTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3337	NEOGEN VIROXIDE SUPER	Malic Acid, Potassium monopersulfate triple salt	Bột sát trùng	Gói, bao, thùng	1, 2.5, 5, 10, 25, 50kg	Sát trùng, diệt khuẩn trong chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. Ngăn ngừa hiện tượng viêm da, viêm móng ở trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	QC-03
392. NHÀ SẢN XUẤT: TRIRX SPEKE LIMITED								
3338	Tylan 200	Tylosin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	100ml	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, đóng dấu, lỵ trên trâu bò, lợn	24 tháng	EC-8
3339	Pulmotil G200 Premix	Tilmicosin	Thuốc bột (prmix)	Bao	1, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng trên heo	24 tháng	EC-9
3340	Tylan Soluble (Tylosin tartrate FSD)	Tylosin tartrate	Thuốc bột uống	Gói, thùng, chai, lọ	100g; 54, 55kg	Trị viêm phổi, viêm ruột hoại tử, lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	EC-10
3341	Surmax 100	Avilamycin	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao	25kg	Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium trên gia cầm, tiêu chảy trên heo con.	24 tháng	EC-11
3342	Pulmotil AC	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai	240, 960ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gà	36 tháng	EC-20
III. CHÂU MỸ								
ARGENTINA								
393. NHÀ SẢN XUẤT: BEDSON® S.A.								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3343	Fosbac Plus T	Calcium Fosfomycin, Tylosin Tartrate	Thuốc bột	Gói, xô	160g; 1, 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm.	24 tháng	BSA-3
394. NHÀ SẢN XUẤT: BIOGÉNESIS BAGÓ S.A								
3344	AFTOGEN OLEO (FMD vaccine Monovalent O1 Campos Strain)	virus FMD dòng O1 Campos	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	25, 60 liều	Phòng bệnh lở mồm long móng trên trâu, bò, lợn	24 tháng	BIB-01
3345	BIOAFTOGEN	virus FMD chủng A2001 Argentina, virus FMD chủng A24 Cruzeiro, virus FMD chủng O1 campos	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	25, 50, 60 liều	Phòng bệnh lở mồm long móng serotype A, O trên trâu, bò, lợn	24 tháng	BIB-04
3346	ADAPTADOR MIN	Copper (dạng edetate), Manganese (dạng manganese edetate solution), Selenium (dạng sodium selenite), Zinc (dạng edetate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình	100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Bổ sung khoáng chất vi lượng, phòng ngừa và kiểm soát stress oxy hóa trên trâu, bò, cừu, dê	24 tháng	BIB-05
3347	ADAPTADOR VIT	Vitamin A palmitate, Vitamin E acetate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình	100, 200, 250, 500ml; 1 lít	Bổ sung vitamin A và E, phòng ngừa và kiểm soát stress trên trâu, bò, cừu, dê	24 tháng	BIB-06
3348	FLOK	Doramectin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình	50, 100, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu	24 tháng	BIB-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
395. NHÀ SẢN XUẤT: CEVASA S.A								
3349	Antigermen Forte	Didecyl Dimethyl ammonium chloride, Formaldehyde, Glioxal, Glutaraldehyde, Isopropanol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, thùng	1.5.20.205 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	24 tháng	Ceva-10
3350	Tilmicox Solucion	Tilmicosin (As Phosphate)	Dung dịch uống	Chai	60, 240ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn và gia cầm	24 tháng	Ceva-12
3351	Amoxicev 500	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, lọ, hũ	100, 400g; 1, 5kg	trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường sinh dục trên lợn và gia cầm	24 tháng	Ceva-15
3352	Tilmicox Premix	Tilmicosin Phosphate	Thuốc bột uống	Chai, túi	100g, 1, 5kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, lợn, và gia cầm	24 tháng	Ceva-19
3353	Diclacev	Diclazuril	Dung dịch uống	Chai	250, 1 lít	trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà	24 tháng	Ceva-21
3354	Ceflorsol 10	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	Ceva-22
3355	Albenvasol	Albendazole, Levamisole HCL	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp, xô	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng và trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	24 tháng	CEVA-30
3356	Sulfatrim 750	Sulfachloropyridazine Sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp, xô	50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 25kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính, sưng phù đầu, viêm rốn, viêm ruột do E. coli, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	CEVA-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3357	Cetrifos P	Calcium Fosfomycin, Erythromycin Thiocyanate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao.	100g, 1, 5, 10kg.	trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường ruột trên gà	24 tháng	Ceva-48
3358	Diclacerv Premix	Diclazuril	Thuốc bột uống	Bao, gói	1, 5, 25kg	Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà	24 tháng	Ceva-49
396. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS INMUNER S.A.I.C.								
3359	Prevencoc E5	E. acervulina, E. brunetti, E. máxima, E. necatrix, E. tenella	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ kèm nước pha	100, 200, 500, 1000, 2000, 4000, 8000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gia cầm	09 tháng	ARG.TY04-01
3360	TRI-OLEO 100 INMUNER	Vì rút Newcastle chủng La Sota; vì rút Infectious Bronchitis chủng Massachusetts; vì rút gây hội chứng giảm đẻ chủng Adeno 127	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	10, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 100, 200, 500, 1000, 2000, 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và Hội chứng giảm đẻ trên gà	24 tháng	ARG.TY04-02
3361	TETRA OLEO 100 INMUNER	Vì rút Newcastle, chủng La Sota; Vì rút Infectious Bronchitis, chủng Massachusetts; Vì rút Gumboro, chủng cepa intermedia; Vì rút Reovirus, chủng cepa S1133	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	10, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 100, 200, 500, 1000, 2000, 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro và Reovirus trên gà	18 tháng	ARG.TY04-03
397. NHÀ SẢN XUẤT: OVER (ORGANIZACION VETERINARIA REGIONAL S.R.L)								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3362	Ceftiofur LPU Over	Ceftiofur	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	OVR-1
3363	Tilmicosina Over Concentrado	Tilmicosin (phosphate)	Dung dịch uống	Lọ, chai	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm	36 tháng	OVR-2
3364	Florfenicol 300	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	25, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường sinh dục, niệu, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	36 tháng	OVR-3
3365	Vermectin premix porcinos	Ivermectin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 250, 500g; 1, 5kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên lợn	36 tháng	OVR-4
3366	Tilmicosina over 30%	Tilmicosin phosphate	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 100ml	Trị viêm phổi, viêm kết giác mạc và nhiễm trùng móng trên trâu, bò	36 tháng	OVR-5
3367	Tilmicosina premix 20% over	Tilmicosin phosphate	Thuốc bột uống	Bao	1, 5, 10, 20kg; hộp 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	36 tháng	OVR-6
3368	Amoxicilina polvo soluble over	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột uống	Hộp, xô	1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên lợn và gia cầm	36 tháng	OVR-7
3369	overfen 10%	Fenbendazole	Dung dịch uống	Chai, lọ	1, 5 lít	Trị ký sinh trùng dạ dày và phổi trên trâu bò	36 tháng	OVR-8
3370	Overcox 5%	Toltrazuril	Hỗn dịch uống	Chai	10, 25, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, lợn	36 tháng	OVR-10
BRAZIL								
398. NHÀ SẢN XUẤT: BAXTER HOSPITALAR LTDA								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3371	Pro-Cell	Dipotassium phosphate anhydrous, Disodium EDTD, NZ Amine AS, Phenol Red, Sucrose	Dung dịch tiêm	Chai, túi	100, 200, 400, 500, 600, 800ml; 1, 1,2, 1,8, 2, 2,4 lít	Nước pha vắc xin Marek	24 tháng	DHL-1
3372	Sterile Diluent	Potassium phosphate monobasic (KH ₂ PO ₄)	Dung dịch pha vắc xin	Túi	200, 400, 600, 800, 1200, 1600, 2400ml	Nước pha dành cho vắc xin phòng bệnh Marek	36 tháng	MRA-256
399. NHÀ SẢN XUẤT: BIMEDA BRASIL S.A.								
3373	Mogiflox	Enrofloxacin, ,	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, thối móng, viêm bàng quang trên trâu, bò; trị viêm phổi, viêm ruột, hội chứng MMA trên heo	24 tháng	BBS-01
400. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH DO BRASIL LTDA								
3374	Ivomec	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn	60 tháng	MRA-177
401. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA SAÚDE ANIMALE LTDA								
3375	CEVAC MG F	Mycoplasma gallisepticum, strain F	Nhược độc đông khô	Lọ	500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh hô hấp mạn tính (CRD) cho gà	24 tháng	CNN-1
402. NHÀ SẢN XUẤT: FARMABASE SAÚDE ANIMAL LTDA.								
3376	Supramulin 80	Tiamulin hydrogen fumarate	Thuốc bột uống	Gói, bao	1,15kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lý, trên lợn, gia cầm	24 tháng	FSA-01
3377	Hi - Bac	Tilmicosin (As Tilmicosin Phosphate)	Thuốc bột uống	Gói, bao	800g; 1, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lý, trên lợn, gia cầm	24 tháng	FSA-02
3378	Amprobase	Amprolium	Thuốc bột uống	Gói, bao	300g; 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	FSA-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3379	Farmaflor	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, bao	200g; 1, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	24 tháng	FSA-04
3380	Farmaxilin 50	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Gói, bao	200g; 1, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm	24 tháng	FSA-05
3381	Sulfabase	Sulfaquinoxaline (sodium)	Thuốc bột uống	Gói	500g	trị cầu trùng, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên gia cầm	24 tháng	FSA-06
3382	Trimetox	Sulfamethoxazole, , Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	500g	trị nhiễm khuẩn đường hô hấp , tiêu hóa, cầu trùng, viêm não, viêm đường tiết niệu, áp xe trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm , thỏ	24 tháng	FSA-07
3383	Trimetox Solution	Sulfamethoxazole, , Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	500ml	trị nhiễm khuẩn đường hô hấp , tiêu hóa, cầu trùng, viêm não, viêm đường tiết niệu, áp xe trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm , thỏ	24 tháng	FSA-08
3384	Enramax	Enramycin	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	trị nhiễm khuẩn đường ruột trên heo, gia cầm	24 tháng	FSA-09
3385	Enrofarm	Enrofloxacin	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, da, màng nhầy trên heo, gia cầm	24 tháng	FSA-10
3386	Farmaflox PS	Norfloxacin (as hydrochloride)	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiết niệu trên gia cầm và lợn	24 tháng	FSA-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3387	Farmadox 50	Doxycycline (as hyclate)	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, gia cầm và lợn	24 tháng	FSA-12
3388	Farmasept 40	Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde 25.0,	Dung dịch sát trùng	Can, thùng	500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	sát trùng, khử trùng môi trường chăn nuôi, chuồng trại, phương tiện, bề mặt, đồ vật và thiết bị chăn nuôi, gia súc, gia cầm	24 tháng	FSA-13
3389	Farmasept 800	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Can, thùng	500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	sát trùng, khử trùng môi trường chăn nuôi, chuồng trại, phương tiện, bề mặt, đồ vật và thiết bị chăn nuôi, gia súc, gia cầm	24 tháng	FSA-14
3390	H - Max	Halquinol	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Điều trị bệnh tiêu chảy trên gia cầm, lợn	24 tháng	FSA-15
3391	Profenac Solution	Ketoprofen	Thuốc bột	Chai	50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Hạ sốt trên lợn	24 tháng	FSA-16
3392	Promotin TR	Colistin (as colistin sulfate)	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	FSA-17
3393	Spectomix	Lincomycin (as hydrochloride), Spectinomycin (as sulfate tetrahydrate)	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, kiết lỵ, hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung và mất sữa) viêm ruột hoại tử, viêm cơ trên lợn và gia cầm	24 tháng	FSA-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3394	T Grow	Tylosin (as phosphate)	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn	24 tháng	FSA-19
3395	Trimeclor 75	Sulfachlorpyridazine Sodium, Trimethoprim, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	80, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm da trên gia cầm, lợn	24 tháng	FSA-20
3396	ENROFARM SOLUTION	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Túi, chai	500ml	Trị các bệnh viêm đường hô hấp và đường ruột trên gia cầm	24 tháng	FSA-21
3397	FARMAFLOR SOLUTION	Florfenicol	Dung dịch uống	Túi, chai	500ml	Trị bệnh viêm đường tiêu hóa và đường hô hấp trên lợn và gia cầm	24 tháng	FSA-22
3398	IVERBASE	Ivermectin	Thuốc bột uống	Bao, túi	25kg	Kiểm soát và điều trị các bệnh ký sinh trùng đường tiêu hóa, giun phổi trên lợn	24 tháng	FSA-23
3399	HI-BAC SOLUTION	Tilmicosin	Dung dịch uống	Chai, gói, túi	240, 480, 960ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	24 tháng	FSA-24
3400	TREOXIN	Tulathromycin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100ml	trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, lợn	24 tháng	FSA-25
403. NHÀ SẢN XUẤT: IPANEMA INDÚSTRIA DE PRODUTOS VETERINÁRIOS LTDA								
3401	Endogard® 10	Febantel, Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel Pamoate	Thuốc viên	Viên	900mg; hộp 2 viên	Phòng và trị giun tròn, sán dây và ký sinh trùng đường máu trên chó	24 tháng	VB-58
404. NHÀ SẢN XUẤT: JOFADEL INDÚSTRIA FARMACÊUTICA S/A (BRAZIL)								
3402	Virbamec® LA	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	50, 200, 500ml; 1 lít	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò và heo	36 tháng	VB-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
405. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATÓRIO BIO-VET S.A								
3403	VAXXON COCCIVET	Eimeria. Acervulina, Eimeria. Maxima 159, Eimeria. Maxima 47, Eimeria. Maxima 52, Eimeria. Mittis, Eimeria. Praecox, Eimeria. Tenella	Nhược độc đông khô	Chai	1000, 2000, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	12 tháng	LBV-01
3404	VAXXON COCCIVET R	Eimeria. Acervulina BV 45, Eimeria. Brunetti BV 300, Eimeria. Maxima BV 47, Eimeria. Maxima BV 52, Eimeria. Mittis BV 44, Eimeria. Neccatrix BV 302, Eimeria. Praecox BV 41, Eimeria. Tenella BV 25	Nhược độc đông khô	Chai	1000, 2000, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	12 tháng	LBV-02
406. NHÀ SẢN XUẤT: HIPRA SAÚDE ANIMAL LTDA								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3405	EQUILIBRIUM	Retinol palmitate (Vitamin A), Vitamin D3, α -Tocopherol acetate (Vitamin E), Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6), Pantothenic acid (Vitamin B5), DL-Methionine, L-Threonine, Isoleucine, L-Arginine, Leucine, L-Histidine, L-Valine, Phenylalanine	Dung dịch uống	Chai	100ml; 1, 5 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin, axit amin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	24 tháng	HP-46
3406	AVISAN MULTI/CO	Vi rút Infectious bronchitis vô hoạt, chủng H52, Vi rút Newcastle, chủng La Sota, Vi rút gây hội chứng giảm đẻ, chủng Adenovirus-127, Avibacterium paragallinarum, serotype A, B, C	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ và Coryza trên gà	24 tháng	HP-58

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3407	ERYSENG PARVO/ LEPTO	Porcine Parvovirus (PPV), chủng NADL-2, Erysipelothrix rhusiopathiae, chủng R32E11, Leptospira interrogans, serovar bratislava, Leptospira interrogans, serovar canicola, Leptospira interrogans, serovar grippotyphosa, Leptospira interrogans, serovar hardjo, Leptospira interrogans, serovar icterohaemorrhagiae, Leptospira interrogans, serovar pomona	Vắc xin vô hoạt, hỗn dịch	Chai	10, 15, 25, 50 liều	Phòng bệnh Parvo, đóng dấu, Lepto trên heo	24 tháng	HP-59
407. NHÀ SẢN XUẤT: PHIBRO SAUDE ANIMAL INTERNACIONAL LTDA								
3408	Coxistac® 12% Granular	Salinomycin Sodium	Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn	Gói, bao	100g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	PBAM-02
3409	NICARMIXTM 25	Nicarbazin	Thuốc bột uống	Túi, bao, hộp, thùng	100, 500g; 1, 5, 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	36 tháng	PSAI-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3410	AVIAX® PREMIX 5%	Semduramycin	Thuốc bột uống	Túi, bao, hộp, thùng	100, 500g, 1, 5, 25kg	Phòng bệnh cầu trùng trên gà thịt do Eimeria tenella, E.acervulina, E.maxima, E.Brunetti, E. necatrix và E. mivati/mitis	36 tháng	PSAI-02
408. NHÀ SẢN XUẤT: SANPHAR SAÚDE ANIMAL LTDA.								
3411	Celtz EF Plus	B1, B12, B2, B6, C, Calcium, Calcium Pantotenat, D3, E, K3, Nicotinamide, Potassium, Sodium, Vitamin A	Viên nén	Hộp	36 vi x 14 viên x 5g	Nâng cao sức đề kháng, giảm stress, chống mất nước, chất điện giải trên heo, gia cầm	36 vi x 14 viên x 5g)	SAP-1
3412	Trimoxil 50	Amoxicillin	Thuốc bột	Gói	200g	Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp trên heo, gà	Gói 200g	SAP-4
409. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS INDÚSTRIA DE PRODUTOS VETERINÁRIOS LTDA.								
3413	CHICK N-K	Virus Newcastle chủng Lasota đã được làm vô hoạt	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	250ml (2500 liều), 500ml (5000 liều)	Phòng bệnh Newcastle type B1, chủng Lasota gây ra trên gia cầm.	24 tháng	FDA-14
3414	EDS NEW BRONZ-VAC	Hỗn dịch Infectious Bronchitis virus, Hỗn dịch Newcastle disease virus bất hoạt, Hỗn dịch virus EDS	Vô hoạt nhũ dầu	Lọ	250ml (500 liều), 500ml (1000 liều)	Phòng hội chứng suy giảm đẻ trứng, bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	24 tháng	FDA-15
3415	Poulvac Bursa F	Virus Gumboro	Nhược độc đông khô	Lọ	500, 1.000, 2.000, 5.000, 10.000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	FDA-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
410. NHÀ SẢN XUẤT: BIMEDA-MTC ANIMAL HEALTH INC.								
3421	Ferroforte Injection 200 mg/ml	Iron Dextran Complex	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Phòng trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	24 tháng	BMA-01
3422	CAL-PLUS	Dextrose Monohydrate, Magnesium Chloride Hexahydrate, Sodium Hypophosphite, Calcium Borogluconate	Dung dịch tiêm	Chai	500ml	Trị sốt sữa, thiếu hụt canxi, glucose, magiê và phot pho trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn	24 tháng	BCE-08
411. NHÀ SẢN XUẤT: BIO AGRI MIX LP								
3423	Stafac®500	Virginiamycin	Thuốc bột uống	Gói, bao	100g; 1, 10, 20, 25kg	Phòng bệnh tiêu chảy, viêm ruột hoại tử cho gia cầm, heo, gia súc	36 tháng	PBAM-04
412. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA ANIMAL HEALTH INC								
3424	IMMUCOX 3	Noãn nang sống chủng E.acervulina; E.maxima và E. tenalla	Huyền dịch	Lọ	1000, 2000, 5000, 10.000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	07 tháng	SNF-117
3425	IMMUCOX 5	Live Oocyst of Eimeria acervulina; E.brunetti; E. Maxima; E.Necatrix; E.tenella	Huyền dịch	Lọ	1000, 2000, 5000, 10.000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	06 tháng	SNF-118
413. NHÀ SẢN XUẤT: NADLEX CANADA INC								
3426	Genlex-10	Gentamycin sulphate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	36 tháng	NCI-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3427	Doxylex-10	Doxycycline HCl; Colistin sulfate	Dung dịch uống	Chai, can, bình, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm	36 tháng	NCI-02
3428	Amoxilex	Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Bao, hộp, gói, xô, túi	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	NCI-03
3429	Oxylex20 LA	Oxytetracycline	Dung dịch tiêm	Ông, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gia cầm	36 tháng	NCI-04
3430	CRD-STOP	Tilmicosin; Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, can, bình, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gia cầm	36 tháng	NCI-05
3431	Florex-20	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can, bình, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, trên bò, lợn, gia cầm	36 tháng	NCI-06
3432	Toltrex	Toltrazuril	Dung dịch uống	Chai, can, bình, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị cầu trùng trên lợn, gà và gà tây	36 tháng	NCI-07
3433	Tilmex	Tilmicosin phosphate	Dung dịch uống	Chai, can, bình, thùng	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	36 tháng	NCI-08
3434	Amoxilex 30%	Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate	Thuốc bột uống	Gói, bao, hộp, xô	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	NCI-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3435	Amex-15L.A	Amoxicillin trihydrate	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	NCI-10
3436	Mectilex	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị giun, ve, ghẻ, bọ chét trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu	36 tháng	NCI-11
3437	Florex-30	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	36 tháng	NCI-12
CHILE								
414. NHÀ SẢN XUẤT: CENTROVET LTDA								
3439	Ehliquantel	Praziquantel	Viên nén	Hộp	50 viên/hộp	Trị sán dây, giun tròn trên chó	24 tháng	LACE-6
3440	Enromic 20%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo	24 tháng	LACE-7
3440	Clinexin 5%	Ceftiofur Hydrochloride	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo.	36 tháng	LACE-8
CUBA								
415. NHÀ SẢN XUẤT: CENTER FOR GENETIC ENGINEERING AND BIOTECHNOLOGY								
3441	PORVAC®	Kháng nguyên protein E2CD154 của vi rút dịch tả lợn	Dung dịch tiêm	Lọ	15, 15, 50 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	24 tháng	CUB.TY1-01
EL SALVADOR								
416. NHÀ SẢN XUẤT: LIVISTO, S.A. DE C.V.								
3442	Lhivermectin Avicola	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai	15, 30, 100, 500ml; 1 lít	Phòng và trị giun tròn, chấy rận, ve trên gia cầm.	24 tháng	IIT-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3443	Florfenicol LH-20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai	1, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hô hấp phức hợp, viêm phổi địa phương, viêm màng phổi, viêm teo mũi; nhiễm trùng đường ruột, thương hàn, hồng ly, tiêu chảy cấp trên gia cầm.	24 tháng	IIT-10
3444	Amoxi-LH 15%	Amoxicillin (trihydrate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	20, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo.	30 tháng	LHE-1
3445	Oxitetra 200 LH	Oxytetracycline (dihydrate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị sốt vận chuyển, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, viêm phổi truyền nhiễm, viêm tử cung, viêm vú, hội chứng M.M.A. trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa	36 tháng	LHE-2
3446	Lhifloxacin 5%	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, máu, viêm khớp, sinh dục, tiết niệu, biểu mô trên trâu bò, heo, chó.	24 tháng	LHE-3
3447	Totalmast	Cefoperazone sodium	Dung dịch bơm	Syringe (xi lạnh)	10g	Trị viêm vú trên bò sữa.	24 tháng	LHE-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3448	Nobac.CF	Ceftiofur (hydrochloride)	Hỗn dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng xuất huyết, viêm màng não, viêm ruột tiêu chảy, hoại tử kẽ móng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo.	24 tháng	LHE-5
3449	Estrogest	D-Cloprostenol	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50ml	Trị rối loạn chức năng sinh sản, gây động dục trên bò cái, ngựa cái, heo nái.	24 tháng	LHE-6
3450	Maxuvol	Estradiol cypionate	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50ml	Kích thích cơ tử cung, gây ra suy thoái hoàng thể già và cải thiện các chức năng của hoàng thể mới trên bò cái, heo nái, chó cái.	24 tháng	LHE-7
3451	Hierro inyectable-LH	Iron dextran, Vitamin B12	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50, 100ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên trâu bò, cừu, heo.	36 tháng	LHE-8
3452	Ultrafort B	Dexpanthenol, Nicotinamide, Vitamin B1 (thiamine), Vitamin B12 (cyanocobalamin), (cyanocobalamin), Vitamin B2 (riboflavin), Vitamin B6 (pyridoxine)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị thiếu hụt phức hợp các vitamin B, chống thiếu máu, bổ thần kinh; kích thích thèm ăn, giảm căng thẳng và kích hoạt lại quá trình trao đổi chất trên trâu, bò, heo, ngựa, cừu, dê, chó.	24 tháng	LHE-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3453	Calfos Energizante	Calcium gluconate, Magnesium chloride, Dextrose, Arginine aspartate, Lysine HCl, Methionine, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Dexpanthenol, Nicotinamide	Dung dịch tiêm	Chai	250, 500ml; 1 lít	Trị thiếu hụt canxi, phốt pho và magie trong trường hợp hạ canxi máu (sốt sữa), liệt sau sinh, còi xương, nhuyễn xương, loãng xương, sản giật, acetocemina (rối loạn chuyển hóa) và suy nhược trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó.	24 tháng	LHE-10
3454	Complejo AD3E	Vitamin A (propionate), Vitamin D3, Vitamin E (acetate)	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo	36 tháng	LHE-11
MEXICO								
417. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM PROMECO, S.A. DE C.V.								
3455	Metacam 15MG/ML	Meloxicam	Hỗn dịch uống	Chai	100ml	Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên lợn	36 tháng	BIV-10
418. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM VETMEDICA, S.A. DE C.V.								
3456	VOLVAC ND LASOTA MLV	Virus Newcastle chủng Lasota	Vắc xin sống, đông khô	Khay	10 chai), chai (1000, 2000 liều), khay ((5 chai), chai 10000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	36 tháng	BIV-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3457	Ingelvac H	Actinobacillus pleuropneumoniae, serotype 2, Actinobacillus pleuropneumoniae, serotype 3, Actinobacillus pleuropneumoniae, serotype 4, Actinobacillus pleuropneumoniae, serotype 5, Actinobacillus pleuropneumoniae, serotype 7, Actinobacillus pleuropneumoniae, serotypes 1	Vắc xin vô hoạt, hỗn dịch tiêm	Chai	50ml (25 liều), 100ml (50 liều)	Phòng viêm phổi trên lợn	24 tháng	BIV-7
3458	VOLVAC-AC PLUS BACTERIN	Avibacterium paragallinarum, serotype A, Avibacterium paragallinarum, serotype B, Avibacterium paragallinarum, serotype C	Vô hoạt	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh viêm sổ mũi truyền nhiễm trên gà	36 tháng	BIV-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3459	VOLVAC AC PLUS + ND + IB + EDS KV	Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype B, Avibacterium paragallinarum serotype C, Virut gây bệnh Newcastle, chủng LaSota, Virut gây hội chứng giảm đẻ, chủng 127, Virut gây viêm nhiễm phế quản, chủng IB-41	Vô hoạt	Chai	1000 liều/500ml	Phòng bệnh viêm sổ mũi, Newcastle, viêm khí phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ trên gà	36 tháng	BIV-09
419. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIO AVI-MEX, S.A, DE C.V								
3460	K- New H5(Killed recombinant vaccine against Newcastle Disease and Avian Influenza subtype H5)	Virus Newcastle, chủng Lasota vô hoạt, virus cúm gia cầm H5 subtype vô hoạt	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	100, 250, 500ml	Phòng bệnh Newcatsle và cúm gia cầm trên gà, vịt	24 tháng	LAM-1
3461	FX plus 20 Injectable solution	Fosfomycin base	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	50, 100ml	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, gia cầm	24 tháng	LAM-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3462	Cori- mex Bacterin	Vi khuẩn vô hoạt Avibacterium (Haemophilus) paragallinarum serotypes A, B và C	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Coryza trên gia cầm	24 tháng	LAM-04
3463	Innovac L-PRRS	Vi rút PRRS chủng G16X	Vaccine sống , đông khô	Chai	100, 250, 500ml	Phòng bệnh PRRS trên lợn	24 tháng	LAM-05
3464	Newcastle Bronchitis EDS killed vaccine	Virus Infectious Bronchitis chủng Massachusetts, Virus Egg Drop Syndrome, chủng JPA, Virus Infectious Bronchitis chủng Connecticut, Virus Newcastles, chủng LaSota	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500, 1000ml	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà	24 tháng	LAM-05
3465	Vaxigen Flu H5N8 clade 2.3.4.4	Vi rút cúm gia cầm subtype H5N8 (Vi rút cúm A (A/Puerto Rico/8/1934 (H1N1)) và gen tổ hợp (HA, NA) từ vi rút cúm H5N8 nhánh 2.3.4.4	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm chủng H5N8 trên gà	24 tháng	LAM-06
420. NHÀ SẢN XUẤT: SANFER SALUD ANIMAL, S.A. DE C.V.								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3466	Daimetoprim®	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lọ, xô	20g, 1kg (50gói 20g), 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm tử cung, bệnh cầu trùng và nhiễm ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	24 tháng	GRI-01
3467	Flunixin Sanfer®	Flunixin Meglumine	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 25, 50, 100, 250ml	Giảm đau, kháng viêm, hạ sốt trên lợn, trâu, bò, ngựa, dê, cừu và chó.	24 tháng	GRI-02
3468	Suisbact	Haemophilus parasuis serotype 4, Streptococcus suis serotype 2	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	100, 200ml (50 liều, 100 liều)	Phòng bệnh do Streptococcus suis và Haemophilus parasuis trên lợn.	18 tháng	IAP-01
3469	Emulmax® ND+IB	Infectious Bronchitis virus, chủng Massachusetts, Virus Newcastle, chủng La Sota	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	100, 250, 500ml (200, 500, 1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle (ND) và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà.	18 tháng	IAP-02
421. NHÀ SẢN XUẤT: VIRBAC MEXICO S.A DE C.V								
3470	Shotapen® LA	Benzylpenicillin (dạng benzathine), Benzylpenicillin (dạng procaine monohydrate), Dihydrostreptomycin (dạng sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai	100, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh MMA, nhiễm trùng huyết, trên heo, bò, chó, mèo	18 tháng	VB-15
3471	Virbamec® LA	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Lọ, chai	50, 200, 500ml; 1 lít	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò và heo	36 tháng	VB-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3472	Maxflor® L.A.	Florfenicol	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo	36 tháng	VB-49
3473	Citius 5%	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai	10, 50, 100, 250ml	Trị viêm nhiễm đường hô hấp trên trâu, bò và lợn	36 tháng	VB-51
3474	Fortius L.A.	Enrofloxacin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng máu, viêm nhiễm da, viêm tuyến vú trên bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	VB-57
PERU								
422. NHÀ SẢN XUẤT: FARMEX S.A.								
3475	FIPRONEX®	Fipronil	Dung dịch dùng ngoài	Chai	55, 110, 275, 550ml	Phòng và trị bò chết, ve, rận, ghẻ trên chó, mèo	48 tháng	PCP-04
3476	Xelamec® spot on	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Ống nhựa	0.25, 0.5, 1, 2, 4ml	Phòng và trị ký sinh trùng trên chó, mèo	36 tháng	PCP-15
423. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS DROGAVET S.A.C.								
3477	SULFADROG®	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phù đầu Coryza, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên gia cầm, heo, bò, cừu, dê, lạc đà; Trị bệnh Strangles (bệnh distemper), nhiễm trùng huyết, viêm phổi, tiêu chảy trên ngựa	24 tháng	DGV-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3478	ENROFLYN 10%®	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 30, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	DGV-02
3479	ENROFLYN 20%®	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	10, 30, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	24 tháng	DGV-03
3480	Doxidrog-50®	Doxycycline HCl	Thuốc bột	Túi, bao	100g; 1, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, xoắn khuẩn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	24 tháng	PER.TY02-01
424. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMADIX CORP. S.A.C.								
3481	NITRONIX® 34	Nitroxynil	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị sán lá gan, ruồi sinh giòi trong mũi và giun tròn trên gia súc	24 tháng	PCP-01
3482	BOVIMEC®LA	Ivermectin	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	36 tháng	PCP-02
3483	TOLFEN L.A.8%	Acid tolafenamic	Dung dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn	48 tháng	PCP-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3484	HEMATOFOS B12®	Cobalt acetate, DL-Methionine, Ferric Ammonium citrate, Histidine, Sodium cacodylate, Sodium glycerophosphate, Tryptophan, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn trong quá trình tạo máu, thiếu máu do nhiễm trùng hoặc ký sinh trùng, hậu xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo	24 tháng	PCP-6
3485	Aminoplex ® Forte	CaCl ₂ , Dextrose, DL-isoleucine, DL-methionine, DL-phenylalanine, DL-tryptophan, DL-valine, KCl, L-arginine HCl, L-cysteine HCl, L-histidine HCl, L-leucine, L-lysine HCl, L-threonine, MgSO ₄ , Monosodium glutamate, Niacinamide, Sodium acetate trihydrate, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6	Dung dịch tiêm	Chai	100, 250, 500ml	Trị giai đoạn cấp tính của thời kỳ dưỡng bệnh, vật nuôi yếu, hoặc căng thẳng, sốc, bệnh mãn tính và ký sinh trùng. Bổ sung trong các trường hợp thiếu dinh dưỡng nghiêm trọng do nôn mửa hoặc tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó, mèo	24 tháng	PCP-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3493	DESPADAC® SECURE	Didecyl dimethylammonium chloride Glutaraldehyde :	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5, 25 lít	Thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi thú y	24 tháng	CALIER-13
3494	Fluminant 10	Thiamethoxam	Thuốc bột dùng ngoài	Hộp	250, 400g	Diệt ruồi, côn trùng cánh cứng trong chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm	24 tháng	CALIER-27
MỸ (US)								
426. NHÀ SẢN XUẤT: ADDISON BIOLOGICAL LABORATORY, INC								
3495	Maxi/Guard® Nasal Vac™	Bordetella bronchiseptica	Vắc xin nhược độc	Lọ	10, 30, 100ml	Phòng bệnh viêm teo mũi do Bordetella bronchiseptica trên lợn	21 tháng	ADD-01
427. NHÀ SẢN XUẤT: ADVACARE PHARMA USA								
3496	CEFOCARE	Cefotaxime	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	36 tháng	APU-15
3497	OXYCARE	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn.	36 tháng	APU-16
3498	CEFILCARE	Cefadroxil	Thuốc bột uống	Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	APU-17
3499	CEFTIOCARE	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	36 tháng	APU-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3500	GENTACARE 6%	Gentamycin sulfate	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm.	36 tháng	APU-19
3501	CEFOCARE 10%	Cefotaxime	Thuốc bột tiêm	Chai	10g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên gia cầm	36 tháng	APU-20
3502	TIFLORCARE	Tilmicosin (as tilmicosin phosphate) , Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm.	36 tháng	APU-21
3503	TILMICARE	Tilmicosin (as tilmicosin phosphate)	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, gà, gà tây và lợn.	36 tháng	APU-22
3504	FLODOXCARE	Doxycycline , Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	36 tháng	APU-23
3505	SORBICARE	Sorbitol, Carnitine, Betaine, Choline Chloride, D-Panthenol, Magnesium Sulphate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Giải độc gan, thận, tăng cường và bảo vệ chức năng gan trên trâu, bò, ngựa, dê cừu , lợn	36 tháng	APU-24
3506	DOXYCARE 20%	Doxycycline (as hyclate)	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	36 tháng	APU-25
3507	CEFQUINCARE	Cefquinome (as sulfate)	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, hoại tử chân trên trâu, bò, lợn	36 tháng	APU-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3508	LYCINCARE	Lincomycin (as lincomycin hydrochloride), Spectinomycin (as spectinomycin sulfate tetrahydrate)	Dung dịch tiêm	Chai, lọ, bình	50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên bê, lợn, chó, mèo	36 tháng	APU-27
428. NHÀ SẢN XUẤT: ARKO LABORATORIES LTD.								
3509	Suigen Coli F18	Escherichia coli F18	Vắc xin sống, đông khô	Lọ	100 liều, 500 liều	Phòng bệnh phù đầu do chủng Escherichia coli F18 gây ra trên heo	24 tháng	USA.TY20-01
429. NHÀ SẢN XUẤT: IDEXX LABORATORIES, INC.								
3510	Mycoplasma Hyopneumoniae Antibody Test Kit (Idexx M.hyo)	Đĩa Elisa phủ kháng nguyên Mycoplasma Hyopneumoniae	Đĩa	Bộ	5 đĩa/bộ	Chẩn đoán bệnh viêm phổi (suyễn heo) do Mycoplasma trên heo	17 tháng	USA.TY21-01
430. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH PUERTO RICO LLC								
3511	Heartgard® Plus	Ivermectin, Pyrantel	Thuốc viên	Hộp, vỉ, viên	1 vỉ; 6 viên; 4,8, 6,2, 7,4g	Phòng trị giun đũa, giun móc, giun tim trên chó.	36 tháng	MRA-174
431. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH USA INC								
3512	Ingelvac Circoflex	Porcine Circovirus type ORF-2 vô hoạt	Vô hoạt	Chai	10 liều/10, 50 liều/50, 100 liều/100, 250 liều/250ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây còi cọc sau cai sữa trên lợn con	24 tháng	BIV-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3513	Ingelvac MycoFlex	Mycoplasma hyopneumoniae vô hoạt, chủng B-3745	Vô hoạt	Chai	10 liều (10ml), 50 liều (50ml), 100 liều (100ml), 250 liều (250ml)	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae gây ra trên lợn	24 tháng	BIV-2
3514	Ingelvac PRRS MLV	Virus gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản chủng ATCC VR-2332	Nhược độc đông khô	Hộp	1 chai vắc xin (10, 50, 100, 250 liều) + 1 chai nước pha tương ứng (20, 100, 200, 500ml)	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên heo	24 tháng	BIV-3
3515	Enterisol® Ileitis	Lawsonia intracellularis	Nhược độc đông khô	Chai	50 liều/100ml	Phòng ngừa bệnh viêm ruột tăng sinh (viêm hồi tràng) ở heo do Lawsonia intracellularis gây ra	24 tháng	BIV-11
3516	Enterisol Salmonella T/C	S.Typhimurium, Salmonella Choleraesuis	Nhược độc đông khô	Chai	100 liều/ 200ml	Phòng bệnh do vi khuẩn Salmonella Choleraesuis và S.Typhimurium trên heo	24 tháng	BIV-12
3517	Vaxxitek HVT+IBD+ND	Virus tái tổ hợp IBD và Newcastle trên vector Marek, Serotype 3	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Ống	1000, 2000, 4000 liều + túi nước pha (200, 400, 800ml) + chai chỉ thị màu xanh 20 ml	Phòng bệnh Marek, Gumboro và Newcastle trên gà	18 tháng	BIV-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3518	Vaxxitek® HVT+IBD+ILT	Vi rút tái tổ hợp IBD VP2 và ILT gD trên vector Marek, Serotype 3	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Ống	1000, 2000, 4000, 8000 liều) + Túi nước pha (200, 400, 600, 800ml) + Chai chỉ thị màu xanh 20 ml	Phòng bệnh Marek, Gumboro và viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	18 tháng	BIV-16
3519	IBD Blen®	Virus Infectious Bursal Disease (IBD), strain 2512	Nhuộc độc đông khô	Khay	25 lọ), Lọ (1000, 2000, 8000 liều)	Phòng bệnh Gumboro trên gà	18 tháng	MRA-159
3520	Recombitek C6/CV	Canine Adenovirus, Canine Coronavirus, Canine Distempers, Canine Parainfluenza virus, Canine Parvovirus, Vi khuẩn Leptospira canicola, chủng 1503, Vi khuẩn Leptospira icterohaemorrhagiae, chủng 1518	Nhuộc độc đông khô	Khay	25 lọ vắc xin + 25 lọ nước pha). Lọ vắc xin 1 liều. Lọ nước pha 1 ml	Phòng bệnh do virus Carre, Adeno, Corona, Parvo, Parainfluenza, vi khuẩn Leptospira canicola và L.icterohaemorrhagiae cho chó	24 tháng	MRA-201

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3521	Vaxxitek HVT+IBD	Virus tái tổ hợp Gumboro trên véc tơ Marek	Vaccine đông lạnh	Ống	1000, 2000, 4000 liều dùng kèm nước pha tương ứng (200, 400, 800ml) và chỉ thị màu xanh (20ml)	Phòng bệnh Gumboro và Marek trên gà	36 tháng	MRA-212
3522	HB1 Mass Blen®	IB Mass, Newcastle B1	Đông khô	Khay, l	50 lọ; 1.000, 2.000, 5.000, 15.000, 25.000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MRA-213
3523	Gallivac™ AE+FP	Vi rút đậu gà, Vi rút viêm não tuỷ truyền nhiễm	Đông khô	Khay	25 lọ vắc xin + Khay 25 lọ nước pha. Lọ vắc xin 1000 liều, Lọ nước pha 10ml	Phòng bệnh viêm não tuỷ truyền nhiễm và bệnh đậu trên gà	12 tháng	MRA-214
3524	Marek's Disease Vaccine, Serotype 1&3, Live Virus	Virus nhược độc đông lạnh chủng Rispen, Virus nhược độc đông lạnh, chủng HVT+FC126	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Ống	1000, 2000 liều, dùng kèm nước pha tương ứng (200, 400ml) và chỉ thị màu xanh (20ml)	Phòng bệnh Marek trên gà	36 tháng	MRA-218

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3525	Recombitek C4	Virus nhược độc Canine Adenovirus, Virus nhược độc Canine Distemper, Virus nhược độc Canine Parainfluenza, Virus nhược độc Canine Parvovirus	Nhược độc đông khô	Khay	25 lọ vắc xin + 25 lọ nước pha). Lọ vắc xin 1 liều. Lọ nước pha 1 ml	Phòng bệnh do virus Carre, Adeno, Parvo, Parainfluenza trên chó	24 tháng	MRA-253
3526	BDA Blen	Kháng huyết thanh kháng virus gây bệnh Gumboro, Virus gây bệnh Gumboro, chủng 2512	Nhược độc đông khô	Khay	15, 25 lọ vắc xin), Lọ vắc xin (1.000, 2.000, 8.000 liều) kèm nước pha tương ứng (200, 400, 1.600ml)	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	MRA-255
3527	Marek's Disease Vaccine, Serotype 1, Live Virus	Virus Marek nhược độc đông lạnh, chủng Rispens	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Ống vắc xin	1000, 2000 liều) dùng kèm nước pha tương ứng (200, 400ml) và chỉ thị màu xanh (20ml)	Phòng bệnh Marek trên gà	36 tháng	MRA-257

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3528	Marek's Disease Vaccine, Serotype 3, Live Virus	Virus Marek nhược độc đông lạnh, chủng HVT FC126	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Ống vắc xin	1000, 2000, 4000 liều) dùng kèm nước pha tương ứng (200, 400, 800ml) và chỉ thị màu xanh (20ml)	Phòng bệnh Marek trên gà	36 tháng	MRA-258
3529	PREVEXXION RN	Virus gây bệnh Marek, serotype 1, chủng RN1250	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Ống	1.000, 2.000, 4.000 liều), kèm túi nước pha (200, 400, 800ml), Chai chỉ thị màu xanh 20ml	Phòng bệnh Marek trên gà	36 tháng	MRA-259
3530	NEWXXITEK HVT+ND	Virus tái tổ hợp Newcastle trên vector Marek	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Ống	1.000, 2.000, 4.000 liều) + kèm túi nước pha (200, 400, 800ml) + Chai chỉ thị màu xanh 20ml	Phòng bệnh Marek, Newcastle trên gà	36 tháng	MRA-260

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3531	Bursa Guard Reo	Reovirus (chủng 1133), Reovirus (chủng 2408), Reovirus (chủng MSB), Virus Bursal (chủng Standard), Virus Bursal (chủng Variant E)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	1000 liều (500ml)	Phòng bệnh Gumboro và viêm khớp (viêm màng bao gân) trên gà	28 tháng	MRA-264
432. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA ANIMAL HEALTH LLC								
3532	VECTORMUNE HVT NDV	Marek disease-Newcastle disease virus vaccine	Vector, đông lạnh	Ống	1000, 2000, 4000 liều	Giúp tạo miễn dịch cho gà con 1 ngày tuổi khỏe mạnh và phôi trứng phòng lại bệnh Marek, Newcastle	24 tháng	BIM-01
3533	VECTORMUNE FP-LT	Fowl pox-Laryngotracheitis	Vector, đông khô	Lọ	1000, 2000, 4000 liều	Phòng bệnh đậu, viêm thanh khí quản trên gà	24 tháng	BIM-02
3534	VECTORMUNE FP-MG	Fowl pox-Mycoplasma gallisepticum	Vector, đông khô	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh đậu, viêm đường hô hấp do Mycoplasma gallisepticum trên gà	24 tháng	BIM-03
3535	CEVAC MD RISPENS	Marek's disease, Rispens CVI988 strain	Vector, đông lạnh	Ống	1000, 2000, 4000 liều	Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại virus độc lực cao bệnh Marek	24 tháng	BIM-05
3536	CEVAC MD HVT & RISPENS	Marek's disease, HVT strain, Marek's disease, Rispens CVI988 strain	Vector, đông lạnh	Ống	1000, 2000, 4000 liều	Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại virus độc lực cao bệnh Marek	24 tháng	BIM-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3537	VECTORMUNE HVT NDV&RISPENS	Marek's disease – serotype 1 antigen, Marek's disease - Newcastle disease, serotype 3 antigen	Vector, đông lạnh	Ống	1000, 2000, 4000 liều	Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại virus độc lực cao bệnh Marek và bệnh Newcastle	24 tháng	BIM-07
3538	VECTORMUNE HVT AIV	Avian influenza- Marek's disease vaccine, H5 subtype, serotype 3	Vector, đông lạnh	Ống	1000, 2000, 4000 liều	Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại bệnh Marek và bệnh cúm	24 tháng	BIM-08
3539	REOMUNE 3	Reovirus chủng SS412, Reovirus chủng 2408, Reovirus chủng S1133	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	500ml/ 1000 liều	giúp phòng bệnh gây nên bởi virus reo trên gia cầm (S1133, 2408 và SS412).	24 tháng	BIM-09
3540	CIRCOMUNE	Chicken Anemia virus Del-Ros strain	Huyền dịch	Lọ	1000, 2000 liều	Phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm cho gà	36 tháng	BIM-10
3541	VECTORMUNE FP-MG+AE	Avian Encephalomyelitis virus, Fowl pox - Mycoplasma gallisepticum, Cutter strain	Vector, đông khô	Lọ	1000 liều	Giúp kiểm soát bệnh Đậu Gà, bệnh Mycoplasma gallisepticum và Viêm não tủy gia cầm trên gà.	12 tháng	BIM-11
3542	ULTIFEND IBD ND	Bursal Disease- Marek's Disease- Newcastle Disease virus	Vector, đông lạnh	Ống	1000, 2000, 4000 liều	Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh, phôi trứng chống lại bệnh Marek, Newcastle và Gumboro	24 tháng	BIM-12
433. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO CLINTON LABORATORIES								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3543	Tylan 40	Tylosin phosphate	Thuốc bột (prmix)	Bao	22,68, 25kg	Trị viêm ruột tăng sinh, ly trên heo, viêm phổi, viêm ruột trên gà	24 tháng	EC-01
3544	Tylan 40 Sulfa-G	Sulfamethazine, Tylosin phosphate	Thuốc bột (prmix)	Bao	22,68, 25kg	Trị viêm phổi, bệnh hô hấp mãn tính, ly, viêm ruột trên lợn	24 tháng	EC-12
3545	Maxiban	Narasin, Nicarbazin	Thuốc bột (prmix)	Bao	22,68, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	EC-15
3546	Monteban 100	Narasin	Thuốc bột (prmix)	Bao	22,68, 25kg	Trị cầu trùng trên gà	24 tháng	EC-16
3547	Elancoban 200	Monensin	Thuốc bột (prmix)	Bao	25kg	Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà, bò thịt, hỗ trợ giảm hội chứng Ketone huyết (ketosis) trên bò sữa.	24 tháng	EC-17
3548	Tylan 100	Tylosin phosphate	Thuốc bột (prmix)	Bao	22,68, 25kg	Trị bệnh ly, viêm ruột tăng sinh trên heo, nhiễm khuẩn hô hấp trên gà	24 tháng	EC-19
434. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO US INC.								
3549	AviPro® ND-IB Polybanco	Infectious bronchitis virus, Conn. Type, Infectious bronchitis virus, Mass.type, M-48 strain, Newcastle disease virus, B1 type, B1 strain	Nhuộc độc đông khô	Lọ	1000, 2000, 2500, 5000, 10.000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản trên gà	21 tháng	VL-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3550	AviPro® Pox Ceo	Fowl pox virus, FPC strain	Nhuộc độc đông khô	Lọ	500, 1000 liều, (kèm kim tiêm và nước pha 10ml)	Phòng bệnh đậu trên gia cầm	24 tháng	VL-2
3551	AviPro® 104 MG Bacterin	Mycoplasma gallisepticum	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	1000 liều)	Phòng CRD trên gia cầm	24 tháng	VL-16
3552	Avian Reovirus Vaccine, Killed virus (AviPro® 106 REO)	Avian Reovirus, 1733 strain, Avian Reovirus, S1133 strain	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	1000, 2000, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh do Reovirus trên gà con	32 tháng	VL-24
3553	Newcastle Disease Vaccine, Killed Virus (AviPro® 105 ND Chick)	Newcastle disease virus, B1 type, Lasota strain	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	1000, 2500, 5000, 10.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà con	30 tháng	VL-25
3554	Newcastle Disease Vaccine, B1 type, LaSota Strain, Live virus (AviPro® ND Visota)	Newcastle Disease Vaccine, B1 type, LaSota Strain, Live virus	Nhuộc độc đông khô	Lọ	1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	36 tháng	VL-26

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3555	Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, Lasota Strain, Mass. Type, Live virus (AviPro® ND-IB Sohol)	Infectious bronchitis virus, Mass. Type, Holland strain, Newcastle disease virus, B1 type, Lasota strain	Nhuộc độc đông khô	Lọ	1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều	Phòng ngừa bệnh Newcastle và Viêm phế quản truyền nhiễm, Mass. Type trên gà	28 tháng	VL-27
3556	Mycoplasma Gallisepticum Vaccine, Live Culture (AviPro® MG F)	Mycoplasma gallisepticum, F strain	Nhuộc độc đông khô	Chai	1000 liều, 2500 liều, 5000 liều, 10.000 liều	Phòng ngừa bệnh do Mycoplasma gallisepticum gây ra trên gà.	18 tháng	VL-28
3557	Avibacterium Paragallinarum Bacterin (AviPro® 101 Coryza Gold)	Avibacterium paragallinarum, 0083 strain, Avibacterium paragallinarum, Spross strain, Vi khuẩn Avibacterium paragallinarum, Modesto strain	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Lọ	1000, 2500, 5000, 10.000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm ở gia cầm do Avibacterium paragallinarum	30 tháng	VL-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3558	Avipro® 431 ND-IB-BD3-REO	Avian Reovirus 1733 strain, Avian Reovirus S1133 strain, Infectious Bronchitis virus Mass. type, Dg strain, Infectious Bursal disease virus Delaware Variant 1084E strain, Infectious Bursal disease virus, Baxendale strain, Infectious Bursal disease virus, Delaware Variant 1084A strain, Infectious Bursal disease virus, Maryland strain, Newcastle disease virus B1 type, Lasota strain	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB), Gumboro, bệnh do Reovirus gây viêm khớp và kém hấp thu trên gà	30 tháng	VL-33
3559	Prevacent PRRS	PRRSV sống, chủng SD 11-21	Đông khô	Lọ	20, 50, 100, 250 liều	Phòng bệnh PRRS trên heo	24 tháng	VL-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3560	Porcine Pili Shield +C	Clostridium perfringens Type C, strain Genotype C, alpha & beta toxin producer, E.coli K99 (F5), strain B44, E.coli K99 (F5) + F41, strain B41, E.coli K88 (F4), strain 1769, E.coli 987P (F6), strain 1592	Dung dịch tiêm	Chai	10 liều/20ml, 50 liều/100ml	Phòng bệnh Clostridium perfringens type C và Escherichia coli (F41, K88, K99, 987P) trên heo đang mang thai khỏe mạnh và heo con.	36 tháng	VL-36
3561	Parvo Shield L5E	Erysipelothrix rhusiopathiae, Leptospira canicola, Leptospira grippotyphosa, Leptospira hardjo, Leptospira icterohaemorrhagiae, Leptospira pomona, Parvovirus	Dung dịch tiêm	Lọ	10. 20. 50 liều (50. 100. 250ml)	Phòng bệnh sảy thai, chết thai ở lợn	36 tháng	GRA-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3562	Parapleuro Shield P	Actinobacillus Pleuropneumoniae GL 134, Actinobacillus Pleuropneumoniae GL1, Actinobacillus Pleuropneumoniae GL4, Glaesserella Parasuis GL93, Pasteurella Multocida bacterin Serotype A GL37	Dung dịch tiêm	Lọ	10. 50 liều (20, 100ml)	Phòng bệnh Glasser's, viêm màng phổi, viêm phổi.	36 tháng	GRA-7
3563	Porcine pili shield (vi khuẩn E. coli)	Escherichia coli GL25 (K99), Escherichia coli GL32 (K99/F41), Escherichia coli GL53 (K88), Escherichia coli GL55 (987P)	Dung dịch tiêm	Lọ	10. 50 liều (20, 100ml)	Phòng bệnh tiêu chảy và phù đầu ở heo	36 tháng	GRA-12
435. NHÀ SẢN XUẤT: HACCO, INC., A NEOGEN COMPANY								
3564	Farm Fluid S	Axit Acetic, Tar acids	Dung dịch	Lọ, chai, thùng	10, 20, 25, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 25, 50, 200 lít	Thuốc sát trùng	36 tháng	ATI-4
436. NHÀ SẢN XUẤT: HUVEPHARMA, INC.								
3565	AMPROL® 9.6% ORAL SOLUTION	Amprolium	Dung dịch uống	Chai	3,785 lít	Trị cầu trùng trên gà	60 tháng	LFR-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
437. NHÀ SẢN XUẤT: INTERNATIONAL NUTRITION INC								
3566	Stafac 110	Virginamycin	Thuốc bột uống	Bao	25kg	Trị viêm ruột, lỵ trên lợn, gia cầm	24 tháng	IN-46
438. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET INC								
3567	Circumvent PCV	Porcine Circovirus type ORF-2 vô hoạt	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	100ml (50 liều), 200ml (100 liều), 500ml (250 liều)	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây gây còi sau cai sữa trên heo	24 tháng	IT-152
3568	Innovax-ND (Marek's Disease-newcastle disease vaccine, Serotype 3, live Marek's disease vector vaccine)	Virus Herpes serotype 3 sống có gắn đoạn gen F virus Newcastle (HVT/ND –F)	Huyền dịch tế bào đông lạnh	Ống	1000, 2000, 3000, 4000, 5000 liều	Phòng bệnh Marek và Newcastle trên gà	24 tháng	IT-156
3569	Circumvent PCV M (Porcine Circovirus Vaccine, Type 2, Killed Baculovirus Vector, Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin)	Kháng nguyên tiểu đơn vị ORF2 của Circovirus type 2, Mycoplasma hyopneumoniae	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	20, 50, 100, 200, 500ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 và Mycoplasma hyopneumoniae trên heo	24 tháng	IT-157

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3570	Fortegra	Noãn nang cầu trùng Eimeria Acervulina, Noãn nang cầu trùng Eimeria Maxima, Noãn nang cầu trùng Eimeria Maxima MFP, Noãn nang cầu trùng Eimeria Mivati, Noãn nang cầu trùng Eimeria Tenella	Dung dịch vắc xin sống	Lọ	1000, 10.000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gia cầm	12 tháng	IT-165
3571	Innovax-ND-ILT (Infectious Laryngotracheitis-Marek's Disease-Newcastle Disease Vaccine, Serotype 3, Live Marek's Disease Vector)	Virus sống Turkey Herpes liên kết tế bào dòng HVT/NDV/ILT	Vắc xin đông lạnh	Chai, lọ, ống	1000, 2000, 3000, 4000, 5000 liều	Phòng chống bệnh Newcastle, Marek và ILT trên gia cầm	36 tháng	IT-179
3572	Porcilis Ileitis (Lawsonia intracellularis bacterin)	Kháng nguyên Lawsonia intracellularis	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai, lọ	20, 50, 100, 500, 1000ml	Phòng bệnh viêm hồi tràng, viêm ruột trên heo	24 tháng	IT-172

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3573	Bovilis Vista 5L5 SQ	Viêm khí quản truyền nhiễm trên bò (Infectious Bovine Rhinotracheitis virus - IBR), Tiêu chảy do vi rút trên bò Típ 1 (Bovine Viral Diarrhea virus – BVD1), Tiêu chảy do vi rút trên bò Típ 2 (Bovine Viral Diarrhea virus – BVD2), Phó cúm 3 trên bò (Parainfluenza-3 virus - PI-3), Hô hấp phức hợp trên bò (Bovine Respiratory Syncytial virus – BRSV), Leptospira canicola, Leptospira grippotyphosa, Leptospira hardjo, Leptospira icterohaemorrhagiae, Leptospira pomona	Vắc xin nhược độc đông khô + vắc xin vô hoạt nhũ dầu	hộp, lọ	5, 10, 50, 100 liều) kèm tương ứng (10, 20, 100, 200ml)	Phòng bệnh do Infectious Bovine rhinotracheitis, Bovine virus diarrhoea virus (Type 1, 2), Bovine parainfluenza 3 virus, Bovine respiratory syncytial virus và Leptospira trên bò	24 tháng	IT-184
3574	Coccivac -D2	Coccidiosis	Huyền dịch	Lọ	500, 1000, 5000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gia cầm	9 tháng	MKV-6
3575	M+PAC	Mycoplasma hyopneumoniae bacterin	Vô hoạt nhũ dầu	Chai	10, 50, 100, 250, 500 liều	Phòng bệnh viêm phổi lợn	24 tháng	MKV-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3576	LT-IVAX	Virus viêm thanh khí quản truyền nhiễm	Nhược độc đông khô	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	36 tháng	MKV-22
3577	F Vax-MG	Mycoplasma gallisepticum	Nhược độc đông khô	Chai	1,000, 2,500, 5,000, 10,000 liều	Phòng bệnh Mycoplasma trên gà	15 tháng	MKV-23
439. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMGATE BIOLOGICS, INC								
3578	Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin (MycoGard 1 Time)	Mycoplasma hyopneumoniae antigen	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	10, 20, 50, 100, 250 liều	Phòng bệnh suyễn (viêm phổi địa phương) trên lợn	24 tháng	PIU-1
3579	Bayovac® MycoGuard-1	Mycoplasma hyopneumoniae	Vaccine vô hoạt, hỗn dịch tiêm	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng bệnh suyễn heo gây ra bởi Mycoplasma hyopneumoniae.	24 tháng	PTI-02
3580	Porcine Circovirus Vaccine, Type 2, Killed Baculovirus Vector, Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin (Circo/MycoGard®)	Mycoplasma Hyopneumoniae, Porcine Circovirus, Type 2 antigen (PCV2)	Vô hoạt	Chai	10, 20, 50, 100, 250 liều	Phòng bệnh do Mycoplasma Hyopneumoniae; Porcine Circovirus, type 2 trên lợn	24 tháng	PIU-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3581	Porcine Circovirus Vaccine, Type 2, Killed Baculovirus Vector (CircoGard®)	Porcine Circovirus, Type 2 antigen (PCV2)	Vô hoạt	Chai	10, 20, 50, 100, 250 liều	Phòng ngừa hội chứng còi cọc do Porcine Circovirus, Type 2 (PCV2) gây ra trên lợn	24 tháng	PIU-03
3582	Porcine Reproductive & Respiratory Syndrome Vaccine, Respiratory Form, Modified Live Virus (PRRSGard®)	Virus PRRS chủng PTK-3	Nhược độc đông khô	Lọ vắc xin	50 liều, 100 liều, 250 liều) + Lọ nước pha (50, 100, 250ml)	Phòng hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp (PRRS) ở lợn	24 tháng	PIU-04
3583	Bayovac® MycoGuard-2	Mycoplasma hyopneumoniae	Vô hoạt	Chai	10, 20, 50, 100, 250ml	Phòng bệnh suyễn heo do Mycoplasma hyopneumoniae.	24 tháng	PTI-1
440. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS INC.								
3584	Respisure	Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10 liều (20ml), 50 liều (100ml), 250 liều (500ml)	Phòng viêm phổi địa phương truyền nhiễm trên heo	24 tháng	PFU-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3585	Farrowsure Gold B	Erysipelothrix rhusiopathiae, Leptospira Bratislava, Leptospira canicola, Leptospira grippotyphosa, Leptospira hardjo, Leptospira icterohaemorrhagiae, Leptospira pomona, Parvovirus	Vô hoạt	Lọ	10 liều (20ml), 50 liều (100ml)	Phòng bệnh đóng dấu, Parvovirus, 6 chủng Lepto	18 tháng	PFU-02
3586	PR- Vac Plus	Pseudorabies MLV	Nhuộc độc đông khô	Lọ	20ml (10 liều), 50ml (25 liều), 100ml (50 liều)	Phòng giả dại ở heo	18 tháng	PFU-04
3587	LitterGuard LT-C	Độc tố LT-Toxin của E.coli, Độc tố β -toxin của Clostridium Perfringens chủng C, E.coli, dòng 987P, E.coli, dòng K88, E.coli, dòng K99, E.coli, dòng K99 và F41	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	1 liều (2ml), 10 liều (20ml), 50 liều (100ml)	Phòng tiêu chảy do E.coli, độc tố do E.coli và độc tố do Clostridium Perfringens trên heo.	18 tháng	PFU-5
3588	Revolution (selamectin 60mg/ml)	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	0.25ml (15mg), 0.75ml (45mg), 1ml (60mg)	Phòng bệnh ký sinh trùng trên chó, mèo	36 tháng	PFU-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3589	Revolution 12%	Selamectin	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	0.25, 0.5, 1, 2ml	Phòng bệnh ký sinh trùng trên chó, mèo	36 tháng	PFU-08
3590	Respisure 1 One	Mycoplasma Hyopneumonia Bacterin	Vô hoạt	Lọ	10, 50, 250, 500 liều (20,100, 500, 1 lít)	Phòng viêm phổi truyền nhiễm trên heo	24 tháng	PFU-19
3591	VanGuard Plus 5	Canine Adenovirus type 2 (CAV2) nhược độc, Canine Distemper Virus nhược độc, Canine Parainfluenza virus nhược độc, Canine Parvovirus nhược độc	Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha)	Chai	1 ds (1ml)	Phòng care, viêm ruột do Parvovirus, hô hấp type 2 trên chó	18 tháng	PFU-22
3592	Vanguard Plus 5/L	Canine Adenovirus type 2 (CAV2) nhược độc, Canine Distemper Virus nhược độc, Canine Parainfluenza virus nhược độc, Canine Parvovirus nhược độc, Leptospira Canicola vô hoạt, Leptospira icterohaemorrhagiae vô hoạt	Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha)	Chai	1 ds (1ml)	Phòng care, Para-influenza, Parvovirus, bệnh Lepto trên chó	18 tháng	PFU-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3593	Vanguard Plus 5/CV-L	Canine Adenovirus type 2 (CAV2) nhược độc, Canine Coronavirus, Canine Distemper Virus nhược độc, Canine Parainfluenza virus nhược độc, Canine Parvovirus nhược độc, Leptospira Canicola vô hoạt, Leptospira icterohaemorrhagiae vô hoạt	Vắc xin đông khô (kèm nước pha)	Chai	1 ds (1ml)	Phòng care, Para-influenza, Parvovirus, Lepto, viêm ruột do Coronavirus trên chó	18 tháng	PFU-25
3594	Aradicator	Bordetella bronchiseptica, chủng 2-9 NADL, Pasteurella multocida, type D, Giải độc tố Pasteurella multocida, type D	Dung dịch tiêm	Chai	1 ds (2ml), 10 ds (20ml), 25 ds (50ml), 50 ds (100ml)	Phòng bệnh tụ huyết trùng và viêm teo mũi truyền nhiễm ở heo	22 tháng	PFU-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3595	CattleMaster Gold FP5 L5	Bovine Parainfluenza3 Virus (PI3), Bovine Respiratory Syncytial Virus (BRSV), Bovine Rhinotracheitis Virus (BRV), Bovine Virus Diarrhea - Strain 53637, Bovine Virus Diarrhea - Strain 5960, L. grippotyphosa, L. hardjo, L. icterohaemorrhagiae, L. Pomona, Leptospira canicola	Nhuộc độc đông khô	Chai	5 liều (25ml), 10 liều (50ml), 25 liều (125ml), 50 liều (250ml)	Phòng 5 bệnh trên bò : viêm mũi, viêm khí quản truyền nhiễm do virus Rhinotracheitis, tiêu chảy do virus IBR, bệnh virus Parainfluenza PI3, bệnh virus hợp bào đường hô hấp (BRSV) và 5 chủng leptospirose	18 tháng	PFU-32
3596	Vanguard Rabies 3 Year	Virus Đại vô hoạt	Dung dịch tiêm	Lọ	1 liều (1ml)	Phòng bệnh Đại ở chó	18 tháng	PFU-35
3597	Excenel	Ceftiofur (sodium)	Thuốc bột pha tiêm	Chai, lọ	1, 4g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm. Trị viêm đường tiết niệu trên chó.	36 tháng	PFU-59
3598	Excede for Swine	Ceftiofur	Hỗn dịch tiêm	Lọ	50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	24 tháng	PFU-73
3599	Excenel RTU EZ	Ceftiofur HCL	Hỗn dịch tiêm	Lọ	100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viêm kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò.	24 tháng	PFU-74

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3600	Fostera PRRS	Porcine Reproductive và Respiratory Syndrome Virus, chủng P129	Nhuộc độc đông khô	Chai, lọ	10, 50, 250 liều + dung dịch nước pha	Phòng bệnh Tai xanh trên lợn	18 tháng	PFU-96
3601	Fostera Gold PCV MH	Chimeric Porcine Circovirus (cPCV) type 1 và type 2 (PCV2a và PCV2b), Mycoplasma hyopneumoniae	Vô hoạt	Lọ	10, 50, 250 liều	Phòng viêm phổi địa phương do Mycoplasma hyopneumoniae và bệnh còi cọc do Circo virus trên lợn	24 tháng	PFU-97
3602	Poultvac Marek CVI+HVT	Marek's Disease Chicken Herpes virus, chủng CVI, Marek's Disease Turkey Herpes virus, chủng FC126	Vắc xin tái tổ hợp đông lạnh	Lọ	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	22 tháng	PFU-99
3603	Simparica (40mg)	Sarolaner	Thuốc viên	Hộp	1, 3, 6 viên	Phòng và trị ký sinh trùng (ghẻ, ve, bọ chết, rận) trên chó	30 tháng	PFU-100
3604	Simparica (20mg)	Sarolaner	Thuốc viên	Hộp	1, 3, 6 viên	Phòng và trị ký sinh trùng (ghẻ, ve, bọ chết, rận) trên chó	30 tháng	PFU-101
3605	Simparica (10mg)	Sarolaner	Thuốc viên	Hộp	1, 3, 6 viên	Phòng và trị ký sinh trùng (ghẻ, ve, bọ chết, rận) trên chó	30 tháng	PFU-102
3606	Simparica (80mg)	Sarolaner	Thuốc viên	Hộp	1, 3, 6 viên	Phòng và trị ký sinh trùng (ghẻ, ve, bọ chết, rận) trên chó	30 tháng	PFU-103

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3607	Factrel Injection	Gonadorelin	Dung dịch tiêm	Chai	20, 50ml	Trị đa nang buồng trứng, giúp lên giống đồng loạt trong thụ tinh nhân tạo trên trâu, bò	36 tháng	PFU-107
3608	Poulvac E.coli	Vi khuẩn E.coli nhược độc	Nhược độc đông khô	Lọ	1000, 2000, 2500, 5000, 10000, 20000 liều	Phòng bệnh do E.coli gây ra trên gà và gà tây	24 tháng	PFU-108
3609	Poulvac Procerta HVT-ND	Vi rút Herpesvirus Turkey nhược độc, Vi rút Newcastle nhược độc	Nhược độc, tái tổ hợp đông lạnh	Lọ	2000, 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle và Marek trên gà	18 tháng	PFU-109
3610	Poulvac Procerta HVT-IBD	Vi rút Herpesvirus Turkey nhược độc, Vi rút Gumboro nhược độc	Vắc xin sống tái tổ hợp đông lạnh trong nitơ lỏng	Lọ	2000, 4000 liều	Phòng bệnh Marek và bệnh Gumboro cho gà	18 tháng	PFU-110
3611	Poulvac Coryza ABC IC3	A. paragalarum serovar A, chủng 083, A. paragalarum serovar B, chủng Spross, A. paragalarum serovar C, chủng Modesto	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	1000 liều	Phòng bệnh Coryza trên gia cầm	25 tháng	FDA-3
3612	Newcastle Disease vaccine, B1 Type, Lasota Strain, Live virus	Newcastle disease virus, B1 type, Lasota strain	Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha)	Chai, Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	18 tháng	FDA-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3613	MG-BAC	Mycoplasma gallisepticum vô hoạt	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	1000 liều	Phòng bệnh do Mycoplasma Gallisepticum Bacterin trên gia cầm	30 tháng	FDA-7
3614	Tri-Reo	Avian Reovirus chết chủng 1133, Avian Reovirus chết chủng 2408, Avian Reovirus chết chủng 3005	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp trên gia cầm	30 tháng	FDA-8
3615	PRO VAC 4	Bronchitis Virus, chủng M-41, Bursal Disease Virus – Lukert strain, Newcastle Disease Virus – Kimber strain, Reovirus chủng #1733, Reovirus chủng #2408	Vô hoạt nhũ dầu	Chai, lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro, bệnh dịch tả, viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	30 tháng	FDA-11
3616	Fostera Gold PCV	Porcine Circovirus type 1, 2 chimera	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ	10 liều (20ml), 50 liều (100ml), 250 liều (500ml), 500 liều (1000ml)	Phòng bệnh do Circovirus - type 1,2 chimera trên heo	24 tháng	FDA-22
3617	V.A Chick Vac	Tenosynovitis virus	Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha)	Chai, lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp trên gia cầm	18 tháng	FDA-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3618	Poxine	Virus Đậu nhược độc	Vắc xin đông khô (kèm nước pha)	Chai, lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh đậu trên gia cầm	18 tháng	SAH-1
3619	MD-Vac CFL	Herpesvirus sống	Vắc xin đông khô (kèm nước pha)	Chai, lọ	1000, 2000 liều	Phòng viêm đa dây thần kinh trên gia cầm (bệnh Marek)	30 tháng	SAH-2
3620	NEWCASTLE-BRONCHITIS VACCINE, B1 TYPE, LASOTA STRAIN, MASS. TYPE, LIVE VIRUS	Bronchitis Virus, Mass. Serotype strain # 1263, Newcastle Disease Virus, B1 Type, LaSota Strain	Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha)	Chai, lọ	1000 liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm.	18 tháng	SAH-4
3621	Bursine 2	Virus Gumboro nhược độc	Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gia cầm	18 tháng	SAH-6
3622	NEWCASTLE-BRONCHITIS VACCINE, B1 Type, B1 Strain, Mass. and Conn. Types, Live Virus	Bronchitis Virus, Connecticut serotype, Bronchitis Virus, Massachusetts serotype, Newcastle Disease Virus	Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha)	Chai, lọ	1000, 10.000, 25.000 liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm.	18 tháng	SAH-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3623	Laryngo-Vac	Virus sống Laryngotracheitis	Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha)	Chai, lọ	1000 liều	Phòng viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gia cầm	18 tháng	SAH-15
3624	Bursine Plus	Virus Gumboro nhược độc	Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha)	Chai, lọ	1000, 5.000, 10.000, 25.000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gia cầm.	18 tháng	SAH-16
3625	Suvaxyn RespiFend MH	Mycoplasma hyopneumoniae bacterin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10, 50 liều	Phòng viêm phổi địa phương trên heo	30 tháng	SAH-17
3626	SUVAXYN MH - ONE	Mycoplasma hyopneumoniae bacterin	Dung dịch tiêm	Chai, lọ	10 liều (20ml), 50 liều (100ml), 125 liều (250ml), 250 liều (500ml)	Phòng bệnh đường hô hấp do Mycoplasma Hyopneumoniae gây ra trên heo	24 tháng	SAH-19
3627	BMD Granulated 10%	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột	Gói, xô, bao	30, 100g; 1, 2,5, 5, 25, 50, 100, 200kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên gia cầm, heo	24 tháng	ALP-03
3628	BMD Soluble 50%	Bacitracin methylene disalicylate	Thuốc bột	Gói, xô, bao	30, 100g; 1, 2,5, 5, 25, 50, 100, 200kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên gia cầm, heo	36 tháng	ALP-04
3629	Avatec 15%	Lasalocid (dạng Lasalocid sodium)	Thuốc dạng hạt	Gói, xô, bao	100, 500g; 1, 2,5, 5, 7,5, 10, 20kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	24 tháng	ALP-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3630	Apoquel 3.6 mg	Oclacitinib	Thuốc viên	Lọ, hộp	20, 100 viên	Trị ngứa do viêm da trên chó	36 tháng	PIS-01
3631	Apoquel 5.4 mg	Oclacitinib	Thuốc viên	Lọ, hộp	20, 100 viên	Trị ngứa do viêm da trên chó	36 tháng	PIS-02
3632	Apoquel 16 mg	Oclacitinib	Thuốc viên	Lọ, hộp	20, 100 viên	Trị ngứa do viêm da trên chó	36 tháng	PIS-03
IV. CHÂU PHI								
ALGERIA								
441. NHÀ SẢN XUẤT: ALGERIAN ANIMAL HEALTH PRODUCT								
3633	Al-Floxacin 10%	Enrofloxacin	Dung dịch uống	Chai	100, 250ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	24 tháng	AAH-1
3634	BI-AL PRIM	Sulfadimethoxine Sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai	250ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu non, dê non, thỏ, gia cầm	24 tháng	AAH-2
3635	COLISTIN-AL P.S	Colistin	Thuốc bột uống	Túi	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn E.coli trên bê, cừu, dê non, gia cầm	24 tháng	AAH-3
AI CẬP (EGYPT)								
442. NHÀ SẢN XUẤT: ADWIA								
3636	Lincospectoject	Lincomycin	Dung dịch tiêm	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh viêm khớp, suyễn, hô hấp trên lợn, gia cầm, chó, mèo, bê non	36 tháng	ADWIA-3
443. NHÀ SẢN XUẤT: MIDDLE EAST FOR VACCINES (MEVAC)								
3637	Mevac Eli-Var2	Infectious Bronchitis virus strain (IBV Variant-2 (Eg/1212B) GI-23, Newcastle Disease virus strain (NDV Genotype II VG/GA-(ME/NDV2)	Vaccine sống, đông khô	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcatsle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MDF-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3638	Mevac IB Var2	Infectious Bronchitis virus strain (IBV Variant-2 (Eg/1212B)GI-23)	Vaccine sống , đông khô	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MDF-02
3639	Mefluvac H9ND-16	Vi rút cúm gia cầm Subtype H9, chủng LPAI H9N2, A/Chicken/Egypt/ME/543V/2016, Vi rút Newcastle Disease, chủng NDV/Chicken/Egypt/11478AF/2011	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle, Cúm gia cầm Subtype H9 trên gia cầm	24 tháng	MDF-03
3640	Mefluvac H9-16	Avian Influenza A/Chicken/Egypt/ME/543V/2016 (H9N2),	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh cúm gia cầm chủng H9N2	24 tháng	MDF-04
3641	Mevac LSD	Lumpy Skin Disease Virus Neethling strain	Vaccine sống , đông khô	Lọ	10, 25, 50 liều	Phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò	24 tháng	MDF-05
3642	Mevac ND7 plus	Newcastle virus, NDV LaSota strain (NDV/Chicken/Egypt/11478AF/11, vNDV Genotype VII (rg NDV1/ME-G7/2017)	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	100, 250, 300, 500ml	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm	24 tháng	MDF-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3643	Mevac Lasota+H120	Infectious Bronchitis Virus H120 (Eg/IBV2) strain resembling IBV G1-1, Newcastle Disease virus Genotype II LaSota (ME/NDV3)	Vaccine sống , đông khô	Chai	1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MDF-07
3644	Mefluvac H9+ND7 0.3	Inactivated Avian Influenza H9N2 strain A/Chicken/Egypt/ME/543V/2016 (H9N2), , Inactivated Recombinant GVII Newcastle Disease Virus rg NDV1/ME-G7/2017	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	300ml (1000 liều)	Phòng bệnh cúm gia cầm do virus H9N2, Newcastle genotype II và genotype VII trên gà	24 tháng	MDF-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3645	Mevac Multi IB+H9+ND	Infectious Bronchitis Virus, M41 GI-1 [IBV-EG/M41-, ME01/2011], Infectious Bronchitis Virus, Var-1 GI-13 [ME/IBV-VAR1/2017], Infectious Bronchitis Virus, Var-2 GI-23 [Eg/1212B], Low Pathogenic Avian Influenza - H9N2 subtype, [A/Chicken/Egypt/ME5 43V/2016], Newcastle Disease Virus, GII LaSota, [NDV/Chicken/Egypt/1 1478AF/2011]	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	100, 250, 300, 500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm IB, cúm gia cầm subtype (H9N2) và bệnh Newcastle ND trên gà	24 tháng	MDF-09
3646	Mefluvac H5 plus 8	H5N8 clade 2.3.4.4 rg A/chicken/ME-2018/H5N8	Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh cúm H5 trên gà; cúm A/H5N8-2.3.4.4b; H5N6-2.3.4.4h; H5N6-2.3.4.4g trên ngan, vịt	24 tháng	MDF-10
3647	Mevac IBD 818	Infectious Bursal Disease Virus [N/ME-IBD/IM-818 (IBD-7)]	Vaccine sống, đông khô	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	24 tháng	MDF-11
3648	Mevac IB H120	Avian Infectious Bronchitis Classic H120 (Eg/IBV2)	Vaccine sống, đông khô	Chai	500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	24 tháng	MDF-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
IV. CHÂU ĐẠI DƯƠNG								
ÚC (AUSTRALIA)								
444. NHÀ SẢN XUẤT: BIOPROPERTIES PTY. LTD.								
3649	Vaxsafe MG vaccine (Living)	Mycoplasma gallisepticum, chủng ts-11	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Lọ	1000 liều kèm ống nhỏ mắt	Phòng bệnh CRD trên gà do Mycoplasma gallisepticum	48 tháng	BIP-01
3650	Vaxsafe MS vaccine (Living)	Mycoplasma synoviae, chủng MS-H	Vắc xin nhược độc, đông lạnh	Lọ	1.000 liều (30ml) + ống nhỏ mắt	Phòng bệnh viêm đường hô hấp do Mycoplasma synoviae trên gà	36 tháng	BIP-02
445. NHÀ SẢN XUẤT: DERM CARE- VET PTY LTD								
3651	Dermcare Malaseb Medicated Shampoo	Chlorhexidine Gluconate, Miconazole nitrate	Dung dịch	Chai	250, 1000ml	Phòng và trị viêm da bã nhờn, viêm da do vi khuẩn, các bệnh nấm da (đặc biệt là nấm đồng xu) trên chó, mèo.	24 tháng	DCV-01
446. NHÀ SẢN XUẤT: ENSIGN LABORATORIES PTY LTD								
3652	Dermcare malaseb medicated shampoo	Chlorhexidine Gluconate, Miconazole nitrate	Dung dịch dùng ngoài	Chai	250, 500, 1000, 2000ml	Phòng và trị viêm da bã nhờn, viêm da do vi khuẩn, các bệnh nấm da (đặc biệt là nấm đồng xu) trên chó, mèo.	24 tháng	DVC-01
447. NHÀ SẢN XUẤT: TROY LABORATORIES PTY LTD								
3653	Ilium Xylazil - 20 Analgesic, Sedative and Muscle Relaxant Injection	Xylazine HCL	Dung dịch tiêm	Lọ	20, 50ml	Giảm trương lực cơ, giảm đau và an thần cho động vật	24 tháng	TROY-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3654	Ilium Ketamil Injection	Ketamine HCL	Dung dịch tiêm	Lọ	10, 50ml	Gây mê trên động vật (trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo)	36 tháng	TROY-3
448. NHÀ SẢN XUẤT: VIRBAC (AUSTRALIA) PTY LIMITED								
3655	EpiOtic SIS Ear Cleanser for Dogs	Disodium EDTA, Salicylic Acid	Dung dịch nhỏ tai	Chai	120, 237, 500ml	Làm sạch tai, cân bằng độ pH giúp loại bỏ ráy tai và giảm mùi hôi; Loại bỏ và ức chế sự phát triển của các tác nhân truyền nhiễm gây bệnh viêm tai ngoài trên chó; tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp thuốc điều trị bệnh trên tai cho chó	36 tháng	VB-47
449. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS AUSTRALIA PTY LTD;								
3656	Vibravet 100 Paste	Doxycycline	Dạng kem	Ống, tuýp	2,5g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm da, viêm tủy xương, viêm ống tai trên chó, mèo	24 tháng	JPL-01
NEW ZEALAND								
450. NHÀ SẢN XUẤT: DEOSAN NEW ZEALAND LTD								
3657	TEATX	Chlorhexidine Gluconate	Dung dịch dùng ngoài	Can, phuy	10, 20, 100, 200, 1000 lít	Sát trùng bầu vú bò	24 tháng	DES-1
451. NHÀ SẢN XUẤT: DEOSAN MANUFACTURING LTD								
3658	TRIODEX®	Iodine, Glycerine	Dung dịch dùng ngoài	Thùng	20kg	Sát trùng bầu vú trên bò sữa.	24 tháng	NZL.TY03-02
452. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO NEW ZEALAND								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
3664	CIDR Cattle Insert	Progesterone	Thanh silicon hình chữ T	Gói	10 dụng cụ/gói	Kiểm soát chu kỳ lên giống cho trâu, bò cái tơ và trưởng thành. Trị chứng không động dục sau sinh ở bò sữa.	24 tháng	PFU-87

Mục III. DANH MỤC THUỐC THÚ Y THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Phần A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y THỦY SẢN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
THÁI NGUYÊN								
1. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y ĐỨC HẠNH MARPHAVET								
1	FLO - FS	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị xuất huyết đường ruột, bệnh mù gan, thận, nhiễm trùng máu trên cá.	24 tháng	HN.TS12-2
2	FLO - 200 TS	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng huyết, đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa	24 tháng	HN.TS12-3
3	AMOX - 500 TS	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila trên cá tra	24 tháng	HN.TS12-4
4	OXY 20% - TS	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị lở loét, đen miệng, đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá	24 tháng	HN.TS12-5
5	PRAZI TS	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị ngoại kí sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận: nội kí sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá.	24 tháng	HN.TS12-6
6	SUL - TRI TS	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HN.TS12-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7	SUL - TRI TS 33	Sulfadimethocine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nước ngọt	24 tháng	HN.TS12-8
8	DOXY 100 TS	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh đỏ trên tôm	24 tháng	HN.TS12-9
9	DOXY 200 TS	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Chai, can	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh đỏ trên tôm	24 tháng	HN.TS12-10
10	FLOCOL 100	Flofenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh teo gan tụy, phân trắng, phát sáng, đen mang, đỏ thân, gãy râu, đốm đen trên tôm	24 tháng	HN.TS12-11
11	SULFA 25 - 5	Sulfadimethocine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh phát sáng, phân trắng, đứt râu, phỏng đuôi, hoại tử, đen mang, đốm nâu do vi khuẩn Vibrio trên tôm	24 tháng	HN.TS12-12
12	PHOSPHAN 100 TS	Butaphosphan, Vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Tăng cường sức đề kháng, hệ miễn dịch, giảm sốc khi thời tiết thay đổi trên tôm	24 tháng	HN.TS12-13
PHÚ THỌ								
2. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GOOVET								
13	Doxy 100Z	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus trên tôm	36 tháng	PT.TS1-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
14	Flor 10S	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg	Trị bệnh gan, thận, lách có mũ gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá	36 tháng	PT.TS1-02
15	TriS 420	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	36 tháng	PT.TS1-03
16	FISHPRO 40	Fosfomycin sodium	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 25, 50, 75, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị gan, thận mũ, xuất huyết trên cá tra và cá basa	36 tháng	PT.TS1-04
17	Oxtetra-500	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. sp, Edwardsiella trên cá nuôi nước ngọt.	36 tháng	PT.TS1-05
18	Flor 200S	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 25, 75, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột do khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa	36 tháng	PT.TS1-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
19	Erymax 30	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg	Trị bệnh gan thận mủ do Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra	36 tháng	PT.TS1-07
20	Trimesul 840	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	10, 20, 25, 50, 75, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp, Edwardsiella trên cá	36 tháng	PT.TS1-08
21	Trimesul Fort	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. sp, Edwardsiella trên cá nuôi nước ngọt	36 tháng	PT.TS1-09
22	Amox 500	Amoxicillin (trihydrate)	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra	36 tháng	PT.TS1-10
23	Clean Fort	Praziquantel	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg	Trị nội ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây, rận cá	36 tháng	PT.TS1-11
BẮC GIANG								
3. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN WIN PHARMA								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
24	WIN-DOXYL	Doxycycline.HCl	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm	24 tháng	BG.TS1-01
25	WIN-OTC	Oxytetracycline.HCl	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá, trị bệnh do vi khuẩn Vibrio trên tôm	24 tháng	BG.TS1-02
26	WIN- FLOR	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây lên trên cá tra, cá ba sa	24 tháng	BG.TS1-03
27	SỎ LÃI CÁ BV	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây trên cá	24 tháng	BG.TS1-04
28	WIN-DOX 20	Doxycycline HCl	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị đỏ thân trên tôm	24 tháng	BG.TS1-05
29	WIN- TRIMESUL	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	BG.TS1-06
30	FLOR 200 ORAL	Florfenicol	Dung dịch	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây trên cá tra, cá ba sa	24 tháng	BG.TS1-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
31	WIN FLOR GOLD	Florfenicol	Dung dịch	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây trên cá tra, cá ba sa	24 tháng	BG.TS1-09
32	WIN MEC SOL	Acid citric, Methionine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Chống stress, tăng cường sức đề kháng trên tôm, cá	24 tháng	BG.TS1-10
33	GLUCAN - AMIN	Acid citric, Beta Glucan, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Chống shock, tăng cường khả năng chịu đựng khi thời tiết và môi trường biến động bất thường trên cá, tôm	24 tháng	BG.TS1-11
34	WIN FLOR 100	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây lên trên cá tra, cá ba sa	24 tháng	BG.TS1-12
35	WIN - MAX BITOL	Acid Citric, Inositol, Methionine, Sortbitol, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Chống stress, tăng cường sức đề kháng trên tôm, cá	24 tháng	BG.TS1-13
36	WIN - OTC	Oxytetracycline, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, rách vây, hoại tử trên cá tra, cá basa, trị bệnh phát sáng trên ấu trùng tôm.	24 tháng	BG.TS1-14
37	WIN - KST	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị kí sinh trùng trên cá	24 tháng	BG.TS1-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
38	WIN - VIKORN	Potassium monopersulfate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Diệt khuẩn nguyên sinh động vật, nấm trong môi trường nước nuôi thủy sản	24 tháng	BG.TS1-16
39	WIN - VIBRIO	Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride	Dung dịch thuốc sát trùng	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản	24 tháng	BG.TS1-17
40	WIN - CHLOR	Chlorine dioxide	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, cải tạo môi trường ao, hồ, bè nuôi; sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản	24 tháng	BG.TS1-18
41	WIN - SÁT TRÙNG	Chloramin B	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, làm sạch môi trường nước; sát trùng nhà xường, dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương tôm, cá	24 tháng	BG.TS1-19
42	WIN - IODINE	PVP Iodine	Dung dịch thuốc sát trùng	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trên tôm, cá trong môi trường nước ao nuôi, trong hồ chứa, bể ương và dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	BG.TS1-20
43	WIN - CHLORAMIN T	Chloramin T	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước; sát trùng nước nuôi tôm, cá	24 tháng	BG.TS1-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
44	WIN - PVP 900	PVP Iodine	Dung dịch thuốc sát trùng	Lọ, chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý nước, dọn tẩy ao nuôi tôm, cá; sát trùng dụng cụ nuôi	24 tháng	BG.TS1-22
4. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y ĐẤT VIỆT								
45	V-OTC 20.fish	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn với các biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt và hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, cá basa.	24 tháng	HN.TS1-1
46	V-FLOR 50S.fish	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5kg	Trị xuất huyết đường ruột, nhiễm khuẩn máu trên cá tra và cá basa do Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	HN.TS1-2
47	V-FLOR 500S .fish	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5kg	Trị xuất huyết đường ruột, nhiễm khuẩn máu trên cá tra và cá basa do Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	HN.TS1-3
48	V-SOL.C.Aqua	Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi	100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Cung cấp Vitamin C, giảm stress tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá.	24 tháng	HN.TS1-4
49	PRAZIL MAX	Praziquantel	Thuốc bột	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây	24 tháng	HN.TS1-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
50	BUTAPHAN B12	Cyanocobalamin; Butaphosphan (1-(n-butylamino)-1-methylethyl-phosphonic acid	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250ml	Chống stress, tăng sức đề kháng, tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trên tôm và cá	24 tháng	HN.TS1-8
51	BUTASAL + B12	Butaphosphan, Vitamin B12	Thuốc bột	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Chống stress, tăng sức đề kháng, tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trên tôm và cá.	24 tháng	HN.TS1-9
52	TRIMESUL 48	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250ml	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HN.TS1-11
53	FOSCIN 4000	Fosfomycin sodium	Thuốc bột	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, basa	24 tháng	HN.TS1-12
54	PENKYL	Glutaraldehyd, Benzalkonium chlorid	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng nguồn nước, dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	HN.TS1-14
55	BELUCAN	Beta 1,3-1,6 Glucan	Thuốc bột	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Tăng sức đề kháng của tôm cá	24 tháng	HN.TS1-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
56	PENDIN	Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt vi khuẩn, nấm trong môi trường nước nuôi thủy sản, dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HN.TS1-17
57	ERYCIN MAX	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị gan thận mủ, bệnh xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ trắng gan, trắng mang trên cá tra	24 tháng	HN.TS1-18
58	G.DOX 500	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân gây ra bởi vi khuẩn Vibrio ở tôm	24 tháng	HN.TS1-19
BẮC NINH								
5. CÔNG TY TNHH SINH HỌC HOÀN CẦU								
59	Super - BKD	Trichloroisocyanuric acid (C ₃ Cl ₃ N ₃ O ₃)	Dạng viên	Lọ, thùng	1, 5, 25kg	Diệt khuẩn, nấm trong việc xử lý nước ao nuôi trồng thủy sản	24 tháng	BN.TS1-1
60	Quarter - HC	Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch	Chai	1 lít	Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi thủy sản; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương.	24 tháng	BN.TS1-2
61	Super - BKD 40	Trichloroisocyanuric acid (TCCA)	Thuốc bột khử trùng	Lọ, xô, thùng	1, 5, 25kg	Diệt khuẩn, nấm trong việc xử lý nước ao nuôi trồng thủy sản	24 tháng	BN.TS1-4
62	Ba.D.TOX	Potassium monopersulfate (KHSO ₅)	Hạt	Lọ, xô	500g; 1, 5, 25kg	Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	BN.TS1-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
63	Iodine - HC	Povidone Iodine	Dung dịch	Chai	1 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương.	24 tháng	BN.TS1-5
64	HC - CLEAN	Sodium chlorite - NaClO ₂	Viên	Lọ, xô, thùng	500g; 1, 5, 25kg	Khử trùng, diệt khuẩn trong nước ao nuôi thủy sản.	24 tháng	BN.TS1-6
65	DEGUSEP	Potassium monopersulfate (KHSO ₅)	Bột	Lọ, xô, thùng	500g; 1, 5, 25kg	Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	BN.TS1-7
6. CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SAKAN VIỆT NAM								
66	Sakan-Oxytetracycline 50%	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá. Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm	24 tháng	BN.TS1-6
67	Sakan-Amoxicillin 50%	Amoxyciclin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh xuất huyết, loét nhớt, gan thận mù do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS1-7
68	Sakan-Florfenicol 50%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị xuất huyết đường ruột ở cá, tôm do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri	24 tháng	BN.TS1-8
69	SAKAN-SULTRIM 480	Sulfadiazin, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, Vibrio,... gây ra trên tôm, cá	24 tháng	BN.TS1-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
70	PRAZI-CLEAN	Praziquantel	Thuốc bột	Túi	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây.	24 tháng	BN.TS1-10
71	IVER AQUA	Ivermectin	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị sán lá mang, trùng bánh xe, rận cá, giun sán, trên cá.	24 tháng	BN.TS1-11
72	BROMO AQUA	Bronopol	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nấm (sapolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp) trên tôm, cá và trứng cá.	24 tháng	BN.TS1-12
7. CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TOÀN THẮNG TẠI BẮC NINH (ECOVET)								
73	ECO-FLOFISH 10%	Florfenicol	Thuốc bột pha tiêm	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị xuất huyết đường ruột ở cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluti gây ra trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-1
74	ECO-FLOSHIRMP 20%	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị xuất huyết đường ruột ở cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluti gây ra trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-2
75	ECO-LIVER FISH	Inositol, Lysin, Methionine, Sorbitol	Thuốc bột	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phục hồi chức năng gan, tụy, ngăn ngừa các bệnh về gan như: teo gan, sưng gan trên tôm, cá	24 tháng	BN.TS2-2
76	ECO-TRIMESUL FISH	Sulfadimidin, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-3
77	ECO-TRIMIX FISH	Sulfadimidin, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
78	ECO-DOXY PLUS 20%	Doxycyclin	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	24 tháng	BN.TS2-5
79	ECO-PRAZIL FISH 10%	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây	24 tháng	BN.TS2-6
80	ECO-PRAZIL FISH 25%	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây	24 tháng	BN.TS2-7
81	ECO-HEPA FISH	Acid Citric, Inositol, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin C và các acid amin thiết yếu, tăng cường sức đề kháng, kích thích tiêu hoá, giải độc gan trên cá tôm	24 tháng	BN.TS2-8
82	ECO-OXY FISH	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-9
83	ECO-FLO POWER 20%	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị xuất huyết đường ruột ở cá do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluti</i> gây ra trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-10
84	ECO-FLOFISH 50%	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị xuất huyết đường ruột ở cá do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluti</i> gây ra trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-11
85	ECO-SULTRIM FISH	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
86	ECO-SULFA FISH	Ormetoprim, Sulfadimethoxin	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-14
87	ECO DOXYFISH POWER 20%	Doxycyclin	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	BN.TS2-15
88	ECO-ADE FISH S	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng cường đề kháng bệnh, chống stress, ngăn ngừa bệnh mềm vỏ, cong thân, đục cơ trên tôm	24 tháng	BN.TS2-16
89	ECO FENDAZOL FISH	Fenbendazol	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Diệt các loại nội kí sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, các loại sán lá, sán dây	24 tháng	BN.TS2-17
90	ECO-VITASOL FISH	Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g, 1, 5, 10kg	Ngăn ngừa thiếu hụt Vitamin C, hỗ trợ phòng ngừa và điều trị bệnh gan và bệnh phân trắng trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-18
91	ECO-BETAIN FISH	Betain, Choline Chloride, Lysin, Methionine, Sorbitol	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Hỗ trợ điều trị các bệnh về chức năng gan của cá, giúp cho cá phát triển tốt	24 tháng	BN.TS2-19
92	ECO-MIXO PLUS	Calcium pantothenate, Phosphorus, Vitamin D3	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Bổ sung Canxi, phospho giúp cho tôm nhanh cứng vỏ	24 tháng	BN.TS2-20
93	ECO-PRAZIL 5%	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị ký sinh trùng trên cá (sán đơn chủ, rận cá sán lá gan, sán dây)	24 tháng	BN.TS2-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
94	ECO SUPER-C FISH	Methionine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Kích thích hệ miễn dịch, tăng cường sức đề kháng cho cá, phòng bệnh thiếu vitamin C, giảm tỉ lệ dị hình trên cá	24 tháng	BN.TS2-22
95	ECO-CALCI PLUS FISH	Calcium diacid phosphate, Manesium diacid phosphate, Manganese diacid phosphate, Zinc diacid phosphate	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Khắc phục tình trạng thiếu khoáng, kích thích lột vỏ nhanh, tăng sức đề kháng cho tôm	24 tháng	BN.TS2-23
96	ECO-ADE FISH	Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress cho tôm, cá khi thời tiết và môi trường thay đổi, nuôi mật độ cao	24 tháng	BN.TS2-24
97	ECO OXY FISH S	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết thân, hậu môn sưng đỏ trên tôm, cá	24 tháng	BN.TS2-25
98	ECO-BRONO FISH	Bronopol	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 5, 10 lít	Trị nấm thủy mi (Saprolegnia), trùng quả dưa, (Ichthyophthyrus spp) trên cá nuôi	24 tháng	BN.TS2-26
99	ECO-ERY FISH	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh gan thận mủ do E.Ictaluri gây ra trên cá	24 tháng	BN.TS2-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
100	ECO-C MAX	Acid Citric, Vitamin C	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Nâng cao sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng stress (chống bị sốc khi thời tiết nắng nóng hoặc thay đổi đột ngột, độ mặn quá cao hay quá thấp, pH không ổn định) trên tôm, cá	24 tháng	BN.TS2-28
101	ECO-SULPHA S	Ormetoprim, Sulfadimethoxin	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Streptococcus, Flexibacter (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-29
102	ECO-METHIL FISH	Cyanocobalamin, Lysine, Methionine, Sorbitol	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng các bệnh về gan trên cá	24 tháng	BN.TS2-30
103	ECO-AZADIN FISH	Azadirachtin	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng, trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn, chủ trên cá	24 tháng	BN.TS2-31
104	ECO-BETACAN FISH	Beta Glucan (1,3-1,6)	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Kích thích hệ miễn dịch, tăng cường sức đề kháng cho cá	24 tháng	BN.TS2-32
105	ECO-VIT C PLUS	Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress cho tôm, cá khi thời tiết và môi trường thay đổi, nuôi mật độ cao	24 tháng	BN.TS2-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
106	ECO-ANTISTRESS FOR FISH/SHRIMP	Acid Citric, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress cho cá, tôm	24 tháng	BN.TS2-34
107	ECO SHRIMP C	Vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng cường sức đề kháng, nâng cao khả năng chống đỡ với điều kiện thời tiết và môi trường sống bất lợi cho tôm, cá	24 tháng	BN.TS2-35
108	ECO OTC FOR FISH/SHRIMP	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella gây ra. Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	BN.TS2-36
109	ECO OXYVITA C PLUS	Oxytetracycline, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn với biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, hoại tử do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá tra, cá basa. Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm.	24 tháng	BN.TS2-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
110	ECO-TERRA AQUA	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn <i>Aeromonas liquefaciens</i> và <i>Pseudomonas</i> sp gây ra	24 tháng	BN.TS2-38
111	ECO GLUMIN C	Beta glucan C, Inositol, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng sức đề kháng, chống stress cho tôm	24 tháng	BN.TS2-39
112	ECO FLOFISH 50%	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị xuất huyết đường ruột ở cá gây ra do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> .	24 tháng	BN.TS2-40
113	ECO TRIMESUN 240	Sulfadimidin, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm, Trị nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> , <i>Enterobacteria</i> , <i>Aeromonas</i> , <i>Flexibacter</i> trên cá	24 tháng	BN.TS2-41
114	ECO VITAMIN C TAT	Acid Citric, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng sức đề kháng, chống sốc, chống stress cho tôm, cá khi điều kiện môi trường thay đổi đột ngột.	24 tháng	BN.TS2-42
115	ECO BACTRIM	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị các bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá	24 tháng	BN.TS2-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
116	ECO FLOSHRIM 10%	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên cá do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra.	24 tháng	BN.TS2-44
117	ECO DOXY AQUACULTURE	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, lon, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn, bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> gây ra.	24 tháng	BN.TS2-45
118	ECO-POVIDONE FISH 10%	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt vi khuẩn, động vật nguyên sinh tron môi trường nuôi tôm, cá	24 tháng	BN.TS2-46
119	ECO-POVIDONE FISH 30%	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt vi khuẩn, động vật nguyên sinh tron môi trường nuôi tôm, cá	24 tháng	BN.TS2-47
120	ECO-AMONIUM FISH 80%	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Tiêu diệt các vi khuẩn, tảo, nguyên sinh động vật, nấm trong môi trường nuôi tôm, cá	24 tháng	BN.TS2-48
121	ECO-IODINE FISH 60%	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Xử lý nước nuôi tôm, cá. Diệt vi khuẩn nấm trong môi trường nuôi tôm, cá	24 tháng	BN.TS2-49
122	ECO-AMONIUM FISH 50%	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh và các loại tảo, rêu giúp cải thiện môi trường nước nuôi. Sát trùng ao, hồ, bể ương, dụng cụ	24 tháng	BN.TS2-50

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
123	ECO-OMICD FISH	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Sát trùng, diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong môi trường nuôi tôm, cá	24 tháng	BN.TS2-51
8. CÔNG TY CỔ PHẦN VB PHARMA								
124	A-Vita C Max	Ascorbyl monophosphate	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng chống sự thiếu hụt vitamin C trong cá, tăng cường sức đề kháng cho tôm cá	24 tháng	BN.TS4-1
125	A-Erycin 500S	Erythromycin (dạng thiocyanate)	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra, basa	24 tháng	BN.TS4-2
126	A-Flocol 500S	Florfenicol	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsilla ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa	24 tháng	BN.TS4-3
127	A-Iondine Plus	Iodine (min)	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml, 1, 2, 5, 10 lít	Diệt khuẩn, khử trùng nước ao nuôi cá, tôm	24 tháng	BN.TS4-4
128	A-Vita C 50L	Ascorbic acid ©	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng trị bệnh thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng cho tôm, cá	24 tháng	BN.TS4-5
129	A-Iondin @	Povidone-Iodine (PVP Iodine)	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Diệt khuẩn, khử trùng nước ao nuôi cá, tôm. Khử trùng bề mặt trứng cá	24 tháng	BN.TS4-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
130	A-AMINO PLC	Cellulose, DL-methionine, L-lysine, Sodium	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh do thiếu hụt protein và acid amin. Tăng sức đề kháng và giảm tỷ lệ mắc bệnh trên cá và tôm	24 tháng	BN.TS4-7
131	A-Bropol 500L	Bronopol	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nấm (saprolegnia spp) trên cá và trứng cá đã được thụ tinh	24 tháng	BN.TS4-8
132	A-Oxyline 200S	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị xuất huyết đường ruột ở cá da trơn, các bệnh trên tôm do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens và pseudomonas sp gây ra	24 tháng	BN.TS4-9
133	A-SULFAORIM 30S	Ormetoprim, Sulfadimethoxine	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh phân trắng, hoại tử gan tụy do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị đốm đỏ, xuất huyết vây hậu môn, lở loét do vi khuẩn Aeromonas, pseudomonas gây ra trên cá	24 tháng	BN.TS4-10
134	A-Pratel 50L	Praziquantel	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây	24 tháng	BN.TS4-11
135	A-Pratel S	Praziquantel	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây	24 tháng	BN.TS4-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
136	A Prafelezole	Fenbendazole, Levamisole, Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị ký nội sinh trùng trên cá (sán, giun tròn)	24 tháng	BN.TS4-13
137	A Febenzole 250	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10kg	Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây	24 tháng	BN.TS4-14
138	A DOXYLINE 200	Doxycycline HCl	Dung dịch	Lọ nhựa, chai thủy tinh	10, 20, 50, 100, 200, 250ml hoặc ampoule 2, 5, 10 ml	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá, đặc biệt là bệnh trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn vibrio alginolyticus	24 tháng	BN.TS4-15
139	A Sulthiazole 690	Sulfathiazole	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm vi khuẩn, nấm và động vật nguyên sinh trong bể cá	24 tháng	BN.TS4-16
140	A - ERYCIN S	Erythromycin (dạng thiocyanate)	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g, 1, 5, 10kg	Trị xuất huyết, gan, thận mù cá tra	24 tháng	BN.TS4-17
141	A Benzacid 800	Alkylbenzyl dimethyl amonium chloride (Benzalkonium chloride)	Dung dịch	Lọ nhựa, chai thủy tinh	10, 20, 50, 100, 200, 250ml hoặc ampoule 2, 5, 10 ml	Khử trùng thiết bị, dụng cụ nuôi thủy sản, khử trùng nước nuôi thủy sản	24 tháng	BN.TS4-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
142	A Sulditri 366	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm, Trị nhiễm khuẩn pseudomonas sp. Aseromonas sp, Edwardasiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	BN.TS4-19
143	A Folaccit C	Acid citric, Acid Formic, Acid Lactic, Vitamin C	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng bệnh thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng, giảm stress, hạn chế bệnh đường ruột ở cá	24 tháng	BN.TS4-20
144	A- IVMECTIN L	Ivermectin	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và điều trị nội, ngoại ký sinh	24 tháng	BN.TS4-21
145	CHLORINE 700 WS	Calcium hypochlorite	Dạng bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25 kg	Khử trùng, diệt khuẩn nước ao	24 tháng	BN.TS4-22
146	A IVMECTIN 3L	Ivermectin	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2, 5 lít	Diệt các loại ký sinh trùng như trùng bánh xe, trùng mõe neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ	24 tháng	BN.TS4-23
HÀ NỘI								
9. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y RTD								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
147	Shrimp C-RT	Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng sức đề kháng, chống stress. Nâng cao khả năng chống đỡ với điều kiện thời tiết và môi trường sống bất lợi.	24 tháng	HN.TS5-1
148	C - Powder	Acid citric, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Khắc phục tôm bị stress, nổi đầu, kéo đàn	24 tháng	HN.TS5-2
149	Oxytetra - Plus	Oxytetracyclin, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn với các biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt và hậu môn sung đỏ, các vây bị rách, hoại tử do vi khuẩn aeromonas sp, pseudomonas flourescens, edwardsiella tarda. Trị bệnh phát sáng do Vibrio	24 tháng	HN.TS5-3
150	Sulfa - Prim	Sulphadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do Vibrio. Trị nhiễm khuẩn do aeromonas sp, pseudomonas flourescens (đốm đỏ, hậu môn sung đỏ, xuất huyết,...)	24 tháng	HN.TS5-4
151	Stresroak-F	Vitamin C, Vitamin E	Dung dịch	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tăng cường sức đề kháng. Giảm stress trong các trường hợp thời tiết thay đổi	24 tháng	HN.TS5-7
152	Flocol F	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, hộp, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri	24 tháng	HN.TS5-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
153	BKC - 80	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 200, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít	Diệt các loài vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	36 tháng	HN.TS5-16
154	Iodine - RT	Polyvidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 200, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi	36 tháng	HN.TS5-18
155	Siêu tiết trùng TC 01	Alkyl Benzyl Dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 200, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	36 tháng	HN.TS5-19
10. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THỦY SẢN HẠ LONG								
156	Kích dục tố HCG	HCG (Human Chorionic Gonadotropin)	Thuốc viên	Lọ	10.000 UI	Tác dụng kích thích rụng trứng được sử dụng trong sinh sản nhân tạo một số loài cá nuôi.	36 tháng	HN.TS8-1
11. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG 5								
157	Five-Sultry Aqua	Sulfadiazin, Trimethoprim	Bột trộn thức ăn	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây ra các bệnh như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, basa và trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HN.TS9-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
158	FIVE-FLOR.TC	Florfenicol	Bột trộn thức ăn	Túi PE, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hoá gây ra bởi vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá da trơn (tra, basa, trê)	24 tháng	HN.TS9-2
159	Five-Chloramine	Chloramin T	Bột dùng ngoài	Túi, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước	24 tháng	HN.TS9-3
160	Five.Vitamin C.TS	Vitamin C	Thuốc bột	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Chống Stress khi nhiệt độ, độ mặn, độ pH trong ao nuôi thay đổi, giúp tôm cá hồi phục nhanh sau khi mắc bệnh	24 tháng	HN.TS9-4
161	Hado-Sultry TC	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio</i> , đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá	24 tháng	HN.TS9-5
162	Hado-PVP Iodine	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, can, chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng dụng cụ, trang thiết bị, bể ương tôm, cá	24 tháng	HN.TS9-6
163	Five-Virpond	Potassium peroxymonosulfate, Sodium Chloride	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Diệt khuẩn nước ao nuôi	24 tháng	HN.TS9-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
164	Five-Costrimfort	Sulfadimidin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas Sp, Pseudomonas, Fluorescen, Edwardsiella tarda (với triệu chứng đốm đỏ trên thân, sung đỏ hậu môn) gây ra trên cá nước ngọt, Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm	24 tháng	HN.TS9-8
165	Five Insotol Aqua	Betaine, Inositol, Methionine, Sorbitol, Vitamin C, E	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Bổ sung vitamin và dưỡng chất, tăng chức năng giải độc gan, tăng sức đề kháng trên cá	24 tháng	HN.TS9-9
166	Five-Oxy Aqua	Oxytetracyclin	Thuốc bột trộn thức ăn	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do Edwardsiella ictaluri, Aeromonas spp như xuất huyết, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ trên cá	24 tháng	HN.TS9-11
167	Five-Doxy Gold	Doxycycline	Thuốc bột trộn thức ăn	Túi, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do Streptococcus, bệnh trắng đuôi trên cá	24 tháng	HN.TS9-12
168	Five-Focin	Fosfomycin	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị bệnh gan thận mù, xuất huyết trên cá tra, basa	24 tháng	HN.TS9-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
169	Five-BKC.80	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng, diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm; Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	HN.TS9-14
170	Five-BKG Aqua	1,5-Pentanedial (Glutaraldehyde), Alkyl dimethyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước nuôi cá, sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HN.TS9-15
171	Five-Bronopol	Bronopol	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị các bệnh do nấm gây ra trên tôm và cá	24 tháng	HN.TS9-16
172	Five-Pantel	Praziquantel	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, túi, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng (sán lá đơn chủ), trị nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây) trên cá	24 tháng	HN.TS9-17
12. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y NĂM THÁI								
173	SUROMET	Ormethoprim, Sulfadimethoxine	Thuốc bột	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp, Edwardsiella ictaluri trên cá	24 tháng	HN.TS10-1
174	FLORFENICOL 30%	Florfenicol	Thuốc bột	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá da trơn	24 tháng	HN.TS10-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
175	C.T-NĂM THÁI	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị các bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt.	24 tháng	HN.TS10-3
176	METABO-NT	Acid ascorbic, Butafosfan, Cyanocobalamin	Dung dịch	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Chống stress, tăng sức đề kháng, tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trong thức ăn cho tôm cá	24 tháng	HN.TS10-5
177	DIMIVET	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HN.TS10-6
178	HEPATONIC	Choline Chloride, DL-Methionine, L-Carnitine, MgSO4, Sorbitol	Dung dịch	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng ngừa suy giảm chức năng gan, hỗ trợ trong hoặc sau điều trị bằng kháng sinh trên tôm, cá	24 tháng	HN.TS10-7
179	AQUA-NT	Bronopol	Dung dịch	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Trị bệnh do nấm (sapolegnia sp, Aphanomyces sp, Achlya sp) gây ra trên tôm, cá và trứng cá	24 tháng	HN.TS10-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
180	PARATIC-NT	Praziquantel	Thuốc bột	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận, sán lá gan, sán dây	24 tháng	HN.TS10-9
13. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y SVT THÁI DƯƠNG								
181	TD - Iodine	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5 lít	Sát khuẩn làm sạch nước trong ao, hồ nuôi thủy sản. Tẩy uế nhà xường, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương.	24 tháng	HN.TS11-1
182	TD - Oxygen	Sodium carbonate peroxyde	Thuốc bột dùng ngoài	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg	Cung cấp oxy hòa tan cho nước ao nuôi	24 tháng	HN.TS11-2
183	TD - BKC	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HN.TS11-4
14. CÔNG TY CỔ PHẦN MEDION VIỆT NAM								
184	FLORSOL AQUA	Florfenicol	Dung dịch uống/ăn	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá	24 tháng	HN.TS7-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
185	PEROXIT	H ₂ O ₂	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt vi khuẩn, virus, ngoại kí sinh trùng trong môi trường nuôi trồng thủy sản	24 tháng	HN.TS14-2
186	A-KON	Potassium peroxymonosulphate, Sodium chloride	Thuốc bột sát trùng	Gói, túi, hũ, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Sát trùng, xử lý, cải tạo môi trường và dụng cụ trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	HN.TS14-3
187	IOCID AQUA	PVP-iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật gây bệnh cho tôm, cá, làm sạch nguồn nước trong ao, hồ nuôi thủy sản và tẩy uế nhà xưởng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương	24 tháng	HN.TS14-4
188	MEDI-B.K.C 80	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Sát trùng diệt các loại vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật có trong ao nuôi thủy sản	24 tháng	MDV-117
15. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC THỦ Y								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
189	BTV-TRIMESULFA	Sulfadiazin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HN.TS15-01
190	BTV-FLORFEN	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị hiệu quả các bệnh trên cá basa, cá tra, cá lóc, cá trê, cá rô: ghẻ, lở loét, đốm đỏ, đen, phù mắt, tuột nhớt, tuột vảy, gan, thận có mù, viêm ruột, xuất huyết toàn thân	24 tháng	HN.TS15-02
191	BTV-PZAZI TEL	Praziquantel	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị nội ngoại kí sinh trùng, trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây.	24 tháng	HN.TS15-03
192	BTV-MEVITA C	Acid citric, Methionine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng chống Stress, tăng cường sức đề kháng cho tôm cá	24 tháng	HN.TS15-04
193	BTV-BETA C	Acid citric, Beta Glucan, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Chống shock, tăng cường khả năng chịu đựng của cá, tôm khi thời tiết và môi trường biến động bất thường	24 tháng	HN.TS15-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
194	BTV-OXY C	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn với biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, hoại tử do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> sp., <i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Edwardsiella tarda</i> gây ra trên cá tra, cá basa. Trị bệnh phát sáng do <i>Vibrio</i> gây ra trên ấu trùng tôm.	24 tháng	HN.TS15-06
195	BTV-DOX F	Doxycycline	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm, đặc biệt là tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	24 tháng	HN.TS15-07
196	BTV-SOL IME	Acid Citric, Inositol, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Chống Shock cho tôm cá khi thời tiết thay đổi. Hỗ trợ điều trị các bệnh về gan thận ở tôm, cá, tăng cường sức đề kháng	24 tháng	HN.TS15-08
16. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y SÓNG HỒNG								
197	DOXYTECH	Doxycycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> trên tôm, cá	24 tháng	HN.TS16-01
198	FLOTECH	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng huyết, đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá tra, cá basa.	24 tháng	HN.TS16-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
199	OXYTECH	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, các bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do nhiễm khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas sp, Edwardsiella trên cá	24 tháng	HN.TS16-03
17. CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP XANH HÀ NỘI								
200	BKC 80%	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	HN.TS17-01
201	FLOR 50 POWDER	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa	24 tháng	HN.TS17-02
202	DOXY 20	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	HN.TS17-03
203	FLOR 20 POWDER	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị xuất huyết đường ruột cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri	24 tháng	HN.TS17-04
204	OXY 50	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh phát sáng do Vibrio parahaemolyticus trên tôm, nhiễm trùng máu, xuất huyết do Streptococcus trên cá	24 tháng	HN.TS17-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
205	FENBEN	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị giun tròn đường ruột, trong ống mật, sán lá, sán dây trên cá	24 tháng	HN.TS17-06
18. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THUỐC THÚ Y VIỆT NAM								
206	TRISOL-FISH 240	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt, phát sáng do vibrio trên tôm	24 tháng	HN.TS20-01
207	FLOR-FISH 100	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa	24 tháng	HN.TS20-02
208	TRIDAZIN-FISH 240	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HN.TS20-03
19. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LIÊN DOANH VIỆT ANH								
209	VAQ.BROPOL	Bronopol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị các bệnh do nấm gây ra trên cá, tôm	24 tháng	HN.TS21-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
210	VAQ.AMOX 50S	Amoxicilline trihydrate	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn trên cá gây xuất huyết, tuột nhớt, lở loét do Aeromonas, Pseudomonas, Streptococcus gây ra.	24 tháng	HN.TS21-02
211	GLUDEKOL	Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde, Formaldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh, ký sinh trùng trên cá, tôm và dụng cụ nuôi trồng.	24 tháng	HN.TS21-03
212	VAQ.FENBENZOL	Fenbendazol	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị nội ký sinh trùng (giun, sán) ở cá, tôm	24 tháng	HN.TS21-04
213	VAQ.FLOR	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh do vi khuẩn trên cá, tôm như gan thận mủ, xuất huyết đường ruột, đốm đỏ, hoại tử gan tụy	24 tháng	HN.TS21-05
214	VAQ.MAXFLO 50	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh do vi khuẩn gây xuất huyết đường ruột, gan thận mủ, nhiễm trùng máu trên cá và phân trắng, đường ruột, hoại tử vỏ trên tôm	24 tháng	HN.TS21-06
215	VAQ.MAXFLO 33	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn trên cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas hydrophila gây xuất huyết đường ruột, gan, thận có mủ, lở loét ngoài da.	24 tháng	HN.TS21-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
216	VAQ.LEVASOL	Levamisole	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các loại nội ký sinh trùng trên cá (sán, giun)	24 tháng	HN.TS21-08
217	VAQ.IODINE	Iodine	Dung dịch dung ngoài	Chai, lọ, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt nấm, vi khuẩn và động vật nguyên sinh trong ao, bể nuôi, dụng cụ.	24 tháng	HN.TS21-09
218	VAQ.OXYTETRA 500	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn hoại tử gan, tụy cấp, phân trắng, rụng râu, phát sáng trên tôm; bệnh chướng bụng, xuất huyết thận và hậu môn trên cá.	24 tháng	HN.TS21-10
219	VAQ.DOXY 50S	Doxycycline HCL	Thuốc bột uống	Túi, lon, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân gây ra bởi vi khuẩn Vibrio trên tôm	24 tháng	HN.TS21-12
220	VAQ.BENZOL MAX	Albendazol	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị nhiễm nội ký sinh trùng ở cá	24 tháng	HN.TS21-13
221	VAQ.SUL-TRI	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HN.TS21-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
222	VAQ.SULPRIM	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HN.TS21-15
223	VAQ.BUTAFOLI C B12	Butafosfan, Vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tăng chuyển hóa thức ăn, nâng cao tỷ lệ sống và giảm stress trên cá, tôm	24 tháng	HN.TS21-16
224	VAQ.ALBENZOL	Albendazole	Thuốc bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Điều trị nhiễm nội ký sinh trùng ở cá	24 tháng	HN.TS21-17
225	VAQ.MECTIN	Ivermectin	Dung dịch uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên cá	24 tháng	HN.TS21-18
HUNG YÊN								
20. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y TW1								
226	Florfenicol 20%	Florfenicol	Thuốc bột	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	HN.TS2-1
227	Florfenicol 5%	Florfenicol	Dung dịch	Lọ	100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	HN.TS2-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
228	CATOM	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HN.TS2-3
229	Vitamin C	Vitamin C	Thuốc bột	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Chống stress khi nhiệt độ, độ mặn, pH ao nuôi thay đổi, tăng sức kháng bệnh cho tôm cá. Giúp tôm mau hồi phục sau khi mắc bệnh.	24 tháng	HN.TS2-4
230	Sulfatrim	Sulfadiazine Na, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị các bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HN.TS2-5
231	Enzybiosub	Amylase, Bacillus subtilis, Beta Glucanase, Protease	Thuốc bột	Gói	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Bổ sung vi sinh vật đường ruột, nâng cao khả năng hấp thụ thức ăn cho cá, tôm	24 tháng	HN.TS2-6
232	VINADIN 600	PVP Iodine	Dung dịch	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HN.TS2-7
233	VINA PARASITE	Praziquantel	Thuốc bột	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị sán lá đơn chủ trên cá	24 tháng	HN.TS2-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
234	VINA ROMET	Organic selenium, Romet 30 (Ormetoprim 5%; Sulfadimethoxine 25%), Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp. trên cá.	24 tháng	HN.TS2-9
235	VINA AQUA	Alkylbenzyl dimethyl-amonium chloride	Dung dịch	Chai, can	100, 250, 500g; 1, 2, 5lít	Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HN.TS2-10
236	VINA OXY	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột	Gói, hộp	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HN.TS2-11
237	VINAPREMIX CÁ	Phospho, Calcium, Vitamin A, D3, E, C, K3, PP, B1, B2, B6, FeSO4, CuSO4, ZnSO4, MnSO4, Methionin, Lysin, Cholin	Thuốc bột	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Tăng sức đề kháng, chống stress, kích thích cá ăn nhiều.	24 tháng	HN.TS2-12
238	VINAPREMIX TÔM	Phospho, Calcium, Vitamin A, D3, E, C, K3, PP, B1, B2, B6, FeSO4, CuSO4, ZnSO4, MnSO4, Methionin, Lysin, Cholin	Thuốc bột	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Tăng sức đề kháng, phòng các bệnh tôm lột dính vỏ, chậm lớn, hạn chế bệnh vỏ mềm, làm vỏ tôm bóng đẹp.	24 tháng	HN.TS2-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
239	VINAGAN	Vitamin B1, B6, B12, C, A, D3, E, K3, Sorbitol, Inositol, Methionin, Biotin, acid Folic, Pantothenic acid	Thuốc bột	Gói	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Bổ sung đầy đủ acid amin cần thiết giúp tăng sức kháng bệnh, chống stress do môi trường thay đổi; kích thích tiêu hoá giúp tôm ăn nhiều; tăng hiệu quả tiêu hoá và hấp thu thức ăn	24 tháng	HN.TS2-14
240	VINA - b- Glucan 1.3-1.6	b- Glucan 1.3-1.6	Thuốc bột	Gói	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Tăng sức đề kháng của tôm cá, đạt tỷ lệ sống cao trong quá trình nuôi	24 tháng	HN.TS2-15
241	VINADOXYL-TS	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn vibrio.	24 tháng	HN.TS2-17
21. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ VẬT TƯ THÚ Y HANVET								
242	HAN-MIX TÔM	Vitamin A, D3, E, K3, PP, B1, B2, B5, B6, B12, C, Biotin, Folic acid	Thuốc bột uống	Gói, lon	100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Nâng cao sức đề kháng, cung cấp Vitamin, acid amin thiết yếu, hỗ trợ khả năng chuyển hóa thức ăn cho tôm, cá	24 tháng	HN.TS4-1
243	Han-Tetra	Oxytetracyclin	Thuốc bột	Gói, lon	100, 500g; 1, 2kg	Trị bệnh xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas gây ra trên cá da trơn (cá Tra, cá Basa) với các dấu hiệu như đốm đỏ, sưng đỏ hậu môn, xuất huyết	24 tháng	HN.TS4-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
244	Han-civit C 60%	Vitamin C, Citric acid	Thuốc bột	Gói, lon	100, 500g; 1, 5, 10kg	Nâng cao sức đề kháng cho tôm, cá; Giảm căng thẳng Stress do nắng nóng, thay đổi môi trường	24 tháng	HN.TS4-3
245	Han-Flo	Florfenicol	Thuốc nước	Lọ, can	100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá da trơn (cá Tra, cá Basa) do vi khuẩn Edwardsiella gây ra với các dấu hiệu như gan, thận lách có mủ đỏm đỏ, thối mang, chướng bụng, mất lồi	24 tháng	HN.TS4-4
246	Han-Parasite	Praziquantel, Đạm thô (bột đậu tương)	Thuốc bột	Gói, lon	100, 200, 500g; 1, 5kg	Trị các bệnh ký sinh trùng trên cá như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá) nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây)	24 tháng	HN.TS4-5
247	Hanvit 20%	Vitamin C, Acid citric	Thuốc bột	Gói, lon	100, 500g; 1 kg	Chống sốc do thay đổi môi trường, thời tiết, thức ăn	12 tháng	HN.TS4-6
248	AD3EC-SHRIMP	Vitamin A, C, E, D3, Sorbitol	Thuốc bột	Gói, lon	100, 200, 500g; 1, 5, 10kg	Nâng cao sức đề kháng, cung cấp Vitamin hoạt lực cao cho cho tôm, cá	24 tháng	HN.TS4-7
249	Han-Floro	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, lon	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá da trơn (cá Tra, cá Basa) do vi khuẩn Edwardsiella gây với các dấu hiệu như gan, thận lách có mủ đỏm đỏ, thối mang, chướng bụng, mất lồi	24 tháng	HN.TS4-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
250	Han-Azatin	Azadrachtin	Thuốc nước	Lọ, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá Tra, cá Basa	24 tháng	HN.TS4-9
251	Han-Doxy	Doxycyclin	Thuốc bột	Gói, lon	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginoliticus</i>	24 tháng	HN.TS4-10
252	Han-Sulpha	Sulphadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, lon	100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm, các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> , (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HN.TS4-11
253	Han-Iodine 10%	PVP-Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 250, 500 ml; 1, 5 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, khử trùng ao nuôi, tẩy uế trang thiết bị, dụng cụ ương nuôi tôm cá.	24 tháng	HN.TS4-12
254	Han-BKC 80	Benzalkonium Chloride	Dung dịch dùng ngoài	Gói, bao	100, 200, 500g; 1kg	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước, ao nuôi thủy sản, sát trùng bể ương và dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HN.TS4-13
255	HAN-STREPTILA	<i>Streptococcus agalactiae</i>	Vắc xin vô hoạt, keo phèn	Lọ	20, 50, 100, 200 ml	Phòng bệnh xuất huyết do vi khuẩn <i>Streptococcus</i> spp gây ra trên cá rô phi	12 tháng	HN.TS4-14
22. CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG NGUYỄN								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
256	Kamoxin	Amoxycillin trihydrate, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị xuất huyết do vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila</i> gây ra trên cá tra	24 tháng	HY.TS1-1
257	Tercimet	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn <i>Pseudomonas</i> sp., <i>Aeromonas</i> Sp, <i>Edwardsiella</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HY.TS1-3
258	ANTI-RED	Trimethoprim, Sulfadiazine, Natriascorbate, Vitamin E, Astaxanthine	Thuốc bột uống	Túi , lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> Sp, <i>Pseudomonas fluorescen</i> , <i>Edwardsiella tarda</i> (vết triệu chứng đốm đỏ trên thân, sưng đỏ hậu môn) gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây ra trên tôm.	24 tháng	HY.TS1-5
259	Pherol- Live	Sorbitol, Choline Chloride, Betaine, L-lysine, Methionin, Vitamin E, Biotin	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tăng sức đề kháng, bổ sung vitamin, acid amin hỗ trợ cho hoạt động gan giúp cá mau lớn, hỗ trợ tiêu hóa.	24 tháng	HY.TS1-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
260	H-DIN 600	P.V.D Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	HY.TS1-7
261	SUPER-KATO	Vitamin A, D3, E , L-lysine, Methionine, L-cistine, L-threonine, L-Leucine, tryptophan, L-tyrosin, L-glycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Phòng, trị các rối loạn do thiếu vitamin, acid amin ở tôm, cá	24 tháng	HY.TS1-8
262	BUTAMOS	Butaphosphan, Vitamin B12, Glucomannoprotein	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Giúp tôm tăng sức đề kháng	24 tháng	HY.TS1-9
263	COTRIMET	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas Sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda (với triệu chứng đốm đỏ trên thân, sưng đỏ hậu môn) gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	HY.TS1-10
264	NUVIT- ADE	Vitamin A, E, D3, PP, B1, B2, B6, B12, CuS04, ZnS04, MnS04, FeS04	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin, acid amin, khoáng ở tôm, cá	24 tháng	HY.TS1-11
265	BZK-80	Benzalkodium chloride, Amyl acetate	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Sát trùng, khử trùng nguồn nước nuôi tôm, cá. Diệt nấm, nguyên sinh động vật. Sát trùng dụng cụ bể ương.	24 tháng	HY.TS1-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
266	FLOR-TOKA	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch.	24 tháng	HY.TS1-13
267	DOXY 10% For Fish	Doxycyclin HCL	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> . Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HY.TS1-14
268	Anti-ParaFish	Praziquantel	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Điều trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây.	24 tháng	HY.TS1-15
269	C-Fish plus	Butafosphan, Vitamin C, acid Citric, Lysine, Methionine, Cancigluconate, Formic, acid Lactic	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Nâng cao sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng Stress, phòng trị bệnh do thiếu vitamin, acid amin trên cá bột, cá giống	24 tháng	HY.TS1-16
270	VIOMAX	Bacillus subtilis, Saccharomyces boulardii, Lactobacillus acidophilus, Protease, Aminase	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Bổ sung vi khuẩn và enzyme giúp tôm cá tiêu hóa tốt thức ăn	24 tháng	HY.TS1-17
23. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y THĂNG LONG 2								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
271	TĐ-Amcovit.Plus	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri	24 tháng	HYTS3-01
HÀ NAM								
24. CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VMC VIỆT NAM								
272	AQUA IODINE 300	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, không chế tiêu diệt các loại nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh có trong nước khi thả tôm, cá, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ nuôi	24 tháng	HAN.TS1-01
273	PENTADIN	Alkyldimethylbenzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng nguồn nước và dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	HAN.TS1-02
274	BUTAPHAN B12	Butafosfan (1-(n-butylamino)-1-methylethylphosphonic acid), Vitamin B12	Dạng trộn thức ăn	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tăng cường sức đề kháng, chống sốc khi thời tiết thay đổi, nắng nóng hay mưa to kéo dài và khi tôm đang bị bệnh, và đặc biệt hỗ trợ tích cực trong quá trình điều trị bệnh trên tôm, cá	24 tháng	HAN.TS1-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
275	VITAQUA - C	Acid Citric, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng chống stress, tăng sức đề kháng cho tôm, cá trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột	24 tháng	HAN.TS1-04
276	MAXFLOX 30	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa	24 tháng	HAN.TS1-05
277	AQUAMOX 50	Amoxcillin trihydrate	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn gây ra trên cá: bệnh xuất huyết, tuột nhớt, gan thận mủ.	24 tháng	HAN.TS1-6
278	MAXFLOR 20	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa	24 tháng	HAN.TS1-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
279	SULFAQUA	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn trên cá do các loại vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas, Flexibacter, Pseudomonas, Enterobacteria, Vibrio spp gây các triệu chứng: sưng chướng bụng, gan, thận có mũ, lở loét toàn thân, đốm trắng, đốm đỏ, trắng đuôi, tuột nhớt, thối đuôi, thối vây	24 tháng	HAN.TS1-08
280	AQUA SULFAPRIM	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá	24 tháng	HAN.TS1-09
281	AQUA BRONO	Bronopol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nấm (Saprolegnia sp, Aphanomyces sp, Achlya sp) trên cá, tôm và trứng cá.	24 tháng	HAN.TS1-10
282	AQUA BKC 80	Alkyldimethylbenzyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm, cá, sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương.	24 tháng	HAN.TS1-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
283	AQUA CIMEQUANTEL	Cimetidine HCl, Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị sán lá đơn chủ và sán dây trên cá.	24 tháng	HAN.TS1-12
284	AQUA LEVA	Levamisol	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội kí sinh trùng: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim trên cá.	24 tháng	HAN.TS1-13
285	AQUA QUANTEL	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng : sán lá đơn chủ, rận, nội kí sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá.	24 tháng	HAN.TS1-14
286	AQUA FEN	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội kí sinh trùng: giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá.	24 tháng	HAN.TS1-15
287	AQUA FLOR 50	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột trên cá Tra, Basa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	HAN.TS1-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
288	AQUADOX 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	24 tháng	HAN.TS1-17
289	AQUA IODINE 100	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng, can	10, 20, 50, 100, 250, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	HAN.TS1-18
290	AQUA INVER40	Ivermectin	Dung dịch	Chai, thùng, can	10, 20, 50, 100, 250, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nội ký sinh trùng ở cá nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim ký sinh trên cá	24 tháng	HAN.TS1-19
291	AQUA OXY 20	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 5, 10, 25kg	Trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila</i> và <i>Pseudomonas</i> spp gây ra	24 tháng	HAN.TS1-20
292	AQUA SULTRIM	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm, bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> spp., trên cá	24 tháng	HAN.TS1-21
293	AQUA CHLORAMIN T	Chloramin T	Dung dịch sát trùng	Chai, thùng, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng nước ao nuôi tôm, cá	24 tháng	HAN.TS1-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
THÁI BÌNH								
25. CÔNG TY TNHH VIỆT TRUNG								
294	VT-Flor 10%	Florfenicol	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị xuất huyết đường ruột trên cá do Edwardsiella ictaluri	24 tháng	TB.TS1-01
295	VT-Flor 50 WSP	Florfenicol	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị xuất huyết đường ruột trên cá do Edwardsiella ictaluri	24 tháng	TB.TS1-02
296	VT-Prazi 20	Praziquantel	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận, sán lá gan, sán dây	24 tháng	TB.TS1-03
297	VT-Sultrim 30	Ormetoprim, Sulfadimethoxine	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp gây lở loét, đốm đỏ, xuất huyết, nhiễm khuẩn máu, đốm trắng trên gan thận, tuột nhớt trên cá	24 tháng	TB.TS1-04
298	VT-Sultrim 24	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn trên cá do Edwardsiella ictaluri, Aeromonas sp, Pseudomonas, Vibrio spp trên cá	24 tháng	TB.TS1-05
299	VT-Vitamin C Tạt	Vitamin C	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Tăng sức đề kháng, chống stress phòng trị thiếu hụt vitamin C trên cá	24 tháng	TB.TS1-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
300	VT-Oxytetracycline 40%	Oxytetracycline	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,... do nhiễm khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas sp., Edwardsiella trên cá.	24 tháng	TB.TS1-07
301	VT-Doxy 50%	Doxycycline	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio	24 tháng	TB.TS1-08
302	VT-Doxy 10% WSP	Doxycycline	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio	24 tháng	TB.TS1-09
303	VT-Iodine 20	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng nguồn nước và dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	TB.TS1-10
304	VT-Protex	Glutaraldehyde, Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước nuôi cá; Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	TB.TS1-11
305	VT-Erymax	Erythromycin	Thuốc bột uống	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị gan thận có mủ, xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan, trắng mang trên cá tra	24 tháng	TB.TS1-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
306	VT-Oxytetracycline 50S	Oxytetracycline	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh đốm đỏ, lở loét hậu môn sung đỏ, xuất huyết,... do nhiễm khuẩn <i>Aeromonas</i> sp., <i>Pseudomonas</i> sp., <i>Edwardsiella</i> trên cá tra và basa	24 tháng	TB.TS1-13
307	VT-Flor20%	Florfenicol	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột do <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá tra và cá basa	24 tháng	TB.TS1-14
308	VT-PRAZI MAX	Praziquantel	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị nội, ngoại kí sinh trùng, trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây	24 tháng	TB.TS1-15
309	VT-AMOXY 50	Amoxycillne trihydrate	Thuốc bột	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg	Trị xuất huyết do <i>Aeromonas hydrophila</i> trên cá tra	24 tháng	TB.TS1-16
QUẢNG TRỊ								
26. CÔNG TY TNHH NEWKEYS VIỆT NAM								
310	CLEAR 88	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm trong nước ao nuôi	24 tháng	QT.TS1-01
311	KEYDINE 90	Iodine complex	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm trong nước ao nuôi	24 tháng	QT.TS1-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
312	KEYDINE 99	Iodine complex	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh có trong môi trường nước nuôi thủy sản, sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương tôm, cá	24 tháng	QT.TS1-3
313	UKC 80	Benzalkonium chloride	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh cho tôm trong môi trường nước ao nuôi, hồ chứa, bể ương và dụng cụ nuôi tôm	24 tháng	QT.TS1-3
KHÁNH HÒA								
27. CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ HẢI MÃ								
314	WIN 600	Glutaraldehyde	Dung dịch	Chai, can	500ml; 1, 4, 25, 50 lít	Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản	24 tháng	KH.TS1-06
TÂY NINH								
28. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MEBIPHA - CHI NHÁNH TÂY NINH								
315	MEBI - IODINE	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10lít	Sát trùng diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, làm sạch nguồn nước ao nuôi thủy sản.	24 tháng	HCM.TS61-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
316	MEBI - SULTRIM	Sulfamethoxazol, Trimethoprine	Thuốc bột	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	36 tháng	HCM.TS61-2
317	CEFTI ONE	Erythromycine	Thuốc bột	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Điều trị bệnh xuất huyết, gan, thận mủ của cá tra	36 tháng	HCM.TS61-3
318	GENTAMOX AC	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Điều trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây bệnh cho cá tra	36 tháng	HCM.TS61-4
319	MEBI - FLOR 20%	Florfenicol	Dung dịch thuốc uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa.	24 tháng	HCM.TS61-5
320	MEBI - FLOR 40%	Florfenicol	Dung dịch thuốc uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa.	24 tháng	HCM.TS61-6
321	DOXY	Doxycycline HCl	Thuốc bột	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg	Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá đặc biệt là tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	36 tháng	HCM.TS61-7

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
29. CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH ANOVA								
328	NOVA-FLOR 500	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch.	24 tháng	BD.TS1-1
329	SILVA 54	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như: đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết...trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	BD.TS1-2
330	SORBIMIN	Sorbitol, Inositol, Biotin, Folic acid, Pantothenic acid, vitamin A, C, B1, B6, B12, D3, E	Bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng hiệu quả tiêu hoá và hấp thu thức ăn; giúp cá luôn khoẻ mạnh, tăng sức đề kháng và tăng trưởng nhanh.	24 tháng	BD.TS1-8
331	BETAMIN	Vitamin A, D3, E, C, K3, Vitamin nhóm B; Biotin, Folic acid, Pantothenic acid, Inositol, Ca.	Bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, chống sốc khi môi trường xấu hoặc thời tiết thay đổi; cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết giúp tôm, cá lớn nhanh, khoẻ mạnh.	24 tháng	BD.TS1-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
332	COTRIMIN	Trimethoprim, Sulfadiazine sodium	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như: đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	BD.TS1-10
333	NOVA-FLOR 5000	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch.	24 tháng	BD.TS1-11
334	FLOR 2000	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch.	24 tháng	BD.TS1-12
335	NOVA-OXYTETRA 500	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas và Pseudomonas gây ra trên cá Tra. Trị bệnh sữa trên tôm hùm.	24 tháng	BD.TS1-13
336	NOVA-PRAZIQUANTEL	Praziquantel	Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị sán đơn chủ, sán lá gan, sán dây trên cá.	24 tháng	BD.TS1-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
337	NOVA-SULTRIM 240	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas Sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm.	24 tháng	BD.TS1-15
338	NOVA-FLORFENICOL 50%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa.	24 tháng	BD.TS1-16
339	FLOR 500 FOR FISH	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa.	24 tháng	BD.TS1-17
340	NOVA-DOXY 50%	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	24 tháng	BD.TS1-18
341	NOVA-AMOX 50%	Amoxiciclin trihydrate	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Điều trị bệnh xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá tra.	24 tháng	BD.TS1-19
342	NOVAXIDE	Alkylbenzyl dimethylammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	BD.TS1-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
343	AVAXIDE	Alkylbenzyltrimethylammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng hiệu quả nguồn nước nuôi cá, bè, bể ương và các công cụ.	24 tháng	BD.TS1-21
344	BKC 800	Alkyldimethylbenzylammonium Chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt các vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi.	24 tháng	BD.TS1-22
345	NOVADINE	Iodine complex (Iodine 1%) (Povidone Iodine)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi cá tôm.	24 tháng	BD.TS1-23
346	AQUA-C	Acid citric, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng bệnh thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress cho tôm cá.	24 tháng	BD.TS1-26
347	HEPATOL	Betain HCl, Inositol, Lysin HCl, Methionine, Riboflavin, Sorbitol, Vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tăng cường chức năng gan của tôm, cá.	24 tháng	BD.TS1-27
348	NOVA-BACILAC FISH	Aspergillus oryzae, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Methionine, Saccharomyces cerevisiae, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng bệnh đường ruột cho cá. Bổ sung men tiêu hóa giúp kích thích quá trình tiêu hóa thức ăn.	24 tháng	BD.TS1-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
349	NOVAZYME F	Aspergillus oryzae, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae	Thuốc bột	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng nhiễm trùng đường ruột, giúp ổn định hệ vi sinh vật có lợi, tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn trên cá.	24 tháng	BD.TS1-31
350	PROBIO FISH	Saccharomyces cerevisiae, Aspergillus oryzae, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus,	Thuốc bột	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường ruột, tăng khả năng tiêu hóa thức ăn trên cá	24 tháng	BD.TS1-33
351	NOVA-ECTOCIDE	Bronopol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm nấm thủy mi, trùng quả dưa (Ichthyophthyrus spp), nguyên sinh động vật trên cá.	24 tháng	BD.TS1-34
352	NOVADINE 20%	Povidone iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can	50, 100, 250, 300, 500ml, 1, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng bể ương, dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	BD.TS1-35
353	NOVA-TETRA FISH	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, túi, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas spp và bệnh Pseudomonas trên cá, bệnh sữa trên tôm hùm.	24 tháng	BD.TS1-36
354	COTRIMIN PRO	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, can	50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas spp, Streptococcus spp, Edwardsiella spp trên cá nước ngọt	24 tháng	BD.TS1-37

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
30. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ANVET								
355	FLODOX	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột trên cá Tra, Basa do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra. Ngưng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch.	36 tháng	BD.TS6-1
356	VITA C	Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói	100, 500g; 1kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên tôm, cá	24 tháng	BD.TS6-2
357	B.K.C	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Khử trùng nguồn nước, cải thiện môi trường nước nuôi, sát trùng bể ương và vệ sinh dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	BD.TS6-3
358	EXTRADIN	Povidon Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Khử trùng nguồn nước, sát trùng bể ương và vệ sinh dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	BD.TS6-4
359	BENCID	Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	BD.TS6-6
360	FLOR-AQUA	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá da trơn (cá tra, cá basa) do vi khuẩn <i>Edwardsiella</i> gây ra với các dấu hiệu như gan, thận, lách có mủ đỏm đỏ.	36 tháng	BD.TS6-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
361	DOXYL	Doxycycline	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	36 tháng	BD.TS6-9
362	BUTYFOS	1-(Butylamino)-1-methylethyl]-phosphonic acid, vitamin B12	Dung dịch	Chai, can	60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Tăng cường quá trình trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng của tôm, cá.	24 tháng	BD.TS6-10
363	FOSBITOL	Methionine, Sorbitol, Thiamin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng khả năng hấp thụ các chất dinh dưỡng, kích thích thèm ăn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn. Tăng cường chức năng gan, giải độc gan	24 tháng	BD.TS6-12
364	SORBITOL-C	Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1, 5, 10kg	Bổ sung vitamin C, Sorbitol, tăng sức đề kháng, chống stress trên tôm, cá.	24 tháng	BD.TS6-13
365	METHIVIT	Vitamin A, B1, B6, D3, E, C, PP, Methionine	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng và trị thiếu vitamin A, B1, B6, D3, E, C, PP, Methionine, tăng cường sức đề kháng trên tôm, cá	24 tháng	BD.TS6-14
366	KENZYM-PRO	Amylase, Protease, vitamin A, B1, D3, E	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, B1 trên tôm, cá	24 tháng	BD.TS6-15
367	TMT-FORT	Sulfadiazin, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm; trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	36 tháng	BD.TS6-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
368	FLORMAX-FS	Florfenicol, Sorbitol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên tôm, cá	36 tháng	BD.TS6-17
369	VITAMIN C	Citric acid, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng stress trên tôm, cá	24 tháng	BD.TS6-18
370	BIO LACTIZIM	Alpha amylase, Bacillus subtilis, protease	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng và trị rối loạn tiêu hóa trên tôm, cá.	24 tháng	BD.TS6-19
371	SUBTYL-S	Bacillus subtilis	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 5, 10kg	Phòng và trị rối loạn tiêu hóa trên tôm, cá.	24 tháng	BD.TS6-20
372	NUTRIVIT	Vitamin C, A, E ,D3, B1, PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1, 5, 10kg	Tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng stress trên tôm, cá	24 tháng	BD.TS6-21
373	ANCLEAN	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1, 5, 10kg	Trị ký sinh trùng trên cá	36 tháng	BD.TS6-22
374	COTRIM-S	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do Vibrio spp trên cá, tôm	36 tháng	BD.TS6-23
375	FLOR-WS	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên tôm, cá	36 tháng	BD.TS6-24
376	TETRA-LIUM	Oxytetracycline HCL	Thuốc bột uống	Gói, lon	50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	36 tháng	BD.TS6-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
377	OXYLIN	Oxytetracycline	Dạng bột	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ do vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> và <i>Pseudomonas fluorescens</i> trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây ra trên tôm	36 tháng	BD.TS6-26
378	SULTRIM	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dạng bột	Gói , hộp	100, 500g; 1kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ do vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> và <i>Pseudomonas fluorescens</i> trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây ra trên tôm.	36 tháng	BD.TS6-27
379	PRAZIL	Praziquantel	Dạng bột	Gói, hộp, bao	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá	36 tháng	BD.TS6-28
380	MULTI VITA - GOLD	Vitamin A, D3, E, B2, B5, B6, C, Niacin, Methionine	Dạng bột	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Cung cấp acid amin và vitamin cần thiết giúp tăng sức kháng bệnh, chống stress do môi trường thay đổi; tăng hiệu quả tiêu hóa và hấp thu thức ăn trên tôm, cá.	24 tháng	BD.TS6-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
381	ANTRIM	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can	60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ do vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> và <i>Pseudomonas fluorescens</i> trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây ra trên tôm.	36 tháng	BD.TS6-30
382	HEPA - PRO	Betaine, Lysine, Methionine, Sorbitol	Dung dịch	Chai, can	60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tăng cường chức năng gan, tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn trên tôm, cá.	24 tháng	BD.TS6-31
383	VIT NERAL	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, Niacin, Methionine, Zn	Dạng bột	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Cung cấp vitamin, khoáng và acid amin cần thiết giúp tăng sức kháng bệnh, chống stress do môi trường thay đổi; tăng hiệu quả tiêu hóa và hấp thu thức ăn trên tôm, cá	24 tháng	BD.TS6-32
384	AQUAKON	Organic acid (Malic acid), Peroxygen (Potassium monopersulfate triple salt),	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Diệt virus, vi khuẩn, nấm trong môi trường nước ao nuôi	24 tháng	BD.TS6-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
385	BROPOL	Bronopol	Dung dịch	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nấm thủy mi (<i>Saprolegnia</i> spp) trên cá, nguyên sinh động vật đặc biệt trên trứng cá và cá giống.	24 tháng	BD.TS6-34
386	LEVA	Levamisole	Dạng bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội kí sinh trùng trên cá nuôi	36 tháng	BD.TS6-35
387	AQUADOX	Doxycycline	Dạng bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	36 tháng	BD.TS6-36
388	FLOFE 400	Flofenicol	Dung dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Trị bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá tra và cá ba sa.	36 tháng	BD.TS6-37
389	FENBEN	Fenbendazol	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội ký sinh trùng trên cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây	36 tháng	BD.TS6-38
390	PRAZI 100	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá; ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên tôm, cá	36 tháng	BD.TS6-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
391	CEFOTRIM-S	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt; Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	36 tháng	BD.TS6-40
392	GLUTA FORT	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	BD.TS6-41
393	SEKOX 90	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý nước, dụng cụ chăn nuôi, dọn tẩy ao nuôi tôm, cá.	24 tháng	BD.TS6-43
394	BENKON	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi, Sát trùng dụng cụ, bể ương	24 tháng	BD.TS6-44

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
395	TRIFAXIM	Sulfadiazine, Trimethoprim,	Hỗn dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,... trên cá nuôi nước ngọt, ngừng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch.	36 tháng	BD.TS6-45
396	GLUCANMOS	Beta-glucan	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Giải độc gan, giúp gan cá khỏe mạnh, ngăn ngừa các bệnh về gan.	24 tháng	BD.TS6-46
397	AQUA BACI 888	Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Cung cấp vi sinh vật có lợi vào đường ruột cho tôm, cá, giúp ổn định đường ruột, tiêu hóa tốt thức ăn, ngăn ngừa các bệnh về đường ruột, rối loạn tiêu hóa.	24 tháng	BD.TS6-47
398	HEPA POWDER	Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh do thiếu acid amin gây ra trên tôm, cá. Tăng đề kháng, chống stress	24 tháng	BD.TS6-48
399	GOLDMINE C	Vitamin A, D3, E, C	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh thiếu vitamin ở tôm, cá. Phòng chống stress cho tôm, cá	24 tháng	BD.TS6-49

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
400	AMOX	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết do vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila</i> gây trên cá	36 tháng	BD.TS6-50
401	LACZYME LIQUID	Amylase, Cellulase, Protease	Dung dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Cung cấp vi sinh vật đường ruột, nâng cao khả năng hấp thụ thức ăn, Ổn định đường ruột giúp hạn chế mắc các bệnh về đường ruột cho tôm, cá	24 tháng	BD.TS6-51
402	AQUANER	Cl; Na; Mn; Zn; vitamin A; D3; K3; B1; B2; B3; B5; B6; Folic acid; Inositol; acid citric	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Cung cấp vitamin, khoáng, chất điện giải cần thiết cho tôm, cá. Tăng sức đề kháng cho tôm cá, và hạn chế bệnh gù lưng, dị hình trên cá.	24 tháng	BD.TS6-52
403	AQUAMINE	Vitamin A; D3; E; Lysine; Methionine; Sorbitol; Beta glucan	Dung dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Cung cấp vitamin và acid amin cần thiết cho tôm, cá. Tăng cường khả năng miễn dịch, tăng sức đề kháng và hồi phục bệnh nhanh	24 tháng	BD.TS6-53
404	BACILAC-LQ	Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus	Dung dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Cung cấp vi sinh vật có lợi vào thức ăn, phòng trị bệnh về đường tiêu hóa ở tôm, cá	24 tháng	BD.TS6-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
405	GLU-BENCO	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản	24 tháng	BD.TS6-55
406	WOR-F FS	Ivermectin	Dung dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Trị nội, ngoại kí sinh trùng như sán lá mang, trùng bánh xe, rận cá, giun sán bám trên cá	36 tháng	BD.TS6-56
407	FENBEN SUS FS	Fenbendazole	Hỗn dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Trị nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây	36 tháng	BD.TS6-57
408	ANTHOMET	Ormetoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E,	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp gây lở loét, đốm đỏ, xuất huyết, nhiễm khuẩn máu, đốm trắng trên gan thận, tuột nhớt trên cá. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	BD.TS6-58

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
409	SULFORIM	Ormetoprim, Sulfadimethoxine	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp gây lở loét, đốm đỏ, xuất huyết, nhiễm khuẩn máu, đốm trắng trên gan thận, tuột nhớt trên cá.	36 tháng	BD.TS6-59
410	ERY AQUA	Erythromycine	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị gan thận có mủ, xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan, trắng mang trên cá tra, cá basa.	36 tháng	BD.TS6-60
411	FOMYCIN	Fosfomycin sodium	Dung dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít.	Trị gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, cá basa.	36 tháng	BD.TS6-61
31. CÔNG TY TNHH EMIVEST FEEDMILL VIỆT NAM-CHI NHÁNH SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y								
412	AQUA IODIN 9000	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý nước, dọn tẩy ao nuôi tôm, cá; sát trùng dụng cụ nuôi	24 tháng	BD.TS7-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
413	AQUA TETRA 50%	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm; trị bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp., Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	BD.TS7-02
414	AQUA OS.SULFA	Ormetoprim, Sulfadimethoxine	Thuốc bột	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt, tôm.	24 tháng	BD.TS7-03
415	AQUA PRAZIL	Praziquantel	Thuốc bột	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây	24 tháng	BD.TS7-04
416	AQUA FLOR 10%	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra	24 tháng	BD.TS7-05
417	AQUA PROCARE	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm; sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	BD.TS7-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
418	AQUA FORTA	Butafosfan, Vitamin B12	Thuốc bột	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng cường quá trình trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng của tôm, cá	24 tháng	BD.TS7-07
419	EMI-PRO	Bronopol	Dung dịch	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 25 lít	Phòng và trị nấm thủy mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrus spp) trên cá	24 tháng	BD.TS7-08
420	EMI-IVER	Ivermectin	Dung dịch	Chai, can	20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 25 lít	Trị sán lá gan, sán ruột, giun tròn, giun kim trên cá	24 tháng	BD.TS7-09
421	EMI-FEN	Fenbendazole, Tocopherol acetate	Thuốc bột	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10 kg	Trị ký sinh trùng đường tiêu hóa trên cá	24 tháng	BD.TS7-10
422	EMI-BKC 80	Alkyl dimethyl benzyl ammonium Chlorid	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100ml; 1, 5, 25 lít	Khử trùng nguồn nước, sát trùng bể ương và vệ sinh dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	BD.TS7-11
423	EMI-SUTRI 480	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda (đốm đỏ trên thân, sưng đỏ hậu môn) gây ra trên cá nước ngọt. Trị phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	BD.TS7-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
424	EMI-TRIZINE 480	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch	Chai, can	20, 50,100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn gây đốm đỏ, hâu môn sưng đỏ, lở loét, xuất huyết, tuột nhớt (trắng da) do Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp gây ra trên cá.	24 tháng	BD.TS7-13
425	EMI-FOSFO 40	Fosfomycin sodium	Dung dịch	Chai, can	20, 50,100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa	24 tháng	BD.TS7-14
426	EMI-FLO 20	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	20, 50,100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá.	24 tháng	BD.TS7-15
427	EMI-LEVA	Levamisole	Thuốc bột	Túi, lọ, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg	Trị sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh trên cá	24 tháng	BD.TS7-16
32. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO								
428	Navet-Flor 5	Florfenicol	Dung dịch	Chai	100, 200, 500 ml; 1, 2 lít	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra	24 tháng	HCM.TS12-1
429	Navet-Flor 20	Florfenicol	Thuốc bột	Bao, hộp	100, 200, 500g; 1, 2kg	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra	24 tháng	HCM.TS12-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
430	Navet-Vitamin C	Ascorbic acid	Thuốc bột	Bao, hộp	500g; 1kg	Tăng sức đề kháng, chống stress cho thủy sản nuôi	24 tháng	HCM.TS12-3
431	Navet-Terramycin 20	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Túi, hộp, bao, gói, xô	5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens và Pseudomonas sp gây ra	24 tháng	HCM.TS12-4
432	Navet-Sulfatrim	Trimethoprine, Sulfadiazine	Thuốc bột	Gói, bao, xô	100, 200, 500g; 1, 2kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây ra (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS12-5
433	Navet-Paraclean	Praziquantel	Thuốc bột	Bao nhôm	100, 200, 500g; 1, 2kg	Trị sán lá đơn chủ trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS12-6
434	Navet B.K.C 80	Benzalkonium chloride 80%	Dung dịch	Chai, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm, cá. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	HCM.TS12-7
435	Benkocid	Amylacetate, Benzalkoniumchloride, Glutaraldehyde	Dung dịch	Chai, can	500ml; 1, 2, 5, 20 lít	Thuốc diệt các loài vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	HCM.TS12-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
436	B-K-A	Amylacetate, Benzalkonium chloride	Dung dịch	Chai, can	100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Diệt các loài vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	HCM.TS12-9
437	Navet-Iodine	PVP Iodine	Dung dịch	Chai, can	100, 200ml; 1, 2, 5, 20 lít	Diệt các loài virus, vi khuẩn, nấm trong môi trường nước; tiêu độc, sát trùng ao hồ nuôi cá, bể ương, dụng cụ	24 tháng	HCM.TS12-11
438	Wolmis	Chloramin T	Thuốc bột	Gói, hộp	100, 200, 500g; 1, 2kg	Sát trùng nguồn nước, sát trùng dụng cụ, nhà xưởng dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	HCM.TS12-12
439	Navet-Vitamix Soluble	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B5, B6, PP, C, B12, Acid Folic, Biotin	Thuốc bột uống	Gói, bao	100, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Giảm stress trên tôm	24 tháng	HCM.TS60-1
440	Navet-Fenca	Fenbendazole	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao	100, 200, 500g; 1, 2kg	Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây	24 tháng	HCM.TS60-2
33. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SX-TM A.S.T.A								
441	SUPER STAR	1-(n butylamino)-1-methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Sodium benzoate	Dung dịch uống	Chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Tăng cường trao đổi chất giúp tôm cá mau lớn	24 tháng	HCM.TS52-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
442	C-MINE	Vitamin C, B1, B2, B6, B12, A, D3, E, K3, Sorbitol, Methionine, Lysine.	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng cường sức cho tôm, cá; Kích thích tôm, cá ăn nhiều, tăng trưởng nhanh; Phòng chống stress cho tôm, cá khi thời tiết và môi trường thay đổi nhất là nuôi mật độ cao	24 tháng	HCM.TS52-2
443	PARASITIC	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá, tôm. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây cho cá	24 tháng	HCM.TS52-3
444	VITA-E.C	Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Nâng cao sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng stress của tôm, cá khi môi trường thay đổi	24 tháng	HCM.TS52-4
445	CALPHOMIX	Biotin, Calcium gluconate, Calcium-D pantothenate, Vitamin A, Vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Hỗ trợ quá trình lột xác, cứng vỏ sau khi lột của tôm, tăng trưởng cho cá	24 tháng	HCM.TS52-5
446	GESTYLIC	Amylase, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus sporogenes, Protease	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Cung cấp enzym tiêu hóa giúp tôm, cá tiêu hóa thức ăn	24 tháng	HCM.TS52-6
447	Stop-PH	Acid citric, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Nâng cao sức đề kháng, giúp tôm, cá giảm stress	24 tháng	HCM.TS52-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
448	FLORMIN 20	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS52-8
449	FLOR 300	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột thường gặp do vi khuẩn Edwardsiella, Ictaluri gây ra trên tôm, cá tra, cá basa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch	24 tháng	HCM.TS52-9
450	ANTIGERM	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS52-10
451	Red-Lobster	Doxycycline base	Thuốc bột uống	Góp, hộp	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS52-11
452	Res Cus	Glutaraldehyde, Alkyl benzyl dimethyl ammonium	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	HCM.TS52-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
453	Max-G.R	1-(n butylamino)-1-methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Sodium benzoate	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tăng cường trao đổi chất giúp tôm, cá mau lớn	24 tháng	HCM.TS52-14
454	Gestylic SPP	Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophillus	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Cung cấp vi sinh vật có lợi và thức ăn, giúp tôm phát triển tốt	24 tháng	HCM.TS52-22
455	Beta Ro 20 + 20	Sulfadimidin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas fluorescens. Trị bệnh do vi khuẩn vibrio trên tôm. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS52-23
456	Floro 20	Sulfadimidin sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas fluorescens. Trị bệnh do vi khuẩn vibrio trên tôm. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS52-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
457	Beta Ro 20	Sulfadimidin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas và Pseudomonas trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS52-25
458	Anti Liver	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, lon	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng thuốc trước thu hoạch 4 tuần	24 tháng	HCM.TS52-26
459	Good Liver	Methionine, Vitamin C, Thiamin	Dung dịch	Chai, can	1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 110, 125, 250, 280, 300, 350, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Cung cấp dinh dưỡng, tăng sức đề kháng	24 tháng	HCM.TS52-27
460	Bio Special-BS	Lactobacillus acidophillus	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Kích thích tiêu hóa, giúp tôm, cá hấp thu tốt thức ăn	24 tháng	HCM.TS52-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
461	Beta Glucan C	Beta-Glucan, Inositol, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, lon	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho tôm, cá	24 tháng	HCM.TS52-29
462	BG Vitol	Vitamin B1, B2, E, A, Inositol	Thuốc bột	Gói, lon	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Cung cấp vitamin cần thiết cho tôm, cá. Tăng cường hấp thu thức ăn.	24 tháng	HCM.TS52-30
463	Chitosal Beta	Sorbitol, Vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, lon	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng sức đề kháng trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS52-31
464	Glue Fish	Sorbitol, Methionine, Lysine	Thuốc bột uống	Gói, lon	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Cung cấp acid amin thiết yếu cho tôm - cá, giúp tôm - cá ăn nhiều, mau lớn, giải độc gan	24 tháng	HCM.TS52-32
465	Rida Liver	Betaine, Choline Chloride, DL-Methionine, Lysine Hydrochloride, Riboflavin, Sorbitol, Vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tăng cường chức năng gan, tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng, kích thích thèm ăn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS52-33
466	Super Gold 9999	Vitamin A, D3, E, C, B1, B5	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Cung cấp vitamin thiết yếu, nâng cao sức đề kháng; Tăng khả năng chịu đựng stress; Nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS52-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
467	White Down	Betain Hydrochloride, Choline Chloride, DL-Methionine, L-Lysine Hydrochloride, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Tăng cường chức năng gan, tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng, kích thích thêm ăn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS52-35
468	Oligo Best	Vitamin E, Vitamin C, Selenium, Beta-Glucan, Manoolygosaccharide	Thuốc bột uống	Gói, lon	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng, chống stress và phục hồi sức khỏe trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS52-36
ĐỒNG NAI								
34. CÔNG TY TNHH VIRBAC VIỆT NAM								
469	Maxflor 10% Aqua	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, thùng	100g; 1, 5, 25kg	Trị bệnh gan, thận, lách có mũ (có các đốm trắng) gây ra bởi các vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá	24 tháng	DN.TS4-3
470	Antizol	Bronopol	Dung dịch	Chai, can	1, 5, 20 lít	Phòng và trị nấm thủy mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrus spp) trên cá nuôi, ở giai đoạn cá hương và cá giống	24 tháng	DN.TS4-4
471	Prazi Coat 10%	Praziquantel	Thuốc bột	Bao, gói, hộp	100, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg	Phòng và trị sán lá đơn chủ ký sinh trên mang, da và các loại sán dây trên đường tiêu hóa trên cá	24 tháng	DN.TS4-11
472	Toltracox Shrimp	Toltrazuril	Hỗn dịch	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị hội chứng phân trắng trên tôm do nhiễm gregarine	24 tháng	DN.TS4-13
35. CÔNG TY TNHH Y.S.P VIỆT NAM								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
473	OXYTET 60% SOLUBLE POWDER	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói, bao	20, 100, 180, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt; bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm	60 tháng	DN.TS5-1
474	MAXIPLUS SOLUBLE POWDER	Glucose (Dextrose), Magnesium Sulfate, Manganese Sulfate, Potassium Chloride, Sodium Chloride, Sodium Citrate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 10, 20kg	Cung cấp khoáng, kích thích tôm lột vỏ, vỏ nhanh cứng, dày, bóng, đẹp	36 tháng	DN.TS5-2
475	IPORE SOLUTION	Povidone-iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng nhà xường, dụng cụ nuôi trồng thủy sản	24 tháng	DN.TS5-4
476	LACPAN SOLUBLE POWDER	Biodiatase, Lactobacillus Powder, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinamide, Ca. Pantothenate, Folic acid, Lysin HCl, Ca. Phosphate dibasic	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 10, 20kg	Tăng sức đề kháng, tăng khả năng tiêu hóa và hấp thu thức ăn cho động vật thủy sản. Bổ sung khoáng, kích thích tôm lột vỏ, vỏ nhanh cứng, dày, bóng, đẹp	36 tháng	DN.TS5-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
477	VITASOL SOLUBLE POWDER	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, H, Nicotinamide, Calcium Pantothenate, Folic Acid	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 10, 20kg	Phòng trị stress, tăng cường sức đề kháng cho động vật thủy sản	36 tháng	DN.TS5-6
478	MOXIBEE-5 POWDER	Amoxicillin	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá tra	36 tháng	DN.TS5-7
479	ERYTON POWDER	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Bao, gói	100, 500g; 1, 10, 20kg	Trị bệnh gan thận mũ do E.ictaluri gây ra trên cá tra	36 tháng	DN.TS5-8
480	AQUA-STRIM	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 3, 8, 5, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	36 tháng	DN.TS5-10
481	AQUA-GLUXIDE SOLUTION	Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, Lọ	100, 200, 500ml; 1, 3, 8, 5, 25 lít	Khử trùng; diệt vi khuẩn, virus, nguyên sinh động vật và nấm trong ao nuôi	36 tháng	DN.TS5-11
36. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỊNH Á								
482	MD FLORFENICOL 300	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Điều trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwrdsiella ictaluri gây ra trên cá	24 tháng	BD.TS5-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
483	MD C SOL 207	Acid citric, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, chống stress, kích thích tiêu hóa tốt cho cá	24 tháng	BD.TS5-2
484	MD VITA CALCIUM	Biotin, Calcium, Phosphorus, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Zn	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giúp tôm, cá mau lớn, đẩy nhanh quá trình lột vỏ, vỏ mau cứng, dày, bóng sau khi lột xác	24 tháng	BD.TS5-3
485	MD SELENE.WS	Sodium Selenite, Vitamin E	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Giúp tăng sản lượng đẻ trứng ở cá	24 tháng	BD.TS5-4
486	MD BIO CALCIUM	Biotin, Calcium Gluconate, Calcium Pantothenate, Inositol, Vitamin A, Vitamin D3	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Thúc đẩy quá trình lột vỏ ở tôm và giúp mau cứng vỏ sau khi lột	24 tháng	BD.TS5-5
487	MD SORBITOL+B12	Sorbitol, Vitamin B12	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng cho cá	24 tháng	BD.TS5-6
488	MD OXYTETRACYC LINE 200	Oxytetracycline	Dung dịch	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	BD.TS5-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
489	MD SULPHARIME 120	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	BD.TS5-11
490	MD VITA C	Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress cho cá nuôi	24 tháng	BD.TS5-12
491	MD BKC 80	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt khuẩn, vi sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	BD.TS5-13
492	MD MIDOL	N-Sodium-N-Chloro-paratoluene sulphonamide	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Sát trùng nguồn nước, sát trùng dụng cụ, nhà xưởng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	BD.TS5-14
493	MD POMIDINE 300	1-vinyl-2-pyrrolidinone polymers, Iodine complex	Dung dịch	Chai, can	100, 120, 200, 500ml; 1, 5, 10, 15, 20, 25, 30 lít	Diệt khuẩn, vi sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm cá.	24 tháng	BD.TS5-15
494	MD SUPER AQUADINE	1-vinyl-2-pyrrolidinone polymers, Iodine complex	Dung dịch	Chai	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Diệt khuẩn, vi sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm cá.	24 tháng	BD.TS5-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
495	MD OXIDE A.D.C	Glutaraldehyde, N-Akyldimethyl benzyl ammonium chloride	Dung dịch	Chai, can	100, 250ml; 5, 10 lít	Diệt khuẩn, nấm, vi sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	BD.TS5-17
496	MD PROTECT	1,5 Pentanedial	Dung dịch	Chai, can	100, 250ml; 1, 5 lít	Diệt khuẩn, nấm, vi sinh động vật trong nước ao nuôi tôm cá	24 tháng	BD.TS5-19
497	ASI-OTETRAMIX	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt	24 tháng	DN.TS6-1
498	ASIFISH-COTRIMFORT	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây ra các bệnh như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, bass và trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	DN.TS6-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
499	ASIFISH-FLORDEC	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra, bởi vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá da trơn (cá tra, basa, trê)	24 tháng	DN.TS6-3
500	BICO MACRO	Organic Selenium, Ormetoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E	Bột	Túi, chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn <i>Pseudomonas</i> sp., <i>Aeromonas</i> sp. trên cá	36 tháng	DN.TS6-4
501	ASI-MACRO	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá tra, cá ba sa	36 tháng	DN.TS6-5
502	HOẠI TỬ GAN TỤY	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm; Trị nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	36 tháng	DN.TS6-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
503	TH-N	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá	36 tháng	DN.TS6-7
504	ASI-MEDIC	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Bột	Túi, chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm; nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> sp., <i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Edwardsiella tarda</i> trên cá nước ngọt	36 tháng	DN.TS6-8
505	VIÊM GAN THẬN	Doxycycline hyclate	Dung dịch	Chai, can, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị bệnh đỏ thân trên tôm	36 tháng	DN.TS6-9
506	ASI-DAZOL	Fenbendazole	Bột	Túi, chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nội ký sinh trùng như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá	36 tháng	DN.TS6-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
507	ASI-DANOKIT	Sulfadimidine, Trimethoprim	Bột	Túi, chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt	36 tháng	DN.TS6-11
508	ASI-BICO SHIELD	Erythromycin thiocyanate	Bột	Túi, chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị bệnh xuất huyết, gan, thận, mủ trên cá tra	36 tháng	DN.TS6-12
509	ASI-MISOL	Levamisole	Bột	Túi, chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nội ký sinh trùng như sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim trên cá nuôi	36 tháng	DN.TS6-13
510	DR.KIDNEY	Betain, Choline chloride, Lysin, Methionine, Sorbitol	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Bổ sung Sorbitol, acid amin thiết yếu giúp hỗ trợ điều trị các bệnh về chức năng gan, tăng cường chức năng gan, tăng khả năng tiêu hóa trên cá	36 tháng	DN.TS6-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
511	ASI-MARIN	Ormetoprim, Sulfadimethoxine	Bột	Túi, chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sung đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	36 tháng	DN.TS6-15
512	ASI-HERBAL	Azadirachtin	Dung dịch	Túi, chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa	36 tháng	DN.TS6-16
513	ASI-LACTAM	Amoxicillin trihydrate	Bột	Túi, chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra	36 tháng	DN.TS6-17
514	ASI-HADAC PRO	Praziquantel	Bột	Túi, chai, lọ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị ngoại ký sinh trùng (sán lá đơn chủ) và trị nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây) trên tôm, cá.	36 tháng	DN.TS6-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
515	SUPER DOX	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Bao, gói, hũ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị bệnh đỏ thân gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> trên tôm	24 tháng	DN.TS6-19
516	FENICOL MAX	Florfenicol	Thuốc bột	Bao, gói, hũ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá tra, cá ba sa	24 tháng	DN.TS6-20
517	OX MAX	Oxytetracycline	Thuốc bột	Bao, gói, hũ	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg	Trị bệnh đốm đỏ, thối mang, xuất huyết mang trên cá do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> , <i>Edwardsiella</i> gây ra, trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm	24 tháng	DN.TS6-21
518	ASI-BRONOPOL	Bronopol	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị nấm thủy mi (<i>Saprolegnia</i> spp.), trùng quả dưa (<i>Ichthyophthyrus</i> spp.) trên cá nuôi	24 tháng	DN.TS6-22
37. CÔNG TY TNHH TM- SX VIỆT THỌ								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
519	Sultrim - F	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt	24 tháng	DN.TS7-1
520	Florfenicol - F10	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	DN.TS7-2
521	Oxytetra - F20	Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella trên cá nước ngọt	24 tháng	DN.TS7-3
522	Flor - F20	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	DN.TS7-4
523	Flor - F40	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, lon, bao, xô	10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	DN.TS7-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
524	Sulfatrim - F	Sulfadimidine sodium, Trimethoprine	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt	24 tháng	DN.TS7-6
525	Dona - Flor - F10	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	DN.TS7-7
526	Dona - Flor - F20	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	DN.TS7-8
527	Dona - Flor - F40	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	DN.TS7-9
528	BKC 50% FOR FISH	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi thủy sản	24 tháng	DN.TS7-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
529	DONACIDE FOR FISH	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi	24 tháng	DN.TS7-11
530	DOVIDINE FOR FISH	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong ao nuôi tôm, cá.	24 tháng	DN.TS7-12
38. CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM5 TẠI ĐỒNG NAI								
531	BIOTICAL	Glutaraldehyde, Alkyl benzyl Dimethyl Ammonium Chloride	Dung dịch	Chai	2 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi thủy sản; sát trùng dụng cụ, trang trại nuôi trồng thủy sản	24 tháng	DN.TS9-1
532	IOPHOR	Povidone iodine	Dung dịch	Chai	2 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	DN.TS9-2
39. CÔNG TY CỔ PHẦN TOPCIN								
533	TOP-XIDE	Alkylbenzyl dimethylammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Bình, can	500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ sản xuất	24 tháng	DN.TS10-01
534	TOP-DINE	P.V.P Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 250, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt nấm, vi khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi	24 tháng	DN.TS10-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
535	TOPKON	Malic acid, Potassium monopersulfate, Sodium hexameta phosphate	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, xô, bao	50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh, sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản	24 tháng	DN.TS10-03
536	AQUA-OXYLIN	Oxytetracycline	Thuốc bột	Bao, gói	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá, trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	DN.TS10-04
537	AQUA-FLORMAX	Florfenicol	Thuốc bột	Bao, gói	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa	24 tháng	DN.TS10-05
538	AQUA-DOXY MAX	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Bao, gói	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm	24 tháng	DN.TS10-06
539	AQUA-DOXYCOL	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Bao, gói	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm	24 tháng	DN.TS10-07
540	TOP-CLEAN	Praziquantel	Thuốc bột	Bao, gói	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị kí sinh trùng trên cá	24 tháng	DN.TS10-08
541	AQUA-SULTRIM	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột	Bao, gói	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng trên tôm, nhiễm trùng đường ruột, sưng chướng bụng, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết, tuột vây, đen mang, thối mang trên cá.	24 tháng	DN.TS10-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
542	AQUA FLOR	Florfenicol	Dung dịch	Lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá tra, cá ba sa	24 tháng	DN.TS10-10
543	AQUA-SULTRIM 48	Sulfadiazin, Trimethoprim	Dung dịch	Lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng trên tôm, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	DN.TS10-11
544	AQUA-FOSCIN	Fosfomycin sodium	Dung dịch	Lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh gan thận mù, xuất huyết trên cá tra, cá ba sa.	24 tháng	DN.TS10-12
545	MAXDINE	P.V.P Iodine	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng nguồn nước	24 tháng	DN.TS10-13
546	BKC MAX	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	DN.TS10-14
547	BRONOPOL PLUS	Bronopol	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nấm (<i>sapolegnia</i> sp., <i>Aphanomyces</i> sp., <i>Achlya</i> sp.,) trên tôm, cá và trứng cá.	24 tháng	DN.TS10-15
548	TCCA MAX	TCCA (Trichloroisocyanuric Acid)	Thuốc bột sát trùng	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Khử trùng dụng cụ, nước ao nuôi, ao lắng, bể lắng, bể ương nuôi tôm, cá.	24 tháng	DN.TS10-16
549	NANOCIN	Hydrogen Peroxide, Nano silver	Dung dịch sát trùng	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Khử trùng hệ thống nước, dụng cụ nuôi trồng thủy sản	24 tháng	DN.TS10-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
550	CHLORIN MAX	Calcium Hypochlorite	Thuốc bột sát trùng	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Sát trùng nguồn nước nuôi thủy sản	24 tháng	DN.TS10-18
551	LEVA POWDER	Levamisole	Thuốc bột	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nội kí sinh trùng như giun tròn, giun kim ký sinh ở đường ruột hay trong ống mật trên cá	24 tháng	DN.TS10-19
552	ERYCIN	Erythromycin	Thuốc bột	Túi, bao	10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25 kg	Trị gan thận mù, xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan, trắng mang trên cá tra	24 tháng	DN.TS10-20
553	IVER ORAL	Ivermectin	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị sán lá gan, sán ruột, giun tròn, giun kim, kí sinh trên cá	24 tháng	DN.TS10-21
554	LEVA ORAL	Levamisole	Dung dịch	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nội kí sinh trùng như giun tròn, giun kim ký sinh ở đường ruột hay trong ống mật trên cá	24 tháng	DN.TS10-22
40. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y OLIVER								
555	FLC 200	Florfenicol	Thuốc nước	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá tra, cá basa.	24 tháng	DN.TS13-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
556	OXYLIN 5000	Oxytetracycline	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị hoại tử gan-tụy, hội chứng tôm chết sớm, bệnh phân trắng, rụng râu, gãy càng, đuôi giòn, phát sáng trên tôm; nhiễm trùng máu, sung chướng bụng, xuất huyết thận, hậu môn trên cá	24 tháng	DN.TS13-02
557	POVIDINE	P.V.P Iodine	Dung dịch thuốc sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000, 5000ml	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng bể ương, dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	DN.TS13-03
558	DOXYMAX	Doxycycline	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá	24 tháng	DN.TS13-04
559	AQUA HEPA	Inositol, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C, Vitamin E	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng đề kháng, chống stress khi thời tiết, môi trường thay đổi, giải độc gan trên cá	24 tháng	DN.TS13-05
560	FLOR ONE	Florfenicol	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết đường ruột trên cá	24 tháng	DN.TS13-06
561	ADE POWER	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng sức đề kháng, phòng bệnh do thiếu vitamin trên tôm, cá	24 tháng	DN.TS13-07
562	AQUA BKC	Alkylbenzyltrimethylammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	DN.TS13-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
563	OXY C	Oxytetracycline, Vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, hoại tử trên cá tra, cá basa; trị bệnh phát sáng trên ấu trùng tôm	24 tháng	DN.TS13-09
564	GROW FS	Inositol, Lysine, Methionine, Sorbitol	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Giải độc gan	24 tháng	DN.TS13-10
565	AQUASITE 50	Praziquantel	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây	24 tháng	DN.TS13-11
566	AMOXLIN	Amoxicillin	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết, tuột nhớt, gan thận mủ trên cá	24 tháng	DN.TS13-12
567	GLUCAN C	Acid citric, Beta Glucan, Vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Chống shock, tăng cường khả năng chịu đựng của cá, tôm khi thời tiết và môi trường biến động bất thường	24 tháng	DN.TS13-13
568	AQUA ST	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng trên tôm, trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	DN.TS13-14
569	FLOR 5000	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá tra, cá basa	24 tháng	DN.TS13-15
570	OLI ZYME	Lactobacillus Acidophylus	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Bổ sung vi khuẩn có lợi, giúp tôm, cá tiêu hóa tốt thức ăn	24 tháng	DN.TS13-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
571	METHITOL + C	Acid citric, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng sức đề kháng, chống stress do thời tiết thay đổi, do vận chuyển, môi trường nước bị ô nhiễm trên tôm, cá	24 tháng	DN.TS13-17
572	AQUA OVERTIN	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị ký sinh trùng trên cá	24 tháng	DN.TS13-18
573	OLI COTRIM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị sưng chương bụng, gan - thận có mủ, lở loét toàn thân, đốm trắng, đốm đỏ, trắng đuôi, tuột nhớt, thối đuôi, thối vây trên cá	24 tháng	DN.TS13-19
574	GLUBEN	Alkylbenzyl dimethylammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch thuốc sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	DN.TS13-20
575	FENDAZOL	Fenbendazole	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội ký sinh trùng trên cá	24 tháng	DN.TS13-21
576	OVER DINE	P.V.P Iodine	Dung dịch thuốc sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi trồng thủy sản	24 tháng	DN.TS13-22
577	OLIDOX	Doxycycline	Bột uống	Gói, hộp, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá	24 tháng	DN.TS13-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
578	PRAZI MAX	Praziquantel	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nội, ngoại kí sinh trùng, trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây	24 tháng	DN.TS13-24
579	BRONOPOL	Bronopol	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nấm (sapolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp) trên tôm, cá và trứng cá.	24 tháng	DN.TS13-25
580	ERYMAX	Erythromycin	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị gan thận có mù, xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan, trắng mang trên cá, cá tra	24 tháng	DN.TS13-26
581	REDMIN	Butaphosphan, Cyanocobalamin, Vitamin C	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống stress, tăng sức đề kháng, tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trên tôm và cá	24 tháng	DN.TS13-27
582	TRISULFON	Sulfadimidine, Trimethoprim	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do Aeromonas, Pseudomonas trên cá nước ngọt	24 tháng	DN.TS13-28
583	BETA 200	Amoxicillin trihydrate	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá	24 tháng	DN.TS13-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
584	SULTRIM 48	Sulfadimidine, Trimethoprim	Hỗn dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	DN.TS13-30
585	C COMPLEX 600	Acid citric, Vitamin C	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Phòng và trị thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress trên cá	24 tháng	DN.TS13-31
586	VITAMIN C PLUS	Vitamin C	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, chống sốc trên tôm	24 tháng	DN.TS13-32
587	BUTASAL B12	Butaphosphan, Cyanocobalamin	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tăng sức đề kháng, hỗ trợ tăng cường trao đổi chất trên tôm, cá	24 tháng	DN.TS13-33
588	AZATIN	Azadirachtin	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa	24 tháng	DN.TS13-34
589	GLUCAN	Betaglucan 1,3 - 1,6	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng trên tôm, cá	24 tháng	DN.TS13-35

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
590	LEVAMISOL	Levamisol	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Phòng và trị giun, sán ký sinh ở ống dẫn mật, túi mật gây sung mật, tắc mật; giun tròn, giun đầu móc ký sinh ở đường tiêu hóa trên cá	24 tháng	DN.TS13-36
591	GLUCIDE	Alkyl dimethyl benzyl amonium chloride, Glutaraldehyde	Thuốc sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong ao nuôi trồng thủy sản	24 tháng	DN.TS13-37
592	FOCIN	Fosfomycin sodium	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa	24 tháng	DN.TS13-38
593	NANO BẠC	Hydrogen peroxide, Nano silver	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Khử trùng hệ thống nước, dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	DN.TS13-39
594	FENCOL	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị gan thận có mủ, nhiễm trùng đường ruột, bệnh xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan trên cá	24 tháng	DN.TS13-40
595	DCL	Doxycycline hyclate	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị đốm thân, xuất huyết, sưng trường bụng, tuột nhót, thối vây trên tôm, cá	24 tháng	DN.TS13-41
596	OXYTETRA	Oxytetracycline	Bột uống	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm; nhiễm trùng do Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết ...) gây ra trên cá	24 tháng	DN.TS13-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
597	ST 48	Sulfadimidine, Trimethoprim	Hỗn dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn trên cá do Aeromonas sp, Pseudomonas gây xuất huyết, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ trên cá. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm	24 tháng	DN.TS13-43
598	Prazi One	Praziquantel	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận, sán lá gan, sán dây	24 tháng	DN.TS13-44
599	BKC 800	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, sát trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	DN.TS13-45
600	Cotrim For	Sulfadimidin, Trimethoprim	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm khuẩn trên cá do Aeromonas sp, Pseudomonas gây xuất huyết, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ trên cá. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm	24 tháng	DN.TS13-46
601	DOXYSOL ST	Doxycycline	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá do vi khuẩn Vibrio	24 tháng	DN.TS13-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
602	OVERSEP	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước nuôi cá; sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	DN.TS13-48
603	LEADER	(1-(n-butylamino)-1-methylethyl-phosphonic acid, Cynocobalamin, Vitamin C	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Chống stress, tăng sức đề kháng, tăng chuyển hóa dinh dưỡng trên tôm cá	24 tháng	DN.TS13-49
604	IODINE	P.V.P Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Diệt các loại vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong nước nuôi cá; sát trùng nguồn nước và dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	DN.TS13-50
605	FLOR ST	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nhiễm trùng huyết, đường ruột, gan thận mù, xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan trên cá	24 tháng	DN.TS13-51
606	IMECTIN	Ivermectin	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị nội ngoại ký sinh trùng như sán lá mang, trùng bánh xe, rận cá, giun sán, bầm trên cá.	24 tháng	DN.TS13-52
607	HEPASOL	Betain, Lysine, Methionin, Sorbitol	Dung dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tăng cường chức năng giải độc gan	24 tháng	DN.TS13-53

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
608	METOPRIM	Organic selenium, Ormethoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio trên tôm như bệnh phát sáng, phân trắng, đứt râu, phỏng đuôi, hoại tử, đen mang, đốm nâu.	24 tháng	DN.TS13-54
41. CHI NHÁNH CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SINH HỌC R.E.P								
609	DOXY 200 AQUA	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	DN.TS14-01
610	DOXY 500 AQUA	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	DN.TS14-02
611	OXYTETRA 700-S	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống		10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá do vi khuẩn Aeromonas hydrophila và Pseudomonas fluorescens gây ra	24 tháng	DN.TS14-03
612	DOXY 100-F	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	DN.TS14-04
613	FLOR 500-F	Florfenicol	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa	24 tháng	DN.TS14-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
614	FENBEN AQUA	Fenbendazol	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá	24 tháng	DN.TS14-06
615	PARAZIL 100 AQUA	Praziquantel	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận; nội ký sinh trùng trên cá: sán lá gan, sán dây trên cá	24 tháng	DN.TS14-07
616	FLOR 400-S	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa	24 tháng	DN.TS14-08
617	FLORSOL 200-F	Florfenicol	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa	24 tháng	DN.TS14-09
618	FOSFOMYCIN 400-F	Fosfomycin	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, Ba sa	24 tháng	DN.TS14-10
619	SULTRIM 240-F	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá	24 tháng	DN.TS14-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
620	PARAZIL 200 AQUA	Praziquantel	Thuốc bột uống	Bao, gói	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận; nội ký sinh trùng trên cá: sán lá gan, sán dây trên cá	24 tháng	DN.TS14-12
621	IVEMEC 40-F	Ivermectin	Dung dịch uống	Lọ, can nhựa	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Phòng và trị nội ký sinh trùng trên cá	24 tháng	DN.TS14-13
42. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ELANCO VIỆT NAM TẠI ĐỒNG NAI								
622	Osamet® Shrimp	Ormetoprim, Selen hữu cơ, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E	Dạng bột	Bao, xô	50, 100, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 25kg	Trị bệnh vi khuẩn Vibrio trên tôm	24 tháng	HCM.TS8-3
623	Hadaclean® A	Praziquantel	Dạng bột	Bao, xô	50, 100, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ; trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá	24 tháng	HCM.TS8-4
624	BayMet®	Oxytetracycline	Dạng bột	Bao, xô	50, 100, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp., Edwardsiella sp., (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết...) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS8-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
625	Aqua C®	Axit citric, Vitamin C	Dạng bột	Bao, xô	50, 100, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, chống stress, giúp tôm, cá đạt tỷ lệ sống cao	36 tháng	HCM.TS8-11
TP. HỒ CHÍ MINH								
43. CÔNG TY LIÊN DOANH BIO-PHARMACHEMIE								
626	BIO-VITAMIN C PREMIX FOR SHRIMP	Vitamin C, 2-monophosphate calcium	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	100g; 1kg	Chống stress, tăng sức đề kháng trên tôm.	24 tháng	HCM.TS6-1
627	BIO-VITAMIN C 10% FOR SHRIMP	Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10; 20, 25kg	Chống stress, tăng sức đề kháng trên tôm.	24 tháng	HCM.TS6-2
628	BIO-VITAMIN C 10% FOR FISH	Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao	30, 100, 200, 500g; 1, 10kg	Chống stress, tăng sức đề kháng trên cá.	24 tháng	HCM.TS6-3
629	BIO-VITASOL SHRIMP	Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, Calcium Pantothenate, Biotin, Folic Acid	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin, giúp tăng sức đề kháng, tăng trưởng nhanh trên tôm.	24 tháng	HCM.TS6-4
630	BIO ANTI-SHOCK FOR SHRIMP	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Pantothenic acid, Biotin, Inositol, Folic Acid, Taurine	Thuốc bột	Gói, hộp, bao	30, 100, 200, 500g; 1, 10kg	Tăng sức đề kháng, chống stress cho tôm khi môi trường thay đổi.	24 tháng	HCM.TS6-5

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
631	BIO ANTI-STRESS FOR SHRIMP	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Calcium Pantothenate, Niacin, Biotin, Inositol, Folic Acid	Thuốc bột	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Chống stress, chống sốc khi môi trường nước thay đổi. Tăng sức đề kháng cho tôm nuôi.	24 tháng	HCM.TS6-6
632	BIOZYME FOR FISH	Bacillus Subtilis, Saccharomyces Cerevisiae, Amylase, Protease, Lipase, β -Glucanase, Cellulase, CaCO ₃	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, xô	10, 30, 50, 100, 250, 500g, 1, 5, 10, 20, 25 kg	Bổ sung enzyme tiêu hóa cho cá giúp cá tiêu hóa tốt thức ăn, khỏe mạnh mau lớn, phòng bệnh đường ruột trên cá.	24 tháng	HCM.TS6-7
633	BIO-FLORSOL 2000 FOR FISH	Florfenicol	Dung dịch trộn thức ăn	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá Tra, cá Basa.	24 tháng	HCM.TS6-8
634	BIO-SULTRIM 48% FOR SHRIMP	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch trộn thức ăn	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm.	24 tháng	HCM.TS6-9
635	BIO-SULTRIM FOR SHRIMP	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25 kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm.	24 tháng	HCM.TS6-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
636	BIO-BCOMPLEX FOR FISH	D-Panthenol, Inositol, Nicotinamide, Sorbitol, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B6	Thuốc dung dịch	Chai, lọ, can	60, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn, nâng cao sức đề kháng.	24 tháng	HCM.TS6-11
637	BIO-SULTRIM 48% FOR FISH	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	10, 50, 60, 100, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS6-12
638	BIO-DOXY 10% FOR FISH	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết, trắng gan-sung gan, sung chướng bụng, trắng đuôi gây ra do vi khuẩn Edwardsiella, Pseudomonas, Aeromonas, Streptococcus trên cá.	24 tháng	HCM.TS6-13
639	BIO-SULTRIM FOR FISH	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS6-14
640	BIO-ANTIPA FOR AQUACULTURE	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá.	24 tháng	HCM.TS6-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
641	BIO-FLOR 50% FOR FISH	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá da trơn.	24 tháng	HCM.TS6-16
642	BIO-OXYTETRA FOR AQUACULTURE	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, rách vây do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> và <i>Edwardsiella</i> trên cá tra, cá basa; trị bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây ra trên tôm.	24 tháng	HCM.TS6-17
643	BIO-AMOXICILLIN 50% FOR AQUACULTURE	Amoxicillin Trihydrate	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh xuất huyết do <i>Aeromonas hydrophilla</i> trên cá.	24 tháng	HCM.TS6-18
644	BIO-KON NEW	Malic acid, Potassium monopersulfate	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng bề ương và dụng cụ dùng trong môi trường thủy sản.	24 tháng	HCM.TS6-19
645	BIO-DOXY 500 FOR AQUACULTURE	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10; 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS6-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
646	BIO-METASAL FOR AQUACULTURE	1-(n-Butylamino)-methylethyl phosphorus acid, Cyanocobalamin (Vitamin B12), Vitamin C	Dung dịch	Chai, lọ, can	60, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Chống stress, tăng sức kháng bệnh. Tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trong thức ăn cho tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS6-21
647	BIO-VITA C 50% FOR AQUACULTURE	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10; 20, 25kg	Cung cấp vitamin C, chống stress, chống sốc khi môi trường biến đổi bất thường trên tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS6-22
648	BIO-YUCCAZYME FOR AQUACULTURE	Aspergillus oryzae, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Sacharomyces cerevisiae	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10; 20, 25kg	Ổn định vi sinh vật có lợi đường ruột giúp phòng chống nhiễm khuẩn đường ruột. Tăng khả năng tiêu hóa thức ăn trên tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS6-24
649	BIO-B.K.C 80 FOR SHRIMP	Alkyldimethylbenzylam monium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS6-25
650	BIO-BKC FOR FISH	Alkyldimethylbenzylam monium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS6-26
651	BIO-IODINE COMPLEX FOR SHRIMP	1-vinyl-2-pyrrolidinone polymers, Iodine complex	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng nguồn nước nuôi, khử trùng các dụng cụ dùng trong nuôi tôm.	24 tháng	HCM.TS6-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
652	BIO-IODINE COMPLEX FOR FISH	1-vinyl-2-pyrrolidinone polymers Iodine complex	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi cá	24 tháng	HCM.TS6-28
653	BIO-TECH FOR SHRIMP	Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS6-29
654	BIOXIDE FOR SHRIMP	Alkyldimethylbenzylammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS6-30
655	BIOXIDE FOR FISH	Alkyldimethylbenzylammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Khử trùng nguồn nước nuôi cá, bè, bể ương và các công cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS6-31
656	BIO-POVIDINE FOR SHRIMP	1-vinyl-2-pyrrolidinone polymers, Iodine complex	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm.	24 tháng	HCM.TS6-32
657	BIO-A.B.C FOR SHRIMP	Dimethyl-n-Alkyldimethylbenzylammonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Thuốc khử trùng nguồn nước nuôi tôm.	24 tháng	HCM.TS6-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
658	BIO-SEPTAL FOR SHRIMP	Alkyldimethyl-benzylammonium chloride, Pentanediol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS6-34
659	BIO-SUPER B12	Copper sulfate, Ferrous sulfate, Folic acid, Vitamin B12, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng bệnh thiếu vitamin, khoáng vi lượng cho tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS6-39
660	BIO-HEPATOL FOR FISH NEW	Biotin, DL-Methionine, Inositol, Lysine, Sorbitol, Taurine, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng cường chức năng gan, chống stress cho cá.	24 tháng	HCM.TS6-40
661	BIO-FENBENDAZOL E 20%	Fenbendazole	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, xô	10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị giun tròn, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá lóc, cá rô phi, cá diêu hồng, cá chép, cá tra	24 tháng	HCM.TS6-41
662	BIO-PARACIDE FOR AQUACULTURE	Bronopol (2-Bromo-2-nitropropane-1,3-diol)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, Can	10, 50, 60, 100, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nấm Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp. gây ra trên tôm, cá và trứng cá.	24 tháng	HCM.TS6-42
44. CÔNG TY TNHH TMSX VIỆT VIỄN								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
663	VIV- SULTRIM	Sulfadimidin, Trimethoprim	Bột uống	Gói, hộp, bao	2, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS10-6
664	MEDIFISH	Florfenicol	Bột uống	Gói, hộp, bao	2, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa	24 tháng	HCM.TS10-7
45. CÔNG TY TNHH QUỐC MINH								
665	TERRA 200	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch	Chai, can	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn ở tôm (Vibrio) và bệnh đốm đỏ ở thân cá	24 tháng	HCM.TS20-1
666	SULFATRIM	Sulphamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn ở tôm do Vibrio gây ra.	24 tháng	HCM.TS20-2
667	FLOR-P	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg	Dùng để điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn (Basa, Tra, Trê, Hú)	24 tháng	HCM.TS20-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
668	FLOR-L	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	50, 100, 120, 150, 200, 250ml; 1, 2, 3, 5 lít	Dùng để điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá da trơn (Basa, Tra, Trê, Hú)	24 tháng	HCM.TS20-4
669	FLOR-10	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá da trơn	24 tháng	HCM.TS20-5
670	XỔ LÃI CÁ	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây	24 tháng	HCM.TS20-6
671	QM-TERRACIN 100	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch	Chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Điều trị bệnh sữa (trắng cơ hoặc đục thân) gây ra bởi vi khuẩn <i>Rickettsia</i> trên tôm hùm	24 tháng	HCM.TS20-7
672	QM-DOXY.10	Doxycycline-base	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 400, 500g; 1, 4, 5, 10kg	Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	24 tháng	HCM.TS20-8
673	VITAMIX	Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, PP, B5, Biotin, Folic acid	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 20kg.	Thúc đẩy nhanh quá trình lột xác và cứng vỏ, cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng và kích thích tôm sinh trưởng	24 tháng	HCM.TS20-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
674	HP 100	Biotin, Methionin, Sorbitol, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg.	Bổ sung vitamin và acid amin giúp tôm, cá tăng trọng nhanh, tỷ lệ sống cao	24 tháng	HCM.TS20-10
675	CALCIUM BIOVIT GLUCAN	Betaglucan 1,3-1,6, Biotin, Calcium gluconate, Calcium pantothenate, Inositol, Vitamin A, Vitamin D3	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 20kg.	Thúc đẩy tôm lột xác, kích thích tôm tăng trưởng	24 tháng	HCM.TS20-11
676	VITA C 150	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 10, 20kg.	Bổ sung vitamin C, giúp tôm, cá ngăn ngừa stress khi môi trường nuôi có thay đổi	24 tháng	HCM.TS20-12
677	GLUCAN MONO C VIT	Beta glucan 1.3-1.6, Monophosphate ascorbic	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 20kg.	Chống stress, tăng sức đề kháng cho tôm, cá	24 tháng	HCM.TS20-13
678	BETA GLUCAN C VITOL FORT	Beta glucan 1,3-1,6 Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B5, B6, Sorbitol.	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 20kg.	Thúc đẩy tôm lột xác, kích thích tôm tăng trưởng	24 tháng	HCM.TS20-14
679	BETAGLUCAMIN	Beta glucan, vitamin A, D3, E, C, PP, B1, B2, B12, B6, Folic acid, Biotin, Cholin chloride	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg.	Bổ sung vitamin và enzym betaglucan giúp tôm, cá tăng trưởng nhanh	24 tháng	HCM.TS20-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
680	CA-P	Calcium hydrogen phosphate, Cobalt hydrogen phosphate, Copper hydrogen phosphate, Magnesium hydrogen phosphate, Manganese hydrogen phosphate, Sodium hydrogen phosphate, Zinc hydrogen phosphate	Dung dịch	Chai, can	500ml; 1, 2lít	Cung cấp khoáng, thúc đẩy nhanh quá trình lột vỏ, tái tạo vỏ mới, vỏ cứng và bóng cho tôm.	24 tháng	HCM.TS20-16
681	STOP-STRESS	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Calcium pantothenate, Niacin, Inositol, Folic acid, Biotin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg.	Nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn cho tôm, cá trong ao nuôi	24 tháng	HCM.TS20-18
682	BETA GLUCAN 1,3-1,6	Beta glucan 1,3-1,6	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg.	Tăng sức đề kháng của tôm, cá	24 tháng	HCM.TS20-19
683	PETA-TERRA	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch trộn thức ăn	Lọ, bình	50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella trên cá nước ngọt	24 tháng	HCM.TS20-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
684	PETA-FLOR	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá da trơn	24 tháng	HCM.TS20-21
685	PETA-PARASITE	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây	24 tháng	HCM.TS20-22
686	PETA-DOXY	Doxycycline base	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	50, 100, 400, 500g; 1, 4, 5, 10kg	Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> trên tôm hùm	24 tháng	HCM.TS20-23
687	PETA-SULTRIM	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp	50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS20-24
46. CÔNG TY TNHH SX-TM TÔ BA								
688	ST - XOAN	Azadirachtin	Dung dịch	Chai	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít	Phòng, trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa.	24 tháng	HCM.TS23-5
47. CÔNG TY TNHH TM-SX DUỆC SONG VÂN								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
689	Amino Vital	Vitamin A, D3, E, C, B1, B5	Dung dịch	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Nâng cao sức đề kháng; tăng khả năng chịu đựng stress; nâng cao khả năng chuyển hoá thức ăn cho động vật thủy sản nuôi	24 tháng	HCM.TS30-1
690	Oxytetracyclin	Oxytetracyclin	Dung dịch	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh sữa trên tôm hùm.	24 tháng	HCM.TS30-2
691	Doxycyclin	Doxycyclin	Thuốc bột	Gói, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 20kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm.	24 tháng	HCM.TS30-3
692	Flonicol-SV	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	100, 250, 500g; 1, 5, 20kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá Tra, Basa	24 tháng	HCM.TS30-4
693	Bastraca	Sulfadimidin, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm trùng do Aeromonas, Sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda gây ra trên cá Basa với các biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt và hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, xuất huyết, hoại tử	24 tháng	HCM.TS30-5
48. CÔNG TY TNHH THỦY SINH								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
694	FIBA	Dầu trâm bầu	Dung dịch	Chai	500ml; 1, 5 lít	Diệt sán lá đơn chủ 16 và 18 móc, trùng bánh xe, trùng quả dưa, trùng mỏ neo, rận cá trên cá tra, rô phi, cá lóc thương phẩm	24 tháng	HCM.TS36-1
695	VIO	Dầu chè vằng	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	1, 5, 10 lít	Diệt vi khuẩn Vibrio trong môi trường nước nuôi thủy sản	24 tháng	HCM.TS36-2
696	TS.SUBAC	Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus	Dung dịch trộn thức ăn	Chai, can	500ml; 1, 5, 10 lít	Bổ sung vi khuẩn có lợi giúp tôm, cá tiêu hóa, hấp thụ tốt thức ăn	24 tháng	HCM.TS36-3
697	TS.DINE60	PVP Iodine	Dung dịch	Lọ, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng, diệt khuẩn, nấm trong nước ao nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS36-4
698	TS.BKC80	Benzalkonium Chloride	Dung dịch	Lọ, can	500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20 lít	Sát trùng, diệt vi rút, vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS36-5
49. CÔNG TY TNHH TM & SX DINH DƯỠNG THÚ Y NAM LONG								
699	PENTUM 80 PLUS	Benzalkonium chloride (Benzylcoco alkyl dimethyl ammonium chloride) 50g; Glutaraldehyde (1,5-pentanedial) 75%	Dung dịch sát trùng	Bình, can	1, 2, 5, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong nguồn nước ao nuôi tôm, cá	24 tháng	HCM.TS33-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
700	VIROSHIELD	Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride (Coco-QAC) 10%; Glutaraldehyde 15%	Dung dịch sát trùng	Chai; can	1, 2, 5, 25 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nguồn nước ao nuôi tôm, cá; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	HCM.TS33-22
701	PENTUM-80	Myristalkonium chloride (BKC)	Dung dịch sát trùng	Bình, can, thùng	1, 2, 5, 25 lít	Diệt các loại vi khuẩn, động vật nguyên sinh, nấm trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	HCM.TS33-23
702	IODOSEPT	Polyvinylpyrrolidon Iodine complex	Dung dịch sát trùng	Chai, can, thùng	1, 2, 5, 25 lít	Diệt khuẩn trong nước, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	HCM.TS33-24
703	SYMCLOSENE	Symclosene	Thuốc bột dùng ngoài	Bình, gói, xô, thùng	1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Sát trùng, diệt khuẩn nguồn nước trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	HCM.TS33-28
50. CÔNG TY TNHH TM&SX THUỐC THÚ Y NAPHA								
704	FLORCOL	Florphenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, xô, bao	100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột trên cá Tra, Basa do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS34-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
705	FERZYM 20 FOR FISH	Choline chloride, Enzyme a-Amylase, Enzyme Protease, Lysine, Methionine, Saccharomycess boulardii, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin PP	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, xô, bao	100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Cung cấp men tiêu hóa, vitamin và các acid amin kích thích tiêu hóa và hấp thụ tốt thức ăn trên cá	24 tháng	HCM.TS34-2
706	Aqualin	Oxytetracycline	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, xô, bao	100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ của cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas fluorescens. Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS34-3
707	NP-Doxtrim	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, xô, bao	100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ của cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas fluorescens. Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS34-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
708	NP-C.Vit Plus	Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, xô, bao	100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-5
709	Vita C - NPV	Acid citric, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, xô, bao	100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-6
710	NP-ASCORBAMIN	Acid citric, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, xô, bao	100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, giảm tỷ lệ hao hụt; kích thích tôm, cá ăn nhiều, đạt năng suất cao; phòng chống stress cho tôm, cá do thời tiết thay đổi, do vận chuyển, môi trường nước bị ô nhiễm	24 tháng	HCM.TS34-7
711	NP-TRIXINE	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vibrio gây ra trên ấu trùng tôm; trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	24 tháng	HCM.TS34-8
712	PRAZITEL	Praziquantel	Thuốc bột	Bao, lọ, gói, hộp, xô	10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá	24 tháng	HCM.TS34-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
713	AQUA - BENKO	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng nguồn nước, sát trùng bề ương và vệ sinh dụng cụ nuôi trồng thủy sản	24 tháng	HCM.TS34-10
714	AQUA - DINE	Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng nguồn nước, cải thiện môi trường nước nuôi. Sát trùng bề ương và vệ sinh dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS34-11
715	EXTRA - DINE	Povidone iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng nguồn nước, cải thiện môi trường nước nuôi. Sát trùng bề ương và vệ sinh dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS34-12
716	NAKOCID	Alkyl Dimethyl Benzyl Amonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS34-14
717	OXYSOL	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, rách vây do vi khuẩn Aeromonas hydrophila, Pseudomonas fluorescens trên cá tra, basa; trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm	24 tháng	HCM.TS34-17

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
718	FLODOX	Florphenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella gây ra trên cá da trơn (cá tra, cá basa)	24 tháng	HCM.TS34-18
719	AQUA - FEN	Florphenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella gây ra trên cá da trơn (cá tra, cá basa)	24 tháng	HCM.TS34-19
720	DOXYFEN	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn Vibrio alginolyticus trên tôm hùm.	24 tháng	HCM.TS34-20
721	NABUSAL	1-(Butylamino)-1-methylethyl]-phosphonic acid, Vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Bổ sung vitamin B12, tăng cường trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng trên tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS34-21
722	NP - BITOLMIN + B12	Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Bổ sung vitamin B12, tăng cường trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-22
723	HEPAIN	Betain, Lysine, Methionine, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng, kích thích thèm ăn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn.	24 tháng	HCM.TS34-23

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
724	NP - VITAM - AQUA	Vitamin A, D, E, K3, B1, B2, B6, B5, PP, C, B12, Folic acid, Biotin, NaHCO ₃ , NaCl, KCl.	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng, chống stress do môi trường thay đổi. trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-24
725	GLUCAN - FS	Beta 1,3-1,6 Glucan, Mannan Oligo Saccharides	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Tăng sức đề kháng, chống stress trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-25
726	NAZATIN	Hoạt chất chiết từ cây xoan (Azadirachtin)	Dung dịch	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị trùng mủ neo, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá Tra, cá Basa	24 tháng	HCM.TS34-26
727	LACTOBAC	Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Bổ sung men vi sinh, ngăn ngừa bệnh đường ruột trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-27
728	Sanisol C80 (BKC80)	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm cá. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	HCM.TS34-28
729	PVD-Iodine	Povidone iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	5, 10, 20, 50, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Khử trùng nguồn nước nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	HCM.TS34-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
730	Aquazym	Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Protease, Saccharomyces cerevisiae, α - Amylase	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Bổ sung enzyme và vi sinh vật có lợi kích thích tiêu hóa, ngăn ngừa bệnh đường ruột trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-30
731	Napha-calcium	Methionine, Lysine, Choline, Sorbitol, FeSO ₄ , CuSO ₄ , ZnSO ₄ , MnSO ₄ , vitamin A, D, E, C, K ₃ , PP, B ₁ , B ₂ , B ₆	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-31
732	NP-Aquatonic	Methionine, Lysine, Mangan Sulfate, Zinc Sulfate, vitamin A, D, E, K ₃ , B ₁ , B ₂ , B ₆ , C, Acid folic, Biotin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-32
733	NP-Biomilk	α -Amylase, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Protease, Vitamin A, Vitamin D, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Bổ sung vitamin, enzyme và vi sinh vật có lợi kích thích tiêu hóa trên tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS34-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
734	NP-Biozyme	a-Amylase, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Lysine, Methionine, Protease, Sorbitol, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin PP	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Bổ sung vitamin, enzyme và vi sinh vật có lợi kích thích tiêu hóa trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-34
735	NP-Tonic	Vitamin A, D, E, K3, B1, B2, B6, B5, B12, Methionine, Lysine, Choline	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-35
736	Polyvit-NPV	Methionine, Lysine, Choline, Sorbitol, FeSO4, CuSO4, ZnSO4, MgSO4, vitamin A,D, B1, B2, B6, K3, PP, B5, E, Acid folic, Biotin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-36
737	Soluble-vitamino	Methionine, Lysine, Sorbitol, vitamin A, D, E, K3, B1, B2, B6, B12, PP, H, C, Acid folic	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25 kg	Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-37
738	Tonivit-aqua	Vitamin A,D, E, K3, B1, B2, B6, B5, PP, C, B12, NaCl, KCl, Acid folic, Biotin	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
739	Vitamin C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-39
740	Amin-F	Betain, Lysine, Methionine, Sorbitol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Bổ sung acid amin cần thiết, tăng cường chức năng gan trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-40
741	Calviphos	CaCl ₂ , CuCl ₂ , FeCl ₂ , MgCl ₂ , MnCl ₂ , Phosphoric acid, ZnCl ₂	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Bổ sung khoáng chất thiết yếu, hỗ trợ tôm lột xác, cứng vỏ nhanh, giúp phát triển hệ xương và vảy trên cá, tôm	24 tháng	HCM.TS34-42
742	MULTIVIT-FS	Vitamin A, D3, E, B1,B2, B6, K3; Acid Folic; Biotin; FeSO ₄	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin và acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-46
743	LIVER TONIC	Cyanocobalamin, Lysine, Methionine, Sorbitol	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Tăng cường chức năng gan, giải độc gan, tăng sức đề kháng, giúp tôm, cá phục hồi nhanh sau khi bệnh.	24 tháng	HCM.TS34-47
744	MINERAL SUPER	Calcium, Cobalt, Copper, Iron, Magnesium, Manganese, Phospho, Sodium, Zinc	Dung dịch	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Kích thích tôm lột xác đồng loạt. Ngừa bệnh thiếu khoáng, mềm vỏ khi nồng độ muối thấp hoặc trong mùa mưa	24 tháng	HCM.TS34-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
745	NP-GLUCID	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	HCM.TS34-49
746	DOXYLIN	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio	24 tháng	HCM.TS34-50
747	LEVA-F	Levamisole	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội ký sinh trùng trên cá nuôi như: giun tròn đường ruột, ống mật. Thời gian ngừng thuốc: 21 ngày trước khi thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS34-52
748	DOXI-FS	Doxycycline base	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. Thời gian ngừng thuốc 04 tuần trước khi thu hoạch	24 tháng	HCM.TS34-53
749	FLOR AQUA	Florphenicol	Dung dịch	Chai, can, xô, phuy	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa. Thời gian ngừng thuốc 7 ngày trước khi thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS34-54

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
750	DEWORMS	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội ký sinh trùng trên cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây. Thời gian ngừng thuốc 21 ngày trước khi thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS34-55
751	PAZI-F	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ; nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây. Thời gian ngừng thuốc: 30 ngày trước khi thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS34-56
752	TRI-FOXIM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn trên cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas, Flexibacter, Pseudomonas, Enterobacteria, Vibrio spp.. Thời gian ngừng thuốc 30 ngày trước khi thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS34-57
753	GLUBEN	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS34-58
754	SAQUANIN	Saponin (chiết xuất từ bột bã trà)	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Diệt cá tạp, kích thích tôm lột vỏ.	24 tháng	HCM.TS34-59

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
755	POVIDINE	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý nước, dụng cụ chăn nuôi, dọn tẩy ao nuôi tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-60
756	BENKON	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm. Sát trùng dụng cụ, bể ương	24 tháng	HCM.TS34-61
757	TRIFOXIM-S	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,... trên cá nuôi nước ngọt. Thời gian ngừng thuốc 30 ngày trước khi thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS34-62
758	GLUCAN	Beta-glucan	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Tăng sức đề kháng cho tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-63
759	LIVER-FORT	Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh do thiếu acid amin; tăng cường chức năng gan, tăng sức đề kháng, giảm stress trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS34-64

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
760	VITAGOLD	Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng trị bệnh thiếu vitamin A, D, E, C; phòng chống stress cho tôm, cá khi thời tiết và môi trường thay đổi nhất là nuôi mật nuôi mật độ cao	24 tháng	HCM.TS34-65
761	Nakon-Aqua	Organic acid (Malic acid), Potassium monopersulfate	Bột sát trùng	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Khử trùng ao nuôi	24 tháng	HCM.TS34-66
762	Antipol	Bronopol	Dung dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Phòng và trị cá nuôi bị nhiễm nấm thủy mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrus spp) đặc biệt ở giai đoạn cá hương và cá giống.	24 tháng	HCM.TS34-67
763	ERYGEN	Erythromycine	Dạng bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết, gan, thận mủ trên cá tra.	24 tháng	HCM.TS34-68
764	ORSUL	Ormetoprim, Sufadimethoxine	Dạng bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella như đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ, tuột vảy, viêm ruột, xuất huyết nội tạng, gan thận mủ trên cá.	24 tháng	HCM.TS34-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
765	ORSUL-EC	Ormetoprim, Sufadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E	Dạng bột	Gói, hộp, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra cho tôm, nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella như đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ, gan thận mủ trên cá.	24 tháng	HCM.TS34-70
766	Fosfocin	Fosfomycin	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, basa.	24 tháng	HCM.TS34-71
767	FEN-FISH	Fenbendazole	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây.	24 tháng	HCM.TS34-72
768	WOR-F	Ivermectin	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng như sán lá mang, trùng bánh xe, rận cá, giun sán bám trên cá.	24 tháng	HCM.TS34-73
51. CÔNG TY TNHH HƯƠNG HOÀNG NAM								
769	TRIMESUL	Sulfadiazin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS50-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
770	OK3-MYCINE	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng do xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS50-7
771	FLODACIN	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa	24 tháng	HCM.TS50-8
772	PRAZIQUANTEL	Praziquantel	Thuốc bột	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng và trị các loại ấu trùng sán dây, sán lá, giun tròn ký sinh trong ruột cá, trong ống dẫn mật trên cá	24 tháng	HCM.TS50-44
773	OXYTETRACYCLINE PLUS	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas hydrophila, Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá.	24 tháng	HCM.TS50-45
774	DOXYCYCLINE PLUS	Doxycyclin hyclat	Thuốc bột	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	HCM.TS50-46
775	DOXY 10%	Doxycyclin hyclat	Thuốc bột	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	HCM.TS50-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
776	DIỆT CHEP CHÉP-ỐC-HỄN	Niclosamide	xử lý ao nuôi	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Diệt ký chủ trung gian truyền bệnh như ốc nước, ốc nước ngọt, ốc sên, ốc đĩnh, sò, vẹm, chēm chép và các loài nhuyễn thể khác	24 tháng	HCM.TS50-48
777	LEVASOL	Levamisole	Thuốc bột uống	Túi, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng và trị giun, sán trên cá.	24 tháng	HCM.TS50-49
52. CÔNG TY CỔ PHẦN UV								
778	PRAQUANTEL	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây	24 tháng	HCM.TS53-1
779	OMICINE	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Túi, xô	100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS53-2
780	F100 đậm đặc	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra như bệnh xuất huyết, nhiễm khuẩn máu ở cá	24 tháng	HCM.TS53-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
781	SULFA	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS53-4
782	UV-FLO	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa.	24 tháng	HCM.TS53-16
783	SUTRI-UV	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS53-17
784	FLODOCIN	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Điều trị xuất huyết đường ruột cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluti gây ra trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-18
785	FENZON	Fenbendazol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-19
786	UV-DOXAN	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn Vibrio alginolyticus gây ra trên tôm, đặc biệt là tôm hùm.	24 tháng	HCM.TS53-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
787	SULTRIM 150	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị sưng chương bụng, gan sưng có mủ, viêm xoang bụng trên cá. Chống nhiễm trùng kể phát do các bệnh virus gây ra trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-21
788	UV-SADIN	Sulfadimidin, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS53-22
789	PICIN	Doxycyclin hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị bệnh do vi khuẩn Aeromonas spp, Streptococcus spp, Pseudomonas spp trên cá; Trị bệnh đỏ thân do Vibrio sp gây ra trên tôm.	24 tháng	HCM.TS53-23
790	COTRIM-UV	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-24
791	FLOSAL 2000	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá ba sa.	24 tháng	HCM.TS53-25

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
792	BERINE FISH	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị bệnh gan thận mù do E.ictaluri gây ra trên cá tra.	24 tháng	HCM.TS53-26
793	OSAL 200	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens, Pseudomonas sp gây ra trên cá da trơn.	24 tháng	HCM.TS53-27
794	F500	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị xuất huyết đường ruột gây ra do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-28
795	F100	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella gây ra với các dấu hiệu như gan, thận lách có mũ đỏ, thối mang, chướng bụng, mất lồi trên cá da trơn (cá tra, cá basa)	24 tháng	HCM.TS53-29
796	UV-SAROFISH	Doxycycline hyclate	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Trị bệnh do vi khuẩn Aeromonas spp, Streptococcus spp, Pseudomonas spp trên cá; Trị bệnh đỏ thân do Vibrio sp gây ra trên tôm.	24 tháng	HCM.TS53-30

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
797	TETRA-500	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella. Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	HCM.TS53-31
798	UV-F200	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị các bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá da trơn.	24 tháng	HCM.TS53-32
799	SAN KILL	Hoạt chất chiết xuất từ cây xoan (Azadirachtin)	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa. Diệt ký sinh trùng, vi bào tử trùng bám vào thành ruột, gan và mang cá.	24 tháng	HCM.TS53-33
800	UV PROTECT FISH	Bronopol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Phòng và trị các bệnh do nguyên sinh động vật ký sinh (Ichthyophthirius sp., Trichodina sp., Epistylis sp., Vorticella sp) và nấm (Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp) gây ra trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
801	HEPAMIN	Betain, Choline chloride, Lysin, Sorbitol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít	Phòng chống các bệnh về gan, xuất huyết, giải độc gan. Bổ sung Sorbitol, acid amin thiết yếu giúp hỗ trợ chức năng gan trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-35
802	IN PARA	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nội ngoại kí sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-36
803	UV-FENCA 250	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị giun tròn, giun đầu gai, sán dây, trùng mỏ neo, rận cá, trùng bánh xe trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-37
804	UV-PARASOL	Levamisole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị nội ký sinh trùng như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim,... kí sinh ở ruột cá, ống dẫn mật, túi mật làm sưng ruột, tắc ống dẫn mật ở cá nuôi.	24 tháng	HCM.TS53-38
805	UV-PRAZI	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Trị ký sinh trùng như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá...), nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây....) trên cá	24 tháng	HCM.TS53-39

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
806	UV-ALIMAX	Vitamin C	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20, 25 lít	Chống stress, tăng cường sức đề kháng trong các trường hợp tôm, cá bị sốc do môi trường khi thời tiết thay đổi hay nguồn nước bị nhiễm bẩn.	24 tháng	HCM.TS53-60
807	ACOTIN	Lysin, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Giải độc gan, phòng ngừa các bệnh về gan, tăng đề kháng, giảm stress cho tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS53-61
808	PARACIDE	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20, 25 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, tẩy rêu trong nước ao nuôi tôm, cá. Sát trùng ao hồ, bể ương, dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS53-74
809	KILL-BAC	Calcium Hypochlorite	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg	Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nuôi thủy sản và dụng cụ nuôi.	24 tháng	HCM.TS53-75
810	KILL MAX	1,5-Pentanedial (Glutaraldehyde)	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20, 25 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi thủy sản	24 tháng	HCM.TS53-76
811	FS 300	Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20, 25 lít	Diệt các loại khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm, cá. Sát trùng dụng cụ trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS53-77

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
812	DOXYCYLIN	Doxycycline hyclate	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị đỏ thân trên tôm hùm do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS53-80
813	TERACIN	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> sp trên tôm; trị nhiễm khuẩn do <i>Pseudomonas</i> , <i>Edwardsiella</i> trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-81
814	RAVA	Levamisole hydrochloride	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng và trị giun tròn đường ruột, ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-82
815	E1	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá tra, cá ba sa.	24 tháng	HCM.TS53-83
816	SULTRIM 480	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm; trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> trên cá nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS53-84
817	UV-DAZOL	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nội ký sinh trùng trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-85

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
818	UV-DOXY 500	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị đỏ thân trên tôm hùm do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS53-86
819	A-C max	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá tra, ba sa.	24 tháng	HCM.TS53-87
820	UV-OMICIDE	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Khử trùng nguồn nước nuôi cá, bè, bể ương, dụng cụ nuôi.	24 tháng	HCM.TS53-92
821	GLU-RV new	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng bể ương, dụng cụ nuôi.	24 tháng	HCM.TS53-93
822	GOAL new	Potassium monopersulfate (KHSO ₅)	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước nuôi thủy sản; sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS53-94
823	UV-PROTOL	Glutaraldehyde	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước nuôi tôm, cá; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương.	24 tháng	HCM.TS53-99

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
824	RYDOXYNE new	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị đỏ thân trên tôm hùm do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS53-101
825	BKC-80 foline new	Benzalkonium chloride	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi thủy sản; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS53-102
826	COMPLEX new	Iodine (Polyvinylpyrrolidone)	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ.	24 tháng	HCM.TS53-103
827	UV-SULFA	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị đốm đỏ trên thân, sung đỏ hậu môn do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> sp, <i>Pseudomonas fluorescen</i> , <i>Edwardsiella tarda</i> trên cá nước ngọt; trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm.	24 tháng	HCM.TS53-108
828	SUTRI-UV new	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị đốm đỏ trên thân, sung đỏ hậu môn do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> sp, <i>Pseudomonas fluorescen</i> , <i>Edwardsiella tarda</i> trên cá nước ngọt; trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm.	24 tháng	HCM.TS53-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
829	IODINE 95	Iodine (Polyvinylpyrrolidone)	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ.	24 tháng	HCM.TS53-110
830	EMS	Chloramin T	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Sát trùng nước ao nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS53-112
831	LEADER	Dibromohydantoin (C ₅ H ₆ O ₂ N ₂ Br ₂)	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Khử trùng, diệt khuẩn trong môi trường nước; sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS53-113
832	UV-KONT	Potassium Monopersulfate	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm có trong môi trường nước nuôi thủy sản.	24 tháng	HCM.TS53-114
833	UV-DOXERY	Doxycycline hyclate	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh trên tôm do vi khuẩn <i>Virio</i> sp gây ra như bệnh đỏ thân, phân trắng, phát sáng	24 tháng	HCM.TS53-120
834	UV-ST240	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn trên cá do <i>Edwardsiella ictaluri</i> , <i>Aeromonas</i> , <i>Flexibacter</i> , <i>Pseudomonas</i> , <i>Enterobacteria</i> , <i>Vibrio</i> spp gây ra.	24 tháng	HCM.TS53-124

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
835	PRAQUANTEL new	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị ngoại ký sinh trùng, sán lá đơn chủ, rận cá, trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá da trơn và cá có vảy.	24 tháng	HCM.TS53-125
836	FOXIN 4000	Fosfomycin sodium	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa	24 tháng	HCM.TS53-126
837	UV-ST120	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS53-127
838	UV-AQUACIDE	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng nguồn nước và dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS53-128
839	UV-IODIN	Iodine Polyvinyl pyrrolidone	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng nguồn nước và dụng cụ nuôi cá, tôm.	24 tháng	HCM.TS53-129
840	AQUADINE new	PVP iodine complex	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS53-130

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
841	HERBAL-C	Acid citric, VitaminC	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng chống stress cho tôm cá, giúp tôm cá khoẻ mạnh có sức đề kháng trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột	24 tháng	HCM.TS53-131
842	VITA-C plus	Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Dạng bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng các bệnh do thiếu acid amin, giúp giải độc gan, tăng cường hoạt động của gan, giúp phòng ngừa các bệnh về gan. Tăng đề kháng, giảm stress cho tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS53-132
843	UV-ALIMAX new	Vitamin C	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá bị sốc do môi trường khi thời tiết thay đổi hay nguồn nước bị nhiễm bẩn.	24 tháng	HCM.TS53-133
844	C-S plus	Acid citric, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng chống stress cho tôm cá, giúp tôm cá khoẻ mạnh có sức đề kháng trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột	24 tháng	HCM.TS53-134

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
845	C-15 plus	Acid Citric, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng chống stress cho tôm cá, giúp tôm cá khoẻ mạnh có sức đề kháng trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột	24 tháng	HCM.TS53-135
846	C-25 plus	Acid Citric, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng chống stress cho tôm cá, giúp tôm cá khoẻ mạnh có sức đề kháng trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột	24 tháng	HCM.TS53-136
847	UV-CLEAN PRO	Malic acid, Potassium monopersulfate	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng bề ương và dụng cụ dùng trong môi trường thủy sản.	24 tháng	HCM.TS53-137
848	UV- DOXY 40% STRONG	Doxycycline Hyclate	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá; bệnh trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS53-139

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
849	UV- FLO 40 % STRONG	Florfenicol	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá tra và cá ba sa; bệnh gan thận mủ, xuất huyết, phù đầu ở cá; các bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây bệnh phát sáng, đỏ thân, ăn mòn vỏ kitin trên tôm.	24 tháng	HCM.TS53-140
850	UV- OXYTETRA 40% Strong	Oxytetracycline HCl	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> sp trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Pseudomonas</i> , <i>Edwardsiella</i> gây bệnh trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-141
851	UV- CARE	Fosfomycin sodium	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa.	24 tháng	HCM.TS53-142
852	FUNAZOL	Bronopol	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Phòng và trị các bệnh do nấm (<i>Saprolegnia</i> sp., <i>Aphanomyces</i> sp., <i>Achlya</i> sp....) gây ra trên cá, tôm và trứng cá.	24 tháng	HCM.TS53-143
853	UV- FEN MAX	Fenbendazole	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây.	24 tháng	HCM.TS53-144

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
854	UV- ZEN MAX	Albendazole	Bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng và trị nội ký sinh trùng và ngoại ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán lá ruột, sán dây, trùng lông, giun tròn, giun móc, giun kim trong ruột và dạ dày.	24 tháng	HCM.TS53-145
855	AQUA-PROTECT	Kali Monopersulfate (Potassium monopersulfate)	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nước nuôi thủy sản. Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS53-146
856	AQUA-KONT	Potassium monopersulfate	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nuôi và dụng cụ nuôi thủy sản.	24 tháng	HCM.TS53-147
857	UV-POVIDINE	PVP Iodine (Povidine iodine)	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong trại nuôi.	24 tháng	HCM.TS53-148
858	UV-TRIODINE	PVP Iodine (Povidine iodine)	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt vi khuẩn, nấm và động vật nguyên sinh trong môi trường nước ao nuôi tôm, cá	24 tháng	HCM.TS53-149
859	UV-FUMALIN	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS53-150

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
860	FENZON pro	Albendazole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng trị nội và ngoại ký sinh trùng trên tôm cá	24 tháng	HCM.TS53-151
861	UV-BENZI	Albendazole	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Phòng và trị nội và ngoại ký sinh trùng trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS53-152
862	UV-LEVA SOL	Levamisole	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị các bệnh nội ký sinh trùng ở cá, tôm nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim.	24 tháng	HCM.TS53-153
863	UV-LEVA MAX	Levamisole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng, trị các bệnh nội ký sinh trùng ở cá nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim.	24 tháng	HCM.TS53-154
864	UV-FENCOL	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị gan, thận mủ, nhiễm trùng đường ruột trên cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	HCM.TS53-156
865	RYDOXYNE	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	24 tháng	HCM.TS53-157
866	UV-DOXI LIQUID	Doxycycline hyclate	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	24 tháng	HCM.TS53-158

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
867	UV-ERYCIN	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh gan thận mù do E.ictaluri gây ra trên cá tra, basa	24 tháng	HCM.TS53-159
868	UV-ERY MAX	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh gan thận mù do E.ictaluri gây ra trên cá tra, basa	24 tháng	HCM.TS53-160
53. CÔNG TY TNHH VI BO								
869	VB-RIDO	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm, đặc biệt là tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibriolginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS62-01
870	VB-FLO	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá tra, cá ba sa.	24 tháng	HCM.TS62-02
871	VB-FLO 500	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá gây ra do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> .	24 tháng	HCM.TS62-03
872	VB-PROMESUL	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS62-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
873	VB-ERYCINE	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Điều trị bệnh gan thận mù do E.ictaluri gây ra trên cá Tra.	24 tháng	HCM.TS62-05
874	VB-PRAZI	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Trị nội ngoại kí sinh trùng, trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây.	24 tháng	HCM.TS62-06
875	VB-SOL	Levamisole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Trị sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim ký sinh trên cá.	24 tháng	HCM.TS62-07
876	VB-FENZI	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Trị sán lá gan, sán dây, các loài nội ký sinh trùng trên cá như: giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai.	24 tháng	HCM.TS62-08
877	GLUCAN-D	Beta 1,3/1,6 D- Glucan	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Phòng ngừa các bệnh về gan, thận trên cá, tôm.	24 tháng	HCM.TS62-10
878	VB-VITALET	Acid folic, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Chống sốc, phục hồi sức khỏe cho tôm, cá sau quá trình điều trị bệnh. Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin C trên tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS62-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
879	VB-VITAL	Calcium pantothenate, Phosphorus, Vitamin D3	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng chất ở cá như giảm ăn, chậm lớn. Ngăn ngừa tôm bị mỏng vỏ, mềm vỏ, vỏ cứng chắc. Giúp tạo khung xương cho cá nuôi, cá phát triển tốt. Phòng chống dị hình, dị tật ở động vật thủy sản.	24 tháng	HCM.TS62-12
880	VITA-C coated	Sorbitol, Vitamin C	Thuốc Bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Tăng sức đề kháng, phòng chống Stress cho tôm, cá khi thời tiết thay đổi, vận chuyển, san đàn, môi trường thay đổi.	24 tháng	HCM.TS62-13
881	FISH MILK	Lysine, Methionine, Sorbitol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Giải độc gan trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS62-16
882	NUTRI PRO	Beta glucan, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Phòng trị thiếu Vitamin và bệnh về gan thận. Tăng cường miễn dịch, tăng sức đề kháng cho tôm, cá	24 tháng	HCM.TS62-17
883	VB-COSTA	Acid citric, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Giải độc gan thận. Tăng sức đề kháng, phòng chống stress cho cá	24 tháng	HCM.TS62-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
884	AQUA CIDE	Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi thủy sản. Sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS62-20
885	BKF	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Khử trùng, diệt các vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi, sát trùng bể ương và dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS62-22
886	GLUTA	Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS62-23
887	FOLIN	Myristalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Sát trùng nguồn nước ao nuôi thủy sản	24 tháng	HCM.TS62-24
888	VB-CONTROL	N-Sodium-N-Chloro-paratoluene sulphonamide	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Khử trùng nguồn nước ao nuôi thủy sản	24 tháng	HCM.TS62-25
889	VB-IODINE	PVP Iodine complex	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi.	24 tháng	HCM.TS62-26
890	VIBO-C tạt	Acid citric	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Chống sốc, tăng cường sức đề kháng của cá, tôm khi thời tiết và môi trường biến động bất thường.	24 tháng	HCM.TS62-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
891	SEN DIUM	Chloramin T	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Sát trùng nước ao nuôi	24 tháng	HCM.TS62-30
892	F5	PVP iodine complex	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Sát khuẩn phổ rộng, tiêu diệt vi khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật có hại trong môi trường nước nuôi thủy sản	24 tháng	HCM.TS62-34
893	PRONASAL	Bronopol	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị nhiễm nấm thủy mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrus spp) trên cá.	24 tháng	HCM.TS62-35
894	VB-FLOXY	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Điều trị xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và basa.	24 tháng	HCM.TS62-36
895	COTRIM PLUS	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS62-37
896	DX-20	Doxycycline hyclate	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm, gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	24 tháng	HCM.TS62-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
897	AMOX-30	Amoxicilline trihydrate	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Điều trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây ra trên cá tra	24 tháng	HCM.TS62-39
898	LEVASOL	Levamisole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn, đường ruột trong ống mật.	24 tháng	HCM.TS62-40
899	SOMIX	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây.	24 tháng	HCM.TS62-41
900	FAZOL	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây.	24 tháng	HCM.TS62-42
901	QUANTEL	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây.	24 tháng	HCM.TS62-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
902	COTRIM 480	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp.; Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết).	24 tháng	HCM.TS62-44
903	SUTRIM	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết).	24 tháng	HCM.TS62-45
904	ZX 2000	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và basa.	24 tháng	HCM.TS62-46
905	BENZA	Levamisole hydrochloride	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt các loại nội ký sinh trùng như giun tròn, đường ruột trong ống mật ở cá.	24 tháng	HCM.TS62-47

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
906	POLY-DINE	PVP iodine complex	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ.	24 tháng	HCM.TS62-50
907	TUBO-F	Potassium monopersulfate (KHSO5)	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt khuẩn nguyên sinh động vật, nấm có trong môi trường nước nuôi thủy sản.	24 tháng	HCM.TS62-51
908	WATER MAX	Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm cá. Khử trùng dụng cụ nuôi, bể ương tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS62-52
909	GLUTEK	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong môi trường nước nuôi tôm, cá. Sát trùng dụng cụ, bể ương.	24 tháng	HCM.TS62-53
910	AQUA-EMS	Alkyl dimethyl Benzyl Ammonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS62-61
911	VIBENKO	Alkyl dimethyl Benzyl Ammonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít	Khử trùng, diệt các vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi, sát trùng bể ương và dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS62-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
912	WIKIN	Calcium hypochlorite	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nuôi và dụng cụ nuôi.	24 tháng	HCM.TS62-66
913	VIPOTAS	N-Sodium-Chloro-Paratoluen Sulphonamide (Chloramin T)	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Sát trùng nước ao nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS62-69
914	VIDINE	PVP Iodine Complex	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Sát trùng, diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật có trong ao nuôi. Khử trùng dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	HCM.TS62-70
915	PRONAZOL	Dibromohydantoin (C ₅ H ₆ O ₂ N ₂ Br ₂)	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, làm sạch nước nuôi	24 tháng	HCM.TS62-71
916	VB-COMPLEX	PVP Iodine Complex	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Sát trùng, diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS62-72
917	GLUMAX	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Sát trùng, diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS62-73
918	WINBO	Dibromohydantoin (C ₅ H ₆ O ₂ N ₂ Br ₂), Natrisulfat (Na ₂ SO ₄)	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Khử trùng, diệt khuẩn trong môi trường nước. Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật ở đáy ao, môi trường nước.	24 tháng	HCM.TS62-74

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
919	VBK	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Sát trùng, diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS62-75
920	VB-COLNEO	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio sp gây ra.	24 tháng	HCM.TS62-76
921	FLO-RX	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột trên cá tra, basa do vi khuẩn gây ra	24 tháng	HCM.TS62-77
922	VB-BACTRIM	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh phân trắng, hoại tử gan tụy do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết vây hậu môn, lở loét do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas gây ra trên cá.	24 tháng	HCM.TS62-78
923	VB-ERY	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh gan thận mũ do E.ictaluri gây ra trên cá tra, basa	24 tháng	HCM.TS62-79

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
924	VB-OXY MAX	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas sp., Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS62-80
925	VB-GENTADOX	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	24 tháng	HCM.TS62-81
926	ANTI EMS-VB	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, đặc biệt là tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	HCM.TS62-82
927	VB-PROKANA	Oxytetracycline HCl	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas sp., Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS62-83
928	VB-DOXY 50%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá, đặc biệt là tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	24 tháng	HCM.TS62-84

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
929	VB-ANTIZOL	Bronopol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh do nấm (<i>Saprolegnia</i> sp., <i>Aphanomyces</i> sp., <i>Achlya</i> sp...) gây ra trên động vật thủy sản	24 tháng	HCM.TS62-85
930	VB-NAZOL	Bronopol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh do nấm (<i>Saprolegnia</i> sp., <i>Aphanomyces</i> sp., <i>Achlya</i> sp...) gây ra trên động vật thủy sản	24 tháng	HCM.TS62-86
931	NO STRESS	Acid Citric, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng chống stress cho tôm cá, giúp tôm, cá khỏe mạnh có sức đề kháng trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột.	24 tháng	HCM.TS62-87
932	VB-AMOX	Amoxycillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> , <i>streptococcus</i> gây ra trên tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS62-88
933	VB-DOXY 40% CONCENTRATE D	Doxycycline Hyclate	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá, đặc biệt là bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS62-89

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
934	VB-FLO 40 % CONCENTRATE D	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít	Trị xuất huyết đường ruột , gan thận mủ do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa.	24 tháng	HCM.TS62- 90
935	VB-OXYTETRA 40% CONCENTRATE D	Oxytetracycline HCl	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; Trị nhiễm khuẩn do Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá.	24 tháng	HCM.TS62- 91
936	VB-OXYTETRA MAX 50%	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; Trị nhiễm khuẩn do Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá.	24 tháng	HCM.TS62- 92
937	VB-COMPLEX new	Polyvidone iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS62- 93
938	VIDINE NEW	PVP iodine complex	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; Sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ nuôi.	24 tháng	HCM.TS62- 94
939	VB-SAVE FISH	Fosfomycin sodium	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít	Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa.	24 tháng	HCM.TS62- 95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
940	VB-FENTAX	Fenbendazol	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây. Trị bệnh trùng lông trên cá.	24 tháng	HCM.TS62-96
941	VB-BENTAX	Albendazole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Phòng và trị nội ký sinh trùng và ngoại ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán lá ruột, sán dây, trùng lông, giun tròn, giun móc, giun kim trong ruột và dạ dày	24 tháng	HCM.TS62-97
942	VB-RIDO SUPER	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS62-98
943	VB-RIDO 01	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS62-99
944	VB-CHANNA	Doxycycline hyclate	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS62-100
945	VB-TILA	Doxycycline hyclate	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS62-101

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
946	VB-RIDO LIQUID	Doxycycline hyclate	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS62-102
947	VB-PANGA	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị gan, thận mủ, nhiễm trùng đường ruột trên cá do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra	24 tháng	HCM.TS62-103
948	FOG-MAX	Fosfomycine Calcium	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá, ếch, các bệnh đường ruột do vi khuẩn trên tôm	24 tháng	HCM.TS62-104
949	VB-ERY MAX 50%	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh gan thận mủ do <i>E.ictaluri</i> gây ra trên cá tra, cá basa, các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột trên tôm	24 tháng	HCM.TS62-105
950	LEVASOL NEW	Levamisole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nội ký sinh trùng ở cá, tôm nuôi như: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim.	24 tháng	HCM.TS62-106
951	VB-SOL LIQUID	Levamisole	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng ở cá, tôm nuôi như: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim.	24 tháng	HCM.TS62-107
952	VB-LESOL	Levamisole	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị các bệnh nội ký sinh trùng ở cá, tôm nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim.	24 tháng	HCM.TS62-108

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
953	VB-COSIN	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> sp., <i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Edwardsiella tarda</i> gây ra trên cá. Trị bệnh phát sáng ở tôm giống do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây ra	24 tháng	HCM.TS62-109
954	COTRIM PLUS PRO	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> sp., <i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Edwardsiella tarda</i> gây ra trên cá. Trị các bệnh ở tôm do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây ra trên tôm	24 tháng	HCM.TS62-110
955	VB-ANTIBAC	Amoxycillin trihydrate	Dạng hỗn dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh xuất huyết, nhiễm trùng máu, đường ruột, bệnh thối vây, bệnh trắng đuôi do <i>Aeromonas hydrophilla</i> gây bệnh trên cá, tôm.	24 tháng	HCM.TS62-111
956	VB-TULAMAX	Amoxycillin trihydrate	Dạng hỗn dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị bệnh xuất huyết, nhiễm trùng máu, đường ruột, bệnh thối vây, bệnh trắng đuôi do <i>Aeromonas hydrophilla</i> gây bệnh trên cá, tôm.	24 tháng	HCM.TS62-112

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
957	VB-ALBEN NEW	Albendazole	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Phòng trị nội và ngoại ký sinh trùng trên tôm cá	24 tháng	HCM.TS62-113
958	VB-PRAZI CONCENTRATE D	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS62-114
959	VB-PRAZI SUPER	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS62-115
960	SUPER DINE	PVP Iodine (Povidone iodine)	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong trại nuôi.	24 tháng	HCM.TS62-116
961	VIDINE PRO	PVP Iodine (Povidone iodine)	Dạng dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong trại nuôi	24 tháng	HCM.TS62-117
962	KILL MAX	Kali Monopersulfate (Potassium monopersulfate)	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nước nuôi thủy sản. Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm cá.	24 tháng	HCM.TS62-118

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
963	ANTI-PARA	Kali Monopersulfate (Potassium monopersulfate)	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nước nuôi thủy sản. Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS62-119
964	TUBO-F PRO	Kali Monopersulfate (Potassium monopersulfate)	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nước nuôi thủy sản. Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS62-120
54. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT THUỐC THỦ Y THỦY SẢN ÁNH VIỆT								
965	AV-DOXY 50% WSP	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị đỏ thân ra trên tôm hùm, gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	24 tháng	HCM.TS71-01
966	AV-Prazi	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây trên cá	24 tháng	HCM.TS71-02
967	AV-Doxy 10% WSP	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị đỏ thân ra trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	24 tháng	HCM.TS71-03

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
968	AV-Sulfatrim 48%	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc dung dịch	Chai, can	50, 100, 125, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS71-04
969	AV-Flor 50% WSP	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị xuất huyết đường ruột trên cá gây bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri	24 tháng	HCM.TS71-05
970	AV-Flor 10%	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị xuất huyết đường ruột trên cá gây bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri	24 tháng	HCM.TS71-06
971	AV-Sultrim 24% WSP	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm	24 tháng	HCM.TS71-07
972	AV-Florsol 20%	Florfenicol	Thuốc bột	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị xuất huyết đường ruột Edwardsiella Ictaluri trên cá tra, cá basa	24 tháng	HCM.TS71-08

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
973	AV-Oxytetracycline 40%	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS71-09
974	AV-Aminvit	Vitamin A, D3, E, B1, B6, K3, K5, Arginine HCl, Lysine HCl	Dung dịch	Chai, can	50, 100, 125, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin và acid amin trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS71-10
975	AV-Calphos	Phospho, Calcium diacid phosphate; Magnesium diacid phosphate, Sodium diacid phosphate; Zinc diacid phosphate; Copper diacid phosphate; Cobalt diacid phosphate	Dung dịch	Chai, can	50, 100, 125, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Kích thích tôm lột xác, phòng trị thiếu khoáng trên tôm gây bệnh mềm vỏ, cong thân, đục cơ	24 tháng	HCM.TS71-11
976	KST-B50	Bronopol	Dung dịch	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh do nguyên sinh động vật ký sinh gây ra trên cá. Trị nấm Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp. gây ra trên cá và trứng cá	24 tháng	HCM.TS71-12

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
977	AV-AMCOPAS	Ormetoprim, Selenium (dạng Selenium hữu cơ), Sulfadimethoxin, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp. trên cá. Trị bệnh nhiễm khuẩn Vibrio sp trên tôm.	24 tháng	HCM.TS71-13
978	AV-COTRIM	Sulfadimidine, Trimethoprim	Hỗn dịch	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt	24 tháng	HCM.TS71-14
979	AV-IVERMECTIN 400	Ivermectin	Dung dịch	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nội ký sinh trùng trên cá như: sán lá han, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim ký sinh trên ruột cá, ống dẫn mật, túi mật.	24 tháng	HCM.TS71-15
980	AV-ERYTHROMYCIN	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Điều trị bệnh xuất huyết, gan, thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá	24 tháng	HCM.TS71-16

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
981	AV-BACTRIM 120	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio gây ra trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt	24 tháng	HCM.TS71-17
982	AV-FEN	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị ký sinh trùng như giun tròn, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá.	24 tháng	HCM.TS71-18
983	AV-OXYTETRA	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, hộp, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS71-19
984	IODINE 300	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật. Sát trùng dụng cụ, ao nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS71-20
985	IODINE 100	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật. Sát trùng dụng cụ, ao nuôi tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS71-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
992	Flormax	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị xuất huyết đường ruột Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa	24 tháng	HCM.TS80-01
993	Florcin Aqua	Florfenicol	Thuốc bột	Túi, bao	10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20 25kg	Trị xuất huyết đường ruột Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa	24 tháng	HCM.TS80-02
994	OTC Aqua	Oxytetracycline	Thuốc bột	Túi, bao	10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS80-03
995	Doxy Aqua	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Túi, bao	10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	24 tháng	HCM.TS80-04
996	Prazi Bon	Praziquantel	Thuốc bột	Túi, bao	10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20 25kg	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây, rận cá	24 tháng	HCM.TS80-05
997	Sultrim 480 Aqua	Sulfadiazine, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS80-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
998	Sultrim 120 Aqua	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Túi, bao	10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS80-07
999	Prazi Solution	Praziquantel	Dung dịch uống	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan và sán dây	24 tháng	HCM.TS80-08
57. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OMEGA PHARMA								
1000	AQUAFLORESOL	Florfenicol	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm trùng huyết, đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa.	36 tháng	HCM.TS83-1
1001	AQUA DEWORM	Praziquantel	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị nội ngoại kí sinh trùng, trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan và sán dây.	36 tháng	HCM.TS83-2
1002	AQUA TETRASOL	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị lở loét, đốm đỏ, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas trên cá tra, cá basa	36 tháng	HCM.TS83-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1003	AQUA IODOPHOR	P.V.P Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi Sắt trùng nguồn nước và dụng cụ nuôi trồng thủy sản	36 tháng	HCM.TS83-4
1004	AQUA CARE	Alkyl dimethyl benzyl ammonium, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, Lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, virus, nấm và nguyên sinh động vật có trong ao nuôi tôm, cá	36 tháng	HCM.TS83-5
1005	AQUAVIBRIO	Ormethoprim, Sulfadimethoxine	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra cho tôm như: bệnh phát sáng, phân trắng, đứt râu, phỏng đuôi, hoại tử, đen mang, đốm nâu	36 tháng	HCM.TS83-6
1006	AQUA SULTRIM	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20 kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn trên cá	24 tháng	HCM.TS83-7
1007	AQUA DOX 50	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Túi	50, 100, 500g; 1kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio	24 tháng	HCM.TS83-8
1008	AQUA FOSFISH PRO	Fosfomycin sodium	Thuốc bột uống	Túi	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20 kg	Trị các bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, cá ba sa	24 tháng	HCM.TS83-9
1009	AQUA BRONOPOL 50	Bronopol	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị các bệnh do nấm gây ra trên tôm, cá và trứng cá	24 tháng	HCM.TS83-10
1010	C.P.S 50	Praziquantel	Dung dịch uống	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá, như sán lá đơn chủ, rận, sán lá gan, sán dây	24 tháng	HCM.TS83-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1011	AQUA KOCID	Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, lọ, can	100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	HCM.TS83-12
58. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC DƯỢC NANOGEN								
1012	FLOR AQUA	Florfenicol	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá ba sa. Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá.	24 tháng	HCM.TS84-01
1013	FLORPHEN PLUS	Florfenicol	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá ba sa. Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá.	24 tháng	HCM.TS84-02
1014	SULFA TOXIM	Sulfadiazine, Trimethoprim	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị gan thận mủ do E. ictaluri gây ra trên cá tra.	24 tháng	HCM.TS84-03
1015	ERY AQUA	Erythromycin thiocyanate	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra.	24 tháng	HCM.TS84-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1016	NNG-OXY 50S	Oxytetracycline	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella trên cá.	24 tháng	HCM.TS84-05
1017	ANTI-PARASITE	Levamisole hydrochloride	Bột uống	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị giun, sán kí sinh trên cá.	24 tháng	HCM.TS84-06
1018	FLORPHEN	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa.	24 tháng	HCM.TS84-7
1019	OXYTETRA	Oxytetracycline	Bột	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas trên cá da trơn	24 tháng	HCM.TS84-8
1020	OXYCLIN C	Oxytetracyclin, Vitamin C	Bột	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị đốm đỏ trên thân, mắt và hậu môn sưng đỏ, rách vây, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, cá basa; bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm.	24 tháng	HCM.TS84-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1021	DOXY HCL	Doxycyclin hyclate	Bột	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	HCM.TS84-10
1022	ORMESUL	Ormetoprim, Sulfadimethoxine	Bột	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ trên cá; trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm.	24 tháng	HCM.TS84-11
1023	TRISOL	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Bột	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS84-12
1024	TRIMIDIN	Sulfadimidin, Trimethoprim	Bột	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm, trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS84-13
1025	TRISULZINE	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm, trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS84-14
1026	PRAZIQUANTEL	Praziquantel	Bột	Gói, bao	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây trên cá.	24 tháng	HCM.TS84-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1027	BRONOPOL	Bronopol	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị nấm trong môi trường nước ao nuôi	24 tháng	HCM.TS84-16
59. CÔNG TY TNHH SAGOPHAR								
1028	SULBAC	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Túi nhôm	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,...) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS85-01
1029	DOXY WS	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Túi nhôm	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	24 tháng	HCM.TS85-02
1030	ANTI - NV03	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột	Túi nhôm	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị đốm đỏ, lở loét, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas gây ra trên cá da trơn (cá tra, ba sa).	24 tháng	HCM.TS85-03
1031	TRIMESUL WS	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Túi nhôm	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,...) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS85-04
1032	FOSFOMYSOL	Fosfomycin sodium	Thuốc dung dịch	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít, can 5 lít	Trị gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa.	24 tháng	HCM.TS85-05

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1033	IVESOL	Ivermectin	Thuốc dung dịch	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị nội ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh trên ruột cá, ống dẫn mật, túi mật.	24 tháng	HCM.TS85-06
1034	PRAZI WS	Praziquantel	Thuốc bột	Túi nhôm	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như: sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây.	24 tháng	HCM.TS85-07
1035	BENSOL WS	Levamisole	Thuốc bột	Túi nhôm	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Phòng và trị nội ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh trên ruột cá, ống dẫn mật, túi mật.	24 tháng	HCM.TS85-08
1036	ANTI - GAN	Erythromycin	Thuốc bột	Túi nhôm	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh gan thận mũ do E.ictaluri gây ra trên cá tra.	24 tháng	HCM.TS85-09
1037	TRIMESOL	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc dung dịch	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS85-10
1038	FLOR SOL	Florfenicol	Thuốc dung dịch	Chai	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Trị bệnh do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa.	24 tháng	HCM.TS85-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1039	FLOR WS	Florfenicol	Thuốc bột	Túi	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn.	24 tháng	HCM.TS85-12
1040	ALL CIDE	Bronopol	Dung dịch dùng ngoài	Chai	50, 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị nhiễm nấm thủy mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrus spp) trên cá nuôi	24 tháng	HCM.TS85-13
1041	FOSFO - TLS	Fosfomycin sodium	Thuốc bột	Gói	5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg	Trị bệnh gan thận mũ, xuất huyết trên cá tra, basa	24 tháng	HCM.TS85-14
1042	AQUA BUSAL - B12	[1-(Butylamino)-1-methylethyl]-phosphonic acid, Cyanocobalamine	Dung dịch	Chai, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít	Tăng cường quá trình trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng trên tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS85-15
1043	PARASIT	Hoạt chất chiết suất từ cây xoan (Azadirachtin)	Dung dịch	Chai, can	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít	Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa.	24 tháng	HCM.TS85-17
LONG AN								
60. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NANO HỢP NHẤT APA								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1044	APA COMAX	Sulfadiazine, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can	100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	LA.TS2-1
1045	AXISTO	Amoxicillin trihydrate	Dung dịch	Chai, can	100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Điều trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá.	24 tháng	LA.TS2-13
1046	APA FLOFE 40	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Dùng để điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hoá gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn.	24 tháng	LA.TS2-14
1047	APA PENTAX	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị hiệu quả các bệnh ký sinh trùng trên cá như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá) nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây).	24 tháng	LA.TS2-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1048	APA OX-BITOL	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá tra, basa do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella gây ra; trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	LA.TS2-26
1049	APA BEST OX	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên tôm, các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella gây ra như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nước ngọt.	24 tháng	LA.TS2-27
1050	APA OX MAX	Oxytetracycline, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên tôm, các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella gây ra như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nước ngọt.	24 tháng	LA.TS2-28

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1051	APA OX 999	Oxytetracycline	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, của cá tra, basa do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella. Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	LA.TS2-29
1052	APA FISHSPORE	Fenbendazol	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây.	24 tháng	LA.TS2-30
1053	APA KILL ALGAE	Bronopol	Dung dịch	Chai, can	100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị các bệnh do nguyên sinh động vật (Ichthyophthirius sp., Trichodina sp., Epistylis sp., Vorticella sp...) gây ra trên cá. Trị bệnh do nấm (Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp...) gây ra trên cá và tôm.	24 tháng	LA.TS2-31
1054	APA KILL PORINE	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị ngoại ký sinh trùng (sán lá đơn chủ). Trị nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây) cho cá.	24 tháng	LA.TS2-32
1055	APA DOXYL 20	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm, gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	LA.TS2-33

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1056	APA DOXYL 10	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm, gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	LA.TS2-34
1057	APA ERY	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Điều trị bệnh gan thận mù do <i>E.ictaluri</i> gây ra trên cá Tra	24 tháng	LA.TS2-35
1058	APA AMIN B	Sortbitol, Methionine, Lysine, Tryptophan	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Bổ sung acid amin thiết yếu cho tôm, cá phát triển	24 tháng	LA.TS2-36
1059	APA COTRIM 48	Sulfadimidin, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can	100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> , (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,...) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	LA.TS2-37
1060	APA TAKA	Sulfadimethoxine, Ormetoprim, Vitamin C, Vitamin E, Selenium hữu cơ	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio</i> (<i>Vibrio vulnificus</i> , <i>V.alginolyticus</i> , <i>V.harveyi</i> ,...) gây ra cho tôm như bệnh như phát sáng, phân trắng, đứt râu, phỏng đuôi, hoại tử, đen mang, đốm nâu	24 tháng	LA.TS2-38

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1061	APA SULIM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn trên cá do các loại vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas, Flexibacter, Pseudomonas, Vibrio spp gây các triệu chứng: sưng chương bụng, gan – thận có mũ, lở loét toàn thân, đốm trắng, đốm đỏ, trắng đuôi, tuột nhớt, thối đuôi	24 tháng	LA.TS2-39
1062	APA LACTO F	Lactobacillus reuteri, Lactobacillus salivarius, Saccharomyces cerevisiae	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Bổ sung men vi sinh, giúp tôm, cá dễ tiêu hoá thức ăn và phát triển nhanh	24 tháng	LA.TS2-40
1063	APA MEN S	Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Cung cấp vi sinh vật có lợi vào đường ruột cho tôm, cá. Giúp ổn định đường ruột, tiêu hoá tốt thức ăn.	24 tháng	LA.TS2-41
1064	APA MELY	Sorbitol, Methionine, Lysine, Cyanocobalamin	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng cường chức năng gan trên tôm, cá.	24 tháng	LA.TS2-42
1065	APA VITA F	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Acid folic	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Bổ sung vitamin cần thiết, giúp tôm, cá mau lớn, khoẻ mạnh tăng tỷ lệ sống, chống sốc và giúp kích cỡ tôm, cá đồng đều.	24 tháng	LA.TS2-43

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1066	APA AZIN	Hoạt chất chiết xuất từ cây xoan (Azadirachtin)	Dung dịch	Chai, can	100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít	Phòng và trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, rận cá, sán lá đơn chủ trên tôm, cá tra, basa.	24 tháng	LA.TS2-44
1067	APA BETACAN	Betaglucan (1,3 – 1,6)	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng sức đề kháng của tôm, cá, đạt tỷ lệ sống cao trong quá trình nuôi.	24 tháng	LA.TS2-45
1068	APA C MAX	Vitamin C, Acid Citric	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Tăng cường sức đề kháng, chống bị sốc khi thời tiết nắng nóng hoặc thay đổi đột ngột, độ mặn quá cao hay quá thấp, tảo tàn mất màu nước, pH không ổn định, giúp tôm, cá nhanh phục hồi	24 tháng	LA.TS2-47
1069	TP SULIM	Sulfadimethoxin, Ormetoprim	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi.	24 tháng	LA.TS2-48
1070	APA DOXYL 40	Doxycycline	Dung dịch trộn thức ăn	Chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, đặc biệt là tôm hùm, cá gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	24 tháng	LA.TS2-49
1071	TOP SENSE	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, basa.	24 tháng	LA.TS2-50

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1072	KILL MAX	Azadirachtin	Dung dịch	Chai, can, lọ	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị trùng mô neo, rận sán, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa	24 tháng	LA.TS2-56
1073	ADVANCE FLO 40	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá	24 tháng	LA.TS2-57
1074	GOLD 1000	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cá.	24 tháng	LA.TS2-58
1075	COSULTRIM	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas trên cá	24 tháng	LA.TS2-59
1076	CYMODOL 200	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, bao	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân do Vibrio alginolyticus trên tôm.	24 tháng	LA.TS2-60
1077	FLODOXI	Doxycycline	Dung dịch	Chai, can	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị bệnh đỏ thân do Vibrio alginolyticus trên tôm.	24 tháng	LA.TS2-61
1078	FLOCINE	Florfenicol	Dung dịch	Chai, can	20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít	Trị bệnh xuất huyết đường ruột, gan thận mủ, nhiễm trùng máu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá.	24 tháng	LA.TS2-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1079	DOXYDINE	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn do Vibrio gây ra trên tôm	24 tháng	LA.TS2-64
1080	APA SULTRI P	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột	Bao, gói, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	LA.TS2-65
1081	APA SUMAX	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột	Bao, gói, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	LA.TS2-66
1082	SENSE AE	Florfenicol	Thuốc bột	Bao, gói, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa.	24 tháng	LA.TS2-67

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1083	MEGANIC	Oxytetracycline, Vitamin C	Thuốc bột	Bao, gói, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn với biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, hoại tử do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> sp, <i>Pseudomonas fluorescences</i> , <i>Edwardsiella tadar</i> gây ra trên cá tra, cá basa. Trị bệnh phát sáng do <i>Vibrio</i> gây ra trên ấu trùng.	24	LA.TS2-68
1084	VS OXYTETRA	Oxytetracycline	Thuốc bột	Bao, gói, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 2kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây ra trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> , <i>Edwardsiella</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt.	24 tháng	LA.TS2-69
1085	CF-B	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột	Bao, gói, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	LA.TS2-70

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1086	SULDOCIN	Doxycycline	Thuốc bột	Bao, gói, xô, hộp	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	24 tháng	LA.TS2-71
1087	OTRASOL L	Oxytetracyclin HCl	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Pseudomonas</i> , <i>Edwardsiella</i> gây bệnh trên cá.	24 tháng	LA.TS2-72
1088	BETOL	Glutaraldehyde, Benkalkonium chloride	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Diệt các loài vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	LA.TS2-73
1089	APA SUPER CLEAR	Formalin, Benzalkonium Chloride	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi.	24 tháng	LA.TS2-74
1090	APA GLUTARAL	Glutaraldehyde, Benzyl Dimethyl ammonium chloride	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	LA.TS2-75

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1091	SUDIN	Iodine Complex	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, diệt virus, diệt nấm nguyên sinh động vật. Sát trùng dụng cụ trong ao nuôi tôm, cá.	24 tháng	LA.TS2-76
1092	APA AQUADINE	Iodine Complex	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Diệt vi khuẩn, khống chế tiêu diệt các loại nấm, nguyên sinh động vật có trong nước khi thả tôm, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ.	24 tháng	LA.TS2-77
1093	APA MAX CLEAR	Povidone Iodine	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Diệt vi khuẩn, khống chế tiêu diệt các loại nấm, nguyên sinh động vật có trong nước khi thả tôm, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ.	24 tháng	LA.TS2-78
1094	EHP PRO	Praziquantel	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây.	24 tháng	LA.TS2-80
1095	PANTIUM	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, bao, xô	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây.	24 tháng	LA.TS2-81

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1096	APA FLO	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị xuất huyết đường ruột, các bệnh do nhiễm khuẩn gây ra như đốm đỏ, phù đầu, xuất huyết, gan thận mủ ở cá do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra.	24 tháng	LA.TS2-82
1097	APA FLOR 20	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá tra, cá ba sa	24 tháng	LA.TS2-83
1098	VS GLUTA	Glutaraldehyde, Benkalkonium chloride	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Diệt khuẩn, sát trùng dụng cụ, bể ương, ao ương, ao nuôi, bể nuôi.	24 tháng	LA.TS2-84
1099	VS POVIDINE	Povidone Iodine	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Diệt virus, vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh cho tôm, cá trong môi trường nước ao nuôi, trong hồ chứa, bể ương và dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	LA.TS2-85
1100	VS EMS	Azadirachtin	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, rận cá, sán lá đơn; diệt ký sinh trùng trên cá tra, basa	24 tháng	LA.TS2-86

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1101	APA SPORA	Azadirachtin	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa	24 tháng	LA.TS2-87
1102	FISHBEN	Levamisole	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị nội ký sinh trùng ở cá nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh ở ruột cá.	24	LA.TS2-88
1103	APA TETRA	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột	Gói, bao, xô	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá do vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila</i> và <i>Pseudomonas fluorescens</i> gây ra.	24 tháng	LA.TS2-89
1104	ISO BOMAGA	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột	Gói, bao, xô	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 25kg	Trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn <i>Aeromonas liquefaciens</i> và <i>Pseudomonas</i> sp gây ra.	24 tháng	LA.TS2-90
1105	KP	Ivermectin	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị các bệnh nội ký sinh trùng ở cá nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh ở cá.	24 tháng	LA.TS2-91

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1106	VS KILLER	Bronopol	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Trị các bệnh do nấm (Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp.) gây ra trên tôm, cá và trứng cá.	24 tháng	LA.TS2-92
1107	COTRIM 20	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	LA.TS2-93
1108	BACTRIM	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 25, 30kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	LA.TS2-94
1109	SULERY	Erythromycin thiocyanate	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 25, 30kg	Trị bệnh gan thận mù do E.ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa.	24 tháng	LA.TS2-95

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1110	TRIMESUL 48	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh phân trắng, hoại tử gan tụy do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm. Trị đốm đỏ, xuất huyết vây hậu môn, viêm ruột, lở loét do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	LA.TS2-96
1111	APA SULTRI L	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> sp, <i>Pseudomonas fluorescens</i> , <i>Edwardsiella tarda</i> gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây ra trên tôm	24	LA.TS2-97
1112	PRAZIN	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 25, 30kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây	24 tháng	LA.TS2-98
1113	TP DOXYL	Doxycycline (hyclate)	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá, đặc biệt là bệnh trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	LA.TS2-99

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1114	APA IVETEX	Ivermectin	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị nội ngoại ký sinh trùng ở cá nuôi như sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim	24 tháng	LA.TS2-100
1115	ADVANCE NANO	Hydrogen peroxide, Silver nano	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 30, 100, 200 lít	Diệt khuẩn, khử trùng hệ thống nước, sát trùng dụng cụ, bể ương, ao ương, ao nuôi, bè nuôi trong nuôi tôm, cá.	24 tháng	LA.TS2-101
1116	M-1	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, nhiễm trùng máu trên cá do vi khuẩn Aeromonas hydrophila, Pseudomonas, Vibrio spp	24 tháng	LA.TS2-102
1117	METHOX	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn, đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, vây bị rách, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda. Trị bệnh phát sáng ở tôm giống do Vibrio gây ra.	24 tháng	LA.TS2-103

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1118	DOXYL	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> .	24 tháng	LA.TS2-104
1119	Q-TOPS NEW	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá da trơn, cá có vảy.	24 tháng	LA.TS2-105
1120	APA FLOR 5%	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá da trơn (cá tra, cá basa) do vi khuẩn <i>Edwardsiella</i> gây ra.	24 tháng	LA.TS2-106
1121	PRAZIL LQ	Praziquantel	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng trên tôm, cá như: sán lá đơn chủ, sán lá gan và sán dây.	24 tháng	LA.TS2-107
1122	APA AMOX 50	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh gan thận mù do vi khuẩn <i>Edward Siella</i> , bệnh xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan, trắng mang ở cá.	24	LA.TS2-108
1123	APA IVEMAX	Ivermectin	Dung dịch	Chai, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng như: Sán lá gan, trùng bánh xe, rận cá, giun sán bám trên cá, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim ký sinh ở ruột cá, ống dẫn mật, túi mật.	24 tháng	LA.TS2-109

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1124	RAZIN	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá.	24 tháng	LA.TS2-110
1125	AMOX	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây ra trên cá.	24 tháng	LA.TS2-111
1126	APA TETRA 50%	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm; trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt.	24 tháng	LA.TS2-112
1127	APA DOXYL 50	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, bao	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá do vi khuẩn Vibrio gây ra.	24 tháng	LA.TS2-113
61. CÔNG TY TNHH TIẾP PHÁT								
1128	RAMBO	Iodine Complex	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Sát trùng, diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật có trong môi trường nước nuôi thủy sản. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương tôm, cá.	24 tháng	LA.TS3-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1129	KILL PRO	Benzalkonium chloride	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước ao nuôi, trong hồ chứa, bể ương và dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	LA.TS3-25
1130	GOLDY	Benzalkonium chloride	Dung dịch	Chai, lọ, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước ao nuôi, trong hồ chứa, bể ương và dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	LA.TS3-26
1131	NANO BẠC	Hydrogen peroxide, Silver nano	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 30, 100, 200 lít	Diệt khuẩn, khử trùng hệ thống nước, sát trùng dụng cụ, bể ương, ao ương, ao nuôi, bè nuôi trong nuôi tôm, cá.	24 tháng	LA.TS3-38
62. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC XANH								
1132	BKC	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi thủy sản, sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	LA.TS4-01
1133	Protectol	Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	LA.TS4-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1134	Betadine	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước khi thả cá, tôm, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ nuôi	24 tháng	LA.TS4-03
1135	BIO-KON	Potassium monopersulfate, Malic acid	Thuốc bột sát trùng	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng bể ương và dụng cụ trong môi trường thủy sản.	24 tháng	LA.TS4-05
63. CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA PHARMA								
1136	ANTI-EMS	Methionine, Sorbitol, Vitamin B12, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Tăng cường giải độc gan, tăng sức đề kháng trên tôm, cá	24 tháng	LA.TS4-3
1137	TETRA-AQUA	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị bệnh do Aeromonas sp., Pseudomonas sp., Edwardsiella trên cá.	24 tháng	LA.TS4-4
1138	STAY C 25% AP	Inositol, Vitamin C phosphorylated	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Chống stress, tăng cường sức đề kháng cho tôm.	24 tháng	HCM.TS4-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1139	VITAMIN C-PLUS	Acid citric, Inositol, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho tôm	24 tháng	HCM.TS4-2
1140	AQUA CAPHOS	Calcium dihydrogen phosphate, Magnesium dihydrogen phosphate, Manganese dihydrogen phosphate, Sodium dihydrogen phosphate, Zinc dihydrogen phosphate	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Cung cấp canxi, phospho và vi khoáng tổng hợp, kích thích tôm lột vỏ, mau lớn, kích thước đồng đều. Mau cứng vỏ sau khi lột. Giúp vỏ tôm dày, chắc, bóng đẹp, đạt năng suất cao khi thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS4-3
1141	CALCIPHOS AP	Calcium dihydrogen phosphate, Magnesium dihydrogen phosphate, Manganese dihydrogen phosphate, Sodium dihydrogen phosphate, Zinc dihydrogen phosphate	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Cung cấp canxi, phospho và vi khoáng tổng hợp, kích thích tôm lột vỏ, mau lớn. Mau cứng vỏ sau khi lột.	24 tháng	HCM.TS4-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1142	LECITHIN AP	Phospholipid, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Hỗn dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Kích thích tôm bắt mồi nhanh. Bao bọc viên thức ăn, giảm thất thoát thuốc ra môi trường.	24 tháng	HCM.TS4-5
1143	VITAMIN C 15%	Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Tăng cường sức đề kháng cho cá.	24 tháng	HCM.TS4-6
1144	AQUA FLOR	Florfenicol	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Điều trị xuất huyết đường ruột cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra.	24 tháng	HCM.TS4-7
1145	SG.AMIN	1-(n-butylamino)-1 methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Methyl hydroxybenzoate	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Tăng cường trao đổi chất giúp tôm, cá mau lớn.	24 tháng	HCM.TS4-8
1146	VITAMIN C AP	Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Tăng cường sức đề kháng. Tăng khả năng chịu đựng stress trên tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS4-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1147	LAC SHRIMP AP	Chế phẩm lên men Saccharomyces cerevisiae	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Cung cấp dưỡng chất, giúp tiêu hóa tốt thức ăn trên tôm.	24 tháng	HCM.TS4-10
1148	BUTAMIN	1-(n-butylamino)-1 methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Methyl hydroxybenzoate	Dung dịch uống	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Tăng cường quá trình trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng của tôm, cá.	24 tháng	HCM.TS4-11
1149	VITA SHRIMP AP	Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin A	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5 lít	Thúc đẩy quá trình lột xác ở tôm. Nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn.	24 tháng	HCM.TS4-12
1150	SG.PROTAMIN	Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch uống	Chai, can	1, 2, 5 lít	Thúc đẩy quá trình lột xác ở tôm. Nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn.	24 tháng	HCM.TS4-13
1151	SG.AQUA SULTRIM	Sulfadiazine Sodium, Trimethoprim	Dung dịch uống	Ống, lọ, chai, bình, can	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như: Đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS4-14
1152	SG.QUICK CLEAN	Crude Protein, Fat, Fiber, Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị sán lá đơn chủ trên cá.	24 tháng	HCM.TS4-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1153	AQUADINE	PVPIodine	Dung dịch sát trùng	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Xử lý nước, dọn tẩy ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi.	24 tháng	HCM.TS4-19
1154	BKC 80	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước.	24 tháng	HCM.TS4-23
1155	BKC SHRIMP AP	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Diệt khuẩn, nấm nguyên sinh vật, giúp cải thiện môi trường nước ao. Sát trùng ao hồ, bể ương, dụng cụ.	24 tháng	HCM.TS4-24
1156	CBB	Calcium hypochloride	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Diệt khuẩn trong nước ao nuôi cá.	24 tháng	HCM.TS4-26
1157	SG.CLEANER 80	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Xử lý nước, dọn tẩy ao nuôi. Diệt khuẩn ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS4-27

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1158	CLEAR MAX	Alkyldimethyl benzyl-ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	HCM.TS4-28
1159	CLEAR SHRIMP AP	Alkyl dimethyl bezyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh cho tôm trong nguồn nước ao nuôi. Tẩy trùng dụng cụ và ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS4-29
1160	GLUTARAL 50	Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Diệt khuẩn, dọn tẩy xử lý nước ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS4-30
1161	SG.TCCA 9000	Chlorine	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, hộp, bao, thùng, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Sát trùng, xử lý nguồn nước cấp cho ao nuôi tôm, cá. Khử trùng bể nuôi và dụng cụ.	24 tháng	HCM.TS4-31
1162	AQUAXIDE	Alkyl dimethyl bezyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, giúp cải thiện môi trường nước ao.	24 tháng	HCM.TS4-32

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1163	IODINE 9000 AP	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Sát trùng dụng cụ nuôi, xử lý nước, dọn tẩy ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS4-35
1164	SG.OXIDE	Alkyl dimethyl bezyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, giúp cải thiện môi trường nước ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS4-37
1165	SG.IODINE 10% FOR SHRIMP	Iodine Polyvinylpyrrolidone Complex	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Sát khuẩn phổ rộng, tiêu diệt vi khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật có hại trong môi trường nước nuôi tôm.	24 tháng	HCM.TS4-38
1166	DINE SHRIMP AP	Iodine Polyvinyl pyrrolidone	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Sát trùng dụng cụ trong các trại nuôi thủy sản, diệt khuẩn, nấm xử lý nước ao nuôi.	24 tháng	HCM.TS4-40
1167	FLOR 10% AQUA	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị xuất huyết đường ruột do Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa.	24 tháng	HCM.TS4-41

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1168	BROPOL	Bronopol	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít	Trị các bệnh do nấm gây ra trên tôm và cá	24 tháng	HCM.TS4-42
64. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIETVET								
1169	LEVASOL	Levamisole	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim trên cá	24 tháng	LA.TS5-01
1170	DOXIN 150	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	24 tháng	LA.TS5-02
1171	FLO 40-S.D	Flofenicol	Dung dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Trị gan thận mủ, nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá tra và cá basa.	24 tháng	LA.TS5-03
1172	FENDAZOL 10	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nội ký sinh trùng như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá	24 tháng	LA.TS5-04

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1173	PRAZI-FAST	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên cá	24 tháng	LA.TS5-05
1174	SUFAPRIM-MAX	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	LA.TS5-06
1175	SULTRIM S.TP	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn trên cá do các loại vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas.	24 tháng	LA.TS5-07
1176	GLUBEN-ACT	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	LA.TS5-08
1177	IODINE 90	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý nước, dụng cụ chăn nuôi, ao nuôi tôm, cá	24 tháng	LA.TS5-09

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1178	BKC PRO 80	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Sát trùng, tiêu diệt các loại vi rút, vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm, dụng cụ nuôi, bể ương.	24 tháng	LA.TS5-10
1179	BROPOL 50	Bronopol	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít	Phòng trị cá nhiễm nấm thủy mi (<i>Saprolegnia</i> spp), trùng quả dưa (<i>Ichthyophthirius</i> spp) đặc biệt giai đoạn cá hương, cá giống	24 tháng	LA.TS5-11
1180	BELUCAN	Betaglucan	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Tăng cường hệ miễn dịch cho tôm, cá	24 tháng	LA.TS5-12
1181	SACBA ZYME	Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Phòng bệnh đường ruột, rối loạn tiêu hóa trên tôm, cá	24 tháng	LA.TS5-13
1182	AQUA LIVER	Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Giải độc gan, tăng cường chức năng của gan, phòng ngừa các bệnh về gan, tăng đề kháng, giảm stress trên tôm, cá	24 tháng	LA.TS5-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1183	ADE VIT C	Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Phòng trị thiếu vitamin, trị mềm vỏ, mềm vây, phòng chống stress cho tôm, cá	24 tháng	LA.TS5-15
1184	AQUAMOX	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra	24 tháng	LA.TS5-16
1185	AQUADOXIN	Doxycycline hyclate	Thuốc bột	Gói, bao, túi, hộp, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	LA.TS5-17
1186	O.T.C FOR AQUA	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột	Gói, bao, túi, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn huyết, đốm đỏ, thối đuôi, thối vây, lở loét; trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, cá	24 tháng	LA.TS5-18
1187	AQUAFLO	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, bao, túi, hộp, xô	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg	Trị gan thận mũ, nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa	24 tháng	LA.TS5-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1188	SULTRIM F AQUA	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, bao, túi, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	LA.TS5-20
1189	TEASEAD POWDER	Saponin (Chiết xuất từ bột hạt trà)	Thuốc bột	Gói, lon, hộp, xô	20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Diệt cá tạp trong ao nuôi tôm, cá	24 tháng	LA.TS5-21
1190	TCCA 90	Trichloroisocyanuric Acid	Thuốc bột sát trùng	Túi, bao, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Sát trùng, diệt khuẩn nguồn nước, dụng cụ ương nuôi trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	LA.TS5-22
65. CÔNG TY TNHH THẦN VƯƠNG								
1191	TETRA MAX	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết đường ruột ở cá do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens và Pseudomonas spp gây ra.	24 tháng	LA.TS6-01
1192	TETRA - C	Oxytetracycline, Vitamin C	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Aeromonas và Pseudomonas gây ra trên cá tra; Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm.	24 tháng	LA.TS6-02

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1193	AQUA PRAZI	Praziquantel	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị ký sinh trùng trên cá như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá), nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây).	24 tháng	LA.TS6-03
1194	OSAPRO	Ormetoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra cho tôm, nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella như đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ, gan thận mủ trên cá.	24 tháng	LA.TS6-04
1195	FLOR 10%	Florphenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, basa.	24 tháng	LA.TS6-05
1196	SULTRI AQUA	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	LA.TS6-06
1197	OXYTETRA	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Aeromonas và Pseudomonas gây ra trên cá tra; Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm.	24 tháng	LA.TS6-07

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1198	FLOR-MAX	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, basa.	24 tháng	LA.TS6-08
1199	SUL-FATRI	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	LA.TS6-09
1200	HADAZI	Praziquantel	Thuốc bột uống	Túi, bao, gói	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị ký sinh trùng trên cá như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá), nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây).	24 tháng	LA.TS6-10
66. CÔNG TY TNHH TM-SX THUỐC THÚ Y GẤU VÀNG								
1201	DOXYCIN 71	Oxytetracycline, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn với các biểu hiện đốm đỏ, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra. Trị các bệnh phát sáng trên ấu trùng tôm do Vibrio gây ra. Ngừng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch	24 tháng	HCM.TS31-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1202	VITAMIN C	Citric acid, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, xô	1, 2, 5, 10kg	Tăng sức đề kháng, chống stress, tăng sức sống cho tôm, cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn	24 tháng	HCM.TS31-2
1203	SUPER VIKOTAT	Vitamin A, D3, E, Calcium, Phosphorus	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg	Cung cấp vitamin, Calcium, phosphorus, kích thích tôm lột vỏ nhanh	24 tháng	HCM.TS31-3
1204	SUPER FLOR	Florfenicol	Dung dịch trộn thức ăn	Chai, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 25lít	Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, basa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước khi thu hoạch	24 tháng	HCM.TS31-5
1205	DACTYCIDE 94	Praziquantel	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10, 25kg	Trị ngoại kí sinh trùng: sán đơn chủ rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá	24 tháng	HCM.TS31-6
1206	GAVA DIMIDIN	Sulfadimidin, Trimethoprim	thuốc bột trộn thức ăn	Bao, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ xuất huyết) gây ra trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch	24 tháng	HCM.TS31-9

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1207	PHENCOCIN 517	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, gói, lon, xô	3, 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10, 25kg	Trị xuất huyết, hoại tử gan, thận (gan, thận có mũ tạo các đốm trắng) gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá. Ngừng sử dụng 12 ngày	24 tháng	HCM.TS31-10
1208	HEPAZYME-B12	Protease, Amylase, Sacharomyces boulardii, Vitamin B1, B2, B5, PP, Cholin chloride, Lysine, Methionine	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, lon, xô	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10, 25kg	Cung cấp men tiêu hóa, vitamin, acid amin trên tôm, cá	24 tháng	HCM.TS31-11
1209	BELUDINE	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10 lít	Khử trùng nguồn nước, diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh trong môi trường nước	24 tháng	HCM.TS31-14
1210	B.K.C 80%	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Can	100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10 lít	Sát trùng nguồn nước nuôi và ao lắng	24 tháng	HCM.TS31-15
1211	GAVADINE	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10 lít	Khử trùng nguồn nước, diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh trong môi trường nước	24 tháng	HCM.TS31-16
1212	BUTAVIT- B12	1-(n butylamino)-1-methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Methylhydroxybenzoat	Dung dịch trộn thức ăn	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20lít	Tăng cường trao đổi chất, giúp tôm mau lớn	24 tháng	HCM.TS31-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1213	DOMYCIN 717	Doxycycline base	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, lon, xô, gói	5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10, 25kg	Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn vibrio alginolyticus. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	24 tháng	HCM.TS31-21
1214	BOGATO B12	Betaine, Choline Chloride, Lysine HCl, Methionine, Sorbitol, Vitamin B12	Dung dịch trộn thức ăn	Chai, can	2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4, 5, 10, 20 lít	Cung cấp dinh dưỡng cho tôm giúp tiêu hóa tốt	24 tháng	HCM.TS31-22
1215	GAVA 125	Erythromycine	thuốc bột trộn thức ăn	Túi, bao	1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg	Trị xuất huyết, gan thận mũ do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra	24 tháng	HCM.TS31-24
67. CÔNG TY TNHH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRƯỜNG HẢI TIỀN								
1216	AQUACYCLINE 200	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột	Gói, thùng	5, 10, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas hydrophila, Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá.	24 tháng	HCM.TS86-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1217	AQUACYCLINE 400	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột	Gói, thùng	5, 10, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas hydrophila, Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá.	24 tháng	HCM.TS86-02
1218	AQUAMECTIN	Ivermectin	Dung dịch	Chai, can, xô	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng trên cá	24 tháng	HCM.TS86-03
1219	AQUATRISULFA-O	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can, xô	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS86-04
1220	AQUAFLO	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, thùng	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas hydrophila,... gây ra xuất huyết đường ruột, gan thận mủ trên cá nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS86-05
1221	AQUA-DOX	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, thùng	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus.	24 tháng	HCM.TS86-06

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1222	AQUA-PZQ	Praziquantel	Thuốc bột	Gói, thùng	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng, nội ký sinh trùng trên cá	24 tháng	HCM.TS86-07
1223	AQUATRISULFA-A	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Dung dịch	Chai, can, xô	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	HCM.TS86-08
1224	AQUATRISULFA-I	Sulfadimidine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, thùng	5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây ra các bệnh như: đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, cá basa và trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HCM.TS86-09
1225	AMIGO	Hợp chất chiết xuất từ cây xoan (Azadirachtin)	Dung dịch	Chai, can, xô	20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít	Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa.	24 tháng	HCM.TS86-10
TIỀN GIANG								
68. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1226	Meko.Flor 20%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, bình, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá tra, basa	24 tháng	TG.TS1-1
1227	Meko.Flor 5%	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, bình, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây ra trên cá tra, basa	24 tháng	TG.TS1-2
1228	Meko-Sulfan	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg.	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	TG.TS1-4
1229	Meko-azadin	Azadirachtin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa.	24 tháng	TG.TS1-06
1230	MEKODINE-FORT 100	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, kháng chế tiêu diệt các loại nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh có trong nước trước khi thả tôm, cá, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ.	24 tháng	TG.TS1-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1231	Meko-oxylin	Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng trên tôm. Trị các bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nước ngọt	24 tháng	TG.TS1-07
1232	MEKODINE-FORT 300	PVP Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, kháng chế tiêu diệt các loại nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh có trong nước trước khi thả tôm cá, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ.	24 tháng	TG.TS1-7
1233	MEKOBENXIDE 80 (BKC 80%)	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt khuẩn, vi sinh vật trong nước ao nuôi thủy sản.	36 tháng	TG.TS1-8
1234	Meko-butovit	Glucomannoprotein, Butafosfan, Vitamin B12	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng sức đề kháng, trao đổi chất trên tôm, cá	24 tháng	TG.TS1-09
1235	Meko-flor 50%	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá, tôm.	24 tháng	TG.TS1-10
1236	Meko-omet	Ormetoprim, Selenium hữu cơ, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn Vibrio sp. trên tôm.	24 tháng	TG.TS1-12
1237	Meko-pazitel	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng và trị bệnh nội, ngoại ký sinh trùng ở cá.	24 tháng	TG.TS1-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1238	Meko-sulovit	Ormetoprim, Selenium hữu cơ, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đốm đỏ, hậu môn sung đỏ, xuất huyết (do <i>Pseudomonas</i> sp., <i>Aeromonas</i> sp.) trên cá	24 tháng	TG.TS1-14
1239	Meko-flor 20	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị xuất huyết đường ruột, gan-thận có mủ, lở loét ngoài da ở cá, tôm.	24 tháng	TG.TS1-15
1240	Meko-clean	Benzalkonium HCl, Glutaraldehyde	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ trong nuôi trồng thủy sản.	24 tháng	TG.TS1-16
1241	Mekosep	Sulfadiazin, Trimethoprim	Dung dịch uống	Bình, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm.	24 tháng	TG.TS1-18
1242	Meko-canxivit	Calcium gluconate, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin PP	Dung dịch uống	Chai, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu canxi và vitamin giúp thúc đẩy quá trình lột xác ở tôm, cá tăng chuyển hóa thức ăn.	24 tháng	TG.TS1-19
1243	Meko-pentan	1,5 Pentanedial(glutaraldehyde)	Dung dịch dùng ngoài	Chai, bình, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Diệt các loại virus, vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, tảo, khử mùi hôi trong môi trường nước nuôi tôm, cá.	24 tháng	TG.TS1-20
1244	Meko-doxylin	Doxycyclin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá.	24 tháng	TG.TS1-21

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1245	Meko-betasol	Inositol, Lysin, Methionine, Sorbitol	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Phòng trị bệnh do thiếu acid amin giúp tôm khoẻ mạnh, lớn nhanh.	24 tháng	TG.TS1-22
1246	Meko-prosep	Bronopol	Dung dịch dùng ngoài	Bình, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Phòng và trị nhiễm nấm thủy mi, trùng quả lê trên cá	24 tháng	TG.TS1-23
1247	Meko-oxy 60%	Oxytetracyclin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh phát sáng trên tôm; các bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nước ngọt.	24 tháng	TG.TS1-24
1248	Meko-ery 30	Erythromycin	Thuốc bột uống	Gói, túi, xô	100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh gan thận mù do E.ictaluri gây ra trên cá.	24 tháng	TG.TS1-25
CẦN THƠ								
69. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y Á CHÂU								
1249	Cotrym fort	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp	100, 200, 400, 500g; 1, 2kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	24 tháng	CT.TS2-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1250	Oxytetracyclin 50%	Oxytetracycline HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên da nuôi cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	CT.TS2-2
1251	Biolac	Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Nâng cao sức đề kháng giúp tiêu hóa tốt thức ăn trên cá, tôm	24 tháng	CT.TS2-3
1252	Cacium-C	Calcium gluconate, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói, hộp	100, 200, 250, 400, 500, 800g; 1, 2, 5, 10kg	Nâng cao sức đề kháng. Tăng khả năng chịu đựng stress trên cá, tôm	24 tháng	CT.TS2-4
1253	Vitec	Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột uống	Chai, lọ	250, 500g; 1, 5kg	Nâng cao sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng stress trên tôm	24 tháng	CT.TS2-5
1254	ADE	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	100, 200, 250, 400, 500, 800g; 1, 2, 5kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress, rút ngắn thời gian lột vỏ ở tôm	24 tháng	CT.TS2-6
1255	C.Mix for shrimp	Acid ascorbic	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên tôm	24 tháng	CT.TS2-7

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1256	C.Mix for fish	Acid ascorbic	Thuốc bột uống	Gói, hộp, xô	100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20kg	Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên cá	24 tháng	CT.TS2-8
1257	Vitamin C-TẠT	Acid citric, DL-Methionine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress cho tôm cá khi thời tiết quá lạnh hay quá nóng, do vận chuyển hay môi trường nước nhiễm bẩn	24 tháng	CT.TS2-9
1258	Florfenicol - 33	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, lọ	20, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột của cá tra, cá basa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra-Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch	24 tháng	CT.TS2-10
1259	Iodine. Complex	Povidone iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ	100ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm và động vật nguyên sinh trong nước	24 tháng	CT.TS2-12
1260	BKC 80%	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml, 1, 2, 5, 10, 20 l	Sát trùng nước, cải thiện môi trường nuôi tôm, cá	24 tháng	CT.TS2-13
1261	BKC	Benzalkonium chloride	Dung dịch sát trùng	Ống, chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml, 1, 2, 5, 10, 20 l	Sát trùng nước, cải thiện môi trường nuôi tôm, cá	24 tháng	CT.TS2-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1262	Doxy 20%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> . Ngưng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	24 tháng	CT.TS2-15
1263	Bactrim fort	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị các bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngưng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	CT.TS2-16
1264	Bronopol	2-bromo-2-nitropropane-1,3-diol	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai	100, 500 ml; 1, 5, 25 lít	Phòng và điều trị cá nuôi bị nhiễm nấm thủy mi (<i>Saprolegnia</i> spp), trùng quả dưa (<i>Ichthyophthyrus</i> spp) đặc biệt ở giai đoạn cá hương và cá giống	24 tháng	CT.TS2-17
1265	Sổ lãi cá	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, hộp, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây	24 tháng	CT.TS2-18
1266	Betasol	Beta-glucan, Inositol, Sorbitol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Bổ gan, giải độc gan. Tăng cường chuyển hóa và hấp thu chất dinh dưỡng trên cá	24 tháng	CT.TS2-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1267	Levasol	Levamisole HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg	Phòng và trị giun, sán kí sinh ở cá	24 tháng	CT.TS2-20
1268	Liverin	Sorbitol, Riboflavin, Vitamin B12, Methionin, Choline chloride, Lysin HCl, Betaine	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Tăng cường chức năng gan, tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng trên cá	24 tháng	CT.TS2-22
1269	Butaurin	Butaphosphan, DL-Methionine, L-Taurine, Nicotinamide, Vitamin B12	Dung dịch uống	Chai, lọ	100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Tăng chuyển hóa và hấp thu dinh dưỡng cho tôm.	24 tháng	CT.TS2-24
1270	Iodine 200	Povidone iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 125, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng nguồn nước và dụng cụ ao nuôi	24 tháng	CT.TS2-25
1271	Protector	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can	50, 100, 125, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng nguồn nước và dụng cụ ao nuôi	24 tháng	CT.TS2-26
70. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y CẦN THƠ (VETERCO)								
1272	Praziquantel	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây trên tôm, cá	24 tháng	CT.TS6-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1273	Florfenicol 10%	Florfenicol 10%	Thuốc bột uống	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng huyết, đường ruột do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá tra, ba sa	24 tháng	CT.TS6-2
1274	Amfuridon	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm; Trị nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> , (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	CT.TS6-5
1275	Amfucotrim	Sulfadiazine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> , (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	CT.TS6-6
1276	Cotrym Fort	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> , (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	CT.TS6-7
1277	Methi 10-Sorbi 5	Sorbitol, Methionine, Lysine, Inositol, Vitamin E, Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Cung cấp vitamin và acid amin; tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá.	24 tháng	CT.TS6-13

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1278	Vitamin C	Vitamin C	Thuốc bột uống	Gói	100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Cung cấp vitamin C cho tôm, cá, tăng sức đề kháng, chống stress cho tôm, cá do thay đổi thời tiết	24 tháng	CT.TS6-19
71. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THUỐC THÚ Y 1/5 (TRAVETCO)								
1279	Pro Alka	Fe2SO3, SiO2	Thuốc bột dùng ngoài	Gói hộp lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Hấp thụ khí độc, tăng độ kiềm nước ao nuôi giúp tôm lột xác tốt	24 tháng	CT.TS7-2
1280	Red-Doline 100	Doxycycline base 10%	Bột	Gói, hộp, lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	24 tháng	CT.TS7-3
1281	Anti Down	Ethylenediamine tetra, acetic acid (EDTA)	Thuốc bột dùng ngoài	Gói hộp lon, bao	50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Làm lắng chất hữu cơ và kim loại nặng trong ao nuôi	24 tháng	CT.TS7-4
1282	Rotamin Max	1-(n-butylamino)-1 methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Methyl hydroxybenzoate	Dung dịch	Chai, Can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Tăng cường trao đổi chất giúp tôm, cá mau lớn	24 tháng	CT.TS7-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1283	Ricracin 100	Oxytetracycline	Dung dịch	Chai, Can	50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Pseudomonas sp., Aeromonas.sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	CT.TS7-7
1284	OTC 5*	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Trị các bệnh do vi khuẩn vibrio, bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách do vi khuẩn trên tôm	24 tháng	CT.TS7-08
1285	MOXIFORT	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, bao, xô	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn gây ra trên cá: bệnh xuất huyết, tuột nhớt, gan thận mủ do Aeromonas, Pseudomonas, Streptococcus	24 tháng	CT.TS7-09
1286	FLOFE (+)	Florfenicol	Dung dịch trộn thức ăn	Chai, can	50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10, 25 lít	Trị xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa. Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá	24 tháng	CT.TS7-10

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1287	COTRIMAXX	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, bao, xô	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Trị nhiễm khuẩn trên cá do các loại vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas, Flexibacter, Pseudomonas, Enterobacteria, Vibrio spp. gây ra	24 tháng	CT.TS7-11
1288	C TẠT	Acid citric, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, bao, xô	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá, chống bị sốc khi thời tiết nắng nóng hoặc thay đổi đột ngột, độ mặn quá cao hay quá thấp, hoặc nước nuôi bị tảo tàn mất màu nước, pH không ổn định	24 tháng	CT.TS7-12
1289	PAZACIDE PLUS	Praziquantel	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp, lon, bao, xô	50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây.	24 tháng	CT.TS7-13
72. CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN QUÂN								
1290	THQ-C PLUS	Sorbitol, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Tăng sức đề kháng, giúp tôm cá mau lớn, phòng chống Stress cho tôm, cá khi thời tiết thay đổi, vận chuyển, san đàn, môi trường thay đổi.	24 tháng	CT.TS8-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1291	THQ - Praziquantel	Praziquantel	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây	24 tháng	CT.TS8-2
1292	THQ - COCO	Amoxicillin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh xuất huyết, nhiễm trùng do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá	24 tháng	CT.TS8-4
1293	THQ - SIÊU ĐẠM	Lysine, Methionine, Sortbitol, Tryptophan	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Cung cấp acid amin thiết yếu cho tôm, cá phát triển	24 tháng	CT.TS8-5
1294	THQ - VITAMIN C CHO CÁ/TÔM	Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Chống stress, tăng sức đề kháng trên tôm, cá	24 tháng	CT.TS8-6
1295	THQ- KAMOXIN F	Amoxicilline, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh xuất huyết, nhiễm trùng do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá.	24 tháng	CT.TS8-7
1296	THQ- OTC FOR SHRIMP AND FISH	Oxytetracycline	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt; Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch	24 tháng	CT.TS8-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1297	THQ-GLUSOME 115	Inositol, Lysin, Methionin, Sorbitol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Cung cấp các acid amin quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển của tôm. Giúp tôm khoẻ mạnh lớn nhanh	24 tháng	CT.TS8-9
1298	THQ- VITAMIN C TẠT TÔM	Acid citric, Methionine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Phòng chống stress, tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá	24 tháng	CT.TS8-10
1299	GLUCAN-C CÁ/TÔM	Acid citric, Beta Glucan, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Chống shock, tăng cường khả năng chịu đựng của cá, tôm khi thời tiết và môi trường biến động bất thường	24 tháng	CT.TS8-11
1300	THQ-ADE CÁ TÔM	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Cung cấp vitamin ADE cần thiết cho sự phát triển của tôm, cá.	24 tháng	CT.TS8-12
1301	THQ-POVIDINE	P.V.P. Iodine	Dung dịch sát trùng	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Sát trùng diệt khuẩn, nguyên sinh động vật làm sạch nguồn nước ao nuôi thủy sản.	24 tháng	CT.TS8-13
1302	THQ- Chống stress cá/tôm	Acid citric, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Chống stress, nâng cao khả năng chống đỡ với điều kiện thời tiết và môi trường sống bất lợi trên tôm	24 tháng	CT.TS8-14

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1303	THQ-TRIMESUL-240 (For Fish/shrimp)	Sulfadimidin, Trimethoprim	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết...) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	CT.TS8-15
1304	THQ-OXYTETRA C PLUS	Oxytetracycline, Vitamin C	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	CT.TS8-16
1305	THQ-FLOPHENICOL 50%	Florfenicol	Thuốc bột	Gói	50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg	Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá	24 tháng	CT.TS8-17
1306	THQ- SULTRIM FOR SHRIMP	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt.	24 tháng	CT.TS8-18

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1307	THQ- BACTRIM FOR CÁ/TÔM	Sulfadiazin, Trimethoprim	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	CT.TS8-19
1308	THQ-COTRYM FORT FOR FISH	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	CT.TS8-20
1309	THQ-DOXY 20% TÔM	Doxycycline	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm, đặc biệt là tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus	24 tháng	CT.TS8-21
1310	THQ-OXYTETRACYC LINE 50% CÁ/TÔM	Oxytetracycline	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella. Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm	24 tháng	CT.TS8-22

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1311	DI-TACKER (OXYTETRA FOR FISH)	Oxytetracycline	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Aeromonas liquifaciens và Pseudomonas sp gây ra trên cá da trơn	24 tháng	CT.TS8-24
1312	THQ- AMOXICILLIN 50% FOR FISH	Amoxicillin	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Trị xuất huyết, nhiễm trùng do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá	24 tháng	CT.TS8-25
1313	TCCA 90	Chlorine (Trichloroisocyanuric Acid)	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Khử trùng dụng cụ, nước ao nuôi, ao lắng, bể lắng, bể ương.	24 tháng	CT.TS8-26
1314	THQ- SORMELINE	Inositol, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Kích thích tiêu hóa, tăng đề kháng, chống stress khi thời tiết, môi trường thay đổi trên tôm, cá	24 tháng	CT.TS8-30
1315	THQ-SUPER CLEAR	P.V.PIodin	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 250, 500ml, 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt các loại vi khuẩn, nguyên sinh động vật trong ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong ao nuôi tôm, cá.	24 tháng	CT.TS8-32
1316	THQ-BKC 80	Benzalkonium chloride	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Sát trùng phổ rộng, diệt được nhiều loại vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật có trong ao nuôi.	24 tháng	CT.TS8-33
1317	THQ- B GLUCAN	Beta Glucan	Thuốc bột	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Tăng sức đề kháng trên tôm, cá	24 tháng	CT.TS8-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1318	THQ-CHLORAMIN T	Cloramin T	Thuốc bột dùng ngoài	Gói, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg	Diệt các loài vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước. Sát trùng nước nuôi tôm cá	24 tháng	CT.TS8-36
1319	SULTRIM 480	Sulfadimidine, Trimethoprim	Hỗn dịch	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas spp., Pseudomonas spp. như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	CT.TS8-37
1320	SULFAMET	Ormetoprim, Sulfadimethoxin	Bột	Gói, túi, bao, lon, xô, thùng	10, 20, 50, 100, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20, 25 kg	Trị phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas spp., Pseudomonas spp. như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	CT.TS8-38
1321	Cevimix 10% (Cá)	Acid Citric, Vitamin C	Bột	Gói, túi, bao, lon, xô, thùng	10, 20, 50, 100, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20, 25 kg	Tăng sức đề kháng, chống stress, giúp cá đạt tỷ lệ sống cao. Phòng bệnh thiếu vitamin C, giảm tỷ lệ dị hình trên cá bột, cá giống.	24 tháng	CT.TS8-39
1322	Leverol	Methionin, Thiamin, Vitamin C	Dung dịch uống	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Hỗ trợ điều trị bệnh gan trắng ở cá, cung cấp dinh dưỡng, tăng sức đề kháng, chống sốc cho tôm, cá khi thời tiết thay đổi	24 tháng	CT.TS8-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1323	BUTA+B12	1-(n-Butylamino)-1-methylethyl-phosphonic acid, Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Bột	Gói, túi, bao, lon, xô, thùng	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25 kg	Tăng sức đề kháng, chống sốc; tăng cường chức năng gan trên tôm, cá	24 tháng	CT.TS8-41
1324	LECITHIN	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Dung dịch	Lọ, chai, can	10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít	Trị mềm vảy, chậm lột vỏ, vỏ mềm. Cung cấp vitamin A, D,E tăng sức đề kháng cho tôm	24 tháng	CT.TS8-42
1325	BRONOPOL	Bronopol	Dung dịch	Chai, lọ, can, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Trị các bệnh do nấm (Sapolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp.,) gây ra trên tôm, cá và trứng cá	24 tháng	CT.TS8-44
1326	GLUTABEN	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, can, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	CT.TS8-45
1327	FENBENDAZOL E	Fenbendazole	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội ký sinh trùng trên cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây	24 tháng	CT.TS8-46
1328	LEVASOL	Levamisol	Thuốc bột	Gói, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg	Trị nội ký sinh trùng trên cá như giun tròn, giun kim	24 tháng	CT.TS8-47

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1333	Prozyme for fish	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin cần thiết cho sự tiêu hoá và tăng trọng cho cá	24 tháng	CT.TS1-1
1334	Vemevit No.9	Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin cần thiết trên cá	24 tháng	CT.TS1-2
1335	Vemevit No.8 - 100 (Vemevit No.8)	Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin H, Vitamin K3	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin, khoáng chất cần thiết trên tôm	24 tháng	CT.TS1-3
1336	Vime-Sitol	Inositol, Vitamin C Coated	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin cần thiết, chống stress, tăng sức đề kháng trên cá, tôm	24 tháng	CT.TS1-4

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1337	Milk for shrimp	Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin PP	Dung dịch	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Bổ sung canxi, photpho, acid amin, vitamin cần thiết trên tôm	24 tháng	CT.TS1-5
1338	Enzysol	Amylase, Cellulase, Lipase, Protease	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Kích thích tiêu hóa, giúp tôm, cá tăng trưởng nhanh.	24 tháng	CT.TS1-6
1339	Vime-Liverol	Methionine, Thiamin, Vitamin C	Dung dịch	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Cung cấp dinh dưỡng, acid amin, chống stress, tăng sức đề kháng trên cá, tôm	24 tháng	CT.TS1-7
1340	Vime-Garin	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột, gan, thận mủ do Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa, dứa, bông lau.	24 tháng	CT.TS1-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1341	Antired	Sulfadimidin sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> spp trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,...) trên cá. Ngưng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch.	36 tháng	CT.TS1-9
1342	Trimesul	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> spp trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột do <i>Aeromonas</i> , <i>Pseudomonas</i> (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,...) trên cá. Ngưng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch.	36 tháng	CT.TS1-10
1343	Vime-Bitech	Amylase, <i>Bacillus subtilis</i> , Cellulase, <i>Lactobacillus acidophilus</i> , Lipase, Pectinase, Protease, <i>Saccharomyces cerevisiae</i>	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Cung cấp dưỡng chất, cung cấp vi sinh có lợi trong đường ruột hỗ trợ tiêu hóa và hấp thu thức ăn cho tôm, cá. Giảm chất bài thải ra môi trường ao nuôi. Cung cấp vi sinh vật hữu ích, tạo nguồn thức ăn tự nhiên cho tôm, cá.	24 tháng	CT.TS1-11

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1344	Vime-Bactevit	Bacillus subtilis, Cholin, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae, Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Cung cấp vitamin, acid amin và vi sinh vật có lợi hỗ trợ tiêu hoá thức ăn cho tôm, cá. Tăng sức chịu đựng stress, thúc đẩy quá trình sinh trưởng.	24 tháng	CT.TS1-12
1345	Nutrition for Shrimp	Calcium gluconate, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin PP	Dung dịch	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Cung cấp canxi, vitamin giúp thúc đẩy quá trình lột xác trên tôm, nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn.	24 tháng	CT.TS1-13
1346	Vitamin C antistress	Acid Citric, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Chống stress, nâng cao sức đề kháng trên tôm, cá	36 tháng	CT.TS1-14
1347	B.complex SF	Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin PP	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Cung cấp vitamin nhóm B, nâng cao khả năng chuyển hoá thức ăn trên cá, tôm	24 tháng	CT.TS1-15

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1348	Ampicol fish	Calcium pantothenate, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Bổ sung vitamin cần thiết, tăng khả năng chịu đựng stress, nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn trên cá, tôm. Thúc đẩy quá trình lột xác trên tôm.	24 tháng	CT.TS1-16
1349	Vime-Glucan	Beta-glucanase, protease, Amylase, Cellulase, Lipase, Pectinase	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Cung cấp các loại enzyme giúp cá, tôm tiêu hóa, hấp thu thức ăn.	24 tháng	CT.TS1-17
1350	Prozyme for shrimp	Amylase, Cellulase, Lipase, Pectinase, Protease, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin C	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Cung cấp các loại vitamin cần thiết cho tôm và các loại enzyme giúp tiêu hóa và hấp thu tốt thức ăn.	24 tháng	CT.TS1-18
1351	Vime-Compozyme	Amylase, Cellulase, Lipase, Pectinase, Protease, Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Cung cấp các vitamin cần thiết cho tôm cá và các loại enzyme giúp tiêu hóa và hấp thu tốt thức ăn.	24 tháng	CT.TS1-19

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1352	Vime-Clean	Crude protein, Praziquantel	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, ấu trùng sán lá. Trị nội ký sinh: giun tròn, sán lá gan, sán dây, trùng lông trên cá. Diệt kí sinh trùng đường ruột, gan trên tôm gây bệnh phân trắng, tôm chậm lớn	24 tháng	CT.TS1-20
1353	Vime-Fenfish 2000	Florfenicol	Dung dịch	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít	Trị xuất huyết đường ruột, gan, thận mù do Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa, dứa, bông lau.	24 tháng	CT.TS1-21
1354	BKC 80%	Alkyldimethyl ammonium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương.	36 tháng	CT.TS1-24

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1355	Disina	Povidone iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	36 tháng	CT.TS1-28
1356	Disina new	Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde	Dung dịch sát trùng	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	36 tháng	CT.TS1-29

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1357	Protectol	1,5 Pentanedral	Dung dịch sát trùng	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Diệt vi nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước nuôi tôm, cá	36 tháng	CT.TS1-31
1358	Vime-Clot	Chloramin T	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 200, 220, 250, 500, 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Sát trùng nguồn nước, sát trùng dụng cụ, nhà xưởng dùng trong nuôi trồng thủy sản.	36 tháng	CT.TS1-34

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1359	Vime-Iodine	Povidone Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Diệt nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá.	36 tháng	CT.TS1-35
1360	Vimekon	Potassium monopersulphate triple salt (2KHSO ₅ .KHSO ₄ .K ₂ SO ₄), Sodium dodecyl benzene sulfonate, Sodium hexametaphosphate, Malic acid	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 200, 220, 250, 500, 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản	36 tháng	CT.TS1-36

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1361	Vime-Protex	1,5-Pentanedial (Glutaraldehyde), Alkyldimethylbenzylam onium chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can, lọ	2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	36 tháng	CT.TS1-37
1362	Fresh water	Chlorogenium	Thuốc bột sát trùng	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 200, 220, 250, 500, 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo, bò cừu non ở tất cả các giai đoạn phát triển	36 tháng	CT.TS1-40
1363	Diệt cá tạp (Rotenone)	Rotenone	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Diệt các loại cá tạp trong ao trước khi thả tôm và cá ao đang nuôi tôm; kích thích tôm lột xác	24 tháng	CT.TS1-42

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1364	Bacillus complex	Bacillus spp. (Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis, Bacillus amyloliquefaciens, Bacillus megaterium, Bacillus pumilus)	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Cung cấp men vi sinh làm tăng khả năng tiêu hóa cho tôm, cá, giúp tiêu hóa tốt các chất bổ dưỡng có trong thức ăn. Cân bằng hệ vi sinh vật có lợi phát triển, giảm stress cho tôm, cá.	24 tháng	CT.TS1-43
1365	Trimesul 480S	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn như: đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, lở loét, xuất huyết, tuột nhớt (trắng da), nhạy cảm với: Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp gây ra trên cá. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm.	24 tháng	CT.TS1-44
1366	OTC 5000	Oxytetracyclin HCl	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas gây ra trên cá da trơn (cá tra, cá basa). Trị nhiễm trùng máu, sưng chướng bụng, xuất huyết thận, hậu môn trên cá. Trị hoại tử gan-tụy, hội chứng tôm chết sớm, bệnh phân trắng, rụng râu, gãy càng, đuôi giòn, phát sáng trên tôm.	24 tháng	CT.TS1-45

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1367	Doxy 10%	Doxycycline hyclate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i>	24 tháng	CT.TS1-46
1368	Trimesul Concentrated	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn do: <i>Aeromonas</i> spp, <i>Pseudomonas</i> spp (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) gây ra trên cá. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn <i>Vibrio</i> gây ra trên tôm.	24 tháng	CT.TS1-47
1369	Forfish	Fosfomycin sodium	Dung dịch	Chai, lọ, can, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 600, 800ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50lít	Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, cá basa.	24 tháng	CT.TS1-48

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1370	Doxy 500	Doxycycline	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg	Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> trên tôm hùm	36 tháng	CT.TS1-49
1371	Amoxi 500 concentrated	Amoxicillin (trihydrate)	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg	Trị bệnh xuất huyết do <i>Aeromonas hydrophilla</i> trên cá tra	24 tháng	CT.TS1-50
1372	Vime-Flor	Florfenicol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> trên cá da trơn	24 tháng	CT.TS1-51

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1373	Amoxi 700	Amoxycillin tryhydrate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị bệnh xuất huyết, lở loét, gan thận mủ do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá	24 tháng	CT.TS1-52
1374	Fenrazol	Fenbendazol, Levamisol, Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Phòng và trị bệnh giun sán trên cá	24 tháng	CT.TS1-53
1375	Fenben 20%	Fenbendazole, Tocopherol acetate	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị kí sinh trùng đường tiêu hoá trên tôm, cá	24 tháng	CT.TS1-54
1376	Albenzol	Albendazol	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Phòng và trị nội ký sinh trùng và ngoại ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán lá ruột, sán dây, trùng lông, giun tròn, giun móc, giun kim trong ruột, dạ dày, miệng, cơ.	24 tháng	CT.TS1-55

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1377	PRAZI 500	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị vi bào tử trùng do Enterocytozoon heapatopenaei, diệt ký sinh trùng bám vào thành ruột, gan và mang tôm gây ra các bệnh như: phân trắng, vàng gan, teo gan, sưng gan.	24 tháng	CT.TS1-56
1378	PRAZI fish	Praziquantel	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, sán lá song chủ, rận; nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây, các loại giun tròn trên cá.	24 tháng	CT.TS1-57
1379	SULTRIM 480 WS	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị bệnh đốm đỏ, lở loét, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ do vi khuẩn Aeromonas hydrophila, Pseudomonas fluorescens trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn vibrio gây ra trên tôm.	24 tháng	CT.TS1-58
1380	VIME-SULTRIM 480	Sulfadimidine, Trimethoprim	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20 lít	Trị bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do nhiễm khuẩn Aeromonas, Pseudomonas trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn vibrio trên tôm.	24 tháng	CT.TS1-59

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1381	DOXY 20%	Doxycycline Hyclate	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20 lít	Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> . Bệnh gan, thận mủ (Bệnh đốm trắng trên gan, thận); bệnh do liên cầu khuẩn <i>Streptococcus</i> , lở loét trên da; đỏ ở mang, hàm trên, xuất huyết, tích tụ khí trong khoang bụng, nhiễm trùng tiêu hoá trên cá.	24 tháng	CT.TS1-60
1382	Flor-extra	Florfenicol	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20 lít	Trị bệnh gan, thận mủ do vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> ; xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ do vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila</i> , <i>Streptococcus</i> spp trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn <i>vibrio</i> gây bệnh phát sáng, đỏ thân, ăn mòn vỏ kitin trên tôm	24 tháng	CT.TS1-61
1383	Vime-Dox 200	Doxycycline	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng máu, đường ruột, ngoài da do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> , <i>Edwardsiella</i> , <i>Pseudomonas</i> trên cá. Trị bệnh do nhiễm khuẩn trên tôm như đỏ thân, đốm đen.	24 tháng	CT.TS1-62

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1384	SULMET 480	Ormetoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột uống	Gói, hộp, lon, bao, xô	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg	Trị bệnh do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella như đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ, gan thận mủ trên cá, trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm	24 tháng	CT.TS1-63
1385	Mectin fort	Ivermectin	Dung dịch uống	Chai, can	10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20 lít	Phòng và trị nội ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim ký sinh trên ruột cá, ống dẫn mật, túi mật	24 tháng	CT.TS1-64
1386	Anti-Fungi	Bronopol	Dung dịch dùng ngoài	Lọ, chai, can	50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20 lít	Trị nấm Saprolegnia (nấm thủy mi) trên cá, trứng cá. Trị nấm trong môi trường nước ao nuôi	24 tháng	CT.TS1-65
1387	Diệt ốc	Niclosamide	Thuốc bột	Gói, lon, hộp	100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20kg	Kiểm soát và tiêu diệt động vật thân mềm như ốc đĩnh, sò, vẹm... trong quá trình chuẩn bị ao trước khi thả tôm.	24 tháng	CT.TS1-66

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1388	Vimery 500	Erythromycin (as thiocyanate)	Bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Trị nhiễm khuẩn trên thận cá do vi khuẩn Renibacterim salmoninarum gây ra	24 tháng	CT.TS1-67
1389	Amocla	Amoxicillin, Clavulanic acid	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây ra trên cá tra	24 tháng	CT.TS1-68
1390	Amox 200	Amoxicillin tryhydrate	Hỗn dịch uống	Chai, lọ, can, thùng	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 30, 35, 40, 45, 50 lít	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây ra trên cá tra	24 tháng	CT.TS1-69

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
74. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH MỸ PHÚ								
1391	MPT-BRONOMAX	Bronopol	Dung dịch	Chai, can	50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Phòng và trị các bệnh do nấm gây ra trên tôm, cá	24 tháng	HG.TS02-06

Phần B. DANH MỤC THUỐC THÚ Y THỦY SẢN SẢN XUẤT GIA CÔNG, SAN CHIA

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
1. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BIOVET								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INVET								
1	BIODIN 600	PVP Iodine	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20lít	Sát trùng, diệt khuẩn dụng cụ nuôi, nguồn nước nuôi trồng thủy sản	24 tháng	HN.TS 13-13
2	BIO - BKC	Benzalkonium chloride	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20lít	Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong ao nuôi; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương	24 tháng	HN.TS 13-15
3	BIO - TCCA	Trichloroisocyanuric acid	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Sát trùng, xử lý nguồn nước cấp cho ao nuôi tôm, cá; khử trùng bể nuôi và dụng cụ	24 tháng	HN.TS 13-16
4	BIO-VIT C 10	Vitamin C	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Chống stress, tăng sức đề kháng trên tôm, cá	24 tháng	HN.TS 13-18
5	BIO-VIT C 30	Vitamin C	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Chống stress, tăng sức đề kháng trên tôm, cá	24 tháng	HN.TS 13-19
6	BIO IODINE	PVP Iodine	Dung dịch sát trùng	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nước khi thả tôm, cá, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ nuôi	24 tháng	HN.TS 13-20

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
7	BIO KON	Organic acid (Malic acid), Peroxygen (Potassium monopersulfate triple salt)	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Diệt vi khuẩn, nấm gây bệnh trong môi trường nước ao nuôi thủy sản; sát trùng nước, dụng cụ nuôi	24 tháng	HN.TS 13-21
8	BIO BRONOPOL	Bronopol	Dung dịch	Lọ, can	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít	Trị và khống chế bệnh do nấm gây ra trên cá, tôm và trứng cá	24 tháng	HN.TS 13-22
9	BIO-BETA RO 60+60	Sulfadimidin, Trimethoprim	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt	24 tháng	HN.TS 13-23
10	BIO - OSAMET SHRIMP	Organic Selenium, Ormetoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E	Thuốc bột	Túi, bao	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ, viêm ruột trên cá; bệnh phát sáng, phân trắng, hoại tử trên tôm	24 tháng	HN.TS 13-26
2. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ - SINH HỌC B.E.C.K.A								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH TM&SX THUỐC THÚ Y NAPHA								
11	FENKA	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá basa, cá tra. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 12 ngày.	24 tháng	HCM.TS14-6

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
12	SUNKA	Sulfadimidine, Trimethoprim	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm. Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết). Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS14-7
13	TANKA	Oxytetracycline	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS14-8
14	ST-BECKA FLORFENICOL 5%	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá basa, cá tra. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 12 ngày.	24 tháng	HCM.TS14-14
3. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ - SINH HỌC B.E.C.K.A								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH SX-TM TÔ BA								

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
15	BK-XOANTA	Azadirachtin	Dung dịch	Chai	100, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 25lít	Phòng, trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa	24 tháng	HCM.TS14-11
4. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH SX-TM TÔ BA								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH TM&SX THUỐC THÚ Y NAPHA								
16	ST. TETRA	Oxytetracycline	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS23-6
17	ST. ENTER	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS23-7
18	ST.SULPHA	Sulphadimethoxin, Trimethoprim	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch.	24 tháng	HCM.TS23-8

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
19	S.T CLEAN	Crude Protein, Fat Fiber, Praziquantel	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg	Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây.	24 tháng	HCM.TS23-9
20	ST-TOBA FLORFENICOL 5%	Florfenicol	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, hộp	50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 kg	Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá basa, cá tra. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 12 ngày.	24 tháng	HCM.TS23-18
5. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN UV								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH VIBO								
21	AMOXICILLIN	Amoxicillin trihydrate	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra.	24 tháng	HCM.TS53-119
22	UV-AMOX 3000	Amoxycillin trihydrate	Dạng bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra	24 tháng	HCM.TS53-121
23	UV-AMOXI	Amoxycillin trihydrate	Dạng bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra	24 tháng	HCM.TS53-122

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
24	A-C pro	Amoxicillin trihydrate	Dạng bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra	24 tháng	HCM.TS53-123
25	UV- AMOX 30% STRONG	Amoxicillin trihydrate	Dạng hỗn dịch	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây bệnh trên cá, tôm.	24 tháng	HCM.TS53-138
26	A-C CONCENTRATE D	Amoxicillin trihydrate	Thuốc bột	Gói, hộp, lon, xô, bao	10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg	Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá.	24 tháng	HCM.TS53-155
6. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH VIBO								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN UV								
27	VB-IOD	PVP iodine complex	Dung dịch sát trùng	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước ao nuôi tôm, cá; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương.	24 tháng	HCM.TS62-59
28	VB-AZADIN	Azadirachtin	Dung dịch	Chai, lọ, bình, can	10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít	Phòng trị bệnh trùng mỏ neo, rận sán, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa, diệt ký sinh trùng, vi bào tử trùng bám vào thành ruột, gan và mang tôm.	24 tháng	HCM.TS62-121

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
5. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ELANCO VIỆT NAM TẠI ĐỒNG NAI								
NHÀ SẢN XUẤT: CHENGDU KEHONGDA TECHNOLOGY CO., LTD								
29	Complex Iodine Solution	Iodine, Axit phosphoric	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5 lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật; sát trùng dụng cụ nuôi, bể và ao nuôi.	24 tháng	CN.TS1-01
5. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH VIRBAC VIỆT NAM								
NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỊNH Á								
30	Toltracox Shrimp	Toltrazuril	Hỗn dịch	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1, 5lít	Trị hội chứng phân trắng trên tôm do nhiễm gregarine	24 tháng	DN.TS4-13

Phần C. DANH MỤC THUỐC THÚ Y THỦY SẢN NHẬP KHẨU

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
I. CHÂU Á								
TRUNG QUỐC (CHINA)								
1. NSX: CHENGDU KEHONGDA TECHNOLOGY CO., LTD.								
1	Complex Iodine Solution	Iodine, Phosphoric acid	Dung dịch sát trùng	Thùng	200kg	Diệt các loài vi khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật; sát trùng dụng cụ, bể ao nuôi.	24 tháng	CN.TS1-01
2. NSX: AQUACHEM INDUSTRY CO., LTD								
2	HG 99	Troclosene sodium (Chlorine hoạt tính 60%)	Thuốc bột sát trùng dùng ngoài	Hộp, xô	1, 3, 5, 30 kg	Sát trùng nước ao nuôi thủy sản	24 tháng	CHN.TS2-1
3. NSX: TIANJIN KAIFENG CHEMICAL CO.,LTD								
3	Calcium Hypochlorite (Chlorine 65% min)	Chlorine	Dạng hạt	Thùng	50 kg	Khử trùng nước ao nuôi trồng thủy sản	36 tháng	CHN.TS6-1
4. NSX: JIANGXI GAOSHENG ANIMAL HEALTH PRODUCTS CO., LTD								
4	FLOCOL 500 WS	Florfenicol	Thuốc bột	Bao, gói, túi	500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25 kg	Trị bệnh gan thận mủ trên cá do Edwardsiella ictaluri	24 tháng	CHN.TS9-1
5. NSX: HENAN WELITE CHEMICAL CO.,LTD								
5	Calcium Hypochlorite 65%	Calcium Hypochlorite	Dạng hạt	Thùng	45 kg	Khử trùng nước nuôi trồng thủy sản	36 tháng	CHN.TS9-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
ẤN ĐỘ (INDIA)								
6. NSX: SHREE CHLORATES PRIVATE LIMITED								
6	Sodium chlorite 20% powder	NaClO ₂	Thuốc bột dùng ngoài	Túi, thùng	100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 kg	Khử trùng nước, sát khuẩn, khử mùi trong nuôi trồng thủy sản	36 tháng	IND.TS6-1
7. NSX: SREE RAYALASEEMA HI STRENGTH HYPO LIMITED, INDIA								
7	DISINFECTANT	Calcium hypochlorite (Ca(OCl) ₂)	Thuốc bột sát trùng	Bao, can, thùng	1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 40, 45, 50kg	Sát trùng, diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong môi trường nước ao nuôi thủy sản	24 tháng	IND.TS7-1
8. NSX: NEOSPARK DRUGS AND CHEMICALS PRIVATE LIMITED								
8	SparkDin	Iodine	Dung dịch sát trùng	Chai, can	100, 250, 500ml; 1, 2 lít	Khử trùng, diệt khuẩn, trong nước ao nuôi; sát trùng thiết bị, dụng cụ nuôi trồng thủy sản	24 tháng	IND.TS9-4
9. NSX: NARSIPUR CHEMICALS PRIVATE LIMITED								
9	Lang-Extradine 9000	Nonyl phenoxy polyethano, Iodine complex (N.P.E)	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 1.25, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 200lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng bể ương, dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	IND.TS10-1
10	Lang K.C.Conc 80	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 1.25, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 200lít	Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong nguồn nước ao nuôi trồng thủy sản. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản	24 tháng	IND.TS10-2

[illegible]

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
17	COMBAX	Bacillus (B.subtilis, B.licheniformis, B.pumilus)	Dạng bột (Trộn thức ăn)	Gói, bao	50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Giúp tăng hấp thu thức ăn ở tôm, cá. Giảm chất thải trong ao nuôi	24 tháng	TAI.TS4-1
THÁI LAN								
15. NSX: PINPANAT INTERNATIONAL CO.,LTD								
18	XC 90	Troclosene sodium (Available Chlorine 60,9%)	Dạng hạt	Hộp, xô, thùng	1, 2, 3, 5, 30 kg	Sát trùng, diệt khuẩn, bào tử trong nước nuôi trồng thủy sản	24 tháng	THA.TS5-1
19	INNOVIT	Inositol, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin C, Vitamin K3	Dạng bột (Trộn thức ăn)	Bao, lon	100, 500g; 1, 2, 20, 25 kg	Giảm stress, tăng cường sức đề kháng, kích thích ăn, tăng cường khả năng tiêu hoá và hấp thụ thức ăn cho tôm, cá	24 tháng	THA.TS5-7
16. NSX: BETTER PHARMA CO., LTD								
20	Antibac	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Thuốc bột	Can	454g	Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm, cá. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 21 ngày	24 tháng	TH.TS7-1
21	Oxybac 50	Oxytetracycline hydrochloride	Thuốc bột	Can	454, 908g	Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm, cá. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 21 ngày	24 tháng	TH.TS7-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
17. NSX: ADVANCE PHARMA CO., LTD								
22	OT 20	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, chai	100, 500g	Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm, cá	24 tháng	THA.TS8-1
23	OT 50	Oxytetracycline	Thuốc bột uống	Túi, chai	100, 500g	Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm, cá	24 tháng	THA.TS8-2
18. NSX: AAA AGRITEC& AQUACULTURE (THAILAND) CO.LTD								
24	MKC	Myristalkonium chloride 80%	Dung dịch dùng ngoài	Chai	1, 3.8 lít	Sát trùng và làm sạch môi trường nước nuôi trồng thủy sản	24 tháng	THAI.TS10-1
25	BENZE 80	Benzalkonium chloride 80%	Dung dịch dùng ngoài	Chai	1 lít	Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước nuôi thủy sản	24 tháng	THAI.TS10-2
19. NSX: ALL VET CO., LTD								
26	Extradine 9000	Nonyl phenoxy polyethano, Iodine complex (N.P.E)	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 1.25, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 200lít	Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật có trong nguồn nước ao nuôi. Giúp sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ nuôi tôm, cá.	24 tháng	THA.TS10-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
27	Extradine 6000	Iodine complex	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 1.25, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 200lít	Diệt khuẩn, nấm, ký sinh trùng trong nước ao nuôi.	24 tháng	THA.TS10-2
28	K.C.Conc 80	Benzalkonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can, xô, phuy	10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 1.25, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 200 lít	Khử trùng, diệt khuẩn, nấm, ký sinh trùng trong ao nuôi tôm.	24 tháng	THA.TS10-3
20. NSX: INVE (THAILAND) LTD								
29	Sanocare Pur	Potassium peroxymonopersulfate	Dạng bột sát trùng	Gói, bao, thùng	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 45, 50kg	Sát trùng, khử trùng, tiêu diệt các loại virus, vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	THAI.TS11-01
21. NSX: BIC Chemical Co., Ltd								
30	Oxyphar 50	Oxytetracycline	Thuốc bột trộn thức ăn	Gói, bao	100, 200, 250, 500g; 1, 2kg	Trị bệnh đốm đỏ xuất huyết, tuột nhớt, chướng bụng, lòe dom do Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas gây ra trên cá; trị bệnh phát sáng, đỏ dọc thân do vibrio trên tôm	24 tháng	BIC-40

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
III. CHÂU ÂU								
PHÁP (FRANCE)								
22. NSX: BRETANGE CHIMIE FINE (BCF LIFE SCIENCE)								
31	MAXILON+	Alanine, Arginine, Cystine, Glutamic acid, Glycine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine	Dung dịch	Chai	500ml; 1, 50, 100, 200, 250, 500, 1000lít	Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở tôm, cá. Bổ sung acid amin, nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	24 tháng	FRA.TS3-1
32	MAXILON	Alanine, Arginine, Cystine, Glycine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine	Dạng bột	Lon, bao	100, 180g; 1, 25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở tôm, cá. Bổ sung acid amin, nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	24 tháng	FRA.TS3-2
Ý (ITALY)								
23. NSX: DOX-AL ITALIA S.P.A								
33	RICODEN	FeSO ₄ .7H ₂ O, CaHPO ₄ , NaH ₂ PO ₄ .2H ₂ O, MnSO ₄ .4H ₂ O, ZnSO ₄ .7H ₂ O, CoCl ₂ , Na ₂ SeO ₃ , KH ₂ PO ₄	Dung dịch	Chai	40, 100, 250, 500ml; 1 lít	Phòng và trị các bệnh ở tôm, cá do thiếu khoáng chất như chậm lớn, xóp thân mềm vỏ ở tôm, hỗ trợ tôm lột xác và cứng vỏ nhanh; giúp phát triển hệ xương và vảy ở cá. Bổ sung các khoáng chất thiết yếu cho tôm, cá.	24 tháng	ITA.TS1-3

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
34	DOXALASE	Alanine, Arginine, Aspartic acid, Leucine, Lysine, Methionine, Proline, Serine, Tryptophan	Dung dịch	Chai	40, 100, 250, 500ml; 1lít	Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở tôm cá. Bổ sung acid amin, nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	24 tháng	ITA.TS1-4
35	SANTAX-T	CaHPO ₄ , CuSO ₄ , FeSO ₄ , MgSO ₄ , NaCl, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, ZnSO ₄	Thuốc bột trộn thức ăn	Bao, xô	100, 250, 500g; 1, 3, 20 kg	Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng chất ở cá như giảm ăn, chậm lớn	24 tháng	ITA.TS1-5
TÂY BAN NHA (SPAIN)								
24. NSX: INDUSTRIAL VETERINARIA, S.A.								
36	Aqua-net Eco Tablets	Oxidants 96% (Potassium monopersulfate)	Thuốc viên	Gói, hộp, xô	2, 4.5, 5kg (viên 20, 200g)	Xử lý, khử trùng nước ao nuôi, bể nuôi	24	SPA.TS1-1
37	Hepavex Aqua	Sorbitol, DL-Methionine, Choline chloride, Magnesium sulphate, L-Carnitine	Dung dịch uống	Chai, can	100, 500ml; 1, 5, 25lít	Tăng cường hoạt động chức năng gan, hỗ trợ cải thiện quá trình trao đổi lipid, phục hồi sức khỏe sau bệnh, tăng cường tiêu hóa trên tôm, cá	24 tháng	SPA.TS1-2
25. NSX: SUPER'S DIANA, S.L								
38	SUIDOX SOLUCION ORAL	Doxycyclin	Dung dịch	Chai, can	50, 100, 200ml; 1, 5, 10lít	Trị lở loét, đốm đỏ, tuột vảy, xuất huyết toàn thân, sung, đầy hơi, bệnh đuôi trắng do vi khuẩn <i>Vibrio alginolyticus</i> gây ra trên tôm, cá.	48 tháng	SPA.TS2-01

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
26. NSX: OX-CTA								
39	OX - VIRIN	Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂), Peracetic acid (CH ₃ CO ₃ H)	Dung dịch	Chai, lọ, bình	1, 5, 20kg	Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm, tảo, protozoa và bào tử cầu trùng trong môi trường nuôi thủy sản	24 tháng	SPA.TS3-01
40	OX-Aquaculture	Hydrogen Peroxide	Dung dịch	Chai	500ml; 1, 2, 5, 15, 20 lít	Diệt khuẩn trong môi trường nuôi trồng thủy sản	24 tháng	SPA.TS3-02
ANH (UK)								
27. NSX: KILCO (INTERNATIONAL) LTD								
41	VIOPHOR	Iodine complex	Dung dịch dùng ngoài	Chai, can, thùng	1, 5, 25, 200 lít	Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá	24 tháng	SCO.TS1-1
28. NSX: Coventry Chemicals Ltd								
42	Aqua Omnicide	Glutaraldehyde, Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride	Dung dịch	Can	1, 5, 20 lít	Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản	24 tháng	ENG.TS1-1
29. NSX: PHARMAQ LTD.								
43	TRICAINE PHARMAQ	Tricaine Methanesulfonate	Thuốc bột ngâm	Hộp/chai	25, 100, 250g; 1 kg	Gây mê cho thủy sản	36 tháng	ENG.TS3-1
30. NSX: Evans Vanodine International PLC								
44	GPC8 TM	Glutaraldehyde, Phosphoric Acid, Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride	Dung dịch sát trùng	Chai, can	1, 5 lít	Khử trùng ao nuôi tôm	36 tháng	ENG.TS5-1

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
NA UY (NORWAY)								
31. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMAQ AS								
45	ALPHA JECT® Panga 2	Aeromonas hydrophila serotype A (AL 20 136), Aeromonas hydrophila serotype B (AL 20 212), Edwardsiella ictaluri (AL 20658)	Nhũ dầu tiêm	Túi UVO	250 ml (5000 liều), 500 ml (10.000 liều)	Phòng bệnh xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas hydrophila và bệnh nhiễm khuẩn, đốm trắng trên gan, thận và lách do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra	18 tháng	NAU.TS1-2
HÀ LAN (THE NETHERLANDS)								
32. NSX: Intervet International B.V								
46	Aquavac® Strep Si	Streptococcus iniae	Hỗn dịch tiêm	Chai, lọ	100, 250, 500ml; 1 lít	Kích hoạt miễn dịch hỗ trợ phòng bệnh do Streptococcus iniae gây ra trên cá	36 tháng	HOL.TS1-2
IV. CHÂU MỸ								
CHI LÊ								
33. NSX: CENTROVET LTDA								
47	Yodocap 10%	Povidone Iodine	Dung dịch dùng ngoài	Chai, thùng	500ml; 1, 5, 20lít	Khử trùng nước, dụng cụ nuôi trồng thủy sản.	36 tháng	CHI.TS1-2

TT	Tên sản phẩm	Thành phần hoạt chất	Dạng bào chế	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Hạn dùng	Số đăng ký
US								
34. NSX: Merck Animal Health								
48	Aquafen 50%	Florfenicol	Thuốc bột	Gói, hộp	2 kg	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra ở cá tra, cá basa	36 tháng	USA.TS1-1
35. NSX: INTERNATIONAL NUTRITION INC.								
49	ROMET® 30	Ormetoprim, Sulfadimethoxine	Thuốc bột	Thùng, bao	22.68kg	Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp., trên cá	24 tháng	USA.TS5-1
V. CHÂU ÚC								
NEW ZEALAND								
36. NSX: AQUI-S NEW ZEALAND LIMITED								
50	AQUI-S	Isoeugenol	Dung dịch	Chai, lọ	100 ml; 1 lít	Thuốc gây mê trên tôm và cá tra	36 tháng	NZL.TS1-1